

Biểu mẫu 17

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, năm học 2017 – 2018 (P.ĐBCL-PTCT)

Stt	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học chính quy ¹
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	- Theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	- Theo Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	Đào tạo những nhà khoa học có kiến thức thực tế và lý thuyết tiên tiến, chuyên sâu ở chuyên ngành đào tạo; có kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo; có kỹ năng tư duy,	Đào tạo trình độ thạc sĩ nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành và chuyên ngành đào tạo	A. CHƯƠNG TRÌNH TIẾN TIẾN QUỐC TẾ UEH 1. Ngành Kinh tế 1.1. Chuyên ngành Bất động sản 1.1.1. Mục tiêu - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Bất động sản để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị nền tảng kiến thức đa dạng về kinh tế, tài chính, luật và kinh doanh bất động sản, đồng thời trang bị cho họ kỹ năng thực hành để có thể tạo ra và quản lý tài sản hiệu quả trong bối cảnh một nền kinh tế đang chuyển đổi và hội nhập.

¹. Bao gồm: Đại học chính quy, Văn bằng 2 chính quy và Liên thông chính quy.

		<p> nghiên cứu độc lập, độc đáo, sáng tạo tri thức mới; có kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức, thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn; thể hiện năng lực sáng tạo, có khả năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn, khả năng đưa ra các kết luận, khuyến cáo khoa học mang tính chuyên gia. </p>	<p> 1.1.2. Kiến thức chung - Hiểu khái niệm, nguyên tắc chung về kinh tế học, luật và tài chính. Có thể giải thích các mô hình kinh tế, ứng dụng các mô hình này một cách phù hợp cho việc giải thích các hiện tượng kinh tế và dự báo kinh tế; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. </p> <p> 1.1.3. Kiến thức chuyên ngành - Hiểu và có khả năng ứng dụng các lý thuyết về kinh tế, phát triển, tài chính, đầu tư, luật trong lĩnh vực bất động sản; - Kiến thức về lĩnh vực kinh tế và tài chính bất động sản. </p> <p> 1.1.4. Kiến thức bổ trợ - Kiến thức về toán cao cấp, thống kê hỗ trợ cho học các môn chuyên ngành; - Kiến thức về kế toán, đầu tư tài chính, quản trị dự án, quy hoạch vùng và đô thị; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). </p> <p> 1.1.5. Kỹ năng cứng - Khả năng phân tích thị trường bất động sản; - Khả năng phân tích tài chính và định giá các loại tài sản bất động sản; - Khả năng thẩm định các dự án đầu tư bất động sản; - Khả năng quản trị các tiện ích và tài sản bất động sản; - Khả năng thực hành các giao dịch về bất động sản. </p> <p> 1.1.6. Kỹ năng mềm - Sử dụng các phần mềm, xử lý thông tin và phân tích thống kê; - Kỹ năng viết báo cáo, nghiên cứu; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày các ý tưởng, các phân tích và các phân biện; - Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc cá nhân, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề; - Kỹ năng lãnh đạo và làm việc nhóm. </p> <p> 1.2. Chuyên ngành Kinh tế Kế hoạch và Đầu tư 1.2.1. Mục tiêu - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng </p>
--	--	---	--

			<p>phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế Kế hoạch và Đầu tư để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình trang bị nền tảng kiến thức kinh tế và kỹ năng thiết lập và thẩm định dự án đầu tư, xây dựng các chương trình và hoạch định các chính sách phát triển từ cấp doanh nghiệp đến các địa phương và vùng. <p>1.2.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức căn bản trong lĩnh vực kinh tế, quản trị và luật liên quan; - Kiến thức căn bản về lý luận chính trị xã hội. <p>1.2.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chuyên sâu và thực hành thẩm định dự án; - Nắm vững cách xây dựng chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh; - Nắm vững các lý thuyết phát triển kinh tế và marketing địa phương; - Kiến thức về các chính sách kinh tế - xã hội. <p>1.2.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích các lợi ích - chi phí không có giá; - Kiến thức căn bản về hoạt động của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng; - Hiểu biết về tài chính công và tài chính doanh nghiệp; - Các phương pháp định lượng kinh tế, thu thập và xử lý dữ liệu; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>1.2.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và tổ chức thẩm định dự án đầu tư; - Xây dựng chiến lược và lập kế hoạch phát triển doanh nghiệp; - Xác định mô hình phát triển và xây dựng chương trình marketing địa phương; - Phân tích và đề xuất chính sách kinh tế - xã hội. <p>1.2.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo các phần mềm liên quan (SPSS, Eviews, Crystal Ball,...) và biết cách thu thập, xử lý các dữ liệu cần thiết; - Khả năng trình bày ý tưởng, thuyết phục người nghe; - Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; - Viết báo cáo, lập kế hoạch và lên dự án.
--	--	--	---

			<p>1.3. Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực</p> <p>1.3.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Quản lý nguồn nhân lực để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để quản lý có hiệu quả nguồn nhân lực trên phạm vi cả nước, vùng lãnh thổ, các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước và các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. <p>1.3.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững những lý thuyết cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị và các phương pháp nghiên cứu khoa học để nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn; - Có kiến thức về pháp luật lao động để vận dụng vào việc xây dựng và thực hiện các chính sách liên quan đến nguồn nhân lực. <p>1.3.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về quản lý nguồn nhân lực, lao động, tiền lương; - Kiến thức để đánh giá sự tác động của môi trường bên ngoài đến chiến lược nguồn nhân lực của vùng, địa phương và tổ chức; - Kiến thức về tâm lý học, tâm lý xã hội học và các lý thuyết hành vi được vận dụng trong việc quản lý và phát triển nguồn nhân lực. <p>1.3.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>1.3.5. Kỹ năng cứng</p> <p>Có kỹ năng nghề nghiệp như phân tích, đánh giá các mặt liên quan đến quản lý nguồn nhân lực, tổ chức các hoạt động lao động của một tổ chức, kỹ năng quản lý nguồn nhân lực (hoạch định, phỏng vấn tuyển dụng, đào tạo và động viên khích lệ nhân viên...).</p> <p>1.3.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc cá nhân, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề; - Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình thuyết phục;
--	--	--	--

			<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc độc lập đồng thời có kỹ năng làm việc nhóm; - Kỹ năng lãnh đạo và dẫn dắt nhóm. <p>1.4. Chuyên ngành Thẩm định giá</p> <p>1.4.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Thẩm định giá để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức cơ bản và chuyên sâu, khả năng sử dụng thành thạo các công cụ phân tích để xử lý dữ liệu một cách hiệu quả các phương pháp thẩm định giá; khả năng thẩm định giá các loại tài sản bất động sản, máy - thiết bị, doanh nghiệp, tài sản vô hình; thẩm định các dự án đầu tư của các tổ chức tư nhân, chính phủ và phi chính phủ. <p>1.4.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức về lý luận chính trị, kinh tế - xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn; - Am hiểu và nắm vững các kiến thức lý luận cơ bản về thẩm định giá tài sản. <p>1.4.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết về tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế; - Có kiến thức về chuyên ngành thẩm định giá như thẩm định giá bất động sản; thẩm định giá doanh nghiệp, thẩm định giá máy-thiết bị, thẩm định giá tài sản vô hình. <p>1.4.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp và kiến thức về nghiệp vụ bổ trợ thuộc nhiều lĩnh vực trong xã hội như luật kinh tế, thuế, tài chính doanh nghiệp, hành vi tổ chức, quản trị doanh nghiệp, thị trường tài chính; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>1.4.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tổ chức, điều hành và thực hiện công tác thẩm định giá các loại tài sản ở nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau của nền kinh tế (khu vực nhà nước, khu vực tư nhân, khu vực nước ngoài);
--	--	--	--

			<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tham gia hoạch định các chính sách liên quan đến thẩm định giá và có thể tham gia nghiên cứu soạn thảo các tiêu chuẩn thẩm định giá tại Việt Nam; - Có kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu, xử lý được các tình huống thẩm định giá đặc biệt phát sinh trong thực tế; - Có khả năng lập kế hoạch, thực hiện và hoàn thành công việc thẩm định giá cụ thể; - Có khả năng thực thi tất cả các khâu, các công việc trong các phần hành của hoạt động thẩm định giá, từ đó tiến hành tổng hợp, phân tích, đánh giá và nhận xét các vấn đề liên quan đến công tác thẩm định giá tại đơn vị; - Có khả năng lập báo cáo kết quả thẩm định giá. <p>1.4.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc cá nhân. Quản lý thời gian, giải quyết vấn đề; - Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả như kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, phản biện; - Có kỹ năng làm việc theo nhóm và giải quyết mối quan hệ trong nhóm để thực hiện được các mục tiêu đã đề ra; - Có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm liên quan đến chuyên ngành thẩm định giá. <p>1.5. Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp</p> <p>1.5.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức chung về kinh tế, quản trị và thương mại, kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp và kinh doanh nông sản để áp dụng cho phân tích, dự báo thị trường nông sản; khả năng lập kế hoạch, dự án và phân tích dự án phát triển sản xuất - kinh doanh nông sản để thích ứng với thị trường nông nghiệp và kinh doanh nông sản ở các doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. <p>1.5.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức căn bản trong lĩnh vực kinh tế, quản trị và luật liên quan; - Trình độ căn bản về lý luận chính trị xã hội. <p>1.5.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức căn bản và thực hành về kinh tế nông nghiệp; - Kiến thức căn bản và thực hành về kinh doanh nông sản, phân tích chuỗi giá trị nông sản; - Kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường và thị trường nông sản quốc tế và Việt Nam
--	--	--	---

			<p>để áp dụng cho phân tích, dự báo thị trường nông sản; có khả năng lập các kế hoạch, các dự án và phân tích dự án phát triển sản xuất - kinh doanh nông sản.</p> <p>1.5.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các kiến thức về quản trị chất lượng, quản trị sản xuất, quản trị marketing, quản trị kinh doanh quốc tế; - Các phương pháp định lượng ứng dụng cho ngành kinh tế, thu thập và xử lý dữ liệu; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>1.5.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu thập, phân tích và đánh giá thông tin sản xuất, thông tin thị trường; - Đánh giá các mô hình chuỗi giá trị nông sản, phân tích kinh tế và quản trị để phát triển các chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị; - Xây dựng chương trình Marketing nông sản; - Xây dựng chiến lược và lập kế hoạch phát triển sản xuất – kinh doanh nông sản. <p>1.5.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo các phần mềm liên quan (SPSS, Eviews, Stata, Crystal Ball, ...) và biết cách thu thập, xử lý các dữ liệu cần thiết; - Khả năng trình bày ý tưởng, truyền đạt, thuyết phục người nghe; - Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; - Kỹ năng tổng hợp thông tin, viết báo cáo, lập kế hoạch và lên dự án. <p>1.6. Chuyên ngành Kinh tế học ứng dụng</p> <p>1.6.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu của chương trình cử nhân Kinh tế học ứng dụng là đào tạo ra chuyên gia phân tích cho các doanh nghiệp và tổ chức công thông qua cung cấp cho sinh viên các khái niệm và lý thuyết kinh tế học ứng dụng; đồng thời trang bị các công cụ phân tích để sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế. Sinh viên sau khi hoàn tất chương trình được kỳ vọng sẽ có đủ khả năng phân tích chính sách và phân tích thị trường để có thể làm việc ở những vị trí phù hợp trong các doanh nghiệp, các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; - Ngoài ra, sinh viên sau khi tốt nghiệp cũng được kỳ vọng sẽ có đủ khả năng theo học ở các bậc học cao hơn ở các trường đại học ở nước ngoài.
--	--	--	--

			<p>1.6.2. Kiến thức chung Hiểu vững các khái niệm và khung lý thuyết cơ bản về kinh tế học và các lĩnh vực liên quan bao gồm kế toán, tài chính doanh nghiệp, luật kinh doanh.</p> <p>1.6.3. Kiến thức chuyên ngành - Có các kiến thức chuyên sâu về kinh tế vi mô và vĩ mô cũng như các lĩnh vực quan trọng của kinh tế học. Ngoài ra sinh viên cũng phải có kiến thức về kỹ năng phân tích và phương pháp luận: các công cụ phân tích bao gồm tối ưu hóa, các kỹ thuật phân tích định lượng như thống kê, kinh tế lượng và dự báo, phương pháp nghiên cứu, và phương pháp thu thập và quản lý dữ liệu. Sinh viên bắt buộc phải sử dụng thành thạo ít nhất một phần mềm phân tích số liệu.</p> <p>1.6.4. Kiến thức bổ trợ - Kiến thức trong lĩnh vực khác ngoài kinh tế học. Vì vậy, sinh viên cần phải tự chọn 3 môn học của các ngành khác trong suốt chương trình học. Chính sách mở này cũng giúp cho sinh viên theo đuổi những lĩnh vực yêu thích khác; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification).</p> <p>1.6.5. Kỹ năng cứng - Có những kỹ năng cơ bản thực hiện được các công việc phân tích thị trường và phân tích chính sách để có thể làm việc ở các vị trí phù hợp trong doanh nghiệp hoặc các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; - Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, truyền đạt, thuyết trình, thuyết phục; có kỹ năng tổng hợp báo cáo phân tích.</p> <p>1.6.6. Kỹ năng mềm - Có kỹ năng sử dụng tốt, thông thạo tiếng Việt và tiếng Anh; - Có khả năng giao tiếp tốt; - Sử dụng thành thạo tin học để giao tiếp và làm việc trong môi trường hiện đại.</p> <p>1.7. Chuyên ngành Kinh tế chính trị 1.7.1 Mục tiêu Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế chính trị là những người nắm vững kiến thức Kinh tế chính trị, có khả năng phân tích, lập luận giải quyết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực Kinh tế chính trị. Có lập trường chính trị vững vàng trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có đạo đức tốt. Có thể tiếp tục</p>
--	--	--	---

			<p>học tập sau đại học thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước hoặc các chương trình liên kết với nước ngoài thuộc lĩnh vực Kinh tế chính trị.</p> <p>1.7.2 Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức lý luận chính trị và pháp luật của nhà nước. - Kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến chuyên ngành đào tạo. <p>1.7.3 Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế, chính trị, am hiểu đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực kinh tế, chính trị. - Kiến thức về đường lối, chính sách kinh tế vĩ mô, có khả năng phân tích, luận giải các chính sách kinh tế vĩ mô. <p>1.7.4 Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức bổ trợ liên quan đến chuyên ngành Kinh tế chính trị: các học thuyết kinh tế, chính trị; nhà nước và pháp luật, quản lý kinh tế, kinh tế quốc tế. - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF A1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất. - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>1.7.5 Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp. - Kỹ năng xử lý tình huống và giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên ngành đào tạo Kinh tế chính trị. - Khả năng giảng dạy, truyền đạt những vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội liên quan đến chuyên ngành đào tạo. - Khả năng giải quyết những vấn đề của thực tiễn liên quan đến lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. <p>1.7.6 Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng thuyết trình, nghiên cứu. - Kỹ năng làm việc nhóm. - Kỹ năng giao tiếp, viết báo cáo tổng hợp, đề cương nghiên cứu. - Khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học. <p>2. Ngành Quản trị kinh doanh</p>
--	--	--	--

			<p>2.1. Chuyên ngành Quản trị</p> <p>2.1.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Quản trị để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình đào tạo nhà quản trị các cấp có năng lực và kỹ năng để thực hiện hoạt động tổ chức và điều hành các đơn vị kinh doanh thuộc các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau từ sản xuất đến dịch vụ ở khu vực công và tư một cách có hiệu quả. Phát triển tư duy, tinh thần khởi nghiệp kinh doanh, năng lực nhận dạng và phát triển cơ hội kinh doanh. <p>2.1.2. Kiến thức chung</p> <p>Thể hiện sự hiểu biết các kiến thức chung về lý luận chính trị và pháp luật của nhà nước, các kiến thức cơ bản về kinh tế và xã hội.</p> <p>2.1.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu các chức năng của một đơn vị kinh doanh như tài chính, nhân sự, marketing, điều hành, và kiến thức về định hướng chiến lược kinh doanh, về tổ chức, hành vi tổ chức để có thể nghiên cứu, phân tích các thông tin học thuật chuyên sâu cũng như ứng dụng vào thực tiễn kinh doanh; - Thông hiểu các kiến thức về phát triển tư duy kinh doanh, nhận diện và giải quyết vấn đề. <p>2.1.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về môi trường luật pháp, văn hoá, xã hội và đạo đức để có thể phản ứng kinh doanh thích hợp trước những biến đổi của môi trường; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>2.1.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng phân tích kinh doanh dựa trên phương pháp và kỹ năng tích hợp; - Có kỹ năng phân tích, phản biện, phát hiện nguyên nhân cốt lõi gây ra vướng mắc, và ra quyết định; - Phát triển kỹ năng xử lý, phân tích dữ liệu thông qua các thuật toán và mô hình toán nhằm phục vụ cho quá trình ra quyết định trong kinh doanh;
--	--	--	---

			<p>- Kỹ năng tư duy và phân tích, kỹ năng ra quyết định hiệu quả, kỹ năng phân tích tình huống, kỹ năng mô phỏng trong kinh doanh.</p> <p>2.1.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thuần thục các kỹ năng cơ bản trong hoạt động quản trị như kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng viết; kỹ năng phân tích ra quyết định, kỹ năng tư duy phản biện/ tư duy chiến lược; kỹ năng truyền thông, giao tiếp kinh doanh, làm việc nhóm; kỹ năng đàm phán, thương lượng; - Sử dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong việc thiết kế và triển khai hệ thống thông tin kinh doanh nhằm đáp ứng các nhu cầu thông tin khác nhau của các bên liên quan; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>2.2. Chuyên ngành Quản trị chất lượng</p> <p>2.2.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Quản trị chất lượng để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức về quản trị chất lượng và kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và quản lý việc thực hiện quản trị chất lượng. Phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc theo nhóm, năng lực nhận dạng và giải quyết các vấn đề chất lượng, năng lực phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực trong quản lý chất lượng. <p>2.2.2. Kiến thức chung</p> <p>Kiến thức chung về lý luận chính trị và pháp luật của nhà nước, các kiến thức cơ bản về kinh tế, văn hóa, xã hội và đạo đức.</p> <p>2.2.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <p>Thấu hiểu các kiến thức về quản trị chất lượng như các phương thức quản trị chất lượng hiệu quả, các chức năng của quản trị chất lượng và các kỹ thuật hỗ trợ trong quản trị chất lượng.</p> <p>2.2.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification).
--	--	--	--

			<p>2.2.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng nhận dạng, phân tích và giải quyết các vấn đề chất lượng dựa trên những phương pháp và kỹ năng tích hợp (kỹ năng tư duy và phân tích, kỹ năng phân tích tình huống, kỹ năng mô phỏng, kỹ năng ra quyết định hiệu quả); - Kỹ năng ra quyết định các vấn đề có liên quan đến chất lượng như phương pháp 6 sigma, quản trị chất lượng toàn diện, xây dựng và kiểm soát hệ thống quản trị chất lượng theo tiêu chuẩn... <p>2.2.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thuần thục các kỹ năng cơ bản trong hoạt động quản trị như kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng viết; kỹ năng phân tích ra quyết định, kỹ năng tư duy phân biện/ tư duy chiến lược; kỹ năng truyền thông, giao tiếp kinh doanh, làm việc nhóm; kỹ năng đàm phán, thương lượng; - Sử dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong việc thiết kế và triển khai hệ thống thông tin kinh doanh; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>2.3. Chuyên ngành Quản trị bệnh viện</p> <p>2.3.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Quản trị bệnh viện để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và năng lực thực tế trong việc quản trị và điều hành bất kỳ một đơn vị điều trị và chăm sóc sức khỏe thuộc khu vực công hay tư. Các kiến thức lý thuyết được chuyển hóa thành năng lực thực tế thông qua sự kết hợp giữa trình bày bài giảng trên lớp kết hợp với việc thực hành quản trị tại các bệnh viện nhằm sẽ giúp cho sinh viên phát triển năng lực nghề nghiệp của mình trong tương lai với vai trò là nhà quản trị điều hành tại các bệnh viện, các phòng khám, hay các cơ sở y tế nói chung. <p>2.3.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về lý luận chính trị và pháp luật của Nhà nước, các kiến thức cơ bản về kinh tế và xã hội; - Kiến thức chung về điều trị và chăm sóc sức khỏe, kiến thức về các chức năng của một tổ chức như tài chính, nhân sự, marketing, điều hành, hành vi tổ chức để có thể nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề trong việc vận hành một đơn vị chăm sóc sức khỏe.
--	--	--	---

			<p>2.3.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức nền tảng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và có năng lực áp dụng kiến thức này trong thực tế; - Kiến thức nền tảng về quản trị tài chính, nguồn nhân lực, điều hành, marketing trong việc vận hành một đơn vị y tế; - Kiến thức về đạo đức và pháp lý trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe; - Kiến thức về cấu trúc ngành y tế, tổ chức y tế và hoạt động cung ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. <p>2.3.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về môi trường luật pháp, văn hóa, xã hội và đạo đức để có thể phản ứng thích hợp trước những biến đổi của môi trường; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>2.3.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng; - Kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề, bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe; - Kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết vấn đề tại các tổ chức chăm sóc sức khỏe. <p>2.3.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp, đàm phán chuyên nghiệp khi tiến hành các dự án tại các tổ chức chăm sóc sức khỏe; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>2.4. Quản trị khởi nghiệp</p> <p>2.4.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Quản trị khởi nghiệp để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức toàn diện về quản trị khởi nghiệp, đào tạo sinh
--	--	--	---

			<p>viên có chuyên môn, năng lực và kỹ năng khởi sự, quản trị và phát triển các dự án kinh doanh; phát triển tư duy, tinh thần khởi nghiệp kinh doanh, năng lực nhận dạng và phát triển cơ hội kinh doanh đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội trong thời đại mới.</p> <p>2.4.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về lý luận chính trị và pháp luật của Nhà nước, các kiến thức cơ bản về kinh tế và xã hội; - Kiến thức về các chức năng của một đơn vị kinh doanh như tài chính, nhân sự, marketing, điều hành, và kiến thức về định hướng chiến lược kinh doanh, về tổ chức, hành vi tổ chức để có thể nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề trong kinh doanh. <p>2.4.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức nền tảng trong lĩnh vực khởi nghiệp kinh doanh để có thể đảm nhận vai trò điều phối các chương trình khởi nghiệp kinh doanh của Nhà nước và có khả năng xây dựng và phát triển các đơn vị kinh doanh theo các mô hình khác nhau; - Các kiến thức nền tảng về quản trị tài chính, nguồn nhân lực, điều hành, marketing trong việc vận hành một đơn vị kinh doanh; - Kiến thức về lập kế hoạch kinh doanh để thu hút nhà đầu tư, quỹ đầu tư mạo hiểm và các nhà tài trợ khác; - Kiến thức về đạo đức và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh; - Kiến thức về hệ sinh thái khởi nghiệp. <p>2.4.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về môi trường luật pháp, văn hoá, xã hội và đạo đức để có thể phản ứng kinh doanh thích hợp trước những biến đổi của môi trường; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>2.4.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng; - Kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong hoạt động kinh doanh; - Kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết vấn đề; kỹ năng ra quyết định hiệu quả, kỹ
--	--	--	--

			<p>năng phân tích tình huống, kỹ năng mô phỏng trong kinh doanh.</p> <p>2.4.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp, đàm phán chuyên nghiệp khi tiến hành các dự án kinh doanh; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>3. Ngành Kinh doanh quốc tế</p> <p>3.1. Ngành Kinh doanh quốc tế</p> <p>3.1.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, có hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kinh doanh quốc tế đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp kinh doanh trên thị trường khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng kinh doanh toàn cầu, thành thạo ngoại ngữ; có kiến thức về môi trường kinh tế, pháp lý và kinh doanh quốc tế, quản trị vận hành và chuỗi cung ứng toàn cầu, thị trường tài chính để ra quyết định và hoạch định chiến lược kinh doanh quốc tế; tác động của kinh tế và thương mại thế giới đến hoạt động doanh nghiệp; các hiệp định thương mại tự do giữa các quốc gia. <p>3.1.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu rõ các lý thuyết kinh tế vi mô và vĩ mô và vận dụng trong môi trường kinh doanh quốc tế; - Kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học; - Nắm vững các kiến thức chung về khoa học quản trị để ra quyết định quản lý. <p>3.1.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích cạnh tranh và đánh giá các yếu tố của môi trường kinh doanh toàn cầu tác động đến doanh nghiệp; - Có kiến thức về môi trường pháp luật trong thương mại quốc tế; - Hiểu biết về quản trị vận hành, bao gồm việc lập kế hoạch, thiết kế và thực hiện các nghiệp vụ trong chuỗi cung ứng toàn cầu; - Sử dụng công nghệ phù hợp để nghiên cứu, phân tích, tổng hợp theo yêu cầu của quản lý kinh doanh; - Có khả năng xây dựng và triển khai dự án kinh doanh quốc tế. <p>3.1.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên thành thạo ngoại ngữ để có thể giao tiếp một cách hiệu quả trong môi trường kinh doanh quốc tế;
--	--	--	---

			<ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>3.1.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng phân tích, đánh giá: về những tác động của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội... đến môi trường kinh doanh, về năng lực cạnh tranh, hoạt động của doanh nghiệp; - Kỹ năng nghiên cứu, dự báo: xu hướng thị trường, cạnh tranh, sự thay đổi nhu cầu, hành vi của khách hàng; - Kỹ năng quản trị: hoạch định và thực thi chiến lược và kế hoạch kinh doanh; - Kỹ năng và tư duy sáng tạo, phát triển ý tưởng mới trong kinh doanh; - Kỹ năng tự nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp chuyên môn; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>3.1.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp đa văn hóa, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống; - Thành thạo ngoại ngữ để giao tiếp, đàm phán thương mại quốc tế. <p>3.2. Chuyên ngành Ngoại thương</p> <p>3.2.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng để cạnh tranh hiệu quả trong môi trường kinh doanh toàn cầu luôn thay đổi. Nắm vững cách xây dựng chiến lược, ra quyết định, giải quyết vấn đề và quản lý công nghệ để đáp ứng các yêu cầu đặc biệt của các nhà lãnh đạo kinh doanh quốc tế. <p>3.2.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu rõ các lý thuyết kinh tế vi mô và vĩ mô và vận dụng trong môi trường kinh doanh quốc tế; - Kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học;
--	--	--	--

			<p>- Nắm vững các kiến thức chung về khoa học quản trị để ra quyết định quản lý.</p> <p>3.2.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết về chính sách thương mại quốc tế, các khu vực mậu dịch và xem xét sự tác động của các yếu tố này tới hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư quốc tế của một doanh nghiệp; - Hiểu và phân tích nhạy bén các biến động của thị trường quốc tế và nghiên cứu cơ hội kinh doanh xuất nhập khẩu, đầu tư, tìm kiếm khách hàng, xây dựng mối quan hệ với các đối tác từ các biến động thị trường này; - Kiến thức cơ bản về tổ chức thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu; - Có kiến thức về nghiệp vụ logistics quốc tế, bao gồm: các phương thức vận chuyển, giao hàng, kho hàng ... <p>3.2.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức và kỹ năng giao tiếp ở các nền văn hóa khác nhau; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>3.2.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng phân tích, đánh giá: về những tác động của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội... đến môi trường kinh doanh, về năng lực cạnh tranh, hoạt động của doanh nghiệp; - Kỹ năng nghiên cứu, dự báo: xu hướng thị trường, cạnh tranh, sự thay đổi nhu cầu, hành vi của khách hàng; - Kỹ năng quản trị: hoạch định và thực thi chiến lược và kế hoạch kinh doanh; - Kỹ năng và tư duy sáng tạo, phát triển ý tưởng mới trong kinh doanh; - Kỹ năng tự nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp chuyên môn; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>3.2.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống; - Thành thạo ngoại ngữ để giao tiếp, đàm phán thương mại quốc tế. <p>4. Ngành Marketing</p>
--	--	--	---

			<p>4.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Marketing để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức chuyên sâu về quản trị marketing, nghiên cứu thị trường, quản trị thương hiệu, quản trị bán hàng, marketing kỹ thuật số... để có khả năng thích ứng đối với ảnh hưởng của toàn cầu hóa. Sinh viên ngành marketing có thể sử dụng ngoại ngữ thành thạo, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm và có thể sử dụng các công nghệ hiện đại trong lĩnh vực marketing. Kiến thức về kinh doanh và marketing để vận dụng vào hoạt động thực tiễn của các tổ chức, doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác nhau trong bối cảnh toàn cầu hóa. <p>4.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật trong kinh doanh và marketing; - Kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô và vĩ mô và ứng dụng trong nghiên cứu phân tích môi trường marketing; - Kiến thức cơ bản về quản trị, kế toán, nguồn nhân lực là cơ sở cho hoạch định và thực hiện các chiến lược và hoạt động marketing; - Trang bị tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học. <p>4.3. Kiến thức ngành</p> <p>Ngành Marketing đào tạo cho sinh viên kiến thức và khả năng làm việc về marketing và các lĩnh vực chuyên sâu liên quan như nghiên cứu, truyền thông... kiến thức ngành bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp nghiên cứu, đánh giá, dự báo môi trường marketing; - Các phương pháp và mô hình nghiên cứu, nắm bắt nhu cầu, hành vi khách hàng; - Kiến thức về hoạch định, tổ chức, thực thi các chiến lược và qui trình marketing; - Những kiến thức chuyên sâu về phân tích, đánh giá, lựa chọn, phát triển sản phẩm, hệ thống phân phối, truyền thông, định giá cho thị trường nội địa và nước ngoài trong các lĩnh vực hàng tiêu dùng, công nghiệp, dịch vụ... - Những kiến thức chuyên sâu về xây dựng, phát triển thương hiệu và quan hệ khách hàng. <p>4.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị kiến thức bổ trợ về những xu hướng mới, thịnh hành trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh và marketing; - Huấn luyện cách thức thực hiện, trình bày bằng văn bản hoặc trực tiếp các báo cáo, kế hoạch;
--	--	--	--

			<ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>4.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng phân tích, đánh giá về những tác động của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội... đến môi trường marketing, về năng lực cạnh tranh, hoạt động của doanh nghiệp; - Kỹ năng nghiên cứu, dự báo xu hướng thị trường, cạnh tranh, sự thay đổi nhu cầu, hành vi của khách hàng; - Kỹ năng quản trị: hoạch định và điều hành các chiến lược và chương trình marketing; - Kỹ năng và tư duy sáng tạo, phát triển ý tưởng mới trong marketing. <p>4.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển tư duy chiến lược, khả năng suy luận; - Thương lượng, xử lý tình huống kinh doanh; - Khả năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm; - Lãnh đạo, khởi xướng: dẫn dắt một nhóm dự án hoặc công việc, thể hiện trách nhiệm, tư cách nghề nghiệp và kỹ năng tư vấn; - Giao tiếp đa phương tiện: nói, viết, thuyết trình, và sử dụng công nghệ điện tử hiện đại; - Có khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt trong các hoạt động giao tiếp, đàm phán, soạn thảo hợp đồng. <p>5. Ngành Kinh doanh thương mại</p> <p>5.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kinh doanh thương mại để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng về quản trị vận hành thương mại; kiến thức ngành như quản trị bán hàng, quản trị dịch vụ, chuỗi cung ứng, marketing, thương mại điện tử. Đối với chuyên ngành thương mại bán lẻ, ngoài kiến thức ngành thương mại, sinh viên được đào tạo chuyên sâu về quản trị bán lẻ, quản lý chuỗi bán
--	--	--	--

				<p>lê.</p> <p>5.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngành kinh doanh thương mại đào tạo các kiến thức về thương mại trong nước và thương mại quốc tế, tạo sự tự tin để có thể thành công trong kinh doanh. Giai đoạn đầu, trang bị cho sinh viên kiến thức cơ sở khối ngành và kiến thức ngành; - Kiến thức cơ sở khối ngành bao gồm các nội dung như kinh tế vĩ mô, vi mô, kinh tế quốc tế, kinh tế phát triển, nền tảng cơ bản của quản trị, nguyên lý kết toán, marketing cơ bản; - Kiến thức ngành thương mại trang bị các nội dung về quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, hành vi khách hàng, giao tiếp kinh doanh; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>5.3. Kiến thức ngành</p> <p>Kiến thức ngành Kinh doanh thương mại đào tạo cho sinh viên có đủ khả năng để làm việc trong lĩnh vực kinh doanh thương mại nói chung và thương mại bán lẻ, bao gồm kiến thức chuyên sâu như marketing quốc tế, quản trị bán hàng, quản trị bán lẻ, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị dịch vụ, quản trị thương hiệu, thương mại điện tử, quản trị chuỗi bán lẻ.</p> <p>5.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên ngành thương mại được trang bị các kiến thức bổ trợ thông qua các nội dung bao cáo chuyên đề, báo cáo ngoại khóa nhằm huấn luyện các kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống trong kinh doanh, có khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng giải quyết vấn đề, khả năng làm việc nhóm; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>5.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới tác động đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; - Kỹ năng hoạch định chiến lược kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty. Kỹ năng quản trị hoạt động bán hàng, hệ thống phân phối, quản lý các hoạt động bán lẻ, quản lý mô hình kinh doanh theo chuỗi, trong lĩnh vực kinh doanh hàng
--	--	--	--	--

			<p>tiêu dùng, hàng công nghiệp và dịch vụ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng quản lý kho, và dự báo nhu cầu, để triển khai thực hiện quản trị hoạt động mua hàng, nghệ thuật mua hàng và quản lý hàng tồn kho. <p>5.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống; - Phát triển khả năng suy luận trong kinh doanh giúp hoàn thiện tư duy chiến lược; - Kỹ năng giao tiếp, đàm phán kinh doanh, soạn thảo hợp đồng bằng tiếng Anh; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>6. Ngành Tài chính - Ngân hàng</p> <p>6.1. Chuyên ngành Tài chính công</p> <p>6.1.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính công để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức cơ bản về kinh tế học, quản trị, tài chính – ngân hàng và kế toán; có kiến thức chuyên môn toàn diện; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính công. <p>6.1.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức toàn diện về các lĩnh vực kinh tế học, quản trị, tài chính và kế toán; - Kiến thức về lĩnh vực tài chính - ngân hàng làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>6.1.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về phân tích tài chính và phát triển chính sách công; - Kiến thức về phân tích, lập kế hoạch ngân sách nhà nước; - Kiến thức về phân tích các thông tin báo cáo tài chính - kế toán và tổng hợp các thông tin đó để giám sát, kiểm soát rủi ro tài chính nhằm quản lý có hiệu quả nguồn tài chính của đơn vị công. <p>6.1.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng;
--	--	--	---

			<ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>6.1.5. Kỹ năng cứng Có năng lực và kỹ năng trong việc sử dụng những kỹ thuật xử lý và phân tích thông tin để ra quyết định trong quản lý. Các kỹ năng này bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng tư duy và phân tích; - Kỹ năng ra quyết định, đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn; - Kỹ năng phân tích tình huống; - Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin. <p>6.1.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc nhóm, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng nghiên cứu liên quan đến chuyên môn; - Kỹ năng viết báo cáo và phân tích dự án. <p>6.2. Chuyên ngành Thuế</p> <p>6.2.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Thuế để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức cơ bản về kinh tế học, quản trị, tài chính - ngân hàng và kế toán; có kiến thức chuyên môn toàn diện; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Thuế. <p>6.2.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức toàn diện về các lĩnh vực kinh tế học, quản trị, tài chính và kế toán; - Kiến thức về lĩnh vực tài chính - ngân hàng làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>6.2.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về hệ thống thuế Việt Nam, thuế quốc tế và môi trường kinh doanh quốc tế;
--	--	--	---

			<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức sâu về phân tích báo cáo tài chính - kế toán, quy trình và hệ thống thông tin và tổng hợp các kiến thức đó để phân tích thuế; - Có kiến thức về luật hợp đồng, luật thương mại, luật doanh nghiệp, luật các tổ chức tín dụng, tài chính - ngân hàng và tổng hợp các kiến thức đó vào trong sự vận hành của hệ thống thuế. Có kỹ năng tổ chức và giải quyết các vấn đề liên quan đến thuế bằng việc thu thập, phân tích và ứng dụng các nguyên tắc, chuẩn mực tài chính, kế toán thích hợp. <p>6.2.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>6.2.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng xây dựng quy trình đánh giá tác động của chính sách thuế đến hoạt động kinh doanh và kinh tế - xã hội; - Có năng lực và kỹ năng trong việc sử dụng những kỹ thuật xử lý và phân tích thông tin để ra quyết định trong quản lý. Các kỹ năng này bao gồm: <p>Kỹ năng tư duy và phân tích;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng ra quyết định, đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn; - Kỹ năng phân tích tình huống; - Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin. <p>6.2.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc nhóm, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng nghiên cứu liên quan đến chuyên môn; - Kỹ năng viết báo cáo và phân tích dự án. <p>6.3. Chuyên ngành Tài chính</p> <p>6.3.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực
--	--	--	--

			<p>và quốc tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình trang bị kiến thức chuyên sâu và kỹ năng nghề nghiệp để thực hiện các quyết định quản trị tài chính công ty như quyết định đầu tư, lựa chọn cấu trúc vốn, chính sách phân phối; các kỹ năng nghề nghiệp như thẩm định dự án đầu tư, quản lý vốn luân chuyên, quản lý hàng tồn kho, quản trị tiền mặt, phân tích tài chính. <p>6.3.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản các lĩnh vực kinh tế và tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; - Kiến thức Tài chính - Tiền tệ: am hiểu các các kiến thức luật, thông lệ và giao dịch tài chính cũng như thị trường tài chính-tiền tệ trong nước và quốc tế, kế toán, luật kinh tế và các hoạt động khác có liên quan, làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyên đổi ngành học khi cần thiết; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>6.3.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chuyên sâu và kỹ năng để thực hiện các quyết định đầu tư; - Kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hiện các quyết định lựa chọn cấu trúc vốn hợp lý phù hợp với đặc thù của từng doanh nghiệp và ngành công nghiệp; - Kiến thức chuyên sâu đưa ra các quyết định chính sách phân phối cổ tức ở các công ty cổ phần đại chúng; - Có khả năng chuyên môn cao trong từng nghiệp vụ tài chính công ty như kỹ năng thẩm định dự án đầu tư, kỹ năng quản lý vốn luân chuyên, kỹ năng quản lý hàng tồn kho, kỹ năng quản lý tiền mặt, kỹ năng phân tích tài chính; - Khả năng cao trong phân tích và giải quyết độc lập các tình huống thực tiễn tài chính công ty phát sinh trong một thế giới luôn thay đổi; - Khả năng tự học và phát triển các kiến thức đã học để thi lấy các chứng chỉ tài chính - kế toán của các tổ chức nghề nghiệp chuyên môn trên thế giới. <p>6.3.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>6.3.5. Kỹ năng cứng</p>
--	--	--	---

			<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng chuyên môn liên quan đến quản trị tài chính công ty và ra quyết định tài chính; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Kỹ năng quan hệ với các bộ phận khác trong nội bộ doanh nghiệp để thực hiện các công việc và kỹ năng của một chuyên gia tài chính doanh nghiệp; - Kỹ năng quan hệ với các đối tác bên ngoài doanh nghiệp như ngân hàng, nhà cung cấp, các trái chủ, nhà đầu tư tiềm năng và chính quyền; - Kỹ năng tự tìm hiểu các tình huống và các kỹ năng mới phát sinh để vận dụng vào công việc chuyên môn trong một thế giới luôn thay đổi. <p>6.3.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc hiệu quả theo nhóm; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng một cách thuyết phục; - Kỹ năng viết báo cáo, thành lập và bảo vệ dự án; - Có kỹ năng giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường làm việc quốc tế. <p>6.4. Chuyên ngành Bảo hiểm và Quản trị rủi ro tài chính</p> <p>6.4.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Bảo hiểm và Quản trị rủi ro tài chính để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức chuyên sâu về rủi ro, quản trị rủi ro và bảo hiểm. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức để có thể định giá các sản phẩm phái sinh tài chính và xây dựng các chiến lược phòng ngừa rủi ro bằng sản phẩm phái sinh và xây dựng chương trình quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp. Ngoài ra, người học cũng nắm được các nguyên tắc chung của hoạt động bảo hiểm và thị trường bảo hiểm, quản trị các doanh nghiệp bảo hiểm và đặc biệt là khả năng định phí bảo hiểm. <p>6.4.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về các lĩnh vực kinh tế và tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; - Kiến thức tài chính - tiền tệ: Am hiểu các kiến thức, luật, thông lệ và giao dịch tài chính cũng như thị trường tài chính-tiền tệ trong nước và quốc tế, kế toán, luật kinh tế và các hoạt động khác có liên quan, làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết;
--	--	--	--

			<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. 6.4.3. Kiến thức chuyên ngành - Kiến thức chuyên sâu về các loại rủi ro và rủi ro tài chính; - Kiến thức về các sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính; - Khả năng định giá các sản phẩm phái sinh tài chính; - Khả năng xây dựng các chiến lược phòng ngừa rủi ro bằng sản phẩm phái sinh; - Hiểu biết về các nguyên tắc chung của hoạt động bảo hiểm và thị trường bảo hiểm; - Kiến thức về quản trị các doanh nghiệp bảo hiểm; - Khả năng phân tích các tình huống rủi ro và xây dựng chương trình quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp; - Kiến thức về định phí bảo hiểm. 6.4.4. Kiến thức bổ trợ - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). 6.4.5. Kỹ năng cứng - Kỹ năng sử dụng các phương pháp hiện đại để đo lường và đánh giá rủi ro; - Kỹ năng thực hiện các giao dịch phái sinh trên thị trường trong nước và quốc tế; - Kỹ năng xây dựng chương trình quản trị rủi ro và tổ chức quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp và định chế tài chính; - Kỹ năng thực hành tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phổ biến trên thị trường; - Kỹ năng tổ chức và quản trị doanh nghiệp bảo hiểm; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm (kỹ năng) hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. 6.4.6. Kỹ năng mềm - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc hiệu quả theo nhóm; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng một cách thuyết phục; - Kỹ năng viết báo cáo, thành lập và bảo vệ dự án; - Có kỹ năng giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường làm
--	--	--	---

			<p>việc quốc tế.</p> <p>6.5. Chuyên ngành Đầu tư tài chính</p> <p>6.5.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Đầu tư tài chính để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức về hệ thống tài chính tiền tệ của thế giới và Việt Nam, kiến thức về các loại tài sản tài chính, quy tắc, cách thức giao dịch trên thị trường, cách thức quản lý tài sản, quá trình thiết lập và quản lý danh mục đầu tư, các chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản. <p>6.5.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản các lĩnh vực kinh tế và hệ thống tài chính - tiền tệ của thế giới và Việt Nam; - Kiến thức về sự vận hành của hệ thống tài chính tiền tệ của thế giới và Việt Nam, Các loại sản phẩm trên thị trường tài chính tiền tệ hiện nay và bản chất của các sản phẩm tài chính; các loại tài sản tài chính và các quy tắc, cách thức giao dịch trên các thị trường, cách thức quản lý các loại tài sản trên các thị trường trong nước và quốc tế; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>6.5.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <p>Kiến thức chuyên sâu về đầu tư và quản trị rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính.</p> <p>6.5.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực đầu tư; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>6.5.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng chuyên môn liên quan đến chiến lược đầu tư và quản lý danh mục; - Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và phân tích dữ liệu kinh tế - tài chính vĩ mô cũng như vi mô phục vụ cho nhu cầu công việc;
--	--	--	--

			<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng xử lý các dữ liệu kinh tế, tài chính trong lĩnh vực đầu tư tài chính thông qua việc học tập mang tính mô phỏng được thực hiện trên các phần mềm chuyên biệt; - Kỹ năng phân tích và thực hành tiến trình đầu tư vào các loại tài sản tài chính; - Kỹ năng phân tích và định giá các loại tài sản tài chính; - Kỹ năng thiết lập danh mục đầu tư và quản lý danh mục đầu tư, các chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực đầu tư. <p>6.5.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc hiệu quả theo nhóm; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng một cách thuyết phục; - Kỹ năng viết báo cáo, thành lập và bảo vệ dự án; - Có kỹ năng giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường làm việc quốc tế. <p>6.6. Chuyên ngành Ngân hàng</p> <p>6.6.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Ngân hàng để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích ứng cao với môi trường làm việc khu vực và thế giới sau tốt nghiệp. <p>6.6.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam; - Hiểu biết và có thể vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, luật kinh doanh, toán kinh tế, thống kê, nguyên lý kế toán trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; - Nắm vững các kiến thức tài chính - tiền tệ, thị trường tài chính, marketing, tài chính doanh nghiệp, thuế và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. <p>6.6.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết và vận dụng kiến thức về ngân hàng trong các hoạt động huy động vốn, tín dụng, ngân hàng quốc tế, kế toán ngân hàng, quản trị ngân hàng, phân tích rủi ro,
--	--	--	--

			<p>đầu tư tài chính, luật chuyên ngành, hoạch định tài chính cá nhân và các hoạt động khác có liên quan;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu khoa học, thực tiễn và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngân hàng; - Có khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới về dịch vụ tài chính - ngân hàng. <p>6.6.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>6.6.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng vận dụng kiến thức tài chính - ngân hàng, kỹ năng chuyên môn ngân hàng vào thực tiễn, từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp; - Kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc; - Kỹ năng phân tích và dự báo tác động của các chính sách đối với tình hình kinh tế trong nước và thế giới, xu hướng phát triển của hệ thống ngân hàng và diễn biến của thị trường tài chính; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. <p>6.6.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc hiệu quả theo nhóm, thuyết trình, viết báo cáo; - Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng; - Kỹ năng sử dụng tiếng Anh thông thạo trong công việc và nghiên cứu. <p>6.7. Chuyên ngành Thị trường chứng khoán</p> <p>6.7.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Thị trường vốn để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế;
--	--	--	--

			<p>- Chương trình trang bị kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích ứng cao với môi trường làm việc khu vực và thế giới sau tốt nghiệp.</p> <p>6.7.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam; - Hiểu biết và có thể vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, luật kinh doanh, toán kinh tế, thống kê, nguyên lý kế toán trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; - Nắm vững các kiến thức tài chính - tiền tệ, thị trường tài chính, marketing, tài chính doanh nghiệp, thuế và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyên đổi ngành học khi cần thiết. <p>6.7.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu và vận dụng các nghiệp vụ chính liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các định chế tài chính trên thị trường tài chính như: môi giới, tư vấn, phân tích, đầu tư, bảo lãnh phát hành; - Kiến thức luật chứng khoán; - Hiểu và vận dụng các công cụ phái sinh để quản lý rủi ro trong đầu tư và khả năng nghiên cứu và phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới cho thị trường tài chính và ngân hàng; - Có khả năng phân tích và dự báo tác động của các chính sách đối với tình hình kinh tế trong nước và thế giới, thị trường tài chính, mối quan hệ của các bộ phận trong thị trường tài chính, phân tích và đánh giá tình hình và xu hướng phát triển của hệ thống ngân hàng; - Hiểu và vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu khoa học, thực tiễn và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực thị trường tài chính; - Có khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới về dịch vụ tài chính - ngân hàng. <p>6.7.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification).
--	--	--	--

			<p>6.7.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng vận dụng kiến thức tài chính - ngân hàng, kỹ năng phân tích chứng khoán vào thực tiễn, từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp; - Kỹ năng phân tích tài chính, thiết lập và quản lý các danh mục đầu tư trong đầu tư trên thị trường tài chính, hoạch định tài chính cá nhân; - Kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. <p>6.7.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc hiệu quả theo nhóm, thuyết trình, viết báo cáo; - Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng. <p>6.8. Chuyên ngành Quản trị Hải quan - Ngoại thương</p> <p>6.8.1 Mục tiêu</p> <p>Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức nền tảng chung của khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh; nắm vững các kiến thức bổ trợ và các kiến thức liên ngành hải quan – ngoại thương một cách hệ thống và hiện đại; có kỹ năng, sự trải nghiệm về xử lý các tình huống liên ngành hải quan – ngoại thương, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực hải quan – ngoại thương, có sự tự tin để có thể hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị Hải quan – Ngoại thương hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu công việc tại các tập đoàn đa quốc gia, phòng kinh doanh xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, cơ quan hải quan, các đại lý hải quan, các đại diện thương mại của nước ngoài tại Việt Nam hay các tham tán thương mại của Việt Nam ở nước ngoài.</p> <p>6.8.2 Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức toàn diện về các lĩnh vực kinh tế học, quản trị, tài chính và kế toán. - Kiến thức về lĩnh vực tài chính - ngân hàng làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>6.8.3 Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức pháp chế về hải quan Việt nam và pháp luật hải quan quốc tế; công pháp quốc tế và luật thương mại quốc tế; - Kiến thức về kinh doanh quốc tế; khai báo hải quan và vận chuyển hàng hóa quốc tế. Cụ thể: Ra quyết định về di chuyển hàng hóa qua biên giới và vận dụng các công
--	--	--	---

			<p>cụ kiểm tra hải quan; Chuẩn bị các giấy tờ hải quan cần thiết cho xuất-nhập khẩu; Chuẩn bị các biểu mẫu khai báo hải quan và thuế; Chuẩn bị và thực hiện các tờ khai xuất nhập khẩu; Đại diện cho đơn vị xuất-nhập khẩu trước các cơ quan chính quyền hoặc các tổ chức tư nhân về các trường hợp liên quan đến đánh giá và phân loại hàng hóa xuất-nhập khẩu;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về lập kế hoạch, phối hợp hoạt động và điều hành công việc của cơ quan hải quan; - Hiểu các nguyên lý kiểm toán và phân tích rủi ro trong kinh doanh quốc tế và an ninh hải quan. <p>6.8.4 Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực hải quan – ngoại thương. - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B2 (tiếng Pháp).. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>6.8.5 Kỹ năng cứng</p> <p>Có năng lực và kỹ năng trong việc sử dụng những kỹ thuật xử lý và phân tích thông tin để ra quyết định trong quản lý. Các kỹ năng này bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng tư duy và phân tích. - Kỹ năng ra quyết định, đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn. - Kỹ năng phân tích tình huống. - Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin. <p>6.8.6 Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc độc lập. - Kỹ năng làm việc nhóm, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể. - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng nghiên cứu liên quan đến chuyên môn. - Kỹ năng viết báo cáo và phân tích dự án. <p>6.9 Chuyên ngành Thuế trong kinh doanh</p> <p>6.9.1 Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức chung của khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh; các kiến thức bổ trợ và các kiến thức liên ngành Thuế - Tài chính – Kế toán – Luật một cách hệ thống và hiện đại; có kỹ năng, sự trải nghiệm xử lý các tình huống về hoạch định thuế cho đơn vị kinh doanh, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực thuế trong kinh doanh, có sự tự
--	--	--	---

			<p>tin để có thể hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Thuế trong kinh doanh hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu công việc tại các tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp trong nước từ qui mô nhỏ vừa đến doanh nghiệp lớn. Trường hợp không muốn làm việc cho chỉ một doanh nghiệp, thì có thể tiếp tục tham dự kỳ thi quốc gia cấp chứng chỉ hành nghề để được thừa nhận như một đại lý thuế chuyên nghiệp, độc lập. <p>6.9.2 Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức nền tảng về các lĩnh vực kinh tế học, luật pháp kinh doanh, quản trị, tài chính và kế toán. - Kiến thức về lĩnh vực tài chính – ngân hàng làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>6.9.3 Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chuyên môn sâu về thuế kinh doanh và hoạch định thuế. Cụ thể, trên cơ sở hiểu biết sâu sắc và có hệ thống về từng loại thuế kinh doanh cũng như chính sách thuế ở cả khía cạnh pháp lý lẫn khía cạnh kinh tế học (lợi ích, chi phí đánh đổi), những hiểu biết về môi trường kinh doanh quốc tế, luật, quản trị, phân tích báo cáo tài chính – kế toán, sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Thuế trong kinh doanh có thể thiết kế những chiến lược và hành động liên quan đến thuế nhằm tối thiểu hóa số thuế phải nộp một cách hợp pháp, đạt được mục tiêu huy động vốn, phân phối thu nhập, xây dựng hình ảnh và kiểm soát giá trị thị trường của doanh nghiệp. - Kỹ năng tổ chức và giải quyết các vấn đề liên quan đến thuế kinh doanh bằng việc thu thập, phân tích và ứng dụng các nguyên tắc, chuẩn mực tài chính, kế toán thích hợp. - Khả năng xây dựng quy trình đánh giá tác động của chính sách thuế đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. <p>6.9.4 Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực thuế trong kinh doanh. - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B2 (tiếng Pháp). - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>6.9.5 Kỹ năng cứng</p>
--	--	--	--

			<p>Có năng lực và kỹ năng trong việc sử dụng những kỹ thuật xử lý và phân tích thông tin để ra quyết định trong quản lý. Các kỹ năng này bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng tư duy và phân tích. - Kỹ năng ra quyết định, đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn. - Kỹ năng phân tích tình huống. - Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin. <p>6.9.6 Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc độc lập. - Kỹ năng làm việc nhóm, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể. - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng nghiên cứu liên quan đến chuyên môn. - Kỹ năng viết báo cáo và phân tích dự án. <p>6.10 Chuyên ngành Ngân hàng đầu tư</p> <p>6.10.1 Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Ngân hàng đầu tư, chứng khoán, thị trường tài chính để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế. - Chương trình trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực Ngân hàng đầu tư, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc khu vực và thế giới sau tốt nghiệp. <p>6.10.2 Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. - Hiểu biết và có thể vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, kế toán tài chính, luật doanh nghiệp, tài chính doanh nghiệp, trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng đầu tư. - Nắm vững các kiến thức tài chính – tiền tệ, thị trường tài chính, phân tích tài chính, nhận diện và phân tích rủi ro, phân tích báo cáo tài chính, tư vấn tài chính, và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. <p>6.10.3 Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết và có khả năng vận dụng, thực hành kiến thức về ngân hàng đầu tư như: tài trợ khởi nghiệp, tư vấn đầu tư và sáp nhập, tư vấn tái cấu trúc công ty, bảo lãnh phát hành, tư vấn niêm yết, chứng khoán hóa, quản lý quỹ đầu tư bao gồm cả đầu tư mạo hiểm, phân tích và quản trị rủi ro, đầu tư tài chính, luật chuyên ngành, hoạch định tài chính cá nhân và các hoạt động khác có liên quan.
--	--	--	---

			<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu khoa học, thực tiễn và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngân hàng đầu tư. - Hiểu biết về đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư. - Có khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới về dịch vụ tài chính nói riêng và ngân hàng đầu tư nói chung. <p>6.10.4 Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, marketing nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng đầu tư. - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>6.10.5 Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng vận dụng kiến thức tài chính – ngân hàng, kỹ năng chuyên môn ngân hàng đầu tư vào thực tiễn, từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp. - Kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc. - Kỹ năng phân tích và dự báo tác động của các chính sách đối với tình hình kinh tế trong nước và thế giới, xu hướng phát triển của hệ thống tài chính, thị trường chứng khoán và xu hướng phát triển của nền kinh tế. - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. <p>6.10.6 Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc hiệu quả theo nhóm, thuyết trình, viết báo cáo. - Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng. - Kỹ năng sử dụng tiếng Anh thông thạo trong công việc và nghiên cứu. <p>6.11 Chuyên ngành Quản trị tín dụng</p> <p>6.11.1 Mục tiêu</p> <p>- Chương trình cử nhân chuyên ngành Quản trị tín dụng nhằm cung cấp cho người học các kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên ngành và các kỹ năng cần thiết để người học có thể ứng dụng trong lĩnh vực ngân hàng và các định chế tài chính khác. Đặc biệt là kiến thức chuyên sâu để có thể ứng dụng công việc ở bộ phận tín dụng, quản trị rủi ro, quan hệ khách hàng, thẩm định tín dụng – những bộ phận chủ yếu, cốt lõi của mỗi Ngân hàng.</p>
--	--	--	---

			<p>- Chuyên ngành Quản trị tín dụng cung cấp 03 mảng kiến thức: Quan hệ khách hàng (Thu hút khách hàng lựa chọn sản phẩm dịch vụ Ngân hàng); Thẩm định tín dụng (Sàng lọc khách hàng); Quản trị rủi ro Ngân hàng (Giữ khách hàng, tạo lòng trung thành của khách hàng trong điều kiện kiểm soát rủi ro của Ngân hàng). Như vậy, khác với ngành Ngân hàng trang bị kiến thức chung, nghiệp vụ của các bộ phận phòng ban của một ngân hàng thương mại. Chuyên ngành Quản trị tín dụng đào tạo chuyên sâu vào mảng tín dụng theo một quy trình khép kín từ tìm kiếm khách hàng, đến sàng lọc và tạo lòng trung thành cho khách hàng.</p> <p>6.11.2 Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. - Hiểu biết và có thể vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, luật kinh doanh, toán kinh tế, thống kê, nguyên lý kế toán trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. - Nắm vững các kiến thức tài chính – tiền tệ, thị trường tài chính, marketing, tài chính doanh nghiệp, thuế và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. <p>6.11.3 Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách, pháp luật của nhà nước. - Hiểu một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học Ngân hàng và kiến thức chuyên ngành về Quản trị tín dụng. - Nhận biết, hiểu và diễn giải kiến thức tài chính – tiền tệ hiện đại: Hệ thống tài chính tiền tệ quốc gia; Thị trường các dịch vụ tài chính của quốc gia (thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm,...), quản trị các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng quốc tế và các định chế tài chính. - Nhận biết, diễn giải và có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên ngành, đưa vào thực tế nhằm phân tích, đánh giá khách hàng, quản trị rủi ro ngân hàng hoặc các định chế tài chính khác. - Có kiến thức về các nghiệp vụ phổ biến, chuyên biệt của ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng quốc tế cũng như các định chế tài chính phi Ngân hàng. - Có kiến thức quản trị chuyên sâu nhằm quản trị tài sản, quản trị rủi ro trong quá trình hoạt động của ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng quốc tế. - Đặc biệt là kiến thức về công tác thẩm định tín dụng, quản trị tín dụng Ngân hàng góp phần nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng tại các Ngân hàng và các định chế tài chính khác.
--	--	--	---

			<p>6.11.4 Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>6.11.5 Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc, hiểu, xử lý và lập các chứng từ tài chính gắn liền các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; - Biết sử dụng các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng trong việc thực hành nghiệp vụ tài chính – ngân hàng/biết sử dụng các phần mềm hỗ trợ cho việc đánh giá, xếp hạng khách hàng cá nhân, khách hàng tổ chức; - Đọc, hiểu, lập và thẩm định được phương án kinh doanh dự toán dòng tiền, phương án kinh doanh và và phân tích báo cáo tài chính công ty; - Kỹ năng lập, tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng cá nhân, tổ chức. - Kiểm soát các rủi ro Ngân hàng. <p>6.11.6 Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc hiệu quả theo nhóm, thuyết trình, viết báo cáo. - Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng. - Kỹ năng sử dụng tiếng Anh thông thạo trong công việc và nghiên cứu. <p>7. Ngành Kế toán</p> <p>7.1. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</p> <p>7.1.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kế toán doanh nghiệp để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức chuyên sâu về kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán quốc tế, kiểm toán báo cáo tài chính cũng như các kiến thức liên quan đến kinh tế, quản trị và tài chính; kỹ năng giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường sử dụng tiếng Anh; có tính năng động, sáng tạo; có tầm nhìn chiến lược; biết điều hành quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh liên quan đến hoạt động kế
--	--	--	---

			<p>toán, kiểm toán ở tầm vi mô lẫn vĩ mô.</p> <p>7.1.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về các vấn đề lý luận Kế toán - Kiểm toán; - Kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị và tài chính; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>7.1.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết các quy định pháp lý về kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế; - Hiểu biết các quy định pháp lý về kiểm toán Việt Nam, chuẩn mực kiểm toán quốc tế và quy trình kiểm toán cơ bản; - Có khả năng giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành kế toán áp dụng trong một doanh nghiệp (kể cả trong đơn vị hành chính sự nghiệp) như tổ chức thực hiện và cung cấp thông tin về kế toán tài chính, kế toán quản trị, phân tích báo cáo tài chính,... Có khả năng thực hiện công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng tin học. <p>7.1.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức bổ trợ thuộc nhiều lĩnh vực như luật kinh tế, thuế, hành vi tổ chức, quản trị sản xuất, thị trường tài chính, mô hình tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính công...; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>7.1.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng tổ chức, điều hành và thực hiện công tác kế toán ở nhiều lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế; - Có kỹ năng thực hiện và cung cấp dịch vụ về kế toán, kiểm toán cho các doanh nghiệp ở các nước trong khu vực Châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á; <p>Có kỹ năng thực hiện các công việc trong các phân hành của kế toán tài chính, kế toán quản trị trong một doanh nghiệp, xử lý và tạo lập được hệ thống thông tin kế toán, đáp ứng được nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng khác nhau;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng phân tích báo cáo tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để phục vụ cho công tác quản lý, cho việc đưa ra các quyết định kinh tế hoặc kiểm toán; - Có kỹ năng tham gia thực hiện và hoàn thành một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính
--	--	--	--

			<p>và các dịch vụ đảm bảo khác;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng tham gia hoạch định các chính sách liên quan đến kế toán, kiểm toán. <p>7.1.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả như kỹ năng thuyết trình, phản biện, làm việc theo nhóm và giải quyết mối quan hệ trong nhóm để thực hiện được các mục tiêu đã đề ra và chịu được áp lực cao mà nghề nghiệp kế toán, kiểm toán yêu cầu; - Có kỹ năng truyền thông liên quan đến lĩnh vực công tác; - Có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học; - Có kỹ năng sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học phục vụ hoạt động kế toán, kiểm toán như Microsoft Word, PowerPoint, Excel và Access; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>7.2. Chuyên ngành Kiểm toán</p> <p>7.2.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kiểm toán để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức chuyên sâu về kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động, kiểm toán nội bộ, kế toán Việt Nam, chuẩn mực kiểm toán quốc tế cũng như các kiến thức liên quan đến kinh tế, quản trị và tài chính; có khả năng giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường sử dụng tiếng Anh; có tính năng động, sáng tạo; có tầm nhìn chiến lược; biết điều hành quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh liên quan đến hoạt động kế toán, kiểm toán ở tầm vi mô lẫn vĩ mô. <p>7.2.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về các vấn đề lý luận kế toán - kiểm toán; - Kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị và tài chính; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>7.2.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết các quy định pháp lý về kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế; - Hiểu biết các quy định pháp lý về kiểm toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán quốc tế và quy trình kiểm toán cơ bản; - Có khả năng giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành kế toán áp dụng trong
--	--	--	--

			<p>một doanh nghiệp (kể cả trong đơn vị hành chính sự nghiệp) như tổ chức thực hiện và cung cấp thông tin về kế toán tài chính, kế toán quản trị, phân tích báo cáo tài chính,....Có khả năng thực hiện công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng tin học.</p> <p>7.2.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức bổ trợ thuộc nhiều lĩnh vực như luật thương mại, luật thương mại, thuế, thị trường tài chính, mô hình tài chính, phân tích dữ liệu kinh doanh...; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>7.2.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng lập kế hoạch, thực hiện và hoàn thành một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính và dịch vụ đảm bảo khác; - Có kỹ năng thực hiện và cung cấp dịch vụ về kế toán, kiểm toán cho các doanh nghiệp ở các nước trong khu vực Châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á; - Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá và nhận xét các vấn đề liên quan đến kiểm soát nội bộ trong một doanh nghiệp; - Có kỹ năng phân tích báo cáo tài chính và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp để phục vụ kiểm toán; - Có kỹ năng thực hiện các phần hành của kế toán tài chính, kế toán quản trị trong một doanh nghiệp; - Có kỹ năng tham gia hoạch định các chính sách liên quan đến kế toán, kiểm toán và có thể tham gia nghiên cứu soạn thảo chế độ kiểm toán của Việt Nam. <p>7.2.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng làm việc theo nhóm, độc lập và chịu được áp lực cao mà nghề nghiệp kiểm toán yêu cầu; - Có kỹ năng trình bày, giao tiếp, phản biện; - Có kỹ năng sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học phục vụ hoạt động kiểm toán như Microsoft Word, PowerPoint, Excel và Access; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>7.3. Chuyên ngành Kế toán công</p> <p>7.3.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành kế toán công được nhà trường cung cấp đầy đủ
--	--	--	---

			<p>kiến thức và các kỹ năng. Bản thân sẽ có đầy đủ năng lực, chuyên môn đặc thù trong các lĩnh vực thuộc khu vực công, có tính năng động, sáng tạo, có tầm nhìn chiến lược, biết phân tích, điều hành quản lý và định hướng cũng như giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh trong các đơn vị kế toán thuộc khu vực công, có khả năng nghiên cứu khoa học cũng như thực hiện và quản lý các dịch vụ trong lĩnh vực kế toán, tài chính, tiền tệ ở cả tầm vi mô lẫn vĩ mô;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp là một cử nhân kế toán khu vực công có phẩm chất chính trị, có đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế – xã hội, kiến thức về quản lý hành chính, quản lý ngân sách nhà nước, quy trình về kế toán và kiểm toán trong khu vực công; có khả năng hoạch định chính sách kế toán, kiểm toán phục vụ công tác trong đơn vị để thực hiện theo các chương trình của nhà nước. <p>7.3.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm được kiến thức chung về những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; - Có kiến thức cơ bản về các nội dung khác có liên quan đến kinh tế - xã hội, lý luận chung về quản trị, kinh tế học, hệ thống pháp luật cơ bản, tư duy logic, phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp phân tích thống kê trong những vấn đề cơ bản của nền kinh tế. <p>7.3.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết quy định về công tác trong lĩnh vực tài chính, kế toán công do cơ quan nhà nước ban hành trong từng lĩnh vực của khu vực công tại Việt Nam; - Có kiến thức về các nghiệp vụ chuyên môn như kế toán tài chính công, kế toán quản trị công, phân tích báo cáo tài chính trong khu vực công và tình hình các loại hoạt động, kiểm toán nhà nước; - Hiểu biết và có khả năng vận dụng kiến thức để tổ chức thực hiện công tác kế toán phù hợp đặc điểm của từng loại hình đơn vị và xử lý một cách độc lập các nghiệp vụ chuyên môn tại đơn vị công sau khi tốt nghiệp; - Người học có thể tiếp cận được những quy định về chuẩn mực kế toán công trong phạm vi quốc tế để có thể vận dụng trong tiến trình hài hòa giữa khu vực công Việt Nam và thế giới trong giai đoạn hội nhập. <p>7.3.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức cơ bản về các vấn đề của quản trị công, luật hành chính nhà nước và kiến thức về nghiệp vụ bổ trợ thuộc lĩnh vực công trong xã hội như tài chính công, đầu tư công, nghiệp vụ ngân hàng trung ương, thuế vụ...;
--	--	--	--

			<p>- Ngoại ngữ: Có trình độ tiếng Anh đạt TOEIC 500 điểm trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF A2 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B1;</p> <p>- Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất và có chứng chỉ giáo dục quốc phòng;</p> <p>- Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification).</p> <p>7.3.5. Kỹ năng cứng</p> <p>- Có khả năng thực thi tất cả các khâu trong các phần hành của kế toán tài chính công như: vật tư, công nợ, tiền lương, nguồn kinh phí hoạt động, chi hoạt động, chi các hoạt động, tài sản cố định và công việc kế toán tổng hợp;</p> <p>- Có khả năng thực hiện các công việc kiểm toán ở các công ty kiểm toán độc lập, kiểm toán nhà nước, kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ đơn vị công;</p> <p>- Có khả năng phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán, so sánh thực tế với kế hoạch của các chương trình nhau trong đơn vị công, phân tích quá trình thực hiện với kinh phí và chi phí liên quan để đề ra các quyết định khác nhau;</p> <p>- Thực hiện thành thạo các công việc kế toán từ lập chứng từ, ghi sổ đến lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách, báo cáo dự án, đơn đặt hàng hay các hoạt động khác vị do nhà nước giao phó và báo cáo các loại thuế.</p> <p>7.3.6. Kỹ năng mềm</p> <p>- Tiến hành nghiên cứu khoa học trong các nội dung của khu vực công để nâng cao kiến thức chuyên ngành;</p> <p>- Có khả năng sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, PowerPoint, Excel và phần mềm kế toán dùng trong đơn vị công như MISA HCSN và KTX;</p> <p>- Có kỹ năng trình bày vấn đề, giao tiếp, phân biện và kỹ năng giải thích;</p> <p>- Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp.</p> <p>8. Ngành Hệ thống thông tin quản lý</p> <p>8.1. Chuyên ngành Hệ thống thông tin kinh doanh</p> <p>8.1.1. Mục tiêu</p> <p>- Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Hệ thống thông tin kinh doanh để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế;</p> <p>- Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng về mô hình hóa quy trình kinh doanh, quản lý của doanh nghiệp, phân tích, thiết kế, xây dựng và triển khai các hệ thống thông tin, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết bài toán kinh tế và</p>
--	--	--	--

			<p>quản trị hệ thống thông tin trong tổ chức.</p> <p>8.1.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về hệ thống quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Kiến thức về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại phục vụ cho quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>8.1.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức về các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và kinh doanh; - Có kiến thức về cơ sở công nghệ thông tin; - Có kiến thức về phương pháp, cách thức tổ chức và tư duy hệ thống để ứng dụng các mô hình công nghệ thông tin vào thực tế quản lý và kinh doanh của tổ chức; - Có kiến thức chuyên sâu về phân tích, thiết kế và lập trình để xây dựng các hệ thống thông tin trong tổ chức; - Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở dữ liệu và phân tích dữ liệu lớn với sự hỗ trợ của máy tính nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định. <p>8.1.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững kiến thức cơ bản từ các khối ngành quản trị và marketing; - Nắm vững kiến thức cơ bản từ các khối ngành kế toán và tài chính; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. <p>8.1.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết sử dụng và tư vấn các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và kinh doanh thông qua các phần mềm như ERP (quản trị nguồn lực doanh nghiệp), SCM (quản trị chuỗi cung ứng), HRM (quản trị nguồn nhân lực), CRM (quản trị quan hệ khách hàng)...; - Biết xây dựng các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; - Biết quản trị, khai thác và phân tích dữ liệu của tổ chức; - Biết sử dụng một số phần mềm hỗ trợ việc phân tích, thiết kế và xây dựng các ứng
--	--	--	---

			<p>dụng công nghệ thông tin.</p> <p>8.1.6. Kỹ năng mềm Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và giao tiếp.</p> <p>8.2. Chuyên ngành Thương mại điện tử</p> <p>8.2.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Thương mại điện tử để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức toàn diện về thương mại điện tử, có chuyên môn, năng lực và kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, cung cấp nguồn nhân lực thương mại điện tử chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội trong thời đại mới. <p>8.2.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về hệ thống quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Kiến thức về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại phục vụ cho quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>8.2.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt được kiến thức về hành vi khách hàng trực tuyến, các mô hình kinh doanh và các hệ thống thanh toán trong thương mại điện tử; - Đạt được kiến thức nền tảng chiến lược cạnh tranh và marketing trong thương mại điện tử; - Đạt kiến thức căn bản về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho thương mại điện tử; - Đạt được kiến thức phân tích, thiết kế, xây dựng, triển khai và quản lý các hệ thống thông tin ứng dụng trong thương mại điện tử; - Đạt được kiến thức nền tảng về quản trị hoạt động thương mại điện tử. <p>8.2.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt được sự hiểu biết về môi trường của kinh doanh (pháp lý, thị trường, chính phủ, tâm lý...); - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF
--	--	--	--

			<p>B2;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. <p>8.2.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử; - Kỹ năng phân tích, thiết kế, xây dựng, triển khai và quản trị các hệ thống thông tin ứng dụng trong thương mại điện tử; - Kỹ năng triển khai và quản lý các hoạt động kinh doanh trong thương mại điện tử. <p>8.2.6. Kỹ năng mềm</p> <p>Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và giao tiếp.</p> <p>8.3. Chuyên ngành Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp</p> <p>8.3.1 Mục tiêu giáo dục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng phân tích, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đạt yêu cầu trong nước và quốc tế, có đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết để tham gia tư vấn lựa chọn giải pháp triển khai cũng như vận hành hệ thống thông tin cho các tổ chức và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên luôn được trau dồi kiến thức chuyên môn, nâng cao tay nghề, đồng thời được liên kết chặt chẽ với nhiều tổ chức, doanh nghiệp liên quan nhằm bám sát thực tế, liên tục cập nhật tri thức mới nhất để nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh và hội nhập, đồng thời đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu ngày càng cao của xã hội. <p>8.3.2 Kiến thức chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; vận dụng các phương pháp luận trong học tập và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề thực tiễn; - Hiểu các kiến thức về hệ thống quản trị trong tổ chức; - Hiểu các kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Hiểu các kiến thức cơ bản từ khối ngành kế toán và tài chính. <p>8.3.3 Kiến thức ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tư duy hệ thống; - Kiến thức về phân tích và tư vấn lựa chọn những giải pháp hệ thống thông tin cho tổ chức/doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Kiến thức về quản lý, kiểm soát, vận hành hệ thống ERP tại tổ chức/doanh nghiệp
--	--	--	---

			<p>trong và ngoài nước;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về quy trình, nghiệp vụ và hành vi con người để có những sáng kiến trong tái cấu trúc, áp dụng công nghệ mới để hỗ trợ quản trị và ra quyết định; - Kiến thức về quản trị dự án phát triển hệ thống thông tin. <p>8.3.4 Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. <p>8.3.5 Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng tư vấn lựa chọn giải pháp triển khai hệ thống thông tin cho các tổ chức và doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Kỹ năng quản lý, kiểm soát, vận hành hệ thống ERP tại tổ chức/doanh nghiệp trong và ngoài nước. <p>8.3.6 Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp hiệu quả để làm việc với các nhóm đa ngành, nền tảng văn hóa đa dạng trong các loại hình tổ chức hoặc doanh nghiệp khác nhau. <p>9. Ngành Luật</p> <p>9.1. Chuyên ngành Luật kinh doanh</p> <p>9.1.1 Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Luật kinh doanh để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức nền tảng, cốt lõi của luật học; kiến thức kinh tế, văn hóa, xã hội đủ để tự nghiên cứu hệ thống pháp luật Việt Nam; kỹ năng của chuyên viên pháp lý; thông thạo ngoại ngữ để mở rộng tầm nhìn sang các hệ thống pháp luật nước ngoài và quốc tế; kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh doanh; kỹ năng và thái độ để độc lập hành nghề luật trong một thị trường việc làm thay đổi nhanh. <p>9.1.2 Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam; - Kiến thức liên ngành về quản lý kinh tế, trong đó bao gồm quản trị kinh doanh, quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính và tài chính công; - Kiến thức về bối cảnh kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử đủ làm nền móng để hiểu
--	--	--	---

			<p>biết tổng thể hệ thống pháp luật Việt Nam;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về sự hình thành và phát triển của nhà nước và pháp luật, vai trò của nhà nước và pháp luật Việt Nam, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam; - Kiến thức về các ngành/lĩnh vực pháp luật nền tảng tạo nên hệ thống pháp luật Việt Nam, các học thuyết, nguyên tắc, quan niệm của những lĩnh vực pháp luật nền tảng, có so sánh với pháp luật quốc tế; - Kiến thức về nguyên tắc, giá trị của pháp luật và công lý, đặc biệt là sứ mệnh, vai trò tham gia giữ gìn công lý của của người hành nghề luật. <p>9.1.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về pháp luật dân sự và tố tụng dân sự: quyền sở hữu, tài sản, hợp đồng, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; thủ tục giải quyết việc dân sự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, thi hành án dân sự; pháp luật lao động và pháp luật về hôn nhân gia đình; - Kiến thức cơ bản về pháp luật hình sự và tố tụng hình sự; - Kiến thức cơ bản về pháp luật hành chính và luật tố tụng hành chính; về thanh tra, kiểm tra, khiếu nại, tố cáo; về luật sư và công chứng; thừa phát lại; về công vụ, cán bộ, công chức; lương và chế độ đãi ngộ của cán bộ, công chức; về trách nhiệm bồi thường nhà nước; về trách nhiệm hành chính; - Kiến thức về các lĩnh vực pháp luật kinh doanh, thương mại, bao gồm pháp luật công ty, luật hợp đồng thương mại, luật cạnh tranh, phá sản, giải quyết tranh chấp thương mại, pháp luật đất đai, môi trường, ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, chứng khoán, thuế; - Kiến thức về pháp luật quốc tế; tư pháp quốc tế; luật thương mại quốc tế; Luật so sánh và các kiến thức pháp lý liên quan đến hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế - thương mại, văn hóa, ngoại giao. <p>9.1.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2, đủ để đọc hiểu giáo trình pháp luật bằng tiếng Anh, đủ để viết được những bài luận pháp lý ngắn (legal briefings) bằng tiếng Anh; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>9.1.5. Kỹ năng cứng Kỹ năng nghiên cứu</p>
--	--	--	--

			<p>Có các kỹ năng thực hành nghiên cứu cần thiết để nhận biết, nghiên cứu, đánh giá, khái quát hóa, tổng hợp các vấn đề sự kiện pháp lý (facts), vấn đề pháp lý (legal issues), các kỹ năng tìm ra luật (finding law), các kỹ năng biện luận áp dụng luật (legal reasoning).</p> <p>Kỹ năng tư duy phê phán (critical thinking)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện và nêu lên được các vấn đề pháp lý trong quá trình học tập, nghiên cứu; - Vận dụng được kỹ năng lập luận pháp luật, bình luận, lựa chọn các giải pháp đối với vấn đề pháp lý xuất hiện; - Tham gia phân tích có phê phán, đưa ra quyết định lựa chọn hợp lý trong các giải pháp; - Suy nghĩ sáng tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý, có năng lực khái quát hóa các phản ứng, ứng xử pháp luật thích hợp. <p>Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng viết và nói một cách chuyên nghiệp, thuyết phục, hiệu quả, phù hợp với các nhóm khách hàng khác nhau; - Có năng lực hợp tác, làm việc nhóm một cách hiệu quả; - Có năng lực quản lý bản thân thể hiện năng lực học tập và làm việc một cách độc lập; tự đánh giá năng lực và mức độ thực hiện của bản thân, biết cách sử dụng khai thác các góp ý của người khác một cách hợp lý để hỗ trợ phát triển cá nhân và nghề nghiệp của mình. <p>9.2. Chuyên ngành Luật kinh doanh quốc tế</p> <p>9.2.1. Mục tiêu giáo dục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Luật kinh doanh quốc tế để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế đang vốn rất khát nhân lực trong lĩnh vực pháp lý thương mại xuyên quốc gia. - Chương trình trang bị kiến thức nền tảng, cốt lõi của luật học; kiến thức kinh tế, văn hóa, xã hội đủ để tự nghiên cứu hệ thống pháp luật Việt Nam; kỹ năng của chuyên viên pháp lý; thông thạo ngoại ngữ để mở rộng tầm nhìn sang các hệ thống pháp luật nước ngoài và quốc tế; kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh doanh quốc tế; kỹ năng và thái độ để độc lập hành nghề luật trong các công ty đa quốc gia, các cơ quan quản lý thương mại quốc tế, và khả năng công tác tốt ở môi trường ngoài nước. <p>9.2.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên
--	--	--	---

			<p>cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức liên ngành về quản lý kinh tế, trong đó bao gồm quản trị kinh doanh quốc tế, thống kê trong kinh doanh, nguyên lý kế toán, quản trị chuỗi cung ứng. - Kiến thức về bối cảnh kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử đủ làm nền móng để hiểu biết tổng thể hệ thống pháp luật Việt Nam. - Kiến thức về sự hình thành và phát triển của nhà nước và pháp luật, vai trò của nhà nước và pháp luật Việt Nam, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam. - Kiến thức về các ngành/lĩnh vực pháp luật nền tảng tạo nên hệ thống pháp luật Việt Nam, các học thuyết, nguyên tắc, quan niệm của những lĩnh vực pháp luật nền tảng, có so sánh với pháp luật quốc tế. - Kiến thức về nguyên tắc, giá trị của pháp luật và công lý, đặc biệt là sứ mệnh, vai trò tham gia giữ gìn công lý của của người hành nghề luật. <p>9.2.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về pháp luật dân sự và tố tụng dân sự: quyền sở hữu, tài sản, hợp đồng, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; thủ tục giải quyết việc dân sự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, thi hành án dân sự; pháp luật lao động và pháp luật về hôn nhân gia đình. - Kiến thức cơ bản về pháp luật hình sự và tố tụng hình sự. - Kiến thức cơ bản về pháp luật hành chính và luật tố tụng hành chính; về thanh tra, kiểm tra, khiếu nại, tố cáo; về luật sư và công chứng; thừa phát lại; về công vụ, cán bộ, công chức; lương và chế độ đãi ngộ của cán bộ, công chức; về trách nhiệm bồi thường nhà nước; về trách nhiệm hành chính. - Kiến thức về các lĩnh vực pháp luật kinh doanh, thương mại, bao gồm pháp luật công ty, luật hợp đồng thương mại, luật cạnh tranh, phá sản, giải quyết tranh chấp thương mại, pháp luật đất đai, môi trường, ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, chứng khoán, thuế. - Kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh doanh quốc tế bao gồm các mảng luật thương mại quốc tế công và tư, trong đó hướng chuyên sâu về Luật thương mại quốc tế tư (luật kinh doanh quốc tế) với kiến thức cơ bản của quản trị kinh doanh quốc tế, quản trị xuất nhập khẩu và chuỗi cung ứng, kết hợp với kiến thức luật quốc gia và quốc tế có liên quan. <p>9.2.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ IELTS 5.0 hoặc TOEIC 600 hoặc TOEFL 510 trở lên, đủ để nghiên cứu pháp luật bằng tiếng Anh, viết luận bằng tiếng Anh, và tranh luận các vấn đề pháp lý bằng tiếng Anh.
--	--	--	--

			<ul style="list-style-type: none"> - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>9.2.5. Kỹ năng cứng</p> <p>Kỹ năng nghiên cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có các kỹ năng thực hành nghiên cứu cần thiết để nhận biết, nghiên cứu, đánh giá, khái quát hóa, tổng hợp các vấn đề sự kiện pháp lý (facts), vấn đề pháp lý (legal issues), các kỹ năng tìm ra luật (finding law), các kỹ năng biện luận áp dụng luật (legal reasoning). <p>Kỹ năng tư duy phê phán (critical thinking)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện và nêu lên được các vấn đề pháp lý trong quá trình học tập, nghiên cứu. - Vận dụng được kỹ năng lập luận pháp luật, bình luận, lựa chọn các giải pháp đối với vấn đề pháp lý xuất hiện. - Tham gia phân tích có phê phán, đưa ra quyết định lựa chọn hợp lý trong các giải pháp. - Suy nghĩ sáng tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý, có năng lực khái quát hóa các phản ứng, ứng xử pháp luật thích hợp. <p>9.2.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng viết và nói một cách chuyên nghiệp, thuyết phục, hiệu quả, phù hợp với các nhóm khách hàng khác nhau, bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. - Có năng lực hợp tác, làm việc nhóm một cách hiệu quả. - Có năng lực quản lý bản thân thể hiện năng lực học tập và làm việc một cách độc lập; tự đánh giá năng lực và mức độ thực hiện của bản thân, biết cách sử dụng khai thác các góp ý của người khác một cách hợp lý để hỗ trợ phát triển cá nhân và nghề nghiệp của mình. <p>10. Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</p> <p>10.1. Chuyên ngành Quản trị lữ hành</p> <p>10.1.1. Mục tiêu</p> <p>Chương trình đào tạo ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức chất lọc từ các vấn đề của thế giới đang thách thức ngành lữ hành ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Chương trình mang lại sự kết hợp giữa hàn lâm và thực hành nhằm tạo các kinh nghiệm cần thiết cho sinh viên trong lĩnh vực <i>quản trị lữ hành</i> (chuyên ngành). Bằng cách tiếp cận theo lối giải quyết vấn đề (problem-solving), chương trình cho sinh viên tiếp cận với các vấn đề thường gặp phải trong các tác nghiệp quản lý ở cơ sở kinh doanh trong</p>
--	--	--	---

			<p>lĩnh vực lữ hành nhằm giúp sinh viên có khả năng cạnh giới với các vấn đề có thể xảy ra đồng thời ứng dụng các nguyên tắc và công cụ được học để giải quyết các vấn đề một cách bài bản và chuyên nghiệp. Chương trình cũng cung cấp các phương pháp luận để phân tích, tìm nguyên nhân và thiết kế lộ trình để giải quyết vấn đề mới mà họ chưa từng gặp hay được học qua. Sau khi hoàn tất chương trình cử nhân, sinh viên có thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết và vận dụng các phương pháp giải quyết vấn đề để phân tích, đánh giá và chẩn đoán một hoạt động kinh doanh nhằm tìm ra các chỉ số hiệu quả của nó cũng như các khả năng cao nhất mà nó có thể đạt được nhằm xác định tình trạng cần cải tiến, nâng cao hay thay đổi cách thức thực hành hiện tại để đạt được hiệu quả tốt hơn; - Phác thảo mô hình quản lý lý tưởng cho một hoạt động kinh doanh trong bối cảnh các ràng buộc khách quan nhằm xác định các mô hình quản lý tối ưu, các thách thức cần vượt qua cũng như các nguy cơ mà nhà quản lý cần phải đối phó khi tác động cũng như không tác động vào hệ thống hoạt động kinh doanh ban đầu; - Xác định các phẩm chất quản lý cần có đối với các vị trí then chốt có liên quan đến việc vận hành các tác nghiệp cụ thể trong hệ thống hoạt động của cơ sở kinh doanh lữ hành. <p>10.1.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tư duy logic và hệ thống về khối kiến thức được thiết kế cho chuyên ngành quản trị lữ hành; - Có kiến thức về phương pháp giải quyết vấn đề trong quản lý; - Có sự am hiểu các kỹ thuật cơ bản có liên quan về việc tự định hướng và nỗ lực học tập không ngừng cho bản thân. <p>10.1.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <p>10.1.3.1. Khoa học định lượng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững kiến thức lượng hoá, phân tích định lượng, tìm kiếm thông tin, nghiên cứu khảo sát và để thu thập dữ liệu nhằm mục đích nâng cao khả năng phân tích và tìm ra giải pháp cho các hướng phát triển bền vững, lâu dài của các doanh nghiệp hoạt động cung cấp dịch vụ lữ hành; - Phân tích đánh giá xu hướng phát triển thị trường du lịch nhằm hoạch định chính sách, chiến lược kế hoạch kinh doanh. <p>10.1.3.2. Vận hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững nguyên lý vận hành của dịch vụ lữ hành, định giá bằng các phương pháp tối ưu hoá, tổ chức quản trị các hoạt động của doanh nghiệp lữ hành, phân tích đầu tư và đánh giá các cơ hội kinh doanh;
--	--	--	---

			<p>- Am hiểu các nghiệp vụ quản trị chức năng như xúc tiến và bán sản phẩm, chăm sóc quan hệ khách hàng, thiết kế trải nghiệm chương trình du lịch, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành và thực hiện chương trình du lịch, có kỹ năng hướng dẫn du lịch và tổ chức nhân sự.</p> <p>10.1.3.3. Quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về hệ thống thông tin và có khả năng ứng dụng trong đơn vị lữ hành, công nghệ hỗ trợ quản trị, tiếp thị và bán trực tuyến; - Đặc tả các tình huống quản trị và tìm kiếm giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề; - Có tư duy sáng lập và điều hành doanh nghiệp lữ hành, đại lý cung cấp dịch vụ lữ hành, dịch vụ hỗ trợ đặt chỗ và xuất vé vận chuyển. <p>10.1.4. Kiến thức bổ trợ</p> <p>Có khả năng giao tiếp, đàm phán bán hàng, xử lý nghiệp vụ giải quyết vấn đề;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF A2 (tiếng Pháp). - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. <p>10.1.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khả năng tư duy độc lập, suy nghĩ thấu đáo và có óc phân tích; - Năng lực tự định hướng và tự trau dồi kiến thức một cách hiệu quả; - Thể hiện sự hiểu biết và các kỹ năng liên quan đến ý tưởng, nguyên lý, khái niệm, các phương pháp nghiên cứu hàng đầu, và kỹ thuật giải quyết vấn đề; - Có năng lực thu tóm dữ liệu, tiếp cận thông tin, và diễn giải được chứng từ các nguồn đa dạng khác nhau; - Có khả năng học hỏi và làm chủ công nghệ trong quản lý. <p>10.1.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng giao tiếp và hợp tác với đồng nghiệp và thiết lập các mối quan hệ mới trong công việc và xã hội; - Khả năng động viên và lãnh đạo nhóm thực hiện các công việc đòi hỏi tinh thần đồng đội và sự hợp tác tập thể; - Biết quản lý thời gian một cách hiệu quả. <p>10.2. Chuyên ngành Quản trị du thuyền</p> <p>10.2.1. Mục tiêu</p> <p>Chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức chất lọc từ các vấn đề của thế giới đang thách thức ngành lữ hành ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Chương trình mang lại sự kết hợp giữa hàn lâm và thực hành nhằm tạo các kinh nghiệm cần thiết cho</p>
--	--	--	--

			<p>sinh viên trong lĩnh vực <i>quản trị lễ hành</i> (chuyên ngành). Bằng cách tiếp cận theo lối giải quyết vấn đề (problem-solving), chương trình cho sinh viên tiếp cận với các vấn đề thường gặp phải trong các tác nghiệp quản lý ở cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực lễ hành nhằm giúp sinh viên có khả năng cảnh giới với các vấn đề có thể xảy ra đồng thời ứng dụng các nguyên tắc và công cụ được học để giải quyết các vấn đề một cách bài bản và chuyên nghiệp. Chương trình cũng cung cấp các phương pháp luận để phân tích, tìm nguyên nhân và thiết kế lộ trình để giải quyết vấn đề mới mà họ chưa từng gặp hay được học qua. Sau khi hoàn tất chương trình cử nhân, sinh viên có thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết và vận dụng các phương pháp giải quyết vấn đề để phân tích, đánh giá và chẩn đoán một hoạt động kinh doanh nhằm tìm ra các chỉ số hiệu quả của nó cũng như các khả năng cao nhất mà nó có thể đạt được nhằm xác định tình trạng cần cải tiến, nâng cao hay thay đổi cách thức thực hành hiện tại để đạt được hiệu quả tốt hơn; - Phác thảo mô hình quản lý lý tưởng cho một hoạt động kinh doanh trong bối cảnh các ràng buộc khách quan nhằm xác định các mô hình quản lý tối ưu, các thách thức cần vượt qua cũng như các nguy cơ mà nhà quản lý cần phải đối phó khi tác động cũng như không tác động vào hệ thống hoạt động kinh doanh ban đầu; - Xác định các phẩm chất quản lý cần có đối với các vị trí then chốt có liên quan đến việc vận hành các tác nghiệp cụ thể trong hệ thống hoạt động của cơ sở kinh doanh lễ hành. <p>10.2.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tư duy logic và hệ thống về khối kiến thức được thiết kế cho chuyên ngành quản trị du thuyền; - Có kiến thức về phương pháp giải quyết vấn đề trong quản lý; - Có sự am hiểu các kỹ thuật cơ bản có liên quan về việc tự định hướng và nỗ lực học tập không ngừng cho bản thân. <p>10.2.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <p>10.2.3.1. Khoa học quản trị định lượng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về khoa học quản trị định lượng, biết mô hình hoá các vấn đề quản trị, đặc tả các tình huống quản trị và tìm kiếm giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề; - Có kiến thức lượng hoá, phân tích định lượng, tìm kiếm thông tin, nghiên cứu khảo sát để thu thập dữ liệu phục vụ cho nhu cầu ra quyết định của một nhà quản trị; - Có tư duy sáng lập doanh nghiệp cụ thể là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du thuyền. <p>10.2.3.2. Vận hành</p>
--	--	--	---

			<ul style="list-style-type: none"> - Có sự hiểu biết chuyên sâu về loại hình du lịch du thuyền, nguyên lý vận hành du thuyền, tổ chức quản trị các hoạt động hằng ngày của doanh nghiệp du thuyền; - Am hiểu và kết hợp hài hòa những kiến thức, nghiệp vụ quản trị chức năng của du lịch lữ hành và lưu trú trong hoạt động du thuyền.như marketing du lịch, bán hàng, quan hệ khách hàng, kế toán, vận hành tiền sảnh, vận hành buồng, vận hành ẩm thực và quản trị nhân sự trong lĩnh vực du thuyền; - Có kiến thức về địa lý du lịch toàn cầu, công nghệ thông tin hỗ trợ quản trị, tiếp thị và bán trực tuyến,kiến thức về lịch sử, văn hóa, an ninh cần thiết khi vận hành du thuyền. <p>10.2.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng giao tiếp, đàm phán bán hàng, xử lý nghiệp vụ giải quyết vấn đề; - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF A2 (tiếng Pháp); - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. <p>10.2.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khả năng tư duy độc lập, suy nghĩ thấu đáo và có óc phân tích; - Năng lực tự định hướng và tự trau dồi kiến thức một cách hiệu quả; - Thể hiện sự hiểu biết và các kỹ năng liên quan đến ý tưởng, nguyên lý, khái niệm, các phương pháp nghiên cứu hàng đầu, và kỹ thuật giải quyết vấn đề; - Có năng lực thu tóm dữ liệu, tiếp cận thông tin, và diễn giải được chúng từ các nguồn đa dạng khác nhau; - Có khả năng học hỏi và làm chủ công nghệ trong quản lý. <p>10.2.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng giao tiếp và hợp tác với đồng nghiệp và thiết lập các mối quan hệ mới trong công việc và xã hội; - Khả năng động viên và lãnh đạo nhóm thực hiện các công việc đòi hỏi tinh thần đồng đội và sự hợp tác tập thể; - Biết quản lý thời gian một cách hiệu quả. <p>11. Ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh thương mại)</p> <p>11.1. Yêu cầu về kiến thức</p> <p>Trang bị cho người học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những kiến thức đại cương nền để phục vụ cho quá trình học tập và nghiên cứu của ngành ngôn ngữ Anh; - Những kiến thức nâng cao về tiếng; về ngôn ngữ học cũng như các kiến thức về nền văn hóa, văn minh của các nước mà tiếng Anh được sử dụng như ngôn ngữ
--	--	--	--

			<p>chính thức như: Anh, Mỹ, Úc...; kiến thức tiếng Anh chuyên ngành để người học có thể đào sâu nghiên cứu các văn bản và ngôn bản chuyên ngành bằng tiếng Anh;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về kinh tế, kinh doanh và quản lý cần thiết để phục vụ mục đích học tập tiếng Anh chuyên ngành đồng thời tạo cho người học lợi thế cạnh tranh cơ hội việc làm; và các lý thuyết về biên dịch trong lĩnh vực kinh tế - thương mại. <p>11.2. Yêu cầu về kỹ năng</p> <p>Sau khi hoàn thành chương trình, người học có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực sử dụng các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) cấp độ C1 khung châu Âu chung (CEFR - Common European Framework Reference) tương đương với chứng chỉ quốc tế BEC Higher và IELTS 7.0; - Kỹ năng học tập hiệu quả, bước đầu hình thành tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học về các vấn đề về ngôn ngữ và các kỹ năng cần thiết để tác nghiệp trong các hoạt động kinh doanh và giao tiếp quốc tế có sử dụng tiếng Anh; - Các kỹ năng mềm cần thiết cho công việc làm sau khi tốt nghiệp: kỹ năng trình bày và phân tích vấn đề, kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm, khả năng tư duy phân biện...; - Kỹ năng giao tiếp bằng một ngôn ngữ nước ngoài thứ 2 (tiếng Pháp) ở cấp độ tiên B1 (CEFR); <p>(v) kỹ năng tin học tương đương trình độ A, sử dụng tốt các phần mềm chuyên ngành và khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập và công việc chuyên môn.</p> <p>12. Ngành Quản trị khách sạn</p> <p>12.1. Chuyên ngành Quản trị khách sạn</p> <p>12.1.1. Mục tiêu giáo dục:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình cử nhân chuyên ngành Quản trị khách sạn cung cấp các kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể tham gia vào các vị trí nhân viên khởi sự và cán bộ giám sát trong bộ máy nhân sự quản trị của khách sạn. Sinh viên sẽ được đào tạo để lãnh hội các kiến thức vận hành của tất cả các phòng ban gồm bộ phận tiền sảnh, bộ phận buồng, dịch vụ khách hàng, bán, marketing và nhân sự. - Một trong các điểm nổi bật của chương trình là sự tăng cường cơ hội cọ sát thực tế của sinh viên qua các hoạt động tham quan thực tế, kiến tập và thực tập theo giáo trình được biên soạn được đầu tư công phu, có sự hợp tác chặt chẽ giữa đơn vị nhận thực tập và nhà trường. <p>12.1.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư duy quản trị dịch vụ, phục vụ khách hàng trong môi trường đa văn hóa.
--	--	--	--

			<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về quản trị đám đông, hiểu tâm lý của du khách, và biết chiều theo ý kiến của khách hàng. - Am hiểu văn hóa, luật pháp và các thông lệ kinh doanh trong ngành quản trị khách sạn của thế giới. - Am hiểu và vận dụng tốt triết lý hiếu khách và các chuẩn dịch vụ được phổ biến rộng rãi trong ngành quản trị khách sạn trên thế giới. <p>12.1.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <p>12.1.3.1. Khoa học định lượng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu và biết vận dụng các bài toán quản trị để xác định mô hình và các tham số định lượng để quản lý doanh thu và hiệu quả của khách sạn. - Biết cách tìm kiếm, thu thập và xử lý thông tin nhằm tìm ra các xu hướng thị hiếu của khách hàng và đề xuất các biện pháp quản trị phù hợp. - Biết cách thiết lập hệ thống báo cáo cho các bộ phận bằng phương pháp định lượng nhằm phản ánh kết quả hoạt động một cách chính xác và đầy đủ, giúp người ra quyết định có thông tin kịp thời, nhanh chóng để hoàn thành nhiệm vụ. - Biết cách phân tích tình huống giả định nhằm tìm ra phương án tối ưu trước các lựa chọn như đầu tư mới, sửa chữa, thay đổi chính sách kinh doanh, tăng cường hoặc giới hạn qui mô hoạt động. Khả năng phân tích này giúp nhà quản trị trong những giai đoạn phải quyết định các chủ trương chiến lược trong sự phát triển khi các điều kiện thị trường có những thay đổi lớn. <p>12.1.3.2. Vận hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu và biết cách thiết lập qui trình vận hành, theo dõi và đánh giá hiệu quả của từng qui trình và sự thích nghi của nó với yêu cầu thực tế kinh doanh. - Biết cách phân tích và tìm ra các nguyên nhân của tình trạng hoạt động hiện tại cũng như các phương thức cải tiến nhằm đưa ra các giải pháp cần thiết để thay đổi. - Biết cập nhật các thông tin thường thức cũng như chuyên môn trong lĩnh vực quản trị khách sạn nhằm đề ra các biện pháp cải tiến, tránh lạc hậu so với đối thủ cạnh tranh và đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. <p>12.1.3.3. Quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết cách hoạch định, chỉ đạo, tổ chức và bảo đảm sự thành công của các bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp cũng như sự điều phối hoạt động của các phân nhằm tạo ra sự thành công chung của toàn doanh nghiệp. - Hiểu và biết cách vận dụng các dịch vụ của bên thứ ba như hệ thống phân phối toàn cầu, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ hậu cần... để tạo thành chuỗi cung ứng dịch vụ có chất lượng tuyệt hảo trong khách sạn. - Biết cách giải quyết các tình huống kinh doanh và đề ra triết lý quản trị phù hợp.
--	--	--	--

			<ul style="list-style-type: none"> - Biết xử lý các rủi ro và khủng hoảng. 12.1.4. Kiến thức bổ trợ - Khả năng giao tiếp, đàm phán bán hàng, xử lý nghiệp vụ giải quyết vấn đề. - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF A2 (tiếng Pháp). - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. 12.1.5. Kỹ năng cứng - Khả năng tư duy độc lập, suy nghĩ thấu đáo và có óc phân tích. - Năng lực tự định hướng và tự trau dồi kiến thức một cách hiệu quả. - Thể hiện sự hiểu biết và khả năng đưa ra ý tưởng, nguyên lý, khái niệm, các phương pháp nghiên cứu để giải quyết vấn đề. - Có năng lực thu tóm dữ liệu, tiếp cận thông tin, và diễn giải được chúng từ các nguồn đa dạng khác nhau. - Khả năng học hỏi và làm chủ công nghệ trong quản lý. 12.1.6. Kỹ năng mềm - Kỹ năng giao tiếp và hợp tác với đồng nghiệp và thiết lập các mối quan hệ mới trong công việc và xã hội. - Khả năng động viên và lãnh đạo nhóm thực hiện các công việc đòi hỏi tinh thần đồng đội và sự hợp tác tập thể. - Biết quản lý thời gian một cách hiệu quả. 12.2. Chuyên ngành Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí 12.2.1. Mục tiêu giáo dục: - Chương trình cử nhân chuyên ngành Quản trị Sự kiện và Dịch vụ Giải trí cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu và nhà nghề cần thiết để thành công trong ngành công nghiệp sự kiện và giải trí có tốc độ phát triển rất nhanh hiện nay. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về hoạch định sự kiện, lĩnh hội các kỹ năng bán và tiếp thị, tài trợ, hậu cần cho sự kiện, quản trị rủi ro, định ngân sách, lập chương trình sự kiện, mời gọi vận động viên và các nhân vật của công chúng, thiết kế các sự kiện và dịch vụ giải trí, quản trị nhân lực và các kỹ năng sử dụng máy tính và thiết bị tin học. - Sinh viên sẽ được học theo nhóm từ khâu hoạch định cho đến triển khai tổ chức sự kiện và dịch vụ giải trí. Các chương trình kiến tập và thực tập sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức thực tế về môi trường kinh doanh. - Chương trình này đặc biệt phù hợp cho các đối tượng sinh viên sau: - Có niềm đam mê hoạch định, triển khai và tổ chức sự kiện, cung ứng dịch vụ giải
--	--	--	--

			<p>trí.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng đáp ứng các hạn mức thời gian hạn hẹp và gấp rút bằng cách sử dụng các kiến thức và kỹ năng quản lý thời gian, quản lý nhân sự và đảm bảo chất lượng dịch vụ. - Có khả năng dung hòa các ưu tiên cá nhân và các trách nhiệm nghề nghiệp - Có nhiệt huyết và tràn đầy năng lượng để sáng tạo và chịu áp lực để cống hiến cho công chúng các chương trình đột phá do mình đề xướng. - Biết cách động não và giải quyết vấn đề. - Có năng lực sử dụng tin học và các trình ứng dụng của chúng trong lĩnh vực quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí <p>12.2.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư duy sáng tạo trải nghiệm và dịch vụ mới. - Hiểu biết về giải trí, tổ chức và quản trị sự kiện - Kiến thức vững vàng về quản trị đám đông. - Thông thạo khả năng quản trị thời gian và quản trị nhân viên. - Biết cách phối hợp tổ chức với bên thứ ba. <p>12.2.3. Kiến thức chuyên ngành</p> <p>■ Khoa học định lượng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu và biết vận dụng các thuật toán quản trị dự án để hoạch định, tổ chức và quản trị sự kiện. - Đánh giá và tiên liệu hành vi đám đông. - Lập kế hoạch, tính toán ngân sách, ước lượng dòng tiền và tính toán các chỉ tiêu, định lượng phân ánh kết quả hoạt động của sự kiện và dịch vụ giải trí. <p>■ Vận hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển và triển khai các sáng kiến tài chính dựa vào các mục tiêu của sự kiện. - Hoạch định, thiết kế, phối hợp và tổ chức kết nối với các bên cung cấp. - Điều phối khách mời, người làm nghệ thuật giải trí, nhà cung cấp nội dung, an ninh trật tự. - Tổ chức vận hành sự kiện, các giải thi đấu, hoạt động giải trí. - Tổ chức điều phối nguồn nhân lực. <p>■ Quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sáng tạo và phát triển trải nghiệm. - Quản trị chiến lược truyền thông, tiếp thị, và bán. - Hoạch định và tổ chức tham gia đấu thầu, thuyết minh và chào hàng cạnh tranh - Quản trị tài chính. - Biết cách giải quyết các tình huống kinh doanh và đề ra triết lý quản trị phù hợp.
--	--	--	---

			<ul style="list-style-type: none"> - Biết xử lý các rủi ro và khủng hoảng. 12.2.4. Kiến thức bổ trợ - Khả năng giao tiếp, đàm phán bán hàng, xử lý nghiệp vụ giải quyết vấn đề. - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ - DELF A2 (tiếng Pháp). - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. 12.2.5. Kỹ năng cứng - Khả năng tư duy độc lập, suy nghĩ thấu đáo và có óc phân tích. - Năng lực tự định hướng và tự trau dồi kiến thức một cách hiệu quả. - Thể hiện sự hiểu biết và khả năng đưa ra ý tưởng, nguyên lý, khái niệm, các phương pháp nghiên cứu để giải quyết vấn đề. - Năng lực thu tóm dữ liệu, tiếp cận thông tin, và diễn giải được chứng từ các nguồn đa dạng khác nhau. - Khả năng học hỏi và làm chủ công nghệ trong quản lý. 12.2.6. Kỹ năng mềm - Kỹ năng giao tiếp và hợp tác với đồng nghiệp và thiết lập các mối quan hệ mới trong công việc và xã hội. - Thiết lập mối quan hệ với chính quyền địa phương, nhà cung cấp và các đối tác. - Khả năng thông đạt hiệu quả với đám đông, am hiểu các năng lực tiếp thị lan truyền - Khả năng động viên và lãnh đạo nhóm thực hiện các công việc đòi hỏi tinh thần đồng đội và sự hợp tác tập thể. - Biết quản lý thời gian một cách hiệu quả. 13. Ngành Tài chính quốc tế 13.1. Mục tiêu giáo dục: - Sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành Tài chính quốc tế sẽ nắm vững các kiến thức cơ bản có tính hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới. Tốt nghiệp ngành này sẽ giúp cho người học có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính trong môi trường kinh doanh toàn cầu để có thể hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế. - Nội dung chương trình được thiết kế nhằm tạo ra những con người thực học - thực tài, có kiến thức vừa rộng và vừa sâu về mặt học thuật lẫn và các kỹ năng nghề nghiệp để có thể đáp ứng linh hoạt các yêu cầu ngày càng khắt khe và đa dạng của
--	--	--	---

			<p>một nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên đang trang bị đầy đủ các kỹ năng về phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để dự báo xu hướng các thị trường tài chính; Thực hành các giao dịch về kinh doanh ngoại hối, sản phẩm phái sinh tài chính; Phân tích cơ bản các chính sách vĩ mô như chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá .v.v; Phân tích và ra các quyết định tài chính ở các công ty trong môi trường kinh doanh toàn cầu. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ có khả năng tự học và phát triển các kiến thức đã học để thi lấy các chứng chỉ hành nghề về tài chính - kế toán của các tổ chức nghề nghiệp trên thế giới. <p>13.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức toàn diện các lĩnh vực kinh tế và tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; - Kiến thức Tài chính - Tiền tệ: am hiểu các kiến thức, luật, thông lệ và giao dịch tài chính cũng như thị trường tài chính-tiền tệ trong nước và quốc tế, kế toán, luật kinh tế và các hoạt động khác có liên quan, làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyên đổi ngành học khi cần thiết; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>13.3. Kiến thức ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chuyên sâu về tài chính quốc tế và quản trị tài chính công ty đa quốc gia; - Khả năng phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để dự báo xu hướng các thị trường tài chính; - Khả năng thực hành các giao dịch về kinh doanh ngoại hối, sản phẩm phái sinh tài chính. - Khả năng phân tích cơ bản các chính sách ở tầm vĩ mô như chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá .v.v. - Khả năng cao trong việc phân tích và ra các quyết định tài chính ở các công ty trong môi trường kinh tế toàn cầu - Khả năng tự học và phát triển các kiến thức đã học để thi lấy các chứng chỉ tài chính - kế toán của các tổ chức nghề nghiệp chuyên môn trên thế giới. <p>13.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất.
--	--	--	---

			<ul style="list-style-type: none"> - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>13.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng chuyên môn liên quan đến các giao dịch trên thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm (kỹ năng) hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng cũng như các hệ thống phần mềm chuyên nghiệp trong mô phỏng thị trường và các giao dịch tài chính quốc tế; - Kỹ năng phân tích và dự báo xu hướng của các yếu tố kinh tế vĩ mô như: lãi suất, lạm phát, tỷ giá hối đoái, giá cả hàng hóa .v.v. - Kỹ năng phân tích và xử lý các tình huống trong quản trị tài chính công ty đa quốc gia; - Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và phân tích dữ liệu kinh tế - tài chính vĩ mô cũng như vi mô phục vụ cho nhu cầu công việc; - Kỹ năng xử lý các tình huống trong lĩnh vực tài chính thông qua việc học tập mang tính mô phỏng được thực hiện trên các phần mềm chuyên biệt. <p>13.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc độc lập. - Kỹ năng làm việc hiệu quả theo nhóm. - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng một cách thuyết phục. - Kỹ năng viết báo cáo, thành lập và bảo vệ dự án. - Kỹ năng giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường. <p>14. Ngành Toán kinh tế</p> <p>14.1. Ngành Toán kinh tế</p> <p>14.1.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo cử nhân ngành Toán kinh tế được xây dựng nhằm đào tạo cử nhân toán kinh tế nắm vững các kiến thức về Toán, công cụ phân tích định lượng, tin học và các kiến thức kinh tế nhằm ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế và vận dụng được các kiến thức này trong giải quyết các bài toán thực tiễn có liên quan; - Chương trình đào tạo cử nhân ngành Toán kinh tế đáp ứng nhu cầu của các sinh viên có kế hoạch học sau đại học trong cả hai lĩnh vực kinh tế và kinh doanh cũng như đáp ứng nhu cầu của sinh viên muốn theo đuổi nghề nghiệp như một chuyên gia tính toán hoặc các nghề khác đòi hỏi một sự hiểu biết tinh vi về kinh tế và toán học cùng với sự hỗ trợ của tin học và thống kê.
--	--	--	---

				<p>14.1.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững các kiến thức cơ bản về toán, xác suất, thống kê, quá trình ngẫu nhiên, lập trình và các kiến thức kinh tế cơ bản; - Hiểu biết sâu bản chất toán học của các vấn đề kinh tế. <p>14.1.3. Kiến thức ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững và vận dụng được các kiến thức toán, kinh tế, thống kê, tin học để giải quyết các vấn đề kinh tế - tài chính thực tiễn có liên quan đến chuyên ngành; - Tư duy một cách rõ ràng, trình tự và logic thể hiện qua việc phân tích định lượng các vấn đề lý thuyết và thực tiễn, đặc biệt là các vấn đề kinh tế; - Biết rút ra những kinh nghiệm từ những công việc thực tiễn khi vận dụng các kiến thức toán kinh tế trong thực tế và có khả năng theo đuổi các công việc chuyên nghiệp hoặc theo học các bậc học cao hơn về Toán kinh tế. <p>14.1.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>14.1.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định vấn đề cần giải quyết; - Khảo sát và xử lý số liệu; - Vận dụng thành thạo mô hình phân tích định lượng; - Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ; - Kết luận và trình bày vấn đề. <p>14.1.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư duy logic, sáng tạo, có tư duy hệ thống, toàn diện và cân bằng các yếu tố, biết phân tích tình huống, tổng hợp dữ liệu, có khả năng nhận định vấn đề và đề xuất ý kiến; - Có thể làm việc theo nhóm với tinh thần hợp tác cao, có thể làm việc trong môi trường hội nhập, giao tiếp hiệu quả trong các tình huống kinh doanh, giao tiếp điện tử đa truyền thông. <p>14.2. Chuyên ngành Toán tài chính</p> <p>14.2.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình chuyên ngành Toán tài chính, được xây dựng nhằm đào tạo cử nhân kinh tế nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, quản trị kinh doanh; có
--	--	--	--	--

			<p>kiến thức chuyên sâu về Toán ứng dụng, Tài chính, Phân tích định lượng và Tin học;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân kinh tế chuyên ngành Toán tài chính có khả năng nghiên cứu, phân tích và tư vấn đầu tư tài chính trên cơ sở ứng dụng các phương pháp toán học, xử lý dữ liệu và kỹ thuật tính toán hiện đại. Sinh viên được trang bị các kiến thức về tài chính hiện đại như phân tích định giá tài sản tài chính, chứng khoán phái sinh, phân tích rủi ro, quản lý danh mục đầu tư và dự báo tài chính; - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng thu thập, xử lý, phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính định lượng, đáp ứng cho khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế. <p>14.2.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững kiến thức lý luận chính trị và pháp luật của nhà nước; - Kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, ứng dụng các phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn; - Nắm vững kiến thức cơ bản liên quan đến kinh tế, quản trị, kinh doanh, tiếp thị, kế toán, tài chính doanh nghiệp. <p>14.2.3. Kiến thức ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững kiến thức trong cả hai lĩnh vực kinh tế và toán học; - Kiến thức về kỹ thuật tài chính, cấu trúc tài chính, mô hình tài chính, phân tích tài chính và quản trị danh mục đầu tư; - Tập trung vào các công cụ định lượng trong lĩnh vực tài chính, đặc biệt nhấn mạnh đến ứng dụng mô hình tài chính và các tình huống tài chính. <p>14.2.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>14.2.5. Kỹ năng cứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập luận chuyên ngành và giải quyết vấn đề; - Kỹ năng xây dựng và phân tích mô hình; - Xử lý và phân tích dữ liệu với các chương trình máy tính. <p>14.2.6. Kỹ năng mềm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc hiệu quả và có khả năng giao tiếp hiệu quả; - Kỹ năng thuyết trình kết quả;
--	--	--	--

			<p>- Kỹ năng làm việc theo nhóm.</p> <p>14.3. Chuyên ngành Phân tích rủi ro và định phí bảo hiểm</p> <p>14.3.1. Mục tiêu</p> <p>- Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Phân tích rủi ro và định phí bảo hiểm thuộc ngành Toán Kinh tế có kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng và các phương pháp thống kê để đánh giá rủi ro trong bảo hiểm, tài chính và các ngành khác. Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có đủ kiến thức, kỹ năng để làm việc trong các lĩnh vực tài chính, kinh doanh liên quan đến bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, phân tích rủi ro, quản trị rủi ro, đầu tư tài chính, trong các bộ phận đầu tư của các quỹ đầu tư, môi giới, ngân hàng hoặc các công việc liên quan đến chính phủ trong việc kiểm soát quy định, bồi thường cho người lao động, xây dựng các kế hoạch lương hưu, đồng thời sinh viên cũng có cơ hội có việc làm trong lĩnh vực giáo dục và nhiều lĩnh khác;</p> <p>- Các khối kiến thức được trang bị cho sinh viên bao gồm các khối kiến thức (1) Toán học, (2) Xác suất - Thống kê, (3) Kinh tế - Tài chính, (4) Khoa học máy tính và (5) Khối kiến thức chuyên ngành. Sự kết hợp giữa kiến thức toán, phân tích thống kê, tin học, kiến thức kinh tế, tài chính và các kiến thức chuyên sâu về rủi ro và bảo hiểm sẽ giúp sinh viên dễ dàng hội nhập, thích nghi và giải quyết được vấn đề trong điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam, khu vực và thế giới.</p> <p>14.3.2. Kiến thức chung</p> <p>- Trang bị cho sinh viên các kiến thức về Toán học và các phương pháp thống kê để có thể vận dụng trong việc xác định, phân tích, đánh giá rủi ro;</p> <p>- Cung cấp kiến thức và phương pháp sử dụng các mô hình toán học và kinh tế lượng để dự đoán các kịch bản xảy ra trong thực tế;</p> <p>- Vận dụng được các kiến thức vào nghiên cứu giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến quản trị rủi ro và định phí bảo hiểm;</p> <p>- Có khả năng thích ứng và cập nhật những kiến thức mới trên nền tảng những kiến thức đã được trang bị;</p> <p>- Có năng lực phát hiện và giải quyết những vấn đề liên quan đến chuyên ngành được đào tạo...</p> <p>14.3.3. Kiến thức bổ trợ</p> <p>- Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2.</p> <p>- Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất;</p> <p>- Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng;</p>
--	--	--	--

			<p>- Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification).</p> <p>14.3.4. Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng chuyên môn; - Xác định vấn đề cần giải quyết; - Khảo sát và xử lý số liệu; - Vận dụng thành thạo mô hình phân tích định lượng; - Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ; - Kết luận và trình bày vấn đề; - Kỹ năng tư duy; - Tư duy logic, sáng tạo; - Có tư duy hệ thống, toàn diện và cân bằng các yếu tố; - Biết phân tích tình huống, tổng hợp dữ liệu; - Có khả năng nhận định vấn đề và đề xuất ý kiến; - Kỹ năng làm việc với con người; - Có thể làm việc theo nhóm với tinh thần hợp tác cao; - Có thể làm việc trong môi trường hội nhập; - Giao tiếp hiệu quả trong các tình huống kinh doanh; - Giao tiếp điện tử đa truyền thông. <p>15. Ngành Thống kê kinh tế</p> <p>15.1. Ngành Thống kê kinh tế</p> <p>15.1.1. Mục tiêu</p> <p>- Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng thu thập, xử lý, phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực thống kê kinh tế để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế;</p> <p>- Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm thực hiện công việc của thống kê viên hoặc chuyên viên phân tích kinh doanh; như thu thập và phân tích dữ liệu (lập kế hoạch tổ chức và thực hiện điều tra thống kê, mã hóa, xử lý, phân tích và viết báo cáo kết quả cho các nghiên cứu về kinh tế và kinh doanh)... Bên cạnh đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức về các kỹ thuật và công cụ phân tích mới, đồng thời được tham quan, thực tập tại các tổ chức, doanh nghiệp đối tác của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Qua đó, giúp sinh viên bám sát thực tế, hiểu được nhu cầu công việc, nâng cao năng lực đáp ứng thị trường lao động cạnh tranh và hội nhập quốc tế.</p> <p>15.1.2. Kiến thức chung</p>
--	--	--	--

			<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về môi trường kinh tế và kinh doanh; - Kiến thức về toán và thống kê để lý giải bản chất các quan hệ kinh tế xã hội; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>15.1.3. Kiến thức ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin quản lý trong lĩnh vực kinh tế làm nền tảng dữ liệu để thực hiện các phân tích; - Kiến thức nền tảng về phương pháp thống kê, kinh tế lượng, phương pháp nghiên cứu và thống kê kinh tế; - Kiến thức chuyên sâu về phân tích dữ liệu, phân tích đa biến, khai thác dữ liệu doanh nhằm hỗ trợ cho việc đánh giá và ra quyết định trong kinh tế và kinh doanh; - Kiến thức chuyên sâu về một số lĩnh vực thống kê vĩ mô và thống kê ngành phục vụ nhu cầu thông tin cho quản lý nhà nước. <p>15.1.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>15.1.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết xác định nhu cầu dữ liệu, thiết kế nghiên cứu và điều tra phục vụ quản lý; - Biết xử lý, tổng hợp và phân tích dữ liệu thống kê vĩ mô; - Biết khai thác dữ liệu kinh doanh của doanh nghiệp. <p>15.1.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng giao tiếp, nhanh nhạy trong việc nắm bắt yêu cầu câu công việc từ các bên có liên quan; - Có kỹ năng trình bày và diễn giải rõ ràng, chính xác, súc tích các kết quả phân tích; - Có khả năng làm việc nhóm, phối hợp với các bộ phận khác trong việc giải quyết các nhu cầu phân tích. <p>15.2. Ngành Thống kê kinh doanh</p> <p>15.2.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng thu thập, xử lý, phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực thống kê
--	--	--	--

			<p>kinh doanh để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm thực hiện công việc của chuyên viên phân tích kinh doanh; như thu thập và phân tích dữ liệu (lập kế hoạch tổ chức và thực hiện điều tra thống kê, mã hóa, xử lý, phân tích và viết báo cáo kết quả cho các nghiên cứu về kinh tế và kinh doanh)... Bên cạnh đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức về các kỹ thuật và công cụ phân tích mới, đồng thời được tham quan, thực tập tại các tổ chức, doanh nghiệp đối tác của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Qua đó, giúp sinh viên bám sát thực tế, hiểu được nhu cầu công việc, nâng cao năng lực đáp ứng thị trường lao động cạnh tranh và hội nhập quốc tế. <p>15.2.2. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về môi trường kinh tế và kinh doanh; - Kiến thức về toán và thống kê để lý giải bản chất các quan hệ kinh tế xã hội; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>15.2.3. Kiến thức ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin quản lý trong lĩnh vực kinh doanh làm nền tảng dữ liệu để thực hiện các phân tích; - Kiến thức nền tảng về phương pháp thống kê, kinh tế lượng, phương pháp nghiên cứu và thống kê kinh doanh; - Kiến thức chuyên sâu về phân tích dữ liệu, phân tích đa biến, khai thác dữ liệu doanh nhằm hỗ trợ cho việc đánh giá và ra quyết định trong kinh doanh. <p>15.2.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>15.2.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết xác định nhu cầu dữ liệu, thiết kế nghiên cứu và điều tra phục vụ quản lý; - Biết xử lý, tổng hợp và phân tích dữ liệu thứ cấp; - Biết phân tích và khai thác dữ liệu kinh doanh của doanh nghiệp. <p>15.2.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng giao tiếp, nhanh nhạy trong việc nắm bắt yêu cầu công việc từ các bên có liên quan; - Có khả năng làm việc nhóm, phối hợp với các bộ phận khác trong việc giải quyết các nhu cầu phân tích kinh doanh;
--	--	--	---

			<p>- Có kỹ năng trình bày và diễn giải rõ ràng, chính xác, súc tích các kết quả phân tích.</p> <p>16. Ngành Kỹ thuật phần mềm</p> <p>16.1. Mục tiêu</p> <p>- Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng phân tích, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Công nghệ phần mềm để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế;</p> <p>- Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm thực hiện công việc của chuyên viên lập trình hoặc quản trị dự án phần mềm (đặc biệt là phần mềm cho kinh doanh và quản lý doanh nghiệp); như nắm bắt và phân tích nhu cầu thực tế (xác định yêu cầu, phân tích hệ thống, lập kế hoạch dự án phần mềm), phát triển và bảo trì phần mềm (thiết kế, lập trình, kiểm thử và triển khai phần mềm)... Bên cạnh đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức về các nền tảng và công nghệ tính toán mới, đồng thời được trau dồi chuyên môn, rèn luyện kỹ năng và nâng cao tay nghề tại các tổ chức, doanh nghiệp đối tác của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Qua đó, giúp sinh viên hoàn thiện khả năng bám sát thực tế, tiếp cận các chuẩn công nghệ mới nhất, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, đáp ứng tốt nhất nhu cầu ngày càng cao của xã hội.</p> <p>16.2. Kiến thức chung</p> <p>- Kiến thức cơ bản về môi trường kinh tế và hệ thống quản lý trong tổ chức;</p> <p>- Kiến thức về toán và thống kê để lý giải bản chất các quan hệ kinh tế xã hội;</p> <p>- Kiến thức về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc phát triển các hệ thống phần mềm trong tổ chức;</p> <p>- Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam.</p> <p>16.3. Kiến thức ngành</p> <p>- Kiến thức về toán trong lĩnh vực tin học và tư duy lập trình làm nền tảng để phát triển các ứng dụng phần mềm;</p> <p>- Kiến thức về phương pháp, quy trình công nghệ để xây dựng các hệ thống phần mềm vào thực tế quản lý và kinh doanh của tổ chức;</p> <p>- Kiến thức chuyên sâu về phân tích, thiết kế và lập trình để phát triển và bảo trì các hệ thống phần mềm trong tổ chức;</p> <p>- Kiến thức chuyên sâu về quản lý dự án công nghệ phần mềm cho các tổ chức;</p> <p>- Kiến thức về cơ sở dữ liệu, khai thác và phân tích dữ liệu nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định trong doanh nghiệp;</p>
--	--	--	---

			<p>- Kiến thức về xu hướng công nghệ và đổi mới trong tương lai.</p> <p>16.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. <p>16.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết phân tích, thiết kế, lập trình và kiểm thử các hệ thống phần mềm; - Biết triển khai và quản lý các dự án phần mềm cho doanh nghiệp; - Biết khai thác, phân tích dữ liệu doanh nghiệp. <p>16.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tư duy sáng tạo để tiếp tục nghiên cứu các ngôn ngữ lập trình mới thích ứng với sự phát triển của công nghệ phần mềm; - Có khả năng giao tiếp, làm việc với các chuyên gia nước ngoài, và tham gia xây dựng và phát triển phần mềm cho các công ty trong và ngoài nước. <p>17. Ngành Quản lý công</p> <p>17.1 Mục tiêu</p> <p>17.1.1. Mục tiêu chung</p> <p>- Chương trình cử nhân Quản lý công nhằm cung cấp cho các sinh viên kiến thức kinh tế - xã hội, pháp luật, và kỹ năng quản lý trong khu vực công nhằm đáp ứng có hiệu quả nhu cầu phát triển của cộng đồng và người dân với động lực phụng sự và trách nhiệm xã hội cao nhất.</p> <p>17.1.2. Mục tiêu cụ thể</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về nền kinh tế thị trường và vai trò nhà nước trong khu vực công; - Khả năng phân tích chính sách, tham gia vào quá trình hoạch định các chiến lược và chính sách phát triển bền vững cho địa phương; - Kiến thức quản lý hiện đại và những kỹ năng cần thiết để quản lý có hiệu quả các tổ chức công và phi lợi nhuận nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội trên nền tảng hiểu biết căn bản về luật pháp. Các sinh viên tốt nghiệp có thể tác nghiệp chuyên nghiệp trong khu vực công các vấn đề liên quan đến quản trị điều hành, quản trị nhân sự, kế toán - tài chính, quan hệ công chúng, và tương tác hiệu quả với người dân và các tổ chức; - Khả năng giao tiếp, nhận dạng và đáp ứng nhu cầu phát triển của cộng đồng và người dân; - Nhận thức sâu sắc các giá trị công và thái độ chuẩn mực, hiện đại trong quản lý công, hiểu biết về đạo đức, có hành vi chuẩn mực khi tiếp xúc với người dân và có
--	--	--	--

			<p>động lực phụng sự đối với xã hội.</p> <p>17.1.3. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp hệ thống các kiến thức chung về kinh tế - xã hội và pháp luật; kiến thức về kinh tế thị trường và vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. <p>17.1.4. Kiến thức ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp kiến thức và kỹ năng quản trị trong một tổ chức công như: quản trị điều hành, quản trị tài chính, kế toán, nhân sự, marketing, và tham gia quá trình hoạch định chiến lược trong các tổ chức công; - Phát triển tư duy quản lý, nhận diện và giải quyết vấn đề trong khu vực công... <p>17.1.5. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về môi trường luật pháp, văn hoá, xã hội và đạo đức để có thể ra quyết định hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội, thích hợp trước những thay đổi của môi trường; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>17.1.6. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng phân tích, phân biện, phát hiện nguyên nhân cốt lõi của vấn đề, và ra quyết định; - Phát triển kỹ năng xử lý và phân tích dữ liệu nhằm phục vụ cho quá trình ra quyết định trong khu vực công; - Kỹ năng tư duy và phân tích, kỹ năng phân tích tình huống, và năng lực ra quyết định hiệu quả gắn với mục tiêu trong khu vực công. <p>17.1.7. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thuần thục các kỹ năng cơ bản phục vụ cho hoạt động quản trị như kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng viết, kỹ năng phân tích ra quyết định, kỹ năng truyền thông, giao tiếp, và kỹ năng làm việc nhóm; - Sử dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong việc thiết kế và triển khai hệ thống thông tin nhằm đáp ứng các nhu cầu thông tin khác nhau của các bên liên quan. <p>18. Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</p> <p>18.1. Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp xây dựng và nắm rõ kiến thức chung về tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học;
--	--	--	---

			<p>- Sinh viên tốt nghiệp thông hiểu kiến thức về các hoạt động chuyên ngành, tự tin thành công trong vận hành chuỗi cung ứng của doanh nghiệp, cũng như tổ chức các hoạt động logistics xuyên suốt chuỗi. Giai đoạn đầu, sinh viên xây dựng khối kiến thức cơ sở khối ngành và kiến thức ngành. Kiến thức cơ sở khối ngành bao gồm các nội dung như kinh tế vĩ mô, vi mô, kinh tế quốc tế, kinh tế phát triển, nền tảng cơ bản của quản lý, nguyên lý kết toán, marketing cơ bản. Kiến thức ngành và chuyên ngành trang bị các nội dung về (1) các vấn đề trong quản lý chuỗi cung ứng doanh nghiệp, bao gồm: tổng quan về quản lý chuỗi cung ứng, mua sắm nguyên vật liệu, quản lý sản xuất/dịch vụ, quản lý hàng tồn kho, quản lý kênh phân phối và bán hàng...; và (2) các hoạt động tích hợp trong lĩnh vực logistics, bao gồm: vận tải, bảo hiểm, kho vận, logistics quốc tế, mô phỏng logistics...;</p> <p>- Sinh viên tốt nghiệp nắm rõ những kiến thức về lý luận kinh tế, chính lý, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam.</p> <p>18.2. Kiến thức chung</p> <p>- Kiến thức chung về tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học;</p> <p>- Kiến thức và kỹ năng để quản lý và vận hành chuỗi cung ứng trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ một cách hiệu quả trong môi trường kinh doanh toàn cầu luôn thay đổi;</p> <p>- Ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng được thiết kế tập trung vào xây dựng chiến lược, ra quyết định, giải quyết vấn đề và quản lý công nghệ để đáp ứng các yêu cầu đặc biệt của lĩnh vực Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng cũng như ảnh hưởng và sự tương tác của chúng tới các lĩnh vực khác như marketing, quản trị xuất nhập khẩu, tài chính và kế toán;</p> <p>- Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam.</p> <p>18.3. Kiến thức ngành</p> <p>- Kiến thức chuyên ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng đào tạo cho sinh viên có đủ khả năng để làm việc tại các doanh nghiệp Logistics, các Tập đoàn đa quốc gia và các tổ chức của Chính phủ về lĩnh vực Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng, doanh nghiệp xuất nhập khẩu, ngân hàng, doanh nghiệp Logistics cũng như làm việc ở các tổ chức của Liên hiệp quốc và của Chính phủ về lĩnh vực thương mại quốc tế;</p> <p>- Kiến thức về quản trị kinh doanh, quản trị tài chính; xuất nhập khẩu;</p> <p>- Khả năng tự hoàn thiện và đổi mới kiến thức có liên quan đến Logistics & Quản lý chuỗi cung;</p> <p>- Khả năng chuyên môn nghiệp vụ để đánh giá sự tác động của toàn cầu hóa đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược Logistics & quản lý chuỗi cung ứng của công ty trong môi trường cạnh tranh khu vực</p>
--	--	--	--

			<p>và toàn cầu;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khả năng tham gia xây dựng, đánh giá và tổ chức thực hiện các dự án kinh doanh xuất khẩu; - Có trình độ khoa học cơ bản mang tính hội nhập đảm bảo cho học tập và nghiên cứu ở các bậc học tiếp theo sau đại học. <p>18.4. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuyên ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng được trang bị các kiến thức bổ trợ thông qua các nội dung bao cáo chuyên đề, báo cáo ngoại khóa nhằm huấn luyện các kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống trong kinh doanh, có khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng giải quyết vấn đề, khả năng làm việc nhóm; - Đạt chứng chỉ IELTS 5.5, TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh). - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. <p>18.5. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới tác động đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; - Kiến thức về quản trị xuất nhập khẩu, quản trị marketing, marketing quốc tế, nghiên cứu marketing, quản trị dịch vụ, hành vi tiêu dùng của tổ chức và cá nhân. Dựa trên kiến thức nền tảng để thực hiện việc hoạch định chiến lược kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty. Có khả năng quản trị hoạt động xuất nhập khẩu trong lĩnh vực kinh doanh hàng tiêu dùng, hàng công nghiệp và dịch vụ; - Kiến thức về quản trị chuỗi cung ứng, kỹ năng quản lý kho, và dự báo nhu cầu, để triển khai thực hiện quản trị hoạt động mua hàng, nghệ thuật mua hàng và quản lý hàng tồn kho, khả năng thương lượng hợp đồng kinh doanh xuất khẩu; - Khả năng tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức về các vấn đề thuộc lĩnh vực Logistics & quản lý chuỗi cung ứng, kinh doanh quốc tế, xuất nhập khẩu và các lĩnh vực có liên quan để phát triển nghề nghiệp chuyên môn. <p>18.6. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống; - Phát triển khả năng suy luận trong kinh doanh giúp hoàn thiện tư duy chiến lược; - Tư duy phản biện (critical thinking): Có tư duy logic trong phân tích tình huống bằng cách đánh giá dữ liệu, các sản phẩm và kết quả nghiên cứu, phê bình và tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; - Trình độ ngoại ngữ tốt để phục vụ cho mọi hoạt động cần thiết trong kinh doanh
--	--	--	---

như: giao tiếp, đàm phán kinh doanh, soạn thảo hợp đồng;
- Khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp.

B. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO

1. Ngành Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị)

1.1. Mục tiêu

1.1.1. Kiến thức chung

Thể hiện sự hiểu biết các kiến thức chung về lý luận chính trị và pháp luật của nhà nước, các kiến thức cơ bản về kinh tế và xã hội.

1.1.2. Kiến thức chuyên ngành

- Hiểu các chức năng của một đơn vị kinh doanh như tài chính, nhân sự, marketing, điều hành, và kiến thức về định hướng chiến lược kinh doanh, về tổ chức, hành vi tổ chức để có thể nghiên cứu, phân tích các thông tin học thuật chuyên sâu cũng như ứng dụng vào thực tiễn kinh doanh;
- Thông hiểu các kiến thức về phát triển tư duy kinh doanh, nhận diện và giải quyết vấn đề.

1.1.3. Kiến thức bổ trợ

- Kiến thức về môi trường luật pháp, văn hóa, xã hội và đạo đức để có thể phản ứng kinh doanh thích hợp trước những biến đổi của môi trường;
- Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc đạt trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2;
- Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất;
- Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng;
- Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification).

1.2. Kỹ năng

1.2.1. Kỹ năng cứng

- Kỹ năng phân tích kinh doanh dựa trên phương pháp và kỹ năng tích hợp;
- Có kỹ năng phân tích, phản biện, phát hiện nguyên nhân cốt lõi gây ra vướng mắc, và ra quyết định;
- Phát triển kỹ năng xử lý, phân tích dữ liệu thông qua các thuật toán và mô hình toán nhằm phục vụ cho quá trình ra quyết định trong kinh doanh;
- Kỹ năng tư duy và phân tích, kỹ năng ra quyết định hiệu quả, kỹ năng phân tích tình huống, kỹ năng mô phỏng trong kinh doanh.

1.2.2. Kỹ năng mềm

			<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thuần thục các kỹ năng cơ bản trong hoạt động quản trị như kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng viết; kỹ năng phân tích ra quyết định, kỹ năng tư duy phân biện/ tư duy chiến lược; kỹ năng truyền thông, giao tiếp kinh doanh, làm việc nhóm; kỹ năng đàm phán, thương lượng; - Sử dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong việc thiết kế và triển khai hệ thống thông tin kinh doanh nhằm đáp ứng các nhu cầu thông tin khác nhau của các bên liên quan; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>2. Ngành Kinh doanh quốc tế</p> <p>2.1. Yêu cầu về kiến thức</p> <p>2.1.1. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu rõ các lý thuyết kinh tế vi mô và vĩ mô và vận dụng trong môi trường kinh doanh quốc tế; - Kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học; - Nắm vững các kiến thức chung về khoa học quản trị để ra quyết định quản lý. <p>2.1.2. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích cạnh tranh và đánh giá các yếu tố của môi trường kinh doanh toàn cầu tác động đến doanh nghiệp; - Có kiến thức về môi trường pháp luật trong thương mại quốc tế; - Hiểu biết về quản trị vận hành, bao gồm việc lập kế hoạch, thiết kế và thực hiện các nghiệp vụ trong chuỗi cung ứng toàn cầu; - Sử dụng công nghệ phù hợp để nghiên cứu, phân tích, tổng hợp theo yêu cầu của quản lý kinh doanh; - Có khả năng xây dựng và triển khai dự án kinh doanh quốc tế. <p>2.1.3. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên thành thạo ngoại ngữ để có thể giao tiếp một cách hiệu quả trong môi trường kinh doanh quốc tế; - Đạt chứng chỉ TOEIC 620 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification).
--	--	--	---

			<p>2.2. Kỹ năng</p> <p>2.2.1. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng phân tích, đánh giá: về những tác động của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội... đến môi trường kinh doanh, về năng lực cạnh tranh, hoạt động của doanh nghiệp; - Kỹ năng nghiên cứu, dự báo: xu hướng thị trường, cạnh tranh, sự thay đổi nhu cầu, hành vi của khách hàng; - Kỹ năng quản trị: hoạch định và thực thi chiến lược và kế hoạch kinh doanh; - Kỹ năng và tư duy sáng tạo, phát triển ý tưởng mới trong kinh doanh; - Kỹ năng tự nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp chuyên môn; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>2.2.2. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp đa văn hóa, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống; - Thành thạo ngoại ngữ để giao tiếp, đàm phán thương mại quốc tế. <p>3. Ngành Tài chính - Ngân hàng</p> <p>3.1. Chuyên ngành Tài chính</p> <p>3.1.1. Yêu cầu về kiến thức</p> <p>3.1.1.1 Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức toàn diện các lĩnh vực kinh tế và tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; - Kiến thức Tài chính - Tiền tệ: am hiểu các kiến thức luật, thông lệ và giao dịch tài chính cũng như thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế, kế toán, luật kinh tế và các hoạt động khác có liên quan, làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>3.1.1.2 Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chuyên sâu và kỹ năng để thực hiện các quyết định đầu tư, quyết định chính sách phân phối cổ tức, quyết định lựa chọn cấu trúc vốn hợp lý phù hợp với đặc thù của từng doanh nghiệp và ngành công nghiệp; - Kiến thức chuyên sâu đưa ra các quyết định chính sách phân phối cổ tức ở các công ty cổ phần đại chúng; - Có khả năng chuyên môn cao trong từng nghiệp vụ tài chính công ty như kỹ năng
--	--	--	---

			<p>thâm định dự án đầu tư, kỹ năng quản lý vốn luân chuyển, kỹ năng quản lý hàng tồn kho, kỹ năng quản lý tiền mặt, kỹ năng phân tích tài chính;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khả năng phân tích và giải quyết độc lập các tình huống thực tiễn tài chính công ty phát sinh trong một thế giới luôn thay đổi; - Khả năng tự học và phát triển các kiến thức đã học để thi lấy các chứng chỉ tài chính - kế toán của các tổ chức nghề nghiệp chuyên môn trên thế giới. <p>3.1.1.3 Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>3.1.2 Kỹ năng</p> <p>3.1.2.1 Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng chuyên môn liên quan đến quản trị tài chính công ty và ra quyết định tài chính; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Kỹ năng quan hệ với các bộ phận khác trong nội bộ doanh nghiệp để thực hiện các công việc và kỹ năng của một chuyên gia tài chính doanh nghiệp; - Kỹ năng quan hệ với các đối tác bên ngoài doanh nghiệp như ngân hàng, nhà cung cấp, các trái chủ, nhà đầu tư tiềm năng và chính quyền; - Kỹ năng tự tìm hiểu các tình huống và các kỹ năng mới phát sinh để vận dụng vào công việc chuyên môn trong một thế giới luôn thay đổi. <p>3.1.2.2. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc hiệu quả theo nhóm; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng một cách thuyết phục; - Kỹ năng viết báo cáo, thành lập và bảo vệ dự án; - Có kỹ năng giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường làm việc quốc tế. <p>3.2. Chuyên ngành Ngân hàng</p> <p>3.2.1. Yêu cầu về kiến thức</p>
--	--	--	--

			<p>3.2.1.1 Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam; - Hiểu biết và có thể vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, luật kinh doanh, toán kinh tế, thống kê, nguyên lý kế toán trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; - Nắm vững các kiến thức tài chính - tiền tệ, thị trường tài chính, marketing, tài chính doanh nghiệp, thuế và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. <p>3.2.1.2 Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết và vận dụng kiến thức về ngân hàng trong các hoạt động huy động vốn, tín dụng, ngân hàng quốc tế, kế toán ngân hàng, quản trị ngân hàng, phân tích rủi ro, đầu tư tài chính, luật chuyên ngành, hoạch định tài chính cá nhân và các hoạt động khác có liên quan; - Vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu khoa học, thực tiễn và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngân hàng; - Có khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới về dịch vụ tài chính- ngân hàng. <p>3.2.1.3 Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>3.2.2 Kỹ năng</p> <p>3.2.2.1 Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng vận dụng kiến thức tài chính - ngân hàng, kỹ năng chuyên môn ngân hàng vào thực tiễn, từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp; - Kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc; - Kỹ năng phân tích và dự báo tác động của các chính sách đối với tình hình kinh tế trong nước và thế giới, xu hướng phát triển của hệ thống ngân hàng và diễn biến của thị trường tài chính; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài
--	--	--	---

				<p>chính - ngân hàng.</p> <p>3.2.2.2 Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc hiệu quả theo nhóm, thuyết trình, viết báo cáo và nghiên cứu khoa học; - Kỹ năng phân tích phản biện các vấn đề liên quan đến tài chính - ngân hàng; - Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>3.3 Chuyên ngành Tài chính quốc tế</p> <p>3.3.1. Yêu cầu về kiến thức</p> <p>3.3.1.1 Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức toàn diện các lĩnh vực kinh tế và tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; - Kiến thức Tài chính - Tiền tệ: am hiểu các kiến thức, luật, thông lệ và giao dịch tài chính cũng như thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế, kế toán, luật kinh tế và các hoạt động khác có liên quan, làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>3.3.1.2 Kiến thức chuyên ngành</p> <p>Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính quốc tế sẽ được trang bị các kiến thức chuyên môn như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chuyên sâu về tài chính quốc tế và quản trị tài chính công ty đa quốc gia; - Khả năng phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để dự báo xu hướng các thị trường tài chính; - Khả năng thực hành các giao dịch về kinh doanh ngoại hối, sản phẩm phái sinh tài chính. - Khả năng phân tích cơ bản các chính sách ở tầm vĩ mô như chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá .v.v. - Khả năng cao trong việc phân tích và ra các quyết định tài chính ở các công ty trong môi trường kinh tế toàn cầu - Khả năng tự học và phát triển các kiến thức đã học để thi lấy các chứng chỉ tài chính – kế toán của các tổ chức nghề nghiệp chuyên môn trên thế giới. <p>3.3.1.3 Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng;
--	--	--	--	--

			<ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>3.3.2 Kỹ năng</p> <p>3.3.2.1 Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng chuyên môn liên quan đến các giao dịch trên thị trường tài chính – tiền tệ trong nước và quốc tế; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm (kỹ năng) hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng cũng như các hệ thống phần mềm chuyên nghiệp trong mô phỏng thị trường và các giao dịch tài chính quốc tế; - Kỹ năng phân tích và dự báo xu hướng của các yếu tố kinh tế vĩ mô như: lãi suất, lạm phát, tỷ giá hối đoái, giá cả hàng hóa .v.v. - Kỹ năng phân tích và xử lý các tình huống trong quản trị tài chính công ty đa quốc gia; - Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và phân tích dữ liệu kinh tế - tài chính vĩ mô cũng như vi mô phục vụ cho nhu cầu công việc; - Kỹ năng xử lý các tình huống trong lĩnh vực tài chính thông qua việc học tập mang tính mô phỏng được thực hiện trên các phần mềm chuyên biệt. <p>3.3.2.2 Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc hiệu quả theo nhóm; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng một cách thuyết phục; - Kỹ năng viết báo cáo, thành lập và bảo vệ dự án; - Kỹ năng giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường làm việc quốc tế. <p>4. Ngành Kế toán</p> <p>4.1. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</p> <p>4.1.1 Yêu cầu về kiến thức</p> <p>4.1.1.2 Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về các vấn đề lý luận Kế toán - Kiểm toán; - Kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị và tài chính; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên
--	--	--	--

			<p>cứ và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam.</p> <p>4.1.1.3 Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết về chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế; - Hiểu biết về chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và quy trình kiểm toán cơ bản; - Có khả năng giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành kế toán áp dụng trong một doanh nghiệp như hạch toán các nghiệp vụ kế toán tài chính, cung cấp thông tin cho nhà quản lý theo kế toán quản trị, phân tích hoạt động kinh doanh của đơn vị và kể cả kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp; Có khả năng thực hiện công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng tin học và có thể xử lý những công việc cơ bản trong phòng kế toán thông qua áp dụng phần mềm kế toán; - Có năng lực nghiên cứu khoa học để thực hiện những đề tài chuyên ngành ở các doanh nghiệp đang công tác; - Có kiến thức chuyên sâu về kế toán quốc tế (IFRS). <p>4.1.1.4 Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức bổ trợ thuộc nhiều lĩnh vực như luật kinh tế, thuế, hành vi tổ chức, quản trị sản xuất, thị trường tài chính, mô hình tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính công...; - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>4.1.2 Kỹ năng</p> <p>4.1.2.1 Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng tổ chức, điều hành và thực hiện công tác kế toán ở nhiều lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế; - Có kỹ năng thực hiện và cung cấp dịch vụ về kế toán, kiểm toán cho các doanh nghiệp ở các nước trong khu vực Châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á; - Có kỹ năng thực hiện các công việc trong các phân hành của kế toán tài chính, kế toán quản trị trong một doanh nghiệp, xử lý và tạo lập được hệ thống thông tin kế toán, đáp ứng được nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng khác nhau; - Có kỹ năng phân tích báo cáo tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để phục vụ cho công tác quản lý, cho việc đưa ra các quyết định kinh tế hoặc kiểm toán; - Có kỹ năng tham gia thực hiện và hoàn thành một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính
--	--	--	--

			<p>và các dịch vụ đảm bảo khác;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng tham gia hoạch định các chính sách liên quan đến kế toán, kiểm toán. <p>4.1.2.2 Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả như kỹ năng thuyết trình, phản biện, làm việc theo nhóm và giải quyết mối quan hệ trong nhóm để thực hiện được các mục tiêu đã đề ra và chịu được áp lực cao mà nghề nghiệp kế toán, kiểm toán yêu cầu; - Có kỹ năng truyền thông liên quan đến lĩnh vực công tác; - Có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học; - Có kỹ năng giao tiếp trực tiếp bằng tiếng Anh các vấn đề liên quan trực tiếp đến lĩnh vực chuyên môn; - Có kỹ năng sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học phục vụ hoạt động kế toán, kiểm toán như Microsoft Word, PowerPoint, Excel và Access; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>4.2. Chuyên ngành Kiểm toán</p> <p>4.2.1 Yêu cầu về kiến thức</p> <p>4.2.1.1 Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về các vấn đề lý luận Kế toán – Kiểm toán; - Kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị và tài chính; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>4.2.1.2 Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết các quy định pháp lý về kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế; - Hiểu biết các quy định pháp lý về kiểm toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán quốc tế và quy trình kiểm toán cơ bản; - Có khả năng giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành kế toán áp dụng trong một doanh nghiệp (kể cả trong đơn vị hành chính sự nghiệp) như tổ chức thực hiện và cung cấp thông tin về kế toán tài chính, kế toán quản trị, phân tích báo cáo tài chính... Có khả năng thực hiện công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng tin học; - Có năng lực nghiên cứu khoa học để thực hiện những đề tài chuyên ngành ở các doanh nghiệp đang công tác; - Có kiến thức chuyên sâu về kế toán quốc tế (IFRS). <p>4.2.1.3 Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức bổ trợ thuộc nhiều lĩnh vực như luật thương mại, luật thương mại, thuế, thị trường tài chính, mô hình tài chính, phân tích dữ liệu kinh doanh...;
--	--	--	---

			<ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>4.2.2 Kỹ năng</p> <p>4.2.2.1 Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng lập kế hoạch, thực hiện và hoàn thành một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính và dịch vụ đảm bảo khác; - Có kỹ năng thực hiện và cung cấp dịch vụ về kế toán, kiểm toán cho các doanh nghiệp ở các nước trong khu vực Châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á; - Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá và nhận xét các vấn đề liên quan đến kiểm soát nội bộ trong một doanh nghiệp; - Có kỹ năng phân tích báo cáo tài chính và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp để phục vụ kiểm toán; - Có kỹ năng thực hiện các phần hành của kế toán tài chính, kế toán quản trị trong một doanh nghiệp; - Có kỹ năng tham gia hoạch định các chính sách liên quan đến kế toán, kiểm toán và có thể tham gia nghiên cứu soạn thảo chế độ kiểm toán của Việt Nam. <p>4.2.2.2 Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng làm việc theo nhóm, độc lập và chịu được áp lực cao mà nghề nghiệp kiểm toán yêu cầu; - Có kỹ năng trình bày, giao tiếp, phản biện; - Có kỹ năng giao tiếp trực tiếp bằng tiếng Anh các vấn đề liên quan trực tiếp đến lĩnh vực chuyên môn; - Có kỹ năng sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học phục vụ hoạt động kiểm toán như Microsoft Word, PowerPoint, Excel và Access; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>5. Ngành Marketing</p> <p>5.1 Yêu cầu về kiến thức</p> <p>5.1.1 Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật trong kinh doanh và marketing; - Kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô và vĩ mô và ứng dụng trong nghiên cứu phân
--	--	--	---

			<p>tích môi trường marketing;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về quản trị, kế toán, nguồn nhân lực là cơ sở cho hoạch định và thực hiện các chiến lược và hoạt động marketing; - Trang bị tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học. <p>5.1.2 Kiến thức ngành</p> <p>Ngành Marketing đào tạo cho sinh viên kiến thức và khả năng làm việc về marketing và các lĩnh vực chuyên sâu liên quan như nghiên cứu thị trường, truyền thông, quảng cáo, PR... Kiến thức ngành bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp nghiên cứu, đánh giá, dự báo môi trường marketing; - Các phương pháp và mô hình nghiên cứu, nắm bắt nhu cầu, hành vi khách hàng; - Kiến thức về hoạch định, tổ chức, thực thi các chiến lược và qui trình marketing; - Những kiến thức chuyên sâu về phân tích, đánh giá, lựa chọn, phát triển sản phẩm, hệ thống phân phối, truyền thông, định giá cho thị trường nội địa và nước ngoài trong các lĩnh vực hàng tiêu dùng, công nghiệp, dịch vụ...; - Những kiến thức chuyên sâu về xây dựng, phát triển thương hiệu, quan hệ công chúng và quan hệ khách hàng. <p>5.1.3 Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị kiến thức bổ trợ về những xu hướng mới, thịnh hành trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh và marketing; - Huấn luyện cách thức thực hiện, trình bày bằng văn bản hoặc trực tiếp các báo cáo, kế hoạch; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>5.2 Kỹ năng</p> <p>5.2.1 Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng phân tích, đánh giá về những tác động của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội... đến môi trường marketing, về năng lực cạnh tranh, hoạt động của doanh nghiệp; - Kỹ năng nghiên cứu, dự báo xu hướng thị trường, cạnh tranh, sự thay đổi nhu cầu, hành vi của khách hàng; - Kỹ năng quản trị: hoạch định và điều hành các chiến lược và chương trình marketing; - Kỹ năng và tư duy sáng tạo, phát triển ý tưởng mới trong marketing.
--	--	--	--

			<p>5.2.2 Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển tư duy chiến lược, khả năng suy luận; - Thương lượng, xử lý tình huống kinh doanh; - Khả năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm; - Lãnh đạo, khởi xướng: dẫn dắt một nhóm dự án hoặc công việc, thể hiện trách nhiệm, tư cách nghề nghiệp và kỹ năng tư vấn; - Giao tiếp đa phương tiện: nói, viết, thuyết trình, và sử dụng công nghệ điện tử hiện đại; - Có khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt trong các hoạt động giao tiếp, đàm phán, soạn thảo hợp đồng. <p>6. Ngành Kinh doanh thương mại</p> <p>6.1. Yêu cầu về kiến thức</p> <p>6.1.1. Kiến thức chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngành Kinh doanh thương mại đào tạo các kiến thức về thương mại trong nước và thương mại quốc tế, tạo sự tự tin để có thể thành công trong kinh doanh. Giai đoạn đầu, trang bị cho sinh viên kiến thức cơ sở khối ngành và kiến thức ngành. Kiến thức cơ sở khối ngành bao gồm các nội dung như kinh tế vĩ mô, vi mô, kinh tế quốc tế, kinh tế phát triển, nền tảng cơ bản của quản trị, nguyên lý kế toán, marketing cơ bản; - Kiến thức ngành Thương mại trang bị các nội dung về quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, hành vi khách hàng, giao tiếp kinh doanh; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. <p>6.1.2. Kiến thức chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chuyên ngành Kinh doanh thương mại đào tạo cho sinh viên có đủ khả năng để làm việc trong lĩnh vực kinh doanh thương mại nói chung và thương mại bán lẻ, bao gồm kiến thức chuyên sâu như marketing quốc tế, quản trị bán hàng, quản trị bán lẻ, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị dịch vụ, quản trị thương hiệu, thương mại điện tử, quản trị chuỗi bán lẻ. <p>6.1.3. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên ngành Thương mại được trang bị các kiến thức bổ trợ thông qua các nội dung bao cáo chuyên đề, báo cáo ngoại khóa nhằm huấn luyện các kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống trong kinh doanh, có khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng giải quyết vấn đề, khả năng làm việc nhóm; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1
--	--	--	--

			<p>(tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). <p>6.2. Kỹ năng</p> <p>6.2.1. Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới tác động đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; - Kỹ năng hoạch định chiến lược kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty. Kỹ năng quản trị hoạt động bán hàng, hệ thống phân phối, quản lý các hoạt động bán lẻ, quản lý mô hình kinh doanh theo chuỗi, trong lĩnh vực kinh doanh hàng tiêu dùng, hàng công nghiệp và dịch vụ; - Kỹ năng quản lý kho và dự báo nhu cầu để triển khai thực hiện quản trị hoạt động mua hàng, nghệ thuật mua hàng và quản lý hàng tồn kho. <p>6.2.2. Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống; - Phát triển khả năng suy luận trong kinh doanh giúp hoàn thiện tư duy chiến lược; - Kỹ năng giao tiếp, đàm phán kinh doanh, soạn thảo hợp đồng bằng tiếng Anh; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. <p>7. Ngành Luật</p> <p>7.1. Chuyên ngành Luật kinh doanh</p> <p>7.1.1. Kiến thức chung</p> <p>Cử nhân Luật UEH chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Luật kinh doanh được tích lũy một khối lượng kiến thức nền tảng đủ để hiểu biết các khía cạnh kinh tế, xã hội sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về bối cảnh kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử Việt Nam đủ để hiểu hệ thống pháp luật Việt Nam; - Kiến thức về sự hình thành và phát triển của nhà nước và pháp luật, vai trò của nhà nước và pháp luật Việt Nam, về các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam. <p>7.1.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành</p> <p>7.1.2.1. Kiến thức ngành luật</p>
--	--	--	--

			<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về các ngành/lĩnh vực pháp luật nền tảng của hệ thống pháp luật Việt Nam, các học thuyết, nguyên tắc, quan niệm của những lĩnh vực pháp luật nền tảng đó, có so sánh với pháp luật quốc tế; - Kiến thức cơ bản về pháp luật dân sự và tổ tụng dân sự, trong đó nhấn mạnh quyền sở hữu, tài sản, hợp đồng, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; tổ quyền của người dân và các nguyên tắc của tổ tụng dân sự, thi hành án dân sự; pháp luật lao động và pháp luật về hôn nhân gia đình; - Kiến thức cơ bản về pháp luật hình sự và tổ tụng hình sự, đặc biệt là các hiểu biết về tội, tội danh, quyền của bị can, bị cáo, các khía cạnh của luật hình sự liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; - Kiến thức cơ bản về pháp luật hành chính và luật tổ tụng hành chính, đặc biệt nhấn mạnh trách nhiệm phục vụ của nền công vụ trong một thế giới cạnh tranh năng động; - Hiểu biết về giá trị của pháp luật và công lý, đặc biệt là hiểu biết về trách nhiệm tham gia giữ gìn công lý của người hành nghề luật. <p>7.1.2.2. Kiến thức chuyên ngành Luật kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức về các lĩnh vực pháp luật kinh doanh, thương mại, bao gồm pháp luật công ty, luật hợp đồng thương mại, luật cạnh tranh, phá sản, giải quyết tranh chấp thương mại, pháp luật đất đai, môi trường, ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, chứng khoán, thuế; - Kiến thức về pháp luật sở hữu trí tuệ, bảo hộ và thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ; - Kiến thức về pháp luật quốc tế; tư pháp quốc tế; luật thương mại quốc tế; luật so sánh và các kiến thức pháp lý liên quan đến hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế - thương mại, văn hóa, ngoại giao. <p>7.1.3. Kiến thức bổ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về xã hội, kinh tế và quản lý nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực pháp lý; - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh); - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification); - Có kiến thức về khởi nghiệp. <p>7.2. Kỹ năng</p> <p>7.2.1 Kỹ năng cứng</p> <p>7.2.1.1. Kỹ năng nghiên cứu</p> <p>Cử nhân Luật UEH chương trình Chất lượng cao chuyên ngành Luật kinh doanh phải có các kỹ năng thực hành nghiên cứu cần thiết để nhận biết, nghiên cứu, đánh giá,</p>
--	--	--	---

			<p>khái quát hóa, tổng hợp các vấn đề sự kiện pháp lý (facts), vấn đề pháp lý (legal issues), các kỹ năng tìm ra luật (finding law), các kỹ năng biện luận áp dụng luật (legal reasoning).</p> <p>7.2.1.2. Kỹ năng tư duy phê phán (critical thinking) Cử nhân Luật UEH chương trình Chất lượng cao chuyên ngành Luật kinh doanh phải có các kỹ năng tư duy phê phán bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện và nêu lên được các vấn đề pháp lý trong quá trình học tập, nghiên cứu; - Vận dụng được kỹ năng lập luận pháp luật, bình luận, lựa chọn các giải pháp đối với vấn đề pháp lý xuất hiện; - Tham gia phân tích có phê phán, đưa ra quyết định lựa chọn hợp lý trong các giải pháp; - Suy nghĩ sáng tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý, có năng lực khái quát hóa các phản ứng, ứng xử pháp luật thích hợp. <p>7.2.2 Kỹ năng mềm Cử nhân luật UEH chương trình chất lượng cao chuyên ngành Luật kinh doanh có năng lực truyền thông và hợp tác một cách hiệu quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết cách viết và biết cách nói một cách chuyên nghiệp, thuyết phục, hiệu quả, phù hợp với các nhóm khách hàng khác nhau; - Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng; - Có năng lực hợp tác, làm việc nhóm một cách hiệu quả. <p>Cử nhân luật UEH chương trình Chất lượng cao chuyên ngành Luật kinh doanh có năng lực quản lý bản thân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học tập và làm việc một cách độc lập; - Tự đánh giá năng lực và mức độ thực hiện của bản thân, biết cách sử dụng khai thác các góp ý phê bình của người khác một cách hợp lý để hỗ trợ phát triển cá nhân và nghề nghiệp của mình. <p>8. Ngành Kinh tế 8.1. Chuyên ngành Thẩm định giá 8.1.1. Kiến thức chung Cử nhân Kinh tế UEH chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Thẩm định giá được tích lũy một khối lượng kiến thức nền tảng đủ để hiểu biết các khía cạnh kinh tế, xã hội sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Am hiểu về kinh tế - xã hội, nắm vững các phương pháp nghiên cứu khoa học; - Có kiến thức toàn diện về kinh tế - tài chính ở tầm vi mô và vĩ mô. <p>8.1.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành</p>
--	--	--	--

				<p>- Nắm vững và vận dụng thành thạo các phương pháp thẩm định giá trị tài sản; - Am hiểu các kiến thức về kế toán – tài chính nhằm vận dụng trong các tình huống thẩm định; Có khả năng độc lập tiến hành thẩm định giá trị tài sản theo các tiêu chuẩn của Việt Nam và quốc tế.</p> <p>8.1.3. Kiến thức bổ trợ</p> <p>- Sử dụng thành thạo các công cụ, thiết bị hỗ trợ cho các hoạt động thẩm định giá trị tài sản; - Có kiến thức về tài chính, kế toán, kiểm toán, luật nhằm phục vụ công tác thẩm định giá; - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh), hoặc đạt trình độ DELF A2 (tiếng Pháp); - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.</p> <p>8.1.4. Kỹ năng</p> <p>8.1.4.1. Kỹ năng cứng</p> <p>- Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp; - Kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề thực tiễn trong công tác thẩm định giá; - Kỹ năng tự thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu để phục vụ yêu cầu của hoạt động thẩm định giá trị tài sản.</p> <p>8.1.4.2. Kỹ năng mềm</p> <p>Cử nhân Kinh tế UEH chương trình chất lượng cao chuyên ngành Thẩm định giá có năng lực làm việc độc lập và hợp tác một cách hiệu quả: - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc nhóm; - Kỹ năng thuyết trình, viết báo cáo, bảo vệ kết quả thẩm định; Kỹ năng giao tiếp với khách hàng và với đồng nghiệp (cả trong và ngoài nước).</p>
III	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>			<p>Theo Quyết định số số 2499/QĐ-ĐHK-TCHC ngày 20/7/2016, UEH đã thành lập Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (TT.HTSV) với chức năng, nhiệm vụ chính là hỗ trợ người học tại UEH. Trên cơ sở đó, nhằm nỗ lực cải tiến các hoạt động hỗ trợ thiết thực đem lại lợi ích thật sự cho người học thông qua các hoạt động hỗ trợ nội trú, tư vấn người học 24/7 thông qua phần mềm chat online; hoạt động hỗ trợ việc làm, thực tập, đào tạo kỹ năng ngoại khóa và đặc biệt là loại hình học bổng doanh nghiệp nhằm hỗ trợ sinh viên khó khăn có nguồn kinh phí học tập. Những hoạt động cơ bản UEH hỗ trợ người học</p>

			<p>gồm có:</p> <p>1. Tư vấn học tập</p> <p>- Bên cạnh các hoạt động hỗ trợ tư vấn thông qua các Cố vấn học tập là giảng viên, Tư vấn viên từ các phòng, khoa, ban, các chuyên viên TT.HTSV trực tư vấn người học online nhằm giải đáp thắc mắc từ người học cũng như hỗ trợ cung cấp thông tin kịp thời đến người học về các hoạt động đang diễn ra tại UEH. Ngoài ra, theo định kỳ, TT.HTSV tổ chức các buổi hội thảo tư vấn chuyên sâu về việc làm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn tâm lý, sức khỏe, và các kỹ năng thích nghi môi trường làm việc, học tập,...</p> <p>- Từ năm 2018, UEH đã xây dựng 02 cổng thông tin trực tuyến UEH và cổng thông tin việc làm giúp người học tiếp cận nhanh chóng các hỗ trợ trực tuyến về các hoạt động liên quan và việc làm sau tốt nghiệp.</p> <p>2. Chương trình học bổng doanh nghiệp</p> <p>Ngoài các chương trình học bổng, hỗ trợ học phí, tín dụng... UEH đang triển khai thực hiện tốt theo các cam kết tại Đề án đổi mới cơ chế hoạt động, năm 2018, UEH tiếp tục đẩy mạnh các chương trình học bổng doanh nghiệp và đã nhận hỗ trợ học bổng từ các doanh nghiệp với số tiền là 2.342.342.000 đồng, đã trao 313 suất học bổng cho sinh viên. Trong 6 tháng đầu năm 2019, học bổng từ các doanh nghiệp đạt 241.380.000 đồng và đã trao cho 32 suất cho sinh viên.</p> <p>3. Giới thiệu việc làm và tập sự</p> <p>- Năm 2018: Giới thiệu 286 chương trình tuyển dụng toàn thời gian và bán thời gian cho tất cả người học, thu hút gần 800 lao động tham gia ứng tuyển; Tổ chức ngày hội nghề nghiệp sinh viên 2018 thu hút 45 doanh nghiệp tham gia với 563 vị trí tuyển dụng và thu hút hơn 5000 lượt sinh viên tham dự.</p> <p>- 06 tháng đầu năm 2019: Giới thiệu 109 chương trình tuyển dụng toàn thời gian và bán thời gian cho tất cả người học, phối hợp với 118 công ty tham gia tuyển dụng; Tổ chức ngày hội nghề nghiệp sinh viên 2019 thu hút 45 doanh nghiệp tham gia với 400 vị trí tuyển dụng và thu hút hơn 4000 lượt sinh viên</p>
--	--	--	--

				<p>tham dự.</p> <p>4. Đào tạo kỹ năng ngoại khóa cho sinh viên</p> <p>- Năm 2018: Tổ chức 15 lớp kỹ năng ngoại khóa chuyên nghiệp và nâng cao cho sinh viên từ năm 1 năm 4 chuẩn bị ra trường từ nguồn kinh phí doanh nghiệp và TT.HTSV; tổ chức các cuộc thi học thuật giúp sinh viên nâng cao khả năng ngoại ngữ thu hút gần 1000 sinh viên tham gia. Ngoài ra UEH tổ chức các hội thảo kỹ năng và tâm lý thu hút hơn 1200 sinh viên tham dự. Để giúp sinh viên định hướng đúng đắn nghề nghiệp và nắm bắt tốt các cơ hội nghề nghiệp, UEH tổ chức các talkshow và workshop giúp sinh hội nhập nhanh vào thị trường lao động hiện nay.</p> <p>- 06 tháng đầu năm 2019: UEH tổ chức 03 lớp kỹ năng và 02 hội thảo kỹ năng thu hút 1252 sinh viên tham gia.</p> <p>5. Hoạt động tham quan doanh nghiệp dành cho sinh viên:</p> <p>- Năm 2018: Tổ chức cho sinh viên K41 tham quan doanh nghiệp, đánh giá hoàn thành cho 874 sinh viên.</p> <p>- 06 tháng đầu năm 2019: Tiếp tục tổ chức đưa 25 lớp thăm quan, giao lưu với 10 doanh nghiệp. Số lượng sinh viên tham gia là 1.191.</p> <p>Ngoài các hoạt động hỗ trợ như trên, UEH tiếp tục duy trì các hoạt động hỗ trợ đặc thù như thăm viếng sinh viên khi bệnh, tang sự,...</p>
IV	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	Sau khi tốt nghiệp, người học được trang bị khả năng lãnh đạo, năng lực quản lý các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương (các bộ, vụ, viện...), các doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực nhà nước và tư nhân, các công ty liên doanh và các tổ chức	Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc tại các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương (các bộ, vụ, viện...), các doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực nhà nước và tư nhân, các công ty liên doanh và các tổ chức	<p>A. Chương trình tiên tiến quốc tế UEH</p> <p>1. Ngành: Kinh tế</p> <p>1.1. Chuyên ngành Bất động sản</p> <p>Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Bất động sản có thể đảm nhận công việc tại các vị trí chuyên viên phân tích thị trường bất động sản, chuyên viên môi giới bất động sản, chuyên viên quản trị tài sản bất động sản như quản trị tòa nhà, quản trị khách sạn, chuyên viên phân tích đầu tư và tài chính bất động sản, chuyên viên định giá tài sản bất động sản. Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các công ty đầu tư và phát triển bất động sản, quỹ đầu tư, các ngân hàng và công ty tài chính, các công ty kiểm toán và thẩm định giá, cơ quan thuế, Hiệp hội bất động sản, Hiệp hội thẩm định giá, các ban ngành liên quan</p>

		<p>các công ty liên doanh và các tổ chức quốc tế...; có năng lực nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu độc lập; chủ động hoạch định các chính sách, dự án ở tầm vĩ mô và vi mô; tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học và sau đại học trong nước và quốc tế.</p>	<p>quốc tế...; có năng lực nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu độc lập; tham gia hoạch định, đề xuất các chính sách, dự án ở tầm vĩ mô và vi mô; tham gia giảng dạy tại các trường đại học, viện và các đại học trong nước và quốc tế.</p>	<p>như sở kế hoạch và đầu tư, sở xây dựng, sở tài nguyên và môi trường, viện nghiên cứu.</p> <p>1.2. Chuyên ngành Kinh tế đầu tư Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế Kế hoạch & Đầu tư có thể đảm nhận công việc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ở cấp doanh nghiệp: Các đơn vị nghiên cứu & phát triển; đơn vị kế hoạch & điều độ; đơn vị phát triển dự án; đơn vị tín dụng, thẩm định hay quản trị rủi ro ở các ngân hàng...; - Ở cấp địa phương: Các sở kế hoạch & đầu tư, sở công thương, sở du lịch, sở tài nguyên môi trường, sở khoa học công nghệ của các tỉnh, thành; phòng kế hoạch & tài chính của các quận, huyện, các văn phòng ủy ban nhân dân...; - Ở cấp trung ương, các trường, viện nghiên cứu, các cơ quan bộ... <p>1.3. Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội trong nước và nước ngoài, các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân với tư cách là nhà quản trị, quản lý nhân lực; - Sinh viên có thể làm việc tại các bộ như: Bộ KH-ĐT; Bộ LĐ-TB&XH, các vụ của các bộ: Các công việc liên quan đến chính sách tiền lương, lao động, việc làm, thất nghiệp, BHXH, dân số và thị trường lao động, xóa đói giảm nghèo; - Tương tự các bộ là các sở ban ngành của tỉnh thành cũng như cấp huyện, thị xã; - Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm công việc tại các vị trí chuyên viên, giám đốc nhân sự; giảng viên tại các cơ sở đào tạo của các ngành HRM, lao động, tiền lương. <p>1.4. Chuyên ngành Thẩm định giá Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội trong nước và ngoài nước, các ngành, các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế với tư cách chuyên viên thẩm định giá. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên có thể làm việc ở các Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tư pháp, Cục Quản lý giá và các sở, ban ngành tương ứng; - Sinh viên có thể làm việc ở các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước như
--	--	--	---	--

			<p>các doanh nghiệp thâm định giá, hiệp hội thâm định giá, hiệp hội bất động sản, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp khoa học-công nghệ, các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán, công ty kiểm toán;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm vị trí giảng viên, giáo viên ở các trường đại học, viện và cơ sở đào tạo chuyên ngành thâm định giá. <p>1.5. Chuyên ngành: Kinh tế và kinh doanh nông nghiệp Sinh viên chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp được đào tạo hướng vào các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ở cấp doanh nghiệp: Là chuyên viên ở các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, có thể thực hiện công việc một cách chuyên nghiệp ở các đơn vị Phòng Nghiên cứu thị trường; Phòng Sản xuất; Phòng Kế hoạch; Phòng Kinh doanh; Phòng Xuất nhập khẩu; - Ở cấp địa phương: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học Công nghệ của các tỉnh, thành; Phòng Kinh tế của các quận, huyện; - Ở cấp trung ương, các trường, viện nghiên cứu, các cơ quan Bộ. <p>1.6. Chuyên ngành Kinh tế học ứng dụng Sinh viên tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành <i>Kinh tế học ứng dụng</i> có thể trở thành chuyên viên tại các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, hoặc chuyên viên phân tích thị trường, phân tích dữ liệu tại các doanh nghiệp. Ngoài ra, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể có đủ kiến thức để có thể nộp hồ sơ ứng tuyển cho các chương trình sau đại học trong và ngoài nước trong phạm vi lĩnh vực ngành.</p> <p>1.7. Chuyên ngành Kinh tế chính trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ. - Khả năng phân tích lập luận vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế chính trị. - Năng lực tiếp tục học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. <p>2. Ngành Quản trị kinh doanh</p> <p>2.1. Chuyên ngành Quản trị Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị có thể đảm nhiệm ở các vị trí quản trị gia, doanh nhân, chủ doanh nghiệp hoặc nhà quản trị có thể tự khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp cho riêng mình.</p> <p>2.2. Chuyên ngành Quản trị chất lượng</p>
--	--	--	--

			<p>Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh chuyên ngành Quản trị chất lượng có năng lực làm việc với vị trí chuyên gia quản trị chất lượng tại các doanh nghiệp, giám đốc dự án triển khai chất lượng, chuyên gia tư vấn tại các công ty tư vấn triển khai các chương trình quản trị chất lượng.</p> <p>2.3. Chuyên ngành Quản trị khởi nghiệp Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị khởi nghiệp có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập mới; - Người vận hành đơn vị kinh doanh theo hình thức nhượng quyền kinh doanh; - Những nhà đầu tư mạo hiểm cho các dự án kinh doanh; - Nhà kinh doanh nội bộ hay người khởi xướng kinh doanh tại các công ty; - Nhà tư vấn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; - Chuyên viên điều phối các chương trình khởi nghiệp kinh doanh của Nhà nước. <p>2.4. Chuyên ngành Quản trị bệnh viện Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị bệnh viện có năng lực đảm nhiệm các vị trí công việc bắt đầu từ vị trí các quản trị viên cơ sở đến vị trí quản lý cấp trung tại các bệnh viện, phòng khám và các tổ chức y tế như: nhà quản trị phụ trách các chức năng tài chính, nhân sự, quan hệ công chúng, quản trị cung ứng, chất lượng dịch vụ, vận hành hệ thống điều trị và chăm sóc sức khỏe.</p> <p>3. Ngành Kinh doanh quốc tế</p> <p>3.1. Ngành Kinh doanh quốc tế Sinh viên có năng lực đảm nhiệm các vị trí quản lý hoạt động kinh doanh và quản lý dự án đầu tư, marketing quốc tế, tư vấn nghiên cứu và chính sách tại các công ty kinh doanh và công ty đa quốc gia; chuyên gia thương mại quốc tế ở các cơ quan xúc tiến thương mại và phát triển kinh tế của Chính phủ.</p> <p>3.2. Chuyên ngành Ngoại thương Sinh viên tốt nghiệp có năng lực đảm nhiệm các vị trí quản lý, tư vấn chính sách, chuyên gia thương mại tại các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại và đầu tư, các cơ quan đại diện thương mại của Việt nam tại nước ngoài, các ban quản lý dự án khu công nghiệp, khu chế xuất, các doanh nghiệp xuất</p>
--	--	--	---

			<p>nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các đơn vị logistics và tổ chức quản lý của Chính phủ về lĩnh vực thương mại quốc tế.</p> <p>4. Ngành Marketing Sinh viên tốt nghiệp ngành Marketing có năng lực tự tạo lập doanh nghiệp hoặc làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các tổ chức kinh tế trong nước và quốc tế; các cơ quan nhà nước, đại diện thương mại; các tổ chức phi chính phủ về xã hội, giáo dục, y tế...</p> <p>5. Ngành Kinh doanh thương mại - Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh doanh thương mại có khả năng làm việc về quản lý các hoạt động thương mại tại các tổ chức quản lý nhà nước, các công ty sản xuất kinh doanh, công ty thương mại, công ty kinh doanh dịch vụ; - Lĩnh vực cụ thể mà sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc ở vị trí: quản trị viên thương mại trong các tổ chức quản lý nhà nước (như bộ và sở thương mại, sở kế hoạch đầu tư, cơ quan tham tán thương mại); quản trị viên thương mại và nhân viên kinh doanh tại các công ty kinh doanh hàng tiêu dùng, hàng công nghiệp, kinh doanh dịch vụ (như xuất nhập khẩu, hãng vận tải tàu biển, bảo hiểm, ngân hàng, dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện). Ngoài ra, sinh viên có khả năng làm việc trong lĩnh vực dịch vụ bán lẻ tại các siêu thị, trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng tiện lợi.</p> <p>6. Ngành Tài chính - Ngân hàng 6.1. Chuyên ngành Tài chính công Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhận các vị trí công việc liên quan đến lĩnh vực tài chính công tại các cơ quan tài chính, kho bạc Nhà nước; các định chế tài chính công từ trung ương đến địa phương; các đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ công; các đơn vị phi chính phủ (NGOs). 6.2. Chuyên ngành Thuế Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí liên quan đến tài chính, thuế, hải quan ở các cơ quan trung ương và địa phương; các doanh nghiệp, định chế tài chính, công ty kiểm toán trong nước và quốc tế; công ty tư vấn thuế trong nước và quốc tế.</p>
--	--	--	--

			<p>6.3. Chuyên ngành Tài chính Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Tài chính-Ngân hàng chuyên ngành Tài chính có năng lực đảm nhiệm các vị trí ở các công ty và các định chế tài chính-ngân hàng: chuyên gia phân tích và hoạch định tài chính, chuyên gia phân tích đầu tư và môi giới chứng khoán, chuyên gia quản trị và định giá tài sản tài chính, chuyên gia phân tích và thiết lập các chương trình quản trị rủi ro, chuyên gia thiết lập các mô hình tài chính và sản phẩm tài chính phái sinh, chuyên gia tín dụng và đầu tư, chuyên gia kinh doanh ngoại hối, chuyên gia quản lý và kinh doanh vốn, chuyên gia tư vấn tài chính tại các cơ quan như: các doanh nghiệp, các định chế ngân hàng và tài chính, các công ty kiểm toán trong nước và quốc tế.</p> <p>6.4. Chuyên ngành Quản trị rủi ro tài chính và Bảo hiểm Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Tài chính-Ngân hàng chuyên ngành Bảo hiểm và Quản trị rủi ro tài chính có năng lực đảm nhiệm các vị trí ở các công ty và các định chế tài chính-ngân hàng: chuyên gia phân tích và hoạch định tài chính, chuyên gia phân tích đầu tư và môi giới chứng khoán, chuyên gia quản trị và định giá tài sản tài chính, chuyên gia phân tích và thiết lập các chương trình quản trị rủi ro, chuyên gia thiết lập các mô hình tài chính và sản phẩm tài chính phái sinh, chuyên gia tín dụng và đầu tư, chuyên gia kinh doanh ngoại hối, chuyên gia quản lý và kinh doanh vốn, chuyên gia tư vấn tài chính tại các cơ quan như: các doanh nghiệp bảo hiểm, các định chế tài chính và phi tài chính, các ngân hàng và các công ty kiểm toán trong nước và quốc tế</p> <p>6.5. Chuyên ngành Đầu tư tài chính Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Tài chính - Ngân hàng chuyên ngành Đầu tư Tài chính có năng lực đảm nhiệm các vị trí ở các công ty và các định chế tài chính-ngân hàng: chuyên gia phân tích đầu tư và môi giới chứng khoán, chuyên gia quản trị và định giá tài sản tài chính, chuyên gia phân tích và thiết lập các chương trình quản trị rủi ro, chuyên gia thiết lập các mô hình tài chính và sản phẩm tài chính phái sinh, chuyên gia tín dụng và đầu tư, chuyên gia kinh doanh ngoại hối, chuyên gia quản lý và kinh doanh vốn, chuyên gia tư vấn đầu tư tại các cơ quan như: các quỹ đầu tư, các doanh nghiệp, các định chế ngân hàng và tài chính trong nước và quốc tế.</p> <p>6.6. Chuyên ngành Ngân hàng</p>
--	--	--	--

			<p>- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc tại các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính phi ngân hàng trong và ngoài nước. Sinh viên tốt nghiệp có năng lực làm việc trong và ngoài nước tại các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng, các công ty đa quốc gia, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan;</p> <p>- Sinh viên có thể đảm nhận các công việc như: hoạch định chính sách, quản lý rủi ro, quản lý và phân tích tín dụng, ngân hàng quốc tế, quản lý nguồn vốn, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, quản lý danh mục đầu tư...;</p> <p>- Sinh viên tốt nghiệp có thể nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học.</p> <p>6.7. Chuyên ngành Thị trường chứng khoán</p> <p>- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc tại các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, ngân hàng thương mại trong và ngoài nước. Có năng lực làm việc ở các vị trí liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng nói chung và thị trường vốn nói riêng ở các định chế tài chính, các công ty đa quốc gia, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan;</p> <p>- Sinh viên có thể đảm nhận các công việc như: Chuyên viên môi giới, tài chính, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, quản lý danh mục đầu tư và các công việc khác tại các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, các tổ chức khác, hoặc chuyên viên tín dụng, giao dịch viên và các công việc khác có liên quan tại các Ngân hàng;</p> <p>- Nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học.</p> <p>6.8. Chuyên ngành Quản trị Hải quan - Ngoại thương</p> <p>Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị Hải quan – Ngoại thương hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu công việc tại các tập đoàn đa quốc gia, phòng kinh doanh xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, cơ quan hải quan, các đại lý hải quan, các đại diện thương mại của nước ngoài tại Việt Nam hay các tham tán thương mại của Việt Nam ở nước ngoài.</p> <p>6.9. Chuyên ngành Thuế trong kinh doanh</p> <p>Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Thuế trong kinh doanh hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu công việc tại các tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp trong nước từ qui mô nhỏ vừa đến doanh nghiệp lớn. Trường hợp</p>
--	--	--	--

				<p>không muốn làm việc cho chỉ một doanh nghiệp, thì có thể tiếp tục tham dự kỳ thi quốc gia cấp chứng chỉ hành nghề để được thừa nhận như một đại lý thuế chuyên nghiệp, độc lập.</p> <p>6.10. Chuyên ngành Ngân hàng đầu tư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc tại các ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư, công ty tài chính, các quỹ đầu tư mạo hiểm, ngân hàng thương mại, các định chế tài chính trung gian khác. Sinh viên tốt nghiệp có năng lực làm việc trong và ngoài nước tại các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng, các công ty đa quốc gia, các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. - Sinh viên có thể đảm nhận các công việc như: tái cấu trúc doanh nghiệp, phân tích và đầu tư vào các dự án khởi nghiệp, quản lý rủi ro, quản trị đầu tư, tư vấn phát hành chứng khoán huy động vốn cho khách hàng, tư vấn tài chính, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, sáng tạo và phát triển các sản phẩm mới trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư, tài chính. - Sinh viên tốt nghiệp có thể nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học. <p>6.11. Chuyên ngành Quản trị tín dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng quốc tế và các định chế tài chính phi ngân hàng khác. Sinh viên có thể đảm nhận các công việc như: Lập và thẩm định kế hoạch kinh doanh, thẩm định các dự án tài chính công - tư hay các dự án BOT, PPP; Dự toán dòng tiền của phương án kinh doanh, dự án tài chính; Quản trị rủi ro tại các loại hình Ngân hàng và các định chế tài chính khác; Quản lý doanh mục đầu tư cũng như Tư vấn tài chính cá nhân. - Sinh viên sau khi tốt nghiệp cũng có thể đảm nhận các công việc về tài chính tại các đơn vị trong nước và nước ngoài, có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các bậc học sau đại học hoặc nhận các chứng chỉ nghề nghiệp của các tổ chức trong nước và quốc tế. <p>7. Ngành Kế toán</p> <p>7.1. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp thuộc các thành
--	--	--	--	--

				<p>phần kinh tế khác nhau, các đơn vị hành chính sự nghiệp, các ngân hàng và tổ chức tín dụng, các công ty kiểm toán độc lập, các cơ quan kiểm toán nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán, các viện nghiên cứu và các cơ sở đào tạo về kế toán, kiểm toán;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí sau nhân viên kế toán hoặc phụ trách kế toán tại các đơn vị kế toán, trợ lý kiểm toán, nhân viên kiểm soát nội bộ, chuyên viên phân tích hệ thống thông tin kế toán; giảng viên tại các cơ sở đào tạo về kế toán, kiểm toán, nghiên cứu viên ở các viện nghiên cứu về kế toán, kiểm toán. <p>7.2. Chuyên ngành Kiểm toán</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp có năng lực làm việc tại các công ty kiểm toán độc lập hoặc các cơ quan kiểm toán Nhà nước, các doanh nghiệp có bộ phận kiểm toán nội bộ, các cơ quan quản lý Nhà nước về kế toán, kiểm toán; các viện nghiên cứu về kế toán, kiểm toán hoặc giảng dạy ở các cơ sở đào tạo về kế toán, kiểm toán; - Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm vị trí sau: trợ lý kiểm toán hoặc kiểm toán viên thực hiện kiểm tra và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của các tổ chức được lập theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam/quốc tế, kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán điều tra; kiểm toán viên nội bộ thực hiện công việc kiểm tra, đánh giá và tư vấn về hệ thống kiểm soát nội bộ trong các tổ chức; kiểm toán viên trong cơ quan kiểm toán nhà nước; giảng viên tại các cơ sở đào tạo về kế toán, kiểm toán; nghiên cứu viên ở các viện nghiên cứu về kế toán, kiểm toán. <p>7.3. Chuyên ngành Kế toán công</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận vị trí nhân viên kế toán ở tất cả các bộ phận trong phòng kế toán ở các đơn vị công và các tổ chức chính trị, xã hội nghề nghiệp, kế toán tại bộ phận chức năng tại các bộ, sở, ban, ngành, cục, vụ, viện và các cơ quan nhà nước khác; - Sinh viên tốt nghiệp có thể làm kiểm toán viên nhà nước hoặc kiểm toán viên nội bộ trong các đơn vị công, nhân viên phân tích tài chính và nhân viên kế toán quản trị trong các đơn vị công và tổ chức khác; - Sinh viên tốt nghiệp có thể làm kế toán viên trong các đơn vị phi chính phủ, các tổ chức nhận viện trợ, tài trợ, tại văn phòng chính phủ, mặt trận tổ quốc,
--	--	--	--	---

lực lượng vũ trang, các bộ, sở, ban, ngành, cục, vụ, viện tại Việt Nam.

8. Ngành Hệ thống thông tin quản lý

8.1. Chuyên ngành Hệ thống thông tin kinh doanh

Sinh viên tốt nghiệp có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau:

- Chuyên viên phân tích, thiết kế và xây dựng hệ thống thông tin cho tổ chức;
- Chuyên viên xây dựng và quản trị dữ liệu cho hệ thống thông tin của tổ chức;
- Chuyên viên tư vấn cho các tổ chức trong việc lựa chọn mua và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin;
- Nhà quản trị hệ thống và định hướng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin cho tổ chức (CIO - Chief Information Officer);
- Nghiên cứu, giảng dạy trong ngành hệ thống thông tin quản lý ở các cơ sở nghiên cứu, trường đại học và cao đẳng.

8.2. Chuyên ngành Thương mại điện tử

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Thương mại điện tử có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau:

- Chuyên viên tại các doanh nghiệp cung cấp giải pháp thương mại điện tử;
- Chuyên viên tại các tổ chức, các đơn vị kinh doanh có triển khai hoạt động thương mại điện tử;
- Nhà quản trị hoạt động Marketing điện tử (E-Marketing) tại các đơn vị kinh doanh;
- Chuyên viên hoặc quản lý tại các cơ quan nhà nước chuyên quản lý hoạt động thương mại điện tử;
- Nghiên cứu, giảng dạy chuyên ngành Thương mại điện tử tại các cơ sở nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

8.3. Chuyên ngành Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau:

- Chuyên viên tư vấn giải pháp triển khai, phân tích nghiệp vụ, vận hành, quản trị, bảo trì các hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp hệ thống thông tin trong kinh doanh và

quản lý tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- Giảng dạy các môn học về chuyên ngành Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp trình độ đại học.

9. Ngành Luật

9.1. Chuyên ngành Luật kinh doanh

Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm công việc với vị trí cán bộ pháp lý trong doanh nghiệp, từng bước có khả năng tham gia quản trị kinh doanh và khả năng khởi sự doanh nghiệp; cán bộ pháp lý doanh nghiệp (inhouse lawyer/corporate lawyer) tại các doanh nghiệp; có khả năng tự lập nghiệp để kinh doanh và tham gia quản trị doanh nghiệp; có thể làm việc trong tất cả các cơ quan chính quyền các cấp và các cơ quan chính trị, xã hội, nghề nghiệp như:

- Làm việc tại các cơ quan nhà nước của hệ thống hành chính, các cơ quan dân cử và các cơ quan tư pháp (ví dụ: tại UBND, HĐND các cấp, các sở ban ngành, các cơ quan tòa án, viện kiểm sát, cơ quan điều tra và thi hành án);
- Làm việc trong các đơn vị cung cấp dịch vụ pháp lý như văn phòng luật sư, công ty luật, văn phòng công chứng, các trung tâm trọng tài thương mại của Việt Nam và nước ngoài;
- Làm việc tại các tổ chức chính trị, chính trị- xã hội: các cơ quan Đảng và tổ chức chính trị - xã hội các cấp; công tác tại các tổ chức quốc tế liên chính phủ và các tổ chức quốc tế phi chính phủ ở các nước và đặc biệt tại Việt Nam (đảm nhiệm các công việc liên quan đến các lĩnh vực của công pháp quốc tế);
- Đảm nhận công tác giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo (các viện nghiên cứu; giảng dạy về pháp luật đại cương, pháp luật kinh tế trong các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông);
- Làm việc trong các cơ quan nghiên cứu với tư cách là nghiên cứu viên, đặc biệt là trong các viện nghiên cứu quản lý nhà nước, các cơ sở nghiên cứu về hành chính - chính trị;
- Làm việc tại các cơ quan thông tấn báo chí chuyên về các vấn đề kinh tế - xã hội và pháp luật.

9.2. Chuyên ngành Luật kinh doanh quốc tế

				<p>Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm công việc với vị trí cán bộ pháp lý trong doanh nghiệp có hoạt động thương mại quốc tế, đủ khả năng quản lý không chỉ riêng lĩnh vực pháp lý chuyên môn mà còn có khả năng quản trị xuất nhập khẩu và hoạt động kinh doanh quốc tế cho doanh nghiệp; có khả năng tự lập nghiệp để kinh doanh và tham gia quản trị doanh nghiệp.</p> <p>Ngoài ra, với kiến thức cơ bản về luật học, sinh viên có thể làm việc trong tất cả các cơ quan chính quyền các cấp và các cơ quan chính trị, xã hội, nghề nghiệp như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc tại các cơ quan nhà nước của hệ thống hành chính, các cơ quan dân cử và các cơ quan tư pháp (ví dụ: tại UBND, HĐND các cấp, các sở ban ngành, các cơ quan tòa án, viện kiểm sát, cơ quan điều tra và thi hành án); - Làm việc trong các đơn vị cung cấp dịch vụ pháp lý như văn phòng luật sư, công ty luật, văn phòng công chứng, các trung tâm trọng tài thương mại của Việt Nam và nước ngoài; - Đảm nhận công tác giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo (các viện nghiên cứu; giảng dạy về pháp luật đại cương, pháp luật kinh tế trong các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông); - Làm việc trong các cơ quan nghiên cứu với tư cách là nghiên cứu viên, đặc biệt là trong các viện nghiên cứu quản lý nhà nước, các cơ sở nghiên cứu về hành chính - chính trị; - Làm việc tại các cơ quan thông tấn báo chí chuyên về các vấn đề kinh tế-xã hội và pháp luật. <p>10. Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</p> <p>10.1. Chuyên ngành Quản trị lữ hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các vị trí từ cơ bản đến các cấp bậc quản lý cao cấp hơn trong bậc thang quản lý, điều hành trong doanh nghiệp lữ hành, gồm công ty du lịch, hãng vận chuyển, các cơ quan văn hóa và các hình thức khác đang hiện hữu hiện nay như cung cấp dịch vụ di chuyển và lưu trú cho các chuyến công tác tại Việt Nam hay ở nước ngoài; - Tư vấn đầu tư, cung cấp dịch vụ lữ hành và vận chuyển hành khách; - Trở thành hướng dẫn viên du lịch các tuyến điểm trong và ngoài nước; - Khởi nghiệp của riêng mình trong lĩnh vực dịch vụ lữ hành.
--	--	--	--	--

			<p>10.2. Chuyên ngành Quản trị du thuyền</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các vị trí từ cơ bản đến quản lý cao cấp trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du thuyền tại Việt Nam hay nước ngoài; - Tư vấn đầu tư, cung cấp dịch vụ du thuyền và vận chuyển hành khách bằng du thuyền; - Khởi nghiệp của riêng mình trong lĩnh vực dịch vụ du thuyền. <p>11. Ngành Ngôn ngữ Anh (Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp ngành ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh thương mại có khả năng làm việc cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và tài chính trong nước hoặc quốc tế, các cơ quan hoặc các văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam và văn phòng đại diện Việt Nam ở nước ngoài; - Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận công tác giảng dạy Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế thương mại tại các cơ sở đào tạo khác nhau sau khi đã bổ sung kiến thức và kỹ năng sư phạm; - Có khả năng đảm nhận vị trí biên-phiên dịch viên trong lĩnh vực kinh tế thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, thương mại các hoạt động đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ có sử dụng Tiếng Anh trong giao dịch, đáp ứng được yêu cầu của quốc gia và quốc tế. <p>12. Ngành Quản trị khách sạn</p> <p>12.1. Chuyên ngành Quản trị khách sạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các vị trí từ cơ bản đến các chức vụ quản lý cao cấp trong doanh nghiệp lưu trú. gồm khách sạn, resort và các hình thức biến thể của dịch vụ lưu trú như motel, bed & breakfast... tại Việt Nam hay ở nước ngoài. - Tư vấn đầu tư, cung cấp dịch vụ quản lý khách sạn. - Khởi nghiệp của riêng mình trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ lưu trú. <p>12.2. Chuyên ngành Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quản trị viên tổ chức sự kiện, sáng tạo trải nghiệm, tổ chức dịch vụ giải trí. - Hoạch định sự kiện, tư vấn cho các chương trình giải trí. - Khởi nghiệp của riêng mình trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tổ chức sự kiện và giải trí.
--	--	--	---

			<p>13. Ngành Tài chính quốc tế Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Tài chính quốc tế có năng lực đảm nhiệm các vị trí ở các công ty và các định chế tài chính - ngân hàng: chuyên gia phân tích và hoạch định tài chính, chuyên gia phân tích đầu tư và môi giới chứng khoán, chuyên gia quản trị và định giá tài sản tài chính, chuyên gia phân tích và thiết lập các chương trình quản trị rủi ro, chuyên gia thiết lập các mô hình tài chính và sản phẩm tài chính phái sinh, chuyên gia tín dụng và đầu tư, chuyên gia kinh doanh ngoại hối, chuyên gia quản lý và kinh doanh vốn, chuyên gia tư vấn tài chính tại các cơ quan như: các doanh nghiệp, các định chế ngân hàng và tài chính, các công ty kiểm toán trong nước và quốc tế.</p> <p>14. Ngành Toán kinh tế 14.1. Ngành Toán kinh tế Sinh viên tốt nghiệp ngành Toán kinh tế có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau: - Phân tích, quản lý và tư vấn chính sách trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, các định chế tài chính, thuộc mọi loại hình của nền kinh tế và các tổ chức kinh tế, xã hội. - Đảm nhận công việc của các nghiên cứu viên, giảng viên về toán kinh tế các trường đại học và cao đẳng thuộc khối ngành kinh tế.</p> <p>14.2. Chuyên ngành Toán tài chính Sinh viên tốt nghiệp ngành Hệ thống thông tin quản lý, chuyên ngành Toán tài chính có thể làm việc về lĩnh vực quản lý tài chính trong các công ty thương mại, nhà máy, các định chế tài chính, các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, quản lý danh mục bất động sản, bảo hiểm, các vị trí chuyên viên tài chính trong các cơ quan nhà nước, ở các vị trí như sau: - Chuyên viên phân tích, phát triển bất động sản; - Chuyên viên phân tích tài chính; - Chuyên viên quản lý quỹ; - Chuyên viên tư vấn; - Chuyên viên phân tích doanh nghiệp; - Chuyên viên tín dụng; - Chuyên viên quản trị rủi ro; - Chuyên viên phân tích đầu tư;</p>
--	--	--	---

			<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên quản trị tài chính; - Kiểm soát nội bộ; - Chuyên viên phân tích nợ; - Chuyên viên vận hành; - Chuyên viên quản trị danh mục đầu tư; - Chuyên viên phân tích chứng khoán; - Chuyên viên phân tích ngân hàng. <p>14.3. Chuyên ngành Phân tích rủi ro và định phí bảo hiểm</p> <p>- Ngành bảo hiểm không thể hoạt động mà không có chuyên gia tính toán. Một chuyên gia về định phí bảo hiểm và phân tích rủi ro sẽ thực hiện các công việc cụ thể bao gồm: lập kế hoạch và định phí bảo hiểm, theo dõi khả năng sinh lời, tính toán đảm bảo nguồn dự phòng an toàn cho công ty bảo hiểm, tham mưu chiến lược, tư vấn đầu tư tài chính... Do đó, sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các công ty bảo hiểm.</p> <p>- Sinh viên cũng có thể làm việc trong các công ty tư nhân bởi vì các công ty tư nhân dựa vào đánh giá rủi ro để đưa ra các quyết định quản lý chiến lược.</p> <p>- Sinh viên còn có thể làm việc với tư cách là chuyên gia tư vấn, giúp các công ty thiết kế các kế hoạch hưu bổng và lợi ích, đánh giá tài sản và trách nhiệm, đánh giá và giảm thiểu rủi ro.</p> <p>- Sinh viên cũng có thể làm việc cho chính phủ, giúp quản lý chương trình và giám sát các công ty nhà nước để đảm bảo tuân thủ luật pháp lý, kiểm soát quy định, bồi thường cho người lao động ...</p> <p>- Ngoài ra, sinh viên còn có thể làm việc cho các trường cao đẳng và đại học, các ngân hàng và công ty đầu tư, công ty kế toán công, liên đoàn Lao động ...</p> <p>15. Ngành Thống kê kinh tế</p> <p>15.1. Ngành Thống kê kinh tế</p> <p>Sinh viên tốt nghiệp ngành Thống kê kinh tế có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên nghiên cứu thị trường; - Chuyên viên phân tích kinh doanh tại các doanh nghiệp; - Thống kê viên trong hệ thống thống kê Nhà nước. <p>15.2. Chuyên ngành Thống kê kinh doanh</p>
--	--	--	---

			<p>Sinh viên tốt nghiệp ngành Thống kê kinh tế có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên nghiên cứu thị trường; - Chuyên viên phân tích kinh doanh tại các doanh nghiệp; - Thống kê viên trong hệ thống thống kê nhà nước. <p>16. Ngành Kỹ thuật phần mềm</p> <p>Sinh viên tốt nghiệp ngành Kỹ thuật phần mềm có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên phân tích, thiết kế, lập trình, quản trị, bảo trì các phần mềm trong kinh doanh và quản lý tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp công nghệ thông tin trong kinh doanh và quản lý tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Giảng dạy các môn học về ngành kỹ thuật phần mềm trình độ đại học. <p>17. Ngành Quản lý công</p> <p>Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản lý Công có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên phân tích và tổng hợp các sở ban ngành ở địa phương và trung ương; - Chuyên viên trong các văn phòng Ủy ban nhân dân các cấp; - Nhân viên quản lý trong các doanh nghiệp. <p>18. Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</p> <p>Sinh viên tốt nghiệp ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý xuất, nhập khẩu, quản lý kho vận, chuyên viên phân tích Logistics hay giám đốc kinh doanh, giám đốc phân phối, quản lý vận hành..., được tiếp xúc với nhiều đối tác, từ những công ty cung cấp nguyên vật liệu, vận chuyển, đến các khách hàng với yêu cầu về dịch vụ và tính chất dự án khác nhau; - Trở thành Chuyên viên dự báo nguồn hàng; Hoạch định và điều phối nguồn nguyên vật liệu; Lên kế hoạch sản xuất; Quản lý hàng tồn kho; Quản lý dự án; Chuyên viên làm việc tại các kho bãi, vận chuyển; Chuyên viên làm việc trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; Chuyên viên mua hàng;... tham gia vào lĩnh vực
--	--	--	---

				Supply Chain, Logistics của mọi loại hình doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Địa điểm làm việc cũng rất đa dạng từ các tập đoàn lớn, doanh nghiệp nhỏ, các tổ chức phi lợi nhuận cho đến các tổ chức chính phủ.
--	--	--	--	---

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo - Công tác sinh viên, Viện Đào tạo Sau đại học, Phòng Đảm bảo chất lượng - Phát triển chương trình, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên.

Biểu mẫu 18

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2018 - 2019

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại²

Stt	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiến sĩ ³	Thạc sĩ ⁴	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy ⁵	Vừa làm vừa học ⁶	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số	394	3.821	18.164	3.581				
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II					x	x	x	x
3	Khối ngành III	328	3.569	15.204	3.521	x	x	x	x
4	Khối ngành IV					x	x	x	x
5	Khối ngành V			60		x	x	x	x
6	Khối ngành VI					x	x	x	x

² Số liệu tính tại thời điểm 31/5/2019.

³ Số liệu bao gồm học viên bảo lưu, gia hạn thời gian đào tạo.

⁴ Số liệu bao gồm học viên bảo lưu, gia hạn thời gian đào tạo.

⁵ Số liệu bao gồm: Hệ Đại học chính quy, Liên thông chính quy và Văn bằng 2 chính quy.

⁶ Số liệu bao gồm: Hình thức VLVH (VB1); Liên thông VLVH và Văn bằng 2 VLVH.

7	Khối ngành VII	66	252	2.900	60	x	x	x	x
---	----------------	----	-----	-------	----	---	---	---	---

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo - Công tác sinh viên, Phòng Quản lý Đào tạo Tại chức, Viện Đào tạo Sau đại học.

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

Stt	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ TN có việc làm sau 1 năm ra trường (%)
				Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
I	Đại học chính quy tập trung	K.39/2017⁷					
1	Ngành Kinh tế						
1.1	Kinh tế học		19		3	12	90.00
1.2	Kinh tế kế hoạch và đầu tư		57		1	49	84.62
1.3	Quản lý nguồn nhân lực		43		5	37	100.00
1.4	Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn		0		0	0	
1.5	Thẩm định giá		49		3	33	92.31
1.6	Kinh tế bất động sản		28		0	20	
2	Ngành Quản trị kinh doanh		0		0	0	
2.1	Quản trị		271		13	235	92.65
2.2	Quản trị chất lượng		45		1	20	66.67
2.3	Du lịch		54		5	42	
2.4	Kinh doanh tổng hợp		13		3	7	
2.5	Quản trị và Marketing		34		9	21	
2.6	Tài chính và Kế toán		50		10	37	
3	Kinh doanh quốc tế						
3.1	Kinh doanh quốc tế		181		45	128	89.66
3.2	Ngoại thương		146		73	73	95.24

⁷ Số liệu tốt nghiệp theo sinh viên chính khóa, tính đến thời điểm 31/5/2019.

4	Kinh doanh thương mại		147		8	138	97.78
5	Marketing		123		6	116	92.00%
6	Ngành Tài chính - Ngân hàng						
6.1	Tài chính công		111		4	82	93.55
6.2	Tài chính		323	1	126	188	94.25
6.3	Bảo hiểm		30		0	21	100.00
6.4	Ngân hàng		245		17	186	85.45
6.5	Chứng khoán		26		0	18	100.00
7	Kế toán		0		0	0	
7.1	Kế toán doanh nghiệp		378		28	297	98.92
7.2	Kiểm toán		168	3	76	74	95.74
7.3	Kế toán công		32		1	19	100.00
7	Ngành Hệ thống thông tin quản lý		0		0	0	
7.1	Toán tài chính		34		4	22	100
7.2	Thống kê kinh doanh		27		3	19	100.00
7.3	Tin học quản lý		19		2	12	100.00
8	Ngành Luật		0		0	0	
8.1	Luật kinh doanh		29		0	18	100.00
	Tổng số		2682	4	446	1924	

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo - Công tác sinh viên, Phòng Đảm bảo chất lượng – Phát triển chương trình.

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành: Tham khảo Quyết định tại các đường dẫn:

- Quyết định số 483/QĐ-ĐHKT-ĐBCL ngày 20 tháng 3 năm 2019 (44 chương trình đào tạo);
- Quyết định số 837/QĐ-ĐHKT-ĐBCL ngày 06 tháng 5 năm 2019 (01 chương trình đào tạo);
- Quyết định số 838/QĐ-ĐHKT-ĐBCL ngày 06 tháng 5 năm 2019 (01 chương trình đào tạo);
- Quyết định số 839/QĐ-ĐHKT-ĐBCL ngày 06 tháng 5 năm 2019 (01 chương trình đào tạo);
- Quyết định số 391/QĐ-ĐHKT-ĐBCL ngày 28 tháng 02 năm 2019 (01 chương trình đào tạo).

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

Stt	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo ⁸ (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Nguồn thông tin
1	Giáo trình Ngân hàng thương mại/PGS.TS. Trần Thị Xuân Hương; ThS. Hoàng Thị Minh Ngọc (chủ biên); và các thành viên tham gia biên soạn.	2018		NXB. Kinh tế TP.HCM
2	Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Mô hình trong tài chính: Lý thuyết và thực nghiệm”/Bộ môn Quản trị Tài chính - Kế toán, Khoa Quản trị, trường ĐH Luật TP.HCM.	2018		NXB. Kinh tế TP.HCM
3	Marketing xanh: Lý luận và thực tiễn	2019		P.QLKH-HTQT
4	Nghiên cứu định lượng với mô hình phương trình cấu trúc theo hướng tiếp cận bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM)	2019		P.QLKH-HTQT

Nguồn: Dữ liệu dùng chung.

⁸ Từ năm 2015, Trường triển khai thực hiện Chương trình tiên tiến quốc ở các bậc, hệ đào tạo; theo đó, Trường được chuyển nhượng bản quyền và sử dụng hoàn toàn giáo trình của các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu trên thế giới.

E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp⁹

Stt	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Tóm tắt
1	Cải thiện sinh kế bền vững khi thực hiện di dời, giải tỏa, tái định cư để cải tạo, xây mới các chung cư cũ xuống cấp : nghiên cứu tại Chung cư Cô Giang, Quận 1	Lâm Thành Đức	Trần Tiến Khai	Mục tiêu cụ thể của đề tài là khảo sát, đánh giá hiện trạng sinh kế của người dân sinh sống sau thực hiện di dời, cải tạo, xây mới Chung cư Cô Giang, Quận 1 dựa trên việc đánh giá các loại tài sản sinh kế và tình trạng tổn thương của các hộ dân. Trên cơ sở phân tích thực trạng và rút kinh nghiệm thực tế từ dự án Chung cư Cô Giang, Quận 1, tác giả thực hiện đề xuất những chính sách trước khi thực hiện việc di dời, giải tỏa để cải thiện sinh kế của hộ dân sau khi thực hiện dự án tái định cư. Đề tài thực hiện nghiên cứu định tính, sử dụng khung phân tích sinh kế bền vững của Bộ Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID, 1999) và cẩm nang về tái định cư của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để xác định các yếu tố hình thành sinh kế của con người và sự tác động của chính sách đến các yếu tố đó. Qua đó, tác giả xây dựng Khung phân tích sinh kế bền vững cho các nhóm hộ. Kết quả nghiên cứu dựa trên việc khảo sát vốn con người, vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn xã hội và các hoàn cảnh dễ bị tổn thương, chiến lược sinh kế của nhóm hộ... Từ các kết quả đã được thực hiện, đề tài nghiên cứu đưa ra các đóng góp về mặt học thuật cũng như đề xuất các giải pháp, khuyến nghị với các cơ quan hữu quan các giải pháp nhằm cải thiện sinh kế của hộ dân bị ảnh hưởng sau khi thực hiện việc di dời, giải tỏa đối với tất cả các chung cư cũ trên địa bàn thành phố.
2	Ảnh hưởng của cấu trúc hệ thống kế toán chi phí đến chất lượng thông tin chi phí - nghiên cứu tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lưu Thy Hồng	Huỳnh Lợi	Luận văn được thực hiện nhằm mục tiêu xem xét mối quan hệ ảnh hưởng giữa thiết kế cấu trúc hệ thống kế toán chi phí (mà chủ yếu tập trung vào các vấn đề liên quan đến chi phí dựa trên cơ sở hoạt động) và chất lượng thông tin chi phí được sử dụng để đưa ra quyết định (trong nghiên cứu này, thuật ngữ

⁹ Dữ liệu chỉ bao gồm luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ, tính từ tháng 6/2018 đến tháng 6/2019.

3	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của giáo viên tại các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vũng Tàu	Biện Phương Thảo Linh	Ngô Thị Ánh	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố tác động vào sự hài lòng công việc của giáo viên trong các trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, thông qua cách đặt các giả thiết, xây dựng và đánh giá thang đo đo lường chúng. Mô hình lý thuyết này được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết về sự hài lòng của giáo viên, các yếu tố tác động vào nó, cách thức nghiên cứu, đo lường nó tại một số trường học trên thế giới và nghiên cứu khám phá tại các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vũng Tàu, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng công việc của giáo viên trong các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vũng Tàu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vũng Tàu bao gồm : Hỗ trợ mục tiêu, Sự tự tin, Điều kiện làm việc, Mục tiêu công việc, Hiệu ứng tích cực. Trong đó, yếu tố Hỗ trợ mục tiêu có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vũng Tàu và yếu tố Hiệu ứng tích cực có ảnh hưởng thấp nhất. Qua đó, tác giả đề xuất năm nhóm kiến nghị nhằm góp phần nâng cao sự hài lòng của các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vũng Tàu nói riêng và các giáo viên các trường mầm non nói chung bao gồm : Nâng cao sự hài lòng của giáo viên tiểu học thông qua yếu tố Hỗ trợ mục tiêu; Nâng cao sự hài lòng của giáo viên tiểu học thông qua yếu tố Sự tự tin; Nâng cao sự hài lòng của giáo viên tiểu học thông qua yếu tố Điều kiện làm việc; Nâng cao sự hài lòng của giáo viên tiểu học thông qua yếu tố Mục tiêu công việc; Nâng cao sự hài lòng của giáo viên tiểu học thông qua yếu tố Hiệu ứng tích cực.</p>
4	Tác động của tăng trưởng doanh thu đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp : nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Phùng Thị Thu Hương	Hà Xuân Thạch	<p>Đề tài được thực hiện nhằm các mục tiêu: kiểm định tác động của tăng trưởng doanh thu đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp; kiểm tra mức độ điều tiết của nhân tố quy mô doanh nghiệp, tuổi doanh nghiệp, tỷ lệ nợ trên nguồn vốn tới sự tác động của tăng trưởng đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp, so sánh mức độ khác biệt về kết quả của mô hình nghiên cứu khi sử dụng các thước đo khác nhau trong đo lường thành quả hoạt động. Tác giả thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu với biến độc lập trong mô hình là biến tăng trưởng doanh thu và biến phụ thuộc lần lượt là ROA, ROS, EVAM. Ba biến điều tiết được đưa vào mô hình gồm quy mô, tuổi doanh nghiệp, tỷ lệ nợ trên tổng nguồn</p>

				<p>vốn nhằm kiểm tra mức độ điều tiết của chúng lên mối quan hệ giữa tăng trưởng doanh thu và thành quả hoạt động. Để trả lời câu hỏi nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết, luận văn thực hiện phân tích hồi quy dữ liệu bằng theo hai mô hình FEM và REM. Sau khi hồi quy dữ liệu theo cả hai mô hình FEM và REM, tác giả thực hiện kiểm định nhằm xác định phương pháp phù hợp nhất với dữ liệu mẫu. Kết quả cho thấy tăng trưởng doanh thu có tác động đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp, mức độ tác động khác nhau khi sử dụng các thước đo thành quả khác nhau: tăng trưởng doanh thu có tác động tích cực đến ROA; tăng trưởng doanh thu có tác động tiêu cực đến ROS; tăng trưởng doanh thu không có tác động đáng kể nào đến EVAM.</p>
5	<p>Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức, viên chức Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</p>	<p>Trần Thị Hồng Trang</p>	<p>Ngô Thị Ánh</p>	<p>Đề tài được nghiên cứu nhằm đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tác giả đã tiến hành phát phiếu khảo sát 100 cán bộ, công chức, viên chức tại Đài Phát thanh - Truyền hình Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 5 nhân tố: đặc điểm công việc, thu nhập, cơ hội đào tạo và thăng tiến, quan hệ đồng nghiệp, và đánh giá thành tích. Với sự hỗ trợ phân tích dữ liệu của phần mềm SPSS 20.0, tất cả dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng các phương pháp thống kê như phân tích độ tin cậy thang đo (hệ số Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích phương sai ANOVA để kiểm định sự khác biệt mẫu theo các phân nhóm, phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định mô hình. Kết quả nghiên cứu đã nhận diện được 3 nhân tố: Quan hệ làm việc, Thu nhập, Cơ hội đào tạo và thăng tiến có ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức, viên chức Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận văn đưa ra những giải pháp, kiến nghị nhằm cải thiện và nâng cao sự hài lòng của cán bộ, công chức, viên chức tại Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.</p>

6	Đánh giá sự hài lòng của học sinh trung học cơ sở huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đối với chất lượng dạy học theo mô hình trường học mới VNEN	Nguyễn Ngọc Trung	Nguyễn Trọng Hoài	Mục tiêu nghiên cứu của luận văn này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của học sinh trung học cơ sở (THCS) đối với chương trình giảng dạy theo mô hình trường học mới VNEN từ đó những kiến nghị, giải pháp về việc áp dụng giảng dạy theo mô hình trường học mới VNEN ở huyện Châu Đức và ở tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. Mẫu điều tra khảo sát của đề tài là 180 học sinh thuộc các khối lớp 8 và khối lớp 9 (có tối thiểu 2 năm tham gia học theo mô hình VNEN) hiện đang học tại các trường THCS có áp dụng mô hình giáo dục VNEN tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của học sinh với mức độ ảnh hưởng từ mạnh đến yếu lần lượt là: Phương diện học thuật, Chương trình đào tạo, sự tiếp cận, cơ sở vật chất, quy mô lớp học, phương diện phi học thuật. Tác giả đã mức độ hài lòng chung của học sinh đối với mô hình trường học VNEN và chỉ ra được những nguyên nhân dẫn đến mức độ hài lòng chưa cao. Từ đó, tác giả đề xuất những giải pháp cụ thể đối với chính quyền địa phương, đối với cơ quan quản lý giáo dục và các trường THCS có áp dụng mô hình VNEN tại đơn vị mình.
7	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn công việc của giảng viên tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Võ Ngọc Linh Giang	Ngô Thị Ánh	Luận văn nhằm thực hiện các mục tiêu: xác định các yếu tố tác động đến sự thỏa mãn công việc của đội ngũ giảng viên tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao sự thỏa mãn công việc của đội ngũ giảng viên tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Dựa vào mô hình nghiên cứu của Trần Kim Dung (2005) với 7 yếu tố tác động đến sự thỏa mãn công việc, nghiên cứu định tính được thực hiện bằng kỹ thuật thảo luận nhóm để điều chỉnh thang đo các khái niệm nghiên cứu. Kết quả thảo luận nhóm đã xác định được thang đo của các khái niệm trong mô hình nghiên cứu gồm: đặc điểm công việc, cơ hội đào tạo và thăng tiến, thu nhập, phúc lợi, cấp trên, đồng nghiệp, điều kiện làm việc và sự thỏa mãn công việc. Phần mềm SPSS 20.0 được sử dụng để đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu có 7 yếu tố tác động đến sự thỏa mãn công việc với mức độ tác động lần lượt là: thu nhập, phúc lợi, cơ hội đào tạo và thăng tiến, cấp trên, đặc điểm công việc, điều kiện làm việc và cuối cùng là đồng nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu, một

				số kiến nghị được đề xuất nhằm nâng cao sự thỏa mãn công việc của giảng viên tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
8	Phân tích hành vi của người dân trong hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	Ngô Tuấn	Đức Trịnh Tú Anh	Đề tài đã triển khai khảo sát về thái độ, nhận thức và hành vi của người dân qua 195 phiếu khảo sát. Qua đó đề tài đã sử dụng các biến từ mô hình TPB để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi của người dân trong hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) các nhân tố về thái độ và nhận thức của người dân về hành động thiết thực và nhận thức về việc cần tăng cường các thông tin tuyên truyền và được lắng nghe ý kiến có tương quan dương với hành vi thực sự của người dân trong công tác phân loại tại nguồn; (2) quan ngại của người dân về thời gian - kinh phí cũng như những ý kiến của người thân có sức ảnh hưởng nếu tiêu cực sẽ có tương quan âm với hành vi thực sự của người dân trong công tác phân loại tại nguồn. Từ đó, tác giả đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả phân loại rác tại nguồn.

9	Các yếu tố tác động đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức cấp xã thuộc huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Vũ Ngọc Minh Châu	Ngô Thị Ánh	<p>Đề tài nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu là xác định, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã thuộc huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trên cơ sở lý thuyết kế thừa từ các nghiên cứu trước, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu ban đầu gồm 7 yếu tố tác động đến sự hài lòng, cụ thể là: (1) Đặc điểm công việc, (2) Thu nhập, (3) Cấp trên, (4) Cơ hội đào tạo và thăng tiến, (5) Phúc lợi, (6) Đồng nghiệp và (7) Điều kiện làm việc. Số liệu nghiên cứu định lượng được thu thập từ 235 cán bộ, công chức đang làm việc tại UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Các phương pháp xử lý dữ liệu như thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy và kiểm định các giả định hồi quy tuyến tính được sử dụng trong nghiên cứu bằng phần mềm SPSS 20.0. Qua kết quả nghiên cứu, xác định được 6 yếu tố có tác động đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức cấp xã thuộc huyện Tân Thành cụ thể là: Đặc điểm công việc; Thu nhập; Cấp trên; Cơ hội đào tạo và thăng tiến; Phúc lợi; Đồng nghiệp. Yếu tố Điều kiện làm việc không có ý nghĩa thống kê nên không tham gia giải thích cho yếu tố sự hài lòng trong công việc. Trong đó, yếu tố Cơ hội đào tạo và thăng tiến có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng trong công việc. Tiếp theo là các yếu tố có mức độ tác động giảm dần lần lượt là: Đặc điểm công việc, Cấp trên, Thu nhập, Phúc lợi và cuối cùng yếu tố Đồng nghiệp có tác động ít nhất đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức cấp xã thuộc huyện Tân Thành. Cuối cùng, qua việc xem xét các kết quả phân tích để có cái nhìn chính xác hơn về mức độ hài lòng của các cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng đối với từng yếu tố tác động, góp phần gia tăng sự hài lòng chung trong công việc cho cán bộ, công chức cấp xã thuộc huyện Tân Thành.</p>
10	Giải pháp hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại Công ty CMA CGM Việt Nam	Lê Thị Nam Ngọc	Nguyễn Thanh Hội	<p>Trên cơ sở lý thuyết về văn hóa doanh nghiệp của Schein và mô hình văn hóa doanh nghiệp của Denison; tác giả tiến hành nghiên cứu, khảo sát, phân tích các ưu điểm và hạn chế, nguyên nhân hạn chế của văn hóa doanh nghiệp tại Công ty CMA CGM Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa doanh nghiệp tại Công ty CMA CGM Việt Nam.</p>

11	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của người bán lẻ trong hệ thống phân phối của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) tại Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Huỳnh Kim Trân	Nguyễn Đình Hòa	<p>Đề tài được nghiên cứu với mong muốn góp phần phát triển hệ thống bán lẻ sữa/các sản phẩm từ sữa để nâng cao sự hài lòng của người bán lẻ trong hệ thống phân phối của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam. Luận văn đã có những tìm hiểu lý thuyết về sự hài lòng của người bán lẻ, biết được tầm quan trọng sự hài lòng của người bán lẻ, trình bày lý thuyết các yếu tố thành phần và có cái nhìn tổng quan về các nghiên cứu sự hài lòng của người bán lẻ, đề xuất thang đo cho đề tài, phân tích thực trạng sự hài lòng của người bán lẻ Vinamilk tại TP. HCM và đưa ra một số giải pháp cho các chính sách, chiến lược chưa phù hợp với người bán lẻ và phát huy điểm mạnh vốn có của công ty giúp nâng cao sự hài lòng của người bán lẻ tại TP. HCM.</p>
12	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận Chính phủ điện tử tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trương Hữu Chiến	Nguyễn Hữu Lam	<p>Đề tài đã xây dựng được mô hình khái niệm gồm 35 biến quan sát, tập hợp trong 8 nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận Chính phủ điện tử. Tác giả đã tìm thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê của các nhân tố: Nỗ lực kỳ vọng, Ảnh hưởng xã hội, Tin cậy vào Chính quyền ảnh hưởng đến hành vi và cùng với Điều kiện thuận lợi ảnh hưởng đến hành vi sử dụng có yếu tố quyết định và việc chấp nhận Chính phủ điện tử; kinh nghiệm internet cũng có ảnh hưởng đáng kể đến việc chấp nhận Chính phủ điện tử so với Trình độ học vấn. Từ đó, tác giả đề xuất 5 giải pháp tương ứng nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thông tin cũng như sử dụng các dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước trên địa bàn, tăng tính chấp nhận Chính phủ điện tử của người dân trong tỉnh.</p>

13	<p>Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của giáo viên tại các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</p>	<p>Nguyễn Thị Mỹ Chi</p>	<p>Ngô Thị Ánh</p>	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm là xác định các yếu tố tác động vào sự hài lòng công việc của giáo viên trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, thông qua cách đặt các giả thiết, xây dựng và đánh giá thang đo đo lường chúng. Mô hình lý thuyết này được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết về sự hài lòng của giáo viên, các yếu tố tác động vào nó, cách thức nghiên cứu, đo lường nó tại một số trường học trên thế giới và nghiên cứu khám phá tại các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng công việc của giáo viên trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Dựa vào kết quả phân tích, mô hình nghiên cứu chỉ ra rằng có 4 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của giáo viên các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bao gồm : (1) Sự công nhận và thăng tiến; (2) Điều kiện làm việc; (3) Đồng nghiệp; (4) Lãnh đạo. Qua đó cho thấy yếu tố Sự công nhận và thăng tiến có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và yếu tố lãnh đạo có ảnh hưởng thấp nhất. Qua đó tác giả đề xuất bốn nhóm giải pháp nhằm góp phần nâng cao sự hài lòng của các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng và các giáo viên các trường mầm non nói chung bao gồm : (1) Nâng cao sự hài lòng của giáo viên mầm non thông qua yếu tố Sự công nhận và thăng tiến; (2) Nâng cao sự hài lòng của giáo viên mầm non thông qua yếu tố Điều kiện làm việc; (3) Nâng cao sự hài lòng của giáo viên mầm non thông qua yếu tố Đồng nghiệp; (4) Nâng cao sự hài lòng của giáo viên mầm non thông qua yếu tố lãnh đạo.</p>
----	---	--------------------------	--------------------	---

14	Biến đổi khí hậu và sinh kế của hộ nông dân các xã ven biển huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Trần Ngọc Thuý	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tác giả đề tài chọn 120 hộ nông dân trên địa bàn các xã (Thuận Hòa, Tân Thạnh, Đông Hưng A, Văn Khánh Đông) vùng ven biển, thuộc huyện An Minh để khảo sát biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sinh kế và thích ứng của hộ nông dân ra nào? Thông qua thống kê mô tả các nguồn lực sinh kế của hộ nông dân qua đặc điểm chủ hộ và đặc điểm hộ gia đình giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, học vấn chủ hộ, nghề nghiệp, qui mô hộ gia đình, thu nhập hộ gia đình trong năm, diện tích sản xuất, nhà ở, tham gia các hội đoàn thể..., tác giả phân tích, đánh giá mức độ, sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu của vùng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người dân ven biển là những đối tượng dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu, vì sinh kế của hộ nông dân ven biển sống chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng, khai thác thủy sản nên họ hạn chế về năng lực thích ứng và thiếu nguồn lực cần thiết để chống chọi với các rủi ro do thiên tai gây ra. Do đó, tác giả đề xuất một số giải pháp ứng phó nhằm để giảm thiểu sự tổn thương trong điều kiện biến đổi khí hậu và thích ứng, tăng cường sinh kế bền vững cho người dân ven biển huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.</p>
15	Giải quyết tranh chấp đất tại tòa án trên địa bàn tỉnh Cà Mau : pháp luật và thực tiễn	Huỳnh Văn Yên	Trần Huỳnh Thanh Nghị	<p>Đề tài nhằm làm rõ vấn đề lý luận và quy định pháp luật về đất đai và giải quyết tranh chấp đất đai tại Việt Nam. Tác giả đánh giá tình hình giải quyết tranh chấp đất nhằm chỉ ra những thành công và hạn chế của hoạt động này trong thời gian qua tại Cà Mau. Trên cơ sở những vướng mắc, bất cập của pháp luật hiện hành, luận văn nêu lên một số kiến nghị, giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp đất đai và hoạt động giải quyết tranh chấp đất đai trong thời gian tới tại tỉnh Cà Mau.</p>

16	Thực trạng pháp luật về chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Nguyễn Hoàng Sơn	Trần Huỳnh Thanh Nghị	<p>Tác giả khái quát tổng thể đặc điểm về chi ngân sách nhà nước, phương pháp giao chi, cơ sở xác định tiêu chí liên quan đến định mức Trung Ương giao chi cho địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước 2002. Luận văn trình bày sơ lược về tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Cà Mau, đồng thời phân tích thực trạng thực thi pháp luật về chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước; đánh giá tác động tích cực và tiêu cực của chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau trong thời gian qua theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2002. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp, kiến nghị sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện chi ngân sách nhà nước có hiệu quả hơn.</p>
17	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài vào tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Nguyễn Anh Thư	Trần Tiến Khai	<p>Đề tài được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài vào tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu phỏng vấn, thảo luận với những người làm cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, khảo sát thông qua bảng câu hỏi với 39 biến quan sát với 8 yếu tố theo mô hình khung lý thuyết và 05 biến quan sát đo lường mức độ hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài. Phương pháp chủ yếu được sử dụng là phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA(Exploratory Factor Analysis) và phương pháp phân tích hồi quy nhằm gút gọn và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả cho thấy có 08 yếu tố đo lường sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài được đưa ra để nghiên cứu và kết quả 08 yếu tố này đều có tác động đến sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài lần lượt như sau: (1) Cơ sở hạ tầng, (2) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, (3) Chế độ chính sách đầu tư, (4) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước, (5) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, (6) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, (7) Đào tạo lao động, (8) Cạnh tranh bình đẳng. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.</p>

18	Một số khía cạnh pháp lý nhằm cải thiện môi trường kinh doanh tại tỉnh Cà Mau	Trần Hòa	Văn Võ Trí Hào	<p>Đề tài nhằm tìm hiểu thực trạng và nguyên nhân cũng như những vấn đề đặt ra đối với môi trường kinh doanh tại tỉnh Cà Mau, bao gồm những vấn đề khách quan, không thể thay đổi trong ngắn hạn và những vấn đề chủ quan, có thể thay đổi trong ngắn hạn. Tác giả hệ thống hóa các quy định về môi trường kinh doanh, các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; trình bày khái quát về điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Cà Mau; phân tích, đánh giá thực trạng môi trường kinh doanh, chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Cà Mau giai đoạn 2006 - 2016; làm rõ và chỉ ra những tồn tại, hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Luận văn sử dụng các phương pháp: thống kê; tổng hợp; phân tích, trong đó có phân tích ROCCIPI 2, đánh giá trên cơ sở lý luận và thực tiễn quá trình thực hiện quy định của pháp luật về lĩnh vực đầu tư kinh doanh; môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, về cải thiện môi trường kinh doanh. Qua đó, tác giả đề xuất một số giải pháp với hy vọng góp phần cùng địa phương giải quyết các nút thắt, những điểm mấu chốt, trọng tâm để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh.</p>
----	---	-------------	-------------------	---

19	Các yếu tố tác động đến hành vi chấp nhận của người nộp thuế đối với hệ thống nộp thuế điện tử tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Nguyễn Thị Bông	Nguyễn Hữu Lam	<p>Luận văn này trình bày nghiên cứu toàn diện về các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng các dịch vụ nộp thuế điện tử tại Việt Nam bằng cách áp dụng mô hình Thuyết hợp nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT). Nghiên cứu này sử dụng một phiên bản sửa đổi của mô hình UTAUT như một nền tảng lý thuyết. UTAUT là một mô hình xác nhận thực nghiệm kết hợp tám mô hình chấp nhận công nghệ lớn và các mở rộng của chúng để nghiên cứu mối quan hệ giữa các nhân tố tác động tới sự chấp nhận của người nộp thuế đối với hệ thống nộp thuế điện tử tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với 6 nhân tố, 28 biến quan sát. Với kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại Cục thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, luận văn cũng thực hiện kiểm định và hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA); phân tích ANOVA và phương trình hồi quy thông qua phần mềm phân tích dữ liệu SPSS 20.0. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy sự chấp nhận của người nộp thuế đối với hệ thống nộp thuế điện tử tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trong mô hình hiệu chỉnh chịu ảnh hưởng bởi 4 nhân tố với thứ tự và tầm quan trọng như sau: Niềm tin; Nhận thức dễ sử dụng; Nhận thức sự hữu ích; Điều kiện vật chất có ảnh hưởng mạnh mẽ, tích cực đến sự chấp nhận của người nộp thuế. Qua đó, luận văn đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao sự chấp nhận của người nộp thuế đối với hệ thống nộp thuế điện tử tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.</p>
20	Pháp luật về xử lý vi phạm hợp đồng mua bán thủy hải sản tại Cà Mau - thực trạng và giải pháp	Huỳnh Mươi Út	Dương Sơn Anh	<p>Trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, các tài liệu và thực tiễn áp dụng xử lý tranh chấp hợp đồng trong mua bán thủy sản trên địa bàn tỉnh, luận văn tập trung nghiên cứu và phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về xử lý vi phạm hợp đồng thương mại. Luận văn kế thừa những kết quả đã có, tác giả đã cập nhật và phân tích những vấn đề cơ bản nhất khi tìm hiểu về xử lý tranh chấp vi phạm hợp đồng thương mại, quy định mới nhất của pháp luật về các hình thức chế tài xử lý tranh chấp. Các nội dung đưa ra đều xuất phát từ góc độ lý luận kết hợp với phân tích thực tiễn và cũng chỉ ra những khiếm khuyết của pháp luật trong việc quy định về xử lý do vi phạm hợp đồng thương mại. Từ đó, luận văn cũng đã đưa ra một số kiến nghị đối với việc hoàn thiện và áp dụng các quy định pháp luật về chế tài thương mại để đạt được hiệu quả</p>

				cao hơn.
21	Phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Nguyễn Công Đan Anh	Trương Hồng Thị	<p>Nghiên cứu này tập trung phân tích những yếu tố có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện công tác phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố (PCRT & TTKB) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB). Để kiểm định mối tương quan giữa các yếu tố được chọn là vị trí công tác, kinh nghiệm làm việc, trình độ học vấn và số lần tham gia đào tạo, nghiên cứu sử dụng mô hình phi tham số là Mann-Whitney và Kruskal Wallis để kiểm định. Kết quả chỉ ra rằng chỉ có yếu tố Vị trí công tác, kinh nghiệm làm việc và số lần tham gia đào tạo có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện công tác PCRT&TTKB của MB. Cụ thể là đối với các vị trí công tác khác nhau, thì việc xử lý khi gặp giao dịch cũng khác nhau, và mối quan tâm đối với việc kiểm tra giao dịch đáng ngờ của các vị trí cũng khác nhau. Tương tự, đối với những nhân viên có kinh nghiệm làm việc lâu hơn, họ cũng xử lý giao dịch đáng ngờ chính xác và hợp lý hơn so với người có ít kinh nghiệm hơn, việc tham gia đào tạo PCRT&TTKB cũng giúp các nhân viên nhận biết được đâu là giao dịch đáng ngờ cần kiểm tra, đồng thời họ cũng cập nhật quy trình PCRT&TTKB của MB thường xuyên để thực hiện công tác này một cách hiệu quả và chính xác nhất. Yếu tố trình độ học vấn lại không ảnh hưởng đến việc thực hiện công tác trên. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị.</p>

22	Ảnh hưởng của các yếu tố thuê ngoài dịch vụ kế toán đến chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Hồ Chí Minh	Lâm Nhật Vi	Trần Thị Thanh Hải	Mục đích của nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố của thuê ngoài dịch vụ kế toán (DVKT) ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) cũng như mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến chất lượng BCTC ở Tp. Hồ Chí Minh. Thông qua các bước kiểm định, kết quả cho thấy thang đo đạt độ tin cậy với 21 biến quan sát được phân thành 5 nhóm biến độc lập tương ứng với 5 yếu tố của thuê ngoài DVKT ảnh hưởng đến chất lượng BCTC: năng lực kế toán, niềm tin chủ sở hữu, tần số công việc, đặc tính tài sản và thời gian thuê ngoài được đưa vào phân tích hồi quy để kiểm tra mức độ ảnh hưởng như thế nào đến biến phụ thuộc là chất lượng BCTC. Kết quả cho thấy 5 yếu tố đều ảnh hưởng đến chất lượng BCTC theo thứ tự: năng lực kế toán, tần số công việc, niềm tin chủ sở hữu, đặc tính tài sản và thời gian thuê ngoài. Từ đó, tác giả đề xuất các kiến nghị nhằm tăng cường các yếu tố thuê ngoài DVKT để nâng cao chất lượng BCTC của các doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng kế toán thuê ngoài.
----	--	-------------	--------------------	---

23	Pháp luật về nhà ở xã hội qua thực tiễn tại Cà Mau	Đỗ Văn Hương	Trần Huỳnh Thanh Nghị	<p>Đề tài nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành về nhà ở xã hội và thực tế áp dụng pháp luật về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Cà Mau, phân tích những điểm phù hợp, những điểm chưa phù hợp trong quy định của pháp luật về nhà ở xã hội và những rào cản trong thực tế khi triển khai thực hiện. Tác giả sử dụng các phương pháp: phân tích lý luận, tổng hợp và đánh giá thực tiễn, suy luận logic để đánh giá những tồn tại trong quá trình thực hiện quy định của pháp luật về nhà ở xã hội tại địa phương, so sánh thực tiễn việc áp dụng quy định của pháp luật về nhà ở xã hội, những điểm phù hợp hoặc chưa phù hợp so với quy định của pháp luật hiện hành. Kết quả cho thấy một số điểm nghịch lý hoặc mất cân bằng trong quy định về nhà ở xã hội ở nước ta như: số nhóm đối tượng thụ hưởng ngày càng được bổ sung nhưng song song với điều đó là các điều kiện tiếp cận quỹ nhà này ngày càng cụ thể và khắt khe hơn với các nhóm đối tượng thụ hưởng nhưng lại cung cấp ngày càng nhiều ưu đãi hơn đối với chủ đầu tư nhằm khuyến khích sự tham gia cao nhất của các thành phần kinh tế vào phân khúc thị trường này. Ưu đãi đầu tư nhiều nhưng hiệu quả xây dựng nhà ở xã hội lại không được như mong muốn, thể hiện ở số lượng dự án được đăng ký cũng như một tỷ lệ rất thấp các dự án đã khởi công và số căn nhà ở xã hội đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Có thể thấy việc xây dựng và vận hành thị trường nhà ở xã hội là một quá trình vận động và vẫn luôn tiếp diễn, trong đó các nhà quản lý cũng lắng nghe những phản hồi và nhu cầu từ các bên tham gia nhằm có được những bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp. Tuy nhiên, do vẫn bị ảnh hưởng bởi tư duy bao cấp về nhà ở cũng như bị hạn chế bởi những định chế khác nằm ngoài vấn đề nhà ở xã hội như chế độ sở hữu, quy định về tình trạng cư trú, ... Các thay đổi và điều chỉnh này đôi khi lại không mang tới được những kết quả phát triển và khuyến khích nhà ở xã hội như mong muốn. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị.</p>
----	--	--------------	-----------------------	---

24	Causes of labor retrenchment in Vietnam: evidence from firm-based data	Nguyen Thi Thanh Nhan	Pham Khanh Nam	<p>Labor retrenchment is one of the most important issues of enterprises during the reform process in a transition economy, especially in the market economy. In the recent years, the number of labor fired in Vietnamese enterprise has risen rapidly. The question of whether which factors impact on labor retrenchment in firms is still considered. Therefore, this paper examines the causes of labor retrenchment in Vietnam. I focus on micro, small and medium enterprises using firm-level in Small and Medium Vietnamese Enterprises Survey in 2009. Using descriptive statistic and regression model, the results are found that enterprise's performance measured by output; training cost for labor, wage rate; factors such as debt, firm age, firm size and competition; impact on the degree of labor retrenchment. Technological innovation measured by equipment investment affects labor retrenchment in a firm insignificantly.</p>
25	Đánh giá khả năng kiệt quệ tài chính của các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phạm Thị Quỳnh Như	Trần Thị Xuân Hương	<p>Đề tài thực hiện đánh giá khả năng kiệt quệ tài chính của các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam và đưa ra gợi ý chính sách đối với các công ty nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính. Nghiên cứu này sử dụng cả hai mô hình ước lượng: gộp, hiệu ứng ngẫu nhiên kết hợp hồi quy logit trên dữ liệu bảng tại Việt Nam với cùng một định nghĩa về “kiệt quệ tài chính” đã tìm thấy một số kết quả đáng chú ý như sau: khả năng sinh lời, chi phí tài chính, lợi nhuận giữ lại là cùng lúc tác động có ý nghĩa đến việc giải thích khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính; khả năng sinh lời của công ty có ảnh hưởng quan trọng đến khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính của công ty đó. Hiệu suất tạo ra lợi nhuận từ tài sản mà công ty đang quản lý ảnh hưởng đáng kể đến khả năng công ty đó có rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính hay không, khai thác tốt sẽ giảm thiểu khả năng xảy ra kiệt quệ. Chi phí tài chính cũng đã thể hiện được vai trò của nó trong mối tương quan dương với khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính trong mô hình ước lượng: gộp, hiệu ứng ngẫu nhiên, và hồi quy chéo. Kết quả ước lượng có ý nghĩa thống kê và phù hợp với kỳ vọng lý thuyết; lợi nhuận giữ lại thỏa mãn kỳ vọng lý thuyết khi thể hiện tương quan âm so với khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính tuy nhiên kết quả ước lượng có mức ý nghĩa thấp.</p>

26	Sự hài lòng của các doanh nghiệp đối với việc cung cấp dịch vụ hành chính công tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Dương Văn Thơm	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	<p>Nghiên cứu này nhằm mục tiêu xác định được các yếu tố tác động và mức độ tác động của chúng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trên cơ sở đó khuyến nghị những giải pháp để nâng cao sự hài lòng của các doanh nghiệp, góp phần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nghiên cứu định tính áp dụng trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, xây dựng bảng hỏi (phiếu khảo sát) với các yếu tố ảnh hưởng đó là: Độ tin cậy; Khả năng đáp ứng; Năng lực phục vụ; Sự đồng cảm; Cơ sở vật chất; Thời gian và chi phí. Nghiên cứu định lượng được sử dụng để thực hiện phỏng vấn các doanh nghiệp thông qua bảng hỏi và thực hiện phân tích thống kê qua phần mềm SPSS 20 với cỡ mẫu 250. Qua phân tích hồi quy cho thấy cả sáu yếu tố độc lập đều có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của doanh nghiệp ở các mức độ khác nhau theo phương trình hồi quy $HL = - 0.778 + 0,276TC + 0,081NL + 0,112DC + 0,325DU + 0,158CP + 0,158VC$, trong đó Khả năng đáp ứng có tác động lớn nhất và yếu tố Năng lực phục vụ có tác động thấp nhất đến sự hài lòng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hiện nay các yếu tố về Cơ sở vật chất, Năng lực phục vụ và Độ tin cậy đang được doanh nghiệp đánh giá rất cao với chỉ số hài lòng đạt trên 3,8 trong thang đo 5 mức độ; các yếu tố còn lại có chỉ số hài lòng tương đối thấp, trong đó yếu tố Thời gian và chi phí chỉ đạt ở mức dưới trung bình (2,914).</p>
----	---	----------------	---------------------	--

27	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả chia sẻ tri thức giữa những người lao động tại Ủy ban nhân dân Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Hồng Lộc	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Đề tài nghiên cứu và xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố có liên quan đến quá trình chia sẻ tri thức đến hiệu quả chia sẻ tri thức của những người lao động tại UBND quận 7. Luận văn được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu: Thu thập thông tin trực tiếp bằng bảng câu hỏi phỏng vấn nhằm kiểm định lại các mối quan hệ theo giả thuyết nghiên cứu; xây dựng thang đo. Tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu gồm bốn yếu tố ảnh hưởng đến tính hiệu quả của chia sẻ tri thức đó là: sự phối hợp đồng cấp, sự phối hợp không chính thức, sự khuyến khích, tin cậy; và có bốn giả thuyết nghiên cứu tương ứng: thứ nhất, sự phối hợp đồng cấp tác động dương đến hiệu quả chia sẻ tri thức; thứ hai, sự phối hợp không chính thức tác động dương đến hiệu quả chia sẻ tri thức; thứ ba, sự khuyến khích tác động dương đến hiệu quả chia sẻ tri thức và thứ tư, tin cậy tác động dương đến hiệu quả chia sẻ tri thức. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phối hợp đồng cấp và sự phối hợp không chính thức có khả năng dẫn đến những tính hiệu quả nhất định trong việc chia sẻ thông tin. Sự phối hợp đồng cấp và có tác động mạnh nhất đối với tính hiệu quả của chia sẻ tri thức. Sự phối hợp không chính thức cũng tác động mạnh đến tính hiệu quả chia sẻ tri thức. Tính khuyến khích và tin cậy chưa thể hiện được tính hiệu quả đến chia sẻ tri thức. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.</p>
----	---	---------------	-------------------	--

28	Tác động của hoạt động quản trị nguồn nhân lực đến hiệu quả hoạt động Ban Quản lý Di tích Côn Đảo	Phạm Thăng Việt	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu tác động của hoạt động quản trị nguồn nhân lực đến hiệu quả hoạt động của Ban Quản lý Di tích Côn Đảo (BQLDTCĐ), đánh giá mức độ tác động của các nhân tố lên hiệu quả hoạt động của đơn vị, hoàn chỉnh thang đo các tác động của quản trị nguồn nhân lực đến hiệu quả hoạt động Ban Quản lý Di tích Côn Đảo, đo lường mức độ tác động của các nhân tố lên hiệu quả hoạt động của đơn vị. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm định thang đo các nhân tố của quản trị nguồn nhân lực và sự tác động của các nhân tố đó đến hiệu quả hoạt động Ban Quản lý Di tích Côn Đảo (BQLDTCĐ) thông qua sự hài lòng trong công việc của nhân viên. Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở mô hình nghiên cứu trên cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu của Vermeeren, B.(2014) với nội dung nghiên cứu về tác động của các hoạt động quản trị nguồn nhân lực nâng cao Năng lực - Động lực - Cơ hội lên các hiệu quả hoạt động khác nhau trong khu vực công, với mẫu nghiên cứu là toàn bộ nhân viên đang công tác tại Ban Quản lý Di tích Côn Đảo (BQLDTCĐ). Từ các lý thuyết nền tảng về nguồn nhân lực, lý thuyết quản trị nguồn nhân lực và hiệu quả hoạt động của tổ chức, các nhân tố đã được sử dụng trong thang đo gồm: hoạt động nâng cao năng lực nguồn nhân lực; hoạt động thúc đẩy động lực nguồn nhân lực; và hoạt động tăng cường cơ hội nguồn nhân lực. Độ tin cậy và độ phù hợp của thang đo được kiểm định bởi hệ số Cronbanh's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Sau đó dùng phân tích hồi quy để đánh giá tác động của quản trị nguồn nhân lực đến hiệu quả hoạt động Ban Quản lý Di tích Côn Đảo (BQLDTCĐ) trong khi xem sự hài lòng công việc như một biến trung gian. Kiểm định giá trị trung bình tổng thể của các nhóm đối tượng và đưa ra kiến nghị cho Ban Quản lý Di tích Côn Đảo (BQLDTCĐ).</p>
29	Tác động của quản lý vốn luân chuyển đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp	Hoàng Thị Ngọc Dung	Trần Ngọc Thơ	<p>Quản lý vốn luân chuyển là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại của công ty bởi vì nó tác động đến khả năng sinh lợi của công ty. Mục tiêu nghiên cứu là để cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của quản lý vốn luân chuyển cụ thể là kỳ thu tiền khách hàng, kỳ lưu kho, kỳ trả nợ, kỳ luân chuyển tiền đến khả năng sinh lợi (thể hiện qua tỷ suất sinh lợi trên tài sản) của 100 công ty đại chúng ở Việt Nam từ năm 2009 - 2016. Kết quả cho thấy rằng các</p>

				nhà quản lý có thể gia tăng khả năng sinh lợi bằng cách giảm kỳ thu tiền khách hàng, kỳ lưu kho, kỳ trả nợ, kỳ luân chuyển tiền.
30	Giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị kênh phân phối của Công ty TNHH UNI-President tại Tiền Giang giai đoạn 2018 – 2020	Phạm Xuân Việt	Đặng Ngọc Đại	Tác giả đã hệ thống hóa lại các cơ sở lý luận cơ bản về khái niệm kênh phân phối, quản lý kênh phân phối, các vai trò chức năng và hình thức tổ chức kênh phân phối, các nội dung trong quản trị kênh phân phối và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình quản trị kênh phân phối. Dựa trên 2 cơ sở lý luận chính của các tác giả Trương Đình Chiến (2012) và Philip Kotler (2008) làm nền tảng xây dựng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng hiệu quả hoạt động kênh phân phối. Tác giả trình bày thực trạng hoạt động quản trị kênh phân phối của Công ty TNHH UNI-President. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị kênh phân phối của Công ty.
31	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp tại các tỉnh Đông Nam Bộ	Nguyễn Ngọc Hoàng Khiêm	Nguyễn Việt	Luận văn nhằm mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định lựa chọn sử dụng phần mềm kế toán (PMKT) của doanh nghiệp, xác định mức độ tác động của các nhân tố này đến việc ra quyết định lựa chọn sử dụng PMKT của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp tại các tỉnh Đông Nam Bộ với mức độ tác động từ mạnh tới yếu lần lượt là: tính năng của phần mềm, dịch vụ sau bán hàng, yêu cầu của người sử dụng, giá phí của phần mềm, độ tin cậy của nhà cung cấp. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp lựa chọn được phần mềm kế toán phù hợp và mang lại hiệu quả cao nhất cho doanh nghiệp.

32	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam đến năm 2020	Đinh Nguyễn Thủy Vi	Bùi Thị Thanh	<p>Luận văn được tác giả nghiên cứu để đánh giá sự gắn kết của nhân viên tại Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam dựa trên các phương pháp khoa học đã được nhiều nhà nghiên cứu thực hiện và kiểm nghiệm trước đây. Tác giả giới thiệu tổng quan khái niệm về sự gắn kết của nhân viên. Trên cơ sở kế thừa nghiên cứu của Dajani, tác giả đã đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên bao gồm: sự hỗ trợ của tổ chức, sự hỗ trợ của cấp trên, khen thưởng và ghi nhận, công bằng tổ chức và đào tạo và phát triển. Dựa vào dữ liệu khảo sát và kết quả phân tích, tác giả đã đánh giá thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên tại Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam, đồng thời kết hợp với phân tích các dữ liệu thứ cấp để phân tích thực trạng, đánh giá mặt làm tốt, hạn chế và nguyên nhân tồn tại của các yếu tố: sự hỗ trợ của tổ chức, sự hỗ trợ của cấp trên, khen thưởng và ghi nhận, công bằng tổ chức và đào tạo và phát triển. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam.</p>
33	Giải pháp mở rộng quy mô hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Yên	Nguyễn Hoàng Cường	Phạm Tố Nga	<p>Trên cơ sở nghiên cứu về doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và tín dụng ngân hàng đối với DNNVV, luận văn đã khái quát và hệ thống hóa được đặc điểm và khẳng định được vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với nền kinh tế, cũng như vai trò của tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển của DNNVV và sự cần thiết khách quan của việc mở rộng quy mô hoạt động cho vay ngân hàng đối với DNNVV. Tiếp đó, tác giả đánh giá được thực trạng hoạt động của DNNVV trên địa bàn Phú Yên, cũng như là khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của DNNVV, cùng với thực trạng về hoạt động cho vay đối với DNNVV tại BIDV Phú Yên. Trên cơ sở phân tích các chỉ tiêu tài chính và các nhân tố ảnh hưởng, những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế, từ đó chỉ ra nguyên nhân của hạn chế cần khắc phục đối với việc mở rộng quy mô hoạt động cho vay đối với DNNVV BIDV Phú Yên. Trên cơ sở những phân tích trên, luận văn đã đưa ra được những giải pháp mang tính nghiên cứu tổng quan, từ đó kết hợp với thực trạng tại BIDV Phú Yên để đưa ra các giải pháp cụ thể đối với BIDV Phú Yên, kế hoạch thực hiện, đánh giá hiệu quả và tính khả thi của từng giải pháp, góp phần mở rộng quy mô hoạt động cho vay DNNVV tại BIDV Phú Yên.</p>

34	Các yếu tố tác động đến quyết định đặt xe bằng ứng dụng công nghệ di động	Nguyễn Thị Hồng Liên	Bùi Thanh Tráng	<p>Đề tài xác định các nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định đặt xe bằng ứng dụng công nghệ di động và đề xuất một số kiến nghị có liên quan dựa trên kết quả nghiên cứu có được. Tác giả đề ra mô hình nghiên cứu cho đề tài gồm 6 yếu tố (1) Cảm nhận sự hữu ích, (2) Cảm nhận dễ sử dụng, (3) Ảnh hưởng của xã hội, (4) Giá trị giá cả, (5) Đáng tin cậy, (6) Điều kiện thuận lợi. Sau khi thu thập dữ liệu, tác giả hình thành nên cơ sở lý thuyết, đề xuất mô hình nghiên cứu và xây dựng thang đo; tiến hành thảo luận và phỏng vấn các đối tượng khảo sát cũng như các chuyên gia. Dữ liệu được tổng hợp, sử dụng phần mềm Excel và phần mềm SPSS để mã hóa, nhập dữ liệu và phân tích dữ liệu: Thống kê tần số để biết được thông tin tổng quát của mẫu nghiên cứu; phân tích hệ số Cronbach's Alpha nhằm đánh giá độ tin cậy của thang đo. Sau khi loại những biến không phù hợp, tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm thu gọn và sắp xếp lại các biến quan sát, từ đó có được các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đặt xe bằng ứng dụng công nghệ di động; Phân tích hồi quy để kiểm định các giả thuyết đã đặt ra; Kiểm định T-TEST, ANOVA nhằm đánh giá sự khác biệt về quyết định đặt xe bằng ứng dụng công nghệ di động dựa theo các biến nhân khẩu học. Dựa vào hệ số Beta chuẩn hóa, tác giả kết luận được rằng nhân tố Cảm nhận sự hữu ích có tác động lớn nhất đến quyết định đặt xe bằng ứng dụng công nghệ di động (0.248), tiếp theo là nhân tố Đáng tin cậy (0.238), Cảm nhận dễ sử dụng(0.232), Ảnh hưởng của xã hội (0.227), Điều kiện thuận lợi (0.203), cuối cùng là Giá trị giá cả (0.171).</p>
35	Phát triển hoạt động tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Phú Tài - tỉnh Bình Định	Võ Thị Sang	Bùi Kim Yến	<p>Luận văn đã khái quát được một số vấn đề lý luận về tín dụng bán lẻ và thực tiễn hoạt động bán lẻ tại Vietinbank Phú Tài, rút ra được những hạn chế còn tồn đọng tại chi nhánh cần phải xử lý để phát triển hoạt động này. Tác giả sử dụng phương pháp thu thập, xử lý, phân tích số liệu, khảo sát điều tra đã đánh giá được tình hình hoạt động tín dụng bán lẻ tại chi nhánh, tìm ra những nguyên nhân gây ra những tác động tiêu cực đến việc phát triển hoạt động tín dụng bán lẻ. Từ đó, tác giả trình bày những giải pháp khả thi để hạn chế những tác động tiêu cực làm giảm hiệu quả hoạt động của mảng tín dụng này.</p>

36	<p>Nghiên cứu các yếu tố tạo giá trị cảm nhận của khách hàng đối với nước mắm truyền thống tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh</p>	<p>Hồ Lưu Vũ Giang</p>	<p>Phạm Xuân Lan</p>	<p>Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố tạo ra giá trị cảm nhận của khách hàng và đánh giá mức độ tác động của từng yếu tố đến giá trị cảm nhận của khách hàng đối với nước mắm truyền thống. Luận văn sử dụng các phương pháp: phỏng vấn, trao đổi với chuyên gia và cơ sở lý thuyết đã tổng hợp trước đây sẽ tiến hành điều chỉnh mô hình nghiên cứu cho phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, điều chỉnh nội dung thang đo, sau đó hoàn thành bảng câu hỏi chính thức dùng để điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu từ khách hàng; phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA để rút gọn các nhóm nhân tố có tác động đến giá trị cảm nhận của khách hàng. Kiểm định bằng hệ số 8 Cronbach's Alpha để xác định độ tin cậy của thang đo. Kiểm định KMO được tiến hành cho việc phân tích nhân tố EFA. Sau đó, tiến hành hồi quy bội nhằm xác định mức độ tác động của từng yếu tố đến giá trị cảm nhận của khách hàng. Kết quả (1) nhân tố giá trị tiền tệ ($\beta_{PT} = 0,331$) tác động mạnh nhất tới giá trị cảm nhận của khách hàng, (2) yếu tố giá trị cảm xúc ($\beta_{ET} = 0,234$), (3) hệ số $\beta_{QT} = 0,215$ là yếu tố giá trị chất lượng, (4) Giá trị xã hội có tác động yếu nhất lên giá trị cảm nhận của khách hàng ($\beta_{ST} = 0,074$). Từ kết quả phân tích, tác giả đưa ra những hàm ý nhận định hữu ích giúp các doanh nghiệp nâng cao giá trị cảm nhận cho khách hàng.</p>
----	---	------------------------	----------------------	--

37	Thực trạng khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Mai Hạnh Thị	Sử Đình Thành	<p>Luận văn nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu là các SMEs hiện nay tiếp cận vốn như thế nào? và khám phá các yếu tố liên quan đến khả năng tiếp cận vốn của các SMEs tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Bến Tre; từ đó có các đề xuất kiến nghị góp phần cải thiện được phần nào trở ngại trong tình hình thực tế tại địa phương. Sử dụng khung phân tích và kế thừa nghiên cứu của của TS. Trương Quang Thông, luận văn thạc sỹ của tác giả Nguyễn Hữu Mạnh, tác giả đã chỉnh sửa bảng câu hỏi phỏng vấn SMEs cho phù hợp với luận văn kết hợp nghiên cứu trao đổi với một số lãnh đạo các cơ quan có liên quan trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Luận văn tiến hành nghiên cứu các quan điểm về SMEs, về khả năng tiếp cận vốn và khám phá các yếu tố liên quan đến khả năng tiếp cận vốn của các chuyên gia trước đó. Hầu hết các chuyên gia nghiên cứu trước đó đều nhận định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của SMEs là do thiếu tài sản thế chấp, năng lực tài chính yếu và báo cáo tài chính thiếu minh bạch, lãi suất cho vay của NHTM cao, hồ sơ vay vốn phức tạp. Sau khi khảo sát các SME s và phỏng vấn sâu trên địa bàn tỉnh Bến Tre thì kết quả khảo sát cho thấy, một vài khó khăn mà SMEs phải đối mặt đúng như những gì các chuyên gia nghiên cứu đã như nhận định trước đó. Đồng thời qua kết quả khảo sát SMEs cho thấy, rất nhiều yếu tố có liên quan tác động đến quá trình tiếp cận vốn của SMEs , nhưng yếu tố về tài sản thế chấp là yếu tố quan trọng nhất và quyết định đến việc SMEs vay vốn của NHTM. Tác giả tiến hành phân tích nguồn số liệu thu thập được và đưa ra kết luận việc tiếp cận vốn của SMEs tại các NHTM trên địa bàn Tỉnh gặp khó khăn là do các yếu tố khách quan, chủ quan từ SMEs và từ NHTM. Từ đó, tác giả đưa ra các đề xuất kiến nghị đối với cấp Nhà nước, các NHTM và SMEs nhằm góp phần tháo gỡ những vấn đề còn trở ngại trong việc tiếp cận vốn của SMEs tại NHTM của Tỉnh trong thời gian tới.</p>
----	---	-----------------	---------------	---

38	Các đặc tính của Hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Trần Thanh Trâm	Hồ Viết Tiên	<p>Nghiên cứu nhằm nhận diện các đặc tính Hội đồng quản trị có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại Việt Nam, cung cấp thông tin hữu ích về cơ cấu Hội đồng quản trị Ngân hàng trong bối cảnh Việt Nam đang trong quá trình đổi mới hệ thống ngân hàng với trọng tâm là tái cơ cấu các ngân hàng yếu kém và xử lý nợ xấu. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu là phương pháp ước lượng hồi quy dữ liệu bảng bằng phương pháp GMM phát triển từ nghiên cứu của Arellano and Bover (1995). Phương pháp GMM hữu dụng trong việc xử lý vấn đề nội sinh, tự tương quan và phương sai thay đổi trong mô hình nghiên cứu thông qua các kiểm định của Sargan và Arellano- Bond và có quan tâm đến độ trễ của biến phụ thuộc đóng vai trò làm biến giải thích trong mô hình nghiên cứu. Các phân tích này đều được thực hiện bằng phần mềm Stata 13. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ giữa các đặc tính hội đồng quản trị là quy mô hội đồng quản trị, các cuộc họp hội đồng quản trị, việc Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh tổng giám đốc, thành viên hội đồng quản trị lớn tuổi và hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Trong đó, ảnh hưởng mạnh nhất và có mối quan hệ ngược chiều là các cuộc họp của hội đồng quản trị, sau đó, lần lượt là các đặc tính khác có ảnh hưởng yếu hơn như quy mô hội đồng quản trị. Ngoài ra, biến kiểm soát tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông lớn nhất là tư nhân cũng có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Các đặc tính hội đồng quản trị còn lại (thành viên hội đồng quản trị độc lập, thành viên hội đồng quản trị có kết nối chính trị, thành viên hội đồng quản trị bận rộn, thành viên hội đồng quản trị là người nước ngoài, thành viên hội đồng quản trị là nữ), tác giả không tìm được bằng chứng cho thấy có mối liên hệ với hiệu quả hoạt động cũng như chất lượng tài sản của ngân hàng.</p>
----	--	-----------------------	--------------	---

39	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền vào Ngân hàng Thương mại của khách hàng cá nhân	Lê Phụng Vân	Đoàn Thanh Hà	<p>Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền vào Ngân hàng Thương mại của khách hàng cá nhân, đồng thời đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền, từ đó gợi ý một số chính sách nhằm duy trì khách hàng gửi tiền cũ, thu hút khách hàng gửi tiền mới, góp phần gia tăng thị phần và lợi nhuận ngân hàng. Nghiên cứu bắt đầu từ việc tham khảo các lý thuyết và kết quả nghiên cứu trước đây về sự lựa chọn ngân hàng của khách hàng, qua đó tác giả đề xuất mô hình lý thuyết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền vào Ngân hàng Thương mại của khách hàng cá nhân gồm 07 nhân tố: Lợi ích tài chính, Sản phẩm dịch vụ, Năng lực phục vụ, Cảm giác an toàn, sự thuận tiện, Sự giới thiệu, Nhận biết thương hiệu với 30 biến quan sát. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn, thảo luận tay đôi nhằm khám phá, bổ sung, điều chỉnh các biến quan sát trong thang đo. Mẫu khảo sát được thu thập thông qua việc lấy mẫu trực tiếp bằng bảng câu hỏi. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 22.0. Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha và được kiểm định thông qua phân tích nhân tố khám phá EFA. Qua đó, loại đi 01 biến quan sát, rút trích được 07 nhân tố độc lập và 01 nhân tố phụ thuộc tham gia phân tích hồi quy. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mô hình đề xuất ban đầu là phù hợp với R² hiệu chỉnh = 62.5%, có bảy nhân tố tác động đến quyết định gửi tiền vào Ngân hàng Thương mại của khách hàng cá nhân. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố được khách hàng cá nhân ưu tiên quan tâm từ cao đến thấp lần lượt là Năng lực phục vụ, Cảm giác an toàn, Lợi ích tài chính, Sản phẩm dịch vụ, Sự thuận tiện, Nhận biết thương hiệu và cuối cùng là Sự giới thiệu.</p>
40	Phân tích ảnh hưởng của Big Data đến quá trình phân tích dữ liệu tại các doanh nghiệp kiểm toán của Việt Nam	Võ Thị Bích Hà	Trần Lâm Khánh	<p>Tác giả trình bày tổng quan về Big Data và phân tích dữ liệu trong kiểm toán. Tiếp đó, tác giả nêu thực trạng ảnh hưởng của Big Data đến quá trình phân tích dữ liệu tại các doanh nghiệp kiểm toán của Việt Nam, đánh giá thực trạng ảnh hưởng của Big Data và phân tích dữ liệu kiểm toán đến các doanh nghiệp kiểm toán của Việt Nam. Qua đó, tác giả đề xuất một số phương hướng và giải pháp góp phần nâng cao khả năng ứng dụng Big Data và phân tích dữ liệu nhằm tăng cường chất lượng</p>

				kiểm toán.
41	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán IFRS 10 và IFRS12 tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	Nguyễn Thị Kim Phụng	Phạm Thành Xuân	Luận văn thực hiện nhằm khám phá nội dung của hai chuẩn mực kế toán IFRS 10 và IFRS 12, khám phá tính kỹ luật của tiêu chuẩn IFRS 10 và tính trừng phạt trong IFRS 12 đối với việc lập báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp, từ đó đánh giá khả năng áp dụng cho doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu: thảo luận, trao đổi trực tiếp với chuyên gia; thu thập số liệu thông qua gửi bảng câu hỏi khảo sát đến các công ty kiểm toán và các doanh nghiệp đang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM có sử dụng IFRS. Nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán IFRS10 và IFRS12 tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM: nhu cầu cung cấp thông tin của doanh nghiệp, tính bắt buộc áp dụng hai tiêu chuẩn, mức độ phức tạp của hai tiêu chuẩn, lợi ích áp dụng, tính minh bạch trong báo cáo tài chính khi áp dụng hai tiêu chuẩn, tính minh bạch. Kết quả mức độ tác động từng nhân tố trong mô hình theo tính quan trọng dựa vào hệ số tương quan với biến phụ thuộc theo thứ tự là: (1) tính minh bạch; (2) lợi ích áp dụng; (3) nhu cầu cung cấp thông tin của doanh nghiệp; (4) tính kỹ luật và trừng phạt trong IFRS 10 & IFRS 12; (5) tính bắt buộc; (6) mức độ phức tạp. Qua đó, đề xuất một số nội dung nhằm tăng cường khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS 10 và IFRS 12 tại các công ty niêm yết ở Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị đối với doanh nghiệp và đối với Bộ tài chính.

42	Các nhân tố tác động đến công tác kế toán trách nhiệm tại các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	Nguyễn Thị Mai Trâm	Trần Văn Tùng	<p>Luận văn được thực hiện nhằm thực hiện các mục tiêu xác định các nhân tố tác động và mức độ tác động của từng nhân tố đến công tác kế toán trách nhiệm tại các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán TP.HCM. Bằng việc tổng quan tài liệu nghiên cứu trước, nghiên cứu mối liên hệ giữa đặc điểm công ty niêm yết và kế toán trách nhiệm, tác giả đã cơ bản nhận định được các nhóm nhân tố tác động đến công tác kế toán trách nhiệm tại các công ty bao gồm: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, Nhận thức về kế toán trách nhiệm, Quy mô công ty, Phương pháp kỹ thuật, Trình độ nhân viên kế toán và Công nghệ thông tin. Tác giả đã tiến hành khảo sát, kiểm định mô hình và xác định cả 6 nhóm nhân tố trên đều có tác động, trong đó chủ yếu là các nhân tố: Cơ cấu tổ chức bộ máy, Nhận thức của nhà quản trị, Quy mô công ty. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị</p>
43	Giải pháp marketing nội bộ tại Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Nguyễn Khắc Hiếu	Hồ Tiến Dũng	<p>Luận văn trình bày cơ sở lý luận liên quan đến marketing cũng như marketing nội bộ, khẳng định các chính sách của marketing nội bộ vẫn là chính sách sản phẩm, giá, phân phối và truyền thông. Tác giả trình bày các kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số kiểm định Cronbach Alpha cho thấy rằng các thang đo trong bài nghiên cứu này đều phù hợp với môi trường nghiên cứu tại Công ty. Sau đó, tác giả thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá độ hội tụ và phân biệt của nhóm các nhân tố trong bài nghiên cứu này. Kết quả EFA cho thấy các nhóm nhân tố trong bài nghiên cứu này đạt được giá trị hội tụ khá tốt. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện các kỹ năng cho nhân viên, hoàn thiện hoạt động marketing nội bộ tại Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa.</p>

44	Hoàn thiện hệ thống kế toán trách nhiệm tại Công ty Cổ phần Gia Lai CTC	Nguyễn Kim Thoa	Lê Đình Trục	<p>Đề tài tìm hiểu và đánh giá thực trạng về hệ thống kế toán trách nhiệm tại Công ty Cổ phần Gia Lai CTC. Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về kế toán trách nhiệm (KTTN) trong một tổ chức gồm các nội dung: Các quan điểm về kế toán trách nhiệm, chức năng và vai trò của kế toán trách nhiệm; sự phân chia tổ chức thành các trung tâm trách nhiệm là trung tâm chi phí, trung tâm doanh thu, trung tâm lợi nhuận và trung tâm đầu tư; các chỉ tiêu đánh giá và báo cáo của từng trung tâm trách nhiệm; khen thưởng trong tổ chức. Qua tìm hiểu thực trạng về hệ thống kế toán trách nhiệm và căn cứ trên cơ sở lý thuyết đã được tổng hợp đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống kế toán trách nhiệm, tác giả đề xuất các giải pháp hỗ trợ vận dụng kế toán trách nhiệm tại công ty để hoàn thiện hệ thống của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC.</p>
45	Truyền dẫn chính sách tiền tệ tại Việt Nam - nghiên cứu thực nghiệm bằng mô hình SVAR	Nguyễn Thị Ánh	Trần Ngọc Thơ	<p>Nghiên cứu sử dụng dữ liệu vĩ mô trong và ngoài nước giai đoạn Quý 1/2015- Quý 4/2017 để nghiên cứu về truyền dẫn chính sách tiền tệ tại Việt Nam và tác động của các yếu tố bên ngoài nền kinh tế đến chính sách tiền tệ của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi có một cú sốc cung tiền, sau 1 kỳ sản lượng sẽ phản ứng tăng cùng chiều. Ngoài ra cú sốc cung tiền còn làm cho lạm phát tăng từ kỳ thứ 2 trở đi, tỷ giá tăng bắt đầu từ kỳ thứ 2. CPI phản ứng ngược chiều với chính sách tiền tệ sau 2 quý. Tỷ giá hối đoái tác động không nhiều đến sản lượng. Các cú sốc bên ngoài nền kinh tế tác động mạnh đến CPI, IP và các biến vĩ mô khác. Tóm lại, tỷ giá hối đoái không phải là kênh truyền dẫn mạnh ở Việt Nam. Các yếu tố bên ngoài nền kinh tế có tác động mạnh đến chính sách tiền tệ Việt Nam.</p>

46	Antecedents and outcomes of emotional labor: a study of front-line employees of the tourism industry in Vietnam	Nguyen Anh Phuc	Nguyen Thi Mai Trang	The new trend of successful tourism companies is truly engaging their front-line service employees by applying emotional labor theory to maximize service quality, satisfaction, and behavioral outcomes. This study investigates the antecedents of front-line service employee emotional labor in the tourism organizations in Vietnam. It also examines the role of emotional labor toward employee job burnout and job satisfaction. Employing the CFA & SEM analyses with a sample of 302 front-line employees, the research findings reveal that emotional intelligence, job autonomy, and emotional display rules has the positive relationships with emotional labor and emotional labor has a positive relationship with job burnout. Furthermore, emotional labor negatively relates to job satisfaction of Vietnamese employees. Finally, job burnout has a negative relationship with job satisfaction.
47	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng và một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh động của ngành hàng túi xách – Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình (TBS GROUP) đến năm 2023	Đoàn Thiên Thanh Nga	Tạ Thị Mỹ Linh	Thông qua đề tài nghiên cứu này, dựa trên những cơ sở lý thuyết và kết quả khảo sát thực tế, tác giả mong muốn được đóng góp cho sự phát triển của công ty và đưa ra một số hàm ý quản trị giúp nâng cao năng lực cạnh tranh động của ngành túi xách đến năm 2023. Tác giả đã tập trung vào: tổng hợp cơ sở lý thuyết về cạnh tranh và cạnh tranh động, tìm kiếm những nghiên cứu có liên quan đến đề tài, nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh động của công ty, tiến hành nghiên cứu, thảo luận với chuyên gia và khảo sát bốn đối tượng xuyên suốt quá trình sản xuất của ngành hàng túi xách. Từ đó phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố cũng như đưa ra các hàm ý quản trị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh động của ngành hàng túi xách – Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình đến năm 2023.

48	Ảnh hưởng của hạn chế tài chính lên mối quan hệ phi tuyến giữa quản trị vốn luân chuyển và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết Việt Nam	Nguyễn Thanh Dũng	Trần Ngọc Thơ	<p>Đề tài nhằm mục đích làm rõ tác động vốn luân chuyển lên hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, đặc biệt xem xét đến khía cạnh ảnh hưởng hạn chế tài chính lên mối tương quan giữa vốn luân chuyển và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp trong những năm gần đây. Tác giả sử dụng dữ liệu của 222 doanh nghiệp phi tài chính trong giai đoạn 2008 - 2016, đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài này là phương pháp nghiên cứu định lượng với số liệu cấu trúc theo dạng bảng được thu thập qua Trung tâm Dữ liệu của Khoa Tài chính của trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp ước lượng phổ biến OLS, Fixed Effect, Random Effect, GLS để tiến hành ước lượng mô hình nghiên cứu, sau cùng thực hiện hồi quy bằng phương pháp GMM hai bước để khắc phục những nhược điểm của các mô hình trước và đặc biệt là khắc phục vấn đề nội sinh. Trái ngược với các nghiên cứu trước đó, những phát hiện này hỗ trợ mạnh mẽ cho một nghiên cứu quan hệ hình chữ U ngược giữa đầu tư vốn luân chuyển và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, hàm ý sự tồn tại một mức đầu tư tối ưu vốn luân chuyển cân bằng giữa chi phí và lợi ích và tối đa hoá giá trị doanh nghiệp. Điều này hàm ý tồn tại mức đầu tư vốn tối ưu vào vốn luân chuyển và đặc biệt sẽ thấp hơn đối với doanh nghiệp hạn chế về tài chính. Các doanh nghiệp này phải gánh nặng chi phí lãi vay cao hơn và nhiều ràng buộc bất lợi khi sử dụng nguồn tài trợ cho việc đầu tư vốn luân chuyển. Kết quả cho thấy các nhà quản lý nên tránh những ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp bởi vì doanh số bán hàng bị mất và mất chiết khấu cho các khoản thanh toán sớm hoặc chi phí tài chính bổ sung. Qua bài nghiên cứu này, các doanh nghiệp Việt Nam nên xác định được năng lực tài chính của chính doanh nghiệp mình, cũng như cơ hội đầu tư từ đó xác định chính xác mức vốn luân chuyển tối ưu nhằm đưa ra chiến lược tài chính hợp lý.</p>
----	---	-------------------	---------------	---

49	Hoàn thiện hệ thống kế toán trách nhiệm tại Công ty TNHH hóa nông Lúa Vàng	Hồ Thu Thảo	Huỳnh Lộng Đức	<p>Luận văn nhằm mục tiêu hoàn thiện hệ thống kế toán trách nhiệm (KTTN) nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tại Công Ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng. Nghiên cứu cho thấy Công ty TNHH Hóa Nông lúa vàng đã bước đầu xây dựng hệ thống KTTN, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế nhất định. Vì vậy, qua nghiên cứu thực tế tình hình vận dụng hệ thống KTTN tại Công ty, tác giả cũng đã tập trung nghiên cứu các vấn đề nhằm hoàn thiện hệ thống hiện tại. Cụ thể, tác giả đề xuất những giải pháp về việc tổ chức lại bộ máy quản lý và sự phân cấp quản lý, xác định các trung tâm trách nhiệm, hoàn thiện các chỉ tiêu đánh giá thành quả và hệ thống báo cáo trách nhiệm, hoàn thiện công tác kế toán tại công ty. Với những giải pháp hoàn thiện đã đề xuất trong luận văn, tác giả mong muốn có thể góp phần nâng cao chất lượng của công tác quản lý, đánh giá trách nhiệm quản lý tại Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng nói riêng và các DN cùng ngành thuộc bảo vệ thực vật tại Việt Nam nói chung.</p>
50	Determinants of behavior intention to use derivative securities. A study on individual investor's behaviors in stock market of Vietnam	Nguyen Thanh Phuong Trang	Tran Thao Phuong	<p>This study investigates the determinants of behavior intention to use derivative securities on individual investor 's behaviors in stock markets of Vietnam. Those determinants include attitude towards behavior, subjective norm, perceived behavioral control. It also examines the effect of overconfidence, excessive optimism, herd behavior, risk aversion toward attitude towards behavior. An empirical test was conducted with a sample of 317 individual investors by means of structural equation modeling. The results show that perceived behavior control has the strongest impact on the three main factors affecting behavior intention to use derivative securities with a coefficient of 0.426. The other two factors, including attitude towards behavior, subjective norm, have a direct impact on behavior intention to use derivative securities with coefficients of 0.356 and 0.216 respectively. On the other hand, overconfidence, excessive optimism, herd behavior and risk aversion have direct effect on attitude towards behavior. However, herd behavior and aversion effect attitude towards behavior with positive coefficient while overconfidence, excessive optimism affect with negative coefficient. Finally, age and education play an important role in behavior intention to use securities derivatives while</p>

				there is no difference between men and women who intend to use derivative securities.
51	Đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Nguyễn Đăng Bửu Trâm	Đoàn Đình Lam	Bài nghiên cứu với mục tiêu đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Từ việc hệ thống hóa một số nền tảng lý luận chung về dịch vụ ngân hàng điện tử, sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử, khảo sát, phân tích và đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử tại BIDV. Dữ liệu thu thập tại chi nhánh ngân hàng BIDV khu vực TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn đầu năm 2018. Nghiên cứu đã đưa ra một cái nhìn khái quát về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần BIDV ở TP.HCM, góp phần giúp các nhà quản trị hiểu được vai trò, tầm quan trọng của các nhân tố đáp ứng nhu cầu khách hàng, chất lượng nhân viên, chất lượng cơ sở hạ tầng vào thực tiễn ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử. Các kết quả phân tích khẳng định sự đúng đắn học thuyết Parasuraman & ctg (1985) phù hợp với thực trạng Ngân hàng Thương mại Cổ phần BIDV về khoảng cách giữa yêu cầu chất lượng dịch vụ và kết quả thực hiện dịch vụ, về phương tiện vật chất hữu hình, độ tin cậy, khả năng đáp ứng nhanh, năng lực phục vụ và đồng cảm với khách hàng; cũng như nghiên cứu Gronroos (1984) liên quan đến chất lượng kỹ thuật (Technical Quality) và chất lượng chức năng (Functional Quality). Từ đó, Tác giả đề xuất một số giải pháp hỗ trợ để giúp quá trình cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử thực tiễn thuận lợi và hiệu quả hơn.
52	Tác động của hiệu ứng Balassa Samuelson lên tỷ giá hối đoái : bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam và các đối tác thương mại lớn	Lý Phụng Vy	Trần Ngọc Thơ	Bài luận văn này kiểm định sự tồn tại của hiệu ứng Balassa – Samuelson tại Việt Nam. Cụ thể, bài nghiên cứu này sẽ sử dụng phương pháp định lượng để xác định sự ảnh hưởng trong chênh lệch mức tăng trưởng năng suất lao động khu vực ngoại thương và phi ngoại thương lên tỷ giá hối đoái. Để làm được điều này, bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy OLS để kiểm định bộ dữ liệu Việt Nam và 04 đối tác thương mại chính bao gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc giai đoạn 1992 – 2015. Kết quả nghiên cứu không tồn tại bằng chứng hiệu ứng Balassa –

				Samuelson nội địa tại Việt Nam, nhưng tìm thấy bằng chứng hiệu ứng tồn tại ở Trung Quốc, Hàn Quốc và Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu cũng không tìm thấy bằng chứng sự tồn tại của hiệu ứng Balassa – Samuelson quốc tế giữa Việt Nam và 04 quốc gia nghiên cứu.
53	Pháp luật về trọng tài thương mại – các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng tại Việt Nam	Trần Thanh Hoàng	Võ Trí Hào	Qua những thống kê đa chiều, có thể thấy thực trạng sử dụng trọng tài tại Việt Nam có những tín hiệu phát triển khả quan, nhưng đồng thời cũng còn nhiều thách thức không nhỏ trong việc cải thiện niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp. Luận văn phân tích sâu hơn thực trạng sử dụng trọng tài để giải quyết tranh chấp thương mại tại Việt Nam bằng cách xem xét môi trường pháp lý trong nước và tác động quốc tế liên quan đến hoạt động trọng tài, chỉ ra được nguyên nhân tồn tại cũng như động lực phát triển của trọng tài tại Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao sức hấp dẫn và khắc phục những tồn tại của trọng tài tại Việt Nam.
54	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Bình Phước	Nguyễn Thị Anh Gái	Bùi Kim Yến	Tác giả trình bày lý luận về tiền gửi tiết kiệm, tiến trình ra quyết định gửi tiết kiệm, các nghiên cứu trước đây, các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tiền gửi tiết kiệm của khách hàng và đưa ra mô hình đề nghiên cứu đề nghị. Đề tài xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Vietinbank Bình Phước; đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm, yếu tố nào là quan trọng nhất trong việc lựa chọn ngân hàng của khách hàng. Luận văn sử dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính (thống kê, so sánh, khảo sát khách hàng) và phương pháp định lượng. Sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu thu thập đưa ra kết quả nghiên cứu. Qua nghiên cứu cho thấy có 7 nhân tố tác động đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng theo các mức độ lần lượt là: (1) Thương hiệu có hệ số cao nhất 0.212, (2) Lãi suất có hệ số 0.197, (3) Nhân tố tiện lợi (0.138), tiếp sau các nhân tố quan trọng là chính sách chăm sóc khách hàng, nhân viên ngân hàng, thủ tục và chi phí. Từ kết quả đó giúp ngân hàng có chiến lược kinh doanh, đề ra các chính sách giải pháp phù hợp để ngày càng thu hút khách hàng.
55	Đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng vi mô của người nghèo tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh	Phạm Thị Thu Hiền	Trần Thị Xuân Hương	Đề tài tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng vi mô của người nghèo tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Trà Vinh. Nhìn chung, khả năng tiếp cận nguồn

	Trà Vinh			vốn tín dụng vi mô của người nghèo tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Trà Vinh còn chưa cao. Kết quả khảo sát cho thấy, trong tổng số 385 người nghèo được khảo sát thì có 228 người nghèo có vay vốn tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Trà Vinh chiếm 59,2%, trong 40,8% người nghèo chưa vay được vốn tín dụng vi mô tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Trà Vinh thì lý do chủ yếu là do người già nều đơn không có người thừa kế, tâm lý không muốn vay hoặc không biết vay để làm gì. Qua kết quả hồi quy Logit cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng vi mô của người nghèo tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Trà Vinh gồm có: Quy mô hộ gia đình, trình độ học vấn, thu nhập bình quân năm, tỷ lệ phụ thuộc, tiết kiệm. Trong đó, biến tỷ lệ phụ thuộc có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng vi mô của người nghèo tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Trà Vinh. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng vi mô của người nghèo tại chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh
56	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng giao dịch của khách hàng cá nhân trên địa bàn thành phố Tây Ninh	Hồ Khoa Ngọc	Nguyễn Thị Thùy Linh	Luận văn tìm hiểu các yếu tố tác động đến việc lựa chọn ngân hàng, đo lường, xác định những mối tương quan giữa các yếu tố với quyết định lựa chọn ngân hàng giao dịch trên địa bàn Thành phố Tây Ninh. Từ phương pháp nghiên cứu dựa trên các lý thuyết đến phương pháp kiểm định thang đo Crombach Alpha và kiểm định giá trị thang đo EFA cho 8 biến là: cảm giác an toàn, hình ảnh ngân hàng, lợi ích tài chính, sự thuận tiện, nhân viên, sự ảnh hưởng, cung ứng sản phẩm dịch vụ, chiêu thị. Sau khi sử dụng các phương pháp trong nghiên cứu, nhận thấy các yếu tố quyết định đến lựa chọn ngân hàng của các khách hàng cá nhân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo mức độ ảnh hưởng theo thứ tự từ mạnh đến yếu: Thuận tiện, Hình ảnh, Tài chính, Sản phẩm dịch vụ, Chiêu thị. Từ đó, tác giả đưa ra các kiến nghị, giải pháp để ngân hàng có thể cải thiện và phát triển.

57	Tác động của rủi ro tín dụng đến tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Lại Tuấn Anh	Phạm Năng Văn	<p>Bài nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về sự tác động của rủi ro tín dụng đến tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam giai đoạn 2008 – 2016, thông qua mẫu khảo sát gồm 26 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam. Bài nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu theo phương pháp bình phương bé nhất với mô hình Pooled, mô hình FEM, mô hình REM, dựa vào kết quả kiểm định Redundant và kiểm định Hausman, mô hình được lựa chọn là REM (Random Effect Model). Kết quả kiểm định những giả định hồi quy cho thấy mô hình REM đã vi phạm giả định hồi quy tự tương quan, để khắc phục hiện tượng này tác giả đã sử dụng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (GLS). Kết quả hồi quy ở các mô hình cho thấy rằng rủi ro tín dụng (NPL, LLPR), hiệu quả quản lý chi phí (CTI), tăng trưởng kinh tế (GDP) tác động ngược chiều với tỷ suất sinh lợi (ROE) ngân hàng và ngược lại quy mô ngân hàng (SIZE) và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tác động cùng chiều với tỷ suất sinh lợi hàng. Mặt khác, bài nghiên cứu cũng cho kết quả tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản (LTA) tác động dương nhưng không có ý nghĩa thống kê với tỷ suất sinh lợi ngân hàng.</p>
----	---	--------------	---------------------	---

58	The low awareness of the consultancy and recruitment department in Saigon Hi-Tech Park	Vo Thi Thanh Giang	Tran Ha Minh Quan	<p>In the process of attracting foreign investors to invest in Saigon Hi-Tech Park, the Government has encouraged enterprises to focus on human resources and technology for long-term development. Specifically, the Board of Management of the Saigon High-Tech Park support Nidec established Nidec R&D Center for research and business development, in addition to the development of SHTP. However, it is difficult in the recruit the talent engineers for dedication. In the scope of the thesis, it is aim to practically analyze the shortage applications provided for Nidec R&D center at the Consultancy and Recruitment Department in Saigon hi-tech Park Training center. The object of this report is to outline in broad terms the information and engineering considerations required for and the principle involved in the recruiting engineer for Nidec R&D center. The study tries to identify the main different factors which contributed to the issue by the literatures informed reviews and the collected data from colleagues during deep interviews with managers position and staffs. The study uses these factors in developing practical techniques, which can solve the problem. The low awareness of brand is the central problem because it come from the poor skill of staffs and the ineffective communication channels as advertising. It led to the inefficiency in recruiting. The report is intended to provide the executive board with background information to assess the feasibility of a proposal they have been asked to assess some recommendations: (1) develop the social advertising channels, (2) training skill for staff.</p>
----	--	--------------------	-------------------	---

59	Organizational citizenship behavior and employee turnover intention: an empirical study in pharmaceutical companies in Ho Chi Minh City	Than Thi Thanh Thuyen	Tran Ha Minh Quan, Nguyen Thi Nguyet Que	The study investigates the influence of relations-oriented leadership behavior, perception of fairness and intrinsic motivation on organization citizenship behavior (OCB) and the influence of OCB on employee turnover intention in the context of Vietnam pharmaceutical industry. The model was tested with a sample of 312 employees working for pharmaceutical companies in Ho Chi Minh City. The result reveals a good fit between collected data and measurement scales which were introduced and developed in the Western contexts. The findings show that relations-oriented leadership behavior, perception of fairness and intrinsic motivation has positive impacts on OCB, and OCB has a negative impact on employee turnover intention. The discovery highlights the importance of documenting factors affecting OCB in reducing employee turnover intention towards organization as well as draws the management attention to their recruiting, training and long term development policies
60	Giải pháp gia tăng lợi nhuận tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Xô số Kiến thiết Phú Yên	Ngô Minh Hoàng	Lại Tiến Dĩnh	Tác giả giới thiệu một cách tổng quát nhất về Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Xô số Kiến thiết Phú Yên, đưa ra một số nội dung về lợi nhuận của công ty. Tiếp đó, tác giả đưa ra một số vấn đề cơ bản về lợi nhuận, phương pháp xác định lợi nhuận, các chỉ tiêu dùng để đánh giá lợi nhuận. Thông qua các chỉ tiêu đánh giá lợi nhuận, đối chiếu với tình hình thực tế của Công ty giai đoạn 2014 - 2016, khả năng áp dụng tại Công ty, tác giả phân tích, nhận xét, gợi ý các giải pháp và chỉ ra một số kết quả được cũng như khó khăn, hạn chế của Công ty trong thời gian qua. Từ đó, tác giả đưa ra định hướng, giải pháp nhằm tăng lợi nhuận cho Công ty.

61	Nghiên cứu nâng cao chuỗi giá trị may mặc xuất khẩu của Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến (VTEC)	Phan Thảo Thị	Lê Tấn Bửu	Nghiên cứu này nhằm hệ thống lại lý thuyết về chuỗi giá trị; phân tích và đánh giá chuỗi giá trị may mặc xuất khẩu của Tổng công ty may Việt Tiến (VTEC). Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp tư duy logic hình thức trên cơ sở thu thập dữ liệu mở, phân tích văn bản, dữ liệu thứ cấp, tổng hợp ý nghĩa và giải thích các kết quả tìm được. Trên cơ sở phân tích thực trạng chuỗi giá trị, căn cứ vào phân tích SWOT chuỗi giá trị may xuất khẩu của VTEC, một số xu hướng phát triển của chuỗi giá trị và kinh nghiệm nâng cao giá trị chuỗi may mặc xuất khẩu của một số doanh nghiệp, tác giả đưa ra những hàm ý giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị may xuất khẩu của Tổng công ty May Việt Tiến.
62	Ảnh hưởng của sự hợp lý trong phân phối của dự toán ngân sách và sự hợp lý trong quy trình dự toán ngân sách đến kết quả công việc của nhân viên thông qua sự tham gia vào dự toán ngân sách – bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Đinh Nguyễn Trần Quang	Nguyễn Phong Nguyên	Đề tài này đưa ra các mục tiêu nghiên cứu: (1) kiểm định mối quan hệ giữa sự hợp lý trong phân phối của dự toán ngân sách và sự tham gia vào dự toán ngân sách ở các doanh nghiệp Việt Nam; (2) kiểm định mối quan hệ giữa sự hợp lý trong quy trình dự toán ngân sách và sự tham gia vào dự toán ngân sách ở các doanh nghiệp Việt Nam, và (3) kiểm định mối quan hệ giữa sự tham gia vào dự toán ngân sách và kết quả công việc ở các doanh nghiệp Việt Nam. Tác giả đã đề xuất mô hình với 3 giả thuyết để kiểm định và chứng minh mối quan hệ giữa các yếu tố nói trên, từ đó đưa ra kết luận và đưa ra các hàm ý quản lý đóng góp cho các doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện theo trường phái thực chứng, sử dụng phương pháp định lượng để xây dựng và kiểm định mô hình và các giả thuyết có trong mô hình. Thông qua việc khảo sát bằng bảng câu hỏi được gửi đến email của những đáp viên tiềm năng, tác giả đã thu được 337 phản hồi chất lượng và phù hợp với yêu cầu mà tác giả đặt ra cho nghiên cứu này. Kết quả khảo sát và kiểm định với mẫu thu được đã ủng hộ cả 3 giả thuyết mà tác giả đặt ra: Giả thuyết H1: “sự hợp lý trong phân phối của dự toán ngân sách có tác động dương đến sự tham gia vào dự toán ngân sách” Giả thuyết H2 “sự hợp lý trong quy trình dự toán ngân sách có tác động dương đến sự tham gia vào dự toán ngân sách” Giả thuyết H3 “sự tham gia vào dự toán ngân sách có tác động dương đến kết quả công việc”. Nghiên cứu đã đưa ra được bằng chứng thực nghiệm về tác động giữa sự hợp lý trong quy trình lập dự toán ngân sách, sự hợp lý trong phân phối của dự toán ngân

				sách đối với sự tham gia vào dự toán ngân sách và sự tác động của sự tham gia vào dự toán ngân sách đối với kết quả công việc trong môi trường tại Việt Nam, từ đó giải thích được sự ảnh hưởng qua lại giữa các yếu tố nói trên, cũng như giải thích được kết quả công việc của nhân viên. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý lý thuyết.
63	Ứng dụng hệ thống chi phí dựa trên hoạt động (ABC) tại Công ty TNHH Kato Sangyo Việt Nam	Tiêu Lệ Anh	Lê Đình Trục	Đề tài hệ thống những vấn đề lý luận về hệ thống chi phí dựa trên mức độ hoạt động (ABC), các yếu tố cần thiết khi thực hiện; đánh giá những ưu điểm, nhược điểm của hệ thống này làm cơ sở cho việc đề xuất vận dụng ABC tại doanh nghiệp; phân tích thực trạng tình hình công tác kế toán chi phí tại Công ty TNHH Kato Sangyo Việt Nam; đề xuất công tác xây dựng và ứng dụng ABC vào hệ thống kế toán chi phí của doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng các công cụ phỏng vấn ý kiến nhân viên và nhà quản trị của các phòng ban. Nghiên cứu cho thấy hệ thống chi phí dựa trên hoạt động (ABC – Activity Based Costing) có thể được xem là giải pháp tốt. Với ABC, những chi phí phát sinh sẽ được theo dõi một cách toàn diện cho từng hoạt động gắn liền với việc cung cấp sản phẩm đến từng khách hàng, có thể khắc phục được nhược điểm của hệ thống chi phí truyền thống và vì thế thông tin chi phí được cung cấp bởi ABC có mức độ chính xác cao hơn, có khả năng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của Công ty.
64	Quản trị vốn luân chuyển rỗng ảnh hưởng như thế nào đến giá trị công ty? Bằng chứng thực nghiệm từ thành quả chứng khoán và hiệu quả đầu tư	Phạm Thông Thái	Hồ Việt Tiến	Bài nghiên cứu đã cho thấy bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa quản trị vốn luân chuyển và thành quả công ty trong đó sử dụng mẫu gồm 66 công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 9 năm từ 2008 đến 2016. Kết quả được tìm thấy trong bài nghiên cứu là tồn tại một mức vốn luân chuyển tối ưu đối với các công ty khi đầu tư vào vốn luân chuyển. Bằng cách tăng hay giảm mức đầu tư vào vốn luân chuyển, các công ty có thể điều chỉnh mức vốn luân chuyển của mình để cải thiện và làm tăng trưởng thành quả trên thị trường chứng khoán và thành quả từ hoạt động trong giai đoạn kế tiếp. Bài nghiên cứu cũng đạt được mục tiêu nghiên cứu thứ hai khi cho rằng đối với các công ty có vốn luân chuyển rỗng thặng dư dương, khi công ty giảm mức vốn luân chuyển rỗng xuống làm cho tiền mặt tăng lên thì công ty sẽ đem lượng tiền mặt này để đầu tư vào tài sản cố định mang lại thành quả cao hơn. Điều này cho thấy các công ty tái

				sử dụng nguồn lực vốn luân chuyển chưa được sử dụng hết để sử dụng vào các khoản đầu tư khác hiệu quả hơn như tài trợ cơ hội đầu tư tăng trưởng.
65	Phân tích các nhân tố tác động đến sự trung thành của khách hàng tại Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Dương Trung Hiếu	Đoàn Thị Hồng Vân	Mục tiêu của công trình nghiên cứu này nhằm phân tích và khám phá những nhân tố tác động đến sự trung thành của khách hàng tại Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng (PRC). Bằng công cụ phân tích hồi quy tuyến tính đã đi đến kết luận về 05 giả thuyết nghiên cứu, chứng minh mối quan hệ giữa 05 nhân tố độc lập là: sự hài lòng của khách hàng, niềm tin của khách hàng, danh tiếng thương hiệu, giá trị cảm nhận và thói quen tiêu dùng đều có tác động tương quan tuyến tính đối với biến phụ thuộc lòng trung thành của khách hàng. Qua dữ liệu phân tích thống kê định lượng đều đã chứng minh tồn tại mối quan hệ tương quan giữa tập hợp 05 biến độc lập đối với biến phụ thuộc lòng trung thành của khách hàng. Mô hình hồi quy tuyến tính đáp ứng tốt các yêu cầu về mặt thống kê. Bên cạnh đó, công trình nghiên cứu này cũng đã tiến hành một số phân tích thống kê định lượng chuyên sâu như kiểm định T-test về lòng trung thành đối với hai nhóm khách hàng là nhà sản xuất và nhà trung gian thương mại, đi đến kết quả cho thấy hoàn toàn không có sự khác biệt về yếu tố lòng trung thành giữa hai nhóm đối tượng này. Ngoài ra, khi tiến hành phân tích ANOVA đối với các nhóm khách hàng có khối lượng quy mô đơn hàng khác nhau lại cho thấy rõ sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê về lòng trung thành giữa các nhóm khách hàng này. Từ đó, tác giả đưa ra một số đề xuất hàm ý quản trị phục vụ cho chiến lược xây dựng lòng trung thành của khách hàng tại PRC.

66	Poor accounts receivable collection at Binh Minh Plastics Joint Stock Company	Phan Thi Thanh Tram	Pham Phu Quoc	<p>Days sales outstanding of Binh Minh Plastics Joint Stock Company in the period 2013 - 2016 tends to increase and be higher than competitors and the industry which shows signs of bad working capital situation tied up in accounts receivable. In addition, there is an increase in the risk of bad debts if it can not be recovered, and increased costs associated with receivables monitoring and receivables collection. This thesis aimed at investigating practices adopted by Binh Minh Plastics in the management of accounts receivable to find out the central problem to make high days sales outstanding over the years and to recommend ways to solve this problem. Follow-up investigations revealed three possible problems: ineffective trade credit policy, poor credit collection and late payment from customer. In particular, the problem of poor credit collection is defined as the central problem, which has the great influence on the increase high days sales outstanding and can be solved in the present situation. After considering all the aspects that affect the central problem, the thesis has found the main reason caused the poor credit collection is poor credit collection policy. Besides that, the thesis finds and proposes alternatives solution and practices for effective credit collection policy to improve this issue. Binh Minh Plastics should improve a credit collection policy by setting out the procedures and practices to be used by the company to collect overdue or delinquent accounts receivable. In addition, the company should automate their electronic invoicing system to cut down on the time taken to present invoices to customers.</p>
----	---	---------------------	---------------	---

67	Improving accounting information system of Universal Vietnam Steel Building Company Limited	Nguyen Thi Nham	Pham Phu Quoc	<p>The purpose of this thesis is to assist Universal VietnamSteel Building Company Limited in identifying and resolving potential problem of accounting department. The initial symptoms of the company's accounting department come from the record of yearly meeting of Board of Director with accounting department, this documents mentioned following symptoms: (1) Negative cash fund in accounting reports; (2) Duplicate payment in Accounts Payable; (3) Wrong liabilities in liabilities report; (4) Late in payment for supplier; (5) Forgot to pay insurance 4 months for insurance office and (6) Tax penalty. From the initial symptoms, I apply the process of Problem identification – Solution decision – Organization of action (P-S-O) to identify problems, find solutions and contribute action plan to improve above situation. Firstly, I identify current problems by using necessary accounting theories as a basic to conduct in -depth interview with 5 peoples who are working in Vienam head office. The interview found out two problems in accounting department, there are (1) Poor in managing accounting information and (2) Poor in accounting internal control. From that, I evaluate to find out the potential problem is Poor in managing accounting information which influencing significant to company's accounting process; Secondly, informing theories to take into account the causes of potential problem, include: (1) lack of clearly accounting procedure; (2) overlapping in accountant position; (3) poor in the leadership of BOD and (4) poor in accountant's competences. From these causes, by evaluating current situation in the company, I found out the potential cause is Lack of clearly accounting procedure. Thirdly, I propose possible alternatives and select the most appropriate alternative for solving the problem of the company; Lastly, I plan the effective actions for implementing the selected alternative - organize the procedure of accounting information system.</p>
----	---	-----------------	---------------	--

68	Ineffective HR management at Nam Long Investment Corporation - NLIC	Vuong Bich Hang	Phan Thi Minh Thu	<p>In the past years from 2013 until 2016 Nam Long Group has had labor cost increasing year by year that affected profit to whole group in business then the organization need to be considered about its competitive advantage in the specific case of human resource management effectively in term of strategic human resource management alignment with HR practices within the Group. The interviews were proceeded to 9 Subsidiaries of Nam Long Group with 5 directors and 4 HR Managers. In which the depth interviews have been done with the 3 key companies of the Group like NK, NLTF, NLS to find out the supporting ideas for problem identification and solving the problem. Once employees leave a company this issue will cost company certain expenses. Those expenses are recruiting cost, training cost for hiring a replacement including advertising cost, administrative cost, interviewing cost...The above cost will contribute to make the profit of company is reduced. Sales staff who deal with customers day to day. Especially, high performance salespersons who have good relationship with customers whenever they leave they will bring experience curve out of company. New staffs will take time to make acquaintance to new environment, the speed of work is slow down which affects the productivity of sales not only for filling gap of resigned staffs but morale of existing sales staffs. The services to customers are not continuous to affects the repeat orders and loyalty from customer by providing inconsistent, un-high-quality service with well-trained staffs. All of these things will make customers turn into another competitors. Therefore, the revenue of company is decreased. The above-mention issues have been affected company productivity as company can't utilize the experience curve from employees and availability of employees to make sure constant productivity.</p>
----	---	-----------------	-------------------	--

69	Các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của công chức tại các sở, ban ngành của Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Ngọc Thuý	Trần Kim Dung	<p>Luận văn được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công của công chức và phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, so sánh sự khác biệt về đặc điểm cá nhân của công chức tác động đến động lực phụng sự công của họ. Từ đó, đề xuất những chính sách hợp lý để làm gia tăng động lực phụng sự công của công chức tại các Sở, ban ngành của Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và của khu vực công nói chung. Luận văn được thực hiện bằng cách khảo sát 250 công chức tại 9Sở và 1 ngành thuộc 4 khối: kinh tế, văn xã, nội chính, đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu tác giả đề xuất dựa trên mô hình nghiên cứu của Kovach (1987) và có những điều chỉnh phù hợp với đối tượng nghiên cứu là công chức và đặc trưng văn hóa Việt Nam. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 7 yếu tố có tác động đến động lực phụng sự công. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua thảo luận nhóm và kết hợp với định lượng thông qua việc xác định độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố(EFA), kiểm định sự phù hợp của mô hình thông qua phân tích tương quan và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công của công chức tại các Sở, ban ngành ở Thành phố Hồ Chí Minh được sắp xếp theo mức độ giảm dần lần lượt là: (1) Mục tiêu rõ ràng, (2) Vai trò người lãnh đạo trực tiếp; (3) Công nhận sự đóng góp của cá nhân, (4) Môi trường và điều kiện làm việc, (5) Cơ hội đào tạo và thăng tiến, (6) Sự tự chủ trong công việc, (7) Thu nhập và Phúc lợi. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nâng cao động lực phụng sự công của công chức tại các Sở, ban ngành của Thành phố Hồ Chí Minh.</p>
----	--	---------------------	---------------	--

70	Vận dụng thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard) trong đo lường thành quả hoạt động tại Công ty TNHH MTV TM SX Việt Thổ	Lê Thị Kiều Oanh	Lê Đình Trục	<p>Tác giả trình bày thực trạng đo lường, đánh giá thành quả hoạt động tại Công ty TNHH MTV TM SX Việt Thổ trên 4 phương diện: tài chính, khách hàng, quy trình sản xuất kinh doanh nội bộ, học hỏi và phát triển. Từ đánh giá thực trạng, tác giả vận dụng bảng điểm cân bằng trong việc đo lường đánh giá thành quả hoạt động thông qua việc xây dựng các mục tiêu và thước đo lường các mục tiêu trên bốn phương diện tài chính, khách hàng, quy trình kinh doanh nội bộ, học hỏi phát triển. Xuất phát từ chiến lược " cung cấp tới khách hàng sản phẩm ván ép chất lượng tốt với giá bán hợp lý", tác giả thiết lập mục tiêu, thước đo, xây dựng các chỉ tiêu các thước đo của thẻ điểm cân bằng năm 2017 cho phù hợp với thực trạng kế hoạch tài chính của công ty đạt được sự đồng thuận của các cấp quản lý và lãnh đạo công ty. Bên cạnh đó, tác giả đề xuất một số phương pháp thực hiện để đạt được một số mục tiêu chiến lược.</p>
71	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Mai Ngọc Ánh	Ngô Quang Huân	<p>Bài nghiên cứu nhằm mục tiêu phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong dịch vụ ngân hàng bán lẻ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank). Bài nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích các số liệu thu thập tài chính và hoạt động kinh doanh của Vietcombank nhằm đánh giá, phân tích thực trạng về hoạt động kinh doanh nói chung và mảng dịch vụ ngân hàng bán lẻ nói riêng; đồng thời thực hiện khảo sát ý kiến 150 người dùng về mức độ hài lòng đối với dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Vietcombank. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA nhằm so sánh hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu vào nhằm tối đa hóa hiệu quả đầu ra của Vietcombank so với các ngân hàng thương mại khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy tình hình kinh và tài chính có sự phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 5 năm trở lại đây cùng với việc tập trung phát triển mảng dịch vụ ngân hàng bán lẻ của các cấp lãnh đạo của Vietcombank trong mục tiêu chiến lược hoạt động đến năm 2020. Trên cơ sở kết quả khảo sát người dùng dịch vụ của Vietcombank, phần lớn người dùng hài lòng với chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ do Vietcombank cung cấp, tuy nhiên với mức độ trung thành chưa cao. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp đề xuất nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh mảng dịch vụ</p>

				ngân hàng bán lẻ cho Vietcombank trong bối cảnh thị trường cạnh tranh khốc liệt và thay đổi nhanh chóng.
72	Yếu tố tác động đến thái độ của người tiêu dùng đối với quảng cáo trên khung hình trong thang máy của tòa nhà tại Tp. Hồ Chí Minh nghiên cứu trường hợp tại Công ty Cổ phần Truyền thông Ảnh Mặt Trời Vàng	Phạm Kim Gìn	Nguyễn Đông Phong	Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về các yếu tố tác động đến thái độ với quảng cáo. Tác giả đề xuất mô hình có 4 yếu tố tác động là: tính thông tin, tính giải trí, sự tin nhiệm và lợi ích kinh tế của quảng cáo. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn tay đôi với chuyên gia và thảo luận nhóm, nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua bảng câu hỏi với mẫu có kích thước $n = 196$. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố tác động đến thái độ đối với quảng cáo trên khung hình theo thứ tự từ mạnh đến yếu là: tính giải trí, tính thông tin, sự tin nhiệm, lợi ích kinh tế. Dựa vào kết quả nghiên cứu để đề xuất một số hàm ý quản trị cho Công ty Cổ phần Truyền thông Ảnh Mặt Trời Vàng nhằm gia tăng thái độ tích cực đối với quảng cáo trên khung hình trong thang máy của tòa nhà tại Tp. Hồ Chí Minh.
73	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm yến sào của người tiêu dùng tại Tp. Hồ Chí Minh	Phạm Trọng Tuấn	Nguyễn Trung Đông	Nghiên cứu nhằm: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua tiêu dùng sản phẩm Yến sào của người tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh; đề xuất một số giải pháp đối với doanh nghiệp kinh doanh Yến sào nhằm đẩy mạnh kinh doanh của doanh nghiệp; kiểm định việc có hay không sự khác biệt về quyết định mua tiêu dùng sản phẩm Yến sào đối với các nhóm của độ tuổi, giới tính, thu nhập và nghề nghiệp của người tiêu dùng. Tác giả đề cập đến các lý thuyết liên quan đến các yếu tố quyết định mua tiêu dùng, tiến hành phỏng vấn chuyên viên bán lẻ. Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu với 214 khách hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy 6 yếu tố tác động đến quyết định mua sản phẩm yến sào của người tiêu dùng tại Tp. Hồ Chí Minh với mức độ tác động từ mạnh tới yếu theo thứ tự: sức khỏe, thương hiệu, chất lượng, giá cả, tham khảo, quảng cáo. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.

74	Tác động của chi tiêu cho y tế và cho quân sự đến mức độ tham nhũng ở các nước mới nổi và các nước đang phát triển	Bùi Thị Hoàng Yến	Nguyễn Kim Quyển	Bài nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu bảng, kết hợp nhiều phương pháp ước lượng khác nhau, trong đó có ước lượng bằng biến công cụ (IV-GMM) với bộ dữ liệu thu thập từ 28 quốc gia có nền kinh tế mới nổi từ năm 2000 đến năm 2015 đã ủng hộ thêm nhiều bằng chứng về sự tồn tại mối quan hệ giữa các thành phần trong chi tiêu chính phủ đối với tham nhũng. Bài nghiên cứu thu được những kết quả hồi quy chính như sau: Chi tiêu chính phủ và hai thành phần của chi tiêu chính phủ là chi tiêu y tế và chi tiêu cho quân sự đều có tác động âm đến chỉ số kiểm soát tham nhũng. Một tỷ trọng cao hơn của chi tiêu công cũng góp phần kiểm soát tham nhũng, kích lệ nhiều hơn sự can thiệp của chính phủ vào y tế công cộng.
75	Triển khai dịch vụ tư vấn hoạch định và quản lý tài chính cá nhân - trường hợp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Phạm Quốc Huy	Hoàng Hải Yến	Hoạch định tài chính cá nhân là một khái niệm tương đối mới tại Việt Nam. Trong xu thế đẩy mạnh dịch vụ ngân hàng bán lẻ, các ngân hàng thương mại đang thúc đẩy việc phát triển sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, trong đó việc phát triển một dịch vụ khép kín nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng đang trở nên cần thiết đối với các ngân hàng trong quá trình chăm sóc khách hàng. Những hạn chế về pháp lý, về trình độ CNTT, về khả năng đáp ứng chuyên môn của nhân viên và những khó khăn trong sự kết hợp các sản phẩm dịch vụ hiện tại đã trở thành một sản phẩm đồng nhất đang là vấn đề cản trở việc triển khai dịch vụ nêu trên tại Việt Nam. Đẩy mạnh việc chuẩn hóa thông tin khách hàng, khai thác tối đa các lợi thế về sản phẩm dịch vụ sẵn có và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ nhân viên Ngân hàng là một trong số những giải pháp nhằm phát triển sản phẩm Hoạch định và quản lý tài chính cá nhân.
76	Dissatisfied patients at Thien Chuong Dental Clinic	Nguyen Dao Kim Thuong	Nguyen Phong Nguyen	Thien Chuong Dental Clinic was established in 1999 with over 15 years experienced in healthcare industry. Recently, the revenue of clinic is decreasing and the patient's transaction is also reduced from 2014 to 2016 specifically. This research is written to find possible problems lead to decrease patient then give solution in order to improve and enhance patient engagement. The face to face interview were conducted with three patients and the clinic manager. At the first interviews, explanations for reducing patients were dissatisfied which regarded weak communication between doctor-patient, lack of specialize machine

				and long time for waiting. Nowadays, health care is not only pay attention to quality of treatment by excellent diagnose, treatment process but also concerns about delivering professional customer service. Patient oriented is the mission that clinic aims to achieve. It can be said that satisfied patient's needs will get patient's appreciation, enhance patient engagement and patient loyalty. Patient satisfaction is one of the most priority of some clinics in general and TC in specific target to achieve. For the loss of patients since 2014, the central problem is dissatisfied patients that impact on returning decision of patient which cause by poor communication between dentist-patient. Thus, this research focuses on the solution to solve the poor dentist – patient communication.
77	Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Kim Ngọc	Võ Xuân Vinh	Xuất phát từ tính cấp thiết của việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản tại các NHTM Việt Nam nhằm hạn chế và kiểm soát loại rủi ro này, tác giả đã tiến hành hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài để có thể đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp bao gồm 8 yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản với 6 yếu tố thuộc nội tại của các NHTM là: Quy mô ngân hàng, Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, Tỷ lệ nợ xấu, Lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu, Tỷ lệ cho vay trên huy động ngắn hạn, Số năm hoạt động của ngân hàng và 2 yếu tố vĩ mô là tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát. Bên cạnh đó tác giả cũng đánh giá sơ bộ về thực trạng rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam thông qua việc thống kê chỉ số rủi ro thanh khoản và các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản

78	<p>Vận dụng bảng điểm cân bằng (Balanced Scorecard) để đo lường thành quả tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</p>	<p>Phạm Thị Hồng Huyền</p>	<p>Đoàn Ngọc Quế</p>	<p>Bảng điểm cân bằng (BSC) cung cấp một công cụ mới cho nhà quản lý cao cấp để hướng tổ chức tập trung vào các chiến lược cho thành công dài hạn. Từ việc nhận diện những mục tiêu quan trọng nhất mà tổ chức cần phải tập trung chú ý và huy động nguồn lực, BSC cung cấp một khung cho hệ thống quản lý chiến lược thực hiện việc tổ chức các vấn đề, thông tin, cũng như một loạt các quy trình quan trọng. Những thước đo đặt ra về khách hàng, quy trình kinh doanh nội bộ, về NV và các hệ thống được kết nối với việc đạt được hiệu quả tài chính dài hạn. BSC không loại bỏ vai trò của đo lường tài chính, mà nó đưa việc đo lường tài chính vào một hệ thống đo lường, quản lý cân bằng hơn, liên kết thành quả hoạt động tài chính ngắn hạn với các mục tiêu chiến lược dài hạn. Vietinbank là một trong những ngân hàng dẫn đầu trong ngành tài chính – ngân hàng, tuy nhiên với hệ thống đo lường thành quả hiện tại, Vietinbank vẫn còn hướng đến phương diện tài chính, các mục tiêu phi tài chính chưa được đề cập nhiều trong các văn bản, hướng dẫn của Vietinbank, hoạt động đo lường thành quả hiện tại chỉ là đo lường thành quả về mặt tài chính, một số mục tiêu phi tài chính như về khách hàng, về quy trình nội bộ hay về NV, về hệ thống thông tin có được đưa ra nhưng chưa được đo lường cụ thể. Từ việc tổng hợp, phân tích tình hình đo lường thành quả hiện tại của Vietinbank, tác giả trên cơ sở tầm nhìn, chiến lược được Ban lãnh đạo Vietinbank xác định đã tiến hành phát triển các mục tiêu cho mỗi chiến lược, các thước đo ở mỗi phương diện: tài chính, khách hàng, quy trình kinh doanh nội bộ, học hỏi và phát triển. Thông qua khảo sát các chuyên gia, tác giả hoàn chỉnh nghiên cứu và vận dụng cho Vietinbank một mô hình BSC để đo lường thành quả trong trung – dài hạn.</p>
----	---	----------------------------	----------------------	---

79	Role of internal communication in responding to people's complaints at the Office of People's Council and People's Committee of District 8th, HCMC	Nguyen Hoang Cam Tu	Tran Ha Minh Quan	The receiving and responding to people's complaints at the Office has been existed some problems due to affect product's quality negatively and views of people towards the state. This research finds out some problems which are related to internal communication among departments of Office of People's Council and People's Committee of District 8th, Ho Chi Minh City. Based on data from in depth interview and survey questionnaires for five (5) respondents including that are two (2) staffs and three (3) managers of the Office who work about receiving and responding to people's complaints as expertise and concurrent tasks, this research finds out two (2) main causes as: lack of mutual information and knowledge cooperation; lack of providing information for needs of employees. From that, the writer suggests solutions, action plan to relate around internal communication at Office to improve current existences and enhance positive views of people towards the local state.
----	--	---------------------------	----------------------	--

80	Improving ineffective leadership in Tuan Loc CIC's Head Office	Pham Tuan Minh	Phan Thi Minh Thu	<p>High employee turnover rate becomes more and more complicated from 2014 up to now, impacts on many aspects of the company such as performance, reputation, finance and image. Specially, in the last half of 2016 and 2017, the turnover rate increases too quickly that seriously effect on the department's activities as well as company's performance. There are a lot of potential problems causing the high employee turnover rate was found out as ineffective leadership, low compensation and poor work environment relied on interviews and literature. After analysis, evaluation and validation process, department manager's ineffective leadership is demonstrated as the central problem. In this research, ineffective leadership is the term which describes poor leadership qualities as well as causes negative influences on job satisfaction and organizational commitment, results of this issue is high turnover rate. The root causes and proposed solutions for solving problem are significant to reduce the employee turnover rate and improve department's performance. Finally, Results of research are four potential solutions: team building, developing an internal training, finding third party to train or finding the training courses (external training) and changing Department Managers. Through solution evaluation process related to realistic and feasibility, cost saving, requirement of time and obtained benefits, external training and team building are the most appropriate solutions with available resources in order to improve ineffective leadership in Tuan Loc CIC's Head Office.</p>
----	--	----------------	-------------------	--

81	Các yếu tố ảnh hưởng đến tính thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Thị Phương Dung	Võ Xuân Vinh	<p>Đối tượng nghiên cứu là các yếu tố ảnh hưởng đến tính thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam (NHTMCP VN). Bài nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về sự tác động của rủi ro thanh khoản đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam giai đoạn 2008 – 2016, thông qua mẫu khảo sát gồm 26 NHTMCP VN. Bài nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu theo phương pháp bình phương bé nhất dạng gộp Pooled OLS, phương pháp tác động cố định FEM (Fixed Effect Model), phương pháp tác động ngẫu nhiên REM (Random Effect Model), dựa vào kết quả kiểm định F-test và kiểm định Hausman, mô hình được lựa chọn là FEM (Fixed Effect Model). Kết quả kiểm định những giả định hồi quy cho thấy mô hình FEM đã vi phạm các giả định hồi quy như phương sai thay đổi và tự tương quan, để khắc phục hiện tượng này tác giả đã sử dụng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (GLS). Kết quả hồi quy ở các mô hình cho thấy rằng tỷ lệ nợ xấu (NPL), quy mô ngân hàng (TOA), tăng trưởng kinh tế (GDP) tác động ngược chiều với thanh khoản ngân hàng và ngược lại công cụ chính sách tiền tệ tác động cùng chiều với thanh khoản hàng. Mặc khác, bài nghiên cứu cũng cho kết quả tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (TOA) và tỷ suất sinh lợi (ROE) có tác động không rõ ràng đến thanh khoản ngân hàng.</p>
82	Mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và rủi ro trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Thị Khá	Võ Xuân Vinh	<p>Bài luận văn xem xét về tác động của cấu trúc sở hữu đến rủi ro trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Luận văn cung cấp tổng quan về cấu trúc sở hữu và rủi ro trong hệ thống ngân hàng thương mại. Tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu thực nghiệm, thu thập nguồn dữ liệu của 12 ngân hàng thương mại Việt Nam để đo lường tác động của các yếu tố đến rủi ro của ngân hàng thương mại. Kết quả kiểm định cho thấy một sự tăng lên hay giảm xuống tỷ lệ sở hữu trong cấu trúc sở hữu ngân hàng có ảnh hưởng nhất định đến rủi ro tài sản và rủi ro vỡ nợ của ngân hàng thương mại Việt Nam. Mặt khác, có tồn tại sự khác biệt trong sự tác động giữa giữa nhóm ngân hàng niêm yết hay không niêm yết đến rủi ro trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.</p>

83	Nghiên cứu sự ảnh hưởng của công bằng trong tổ chức đến hành vi công dân của nhân viên tại Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Trang	Nhu	Ngô Huân	Quang	<p>Đề tài được thực hiện với mục tiêu kiểm định mối quan hệ giữa sự công bằng trong tổ chức và hành vi công dân của nhân viên. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài bao gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Trong đó, nghiên cứu định tính được sử dụng để xây dựng, hiệu chỉnh và làm rõ thang đo. Nghiên cứu định lượng được sử dụng để kiểm định các giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự thay đổi về thang đo của các khái niệm khi áp dụng tại điều kiện Việt Nam. Các thành phần của Sự công bằng có mối tương quan với Hành vi công dân. Tuy nhiên, khi kiểm định sự tác động đồng thời của các biến độc lập đến biến phụ thuộc bằng Phương pháp hồi qui bội thì kết quả cho thấy chỉ có 3 biến có tác động tích cực đến Hành vi công dân bao gồm: Công bằng phân phối, Công bằng qui trình và Công bằng thông tin. Biến Công bằng tương tác cá nhân không có tác động có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy không có sự khác biệt giữa nam và nữ hay giữa các nhóm trình độ học vấn trong việc thực hiện Hành vi công dân trong tổ chức. Xuất phát từ khám phá của nghiên cứu, ba đề xuất dành cho các nhà quản trị được xây dựng nhằm đảm bảo tính công bằng trong tổ chức và từ đó giúp gia tăng hành vi công dân của nhân viên, gia tăng sự gắn kết và đóng góp của nhân viên cho tổ chức.</p>
----	--	-----------	-----	----------	-------	---

84	Ảnh hưởng của sự thay đổi ý kiến kiểm toán đến tính kịp thời của báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Lê Phương Thảo	Trần Văn Tùng	<p>Luận văn được thực hiện với mục tiêu nghiên cứu ảnh hưởng của sự thay đổi ý kiến kiểm toán (về cả chiều hướng thay đổi và mức độ thay đổi) đến thời gian công bố thông tin trên BCTC dựa trên dữ liệu thu thập từ BCTC đã kiểm toán của 252 công ty hoạt động trong lĩnh vực phi tài chính niêm yết tại HOSE trong giai đoạn 2013 – 2016. Luận văn đã khái quát các nghiên cứu trước đây trên thế giới và tại Việt Nam liên quan đến tính kịp thời của thông tin trên BCTC, từ đó nêu ra các giả thuyết nghiên cứu và chọn lọc các biến đưa vào mô hình hồi quy để kiểm định mối quan hệ của các biến độc lập (các biến đại diện cho sự thay đổi ý kiến kiểm toán về cả chiều hướng thay đổi và mức độ thay đổi) đến biến phụ thuộc (tính kịp thời trong việc công bố thông tin trên BCTC). Theo kết quả từ việc phân tích mô hình hồi quy, chiều hướng thay đổi và mức độ thay đổi ý kiến kiểm toán đều có ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc công bố thông tin trên BCTC. Về chiều hướng thay đổi, thì sự cải thiện ý kiến kiểm toán và tính kịp thời của BCTC có quan hệ cùng chiều với nhau, và sự suy giảm ý kiến kiểm toán và tính kịp thời của BCTC có quan hệ ngược chiều. Khi doanh nghiệp có ý kiến kiểm toán năm hiện tại có mức độ chấp thuận cao hơn năm trước (có sự cải thiện, là thông tin tốt) thì doanh nghiệp sẽ công bố BCTC sớm hơn năm trước, và ngược lại, nếu ý kiến kiểm toán năm hiện tại có mức độ chấp thuận thấp hơn năm trước (có sự suy giảm, là thông tin xấu) thì doanh nghiệp sẽ trì hoãn việc công bố BCTC So với năm trước. Về mức độ thay đổi ý kiến kiểm toán, thì mức độ thay đổi ý kiến kiểm toán ảnh hưởng cùng chiều đến tính kịp thời của việc công bố BCTC. Điều đó cho thấy khi mức độ thay đổi ý kiến kiểm toán càng lớn (ý kiến kiểm toán năm hiện tại càng cải thiện hơn năm trước, là thông tin tốt) thì số ngày công bố BCTC sẽ càng giảm, và ngược lại khi mức độ thay đổi ý kiến kiểm toán càng thấp (ý kiến kiểm toán năm hiện tại càng suy giảm hơn năm trước, là thông tin xấu) thì số ngày công bố BCTC sẽ càng tăng. Kết quả này củng cố cho nhận định doanh nghiệp có xu hướng công bố thông tin tốt kịp thời hơn thông tin xấu (good news early, bad news later).</p>
----	--	----------------	---------------	---

85	Giải pháp mở rộng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Yên	Huỳnh Thị Mai Thảo	Trần Thị Xuân Hương	<p>Luận văn nhằm phân tích, đánh giá thực trạng dịch vụ ngân hàng bán lẻ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) Phú Yên về tình hình và hoạt động kinh doanh các sản phẩm dịch vụ bán lẻ như: huy động vốn, cho vay, sản phẩm thẻ, dịch vụ thanh toán, sản phẩm ngân hàng điện tử... và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự hiệu quả dịch vụ ngân hàng bán lẻ gồm yếu tố xuất phát từ bên ngoài như: môi trường kinh tế; văn hóa, xã hội; chính trị, pháp lý; công nghệ; đối thủ cạnh tranh; nhu cầu khách hàng và môi trường xuất phát từ nội tại bên trong BIDV như: công nghệ thông tin, kênh phân phối, chính sách khách hàng, sản phẩm dịch vụ, marketing. Từ đó, luận văn đã đưa ra một số nhóm giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn tại cũng như kế hoạch thực hiện và đánh giá hiệu quả thực hiện để góp phần mở rộng, phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ và nâng cao vị thế cạnh tranh của BIDV trên thị trường.</p>
86	Giải pháp quản lý nguồn vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Yên	Lê Thị Phương Oanh	Lê Tấn Phước	<p>Luận văn đã khái quát hóa và làm rõ thêm những vấn đề lý luận về quản lý nguồn vốn ODA của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB); nghiên cứu kinh nghiệm quản lý nguồn vốn ODA tại các ngân hàng thương mại và từ chính các Chi nhánh trong hệ thống VDB; từ đó rút ra một số bài học có giá trị trong quản lý nguồn vốn ODA mà VDB Phú Yên có thể nghiên cứu và vận dụng. Tác giả phân tích thực trạng quản lý nguồn vốn ODA tại VDB Phú Yên, chủ yếu trong giai đoạn 2012-2016; tổng hợp một số thành tựu, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong công tác quản lý nguồn vốn ODA tại VDB Phú Yên cũng đã được phân tích và làm rõ. Tác giả cũng trình bày một số kế hoạch VDB Phú Yên cần thực hiện trong giai đoạn 2017-2020 dựa trên những giải pháp; đồng thời đánh giá hiệu quả của kế hoạch đối với địa bàn tỉnh và đối với VDB Phú Yên nói riêng và VDB nói chung. Từ đó, tác giả đề xuất một hệ thống các giải pháp và kiến nghị về công tác quản lý nguồn vốn ODA tại VDB Phú Yên thời gian tới.</p>

87	Giải pháp tăng cường công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân tại Chi cục Thuế huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	<p>Tác giả trình bày tổng quan về cơ sở lý thuyết công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân (TNCN), lược khảo các nghiên cứu trước đây về các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế TNCN; phân tích thực trạng công tác quản lý thuế TNCN tại Chi cục Thuế huyện Sông Hình đối với các nội dung là quản lý đối tượng nộp thuế TNCN, kiểm tra thuế TNCN, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế TNCN, công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế TNCN. Từ nội dung lý thuyết, các công trình nghiên cứu trước đây và thực trạng công tác quản lý thuế TNCN, tác giả đã xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế TNCN gồm: (1) cán bộ làm công tác kiểm tra thuế TNCN ít, (2) trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ thuế còn hạn chế, (3) hệ thống công nghệ thông tin còn chưa đáp ứng kịp thời với thay đổi của chính sách thuế, (4) việc trao đổi thông tin giữa ngành thuế với các ngành liên quan chưa chặt chẽ, (5) thanh toán bằng tiền mặt là chủ yếu, (6) sự hiểu biết chính sách thuế và tinh thần tự giác của người nộp thuế còn hạn chế, (7) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thuế quá nhiều và thường xuyên thay đổi, (8) công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn chưa được chú trọng. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý thuế TNCN tại chi cục Thuế huyện sông Hình, tỉnh Phú Yên.</p>
88	Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay phát triển nuôi trồng thủy sản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thị xã Sông Cầu	Đinh Ngọc Minh	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	<p>Tác giả hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại, đặc biệt là các chỉ tiêu xác định rủi ro tín dụng và nguyên nhân chủ yếu gây ra rủi ro tín dụng. Tác giả phân tích thực trạng rủi ro tín dụng; phân tích kết quả khảo sát từ 158 khách hàng với 15 câu hỏi đóng để đánh giá việc ứng dụng mô hình chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng của tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thị xã Sông Cầu, từ đó có được đánh giá đa chiều, đầy đủ và xác thực hơn về rủi ro tín dụng tại ngân hàng. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thị xã Sông Cầu</p>

89	Phát triển cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Yên	Nguyễn Thị Kim Bông	Trương Quang Thông	<p>Dựa trên cơ sở phân tích lý thuyết và đánh giá thực trạng hoạt động cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Luận văn tập trung vào việc nghiên cứu các DNNVV tại BIDV Phú Yên dựa trên các dẫn chứng và số liệu được trích xuất từ thực tiễn kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại BIDV Phú Yên từ giai đoạn 2014 - 2016. Luận văn sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, đối chiếu: dựa vào các số liệu có sẵn, tiến hành lập bảng biểu để so sánh, đánh giá khả năng phát triển hoạt động cho vay đối với DNNVV và tìm hiểu các nguyên nhân. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp phát triển hoạt động cho vay đối với DNNVV.</p>
90	Động lực làm việc - sứ mệnh có phải là vấn đề, nghiên cứu tại Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Thái Trang Quỳnh Ngân	Phạm Hùng Quốc	<p>Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm nâng cao hiểu biết của chúng ta về động lực làm việc và hiệu suất làm việc của viên chức và nhân viên tại Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Đài PT và TH tỉnh BR-VT) khi diễn giải lại tài liệu về động lực làm việc trong khuôn khổ tâm lý của lý thuyết mục tiêu. Nghiên cứu này cho thấy rằng lý thuyết mục tiêu cung cấp một nền tảng lý thuyết mạnh mẽ để hiểu được đóng góp của giá trị nhiệm vụ, phần thưởng bên ngoài, khó khăn của mục tiêu - công việc, sự tự tin cho động lực làm việc và hiệu suất của viên chức và nhân viên tại Đài PT và TH tỉnh BR-VT; tầm quan trọng của sứ mệnh tổ chức làm tăng động lực làm việc của viên chức và nhân viên tại Đài PT và TH tỉnh BR-VT; từ đó đề xuất những chính sách hợp lý để làm nâng cao động lực làm việc của viên chức và nhân viên góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước tại Đài PT và TH tỉnh BR-VT. Qua kết quả nghiên cứu, 12 biến quan sát của 4 nhân tố ban đầu, sau khi kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach Alpha, tất cả 12 biến quan sát đều đảm bảo độ tin cậy. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy nhân tố Sự tự tin (SE) tác động mạnh nhất (căn cứ vào hệ số Beta chuẩn hóa 0.462), nhân tố Khó khăn của mục tiêu- công việc (JG) tác động yếu nhất (căn cứ vào hệ số Beta chuẩn hóa 0.086) và kết quả kiểm định sự khác biệt cá nhân (về giới tính, độ tuổi, học vấn, thâm niên, chức vụ) không có sự khác biệt một cách có ý nghĩa trong việc đánh giá động lực làm việc. Như vậy, đối với viên chức và nhân viên tại Đài PT và TH tỉnh BR-VT, sự tự tin có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và động cơ làm việc của họ hơn khó khăn của mục tiêu - công việc đem lại.</p>

91	Đánh giá sự thay đổi sinh kế đối với những hộ gia đình có lao động chính từ 35 tuổi trở lên bị thu hồi đất trong Dự án Khu công nghiệp Hiệp Phước huyện Nhà Bè	Nguyễn Phương Toàn	Trần Tiến Khai	<p>Luận văn tiến hành khảo sát 152 hộ thuộc đối tượng bị di dời, bị thu hồi và mất đất trên tại các nơi ở mới sau khi bị thu hồi. Luận văn đã căn cứ trên mô hình sinh kế bền vững, tập trung vào đánh giá ở 5 nguồn vốn: vốn con người, vốn tự nhiên, vật vật chất, vốn tài chính và vốn xã hội. Kết quả khảo sát đ cho thấy một số nhận định cơ bản sau: (1) Đa phần những của hộ gia đình có lao động chính từ 35 tuổi trở lên bị thu hồi đất trong khu công nghiệp Hiệp Phước thuộc dân tộc Kinh, tỷ lệ giới tính khá cân bằng; (2) Quy mô của hộ gia đình có lao động chính từ 35 tuổi trở lên bị thu hồi đất trong khu công nghiệp Hiệp Phước bình quân ở mức khá, tỷ lệ lao động có khả năng tạo thu nhập cho hộ đối với nhóm hộ nghiên cứu ở mức tốt; (3) Chính quyền địa phương trong chương trình này cũng có những hỗ trợ về ngành nghề để các hộ gia đình có lao động chính từ 35 tuổi trở lên bị thu hồi đất trong khu công nghiệp Hiệp Phước có khả năng tìm việc làm, tạo thu nhập trong hoàn cảnh mới; (4) Hầu hết các hộ gia đình có lao động chính từ 35 tuổi trở lên bị thu hồi đất trong khu công nghiệp Hiệp Phước đều sở hữu các loại tài sản hỗ trợ tốt, tích cực cho các nhu cầu ăn ở, sinh hoạt của các hộ dân; (6) hầu hết các hộ gia đình có lao động chính từ 35 tuổi trở lên bị thu hồi đất trong khu công nghiệp Hiệp Phước đều có nguồn vốn tài chính trong nhà nhưng với mức độ không cao; (7) Các hộ gia đình có lao động chính từ 35 tuổi trở lên bị thu hồi đất trong khu công nghiệp Hiệp Phước đều có khả năng tiếp cận đến với các tổ chức xã hội, chính trị, đoàn thể trên địa bàn. Từ đó, tác giả đưa ra một số gợi ý giải pháp.</p>
92	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	Luu Anh Đạt	Phạm Tố Nga	<p>Tác giả tổng hợp những kiến thức, lý thuyết cơ bản về hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại nói chung cũng như hoạt động cho vay cá nhân nói riêng; giới thiệu các nghiên cứu và mô hình nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng; xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng. Bằng mô hình logitic, tác giả đã kiểm định và xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại BIDV - chi nhánh Bắc Sài Gòn bao gồm: (1) Thu nhập hàng tháng; (2) Trình độ học vấn; (3) Sở hữu nhà ở. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị.</p>

93	Ảnh hưởng của truyền dẫn tỷ giá, độ mở cửa thương mại đến tỷ lệ đánh đổi lạm phát - sản lượng	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	Trần Thị Hải Lý	<p>Các nghiên cứu gần đây về việc xem xét tác động của mở cửa thương mại đến sự đánh đổi giữa lạm phát và sản lượng đã đạt được những kết quả khác nhau, trong đó có việc phát hiện ra rằng không chỉ độ mở cửa thương mại mới ảnh hưởng đến mối quan hệ đánh đổi lạm phát – sản lượng mà còn nhiều yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến mối quan hệ trên. Trong bài nghiên cứu này xem xét các tác động của yếu tố truyền dẫn tỷ giá và kiểm định xem truyền dẫn tỷ giá làm độ mở cửa tác động đến tỷ lệ đánh đổi như thế nào. Đầu tiên, bài viết phát triển một mô hình lý thuyết đơn giản dựa trên nghiên cứu của Daniels và VanHoose (2013) thể hiện ảnh hưởng tương tác của mức độ truyền dẫn và độ mở cửa đến mối quan hệ lạm phát – sản lượng. Tiếp theo bài viết tiến hành kiểm định thực nghiệm bằng một mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên để tìm hiểu bản chất riêng lẻ của từng biến và bản chất tương tác của 2 biến đến tỷ lệ đánh đổi. Kết quả cho thấy rằng mức độ truyền dẫn càng lớn càng làm tăng tỷ lệ đánh đổi, và mức độ mở cửa lớn hơn thì làm giảm tỷ lệ đánh đổi và tương tác tổng hợp của truyền dẫn và độ mở cửa thương mại làm giảm tỷ lệ đánh đổi lạm phát – sản lượng.</p>
94	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Lan	Trần Thịnh Quốc	<p>Việc công bố thông tin (CBTT) kế toán có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư. Đồng thời, góp phần lành mạnh hóa thông tin cho sự phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam trong xu hướng hội nhập và phát triển. Mức độ công bố thông tin bên cạnh thực thi theo những quy định hiện hành thì những thông tin tự nguyện sẽ góp phần gia tăng tính hữu ích cho người sử dụng nhằm đánh giá tình hình tài chính, kinh doanh và những vấn đề liên quan của doanh nghiệp một cách toàn diện và bao quát. Tác giả đã tiến hành các bước phân tích định lượng bao gồm: thống kê mô tả, xem xét hệ số tương quan, đánh giá mức độ phù hợp của mô hình và phân tích hồi quy. Kết quả cho thấy, trong tám biến nghiên cứu được đề xuất chỉ có ba biến Chủ thể kiểm toán, Quy mô công ty và Loại hình ngành nghề có tác động tích cực đến mức độ CBTT kế toán của các công ty niêm yết. Trong đó, biến Chủ thể kiểm toán có mức độ tác động mạnh nhất và biến Quy mô công ty có mức độ tác động yếu nhất. Kết quả nghiên cứu không tìm thấy mối tương quan giữa các biến Khả năng sinh lời, Đòn bẩy tài chính, Tính thanh khoản, Tỷ lệ sở hữu nước ngoài, Tỷ lệ phân tán cổ đông với mức</p>

				độ CBTT kế toán.
95	Ảnh hưởng của các nhân tố thuộc về đặc trưng văn hóa đến việc thực hành kế toán tại Việt Nam : nghiên cứu thực nghiệm tại TP.HCM	Nguyễn Thị Thu Hiền	Võ Văn Nhị	Luận văn nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của văn hóa đến hoạt động thực hành kế toán tại Việt Nam. Dựa vào việc kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng để khám phá, phát hiện, xử lý và phân tích, tác giả xác định được 5 nhân tố văn hóa ảnh hưởng đến hoạt động thực hành kế toán: Tính cộng đồng, Tính chủ toàn, Tính linh hoạt, Định hướng tương lai và Tính khuôn phép. Ảnh hưởng mạnh nhất đến hoạt động thực hành kế toán là yếu tố Tính cộng đồng, tiếp theo là Tính khuôn phép, đến Tính chủ toàn, Tính linh hoạt và cuối cùng ảnh hưởng yếu nhất là Định hướng tương lai.
96	Giải pháp hạn chế và xử lý nợ xấu của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn Phú Yên	Nguyễn Thị Huỳnh Lê	Hoàng Hải Yên	Luận văn giới thiệu tổng quát về hệ thống ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Phú Yên, phân tích đánh giá tình hình huy động vốn, tình hình cho vay và doanh thu từ các dịch vụ phi lãi nhằm tổng hợp thực trạng kinh doanh của các ngân hàng thương mại trên địa bàn; đánh giá chung về tình hình nợ xấu và các biểu hiện hạn chế phát sinh trong xử lý nợ xấu của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn. Tác giả phân tích cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài, phân tích nguyên nhân gây nợ xấu của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn và đánh giá kết quả xử lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại trên địa bàn và kết quả xử lý nợ xấu giai đoạn 2013 – 2016. Từ kết quả nghiên cứu, kết hợp với việc tìm hiểu kinh nghiệm xử lý nợ xấu các quốc gia khác trên thế giới và các nghiên cứu khoa học của các chuyên gia tài chính ngân hàng, luận văn đã đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả xử lý nợ xấu trong tương lai cho các ngân hàng thương mại trên địa bàn.

97	Phát triển dịch vụ phi tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Phú Yên	Lê Thị Tường Vy	Hoàng Hải Yên	Tác giả hệ thống lại cơ sở lý luận phát triển dịch vụ phi tín dụng (DVPTD) thông qua các sản phẩm DVPTD về khái niệm và đặc điểm và đưa ra các nội dung về phát triển DVPTD và xây dựng các tiêu chí đánh giá sự phát triển. Tiếp theo, tác giả phân tích thực trạng phát triển dịch vụ phi tín dụng tại Agribank chi nhánh tỉnh Phú Yên trong giai đoạn 2013-2016 theo những tiêu chí đánh giá, từ đó đưa ra những đánh giá phát triển dịch vụ phi tín dụng thời gian qua. Dựa vào những định hướng phát triển của Agribank, phân tích thuận lợi, khó khăn của chi nhánh và trên cơ sở thực trạng tác giả đã đề xuất giải pháp và kế hoạch thực hiện cụ thể cho từng giải pháp nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Đồng thời đề xuất một số khuyến nghị nhằm phát triển dịch vụ phi tín dụng trong thời gian tới.
98	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính khu vực công Việt Nam: trường hợp đơn vị sự nghiệp có thu trên địa bàn TP.HCM	Nguyễn Thị Thương	Mai Thị Hoàng Minh	Nghiên cứu nhằm xác định và phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính khu vực công, cụ thể là các đơn vị sự nghiệp có thu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả xây dựng mô hình kiểm định mối quan hệ giữa các đặc điểm này với tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính ở Việt Nam thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và sau đó thực hiện phân tích định lượng (hồi qui) để kiểm định mô hình. Nghiên cứu được thực hiện trên phạm vi là các đơn vị sự nghiệp có thu trên địa bàn TP.HCM. Kết quả thu được đã chứng minh được sự tác động đáng kể của Đặc điểm đội ngũ kế toán, Mức độ quan tâm của các đối tượng đến báo cáo tài chính và công nghệ thông tin lên tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm gia tăng mức độ minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp có thu nói riêng và khu vực công nói chung.
99	Giải pháp thống nhất kiểm soát các khoản chi ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước Phú Yên	Phạm Minh Tâm	Trương Quang Thông	Tác giả giới thiệu sơ lược về Kho bạc Nhà nước (KBNN) Phú Yên và công tác kiểm soát các khoản chi ngân sách nhà nước tại KBNN Phú Yên. Trên cơ sở phân tích thực trạng công tác kiểm soát các khoản chi ngân sách nhà nước tại KBNN Phú Yên và những hạn chế cần khắc phục, tác giả đề xuất một số giải pháp và kế hoạch thực hiện việc thống nhất kiểm soát các khoản chi ngân sách nhà nước tại KBNN Phú Yên.

100	Giải pháp phát triển dịch vụ thẻ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Phú Yên	Ngô Thị Cẩm Hà	Trương Thị Hồng	<p>Tác giả giới thiệu tổng quan về sự hình thành và phát triển của Agribank Phú Yên; giới thiệu về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của từng phòng, ban và đặc điểm nguồn nhân lực của Agribank Phú Yên, từ đó phân tích hoạt động và kết quả kinh doanh giai đoạn 2013 - 2016. Trên cơ sở lý thuyết về phát triển dịch vụ thẻ ngân hàng của ngân hàng thương mại, tác giả trình bày các khái niệm, vai trò, tiêu chí phát triển dịch vụ thẻ ngân hàng và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của thẻ làm cơ sở vận dụng để phân tích vấn đề phát triển thẻ của Agribank Phú Yên. Trên cơ sở số liệu thực tế và khảo sát của tác giả giai đoạn 2013 - 2016, tác giả phân tích các nhân tố thuộc về ngân hàng và các nhân tố thuộc về khách hàng ảnh hưởng đến vấn đề phát triển dịch vụ thẻ tại Agribank Phú Yên. Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng dịch vụ thẻ của Agribank, cùng với các nhân tố ảnh hưởng đến dịch vụ thẻ tổng hợp ý kiến khảo sát khách hàng, tác giả đề xuất một số giải pháp, và lên kế hoạch thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao khả năng thu hút khách hàng đến với dịch vụ thẻ do Agribank Phú Yên cung cấp.</p>
101	Nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ ATM tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long chi nhánh Phú Yên	Nguyễn Thị Ngọc Lê	Trần Thị Mộng Tuyết	<p>Tác giả trình bày lịch sử hình thành, cơ cấu tổ chức, các sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long chi nhánh Phú Yên; khái quát chung về chất lượng dịch vụ thẻ ATM, từ đó rút ra mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng sử dụng thẻ; đề cập đến những hạn chế mà Ngân hàng đang gặp phải trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ ATM. Tiếp đó tác giả phân tích cụ thể tình hình kinh doanh, phát hành, doanh số thanh toán qua thẻ. Đồng thời, dựa trên mô hình lý thuyết nghiên cứu về chất lượng dịch vụ, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu đề nghị và tiến hành phân tích cơ sở dữ liệu thu thập được từ ý kiến khách hàng. Kết quả thu được là mô hình hồi quy tuyến tính với 5 thành phần tác động đến chất lượng dịch vụ của Kienlongbank chi nhánh Phú Yên, bao gồm: sự tin cậy, sự đáp ứng, năng lực phục vụ, sự cảm thông và phương tiện hữu hình; trong đó thành phần tác động mạnh nhất là sự đáp ứng, rồi lần lượt đến năng lực phục vụ, sự tin cậy, phương tiện hữu hình và cuối cùng là sự cảm thông. Trên cơ sở kết quả phân tích, tác giả đã đánh giá những mặt đạt được và hạn chế về chất lượng dịch vụ thẻ ATM của Ngân hàng; từ đó đề xuất một số giải pháp và kế hoạch thực hiện nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ</p>

				vụ thẻ ATM của Kienlongbank chi nhánh Phú Yên trong thời gian tới.
102	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Phú Yên	Lê Thị Hồng	Trương Hồng Thị	Tác giả giới thiệu sơ lược môi trường kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên, tình hình hoạt động kinh doanh Agribank chi nhánh tỉnh Phú Yên từ 2012 - 2016. Tiếp theo, tác giả hệ thống hóa các lý thuyết cơ bản liên quan đến dịch vụ ngân hàng điện tử (DVNHĐT), đưa ra hai nhóm tiêu chí đánh giá sự phát triển của DVNHĐT: định tính và định lượng, 2 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DVNHĐT: nhân tố thuộc về ngân hàng và ngoài ngân hàng; trình bày thực trạng phát triển các DVNHĐT của Agribank chi nhánh tỉnh Phú Yên; mặt được và mặt hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử; các DVNHĐT được triển khai nhưng chưa đúng tiềm năng phát triển của nó. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp phù hợp, góp phần thúc đẩy phát triển DVNHĐT của chi nhánh.

103	Giải pháp phát triển cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Phú Yên	Đặng Thị Lan Phương	Trương Thị Hồng	Tác giả trình bày một số vấn đề lý thuyết làm cơ sở để phân tích thực trạng hoạt động cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - chi nhánh Phú Yên dựa trên nền tảng lý thuyết. Tác giả tiến hành khảo sát ý kiến đánh giá của DNNVV liên quan đến vấn đề vay vốn của họ tại Vietinbank Phú Yên; tìm ra hạn chế và nguyên nhân làm cho hoạt động vay vốn DNNVV tại Vietinbank Phú Yên chưa phát triển. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp phát triển và kế hoạch thực hiện cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Vietinbank Phú Yên.
104	Giải pháp chống thất thu thuế giá trị gia tăng tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên	Đào Vũ Văn Như	Bùi Kim Yên	Giới thiệu Cục Thuế tỉnh Phú Yên và vấn đề thất thu thuế giá trị gia tăng. Tiếp đó, tác giả trình bày thực trạng và phân tích nguyên nhân thất thu thuế giá trị gia tăng tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp, kế hoạch thực chống thất thu thuế giá trị gia tăng tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên.
105	Tăng cường quản lý thuế thu nhập cá nhân tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phan Thị Bích Nguyệt	Tác giả giới thiệu về Cục Thuế tỉnh Phú Yên và công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân. Tiếp đó, tác giả trình bày thực trạng quản lý thuế thu nhập cá nhân tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên; phân tích những hạn chế và nguyên nhân. Từ đó, tác giả đề xuất một số biện pháp và kế hoạch thực hiện tăng cường quản lý thuế thu nhập cá nhân tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên.
106	Using the Rosse-Panzar H-statistic to investigate the the competitive condition in Vietnamese banking system	Pham Huyen Trang	Vo Xuan Vinh	The Vietnamese banking market has undergone many changes over the last decade. The Panzar-Rosse (1987) methodology-also called H statistic is applied to investigate the level of competition in Vietnamese banking sector over the period 2005-2015 by using the data collected from the sample of 20 commercial private banks and 1 state-owned bank (Agribank). The results of this study reveal that Vietnamese banking market operates under the monopolistic condition (H takes the value at 0.4459, between 0 and 1). However, the results of competitive test for each year show that banks appear to be in monopoly condition from 2005 to 2009, and banks appear to be in monopolistic condition from 2010 to 2015, except the year 2012 (the banking market is not in equilibrium condition, so that I can not apply H statistic for this year).

107	High turnover rate of Petrovietnam in Malaysia project	Tran Thi My Yen	Le Thi Thanh Xuan	<p>This thesis study high turnover rate in purchasing department of PVE, its reasons and its effect on company's performance. Turnover rate is more and more considered as an important factor to any business. In depth interview was used to collect and analyze data of the study. From the result of interviews, high turnover rate really exists in the company. The three consequences of high turnover rate are productivity loss, delay of schedule, and turnover intention. Job satisfaction in terms of pay and organizational commitment in terms of affective commitment were found to have negative relationship with high turnover rate. This study also provides solutions and implementation plans for PVE to reduce turnover rate and increase its performance.</p>
108	Xác định các yếu tố rủi ro trọng yếu trong hợp tác công tư ngành y tế tại TP.HCM	Phạm Thị Thu Trang	Diệp Gia Luật	<p>Bằng việc phỏng vấn ý kiến của các chuyên gia và thu thập dữ liệu khảo sát từ các cá nhân là đội ngũ nhân viên, y bác sĩ, lãnh đạo của các bệnh viện, Sở Y tế, Sở Tài chính, các công ty tư nhân, các chuyên gia có hiểu biết về hợp tác công tư (PPP) trong ngành y tế, kết quả nghiên cứu đã cho thấy các rủi ro trọng yếu ảnh hưởng đến PPP trong ngành y tế với 18 yếu tố được chia thành 5 nhóm bao gồm: rủi ro chính trị, rủi ro xây dựng, rủi ro tài chính, rủi ro doanh thu, rủi ro hoạt động. Các yếu tố rủi ro được đánh giá là có ảnh hưởng nhiều nhất lần lượt là: 1) thiếu sự hỗ trợ của chính phủ; 2) khuôn khổ pháp lý không đầy đủ; 3) nhu cầu về dịch vụ đầu ra của dự án sụt giảm; 4) chậm trễ trong hoàn thành xây dựng dự án; 5) thay đổi về chính sách/quy định pháp luật; 6) địa điểm xây dựng không đảm bảo.</p>

109	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp xây dựng ở Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Cao Khải	Trần Anh Hoa	<p>Qua việc nghiên cứu tổng quan các nghiên cứu trước đây trên thế giới cũng như tại Việt Nam có liên quan đến đề tài, tác giả một lần nữa khẳng định lại vai trò quan trọng của việc vận dụng kế toán quản trị (KTQT) như là một công cụ kỹ thuật quản trị hữu hiệu trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Xuất phát từ lợi ích của việc vận dụng KTQT, tác giả đã tiến hành phân tích nhằm tìm ra các nhân tố tác động đến vận dụng KTQT trong các doanh nghiệp xây dựng (DNXD) tại TP.HCM để từ đó đưa ra các kiến nghị đề xuất và giải pháp. Bằng phương pháp định lượng (thống kê mô tả, ma trận hệ số tương quan, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy binary logistic), tác giả đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong các DNXD tại TP. HCM theo mức độ ảnh hưởng giảm dần, bao gồm: quy mô doanh nghiệp, trình độ của nhân viên kế toán, mức độ cạnh tranh trong ngành, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến và chi phí tổ chức KTQT. Ý nghĩa của nhóm nhân tố tác động và các biến quan sát trong nhóm thể hiện như sau: nhân tố quy mô DN có nghĩa là nếu DN có quy mô càng lớn (thể hiện qua tổng tài sản, số lượng nhân viên hoạt động và doanh thu bình quân) thì khả năng vận dụng KTQT càng cao; nhân tố trình độ của nhân viên kế toán có nghĩa là khi nhân viên kế toán có trình độ càng cao (thể hiện qua bằng cấp mà họ đạt được) thì khả năng vận dụng KTQT càng cao; nhân tố mức độ cạnh tranh trong ngành có nghĩa là DNXD chịu áp lực cạnh tranh càng cao từ môi trường kinh doanh thì khả năng vận dụng KTQT càng cao; nhân tố áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến có nghĩa là nếu DNXD có mức độ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến trong hoạt động của doanh nghiệp càng cao thì khả năng vận dụng KTQT càng cao. Nhân tố chi phí cho việc tổ chức KTQT có nghĩa là khi tổ chức KTQT nếu tính toán, lập dự toán về chi phí đầu tư (bao gồm chi phí công nghệ, chi phí tư vấn, chi phí nhân sự vận hành) ở mức độ phù hợp với khả năng của doanh nghiệp thì sẽ làm gia tăng mức độ khả thi của việc vận dụng KTQT trong doanh nghiệp.</p>
-----	--	----------------	--------------	---

110	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với công việc của nhân viên ngành thống kê 3 tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long	Tô Thanh Hòa	Nguyễn Văn Trãi	<p>Căn cứ vào những nghiên đi trước và các lý thuyết liên quan đến việc phân tích sự hài lòng với công việc, tác giả tiến hành tổng hợp các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng với công việc của nhân viên tại các cơ quan thống kê, để đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng với công việc của nhân viên, đó là các nhân tố LD Hiệu quả công việc, TT Cơ hội đào tạo và thăng tiến, PL Tiền lương phúc lợi, DN Đồng nghiệp, MT Môi trường làm việc, DB Sự đảm bảo công việc, CV Bản chất công việc, VH Văn hóa tổ chức”. Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành lập bảng khảo sát và việc quan trọng tiếp theo, tác giả cần tiến hành khảo sát lấy ý kiến từ các cán bộ, công nhân viên đang công tác tại các cơ quan thống kê. Sau đó, tổng hợp, sà lọc tất cả các dữ liệu thu thập được. Việc tiến hành khảo sát các ý kiến và tổng hợp dữ liệu được tác giả tiến hành trong vòng 3 tháng, từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2017. Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, tác giả sẽ tiến hành ứng dụng phần mềm SPSS trong việc thực hiện thống kê các chỉ tiêu cần thiết về thông tin của người khảo sát (giới tính, chức vụ, độ tuổi, trình độ học vấn, thâm niên công tác), so sánh, phân tích các kết quả thu được bằng các công cụ phân tích như đánh giá độ tin cậy Cronbach’s Alpha, phân tích tương quan, mô hình hồi quy và kiểm định các giả thiết và cụ thể tác giả đã thu thập được các kết quả từ việc phân tích như sau: (1) tiến hành thống kê mô tả mẫu nghiên cứu với các thông số cơ bản và thông tin cá nhân được khảo sát, đó là: giới tính, chức vụ, độ tuổi, trình độ học vấn, thâm niên công tác; (2) đánh giá độ tin cậy của các thang đo thông qua hệ số Cronbach’s Alpha để loại các biến không phù hợp, cùng với đó là bước tiến hành phân tích nhân tố nhằm sắp xếp lại các nhóm biến và đảm bảo sự tuân thủ đúng mục trong việc phân tích trước khi đi vào phân tích tương quan và chạy mô hình hồi quy. Kết quả phân tích tương quan cho thấy 2 nhân tố DN Đồng nghiệp và VH Văn hóa tổ chức không có mối tương quan với HL Sự hài lòng với công việc, do đó 2 nhân tố này không được đưa vào chạy mô hình hồi quy tuyến tính. (3) Thứ ba: Kết quả mô hình hồi quy cho thấy 6 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng với công việc của nhân viên tại Các cơ quan Thống kê, đó là: LD Đánh giá hiệu quả công việc, TT Cơ hội đào tạo và thăng tiến, PL Tiền lương phúc lợi, MT Môi trường làm việc, DB Sự đảm bảo công</p>
-----	--	--------------	-----------------	---

				<p>việc, CV Bản chất công việc. Và các nhân tố này đều ảnh hưởng dương (cùng chiều) đến Sự hài lòng với công việc, điều này hoàn toàn phù hợp với các kết quả của các nghiên cứu đi trước và các giả thuyết đưa ra từ mô hình ban đầu.</p>
--	--	--	--	--

111	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của đối tượng cung cấp thông tin về điều tra thống kê tại Cục Thống kê tỉnh Cà Mau	Trần Thanh Bình	Hà Văn Sơn	<p>Mục đích nghiên cứu của đề tài này là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ điều tra thống kê của Cục Thống kê Cà Mau; hiệu chỉnh thang đo các thành phần chất lượng dịch vụ điều tra thống kê theo mô hình SERVQUAL cho phù hợp với công tác điều tra thống kê; xây dựng mô hình phù hợp để nghiên cứu mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ điều tra thống kê và sự hài lòng của đối tượng cung cấp thông tin (CCTT) trong các cuộc điều tra thống kê; kiến nghị một số giải pháp để nâng cao sự hài lòng của đối tượng CCTT đối với công tác điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Đề tài đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ điều tra thống kê của Cục Thống kê Cà Mau, xây dựng, phân tích, đánh giá thang đo chất lượng dịch vụ điều tra thống kê theo mô hình Servqual và đã hiệu chỉnh thang đo Servqual của Parasuraman cho phù hợp với công tác điều tra thống kê. Sau khi hiệu chỉnh và bổ sung các thành phần thang đo, kết quả đo lường cho thấy thang đo theo mô hình SERVQUAL đạt độ tin cậy và giá trị cho phép. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã xác định 4 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của Đối tượng CCTT đối với công tác điều tra thống kê, đó là: 1- Nghiệp vụ điều tra, 2- Phong cách làm việc, 3- Đồng cảm, 4- Phương tiện hữu hình và có tất cả 24 biến quan sát. Trong đó, yếu tố Nghiệp vụ điều tra tác động đến sự hài lòng của đối tượng CCTT mạnh hơn 3 yếu tố còn lại. Mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ điều tra thống kê và sự hài lòng của đối tượng CCTT trong các cuộc điều tra thống kê đã được xây dựng như sau: $HL = 0.479 NVDT + 0.235 DC + 0.184 PCLV + 0.138 PTHH$ Trong đó: HL: Sự hài lòng của Đối tượng CCTT. NVDT: Nghiệp vụ điều tra. DC: Đồng cảm. PCLV: Phong cách làm việc PTHH: Phương tiện hữu hình. Nghiên cứu cũng đưa ra kết quả phân tích ANOVA một yếu tố (theo biến đặc điểm loại hình đối tượng CCTT) cho thấy, sự hài lòng của đối tượng CCTT giữa các loại hình đối tượng CCTT không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp, chính sách liên quan đến công tác điều tra thống kê của cơ quan thống kê.</p>
-----	--	-----------------	------------	--

112	Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán quản trị của các ngân hàng thương mại – nghiên cứu điển hình tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hà Linh	Trần Anh Hoa	Tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu để tìm ra những nhân tố nào, và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố ra sao tới tổ chức công tác kế toán quản trị tại các ngân hàng thương mại (NHTM), với không gian nghiên cứu là tại TP.HCM. Bằng cách kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính (giai đoạn nghiên cứu sơ bộ) và định lượng (giai đoạn nghiên cứu chính thức), bài nghiên cứu thu được kết quả là có 2 nhân tố tác động với 6 biến quan sát đến tổ chức công tác kế toán quản trị tại các NHTM: (1) ngân hàng có cấu trúc tổ chức phức tạp, nhiều chi nhánh, nhiều phòng ban, nhiều chức danh trong mỗi phòng ban thì tổ chức công tác kế toán quản trị có khả năng thành công cao hơn; (2) ngân hàng áp dụng văn hóa định hướng mục tiêu chung, hướng tới đổi mới hay tuân thủ quy tắc chung thì tổ chức công tác kế toán quản trị có khả năng thành công cao hơn.
113	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến tỷ lệ đóng thuế của các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Ngoạn	Lê Đạt Chí	Đề tài nghiên cứu 7 yếu tố đặc trưng của công ty bao gồm quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, quy mô vốn chủ sở hữu, hàng tồn kho, chi phí đầu tư và phát triển, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, giá trị thị trường và 4 yếu tố quản trị công ty là tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn, tập trung sở hữu, số thành viên Hội đồng quản trị, số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành. Dữ liệu được sử dụng là dữ liệu bảng và được lấy theo năm bao gồm 200 CTCP niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian nghiên cứu từ năm 2012 đến năm 2016. Sau quá trình phân tích và kiểm định các khuyết tật của mô hình, đề tài đã sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS). Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô công ty, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, tỷ lệ sở hữu, số thành viên Hội đồng quản trị có tác động cùng chiều với tỷ lệ đóng thuế TNDN. Ngược lại, đòn bẩy tài chính, chi phí đầu tư và phát triển, giá trị thị trường, số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành có tác động ngược chiều với tỷ lệ đóng thuế TNDN. Trong khi đó, quy mô vốn chủ sở hữu, hàng tồn kho, tập trung sở hữu không có ý nghĩa thống kê.

114	Phân tích cạnh tranh ngành và đòn bẩy tài chính tác động lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp	Nguyễn Vũ Khánh Linh	Lê Đạt Chí	<p>Nghiên cứu hướng đến sự phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, đặc biệt chú ý đến mức độ cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sử dụng một lý thuyết cạnh tranh mới, chỉ báo Boone, đo lường mức độ cạnh tranh trên thị trường. Bằng việc sử dụng dữ liệu bảng của 213 doanh nghiệp Việt Nam trong suốt giai đoạn 2011 - 2016 bài nghiên cứu xem xét chi tiết hiệu quả của cấu trúc vốn lên hoạt động của doanh nghiệp và nghiên cứu mở rộng liệu rằng mối quan hệ đó có phụ thuộc vào mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp hay không. Kết quả cho thấy tỷ lệ đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp trong thị trường cạnh tranh nhưng lại có ảnh hưởng tiêu cực và đáng kể trong thị trường sản phẩm tập trung. Kết quả cũng cho thấy rằng mức độ cạnh tranh ngành thích hợp làm tăng cường hiệu quả này.</p>
115	Các yếu tố ảnh hưởng đến gian lận báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh	Trần Thanh Hòa	Trần Phương Thảo	<p>Tác giả sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính (BCTC) trước và sau kiểm toán của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh để đánh giá thực trạng sai lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán; xác định các tỷ số tài chính có sự khác nhau giữa hai nhóm công ty có khả năng gian lận và không gian lận; xác định những chỉ số tài chính có ý nghĩa dùng để phát hiện khả năng gian lận BCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) tồn tại hai chỉ số tài chính có trung bình khác biệt giữa mẫu công ty có khả năng gian lận và không gian lận là lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và khoản phải thu ngắn hạn trên doanh thu; (2) xác định được 3 chỉ số tài chính gồm doanh thu trên tổng tài sản, lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, hoàng tồn kho trên tổng tài sản là những chỉ số tài chính có ý nghĩa thống kê trong việc phát hiện gian lận BCTC.</p>

116	Antecedents and outcomes of customer incivility: a study of frontline employees in Vietnam's retail industry	Bui Xuan Quynh	Nguyen Thi Mai Trang	<p>One of the big challenges of retail industry is improve the service quality to catch up with the growth of economics. In order to improve the service quality, mandatory corporate emotional expression rules commonly employed; which is in turn, affect the frontline employee emotional well-being and increase turn-over intention – another big challenge of retail industry. Workplace incivility and emotional labor somehow exist in the middle of this conflict; where they have been attended by researchers, and receiving more attention as its practical potential and importance. The study examined five constructs including: experienced supervisor incivility, experienced co-worker incivility, customer incivility, emotional labor and quality of work life; which are possible antecedents,mediators and outcome of customer incivility. A face-to-face survey with the target of 300 valid samples conducted with frontline employees in Ho Chi Minh City, Vietnam.The results support all hypotheses; whereas experienced supervisor incivility and experienced co-worker incivility are antecedents of customer incivility; customer incivility is found related to quality of work life – a non-negative outcome. Surface acting and deep acting, the two dimensions of emotional labor are found as mediators in the relation between customer incivility and quality of work life with inconsistent effects addressing the importance of workplace incivility and positive roles of emotional labor which further study should attend.</p>
-----	--	-------------------	-------------------------	---

117	The impact of employee perception on job performance with mediating role of extra-role behaviors in Vietnam motorbike market	Vo Le Trung Hau	Pham Thuy Ngoc	<p>This study examines the impact of employee perception of conscientiousness, organizational justice and organizational identification on job performance of frontline employee in the context of Vietnam motorbike retail market. It also investigates the mediation effect of customer-directed and employee-directed extra-role behavior on above relationships. By using structural equation modeling, these impacts were empirically tested with a sample of 252 frontline employees working at motorbike retail dealers in Vietnam. The result reveals conscientiousness, organizational justice and organizational identification as positive predictors of job performance. Furthermore, the relationships are indicated to mediate by extra – role behaviors. Overall, the mediating effect of customer – directed extra – role behaviors are stronger than employee – directed extra – role. The impact of conscientiousness and organizational justice to job performance was mediated by both extra – role behaviors. In the other hand, while this study shows the mediation effect of customer-directed extra-role behavior on the relationship of organizational identification and job performance, the mediation effect of employee-directed extra-role behaviors on the relationship is not support.</p>
-----	--	-----------------	----------------	---

118	Tác động của tín dụng ngắn hạn đến tín dụng thương mại đối với công ty giai đoạn 2008-2016	Lê Thị Thu Thủy	Phan Thị Bích Nguyệt	<p>Tác giả tiến hành nghiên cứu về mối quan hệ giữa tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng của 186 doanh nghiệp phi tài chính, được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2016. Bằng các phương pháp phân tích dữ liệu bảng truyền thống như hồi quy OLS gộp (Pooled OLS), mô hình các ảnh hưởng cố định (FEM), mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM), tác giả rút ra một số kết luận ban đầu: (1) trong mối quan hệ đơn biến, tín dụng thương mại ròng có mối tương quan dương có ý nghĩa thống kê với tín dụng ngân hàng; có mối tương quan âm với giá vốn hàng bán, giá trị hàng tồn kho, dòng tiền hoạt động và quy mô công ty; (2) trong phân tích mối quan hệ đa biến giữa các biến số, tác giả nhận thấy hầu hết mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên đều là mô hình hồi quy phù hợp nhất trong mẫu dữ liệu của tác giả thu thập. Từ việc phân tích các kết quả từ mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên, tác giả rút ra được một số kết luận sau: (1) Đối với các nhân tố tác động đến khoản phải thu của doanh nghiệp: các kết quả khi phân tích hồi quy với tổng thể mẫu dữ liệu, mẫu dữ liệu bao gồm các công ty lớn và mẫu dữ liệu bao gồm các công ty nhỏ đều cho thấy tín dụng từ phía ngân hàng, giá vốn hàng bán có tác động dương có ý nghĩa thống kê đến các khoản phải thu của doanh nghiệp; các biến số hàng tồn kho và dòng tiền hoạt động đều có tác động âm có ý nghĩa thống kê đến các khoản phải thu của doanh nghiệp. Đi sâu vào phân tích, tác giả thấy rằng cả hai biến quy mô doanh nghiệp và biến giả khủng hoảng tài chính có tác động âm có ý nghĩa thống kê đối với tổng thể mẫu dữ liệu nghiên cứu; tuy nhiên đối với mẫu dữ liệu của các công ty lớn và các công ty nhỏ đều cho thấy chưa thể đưa ra kết luận về tác động của hai biến số này đến các khoản phải thu của doanh nghiệp; (2) Đối với các nhân tố tác động đến khoản phải trả của doanh nghiệp: các kết quả khi phân tích hồi quy với tổng thể mẫu dữ liệu, mẫu các công ty lớn và mẫu các công ty nhỏ đều cho thấy tín dụng từ phía ngân hàng có tác động âm có ý nghĩa thống kê đến các khoản phải thu của doanh nghiệp; các biến số giá vốn hàng bán, hàng tồn kho, dòng tiền hoạt động và biến giả khủng hoảng tài chính đều có tác động dương có ý nghĩa thống kê đến các khoản phải trả của doanh nghiệp. Ngoài ra, tác giả thấy khi hồi quy mẫu các công ty nhỏ, quy mô doanh nghiệp có tác</p>
-----	--	-----------------	----------------------	---

				<p>động dương có ý nghĩa thống kê đến các khoản phải trả; trong khi ở giai đoạn tổng thể và mẫu các công ty lớn thì tác động này không có ý nghĩa thống kê; (3) Đối với các nhân tố tác động đến tín dụng thương mại ròng của doanh nghiệp: Các kết quả khi phân tích hồi quy với tổng thể mẫu dữ liệu, mẫu các công ty lớn và mẫu các công ty nhỏ đều cho thấy tín dụng từ phía ngân hàng có tác động dương có ý nghĩa thống kê đến tín dụng thương mại ròng; các biến số hàng tồn kho, dòng tiền hoạt động và quy mô doanh nghiệp đều có tác động âm có ý nghĩa thống kê đến các khoản phải trả của doanh nghiệp. Ngoài ra, tác giả thấy khi hồi quy mẫu các công ty nhỏ và tổng thể dữ liệu, biến giả khủng hoảng tài chính đều có tác động âm có ý nghĩa thống kê đến tín dụng thương mại ròng; trong khi biến giá vốn hàng bán đều có tác động dương có ý nghĩa thống kê đến tín dụng thương mại ròng.</p>
--	--	--	--	---

119	Sự tham gia người dân trong việc xây dựng công trình giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Văng Thanh Cường	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Đường giao thông nông thôn là tiêu chí đặc biệt quan trọng trong chương trình Nông thôn mới sẽ tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, được triển khai bao quát từ trung ương đến địa phương. Mặc dù thực hiện tiêu chí xây dựng đường giao thông nông thôn ở huyện Tân Thành có những thành công lớn. Bên cạnh đó vẫn còn một số mặt hạn chế làm ảnh hưởng đến sự phát triển và bền vững cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn. Một trong những yếu tố chính đó là sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động về xây dựng đường giao thông trong nông thôn mới. Nhà nước chỉ nên tham gia một phần và hỗ trợ về chính sách, tạo động lực để người dân đủ tự tin và tham gia tích cực. Tuy nhiên thực trạng về sự tham gia của người dân tại huyện Tân Thành khi được khảo sát thực tế, cho thấy người dân chỉ dừng lại ở mức biết được thông tin. Các hoạt động tham gia khác như: Kế hoạch, lập danh mục theo thứ tự ưu tiên, giám sát, quản lý... vẫn còn rất ít, đa phần người dân được biết khi thấy bắt đầu xây dựng hoặc được mời tham dự các cuộc họp ở địa phương khi cần kêu gọi đóng góp. Mức độ tham gia của người dân theo thang đo “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” có sự giảm dần, với những dự án liên quan trực tiếp đến đời sống người dân và có sự đóng góp chi phí của họ vào xây dựng giao thông nông thôn thì người dân mới chủ động tham gia vào. Ngược lại, những dự án hoàn toàn từ nguồn ngân sách nhà nước thì sự tham gia của người dân hầu như không có. Qua đó, cho thấy thực hiện thành công cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn trong nông thôn mới ở huyện Tân Thành chỉ dựa trên cơ sở đánh giá đạt về tiêu chí số 02 (giao thông) trong bộ 19 tiêu chí mà không đến từ sự tham gia của người dân. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm cải thiện sự tham gia của người dân vào hoạt động xây dựng đường giao thông nông thôn.</p>
-----	--	------------------	-----------------	--

120	Các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Trần Tuấn Khoa	Lê Tấn Phước	<p>Tác giả nêu quá trình phát triển, tình hình hoạt động và rủi ro của ngành ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2016; phân tích mô tả thực trạng cấu trúc vốn, các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn và mối quan hệ tương quan giữa các nhân tố và cấu trúc vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tác giả đưa ra nhận định ban đầu: tài sản cố định, tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội, lạm phát có tác động ngược chiều đến đòn bẩy tài chính; ngược lại, tỷ suất sinh lời trên tài sản, rủi ro trên tài sản, quy mô có tác động thuận chiều đến đòn bẩy tài chính. Tiếp đó, tác giả giới thiệu tổng quan về bối cảnh kinh tế Việt Nam và tình hình lợi nhuận các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006 - 2016; phân tích kết quả ước lượng các mô hình hồi quy về các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam giai đoạn 2006 - 2016; nhận dạng được chiều hướng tác động của các nhân tố trong mô hình hồi quy ước lượng. Nghiên cứu tìm ra bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố tác động thuyết cấu trúc vốn tối ưu, lý thuyết về trật tự phân hạng và lý thuyết điều chỉnh thị trường. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị tới nhà quản trị ngân hàng nhằm hình thành một cấu trúc vốn tối ưu.</p>
121	Các yếu tố ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức của người lao động trong tổ chức: trường hợp Kho bạc Nhà nước trên địa bàn Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Tuấn Anh	Bùi Thị Thanh	<p>Trên cơ sở kế thừa nghiên cứu của Sohail và Daud (2009), mô hình nghiên cứu đề xuất 5 yếu tố ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức của người lao động trong tổ chức: bản chất tri thức, cơ hội chia sẻ, động lực chia sẻ, văn hóa tổ chức và thái độ nhân viên. Các bảng câu hỏi được gửi trực tiếp đến những người lao động đang làm việc tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn Bà Rịa - Vũng Tàu. Gửi đi trực tiếp 300 câu hỏi, sau khi sàng lọc những câu hỏi có trả lời không hợp lệ, thu về được 282 phiếu hợp lệ đạt tỷ lệ 94 %. Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám (EFA). Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy 61.6 % biến thiên của biến chia sẻ tri thức được giải thích bởi các biến độc lập. Kết quả phân tích hồi quy cũng cho thấy tất cả 5 yếu tố đều có tác động dương đến chia sẻ tri thức của người lao động theo thứ tự giảm dần: văn hóa tổ chức, thái độ nhân viên, động lực chia sẻ, bản chất tri thức và cơ hội chia sẻ.</p>

122	Nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ thiết kế website tại Công ty TNHH TM & DV NINA	Lê Thị Trà Ly	Tạ Thị Mỹ Linh	<p>Dựa vào cơ sở lý thuyết, các công trình nghiên cứu đã tìm hiểu, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu, tiến hành thảo luận nhóm với chuyên gia và phỏng vấn khách hàng để hiệu chỉnh mô hình phù hợp, sau đó tiến hành thu thập dữ liệu thông qua phỏng vấn khách hàng bằng bảng khảo sát. Bảng nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, kết quả nghiên cứu cho thấy sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ thiết kế website tại Công ty NINA chịu sự tác động của sáu nhân tố: Mức độ đáp ứng, Sự thấu hiểu, Giá cả, Phương tiện hữu hình, Độ tin cậy và Sự đảm bảo. Trên cơ sở đó, tác giả đã gợi mở những kiến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với vụ thiết kế website Công ty NINA.</p>
123	Phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống đối với dân cư tỉnh Cà Mau	Bùi Chí Cường	Nguyễn Văn Trãi	<p>Đề tài nghiên cứu nhằm tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống đối với dân cư tỉnh Cà Mau. Tác giả sử dụng mô hình nghiên cứu Michael Douglass, kết hợp với tiêu chí chất lượng sống của Mercer và đặc điểm mức sống dân cư trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp: tham khảo ý kiến chuyên gia, phỏng vấn trực tiếp qua bảng câu hỏi chi tiết đối với đối tượng nghiên cứu. Luận văn ứng dụng phương pháp thống kê mô tả mẫu khảo sát với thực hiện đánh giá độ tin cậy thang đo (Cronbach s Alpha) cũng như phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm đánh giá độ tin cậy của thang đo, qua đó loại bỏ các biến quan sát không đạt độ tin cậy cao. Phân tích sự tương quan giữa các biến, phân tích hồi quy và kiểm định mô hình lý thuyết đề xuất. Qua kết quả phân tích hồi qui đa biến, ta thấy 6 yếu tố ảnh hưởng, tác động đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ là: Cơ sở hạ tầng và môi trường, Môi trường sống, Y tế - sức khỏe, Giáo dục - đào tạo, Thu nhập, Quản lý công. Từ mô hình hồi qui, tác giả rút ra được yếu tố quan trọng nhất tác động đến việc hài lòng về chất lượng cuộc sống theo thứ tự là (1) Y tế - sức khỏe, (2) Môi trường sống, (3) Thu nhập, cuối cùng, thấp nhất là Giáo dục – Đào tạo.</p>

124	Nghiên cứu mối quan hệ giữa thanh khoản cổ phiếu và tỷ lệ chia cổ tức của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE	Lê Minh Tâm	Trần Thị Hải Lý	Trên nền tảng kế thừa nghiên cứu của Fuxiu Jiang, Yunbiao Ma, Beibei Shi (2016), bài nghiên cứu thực hiện khảo sát hiệu ứng thông tin của thanh khoản cổ phiếu có tác động lên tỷ lệ chia cổ tức tiền mặt của các công ty hay không, đồng thời tìm ra xu hướng tác động giữa chúng. Luận văn được thực hiện dựa trên nguồn dữ liệu mẫu của 261 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) trong giai đoạn từ năm 2007 - 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại một mối quan hệ cùng chiều giữa thanh khoản cổ phiếu và tỷ lệ chi trả cổ tức. Kết quả này có tính vững để sử dụng làm các thước đo thay thế của tính thanh khoản, và nắm giữ sau khi thực hiện kiểm soát mối quan tâm về nội sinh.
125	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ tại Ngân hàng Techcombank chi nhánh Cà Mau	Lê Quán Thượng	Nguyễn Văn Sĩ	Đề tài nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại Techcombank Chi nhánh Cà Mau; đo lường mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại Techcombank Cà Mau. Luận văn xây dựng mô hình nghiên cứu chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng theo hai mô hình chất lượng dịch vụ SERVQUAL và SERVPERF. Từ mô hình nghiên cứu đề xuất điều chỉnh thang đo các thành phần chất lượng dịch vụ sao cho phù hợp với dịch vụ ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ ngân hàng phụ thuộc vào những yếu tố theo thứ tự: (1) độ tin cậy, (2) tính đáp ứng, (3) năng lực phục vụ, (4) phương tiện hữu hình, (5) sự đồng cảm. Từ đó tác giả đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ.

126	Tác động của việc nắm giữ tiền mặt vượt mức lên mối quan hệ giữa các quyết định tài chính và giá trị công ty	Nguyễn Phan Thùy Dương	Nguyễn Hữu Huy Nhật	<p>Tác giả nghiên cứu tác động của việc nắm giữ tiền mặt quá mức đến quyết định tài chính của 217 công ty phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2016 bằng phương pháp hồi quy GMM. Kết quả thực nghiệm cho thấy các quyết định tài chính bao gồm quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định phân phối có tác động lên giá trị của công ty và việc đưa ra các quyết định tài chính này phụ thuộc vào lượng tiền mặt nắm giữ. Ngoài ra, kết quả còn cho thấy đối với các công ty có ít cơ hội đầu tư khi thực hiện đầu tư và chi trả cổ tức cao sẽ làm giảm giá trị công ty. Trong khi đó nếu các công ty này sử dụng nợ nhiều hơn sẽ làm tăng giá trị công ty vì nợ là cơ chế kiểm soát hiệu quả việc đầu tư quá mức của các nhà quản lý. Mặt khác đối với các công ty nắm giữ nhiều tiền mặt khi giảm đầu tư, tăng sử dụng nợ vay và tăng chi trả cổ tức sẽ làm tăng giá trị công ty, bởi vì khi các công ty này nắm giữ nhiều tiền và thực hiện các dự án đầu tư thì vấn đề đại diện càng trở nên phức tạp dẫn đến việc đầu tư quá mức càng dễ xảy ra. Vì vậy các công ty này lại có xu hướng sử dụng nợ và chi trả cổ tức nhiều hơn cho cổ đông bởi vì hai chính sách này là cơ chế kiểm soát hiệu quả vấn đề tiền mặt quá mức, đồng thời làm giảm mâu thuẫn giữa cổ đông và các nhà quản lý giúp làm tăng giá trị của công ty.</p>
-----	--	------------------------	---------------------	---

127	Ứng dụng mô hình DEA - đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Dương Thị Minh Thư	Lê Tấn Phước	<p>Đề tài nhằm mục tiêu nghiên cứu cơ sở lý luận về hiệu quả hoạt động và lý thuyết phân tích bao dữ liệu DEA - ứng dụng mô hình đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) Việt Nam kết hợp chỉ số Malmquist đo lường thay đổi năng suất nhân tố tổng hợp. Ứng dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA với bộ dữ liệu gồm 15 NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2008-2016 gồm 3 biến đầu vào gồm; chi phí tiền lương, tài sản cố định, tiền gửi của khách hàng, và 2 biến đầu ra là thu nhập lãi và các khoản tương tự như thu nhập ngoài lãi, kết quả ước lượng cho thấy hiệu quả kỹ thuật trung bình chung của các NHTMCP Việt Nam chưa sử dụng tối đa các nguồn lực, cần giảm lượng đầu vào để đạt hiệu quả cao hơn. Bên cạnh đó kết quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật trung bình cả giai đoạn cho các ngân hàng cho thấy có sự chênh lệch khá nhiều giữa các ngân hàng với nhau, thể hiện sự mất cân bằng hoạt động giữa các ngân hàng trong việc sử dụng nguồn lực đầu vào. Số lượng ngân hàng hoạt động hiệu quả cao ít, đa số các ngân hàng hoạt động trên mức trung bình, trong đó còn số ít ngân hàng hoạt động hiệu quả thấp dưới mức trung bình. Kết quả ước lượng từ mô hình DEA cũng xác định nguồn gây ra phí hiệu quả từ yếu tố quy mô là 24,2% và từ yếu tố quản trị điều hành 21%. Đồng thời phân tích chỉ số thay đổi năng suất nhân tố tổng hợp cùng với bộ thay đổi dữ liệu, cho thấy năng suất của các NHTMCP Việt Nam không đều qua các năm do ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Kết quả ước lượng cho thấy các NHTMCP Việt Nam quy mô lớn chưa hẳn hoạt động có hiệu quả hơn so với NH có quy mô nhỏ.</p>
-----	--	--------------------	--------------	--

128	Mối quan hệ giữa chủ nghĩa dân tộc kinh tế, chủ nghĩa quốc tế và hành vi tiêu dùng đối với sản phẩm sữa tươi hộp giấy trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Phạm Thanh Bình	Hà Văn Sơn	<p>Nghiên cứu của tác giả dựa vào nghiên cứu trước diễn ra tại Nhật cộng thêm một số nghiên cứu khác như diễn ra tại Hàn Quốc, Đài Loan tác giả đã thêm biến để tạo ra mô hình với giả thuyết của mình sao cho thích hợp với nền kinh tế Việt Nam như hành vi mua hàng của người dân chủ yếu dựa vào lòng yêu nước (Chính phủ, doanh nghiệp và công chúng) cũng như chủ nghĩa quốc tế. Qua đó tác giả đưa ra giả thuyết rằng chủ nghĩa quốc tế sẽ có chiều tỷ lệ nghịch với hành vi mua hàng của người dân. Tuy nhiên qua kết quả nghiên cứu thì tác giả có thay đổi đôi biến quan sát sao cho sự thích hợp của mô hình. Từ đó tác giả dùng các phương pháp phân tích thống kê đa biến chính là mô hình SEM để lập lại mô hình cũng như kiểm định tính giả thuyết có phù hợp với lúc ban đầu tác giả đưa ra không? Sau khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) cũng như phân tích nhân tố khẳng định (CFA) cùng với mô hình SEM, nhất là việc kiểm định Bootstrap tác giả nhận thấy có cái nhìn rõ nét hơn và có tính khoa học hơn. Đôi khi trong nghiên cứu có sự khác biệt đôi chút trong các kết quả phân tích và tác giả có sự thay đổi cũng như điều chỉnh thì đó cũng là kết quả tại thời điểm diễn ra nghiên cứu. Qua đây, tác giả khẳng định rằng kết quả có thể có sự khác biệt đối với từng quốc gia khác nhau, vì đó có thể là sự nhận thức của người dân tại mỗi nước có điểm không tương đồng hoặc có nền văn hóa khác nhau giữa các quốc gia. Đề cập đến làm thế nào thái độ và niềm tin về vấn đề liên quan đến một quốc gia có thể thay đổi khi sự kiện xảy ra, Amine và cộng sự (2005) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ghi lại các dấu ấn trong lịch sử khi sự am hiểu của người tiêu dùng được đo lường bởi ảnh hưởng tiềm tàng của các sự kiện xảy ra tại thời điểm đó. Tương tự như nghiên cứu của Heslop và cộng sự (2009) trong tình trạng thù địch của người tiêu dùng cho rằng họ có thể tẩy chay những sản phẩm của nước ngoài chỉ khi những sự kiện nổ ra hay làm gia tăng sự rõ ràng của khuynh hướng thù địch, nhưng không phải trong suốt thời kỳ trưng đối ổn định. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tất cả các nhân tố đều có ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng của người dân theo chiều tỷ lệ thuận đối với “chủ nghĩa dân tộc kinh tế” và chiều tỷ lệ nghịch với “chủ nghĩa quốc tế”. Điều này chứng tỏ trong nền kinh tế hiện nay của Việt Nam, với sự phát triển cùng với việc hòa nhập thế giới thì tuy người dân chỉ</p>
-----	--	-----------------	------------	--

				lựa chọn và sử dụng sản phẩm khi sản phẩm đó tốt hơn, nhưng vẫn còn một phần có thiên về tính vị chủng.
--	--	--	--	---

129	Ứng dụng phương pháp thống kê phân tích nghèo đa chiều của các hộ gia đình trong tỉnh Cà Mau	Nguyễn Văn Chơn	Nguyễn Văn Sĩ	<p>Tác giả trình bày các khái niệm về nghèo, nghèo đa chiều và các yếu tố tác động đến các hộ nghèo theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều; tổng hợp, phân tích một số nghiên cứu trước đây về nghèo đa chiều. Tiếp đó, tác giả trình bày cụ thể phương pháp nghiên cứu của đề tài, xây dựng mô hình lý thuyết, các nghiên cứu trước đây kết hợp với dữ liệu thực tế, giải thích về các nhân tố tác động đến chỉ số nghèo tổng thể của mô hình. Nghiên cứu được xử lý và phân tích dữ liệu điều tra KSMS 2016 trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, đa phần các chỉ tiêu không được nhà nước hỗ trợ thì tỷ lệ thiếu hụt ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị, dân tộc khác cao hơn dân tộc kinh, các huyện kém phát triển cao hơn các thành phố phát triển. Một số chỉ tiêu như trên 18 tuổi chưa học hết THCS, không có hồ sơ xin vay ưu đãi, không có thiết bị giải trí, không tiếp cận được dịch vụ cho vay ưu đãi là những chỉ tiêu có tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt nhất.</p>
130	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của các hộ nông dân trên địa bàn huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	Trần Anh Tú	Võ Tất Thắng	<p>Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của các hộ nông dân trên địa bàn huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Số liệu nghiên cứu được thu thập từ 200 hộ có vay vốn tại các tổ chức tín dụng chính thức và những trường hợp không vay hoặc vay khác trên địa bàn Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Phương pháp hồi quy Binary Logistic và hồi quy đa biến được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức và lượng vốn tín dụng chính thức của các hộ đã tiếp cận vay. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Binary Logistic cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của nông hộ bao gồm: Giới tính chủ hộ, quan hệ xã hội, diện tích đất sản xuất nông nghiệp, và thu nhập. Bên cạnh đó, các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ bao gồm: số nhân khẩu, mục đích vay vốn, diện tích đất sản xuất nông nghiệp, và thu nhập. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.</p>

131	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người nộp thuế đối với chất lượng dịch vụ hành chính thuế tại Chi cục Thuế thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau	Nguyễn Thúy Huỳnh	Nguyễn Văn Sĩ	<p>Mục tiêu trọng điểm của nghiên cứu nhằm đánh giá những yếu tố tác động đến SHL của NNT khi thực hiện các TTHC thuế tại Chi cục thuế thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau và chỉ ra được những vấn đề hạn chế, những vấn đề cần giải quyết trong quá trình cải cách hành chính tại Chi cục Thuế thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau hiện nay. Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về dịch vụ hành chính công (DVHCC), sự hài lòng (SHL) và các yếu tố tác động đến SHL của người dân đối với DVHCC. Dựa trên những cơ sở lý thuyết này cùng các nghiên cứu trước trong và ngoài nước tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm đánh giá các yếu tố tác động đến SHL của người nộp thuế (NNT) khi thực hiện các thủ tục hành chính (TTHC) thuế tại Chi cục Thuế thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau. Kết quả khảo sát cho thấy SHL của NNT khi thực hiện các TTHC thuế tại Chi cục Thuế thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau chịu tác động của 7 yếu tố: Sự tin cậy, Cơ sở vật chất, Sự cảm thông, Tính dân chủ và sự công bằng, Năng lực phục vụ, Sự công khai, minh bạch, Mức độ đáp ứng. Trong đó, Mô hình hồi quy có hệ số R 2 hiệu chỉnh = 68.8% với mức ý nghĩa < 0.05, chứng tỏ độ phù hợp của mô hình với bộ dữ liệu là khá cao, giải thích được 68.8% cho bộ dữ liệu khảo sát. Các giả thuyết đều được chấp nhận. Ngoài ra, trong kết quả phân tích sự khác biệt theo các đặc điểm nhân khẩu học của các nhóm đối tượng khảo sát cho thấy không tồn tại sự khác biệt về trình độ học vấn, độ tuổi, nghề nghiệp và giới tính đối với SHL của NNT khi thực hiện các TTHC thuế tại Chi cục Thuế thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau.</p>
-----	---	-------------------	---------------	--

132	Vận dụng phương pháp thống kê đa biến đo lường tài sản thương hiệu điểm đến du lịch Đất Mũi Cà Mau theo cảm nhận của du khách nội địa	Võ Văn Đa	Hà Văn Sơn	<p>Nghiên cứu nhằm khám phá các yếu tố cấu thành nên tài sản thương hiệu điểm đến du lịch Đất Mũi Cà Mau với số phiếu dự kiến phát ra là 300 phiếu. Đối tượng phỏng vấn là du khách nội địa với những nội dung: điểm nổi bật thương hiệu, chất lượng thương hiệu, hình ảnh thương hiệu, lòng trung thành đối với thương hiệu, sự sẵn lòng chi trả thêm. Dữ liệu sẽ trải qua quá trình kiểm tra độ tin cậy và tính giá trị của thang đo, phân tích nhân tố khám phá để ra được kết quả cuối cùng phục vụ cho công tác phân tích mối quan hệ nhân quả trong mô hình thông qua việc sử dụng phương trình hồi quy tuyến tính. Nghiên cứu cho thấy có một sự ảnh hưởng nhất định của các yếu tố lòng trung thành thương hiệu, chất lượng thương hiệu và hình ảnh thương hiệu đến sự sẵn lòng trả thêm. Nghiên cứu không tìm thấy tác động của yếu tố điểm nổi bật thương hiệu đến sự sẵn lòng trả thêm. Nghiên cứu không tìm thấy tác động của yếu tố điểm nổi bật thương hiệu đến sự sẵn lòng trả thêm. Từ đó, tác giả đưa ra kết luận và kiểm nghị đối với các cơ quan Nhà nước để hoạch định chiến lược phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.</p>
133	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái tỉnh Tiền Giang	Trần Thị Mỹ Hạnh	Mai Loan Thanh	<p>Đề tài nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái của tỉnh Tiền Giang dựa trên mô hình mô hình định lượng của Phan Thị Dang (2015) và Nguyễn Trọng Nhân & Phan Thành Khởi (2016), và lý thuyết từ các nghiên cứu Dr. Ibun Kombo (2016), Bùi Thị Minh Nguyệt (2013), Đỗ Văn Xê, Lê Hồng Ân (2009), tác giả tiến hành nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp định tính với kỹ thuật thảo luận với đối tượng là 5 chuyên gia. Tác giả khảo sát chính thức 191 du khách nội địa tại tỉnh Tiền Giang, sau đó nhập liệu và sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy bình phương thông thường tối thiểu OLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố tác động đến sự phát triển du lịch sinh thái của tỉnh Tiền Giang với mức độ tác động theo thứ tự giảm dần gồm: môi trường tự nhiên, giá cả dịch vụ hợp lý, chất lượng nguồn nhân lực, an ninh trật tự và an toàn, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ, cơ sở vật chất kỹ thuật. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản lý.</p>

134	Các nhân tố tác động đến kết quả xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp tại tỉnh Cà Mau	Lê Công Nghiệp	Mai Thanh Loan	<p>Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Trên cơ sở lý thuyết và thực nghiệm, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu, tham khảo ý kiến chuyên gia để điều chỉnh mô hình, đề xuất mô hình nghiên cứu chính thức; sử dụng phần mềm SPSS để thực hiện các bước kiểm tra, phân tích và kiểm định mô hình. Kết quả của cho thấy đa phần các rào cản marketing tác động âm (-) đến kết quả xuất khẩu (cụ thể là các yếu tố: sản phẩm, giá, xúc tiến, phân phối và dịch vụ hậu cần). Ngoài ra, một số rào cản khác cũng ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu (thiếu sự hỗ trợ của Chính phủ, rào cản về kinh tế chính trị, thiếu thông tin thị trường xuất khẩu, khác biệt về văn hóa của mỗi quốc gia,...). Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản lý.</p>
135	Sử dụng công cụ thống kê phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân tỉnh Cà Mau về chất lượng dịch vụ cung cấp điện	Lê Thị Kiều Tiên	Trần Văn Thắng	<p>Luận văn được thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu: xác định các yếu tố về chất lượng dịch vụ cung cấp điện ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân tỉnh Cà Mau; đo lường mức độ tác động của từng nhân tố đến sự hài lòng của người dân tại tỉnh Cà Mau về chất lượng dịch vụ cung cấp điện; đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp điện đối với khách hàng trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về sự hài lòng của khách hàng, dịch vụ, chất lượng dịch vụ, mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng, một số mô hình nghiên cứu của khách hàng; đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ cung cấp điện phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của công tác dịch vụ khách hàng tại Công ty TNNN MTV Điện lực Cà Mau. Tác giả sử dụng một số phương pháp nghiên cứu và đánh giá thang đo, các phương pháp phân tích dữ liệu như: kiểm định thang đo bằng phương pháp phân tích độ tin cậy và loại bỏ biến quan sát có hệ số tương quan biến nhỏ; sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá EFA để loại bỏ những biến thông nhỏ. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố tác động đến sự hài lòng của người dân tỉnh Cà Mau về chất lượng dịch vụ cung cấp điện theo thứ từ từ mạnh đến yếu gồm: chất lượng điện, sự tin cậy, sự đồng cảm, năng lực phục vụ, sự đáp ứng</p>

136	Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia khu vực châu Á Thái Bình Dương	Trịnh Thị Hồng Ngọc	Phùng Nam Đức	<p>Trong bài nghiên cứu này, tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm để điều tra mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia khu vực châu Á Thái Bình Dương. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình ước lượng hồi quy SCC dựa trên nghiên cứu Daniel Hoechle (2007) áp dụng phương pháp điều chỉnh độ lệch chuẩn của Driscoll-Kraay (1998). Phương pháp hồi quy SCC trên dữ liệu bảng cho kết quả ước lượng vững và hiệu quả, khắc phục được tương quan chéo của yếu tố không gian quốc gia, đã được chứng minh bằng mô phỏng dữ liệu Monte Carlo của Daniel Hoechle (2007). Nguồn dữ liệu của bài nghiên cứu sẽ sử dụng một bộ dữ liệu bảng (Panel data) từ 17 quốc gia trong khu vực châu Á Thái Bình Dương trong giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2016, với kỳ quan sát tính theo năm. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy có tồn tại mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia khu vực châu Á Thái Bình Dương; phát triển tài chính có mối quan hệ tích cực với tăng trưởng kinh tế. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.</p>
137	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức, người lao động ngành thống kê Cà Mau	Trần Thị Tùng	Nguyễn Văn Sĩ	<p>Tác giả trình bày tổng quát các vấn đề lý thuyết về động lực làm việc, công chức, hoạt động thống kê; trình bày các nghiên cứu trước đây và các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu. Tiếp theo, tác giả trình bày quy trình nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, kỹ thuật thực hiện phân tích dữ liệu trong thống kê và đưa ra phương trình hồi quy dự kiến. Sau khi đo lường và phân tích nhân tố, kết quả cho thấy có 7 nhân tố tác động đến động lực làm việc của công chức, người lao động ngành thống kê Cà Mau bao gồm: cơ hội thăng tiến, đóng góp cá nhân, môi trường làm việc, điều kiện làm việc, quan hệ công việc, chính sách tiền lương, đặc điểm công việc. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.</p>

138	Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển ngành nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Lê Bích Thủy	Trần Thắng Văn	Mục đích của đề tài này nhằm khám phá và xác định các nhân tố có ảnh hưởng đến phát triển ngành nuôi trồng thủy sản (NTTS) trên địa bàn tỉnh Cà Mau, xây dựng các thang đo dùng để đo lường các nhân tố này, xây dựng và kiểm tra mô hình lý thuyết về mối quan hệ giữa các nhân tố tác động này với phát triển ngành NTTS trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Dựa vào cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu đo lường về phát triển ngành NTTS đã được tiến hành tại một số quốc gia trên thế giới, đồng thời kết hợp với nghiên cứu khám phá định tính tại thị trường tỉnh Cà Mau, đề tài đã đưa ra một mô hình lý thuyết và thang đo các khái niệm nghiên cứu. Một nghiên cứu định lượng với mẫu n = 290 hộ NTTS đã được thực hiện để đánh giá các thang đo và kiểm định mô hình lý thuyết. Kết quả kiểm định và những lập luận cho thấy các thang đo đạt yêu cầu sau khi có một số điều chỉnh, mô hình lý thuyết phù hợp với thông tin thị trường và đa số các giả thuyết đều được chấp nhận. Cụ thể các nhân tố tác động vào phát triển ngành NTTS trên địa bàn tỉnh Cà Mau như (1) Điều kiện tự nhiên; (2) Chính sách; (3) Con người; (4) Kỹ thuật; (5) Thị Trường. Với phương trình hồi quy: $PT = 0.264*DK + 0.171*CS + 0.205*CN + 0.182*KT + 0.246*TT$. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
139	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm an toàn của người tiêu dùng trường hợp thành phố Cà Mau	Trịnh Quang Phong	Đình Hoàng Thái	Tác giả trình bày tổng quát các vấn đề lý thuyết và thực trạng an toàn thực phẩm (ATTP) tại tỉnh Cà Mau nhằm hình thành các giả thuyết để đưa vào mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu định tính, định lượng sơ bộ, nghiên cứu định lượng chính thức; xây dựng thang đo và tiến hành phỏng vấn trực tiếp người tiêu dùng; hoàn thiện thang đo; tiến hành khảo sát 80 người tiêu dùng để loại bỏ những biến quan sát không phù hợp. Tác giả nêu quy trình nghiên cứu, phương pháp chọn mẫu, thu thập dữ liệu, xử lý số liệu thông qua việc sử dụng phần mềm SPSS 20.0 và phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy có 6 nhân tố tác động đến ý định mua thực phẩm an toàn của người tiêu dùng thành phố Cà Mau gồm: nhóm tham khảo, nhận thức về hệ thống bán hàng của sản phẩm thực phẩm an toàn, nhận thức về giá bán, sự quan tâm đến môi trường an toàn thực phẩm, sự quan tâm đến sức khỏe, nhận thức về chất lượng. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị.

140	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách đối với chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Trần Duy Hoàn	Nguyễn Văn Trãi	<p>Nghiên cứu nhằm mục đích khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách nội địa khi đi du lịch tại Cà Mau, đồng thời thông qua đó để xem xét, tìm hiểu ý kiến đóng góp thực tế của du khách đối với chất lượng dịch vụ du lịch tại Cà Mau để có được kết luận qua chuyến đi này, du khách có hài lòng hay không, trên cơ sở đó sẽ đề xuất một số kiến nghị nhằm khắc phục những tồn tại và phát huy những mặt tích cực nhằm làm hài lòng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của du khách. Kết quả nghiên cứu đã giúp hình thành mô hình nghiên cứu lý thuyết mới dựa trên mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu. Ở mô hình nghiên cứu mới này gồm những thang đo có độ tin cậy giúp đo lường thành phần chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của du khách khi đi du lịch tại Cà Mau. Nghiên cứu cũng đưa ra những kết luận về sự đánh giá của du khách đối với du lịch Cà Mau và so sánh được với các nơi du lịch khác mà du khách đã đi qua. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cũng đã giúp hình thành các nhóm phân khúc du khách nội địa khác nhau khi đi du lịch tại Cà Mau. Từ đó, tác giả đề xuất cho một số hướng nghiên cứu tiếp theo và đề xuất đóng góp cho sự phát triển của hoạt động dịch vụ du lịch tại Cà Mau, nhằm nâng cao hơn nữa vị thế cạnh tranh của du lịch Cà Mau so với các nơi du lịch khác, tiếp tục là điểm đến hấp dẫn du khách từ khắp mọi miền đất nước.</p>
141	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ internet banking của khách hàng cá nhân tại địa bàn tỉnh Cà Mau	Lê Văn Hợp	Đinh Hoàng Thái	<p>Mục tiêu của đề tài là nhằm đưa ra được các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng Internet Banking và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó để phát triển dịch vụ này. Các chương tiếp theo đã giúp tìm ra được các yếu tố đó và kiểm định, đo lường một cách cụ thể ảnh hưởng của chúng đối với quyết định sử dụng Internet Banking của khách hàng cá nhân tại địa bàn tỉnh Cà Mau. Luận văn tiến hành khảo sát 285 khách hàng cá nhân tại tỉnh Cà Mau, kết quả thu được cho thấy: Sự hữu ích cảm nhận có ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định sử dụng Internet Banking. Không những vậy, biến này có ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định sử dụng Internet Banking nếu đem so sánh với ba biến còn lại là sự dễ sử dụng, sự rủi ro, chi phí sử dụng. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy bằng chứng khoa học về ảnh hưởng của sự hữu ích và dễ sử dụng của Internet Banking, rủi ro và chi phí khi sử dụng Internet Banking, các bước thực hiện giao dịch Internet Banking đến quyết định</p>

				<p>sử dụng Internet Banking. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để các ngân hàng thương mại tham khảo trong quá trình phát triển dịch vụ Internet Banking.</p>
--	--	--	--	---

142	<p>Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của đối tượng sử dụng thông tin thống kê đối với chất lượng dịch vụ cung cấp thông tin của Cục Thống kê tỉnh Cà Mau</p>	Huỳnh Ngọc Điệp	Nguyễn Thanh Vân	<p>Mô hình nghiên cứu được xây dựng với 5 yếu tố: (1) Tin cậy; (2) Năng lực phục vụ; (3) Đồng cảm; (4) Đáp ứng; (5) Phương tiện hữu hình, tác động đến mức độ hài lòng của đối tượng sử dụng thông tin đến chất lượng của thông tin thống kê. Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố Năng lực phục vụ, Tin cậy là 2 yếu tố tác động mạnh nhất đến Sự hài lòng của khách hàng cho nên đây là 2 yếu tố cần được ưu tiên thực hiện trước. Đồng cảm, Khả năng đáp ứng là 2 yếu tố được khách hàng định giá khá cao, tuy 2 yếu tố này không tác động đến Sự hài lòng của khách hàng bằng 2 yếu tố trước nhưng sự ảnh hưởng nó đến Sự hài lòng của khách hàng cũng đáng kể. Sau cùng, yếu tố phương tiện hữu hình không có ý nghĩa thống kê tác động đến sự hài lòng của đối tượng sử dụng thông tin tại Cục Thống kê Cà Mau, nên có thể không cần tập trung nguồn lực vào phương tiện hữu hình để gia tăng sự hài lòng của đối tượng sử dụng thông tin, số liệu tại Cục Thống kê Cà Mau. Thông qua việc phân tích hồi quy, mô hình hóa mối quan hệ của các yếu tố thuộc chất lượng dịch vụ tác động lên sự hài lòng của đối tượng sử dụng thông tin tại Cục Thống kê Cà Mau, tác giả nhận thấy có 4 yếu tố thực sự tác động đến sự hài lòng đó là sự tin cậy, năng lực phục vụ, khả năng đáp ứng và sự đồng cảm trong đó 2 yếu tố tác động mạnh nhất đến sự hài lòng đó là năng lực phục vụ và sự tin cậy với hệ số Beta lần lượt là 0.518 và 0.551, yếu tố khả năng đáp ứng có sự tác động thấp nhất đến sự hài lòng với hệ số Beta chuẩn hóa là 0.178, bên cạnh đó yếu tố phương tiện hữu hình không có ý nghĩa thống kê tác động lên sự hài lòng. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.</p>
143	<p>Các nhân tố tác động đến rủi ro tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, khu vực Thành phố Hồ Chí Minh</p>	Nguyễn Phước Huệ	Hoàng Đức	<p>Tác giả trình bày tổng quan về các nhân tố tác động đến rủi ro tín dụng doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại và giới thiệu mô hình nghiên cứu. Tiếp đó, tác giả nêu thực trạng về rủi ro tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - khu vực Thành phố Hồ Chí Minh; tiến hành khảo sát và kiểm định mô hình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến rủi ro tín dụng doanh nghiệp. Kết quả cho thấy các nhân tố tác động đó là: GDP bình quân đầu người, lạm phát, lãi suất cho vay, doanh thu/tổng tài sản, vốn chủ sở hữu/tổng nợ, lợi nhuận trước thuế/tổng nợ, hàng tồn kho/tổng tài sản. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP</p>

				Đầu tư và Phát triển Việt Nam - khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.
144	Tác động của xuất nhập khẩu đến nguồn thu thuế tại các quốc gia đang phát triển	Nguyễn Thục Vi	Diệp Gia Luật	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm trả lời câu hỏi liệu hoạt động xuất nhập khẩu có tác động đến nguồn thu thuế của các quốc gia đang phát triển hay không. Tác giả đã lựa chọn mẫu là 31 nước trên thế giới trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2015. Bài viết kế thừa mô hình nghiên cứu của Ani (2003) để thực hiện kiểm tra tác động của xuất nhập khẩu lên nguồn thu thuế của các quốc gia đang phát triển. Kết quả phân tích cho thấy, các quốc gia đang phát triển phải thận trọng vì tự do hóa thương mại có thể dẫn đến mất nguồn thu thuế. Để có thể hưởng lợi từ các nước tự do hóa thương mại, các nước đang phát triển phải đưa ra các chính sách kinh tế vĩ mô và nền kinh tế vĩ mô của các nước này phải hoạt động một cách thỏa đáng.

145	Cấu trúc vốn và tốc độ điều chỉnh đến cấu trúc vốn mục tiêu. Bằng chứng thực nghiệm tại các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam	Đoàn Lê Vy	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Luận văn đặt ra mục tiêu nghiên cứu các yếu tố tác động, xem xét các yếu tố đó tác động đến cấu trúc vốn các doanh nghiệp (DN) như thế nào, cùng với phân tích cơ chế điều chỉnh cấu trúc vốn mục tiêu của các DN và hoàn thành nó dựa trên giới hạn hiểu biết của tác giả. Luận văn trình bày lại các các nghiên cứu, lý luận, lý thuyết về cấu trúc vốn như: lý thuyết của Durand về tác động của chi phí sử dụng nợ vay và vốn chủ sở hữu, lý thuyết MM về cấu trúc vốn của DN trong thị trường hoàn hảo, lý thuyết đánh đổi của cấu trúc vốn và vấn đề bất cân xứng thông tin trong quyết định cấu trúc vốn, mô hình chi phí đại diện. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu đã được thực hiện tại một số quốc gia khác nhau, luận văn đã rút ra được kinh nghiệm trong việc lựa chọn các yếu tố cũng như xây dựng mô hình phân tích phù hợp với mục tiêu của luận văn đề tiến hành xem xét trên các DN được niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Dựa trên mô hình phân tích và kết quả phân tích rút ra được, luận văn đưa ra kết luận như sau: các yếu tố tỷ lệ thuận với cấu trúc vốn của DN bao gồm quy mô, tài sản cố định hữu hình chi đầu tư tài sản cố định. Ngược lại, khả năng sinh lời và tính thanh khoản lại tỷ lệ nghịch với cấu trúc vốn. Lợi ích từ thuế phi nợ vay không tác động đến cấu trúc vốn các DN. Thuế suất thu nhập thực tế của doanh nghiệp tác động âm đến cấu trúc vốn các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.</p>
146	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Vietpearl Group tại thị trường bất động sản Thành phố Hồ Chí Minh	Vương Mỹ Linh	Đinh Công Khải	<p>Đề tài nhằm tìm hiểu thực trạng giá trị thương hiệu bất động sản Vietpearl Group hiện nay, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu của Vietpearl Group. Tác giả đã vận dụng các lý thuyết cơ bản về giá trị thương hiệu kết hợp với thực trạng của công ty, tiến hành khảo sát, đánh giá các yếu tố thuộc giá trị thương hiệu của Vietpearl Group (bao gồm bốn yếu tố là: Nhận biết thương hiệu, Chất lượng cảm nhận, Sự trung thành thương hiệu và Niềm tin thương hiệu) và phỏng vấn đội ngũ các nhân viên, quản lý, khách hàng để tìm hiểu nguyên nhân những thực trạng này. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu Vietpearl Group tại thị trường bất động sản Thành phố Hồ Chí Minh.</p>

147	Mối quan hệ giữa tỷ giá thực và cân bằng tài khoản vãng lai của các thị trường mới nổi khu vực Châu Á Thái Bình Dương	Hoàng Thị Kim Yến	Trần Ngọc Thơ	<p>Luận văn nghiên cứu ảnh hưởng của việc điều chỉnh tỷ giá thực tác động đến tài khoản vãng lai để cho tài khoản này luôn cân bằng ở các thị trường kinh tế mới nổi. Trong nền kinh tế của các thị trường mới nổi, việc tài khoản vãng lai đạt được trạng thái cân bằng là rất quan trọng và từ đây giúp duy trì ổn định về tài chính và kinh tế vĩ mô cho các nước này. Bằng chứng từ phân tích nghiên cứu sự kiện cho 16 nước của các thị trường mới nổi khu vực Châu Á Thái Bình Dương trong giai đoạn 1985-2015 cho thấy việc điều chỉnh tỷ giá thực đã góp phần đáng kể cho việc giảm sự mất cân bằng tài khoản vãng lai. Việc lựa chọn chế độ tỷ giá thực linh hoạt cố định để điều chỉnh sự mất cân bằng tài khoản vãng lai dễ dàng và ít tốn kém chi phí hơn. Ứng dụng mô hình hiệu chỉnh sai số vector VECM trong phân tích dữ liệu theo từng quý của tỷ giá hối đoái thực, số dư tài khoản vãng lai và tổng sản phẩm quốc nội đã hỗ trợ những phát hiện của nghiên cứu sự kiện trong ngắn hạn và dài hạn. Kết quả của ứng dụng mô hình cho thấy thay đổi của tỷ giá thực thật sự tác động đến sự điều chỉnh tài khoản vãng lai, cũng như mối quan hệ cân bằng trong dài hạn của tỷ giá thực và tài khoản vãng lai.</p>
148	Một số giải pháp nâng cao sự thỏa mãn công việc của nhân viên y tế tại Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	Trần Huỳnh Ngân	Trần Mai Đông	<p>Đề tài nhằm tìm ra giải pháp nâng cao mức độ thỏa mãn công việc của nhân viên y tế tại Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai. Tác giả sử dụng chủ yếu phương pháp định tính có hỗ trợ định lượng (thống kê mô tả) để thu thập thông tin về sự thỏa mãn công việc của nhân viên y tế tại Bệnh viện. Bảng câu hỏi được xây dựng dựa trên thang đo kế thừa (có điều chỉnh) của tác giả Trần Kim Dung (2005). Dựa trên các số liệu thứ cấp và kết quả khảo sát, tác giả đánh giá thực trạng thỏa mãn công việc của nhân viên y tế, tác giả thực hiện phỏng vấn chuyên gia một số nhân viên để tìm hiểu nguyên nhân chưa thỏa mãn công việc của nhân viên và giải pháp cải thiện các yếu tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn công việc. Kết quả khảo sát đã cho thấy các nhân viên y tế tại Bệnh viện hiện chưa thỏa mãn với công việc của mình, cụ thể chưa hài lòng về các yếu tố sau: An toàn, cấp trên, đào tạo và thăng tiến, lương và phúc lợi. Sau khi khảo sát, tác giả thực hiện phỏng vấn chuyên gia tìm hiểu nguyên nhân chưa thỏa mãn công việc của nhân viên y tế. Từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao sự thỏa mãn công việc cho nhân viên y tế tại Bệnh viện Đa</p>

				khoa Đồng Nai.
149	Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công tại Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Nguyễn Ngọc Huân	Sử Đình Thành	Với phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (định tính và định lượng), tác giả đã tiếp cận và tổng hợp thực trạng cung cấp dịch vụ hành chính công tại thị xã Thuận An. Nghiên cứu định lượng dựa trên thang đo Servqual của Parasuraman và các cộng sự, kết hợp và kế thừa thành quả mà các nghiên cứu trước đây đã đạt được về chất lượng dịch vụ hành chính công tại Việt Nam. Kết quả kiểm định đã xác định sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công chịu ảnh hưởng của 04 yếu tố: (1) Quy trình thủ tục, (2) Khả năng phục vụ, (3) Cơ sở vật chất và (4) Sự tin cậy. Với kết quả nghiên cứu định lượng, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công cũng như sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công tại thị xã Thuận An.

150	<p>Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp thuộc Cụm công nghiệp An Thạnh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang</p>	Lê Văn Niệm	Nguyễn Thanh Vân	<p>Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên một số nghiên cứu trong và ngoài nước, nhằm tìm ra một số nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp thuộc Cụm công nghiệp An Thạnh huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang; từ đó đưa ra một số đề xuất để các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình; đồng thời giúp cơ quan quản lý nhà nước địa phương có quyết sách phù hợp giúp phát triển Doanh nghiệp, phát triển cụm công nghiệp trong tương lai. Tác giả đã tổ chức thu thập thông tin sơ cấp tại 140 Doanh nghiệp thuộc Cụm công nghiệp. Bên cạnh đó có sử dụng một số thông tin thứ cấp của Chi cục Thống kê huyện Cái Bè. Mô hình nghiên cứu mà tác giả đưa ra có 7 biến nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn là số năm hoạt động, diện tích kinh doanh, số lao động bình quân, tỉ lệ lao động qua đào tạo, tỉ lệ chi phí so doanh thu và tỉ lệ vốn chủ sở hữu so tổng vốn. Ngoài ra tác giả còn sử dụng 2 công cụ kiểm định Independent Samples Test và One Way Anova để tìm thêm một số nguyên nhân chưa có trong mô hình như giới ngành kinh doanh, trình độ chủ DN, vị trí kinh doanh, giới tính chủ DN..... Quá trình nghiên cứu qua 2 giai đoạn, nghiên cứu định tính nhằm lấy ý kiến chuyên gia góp ý bảng câu hỏi, nghiên cứu định lượng được tiến hành với bảng câu hỏi soạn sẵn đến phỏng vấn trực tiếp từng doanh nghiệp chọn mẫu. Sử dụng phần mềm SPSS 22 để xử lý dữ liệu thu thập, thực hiện các bước cần thiết trong nghiên cứu thống kê để kiểm tra, kiểm định các giả thuyết, để xác định tính phù hợp của mô hình, từ đó đưa ra những nhận định có tính khoa học thống kê cao. Kết quả cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của DN thuộc cụm công nghiệp An Thạnh có chịu sự tác động của các nhân tố như: Tuổi chủ DN, Số lao động bình quân, Tỉ lệ lao động qua đào tạo, Số năm hoạt động, Diện tích kinh doanh, Tỉ lệ chi phí so doanh thu, tỉ lệ vốn chủ sở hữu so tổng vốn. Các biến này được thể hiện trong mô hình hồi qui tuyến tính bội, trong đó nhân tố tỉ lệ chi phí so doanh thu là tác động mạnh nhất trong 7 biến của mô hình, biến có tác động thấp nhất là tuổi chủ DN. Ngoài ra, kết quả sử dụng công cụ kiểm định thống kê tìm ra thêm một số nguyên nhân cũng ảnh hưởng như: trình độ chủ DN, loại hình hoạt động, vị trí kinh doanh, ngành kinh doanh...</p>
-----	--	-------------	------------------	---

151	Sử dụng công cụ thống kê phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người dân tỉnh Cà Mau đối với dịch vụ hành chính công	Quách Thị Thúy An	Trần Văn Thăng	<p>Đề tài nghiên cứu thực trạng về sự hài lòng của người dân Cà Mau đối với chất lượng dịch vụ hành chính công. Luận văn sử dụng phương pháp thảo luận nhóm, chuyên gia điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá và điều chỉnh thang đo nhằm tiến hành xây dựng bảng câu hỏi phỏng vấn. Dữ liệu thu thập thông qua việc điều tra khảo sát dựa trên bảng câu hỏi được thiết kế và gửi trực tiếp cho người dân, theo Tabachnick & Fidell (1996) cỡ mẫu được chọn là $n \geq 8m + 50$, trong đó m là số biến độc lập của mô hình nghiên cứu và n là cỡ mẫu. Sau khi thu thập dữ liệu sẽ được kiểm tra sau đó xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 nhằm đánh giá mức độ tin cậy của thang đo tiến hành phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy có 3 nhân tố ảnh hưởng đến độ hài lòng (mức độ) của người dân là: (1) Thái độ phục vụ; (2) Độ tin cậy; (5) Quy trình thủ tục. Tuy nhiên trong mô hình hồi quy tác giả thêm 2 nhân tố là (3) Cơ sở vật chất; (4) Năng lực phục vụ. Nghiên cứu cho thấy nhân tố Thái độ phục vụ có ảnh hưởng lớn nhất và mạnh mẽ nhất đối với sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công, tiếp theo là nhân tố Độ tin cậy, Quy trình thủ tục, Cơ sở vật chất và cuối cùng là Năng lực phục vụ. Qua đó, tác giả đề xuất kiến nghị nhằm cải thiện và ngày càng nâng cao hơn độ hài lòng (mức độ) của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Cà Mau.</p>
-----	--	-------------------	----------------	--

152	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của Làng nghề Bánh Phồng huyện Cái Bè - tỉnh Tiền Giang	Lê Hoàng Phương	Mai Loan Thanh	<p>Đề tài nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của Làng nghề Bánh Phồng huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Dựa trên mô hình mô hình định lượng của Mai Văn Nam(2013), và lý thuyết của các nghiên cứu Naoto Suzuki (2006), Kiều Mai Hương (2010), Vũ Ngọc Hoàng (2016), Đặng Kim Chi và các cộng sự (2005), tác giả tiến hành nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp định tính với kỹ thuật thảo luận với đối tượng là 10 hộ làng nghề Bánh Phồng huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Tác giả khảo sát chính thức 185 hộ sản xuất, kinh doanh bánh phồng tại Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, sau đó nhập liệu và sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy bình phương thông thường tối thiểu OLS. Kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra 4 nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của làng nghề bánh phồng Cái Bè, Tiền Giang và được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần: Khả năng hiểu biết của các nông hộ, Cơ sở hạ tầng, Điều kiện sản xuất các nông hộ, Khả năng tài chính của các nông hộ. Đồng thời, nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt về ảnh hưởng đến sự phát triển của làng nghề giữa các nhóm cơ sở kinh doanh có sự khác nhau về số lượng lao động và số vốn đầu tư. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số gợi ý nhằm giúp hộ dân làng nghề, cùng nhà đầu tư và chính quyền địa phương trong việc phát triển làng nghề bền vững, giải quyết hài hòa lợi ích giữa hộ dân làng nghề, nhà đầu tư và chính quyền địa phương.</p>
153	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Tiền Giang	Phan Thanh Việt	Nguyễn Thanh Vân	<p>Đề tài xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Tiền Giang, phân tích thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Tiền Giang. Nghiên cứu đã khảo sát 350 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Tiền Giang để làm mẫu đại diện, qua đó nghiên cứu đã đánh giá được tình hình sản xuất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Tiền Giang qua 5 năm. Kết quả cho thấy có 7 nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Tiền Giang gồm: vốn lưu động, chi phí bán hàng trong tiêu thụ sản phẩm, chi phí quản lý doanh nghiệp trong điều hành, chi phí tài chính trong việc vay vốn, tuổi của doanh nghiệp, kinh nghiệm quản lý của chủ doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Từ đó, tác giả đã đưa ra các kiến nghị thiết thực, cụ thể để nâng cao hiệu quả hoạt</p>

				động kinh doanh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Tiền Giang trong tương lai.
154	Ảnh hưởng của sở hữu tập trung đến giá trị các công ty niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Trong nghiên cứu này, tác giả đánh giá tác động của sở hữu tập trung đến giá trị của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán. Bằng cách sử dụng mẫu dữ liệu với các chỉ tiêu tài chính trong báo cáo tài chính đã kiểm toán của 270 doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX. Nghiên cứu mô hình định lượng bằng phần mềm STATA 13 và sử dụng mô hình Random Effects Model (REM), mô hình Fixed Effects Model (FEM) nhằm lựa chọn mô hình hồi quy tốt nhất. Mô hình GLS là mô hình khắc phục khuyết tật. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phù hợp của các biến nghiên cứu và mô hình nghiên cứu trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam đang có bước chuyển mình và tăng trưởng mạnh. Hầu hết kết quả cho rằng sở hữu cổ đông lớn thứ nhất, thứ hai, sở hữu tập trung, biến kiểm soát giải thích tốt sự thay đổi của biến phụ thuộc giá trị doanh nghiệp. Trong đó sở hữu cổ đông lớn thứ nhất, thứ hai, tăng trưởng doanh thu, sở hữu tập trung tác động tích cực đến Tobin's Q. Ngược lại, đòn bẩy tài chính tác động tiêu cực đến giá trị của các doanh nghiệp.

155	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh Đồng Nai	Châu Đỗ Trà Mi	Hoàng Đức	<p>Tác giả đã đi sâu tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa của Agribank Đồng Nai để từ đó góp phần giải thích nguyên nhân Agribank Đồng Nai khó đưa vốn đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời kết quả nghiên cứu cũng sẽ là cơ sở để Agribank Đồng Nai tham khảo và cải thiện hoạt động cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa, giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng thêm khả năng tiếp cận nguồn vốn vay từ Agribank, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các huyện nông thôn khi không có nhiều sự lựa chọn ngân hàng thương mại để vay vốn. Qua nghiên cứu tác giả rút ra được một số kết luận sau: nhóm khách hàng doanh nghiệp được chấp thuận cho vay lớn nhất là nhóm doanh nghiệp kinh doanh trên lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Và để hạn chế ít gặp rủi ro nhất ngân hàng hầu như chỉ quyết định cho vay đối với các doanh nghiệp có tài sản bảo đảm. Tác giả dùng mô hình hồi quy Probit để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cho vay và mô hình hồi quy Tobit để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến số tiền cho vay của Agribank Đồng Nai. Kết quả mô hình hồi quy Probit cho thấy các yếu tố: Lĩnh vực kinh doanh, Thời gian hoạt động của doanh nghiệp, Lợi nhuận sau thuế, Suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), Khả năng thanh toán ngắn hạn, Số năm giao dịch với ngân hàng, Mục đích vay vốn, Tài sản bảo đảm có ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định cho vay của ngân hàng. Kết quả mô hình hồi quy Tobit cho thấy có 9 trong 12 yếu tố đưa vào ảnh hưởng đến số tiền cho vay, đó là các yếu tố: Lĩnh vực kinh doanh, Doanh thu thuần, Lợi nhuận sau thuế, Suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), Khả năng thanh toán ngắn hạn, Số năm giao dịch với ngân hàng, Số ngân hàng đang quan hệ tín dụng, Mục đích vay vốn, tài sản bảo đảm.</p>
-----	---	----------------	-----------	--

156	Tác động của quy mô khu vực kinh tế phi chính thức đến tăng trưởng kinh tế. So sánh giữa hai nhóm nước: nhóm các nước phát triển và nhóm các nước đang phát triển	Phạm Thùy	Thị Nguyễn Thị Huyền	<p>Bài luận văn nghiên cứu tác động của quy mô khu vực kinh tế phi chính thức đến tăng trưởng kinh tế. Mô hình tác động cố định bằng động hai chiều được đề xuất là mô hình chuẩn để tiến hành nghiên cứu. Để kiểm tra tính ổn định của kết quả, tác giả sử dụng phương pháp POLS, REM bên cạnh kết quả hồi quy FEM. Phương pháp GMM được sử dụng để xử lý các khuyết tật của mô hình. Tác giả tiếp tục phân rã tài khoản tăng trưởng kinh tế thành ba tài khoản con và tiếp tục hồi quy theo mô hình FEM. Kết quả cho rằng tác động của quy mô khu vực kinh tế phi chính thức đến tăng trưởng kinh tế giữa hai nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển là khác nhau. Đối với nhóm nước phát triển, mối quan hệ này là mối quan hệ phi tuyến có dạng parabol hình chữ U ngược. Với một sự gia tăng trong quy mô khu vực kinh tế phi chính thức thì tăng trưởng kinh tế cũng sẽ tăng, sự gia tăng này do TFP tăng mang lại. Đối với nhóm nước đang phát triển, mối quan hệ này là mối quan hệ phi tuyến có dạng parabol hình chữ U. Với một sự gia tăng trong quy mô khu vực kinh tế phi chính thức thì tăng trưởng kinh tế cũng sẽ giảm, sự sụt giảm này bắt nguồn từ việc giảm tỷ lệ việc làm, giảm vốn đầu tư đầu vào.</p>
-----	---	--------------	-------------------------------	--

157	Tác động của chi tiêu công đến lạm phát ở các nước Đông Nam Á	Lê Minh Trí	Nguyễn Ngọc Hùng	<p>Tác giả đã hệ thống hóa các lý thuyết có liên quan đến vấn đề lạm phát, chi tiêu công cũng như sự tác động của chi tiêu công và một số yếu tố kinh tế vĩ mô khác đến tình trạng lạm phát. Bên cạnh đó, tác giả đã tiến hành lược khảo một số nghiên cứu trước có liên quan đến vấn đề nghiên cứu để làm cơ sở khoa học vững chắc đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp bao gồm các yếu tố tác động đến tỷ lệ lạm phát là: Lạm phát kì trước, Tỷ lệ chi tiêu công trên GDP, Tốc độ tăng trưởng kinh tế, Tỷ lệ cung tiền trên GDP và Tỷ giá hối đoái với giả thuyết rằng, tất cả những yếu tố vừa nêu đều có tác động lên tỷ lệ lạm phát trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2016. Đồng thời thông qua việc thu thập bộ dữ liệu của nghiên cứu và tiến hành các bước thống kê mô tả dữ liệu, tác giả khái quát được thực trạng lạm phát cũng như thực trạng của các yếu tố tác động đến lạm phát tại các quốc gia khu vực Đông Nam Á. Qua các bước kiểm định các giả định của mô hình hồi quy bao gồm: tự tương quan, đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi, kiểm định phân phối chuẩn của phần dư, tác giả đã kết luận rằng mô hình nghiên cứu không có các khuyết tật và thích hợp để tiến hành phân tích hồi quy. Tác giả thực hiện phân tích hồi quy đối với hai biến phụ thuộc là tỷ lệ lạm phát tính theo chỉ số CPI và chỉ số giảm phát GDP. Các phương pháp dùng để ước lượng bao gồm Pooled OLS, REM và FEM. Tiếp đến để đánh giá xem phương pháp ước lượng nào là phù hợp nhất với mô hình nghiên cứu, tác giả đã sử dụng các kiểm định Breusch-Pagan Lagrangian và Hausman để lựa chọn. Kết quả cho thấy: (1) các yếu tố tỷ lệ lạm phát kì trước, tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ giá hối đoái có tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc; (2) tỷ lệ chi tiêu công trên GDP và tỷ lệ cung tiền trên GDP có tác động ngược chiều đến biến phụ thuộc; (3) các yếu tố tác động đến tỷ lệ lạm phát tính theo hệ số giảm phát GDP khá mạnh so với tác động đến tỷ lệ lạm phát tính theo CPI.</p>
-----	---	-------------	------------------	--

158	Nghiên cứu những nhân tố tác động đến ý định mua rau sạch của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đặng Thị Thanh Tâm	Nguyễn Đông Phong	<p>Mô hình nghiên cứu được đề xuất dựa trên mô hình thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991) và mô hình lý thuyết hành vi hợp lý (TRA) của Fishbein và Ajzen (1975) cũng như các nghiên cứu trước đó. Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Phương pháp định tính được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn sâu với một số người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh nhằm kiểm tra mô hình, điều chỉnh thang đo từ đó xây dựng bảng câu hỏi. Phương pháp định lượng được tiến hành thông qua phương pháp khảo sát 770 người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh bằng bảng câu hỏi. Phần mềm SPSS 20.0 được sử dụng để xử lý số liệu thu được. Bằng kỹ thuật thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy và kiểm định mô hình. Kết quả cho thấy có 7 nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua rau sạch của người tiêu dùng Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: sự quan tâm đến sức khỏe, nhận thức chất lượng, sự quan tâm đến môi trường, chuẩn mực chủ quan, nhận thức về sự sẵn có của sản phẩm, nhận thức về giá bán, nhóm tham khảo. Từ đó, đưa ra những đề xuất không chỉ cho các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực rau sạch mà còn cho những hộ nông dân, hợp tác xã trồng rau. Nghiên cứu chỉ ra những yếu tố tác động trực tiếp đến ý định mua rau sạch của người tiêu dùng, từ đó những hộ nông dân trồng rau có thể thay đổi phương thức canh tác để có thể cung cấp những sản phẩm rau đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực rau sạch, dựa vào kết quả nghiên cứu có thể đưa ra những chiến lược kinh doanh phù hợp.</p>
-----	---	--------------------	-------------------	---

159	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyên dạng và học tập của tổ chức đến hiệu quả hoạt động của tổ chức tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nhâm Thành Chung	Phạm Hùng Quốc	<p>Nghiên cứu nhằm mục tiêu khảo sát mối quan hệ tích cực giữa phong cách lãnh đạo chuyên dạng và hiệu quả của tổ chức, mối quan hệ tích cực giữa học tập của tổ chức và hiệu quả của tổ chức. Tác giả xây dựng thang đo của các nghiên cứu trước, tiến hành thảo luận nhóm. Kết quả đánh giá cho thấy thang đo thuộc cá nhân tổ phong cách lãnh đạo chuyên dạng, học tập của tổ chức và kết quả của tổ chức đều đáp ứng yêu cầu cho việc phân tích hồi quy. Sử dụng phân tích khám phá EFA cho thấy các biến trong các nhân tố đảm bảo cho việc đưa vào phân tích mô hình hồi quy. Kết quả xem xét kết quả mối quan hệ tương quan tuyến tính cho thấy nhân tố học tập của tổ chức và hiệu quả của tổ chức hoàn toàn có ý nghĩa thống kê. Sử dụng phân tích hồi quy để xem xét mức độ tác động của các nhân tố độc lập cho thấy mức độ phù hợp của mô hình có ý nghĩa cao. Kết quả cho thấy: không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giá trị trung bình của biến hiệu quả tổ chức với các giá trị khác nhau của biến giới tính, giữa giá trị trung bình của biến hiệu quả tổ chức với giá trị khác nhau của biến độ tuổi; có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giá trị trung bình của biến hiệu quả tổ chức với các giá trị khác nhau của biến hiệu quả tổ chức với các giá trị khác nhau của biến trình độ học vấn, giữa giá trị trung bình của biến hiệu quả tổ chức với các giá trị khác nhau của biến thâm niên công tác, giữa giá trị trung bình của biến hiệu quả tổ chức với các giá trị khác nhau của biến vị trí công tác.</p>
-----	---	------------------	----------------	--

160	<p>Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo đến sức khỏe thể chất, tâm lý và xã hội đối với cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND Quận 10, TP.HCM</p>	<p>Ngô Hải Minh</p>	<p>Nguyễn Hữu Dũng</p>	<p>Nhằm kiểm tra mức độ ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo đến sức khỏe thể chất, tâm lý và xã hội của các nhân viên đang làm việc tại các cơ quan trực thuộc UBND Quận 10, tác giả tiến hành xây dựng khung phân tích, thực hiện khảo sát thực tế, kiểm tra độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Apha, phân tích nhân tố khám phá EFA. Tiếp đến, tác giả tiến hành phân tích khẳng định CFA và mô hình cấu trúc SEM với sự hỗ trợ của phần mềm AMOS tác giả đưa ra các kết luận sau: (1) tổng thể tình hình chung của nhân viên đang làm việc tại các cơ quan trực thuộc UBND Quận 10 tương đối tốt, có thâm niên công tác, trình độ chuyên môn và trình độ lý luận chính trị khá cao; (2) không có sự khác biệt về phong cách lãnh đạo theo giới tính, trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, độ tuổi; (3)mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo và sức khỏe thể chất, tâm lý, xã hội của nhân viên: Với các yếu tố khác không đổi, phong cách lãnh đạo mệnh lệnh có tác động xấu đến sức khỏe tâm lý (với độ tin cậy 95%). Trong khi đó mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo mệnh lệnh và sức khỏe thể chất và xã hội không có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết luận này được ủng hộ bởi George và Olumide (2011) khi ông cho rằng "yếu tố ảnh hưởng xấu nhất đến sự cam kết của nhân viên là sự độc tài và một nhà lãnh đạo tồi". Với tính chất khắt khe, độc đoán và chuyên quyền làm nhân viên cảm thấy áp lực, căng thẳng làm giảm sút sức khỏe tâm lý của nhân viên. Làm việc trong một môi trường sự trao đổi thông tin tương đối hạn chế giữa cấp dưới và cấp trên và thông tin một chiều từ trên xuống không phải là một môi trường tốt để nhân viên phát triển Với các yếu tố khác không đổi, phong cách lãnh đạo dân chủ có tác động tốt đến sức khỏe tâm lý và xã hội của nhân viên với độ tin cậy 95%. Kết quả nghiên cứu củng cố thêm độ tin cậy cho nghiên cứu của Beehr và Gupta (1987) khi họ kết luận rằng: phong cách dân chủ tác động tích cực đến nhân viên bởi đây là phong cách được nhiều người trên thế giới ủng hộ và sẵn đón những nhà lãnh đạo theo phong cách này.</p>
-----	---	---------------------	------------------------	---

161	Phân tích và đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả công việc của cán bộ đoàn cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh: Nghiên cứu trường hợp tại Quận đoàn Phú Nhuận	Lê Cường Phú	Trần Mai Đông	<p>Với phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả đã tiếp cận và phân tích nhận thức về hiệu quả công việc của cán bộ đoàn cơ sở quận đoàn Phú Nhuận. Phông vấn sâu là công cụ chính phục vụ cho việc thu thập dữ liệu nghiên cứu. Hiện nay, các nghiên cứu về hiệu quả công việc tại khu vực công nói chung và trong hệ thống tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh còn khá ít. Thêm vào đó, hầu hết các nghiên cứu được xây dựng dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng, không đi sâu vào nghiên cứu nhận thức về hiệu quả công việc thực tiễn tại cơ sở. Việc khám phá nhận thức về hiệu quả công việc khu vực này được khảo sát dựa trên lý thuyết nghiên cứu về hiệu quả công việc và sự cảm nhận chủ quan các yếu tố ảnh hưởng như trình độ, nguồn và chất lượng đầu vào, khung năng lực vị trí việc làm, môi trường làm việc, thái độ làm việc, sự tận tâm, hành vi sáng tạo và cơ hội và thăng tiến. Thông qua phỏng vấn sâu với những người tham gia, tác giả nghiên cứu đã khám phá thêm một số yếu tố mới tiềm ẩn có liên quan trong nhận thức về hiệu quả công việc và các yếu tố ảnh hưởng (thời gian, người lãnh đạo trực tiếp, bố trí công việc phù hợp với năng lực chuyên môn, chính sách tiền lương, động lực phụng sự và đồng nghiệp). Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ Đoàn cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh.</p>
-----	--	-----------------	---------------	---

162	Tác động của biến động lạm phát đối với phân bổ nguồn cho vay ngân hàng - bằng chứng thực nghiệm tại các nước trong khối APEC	Trịnh Tuyết Hạnh	Lê Đạt Chí	<p>Bài nghiên cứu xem xét những tác động của bất ổn kinh tế nói chung và lạm phát nói riêng trong việc phân bổ các nguồn cho vay ngân hàng. Báo cáo cho rằng sự biến động mạnh sẽ làm cho các nhà quản lý ngân hàng hành động bảo thủ hơn trong việc phát hành các khoản cho vay mới và mở rộng khoản vay cũ. Ngược lại, khi mức độ bất ổn trong biên độ thấp, các nhà quản lý ngân hàng có thể dễ dàng cho vay nhiều hơn. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng với số liệu cấp ngân hàng ở 14 quốc gia thuộc APEC. Mô hình hồi quy được sử dụng là Mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects model). Kết quả cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa biến động của lạm phát và sự phân bổ tỷ lệ cho vay/tổng tài sản ở các quốc gia trên. Đó là (i) trong các thời kỳ biến động cao, sự phân tán tỷ lệ giữa các nguồn cho vay đối với tài sản nên thu hẹp; và (ii) trong giai đoạn yên bình, sự phân tán tỷ lệ cho vay đối với tài sản nên được mở rộng. Sự liên kết này cho thấy các nhà quản lý ngân hàng sẽ hành xử giống nhau trong thời kỳ biến động lạm phát cao và họ sẽ có trọn quyền để hành xử một cách linh hoạt hơn khi biến động của lạm phát thấp. Các kết quả thu được là tương tự khi xem xét riêng lẻ nhóm các quốc gia thuộc Châu Á, nhóm các quốc gia ngoài Châu Á thuộc nhóm nước APEC cũng như tại Việt Nam.</p>
163	Giải pháp nâng cao sự hài lòng khách hàng đối với chất lượng dịch vụ chuyển tiền đi nước ngoài tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (Saigonbank) - Hội sở	Nguyễn Thị Phương Thanh	Nguyễn Thị Bích Châm	<p>Luận văn trình bày lý thuyết về chất lượng dịch vụ, đặc điểm dịch vụ Chuyển tiền đi nước ngoài, sự hài lòng khách hàng, giới thiệu mô hình nghiên cứu chất lượng SERVQUAL, ứng dụng mô hình lý thuyết này để phân tích các nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng khách hàng đối với chất lượng dịch vụ Chuyển tiền đi nước ngoài tại Saigonbank - Hội Sở. Luận văn trình bày về thực trạng hoạt động Chuyển tiền đi nước ngoài tại Saigonbank - Hội Sở qua đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng khách hàng đối với chất lượng dịch vụ Chuyển tiền đi nước ngoài, đó là các nhân tố “Sự tin cậy”, “Sự đáp ứng”, “Năng lực phục vụ”, “Sự đồng cảm”, “Phương tiện hữu hình”. Từ việc phân tích thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng khách hàng, tác giả đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chuyển tiền đi nước ngoài cũng như nâng cao sự hài lòng khách hàng sử dụng dịch vụ chuyển tiền đi nước ngoài.</p>

164	Tác động của rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Bùi Vũ Nhật Huyền	Hoàng Đức	<p>Luận văn nhằm xác định thực trạng khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng, nghiên cứu những tác động từ rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời của Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Tác giả trình bày lý thuyết về rủi ro tín dụng, khả năng sinh lời và các chỉ số đo lường; khảo lược 12 nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước nhằm có cơ sở đề xuất mô hình và các biến phù hợp cho mục tiêu nghiên cứu. Tiếp đó, tác giả nghiên cứu tổng quát về hệ thống ngân hàng Việt Nam, thu thập và tính toán số liệu thực tế của 20 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2006-2017 của các chỉ số rủi ro tín dụng và khả năng sinh lời. Tác giả phân tích tác động của các yếu tố rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời và thực hiện trực quan bằng bảng và biểu đồ đường cho thấy tác động tích cực đến khả năng sinh lời gồm CAR và tiêu cực đến khả năng sinh lời là NPL, NIIR biểu hiện qua ROA và ROE. Tác giả tiến hành xây dựng mô hình hồi quy bằng việc lần lượt hồi quy dữ liệu đã thu thập theo 2 mô hình FEM và REM, và tác giả sử dụng kiểm định Hausman để xác định mô hình phù hợp. Từ mô hình phù hợp đã chọn tác giả sẽ thực hiện kiểm định tính bền vững của mô hình thông qua 3 kiểm định: kiểm định phương sai thay đổi, kiểm định tự tương quan, kiểm định đa cộng tuyến, để đề xuất các biến nào là biến phù hợp để có một mô hình đúng và bền vững. Kết quả kiểm định đưa ra được bằng chứng chứng minh tác động của rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại là tồn tại, và mối quan hệ này có tác động ngược chiều. Cụ thể rủi ro tín dụng được đại diện bởi tỷ lệ nợ xấu (NPL) và tỷ trọng thu nhập từ tín dụng trên tổng thu nhập hoạt động (NIIR) tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại qua 2 chỉ số đại diện là ROA và ROE, khi ngân hàng thương mại muốn tăng khả năng sinh lời thì cần giảm rủi ro tín dụng thông qua việc giảm tỷ lệ nợ xấu và xem xét tỷ trọng thu nhập từ tín dụng trên tổng thu nhập hoạt động ở mức độ phù hợp, đồng nghĩa việc ngân hàng thương mại nên gia tăng chất lượng nợ thay vì quá chú trọng vào tăng trưởng dư nợ tín dụng nóng tạo nên nhiều rủi ro tín dụng làm suy giảm khả năng sinh lời.</p>
-----	--	-------------------	-----------	--

165	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	Huỳnh Trọng Thăng	Nguyễn Thị Thúy Vân	<p>Trong bài nghiên cứu này, tác giả đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín. Cụ thể, đề tài nghiên cứu sự tác động của các yếu tố cơ cấu tài sản, chất lượng tài sản, vốn hóa, cơ cấu tài chính, hiệu quả, quy mô, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, thâm hụt ngân sách tác động đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín bao gồm trong giai đoạn 2007 – 2016. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín, Tổng cục Thống kê và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Kết quả nghiên cứu cho thấy cơ cấu tài sản, vốn hóa, hiệu quả, quy mô, tăng trưởng kinh tế, lãi suất cho vay có tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Sacombank. Ngược lại, nợ xấu, tỷ lệ tiền gửi, lạm phát, thâm hụt ngân sách có tác động ngược chiều với hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Sacombank. Trong đó đáng chú ý là quy mô vốn chủ sở hữu và nợ xấu là hai yếu tố tác động mạnh đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Sacombank.</p>
-----	--	-------------------	---------------------	---

166	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh ngành ca cao tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Nguyễn Văn Út	Trần Tiến Khai	<p>Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có nhiều lợi thế và hoàn toàn có cơ hội để phát triển ngành ca cao, với điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, khí hậu, thời tiết, đất đai thổ nhưỡng rất thích hợp cho phát triển cây ca cao, tạo ra sản phẩm ca cao với thương hiệu đặc trưng của Bà Rịa – Vũng Tàu, hơn hẳn các nước trong khu vực. Diện tích trồng ca cao của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã được Bộ Nông nghiệp & PTNT, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy hoạch để phát triển khoảng 1.300 ha và diện tích tiềm năng có thể chuyển đổi bổ sung quy hoạch và trồng xen với diện tích trồng cây ăn quả, cây lâu năm (cao su, cà phê, điều, tiêu) lên đến 20.000 ha. Mặc dù với các lợi thế nêu trên cộng với nhu cầu tiêu thụ ca cao hiện nay của thế giới rất lớn, và dự báo đến năm 2020, thế giới có thể thiếu hụt sản lượng ca cao lên đến một triệu tấn mỗi năm. Tuy nhiên, hiện nay ngành ca cao của tỉnh phát triển còn khiêm tốn, chỉ duy trì diện tích trồng cây ca cao khoảng 281 ha với sản lượng trung bình vào khoảng 320 tấn mỗi năm. Qua nghiên cứu, cho thấy điểm yếu hiện nay của ngành ca cao Bà Rịa – Vũng Tàu là chưa hình thành được các cơ sở sản xuất, cung cấp giống cây ca cao đảm bảo chất lượng cho nông dân, nguồn vốn bố trí đầu tư cho phát triển ngành ca cao còn hạn chế, vai trò hỗ trợ của chính quyền và hiệp hội còn mờ nhạt, công tác khuyến nông, công tác bảo vệ thực vật còn xem nhẹ, chưa hình thành được mối liên kết ràng buộc chặt chẽ giữa doanh nghiệp thu mua, chế biến ca cao với các nông hộ trồng ca cao, khâu chế biến sản phẩm ca cao chưa được quan tâm đúng mức, những chính sách hỗ trợ cho phát triển bền vững ngành ca cao còn chậm và chưa nhiều. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài, tác giả đã mạnh dạn đề xuất một số chính sách để phát triển ngành ca cao của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đó là các chính sách về nguồn vốn, đất đai, thuế, khoa học công nghệ, hỗ trợ hình thành liên kết sản xuất, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển vùng nguyên liệu tập trung, hình thành các cánh đồng lớn trồng ca cao, đẩy mạnh sơ chế, chế biến sản phẩm ca cao...</p>
-----	--	---------------	----------------	--

167	Đánh giá sinh kế và chiến lược sinh kế của những hộ dân bị giải tỏa đăng đày trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Huỳnh Thị Thanh Thu	Trần Tiến Khai	<p>Nghiên cứu được thực hiện tại địa bàn xã Long Sơn thành phố Vũng Tàu để tìm hiểu về công tác giải tỏa ngành nghề đăng đày trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói chung và xã Long Sơn nói riêng, qua đó đánh giá những ảnh hưởng của việc giải tỏa đăng đày đến các hoạt động sinh kế của các hộ dân, tìm hiểu những khó khăn mà người dân đang gặp phải. Qua kết quả phân tích cho thấy, hộ ngư dân đăng đày phần lớn có tư liệu sản xuất đơn giản, giá trị thấp, họ không có nguồn vốn dồi dào để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tự chuyển đổi sang các ngành nghề mang giá trị kinh tế cao. Hoạt động sinh kế tương đối đa dạng nhưng chủ yếu là khai thác đánh bắt thủy sản ven bờ (như te, lưới rập, lưới vây, rập bát quai), các ngành nghề hiện nay không được phép khai thác vì có tính chất hủy diệt nguồn lợi thủy sản. Bên cạnh đó trình độ dân trí của lao động trong độ tuổi lao động cũng khá thấp, họ gặp nhiều khó khăn trong vấn đề xin việc làm. Hộ gia đình ngư dân đăng đày không tham gia mua bảo hiểm y tế tự nguyện. Bệnh tật cũng là một trong những cú sốc đối với các gia đình khi có người thân đau ốm, các chi phí phát sinh trong quá trình điều trị cũng kéo theo giảm đi thu nhập và các chi phí dự phòng trong gia đình, thậm chí là tăng các khoản vay mượn, dẫn đến tình trạng nghèo đói nhất là đối với các hộ gia đình nghèo và cận nghèo. Tình trạng mất cấp ngư lưới cụ cũng là nguy cơ đẩy người dân đến tình trạng nợ nần, nghèo đói và thậm chí là bán cùng hóa. Tác giả cũng đề xuất một số giải pháp đối với các nhóm hộ đồng ý chuyển đổi nghề và nhóm hộ chưa có định hướng chuyển nghề, chính sách hỗ trợ về giáo dục đào tạo và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế, đồng thời đề xuất một số gợi ý chính sách đối với các điểm đăng chuẩn bị thực hiện giải tỏa đăng đày.</p>
-----	--	---------------------	----------------	---

168	Đánh giá sinh kế của các hộ dân bị ảnh hưởng từ dự án làm đường 991B trên địa bàn huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Tạ Thị Ngọc Châu	Trần Tiến Khai	<p>Dự án đường 991B là dự án góp phần không nhỏ trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nói chung và huyện Tân Thành nói riêng, đây là điểm thu hút các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước. Song song đó, vấn đề về giải quyết bồi thường, giải phóng mặt bằng là vấn đề cần được quan tâm đầu tiên bởi nó ảnh hưởng đến cuộc sống người dân tại nơi làm dự án. Đề tài là tổng hợp các nội dung cần thiết mà tác giả đi sâu vào nghiên cứu, tìm hiểu thực trạng đời sống của người dân tái định cư sau khi bị thu hồi đất. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù tại khu tái định cư có được cơ sở hạ tầng tốt hơn, người dân có nhiều tài sản giá trị hơn nhưng về lâu dài năng lực sinh kế của họ ngày càng bị xói mòn do công việc không ổn định; trường học chưa đáp ứng được nhu cầu dạy và học; chất lượng y tế hầu như không có tại khu tái định cư...Nhiều chính sách hỗ trợ từ chính quyền địa phương đã ban hành nhưng việc thực hiện vẫn chưa hoàn thành...Trên cơ sở phân tích đánh giá về đời sống kinh tế - xã hội của các hộ gia đình tại khu tái định cư, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần ổn định đời sống, giúp cho họ có được cuộc sống tốt hơn.</p>
169	Cải thiện sinh kế của người dân trước yêu cầu bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phạm Thị Na	Trần Tiến Khai	<p>Luận văn này được thực hiện dựa trên khung phân tích của sinh kế bền vững của Bộ Phát triển Quốc tế Vương Quốc Anh (DFID, 2001) nhằm xác định yếu tố hình thành sinh kế của người dân trong tình huống các hộ dân sinh kế trong rừng Bình Châu – Phước Bửu nằm trên địa bàn huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tác giả đã tiến hành phỏng vấn sâu chủ rừng, trao đổi làm việc các cấp chính quyền thuộc huyện Xuyên Mộc và điều tra khảo sát kết hợp phỏng vấn hộ gia đình tại các khu vực chia theo địa giới hành chính xã để tìm hiểu về lịch sử hình thành các khu vực dân cư và sinh kế của người dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy cuộc sống của người dân có nhiều khó khăn do không được chính quyền đầu tư về cơ sở hạ tầng và các dịch vụ thiết yếu phục vụ cho nhu cầu đời sống của các hộ dân. Tài sản sinh kế của người dân sống trong rừng còn nhiều khó khăn, thiếu thốn. Mặt khác khi người dân sinh sống trong rừng sẽ có tác động không nhỏ vào hệ sinh thái và môi trường tự nhiên của rừng. Kết quả nghiên cứu dẫn đến đề xuất là cần thiết phải di dân ra khỏi rừng và giải quyết các chính sách để người dân ổn định cuộc sống. Mặc dù vậy, cần nghiên cứu những tác động, ảnh</p>

				<p>hướng để đề xuất những chính sách để thực hiện thành công đề án di dời dân ra khỏi Khu bảo tồn.</p>
--	--	--	--	--

170	Vai trò của ràng buộc tài chính đối với độ nhạy cảm tiền mặt của dòng tiền của các doanh nghiệp phi tài chính đang hoạt động tại Việt Nam	Huỳnh Thị Vân Nhi	Trần Thị Hải Lý	<p>Luận văn phân tích ảnh hưởng của dòng tiền đến nhu cầu nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp Việt Nam và phân tích vai trò của vấn đề ràng buộc tài chính đến mối quan hệ giữa hai biến số này trong giai đoạn 2010 – 2016. Bằng cách thu thập số liệu của 333 doanh nghiệp phi tài chính đang hoạt động ở nhiều ngành nghề kinh doanh tại Việt Nam, trong đó có 72 doanh nghiệp phi niêm yết và 261 doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX, luận văn áp dụng phương pháp nghiên cứu tương tự với phương pháp tiếp cận của Lopez – Gracia và Sogorb – Mira (2015) đã dùng trong nghiên cứu của các tác giả để giải quyết mục tiêu nghiên cứu đặt ra. Kết quả mà luận văn tìm thấy cho rằng dòng tiền của các công ty gia tăng sẽ làm gia tăng nhu cầu nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp. Đồng thời, luận văn cũng tìm thấy bằng chứng cho thấy rằng các doanh nghiệp đối mặt với ràng buộc tài chính sẽ càng nắm giữ tiền mặt nhiều hơn so với các doanh nghiệp không đối mặt với ràng buộc tài chính khi dòng tiền gia tăng. Phát hiện thực nghiệm này vẫn không đổi sau khi luận văn thay đổi phương pháp ước lượng từ FLGS sang GMM cũng như thay thế tiêu chí ràng buộc tài chính tính niêm yết bởi quy mô và tốc độ tăng trưởng của công ty. Kết quả này cho thấy rằng bằng chứng thực nghiệm mà luận văn tìm được khá vững. Ngoài ra, các biến thể hiện đặc điểm của các doanh nghiệp cũng có các ảnh hưởng đáng kể đến nhu cầu nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu, tuy nhiên có sự khác biệt ở giữa các doanh nghiệp phi niêm yết và doanh nghiệp niêm yết.</p>
-----	---	-------------------	-----------------	---

171	Mức độ tập trung sở hữu và lợi nhuận của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Quỳnh Hương	Đinh Thị Thu Hồng	<p>Luận văn nhằm nghiên cứu sự tác động của các mức độ khác nhau của tập trung sở hữu lên lợi nhuận ngân hàng. Kết quả chỉ ra rằng những ngân hàng có mức độ tập trung sở hữu cao có tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản (ROA) và tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) cao nhất, trong khi đó các ngân hàng có mức độ tập trung sở hữu trung bình lại có tỷ lệ lợi nhuận thấp nhất, còn lại các ngân hàng có mức độ sở hữu phân tán (thấp) thì có tỷ lệ lợi nhuận trung bình. Điều này chứng tỏ, các ngân hàng Việt Nam với mức độ tập trung sở hữu cao có hiệu quả hoạt động tốt nhất so với các ngân hàng còn lại. Bài nghiên cứu cũng kiểm tra sự tác động của các yếu tố quyết định lợi nhuận của các ngân hàng ở các mức độ tập trung sở hữu khác nhau bao gồm hiệu quả chi phí (CI), chất lượng tài sản (AQ), độ an toàn vốn (EQTA) và độ tăng trưởng GDP hàng năm (ΔGDP) ở các mức độ tập trung sở hữu khác nhau lên lợi nhuận của ngân hàng (ROA, ROE). Đối với bảng kết quả về các yếu tố quyết định lợi nhuận: các biến độc lập CI, AQ và EQTA hầu như đều có tương quan âm với biến phụ thuộc ROA và ROE, giống sự kỳ; trong khi đó, độ tăng trưởng GDP hàng năm (ΔGDP) lại có ảnh hưởng ngược chiều đến lợi nhuận các ngân hàng. Với bảng kết quả ở mức độ sở hữu phân tán: ở lượng OLS của các biến độc lập với ROA, có thể thấy chỉ có hiệu quả chi phí (DISP*CI) có tác động ngược chiều với ROA như kỳ vọng ban đầu, các biến độc lập còn lại đều cho kết quả dương trong tương quan với ROA. Ngược lại với kết quả này, các ước lượng GMM của ROA, OLS và GMM của ROE đều cho kết quả về dấu như kỳ trừ độ tăng trưởng GDP hàng năm (ΔGDP). Đối với bảng kết quả ở mức độ tập trung sở hữu trung bình: chỉ có biến độc lập về hiệu quả chi phí (MOD*CI) là có tác động ngược chiều có ý nghĩa và GDP tác động cùng chiều có ý nghĩa lên lợi nhuận ngân hàng giống với kỳ vọng ban đầu. Với bảng kết quả ở mức độ tập trung sở hữu cao: kết quả của các hệ số gần như hoàn toàn khác và chỉ có độ tăng trưởng GDP hàng năm (ΔGDP) là giống với kỳ vọng. Tóm lại, điểm chung đối với mức độ sở hữu phân tán và mức độ tập trung sở hữu trung bình, biến hiệu quả chi phí (CI) có tác động ngược chiều và có ý nghĩa ở mức 1% đối với lợi nhuận của ngân hàng (ROA, ROE). Tuy nhiên, đối với mức độ tập trung sở hữu cao, hầu như lợi nhuận đều không chịu tác động của các yếu tố</p>
-----	--	--------------------	-------------------	--

				<p>tài chính, mà chủ yếu chịu tác động từ tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm. Như vậy có thể kết luận rằng, đối với các ngân hàng có mức độ tập trung sở hữu cao (chủ yếu là các ngân hàng có tỷ lệ vốn sở hữu nhà nước cao) có hiệu quả hoạt động cao nhất. Theo như kết quả chạy mô hình thì lợi nhuận của các ngân hàng này ít bị tác động bởi các yếu tố quyết định lợi nhuận như hiệu quả chi phí, chất lượng tài sản cũng như độ an toàn vốn. Ngược lại với các ngân hàng thương mại có cổ phần nhà nước (các ngân hàng có mức độ tập trung sở hữu cao) thì các ngân hàng còn lại (có mức độ sở hữu phân tán và trung bình) có hiệu quả hoạt động tương đối kém hơn.</p>
--	--	--	--	---

172	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng tại Chi cục Thuế Quận 10	Nguyễn Thị Minh Châu	Trần Hà Minh Quân	Tác giả trình bày cơ sở lý luận về hệ thống quản lý chất lượng. Tiếp đó, tác giả trình bày thực trạng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tại Chi cục Thuế Quận 10; phân tích thuận lợi, khó khăn và tồn tại của các yếu tố ảnh hưởng: trách nhiệm lãnh đạo, sự tham gia của công chức, sự hợp tác của người nộp thuế và các cơ quan ban ngành, sự tư vấn của đơn vị tư vấn hệ thống quản lý chất lượng, tài liệu quản lý chất lượng. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng ISO tại Chi cục Thuế Quận 10.
173	Giải pháp hạn chế và xử lý nợ xấu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Quận 5	Dương Tuấn Thanh	Nguyễn Quang Thu	Luận văn hệ thống hóa các vấn đề cơ bản về nợ xấu, phân loại nợ, các chỉ tiêu đánh giá, tác động của nợ xấu và phòng ngừa, xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng; đề ra mô hình nghiên cứu Binary logistic; Tác giả giới thiệu về Agribank Quận 5 và phân tích thực trạng nợ xấu, giải pháp hạn chế và xử lý nợ xấu tại Agribank Quận 5 giai đoạn 2013 - 2017. Để phân tích và đánh giá thực trạng nợ xấu, các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu, tác giả sử dụng phương pháp thống kê qua từng năm kết hợp phương pháp kiểm định bằng mô hình hồi quy Binary logistic từ bộ dữ liệu thống kê 192 khách hàng doanh nghiệp vay vốn tại chi nhánh. Từ đó, luận văn phản ánh được góc nhìn tổng thể, khách quan về thực trạng nợ xấu tại Agribank Quận 5. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp hạn chế và xử lý nợ xấu tại Agribank Quận 5.

174	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông di động tại khu vực Bình Dương của Tổng công ty Viễn thông Mobifone	Võ Hung	Việt Lê Thanh Hà	<p>Tác giả trình bày những lý thuyết chính liên quan đến dịch vụ, chất lượng dịch vụ, các đặc điểm của chất lượng dịch vụ, các thành phần của chất lượng dịch vụ, vai trò của chất lượng dịch vụ và các lý thuyết liên quan đến chất lượng viễn thông theo tiêu chuẩn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Bên cạnh đó, tác giả tổng quan các mô hình nghiên cứu về chất lượng dịch vụ từ 1984 đến 2002 cùng với các mô hình nghiên cứu về chất lượng dịch vụ viễn thông và đề xuất mô hình sẽ được áp dụng vào luận văn. Tiếp đó, tác giả đi sâu phân tích thực trạng về chất lượng dịch vụ viễn thông di động tại khu vực tỉnh Bình Dương do nhà mạng Mobifone cung cấp theo tiêu chuẩn ngành; tiến hành so sánh chất lượng dịch vụ giữa khu vực Bình Dương và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh để thấy rõ thực trạng về chất lượng dịch vụ tại khu vực này. Tác giả tiến hành phân tích thực trạng theo mô hình nghiên cứu để thấy rõ những khó khăn cũng như hạn chế cần khắc phục. Từ kết quả khảo sát, tác giả đánh giá ưu nhược điểm chất lượng dịch vụ viễn thông di động tại khu vực Bình Dương. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông di động tại khu vực Bình Dương của Tổng công ty Viễn thông Mobifone.</p>
-----	--	------------	-------------------------	--

175	Đặc điểm của những cổ phiếu gây ra hiệu ứng quy mô, giá trị và quán tính giá - kết quả từ phương pháp thống kê lược ảnh hưởng	Bùi Công Toàn	Trần Thị Hải Lý	<p>Trong lịch sử nghiên cứu tài chính cho đến nay, có khá nhiều nghiên cứu thuộc về trường phái tân cổ điển, hành vi cũng như lý thuyết dựa trên sự lệch lạc đã được các nhà nghiên cứu kinh tế đưa ra thảo luận để giải thích cho xu hướng các cổ phiếu có quy mô nhỏ, cổ phiếu giá trị, và cổ phiếu có thành quả quá khứ tốt tạo ra tỷ suất sinh lợi vượt trội các cổ phiếu quy mô lớn, cổ phiếu tăng trưởng và cổ phiếu có thành quả quá khứ kém – cũng là ba bất thường thị trường được biết đến rộng rãi. Những lý thuyết này thường đưa ra các dự đoán về mối quan hệ giữa xu hướng trở thành cổ phiếu gây ra bất thường và một số đặc điểm của công ty. Tuy nhiên, mỗi nghiên cứu chỉ tập trung vào một lý thuyết nhất định khiến chúng ta không biết lý thuyết nào là hiệu quả nhất trong việc giải thích các bất thường. Xuất phát từ mục đích giải quyết thiếu hụt này, tác giả sử dụng một phương pháp phân tích phi tham số để so sánh hiệu quả giải thích bất thường của các lý thuyết trên. Ở bước đầu tiên, tác giả sử dụng phương pháp phân tích thống kê lược ảnh hưởng để tìm ra các cổ phiếu thực sự gây ra bất thường. Tiếp theo, tác giả sử dụng các biến đại diện đặc điểm của công ty được đề xuất bởi các lý thuyết để dự đoán tính chất của các cổ phiếu gây ra bất thường, phần này cũng có mục đích xác định lý thuyết nào là tốt nhất dựa trên mẫu dữ liệu thu thập được. Cuối cùng, với phương pháp này, tác giả nhận thấy lý thuyết hành vi là lý thuyết giải thích tốt nhất cho các bất thường ở thị trường chứng khoán Việt Nam.</p>
-----	---	---------------	-----------------	--

176	Độ nhạy cảm đầu tư, dòng tiền và ràng buộc tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2008 đến 2016	Phạm Thành Nam	Phùng Nam Đức	<p>Dựa vào nghiên cứu của Klaas Mulier, Koen Schoors, Bruno Merlevede (2016) luận văn tìm hiểu về sự ảnh hưởng của khả năng tiếp cận nguồn vốn bên ngoài của doanh nghiệp đối với độ nhạy cảm đầu tư đối với dòng tiền. Cụ thể, bài nghiên cứu sử dụng cách đo lường hạn chế tài chính dựa trên 4 yếu tố bao gồm dòng tiền, quy mô, độ tuổi và đòn bẩy của doanh nghiệp đối với mẫu nghiên cứu là các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2008 – 2016. Ngoài ra, tác giả còn bổ sung các thước đo hạn chế tài chính khác bằng 3 chỉ số điển hình trên thế giới đó là KZ, WW và HP. Phương pháp hồi quy GMM được áp dụng để phân tích các mô hình định lượng giúp giải quyết vấn đề nội sinh, đồng thời tìm ra các hệ số ước lượng vững không chệch và hiệu quả. Kết quả đối với mẫu phân tích là các doanh nghiệp tại Việt Nam là một mối quan hệ ngược chiều. Kết quả này đi ngược lại với lập luận doanh nghiệp gia tăng đầu tư khi nguồn vốn nội bộ tăng. Khi nguồn vốn nội bộ dưới một mức nhất định, doanh nghiệp có xu hướng vay nợ nhiều hơn để thực hiện đầu tư. Kết quả hồi quy cũng cho thấy hạn chế tài chính gia tăng khiến cho độ nhạy cảm đầu tư – dòng tiền tăng lên. Trong điều kiện độ nhạy cảm đầu tư – dòng tiền âm, có thể nói, hạn chế tài chính càng làm mối quan hệ ngược chiều giữa đầu tư và dòng tiền yếu đi. Khi khả năng tiếp cận nguồn vốn bên ngoài tăng lên, quyết định đầu tư của doanh nghiệp càng phụ thuộc nhiều hơn vào dòng tiền nội bộ.</p>
177	Tác động về mặt hiệu ứng thông tin của thanh khoản cổ phiếu đối với quyết định chi trả cổ tức bằng tiền	Mai Thị Linh Đa	Lê Thị Phương Vy	<p>Bài nghiên cứu tiến hành xem xét tác động về mặt hiệu ứng thông tin của thanh khoản cổ phiếu đối với việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt. Sử dụng mẫu là các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2012-2016, tác giả tìm thấy mối tương quan đồng biến giữa thanh khoản cổ phiếu và chi trả cổ tức, chiều hướng tác động vẫn giữ nguyên sau khi thêm vào các biến kiểm soát. Nói cách khác, tính thanh khoản của cổ phiếu càng cao thì tỷ lệ chi trả cổ tức càng cao và công ty có khuynh hướng trả cổ tức. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, tính thanh khoản của cổ phiếu cao hơn cho phép nhà đầu tư giao dịch bằng thông tin riêng và thu thập thêm thông tin về động thái của cổ đông kiểm soát trong giá cổ phiếu, và do đó thúc đẩy cổ đông kiểm soát trả cổ tức nhiều hơn. Nghiên cứu của tác giả đóng góp vào các nghiên cứu về cách thức mà thanh khoản cổ phiếu</p>

				tác động đến chi trả cổ tức, và nhấn mạnh vai trò tích cực của thanh khoản cổ phiếu trong việc giải các vấn đề đại diện thông qua giám sát cân xứng thông tin.
178	Ảnh hưởng của lãi suất đến hành vi chấp nhận rủi ro của ngân hàng tại Việt Nam	Huỳnh Mai Hùng Cường	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Nhằm tìm hiểu tác động của lãi suất lên hành vi chấp nhận rủi ro ngân hàng cũng như sự tương tác của các đặc điểm riêng biệt và các yếu tố kinh tế vĩ mô, luận văn sử dụng một mẫu nghiên cứu gồm 214 quan sát thu thập từ 22 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2006-2016. Luận văn sử dụng mô hình GMM kết hợp các kiểm định AR(2) và Sargan để kết luận rằng, các kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy và có thể sử dụng được. Kết quả luận văn cho thấy một tác động cùng chiều của lãi suất đến hành vi chấp nhận rủi ro của ngân hàng bên cạnh các mối tương quan đa chiều của các biến số kinh tế vĩ mô và đặc thù của mỗi ngân hàng, từ đó, đưa ra một số gợi ý nhằm hạn chế và phòng ngừa rủi ro. Bên cạnh đó, những hạn chế về mặt số liệu hi vọng sẽ được khắc phục trong thời gian tới khi dữ liệu minh bạch và dễ tiếp cận hơn.

179	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo phụng sự đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên: trường hợp các doanh nghiệp phát triển công nghệ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trương Vũ Châu Phúc	Bùi Thị Thanh	<p>Nghiên cứu nhằm mục tiêu khám phá ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo phụng sự đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên, được thực hiện trong bối cảnh các doanh nghiệp phát triển công nghệ tại TP.HCM. Dựa vào cơ sở lý thuyết, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu các thành phần của phong cách lãnh đạo phụng sự, gồm: (1) Trao quyền; (2) Hậu thuẫn; (3) Tín nhiệm; (4) Chính trực; (5) Can đảm; (6) Bao dung; (7) Khiêm nhường; (8) Tinh thần quản gia có tác động tích cực đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên. Bên cạnh đó, tác giả cũng tham khảo thang đo và điều chỉnh phù hợp với bối cảnh nghiên cứu thông qua phương pháp thảo luận nhóm và hoàn thiện bằng câu hỏi theo kết quả phỏng vấn thử. Quy trình nghiên cứu được thực hiện qua 02 bước chính: (1) Nghiên cứu định tính và (2) nghiên cứu định lượng. Tại bước nghiên cứu định tính, tác giả đã sử dụng phương pháp thảo luận nhóm tập trung và khám phá các thành phần của phong cách lãnh đạo phụng sự ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên; đề xuất mô hình nghiên cứu và được đồng thuận cao giữa các thành viên. Tại bước nghiên cứu định lượng, tác giả đã thực hiện khảo sát mẫu 289 nhân viên đang làm việc cho các doanh nghiệp phát triển công nghệ tại TP. HCM; sử dụng phương pháp kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's alpha đối với các thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui bội. Kết quả nghiên cứu: ngoại trừ khiêm nhường, tất cả các giả thuyết trong nghiên cứu đều được chấp nhận. Các thành phần có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng trong công việc gồm: Trao quyền, Chính trực và Tín nhiệm. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý cho nhà lãnh đạo trong vận dụng phong cách lãnh đạo phụng sự, nhằm tạo ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc cho nhân viên; qua đó, nâng cao thái độ làm việc và hiệu quả công việc cho tổ chức.</p>
-----	--	------------------------	---------------	---

180	Tác động của quy mô chính phủ đến tham nhũng: vai trò của nền dân chủ, trường hợp tại các quốc gia Asean+6	Khổng Minh Đạt	Bùi Thị Mai Hoài	<p>Phân tích tác động của quy mô chính phủ đến tham nhũng ở các quốc gia Asean+6 trong giai đoạn 1997 – 2016. Phân tích vai trò của dân chủ trong mối quan hệ giữa quy mô chính phủ đến tham nhũng ở các quốc gia Asean+6 trong giai đoạn 1997 – 2016. Phân tích tác động dài hạn về vai trò của dân chủ trong mối quan hệ giữa quy mô chính phủ đến tham nhũng ở các quốc gia Asean+6 trong giai đoạn 1997 – 2016. Tham nhũng hiện nay là một trong những vấn đề nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu cũng như cơ quan công quyền. Đặc biệt ở các quốc gia Asean + 6 khi mà tình trạng tham nhũng luôn ở mức cao. Với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê Eview tác giả đã thực hiện ước lượng các mô hình hồi quy POOLED, FEM và REM để phân tích tác động của quy mô chính phủ đến tham nhũng, cũng như vai trò của nền dân chủ trong mối quan hệ này. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng: - Quy mô chính phủ gia tăng có mối quan hệ cùng chiều với tham nhũng: Với độ tin cậy 95%, nếu tỉ lệ chi tiêu chính phủ/GDP tăng 1% thì tham nhũng tăng 4.9933 đơn vị với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Kết quả cũng được thống nhất bởi Rose-Ackerman, (1978, 1999) khi ông cho rằng sự gia tăng quy mô của chính phủ tạo nhiều cơ hội hơn cho hành vi trục lợi, dẫn đến các chính trị gia và quan chức trở nên tham nhũng hơn. Tương tự với kết quả nghiên cứu của tác giả, Alesina và Angeletos (2005) dựa trên một mô hình lý thuyết trong đó các chính phủ lớn hơn làm tăng khả năng tham nhũng. Họ cho rằng khi bất bình đẳng về thu nhập, và bất công được tạo ra bởi tham nhũng, người nghèo ủng hộ chính sách tái phân phối nhằm điều chỉnh bất bình đẳng và bất công, và người giàu cũng ủng hộ điều này, bởi vì họ có thể trục lợi thêm từ sự gia tăng quy mô của chính phủ. Kết quả là, hiệu quả tái phân phối trở nên nhỏ, và tham nhũng lớn vẫn còn.</p>
-----	--	----------------	------------------	---

181	Yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Võ Thị Kim Khương	Nguyễn Phạm Thiên Thanh	<p>Nghiên cứu nhằm mục tiêu kiểm định các yếu tố bên trong ngân hàng và yếu tố bên ngoài ảnh hưởng như thế nào và mức độ nào đến thanh khoản của ngân hàng thương mại Việt Nam; trên cơ sở đó có thể tìm được những yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản nhằm giúp các nhà lãnh đạo ngân hàng tại Việt Nam quan tâm tới yếu tố này khi quyết định chính sách. Tác giả sử dụng các số liệu từ báo cáo tài chính, website quỹ tiền tệ quốc tế, để tìm ra các mối quan hệ giữa các biến thông qua các phân tích thống kê mô tả, kết quả tương quan. Tác giả đưa ra một số nghiên cứu. Đối với các yếu tố từ bên trong ngân hàng như tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng có ảnh hưởng lớn đến thanh khoản của ngân hàng thương mại Việt Nam. Khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng tăng thì thanh khoản ngân hàng cũng gia tăng. Bên cạnh đó, tác giả không thấy được ảnh hưởng của tỷ lệ thất nghiệp đối với thanh khoản ngân hàng. Nghiên cứu chỉ ra vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng, tốc độ tăng trưởng kinh tế có tác động mạnh mẽ đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất một số gợi ý chính sách.</p>
-----	--	-------------------	-------------------------	--

182	Các yếu tố tác động đến quyết định tiêu dùng rượu bia, thuốc lá tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh BRVT	Lê Sỹ Khang	Võ Tất Thắng	<p>Luận văn sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp với 600 khách hàng mua hàng tại các cửa hàng tạp hóa trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu để nghiên cứu các yếu tố tác động đến quyết định tiêu dùng rượu bia, thuốc lá. Bài viết sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic với biến phụ thuộc là hành vi sử dụng rượu bia, thuốc lá và 11 biến độc lập: Tuổi; Hôn nhân; Giới tính; Thu nhập; Thu nhập bình phương; Nghề nghiệp; Trình độ; Người thân sử dụng; Quản lý thị trường; Chi phí; Tiếp cận thông tin. Ý nghĩa của nghiên cứu chỉ ra hiện nay không chỉ nam giới mà nữ giới có xu hướng sử dụng thuốc lá, rượu bia ngày càng tăng dẫn đến các hệ lụy xấu đến hành vi, sinh hoạt của các đối tượng này, gây khó khăn trong quản lý và hoạch định chính sách phòng chống tác hại của thuốc lá rượu bia. Từ các nghiên cứu trên cho thấy vai trò của việc nâng cao nhận thức người dân, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, giáo dục của gia đình, cộng đồng trong việc phòng chống và giảm tác hại của rượu bia, thuốc lá. Gia tăng chi phí cho rượu bia, thuốc lá là một thực trạng đáng lo ngại hiện nay không chỉ hệ lụy về sức khỏe, văn hóa, lối sống mà còn cả kinh tế gia đình, thu nhập người sử dụng. Độ tuổi sử dụng thuốc lá, rượu bia có xu hướng hướng tới đối tượng học sinh, sinh viên, thanh niên và độ tuổi dưới 30. Các đối tượng tham gia khảo sát hầu hết có người thân là người sử dụng thuốc lá, rượu bia. Quản lý thị trường là nhân tố quan trọng trong việc phòng chống và giảm tác hại của rượu bia và thuốc lá. Cơ quan quản lý nhà nước cần đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả các kênh tuyên truyền phòng chống tác hại của thuốc lá và rượu bia.</p>
-----	--	-------------	--------------	--

183	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và hạn chế tín dụng của hộ gia đình nông thôn Việt Nam	Trần Nguyễn Bảo Nguyên	Trần Tiến Khai	<p>Hoạt động của tín dụng nông thôn hiện nay vô cùng đa dạng và phát triển, nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng đem tới cho các hộ nông dân ngày càng tăng lên, đời sống hộ gia đình được cải thiện, đây là mục tiêu mà thị trường tín dụng hướng đến. Tuy nhiên, vì tính chất bất cân xứng thông tin trong thị trường tín dụng, các tổ chức tín dụng có những cơ chế riêng trong việc hạn chế cấp tín dụng cho những đối tượng không phù hợp, điều này nhằm giảm thiểu rủi ro về thanh toán sau khi vay. Bài viết tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam, đồng thời cũng nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xác suất hạn chế tín dụng cũng như mức độ hạn chế tín dụng khi hộ gia đình vay vốn. Bài viết sử dụng mô hình hồi quy hai giai đoạn Heckman và hồi quy Probit hai giai đoạn (Heckprob) để đưa ra kết quả nghiên cứu. Dữ liệu sử dụng trong bài viết lấy từ nguồn dữ liệu thứ cấp Điều tra tiếp cận hộ gia đình nông thôn Việt Nam năm 2014 (VARHS). Kết quả cho thấy một số yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình bao gồm tỷ lệ phụ thuộc của hộ, trình độ giáo dục chủ hộ, số thành viên trong hộ, số tuổi chủ hộ. Trong đó, tỷ lệ phụ thuộc và tuổi chủ hộ có mối quan hệ nghịch biến với xác suất về khả năng tiếp cận tín dụng, trong khi số thành viên thì có quan hệ cùng chiều với khả năng tiếp cận tín dụng. Ngoài ra, chủ hộ không có bằng cấp hoặc chỉ có trình độ giáo dục cơ bản có khả năng tiếp cận tín dụng cao hơn chủ hộ có bằng cấp cao hơn. Kết quả cũng cho thấy một số yếu tố tác động đến xác suất hạn chế tín dụng như: thu nhập, giá trị tài sản thế chấp, tổ chức tín dụng. Cụ thể, thu nhập và giá trị tài sản thế chấp có quan hệ ngược chiều với xác suất hạn chế tín dụng và vay vốn ở các tổ chức tín dụng chính thức thì khả năng hạn chế tín dụng cao hơn vay ở các tổ chức phi chính thức.</p>
-----	--	------------------------	----------------	---

184	Ứng dụng mô hình Hedonic để xác định ảnh hưởng của các yếu tố phong thủy đến giá trị bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Võ Lê Thanh	Nguyễn Quỳnh Hoa	Tác giả vận dụng lý thuyết bất động sản để phân tích thuộc tính và đặc điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị bất động sản, đồng thời kết hợp lý thuyết phong thủy trong lĩnh vực bất động sản để đánh giá phẩm chất của một lô đất và phân tích các yếu tố phong thủy quan trọng và phổ biến xuất hiện ảnh hưởng đến giá trị bất động sản. Từ bộ dữ liệu thô gồm 202 quan sát, học viên ứng dụng cơ sở thị trường để biến đổi mẫu qua hai bước là quy đổi về thời gian và quy đổi về vị trí bất động sản để đưa các quan sát vào mô hình Hedonic. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngoài các yếu tố thuộc về nhóm vị trí thì các yếu tố phong thủy như trước nhà có cây chắn, đường đâm, gần chùa, hai mặt tiền, hình dáng, người chết, cuối hẻm cụt đều có ý nghĩa trong mô hình. Trong đó hai yếu tố có tỷ lệ ảnh hưởng cao nhất là nhà gần chùa và người chết trẻ.
185	Tác động lan tỏa của FDI đến sự thay đổi công nghệ của các doanh nghiệp thuộc các tỉnh, thành phố Việt Nam	Lê Thị Kim Hằng	Nguyễn Lưu Bảo Đoan	Luận văn nhằm xem xét liệu dòng vốn FDI có thật sự tác động đến thay đổi công nghệ của Việt Nam ở mức độ cấp tỉnh trong giai đoạn 2010 - 2014 hay không, và nếu có thì đó là tác động tích cực hay tiêu cực. Mô hình nghiên cứu được ước lượng bằng phương pháp ước lượng dữ liệu bảng, mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên. Kiểm định nhân tử Breusch - Pagan Lagrangian và Hausman dùng để so sánh và xác định sự phù hợp của các mô hình này. Kết quả chỉ ra rằng mô hình tác động cố định là phù hợp nhất. Dữ liệu lấy từ Niên giám thống kê hàng năm (GSO), nghiên cứu sử dụng số liệu trong giai đoạn 2010-2014 ở cấp độ tỉnh. Kết quả cho thấy rằng tác động lan tỏa của FDI chỉ có ý nghĩa thống kê tới số lượng bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và mô hình tổng biến đầu ra khoa học công nghệ, chưa chứng minh tác động thực nghiệm của hiệu ứng lan tỏa của FDI tới sự thay đổi về số lượng bằng sáng chế và giải pháp hữu ích trong nước.

186	Các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Vũ Hoàng Xuân Nga	Trầm Thị Xuân Hương	<p>Nghiên cứu nhằm các mục tiêu: dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây về cấu trúc vốn của doanh nghiệp, tác giả chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp; đề xuất mô hình nghiên cứu và thiết kế phương pháp nghiên cứu để xác định mức độ và chiều hướng ảnh hưởng của các yếu tố đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam; đề xuất một số giải pháp nhằm giúp các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy: tiết kiệm thuế có tác động cùng chiều với cấu trúc vốn của doanh nghiệp; đặc điểm riêng tài sản hay tỷ lệ giá vốn hàng bán/doanh thu thuần tỷ lệ nghịch với cấu trúc vốn; tốc độ tăng trưởng doanh thu tỷ lệ nghịch với cấu trúc vốn doanh nghiệp; tỷ lệ thanh quản tác động ngược chiều với cấu trúc vốn của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Từ đó, tác giả đưa ra một số gợi ý giải pháp đối với xây dựng cấu trúc vốn của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam.</p>
187	Tác động của các mức thuế suất đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia	Vũ Thị Tuyết Liên	Lê Cường Quang	<p>Tác giả hệ thống hóa khung lý thuyết về tác động của các mức thuế suất đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia; tiến hành khảo luận một số nghiên cứu trước có liên quan đến vấn đề nghiên cứu làm cơ sở khoa học vững chắc đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp để đánh giá chiều hướng và mức độ tác động của các mức thuế suất, chủ yếu là thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân đến tăng trưởng kinh tế khi có sự hiện diện của các biện pháp kiểm soát là các yếu tố kinh tế vĩ mô. Thông qua việc thu thập bộ dữ liệu của nghiên cứu trong giai đoạn 10 năm 2007 - 2016, tác giả đã tiến hành các bước thống kê mô tả dữ liệu nhằm khái quát được tình hình tăng trưởng GDP bình quân đầu người cũng như các mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân, các yếu tố kinh tế vĩ mô khác như GDP bình quân đầu người, tỷ lệ chi tiêu chính phủ trên GDP, độ mở thương mại, tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ tăng trưởng dân số. Cuối cùng, tác giả thực hiện các bước nghiên cứu định lượng để kiểm định các giả thuyết đưa ra và đánh giá mức độ tác động của các mức thuế suất thuế thu nhập cũng như các yếu tố kiểm soát khác đến tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của 3 bộ dữ liệu khác nhau: các nước phát triển, các nước đang phát triển, gộp chung 2 nhóm quốc gia này; sau đó tiến hành các bước hồi quy; đưa ra bảng tóm tắt kết</p>

				quả nghiên cứu. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị về cải cách chính sách nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
188	Giải pháp nâng cao sự thỏa mãn công việc của nhân viên tại Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Kim Dung	Phan Quốc Tấn	Luận văn được thực hiện nhằm xây dựng các giải pháp nâng cao sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Công ty TNHH Cosco Shipping Lines đến năm 2025. Tác giả đã phân tích thực trạng sự thỏa mãn công việc của nhân viên tại công ty COSCO dựa trên 6 yếu tố đó là: Bản chất công việc và An toàn công việc, Thu nhập, Đào tạo và thăng tiến, Lãnh đạo, Đồng nghiệp, Cân bằng cuộc sống - công việc và Điều kiện làm việc; xác định được những điểm mạnh và hạn chế cần phải cải thiện. Dựa trên mục tiêu phát triển của Công ty, những hạn chế, nguyên nhân và mức độ tác động của từng yếu tố đến sự thỏa mãn chung, tác giả đưa ra 6 nhóm giải pháp tương ứng với 6 yếu tố, trong đó tập trung 3 nhóm giải pháp liên quan đến các yếu tố: Lãnh đạo, Cân bằng cuộc sống - công việc và Điều kiện làm việc, Bản chất công việc và An toàn công việc.
189	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Huỳnh Bội Quyên	Trần Anh Minh	Luận văn xuất phát từ thực tiễn cần thúc đẩy lại động lực cho người lao động, phân tích các lý do khiến người lao động không còn hứng thú khi làm việc và đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần thúc đẩy động lực làm việc cũng chính là góp phần giúp cho công ty nâng cao hiệu quả nguồn nhân lực trong một thị trường ngày càng cạnh tranh, nhiều biến đổi và mang lại hiệu quả hoạt động cao hơn cho doanh nghiệp. Quá trình phân tích thông qua việc kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, dựa vào lý thuyết động lực làm việc và các mô hình nghiên cứu trong và ngoài nước về các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc, kết hợp thực trạng của công ty và kết quả nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Trong bài luận văn, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phương pháp chuyên gia, phỏng vấn và thảo luận nhóm vừa đóng vai trò chuyên sâu trong công tác hoạch định, vừa đóng vai trò nghiên cứu khám phá đối với các hoạt động còn lại. Nghiên cứu định lượng nhằm lượng hóa các kết quả khảo sát đối với các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.

190	Sinh kế bền vững cho người dân bị giải tỏa thuộc dự án tổ hợp hóa dầu Miền Nam tại xã Long Sơn, Thành phố Vũng Tàu	Nguyễn Phúc Hoàng	Trần Tiến Khai	<p>Luận văn nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế người dân bị thu hồi đất, phương pháp triển khai cũng như các quy định hỗ trợ ổn định cuộc sống và tìm kiếm việc làm của chính quyền đối với người dân, những vấn đề bức xúc hiện nay của người dân sau khi bị thu hồi đất. Nghiên cứu này sử dụng cảm nang về tái định cư của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và khung phân tích sinh kế bền vững do Cơ quan phát triển quốc tế Vương quốc Anh (DFID) xây dựng, để phân tích, nhận định các yếu tố chính ảnh hưởng sinh kế của người dân bị thu hồi đất tại dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam tại xã Long Sơn, Thành phố Vũng Tàu. Tác giả tập trung nghiên cứu các số liệu về bồi thường tái định cư, các số liệu khảo sát và phỏng vấn thực tế từ các hộ dân bị thu hồi đất, để nhận định sự khác biệt giữa các chính sách tái định cư, cách thức tổ chức thực hiện của chính quyền, sự phối hợp của chủ dự án, cũng như sự tiếp cận của người dân trong giai đoạn khôi phục sinh kế. Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách tái định cư được thực thi theo hướng bồi thường ngang giá trị tài sản hiện có của người dân và có chính sách hỗ trợ để ổn định cuộc sống. Tuy nhiên trong công tác tổ chức thu hồi đất còn rất thụ động, chủ yếu tập trung theo các quy trình, thủ tục hành chính, chưa đánh giá tác động sinh kế, chưa đưa ra phương án để phục hồi sinh kế, chưa đánh giá hết các yếu tố ảnh hưởng sinh kế (môi trường tự nhiên, biến động nghề nghiệp, mức độ thích nghi), chưa có định hướng việc sử dụng hiệu quả số tiền được bồi thường, chưa chú trọng quan tâm việc chuyển đổi nghề nghiệp, việc hỗ trợ ổn định cuộc sống trong thời gian chưa tìm kiếm được việc làm; việc kiểm tra, giám sát kết quả chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm của người dân; chưa có cam kết rõ ràng của chủ dự án trong việc tiếp nhận lao động bị thu hồi đất. Qua đó, luận văn đưa ra một số kiến nghị cần điều chỉnh, bổ sung, nhằm góp phần hạn chế những tác động tiêu cực và hỗ trợ khôi phục, ổn định sinh kế của người dân bị thu hồi đất đối với dự án này và cả trong thời gian sắp tới.</p>
-----	--	-------------------	----------------	---

191	Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hiệu quả công việc của lực lượng kiểm lâm trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Luận văn nghiên cứu tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hiệu quả công việc của lực lượng kiểm lâm trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trên cơ sở lý thuyết kế thừa từ các nghiên cứu trước đó, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu ban đầu gồm 04 yếu tố của phong cách lãnh đạo chuyển dạng tác động đến hiệu quả công việc của lực lượng kiểm lâm, cụ thể: (1) Động lực thúc đẩy, (2) Ảnh hưởng lý tưởng, (3) Sự khích lệ tinh thần và (4) Quan tâm cá nhân. Tác giả đã tiến hành nghiên cứu định lượng thu thập từ 110 công chức, viên chức trong lực lượng kiểm lâm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Luận văn thực hiện kiểm định và hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu bằng các phương pháp xử lý dữ liệu như thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy và kiểm định các giả định hồi quy tuyến tính được sử dụng trong nghiên cứu bằng phần mềm SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy 04 yếu tố của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đều có mối quan hệ tương quan cùng chiều với hiệu quả công việc của lực lượng kiểm lâm trong đó yếu tố sự khích lệ tinh thần có tác động mạnh nhất.</p>
-----	--	-----------------------	-------------------	--

192	Tác động của hội nhập kinh tế đến chi tiêu chính phủ. Nghiên cứu cho trường hợp nhóm quốc gia phát triển	Nguyễn Thị Lệ Thanh	Phạm Hùng Quốc	<p>Cuộc tranh luận suốt nhiều thập kỷ giữa hai trường phái giả thuyết bù đắp (compensation hypothesis) và giả thuyết hiệu quả (efficiency hypothesis) cho sự tác động của hội nhập kinh tế đến chi tiêu chính phủ là động lực để tiếp tục thực hiện nghiên cứu trong tương lai. Cơ chế bù đắp là trung tâm của sự chú ý cho những nền kinh tế mở trong suốt những năm 1970s và 1980s như Cameron (1978) và Katzenstein (1985) đã chỉ ra. Sau đó, tiếp tục được các nhà nghiên cứu khẳng định cho giai đoạn những năm 1990s bên cạnh một số nhận định thiên về giả thuyết hiệu quả. Tất cả nghiên cứu này, bên cạnh yếu tố thời gian là một trong những cơ sở để các tác giả trước đưa ra kết luận (các nghiên cứu cho giai đoạn 1970s và 1980s) thì nhìn chung vẫn tồn tại một số vấn đề (các nghiên cứu cho thời kỳ 1970s; 1980s và 1990s) để tác giả của bài luận này tiếp tục tìm hiểu. Nghiên cứu này lần đầu kiểm định sự tác động của hội nhập kinh tế đến từng hạng mục chi tiêu chính phủ giai đoạn những năm 2000s. Trong đó, chú trọng vào tính chất thống nhất dài hạn của nhóm nước phát triển. Có thể nói, kết quả cho thấy, sự tác động cùng chiều trong dài hạn của Độ mở thương mại và Dòng vốn đầu tư lên khoản chi Lĩnh vực phục vụ kinh tế, Chi tiêu công tổng thể (productive spendings) diễn ra cùng với sự tác động ngược chiều trong dài hạn của 2 biến này lên khoản chi Phúc lợi xã hội (unproductive spending). Vì vậy, mang đến những lập luận rõ ràng hơn để ủng hộ cho giả thuyết hiệu quả. Theo đó, đối với nhóm quốc gia phát triển, mỗi chính phủ cần có hành vi thích hợp nhằm nâng cao năng suất, chuẩn bị cho cuộc cạnh tranh toàn cầu hóa kinh tế giữa những quốc gia tương đồng về trình độ phát triển hoặc tiềm lực kinh tế; và cơ hội để mở rộng sức ảnh hưởng trên thị trường toàn cầu.</p>
-----	--	---------------------	----------------	---

193	Tác động của phong cách lãnh đạo chuyên dạng đến sự gắn kết công việc của công chức, viên chức huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Mã Văn Hiệp	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Nghiên cứu nhằm phân tích tác động của các thành phần trong phong cách lãnh đạo chuyên dạng đến sự gắn kết công việc của công chức, viên chức đang công tác tại huyện. Trên cơ sở các lý thuyết về lãnh đạo và phong cách lãnh đạo chuyên dạng, cùng với việc lược khảo các công trình nghiên cứu trước đây, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 yếu tố thành phần của phong cách lãnh đạo chuyên dạng ảnh hưởng đến sự gắn kết công việc, cụ thể là: (1) Kích thích trí tuệ; (2) Ảnh hưởng lý tưởng (hành vi); (3) Ảnh hưởng lý tưởng (phẩm chất); (4) Thúc đẩy cảm hứng; (5) Quan tâm cá nhân. Bằng việc sử dụng các phương pháp kiểm định như đánh giá độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng 5 yếu tố thành phần trong phong cách lãnh đạo chuyên dạng đều có tác động tích cực đến sự gắn kết công việc của công chức, viên chức huyện Tân Thành. Mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố trong phong cách lãnh đạo chuyên dạng lên sự gắn kết trong công việc, lần lượt theo thứ tự từ mạnh nhất đến yếu nhất là: Quan tâm cá nhân, Ảnh hưởng lý tưởng (về hành vi), Kích thích trí tuệ, Ảnh hưởng lý tưởng (về phẩm chất) và cuối cùng là Thúc đẩy cảm hứng. Nghiên cứu cũng cho thấy hiện trạng của việc áp dụng phong cách lãnh đạo chuyên dạng trên địa bàn huyện chỉ được đánh giá ở mức độ trung bình. Nhìn chung, ban lãnh đạo huyện chưa thực sự thể hiện được phong thái, phẩm chất của một người lãnh đạo chuyên dạng, ít quan tâm áp dụng, thực hiện nó một cách đúng nghĩa, bài bản. Trên cơ sở các kết quả phân tích trên, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách cho ban lãnh đạo địa phương nhằm giúp nâng cao mức độ gắn kết trong công việc của công chức, viên chức huyện Tân Thành qua các yếu tố thành phần trong phong cách lãnh đạo chuyên dạng, đề cao hơn nữa vai trò của các nhà lãnh đạo chuyên dạng trong việc thúc đẩy sự tham gia và gắn kết với công việc của nhân viên dưới quyền.</p>
-----	--	-------------	----------------------	--

194	Các yếu tố tác động đến động lực làm việc của công chức, viên chức các cơ quan hành chính thuộc UBND huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Dũng	Đinh Khải Công	<p>Nghiên cứu của đề tài được thực hiện nhằm tìm các giải pháp để nâng cao động lực làm việc cho đội ngũ công chức viên chức trên địa bàn huyện Côn Đảo trước thực trạng việc thực thi công vụ của công chức, viên chức còn hạn chế, hiệu quả công việc trong thực thi công vụ chưa đáp ứng nhu cầu. Nghiên cứu sử dụng kết hợp cả phương pháp định tính (điều chỉnh bảng hỏi, lý thuyết) và định lượng (phân tích trên phần mềm thống kê SPSS .20.0), qua đó phân tích độ tin cậy và độ phù hợp của thang đo được kiểm định bởi hệ số Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, sau đó dùng phân tích hồi quy để đánh giá các yếu tố tác động đến động lực làm việc, từ đó có cơ sở khẳng định kết quả. Tác giả tiến hành khảo sát đối với 260 công chức, viên chức thuộc các phòng ban chuyên môn và đơn vị sự nghiệp đang công tác trên địa bàn huyện Côn Đảo từ tháng 6/2017 đến tháng 10/2017. Kết quả cho thấy: các nhân tố về Sự tự tin và Quy trình ràng buộc là những nhân tố tác động có ý nghĩa thống kê và cùng dấu kỳ vọng; nhân tố Công bằng có ý nghĩa trong mô hình khi không đưa vào các biến đặc tính cá nhân (hay trong ma trận tương quan). Các nhân tố về Người quản lý, đồng nghiệp là những nhân tố được kỳ vọng rất nhiều về mặt lý thuyết cũng như các nghiên cứu trước nhưng lại không có ý nghĩa thống kê (tương đồng kết quả phân tích ma trận tương quan). Kết quả cũng cho thấy sự khác biệt về động lực làm việc của công chức, viên chức tại Côn Đảo là không khác nhau khi xét theo đặc điểm cá nhân. Từ kết quả nêu trên, tác giả đã đề xuất một số khuyến nghị cụ thể.</p>
-----	--	-----------------	----------------	---

195	Ảnh hưởng của mối quan hệ lãnh đạo - nhân viên và năng lực tâm lý đến kết quả công việc của nhân viên - trường hợp nghiên cứu tại các ngân hàng trên địa bàn TP.HCM	Lê Quốc Trường	Phan Quốc Tấn	<p>Nghiên cứu nhằm các mục tiêu: xác định mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của mối quan hệ lãnh đạo - nhân viên, năng lực tâm lý và kết quả công việc của nhân viên tại các ngân hàng ở TP. Hồ Chí Minh, đo lường mức độ ảnh hưởng của mối quan hệ lãnh đạo - nhân viên, năng lực tâm lý đến kết quả công việc của nhân viên tại các ngân hàng ở TP. Hồ Chí Minh; đề xuất những kiến nghị nhằm nâng cao kết quả công việc của nhân viên thông qua mối quan hệ lãnh đạo - nhân viên, năng lực tâm lý đối với các nhà quản trị nhân sự tại ngân hàng. Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về các khái niệm: năng lực tâm lý, mối quan hệ lãnh đạo - nhân viên, kết quả công việc của nhân viên và mối quan hệ của chúng; một số nghiên cứu trước đây. Qua đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu và giả thiết về mối quan hệ giữa các thành phần bao gồm: năng lực tâm lý với 13 biến quan sát, mối quan hệ lãnh đạo - nhân viên với 7 biến quan sát và kết quả công việc của nhân viên với 4 biến quan sát. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung nhằm khám phá các yếu tố tác động đến kết quả công việc của nhân viên, dùng điều chỉnh và bổ sung thang đo cho các khái niệm từ những nghiên cứu trước. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ cho thấy các thang đo cho các thành phần trong mô hình nghiên cứu đều đạt yêu cầu. Đối tượng khảo sát là các nhân viên tại 10 ngân hàng có số lượng nhân viên nhiều nhất trên địa bàn TP. HCM với số lượng mẫu dự kiến là 400 người qua hình thức trả lời bảng hỏi. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS và AMOS thông qua các phương pháp thống kê mô tả, kiểm định hệ số Cronbach's Alpha, phân tích EFA, phân tích CFA, SEM, kiểm định Bootstrap. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) có mối quan hệ cùng chiều giữa năng lực tâm lý đến kết quả công việc của nhân viên; (2) có mối quan hệ cùng chiều giữa mối quan hệ lãnh đạo - nhân viên đến năng lực tâm lý; (3) có mối quan hệ cùng chiều giữa mối quan hệ lãnh đạo - nhân viên đến kết quả công việc của nhân viên.</p>
-----	---	----------------	---------------	--

196	Các giải pháp phát triển năng lực động Công ty TNHH Baiksan Việt Nam đến năm 2022	Vũ Yến Ly	Hoàng Lâm Tịnh	Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về năng lực động và các vấn đề liên quan. Tiếp đó, tác giả phân tích thực trạng sử dụng năng lực động tại Công ty TNHH Baiksan Việt Nam. Theo kết quả phân tích hồi quy tuyến tính, có 6 nhóm nhân tố ảnh hưởng trọng yếu lần lượt là: năng lực marketing, khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực, định hướng học hỏi, định hướng kinh doanh, chất lượng quan hệ, năng lực sáng tạo. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp thiết thực cũng như những điểm cần quan tâm trong việc nuôi dưỡng và phát triển năng lực động tại Công ty TNHH Baiksan Việt Nam.
197	Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế trong xây dựng nông thôn mới để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở huyện Củ Chi - Tp. Hồ Chí Minh đến năm 2025	Huỳnh Thúc Định	Phạm Thăng	Tác giả hệ thống hóa cơ sở lý luận về cơ cấu lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động bao gồm các khái niệm, phân loại và phân tích các nội dung liên quan đến chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành bao gồm nội dung, xu hướng chuyển dịch, các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu lao động; đề cập tới một số nội dung liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, một số kinh nghiệm của các địa phương. Tiếp đó, tác giả phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế trong xây dựng nông thôn mới ở huyện Củ Chi từ 2010 đến nay và những vấn đề cần giải quyết. Từ việc đánh giá về chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế tại huyện Củ Chi, nêu lên những mặt hạn chế, nguyên nhân; tác giả đề xuất các giải pháp có tính khả thi để chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế trong xây dựng nông thôn mới ở huyện Củ Chi - Tp. Hồ Chí Minh đến năm 2025 và những năm tiếp theo.
198	Tác động của trách nhiệm xã hội đến lòng trung thành của khách hàng về dịch vụ ngân hàng (khảo sát hệ thống NHTMCP EXIMBANK TP.HCM)	Nguyễn Lâm Phương Linh	Hồ Tiến Dũng	Nghiên cứu này được thực hiện bởi hai nhóm phương pháp định tính và định lượng: -Nghiên cứu định tính: Sử dụng các phương pháp như lấy ý kiến chuyên gia, phỏng vấn sâu đối tượng nghiên cứu, tổng hợp, thu thập tài liệu, dữ liệu s n có nghiên cứu về vấn đề thực hiện CSR và tác động của nó lên lòng trung thành khách hàng để thiết lập bảng hỏi. Từ kết quả định lượng, đưa ra những đánh giá, phương hướng mang tính định tính. -Nghiên cứu định lượng: Dựa vào kết quả nghiên cứu định tính để thiết kế bảng hỏi, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu điều tra từ phiếu điều tra đã thực hiện trong cuộc khảo sát. Việc kiểm định thang đo cùng với các giả thuyết đề ra bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố EFA dựa trên kết quả xử lý số liệu thống kê của mô

				hình SEM.
199	To explore women leadership in the collectivist culture: the business context of Vietnam master of business administration	Le Thi Thu Thao	Tran Mai Dong	Nowsday, women leadership has been researching by many scholars all around the world, especially Western countries when gender equality is increasingly recognized and the rights of women are more and more focused by the Government and the society. Moreover, in the age of global development, when people have a lot of opportunities to approach innovations, women have more and more opportunities to develop their careers instead of doing family chores as before. However, seems to be very little research related to Asian women, especially for countries with the collectivist culture with the longstanding root of Confucian and people are influenced by the values of Confucianism, which greatly affect the status of women in society. Therefore, the aim of this study is to explore women leadership in the collectivist culture with the business context of Vietnam. This exploratory qualitative study was carried out in two phases, including indeep semi-structure interviews with 10 participants from multiple stakeholders and thematic analysis for new findings. After analyzing the collected data, this study indicated that Vietnamese female leaders are appropriate for transformational leadership style when working in higher positions in enterprises, especially privately owned enterprises and foreign-invested enterprises. Furthermore, female leaders with open-mindedness and modern mindset will be more suitable for transformational leadership style
200	Kiểm định vai trò trung gian của sự gắn kết với công việc trong mối quan hệ của vốn tâm lý và cam kết tổ chức tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM	Trần Thị Hoàng Oanh	Ngô Quang Huân	Mục tiêu của nghiên cứu này là nghiên cứu mối quan hệ giữa vốn tâm lý và cam kết tổ chức của các nhân viên trong các công ty, tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; điều chỉnh, kiểm định các thang đo và mô hình lý thuyết biểu diễn mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến cam kết tổ chức và vai trò trung gian của sự gắn kết công việc. Dựa vào các kết quả nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến cam kết tổ chức, kết hợp với thảo luận tay đôi và thảo luận nhóm, nghiên cứu đưa ra mô hình đo lường mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến cam kết tổ chức, thông qua biến gắn kết công việc. Trước khi thực hiện nghiên cứu chính thức, luận văn được tiến hành nghiên cứu sơ bộ, bao gồm các hình thức nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng:

			<p>Nghiên cứu định tính thực hiện thông qua thảo luận chuyên sâu với 20 người; nghiên cứu định lượng sơ bộ thực hiện với mẫu n=50. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng, thông qua phỏng vấn trực tiếp và phát bảng câu hỏi trực tuyến với mẫu có kích thước n=382, dùng để khẳng định lại độ tin cậy và giá trị của thang đo, kiểm định mô hình lý thuyết bằng phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính. Mô hình nghiên cứu đề nghị gồm 6 thang đo: (1) Sự tự tin, (2) Sự lạc quan, (3) Sự kiên trì, (4) Sự hy vọng, (5) Gắn kết công việc, và (6) Cam kết tổ chức. Sau khi kiểm định chính thức, các thang đo đều được giữ nguyên như đề xuất ban đầu, sau khi loại một số biến quan sát. Nghiên cứu sử dụng phân tích nhân tố khẳng định CFA để khẳng định lại độ tin cậy và giá trị các thang đo. Kết quả kiểm định mô hình đo lường cho thấy các thang đo đều đạt được độ tin cậy và giá trị cho phép. Nghiên cứu tiếp tục kiểm định mô hình lý thuyết bằng phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả kiểm định SEM cũng cho thấy mô hình lý thuyết là phù hợp với thông tin thị trường. Cả 9 giả thuyết lớn đều được chấp nhận: mối quan hệ của các thành phần của Vốn tâm lý lên Cam kết tổ chức: (H1a) Sự tự tin tác động tích cực lên Cam kết tổ chức, (H1b) Sự hy vọng tác động tích cực lên Cam kết tổ chức, (H1c) Sự lạc quan tác động tích cực lên Cam kết tổ chức, (H1d) Tính kiên trì tác động tích cực lên Cam kết tổ chức. Đồng thời, các thành phần này cũng tác động lên Gắn kết công việc qua các mối quan hệ (H2a) Sự tự tin tác động tích cực lên Sự gắn bó với công việc, (H2b) Sự hy vọng tác động tích cực lên Sự gắn bó với công việc, (H2c) Sự lạc quan tác động tích cực lên Sự gắn bó với công việc, (H2d) Tính kiên trì tác động tích cực lên Sự gắn bó với công việc. Nhân tố Sự gắn kết cũng tác động tích cực lên Cam kết tổ chức thông qua mối quan hệ H3.</p>
--	--	--	--

201	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex khu vực TP. HCM giai đoạn 2018 - 2022	Trần Thị Diễm Phương	Hoàng Lâm Tịnh	<p>Đề tài nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại PJICO khu vực TP.HCM, từ đó phân tích, đo lường, đánh giá thực trạng tạo động lực làm việc theo từng yếu tố ảnh hưởng để làm cơ sở cho tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm PETROLIMEX (PJICO) – khu vực TP.HCM giai đoạn 2018 - 2022. Để thực hiện đề tài, tác giả đã kế thừa những mô hình nghiên cứu và các thang đo trước đây về động lực làm việc của nhân viên trên thế giới và ở TP. HCM về “Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại các doanh nghiệp TP. HCM” của PGS.TS Trần Thị Kim Dung và Lê Thị Bích Phụng (2011) và kết quả nghiên cứu định tính, kết hợp với điều kiện thực tế nhằm đề xuất mô hình nghiên cứu tại PJICO. Nghiên cứu định tính được thực hiện với phương pháp 20 ý kiến, kỹ thuật thảo luận tay đôi và thảo luận nhóm nhằm khám phá, bổ sung các biến quan sát mới cho các thang đo. Nghiên cứu định lượng gồm kiểm định độ tin cậy, giá trị thang đo nhằm điều chỉnh các thang đo. Xử lý và phân tích dữ liệu khảo sát gồm đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach’s Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA được thực hiện với phần mềm SPSS nhằm kiểm định thang đo và sau cùng là phân tích tương quan, hồi quy nhằm xác định trọng số của từng biến độc lập. Từ đó sẽ có thứ tự ưu tiên trong việc thực hiện các giải pháp nâng cao động lực làm việc. Kết quả nghiên cứu cho thấy thang đo động lực làm việc của nhân viên tại PJICO đạt độ tin cậy và giá trị cho phép. 6 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc bao gồm: (1) Chính sách lương thưởng, đào tạo và thăng tiến; (2) Công việc; (3) Thương hiệu công ty; (4) Chế độ đãi ngộ phúc lợi; (5) Lãnh đạo; (6) Đồng nghiệp. Trong đó, hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến động lực làm việc của nhân viên tại PJICO là Chính sách lương thưởng, đào tạo- thăng tiến và Công việc. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả phân tích thực trạng về động lực làm việc của nhân viên theo sáu yếu tố tác động và đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể và thiết thực theo từng yếu tố ảnh hưởng nhằm tạo động lực làm việc cho nhân viên tại PJICO trong giai đoạn 2018 - 2022.</p>
-----	--	----------------------	----------------	--

202	Tác động đối xứng của sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái đến chỉ số giá chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Dựa trên mô hình nghiên cứu của Booyanam (2014), Moore và Wang (2014) và Bahmani-Oskooee và Saha (2015), nghiên cứu xây dựng mô hình đa biến gồm biến phụ thuộc là Chỉ số chứng khoán VN-Index và các biến độc lập gồm Tỷ giá hối đoái danh nghĩa, Chỉ số sản xuất công nghiệp, Chỉ số giá tiêu dùng và Cung tiền M2. Để ước lượng mô hình, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng tiếp cận mô hình phân phối trễ tự hồi quy (ARDL: Autoregressive Distributed Lag) được đề xuất bởi Perasan, Shin & Smith (2001). Dữ liệu dùng trong nghiên cứu được lấy từ nguồn Datastream. Theo cách tiếp cận tuyến tính, nghiên cứu cho thấy tỷ giá danh nghĩa hiệu dụng, lạm phát và cung tiền M2 đều tác động lên chỉ số giá chứng khoán Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn (tỷ giá danh nghĩa hiệu dụng tác động cùng chiều lên VN-Index cả trong ngắn hạn và dài hạn, cung tiền M2 tác động ngược chiều lên VN-Index trong ngắn hạn và cùng chiều trong dài hạn, cung tiền M2 tác động ngược chiều lên VN-Index trong cả ngắn hạn và dài hạn, riêng chỉ số sản xuất công nghiệp thì không có tác động lên chỉ số giá chứng khoán Việt Nam). Với cách tiếp cận phi tuyến tính ARDL, nghiên cứu cho thấy biến động trong tỷ giá danh nghĩa hiệu dụng có tác động bất đối xứng lên chỉ số giá chứng khoán Việt Nam cả trong ngắn hạn và dài hạn. Lạm phát và cung tiền M2 trong mô hình NARDL này có tác động lên chỉ số giá chứng khoán, còn chỉ số sản xuất công nghiệp thì không có tác động (lạm phát có tác động ngược chiều lên VN-Index trong ngắn và dài hạn, cung tiền M2 có tác động ngược chiều lên VN-Index trong ngắn hạn - không tác động trong dài hạn).</p>
-----	---	------------------------	----------------------	---

203	Tác động của chi tiêu công cho y tế đến sự phát triển y tế tại các nước Đông Nam Á	Huỳnh Thị Kha Linh	Nguyễn Hồng Thăng	<p>Tác giả hệ thống hóa các lý thuyết có liên quan đến chi tiêu công, vai trò cũng như chi tiêu phản ánh sự phát triển của lĩnh vực y tế tại các quốc gia; tiến hành lược khảo một số nghiên cứu trước có liên quan đến vấn đề nghiên cứu; đưa ra mô hình nghiên cứu gồm các yếu tố tác động đến sự phát triển của lĩnh vực y tế là: tỷ lệ chi tiêu công cho y tế trên tổng GDP, GDP bình quân đầu người và tỷ lệ người dân trong các nhóm tuổi khác nhau. Thông qua việc thu thập bộ dữ liệu của các nghiên cứu trong giai đoạn 15 năm từ 2002 - 2016, tác giả tiến hành các bước thống kê mô tả dữ liệu nhằm khái quát được tình hình sức khỏe người dân và thực trạng chi tiêu công cho y tế cũng như các yếu tố tác động khác trong mô hình nghiên cứu tại các quốc gia khu vực Đông Nam Á. Cuối cùng, tác giả thực hiện các bước nghiên cứu định lượng để kiểm định các giả thuyết đã đưa ra và đánh giá mức độ tác động của chi tiêu công cho y tế cũng như các yếu tố kiểm soát khác đến tình hình sức khỏe của người dân được thể hiện qua các biến tuổi thọ trung bình, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và tỷ lệ tử thô tại các nước khu vực Đông Nam Á. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong Bảng 5.1. [Tổng hợp kết quả hồi quy đối với mô hình biến phụ thuộc LE, IRM và DR]. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị.</p>
204	Phân tích các yếu tố xúc tiến trong marketing xanh hỗn hợp ảnh hưởng đến ý định mua rau hữu cơ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Trọng Vinh	Trần Mai Đông	<p>Nghiên cứu nhằm thực hiện các mục tiêu: xác định các yếu tố xúc tiến tác động đến ý định mua rau hữu cơ (RHC) ở Tp. Hồ Chí Minh; đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố xúc tiến đến ý định mua RHC của người tiêu dùng ở Tp. Hồ Chí Minh; xem xét các yếu tố xúc tiến và ý định mua RHC có khác biệt theo các yếu tố giữa các nhóm theo nhận khẩu học của người tiêu dùng ở Tp. Hồ Chí Minh; xây dựng các kiến nghị, giải pháp để thúc đẩy ý định mua xanh RHC thị trường này. Từ kết quả thu thập và thực hiện phân tích dữ liệu, các yếu tố có tác động đến ý định mua RHC theo thứ tự ưu tiên giảm dần. So với các nghiên cứu trước, điểm mới của nghiên cứu này là hai yếu tố bán hàng cá nhân và marketing trực tiếp tác động đến ý định mua RHC tại Tp. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu chỉ ra cả hai biến này đều tác động tích cực đến ý định mua RHC. Các hàm ý quản trị được xây dựng theo thứ tự ưu tiên theo các yếu tố xúc tiến ảnh hưởng đến ý định mua xanh.</p>

205	Quản trị công ty, đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Trần Mạnh Dũng	Nguyễn Thị Liên Hoa	<p>Quản trị công ty là một trong những chủ đề nhận được nhiều quan tâm hiện nay, đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng tài chính ngân hàng. Bài nghiên cứu đã đưa ra hai câu hỏi quan trọng: (1) hoạt động quản trị công ty tốt có thể làm giảm nguy cơ thua lỗ của công ty (rủi ro về đầu tư và rủi ro về tài chính)? (2) các công ty có hoạt động quản trị công ty tốt thường có phải có kết quả hoạt động tốt hơn so với các công ty quản trị công ty yếu kém? Các nghiên cứu trước đưa ra nhiều kết quả trái chiều, nhiều nhà quản lý trên thế giới tin tưởng rằng quản trị công ty tốt sẽ làm giảm khả năng thua lỗ quá mức của công ty và tăng cường hiệu quả hoạt động của công ty. Bài nghiên cứu sử dụng một mẫu dữ liệu nghiên cứu lớn bao gồm các công ty hoạt động trong lĩnh vực phi tài chính đang niêm yết trên thị trường Việt Nam trong giai đoạn 2009-2016 với mục đích xem xét mối tương quan giữa quản trị công ty, đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Bài nghiên cứu thấy rằng đối với một công ty, quản trị công ty (bao gồm các yếu tố như quy mô Hội đồng quản trị, số lượng thành viên độc lập của hội đồng quản trị, quy mô ban kiểm soát, số lượng thành viên nữ trong hội đồng quản trị, giám đốc điều hành kiêm chủ tịch hội đồng quản trị, cơ cấu sở hữu và sở hữu cổ phần của ban giám đốc) không có mối tương quan đến đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động của công ty. Tuy nhiên, vẫn có một phần nhỏ yếu tố quản trị công ty có tác động đến đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động của công ty ở các công ty niêm yết có quy mô nhỏ trên thị trường chứng khoán Việt Nam.</p>
-----	---	----------------	---------------------	---

206	Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Hùng Nguyễn	Bùi Kim Yên	<p>Luận văn đã hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Dựa trên cơ sở lý thuyết này cùng các nghiên cứu trước trong và ngoài nước, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu là tìm ra các nhân tố có tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng để từ đó đề ra các chính sách, chiến lược kinh doanh phù hợp nhằm tối đa hóa lợi nhuận của ngân hàng. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến với biến phụ thuộc là ROA, ROE và NIM nhằm xác định các nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2006 - 2016. Phương pháp nghiên cứu gồm: thống kê mô tả, phân tích tương quan, kiểm định các giả thuyết của OLS, phân tích và lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp với mục đích nghiên cứu thông qua các kiểm định Hausman và Kiểm định nhân tử Lagrange. Kết quả khảo sát cho thấy lợi nhuận của các ngân hàng thương mại được đại diện bởi ROA, ROE, NIM chịu sự tác động của các yếu tố: LTA, LDR, ETA, SIZE, GROW, NPL, NII, TC/TR. Kết quả nghiên cứu cho thấy: yếu tố tỷ lệ nợ xấu trên tổng tài sản có tác động lớn nhất đến biến phụ thuộc; yếu tố tăng trưởng tổng tài sản có tác động yếu nhất đến các biến phụ thuộc. Như vậy, có thể thấy trong các yếu tố mà tác giả đang xét có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thì tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ có tác động lớn và yếu tố tỷ lệ tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng có tác động ít nhất. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.</p>
-----	--	-------------------	-------------	--

207	Tác động của kiệt quệ tài chính đến việc né tránh thuế của doanh nghiệp trong và sau cuộc khủng hoảng tài chính nghiên cứu ở Việt Nam	Trần Mỹ Kim Quân	Nguyễn Thị Liên Hoa	Mục đích của bài nghiên cứu này là để xem xét tác động của kiệt quệ tài chính lên việc né tránh thuế và tác động của khủng hoảng tài chính lên mối quan hệ giữa kiệt quệ tài chính và né tránh thuế của các công ty ở Việt Nam. Mẫu nghiên cứu gồm 337 công ty phi tài chính có niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, dữ liệu lấy từ năm 2008 đến năm 2016 và hồi quy các mô hình dữ liệu bảng bằng Pooled OLS, Fixed Effects Model và Random Effects Model. Nghiên cứu đã cho thấy có mối tương quan dương giữa kiệt quệ tài chính và việc né tránh thuế của các công ty ở Việt Nam. Khủng hoảng tài chính cũng có tương quan dương đến việc né tránh thuế của các công ty tuy nhiên ở Việt Nam mối tương quan dương giữa kiệt quệ tài chính và né tránh thuế không bị khuếch đại bởi sự xuất hiện của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.
-----	---	---------------------	------------------------	--

208	Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả M&A của các công ty đi đầu tóm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Mậu Hưng	Đinh Thị Thu Hồng	<p>Bài nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện (Event studies) và nghiên cứu kế toán (Accounting studies) để phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả M&A (M&A profitability) của các công ty đi đầu tóm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016. Trong phương pháp nghiên cứu sự kiện, hiệu quả M&A được đo lường bởi tỷ suất sinh lợi bất thường lũy kế CAR, và trong phương pháp nghiên cứu kế toán, hiệu quả M&A được đo lường bởi sự thay đổi hiệu quả tài chính hậu M&A của các công ty đi đầu tóm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2010-2016. Thông qua hai phương pháp đều cho thấy bằng chứng về việc tồn tại các yếu tố tác động đến hiệu quả M&A của các công ty đi đầu tóm, nhưng giữa hai phương pháp lại có kết quả khác nhau. Với kết quả nghiên cứu hiệu quả M&A theo phương pháp nghiên cứu sự kiện cho thấy trong khung thời gian 21 ngày gồm 10 ngày trước và 10 ngày sau thời điểm xảy ra sự kiện M&A cộng ngày xảy ra sự kiện M&A, cổ phiếu của công ty đi đầu tóm có CEO kiêm nhiệm có tỷ suất sinh lợi bất thường lũy kế CAR dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này cung cấp bằng chứng hỗ trợ lý thuyết người quản lý (Stewardship theory) cho rằng CEO kiêm nhiệm làm tăng tính hiệu quả các thương vụ M&A tại Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phát hiện tỷ lệ sở hữu công ty mục tiêu của công ty đi đầu tóm sau khi thỏa thuận M&A càng lớn thì càng tác động tích cực tới tỷ suất sinh lợi bất thường lũy kế CAR, và có ý nghĩa thống kê. Ngược lại với hai yếu tố tác động tích cực, yếu tố công ty đi đầu tóm có tỷ lệ đòn bẩy tài chính càng cao sẽ làm giảm hiệu quả M&A với bằng chứng là tỷ suất sinh lợi bất thường lũy kế CAR âm, và có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu hiệu quả M&A theo phương pháp nghiên cứu kế toán cho thấy các công ty đi đầu tóm thực hiện thương vụ M&A với công ty mục tiêu là các công ty cổ phần có cổ đông Nhà nước sẽ có hiệu quả M&A tốt hơn. Điều này cũng cho thấy các công ty cổ phần có cổ đông Nhà nước sử dụng tài sản chưa hiệu quả, cho nên sau khi bị đầu tóm, tài sản công ty cổ phần có cổ đông Nhà nước đã được công ty đi đầu tóm sử dụng một cách tốt hơn, gia tăng lợi nhuận cho công ty đi đầu tóm.</p>
-----	--	-----------------	-------------------	--

209	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Tp. Hồ Chí Minh	Bùi Thị Hồng Vân	Võ Văn Nhị	Tác giả đã hệ thống lại toàn bộ khái niệm về kiểm soát nội bộ theo các quan điểm khác nhau, trình bày 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của HTKSNB, trình bày các mục tiêu của KSNB hữu hiệu và các lý thuyết có liên quan. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để nhận diện và kiểm định mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các DNNVV tại TP.HCM chịu tác động của 6 nhân tố với mức độ ảnh hưởng từ cao tới thấp lần lượt là: đánh giá rủi ro, thể chế chính trị, giám sát, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, môi trường kiểm soát.
210	Các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái thực và độ lệch của tỷ giá hối đoái thực cân bằng dài hạn tại Việt Nam	Hà Minh Tú	Trần Ngọc Thơ	Đề tài xác định mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế vĩ mô đối với tỷ giá thực và độ lệch của tỷ giá hối đoái thực cân bằng dựa trên cơ sở mô hình tỷ giá cân bằng hành vi (Behavioral Equilibrium Exchange Rate - BEER) do Clark và MacDonald đưa ra vào năm 1998. Đề tài tiếp cận mô hình dựa trên phương pháp hồi quy vector hiệu chỉnh sai số (Vector Error Correction Model – VECM) nhằm đánh giá được mối quan hệ trong dài hạn giữa các biến số trong mô hình, đồng thời giải thích được các biến động trong ngắn hạn do các cú sốc kinh tế. Kết quả xếp theo thứ tự độ mở của nền kinh tế là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến tỷ giá hối đoái thực có hiệu lực, tiếp theo sau đó là chênh lệch năng suất, quy mô cung tiền, chi tiêu của chính phủ, chênh lệch lãi suất và cuối cùng là tỷ lệ tài sản có ngoại tệ ròng. Từ kết quả trên tác giả đưa ra gợi ý các chính sách điều tiết tỷ giá một cách có hiệu quả, theo sát với diễn biến của thị trường.

211	Bảo vệ cổ đông thiểu số tại Việt Nam: một phân tích so sánh	Nguyễn Văn Trị	Phạm Nghĩa Duy	<p>Luận văn được cấu trúc thành bảy chương. Ba chương đầu trình bày các vấn đề cần nghiên cứu. Cụ thể, chương một giới thiệu vấn đề và phương pháp nghiên cứu, chương hai đề cập đến khung khái niệm và các lý thuyết liên quan đến bảo vệ cổ đông thiểu số, chương ba trình bày tổng quan về khung pháp lý, thị trường chứng khoán và nền kinh tế Việt Nam. Có thể nói rằng, vấn đề bảo vệ cổ đông thiểu số phải được xem xét trong bối cảnh cấu trúc sở hữu, sự phát triển của thị trường chứng khoán. Ba chương này được xem như là nền tảng để nghiên cứu các chương tiếp theo. Ba chương sau phân tích cụ thể vấn đề bảo vệ cổ đông thiểu số tại Việt Nam trên phương diện pháp lý trong bối cảnh hiện tại về sự phát triển của thị trường chứng khoán và nền kinh tế. Chương IV phân tích các quyền cơ bản của cổ đông thiểu số và so sánh với quy định của Thái Lan và Hoa Kỳ. Nhìn chung, các quyền cơ bản của cổ đông thiểu số tại Việt Nam tương tự như Thái Lan và Hoa Kỳ, tuy nhiên, các quy định của Hoa Kỳ cụ thể hơn. Chương V phân tích các mô hình tổ chức quản trị công ty: Có ba mô hình chính là mô hình truyền thống một cấp hoặc hai cấp, mô hình đồng quyết định, và mô hình hỗn hợp (Nhật Bản). Luật doanh nghiệp 2014 (VCL) cho phép công ty được lựa chọn giữa mô hình một cấp hoặc hai cấp. Trong cấu trúc sở hữu tập trung, tổ chức công ty theo kiểu hai cấp thường không mang lại hiệu quả, do phần lớn Ban kiểm soát và thành viên Hội đồng quản trị được lựa chọn bởi nhóm cổ đông kiểm soát, nên vai trò giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và ban điều hành sẽ gặp nhiều khó khăn. Mô hình một cấp, trong đó thành viên Hội đồng quản trị độc lập vừa đóng vai trò quản trị (tiền kiểm) vừa đóng vai trò giám sát (hậu kiểm), về lý thuyết được cho là hiệu quả hơn so với mô hình hai cấp. Tuy nhiên, tiêu chí và quy trình đề cử, cũng như nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là vấn đề cần phải được xem xét. So với Hoa Kỳ, quy định về quá trình đề cử thành viên Hội đồng quản trị chưa thật sự hiệu quả. Ngoài ra, theo Luật công ty bang Delaware (Hoa Kỳ), thời hạn nhiệm kỳ Hội đồng quản trị tương đối ngắn (từ 1–3 năm), trong khi Việt Nam (5 năm), nên thành viên Hội đồng quản trị tại Hoa Kỳ chịu nhiều áp lực và dễ dàng bị thay thế nếu không hoàn thành nhiệm vụ. Chương VI đề cập đến nghĩa vụ của Hội đồng quản trị. Theo truyền thống Luật thông lệ, Hội đồng quản trị có ba</p>
-----	---	----------------	----------------	--

				<p>nghĩa vụ chính đối với công ty là nghĩa vụ trung thành (duty of loyalty), nghĩa vụ trung thực (duty of faith), và nghĩa vụ cẩn trọng (duty of care). Việt Nam cũng như Thái Lan đã vay mượn khái niệm này từ Hoa Kỳ. Tuy nhiên, các quy định về nghĩa vụ theo Luật doanh nghiệp 2014 chưa cụ thể và rõ ràng. Quy định về quy tắc xem xét nghĩa vụ BJR chưa được thể chế hóa vào luật. Quy định về nghĩa vụ Hội đồng quản trị của Thái Lan cụ thể hơn so với Việt Nam, ngoài ra, Thái Lan đã đưa Quy tắc xem xét nghĩa vụ vào Luật chứng khoán vào năm 2008. Không giống như Hoa Kỳ, các vụ kiện của cổ đông liên quan đến nghĩa vụ của Hội đồng quản trị luôn diễn ra, trong khi rất hiếm tại Việt Nam. Một trong những mục tiêu của Luật công ty là bảo vệ cổ đông thiểu số, thông qua các quy định về quyền của cổ đông, mô hình cấu trúc quản trị, và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị. So với Thái Lan và Hoa Kỳ, nhìn chung, các quy định về bảo vệ cổ đông thiểu số của Việt Nam chưa cụ thể. Để có thể bảo vệ cổ đông nói chung và cổ đông thiểu số nói riêng, Việt Nam cần hoàn thiện các thể chế pháp lý liên quan đến vấn đề này.</p>
--	--	--	--	--

212	Đánh giá các yếu tố tác động đến sự gắn kết nhân viên tại Công ty Cổ phần VINAFREIGHT	Lê Trương Hải Yến	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Mục tiêu chính của nghiên cứu này là để mô tả các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết nhân viên Công ty Cổ phần Vinafreight. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu thống kê mô tả từ dữ liệu khảo sát dựa vào khung phân tích được áp dụng trong thiết kế và quy trình nghiên cứu, thu thập dữ liệu cũng như phân tích dữ liệu. Dữ liệu chính sẽ được thu thập bằng cách sử dụng bảng câu hỏi được chia thành ba phần. Dữ liệu sẽ được phân tích bằng các số liệu thống kê mô tả (Min, Max, Mean) sử dụng công cụ SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ gắn kết sáu yếu tố tác động đến sự gắn kết nhân viên tương ứng với mục tiêu nghiên cứu thứ hai với giá trị trung bình từ cao đến thấp lần lượt là: Yêu cầu công việc (Mean = 3.94), môi trường làm việc (Mean = 3.9), quan hệ giữa giám sát và cộng sự (Mean = 3.75), những đặc điểm cá nhân (Mean = 3.74), đặc điểm công việc và thiết kế công việc (Mean = 3.64) và cuối cùng thấp nhất là yếu tố phát triển nguồn nhân lực (Mean = 3.63). Dựa vào những phát hiện để đề ra những giải pháp cụ thể để tăng cường sự gắn kết nhân viên.</p>
213	Nghiên cứu tác động của biến động tỷ giá đối với thương mại song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc	Nguyễn Thị Kim Châu	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Bài nghiên cứu tiến hành nghiên cứu về tác động của biến động tỷ giá đối với thương mại song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc trong ngắn hạn và dài hạn. Điểm nổi bật bài nghiên cứu đã sử dụng mô hình thương mại song phương trọng lực có thể kiểm chứng được từ mô hình cung và cầu với cơ chế tỷ giá với đồng tiền trung gian USD để xem xét tác động. Bài nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp tổng bình phương sai số nhỏ nhất OLS, phương pháp Prais – Winsten và Cochrane – Orcutt để ước lượng tác động giai đoạn quý 3 năm 2000 đến quý 3 năm 2017 với bộ dữ liệu xuất khẩu từ Trung Quốc sang Việt Nam, xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc, tỷ giá hối đoái giữa hai quốc gia với đồng tiền trung gian là USD, thu nhập đại diện là GDP, chỉ số giá cả tiêu dùng CPI, biến giả WTO, biến giả thay đổi chế độ tỷ giá vào tháng 7 năm 2005 tại Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến động tỷ giá của đồng tiền quốc gia nhập khẩu đối với đồng tiền trung gian dự kiến sẽ làm giảm nhập khẩu, việc tăng giá dự kiến của đồng tiền nước nhập khẩu đối với đồng tiền trung gian sẽ thúc đẩy nhập khẩu, nhưng tác động của việc tăng giá đồng tiền quốc gia xuất khẩu với đồng tiền trung gian thì không rõ ràng.</p>

214	High turnover rate in skilled and experienced sale staffs at PVIS Company	Dang Ngo Bao Yen	Phan Thi Minh Thu	<p>This thesis focuses on finding and identifying the problem that PVIS Company is facing and after that suggesting some adequate solutions in order to help company overcome that issue. Through the methods of observation and data collection, researcher has a holistic and objective view in order to make a proper comment of the problem the company is facing in terms of human resources. With four symptoms such as: significant fluctuation in human resource to sale staffs, high proportion of young sale staffs, increasing in qualification mismatch in insurance industry, and high working seniority from 1-5 years, the author pointed out a conclusion that the problem PVIS Company is truly facing now is high turnover rate in skilled and experienced sale staffs. There are many causes explain the problem that company faces. The first cause is the appearance of many insurance companies which lead to the situation of business dragging people of each other. The second reason is poor management and then low compensation and low promotion opportunities are also the causes lead to high turnover rate in skilled and experienced sale staffs. Moreover, besides some causes the author got from the interviews with sales staffs and managers at the company, there are other causes mentioned in the literature like poor working environment, and poor training and development. However, after conducting in-depth interview as well as making the research and identifying carefully, the researcher realized that there are only one central problem lead to high turnover rate in skilled and experienced sales staffs at PVIS company, that is low compensation and benefit packages and any other cause be ignored. From that, the researcher only concentrate to find out the solution related to compensation and benefit packages in order to help the company reduce the high turnover rate. There are two solution suggested to solve this problem. The first one is about direct compensation (or monetary solution), increase basic salary and build incentives and bonus scheme. The second solution is about other supports and benefits include leaves, allowance, company trip, or birthday party organization. However, through the interview and survey of researcher, nearly 100% of employees in the company have the desire of increasing salary and receiving an adequate commission or bonus.</p>
-----	---	------------------	-------------------	--

				<p>Therefore, the solution related to build a base salary increase policy and performance bonus seems to be the best choice for PVIS in keeping the talents staying with company for a long time and reduce the high turnover rate situation.</p>
--	--	--	--	---

215	Pháp luật về mua bán doanh nghiệp	Trần Tấn Tài	Phạm Nghĩa Duy	<p>Pháp luật về mua bán doanh nghiệp nằm rải rác ở các luật liên quan như: Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật chứng khoán, Luật cạnh tranh, Luật thuế, Luật sở hữu trí tuệ, Luật đất đai... Tuy nhiên, những quy định trên vẫn chưa đầy đủ, còn nhiều thiếu sót, chưa rõ ràng. Trong luận văn này, ngoài các quy định chung về mua bán doanh nghiệp và pháp luật mua bán doanh nghiệp, tác giả còn nêu kinh nghiệm pháp luật về mua bán doanh nghiệp của một số nước phát triển như: Hoa Kỳ, Đức và Úc để có thể tham khảo và vận dụng thực hiện ở Việt Nam. Đề tài nêu ra những quy định còn bất cập trong thương vụ mua bán doanh nghiệp thường xảy ra ở Luật cạnh tranh về thị phần, các cơ quan quản lý cạnh tranh; các bất cập về thuế trong mua bán doanh nghiệp; các vấn đề về minh bạch hóa tài chính, thông tin doanh nghiệp; về bảo vệ cổ đông, cổ đông thiểu số và người lao động, hay các vấn đề còn trệch pháp lý đối với nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện thương vụ mua bán doanh nghiệp diễn ra tại Việt Nam. Từ phân tích bất cập ở trên, tác giả đưa ra những góp ý và một số giải pháp tương ứng phù hợp nhằm phát triển thị trường mua bán doanh nghiệp tại Việt Nam.</p>
-----	-----------------------------------	--------------	--------------------------	---

216	Mối quan hệ của giá vàng, giá chứng khoán và tỷ giá ở Việt Nam tiếp cận bằng phương pháp Vine Copula	Trần Tuấn Ngọc	Vũ Việt Quang	<p>Luận văn dùng cách tiếp cận Vine Copula để nghiên cứu mối quan hệ của giá vàng, chỉ số VN Index và tỷ giá USD/VND ở Việt Nam. Việc mô hình hóa cấu trúc phụ thuộc bằng cách sử dụng Vine Copula (cụ thể là Cvine Copula) mang đến sự linh động hơn và cho phép việc xây dựng cấu trúc phụ thuộc phức tạp đối với các phân phối có số chiều bậc cao. Bằng cách mẫu dữ liệu tỷ suất sinh lời theo tuần hơn 10 năm của giá vàng, chỉ số VN Index và tỷ giá USD/ VND ở Việt Nam, bài luận văn đã tìm thấy bằng chứng cho thấy tỷ giá USD/VND có liên quan mạnh đến giá vàng và VN Index cụ thể: có bằng chứng thực nghiệm cho thấy tỷ giá USD/ VND và giá vàng cũng như cặp VN Index và giá vàng có điều kiện tỷ giá USD/ VND không phụ thuộc với nhau khi thị trường hoạt động bình thường; Sự tăng lên của tỷ giá USD/ VND dẫn đến chỉ số VN Index sụt giảm khi thị trường hoạt động bình thường; các kết quả ước lượng của các giai đoạn con cho thấy rằng cấu trúc phụ thuộc và mức độ phụ thuộc của các cặp thay đổi trong hầu hết các khoản thời gian xem xét. Đặc biệt nhất là giai đoạn khủng hoảng tài chính 2008 làm thay đổi cấu trúc phụ thuộc của các chuỗi tỷ suất sinh lời xem xét dẫn đến, cụ thể là dẫn đến sự dịch chuyển đồng thời trong giá vàng và tỷ giá USD/ VND khi thị trường biến động mạnh; Cuối cùng ứng dụng mô hình GARCH - C vine để ước lượng giá trị có rủi ro VaR cho giai đoạn 18/5/2015 - 19/3/2018 kiểm định kết quả cho thấy mô hình là nhất quán trong việc xác định giá trị có rủi ro VaR của danh mục đầu tư xem xét.</p>
-----	--	----------------------	---------------	---

217	Chi tiêu chính phủ lĩnh vực giáo dục ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế khu vực Đông Nam Á	Châu Thùy Trinh	Nguyễn Kim Quyên	<p>Tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm xem xét tác động chi tiêu chính phủ cho giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế. Bài nghiên cứu sử dụng phân tích ngắn hạn và dài hạn, với phương pháp ước lượng lần lượt là FMOLS và moment tổng quát – GMM. Việc sử dụng các phương pháp này sẽ cho phép khắc phục cả đa cộng tuyến, tự tương quan, phương sai thay đổi và biến nội sinh nên kết quả ước lượng lúc này sẽ không chệch, vững và hiệu quả nhất. Cỡ mẫu tại 9 quốc gia Đông Nam Á với kỳ quan sát tính theo năm. Kết quả nghiên cứu tìm ra bằng chứng thực nghiệm tại các nước Đông Nam Á chỉ ra chiều hướng tác động cùng chiều từ chi tiêu chính phủ lĩnh vực giáo dục ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Kết quả này khẳng định các lý thuyết tiếp tục phù hợp với khu vực Đông Nam Á. Đó là học thuyết học thuyết tân cổ điển Solow (1956), Romer (1986) và Lucas (1988) sự nhân mạnh nguồn vốn, lao động và công nghệ vào phương trình tăng trưởng và khẳng định tiến bộ kỹ thuật cũng là yếu tố quyết định tăng trưởng. Bằng chứng thực nghiệm này cũng hỗ trợ các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ với chi tiêu giáo dục Barro và Sala-i-Martin (1995), Romer (1990), Barro(1991, 2002), Barro và Lee(2013), Krueger và Lindahl (2001), Benhabib và Spiegel (1994), Mankiw và cộng sự(1992). Ngoài ra, chi tiêu chính phủ cho giáo dục là yếu tố chủ chốt tác động tới tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Trong ngắn hạn kết quả này không có ý nghĩa thống kê.</p>
218	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing cho sản phẩm sơn tại Công ty Cổ phần L.Q JOTON	Trần Thanh Tùng	Hồ Tiến Dũng	<p>Tác giả trình bày một số khái niệm về dịch vụ, vai trò của marketing dịch vụ đối với doanh nghiệp; phân khúc thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và bảy hoạt động của marketing dịch vụ gồm: hoạt động sản phẩm, giá, phân phối, hoạt động xúc tiến, hoạt động về con người, hoạt động về quy trình, hoạt động về cơ sở vật chất. Tiếp đó, tác giả trình bày về thực trạng hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần L.Q JOTON trong giai đoạn 2015 - 2017; phân tích hoạt động marketing sản phẩm sơn của Công ty theo các hoạt động dựa trên cơ sở lý thuyết; đánh giá ưu nhược điểm của từng hoạt động marketing tại Công ty. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động marketing của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.</p>

219	Một số giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên Phòng Thẩm định tại Công ty Tài chính TNHH HD Saison	Trần Duy Quang	Nguyễn Thị Bích Châm	<p>Dựa trên kết quả việc thực hiện thảo luận nhóm, cơ sở lý thuyết về động lực làm việc được tác giả đưa ra với 07 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên CU gồm: (1) Đồng nghiệp; (2) Lãnh đạo; (3) Thu nhập và phúc lợi; (4) Thương hiệu, văn hóa công ty; (5) Công việc phù hợp; (6) Điều kiện làm việc; (7) Cơ hội đào tạo – thăng tiến. Từ kết quả khảo sát và thực trạng phòng CU, tác giả đã đề xuất những giải pháp nhằm thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên CU, với mong muốn ban lãnh đạo phòng CU của HD Saison có thêm thông tin về tính hình nguồn nhân lực của phòng mình, biết được tâm tư của người lao động, từ đó đáp ứng những nguyện vọng chính đáng của nhân viên, để tạo động lực làm việc, đem lại năng suất lao động tốt nhất cho phòng CU của HD Saison.</p>
220	Đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố có tính chất rào cản đối với việc lựa chọn áp dụng IFRS tại Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Võ Văn Nhị	<p>Mục tiêu chung của đề tài là nghiên cứu về các nhân tố có tính chất rào cản đối với việc lựa chọn áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam và đo lường mức độ ảnh hưởng của chúng. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng, xây dựng mô hình và kiểm định giả thuyết thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Các ý kiến khảo sát được thu thập từ các nhân viên kế toán và kiểm toán viên. Kết quả khảo sát thu thập dữ liệu từ 196 mẫu tác giả tiến hành phân tích độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha để thực hiện kiểm định sự phù hợp của các biến quan sát so với biến tổng và phân tích nhân tố khám phá EFA, kết quả có 5 nhân tố có độ tin cậy để đo lường mức độ tác động cản trở của các nhân tố này đến việc áp dụng IFRS ở Việt Nam, với 21 biến quan sát bao gồm: (1) Hệ thống pháp luật, (2) Văn hóa, (3) Chi phí và cơ sở hạ tầng kế toán, (4) Trình độ học vấn, (5) Hệ thống giáo dục đào tạo. Sau khi thực hiện phân tích tương quan, hồi quy đã thu được kết quả cả 5 nhân tố đều tác động cản trở đến việc áp dụng IFRS ở nước ta, trong đó nhân tố hệ thống pháp luật là nhân tố có tác động cản trở mạnh nhất đối với quá trình lựa chọn áp dụng IFRS tại Việt Nam.</p>

221	Ảnh hưởng phát triển tài chính đến giảm nghèo ở các nước đang phát triển	Võ Văn Thành Sang	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Luận văn nghiên cứu ảnh hưởng của phát triển tài chính đối với giảm nghèo ở các nước đang phát triển bằng việc sử dụng các mô hình hồi quy khác nhau là ước lượng OLS, mô hình tác động cố định hay mô hình tác động ngẫu nhiên. Kết quả nghiên cứu giúp đánh giá tầm quan trọng của phát triển tài chính đối với mức độ nghèo đói tại các quốc gia sử dụng dữ liệu của 36 nước từ năm 2004 đến năm 2015, bằng chứng thực nghiệm cho thấy: (1) hệ số của biến phát triển tài chính trong cả ba mô hình đều âm, chứng tỏ rằng quốc gia có tài chính càng phát triển thì tỷ lệ nghèo đói càng giảm; (2) lạm phát và phát triển thương mại đều có ảnh hưởng đến tỷ lệ nghèo đói ở các quốc gia nghiên cứu. Hệ số hồi quy của các biến này dương, thể hiện rằng lạm phát và mức độ mở rộng thương mại càng cao thì tỷ lệ nghèo đói của quốc gia càng tăng.</p>
222	Pháp luật đầu tư theo hình thức đối tác công – tư	Lê Thị Mỹ Thi	Võ Trí Hào	<p>Phát triển cơ sở hạ tầng được coi là điều kiện tiên quyết cho hoạt động phát triển kinh tế. Tuy nhiên, nguồn vốn của nhà nước còn để đầu tư vào những lĩnh vực khác nhau của cơ sở nên không thể đáp ứng hoàn toàn cho nhu cầu phát triển này. Vì vậy, mô hình đầu tư theo hình thức Hợp đồng hợp tác công tư được xem là giải pháp cấp bách hiện thời cho hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc áp dụng mô hình này còn khá lúng túng đã nảy sinh nhiều vấn đề pháp lý liên quan và tác động không nhỏ đến cuộc sống của người dân và bản chất pháp lý của loại hợp đồng này không phải ai cũng có thể nắm rõ kể cả những người trực tiếp tham gia ký kết và thực hiện dự án đầu tư dưới hình thức hợp đồng hợp tác công tư. Từ việc phân tích trên, Luận văn sẽ chỉ ra những vấn đề bất cập trong việc xác định bản chất pháp lý của một dạng Hợp đồng hợp tác công tư và thực trạng áp dụng của loại hình hợp đồng này, từ đó đề xuất những giải pháp khả thi, thích hợp trong việc áp dụng và thực thi mô hình Hợp đồng này. Tóm lại, Hợp đồng hợp tác công tư và hiệu quả thực thi cũng như tác động từ việc thực hiện hợp đồng này luôn nhận được sự quan tâm của toàn xã hội nhất là vào thời điểm khi mà các bên liên quan chưa thật sự thống nhất cách thực hiện. Vì vậy, khi xác định rõ bản chất của mô hình Hợp đồng hợp tác công tư và các bên tôn trọng nội dung hợp đồng thì chắc chắn hiệu quả mong đợi từ hợp đồng sẽ tăng cao đồng thời tình trạng tham nhũng và những bức xúc khác trong dư luận xã hội sẽ giảm xuống, đưa Hợp đồng hợp tác công tư quay về đúng</p>

				như bản chất pháp lý như loại hình hợp đồng này trên thế giới đang triển khai
223	Pháp luật và thực tiễn về thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng pháp luật tại huyện Bình Chánh, Thành Phố Hồ Chí Minh	Lại Hữu Hiệp	Võ Trí Hào	Tác giả khái quát quy định pháp luật về thu hồi và xử lý trách nhiệm trong việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng pháp luật. Từ việc phân tích thực trạng, tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện về thu hồi và xử lý trách nhiệm trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng pháp luật.
224	Tác động phong cách lãnh đạo tích hợp đến động lực phụng sự công của công chức tại địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trần Thị Thanh Vân	Nguyễn Hữu Lam	Mục tiêu của nghiên cứu nhằm khảo sát mối quan hệ tích cực giữa tác động phong cách lãnh đạo tích hợp đến động lực phụng sự công của công chức tại địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Các thước đo lấy mẫu từ công chức tại các sở, ban, ngành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Sở Nội vụ, Sở Công thương, Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Thuế, Cục Thống kê, Trung tâm Xúc tiến thương mại, chi cục Quản lý thị trường và có độ tin cậy khá cao. Thông qua việc phân tích dữ liệu nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số kết quả về tác động phong cách lãnh đạo tích hợp đến động lực phụng sự công của công chức tại địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; xác định các thang đo có đo. Có 5 giả thuyết được đưa ra: khảo sát mối quan hệ tích cực giữa động lực phụng sự công và lãnh đạo theo nhiệm vụ; khảo sát mối quan hệ tích cực giữa động lực phụng sự công và lãnh đạo theo quan hệ; khảo sát mối quan hệ tích cực giữa động lực phụng sự công và lãnh đạo theo định hướng thay đổi; khảo sát mối quan hệ tích cực giữa động lực phụng sự công và lãnh đạo theo hướng đa dạng; khảo sát mối quan hệ tích cực giữa động lực phụng sự công và lãnh đạo theo định hướng liên chính. Kết quả khảo sát có quan hệ tuyến tính thuận và có tác động tích cực với nhau.

225	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn	Phạm Minh Hiếu Lê	Nguyễn Văn Dũng	<p>Luận văn được thực hiện nhằm việc phân tích, đánh giá thực trạng động lực làm việc của nhân viên, đồng thời đưa ra các giải pháp góp phần nâng cao động lực làm việc của nhân viên Công ty cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn. Luận văn hệ thống hóa được cơ sở lý thuyết liên quan đến động lực làm việc của nhân viên bao gồm các khái niệm, tầm quan trọng và vai trò của việc tạo động lực làm việc cho nhân viên trong tổ chức, tác giả đã rút ra những điểm quan trọng làm cơ sở cho việc thực hiện nghiên cứu của đề tài. Tác giả áp dụng mô hình 6 nhóm yếu tố tác động đến động lực làm việc của Lê Thị Bích Phụng và Trần Kim Dung (2011). Việc thực hiện khảo sát bằng bảng câu hỏi với toàn bộ nhân viên công ty cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn kết hợp với các dữ liệu thứ cấp và ý kiến các chuyên gia đã giúp tác giả tìm hiểu thực trạng về động lực làm việc của nhân viên Công ty, đồng thời cho thấy ưu điểm của công ty cũng như các vấn đề còn tồn tại ảnh hưởng tiêu cực đến động lực làm việc của nhân viên. Thông qua phỏng vấn ý kiến của chuyên gia, các vấn đề còn tồn tại của Công ty được phân loại thành 4 nhóm vấn đề tùy theo mức độ ưu tiên. Dựa trên cơ sở đó cùng với định hướng phát triển của Công ty, tác giả đã đề ra các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho nhân viên Công ty cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn.</p>
-----	--	------------------------	-----------------	--

226	<p>Khảo sát mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ khám sức khỏe định kỳ của người cao tuổi tại Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng tỉnh Bình Dương năm 2017</p>	<p>Ngô Hoàng Dũng</p>	<p>Từ Văn Bình</p>	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm: xác định mức và tỷ lệ sẵn sàng chi trả cho dịch vụ khám sức khỏe định kỳ (KSKĐK) của người cao tuổi (NCT) đến khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng năm 2017; xác định một số yếu tố liên quan tới mức và tỷ lệ sẵn sàng chi trả cho dịch vụ khám sức khỏe định kỳ của các đối tượng nghiên cứu; sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang có áp dụng phương pháp định giá ngẫu nhiên rời rạc (Contigent valuation method) để xác định mức và tỷ lệ sẵn sàng chi trả, số liệu thu thập được 380 NCT đến khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng từ tháng 02 năm 2017 đến tháng 4 năm 2017. Số liệu được nhập liệu bằng phần mềm Epidata 3.1, phân tích bằng phần mềm Sata 12.0 thu được các kết quả như sau: Mức chi trả trung bình trong toàn bộ mẫu nghiên cứu là 267 900 đồng và độ lệch chuẩn là 409 400 đồng. Mức sẵn sàng chi trả trung bình trong những người sẵn sàng chi trả là 777 100 đồng và độ lệch chuẩn là 299 900 đồng. Nghiên cứu cho thấy khoảng 1/3 NCT có nhu cầu và sẵn sàng trả cho dịch vụ khám sức khỏe định kỳ tại Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng. Tỷ lệ sẵn sàng chi trả trong mẫu nghiên cứu giảm từ 34,5 % xuống 22,9 % khi mức giá tăng từ 100 000 đến 800 000 đồng. Tỷ lệ sẵn sàng chi trả trong mẫu nghiên cứu giảm từ 22,9 % xuống 1,1 % khi mức giá tăng từ 800 000 đồng lên 1 400 000 đồng. Các yếu tố liên quan đến mức và tỷ lệ sẵn sàng chi trả của NCT gồm: giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, thu nhập, xếp loại hộ gia đình, hút thuốc lá, khoảng cách từ nhà đến bệnh viện, tần suất KSKĐK trong một năm, thái độ đối với hoạt động KSKĐK, nghe tư vấn về vai trò của KSKĐK có nghĩa thống kê với mức tin cậy 95%. NCT đã nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của KSKĐK tuy nhiên họ gặp phải rào cản chủ yếu về tài chính. Để NCT có thể sử dụng dịch vụ KSKĐK như là một trong những công cụ giảm thiểu rủi ro sức khỏe, cần sửa đổi Luật Bảo hiểm y tế để có thể đồng chi trả chi phí KSKĐK cho NCT, hoặc có những công cụ chính sách để hỗ trợ kinh phí cho dịch vụ KSKĐK ở NCT. Cần tuyên truyền, vận động, giáo dục ý thức cộng đồng về phòng bệnh hơn chữa bệnh, về vai trò và tầm quan trọng của việc khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng là người cao tuổi. Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng nên triển khai gói dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho NCT.</p>
-----	---	-----------------------	--------------------	---

227	Hoàn thiện phương pháp đo lường thanh khoản ngân hàng: trường hợp Ngân hàng TMCP Việt Á	Nguyễn Tấn Cường	Nguyễn Đông Phong	Luận văn giới thiệu cơ sở luận các phương pháp đo lường thanh khoản tại ngân hàng thương mại theo các tài liệu nghiên cứu đáng tin cậy và được hiệu chỉnh. Trên cơ sở đó, kết hợp với việc phân tích thực trạng các phương pháp đo lường thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Việt Á, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện phương pháp đo lường thanh khoản nhằm nâng cao hiệu quả quản trị thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Việt Á.
228	Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước tại Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030	Lê Thị Cẩm Bình	Nguyễn Văn Sáng	Luận văn tổng hợp phân tích các lý luận cơ bản về quản lý nhà nước (QLNN) , và nội dung QLNN về điện, đồng thời đưa ra những nhân tố tác động đến QLNN trong lãnh vực này. Tác giả tiến hành phân tích thực trạng QLNN tại Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (EVNHCMC) từ năm 2015-2017, phân tích những mặt đạt được và những mặt cần phải đổi mới trong QLNN tại EVNHCMC để có thể đạt được mục tiêu mà Nhà nước đã giao cho ngành là phát triển kinh tế, ổn định xã hội, đảm bảo an ninh năng lượng, an sinh phúc lợi xã hội tại TP.HCM. Dựa trên các quy định của pháp luật, định hướng chủ trương của Đảng và Nhà nước, của ngành điện, và tình hình thực tế tại EVNHCMC, tác giả đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN tại EVNHCMC trong giai đoạn 2017-2030.
229	Non fixed-day shipping schedule in Tan Cang Shipping affects to customers satisfaction	Duong Hai My	Tran Ha Minh Quan	This thesis aims to identify the reason why TCS new reefer service could not attract customers. Basing on in-dept interview in TCS's current customers, market information and report from marketing department, thesis find out there are 3 potential problems: Low customer satisfaction of regular customers; Competitors are stronger than TCS show on 2 issues Marketing strategy to attract new customers does not implement. Using theories and analysis, identified central problem is: low customer satisfaction of regular customers. To giving exactly problem solving, the thesis draws cause-effected map to find out root cause. Thesis uses 4 groups of factors affect to customers satisfaction to conduct an interview on regular customers, the result show that many customer unsatisfied with TCS's shipping schedule, to change un-fixed day shipping schedule, the broad director should change their intension that having fixed-day shipping schedule is more important than full fill each trip.

230	Scheduling software application to reduce shift work exhaustion: a case of weight and balance group in Saigon Ground Services Joint Stock Company	Mai Duc Nam	Nguyen Thi Mai Trang	Fatigue, which is the common issue of every single worker in any area, tends to be worse in the service industry, especially in 24/7 continuous service like aviation, rail or medical. Comparing to all industries, shift work is a different element of service. For example, labor in aviation field like air traffic controller, cabin crew and ground staff mentioned shift work as a common cause of their fatigue beside specific job's traits. The consequences of fatigue are low productivity, poor health and even high turnover rate which should be paid more attention by human resources management as an important task. In this case, imbalance shift distribution is the main cause of increasing fatigued level. Obviously, shift arrangement would not only decide how effective and appropriate shift system is, but also play a key role in fatigue level of workers.
231	Nghiên cứu chất lượng dịch vụ cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Vietcombank	Đào Ngọc Hùng	Bùi Thanh Trắng	Đề làm rõ khái niệm dịch vụ cho thuê văn phòng và các mô hình chất lượng dịch vụ đối với văn phòng cho thuê. Qua phân tích thực trạng quản lý chất lượng dịch vụ cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Vietcombank, khảo sát các doanh nghiệp đang thuê văn phòng tại Tòa nhà dựa trên 5 thành phần (1) tính hữu hình, (2) độ tin cậy, (3) sự đáp ứng, (4) sự đảm bảo, (5) sự thấu hiểu theo mô hình chất lượng dịch vụ của Parasuraman; sử dụng phương pháp nghiên cứu sơ bộ định tính và nghiên cứu định lượng chính thức, nghiên cứu đã cung cấp thang đo để đo lường chất lượng dịch vụ văn phòng cho thuê gồm 5 thành phần với 22 biến quan sát, tiếp đến đưa vào phân tích đánh giá giá trị trung bình của từng thang đo. Dựa trên kết quả khảo sát thực tế và phân tích, thành phần hữu hình của Tòa nhà Vietcombank có giá trị trung bình cao nhất 4.12, kế đến là thành phần tin cậy 3.97, sau đó là thành phần thấu hiểu 3.33 và thành phần đảm bảo 3.24, thấp nhất là thành phần đáp ứng chỉ đạt 2.78; rõ ràng chất lượng kỹ thuật của Tòa nhà khá tốt nhưng chất lượng chức năng của Tòa nhà cần phải cải thiện nhiều; qua đó tác giả đưa ra một số giải pháp cụ thể để Ban Lãnh đạo Tòa nhà Vietcombank xem xét và cải thiện nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cho thuê văn phòng tại Tòa nhà.

232	Các yếu tố tác động đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM	Trần Văn Thật	Nguyễn Hữu Lam	<p>Nghiên cứu nhằm nhận diện các yếu tố tác động đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM; xác định mức độ tác động của các yếu tố đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM; đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM. Tác giả tiến hành phỏng vấn sâu đối với một số lãnh đạo Tổng Công ty, lãnh đạo Công ty để xác định các yếu tố cơ bản ảnh hưởng tới động lực làm việc của người lao động và xây dựng mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng dựa vào việc khảo sát đánh giá toàn bộ của nhân viên và các lãnh đạo tại Công ty thông qua bảng câu hỏi chi tiết; xử lý dữ liệu bằng phần mềm thống kê SPSS, sử dụng hệ số Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích tương quan Person, sử dụng giá trị trung bình, kiểm định giá trị F-test, ANOVA. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội, cho ta thấy rằng yếu tố thu nhập, yếu tố lãnh đạo, yếu tố văn hóa và yếu tố đào tạo và thăng tiến có tác động mạnh đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM, trong đó yếu tố thu nhập có tác động mạnh nhất, thể hiện qua hệ số hồi quy tuyến tính bội là lớn nhất (0.436).</p>
233	Hoàn thiện hệ thống phân phối Bưởi năm roi của Công ty Cổ phần Vinagreenco	Lê Thanh Tú	Lý Thị Minh Châu	<p>Tác giả trình bày tổng quan về lý thuyết các cơ sở lý luận về kênh phân phối và quản trị kênh phân phối phân tích các dạng kênh và các yếu tố có ảnh hưởng đến kênh phân phối. Tác giả rút ra được các yếu tố tác động đến hệ thống phân phối bao gồm: Chất lượng sản phẩm và giá cả, quan hệ trong hành vi với kênh phân phối, hình ảnh thương hiệu. Tác giả nêu thực trạng tình hình kinh doanh và hệ thống quản trị kênh phân phối của VGC trong giai đoạn 2014 - 2017, các vấn đề liên quan đến nghiên cứu định tính. Tác giả tiến hành khảo sát phỏng vấn các đại lý miền Bắc, miền Trung và miền Nam với các câu hỏi mở thực tế liên quan đến các vấn đề về kênh phân phối, những yếu tố nào tác động đến từng đại lý như giá cả, chất lượng sản phẩm, thương hiệu, chiêu thị, chính sách phân phối cho từng khu vực tại thị trường đang kinh doanh; phỏng vấn sâu các chuyên gia. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hệ thống kênh phân phối Bưởi năm roi của Công ty Cổ phần Vinagreenco.</p>

234	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên đối với Công ty Cổ phần Kids Plaza - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Hoàng Long	Nguyễn Hữu Lam	<p>Tác giả trình bày một số định nghĩa và tầm quan trọng của sự gắn kết nhân viên với tổ chức. Thông qua việc tìm hiểu các nghiên cứu trước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 yếu tố: sự chia sẻ kiến thức thực tiễn, định hướng công việc, cơ hội đào tạo và phát triển, sự công bằng trong quản lý và khen thưởng, chính sách phúc lợi. Tiếp đó, tác giả nêu tổng quan về ngành nghiên cứu thị trường, đồng thời sơ lược lịch sử hình thành và cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Kids Plaza; tiến hành khảo sát sự gắn kết của 211 nhân viên bộ phận nghiên cứu và thực nghiệm, trong đó thu được 109 bảng hợp lệ trong tổng số 143 bảng khảo sát thu về. Qua kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS, tác giả đối chiếu số liệu với thực tiễn tại công ty, từ đó nhận xét ưu nhược điểm và tìm hiểu nguyên nhân yếu kém của các yếu tố bản chất công việc, tiền lương, cơ hội đào tạo và thăng tiến, lãnh đạo, đồng nghiệp, phúc lợi và điều kiện làm việc. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với Công ty Kid Plaza</p>
235	Ảnh hưởng của biến động lãi suất và tỷ giá đến tỷ suất sinh lợi và biến động tỷ suất sinh lợi cổ phiếu tại ngân hàng thương mại Việt Nam	Trần Minh Phương	Trần Ngọc Thơ	<p>Bài nghiên cứu này kiểm định ảnh hưởng của biến động lãi suất và tỷ giá đến tỷ suất sinh lợi và biến động tỷ suất sinh lợi tại các Ngân hàng Thương mại Việt Nam bằng cách sử dụng mô hình ước lượng OLS và GARCH. Kết quả cho thấy biến động lãi suất có tác động ngược chiều lên tỷ suất sinh lợi cổ phiếu các ngân hàng. Ngoài ra, mức độ tác động của tỷ suất sinh lợi thị trường lên tỷ suất sinh lợi cổ phiếu ngân hàng là mạnh mẽ hơn với so với lãi suất và tỷ giá hối đoái, điều này ngụ ý rằng tỷ suất sinh lợi thị trường là một yếu tố quan trọng tác động đến mức độ biến động tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu ngân hàng. Kết quả cũng cho thấy biến động lãi suất và tỷ giá hối đoái có tác động đến biến động tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu ngân hàng. Ngoài ra, sự thay đổi tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu ngành ngân hàng còn bị ảnh hưởng bởi các cú sốc trong quá khứ.</p>

236	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ Ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng Oanh	Trần Thị Mộng Tuyết	Mục tiêu của đề tài là: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử của Vietcombank. Nghiên cứu được tiến hành qua 2 bước: Nghiên cứu định tính thực hiện thông qua việc tham khảo ý kiến chuyên gia, nghiên cứu định lượng thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn khách hàng đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của Vietcombank, bằng bảng câu hỏi với kích thước mẫu n=210. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ Ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
237	Thực trạng và giải pháp phát triển thương hiệu Cua Năm Căn Cà Mau	Nguyễn Ánh	Nguyễn Hữu Dũng	Luận văn nghiên cứu cơ sở lý luận về xây dựng và phát triển thương hiệu và đánh giá thực trạng phát triển thương hiệu Cua Năm Căn Cà Mau. Tác giả tổng hợp các kiến thức cơ bản về thương hiệu, giới thiệu tổng quan các đặc điểm về điều kiện tự nhiên cũng như tình hình phát triển kinh tế, xã hội của huyện Năm Căn trong giai đoạn 2014 - 2016. Tiếp đó tác giả phân tích về thực trạng hoạt động sản xuất và tiêu thụ Cua Năm Căn Cà Mau trong những năm gần đây, phân tích cụ thể về thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển thương hiệu Cua Năm Căn Cà Mau như chất lượng sản phẩm, hệ thống phân phối, hoạt động quản lý và bảo vệ thương hiệu, hệ thống nhận diện và quảng bá thương hiệu; tổng hợp và phân tích, trình bày kết quả, đưa ra các hạn chế và một số nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển thương hiệu. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp phát triển thương hiệu Cua Năm Căn Cà Mau.

238	Giải pháp hoàn thiện thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Hồ Viết Tiến	<p>Trách nhiệm xã hội đã và đang trở thành chiến lược quan trọng và không thể thiếu trong hoạt động quản trị chiến lược của tất cả doanh nghiệp dù doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nào. Được biết đến như là một khía cạnh của trách nhiệm xã hội, trách nhiệm xã hội đối với người lao động giữ một vai trò hết sức quan trọng vì người lao động đại diện cho hình ảnh của công ty, cuộc sống người lao động nói lên sự vững mạnh của công ty đồng thời người lao động cũng đóng vai trò như nhân tố giúp gia tăng sự cam kết của doanh nghiệp trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội. IDICO CONAC ý thức được tầm quan trọng đó tuy nhiên qua công tác phỏng vấn sâu và phân tích các câu trả lời trên nền tảng khía cạnh lao động của ISO 26000 tác giả nhận thấy việc thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động đang thi công xây lắp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tại công ty chỉ dừng lại ở mức trung bình. Nhìn chung bên cạnh các mặt công ty thực hiện khá tốt vẫn còn tồn tại nhiều mặt chưa đáp ứng được kì vọng của nhân viên cũng như tiêu chuẩn của xã hội. Trong đó, người lao động đánh giá cao nội dung việc làm và phát triển quan hệ lao động, trong khi đó ở nội dung chế độ đãi ngộ và bảo trợ xã hội mặc dù người lao động khá hài lòng về các hoạt động phúc lợi của công ty nhưng vẫn còn tồn tại vướng mắc về chính sách làm ngoài giờ. Riêng nội dung đối thoại xã hội người lao động cũng khá hài lòng về trách nhiệm của công đoàn tuy nhiên trong một số tình huống vẫn chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm, việc đối thoại giữa lãnh đạo và người lao động còn nhiều hạn chế và người lao động cho rằng hội nghị người lao động chỉ mang tính hình thức. Nội dung sức khỏe và an toàn nơi làm việc cũng được người lao động khá hài lòng, phù hợp với yêu cầu và mong muốn của người lao động và chuẩn mực xã hội. Nội dung đào tạo và phát triển nhân viên theo người lao động là nội dung quan trọng nhưng công ty chưa thực sự chú tâm và còn nhiều bất cập. Trước những điểm còn hạn chế, các giải pháp cần thiết được đưa ra để hoàn thiện việc thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty trong tương lai.</p>
-----	--	------------------------	--------------	---

239	Quản trị vốn luân chuyển và hiệu quả hoạt động với điều kiện hạn chế tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Hoàng Thọ	Nguyễn Thị Liên Hoa	<p>Nghiên cứu này sử dụng phân tích dữ liệu bảng để tìm ra mối quan hệ phi tuyến giữa vốn luân chuyển và hiệu quả hoạt động trong điều kiện có hạn chế tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên hai Sở Giao dịch Chứng khoán chính thức của Việt Nam là HOSE và HNX. Bộ dữ liệu thu thập được bao gồm 390 công ty từ giai đoạn 2009 - 2016. Bài nghiên cứu cho thấy rằng vốn luân chuyển ở các công ty tại Việt Nam có tác động âm lên hiệu quả hoạt động do sự ảnh hưởng của doanh thu và khoản thanh toán trước hạn thấp. Chi phí cơ hội và chi phí tài chính ảnh hưởng đối với các công ty có mức vốn luân chuyển trên mức tối ưu. Mặc dù bài nghiên cứu này với kết quả thống kê thấp nhưng mang lại ý nghĩa giải thích sự tồn tại mối liên hệ giữa nguồn đầu tư vào vốn luân chuyển (thông qua tương quan âm giữa biến giải thích là NTC và biến phụ thuộc TobinQ, xác định được mức tối ưu thông qua mối quan hệ lồi giữa NTC 2 và TobinQ). Kết quả chỉ ra rằng trong điều kiện hạn chế tài chính được phân loại theo các chỉ tiêu như chia cổ tức, tỷ lệ chia cổ tức, dòng tiền, quy mô công ty, nhóm chi phí tài chính bên ngoài, nhóm chỉ số WW, nhóm hệ số khả năng thanh toán lãi vay, nhóm hệ số Z xem xét quan hệ giữa đầu tư vốn luân chuyển - hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là có ý nghĩa. Tác giả sử dụng mô hình dữ liệu bảng để loại trừ khả năng bị phương sai thay đổi và sử dụng phương pháp ước lượng GMM kiểm soát các vấn đề nội sinh và tự tương quan một cách có hiệu quả.</p>
-----	--	------------------	---------------------	--

240	Giải pháp nâng cao mức độ cam kết của giảng viên với trường Đại học Bạc Liêu	Bùi Thị Hiền	Lê Nhật Hạnh	<p>Bằng phương pháp nghiên cứu khoa học và tìm hiểu cơ sở lý luận về cam kết tổ chức, nghiên cứu đi phân tích thực trạng cam kết của giảng viên trường Đại học Bạc Liêu (ĐHBL) để thấy được những thành tựu đạt được, đồng thời phát hiện những mặt hạn chế để từ đó đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao mức độ cam kết của giảng viên với trường. Thông qua kết quả nghiên cứu thực trạng cam kết tổ chức của giảng viên cho thấy những ưu điểm của trường bao gồm: Công việc phân công phù hợp với chuyên môn và năng lực của giảng viên, mối quan hệ giữa cấp dưới và cấp trên tương đối tốt, cấp trên hỗ trợ giúp đỡ cấp dưới. Bên cạnh những mặt đạt được thì có một số yếu tố làm giảm mức độ cam kết của giảng viên với trường bao gồm: (1) Thu nhập còn thấp và cách trả chưa sát với kết quả công việc; (2) Thiếu các lớp đào tạo kỹ năng cho giảng viên, chính sách đào tạo chưa có tính thúc đẩy; (3) thiếu sự phản hồi về kết quả thực hiện công việc; (4) Thiếu sự khen thưởng và ghi nhận cho những cá nhân có thành tích tốt. Đây cũng chính là cơ sở để tác giả đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện mức độ cam kết của giảng viên.</p>
-----	--	--------------	--------------	--

241	Đánh giá hiệu quả đào tạo nội bộ tại Công ty TNHH SX-HTD Bình Tiên (Biti's)	Đỗ Thị Lan Hương	Trần Thị Kim Dung	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích đánh giá hiệu quả đào tạo nội bộ tại Công ty TNHH SX-HTD Bình Tiên. Đề tài thực hiện các mục tiêu: đánh giá hiệu quả đào tạo chương trình đào tạo nội bộ tại Công ty TNHH SXHTD Bình Tiên, đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả đào tạo nội bộ cho nhân viên đến năm 2022. Tác giả đánh giá hiệu quả đào tạo năm 2017 dựa vào mô hình đánh giá kết quả đào tạo theo 4 cấp độ của Kirkpatrick: Cấp độ 1 đánh giá sự hài lòng của học viên (cấp độ phản ứng), cấp độ 2 đánh giá kết quả thi (cấp độ nhận thức), cấp độ 3 đánh giá sự chuyên biến về hành vi, cấp độ 4 đánh giá tác động lên tổ chức (cấp độ kết quả). Nghiên cứu sơ bộ tổng hợp các vấn đề lý thuyết và khái niệm liên quan đến đào tạo, hiệu quả đào tạo, đánh giá hiệu quả đào tạo, lựa chọn mô hình đánh giá hiệu quả phù hợp. Nghiên cứu định lượng cấp độ 1 với mẫu 66 bảng khảo sát của 62 học viên cấp độ 2 là kết quả thi của 62 học viên, cấp độ 3 thực hiện với mẫu là 17 bảng câu hỏi của 11 phòng ban của Tổng công ty, cấp độ 4 đánh giá với số liệu thứ cấp thu thập tại Công ty. Kết quả khảo sát bốn cấp độ cho thấy cấp độ 1 học viên hài lòng về các yếu tố như khảo sát nhu cầu đào tạo, công tác chuẩn bị; chưa hài lòng về nội dung khóa học, phương pháp đào tạo, cơ sở vật chất, giảng viên hướng dẫn. Cấp độ 2 đánh giá kết quả thi thì 100% học viên khóa học Excel cơ bản và Powepoint thi đạt, còn khóa Excel nâng cao và word vẫn còn học viên chưa đạt (Excel nâng cao đạt 88.89%, word đạt 84.62%). Cấp độ 3 có sự đánh giá sau đào tạo của cấp cán bộ quản lý với sự hài lòng đối với yếu tố mức độ ứng dụng khóa học, mức độ biến chuyên trong công việc; chưa hài lòng với tác động của hỗ trợ sau khóa học. Mức độ 4 cho thấy khóa học có đem lại hiệu quả cho doanh nghiệp với kết quả thực hiện công việc của nhân viên đạt hiệu quả trong đánh giá xếp loại cuối năm, hiệu quả đem lại cho tổ chức được tính đã đạt hiệu quả thông qua chi phí – hiệu quả là NPV >0. Từ những đánh giá đó tác giả đưa ra các biện pháp để có thể áp dụng trong giai đoạn 2018 -2022 để tạo biến chuyển tích cực cho hiệu quả đào tạo nội bộ tại Công ty TNHH SX-HTD Bình Tiên.</p>
-----	---	------------------	-------------------	--

242	Một số giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên kiểm toán của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	Phạm Thị Xuân Phương	Hoàng Lâm Tịnh	<p>Đề tài xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên kiểm toán của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam; phân tích, đo lường, đánh giá thực trạng các yếu tố hiện tại của tổ chức ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên kiểm toán của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên công ty EY gồm 6 yếu tố độc lập với 22 biến quan sát bao gồm: Công việc (3 biến); Chính sách lương, thưởng (5 biến); Chế độ đãi ngộ (3 biến); Mối quan hệ với cấp trên(4 biến); Mối quan hệ với đồng nghiệp (4 biến); Thương hiệu công ty (3 biến); và 1 biến phụ thuộc gồm 3 biến quan sát: Động lực làm việc(3 biến). Kết quả nêu trên đã được kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, ngoài ra tác giả còn phân tích tương quan và hồi quy để xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố lên động lực làm việc. Từ đó bằng phương pháp hồi quy, tác giả đã đánh giá được sự tác động của nhân tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên với mức độ lần lượt là: (1) Chính sách lương, thưởng; (2) Mối quan hệ với cấp trên; (3) Chế độ đãi ngộ; (4) Mối quan hệ với đồng nghiệp; (5) Thương hiệu công ty và (6) Công việc. Qua việc phân tích thực trạng, làm rõ ưu, nhược điểm và xác định nguyên nhân của từng chính sách, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên kiểm toán của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.</p>
243	Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 tại Công ty Thí nghiệm điện miền Nam	Nguyễn Ngọc Anh	Ngô Thị Ánh	<p>Tác giả tóm tắt lý thuyết về chất lượng, quản trị chất lượng, hệ thống quản lý chất lượng gồm có các khái niệm, các nguyên tắc quản lý chất lượng, khái quát về tổ chức ISO, bộ tiêu chuẩn ISO 9000, các yêu cầu trong bộ tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và ISO 9001:2015, sự khác biệt giữa ISO 9001:2008 và ISO 9001:2015. Tiếp đó, tác giả giới thiệu tổng quan về Công ty Thí nghiệm điện miền Nam và khái quát hệ thống quản lý chất lượng của Công ty; đánh giá, xác định những mặt tích cực và hạn chế của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 tại Công ty và tìm hiểu nguyên nhân của những mặt hạn chế; đánh giá chung về việc vận hành của hệ thống quản lý chất lượng tại Công ty. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm giúp Công ty Thí nghiệm điện miền Nam hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng hướng tới đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001:2015.</p>

244	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing tại Công ty Liên doanh TNHH KFC Việt Nam đến năm 2020	Nguyễn Duy Hiền	Trần Hoàng Thê	<p>Tác giả trình bày một số khái niệm về marketing, dịch vụ, marketing dịch vụ, đặc điểm của marketing dịch vụ thức ăn nhanh; khái quát các yếu tố trong mô hình marketing dịch vụ 7P bao gồm: sản phẩm, giá cả, chiêu thị, phân phối, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất. Tiếp theo, tác giả giới thiệu khái quát về Công ty Liên doanh TNHH KFC Việt Nam cùng với các đánh giá chung về tình hình kinh doanh của Công ty cũng như tổng quan thị trường thức ăn nhanh Việt Nam hiện nay; phân tích thực trạng marketing của KFC Việt Nam với các hoạt động nghiên cứu thị trường và các hoạt động marketing dịch vụ. Thông qua dữ liệu sơ cấp có được từ kết quả khảo sát kết hợp cùng việc phân tích dữ liệu thứ cấp của Công ty, tác giả đánh giá được các hoạt động trên các phương diện của marketing 7P, qua đó thấy được những ưu điểm và hạn chế của mỗi hoạt động marketing đang được áp dụng tại Công ty. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất xây dựng các giải pháp phù hợp để hoàn thiện hoạt động marketing cho Công ty.</p>
245	Chiến lược cạnh tranh dòng sản phẩm nước mắm Thái Long của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú giai đoạn 2017 - 2022	Nguyễn Thị Nôn	Hoàng Lâm Tịnh	<p>Tác giả trình bày các khái niệm nền tảng về chiến lược cạnh tranh, năng lực cốt lõi, lợi thế cạnh tranh và cách thức để doanh nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh cho mình; làm rõ quy trình hoạch định chiến lược. Tác giả sử dụng những công cụ hỗ trợ hình thành chiến lược để xây dựng chiến lược cạnh tranh cho dòng sản phẩm nước mắm Thái Long của Công ty trong giai đoạn 2017 - 2022 dựa trên những cơ hội, nguy cơ, điểm mạnh và điểm yếu. Từ đó, đề xuất những chiến lược chức năng để hỗ trợ cho việc thực hiện nhóm chiến lược được lựa chọn, đó là các chiến lược về: (1) đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển để tạo ra sự khác biệt hóa cho sản phẩm; (2) định vị sản phẩm để tạo ra nhận thức khác biệt về sản phẩm trong tâm trí khách hàng và (3) nâng cao tính hiệu quả của marketing để phát triển thị trường, cải thiện mức giá cạnh tranh, củng cố hệ thống phân phối và đẩy mạnh xúc tiến bán hàng.</p>

246	Tác động của nợ đến quản trị lợi nhuận dồn tích – bằng chứng thực nghiệm tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2009 – 2015	Dương Đức Bảo Trâm	Nguyễn Ngọc Định	Mục tiêu của bài nghiên cứu là kiểm tra tác động của sự gia tăng đòn bẩy đến các hành vi quản trị lợi nhuận dựa trên cơ sở dồn tích của một tập mẫu gồm các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn từ năm 2009 đến 2015. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng để tính toán các khoản dồn tích có thể điều chỉnh nhằm đại diện cho hành vi của các nhà quản lý tác động đến đòn bẩy tài chính của công ty. Dựa trên các lý thuyết về các điều khoản nợ, bài nghiên cứu thu được kết quả rằng đòn bẩy tài chính có tương quan dương đối với quản trị lợi nhuận ở các công ty Việt Nam. Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy sự gia tăng đòn bẩy tạo động lực cho các nhà quản lý thực hiện các hành vi điều chỉnh lợi nhuận.
247	Giải pháp hoàn thiện nhận thức về trách nhiệm xã hội của công chức tại Sở Tài chính Đồng Nai	Trần Thị Phương Nga	Hò Viết Tiến	Tác giả trình bày tổng quan các lý thuyết liên quan đến trách nhiệm xã hội của tổ chức, các khía cạnh của trách nhiệm xã hội và trách nhiệm xã hội trong khu vực công. Trên cơ sở lý luận và các mô hình trước đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu chính thức bao gồm việc đánh giá nhận thức của CBCC qua các khía cạnh trách nhiệm xã hội đối với khách hàng, người lao động, nhà cung ứng,, nhà quản lý, cộng đồng, môi trường đồng thời khảo sát một số đặc điểm cá nhân để đánh giá sơ bộ quan niệm về các quyết định làm việc trong khu vực công. Tiếp theo, tác giả phân tích, đánh giá nhận thức về trách nhiệm xã hội nhưng chưa sâu, còn mơ hồ nên chưa hoàn toàn nhận thức đúng đắn trước các khía cạnh của trách nhiệm xã hội. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp kiến nghị nhằm góp phần nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội của cán bộ, công chức trong thời gian tới.

248	Tác động của dòng tiền và yếu tố hạn chế tài chính đến đầu tư của các công ty niêm yết tại Việt Nam	Trần Thị Bích Lê	Nguyễn Thị Liên Hoa	<p>Với đối tượng được nghiên cứu là 118 công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2012 – 2016 bài nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa đầu tư và dòng tiền đồng thời cũng đi sâu phân tích về tác động của hạn chế tài chính đến độ nhạy cảm của quyết định đầu tư đối với dòng tiền. Sau khi tổng hợp số liệu, dựa vào phương pháp phân tích số liệu kết quả thực nghiệm cho thấy mối tương quan cùng chiều giữa đầu tư và dòng tiền tại các công ty niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Đồng thời kết quả thực nghiệm cũng cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa hoạt động đầu tư với hạn chế tài chính mà thước đo là tỷ lệ nợ vay nghĩa là khi có tác động của hạn chế tài chính với thước đo là tỷ lệ nợ trên tổng tài sản thì bài nghiên cứu đã đưa ra kết quả là khi có hạn chế tài chính thì đầu tư ít nhạy cảm với dòng tiền nội bộ hơn. Như vậy với các công ty tại Việt Nam sử dụng nợ vay không làm giảm quyết định đầu tư mà ngược lại các công ty có xu hướng sử dụng nợ vay để đầu tư phát triển, tận dụng cơ hội mở rộng sản xuất kinh doanh.</p>
249	Phát triển hoạt động kinh doanh lĩnh vực truyền thông kỹ thuật số tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Yến	Phan Kim Yến	Bùi Thanh Tráng	<p>Tác giả trình bày lý thuyết tổng quan về marketing, các lý thuyết về digital marketing, các lý thuyết về các công cụ truyền thông số, khả năng đo lường, ưu nhược điểm của từng công cụ; vai trò về nhân sự, tuyển dụng, đào tạo, khách hàng, nhà cung cấp và đối thủ cạnh tranh đối với doanh nghiệp; phân tích sự tích hợp giữa công cụ truyền thông kỹ thuật số và công cụ truyền thông truyền thống; cách thức đo lường hiệu quả của các công cụ truyền thông kỹ thuật số. Tiếp theo, tác giả nghiên cứu thực trạng phát triển kinh doanh tại Hải Yến trong giai đoạn từ năm 2013 - 2017 thông qua các số liệu kinh doanh, các vấn đề liên quan đến nghiên cứu định tính để thấy được một số điểm yếu cần chú trọng cần khắc phục như các vấn đề về nhân sự, tuyển dụng, đào tạo; phân tích khách hàng, đối thủ cạnh tranh, phương thức kinh doanh phù hợp. Tác giả khảo sát khách hàng đã sử dụng dịch vụ truyền thông kỹ thuật số đang công tác ở các vị trí marketing và truyền thông. Thông qua cảm nhận của họ về sản phẩm dịch vụ, nguồn nhân lực (độ tin cậy, sự đáp ứng, sự đảm bảo, sử dụng hiệu) và cơ sở vật chất, tác giả đánh giá về chất lượng dịch vụ. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp để phát triển lĩnh vực truyền thông kỹ thuật số của Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Yến.</p>

250	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các cửa hàng xăng dầu thuộc Tổng công ty Dầu Việt Nam	Trần Thị Phụng	Bùi Thanh Tráng	<p>Nghiên cứu nhằm mục tiêu phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh và đề xuất những giải pháp thiết thực, khả thi và phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho hệ thống các cửa hàng xăng dầu trực thuộc PVOIL. Tác giả dùng phương pháp thống kê mô tả; thực hiện phỏng vấn sâu 05 lãnh đạo của PVOIL gồm Hội đồng quản trị và Ban giám đốc về thực trạng, lợi thế, các nhân tố ảnh hưởng, nguy cơ và thách thức đối với hoạt động kinh doanh tại các cửa hàng xăng dầu của PVOIL bằng dàn bài phỏng vấn sử dụng các câu hỏi mở; phân tích các chỉ số tài chính từ năm 2015 - 2017 dựa trên số liệu các báo cáo tài chính và các báo cáo khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh tại các cửa hàng xăng dầu của PVOIL. Trên cơ sở khái quát, đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu tại các cửa hàng, tác giả đề xuất một số giải pháp khả thi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các cửa hàng xăng dầu thuộc PVOIL.</p>
251	Các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Nguyễn Văn Tài	Trần Khoa Đăng	<p>Đề tài được thực hiện nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để xây dựng và điều chỉnh mô hình nghiên cứu cho phù hợp với lĩnh vực dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và phù hợp với điều kiện thực tế tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không; tiến hành khảo sát cảm nhận của khách hàng về chất lượng dịch vụ của công ty bằng hình thức trả lời Bảng khảo sát khảo sát và sử dụng phần mềm SPSS để phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích hồi quy và phân tích số liệu trung bình. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tương quan giữa mô hình lý thuyết dịch vụ SERVPERF và thực tế hoạt động dịch vụ kinh doanh bảo hiểm. Thành phần độ Tin cậy và thành phần Đáp ứng được khách hàng đánh giá cao nhất và có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của khách hàng. Thành phần sự Đồng cảm, sự Đảm bảo được khách hàng đánh giá thấp nhất và không có giá trị thống kê. Kết quả này cũng phù hợp với đặc thù dịch vụ bảo hiểm và đặc điểm hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không. Từ đó, đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không.</p>

252	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức: nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - PNJ	Phạm Văn Phước	Đinh Công Khải	<p>Đề tài nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu khám phá các yếu tố tác động đến hành vi chia sẻ tri thức của nhân viên trong tổ chức sản xuất và kinh doanh kim hoàn tại Việt Nam mà cụ thể là Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Phú Nhuận – PNJ. Nghiên cứu được thực hiện với cỡ mẫu là 215, đối tượng tham gia khảo sát là cán bộ nhân viên của PNJ trên toàn quốc từ quản lý cấp cao, quản lý cấp trung, nhân viên văn phòng, cho đến nhân viên bán hàng, thợ kim hoàn vv ...Nghiên cứu đã vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng cách phỏng vấn chuyên gia và nghiên cứu định lượng bằng phương pháp thống kê mô tả. Dữ liệu thu thập được tác giả sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định độ tin cậy của các biến qua bước phân tích Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy 5 yếu tố tác động đến hành vi chia sẻ tri thức tại PNJ theo thứ tự là: (1) Văn hóa tổ chức, (2) Hệ thống Công nghệ thông tin, (3) Sự tin tưởng, (4) Định hướng học hỏi, (5) Hệ thống khen thưởng. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện các yếu tố tác động đến hành vi chia sẻ tri thức tại Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận</p>
253	Ứng dụng thẻ điểm cân bằng (Balanced scorecard) để triển khai thực hiện chiến lược Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Tuấn	Tô Quốc Tuấn	Trần Thị Kim Dung	<p>Tác giả trình bày về quá trình quản lý chiến lược gồm 3 giai đoạn: xây dựng, triển khai thực hiện, đánh giá chiến lược nhằm hiểu rõ quá trình quản trị chiến lược, từ đó vận dụng lý thuyết BSC như là một công cụ phù hợp để triển khai vào giai đoạn thực hiện chiến lược. Từ đó, tác giả ứng dụng BSC triển khai các định hướng thành mục tiêu cụ thể, xây dựng bản đồ chiến lược theo 4 khía cạnh cân bằng và triển khai đo lường các mục tiêu thông qua các chỉ số đo lường hiệu suất KPI. Tác giả nghiên cứu dữ liệu về tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược của Công ty Thái Tuấn giai đoạn 2018 - 2022 và áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính Delphi để xây dựng hệ thống BSC cấp công ty; nhận thấy Công ty Thái Tuấn tập trung vào chiến lược tạo giá trị khác biệt sản phẩm để đáp ứng khách hàng; trong chuỗi giá trị của công ty, việc đầu tư, gia tăng giá trị tại các hoạt động trong chuỗi đều hướng tới tạo sự khác biệt sản phẩm, tạo sản phẩm mới nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh với đối thủ, các khó khăn khi triển khai thực hiện chiến lược khi thiếu các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, đặc biệt là các mục tiêu phi tài chính trong bộ chiến lược giai đoạn 2018 - 2022. Từ đó đưa ra tiến trình xây dựng BSC ứng dụng triển khai chiến lược Công ty.</p>

254	Hoàn thiện hoạt động phân phối tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3	Tô Đình Mệnh	Lý Thị Minh Châu	<p>Tác giả khái quát tổng thể về khái niệm phân phối và vai trò của phân phối; nhận diện và định vị vai trò của người mua trung gian - nhà phân phối trong cấu trúc kênh phân phối; từ đó xác định được các chức năng của nhà phân phối đang được áp dụng. Qua các báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo phân tích kinh doanh của Công ty từ năm 2013 - 2017, tác giả phân tích thực trạng về những vấn đề cơ bản của doanh nghiệp liên quan đến tài chính, các chỉ số kinh doanh, cơ cấu doanh thu, tác giả làm nổi bật những vấn đề tồn tại mang tính chất cơ bản của doanh nghiệp hiện nay để xác lập những vấn đề cần được giải quyết. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động phân phối tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3.</p>
-----	--	--------------	------------------	--

255	Tác động của viện trợ nước ngoài đến tổng thu thuế tại các nước Đông Nam Á	Ngô Hoàng Anh	Sử Đình Thành	<p>Về mặt lý thuyết, viện trợ nước ngoài nếu được quản lý và sử dụng một cách có hiệu quả có thể đóng vai trò là nguồn lực tài chính quan trọng để hỗ trợ cho công cuộc cải cách thuế từ đó giúp nâng cao tổng thu về thuế để đầu tư phát triển toàn diện mọi mặt của xã hội ở những nước đang phát triển. Đây chính là chìa khoá để tạo bước nhảy vọt về lượng trong thúc đẩy tăng trưởng, góp phần làm giảm đói nghèo. Tuy nhiên, đa số các nước Đông Nam Á đều là những nước đang phát triển nên khả năng quản lý kinh tế còn nhiều yếu kém với những điểm khác biệt về nền tảng địa chính trị và văn hoá. Do đó, việc nghiên cứu sự tác động của viện trợ nước ngoài và các yếu tố khác đến tổng thu thuế của khu vực sẽ giúp hỗ trợ Chính phủ của các nước này có thể hoạch định những chính sách quản lý và sử dụng viện trợ nước ngoài một cách hợp lý để có thể hỗ trợ một cách tích cực cho công cuộc cải cách thuế tại các quốc gia này, giúp ổn định kinh tế vĩ mô, hướng đến sự phát triển bền vững của cả khu vực trong cả ngắn hạn và dài hạn. Tác giả thực hiện phân tích hồi quy bằng các phương pháp ước lượng khác nhau cho dữ liệu bảng bao gồm Pooled OLS, REM và FEM. Sau đó, tác giả đã sử dụng các kiểm định Breusch-Pagan Lagrangian, Hausman cũng như so sánh mức độ giải thích của các phương pháp ước lượng đối với mô hình nghiên cứu. Kết quả phương pháp ước lượng phù hợp nhất cho mô hình nghiên cứu là mô hình tác động cố định (FEM) với $R^2 = 19,52\%$ có nghĩa là các biến của mô hình có thể giải thích được 19,52% sự biến thiên của tỷ lệ tổng thu thuế trên GDP của các nước đang phát triển trong khu vực Đông Nam Á. Nói lên viện trợ nước ngoài có tác động ngược chiều đến tổng thu thuế của các nước Đông Nam Á với mức ý nghĩa 1%. Từ đó, tác giả đề xuất những khuyến nghị cụ thể để các quốc gia Đông Nam Á có thể cải cách chính sách và quản lý thuế, thu hút, quản lý và sử dụng nguồn viện trợ nước ngoài hiệu quả.</p>
-----	--	---------------	---------------	---

256	Giải pháp nâng cao sự thành công của các dự án phát triển phần mềm tại Công ty Phần mềm TMA Solutions đến năm 2020	Hoàng Ngọc Ân	Bùi Thị Thanh	<p>Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố cốt lõi tạo nên sự thành công của các dự án phát triển phần mềm. Phân tích thực trạng các yếu tố cốt lõi tạo nên sự thành công của các dự án phần mềm tại Công ty TMA Solutions. Luận văn sử dụng các phương pháp thảo luận nhóm tập trung, kỹ thuật phỏng vấn các kỹ sư trưởng và các nhà quản lý đang làm việc tại các dự án phát triển phần mềm thông qua bảng câu hỏi chi tiết. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0, sau khi mã hóa và làm sạch dữ liệu sẽ trải qua các phân tích: đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá (EFA) và thống kê mô tả. Kết quả của nghiên cứu đã xác định các yếu tố cốt lõi tạo nên sự thành công của các dự án phát triển phần mềm, bao gồm 5 yếu tố như: (1) sự hỗ trợ từ ban quản lý cấp cao, (2) kỹ năng giao tiếp của các thành viên, (3) khả năng lãnh đạo của nhà quản lý dự án, (4) kỹ năng chuyên môn của các thành viên, (5) sự tham gia của khách hàng. Từ kết quả trên tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự thành công của các dự án phát triển phần mềm tại Công ty Phần mềm TMA Solutions đến năm 2020.</p>
-----	--	---------------	---------------	--

257	Nghiên cứu nhận thức về trách nhiệm xã hội của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Nguyễn Nhật Nam	Hồ Viết Tiên	<p>Đề tài nhằm xác định mức độ thực hiện trách nhiệm xã hội (CSR) của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) đối với các bên liên quan, mức độ nhận thức của nhân viên về các hoạt động này, phân tích và đưa ra các giải pháp. Nghiên cứu đã tổng kết các lý thuyết về trách nhiệm xã hội, các cách tiếp cận về CSR, quan điểm CSR về trách nhiệm đối với các bên liên quan và tình hình CSR trong ngành NH hiện nay. Khái niệm về CSR vẫn chưa được thống nhất mặc dù có sự gia tăng đáng kể các nghiên cứu về chủ đề này. Khái niệm CSR do Ủy ban châu Âu (EC) đưa ra năm 2001 đã được chấp nhận rộng rãi là: “CSR là một khái niệm mà các công ty tích hợp các mối quan tâm xã hội và môi trường trong hoạt động kinh doanh của họ và trong tương tác với các bên liên quan trên cơ sở tự nguyện”. Đề tài nghiên cứu dựa trên quan điểm đa chiều từ các bên liên quan đến CSR (Maignan, 2001; Decker, 2004; Garcia de los Salmenes và cộng sự, 2005). Dựa trên thang đo trong nghiên cứu của Mobin Fatma và cộng sự (2014) được bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với ngành ngân hàng ở Việt Nam trong mối quan hệ với các bên liên quan. Trách nhiệm xã hội trong nghiên cứu gồm 5 thành phần: (1) trách nhiệm của MSB đối với khách hàng; (2) trách nhiệm của MSB đối với nhân viên; (3) trách nhiệm của MSB đối với cổ đông; (4) trách nhiệm của MSB đối với môi trường; và (5) trách nhiệm của MSB đối với cộng đồng. Kết quả cho thấy rằng, mức đánh giá chung về hoạt động CSR chỉ ở mức trung bình (3,02), cụ thể: mức độ nhận thức về trách nhiệm đối với nhân viên là cao nhất (3,68), tiếp đến là khách hàng (3,57), cổ đông (2,76), cộng đồng (2,75) và môi (2,36). Mức độ đánh giá của nhân viên về CSR của MSB đối với khách hàng và nhân viên ở mức trên trung bình; tuy nhiên không có sự chênh lệch rõ rệt.</p>
-----	---	-----------------	--------------	---

258	High turnover rate and job stress of salesman in orient commercial bank	Nguyen Ho Thanh An	Nguyen Thi Mai Trang	<p>Banking industry has been witnessing a lot of growth, improving on its technological and global competition within banks. With the strategy to expand the market, OCB has a plan to establish more than 20 branches and agencies throughout Vietnam from 2017-2020, it create the need of a huge human resource to run this business plan. However, the turnover rate of OCB has been continuously growing by recent years. The objective of this research is to find out what problems are affecting OCB employee retention and making high turnover rate over recent years. Using secondary data from the HR department and primary data from in-depth interviews with two groups of interviewees who are the current employees and ex-employees who quit job at OCB, the research found out that the job stress is the central business problem that leads to the high turnover rate. Next, in deeper analysis about potential causes of the problem, it is found that work overload, and work-life imbalance or work-family conflict are root causes leading to job stress . Forwards, the paper suggests that the alternatives which is mixed combination of the redesign and apply the new model to put the right person into right function in sales team are proposed to reduce the job stress of OCB salesman. Finally, the action plan with detailed steps was presented to implement this solution.</p>
-----	---	--------------------	----------------------	---

259	Poor customer service behavior of employees at Joint stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City branch	Cao Huu Thuy Linh	Tran Phuong Thao	<p>The banking industry in Vietnam is becoming more comparative in recent years. Big state-owned banks such as Vietcombank, BIDV and Vietinbanks now have to compete with various private banks which are rising quickly. All the banks attempt to retain loyal customers and increase their market share, so they have to pay attention on improving the quality of customer service. It is not a stretch to say that customer retention in the banking sector depends primarily on customer service. Today's customers are more knowledgeable of their options. So once they have chosen a bank, they expect a high level of customer service. The importance of customer retention in banks depends on these institutions stepping up to the plate and delivering on the quality of service that is expected. The purpose of this thesis is to explore the causes of poor customer service behavior problem at Joint Stock Commercial bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City branch (Vietcombank HCMC branch). This problem is viewed through the symptom of low customer's satisfaction about service quality at Vietcombank counters. The findings of the study reveals that the main cause of this problem is the lack of a formal training program on customer service for all employees working at this field of the bank. The findings are discussed in details in the research along with some recommendations for the company and management board to increase the level of individual customer service quality in order to improve customer satisfaction of Vietcombank Ho Chi Minh City branch.</p>
-----	---	----------------------	---------------------	--

260	Improving petrol stations employees' motivation: a study of Petrovietnam Oil Corporation	Nguyen Cao Duc	Nguyen Thi Mai Trang	<p>Many researches recently have show that: motivation of employees play a very important role in business activity. They have pointed out: if the level of motivation is high, the employee can perform better, the worker can get higher productivity and the company can achieve business goal and objective effectively. On the opposite, if the motivational level is low, it could lead to low sales performance, it may weaken the company performance and thus it can affect business success. Understanding the significant role of employee motivation, the objective of this thesis was (1) to find out the impact of employee motivation on organization effectiveness and productivity, (2) to identify what factors motivating employees at PetroVietnam Oil Corporation's (in short, it would be called PVOIL in this thesis) petrol stations and examine the major factors that increase motivation of employees the most. After carefully reviewing many theory regarding employee motivation, I found that: there are many factors that motivate employees, including both financial factors and non-financial factors. There exists a strong relationship between employees' motivation and organizational effectiveness. The more motivated the employees are, the more contribution they bring, thus the more profitable and successful is the business. The findings of the study revealed that financial factors plays the most important role in motivating employees at PVOIL petrol stations. The findings are discussed in details in the research along with suggestions for PVOIL and managers/leaders at PVOIL in order to increase the employee's motivational level.</p>
261	Giải pháp hoàn thiện marketing mix dịch vụ vận chuyển đường biển khu vực Châu Á tại Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Siêu Sao Toàn Cầu	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nguyễn Hải Quang	<p>Tác giả tiến hành thu thập về cơ sở lý thuyết trong marketing dịch vụ và giao nhận vận tải biển; phân tích cụ thể về thực trạng hoạt động marketing mix trong dịch vụ vận chuyển đường biển của Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Siêu Sao Toàn Cầu. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp giúp cho các hoạt động marketing mix được tốt hơn và khắc phục các hạn chế nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh là gia tăng doanh thu và lợi nhuận.</p>

262	Cấu trúc tài sản và cấu trúc vốn	Phạm Lê Hạnh Nguyên	Trần Ngọc Thơ	<p>Luận văn tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc tài sản và cấu trúc vốn, thông qua việc phân tích tính thanh khoản của các loại tài sản hữu hình. Sử dụng phương pháp hồi quy GMM, trước hết luận văn chứng tỏ rằng tài sản hữu hình có ảnh hưởng rõ rệt đến tỷ lệ đòn bẩy, trong đó yếu tố tác động mạnh nhất là bất động sản. Tiếp theo, luận văn chỉ ra rằng, với dữ liệu của các công ty cổ phần niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, mức độ rào cản tín dụng không có ảnh hưởng đáng kể đến mối quan hệ tài sản - đòn bẩy. Kết quả đạt được của luận văn vừa có ý nghĩa thống kê vừa có ý nghĩa kinh tế. Bằng cách tính tứ phân vị cho tất cả các kết quả hồi quy nêu ra trong luận văn, ý nghĩa kinh tế của các kết quả nghiên cứu đã được làm rõ.</p>
-----	----------------------------------	------------------------	---------------	--

263	The effect of workplace coaching on employee performance: the case of Tri An factory, Nestlé Vietnam	Pham Chinh	Huu Nguyen Dong Phong	<p>The purpose of this study was to determine how the use of workplace coaching as a human management and development tool can facilitate improvements to employee performance and in turn providing a platform to increase the competitive advantage of the organization. The study was carried out at Tri An Factory (TAF), Nestlé Vietnam company and it comprises of a literature review, which includes the concept and essential principles of coaching, some key drivers of effective coaching, the employee performance and the correlation between workplace coaching and employee performance. A quantitative research approach was used for this study with the participation of 190 employees from all working positions within TAF. The findings of the study revealed that workplace coaching is an effective human management and development tool at TAF and it has positive impacts on employee performance. The key factors, which contributed to workplace coaching effectiveness, were building trustful coach-coachee relationship, enhancing the awareness and motivation of employees, and giving them the needed support. The employee performance was determined by employee work productivity, product quality and customer satisfaction. All were improved as the results of workplace coaching. Whilst the study proved the effectiveness of workplace coaching and its positive impacts on employee performance, the findings also showed that there are opportunities for further improvements to workplace coaching at TAF. The areas of improvements identified are using appropriate approach for each individual/ group based on their preference, promoting employee understanding about purposes and benefits of coaching, spending more time to coach employees, building criteria and using those to measure the effectiveness of coaching sessions.</p>
-----	--	------------	-----------------------	--

264	Giải pháp gia tăng sự lựa chọn của khách hàng cá nhân đối với ngân hàng cung cấp dịch vụ tín dụng bán lẻ - trường hợp BIDV chi nhánh Bình Phước	Nguyễn Thị Thu Trang	Nguyễn Xuân Hiệp	<p>Nghiên cứu này nhằm đánh giá sự lựa chọn của khách hàng cá nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn của khách hàng cá nhân đối với ngân hàng cung cấp dịch vụ tín dụng bán lẻ BIDV Chi nhánh Bình Phước. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nhằm gia tăng sự lựa chọn của khách hàng cá nhân đối với ngân hàng cung cấp dịch vụ tín dụng bán lẻ BIDV Chi nhánh Bình Phước. Để đạt được mục tiêu trên, tác giả đã tổng kết các lý thuyết về hành vi; các nghiên cứu về quyết định lựa chọn ngân hàng cung cấp dịch vụ tín dụng ở trên thế giới và trong nước. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn BIDV để cung ứng dịch vụ tín dụng của khách hàng cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước gồm 07 yếu tố: (1) sự đáp ứng, (2) giá cả dịch vụ, (3) nhân viên phục vụ; (4) hình ảnh ngân hàng; (5) sự tiện lợi; (6) hoạt động chiêu thị, (7) nhóm tham khảo. Quá trình nghiên cứu tiếp theo là một nghiên cứu định tính sử dụng kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung và một nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu định tính khẳng định 7 yếu tố tác giả đề xuất là các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc lựa chọn BIDV để cung cấp dịch vụ tín dụng của khách hàng cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Kết quả nghiên cứu định lượng (phỏng vấn 172 khách hàng cá nhân của BIDV Bình Phước) thông qua các kỹ thuật Cronbachalpha; EFA cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng việc lựa chọn BIDV để cung cấp dịch vụ tín dụng của khách hàng cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước và thang đo chúng được giữ nguyên như kết quả nghiên cứu định tính. Kết quả thống kê giá trị trung bình thang đo sự lựa chọn của khách hàng và các yếu tố ảnh hưởng cho thấy: (1) mức độ khách hàng lựa chọn BIDV để được cung cấp dịch vụ tín dụng của khách hàng cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước là tương đối cao; (2) trong khi các yếu tố: hình ảnh thương hiệu ngân hàng; sự đáp ứng; sự tiện lợi và hoạt động chiêu thị với kết quả khách hàng đánh giá khá cao, thì các yếu tố: giá cả dịch vụ (lãi suất và phí dịch vụ); năng lực phục vụ của nhân viên và nhóm tham khảo là những điểm yếu của BIDV Bình Phước cần nỗ lực cải thiện. Dựa vào kết quả nghiên cứu trên đây, kết hợp dự báo những thuận lợi và khó khăn đối với BIDV trong việc phát triển dịch vụ tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong giai đoạn hiện nay, tác giả đề xuất 04 giải pháp nhằm gia tăng sự lựa chọn của khách hàng cá nhân</p>
-----	---	----------------------	------------------	---

				đối với BIDV Bình Phước để cung ứng dịch vụ tín dụng.
--	--	--	--	---

265	Hoàn thiện hoạt động quản trị tồn kho nguyên vật liệu tại Công ty TNHH Park Corp. (Việt Nam)	Phạm Tường An	Ngô Thị Ánh	<p>Đề tài đã hệ thống lại kiến thức về hàng tồn kho và quản lý hàng tồn kho, vận dụng những kiến thức đó vào phân tích hoạt động quản trị tồn kho trong thực tiễn. Dựa vào cơ sở lý thuyết và ý kiến chuyên gia, tác giả đã đánh giá thực trạng của các thành phần trong hoạt động quản trị tồn kho: quy trình hoạt động, số lượng đặt hàng và thời gian biểu cho hoạt động quản trị tồn kho; đồng thời phân tích thời gian phân phối, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tồn kho và đánh giá hiệu quả qua các tỷ số. Từ đó, tác giả đưa ra những giải pháp phù hợp với thực tiễn tại Park Corp. (Việt Nam) với mong muốn giúp những giải pháp trên có thể giúp cho doanh nghiệp hoàn thiện hoạt động quản trị tồn kho và phát triển bền vững.</p>
266	Sự tham gia của người dân trong hoạt động quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Từ Nguyễn Hoàng Thành	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Luận văn đã mô tả và phân tích hiện trạng quản lý rác thải, tập trung vào sự tham gia của người dân trong quá trình trực tiếp và gián tiếp quản lý rác thải. Bên cạnh đó, luận văn đã nhận diện các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia của người dân, bao gồm các yếu tố chủ quan và các yếu tố khách quan thuộc về các bên liên quan trong hoạt động quản lý rác thải và văn hóa - xã hội. Đề tài được thực hiện dựa trên phương pháp nghiên cứu tài liệu và phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) có sự khác nhau về cách thức trực tiếp phân loại, thu gom, xử lý rác thải; (2) sự tham gia của người dân một mặt thể hiện tính tự nguyện theo các mức độ khác nhau; (3) các nhóm xã hội khác nhau thì có mức độ tham gia khác nhau trong quá trình trực tiếp và gián tiếp quản lý rác thải; (4) có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia của người dân trong hoạt động quản lý rác thải. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của người dân, hướng tới thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đô thị.</p>

267	Sự nhận thức và thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất nông nghiệp của người dân ven biển huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Thanh Hòa	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Luận văn nhằm đánh giá bước đầu về sự nhận thức và thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất nông nghiệp của người dân ven biển huyện Xuyên Mộc, qua đó đưa ra những kiến nghị thích hợp nhằm nâng cao nhận thức và thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất nông nghiệp cho người dân. Phương pháp phân tích được sử dụng chủ yếu là thống kê mô tả thông qua các nguồn số liệu thứ cấp và sơ cấp được thu thập tại địa bàn nghiên cứu là 03 xã ven biển Phước Thuận, Bung Riềng và Bình Châu. Qua quá trình nghiên cứu, một số kết quả chính có được như sau: (i) Các biểu hiện về biến đổi khí hậu tại Xuyên Mộc thể hiện như sau: Nhiệt độ trung bình từ năm 1980 đến năm 2016 tăng 0,022 0 C/năm, độ ẩm tăng 0,08%/10 năm nhưng không rõ ràng, lượng mưa tăng 2mm/năm nhưng không đồng đều trên địa bàn huyện, mực nước biển tăng 0,325 cm/năm, tình hình thời tiết có những biến đổi thất thường theo hướng tiêu cực, các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ngày càng nhiều; (ii) biến đổi khí hậu có những tác động rất rõ đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân, đa số người dân cho rằng các hiện tượng như bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn kéo dài, nắng nóng bất thường,...gây thiệt hại lớn đến năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi, làm hư hỏng chuồng trại, cơ sở hạ tầng phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, dịch bệnh có nguy cơ bùng phát, thủy sản nuôi bị chết hàng loạt, nguồn lợi thủy sản ven bờ suy giảm,...; (iii) Người dân ven biển Xuyên Mộc đã áp dụng những biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất nông nghiệp như thay đổi giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật canh tác, cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi sang nghề nông nghiệp phù hợp hơn, nâng cấp, tu sửa cơ sở hạ tầng,...; (iv) Nghiên cứu cũng cho thấy được vai trò của chính quyền địa phương trong ứng phó với biến đổi khí hậu để đảm bảo sản xuất nông nghiệp của người dân. Từ những kết quả trên, đề xuất các giải pháp cần phải thực hiện đồng bộ nhằm giúp người dân ven biển nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu để có thể chủ động thích ứng với những tác động mà biến đổi khí hậu gây ra cho sản xuất nông nghiệp.</p>
-----	--	----------------	-----------------	--

268	Ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đến chia sẻ tri thức của nhân viên: trường hợp ngành kiểm toán nhà nước	Cao Thị Thúy Hằng	Bùi Thị Thanh	<p>Đề tài xác định các thành phần thuộc văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức của nhân viên trong tổ chức; xác định mức độ tác động của các thành phần thuộc văn hóa tổ chức đến chia sẻ tri thức của nhân viên trong ngành kiểm toán nhà nước. Từ mô hình đề xuất gồm 6 yếu tố, sau khi tiến hành phân tích định lượng thì yếu tố cấu trúc tổ chức, tác giả chưa có bằng chứng khẳng định là có tác động đến chia sẻ tri thức. Kết quả nghiên cứu cho thấy Năm nhân tố của văn hóa tổ chức tác động đến chia sẻ tri thức gồm: (1) Niềm tin, (2) sự tương tác, (3) lãnh đạo, (4) hệ thống khen thưởng, (5) công nghệ thông tin và truyền thông. Kết quả phân tích kiểm định sự khác biệt chia sẻ tri thức với các biến định tính cho thấy không có sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố độc lập lên nhân tố phụ thuộc giữa các nhân viên thuộc nhóm tuổi, trình độ học vấn hay thâm niên công tác khác nhau.</p>
-----	---	-------------------	---------------	---

269	Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Thị Thu Hiền	Đinh Khải Công	<p>Trước khi có Quyết định số 2473/QĐ - TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 27/5/2008 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế du lịch đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2015, trong đó xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn và cần phải có sự quan tâm, đồng thuận của cả hệ thống chính trị trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến phát triển kinh tế du lịch. Với sự nhìn nhận tầm quan trọng và quan tâm chỉ đạo từ rất sớm của các cấp lãnh đạo, thời gian qua ngành du lịch tỉnh đã có những bước tiến nhất định, góp phần quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần người dân. Tuy nhiên, theo đánh giá khách quan thì ngành du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế, năng lực cạnh tranh thấp dẫn đến việc chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, thế mạnh hiện có. Qua phân tích, nghiên cứu đã chỉ ra những tồn tại chính yếu làm ảnh hưởng đến đà phát triển và năng lực cạnh tranh của cụm ngành du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đó là: Nguồn kinh phí đầu tư cho các hoạt động phát triển du lịch còn hạn chế; Việc triển khai hiện thực hóa các chủ trương, chính sách về thúc đẩy du lịch, cũng như công tác quy hoạch du lịch còn chậm và mang tính hình thức, chưa cập nhật và sâu sát với đòi hỏi thực tế. Điều này đã dẫn đến những khó khăn, hạn chế trong việc tạo ra một không gian sản phẩm du lịch có tính cạnh tranh cao cũng như các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch. Từ những nhận định trên, nghiên cứu đã đưa ra 04 nhóm giải pháp cơ bản để khắc phục những tồn tại, hạn chế, nhằm tăng năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch tỉnh, gồm: (i) tăng cường hiệu quả công tác quản lý, xây dựng chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển du lịch; (ii) tăng cường thể chế hỗ trợ phát triển du lịch, thu hút đầu tư; (iii) nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (iv) Tăng cường bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường nhằm phát triển du lịch bền vững.</p>
-----	---	-------------------	----------------	---

270	Nghiên cứu các nhân tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến hệ thống đường dây nóng của lãnh đạo tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Trần Thị Xuân Thảo	Nguyễn Hữu Lam	<p>Nghiên cứu này nhằm mục tiêu xác định được các nhân tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến hệ thống đường dây nóng của lãnh đạo tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; trên cơ sở đó khuyến nghị những giải pháp để nâng cao sự hài lòng của các người dân, góp phần giúp cho chính quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kịp thời có những chủ trương chỉ đạo phù hợp, sát với thực tế, nhằm thực hiện có hiệu quả lộ trình cải cách hành chính, nâng cao năng lực, chất lượng phục vụ của lãnh đạo, bộ máy hành chính, từ đó cải thiện môi trường đầu tư và chỉ số năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư và người dân trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn với 2 phương pháp nghiên cứu. Nghiên cứu định tính áp dụng trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, xây dựng bảng hỏi (phiếu khảo sát) với các nhân tố ảnh hưởng là: Độ tin cậy, Khả năng đáp ứng, Năng lực phục vụ, Tính công khai, Bảo mật thông tin. Nghiên cứu định lượng được sử dụng để thực hiện gửi bảng hỏi trực tiếp đến người dân đã phản ánh thông tin đến hệ thống đường dây nóng và thực hiện phân tích thống kê qua phần mềm SPSS 2.0 với cỡ mẫu 300, kết quả đạt 290 phiếu hợp lệ. Từ kết quả phân tích nghiên cứu trên, tác giả đưa ra đề xuất, kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân đối với đường dây nóng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời gian tới.</p>
-----	---	--------------------	----------------	--

271	Một số yếu tố tác động đến ý định mua sắm tại siêu thị nội của người tiêu dùng tại Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Quỳnh Như	Nguyễn Quang Thu	<p>Nghiên cứu nhằm phân tích mức độ tác động của các yếu tố tính vị chủng tiêu dùng (CE), giá trị cảm nhận đối với siêu thị ngoại vi (PV) và hiệu ứng quốc gia xuất xứ (CO) đối với ý định mua sắm tại siêu thị nội (PI), đồng thời xem xét sự khác biệt trong mối quan hệ của các yếu tố nói trên theo giới tính, độ tuổi, thu nhập, trình độ và tần suất mua sắm tại siêu thị. Tác giả thực hiện nghiên cứu qua hai giai đoạn chính (nghiên cứu sơ bộ, nghiên cứu định lượng) dựa trên mô hình đề xuất. Nghiên cứu chính thức được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp. Sau các bước kiểm định, kết quả cho thấy: giới tính, trình độ học vấn và mức độ thường xuyên đi siêu thị không làm thay đổi mối quan hệ giữa tính vị chủng tiêu dùng, hiệu ứng quốc gia, giá trị cảm nhận đối với siêu thị ngoại vi và ý định mua sắm tại siêu thị nội; tuy nhiên, mối quan hệ giữa các yếu tố này lại có sự khác biệt giữa nhóm khách hàng trẻ so với khách hàng trung niên, cũng như giữa nhóm thu nhập thấp với nhóm thu nhập trung bình - cao. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý giải pháp cho nhà quản trị siêu thị cũng như nhà hoạch định chính sách để có những chương trình phù hợp nhằm thu hút, khuyến khích người Việt Nam mua sắm tại các siêu thị nội.</p>
-----	--	------------------	------------------	--

272	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành muối tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Nguyễn Tuấn Kiệt	Đinh Khải Công	<p>Nhằm giúp cho diêm dân khai thác tốt thể mạnh, tăng thu nhập và bảo tồn phát triển nghề muối truyền thống lâu đời, tác giả sử dụng phương pháp định tính, dựa trên mô hình kim cương trong khung phân tích NLCT cụm ngành của Michael Porter để xác định những thể mạnh, những yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh cụm ngành muối của tỉnh và đề xuất một số chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành muối của tỉnh một cách bền vững. Qua kết quả nghiên cứu, tác giả nhận định cụm ngành muối của tỉnh hiện tại đang gặp bất lợi ở Nhóm điều kiện nhân tố sản xuất: lực lượng lao động hiện nay của ngành muối đang bị già hóa, diêm dân chưa áp dụng khoa học kỹ thuật vào quy trình sản xuất muối, chưa tận dụng hết các nguồn nguyên liệu sau muối để sản xuất, chế biến các sản phẩm khác; Nhóm bối cảnh và chiến lược cạnh tranh: thương hiệu Muối Bà Rịa đang bị giả rất nhiều do tỉnh chưa xây dựng được chỉ dẫn địa lý, liên kết thị trường còn lỏng lẻo; khả năng nghiên cứu, tiếp cận thị trường mới còn hạn chế nên chưa có cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu; chưa có quy mô sản xuất lớn, chưa hình thành được các công ty sản xuất muối tập trung như các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Khánh Hòa đã làm, thiếu hợp tác, liên kết giữa tác nhân trong ngành và các ngành có liên quan, chưa tạo được sự liên kết, hỗ trợ trong sản xuất và tiêu thụ muối. Các khuyến nghị đề xuất: (1) Nhà nước cần có chính sách ổn định giá muối; (2) Thu hút các doanh nghiệp lớn để sản xuất muối công nghiệp; (3) Đào tạo, chuyển giao công nghệ; (4) Thực hiện nghiêm quy hoạch vùng sản xuất muối; (4) Xây dựng chỉ dẫn địa lý; (5) Công tác khuyến diêm và hỗ trợ đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất muối; (6) Giải pháp về công trình và phi công trình thích ứng với kịch bản nước biển dâng.</p>
273	Pháp luật về giải quyết việc làm từ thực tiễn ngành thủy sản tỉnh Cà Mau	Huỳnh Văn Đạm	Đương Sơn Anh	<p>Luận văn hệ thống hoá chọn lọc một số kiến thức lý luận về phát triển nâng cao chất lượng lao động; phân tích thực trạng chất lượng lao động trong ngành thủy sản Cà Mau trong những năm qua. Trên cơ sở trình bày, đánh giá thực trạng quy định của pháp luật và áp dụng pháp luật đối với lao động trong ngành chế biến thủy sản ở Cà Mau, tác giả đề xuất định hướng và kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật để hỗ trợ và nâng cao chất lượng lao động trong ngành thủy sản Cà Mau.</p>

274	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Agribank tỉnh An Giang	Nguyễn Văn Thu	Lý Thị Minh Châu	<p>Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về sự hài lòng, các nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên. Tiếp đó tác giả trình bày về đặc điểm cơ cấu tổ chức mạng lưới; hoạt động của Agribank và Agribank tỉnh An Giang; hoạt động của các chi nhánh và phòng giao dịch; đặc điểm về quản trị điều hành, cơ cấu nhân sự; kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2014 - 2017. Tác giả tiến hành phân tích các yếu tố thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Agribank tỉnh An Giang bao gồm: bản chất công việc, môi trường làm việc, chính sách tiền lương, chính sách phúc lợi và đãi ngộ, chính sách đào tạo và thăng tiến, đồng nghiệp, lãnh đạo. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Agribank tỉnh An Giang.</p>
275	Phân tích ảnh hưởng của đào tạo nghề nông nghiệp đến thu nhập của hộ nông dân trên địa bàn huyện Trảng Bom tỉnh Đồng Nai	Bùi Hoàng	Nguyễn Hoàng Bảo	<p>Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của đào tạo nghề nông nghiệp đến thu nhập của hộ nông dân trên địa bàn huyện Trảng Bom tỉnh Đồng Nai dựa trên số liệu điều tra 160 hộ nông dân trên địa bàn 08 xã huyện Trảng Bom. Điểm khác biệt giữa nghiên cứu này với các nghiên cứu trước đây về đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tham gia, sự khác biệt trong thu nhập của hộ có và không tham gia đào tạo nghề. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tham gia đào tạo nghề có tác động làm tăng thu nhập, hộ tham gia chương trình đào tạo nghề nông nghiệp có thu nhập tăng lên 950 ngàn đồng/tháng so với hộ không tham gia. Dựa trên những kết luận đó, nghiên cứu đã đề xuất một số gợi ý chính sách để tăng hiệu quả của chương trình đào tạo nghề nông nghiệp gồm: Nông dân khi tham gia học nghề phải trả một khoản chi phí nhỏ; Nâng cao nhận thức thông qua các hội thảo, đối thoại về hiệu quả của đào tạo nghề nông nghiệp; Bổ sung kiến thức về quản lý chi tiêu, quản lý sản xuất vào chương trình đào tạo nghề; Tổ chức đi thực tế mô hình sản xuất có hiệu quả của các nông dân thành công sau khi học nghề; Hỗ trợ nông dân tiếp cận thông tin thị trường, quy hoạch nông nghiệp để chuyển đổi nghề nghiệp.</p>

276	Hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc	Nguyễn Tấn Lộc	Trần Khoa	Đặng	Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích và đánh giá thực trạng văn hóa doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc (PROCONCO). Đề tài sử dụng phương pháp lấy ý kiến chuyên gia; kỹ thuật điều tra bảng hỏi. Tác giả trình bày cơ sở lý luận về văn hóa doanh nghiệp; thực trạng và đánh giá thực trạng văn hóa doanh nghiệp tại PROCONCO. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại PROCONCO.
277	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Rồng	Nguyễn Ngọc Trọng	Ngô Huân	Quang	Đề tài nhằm phân tích và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Vietcombank Nhà Rồng. Thông qua việc phân tích mô hình IPA dựa trên những thông tin thu được từ khảo sát ý kiến của khách hàng về các yếu tố ảnh hưởng lòng trung thành của khách hàng đã chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Vietcombank Nhà Rồng. Trên cơ sở này tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao lòng trung thành của khách hàng đối với sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Vietcombank Nhà Rồng
278	Đánh giá minh bạch ngân sách nhà nước: trường hợp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Lê Văn Danh	Bùi Thị Hoài	Mai	Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về khái niệm ngân sách nhà nước, công khai, minh bạch ngân sách; lý thuyết về đánh giá minh bạch ngân sách: các tiêu chí đánh giá minh bạch ngân sách, các yêu cầu về minh bạch ngân sách ở cấp độ địa phương theo quy định của Luật Việt Nam. Tiếp đó, tác giả thực hiện đánh giá, xác định nguyên nhân thực trạng minh bạch ngân sách tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Từ đó, tác giả khuyến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao tính minh bạch ngân sách tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

279	Giải pháp quản trị vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Nguyễn Thị Yên Nhi	Nguyễn Quang Thu	<p>Đề tài nhằm tìm ra giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh. Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu là thống kê mô tả, kết hợp phỏng vấn, phân tích tương quan và phân tích hồi quy để phân tích thực trạng quản trị vốn lưu động tại Công ty giai đoạn 2006 – 2016. Từ kết quả phân tích thống kê mô tả, phân tích tương quan và mô hình hồi quy, tác giả nhận thấy rằng kỳ luân chuyển tiền tệ (CCC) có mối tương quan nghịch với khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Rút ngắn kỳ luân chuyển tiền tệ sẽ giúp doanh nghiệp đạt lợi nhuận cao hơn và ngược lại. Trong đó các thành phần như kỳ thu tiền (RP) và kỳ lưu kho (IP) cũng có mối tương quan nghịch. Bất kỳ một sự kéo dài số ngày thu hồi các khoản nợ phải thu hay kéo dài số ngày giữ hàng tồn kho cho đến khi tiêu thụ sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận doanh nghiệp. Mục tiêu quản trị cho các khoản mục này là rút ngắn thời gian đến mức tối ưu. Ngược lại, kỳ trả tiền có mối tương quan thuận với lợi nhuận doanh nghiệp. Sự trì hoãn trong việc thanh toán các khoản nợ sẽ giúp doanh nghiệp làm tăng khả năng sinh lợi. Thế nhưng, nhà quản trị cũng cần cân nhắc để điều đó không làm ảnh hưởng đến hình ảnh của thương hiệu, uy tín tín dụng của doanh nghiệp. Kết quả phân tích tại BMP phù hợp với nghiên cứu đã được thực hiện tại Việt Nam và các nghiên cứu của các tác giả khác. Qua đó, tác giả đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh.</p>
280	Pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam	Trần Thị Thu Hà	Dương Sơn Anh	<p>Tác giả làm rõ khái niệm, các loại tham nhũng trong lĩnh vực ngân hàng, sự cần thiết phải phòng, chống tham nhũng bằng pháp luật, cũng như tìm hiểu kinh nghiệm quốc tế về quốc phòng, chống tham nhũng. Nghiên cứu cho thấy phòng chống tham nhũng trong lĩnh vực ngân hàng cơ bản đã có hành lang pháp lý, việc triển khai pháp luật đã có những cải thiện so với trước đây, tuy nhiên vẫn còn tồn tại những khó khăn nhất định. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phòng, chống tham nhũng trong lĩnh vực ngân hàng.</p>

281	Thực thi pháp luật phòng chống rửa tiền thông qua giám sát giao dịch thanh toán qua tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng thương mại	Đỗ Quốc Huy	Viên Thế Giang	<p>Luận văn đi sâu vào các vấn đề về giám sát giao dịch của khách hàng trên tài khoản thanh toán và các vấn đề liên quan theo nghiệp vụ cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản một của ngân hàng thương mại. Trên lĩnh vực ngân hàng, hoạt động ngân hàng còn được gọi là các nghiệp vụ ngân hàng và được phân loại như sau: hoạt động huy động vốn hay còn gọi là nghiệp vụ tạo vốn, hoạt động tín dụng và tài chính hay còn gọi là nghiệp vụ tài sản có, thể hiện việc sử dụng vốn của ngân hàng để kinh doanh, các hoạt động trung gian hay còn gọi là các nghiệp vụ trung gian bằng nhiều loại như: mở và sử dụng tài khoản, dịch vụ thanh toán, chuyển tiền, thu chi hộ, tham gia phát hành mua bán hộ chứng khoán có giá, quản lý tài sản và các hoạt động tín dụng. Theo đó hoạt động trung gian là hoạt động mà bọn tội phạm thường xuyên nhắm đến để thực hiện các hành vi rửa tiền bởi sự non yếu và thiếu kinh nghiệm xử lý trong hệ thống ngân hàng thương mại hiện nay. Luận văn nêu lên các phương thức rửa tiền phổ biến mà bọn tội phạm thường xuyên áp dụng trong lĩnh vực ngân hàng, đồng thời cũng đưa ra được các cách thức để nhận biết giao dịch có dấu hiệu rửa tiền và các phương pháp để xử lý, ngăn chặn một cách kịp thời.</p>
282	Giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo bồi dưỡng viên chức khối phòng ban chức năng trường Đại học Kiến trúc TP.HCM	Phạm Thị Kim Dung	Trần Hà Minh Quân	<p>Tác giả nêu những khái niệm về viên chức, đào tạo, bồi dưỡng viên chức, phát triển và huấn luyện; hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết liên quan đến vai trò của đào tạo trong tổ chức, tiến trình đào tạo, các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo. Tiếp theo, tác giả trình bày tổng quan về trường UAH, thực trạng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng viên chức khối phòng ban chức năng UAN, phân tích thực trạng, phân tích kết quả phỏng vấn, khảo sát và đưa ra những đánh giá chung về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng viên chức tại UAN trong giai đoạn 2013 - 2017. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo bồi dưỡng viên chức khối phòng ban chức năng trường Đại học Kiến trúc TP.HCM.</p>

283	Quyền của người khuyết tật trong việc thành lập doanh nghiệp xã hội theo pháp luật Việt Nam	Vũ Thị Cẩm Giang	Lê Văn Hưng	<p>Đề tài được thực hiện nhằm làm rõ một số vấn đề lý luận về doanh nghiệp xã hội như: các khái niệm cơ bản, đặc điểm, cách thức phân loại và quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp xã hội; phân tích các quy định của pháp luật hiện hành về doanh nghiệp xã hội trước và sau khi ban hành Luật doanh nghiệp 2014 (so sánh với một số văn bản pháp luật có liên quan đến doanh nghiệp xã hội); phân tích một số vấn đề thực tiễn về doanh nghiệp xã hội cho người khuyết tật (có so sánh giữa Việt Nam và một số nước tiêu biểu trên thế giới). Tiếp đó, tác giả làm rõ những vướng mắc về quy định của pháp luật hiện hành ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp xã hội cho người khuyết tật bao gồm những thuận lợi và hạn chế của những quy định pháp luật. Từ đó, tác giả đề xuất định hướng và giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật có liên quan này để từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng người khuyết tật có cơ hội hòa nhập vào xã hội.</p>
284	Pháp luật thế chấp, xử lý tài sản thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai	Phạm Thị Hải Hà	Dương Kim Thế Nguyên	<p>Tác giả làm rõ các cơ sở lý luận và quy định pháp luật hiện hành liên quan đến thế chấp và xử lý tài sản thế chấp là nhà ở hình thành trong tương lai (HTTTTL); đánh giá thực trạng áp dụng các quy định pháp luật liên quan đến thế chấp và xử lý tài sản thế chấp là nhà ở HTTTTL trên thực tế. Từ đó tác giả đề xuất một số biện pháp nhằm hạn chế hay khắc phục những vướng mắc, bất cập còn tồn tại.</p>
285	Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp logistics trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Tạ Đình Chúc Quân	Huỳnh Đức Lộng	<p>Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận văn đã khái quát được phần nào thực trạng tổ chức kế toán trách nhiệm trong các công ty Logistics trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Qua khảo sát, đánh giá thực trạng công tác kế toán trách nhiệm tại các công ty Logistics tại TP. Hồ Chí Minh, luận văn tìm thấy các nhân tố tác động trực tiếp đến công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các công ty này, bao gồm: Phân cấp quản lý, Nhận thức của nhà quản lý, Chi phí, Trình độ nhân viên kế toán và Quy mô doanh nghiệp. Qua đó, tác giả đề xuất những định hướng về việc tổ chức kế toán trách nhiệm để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cho các công ty Logistics trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.</p>

286	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ chi trả cổ tức đối với các công ty niêm yết trên Sàn Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2008 – 2017	Nguyễn Thị Mỹ Vân	Trần Ngọc Thơ	<p>Bài nghiên cứu này phân tích các nhân tố chính ảnh hưởng đến tỷ lệ chi trả cổ tức đối với các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE giai đoạn 2008 – 2017. Bằng việc chạy mô hình Tobit trên dữ liệu bảng với chín giả định được đưa ra, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ chi trả cổ tức của doanh nghiệp có mối tương quan dương với quy mô doanh nghiệp, cổ tức quá khứ, khả năng sinh lợi hiện hành và có mối tương quan nghịch với đòn bẩy tài chính, tốc độ tăng trưởng tài sản, dòng tiền tự do, tình trạng nền kinh tế. Mối tương quan âm giữa dòng tiền tự do và tỷ lệ chi trả cổ tức của doanh nghiệp cho thấy tình trạng bất cân xứng thông tin cao, sự lạm dụng của ban quản lý và mức độ bảo vệ cho nhà đầu tư thấp. Bên cạnh đó, mối tương quan âm giữa tỷ suất sinh lợi thị trường và chính sách cổ tức của doanh nghiệp cho thấy ban quản lý có xu hướng tăng chi trả cổ tức khi nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ (tỷ suất sinh lợi thị trường thấp) để đảm bảo với các nhà đầu tư về tương lai của doanh nghiệp và môi trường quản trị bên trong của doanh nghiệp. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn cung cấp bằng chứng cho thấy có sự khác biệt về tỷ lệ chi trả cổ tức giữa các ngành nghề kinh doanh khác nhau, điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu đã được công bố trước đó (Lintner, 1956). Việc hiểu rõ các nhân tố tác động đến chính sách cổ tức góp phần nâng cao khả năng dự báo về cổ tức mà các doanh nghiệp dự kiến chi trả và lựa chọn mô hình định giá phù hợp, điều này góp phần gia tăng niềm tin của nhà đầu tư và thúc đẩy hoạt động của thị trường và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Vấn đề bất cân xứng thông tin cao ở thị trường Việt Nam thuyết phục cơ quan quản lý xây dựng cơ chế quản lý mới để giải quyết vấn đề nổi bật này.</p>
-----	---	-------------------	---------------	---

287	Đo lường hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam bằng phương pháp SFA	Nguyễn Văn Quang	Vũ Việt Quang	<p>Luận văn nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam, đánh giá tính hiệu quả theo quy mô cũng như tính hiệu quả theo phạm vi. Luận văn sử dụng phương pháp SFA, đồng thời sử dụng hướng tiếp cận trung gian trong việc lựa chọn biến đầu vào và đầu ra để đo lường tính hiệu quả của 36 ngân hàng đang hoạt động tại Việt Nam trong suốt giai đoạn từ năm 2009 - 2016. Luận văn sử dụng các phương pháp NLS và phương pháp hiệu ứng ngẫu nhiên hai chiều. Kết quả nghiên cứu cho thấy được rằng các ngân hàng thuộc nhóm Big Four là những ngân hàng hiệu quả nhất cả về mặt chi phí lẫn lợi nhuận, tiếp theo là đến các ngân hàng thương mại và cuối cùng là các ngân hàng nước ngoài. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị.</p>
288	Một số giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu rượu Vang Đà Lạt của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại TP.HCM giai đoạn 2018 - 2022	Trần Cao Khởi	Hò Tiến Dũng	<p>Đề tài tiếp cận giá trị thương hiệu dựa trên chất lượng cảm nhận của khách hàng (góc nhìn của khách hàng) trên cơ sở kế thừa mô hình giá trị thương hiệu của Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2002) bao gồm 4 thành phần đó là: nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận, lòng ham muốn thương hiệu và lòng trung thành thương hiệu của khách hàng sử dụng sản phẩm rượu Vang Đà Lạt của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại TP.HCM. Thông qua thảo luận nhóm tập trung và khảo sát ý kiến khách hàng tại showroom Công ty tại TP.HCM để thu thập thông tin phục vụ thống kê mô tả. Thông tin thu thập bao gồm cả dữ liệu sơ cấp và thứ cấp trong đó dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng, cơ quan truyền thông, tạp chí chuyên ngành, internet... Đối với thông tin sơ cấp được thu thập từ việc khảo sát thực tế khách hàng bằng bảng câu hỏi và được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 qua các bước: kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha, thống kê mô tả, phân tích nhân tố. Kết quả cho thấy thực trạng các hoạt động liên quan đến giá trị thương hiệu của công ty và nguyên nhân tồn tại việc thương hiệu chưa được đánh giá cao. Trong đó, vấn đề lớn nhất là việc nhận biết thương hiệu của người tiêu dùng chưa cao, tiếp đến chất lượng cảm nhận của khách hàng chưa tốt, thêm vào đó hệ thống phân phối chưa hiệu quả dẫn đến lòng ham muốn thương hiệu thấp, cuối cùng là sự cạnh tranh mạnh mẽ của các hãng rượu vang trong và ngoài nước dẫn đến lòng trung thành thương hiệu</p>

				<p>của khách hàng bị lung lay. Dựa trên thực trạng và nguyên nhân theo thứ tự trên, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu rượu Vang Đà Lạt cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng giai đoạn 2018 – 2022 tại TP.HCM.</p>
289	<p>Giải pháp nhằm nâng cao động lực là việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần May, Da xuất khẩu 30</p>	<p>Trần Dương Ngọc Oanh</p>	<p>Nguyễn Thị Liên Diệp</p>	<p>Tác giả hệ thống hóa các cơ sở lý luận về động lực và tạo động lực làm việc cho người lao động; trình bày các đặc điểm và các yếu tố tác động đến việc tạo động lực làm việc cho người lao động; đưa ra các mô hình chọn mẫu. Tiếp đó, tác giả trình bày tổng quan về Công ty Cổ phần May, da xuất khẩu 30/4; tiến hành khảo sát về thực trạng công tác tạo động lực làm việc cho công nhân. Thông qua kết quả khảo sát, tác giả đánh giá thực trạng và cảm nhận của người lao động về động lực làm việc tại Công ty về bản thân công việc, đào tạo - thăng tiến, lãnh đạo, đồng nghiệp, tiền lương, phúc lợi, điều kiện làm việc và thi đua, khen thưởng. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần May, da xuất khẩu 30/4.</p>

290	Ảnh hưởng của phân cấp tài khóa đến chi tiêu công cho giáo dục: trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hải Yến	Vũ Thị Minh Hằng	<p>Luận văn sử dụng bộ dữ liệu về mức độ chi tiêu của chính quyền địa phương cho sự nghiệp giáo dục của 24 quận huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thu thập trong 10 năm, từ năm 2007 đến năm 2016 để nghiên cứu mối quan hệ giữa phân cấp tài khóa và chi tiêu công cho ngành giáo dục. Biến phụ thuộc là chi tiêu công cho cấp tiểu học và trung học trên mỗi học sinh. Các biến độc lập bao gồm mức chi tiêu công cho giáo dục trong năm trước, tỷ lệ chi tiêu công cho xã hội trên tổng sản phẩm quốc nội của Thành phố Hồ Chí Minh và phân cấp tài khóa. Kết quả hồi quy và kiểm định cho thấy phương pháp ước lượng FEM là phù hợp nhất đối với mô hình nghiên cứu mức độ chi tiêu công cho giáo dục tiểu học và trung học trên mỗi học sinh với độ phù hợp (R-squared) của mô hình là 94,57%. Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng phân cấp tài khóa có tác động cùng chiều đến chi tiêu công cho giáo dục. Qua đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh và các Ban, ngành liên quan nhằm mục đích đạt được chính sách phân cấp tài khóa tối ưu và có ảnh hưởng tích cực đến chi tiêu công cho giáo dục để phát triển nền giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh cả về chất lẫn về lượng.</p>
291	Các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng hệ thống kế toán dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) – nghiên cứu các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Đàm Trung Tín	Huỳnh Lợi	<p>Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động; đánh giá những ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động; đề xuất một số kiến nghị đối với các doanh nghiệp, các nhà quản lý và các đối tượng khác để gia tăng việc áp dụng kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động. Tác giả tiến hành phân tích định lượng qua dữ liệu được thu thập từ những ý kiến khách quan của các đối tượng khảo sát về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến áp dụng hệ thống thông tin kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động tại các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố EFA. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng theo thứ tự giảm dần: sự cạnh tranh, huấn luyện và đào tạo, sự hỗ trợ và tham gia của quản lý cấp cao, chất lượng của hệ thống công nghệ thông tin và là mức độ quan trọng của thông tin chi phí.</p>

292	Turnover rate and unfair paying salary and benefit at Tin Nghia petrol joint stock company	Le Đuan Nhan	Phan Thi Minh Thu	<p>There are potentially existing problems in Tin Nghia Petrol Company which may reduce the competition edge of organization and harm to its culture. This research was commissioned to examine what problem in the company, the causes leading to problem are and to suggest the validated solutions to deal with problem, which are in line with company's policy and resources. The main purpose of this thesis is to explore the causes of high turnover rate through the current problems with staffs at Tin Nghia Petrol Company. Method of analysis is combined between validated data and theory-informed which collected through in-depth interview and company survey to explore the causes of problem. The findings of the study revealed that unfair paying salary and benefit tend to play a significant role in turnover intention of staffs. The findings are discussed in details in the research along with some recommendations for the company and management board to increase the level of employee satisfaction and reduce the turnover intention in Tin Nghia Petrol Company. The solutions focus on main cause of unfair paying salary and benefit: Setting up paying salary and benefit based on performance. Build the performance appraisal logic and fairly combine setting up KPIs system with clear job description. Total cost to implement above solutions is approximately 250million VND. In currently, this cost is really high but it will be strategic objective to 2030, the company aim for investing in human resource</p>
293	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại hãng hàng không quốc gia Việt Nam – Vietnam Airlines	Lê Quang Huy	Hồ Tiến Dũng	<p>Đề tài đã làm rõ phân nào các lý luận cơ bản về dịch vụ và chất lượng dịch vụ, mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng. Tác giả xác định chất lượng dịch vụ hiện nay của Việt Nam Airlines; khảo sát sự cảm nhận của khách hàng về chất lượng dịch vụ của Vietnam Airlines thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, cùng với những số liệu của hãng, đề tài đã tiến hành phân tích, bình luận và đưa ra các kiến nghị nhằm cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại VietNam Airlines đến 2020.</p>

294	Tác động của biến động giá dầu đối với các khoản nợ xấu của ngân hàng: bằng chứng từ Việt Nam	Đoàn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Nghiên cứu nhằm mục tiêu xem xét những tác động của biến động giá dầu lên các khoản nợ xấu của ngân hàng tại thực nghiệm Việt Nam, từ đó nhằm bổ sung thêm vào khung lý thuyết những yếu tố ảnh hưởng đến các khoản nợ xấu của ngân hàng. Luận văn áp dụng ước lượng GMM động trên dữ liệu dạng bảng của 24 ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2016; dựa trên các nghiên cứu mới nội về liên kết dầu - vĩ mô - tài chính và sử dụng hồi quy bảng động, kiểm soát trực tiếp vấn đề nội sinh, phươn sai thay đổi và tự tương quan bằng cách sử dụng ước lượng GMM. Các biến số kinh tế vĩ mô được sử dụng gồm: tăng trưởng GDP thực, tỷ lệ lạm phát, tín dụng trong nước và giao dịch. Để đo lường lợi nhuận giá dầu, bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu giá dầu giao ngay và xác định 5 chỉ số đo lường cho lợi nhuận giá dầu bao gồm: Oil Return 1, Oil Return 2, Oil Return Up, Oil Return Down, Oil Price. Kết quả thực nghiệm cho thấy những cú sốc giá dầu có ảnh hưởng đến các khoản nợ xấu của ngân hàng thương mại của Việt Nam, với sự tăng (giảm) trong giá dầu làm tăng (giảm) nợ xấu của ngân hàng. Ngoài ra, sự thay đổi trong giá dầu có ảnh hưởng đối xứng đối với nợ xấu của ngân hàng khi chiều hướng tác động là như nhau trong thời kỳ giá dầu tung và giảm. Những phát hiện của tác giả cho thấy sự tồn tại của các liên kết dầu - vĩ mô - tài chính ở Việt Nam, với chất lượng danh mục cho vay của các ngân hàng bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của giá dầu, ảnh hưởng đến ổn định tài chính của ngân hàng.</p>
-----	---	-------------------	----------------------	---

295	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Huỳnh Kim Phương	Sử Đình Thành	Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là cung cấp bằng chứng thực nghiệm về phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM. Luận văn phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của 169 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết ở sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2010 – 2016. Bằng việc sử dụng phương pháp hồi quy GMM để ước lượng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu, luận văn tìm được các bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng các doanh nghiệp có quy mô càng lớn, nhiều cơ hội tăng trưởng, lợi nhuận càng nhiều, đầu tư nhiều vào tài sản hữu hình và có sự kiêm nhiệm giữa vị trí chủ tịch HĐQT và CEO thì sẽ càng có hành vi tránh thuế càng cao. Ngược lại, các doanh nghiệp nắm giữ nhiều hàng tồn kho, sử dụng nhiều nợ trong cấu trúc vốn và có mức độ sở hữu nhà nước càng cao thì sẽ càng ít có hành vi tránh thuế. Các phát hiện của luận văn có nhiều hàm ý chính sách dành cho các nhà đầu tư, các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan thuế tại Việt Nam.
296	Mối quan hệ giữa nguồn thu dầu mỏ, chi tiêu của chính phủ và tăng trưởng kinh tế Nga	Trần Xuân Quý	Bùi Thị Mai Hoài	Đề tài nhằm kiểm định tác động của nguồn thu dầu mỏ, chi tiêu chính phủ lên tăng trưởng kinh tế nước Nga và mối quan hệ giữa nguồn thu dầu mỏ và chi tiêu chính phủ. Đề tài đã áp dụng mô hình vectơ hiệu chỉnh sai số (VECM) để xem xét mối quan hệ giữa thu chi ngân sách và ước lượng OLS để đánh giá ảnh hưởng của chi tiêu chính phủ và nguồn thu từ dầu mỏ lên tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia Nga trong giai đoạn từ quý I 2000 – quý I 2017. Kết quả phân tích số liệu thông qua các phương pháp định lượng trên cho thấy: (1) có mối quan hệ đồng liên kết giữa nguồn thu dầu mỏ và chi tiêu chính phủ Nga, là mối quan hệ dài hạn, biến động cùng chiều tuân theo giả thuyết đồng bộ hoá tài chính, trong đó nguồn thu dầu mỏ tác động tích cực đến chi tiêu của Chính phủ; (2) qua mô hình hồi quy cho ta thấy chi tiêu Chính phủ và nguồn thu dầu mỏ ảnh hưởng tích cực đến nền kinh tế nước Nga; (3) hiện nay giá dầu có xu hướng tăng làm nền kinh tế Nga có những dấu hiệu khởi sắc (GDP năm 2017 tăng trưởng dương lần đầu từ năm 2015). Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách.

297	Hoàn thiện quản lý chất lượng dự án đầu tư tại Công ty Quản lý Bay miền Nam	Trần Dũng Văn	Ngô Thị Ánh	<p>Luận văn trình bày các cơ sở lý luận về dự án đầu tư, quản lý dự án và quản lý chất lượng dự án; đi sâu nghiên cứu các nội dung chủ yếu của 3 giai đoạn quản lý chất lượng dự án đầu tư và phân tích các yếu tố tác động. Tác giả phân tích thực trạng công tác quản lý chất lượng dự án tại Công ty Quản lý bay miền Nam, xác định được những ưu, nhược điểm và nguyên nhân cụ thể trong công tác quản lý chất lượng dự án của Công ty. Tác giả sử dụng các phương pháp: thu thập thông tin thứ cấp, thu thập dữ liệu sơ cấp, thống kê, so sánh, tổng hợp để phân tích, đánh giá thực trạng quản lý chất lượng dự án đầu tư tại Công ty Quản lý Bay miền Nam giai đoạn 2015 - 2017. Qua đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác quản lý chất lượng các dự án đầu tư, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.</p>
298	Nâng cao chất lượng cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bình Định	Thái Tường Vân	Lê Hồ An Châu	<p>Tác giả khái quát về lịch sử hình thành và phát triển của BIDV và của chi nhánh Bình Định; nêu lên vấn đề cần thiết phải nâng cao chất lượng cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại BIDV Bình Định. Tiếp đó, tác giả vận dụng lý thuyết để phân tích thực trạng chất lượng cho vay DNNVV tại BIDV Bình Định: hoạt động chỉ tập trung chủ yếu vào lượng khách hàng tốt truyền thống nên hầu như ít phát sinh nợ xấu; chưa mở rộng quan hệ với những đối tác mới, đầu tư vào các lĩnh vực hoặc dự án mới do ngại rủi ro, vì vậy không thể phát triển mạnh theo kịp với sự phát triển tương xứng với tiềm năng. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng tín dụng để đáp ứng tốt nhất nhu cầu vay vốn của DNNVV tại BIDV Bình Thuận.</p>

299	Các giải pháp nhằm giảm tình trạng nghỉ việc của nhân viên văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vinaspa	Lê Minh Nguyệt	Trần Kim Dung	<p>Tác giả trình bày khái niệm về nghỉ việc, phân loại nghỉ việc, tác hại của tỷ lệ nghỉ việc cao; giới thiệu một số lý thuyết và dựa trên mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định nghỉ việc của Griffeth & Hom (2000) và kết quả phỏng vấn nhóm để lựa chọn ra 5 yếu tố bao gồm chế độ đãi ngộ, sự hài lòng với cấp trên, mối quan hệ với đồng nghiệp, cơ hội đào tạo và phát triển, môi trường và điều kiện làm việc. Tiếp đó, tác giả giới thiệu lịch sử hình thành và phát triển của Công ty, thực trạng nghỉ việc của nhân viên thông qua số liệu thu thập được và ý kiến của trưởng phòng, các nhân viên đã nghỉ việc; từ đó, xác định được 5 nguyên nhân nghỉ việc gồm: chế độ đãi ngộ chưa tương xứng với mức lao động, cấp trên chưa thực sự hỗ trợ quan tâm nhân viên, môi trường và điều kiện làm việc kém làm giảm hiệu suất làm việc, cơ hội đào tạo và thăng tiến không đủ để tạo động lực cho nhân viên, mối quan hệ không tốt giữa các đồng nghiệp. Từ đó, tác giả đề đưa ra các giải pháp nhằm giảm thiểu quyết định nghỉ việc, hạn chế số lượng nhân viên nghỉ việc tại Công ty.</p>
-----	---	-------------------	---------------	--

300	Ảnh hưởng của trải nghiệm thương hiệu nhà tuyển dụng đến ý định nghỉ việc của nhân viên thông qua yếu tố cam kết tình cảm - trường hợp các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trương Ngọc Tiến	Phạm Xuân Lan	<p>Nghiên cứu này có mục tiêu chính là nhằm xem xét mối quan hệ giữa sự trải nghiệm thương hiệu nhà tuyển dụng của nhân viên đối với cam kết tình cảm, giữa sự cam kết tình cảm và ý định nghỉ việc của nhân viên đang công tác tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần trên địa bàn TP. HCM. Trong nghiên cứu, tác giả đã nêu ra một số định nghĩa về sự trải nghiệm nhà tuyển dụng, sự cam kết tình cảm của nhân viên và ý định nghỉ việc của một số tác giả. Trên cơ sở các nghiên cứu trước đây cả trong và ngoài nước, tác giả đã đưa ra sự lựa chọn định nghĩa cho nghiên cứu để tiến hành đo lường mức độ ảnh hưởng của sự trải nghiệm thương hiệu nhà tuyển dụng đến ý định nghỉ việc của nhân viên trong các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại TP.HCM. Mô hình nghiên cứu được xây dựng từ 01 yếu tố trải nghiệm nhà tuyển dụng bao gồm 03 thành phần, 01 yếu tố ý định nghỉ việc và 01 yếu tố cam kết tình cảm. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau khi điều chỉnh, các thang đo đều đạt được độ tin cậy và giá trị cho phép, điều này chứng tỏ các thang đo được lựa chọn có ý nghĩa đo lường tốt cho nghiên cứu. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết cho thấy có sự phù hợp giữa mô hình nghiên cứu với dữ liệu thị trường. Các giả thuyết đều được chấp nhận mang lại ý nghĩa thiết thực cho các nhà quản trị trong ngành ngân hàng; Kết quả SEM cho thấy yếu tố trải nghiệm thương hiệu nhà tuyển dụng có tác động trực tiếp dương đến cam kết tình cảm của nhân viên: khi trải nghiệm thương hiệu nhà tuyển dụng và cam kết tình cảm của nhân viên càng cao thì ý định nghỉ việc của nhân viên càng thấp. Bên cạnh đó, yếu tố cam kết tình cảm của nhân viên đối với thương hiệu nhà tuyển dụng có tác động trực tiếp âm đến ý định nghỉ việc của nhân viên với hệ số $\beta = -0.445$, tức là, trong các điều kiện khác không thay đổi, khi cam kết tình cảm tăng 1 đơn vị thì ý định nghỉ việc của nhân viên giảm 0.445 đơn vị. Từ kết quả trên tác giả đưa ra hàm ý chiến lược về chính sách nhân sự nhằm giảm tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại TP.HCM.</p>
301	Giải pháp quản lý nợ thuế tại cục thuế tỉnh Phú Yên	Hò Thị Phương Linh	Hò Viết Tiến	<p>Đề tài giới thiệu về Cục Thuế tỉnh Phú Yên và vấn đề về quản lý nợ thuế; thực trạng công tác quản lý nợ thuế tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên. Trên cơ sở phân tích những hạn chế và nguyên nhân tồn tại, tác giả đề xuất một số giải pháp quản lý nợ thuế tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên.</p>

302	Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính tại Công ty Điện lực Phú Yên	Nguyễn Đắc Khang	Trần Thảo Phuong	<p>Tác giả giới thiệu Công ty Điện lực Phú Yên và vấn đề hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính; phân tích cơ chế quản lý tài chính của Công ty: nền tảng cơ chế quản lý tài chính, tình hình quản lý và sử dụng vốn, đánh giá cơ chế quản lý tài chính của Công ty. Luận văn đã chỉ rõ những đặc điểm chính trong hệ thống sản xuất kinh doanh của PYPC có tác động đến cơ chế quản lý tài chính, đồng thời nhận diện và chỉ ra những hạn chế còn đang tồn tại trong việc quản lý tài chính hiện nay, đó là: việc hạch toán tăng giá trị tài sản cố định trên sổ sách còn chậm khiến việc quản lý tài chính, nhất là về sử dụng vốn và tài sản chưa được đồng bộ, kịp thời, chặt chẽ, phản ánh đầy đủ cả hiện vật lẫn giá trị; công quản lý vật tư thiết bị tồn kho chưa hiệu quả, giá trị tồn kho còn cao và vượt định mức EVNCPG giao; nhiều khoản mục chi phí không được ghi nhập phù hợp và kịp thời đối với doanh thu; tình hình sản xuất kinh doanh còn chưa khả quan, dẫn đến lỗ nhiều năm liên tiếp. Từ việc phân tích nguyên nhân của những tồn tại, tác giả đề xuất triển khai một số giải pháp phù hợp để khắc phục các tồn tại và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính ngày một tốt hơn.</p>
303	Tăng cường công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên	Nguyễn Thị Thùy Lam	Hồ Viết Tiên	<p>Đề tài phân tích thực trạng quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên; phân tích các hạn chế trong quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên và nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu trong đó chủ yếu là phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp thu thập thông tin, các phương pháp định tính dựa trên cơ sở nguồn dữ liệu thứ cấp thu thập từ báo cáo thống kê chuyên ngành tài chính, thuế; được minh họa bằng số liệu tổng hợp từ thực tế, kết hợp phương pháp so sánh để phân tích, đánh giá vấn đề quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên. Từ việc phân tích thực trạng công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên trong thời gian vừa qua. Đề tài đã chỉ ra những nguyên nhân, hạn chế còn tồn tại trong quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp và đề xuất các giải pháp tăng cường công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp, kế hoạch thực hiện cụ thể trong thời gian tới; phát huy những mặt tích cực, khắc phục những tồn tại để thuế thu nhập doanh nghiệp thực sự trở thành công cụ hữu hiệu động viên nguồn thu cho ngân sách nhà nước và đáp ứng những thay đổi</p>

				trong quá trình hội nhập kinh tế hiện nay.
--	--	--	--	--

304	Ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp kiểm toán đến chất lượng kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán độc lập ở Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh Trọng	Nguyễn Việt	<p>Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về chất lượng kiểm toán, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, các cách phân loại quy mô DNKT, thực trạng về quy mô DNKT và chất lượng kiểm toán ở Việt Nam hiện nay để đưa ra cái nhìn tổng quát về thế nào là chất lượng kiểm toán (CLKT), quy mô doanh nghiệp kiểm toán (DNKT) và tình hình thực tế của CLKT, quy mô DNKT như thế nào. Tác giả nêu bật mối quan hệ giữa quy mô DNKT và CLKT từ đó làm cơ sở đưa ra 2 giả thuyết nghiên cứu; xây dựng mô hình dựa vào công trình nghiên cứu của Yahn-Shir Chen và các cộng sự, 2013 với các biến nghiên cứu đo lường chất lượng kiểm toán và biến đo lường quy mô DNKT. Tiếp đó, tác giả thu thập dữ liệu thứ cấp như: độ tuổi của KTV, số lượng nhân viên chuyên nghiệp, số lượng KTV hành nghề và số lượng KTV kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng ở 71 mẫu DNKT được lựa chọn. Bằng việc áp dụng phương pháp thống kê mô tả và phân tích hồi quy tuyến tính, tác giả đã chứng minh được giả thuyết H1: Quy mô doanh nghiệp kiểm toán có mối quan hệ cùng chiều với chất lượng dịch vụ kiểm toán ở cả 2 nhóm DNKT được lựa chọn thực hiện nghiên cứu. Tuy nhiên, giả thuyết H2 vẫn chưa chứng minh được. Qua đó, tác giả cũng viết lại phương trình hồi quy tuyến tính như sau $AQ = (451,383) + 47,478 * SIZE$. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các kiến nghị trên nhiều khía cạnh từ cơ quan chủ quan (mang tính vĩ mô) cho đến các DNKT (mang tính vi mô) nhằm gia tăng quy mô DNKT, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (yếu tố con người) để từ đó góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán như kết quả của công trình nghiên cứu.</p>
-----	---	--------------------	-------------	---

305	Ảnh hưởng của tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ lên chất lượng hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Hoàng Như Hoàng Oanh	Huỳnh Lộng Đức	<p>Căn cứ vào những nghiên đi trước và các lý thuyết liên quan đến việc phân tích ảnh hưởng của tính hữu hiệu của hệ thống KSNB đến Chất lượng hệ thống (thông tin kế toán) TTKT quản trị, tác giả tiến hành tổng hợp, đề xuất các nhóm nhân tố và phân tích các nhóm nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ, từ đó chỉ rõ ảnh hưởng của tính hữu hiệu hệ thống KSNB đến Chất lượng hệ thống TTKT quản trị. Để tiến hành phân tích, tác giả tiến hành thu thập dữ liệu khảo sát với thời gian khảo sát và thu thập số liệu trong vòng 3 tháng từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2017 của 250 doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng cho nghiên cứu này là phương pháp mô hình hồi quy tuyến tính SEM. Căn cứ trên dữ liệu thu thập được, tác giả ứng dụng phần mềm SPSS và AMOS để phân tích dữ liệu và chạy mô hình, và đã thu thập được các kết quả như sau: các nhân tố ảnh hưởng đến Tính hữu hiệu của hệ thống KSNB bao gồm 5 nhân tố: (1) Môi trường kiểm soát, (2) Đánh giá rủi ro, (3) Hoạt động kiểm soát, (4) Thông tin và truyền thông, (5) Giám sát; trong đó nhân tố Giám sát tác động mạnh nhất, kế đến là các nhân tố Thông tin và truyền thông, Hoạt động kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Môi trường kiểm soát. Và hơn hết, kết quả mô hình còn cho thấy được sự ảnh hưởng của tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán quản trị.</p>
306	Nghiên cứu tác động của phân cấp tài khóa đến dịch vụ y tế tại Việt Nam	Nguyễn Thị Trà Nhi	Vũ Thị Minh Hằng	<p>Luận văn được thực hiện bằng phương pháp định lượng với dữ liệu gồm 50 địa phương trong giai đoạn 2006 – 2014. Tác giả đã rút ra được một số kết luận sơ bộ. Thứ nhất, tồn tại tác động tích cực của phân cấp tài khóa lên đầu ra dịch vụ y tế ở Việt Nam khi phân cấp tài khóa được đo bằng chỉ tiêu phân cấp tài khóa tổng quát được phát triển bởi Vo (2008) và đầu ra y tế được đo bằng chỉ tiêu tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi. Thứ hai, không tìm thấy bằng chứng thống kê về sự tác động của phân cấp tài khóa lên đầu ra y tế khi phân cấp tài khóa được đo bằng chỉ tiêu phân cấp tài khóa cụ thể cho lĩnh vực y tế. Điều này cho thấy, tác động của phân cấp tài khóa là chưa thật sự rõ ràng nhất là về phía phân cấp chi ngân sách. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả trong phân cấp tài khóa và cụ thể hơn nữa là phân cấp chi tiêu y tế, để tăng cường và tạo tác động tích cực lên đầu ra y tế.</p>

307	<p>Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận khách hàng tại các doanh nghiệp kiểm toán – nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp kiểm toán trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh</p>	<p>Đoàn Liễu</p>	<p>Thị Trần Thị Giang Tân</p>	<p>Đề tài xem xét các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến quyết định chấp nhận khách hàng ở các doanh nghiệp kiểm toán. Nghiên cứu được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp định lượng: thông qua việc tổng hợp các nghiên cứu trước và dựa vào các lý thuyết nền có liên quan, từ đó phân tích, đặt giả thuyết và thiết lập mô hình. Sử dụng công cụ khảo sát là bảng câu hỏi được gửi trực tiếp đến email của các đối tượng khảo sát và thực hiện các kỹ thuật phân tích dữ liệu nhờ sự hỗ trợ của ứng dụng phần mềm SPSS 16.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố sau đây ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận khách hàng tại các doanh nghiệp kiểm toán: (1) Đặc điểm hoạt động kinh doanh của khách hàng, tính chính trực của các chủ sở hữu, thành viên chủ chốt của ban giám đốc và ban quản trị, (2) Năng lực chuyên môn và khả năng của nhóm kiểm toán trong việc thực hiện cuộc kiểm toán, (3) Khả năng của doanh nghiệp kiểm toán và nhóm kiểm toán trong việc tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan, (4) Các vấn đề trọng yếu phát sinh trong cuộc kiểm toán năm hiện hành hoặc năm trước và những ảnh hưởng đối với việc duy trì quan hệ khách hàng. Nghiên cứu cũng đã giải thích được 53,34% sự biến thiên của các nhân tố đang xem xét ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận khách hàng của người ra quyết định. Nghiên cứu cho thấy 2 nhân tố “Năng lực chuyên môn và khả năng của nhóm kiểm toán trong việc thực hiện cuộc kiểm toán” và “Khả năng của doanh nghiệp kiểm toán và nhóm kiểm toán trong việc tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan” có tác động mạnh mẽ đến quyết định chấp nhận khách hàng tại các doanh nghiệp kiểm toán. Với kết quả nghiên cứu, đây là cơ sở để tác giả đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao tính phù hợp, hữu hiệu trong quyết định cuối cùng trong việc chấp nhận khách hàng tại các doanh nghiệp kiểm toán.</p>
-----	--	----------------------	---------------------------------------	---

308	Ảnh hưởng của các nhân tố chất lượng kiểm toán đến ý định tiếp tục sử dụng công ty kiểm toán: bằng chứng thực nghiệm tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Hà Nhân Hoàng	Võ Văn Nhị	<p>Dựa trên các mô hình chất lượng dịch vụ và ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đến lòng trung thành của khách hàng, luận văn đã đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp để tìm hiểu các nhân tố chất lượng dịch vụ kiểm toán tại Tp. Hồ Chí Minh, cũng như sự ảnh hưởng của các nhân tố chất lượng này đến việc khách hàng tiếp tục sử dụng dịch vụ của công ty kiểm toán. Mô hình và thang đo của nghiên cứu cũng đã được kiểm định để điều chỉnh dựa trên số liệu khảo sát thực tế. Luận văn tìm ra được 7 nhân tố chất lượng kiểm toán, và sự ảnh hưởng tích cực của các nhân tố này đến ý định tiếp tục sử dụng công ty kiểm toán của khách hàng, cụ thể là các nhân tố: danh tiếng, khả năng, sự đảm bảo, tính độc lập, chuyên môn, kinh nghiệm và sự đáp ứng. Nghĩa là, khi khách hàng cảm nhận chất lượng dịch vụ tốt hơn thì khả năng khách hàng tiếp tục ký kết hợp đồng kiểm toán cũng tăng theo. Trong 7 nhân tố chất lượng kiểm toán đã nhận diện, có 6 nhân tố có sự khác biệt trong cảm nhận về chất lượng dịch vụ giữa nhóm khách hàng có ý định tiếp tục sử dụng công ty kiểm toán và nhóm khách hàng muốn thay đổi công ty kiểm toán. Trong 6 nhân tố đó, tác giả cũng đã nhận diện được 3 nhân tố có sự khác biệt lớn giữa hai nhóm khách hàng là: đáp ứng, danh tiếng và tính độc lập của công ty kiểm toán. Đây là các nhân tố mà kiểm toán viên và công ty kiểm toán cần tập trung đánh giá lại và cải thiện nhằm giữ chân khách hàng của mình.</p>
-----	--	---------------	------------	---

309	Đánh giá sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa	Trần Thị Hương Thảo	Võ Sáng Xuân Lan	<p>Đề tài được thực hiện dựa trên cơ sở lý thuyết liên quan đến sự hài lòng chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT tại bệnh viện Đa khoa Bà Rịa, phương pháp nghiên cứu được sử dụng là nghiên cứu định tính bao gồm hai bước chính: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Qua nghiên cứu định tính, kết quả thang đo liên quan đến mức độ hài lòng chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh gồm 06 yếu tố với 26 biến quan sát: (1) Sự tôn trọng và chu đáo, (2) Sự hiệu quả và liên tục, (3) Sự phù hợp của dịch vụ, (4) Thông tin liên lạc, (5) Hiệu quả của việc thanh toán viện phí và (6) Thời gian dành cho cuộc khám. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 yếu tố liên quan đến chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh có tác động dương đến mức độ hài lòng chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại bệnh viện Đa khoa Bà Rịa và có ý nghĩa ở mức kiểm định theo thứ tự ảnh hưởng từ cao đến thấp như sau: (1) Sự phù hợp của dịch vụ, (2) Thông tin liên lạc, (3) Thời gian dành cho cuộc khám, (4) Hiệu quả của việc thanh toán viện phí, (5) Sự tôn trọng và chu đáo, (6) Sự hiệu quả và liên tục. Từ các kết quả đóng góp của nghiên cứu, tác giả đưa ra hàm ý các chính sách cho Bệnh viện đa khoa Bà Rịa trong việc xây dựng và phát triển hoạt động khám chữa bệnh</p>
-----	---	------------------------	---------------------	--

310	Tác động của phong cách lãnh đạo đến sự thỏa mãn công việc của nhân viên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Ngô Trung An	Đinh Khải Công	<p>Đề tài được thực hiện dựa trên cơ sở lý thuyết về các lý luận liên quan đến sự thỏa mãn công việc với tổ chức, phương pháp nghiên cứu được sử dụng là nghiên cứu định tính bao gồm hai bước chính: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Dựa trên cơ sở lý thuyết về sự thỏa mãn công việc với tổ chức và nghiên cứu định tính, Kết quả thang đo về sự thỏa mãn công việc Đài truyền hình tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu gồm 07 yếu tố với 31 biến quan sát: (1) Lãnh đạo ảnh hưởng bằng hành vi, (2) Lãnh đạo ảnh hưởng bằng phẩm chất, (3) Lãnh đạo bằng truyền cảm hứng, (4) Lãnh đạo kích thích sự thông minh, (5) Lãnh đạo quan tâm tạo động lực, (6) Lãnh đạo thưởng theo thành tích và (7) Lãnh đạo bằng kết quả công việc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 7 yếu tố của sự thỏa mãn có ảnh hưởng dương và có ý nghĩa ở mức kiểm định, ảnh hưởng theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: (1) Lãnh đạo bằng kết quả công việc, (2) Lãnh đạo thưởng theo thành tích, (3) Lãnh đạo bằng truyền cảm hứng, (4) Lãnh đạo ảnh hưởng bằng hành vi, (5) Lãnh đạo ảnh hưởng bằng phẩm chất, (6) Lãnh đạo kích thích sự thông minh, (7) Lãnh đạo quan tâm tạo động lực cá nhân. Bên cạnh những yếu tố vừa nêu, sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Đài truyền hình tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu còn phụ thuộc vào các yếu tố đặc điểm cá nhân như: Độ tuổi, thu nhập và vị trí công tác của nhân viên. Từ các kết quả đóng góp của nghiên cứu, tác giả đưa ra hàm ý các chính sách cho Đài truyền hình tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong việc xây dựng và nâng cao sự thỏa mãn công việc của nhân viên</p>
311	Xác định những nhân tố ảnh hưởng đến dòng chảy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) khu vực ASEAN	Mai Quang Vinh	Nguyễn Vĩnh Hùng	<p>Nghiên cứu nhằm mục tiêu xác định và phân tích những yếu tố kinh tế nào tác động đến dòng chảy FDI vào khu vực ASEAN. Bài nghiên cứu lấy mẫu dữ liệu của 10 nước khu vực ASEAN, lấy dữ liệu theo năm, từ năm 1993 đến 2017. Thông qua việc sử dụng phương pháp D-GMM để phân tích dữ liệu tác giả nhận thấy có một vài yếu tố có tác động đến việc thu hút nguồn vốn FDI, cụ thể: FDI kỳ trước, tổng sản phẩm quốc nội-GDP, tỷ lệ tăng trưởng GDP theo đầu người, tỷ giá hối đoái, lạm phát và cơ sở hạ tầng.</p>

312	Đo lường sắc thái ngôn ngữ của nội dung thông tin mang tính chất dự báo trong báo cáo thường niên của các công ty niêm yết	Lê Tuấn Anh	Trần Thị Hải Lý	<p>Bài nghiên cứu phân tích các nội dung thông tin mang tính chất dự báo trong báo cáo thường niên của các công ty niêm yết có mối tương quan như thế nào đến các đặc điểm của công ty này ở Việt Nam trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2012 đến tháng 12 năm 2016. Để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu này, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp, so sánh, đối chiếu số liệu, phương pháp thống kê mô tả nhằm đưa ra những nhận định ban đầu về đặc điểm của số liệu và phương pháp phân tích hồi quy bình phương bé nhất thông thường (OLS) để phát hiện mối quan hệ giữa đặc điểm các thông tin mang tính chất dự báo trên các báo cáo thường niên của công ty và đặc điểm của các công ty. Tác giả đã thu được một số kết quả trong bài nghiên cứu như sau: Thứ nhất, lợi nhuận sau thuế, quy mô công ty thể hiện qua giá trị vốn hoá thị trường của công ty càng cao thì công ty càng có xu hướng đưa ra các thông tin dự báo tích cực về tương lai. Ngược lại, khi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh giảm, mức độ biến động tỷ suất sinh lợi của công ty tăng thì công ty ít công bố các thông tin dự báo tích cực. Thứ hai, các công ty càng có xu hướng đưa ra các thông tin dự báo tích cực về tương lai thì lợi nhuận tương lai của công ty càng tăng, đặc biệt là các thông tin dự báo về doanh thu, chi phí, khả năng sinh lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh. Như vậy, các thông tin có tính dự báo trong báo cáo thường niên thực sự là một công cụ hữu hiệu giúp nhà đầu tư dự báo được lợi nhuận trong tương lai của công ty. Mặc dù các thông tin có tính dự báo trong báo cáo thường niên có thể dự báo lợi nhuận trong tương lai nhưng lại không dự báo được dòng tiền hoạt động trong tương lai của công ty. Thay vào đó, các nhà đầu tư có thể sử dụng lợi nhuận để dự báo dòng tiền hoạt động trong tương lai của công ty.</p>
-----	--	-------------	-----------------	---

313	Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ khám, chữa bệnh tại Bệnh viện huyện Long Điền	Nguyễn Huỳnh Thanh Uyên	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	<p>Dựa trên những cơ sở lý thuyết cơ bản về dịch vụ y tế công, chất lượng dịch vụ, sự hài lòng của khách hàng và các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng trong dịch vụ y tế công cùng với các nghiên cứu trước trong và ngoài nước tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ khám bệnh tại Bệnh viện huyện Long Điền: (1) Độ tin cậy, (2) Sự đáp ứng, (3) Năng lực phục vụ, (4) Thái cảm, (5) Giá cả, (6) Quy trình. Bên cạnh đó, hệ số tương quan Nagelkerke R Square là 0.672 có ý nghĩa là 67.2% Sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ khám bệnh tại Bệnh viện huyện Long Điền được giải thích bởi các biến đưa vào trong mô hình. Các giả thuyết đặt ra ban đầu đều được chấp nhận. Mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu nhằm đánh giá những yếu tố tác động đến Sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ khám bệnh tại Bệnh viện huyện Long Điền và chỉ ra được những điểm hạn chế, những vấn đề cần phải khắc phục trong thực tế. Qua kết quả nghiên cứu, tác giả cho rằng việc cải thiện chất lượng dịch vụ y tế đòi hỏi ban quản lý bệnh viện phải thường xuyên lắng nghe những ý kiến đánh giá của bệnh nhân để có thể cải thiện dịch vụ chăm sóc y tế và nâng cao giá trị cam kết về sức khỏe cộng đồng. Điều này đòi hỏi sự tâm huyết và quyết tâm thay đổi đồng bộ từ những lãnh đạo đến các nhân viên bệnh viện.</p>
-----	--	-------------------------	---------------------	---

314	Tác động của chính sách tiền tệ Mỹ lên thị trường chứng khoán các nước khu vực ASIA	Đặng Thị Huỳnh Giao	Võ Xuân Vinh	<p>Nghiên cứu này tập trung phân tích chiều hướng tác động của chính sách tiền tệ Mỹ, thông qua kênh lãi suất công bố của FED và kênh thị trường chứng khoán mà đại diện là chỉ số giá chứng khoán S&P 500 lên thị trường chứng khoán các nước khu vực ASIA. Đầu tiên, nghiên cứu tiến hành kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger giữa sự thay đổi trong chính sách tiền tệ Mỹ và thị trường chứng khoán Mỹ với sự biến động của suất sinh lời cổ phiếu trên thị trường chứng khoán các quốc gia ASIA. Sau đó, dựa trên phân tích mô hình VAR để kiểm tra sự phản ứng trong ngắn hạn của các thị trường chứng khoán ASIA dưới cú sốc của chính sách tiền tệ Mỹ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trong giai đoạn trước khủng hoảng, kênh truyền dẫn chính sách tiền tệ Mỹ thông qua lãi suất công bố của FED đến thị trường chứng khoán các nước ASIA khá hạn chế. Cụ thể, thị trường chứng khoán tất cả các nước nghiên cứu hầu như không phản ứng với chính sách tiền tệ Mỹ thông qua kênh lãi suất công bố của FED, ngoại trừ thị trường Singapore. Đối với kênh truyền dẫn thông qua thị trường chứng khoán Mỹ mà đại diện là tỷ suất sinh lời của chỉ số chứng khoán S&P 500, hầu hết các quốc gia trong khu vực ASIA đều phản ứng mạnh và cùng chiều (số liệu có ý nghĩa thống kê cho các thị trường ngoại trừ Hồng Kông, Hàn Quốc). Điều này có nghĩa là khi chỉ số S&P 500 tăng giảm thì thị trường chứng khoán của các quốc gia này cũng tăng giảm theo. Tuy nhiên, giai đoạn sau khủng hoảng, thị trường chứng khoán các nước đa phần thể hiện tác động nghịch chiều với những thay đổi trong lãi suất công bố của FED và thị trường chứng khoán của Mỹ. Thị trường chứng khoán Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông và Hàn Quốc chịu tác động mạnh bởi chính sách tiền tệ Mỹ theo cả hai cơ chế truyền dẫn: truyền dẫn qua kênh lãi suất công bố của FED và qua kênh thị trường chứng khoán của Mỹ. Thị trường chứng khoán Việt Nam chủ yếu chịu tác động truyền dẫn chính sách tiền tệ Mỹ thông qua sự thay đổi lãi suất công bố của FED và xu hướng phản ngược chiều với sự thay đổi lãi suất của FED. Đặc biệt, thị trường Thái Lan được tìm thấy như thị trường phản ứng mạnh nhất với chính sách tiền tệ Mỹ thông qua kênh lãi suất công bố của FED. Trong khi đó thị trường chứng khoán Việt Nam là một trong những thị trường phản ứng yếu nhất trong khu vực, chỉ phản ứng qua kênh truyền của thị</p>
-----	---	---------------------	--------------	---

				trường chứng khoán Mỹ thông qua sự thay đổi trong chỉ số S&P 500.
--	--	--	--	---

315	Phân tích các yếu tố tác động đến hành vi lựa chọn nhà sách của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thiện Pháp	Trương Đăng Thụy	<p>Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nhà sách để mua sắm của người tiêu dùng trên địa bàn TP.HCM. Nghiên cứu sử dụng lý thuyết tối đa hóa độ hữu dụng ngẫu nhiên và mô hình logit có điều kiện để làm nền tảng lý thuyết cho nghiên cứu. Bằng phương pháp bộc lộ và phát biểu sự ưa thích, nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu của 291 người tiêu dùng trên tại TP.HCM để phân tích sự đánh đổi của người người tiêu dùng giữa các lựa chọn thay thế khác nhau của các thuộc tính trong mô hình sự lựa chọn cũng như sự tương tác giữa các thuộc tính thay thế với các đặc điểm cá nhân của người tiêu dùng. Ngoài ra, nghiên cứu còn thực hiện tính toán mức sẵn lòng trả của các thuộc tính và dự đoán xác suất lựa chọn nơi mua sắm của người tiêu dùng khi thay đổi các thuộc tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố tác động tới sự lựa chọn cửa hàng của người tiêu dùng gồm giá, khuyến mãi, vị trí cửa hàng và thời gian chờ thanh toán tại quầy thu ngân. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các đề xuất, giải pháp cho các nhà sách nhằm thu hút khách hàng để gia tăng doanh số.</p>
-----	---	-------------------	------------------	--

316	Tác động của thiên tai đến tình trạng sức khỏe người dân và trẻ em ở khu vực nông thôn Việt Nam	Lê Mỹ Kim	Võ Tất Thắng	<p>Nghiên cứu nhằm mục đích ước tính tác động của các loại thiên tai phổ biến như bão, hạn hán và lũ lụt đến sức khỏe và chi tiêu y tế của các hộ gia đình ở vùng nông thôn Việt Nam. Nghiên cứu có 3 mục tiêu cụ thể: Mục tiêu thứ nhất là đo lường ảnh hưởng của thiên tai đến xác suất mắc bệnh của các thành viên trong hộ gia đình. Nếu thiên tai có tác động đến xác suất nhất định của các thành viên trong hộ thì liệu có dẫn đến những thay đổi trong chi tiêu y tế của những hộ này hay không? Và nếu có thì thay đổi như thế nào. Vì vậy, mục tiêu nghiên cứu thứ hai là ước tính tác động của thiên tai đến chi tiêu y tế của các hộ gia đình. Mục tiêu thứ 3 là đánh giá tác động của thiên tai đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi. Để đạt được các mục tiêu trên, tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến và mô hình logistic để phân tích dữ liệu chéo từ cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS 2012 và VHLSS2016) kết hợp với dữ liệu từ cuộc điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ ở Việt Nam năm 2011 (MICS4). Kết quả cho thấy, bão và hạn hán đều có những ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng sức khỏe của người dân ở vùng nông thôn Việt Nam nhưng mức độ tác động của bão và hạn hán là không giống nhau. Cụ thể, những người sống ở khu vực chịu ảnh hưởng của hạn hán và bão có xác suất bị bệnh cao hơn so với những người sống ở vùng không chịu ảnh hưởng lần lượt là 1,34 điểm % và 0,78 %, gia tăng gánh nặng tài chính của gia đình do phát sinh các khoản chi phí khám chữa bệnh. Kết quả hồi quy cho thấy, khi xác suất bị bệnh tăng 1 điểm % thì mức chi tiêu y tế của hộ gia đình tăng lên 1,09 điểm% và những hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi bão lũ có mức chi tiêu y tế cao hơn những hộ không bị ảnh hưởng là 11,34 điểm %. Ngoài ra, thiên tai cũng có tác động tiêu cực đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ vì làm giảm điểm z-score của các chỉ số HAZ, WAZ và WHZ. Những kết quả từ nghiên cứu này có thể cung cấp thông tin hữu ích làm cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách cũng như các cơ quan quản lý rủi ro thiên tai Việt Nam, đề xuất các giải pháp nhằm quản lý, phòng ngừa và khắc phục hậu quả thiên tai cho vấn đề sức khỏe người dân, đặc biệt là sức khỏe của trẻ em một cách hữu hiệu nhất.</p>
-----	---	-----------	--------------	---

317	Mức sẵn lòng trả của hộ gia đình cho dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Trần Thị Mộng Ni	Lê Thanh Loan	<p>Luận văn được thực hiện nhằm ước tính mức sẵn lòng chi trả của hộ gia đình đã lắp đặt nước máy để cải thiện chất lượng nước máy, ước tính mức sẵn lòng chi trả của cho dịch vụ lắp đặt lồng chi trả cho dịch vụ lắp đặt đường ống để kết nối nước máy và ước tính mức sẵn lòng cho 1 m³ nước máy đối với hộ gia đình chưa lắp đặt nước máy. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định giá ngẫu nhiên để ước tính mức sẵn lòng chi trả (MWTP) và các nhân tố tác động đến WTP cho dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Nghiên cứu sử dụng 390 quan sát gồm 246 quan sát là các hộ đã lắp đặt nước máy và 144 quan sát là các hộ chưa lắp đặt nước máy tại các xã Bình Thới, Bình Thắng, Đại Hòa Lộc, Thạnh Phước, Phú Thuận, Phú Vang, Long Định, thị trấn Bình Đại – của huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Một hộ gia đình đã lắp đặt nước máy có MWTP là 83,51 nghìn đồng/hộ để cải thiện chất lượng dịch vụ cung cấp nước máy. MWTP để cải thiện chất lượng nước máy chiếm 1,4% thu nhập trung bình hàng tháng, chiếm 1,6% chi tiêu trung bình hàng tháng và bằng 98,96% hóa đơn tiền nước hàng tháng. Các biến có ý nghĩa thống kê tác động đến xác suất sẵn lòng chi trả để cải thiện chất lượng nước máy gồm BID (mức giá được hỏi) tác động âm, EDU (trình độ học vấn) tác động dương, INC (thu nhập trung bình hàng tháng) tác động dương, CON (lượng nước sử dụng) tác động dương, SAF (mức độ an toàn của nước máy) tác động âm và PRE (áp lực nước máy) tác động âm. Các biến có ý nghĩa thống kê đều phù hợp với kỳ vọng dấu. Một hộ gia đình chưa lắp đặt nước máy có MWTP là 1.833 nghìn đồng/hộ để lắp đặt đường ống kết nối nước máy, cao hơn 1,6 lần mức phí trung bình lắp đặt đường ống tại địa phương năm 2018. Các biến có ý nghĩa thống kê tác động đến xác suất sẵn lòng chi trả phí lắp đặt đường ống kết nối nước máy gồm BID (mức giá được hỏi) tác động âm, AGE (tuổi) tác động âm, KID (số trẻ em trong hộ) tác động dương, INC (thu nhập trung bình hàng tháng) tác động dương, SAF (mức độ an toàn của nguồn nước sinh hoạt) tác động âm và HEA (tình trạng sức khỏe) tác động âm. Các biến có ý nghĩa thống kê đều phù hợp với kỳ vọng dấu, ngoài trừ biến HEA. Đối với các hộ gia đình chưa lắp đặt nước máy sẵn lòng trả phí lắp đặt đường ống, mức phí lắp đặt đường ống càng cao thì giá 1 m³ nước máy hộ gia đình sẵn lòng trả càng thấp.</p>
-----	--	---------------------	---------------	---

				<p>Với các mức phí lắp đặt đường ống khác nhau, giá nước máy mà các hộ gia đình sẵn lòng chi trả dao động từ 5 đến 11,91 nghìn đồng/m³, cao hơn 1,02 đến 1,24 lần so với giá 1m³ nước máy tại địa phương hiện nay.</p>
--	--	--	--	--

318	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự rời mạng của khách hàng – trường hợp mạng di động MobiFone tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh	Trịnh Thị Hồng Lam	Trương Đăng Thụy	Trong nghiên cứu này, phân tích tỷ lệ sống còn được sử dụng để phân tích tỷ lệ rời mạng giữa các khách hàng trong mạng viễn thông MobiFone và cũng để phân tích, đánh giá các yếu tố quan trọng được cho là ảnh hưởng đến sự rời mạng. Mô hình Cox được sử dụng để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến rời mạng. Ước tính Kaplan-Meier được thực hiện để mô tả các đặc tính rời mạng thể hiện qua đường cong Kaplan-Meier. Trong tất cả các yếu tố phân tích được nghiên cứu cho thấy các yếu tố tuổi, giới tính, nguyên quán, doanh thu có ảnh hưởng đến tỷ lệ rời mạng của khách hàng nhưng yếu tố doanh thu của các dịch vụ thoại, sms và data đóng vai trò khá quan trọng.
319	Ineffective accounts receivable management and solution in case of Hai Son Construction Material Company Limited	Nguyen Huu Canh	Pham Phu Quoc	Working capital management is very important for a company, especially for manufacturing, trading and distribution companies, because it has a significant impact on the profitability and liquidity of the company (1). As one of the three main elements of working capital, receivables also have an impact on the performance of the business. This is the most important source of external financing of enterprises (2) and also a source of support for buyers (3). As a result, managers can use accounts receivable as an instrument to increase the revenue profitability, and customer relationship. However, the amount of receivables that are too high can lead to many downsizing effects on the company (4). So, keeping receivables in optimum amounts is an important financial issue. Management of accounts receivable is also management of trade credit (8). Therefore, a specific and efficient trade credit policy is an important factor to improve the management of accounts receivable and working capital of the company. The thesis is about Hai Son's inefficient account receivable management, in which specification of the ineffective trade credit policy. This leads to inefficient cash conversion cycles and working capital management has a negative impact on the profits. Research will show the factors that make this inefficiency as well as its financial results. After considering all the aspects that lead to the problem, the thesis then aims to find and advise on possible alternatives and practices to improve the company's management of receivables.

320	Chính sách chi trả cho người lao động và năng suất lao động tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam	Nguyễn Thị Hoàng Trang	Nguyễn Lưu Bảo Đoàn	Đề tài trình bày các khái niệm, các lý thuyết về chi trả lương và đào tạo người lao động. Đề tài đưa ra 2 mô hình ước lượng tương ứng từng nhân tố đến năng suất của doanh nghiệp: mô hình tác động của chính sách chi trả lương theo năng lực và năng suất doanh nghiệp và mô hình tác động của chính sách đào tạo và năng suất doanh nghiệp. Từ các kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số đề xuất về chính sách chi trả tiền lương và chính sách đào tạo nhân lực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.
321	Giải pháp tăng nguồn vốn nhằm đảm bảo an toàn tài chính cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán ACB (ACBS)	Nguyễn Ngọc Xuân	Nguyễn Quang Thu	Đề tài trình bày tổng quan về thị trường chứng khoán (TTCK), cũng như chức năng và vai trò của TTCK, yếu tố nguồn vốn đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán; giới thiệu hai chỉ tiêu tài chính trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm tỷ lệ an toàn vốn khả dụng và hệ thống đánh giá CAMEL. Tiếp đó, đề tài mô tả tổng quan về hoạt động và kết quả kinh doanh, thực trạng các vấn đề về vốn ở hiện tại và trong tương lai cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn vốn đảm bảo an toàn tài chính, đánh giá tỷ lệ an toàn vốn trên mối quan hệ tổng hòa với yếu tố rủi ro thông qua chỉ tiêu an toàn vốn khả dụng hay đánh giá sức mạnh tài chính công ty một cách toàn diện theo tiêu chuẩn quốc tế CAMEL qua đó nhận dạng điểm mạnh hay các vấn đề còn tồn tại trong thực trạng nguồn vốn đảm bảo an toàn tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán ACB. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đã đề ra các giải pháp tăng nguồn vốn thiết thực giúp nguồn vốn hoạt động của công ty ổn định hơn, đảm bảo các sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách hàng
322	Quản trị rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại nhà nước Việt Nam	Nguyễn Trung Hiếu	Trương Quang Thông	Dựa trên lý luận về rủi ro tín dụng cũng như quản trị rủi ro tín dụng, luận văn tiến hành nghiên cứu quy trình quản lý rủi ro tín dụng và tình hình áp dụng Basel II tại các ngân hàng này; từ đó xác định những hạn chế trong quy trình quản trị, các khó khăn khi áp dụng Basel II và đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong thời gian tới.

323	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu khăn cao cấp Mollis trong giai đoạn 2018 - 2023	Lê Cao Khánh Trung	Trần Hoàng Thế	<p>Đề tài nhằm đánh giá thực trạng giá trị thương hiệu khăn cao cấp Mollis trên thị trường. Tác giả sử dụng các mô hình và lý thuyết về các thành phần giá trị thương hiệu, từ đó ứng dụng các mô hình và lý thuyết để xây dựng thang đo. Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm với hai nhóm đối tượng chính là các chuyên gia có kiến thức trong lĩnh vực khăn bông và người tiêu dùng sản phẩm trực tiếp để bổ sung và điều chỉnh các thang đo; thông qua bảng phỏng vấn dành cho khách hàng, tác giả sẽ thu thập dữ liệu để tiến hành các kiểm định như độ tin cậy (cronbach alpha), phân tích hồi quy và phân tích nhân tố khám phá EFA. Sau đó tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả để đánh giá các thành phần tạo nên giá trị thương hiệu khăn bông cao cấp Mollis. Kết quả có được sau khi xử lý số liệu kết hợp với những ý kiến của từ các chuyên gia sẽ góp phần hình thành nên các giải pháp.</p>
-----	--	-----------------------	-------------------	---

324	Ineffective operational management: a case of Papa Garden	Bui Sang Chau	Nguyen Thi Mai Trang	<p>Due to high quality of life and increase in free time and income, enjoyment of cuisines has been given considerable attention – leading to a significant growth of fast -food restaurants, especially in the central area of Ho Chi Minh City such as District 1, which has turned it into a key factor of most young people’s cuisine desires. In business development of restaurants like McDonald’s BT, Burger King, Double B Spagetti, Con Ga Trong, Papa Garden has been facing with fall in sales volume and low level of customer satisfaction in period of 2016 to 2017 since its first launch in 2016. In food industry, operational management is playing a vital role of a successful business performance of any service organizations. The aim of this study is to investigate the main cause and the main problem leading to these above symptoms and then provide potential suggestions for attainable improvement. The findings of this study identified that ineffective operational management is the key factor that results in low sales performance and low evaluation of customers on their experience at Papa Garden in comparison with others. Based on discussion and theories informed, this study also offered potential solutions and action plans to improve poor service operations management and overcome difficulties in low business performance and customer dissatisfaction. The two potential solutions that restauranteurs and many researchers have suggested include holding seminars, counseling sessions and team building activities; and applying recruitment and selection programs. Through insights of Board of Management and related theories informed, it is obvious to take consideration to execute the alternative solution of holding seminars, counseling sessions and team building activities at this time for improvement.</p>
-----	---	------------------	-------------------------	---

325	Improving personal selling activities: a case of Nordic Car Company in Ho Chi Minh City - Vietnam	Trinh Bang	Duy	<p>Nguyen Thi Mai Trang</p> <p>When global automobile market gets a remarkable resilience, especially concentrating in emerging nations, and Vietnamese economy started to integrate deeper into global trade, there were many luxury brands distributed mainly in Ho Chi Minh city and Ha Noi Capital. Coming along with this trend, premium cars such as Roll-Royce, Porsche, Maseratti, Mercedes-Benz, Lexus, Audi, BMW and so forth were retailed in Vietnam with higher numbers recent years. Although luxury car segment is always a potential market for car-retailing investors, there are only few brands which have performed well for years and become top of mind when customers decide to buy a premium car. Their success could be easily explained by having effective ways in operating sales force. This fenced off the penetration of other famous luxury brands which tried to attack this lucrative market. In August 2016, Nordic Car Joint Stock Company (in short, it would be called Nordic Car in this thesis) decided to distribute Volvo cars as a dealer with two branches in Ho Chi Minh City and Ha Noi Capital. However, sales results have been too low since Nordic Car in Ho Chi Minh City was established. This research will explore the causes of low sales results of Volvo in Ho Chi Minh branch. The findings of the study revealed that ineffective personal selling activities played the most important role in low sales results comparing to other factors from August 2016 to Dec 2017. Moreover, some reasonable solutions would be suggested in order to improve personal selling activities of Nordic Car company in Ho Chi Minh branch.</p>
-----	---	------------	-----	---

326	Một số giải pháp nâng cao sự hài lòng về chất lượng dịch vụ thẻ tín dụng tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam khu vực TP.HCM	Trần Ngọc Vũ	Ngô Quang Huân	<p>Đề tài được thực hiện nhằm hoàn thiện dịch vụ thẻ tín dụng của Shinhan bank khu vực Tp. Hồ Chí Minh, từng bước đưa dịch vụ thẻ tín dụng thành một trong những dịch vụ mang lại lợi nhuận tốt nhất cho Shinhan bank khu vực Hồ Chí Minh. Đề tài nghiên cứu ứng dụng các mô hình lý thuyết về chất lượng dịch vụ và kết quả của một số nghiên cứu trong cùng lĩnh vực ngân hàng trước đây. Từ đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 6 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ thẻ tín dụng của Shinhan bank khu vực Hồ Chí Minh là (1) Sự tin cậy, (2) năng lực phục vụ, (3) Sự an toàn, (4) thông tin, (5) Sự thuận tiện, (6) tính cạnh tranh về giá. Qua khảo sát trực tiếp khách hàng và thực hiện các bước phân tích dữ liệu thứ cấp và sơ cấp, kết quả cho thấy cả 6 nhân tố đều có sự ảnh hưởng, đồng thời tìm hiểu nguyên nhân kết quả mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ thẻ tín dụng của Shinhan bank khu vực Hồ Chí Minh. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp khả thi cho các nhà quản trị nhằm nâng cao hơn nữa sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẻ tín dụng, giúp Shinhan bank khu vực Hồ Chí Minh nâng cao và hoàn thiện sự hài lòng về chất lượng dịch vụ thẻ tín dụng.</p>
327	Xây dựng chiến lược marketing cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Cường Land đến năm 2025	Nguyễn Thanh Phương	Nguyễn Thị Liên Diệp	<p>Tác giả hệ thống hóa các lý thuyết về chiến lược, marketing dịch vụ và các công cụ xây dựng chiến lược marketing là ma trận IFE, ma trận EFE, ma trận hình ảnh cạnh tranh, ma trận SWOT; nêu rõ đặc điểm riêng về lĩnh vực kinh doanh bất động sản và hoạt động marketing dịch vụ trong lĩnh vực môi giới bất động sản mà Công ty Quốc Cường Land đang hoạt động. Tiếp đó, bằng phương pháp chuyên gia, tác giả nêu rõ các ma trận IFE, EFE và xác định rõ các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức mà Công ty gặp phải trong hoạt động marketing. Từ đó, tác giả đề xuất một số chiến lược và giải pháp nhằm giải quyết các tồn đọng của Công ty Quốc Cường Land.</p>

328	Ineffective sales management of Jupiter Logistics Vietnam Joint Stock Company	Le Thi Hong Huy	Pham Phu Quoc	<p>This thesis is conducted from understanding and approaching the real company Jupiter Logistics Vietnam in order to discover the reasons behind the significant decline in sales in the last three years since 2014. At the same time solutions will be proposed to solve the problem of sales of this business. The net sales of the head office in Ho Chi Minh City was down sharply from 7.56% and 10.29%, respectively, while the remaining two branches Ha Noi and Hai Duong still had a very good growth especially in 2016. Further investigations reveal that the decrease in sales of forwarding services was the main reason for the problem in the net sales of Head Office. In addition, with the loss of a longtime client and not having any new clients in the last three years, it has been somewhat telling the story behind the company. Based on Problem Solving in Organization, the content of this thesis goes into the underlying cause. This thesis is based on the information collected through: - intake process: in-depth interview with CFO - Mrs. Le Thi Ha - Financial statement of the stage 2014-2016 - in-depth interview with Sales and Marketing manager - Mr. Yoichi Murata - in-depth interview with Chairman - Mr. Yutaka Kawasaki - online research with company's customers After the investigation and analysis, Ineffective sales management was identified as a central problem and the five causes were: Problem in company structure, Lack of sales force, Poor sales leadership, Conflict of interest and Limited sales strategy. After carefully reviewing and considering the elements as well as referencing the research and practical examples, the solution for the company is based on four aspects: sales team, sales support, sales manager and sales management. With each aspect, action plans are launched with the expected time and cost and should be implemented individually to minimize costs as well as to facilitate timely intervention when results are not satisfactory.</p>
-----	---	-----------------	---------------	--

329	Poor sales management at R Star Company	Vy Lang Truong	Pham Phu Quoc	<p>In any organization, the sales department plays a pivotal role in the success of the business. At R Star company sales has decreased for 3 consecutive years that lead to profit of company also decreased. Compared to other companies in the same industry like Phuong Nga, Dinh Diem that their sales increased sharply. So sales decrease is considered as a symptom that need to investigate to find out what are the main problems. After conducting an in-depth-interviewed from some staffs at sales department, chief executive officer and base on literature review, the central problem is found that is poor sales management. To find out what are the main causes of central problem, some interviews were conducted and the main cause of poor sales management are poor recruitment, poor training and poor coaching. To solve that poor recruitment and poor training problems, company do a properly recruitment procedure to hire right salespersons after that company do well training to make sure salesperson have enough skills to do job well. For poor coaching, we will work with sellers one-on-one or in small groups to guide sellers' actions, keep them on track, develop skills, and help sellers achieve top performance. Coaches meet regularly with team to help them create goal and action plans, build winning strategies, hone skills, and stay on task and on target. The most difficult thing company need to solve that is sales force management because salespeople bridge the gap between customer needs and the product or service that fulfills that need. So, to improve sales management company make a compensation procedure to compete with other companies and keep training and coaching sales force to help them improve their ability so that they can improve sales performance and could boost sales so that company can maintain business and expand company in the future.</p>
-----	---	-------------------	---------------	---

330	Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ khám chữa bệnh - trường hợp các bệnh viện tư ở Bình Dương	Lý Tú Hiền	Ngô Thị Ánh	<p>Nghiên cứu này thông qua dữ liệu của 3 trường hợp bệnh viện tư nhân tại tỉnh Bình Dương, kiểm định mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ khám chữa bệnh; trên cơ sở đó, đề xuất những gợi ý giải pháp nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng, hướng đến duy trì lượng khách hàng trung thành cho tổ chức. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, phát trực tiếp Phiếu khảo sát cho khách hàng đã sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh tại Khoa Khám bệnh của ba bệnh viện tại Tỉnh Bình Dương là Bệnh viện Vạn Phúc 1, Bệnh viện Vạn Phúc 2 và bệnh viện tư nhân Bình Dương trong vòng hai tuần từ 10/05/2018 đến 25/05/2018. Tổng số phiếu phát ra là 500 phiếu, kết quả thu về được 438 phiếu, đạt tỷ lệ 87,6%. Sau đó, có 86 phiếu bị loại bỏ do có quá nhiều ô trống hoặc đánh cùng một đáp án từ đầu đến cuối. Số lượng phiếu khảo sát hợp lệ được sử dụng cho nghiên cứu là 352 phiếu, dữ liệu đã hoàn thành được phân tích bằng cách sử dụng số liệu thống kê mô tả và hồi quy tuyến tính. Có sự khác biệt trong đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng có mức thu nhập khác nhau. Thứ tự 04 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh tại các bệnh viện tư nhân ở Bình Dương là Chất lượng đáp ứng (DU), Chất lượng cơ sở hạ tầng (HT), chất lượng điều trị (DT), Chất lượng tương tác (TT). Sự hài lòng của khách hàng có mối tương quan thuận chiều với lòng trung thành của khách hàng.</p>
-----	---	------------	-------------	--

331	Ảnh hưởng của động lực phụng sự công đến chia sẻ tri thức: trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Thọ	Bùi Thị Thanh	<p>Nghiên cứu thực hiện nhằm đạt được ba mục tiêu: (1) xác định các yếu tố thành phần của động lực phụng sự công ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức, (2) xác định mức độ tác động các yếu tố thành phần của động lực phụng sự công ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức của các công chức tại UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, (3) đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao động lực phụng sự công để chia sẻ tri thức. Từ việc tham khảo lý thuyết từ các nghiên cứu trước đó về chia sẻ tri thức, tác giả đề xuất mô hình gồm 05 yếu tố của động lực phụng sự công ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức giữa các công chức trong các Sở chuyên môn thuộc UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, gồm: (1) Mong muốn tham gia phụng sự công, (2) Cam kết với các giá trị công, (3) Lòng trắc ẩn, (4) Sự hy sinh bản thân, và (5) Nghĩa vụ công dân. Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính: được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung đối với công chức chuyên môn, nhà quản lý, lãnh đạo nhằm khám phá, điều chỉnh các thang đo của các yếu tố của động lực phụng sự công ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức. Thang đo các yếu tố của PSM gồm 18 biến quan sát, thang đo chia sẻ tri thức gồm 04 biến quan sát. Nghiên cứu định lượng: được thực hiện thông qua kỹ thuật gửi trực tiếp bảng câu hỏi đến đối tượng khảo sát và cỡ mẫu thu thập được $N = 246$. Với phương pháp kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) thì 05 yếu tố của PSM của mô hình nghiên cứu được giữ nguyên. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy 82.3% sự biến thiên của biến chia sẻ tri thức được giải thích bởi các biến độc lập là 05 yếu tố thành phần của động lực phụng sự công ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức. Mô hình nghiên cứu sau khi phân tích hồi quy cả 05 yếu tố của PSM có tác động dương đến chia sẻ tri thức, gồm Mong muốn tham gia phụng sự công ($\beta = 0.357$), Lòng trắc ẩn ($\beta = 0.287$), Nghĩa vụ công dân ($\beta = 0.262$), Cam kết với các giá trị công ($\beta = 0.222$), cuối cùng là Sự hy sinh bản thân ($\beta = 0.143$). Tác giả thảo luận về các kết quả nghiên cứu. Từ đó, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị tạo động lực phụng sự công để thúc đẩy chia sẻ tri thức cho công chức nhằm nâng cao hiệu quả công việc trong các Sở chuyên môn thuộc UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thông qua 05 yếu tố: Mong muốn tham</p>
-----	--	----------------	---------------	---

				<p>gia phụng sự công, Cam kết với các giá trị công, Lòng trắc ẩn, Sự hy sinh bản thân, Nghĩa vụ công dân. Đồng thời, tác giả đã đưa ra hai hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo</p>
--	--	--	--	--

332	Các yếu tố tác động đến hành vi chia sẻ tri thức của giảng viên các trường đại học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh	Quan Xương Hân	Đinh Khải Công	<p>Luận văn nhằm khám phá tác động của các yếu tố, đặc biệt là yếu tố niềm tin và hoạt động đội, đến hành vi chia sẻ tri thức giữa giảng viên các trường đại học công lập tại TP.HCM. Từ lược khảo lý thuyết, tác giả hình thành mô hình nghiên cứu gồm năm yếu tố chính tác động đến hành vi chia sẻ tri thức của các giảng viên các trường đại học công lập tại TP.HCM, bao gồm: cơ chế khen thưởng, văn hóa tổ chức, niềm tin vào tri thức bản thân, hoạt động đội và hệ thống công nghệ thông tin. Để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu đề ra, tác giả hình thành quy trình nghiên cứu và ứng dụng các phương pháp nghiên cứu thích hợp. Cụ thể, Quy trình nghiên cứu của luận văn là sự kết hợp giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Các phương pháp định tính được sử dụng để hình thành thang đo chính thức. Trong khi đó, các phương pháp định lượng thích hợp được sử dụng nhằm đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến hành vi chia sẻ tri thức. Từ lược khảo các nghiên cứu trước, tác giả hình thành thang đo sơ bộ về các yếu tố tác động đến hành vi chia sẻ tri thức giữa các giảng viên các trường đại học công lập trước khi tiến hành khảo sát chính thức trên mẫu lớn. Theo đó, bản câu hỏi chính thức được hình thành bao gồm 23 biến quan sát để đo lường năm yếu tố tác động đến hành vi chia sẻ tri thức và biến phụ thuộc hành vi chia sẻ tri thức. Luận văn thực hiện khảo sát hoạt động chia sẻ tri thức giữa các giảng viên các trường đại học công lập tại TP.HCM với 400 phiếu khảo sát phát ra thông qua gửi bản giấy trực tiếp và gửi trực tuyến qua email cá nhân. Số phiếu khảo sát hợp lệ thu được là 297 quan sát, đạt yêu cầu về cỡ mẫu. Bằng các kỹ thuật kinh tế lượng phù hợp, kết quả kiểm định chỉ ra năm yếu tố đều có ảnh hưởng có ý nghĩa đến hoạt động chia sẻ tri thức của các giảng viên với mức độ tác động từ mạnh đến yếu lần lượt như sau: hệ thống công nghệ thông tin, niềm tin vào tri thức bản thân và hoạt động đội, văn hóa tổ chức, hệ thống khen thưởng. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách.</p>
-----	---	----------------	----------------	---

333	The solution to enhance time management skill at Expeditors Vietnam Co., Ltd case of Ocean Export Department	Nguyen Trong Huu	Le Nhat Hanh	<p>Each organization has its own problems and it is very important to determine the right problem. Once the real problem is defined, the organization then is able to propose the right solutions with the right time investment. Mistakes in determining the real problem may lead to wastes of resources. This research study was designed to accesses the real cause of high working time of the company and ineffective time management skill was defined is one of main problem while time management is significant problem for many organizations. After finding various symptoms such as excessive working hours, low health of employee, and turnover rate, the author managed to identify the central problem by applying root cause analysis method. Then, based on literature reviews, surveys and face to face interview, it was recognized that high working time is the central problem in this organization. The question is “Can people be productive after 10, 11, 12 or even 16 hours of working a day?” The 40 hours workweek has run off into the sunset, and overtime working has become a reality for millions of employees. It is the time to get a change of value corporate should place on encouraging better balance between work and family with thoughtful leadership, good skill assessment and learn tools to support people in the way of management. Therefore, this study focused on a specific of a department to have a deep looks of the problem and propose appropriate solutions. The findings revealed that the time management skill tends to play a significant role in working time management of employees. Hence, “The solution to enhance time management skill at Expeditors Vietnam Co., Ltd. sase of Ocean Export Department” aims to identify the root cause and improve this skill.</p>
-----	--	------------------	--------------	---

334	Low intrinsic motivation–problem of Esnetworks Vietnam Co., Ltd.	Nguyen Huu Quynh Phuong	Tran Ha Minh Quan	<p>Vietnam has recently been regarded as a prospective destination of foreign investment presented with its high-speed development. In which Japan is the leading economic partner of Vietnam, the leader in ODA, the second largest foreign investor, the third largest tourism destination and the forth major trading partner of Vietnam. As one of the leading. However, there are potentially existing problems in the company which may reduce the competition edge of organization and harm to its culture. This research was commissioned to examine what problem in Esnetworks Vietnam Co., Ltd., the causes leading to problem are and to suggest the validated solutions to deal with problem, which are in line with company’s policy and resources. Method of the analysis is combination between theory-informed and validated data, collected through interview and survey to identify and confirm existence of the problem as well as causes and alternative solutions. From the general diagnosis of potential problem at Esnetworks Vietnam Co., Ltd., findings suggest the existence of low intrinsic motivation as the main problem. The study examines 03 main Departments within the Company especially Business Advisory Department. Low intrinsic motivation is analyzed in terms of its existence, antecedents, consequences, and solutions are proposed to tackle such a problem. Finally, this report indicates organization of actions to deal with problem in the lead time of one year and limited budget approved by the company. 4 Recommendations discussed focus on two main causes of low intrinsic motivation within the Company, which are job characteristic and Compensation and Benefits. The report also investigated three accordant solutions: - Conduct clear job description - Provide ideal working environment - Complete the system of compensation and benefits Total estimated cost to implement these 3 solutions is approximately 253 mil VND, which is in line with company’s approved budget of 255 mil VND while benefit brought is 453 mil VND. Since there is limitation of time and resources constrain as well as research exist such as the current company conditions data did not provide enough information and only sample of interviews are performed. However, the report provides diversified and validated data in conjunction with theory to propose</p>
-----	--	-------------------------	-------------------	---

				meaningful suggestion for Esnetworks Vietnam Co., Ltd. to strengthen its personnel resources and organization behaviors.
--	--	--	--	--

335	(Failure in new customer approach in Tan Cang Shipping's reffer service)	Nguyen Thi Huong Giang	Tran Ha Minh Quan	<p>In the beginning of 2017, Tan Cang Shipping expanded its service to reefer service. After 7 months of operation, the company realized that the operation of TCS's reefer container service was not effective because the revenue could not be as expected. One of the potential problems led to that system – failure in new customer approach was selected to analysis deeply basing on in-depth interview outcomes, market information and business report. The purpose of this thesis is to use literature review, in-depth interview and survey in order to determine factors that influence sale organization effectiveness, which helps to identify why there is failure in new customer's approach. The cause – effected map is the drawn to find out the root cause. The thesis intents to use 4 groups of factors affected to sale organization effectiveness to TCS's reefer service. The result shows that most factors have faced trouble in some indicators. In particular, Evaluating sale service and Rewarding are the two most noticeable indicators because of their significant influence to sale performance. Setting sale performance measurement then is chosen to as problem solving for the company's current situation.</p>
-----	--	---------------------------	----------------------	---

336	Excessive working overtime in parapex company	Nguyen Nhat Tuong Vi	Le Thi Thanh Xuan	<p>Nowadays, many organizations select working overtime as a quick solution to increase output with low cost, to cover the unexpected absences or to “dig out” the trouble of broken machinery, rush order from customer. However, high overtime levels will cause many negative effects such as Increased health issues, Safety risks, Decreased productivity, High turnover rates, Morale problems, Troubles with family life. Then, it will hurt the business in long run. This thesis attempts to discover the problem of excessive working overtime in Parapex company, investigate the causes and establish the plan of solutions for the problem. The thesis focuses on qualitative method by conducting the in-depth interview with problem owner and related people. After conducting the in-depth interview, the theories from literature review are used to support and explain the real case. Firstly, through information from HR Department, high employee turnover and Decreasing in sales performance were considered as two important symptoms that Parapex company needs to notice. Next, some of resigned workers were interviewed to find the reason why they decided to quit their job. In addition, the Vice Director of the company and the supervisor of the factory were also interviewed to understand more about the situation and to determine the problems. Through the interview and literature review, four problems were found out which included Excessive working overtime, Low Salary, Strict Punishment Policy and the far location of the company. Within these potential problems, Excessive working overtime is selected to be solved in this report because this problem is the most feasible for solving. After determining the problem, the interview with Vice Director and HR Officer were conducted to discover the causes of excessive working overtime problem. Through these interviews, it was recognized that the supervisor received too much orders from customers without consideration carefully about the capacity and number of workers. She gave a poor decision of receiving large orders because she had lack of required skills such as forecasting and production planning. She did not establish a obvious production planning before deciding to receive big orders that led to lack of human resources for production and problem of</p>
-----	---	----------------------	-------------------	--

				<p>excessive working overtime. The supervisor of the factory had lack of required skills because of the 4 poor selection in recruitment and lack of training. After finding out the problems and the causes, the action plan was established base on the possible solutions from literature reviews and the suggested solution from the problem owner.</p>
--	--	--	--	--

337	Improving late delivery performance: a study of Rochdale Spears Ltd. Company	Pham Thi Ai Van	Tran Ha Minh Quan	<p>In today's scenario, delivering product to the customers at the shortest possible time is a challenge for all the manufacturing industries. In typical manufacturing organizations, functional units have their own goals. As there is no single functional unit responsible for on-time delivery, in traditional organizations on-time delivery has received minimal attention. An important feature of the conventional wisdom of make to order (MTO) manufacturing has been that if a plant's management wishes to achieve good delivery performance they need to quote a long lead time. The long lead times give them the ability to plan production effectively and achieve high levels of delivery performance. However, it has been reported that the reverse situation occurs, namely manufacturing plants quoting short customer lead times were, in fact, achieving much better delivery performance than those plants that quoted long lead times (Szwejcjewski et al. 1997). Although this topic has received considerable attention in the literature, most of the articles are restricted by their limited approach concerned primarily with the effect of various delivery date assignment methods. Manufacturing is an integrated system covering everything from order receipt through to the product shipment (Hitomi 1991). It covers a wide range of activities in many functional areas including planning and design, purchasing, production, inventory, distribution, marketing and sales. On-time delivery or lead time cannot be dealt with in isolation. In order to make any realistic and sustained improvement in (on time delivery) OTD performance, the whole manufacturing planning, control and execution cycle and associated systems have to be taken into consideration. Realising the importance of such an approach, this study proposes a model to improve on-time delivery performance through business process model integrating two common processes involved in manufacturing planning, control and execution cycle for MTO situations and a database for supporting various functional applications through basic and transaction data. The proposed model was implemented through Rochdale Spears Ltd, company. The rest of the paper is organised as follows. First, a review of the company background as well as current problems that company is facing. Next, the proposed</p>
-----	--	-----------------	-------------------	--

				<p>improvement solutions are presented, followed by a section on a systematic investigation of the on time delivery problems and implementation of the solutions to overcome the problems in Rochdale Spears company. Finally, research findings and conclusions are drawn.</p>
--	--	--	--	---

338	Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Trương Minh Thuận	Trần Thị Xuân Hương	<p>Tác giả giới thiệu tổng quan về Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: lịch sử hình thành và phát triển, tầm nhìn, sứ mệnh, định hướng phát triển, mạng lưới hoạt động và tình hình kinh doanh; trình bày một số nội dung về dịch vụ ngân hàng bán lẻ của ngân hàng thương mại: khái niệm và đặc điểm, vai trò, các loại hình dịch vụ ngân hàng bán lẻ, một số tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ, lý do về chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ và tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan. Tác giả phân tích thực trạng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Vietcombank và đánh giá tình hình dịch vụ ngân hàng bán lẻ của Vietcombank; phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Vietcombank. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp cụ thể có tính thực tiễn và kế hoạch triển khai thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Vietcombank.</p>
-----	---	-------------------	---------------------	--

339	Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về sự hỗ trợ từ tổ chức đối với nhân viên hành chính tại Bệnh viện Nhân dân Gia Định	Nguyễn Lê Hoàng Long	Ngô Thị Ánh	<p>Nghiên cứu nhằm tìm hiểu các yếu tố tác động đến Nhận thức của nhân viên về sự hỗ trợ của tổ chức lấy trường hợp nghiên cứu trên đội ngũ nhân viên hành chính tại bệnh viện Nhân dân Gia Định. Dựa vào các nghiên cứu trước đây liên quan đến nhận thức về sự hỗ trợ từ tổ chức (POS), nghiên cứu này tổng hợp và lựa chọn mô hình nghiên cứu kế thừa phù hợp với mục tiêu và bối cảnh nghiên cứu nhất. Các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu đã được tiến hành hiệu chỉnh thông qua tham khảo ý kiến chuyên gia và từ cuộc họp nhóm trực tiếp với các đối tượng khảo sát. Bài nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng để tiến hành phân tích số liệu bao gồm: Kiểm định Cronbach's Alpha, Phân tích nhân tố khám phá EFA, Phân tích tương quan, Mô hình hồi quy, Kiểm định Anova và T-test, Thống kê mô tả các đối tượng được khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả 3 yếu tố Hệ thống khen thưởng của tổ chức, Công bằng quy trình, Sự hỗ trợ của cấp trên đều có tác động dương đến POS với độ mạnh yếu theo thứ tự như trên. Ngoài ra, nghiên cứu cũng khám phá được cảm nhận của đội ngũ nhân viên hành chính về POS ở các mốc thâm niên khác nhau sẽ không giống nhau. Đối với các trình trình độ, giới tính, chức danh nghề nghiệp khác nhau thì cảm nhận của họ về POS là như nhau. Từ kết quả nghiên cứu đã trình bày trên, bài nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị về mặt chính sách để cải thiện cảm nhận của nhân viên về POS. Trên nền tảng nghiên cứu của Rhoades và cộng sự (2001) đối với nhận thức về sự hỗ trợ từ tổ chức và một số nghiên cứu có liên quan tại mục 2.1.2 , nghiên cứu này đã kế thừa mô hình nghiên cứu của Rhoades và tiến hành phân tích trên 131 nhân viên hành chính tại bệnh viện Nhân dân Gia Định nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của 3 yếu tố là Công bằng quy trình, Hệ thống khen thưởng của tổ chức, Sự hỗ trợ của cấp trên đến Nhận thức của nhân viên về sự hỗ trợ từ tổ chức. Nghiên cứu được tiến hành từng bước qua việc nghiên cứu sơ bộ thông qua phỏng vấn nhóm các đối tượng khảo sát nhằm thu thập các ý kiến đóng góp về nội dung bảng hỏi, điều chỉnh các từ hoặc cụm từ chưa phù hợp để phục vụ cho nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 23 để xử lý số liệu, một số phương pháp phân tích định lượng được áp dụng là thống kê mô tả, Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, hồi quy</p>
-----	---	----------------------	-------------	--

				<p>tuyến tính bội, kiểm định T-test, kiểm định ANOVA. Kết quả nghiên cứu đã xác định mức độ tác động mạnh yếu của các yếu tố ảnh hưởng đến POS theo thứ tự lần lượt là Công bằng quy trình, Hệ thống khen thưởng của tổ chức, Sự hỗ trợ của cấp trên. Ngoài ra, nghiên cứu cũng khám phá ra được sự khác biệt trong cảm nhận đối với những nhân viên hành chính có thời gian công tác khác nhau.</p>
--	--	--	--	--

340	Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành logistics cảng biển tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Võ Thị Bích Thủy	Đinh Khải Công	<p>Luận văn thực hiện phân tích đánh giá các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của cụm ngành logistics tại Bà Rịa – Vũng Tàu nhằm mục tiêu hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành logistics tại tỉnh. Tác giả áp dụng khung phân tích năng lực cạnh tranh cụm ngành logistics quốc gia do Tae Won Chung (2016) đề xuất dựa trên mô hình kim cương của Micheal Porter (1990). Theo đó, (1) điều kiện nhân tố đưa vào bao gồm: thể chế, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp, thu hút FDI, dịch vụ hải quan, thị trường lao động; (2) các yếu tố điều kiện bao gồm: dân số, GDP, quy mô thị trường, thị phần thương mại thế giới; (3) ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan bao gồm: chất lượng hạ tầng cảng hàng không của một quốc gia, chất lượng hạ tầng đường sắt của một quốc gia, chất lượng hạ tầng cảng của một quốc gia, chất lượng hạ tầng đường bộ, khả năng theo dõi, định vị, tính hiệu quả của hương thức vận tải đa phương tiện; (4) chiến lược công ty quốc tế và đối thủ: khởi nghiệp, đóng thuế, bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư, đăng ký mua bán tài sản. Tuy nhiên, để phù hợp với phạm vi nghiên cứu cấp độ địa hương, tác giả đã điều chỉnh giảm số lượng chỉ tiêu trong mô hình: loại bỏ 02 yếu tố là chất lượng hạ tầng cảng hàng không và chất lượng hạ tầng đường sắt vì hai yếu tố này không hiện diện tại Bà Rịa – Vũng Tàu. Dựa trên khung phân tích này, tác giả đã so sánh năng lực cạnh tranh cụm ngành logistics cảng biển của BR – VT và Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên phương pháp phân tích thứ bậc (AHP), một phương thức được xem là linh hoạt và đảm bảo tính khách quan. Sau đó, tác giả thực hiện so sánh, phân tích năng lực cạnh tranh của cụm ngành logistics cảng biển hai địa phương để từ đó chỉ ra được điểm mạnh, điểm yếu và đề xuất kiến nghị đến các nhà xây dựng chính sách để phát triển cụm ngành logistics tại địa phương. Kết quả Phân tích cho thấy, trong 4 yếu tố đánh giá về năng lực cạnh tranh cụm ngành logistics Bà Rịa – Vũng Tàu thì (1) yếu tố các điều kiện nhân tố đưa vào (thể chế, giá trị sản xuất công nghiệp, thu hút FDI, hải quan và thị trường lao động) có ảnh hưởng quan trọng nhất đối với năng lực cạnh tranh của cụm ngành logistics (0,48), kế tiếp là (2) yếu tố ngành công nghiệp hỗ trợ liên quan (chất lượng hạ tầng cảng, chất lượng hạ tầng đường bộ, khả năng theo dõi, định vị, tính hiệu quả của hương</p>
-----	---	------------------	----------------	---

				thức vận tải đa phương tiện) (0,21).
--	--	--	--	--------------------------------------

341	Phân tích mức độ cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Trương Ngọc Phương Trinh	Hồ Viết Tiên	<p>Luận văn xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu phân tích mức độ cạnh tranh của các ngân hàng tại Việt Nam, đồng thời luận văn xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ cạnh tranh của các ngân hàng. Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ cạnh tranh của các ngân hàng, luận văn áp dụng phương pháp tiếp cận của Delis và Pagoulatos (2009), Turk – Ariss (2010) và Delis (2012) để xây dựng mô hình nghiên cứu. Theo đó, mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ cạnh tranh của các ngân hàng bao gồm biến trễ của Lerner, vốn ngân hàng, quy mô ngân hàng, hiệu quả chi phí, rủi ro tín dụng, lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Mô hình nghiên cứu này được ước lượng bởi phương pháp hồi quy GMM do có thể khắc phục được vấn đề nội sinh, tự tương quan, và phương sai thay đổi. Qua đó, luận văn phát hiện thấy rằng vốn ngân hàng, quy mô ngân hàng, chi phí hoạt động và lạm phát có mối quan hệ ngược chiều với chỉ số Lerner ở mức ý nghĩa 10%. Điều này cho thấy rằng các ngân hàng có vốn chủ sở hữu càng cao, quy mô càng lớn, chi phí hoạt động càng nhiều và Việt Nam có lạm phát cao thì sẽ làm giảm chỉ số Lerner của các ngân hàng. Khi đó sức mạnh thị trường của các ngân hàng sẽ giảm, và kết quả là các ngân hàng sẽ phải cạnh tranh nhiều hơn. Ngoài ra, các yếu tố khác như rủi ro tín dụng và tăng trưởng kinh tế Việt Nam lại cho thấy mối tương quan dương với chỉ số Lerner ở mức ý nghĩa 10%. Điều này cho thấy rằng các ngân hàng có rủi ro tín dụng càng cao, và Việt Nam có tăng trưởng kinh tế cao thì sẽ giúp ngân hàng cải thiện chỉ số Lerner của các ngân hàng. Khi đó sức mạnh thị trường của các ngân hàng sẽ gia tăng, và kết quả là các ngân hàng sẽ cạnh tranh ít hơn.</p>
-----	---	--------------------------	--------------	---

342	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Đồng Nai	Lê Thị Thanh Hường	Ngô Huân Quang	<p>Đề tài xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại BIDV Nam Đồng Nai; phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại BIDV Nam Đồng Nai để cho thấy những kết quả đạt được và những thiếu sót còn tồn đọng, nguyên nhân của từng yếu tố có ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng dịch vụ tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại BIDV Nam Đồng Nai. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng: nghiên cứu định tính thông qua phương pháp phỏng vấn chuyên gia; Nghiên cứu định lượng: được thực hiện dựa trên nguồn thông tin thu thập từ các phiếu đánh giá của khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại BIDV Nam Đồng Nai. Mẫu được khảo sát theo phương pháp thuận tiện, phi xác suất với những KH đến giao dịch tại BIDV Nam Đồng Nai, từ kết quả đó nhận xét thống kê mô tả, kiểm định thang đo và đánh giá chất lượng của dịch vụ nghiên cứu. Thang đo được kiểm định sơ bộ bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha. Kết quả là có 5 yếu tố chính của chất lượng dịch vụ: (1) Sự tin cậy, (2) Sự đáp ứng, (3) Năng lực phục vụ, (4) Sự đồng cảm, (5) Phương tiện hữu hình. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa từ đó cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh của BIDV Nam Đồng Nai nói riêng và hệ thống BIDV nói chung.</p>
-----	--	--------------------	----------------	---

343	Hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế: sử dụng kết hợp các biến tài chính để dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam	Lê Tuấn Anh	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Những diễn biến khó lường của kinh tế và tài chính toàn cầu cũng như những hạn chế xưa nay của hệ thống tài chính Việt Nam đã gây ra những khó khăn đáng kể trong việc dự báo tăng trưởng kinh tế. Trong bài luận này, tác giả hướng đến việc dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam bằng việc sử dụng các nhân tố động và bộ dữ liệu có tần số cao. Đầu tiên, bài luận này áp dụng mô hình nhân tố động để tìm ra các nhân tố theo ngày và theo tháng từ bộ dữ liệu tài chính có thể dự báo tăng trưởng GDP. Các nhân tố này sau đó sẽ được áp dụng vào hồi quy MIDAS để dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Qua nghiên cứu này, tác giả nhận được các kết quả phù hợp với nghiên cứu P. Higgins và cộng sự (2016) rằng cung tiền là một biến số quan trọng trong dự báo tăng trưởng kinh tế. Tác giả nhận thấy rằng cung tiền M1 có sai số dự báo thấp nhất trong dự báo tăng trưởng GDP, sau đó là cung tiền M2 và tỷ giá. Kết quả này cũng thống nhất với tình hình kinh tế Việt Nam khi Ngân hàng nhà nước điều tiết tăng trưởng kinh tế thông qua các biến số cung tiền và tỷ giá. Trong tương lai, khi tình hình kinh tế có những thay đổi lớn thì sẽ có thêm nhiều biến cần được đưa vào mô hình để có thể gia tăng độ chính xác dự báo. Vấn đề về việc lựa chọn biến dự báo khác nhau trong từng giai đoạn phát triển đã được tác giả thảo luận trong các phần trên. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ ra ba kết luận quan trọng sau đây: (1) các dự báo bằng hồi quy MIDAS có độ chính xác cao hơn các dự báo sử dụng mô hình truyền thống; (2) việc sử dụng các nhân tố sẽ làm cải thiện chất lượng dữ liệu tài chính có tần số cao sẽ khai thác toàn bộ và hiệu quả các thông tin tài chính để dự báo chính xác tăng trưởng kinh tế. Bài nghiên cứu này cũng cho thấy sự ưu việt của mô hình MIDAS so với mô hình truyền thống. Các kết quả dự báo của mô hình dự MIDAS có sai số dự báo thấp hơn so với mô hình truyền thống, kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trên thế giới.</p>
344	Hoàn thiện đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Võ Xuân Vinh	<p>Tác giả trình bày cơ sở lý luận về đầu tư tài chính và tổng quan về Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín. Tiếp đó, tác giả nêu thực trạng đầu tư tài chính của Công ty; phân tích thực trạng và hiệu quả đầu tư của Công ty giai đoạn 2013 - 2017. Từ đó những nghiên cứu trên, tác giả đã đưa ra một số giải pháp và kế hoạch thực hiện giải pháp nhằm hoàn thiện đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn</p>

				Thương Tín.
345	Ảnh hưởng của giai đoạn phát triển trong chu kỳ sống đến chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của các công ty niêm yết Việt Nam	Nguyễn Thành Tân	Nguyễn Huy Nhựt Hữu	Bài nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của giai đoạn phát triển trong chu kỳ sống đến chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của các công ty niêm yết Việt Nam bằng mô hình tác động cố định (FE), với mẫu bao gồm 248 công ty phi tài chính trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016. Dự báo thu nhập được từ mô hình dự báo của Harris và Wang (2013) được sử dụng để ước tính chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu theo mô hình PEG và MPEG của Easton (2004), và mô hình OJ của Ohlson và Juettner-Nauroth (2005). Với giai đoạn phát triển trong chu kỳ sống của công ty được xác định theo Dickinson (2011), kết quả nghiên cứu không chỉ ra được ảnh hưởng của từng giai đoạn trong chu kỳ sống đến chi phí sử dụng vốn của chủ sở hữu. Tuy nhiên, với tỷ số thu nhập giữ lại trên tổng tài sản (RE/TA) tăng, sau khi xử lý các khuyết tật dữ liệu. Hàm ý tồn tại ảnh hưởng của giai đoạn phát triển trong chu kỳ sống đến chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu, công ty ở giai đoạn bão hòa hoặc già hơn có chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu thấp hơn công ty trẻ hoặc đang tăng trưởng.
346	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến thực trạng văn hóa an toàn người bệnh tại Bệnh viện quận Thủ Đức năm 2018	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Bảo Đoan Luu	Đề tài nhằm đánh giá văn hóa an toàn người bệnh bằng bộ câu hỏi khảo sát văn hóa an toàn người bệnh với phiên bản dùng tại bệnh viện có tên là Hospital Survey on Patient Safety Culture (HSOPSC) của cơ quan chất lượng và nghiên cứu sức khỏe Hoa Kỳ (AHRQ) tại bệnh viện quận Thủ Đức. Ngoài ra đề tài còn kiểm định sự khác biệt về văn hóa an toàn người bệnh tại bệnh viện Quận Thủ Đức theo các chức danh nghề nghiệp, thâm niên công tác tại bệnh viện và mức thu nhập của nhân viên bệnh viện gồm bác sĩ, nữ hộ sinh, điều dưỡng, dược sĩ, kỹ thuật viên, hộ lý hoặc nhân viên hành chính. Tác giả tiến hành phỏng vấn trực tiếp các nhân viên của bệnh viện bằng phương pháp mô tả cắt ngang để xác định thực trạng văn hóa an toàn người bệnh tại bệnh viện quận Thủ Đức năm 2018; phân tích các yếu tố cũng như các chức danh nghề nghiệp, thời gian công tác, thu nhập trung bình của nhân viên tác động đến văn hóa an toàn người bệnh từ đó chỉ ra những ưu điểm, hạn chế trong công tác,

				quản lý. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách.
347	Nâng cao giá trị thương hiệu của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) đến năm 2020	Đặng Loan	Thị Bùi Thị Thanh	<p>Đề tài nhằm đạt những mục tiêu: phân tích thực trạng giá trị thương hiệu của ngân hàng TMCP Á Châu (ACB); đề ra một số giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) đến năm 2020. Tác giả trình bày những cơ sở lý thuyết về thương hiệu, giá trị thương hiệu, vai trò của giá trị thương hiệu, thương hiệu ngân hàng và các mô hình nghiên cứu về đo lường giá trị thương hiệu của các nhà nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới. Trên cơ sở kế thừa nghiên cứu của Aaker (1999), tác giả đề xuất các yếu tố đo lường giá trị thương hiệu phù hợp cho Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) gồm: lòng trung thành thương hiệu, nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận, liên tưởng thương hiệu. Tiếp đó, tác giả trình bày về quá trình hình thành và phát triển, tình hình hoạt động kinh doanh của ACB; đánh giá tổng thể của khách hàng về giá trị thương hiệu ACB thông qua bốn yếu tố cấu thành đến giá trị thương hiệu là nhận biết thương hiệu, lòng trung thành thương hiệu, liên tưởng thương hiệu và chất lượng cảm nhận. Qua khảo sát và đánh giá, xác định được các tồn tại trong mỗi yếu tố thành phần cấu thành nên giá trị thương hiệu và nguyên nhân, xác định mức độ quan trọng và khẩn cấp của các vấn đề tồn tại có thể làm ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu của ACB. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu ACB.</p>

348	Đánh giá sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công: nghiên cứu tại bộ phận một cửa UBND huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Trung Lợi	Trần Mai Đông	<p>Luận văn nghiên cứu chất lượng quy trình một cửa tại bộ phận một cửa UBND huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau: đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng quy trình một cửa tại UBND huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, qua đó đề xuất giải pháp nâng cao sự hài lòng của người dân đối với chất lượng quy trình một cửa tại UBND huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Luận văn áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Nghiên cứu định tính về chủ trương, chính sách của nhà nước, các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình thủ tục hành chính, các luận văn liên quan đến đề tài, các công trình đã được công bố. Nghiên cứu định tính để phát hiện mô hình nghiên cứu phù hợp. Nghiên cứu định lượng: dữ liệu được thu thập thông qua việc điều tra khảo sát dựa trên bảng câu hỏi được thiết kế và gửi trực tiếp cho người dân, mẫu điều tra trong nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp lấy mẫu phi xác suất. Phương pháp định lượng chính được sử dụng là phương pháp thống kê mô tả. Trên cơ sở tiếp cận những hệ thống lý thuyết nghiên cứu về thể chế hành chính, dịch vụ hành chính công, quy trình một cửa và những nghiên cứu về sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công, mô hình lý thuyết ban đầu đưa ra 4 nhân tố với 23 biến quan sát, luận văn tiến hành phân tích định tính và định lượng về chất lượng quy trình một cửa tại UBND huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Nghiên cứu tổng quan về chất lượng quy trình một cửa tại các BPMC huyện Định Quán cho thấy về cơ bản các xã, thị trấn thuộc huyện Định Quán đã có BPMC phục vụ các dịch vụ hành chính cho người dân, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế trong các yếu tố như cơ sở vật chất, quy trình phục vụ, năng lực phục vụ... Nghiên cứu của đề tài thông qua sự khảo sát hài lòng của người dân về chất lượng quy trình một cửa tại UBND huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai cho thấy người dân chưa thực sự hài lòng về các BPMC, trong đó, người dân ít hài lòng nhất là về cơ sở vật chất, điều này cho thấy trong tương lai, để nâng cao sự hài lòng của người dân về chất lượng quy trình một cửa, UBND huyện Định Quán cần tập trung vào nhân tố này, đặc biệt là ý thức, thái độ của cán bộ tiếp tân.</p>
-----	--	------------------	---------------	---

349	Mối quan hệ giữa hành vi đồng tạo giá trị, sự hài lòng, lòng trung thành của người bệnh tại các bệnh viện công lập tuyến quận, huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Đăng Thanh Thảo	Nguyễn Quang Thu	Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu này nhằm tìm hiểu và đánh giá mối quan hệ giữa hành vi đồng tạo giá trị, sự hài lòng và lòng trung thành của người bệnh tại các bệnh viện tuyến quận, huyện trên địa bàn TP.HCM, Đồng thời, nghiên cứu còn xem xét sự khác biệt trong mối quan hệ giữa các khái niệm trên giữa các nhóm người bệnh về giới tính, nơi ở, tuổi tác, nhóm thẻ bảo hiểm y tế. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận trực tiếp với các chuyên gia quản lý đang làm việc tại bệnh viện để điều chỉnh, bổ sung các biến quan sát cho thang đo, xây dựng bảng câu hỏi khảo sát sơ bộ. Dữ liệu của nghiên cứu định lượng chính thức được thu thập thông qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp người bệnh điều trị nội trú đã có chỉ thị xuất viện tại các khoa của bệnh viện, mẫu khảo sát được lựa chọn dựa trên phương pháp ngẫu nhiên đơn giản với số lượng 420 quan sát. Số lượng mẫu hợp lệ là 396 quan sát. Nghiên cứu đã cung cấp lý thuyết về khái niệm hành vi đồng tạo giá trị của người bệnh - là một khái niệm tương đối mới đối với lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe. qua đó hướng các nhà quản trị bệnh viện quan tâm hơn đối với việc quản lý hiệu quả vai trò của người bệnh trong quá trình cung cấp và sử dụng dịch vụ. Nghiên cứu đã đưa ra và kiểm chứng thành công một mô hình về mối quan hệ giữa hành vi đồng tạo giá trị, sự hài lòng và lòng trung thành của người bệnh tại các bệnh viện tuyến quận, huyện trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi đồng tạo giá trị có tác động dương/ tích cực đến sự hài lòng, lòng trung thành của khách hàng/ người bệnh. Từ đó, tác giả cũng đề xuất một số giải pháp và hàm ý chính sách.
350	Ảnh hưởng của quản trị công ty đến tính kịp thời của báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh	Đông Thị Phương	Bùi Văn Dương	Luận văn nghiên cứu tác động của quản trị công ty đến tính kịp thời của báo cáo tài chính (BCTC) của các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh đã đạt được. Luận văn đã tập trung trình bày những lý luận về tính kịp thời của BCTC và các yếu tố thuộc về quản trị. Luận văn sử dụng dữ liệu bảng được thu thập từ 50 công ty niêm yết trong giai đoạn 2014 - 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy được tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết giai đoạn 2014-2016 bị tác động bởi các yếu tố: tính độc lập, sự kiên nhiệm, cổ đông lớn, quy mô tài sản, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và công ty kiểm toán độc lập Big4.

351	Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh vàng tại Vietinbank Gold & Jewellery	Lê Công Đà	Lại Tiến Dĩnh	<p>Tác giả hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về hiệu quả kinh doanh và chỉ ra tầm quan trọng của việc phân tích hoạt động kinh doanh, đồng thời đề cập tới những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, đồng thời đề cập đến những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Tiếp đó, tác giả phân tích thực trạng kinh doanh vàng và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh vàng tại Vietinbankgold; làm rõ những chỉ tiêu tài chính quan trọng như: doanh thu, lợi nhuận, vòng quay tài sản, ROA, ROE và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh vàng như sản phẩm, nguồn lực, marketing, nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm, chiến lược kinh doanh, chính sách kinh tế vĩ mô, đối thủ cạnh tranh và thị trường vàng. Kết quả cho thấy các nhân tố như: hoạt động marketing, chiến lược kinh doanh, chính sách kinh tế vĩ mô tác động tích cực vào hiệu quả kinh doanh vàng của Vietinbankgold; các yếu tố khác như: sản phẩm dịch vụ, nguồn nhân lực, R&D, chính sách thị trường vàng, đối thủ cạnh tranh và thị trường vàng đang là những nhân tố tiêu cực tác động đến hiệu quả kinh doanh vàng của Công ty. Tác giả chỉ ra một số vấn đề cần khắc phục và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh vàng tại Vietinbankgold.</p>
352	Hoàn thiện hoạt động quản trị kênh phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM đến năm 2020	Tô Hoài Trung	Trần Đăng Khoa	<p>Tác giả đã hệ thống hóa lại các lý luận cơ bản về khái niệm kênh phân phối, quản trị kênh phân phối, các vai trò chức năng và hình thức tổ chức kênh phân phối, các nội dung trong quản trị kênh phân phối và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản trị kênh phân phối. Tác giả đã phân tích được thực trạng hoạt động quản trị kênh phân phối của công ty CPDP Imexpharm, so sánh thực trạng với các đối thủ cạnh tranh là Công ty dược Hậu Giang và Sanofi, rút ra những điểm mạnh điểm yếu. Từ đó, tác giả xây dựng các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị kênh phân phối của Công ty CPDP Imexpharm, kiến nghị cho chính phủ về những vấn đề cần cải thiện để giúp doanh nghiệp hoạt động kinh doanh được tốt hơn, các kiến nghị với công ty CPDP Imexpharm các vấn đề công ty có thể cân nhắc phát triển và thực hiện trong tương lai.</p>

353	Core criteria affecting intention to select a supplier of less than container load (LCL) import service in Ho Chi Minh	Dang Ngoc Hoang	Tran Thi Thanh Phuong	<p>Importers and manufacturing factory in Vietnam are using more of their no inventory strategy to reduce storage cost and catch up with the changing need of the market. Thus, there is significant change on quantity of import purchase order, from Full Container Load (FCL) into Less Than Container Load (LCL), but more in frequency of shipments. The consolidator who is supplying the shipping service for LCL import shipments must always respond to their customers' demand to ship LCL cargo with competitive cost, short transit time and good at handling service quality. This study was conducted to find out the variables which impact the customer's intention to select the supplier of LCL import service. Understanding the customer's behavioral intention will be one of the keys to competitive advantage, which improves the organization's service level. The requirements for LCL import service providers are becoming more severe, customers want their cargo must be shipped on time without delay and fastest service, cargo must be handled safely and always receive a willingness on resolving troubles and updating information also. The criteria selected to examine the impact on customer selection intention to use the LCL import supplier based on the previous studies written by authors of the same topic in the world. The result of research did showed that all six factors included Responsiveness, Rate, Resource, Assurance, Empathy, Reliability would positively affect customer intention to select the company's service, while the Responsiveness, Reliability, Empathy factors were the best significant impacts. The findings will be the foundation for choosing strategy to develop a better service and getting more on LCL import shipping market share. Keywords: Selection Intention, Less than container import service, Ho Chi Minh City.</p>
-----	--	-----------------	-----------------------	--

354	Tác động sở hữu nước ngoài đến biến động lợi nhuận cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kiều	Phạm Phú Quốc	<p>Luận văn này xem xét tác động của sở hữu nước ngoài đến biến động lợi nhuận của cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) thông qua phân tích mối quan hệ giữa tỷ lệ sở hữu nước ngoài và biến động lợi nhuận cổ phiếu gồm 1233 quan sát thuộc 137 công ty niêm yết trên HOSE từ năm 2009 đến năm 2017. Nghiên cứu sử dụng Panel data và dùng các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp giữa Pool OLS, FEM và REM. Nghiên cứu cho thấy những tác động của sở hữu nước ngoài lên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu tìm ra mối tương quan âm giữa sở hữu nước ngoài và biến động lợi nhuận cổ phiếu. Hay nói cách khác những công ty có tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng cao thì mức độ hoạt động của công ty càng ổn định. Như vậy, các nhà đầu tư sẽ dựa vào tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong công ty để đưa ra quyết định đầu tư một cách hiệu quả nhất. Ngoài ra, bài nghiên cứu sử dụng các yếu tố đặc thù của doanh nghiệp như quy mô công ty (SIZE), tỷ lệ luân chuyển cổ phiếu (TURNOVER), đòn bẩy tài chính (LEV), tỷ số thị giá cổ phiếu (M/B), tỷ lệ chi trả cổ tức (DIV), lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA) và số năm hoạt động của công ty (AGE) để làm biến kiểm soát.</p>
-----	--	-----------------	---------------	--

355	Dealing with revenue reduction at Intertek Company	Nguyen Son Tung	Tran Ha Minh Quan	<p>The increase of human's living standard leads to the requirement on using the quality products. Based on Choon⁷, over 78% of supermarket or shops or malls tend to require their supplier to provide the certificate of quality from trusted Quality Assurance Company. This directly supports the article's claim that some assurance company has many development opportunities because of reaching the demand of customers. One of the leading quality assurance companies in the world and even in Vietnam is Intertek that found in 1880 by Thomas Edison and had developed in Vietnam in 1998. According to Intertek Group Plc - Annual Report¹¹, the company runs their business into using their techniques to test, inspect and measure the product's quality and evaluate the factory's environment. However, Intertek is faced with complicated issues in attracting consumers because of the limited in marketing planning and high competition in the quality assurance providers. This specific organization was chosen because the researcher would to apply their knowledge and skills that are learned in Economic University in Ho Chi Minh City. This paper will firstly provide the background of quality assurance companies in Vietnam before analyzing the Intertek's problem that company is suffering. Some recommendation on the company's issue will definitely be mentioned.</p>
-----	--	-----------------	-------------------	---

356	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cư dân khi tham gia phát triển du lịch huyện Long Điền theo hướng bền vững	Nguyễn Văn Nhã	Võ Sáng Xuân Lan	<p>Luận án phân tích tiềm năng, thực trạng phát triển du lịch, xác định và đánh giá các yếu tố tác động đến sự hài lòng của cư dân khi tham gia phát triển du lịch huyện Long Điền theo hướng bền vững, đặc biệt là thể chế, đề xuất hàm ý chính sách nhằm góp phần thúc đẩy du lịch. Nghiên cứu được thực hiện bằng bảng khảo sát với các câu hỏi mở trên 6 cán bộ huyện Long Điền, 6 doanh nghiệp có kinh doanh du lịch tại huyện Long Điền. Từ việc phân tích đánh giá số liệu tác giả đã chỉ ra được 4 khía cạnh: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Môi trường và Thể chế đều có ảnh hưởng đến mức độ tham gia của cộng đồng địa phương thể hiện qua sự hài lòng mà họ mong muốn nhận được khi tham gia phát triển du lịch bền vững của địa phương. Nghiên cứu đã đạt được mục tiêu là chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cư dân khi tham gia vào phát triển du lịch bền vững của huyện là đến từ các lợi ích về mặt Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Môi trường và Thể chế. Sau khi tiến hành kiểm định các thang đo thông qua hệ số trên kệ Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và CFA đã đi đến khẳng định các nhân tố: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Môi trường và Thể chế là phù hợp để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố này lên sự hài lòng của dân khi tham gia phát triển du lịch bền vững (PTDLBV). Kết quả kiểm định các giả thiết của nghiên cứu qua mô hình cấu trúc SEM cho thấy 4/4 giả thuyết đã được ủng hộ, không có sự vi phạm giả thuyết nào. Phát triển du lịch bền vững (PTDLBV) gồm 4 khía cạnh Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Môi trường và Thể chế là một công cụ hữu ích cho các nhà quản lý của huyện trong việc tạo ra khuôn khổ tổng thể các tiêu chí PTDLBV và các tiêu chí chuẩn liên quan. Dựa vào các tiêu chí PTDLBV này, cơ quan ban ngành, địa phương cần lắng nghe thêm ý kiến từ cộng đồng địa phương để hoàn thành thêm các tiêu chí cho phù hợp với PTDLBV của huyện. Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả sẽ đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm phát huy vai trò của cộng đồng địa phương trong PTDLBV của huyện.</p>
-----	---	----------------	------------------	--

357	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc mua lại cổ phần của các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	Trần Thị Thanh Thủy	Trần Thị Hải Lý	<p>Nghiên cứu xem xét các yếu tố tác động đến quyết định mua lại cổ phần tại Việt Nam từ năm 2008 đến năm 2017. Mẫu nghiên cứu bao gồm 601 công ty phi tài chính được niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Trong giai đoạn khảo sát 2008 - 2017, nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô công ty, tiền mặt tự do có quan hệ tích cực tới hoạt động mua lại cổ phần hỗ trợ giả thuyết về chi phí đại diện và dòng tiền tự do. Kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ giả thuyết về định giá thấp và giả thuyết về cấu trúc vốn tối ưu, chính sách cổ tức và chính sách bán cổ phiếu cho nhân viên điều tương quan dương đến hoạt động mua lại cổ phần. Nghiên cứu cũng chỉ ra bằng chứng không nhất quán về mối quan hệ giữa giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của cổ phiếu và hoạt động mua lại cổ phần. Đối với nhóm nhân tố bộ máy quản trị, quy mô, vai trò kiêm nhiệm của CEO và Chủ tịch hội đồng quản trị được cho là có tác động tích cực đến hoạt động mua lại, đây là điểm mới so với các nghiên cứu thực hiện tại Việt Nam trước đây. Thông qua phân tích, nghiên cứu kết luận rằng các công ty hiện nay mua lại cổ phần của mình để phân phối tiền mặt dư thừa cho nhà đầu tư, điều chỉnh cơ cấu vốn, giải quyết các vấn đề quản trị và gửi các tín hiệu đến thị trường.</p>
358	Managing retail customers at Duong Minh Phuc Company Limited	Le Thoai Vy	Tran Ha Minh Quan	<p>Recently, the financial statement of Duong Minh Phuc Co., Ltd has experienced a significant drop in the sales and has not shown any signal of recover yet. Although there was a stability in the sales around 50 units over the year, the company still saw a dramatic fall in the sale in 2017. This circumstance is mostly due to the reduction of existing customers and the possibility of new buyer attraction. In order to discover the issues that DMP is facing, the survey about customer's satisfaction and thought has been taken. DMP had organized some meetings with Sales department, Marketing department and company CEO to research and analyze the survey's result. DMP has used the theory of Michael Porter referred to</p>

359	Strategy for key account management of Duong Minh Phuc Company	Vo Hoang Hai Duong	Tran Ha Minh Quan Prof.	Duong Minh Phuc Co.td (DMP) is a young company established two years, specializing in LPG . In recent months, sales have declining and losing customers based on the number of sales of the company since early 2017. With that situation, we have conducted several interviews evaluate the internal as well as interviews with existing clients and former DMP clients and former DMP clients to identify shortcomings in the company's business processes. Recognizing the current weak point is weak management and no policy to support industrial customers make the situation does not increase the company's new customers. The data and interviews will be combined wwith the theory of problem management in the enterprise that can describe the directionin addressing this problem. Finally, recognizing the core issue, we have outlined some of the solutions that can help DMP escape these problems.
360	Knowledge sharing intention among employees in small and medium sized enterprises: a case in Ho Chi Minh City Viet Nam	Ta Tran Trung	Tran Phuong Thao	Knowledge is a valuable asset, a creativity, innovation, and potential contribution for the development of business. That is the reason why knowledge sharing is researched to find out the way to promote knowledge sharing, to take advantage of this core competency. A survey with a convenience sample of about 450 SMEs employeesin Ho Chi Minh City was conducted with 18 variables and 429 observations valid samples in order to assess an overview of the opinions of all employees in SMEs on intend to share knowledge. The data were analyzed by Reliability Analysis, EFA, CFA, SEM method and the results indicated factors Image, Subjective normsandRewards have positive influence on the intention to share knowledge andIndividual culture has a significant moderating effect on the relationship betweenbothImage and Subjective normstoward intention to share knowledge.Based on the finding of the research, the organization should respect and listen to the opinions of the employees and create the awareness of knowledge sharing as a must. As majority of prior researches on enterprise knowledge sharingfocusmainlyon the public sector, large private companies, these new findings can be investigated in further research, because sharing knowledge in SMEs is still a new concept in developing country as Vietnam.

361	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế hàng tồn kho - nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hàng Minh Vinh	Nguyễn Thị Thu	<p>Bài nghiên cứu nhằm mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế số 12: Hàng tồn kho vào Việt Nam; trên cơ sở đó, vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Từ tham khảo các nghiên cứu trước, tác giả đề nghị mô hình nghiên cứu với một biến phụ thuộc là vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế "Hàng tồn kho" và 6 biến độc lập gồm trình độ chuyên môn của kế toán viên; hệ thống thông tin; hệ thống pháp lý; kinh nghiệm ban hành chuẩn mực; công tác thanh tra, kiểm tra; cộng đồng kế toán. Bảng câu hỏi được thiết kế với thang đo Likert 5 điểm được gửi đến các đối tượng khảo sát, thu được 157 mẫu khảo sát. Tác giả tiến hành đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy đa biến bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả nghiên cứu thu được có ba nhân tố ảnh hưởng khi vận dụng IPSAS 12 là trình độ chuyên môn của kế toán viên, hệ thống pháp lý và kinh nghiệm ban hành chuẩn mực.</p>
362	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân khi sử dụng dịch vụ internet banking tại các ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Mai Thúy Hằng	Trương Quang Thông	<p>Đề tài tập trung làm rõ các vấn đề như: các nhân tố chính tác động đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet - Banking cũng như thực trạng sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ ngân hàng. Nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp định tính được thực hiện bằng phương pháp thảo luận nhóm với khách hàng và chuyên gia trong lĩnh vực Internet Banking; Nghiên cứu chính thức bằng phương pháp định lượng: dữ liệu thu thập sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS 23 với các kỹ thuật thống kê như kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy và phân tích ANOVA. Kết quả có 6 thành phần góp phần giải thích cho sự hài lòng của khách hàng bao gồm: (1) giá trị thương hiệu, (2) sự đáp ứng, (3) sự tin cậy, (4) an toàn & bảo mật, (5) giao diện thân thiện người dùng và (6) sự cảm thông. Các thành phần có mức độ giải thích của các thành phần là khác nhau. Trong đó thành phần giao diện thân thiện người dùng và giá trị thương hiệu có ảnh hưởng nhiều nhất và có thể coi là những yếu tố chính, bên cạnh đó là các yếu tố sự đáp ứng, sự an toàn & bảo mật, sự tin cậy, sự cảm thông có tác động với mức độ tương đương nhau.</p>

363	Tác động của kiệt quệ tài chính đến các công cụ quản lý thu nhập tại các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Thảo Anh	Trần Thị Thùy Linh	<p>Mối quan hệ giữa kiệt quệ tài chính và các yếu tố khác của doanh nghiệp liên quan đến quản lý thu nhập là chủ đề được nghiên cứu rộng rãi hiện nay bởi tầm quan trọng cũng như ý nghĩa thực tiễn vì phát triển kinh tế phải đi kèm với minh bạch tài chính mới tạo nền tảng, cơ sở vững chắc cho tổng thể nền kinh tế hoạt động hiệu quả và phát triển bền vững. Nhà quản lý có những động cơ khác nhau để thao túng, điều chỉnh thu nhập. Điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các báo cáo tài chính và thay đổi mức độ tin cậy của báo cáo. Mục tiêu của bài nghiên cứu là xem xét dưới áp lực của tình trạng kiệt quệ tài chính, các doanh nghiệp ở Việt Nam có điều chỉnh thu nhập hay không? Bên cạnh đó, bài nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa quản lý thu nhập và các yếu tố nội tại khác của doanh nghiệp như: Quy mô công ty, dòng tiền hoạt động, đòn bẩy tài chính, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản, phát hành thêm vốn cổ phần, phát hành thêm nợ. Dữ liệu được lấy theo năm bao gồm 280 công ty phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) và sàn giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội (HNX) thuộc 08 ngành khác nhau trong giai đoạn từ 2008 đến 2016. Bài nghiên cứu sử dụng hai phương pháp ước lượng mô hình chính lần lượt là: Pooled OLS và GMM hệ thống. Đầu tiên, luận văn hồi quy OLS để ước lượng phương trình hoạt động “thông thường”, phần dư của phép hồi quy được xem là các dấu hiệu “bất thường” về điều chỉnh thu nhập. Từ kết quả phần dư của phép hồi quy OLS, luận văn sử dụng phương pháp GMM để phân tích hồi quy. Đề tài cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ của tình trạng kiệt quệ tài chính và quản lý thu nhập ở các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các công ty có dấu hiệu kiệt quệ tài chính có quản lý thu nhập thông qua hai công cụ: quản lý thu nhập dựa trên hoạt động kinh doanh thực và quản lý thu nhập dựa trên cơ sở dồn tích. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô công ty và quản lý thu nhập. Dòng tiền hoạt động, đòn bẩy tài chính, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản, phát hành thêm vốn cổ phần, phát hành thêm nợ có mối tương quan có ý nghĩa thống kê với quản lý thu nhập.</p>
-----	--	-----------------	--------------------	---

364	Job stress in sales department at SaiGon plastic packaging joint stock company	Le Thi Doan Hanh	Nguyen Phong Nguyen	<p>Chapter 1 talk about Work pressure: The requirements of the job exceed the ability of the sales person, such too high and irrational KPIs base on the human resources and factory capacity; the clients complain frequently; the manager is too strict... The pressure of work causes the stress in the sales department at SAPLASTIC.JSC. The more of workload, the more stressful of the job.;Working environment: Poor working conditions (eg: hot, noisy, too light or too weak, radiation, air pollution, etc.), much work travel, many working hours, highly technical work can cause stress. No support from management can also be a cause of stress.;Career development opportunities: Stable (or unstable) work, promotion (promotion or downgrade), job rotation, and career development opportunities are stress-inducing factors.;Personal relationship in the company: It may be both the source of the stress, and the social support that can affect a person's response to stress. Workplace aggression such as bullying, violence, unsupported staffs... are the causes of stress.;Conflicts of work – life roles: It may be the cause of stress. A typical job only fulfills a part of purpose and personal need, so when these jobs are in conflict with one another or simply do not have enough time for both, they can lead to stress. Chapter 2 talk about Conflicts between the leaders and employees, sales department of SAPLASTIC.JSC have to work extra-time, meeting customer, sign contract, run business target ... so with huge works, the staff always go to work late and staff is always ask for vacations is increasing recently When salemans of the SAPLASTIC.JSC are stressed, feel under pessure, and no longer interested in their job, they tend to take leave and work late more...This seriously affects quality and efficiency of work, and makes the leaders of the SAPLASTIC.JSC feel dissatisfied, thus, creating more conflictions between the leaders and employees. When employees are constantly reminded and blamed, they will feel that they are not respected and feel disgusted with the company... As a result, this makes the company loss customers, revenue and income.... Chapter 3 talk about Solution: Work pressure,working environment, career development opportunities,Personal relationship, conflict between Work-Life roles.</p>
-----	--	------------------	---------------------	--

365	Antecedent and outcomes emotional labor: evidence from tourism industry in Viet Nam	Tran Thanh Tam	Nguyen Thi Mai Trang	<p>The purpose of this study is to investigate the roles of customer orientation and emotional labor on job burnout, then job burnout affects job performance, under a foundation of conservation of resources theory. Data were collected from a survey of 308 frontline service employees working at travel agencies, restaurants, hotels, airline ticket agents and museums. Then data were analyzed by means of a confirmatory factor analysis and structural equation modeling. The results indicate that emotional labor strategies affect job burnout, and in turn job burnout affects job performance. Customer orientation does not directly affect job burnout, however, it influences emotional labor strategies. Managers of tourism services companies may develop a good human resource management system to encourage front-line employees to enhance their performance related to deep acting when serving customers.</p>
366	Thặng dư vốn luân chuyển và giá trị doanh nghiệp. Bằng chứng thực nghiệm tại thị trường Việt Nam	Cao Thanh Chức	Vũ Việt Quảng	<p>Luận văn xem xét tác động của thặng dư vốn luân chuyển đến tỷ suất sinh lợi vượt trội, rủi ro, hiệu quả hoạt động, quyết định đầu tư của 310 công ty phi tài chính niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2008 – 2017. Tác giả sử dụng phương pháp GMM (Generalized Method of Moments) dựa trên nghiên cứu của Arellano và Bond (1991) giải quyết được vấn đề nội sinh, tự tương quan, phương sai thay đổi. Kết quả nghiên cứu phát hiện ra rằng thặng dư vốn luân chuyển có tác động bất cân xứng đến tỷ suất sinh lợi vượt trội và hiệu quả hoạt động, rủi ro công ty. Khi công ty có mức độ vốn luân chuyển cao hơn so với trung bình ngành thì nếu các công ty tiếp tục đầu tư vào vốn luân chuyển thì sẽ làm gia tăng tỷ suất sinh lợi vượt trội năm sau, giảm hiệu quả hoạt động của công ty, đồng thời làm suy giảm quyết định đầu tư của các công ty vào tài sản cố định và chi tiêu vốn. Ngược lại khi công ty có mức độ vốn luân chuyển thấp hơn so với trung bình ngành thì nếu các công ty tiếp tục đầu tư vào vốn luân chuyển thì có thể làm giảm tỷ suất sinh lợi vượt trội của công ty năm sau, tăng hiệu quả hoạt động công ty. Bên cạnh đó, luận văn tìm thấy rằng khi công ty đang trong tình trạng đầu tư quá mức vào vốn luân chuyển nếu cắt giảm bớt đầu tư vào vốn luân chuyển để tài trợ cho các dự án đầu tư hiệu quả và chi tiêu thực</p>

				hiện các thương vụ mua bán sáp nhập thì sẽ làm gia tăng hiệu quả hoạt động công ty.
367	Ảnh hưởng của nhân tố quản trị công ty đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội – bằng chứng thực nghiệm tại các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)	Nguyễn Thị Kim Dung	Nguyễn Thị Thu	Nghiên cứu nhằm các mục tiêu: (1) xác định các nhân tố thuộc quản trị công ty (QTCT); (2) tính toán, đo lường mức độ CBTTNXH tại các công ty trong phạm vi nghiên cứu, sau đó sử dụng kết quả này để kiểm tra mối quan hệ giữa nhân tố QTCT và vấn đề CBTTNXH; (3) xem xét sự khác biệt về đặc điểm QTCT giữa nhóm công ty niêm yết có mức độ CBTTNXH cao và nhóm công ty niêm yết có mức độ CBTTNXH thấp nhất. Kết quả cho thấy các biến có tương quan dương với mức độ CBTTNXH bao gồm: sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài và ủy ban kiểm toán; biến vai trò kiêm nhiệm của CEO và chủ tịch HĐQT tương quan âm đến mức độ CBTTNXH; sở hữu quản lý không có tác động đến mức độ CBTTNXH như giả thuyết đặt ra.

368	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo đến mức độ vận dụng kế toán quản trị môi trường (EMA): trường hợp các doanh nghiệp trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	Nguyễn Thị Thu	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo đến mức độ vận dụng kế toán quản trị môi trường (EMA) trường hợp các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng xem xét tác động của loại hình sở hữu đến ảnh hưởng giữa phong cách lãnh đạo và mức độ vận dụng EMA. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp và đi theo trường phái nghiên cứu thực chứng. Tác giả thực hiện nghiên cứu dựa vào lý thuyết nền là lý thuyết ngẫu nhiên (Contingency theory) và lý thuyết hành vi (Behavior theory). Kết quả có mối tương quan dương giữa phong cách lãnh đạo chuyển đổi và mức độ vận dụng kế toán quản trị môi trường; Có mối tương quan dương giữa phong cách lãnh đạo chuyển giao và mức độ vận dụng kế toán quản trị môi trường; Mối tương quan giữa phong cách lãnh đạo chuyển đổi và mức độ vận dụng EMA giữa các nhóm doanh nghiệp khác nhau không do sự khác biệt về quyền sở hữu; Mối tương quan giữa phong cách lãnh đạo chuyển giao và mức độ vận dụng EMA giữa các nhóm doanh nghiệp khác nhau do sự khác biệt về quyền sở hữu; Không tìm thấy mối tương quan giữa quy mô tổ chức và mức độ sử dụng EMA. Từ kết quả đó góp phần điều chỉnh hành vi của người tiêu dùng và doanh nghiệp theo hướng phát triển bền vững.</p>
369	Sự kiện rủi ro hoạt động, KPIs và KRIs trong lập bản đồ rủi ro hoạt động	Hà Hoàng Vy	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Tác giả trình bày cơ sở lý luận liên quan và thực trạng và nhận định về tình hình rủi ro hoạt động, quản trị rủi ro hoạt động của các ngân hàng thế giới và một số ngân hàng của Việt Nam. Tiếp đó, tác giả đề xuất phương pháp lập bản đồ rủi ro nêu trên tạo cơ sở, nền móng giai đoạn xác định và kiểm soát, hạn chế rủi ro hoạt động bộc phát trong quy trình quản trị rủi ro hoạt động. Cuối cùng, tác giả đưa ra các kết luận và một số đề xuất bổ sung.</p>

370	Tác động của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thanh Trang	Nguyễn Quốc Anh	<p>Luận văn thực hiện nghiên cứu tác động của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận của 22 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2017. Không chỉ vậy, bài luận văn sẽ nghiên cứu chi tiết tác động của những thành phần của hoạt động kinh doanh ngoài lãi và những yếu tố khác đến lợi nhuận ngân hàng. Dựa vào mô hình nghiên cứu tổng quát, bài luận văn sẽ trình bày chi tiết ra 8 mô hình để nghiên cứu vấn đề. Luận văn sẽ chạy hai mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình tác động cố định (FEM). Sau đó, tác giả sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả phát hiện các hoạt động dịch vụ mang lại lợi nhuận cao hơn những hoạt động kinh doanh, đầu tư và hoạt động kinh doanh ngoài lãi khác. Ngoài ra, luận văn còn phát hiện được các yếu tố khác tác động đến lợi nhuận của ngân hàng. Cuối cùng, tác giả đưa ra kiến nghị để gia tăng thu nhập ngoài lãi và kiểm soát một số yếu tố khác góp phần gia tăng lợi nhuận như: tập trung phát triển sản phẩm, dịch vụ phi tín dụng; xây dựng chiến lược đầu tư thông minh; quản lý tốt chi phí hoạt động; gia tăng tổng tài sản.</p>
-----	---	--------------------	-----------------	--

371	<p>Các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán trên địa bàn TP.HCM</p>	<p>Hoàng Thị Bích Phương</p>	<p>Huỳnh Lộng Đức</p>	<p>Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là (1)xác định các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán tại TP.HCM; (2) đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán tại TP.HCM. Thông qua quá trình tìm hiểu các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan cùng với việc nhìn nhận tình hình thực tế tại TP.HCM, tác giả đã xác định được các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán trên địa bàn TP.HCM, bao gồm 07 nhân tố sau: Sự tin cậy, Khả năng đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự cảm thông, Phương tiện hữu hình, Hình ảnh doanh nghiệp và Giá dịch vụ. Tác giả đã xây dựng thang đo và bảng câu hỏi nhằm thu thập dữ liệu từ các doanh nghiệp hiện đang sử dụng dịch vụ kế toán trên địa bàn TP.HCM dựa vào mô hình nghiên cứu và thang đo đã được góp ý bởi các chuyên gia. Trong quá trình phân tích dữ liệu định lượng, những dữ liệu đã được mã hóa sẽ nhập vào phần mềm xử lý dữ liệu SPSS để thực hiện các bước phân tích như: thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA, sau đó tiến hành chạy hồi quy để kiểm định mô hình nhằm đo lường mức độ sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ kế toán. Kết quả sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán trên địa bàn TP.HCM chịu tác động của các nhân tố theo thứ tự như sau: (1) Giá dịch vụ, (2) Phương tiện hữu hình, (3) Khả năng đáp ứng, (4) Sự cảm thông, (5) Năng lực phục vụ, (6) Hình ảnh doanh nghiệp, (7) Sự tin cậy. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả sẽ đưa ra các hàm ý chính sách để nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và gia tăng sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán trên địa bàn TP.HCM.</p>
-----	---	------------------------------	-----------------------	---

372	Sự trỗi dậy của Trung Quốc trong nền kinh tế toàn cầu và hệ quả đến các quốc gia ASEAN-6	Huỳnh Thái Huy	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Toàn cầu hóa cùng sự trỗi dậy của Trung Quốc trong ba thập kỷ qua đã làm thay đổi sâu sắc cấu trúc kinh tế thế giới. Các thay đổi trong liên kết thương mại giữa Trung Quốc, Mỹ cùng các quốc gia ASEAN-6 ảnh hưởng cơ chế truyền dẫn chu kỳ kinh doanh quốc tế đến ASEAN-6. Để đánh giá tác động, tác giả sử dụng mô hình GVAR với ba thiết lập tỷ trọng thương mại nhằm nắm bắt các thay đổi trong liên kết thương mại thế giới. Các kết quả chỉ ra rằng tác động dài hạn của cú sốc GDP Trung Quốc lên GDP ASEAN-6 (ngoại trừ Thái Lan) năm 2016 mạnh hơn so với cú sốc năm 2000. Đồng thời, tác động của cú sốc GDP Mỹ năm 2008 lên GDP ASEAN-6 (ngoại trừ Indonesia) thấp hơn so với năm 2000. Các phát hiện giúp giải thích vì sao các quốc gia khu vực ASEAN hồi phục nhanh chóng sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008.</p>
373	Tác động của sự phát triển tài chính lên hiệu quả của chính sách tiền tệ	Phạm Vũ Trà My	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Bài viết này nghiên cứu về tác động của sự phát triển tài chính lên hiệu quả của chính sách tiền tệ với dữ liệu của 40 quốc gia trong giai đoạn từ quý 1 năm 2005 đến quý 4 năm 2016. Qua phương pháp hồi quy hiệu ứng cố định và hiệu ứng ngẫu nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng ngược chiều của sự phát triển tài chính lên hiệu quả tác động của chính sách tiền tệ. Mọi quan hệ ngược chiều này cũng thể hiện được sự bền vững qua các phương pháp kiểm định được áp dụng trong bài.</p>

374	Quyết định đầu tư và tính thanh khoản của cổ phiếu của các công ty niêm yết ở Việt Nam	Trần Hằng	Thị Phan Thị Bích Nguyệt	<p>Bài nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa đầu tư và tính thanh khoản của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Một thị trường chứng khoán còn khá bấp bênh và các kênh đầu tư khác vẫn còn chưa phát triển. Với một mẫu dữ liệu gồm 65 công ty phi tài chính được niêm yết trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017 gồm 520 quan sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư của công ty đã góp phần vào việc định hình tính thanh khoản của cổ phiếu. Xét về mức độ tác động thì quy mô công ty (SIZE) có tác động mạnh nhất đến tính thanh khoản của cổ phiếu. Mức độ tác động của đầu tư còn thấp so với các yếu tố khác như quy mô (SIZE), giá chứng khoán (PRC)... Ngoài ra, bài nghiên cứu còn xem xét mối quan hệ giữa đầu tư và tính thanh khoản đối với các công ty bị hạn chế tài chính để xem xét mối tương quan này có sự khác biệt giữa các công ty không bị hạn chế tài chính và bị hạn chế tài chính. Nghiên cứu này góp phần vào việc khẳng định tầm quan trọng của tối ưu hóa hiệu quả đầu tư, giúp các nhà quản lý thận trọng hơn trong các quyết định đầu tư của công ty. Mặt khác, các nhà đầu tư bên ngoài có cái nhìn toàn diện hơn khi nắm bắt thông tin của các công ty để xem xét liệu họ có nên mua, nắm giữ hay bán cổ phiếu của mình. Kết quả nghiên cứu góp phần vào hướng nghiên cứu về tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động của công ty và góp phần đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao tính thanh khoản của cổ phiếu và tối ưu hóa hiệu quả đầu tư của các công ty niêm yết ở Việt Nam.</p>
-----	--	-----------	--------------------------	---

375	Tác động bất đối xứng của thay đổi tỷ giá lên giá chứng khoán tại khu vực sáu nước ASEAN	Nguyễn Thị Hương Giang	Trần Thị Hải Lý	<p>Luận văn này nhằm cung cấp các bằng chứng mới về tác động bất đối xứng của thay đổi tỷ giá lên giá chứng khoán tại khu vực sáu nước ASEAN (Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan). Tác giả tập trung nghiên cứu mối quan hệ bất đối xứng giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa đa phương NEER (EX) và chỉ số giá chứng khoán (SP) của 6 quốc gia khu vực ASEAN-6 trong giai đoạn tháng 01/2001 – 12/2017. Tác giả kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu, nhằm đảm bảo các điều kiện ban đầu của mô hình. Tiếp theo, nhằm đánh giá mối quan hệ bất đối xứng giữa tỷ giá và giá chứng khoán và ngược lại, tác giả hồi quy mô hình ARDL và NARDL với biến phụ thuộc lần lượt là tỷ giá và giá chứng khoán. Kết quả (1) Hiệu ứng điều chỉnh bất đối xứng ngắn hạn và dài hạn được tìm thấy ở nhiều quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Khi xem xét mô hình sử dụng biến phụ thuộc là giá chứng khoán, nghiên cứu tìm thấy bằng chứng phản ứng bất đối xứng của thị trường chứng khoán trước các thay đổi của tỷ giá trong dài hạn tại hầu hết các thị trường ASEAN-6, ngoại trừ Việt Nam. Trong khi đó, khi xét biến phụ thuộc là tỷ giá hối đoái, bằng chứng về tác động bất đối xứng của thay đổi giá chứng khoán lên tỷ giá được tìm thấy tại Việt Nam, Philippines và Singapore trong dài hạn, Philippines trong ngắn hạn, (2) Tuy nhiên, nghiên cứu lại không tìm thấy được mối quan hệ đồng liên kết (tuyến tính và phi tuyến) dài hạn nào hiện diện trong khu vực ASEAN-6 (ngoại trừ Singapore khi sử dụng kiểm định bound-test). Các kết quả trên có thể xuất phát từ việc mô hình chỉ kết hợp 2 biến tỷ giá và giá chứng khoán, mà chưa đưa thêm bất kỳ biến số nào khác. Luận văn này được xác nhận trong các kiểm định chẩn đoán. Vì những tác động bất đối xứng là do sự thay đổi trong kỳ vọng của những người tham gia thị trường và vì những người tham gia khác nhau có kỳ vọng khác nhau ở các quốc gia khác nhau (chủ yếu là do các điều kiện kinh tế và chính trị khác nhau), không có gì lạ khi các kết quả tìm thấy không đồng nhất giữa các quốc gia. Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán của sáu quốc gia được phân loại khác nhau cụ thể là thị trường chứng khoán tại Việt Nam là thị trường cận biên, trong khi đó, thị trường chứng khoán tại Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippines là thị trường mới nổi và thị trường chứng khoán tại Singapore là thị trường phát triển. Vì</p>
-----	--	------------------------	-----------------	--

				<p>vậy, có sự tác động khác nhau giữa thị trường tiền tệ và thị chứng khoán giữa sáu nước này là khác nhau.</p>
--	--	--	--	---

376	Rủi ro phá sản: phân tích mẫu hình dòng tiền trong việc dự báo kiệt quệ tài chính ở Việt Nam	Tạ Công Quỳnh Như	Nguyễn Quốc Khanh	<p>Ngày nay, dự báo kiệt quệ tài chính đã trở thành một trong những lĩnh vực được nghiên cứu phổ biến nhất của tài chính, hỗ trợ các nhà đầu tư tiềm năng - hiện tại của công ty và các nhà quản lý thị trường chứng khoán có thể đưa ra những quyết định phù hợp để duy trì sự tồn tại và thúc đẩy sự phát triển của công ty. Các nghiên cứu gần đây cho rằng trong suốt tình trạng kiệt quệ tài chính, thông tin về thu nhập trở nên kém tin cậy hơn để đo lường hiệu quả của công ty và đề nghị rằng thông tin dòng tiền là thích hợp hơn. Vì thế, bài nghiên cứu này tiếp cận theo hướng nghiên cứu mới để dự báo kiệt quệ tài chính, đề cao vai trò của ba loại dòng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, khác với những nghiên cứu trước khi chỉ sử dụng các dữ liệu trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh cùng các thông tin vĩ mô và thị trường. Bài nghiên cứu sử dụng kiểm định Chi Square và quan trọng hơn là phát triển mô hình dự báo kiệt quệ tài chính bằng phương pháp hồi quy nhị phân logictis được thực hiện bằng phần mềm Stata nhằm phát triển và kiểm định các giả thiết được đề cập. Ngoài ra, bảng kiểm định độ phù hợp của mô hình (thiết lập bảng Classification Table) cũng sẽ được xây dựng nhằm đánh giá mức độ phù hợp cũng như khả năng dự báo của mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy thông tin dòng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ và đặc biệt hơn là vai trò của các mẫu hình dòng tiền thông qua kết hợp ba thành phần dòng tiền có thể được xem công cụ dự báo hiệu quả tình trạng kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp với khả năng phân loại và khả năng dự báo được đánh giá là tương đối cao, cùng cố thêm tính chuẩn xác cũng như mức độ phù hợp của mô hình.</p>
-----	--	-------------------	-------------------	--

377	Tác động của sự tham gia vào dự toán ngân sách và kiến thức quản trị chi phí đến sự chia sẻ thông tin theo chiều dọc nhằm nâng cao kết quả công việc của các nhà quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam	Mai Thị Lệ Huyền	Nguyễn Phong Nguyên	<p>Luận văn này kiểm định tác động của sự tham gia vào dự toán ngân sách và kiến thức quản trị chi phí đến sự chia sẻ thông tin theo chiều dọc và kiểm định tác động của sự chia sẻ thông tin theo chiều dọc đến kết quả công việc của nhà các nhà quản trị tại các doanh nghiệp tại Việt Nam. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu đã được kiểm định bằng phần mềm SmartPLS3.0 với 270 mẫu nghiên cứu, được thu thập từ các nhà quản trị cấp trung và cấp cơ sở đang làm việc tại các doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Sự tham gia vào dự toán ngân sách có tác động dương đến sự chia sẻ thông tin theo chiều dọc; (2) Kiến thức quản trị chi phí có tác động dương đến sự chia sẻ thông tin theo chiều dọc; (3) Sự chia sẻ thông tin theo chiều dọc có tác động dương đến kết quả công việc. Từ kết quả nghiên cứu thu được, luận văn đã đem lại một số hàm ý lý thuyết và hàm ý quản lý cho các doanh nghiệp tại Việt Nam nhằm tăng kết quả công việc cho các nhà quản trị. Đề tài đã giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra cụ thể: Sự tham gia vào dự toán ngân sách và kiến thức quản trị chi phí có tác động dương đến sự chia sẻ thông tin theo chiều dọc và sự chia sẻ thông tin theo chiều dọc có tác động dương đến kết quả công việc của các nhà quản trị. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã trình bày những đóng góp của đề tài về hàm ý lý thuyết góp phần bổ sung về cơ sở lý luận đang còn thiếu tại Việt Nam và hàm ý về mặt thực tiễn giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam trong việc nâng cao kết quả công việc thông qua sự tham gia vào dự toán ngân sách, tăng cường kiến thức quản trị chi phí cũng như chia sẻ thông tin theo chiều dọc và cũng giúp họ hiểu được mối quan hệ giữa các biến với nhau để nhà quản trị thấy được tầm quan trọng của biến này đối với biến kia nhằm tìm ra phương án tác động để gia tăng kết quả công việc.</p>
-----	---	------------------	---------------------	---

378	Các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái tại Việt Nam	Nguyễn Võ Thủy Tiên	Đinh Thị Thu Hồng	<p>Nghiên cứu tiến hành kiểm tra các yếu tố quyết định biến động tỷ giá hối đoái danh nghĩa đa phương tại Việt Nam bằng cách sử dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ (ARDL) trong giai đoạn 2000Q1 đến 2017Q1. Nghiên cứu kiểm tra các yếu tố quyết định ngắn hạn và dài hạn của biến động tỷ giá danh nghĩa ở Việt Nam. Biến phụ thuộc là tỷ giá hối đoái danh nghĩa đa phương, trong khi các biến giải thích là cung tiền, dự trữ ngoại hối, lạm phát, tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại và chênh lệch lãi suất. Cách tiếp cận kiểm định đường bao ARDL xác nhận mối quan hệ dài hạn giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa đa phương và các biến giải thích. Số hạng sai số hiệu chỉnh có ý nghĩa và mang dấu âm, củng cố các lập luận về mối quan hệ đồng liên kết dài hạn giữa các biến số. Ngoài ra, nghiên cứu cũng thực hiện các kiểm định chẩn đoán thống kê nhằm xác minh tính vững cũng như tính ổn định của các hệ số ước lượng. Kết quả thực nghiệm khẳng định rằng cung tiền, dự trữ ngoại tệ, chênh lệch lãi suất, lạm phát, tăng trưởng kinh tế cùng độ mở thương mại là yếu tố quyết định đáng kể của tỷ giá hối đoái danh nghĩa tại Việt Nam, trong khi độ mở thương mại không phải là yếu tố quyết định quan trọng. Tác giả phát hiện mối quan hệ cùng chiều trong dài hạn giữa tăng trưởng, lạm phát và dự trữ ngoại hối đến tỷ giá hối đoái; cùng mối quan hệ ngược chiều giữa chênh lệch lãi suất và cung tiền với tỷ giá. Tuy nhiên trong ngắn hạn, lạm phát lại không phải là yếu tố xác định quan trọng của tỷ giá. Cuối cùng, sau khi khám phá các mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa tỷ giá và các biến giải thích, nghiên cứu tiến hành bước cuối cùng là phân tích nhân quả Granger giữa các yếu tố xác định lên tỷ giá, dựa vào phương pháp Toda-Yamamoto. Kết quả xác nhận mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa cung tiền và độ mở thương mại với tỷ giá, mối quan hệ nhân quả một chiều từ tăng trưởng kinh tế, lạm phát đến tỷ giá; và từ tỷ giá đến chênh lệch lãi suất. Những phát hiện từ nghiên cứu mang lại những hàm ý quan trọng cho các nhà hoạch định vĩ mô và tài chính trong việc xác định cũng như điều hành tỷ giá hối đoái tại Việt Nam.</p>
-----	---	---------------------	-------------------	--

379	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp sản xuất tại Bình Dương	Nguyễn Minh Thư	Hoàng Trang Cẩm	<p>Thông qua việc tìm hiểu các nghiên cứu đi trước trong và ngoài nước, luận văn đã hệ thống hóa các lý thuyết trong và ngoài nước về kiểm toán nội bộ (KTNB), tính hữu hiệu của KTNB và các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của KTNB. Bên cạnh đó, cùng với việc phân tích tình hình thực tế, tác giả xác định vấn đề nghiên cứu, khoảng trống nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp định tính dưới sự hỗ trợ của chương trình SPSS 20.0, kết quả của luận văn đã trả lời được câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra như sau: luận văn đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của KTNB trong các DN sản xuất tại Bình Dương gồm bốn nhân tố: (1) Hiệu quả của hệ thống KSNB, (2) Mối quan hệ giữa kiểm toán viên nội bộ (KTVNB) và KTVĐL, (3) Tính độc lập của KTNB, (4) Năng lực của KTVNB. Thông qua kết quả phân tích mô hình hồi quy, ta cũng đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của KTNB trong DN sản xuất tại khu vực Bình Dương lần lượt mạnh nhất là hiệu quả của hệ thống KSNB, thứ hai là mối quan hệ giữa KTVNB và kiểm toán viên độc lập, tiếp đến là tính độc lập của KTNB và cuối cùng là năng lực của KTVNB.</p>
380	Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp thương mại ở Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Liêm	Phạm Thành Châu	<p>Tác giả trình bày tổng quan những nghiên cứu liên quan trên thế giới và ở Việt Nam làm cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu. Tiếp đó, tác giả nêu những nội dung liên quan đến cơ sở lý thuyết về dự toán ngân sách và các mô hình dự toán ngân sách và các lý thuyết nền. Tác giả trình bày phương pháp nghiên cứu và các nhân tố tác động đến công tác dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp thương mại Tp. Hồ Chí Minh, đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố thông qua kết quả kiểm định các thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả hồi quy cho thấy 5 nhân tố: cơ cấu sở hữu, phong cách lãnh đạo, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, quy mô công ty và tham gia dự toán ngân sách của người lao động đều có ảnh hưởng cùng chiều đến công tác dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp thương mại Tp. Hồ Chí Minh. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp thương mại Tp. Hồ Chí Minh.</p>

381	Giải pháp giảm thiểu tình trạng nghỉ việc của nhân viên phê duyệt tín dụng tại Tp. Hồ Chí Minh – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phạm Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Mai Trang	<p>Đề tài nhằm xác định nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng nghỉ việc của nhân viên phê duyệt tín dụng khu vực phía Nam. Trong đề tài này tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc – phỏng vấn sâu: người phỏng vấn sẽ dựa theo danh mục câu hỏi theo chủ đề cần đề cập đến tuy nhiên thứ tự và cách đặt câu hỏi có thể tùy thuộc vào ngữ cảnh và đặc điểm của đối tượng phỏng vấn. Tác giả sử dụng dàn bảo thảo luận (discussion guide) chứ không dùng bảng câu hỏi chi tiết (questionnaire). Đồng thời, đề tài cũng sử dụng phương pháp thống kê mô tả để thống kê kết quả phỏng vấn. Qua kết quả phỏng vấn, những nguyên nhân chính dẫn tới quyết định rời khỏi tổ chức mà 3 nhóm nhân viên đưa ra là: bản chất công việc; sự hỗ trợ từ lãnh đạo và cấp quản lý; cân bằng công việc và cuộc sống; cơ hội thăng tiến và sự công nhận; lương thưởng và chế độ phúc lợi; sự công bằng trong đánh giá hiệu quả công việc. Từ kết quả đó tác giả đề xuất giải pháp cho phòng phê duyệt tín dụng nhằm giảm số lượng nhân viên nghỉ việc và duy trì tốt đội ngũ nhân viên.</p>
382	Các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin báo cáo tài chính được thực hiện bởi kế toán dịch vụ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở TP.HCM	Lê Hoàng Mai	Mai Thị Hoàng Minh	<p>Luận văn nhằm nghiên cứu các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính (BCTC) (thu thập được 251 mẫu khảo sát từ các đối tượng là nhà quản trị, kế toán viên của cả công ty có sử dụng dịch vụ kế toán và đơn vị dịch vụ kế toán. Từ phân tích Cronbach's Alpha thì biến phụ thuộc chất lượng thông tin BCTC có 5 biến quan sát, 8 biến độc lập ban đầu với 40 biến quan sát nhưng sau khi chạy hệ số Cronbach's Alpha và loại đi các biến chưa phù hợp thì còn lại 29 biến quan sát. Kết quả phân tích tương quan cho thấy có mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, sau khi loại bỏ biến chưa phù hợp tác giả còn 7 biến độc lập để đưa vào mô hình là Sự hỗ trợ của nhà quản trị - sự cung cấp hóa đơn chứng từ của doanh nghiệp cho kế toán dịch vụ, Phí kế toán viên dịch vụ, Phần mềm kế toán đều tác động đến chất lượng thông tin BCTC được lập bởi kế toán dịch vụ. Từ các kết quả thu được tác giả đưa ra những kiến nghị nhằm tác động đến các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC, từ đó giúp gia tăng chất lượng thông tin BCTC.</p>

383	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua xanh: trường hợp xăng sinh học E5 tại Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Ngọc Duyên	Hồ Đức Hùng	<p>Nghiên cứu này được thực hiện nhằm: đánh giá tác động của mối quan hệ giá trị theo cảm nhận xanh, rủi ro theo cảm nhận xanh và chất lượng theo cảm nhận xanh đến niềm tin xanh; (b) Đánh giá tác động của mối quan hệ giữa quan tâm đến môi trường, giá trị theo cảm nhận xanh, rủi ro theo cảm nhận xanh và niềm tin xanh đến ý định mua xăng sinh học E5; (c) Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh xăng sinh học E5. Mô hình nghiên cứu bao gồm 6 thang đo và 26 chỉ báo được phát triển dựa trên cơ sở lý thuyết về Thuyết hành động hợp lý - TRA và Thuyết hành vi dự định - TPB. Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm điều chỉnh, bổ sung biến quan sát cho các thang đo. Nghiên cứu định lượng áp dụng mô hình tích hợp các khái niệm tiếp thị xanh và các mối quan hệ của tiếp thị vào mô hình nghiên cứu về ý định tiêu dùng xanh. Đồng thời, xem xét mức xanh của sản phẩm và cả giá trị sản phẩm cũng như những rủi ro để tăng cường ý định tiêu dùng của khách hàng. Nghiên cứu được thực hiện với mẫu nghiên cứu gồm 401 người tiêu dùng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh để đánh giá thang đo và mô hình nghiên cứu lý thuyết mà tác giả đề xuất. SPSS 20.0 được sử dụng để phân tích dữ liệu. Thông qua kết quả nghiên cứu định tính và định lượng, tác giả tìm ra các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến ý định mua xăng sinh học, bao gồm yếu tố giá trị theo cảm nhận xanh, rủi ro theo cảm nhận xanh, niềm tin xanh, quan tâm đến môi trường và chất lượng theo cảm nhận xanh. Các hệ số độ tin cậy và độ giá trị đảm bảo các thang đo đều đo đúng cái cần đo đồng thời đạt mục tiêu mà nghiên cứu đề ra. Kết quả phân tích độ tin cậy và độ giá trị cho thấy cả 6 thang đo đều đạt độ tin cậy cao, đồng thời các thang đo này được rút trích qua phân tích nhân tố EFA giải thích được gần 80% biến ý định mua xăng sinh học E5. Kết quả kiểm định giả thuyết thống kê cho thấy có mối liên hệ giữa niềm tin xanh với chất lượng theo cảm nhận xanh và rủi ro theo cảm nhận xanh với độ tin cậy 95%. Đồng thời, kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu cho thấy ý định mua xăng sinh học E5 bởi ảnh hưởng bởi niềm tin xanh, quan tâm đến môi trường, giá trị theo cảm nhận xanh, rủi ro theo cảm nhận xanh. Kết quả kiểm định các giả thuyết liên quan đến nhân khẩu học cho thấy không có sự khác biệt về ý định mua xăng sinh học E5 với giới tính và trình độ học vấn. Riêng các đặc điểm liên</p>
-----	---	------------------	-------------	--

				<p>quan đến độ tuổi, ngành nghề, mức thu nhập của người tiêu dùng có sự khác biệt giữa các nhóm về ý định mua xăng sinh học E5 với độ tin cậy 99%. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, tác giả xây dựng giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao ý thức của các bên liên quan trong việc sử dụng xăng sinh học E5.</p>
--	--	--	--	---

384	Tác động của các đặc điểm tính cách Big-Five và lãnh đạo đạo đức đến sự hài lòng trong công việc: nghiên cứu trường hợp tại các hệ thống siêu thị lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Minh Như	Nguyễn Thành Long	<p>Dựa trên nền tảng lý thuyết trước tác giả đặt vấn đề và đề xuất mô hình nghiên cứu về tác động của đặc điểm tính cách Big-Five và lãnh đạo đạo đức đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên làm việc tại các siêu thị lớn ở TP.HCM, trong đó có 11 giả thuyết được đặt ra. Để xác định mức độ tác động của các yếu tố trong khái niệm nghiên cứu, tác giả kết hợp cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn sâu 10 chuyên gia trong ngành và thảo luận nhóm tác giả đã hoàn thiện mô hình và điều chỉnh thang đo phù hợp với Việt Nam gồm 47 biến quan sát được thiết lập thành bảng khảo sát định lượng sơ bộ. Sau đó, tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ với cỡ mẫu $n = 50$, các thang đo được đo lường thông qua đánh giá bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích EFA. Kết quả còn lại 38 biến quan sát đảm bảo độ tin cậy sử dụng cho nghiên cứu định tính chính thức tiếp theo. Phương pháp nghiên cứu định lượng chính thức thông qua bảng câu hỏi khảo sát đối tượng là nhân viên làm việc tại các siêu thị ở TP.HCM. Kết quả có 380/460 bảng khảo sát trả lời hợp lệ, thỏa số lượng yêu cầu để tiến hành phân tích nhân tố và kiểm định mô hình nghiên cứu. Tác giả dùng phương pháp Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm định giá trị của thang đo chính thức 1 lần nữa. Kết quả còn 34 biến đạt yêu cầu tiến hành phân tích nhân tố khẳng định CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả kiểm định CFA cho thấy, các thang đo trong mô hình nghiên cứu đều đạt mức độ phù hợp với dữ liệu thị trường. Và kết quả kiểm định SEM cho thấy có 9 giả thuyết trong 11 giả thuyết của mô hình nghiên cứu được chấp nhận với độ tin cậy 95% (loại H3 và H9). Kết luận của nghiên cứu cho thấy yếu tố sẵn sàng trải nghiệm, tận tâm và dễ chịu có ảnh hưởng tích cực đến lãnh đạo đạo đức; còn tâm lý bất ổn có ảnh hưởng tiêu cực đến lãnh đạo đạo đức trong khi hướng ngoại không chịu ảnh hưởng. Kết quả nghiên cứu trên còn cho thấy các yếu tố sẵn sàng trải nghiệm, tận tâm và hướng ngoại có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng trong công việc và ngược lại yếu tố tâm lý bất ổn có ảnh hưởng tiêu cực. Chỉ có duy nhất yếu tố dễ chịu không có ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc. Điều này chứng tỏ môi trường văn hóa khác nhau thì kết quả nghiên cứu sẽ khác nhau. Từ đó,</p>
-----	---	-------------------	-------------------	---

				tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
--	--	--	--	--

385	Ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ và công nghệ thông tin đến hiệu quả quản lý nguồn thu của các bệnh viện công lập trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hải Dương	Mai Thị Hoàng Minh	Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đối với hiệu quả quản lý nguồn thu của các bệnh viện công lập trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh. Kích thước mẫu là 235 chuyên viên có kiến thức và chuyên môn đang công tác tại phòng tài chính kế toán bệnh viện. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ với mức độ tác động lần lượt là: môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, giám sát, đánh giá rủi ro, thông tin truyền thông, công nghệ thông tin. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị.
-----	---	------------------	--------------------	---

386	Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Vũ Phúc Kiến	Mai Thị Hoàng Minh	<p>Luận văn trình bày các nội dung có liên quan đến đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập (GDCL) và tổ chức công tác kế toán (TCCTKT) tại các đơn vị. Bên cạnh đó, luận văn cũng dựa vào hệ thống văn bản pháp quy về kế toán và kết quả các công trình nghiên cứu về TCCTKT để đưa ra các tiêu chí đánh giá phù hợp cho từng nội dung của TCCTKT và các nhân tố được giả định có ảnh hưởng đáng kể đến TCCTKT tại các đơn vị sự nghiệp GDCL trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Bên cạnh đó, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến TCCTKT tại các đơn vị sự nghiệp GDCL trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được thực hiện dựa trên nền tảng các lý thuyết kinh tế như Lý thuyết đại diện; Lý thuyết hành vi quản lý; Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực và Lý thuyết sự khuếch tán kỹ thuật. Nền tảng lý thuyết đã giúp tác giả dự đoán được chiều tác động của các nhân tố có ảnh hưởng đến TCCTKT, tạo tiền đề vững chắc cho các bước công việc được thực hiện trong chương sau. Toàn bộ các phương pháp được đưa vào và sử dụng trong xuyên suốt luận văn đã được trình bày rất rõ ràng trong chương này. Thông qua phân tích và biện luận, tác giả đã chứng minh phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được đánh giá là phù hợp cho việc giải quyết các mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định tính: Quy trình suy diễn và phương pháp chuyên gia (thông qua công cụ là đàn bài thảo luận với chuyên gia) về thang đo TCCTKT và các nhân tố ảnh hưởng đến TCCTKT và thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến TCCTKT tại các đơn vị sự nghiệp GDCL trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Phương pháp nghiên cứu định lượng: Thông qua thu thập dữ liệu theo phương pháp phi xác suất từ các đối tượng là những KTV tại các đơn vị sự nghiệp GDCL trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, số liệu được đưa vào phần mềm SPSS 22.0 để đánh giá sơ bộ thang đo thông qua kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích thống kê mô tả mẫu. Tiếp theo phần mềm AMOS 22.0 được sử dụng để phân tích nhân tố khẳng định CFA, kiểm định mô hình và giả thuyết bằng phân tích cấu trúc tuyến tính SEM, ước lượng mô hình bằng Bootstrap. Thông qua nghiên cứu định tính, luận văn tiến hành phân tích đo lường TCCTKT và các nhân tố tác động đến TCCTKT. Bên cạnh đó, luận văn đưa vào mô hình lý thuyết 7 nhân tố thuộc biến độc lập. Đối với kết quả nghiên cứu định lượng, mô tả mẫu</p>
-----	---	--------------	--------------------	--

				<p>khảo sát cho thấy số lượng và các đặc tính mẫu thu thập đều thỏa mãn các điều kiện đặt ra ban đầu. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho từng thang đo cho thấy hệ số này khá lớn, cho thấy các các thang đo đều đạt độ tin cậy. Kiểm định giá trị thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy các điều kiện quy định để đánh giá EFA đều thỏa mãn, các thang đo đều đạt được giá trị phân biệt lẫn giá trị hội tụ. Sau đó, tác giả tiếp tục phân tích nhân tố khẳng định CFA và phân tích cấu trúc tuyến tính SEM để kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết. Kiểm định Bootstrap được sử dụng để ước lượng lại các tham số trong mô hình lý thuyết đã được ước lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố tác động đến TCCTKT tại các đơn vị sự nghiệp GDCL trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long bao gồm Nguồn nhân lực kế toán, Công tác thanh tra, Hệ thống VBQP, Ứng dụng CNTT, Ban Giám hiệu và Hệ thống KSNB. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.</p>
--	--	--	--	---

387	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động lực trong công việc của đội ngũ kinh doanh tại Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Nguyễn Triệu Thông	Đoàn Anh Tuấn	<p>Đề tài được tiến hành tại Tp. Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 03 năm 2018 đến hết tháng 8 năm 2018. Mục tiêu chính của nghiên cứu này được cụ thể hóa như sau: (1) Xác định các yếu tố liên quan đến động lực trong công việc của đội ngũ kinh doanh; (2) Đo lường các yếu tố có tầm ảnh hưởng mạnh đến động lực trong công việc; (3) Đưa ra những đánh giá cụ thể về thực trạng động lực trong công việc của đội ngũ kinh doanh trong công ty; (4) Đề ra kiến nghị nhằm mục tiêu đẩy mạnh động lực trong công việc tại Vinamilk. Mô hình nghiên cứu gồm 08 thành phần: “Quản lý trực tiếp”; “Thu nhập và phúc lợi”; “Môi trường làm việc”; “Công tác đào tạo và sự thăng tiến”; “Công việc thú vị và thách thức”; “Được tham gia lập kế hoạch”; “Chính sách khen thưởng và công nhận”; “Thương hiệu và văn hóa công ty” và các giả thiết tương ứng với mỗi thành phần vừa đề cập. Các giả thiết này được phát triển dựa trên cơ sở lý thuyết nền về động lực trong công việc của nhân viên. Tác giả thực hiện nghiên cứu định tính mục tiêu hiệu chỉnh, bổ sung, thay đổi các biến quan sát cho thang đo. Phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành, mẫu số n là 300 nhân viên kinh doanh đang làm việc tại Vinamilk, thông qua bảng câu hỏi khảo sát chi tiết với mục đích đánh giá thang đo và mô hình nghiên cứu. Phần mềm phân tích thống kê SPSS 20.0 được tác giả chọn lựa để phân tích dữ liệu. Khi tiến hành phân tích, đánh giá các thang đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến động lực của đội ngũ kinh doanh tại Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam, người thực hiện đề tài lựa chọn phương pháp độ tin cậy “Cronbach’s Alpha”, phân tích thống kê mô tả, phân tích EFA và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu trong phân tích hồi quy đã xác định được 08 nhân tố ảnh hưởng đến động lực trong công việc của đội ngũ kinh doanh tại Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam: Thu nhập và phúc lợi, công tác đào tạo và sự thăng tiến, môi trường làm việc, Thương hiệu và văn hóa công ty, Quản lý trực tiếp, Tham gia lập kế hoạch, Khen thưởng và công nhận, Công việc thú vị và thách thức. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam phần nào đánh giá được liệu những yếu tố nào tác động mạnh đến động lực cho nhân viên để xây dựng chính sách và quản lý đội ngũ hiệu quả nhằm nâng cao năng suất, chất lượng công việc, nhân viên làm hết khả năng công sức nhằm mang lại</p>
-----	---	--------------------	---------------	--

				kết quả tốt nhất.
--	--	--	--	-------------------

388	Các dòng vốn tư nhân nước ngoài và tăng trưởng kinh tế - vai trò của thị trường tài chính trong nước: nghiên cứu thực nghiệm ở một số quốc gia đang phát triển	Nguyễn Thị Bích Hằng	Sử Đình Thành	<p>Nhằm đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao, điều đặc biệt cần chú trọng đó là tăng cường đầu tư, thu hút đầu tư và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư. Thực tế, một số quốc gia tuy thu hút được dòng vốn tư nhân nước ngoài khá lớn nhưng tác động lan toả đến tăng trưởng kinh tế hầu như không xảy ra. Ở góc nhìn khác, đóng góp của dòng vốn tư nhân nước ngoài vào tăng trưởng là thấp tuy nó có khả năng làm tăng vốn đầu tư cho nền kinh tế. Từ đó có thể thấy một số quốc gia vẫn chưa thành công với chính sách thu hút vốn tư nhân nước ngoài cũng như việc sử dụng các nguồn lực này còn lãng phí và chưa hiệu quả với lợi ích tiềm năng mà nó mang lại dưới góc độ tăng trưởng kinh tế. Thực trạng này đã thôi thúc các nhà kinh tế chú tâm đến việc nghiên cứu tác động của dòng vốn tư nhân nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam ngày càng nhiều. Nhận thức được tầm quan trọng của nó, bài nghiên cứu này được thực hiện để tìm hiểu về mối quan hệ giữa các hình thức khác nhau của dòng vốn tư nhân và tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2005 - 2014 với nền tảng các lý thuyết cơ bản về tăng trưởng và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây. Cụ thể, các hình thức khác nhau của dòng vốn tư nhân trong bài nghiên cứu gồm: đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đầu tư gián tiếp nước ngoài vốn chủ sở hữu (EFPI) và tổng các dòng vốn tư nhân. Từ đó, bài nghiên cứu được xây dựng để trả lời các câu hỏi: thứ nhất là các hình thức khác nhau của dòng vốn tư nhân và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ như thế nào?; Thứ hai, các chỉ tiêu vĩ mô và thị trường tài chính ảnh hưởng độc lập đến tăng trưởng kinh tế như thế nào? Và cuối cùng, thị trường tài chính trong nước có vai trò đối với mối quan hệ dòng vốn tư nhân – tăng trưởng kinh tế ra sao? Qua đó, bài nghiên cứu đề ra những chính sách, đường lối đúng đắn thu hút và quản lý đầu tư tư nhân nước ngoài vì mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy (IV-GMM) để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu trên và kiểm định Hansen J. Kết quả của bài nghiên cứu này là mạnh mẽ bởi vì đã kiểm soát dân số, tiết kiệm, độ mở tài chính và chất lượng thể chế cũng như kiểm định Hansen J cho thấy các biến công cụ không tương quan với sai số trong mô hình. Sử dụng dữ liệu dòng vốn tư nhân với các hình thức khác nhau của nó từ 15 nước</p>
-----	--	----------------------	---------------	--

				<p>đang phát triển trong giai đoạn 2005 - 2014, kết quả ban đầu chỉ ra rằng các dòng vốn tư nhân có một ảnh hưởng bất lợi đối với tăng trưởng kinh tế. Thêm vào đó, thị trường tài chính trong nước có ảnh hưởng đến mối quan hệ này. Cụ thể, các quốc gia sẽ có lợi hơn từ các dòng vốn tư nhân nước ngoài nếu nó có thị trường tài chính mạnh bằng việc có thể chuyển đổi tác động đến tăng trưởng kinh tế tiêu cực ban đầu thành tích cực. Do đó, với sự xuất hiện của thị trường tài chính trong nước tốt, các dòng vốn tư nhân nước ngoài sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng tích cực.</p>
--	--	--	--	---

389	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Thanh Trúc Khâm Uôn	Nguyễn Thị Liên Hoa	<p>Khả năng thanh khoản của ngân hàng là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc đánh giá sức khỏe của các ngân hàng thương mại đang hoạt động tại Việt Nam. Một ngân hàng có sức khỏe tốt thì khả năng thanh khoản của ngân hàng đó sẽ cao và ngược lại. Do đó, tính thanh khoản của ngân hàng là một biến quan trọng đối với từng ngân hàng nói riêng và đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung. Đây chính là lý do việc nghiên cứu các yếu tố quyết định khả năng thanh khoản của ngân hàng luôn là một đề tài thú vị. Vì vậy, tác giả đã tiến hành thu thập mẫu số liệu từ 27 ngân hàng đang hoạt động tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2007 đến 2017 để tiến hành nghiên cứu về đề tài tính thanh khoản của các ngân hàng. Với việc sử dụng phương pháp hồi quy GMM, tác giả thấy được rằng các biến vĩ mô của nền kinh tế như tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát và các biến nội tại của ngân hàng như quy mô của ngân hàng, tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản, tổng khoản cho vay trên tổng tài sản... đều có tác động đáng kể đến tính thanh khoản của ngân hàng (được đại diện bởi biến tổng tài sản có tính thanh khoản trên tổng tài sản và tổng cho vay trên tổng tiền gửi).</p>
390	Những yếu tố tác động đến nợ xấu của các ngân hàng thương mại tại một số quốc gia ASEAN	Trần Tuấn Anh	Lê Thị Phương Vy	<p>Trong những năm gần đây, tình hình sức khỏe của các ngân hàng thương mại luôn được quan tâm nhiều hơn. Các vấn đề về xử lý nợ xấu của ngân hàng được đặt lên hàng đầu và kiểm soát rất chặt chẽ, nhằm góp phần làm tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng cũng như tăng khả năng thanh khoản. Mục tiêu của bài nghiên cứu là muốn xác định các yếu tố chính gây ra các khoản vay bị nợ xấu trong hệ thống ngân hàng của một số quốc gia thuộc khối ASEAN để có cách nhìn tổng quan hơn về tình hình nợ xấu của các ngân hàng thương mại thuộc những nước trong cùng một khu vực và có khả năng kinh tế gần giống nhau là như thế nào. Tác giả thực hiện bài nghiên cứu trên cơ sở chọn mẫu quan sát là 53 ngân hàng thương mại tại các nước: Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Philipine và Malaysia trong khoảng thời gian từ 2007 - 2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) các biến tương quan cùng chiều với nợ xấu bao gồm: chu kỳ kinh tế, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp, thặng dư/thâm hụt ngân sách chính phủ, quy mô hoạt động của ngân hàng; (2) các biến tương quan ngược chiều với nợ xấu bao gồm: tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ suất sinh lợi của tài sản tỷ lệ cho vay trên huy động vốn.</p>

				<p>Từ kết quả đó, tác giả đưa ra một số đề xuất nhằm cải thiện tỷ lệ nợ xấu cho các ngân hàng thuộc các nước Indonesia, Thái Lan, Philipine và Malaysia nói chung và Việt Nam nói riêng.</p>
--	--	--	--	--

391	Thái độ của người tiêu dùng giới trẻ đối với quảng cáo trên internet: trường hợp ngành dịch vụ ăn uống tại TP.HCM	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Đinh Tiên Minh	<p>Mục đích của nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố tác động đến thái độ đối với quảng cáo của người tiêu dùng giới trẻ: trường hợp ngành dịch vụ ăn uống. Nghiên cứu chủ yếu sử dụng mô hình và thang đo của Ducoffe (1996), ngoài ra còn có các mô hình về thái độ đối với quảng cáo của các tác giả trước đây. Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng phỏng vấn sâu với sự tham gia của chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực truyền thông, thảo luận nhóm khách hàng là những đối tượng có tìm hiểu dịch vụ ăn uống qua quảng cáo trên internet. Qua kết quả đã đưa ra mô hình gồm 5 biến độc lập: Tính hữu ích thông tin, tính giải trí, tính phiền nhiễu, độ tin cậy, giao diện của quảng cáo. Tiếp theo tác giả thực hiện nghiên cứu định lượng sơ bộ với n= 150, mục đích của khảo sát sơ bộ là kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA kiểm tra độ hội tụ của biến quan sát. Kết quả các nhân tố vẫn giữ nguyên và thang đo cho biến độc lập của đề tài là 21 biến quan sát. Cuối cùng là nghiên cứu định lượng chính thức với biến độc lập là 5 nhân tố: Tính hữu ích thông tin, tính giải trí, tính phiền nhiễu, độ tin cậy, giao diện của quảng cáo và biến phụ thuộc là thái độ đối với quảng cáo với n = 250 mẫu. Kết quả cho thấy 52.5% sự thay đổi của biến độc lập dẫn đến sự thay đổi cho biến phụ thuộc với các yếu tố như: tính thông tin, tính giải trí, độ tin cậy, giao diện của quảng cáo có tác động cùng chiều, riêng tính phiền nhiễu thì tác động ngược chiều đến thái độ đối với quảng cáo của khách hàng. Dựa trên kết quả nghiên cứu thực hiện, tác giả đã nêu lên hàm ý quản trị ở chương 5 nhằm cải thiện tốt hơn, giúp khách hàng có cái nhìn tích cực hơn đối với quảng cáo, đồng thời giúp các nhà làm quảng cáo hiểu rõ hơn về tâm lý người xem để quảng cáo dịch vụ của doanh nghiệp được thu hút và thành công hơn.</p>
-----	---	------------------------	----------------	---

392	Nghiên cứu tác động của sự hài lòng đến xu hướng hành vi tiêu dùng dịch vụ spa của khách hàng nữ tại TP.HCM	Hoàng Thị Ngọc Anh	Đoàn Thị Hồng Vân	<p>Mục đích chính của đề tài này là nghiên cứu về các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng nữ đối với dịch vụ Spa tại TP.HCM; xem xét, đánh giá tác động của sự hài lòng lên xu hướng hành vi tiêu dùng dịch vụ spa của nhóm đối tượng này. Phương pháp nghiên cứu được tác giả luận văn sử dụng để kiểm định thang đo lường các khái niệm cũng như mô hình nghiên cứu bao gồm nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua kỹ thuật định tính là thảo luận nhóm với những người tiêu dùng dịch vụ Spa để điều chỉnh thang đo các khái niệm sao cho thực sự phù hợp với thị trường tại Việt Nam và cụ thể là TP.HCM. Sau đó, tác giả thực hiện nghiên cứu định lượng chính thức thông qua bảng câu hỏi khảo sát trên 202 khách hàng sử dụng dịch vụ này. Kết quả kiểm định Cronbach Alpha và phân tích nhân tố EFA chỉ ra rằng thang đo các khái niệm nghiên cứu đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị. Thông qua phân tích hồi quy, tác giả nhận thấy cả 3 nhân tố trên đều có tác động dương đến sự hài lòng; trong đó, nhân tố cảm xúc có tác động mạnh nhất sự hài lòng của khách hàng nữ giới. Bên cạnh đó, tác giả cũng tìm thấy mối quan hệ đồng biến giữa sự hài lòng và xu hướng hành vi tiêu dùng của khách hàng đối với loại hình dịch vụ spa. Từ đó, tác giả đưa ra những hàm ý về mặt khoa học, quản trị và công tác marketing thông qua việc kiểm tra, đánh giá tác động của sự hài lòng lên xu hướng hành vi tiêu dùng dịch vụ spa.</p>
-----	---	--------------------	-------------------	--

393	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Lâm Tú Anh	Ngô Thị Ánh	<p>Dựa trên những thông tin, số liệu thu thập và khảo sát được, luận văn đã sử dụng phương pháp kiểm định Cronbach Alpha và phân tích nhân tố EFA cùng phương pháp thống kê mô tả và quan sát tình trạng thực tế để thực hiện phân tích, so sánh và đưa ra các giải pháp cho từng thành phần giá trị thương hiệu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Sau khi phân tích và đánh giá những ưu điểm cũng như hạn chế của từng thành phần thương hiệu ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu, bài nghiên cứu đã nêu ra được một số điểm hạn chế trong kế hoạch nâng cao giá trị thương hiệu VietinBank như sau: VietinBank chưa có sự chuẩn hóa các thành tố thương hiệu VietinBank trong toàn hệ thống và công tác truyền thông về nhận diện thương hiệu mới vẫn chưa mang tính rộng rãi, đặc biệt trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Mức độ liên tưởng đến thương hiệu VietinBank trong tâm trí khách hàng vẫn chưa thực sự sâu sắc, chưa sử dụng đa dạng các kênh truyền thông để quảng bá hình ảnh thương hiệu VietinBank và chưa tạo được nét riêng để lưu lại trong tâm trí khách hàng những thông điệp VietinBank muốn truyền tải. Trên đây là những điểm hạn chế thứ yếu, hạn chế trọng yếu ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu chính là cảm nhận chất lượng của khách hàng về thương hiệu VietinBank còn thấp, kéo theo đánh giá lòng trung thành thương hiệu VietinBank không khả quan. Nguyên nhân quan trọng nhất ở đây được đánh giá là do (i) tiến độ xử lý nghiệp vụ để đáp ứng kịp thời nhu cầu khách hàng và (ii) nhân viên thiếu sự tương tác, gắn kết với khách hàng, công tác chăm sóc và tri khách hàng chưa mang tính toàn diện. Trên cơ sở những hạn chế của từng thành phần thương hiệu được khảo sát và đánh giá, tác giả đã nêu ra những giải pháp chi tiết theo từng thành phần để tăng tính cụ thể và thiết thực khi đi vào triển khai thực tế giải pháp đề xuất.</p>
394	Mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng: nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Huỳnh Thị Vĩ Dạ	Phùng Nam Đức	<p>Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng ở các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn từ 2009 đến 2017, mô hình nghiên cứu được tiếp cận theo hồi quy OLS, FEM và REM. Kết quả của nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy không tồn tại mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt</p>

				Nam giai đoạn từ 2009 đến 2017 nhưng các biến trở của từng rủi ro lại ảnh hưởng đến chính rủi ro đó.
395	Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thẻ tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Hoàng Yên	Phùng Đức Nam	Để xác định các nhân tố tác động rủi ro tín dụng thẻ, đề tài tiến hành nghiên cứu định tính và định lượng dựa trên số liệu thu thập được từ thông tin nhân thân cũng như lịch sử giao dịch của chủ thẻ tín dụng tại các ngân hàng. Đề tài giới hạn phạm vi nghiên cứu đối với 500 thẻ tín dụng được phát hành từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2017 và có phát sinh giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ hoặc ứng tiền mặt trong khoảng thời gian này. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố tác động tới rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm: Thu nhập, Hạn mức tín dụng, Tỷ lệ thanh toán, Tỷ lệ sử dụng thẻ tín dụng, Hệ số ứng tiền mặt. Từ kết quả trên đưa ra giải pháp hạn chế rủi ro thẻ tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

396	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tự nguyện áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Lê Vân Khanh	Nguyễn Thị Kim Cúc	<p>Với xu thế của nền kinh tế Việt Nam như hiện nay, việc áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế đang được sự quan tâm của các doanh nghiệp, nhằm làm minh bạch hơn chất lượng thông tin trong báo cáo tài chính, cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư nước ngoài. Báo cáo tài chính được xây dựng trên IFRS sẽ cung cấp thông tin chất lượng, nhất quán và có tính so sánh cao với nhà đầu tư nước ngoài. Tuy vậy, việc áp dụng IFRS không hề dễ dàng nên tự nguyện áp dụng IFRS của các doanh nghiệp là điều vô cùng đáng quan tâm. Nghiên cứu này đã tiến hành nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến sự tự nguyện áp dụng IFRS tại Việt Nam từ đó có cái nhìn tổng quan hơn để đưa ra những giải pháp khắc phục khó khăn, thúc đẩy sự tự nguyện áp dụng IFRS tại Việt Nam. Kết quả khảo sát từ 198 mẫu bao gồm các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhỏ và vừa trên lãnh thổ Việt Nam. Tác giả tiến hành phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố với nhau thông qua kiểm định Crosstabs, Chi-square, Fisher exact test và phân tích logictis hồi quy nhị phân xác định những nhân tố sau ảnh hưởng đến sự tự nguyện áp dụng IFRS tại Việt Nam: ngành nghề kinh doanh, quy mô doanh nghiệp và nguồn tài chính; riêng loại hình doanh nghiệp lớn thì hình thức sở hữu cũng tác động đến sự tự nguyện áp dụng IFRS. Từ đó, đề xuất các biện pháp thúc đẩy nhanh hơn sự tự nguyện áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam.</p>
-----	---	------------------------	-----------------------	--

397	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại điện tử và Home-shopping tại TP.HCM	Võ Thị Hồng Nhung	Lê Đình Trục	<p>Đề tài nhằm nhận diện và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại điện tử và home-shopping tại TP.HCM. Nghiên cứu này đưa vào nghiên cứu các nhân tố: văn hóa doanh nghiệp, quy mô công ty, chiến lược cạnh tranh, cam kết và hiểu biết của người chủ/người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị, trình độ nhân viên kế toán, chi phí tổ chức công tác kế toán quản trị, công nghệ thông tin. Dữ liệu được thu thập và xử lý thông qua phần mềm SPSS 22.0 để phân tích. Với việc phân tích thống kê mô tả giúp người đọc có cái nhìn tổng quát về các nhân tố như trình độ học vấn, số năm kinh nghiệm, giới tính của đối tượng khảo sát. Thông qua phương pháp đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm định các nhân tố. Mô hình và các giả thuyết được phân tích bằng phương pháp hồi quy bội. Kết quả cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán quản trị bao gồm: cam kết và hiểu biết của người chủ/người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị, quy mô công ty, văn hóa doanh nghiệp, chi phí tổ chức công tác kế toán quản trị, công nghệ thông tin. Kết quả mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng kế toán quản trị: nhân tố cam kết và hiểu biết có tác động cùng chiều mạnh nhất, tiếp theo là quy mô doanh nghiệp, tiếp tới là văn hóa doanh nghiệp, tiếp theo là chi phí tổ chức, cuối cùng tác động yếu nhất công nghệ thông tin.</p>
-----	--	-------------------	--------------	---

398	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng đối với hàng nông sản	Huỳnh Thị Kim Ngân	Bùi Thanh Tráng	<p>Đề tài nghiên cứu các yếu tố và sự ảnh hưởng của từng yếu tố đến ý định mua sắm hàng nông sản trực tuyến của người tiêu dùng. Thông qua các nghiên cứu khoa học liên quan ở trong và ngoài nước cũng như nghiên cứu sơ bộ của tác giả đã xây dựng được mô hình đề xuất ban đầu gồm 4 nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua nông sản trực tuyến của người tiêu dùng ở TP. Hồ Chí Minh: Nhóm tham chiếu, Nhận xét trực tuyến tích cực, Giá trị cảm nhận và Rủi ro nhận thức. Các nhân tố này được đo lường và đánh giá thông qua 18 biến quan sát. Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo và chạy phân tích nhân tố EFA, 4 nhóm nhân tố này vẫn được giữ nguyên nhưng số biến quan sát giảm vì loại bớt một biến quan sát của nhóm nhân tố Giá trị cảm nhận. Kết quả của phân tích hồi quy đa biến một lần nữa khẳng định ý định mua nông sản trực tuyến chịu sự tác động của 4 nhân tố: Nhóm tham khảo, Nhận xét trực tuyến tích cực, Giá trị cảm nhận và Rủi ro nhận thức. Cụ thể yếu tố Nhận xét trực tuyến tích cực có ảnh hưởng quan trọng nhất, kế tiếp là Rủi ro nhận thức, Giá trị cảm nhận và cuối cùng là Nhóm tham chiếu. Trên cơ sở đó đề xuất hàm ý quản trị cho các nhà kinh doanh trong lĩnh vực này. Từ đó, giúp họ có được cái nhìn tổng quát để xây dựng chiến lược phù hợp.</p>
399	Tác động của tăng trưởng tín dụng đến nợ xấu, trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam	Hò Thị Kim Yến	Nguyễn Ngọc Định	<p>Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm tra thực nghiệm mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và nợ xấu có thay đổi theo thời gian và trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế xảy ra đối với các Ngân hàng Thương mại ở Việt Nam. Đồng thời xem xét rằng tăng trưởng tín dụng và nợ xấu có ảnh hưởng đến lợi nhuận. Luận văn sử dụng phương pháp OLS để xem ảnh hưởng của tăng trưởng tín dụng đến nợ vay và phương pháp phân tích GMM để phân tích dữ liệu bảng để giải quyết các mối quan tâm về tính đồng nhất và khả năng có sự thiên vị. Khi tiến hành hồi quy với tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ kết quả nhận được đó là có sự tác động của khủng hoảng kinh tế làm suy yếu mối quan hệ của tăng trưởng tín dụng và nợ xấu. Tóm lại nghiên cứu này khẳng định được mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và nợ xấu của ngân hàng, và cả hai không liên quan đến khả năng sinh lợi của ngân hàng. Từ đó có thể giúp cho các nhà quản trị có cái nhìn tổng thể và toàn diện hơn trước những quyết định xử lý nợ xấu của mình.</p>

400	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp	Nguyễn Đỗ Thu Hương	Trần Thị Thanh Hải	<p>Nghiên cứu được thực hiện đối với các trường ĐH, CĐ, TC ở các tỉnh phía Nam và khảo sát trong khoảng thời gian từ tháng 06/2018 đến tháng 08/2018. Mô hình nghiên cứu bao gồm 4 biến độc lập (yêu cầu của người sử dụng, chức năng của phần mềm, chi phí và lợi ích sử dụng phần mềm, nhà cung cấp phần mềm) tác động đến 01 biến phụ thuộc (sự lựa chọn PMKT). Kết quả nghiên cứu cho thấy 4 nhân tố có ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán (PMKT), được sắp xếp theo thứ tự giảm dần mức độ ảnh hưởng như sau: yêu cầu của người sử dụng, nhà cung cấp phần mềm, chi phí và lợi ích sử dụng phần mềm, chức năng của phần mềm. Nghiên cứu đã góp phần cung cấp một số thông tin hữu ích cho các trường trong việc xác định, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn PMKT để các trường có thể lựa chọn được PMKT phù hợp. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng sẽ giúp các nhà cung cấp phần mềm xác định được các nhân tố mà các trường quan tâm khi lựa chọn PMKT từ đó có những giải pháp để đáp ứng nhu cầu sử dụng của các trường. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian, không gian nghiên cứu cũng như trình độ nên đề tài cũng còn một số hạn chế. Vì vậy, tác giả cũng đã đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo để đề tài nghiên cứu có thể hoàn thiện hơn.</p>
401	Tác động của sự tham gia vào dự toán ngân sách đến kết quả công việc : vai trò của kiến thức quản trị chi phí và sự cam kết với mục tiêu dự toán	Nguyễn Thị Hương Giang	Nguyễn Phong Nguyên	<p>Nghiên cứu này kiểm định tác động của sự tham gia vào dự toán ngân sách đến kết quả công việc của các nhà quản trị cấp trung và cấp cơ sở trong các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam, trong mối quan hệ với kiến thức quản trị chi phí và sự cam kết với mục tiêu dự toán. Với 270 mẫu khảo sát thu được, nghiên cứu đã sử dụng SmartPLS3 để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả cho thấy: (1) sự tham gia vào dự toán ngân sách có tác động dương đến kết quả công việc; (2) sự cam kết với mục tiêu dự toán đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa sự tham gia vào dự toán ngân sách và kết quả công việc của nhà quản trị (3) kiến thức quản trị chi phí không đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa sự tham gia vào dự toán ngân sách và kết quả công việc của nhà quản trị. Kết quả nghiên cứu không chỉ mang lại những hàm ý lý thuyết mà còn mang lại những hàm ý thực tiễn về quản lý cho các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay, nhằm mục đích nâng cao hiệu suất và kết quả làm việc trong lĩnh vực dự toán ngân sách.</p>

402	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Quà	Trần Thị Thanh Hải	<p>Nghiên cứu nhằm các mục tiêu: xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp xây lắp tại Tp. Hồ Chí Minh, đo lường mức độ tác động của các nhân tố này đến sự lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp xây lắp tại Tp. Hồ Chí Minh. Tác giả tìm hiểu các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan và kế thừa các lý thuyết khoa học, bằng phương pháp nghiên cứu, tác giả đã kiểm định mô hình với các giả thuyết ban đầu. Kết quả cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp xây lắp tại Tp. Hồ Chí Minh với mức độ tác động lần lượt là: các tính năng của phần mềm, yêu cầu của người dùng, giá phí phần mềm, độ tin cậy của nhà cung cấp phần mềm, dịch vụ sau bán hàng. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách.</p>
403	Mối quan hệ giữa thành viên nữ trong hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Đinh Thị Hồng Duyên	Vũ Việt Quảng	<p>Mục đích của bài viết là tìm ra mối quan hệ giữa thành viên nữ trong Hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động của 200 công ty được niêm yết trên sàn Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2012 - 2017. Bài viết sử dụng các phương pháp hồi quy như: OLS, FEM, REM và cuối cùng là GMM sau khi thực hiện các kiểm định. Biến độc lập được sử dụng trong bài viết bao gồm: tỷ lệ thành viên nữ trong Hội đồng quản trị, trình độ học vấn và năng lực chuyên môn của thành viên nữ trong Hội đồng quản trị, quy mô Hội đồng quản trị, sự độc lập của Hội đồng quản trị, chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc điều hành, quy mô công ty, đòn bẩy công ty, tốc độ tăng trưởng...và các biến phụ thuộc đo lường hiệu quả kinh doanh bao gồm ROA, ROE và Tobin's Q. Kết quả kiểm định bằng phương pháp hồi quy OLS, FEM và REM cho thấy thị trường Việt Nam, tỷ lệ thành viên nữ trong Hội đồng quản trị có tác động đến thành quả hoạt động của công ty. Các đặc điểm riêng của công ty như đòn bẩy, quy mô công ty, tốc độ tăng trưởng đều có mức ý nghĩa. Tuy nhiên, sau khi kiểm định tính vững của mô hình và kiểm soát hiện tượng nội sinh bởi mô hình GMM, các nhân tố thuộc về cấu trúc Hội đồng quản trị không còn ý nghĩa. Nghĩa là hiệu quả hoạt động kinh doanh hay năng lực của một công ty không chịu tác động bởi cấu trúc Hội đồng quản trị.</p>

404	Đánh giá thu nhập và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2016	Đào Phong Vũ	Nguyễn Thị Hồng Hà	<p>Đề tài tập trung đánh giá phân tích thu nhập, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Cà Mau từ năm 2012 đến năm 2016. Nguồn số liệu sử dụng trong nghiên cứu lần này lấy từ nguồn điều tra mức sống dân cư năm 2012, 2014 và năm 2016 dùng làm cơ sở để phân tích, đánh giá là chính. Ngoài ra, tác giả sử dụng các dữ liệu từ niên giám thống kê hàng năm của tỉnh Cà Mau và các cuộc điều tra thống kê khác như: điều tra dân số giữa kỳ năm 2014, điều tra lao động việc làm hàng năm,... để tham khảo, phân tích và đối chiếu. Kết quả cho thấy các yếu tố có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình bao gồm: số lao động bình quân, trình độ học vấn của chủ hộ, tỷ lệ phụ thuộc, giới tính chủ hộ, quy mô hộ, có tài khoản ngân hàng, khu vực thành thị hay nông thôn. Từ đó tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao thu nhập của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.</p>
405	Các yếu tố tác động đến tránh thuế thu nhập doanh nghiệp: nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	Nguyễn Diễm Thi	Lê Quang Cường	<p>Với mục đích tìm ra các yếu tố tác động đến tránh thuế thu nhập doanh nghiệp, bài nghiên cứu đã tiến hành thu thập dữ liệu của 353 công ty được niêm yết trên Sàn Chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 10 năm từ 2008 - 2017. Nghiên cứu đã tìm hiểu và sử dụng 4 biện pháp đo lường để đại diện cho hành vi tránh thuế thu nhập doanh nghiệp dựa vào các nghiên cứu trước đây của Manzon và Plesko (2002); Desai và Dharmapala(2006); Dyreng và cộng sự (2008) và Ibrahim Aramide Salihu, Hairul Azlan Annuar, Siti Normala Sheikh Obid (2015). Bằng việc hồi quy các biến phụ thuộc theo phương pháp GMM hệ thống và tiến hành các kiểm định về sự phù hợp của mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài đều tuân thủ các quy định về pháp luật thuế của Việt Nam, thể hiện được trách nhiệm xã hội của mình trong việc đầu tư sang các quốc gia khác. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhà nước lại có xu hướng tránh thuế thu nhập doanh nghiệp. Đòn bẩy và cường độ vốn tác động tích cực đến hành vi tránh thuế như lý thuyết đã đề ra. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tỷ lệ sở hữu nước ngoài, yếu tố chính trị, quy mô doanh nghiệp, lợi nhuận, đòn bẩy và cường độ vốn đến việc tránh thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả cho thấy, khi các nhà đầu tư nước ngoài rút</p>

				vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam, nó góp phần làm tăng doanh thu, từ đó tăng số thu cho ngân sách nhà nước.
--	--	--	--	--

406	Đánh giá tác động của hệ thống kiểm soát nội bộ đến hiệu quả công tác thu thuế tại các cơ quan thuế trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh	Bùi Thị Quỳnh Như	Trần Anh Hoa	<p>Đề tài đã hệ thống được các lý thuyết liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị khu vực công theo INTOSAI 2004. Vận dụng các cơ sở lý thuyết này, kết hợp với các bài nghiên cứu trước của các tác giả trong và ngoài nước, từ đó xây dựng được mô hình nghiên cứu gồm năm nhân tố: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông và Giám sát với tổng 33 biến quan sát. Kết quả phân tích hồi quy đa biến đã xác định hiệu quả công tác thu thuế chịu sự ảnh hưởng của 5 nhân tố thuộc thành phần hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông và Giám sát, trong đó nhân tố Giám sát có tác động mạnh nhất, các nhân tố đều có tác động tích cực đến hiệu quả công tác thu thuế tại các cơ quan thuế trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Từ đó đưa ra các hàm ý chính sách liên quan đến công tác thu ngân sách nhà nước của ngành Thuế, nhằm giúp công tác thu thuế tại các cơ quan thuế trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh sẽ có những chuyển biến tích cực hơn, ngoài việc đạt được mục tiêu thu ngân sách nhà nước hàng năm được giao, các đơn vị còn kiểm soát tốt trong công tác giảm nợ đọng, giảm rủi ro trong công tác chống thất thu thuế, từ đó nâng cao hiệu quả thu thuế, đảm bảo nguồn thu không những của Tp. Hồ Chí Minh mà còn của cả nước</p>
-----	--	-------------------	--------------	---

407	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán ước tính kế toán của các doanh nghiệp kiểm toán độc lập trên địa bàn TP.HCM	Đỗ Lệ Trinh	Nguyễn Thị Thu Hiền	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán ước tính kế toán và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó. Tác giả sử dụng phương pháp hỗn hợp, tức là kết hợp giữa định tính và định lượng. Dựa vào các nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài để có được nền tảng lý thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu, đề xuất thang đo dự kiến ban đầu cho các biến. Kết quả nghiên cứu chỉ ra 3 nhân tố có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán ước tính kế toán bao gồm: (1) Năng lực chuyên môn của kế toán viên, (2) Thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kế toán viên, (3) Tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ liên quan ước tính kế toán. Cả 3 nhân tố này đều có tác động cùng chiều đến chất lượng kiểm toán ước tính kế toán. Cụ thể, khi năng lực chuyên môn của kế toán viên càng cao và có thái độ hoài nghi nghề nghiệp càng thích hợp thì chất lượng kiểm toán ước tính kế toán càng tốt, bên cạnh đó kiểm soát nội bộ của đơn vị kiểm toán càng hữu hiệu thì chất lượng kiểm toán ước tính kế toán cũng sẽ càng được cải thiện hơn. Từ kết quả trên, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán ước tính kế toán.</p>
408	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường cao đẳng công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Minh Thùy	Võ Văn Nhị	<p>Tác giả trình bày khái quát về lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống kiểm soát nội bộ tại khu vực công theo hướng dẫn của INTOSAI 2004. Tiếp đó, tác giả trình bày về thực trạng kiểm soát nội bộ tại các trường cao đẳng công lập trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh theo các bộ phận cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ, qua đó tác giả đánh giá những điểm đạt được và chưa đạt được của hệ thống này và tìm ra nguyên nhân của những hạn chế. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường dựa trên tình hình thực tiễn đã khảo sát.</p>

409	Sự phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế tại một số quốc gia đang phát triển Đông Nam Á	Hò Thị Yến Nhi	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Bài nghiên cứu áp dụng mô hình ARDL đồng liên kết do Peseran và Smith (1998), Peseran và cộng sự(2001) phát triển, nhằm tìm hiểu sự tồn tại của mối tương quan giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế trong dài hạn ở Việt Nam và các nước đang phát triển khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2005 – 2017. Bên cạnh đó, tác giả sử dụng phương pháp Toda Yamamoto(1995) để kiểm chứng mối quan hệ nhân quả Granger giữa hai đối tượng nghiên cứu trên. Kết quả cho thấy tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, tuy nhiên mối quan hệ này là ngược chiều đối với biến cung tiền M2/GDP và cùng chiều đối với biến tỷ lệ tín dụng trong nước tới khu vực tư nhân được cung cấp bởi ngân hàng/GDP. Ngoài ra, quan hệ nhân quả hai chiều cũng xảy ra ở Indonesia, Malaysia, Philippines, tuy nhiên chỉ có quan hệ nhân quả một chiều từ phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế ở Thái Lan. Từ đó, tác giả so sánh kết quả nghiên cứu ở Việt Nam với các nước đang phát triển trong khu vực để đưa ra những kiến nghị chính sách quan trọng.</p>
410	Mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái thực và chỉ số chứng khoán tại Đông Nam Á	Nguyễn Thị Kim Thor	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Bài nghiên cứu tiến hành phân tích mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái thực và chỉ số chứng khoán tại 5 quốc gia Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam, Singapore, Thái Lan, Malaysia và Philippine trong giai đoạn từ 1995 - 2017. Sử dụng phương pháp đồng liên kết và mô hình hồi quy VECM, bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam, Singapore và Thái Lan cho thấy có tồn tại mối quan hệ đồng liên kết trong dài hạn. Kết quả nghiên cứu xác nhận sự tương quan ngược chiều giữa thị trường ngoại hối và chứng khoán. Đồng thời, cấu trúc tài chính đóng vai trò là cầu nối quan trọng trong mối quan hệ giữa tỷ giá và chỉ số chứng khoán tại Singapore. Ngoài ra, các mối quan hệ nhân quả một chiều, hai chiều giữa các cặp biến cũng được phát hiện thông qua kiểm định Granger.</p>
411	Giải pháp nâng cao hiệu lực quản lý chi ngân sách thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Bạch Huệ	Nguyễn Văn Sĩ	<p>Tổng quan về chi và quản lý chi ngân sách nhà nước. Thực trạng quản lý chi ngân sách thành phố Hồ Chí Minh</p>

412	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chọn rạp xem phim của khán giả TP.HCM	Nguyễn Ngọc Tuấn Anh	Nguyễn Thanh Minh	<p>Mục tiêu của nghiên cứu: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chọn rạp xem phim của khán giả TP.HCM, xem xét mức độ tác động của các yếu tố đó cũng như đặc điểm khán giả đến ý định chọn rạp chiếu phim của khán giả TP.HCM. Quá trình nghiên cứu sử dụng chủ yếu các phương pháp nghiên cứu: thống kê, phân tích, tổng hợp, so sánh đối chứng, tư duy hệ thống để tổng kết các lý thuyết và các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn rạp xem phim của khán giả TP.HCM; nghiên cứu định tính sử dụng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp nhằm vừa khám phá vừa khẳng định các thành phần của các thang đo cũng như các biến quan sát đo lường; nghiên cứu định lượng được thực hiện nhằm đánh giá độ tin cậy và giá trị (giá trị hội tụ và phân biệt) của các thang đo, kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn rạp xem phim của khán giả TP.HCM. Kết quả nghiên cứu của nghiên cứu này đã cho thấy có tổng cộng 5 nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn rạp xem phim của khán giả tại TP.HCM, được xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần như sau: (1) Chất lượng sản phẩm chính, (2) Chiêu thị, (3) Thương Hiệu, (4) Chất lượng cơ sở vật chất và (5) Vị trí. Các kết quả phân tích đánh giá sự khác biệt trong ý định lựa chọn rạp chiếu phim theo đặc điểm của khách hàng cho thấy các yếu tố về giới tính và nghề nghiệp thì có sự khác nhau, còn nhóm tuổi thì không có sự phân biệt. Từ đó, tác giả đề xuất cho nhà quản lý tại các rạp/cụm rạp tại TP.HCM khi đưa ra các quyết định về marketing để thu hút khán giả đến rạp xem phim.</p>
-----	--	----------------------	-------------------	--

413	<p>Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên độc lập trong cuộc kiểm toán báo cáo tài chính – nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty kiểm toán tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh</p>	<p>Tổng Thành Tiến</p>	<p>Trần Thị Giang Tân</p>	<p>Mục tiêu của nghiên cứu là xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên độc lập trong cuộc kiểm toán báo cáo tài chính trên địa bàn TP. HCM. Kết quả của nghiên cứu đã trả lời được hai câu hỏi nghiên cứu của luận văn (RQ1 và RQ2) và đạt được mục tiêu nghiên cứu thông qua giai đoạn nghiên cứu định lượng của được thiết kế và thực hiện nhằm mục đích đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Các bước nghiên cứu sau đây đã được thiết kế và thực hiện: (1) phát triển thang đo (bảng câu hỏi khảo sát) dựa trên các nghiên cứu trước, (2) thu thập dữ liệu khảo sát, (3) đánh giá độ tin cậy thang đo (Cronbach's alpha) và phân tích nhân tố khám phá (EFA) dựa trên dữ liệu khảo sát chính thức, và (4) phân tích hồi quy đa biến (MLR) nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố. Kết quả nghiên cứu xác định có ba nhân tố ảnh hưởng đến sự hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên độc lập trong cuộc kiểm toán báo cáo tài chính và cho phép chấp nhận 3/3 giả thuyết nghiên cứu (H01, H02, H03). Trong đó, ba nhân tố với 17 biến quan sát có ảnh hưởng (có ý nghĩa thống kê) đến sự hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên độc lập trong cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, theo thứ tự mức độ ảnh hưởng giảm dần như sau: “Kiến thức của kiểm toán viên”, “Động cơ của công ty kiểm toán và kiểm toán viên”, “Đặc điểm cá nhân của kiểm toán viên</p>
-----	--	------------------------	---------------------------	---

414	Nghiên cứu mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, sự hài lòng trong công việc và sự gắn kết với tổ chức của người lao động tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh	Lê Văn Truyền	Ngô Quang Huân	<p>Đề tài nghiên cứu mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, sự hài lòng trong công việc và sự gắn kết với tổ chức của người lao động tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn TP.HCM. Trên cơ sở lý thuyết về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, sự hài lòng trong công việc và lý thuyết về sự gắn kết với tổ chức, các nghiên cứu trước đây và nghiên cứu định tính của tác giả, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu và các giả thuyết về mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, sự hài lòng trong công việc và sự gắn kết với tổ chức của người lao động tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn TP.HCM. Mô hình nghiên cứu gồm 6 yếu tố: trách nhiệm kinh tế, trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm đạo đức, trách nhiệm từ thiện, sự hài lòng trong công việc và sự gắn kết với tổ chức. Kết quả kiểm định giả thuyết thu được: cả 4 yếu tố trách nhiệm kinh tế, trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm đạo đức và trách nhiệm từ thiện có tác động thuận chiều tới sự hài lòng trong công việc. Các yếu tố tác động tới sự hài lòng trong công việc theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: (aiều tới sự gắn kết với tổ chức. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có sự khác biệt về sự hài lòng trong công việc theo thu nhập bình quân mỗi tháng của người lao động tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn TP.HCM. Nghiên cứu cũng cho thấy có sự khác biệt về sự gắn kết với tổ chức giữa nhóm lao động nam và nữ, sự khác nhau về sự gắn kết với tổ chức giữa các nhóm tuổi và thời gian công tác của người lao động tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn TP.HCM. Từ đó, đề xuất những hàm ý quản trị hoàn thiện CSR nhằm gia tăng sự hài lòng trong công việc và sự gắn kết với tổ chức của người lao động.</p>
-----	---	---------------	----------------	--

415	Các yếu tố quyết định đến số thu thuế ở các tỉnh thuộc khu vực miền Đông Nam Bộ	Khuất Thị Minh Thu	Sử Đình Thành	Thuế là nguồn thu chủ yếu cho Ngân sách quốc gia/địa phương, với dữ liệu thu thập từ Niên giám thống kê các tỉnh, Tổng cục thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài công bố cho 06 tỉnh Đông Nam Bộ (gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước) trong 11 năm từ giai đoạn 2005 - 2015, bằng phương pháp tác động cố định (mô hình FEM), kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng theo đề xuất của Driscoll & Kraay (1998) nghiên cứu này rút ra một số kết luận sau: Có bằng chứng thống kê để kết luận thu nhập bình quân đầu người, số người trong độ tuổi lao động, tỉ lệ GDP/FDI tăng lên thì số thu thuế của tỉnh sẽ được cải thiện; Tỉnh có sân bay hoặc cảng biển quốc tế sẽ có số thu thuế cao hơn những tỉnh không có 2 yếu tố này; Không đủ bằng chứng thống kê để kết luận tốc độ tăng dân số và tỉ lệ hộ nghèo có mối quan hệ với số thu thuế của tỉnh. Từ kết quả nghiên cứu, đưa ra những kiến nghị, các gợi ý chính sách thiết thực cho Chính phủ để có thể tăng số thuế một cách hiệu quả đồng thời có những kế hoạch, chiến lược hướng tới hiệu quả trong dài hạn.
416	Tác động của yếu tố văn hóa tổ chức đến việc vận dụng kế toán quản trị - Trường hợp nghiên cứu các doanh nghiệp tại TP.HCM	Phạm Thị Bé Tý	Lê Đình Trục	Luận văn nhằm nhận diện và xác định các thành phần của yếu tố văn hóa tổ chức tác động và mức độ tác động của từng nhân tố đến việc vận dụng kế toán quản trị của các doanh nghiệp của TP.HCM. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính (trao đổi ý kiến với chuyên gia) và nghiên cứu định lượng (kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy đa biến). Kết quả trong yếu tố văn hóa tổ chức tác động đến vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp TP.HCM có 04 thành phần văn hóa bao gồm: văn hóa gia đình, văn hóa thị trường, văn hóa sáng tạo và văn hóa cấp bậc; việc vận dụng kế toán quản trị chịu sự tác động mạnh nhất là văn hóa gia đình, tiếp đến là văn hóa thị trường, văn hóa sáng tạo và ảnh hưởng thấp nhất là văn hóa cấp bậc. Kết quả nghiên cứu là cơ sở, nền tảng để tác giả đưa ra các hàm ý lý thuyết và hàm ý quản trị thích hợp.

417	Hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	Ngô Mạnh Tú	Nguyễn Thị Liên Diệp	<p>Đề tài dựa vào cơ sở lý luận là lý thuyết về văn hóa doanh nghiệp, triết lý văn hóa của một số hãng hàng không tương đồng trong khu vực, thông qua khảo sát và dùng công cụ nhận dạng mô hình văn hóa để đánh giá thực trạng văn hóa doanh nghiệp tại VNA. Bằng việc vận dụng lý thuyết cũng như công cụ xác định mô hình văn hóa doanh nghiệp kết hợp với kết quả thu được thông qua phỏng vấn các lãnh đạo, khảo sát nhân viên của các khối như văn phòng, khai thác, thương mại, dịch vụ và khách hàng cho thấy VNA đã nhận thức được vai trò, tác động ngày càng lớn mạnh của văn hóa đến quá trình tồn tại, phát triển của doanh nghiệp. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp ứng với từng đặc điểm, loại hình văn hóa, tình hình thực tế doanh nghiệp và sự thay đổi của môi trường để đạt được mục tiêu hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp hiện tại, phù hợp với mô hình văn hóa doanh nghiệp mong muốn, làm cơ sở Công ty đạt được kết quả cao nhất trong hoạt động kinh doanh.</p>
418	Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động tuyển dụng tại Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Trần Minh Trang	Nguyễn Thanh Hội	<p>Tác giả giới thiệu những lý luận cơ bản về tuyển dụng nhân sự trong một tổ chức, một doanh nghiệp, các khái niệm cơ bản, các nguồn tuyển dụng mà doanh nghiệp có được, các nhân tố tác động đến công tác tuyển dụng, quy trình tuyển dụng và ý nghĩa của công tác tuyển dụng. Tiếp đó, tác giả trình bày phương pháp nghiên cứu, phân tích thực trạng, ưu điểm, nhược điểm tuyển dụng của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp hoàn thiện và đổi mới hoạt động tuyển dụng cho toàn thể Công ty và chi nhánh của Vinalink.</p>

419	Kiểm định hiệu ứng đường cong J giữa Việt Nam và các đối tác thương mại: phương pháp ARDL	Nguyễn Thành Việt	Đinh Thị Thu Hồng	<p>Nghiên cứu tiến hành kiểm chứng sự hiện diện của hiện tượng đường cong J giữa 9 đối tác thương mại (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan) với Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp ARDL, phát triển bởi Pesaran và cộng sự (2001) cho dữ liệu trong giai đoạn 1998Q4 – 2017Q1, nhằm phân tích phản ứng ngắn hạn và dài hạn của cán cân thương mại trước sự giảm giá đồng VND trước đồng tiền của các đối tác. Mối quan hệ giữa cán cân thương mại và các biến số được mô hình hóa sử dụng các tiếp cận quen thuộc của Rose và Yellent (1989). Theo đó, cán cân thương mại là biến phụ thuộc, các biến số độc lập lần lượt là tỷ giá hối đoái thực song phương, thu nhập trong nước và nước ngoài. Sự mất giá của đồng VND được kỳ vọng sẽ cải thiện cán cân thương mại song phương trong dài hạn, hàm ý điều kiện ML xảy ra, trong khi hiệu ứng đường cong J theo các xác định cổ điển mô tả mối quan hệ nghịch biến giữa hai biến số trong ngắn hạn.</p>
420	Nghiên cứu tác động của thu nhập, giá trị sổ sách và cổ tức cổ phiếu lên giá thị trường cổ phiếu – trường hợp Việt Nam	Nguyễn Hồng Phong	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Mục tiêu chính của nghiên cứu này là kiểm định sự ảnh hưởng của thông tin thu nhập cổ phiếu, giá trị sổ sách, cổ tức và thời điểm khủng hoảng tài chính (2008 - 2009) đến giá cổ phiếu với số liệu sử dụng trong nghiên cứu là số liệu dạng bảng được thu thập từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán và giá cổ phiếu của 52 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2008 - 2017. Áp dụng khung lý thuyết của mô hình Ohlson (1995), kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS), giá trị sổ sách của mỗi cổ phiếu (BV), cổ tức cổ phiếu (D), lợi nhuận giữ lại (E-D) đều có tương quan tích cực với giá cổ phiếu. Ngoài ra, không thấy bằng chứng thực nghiệm để kết luận tác động của hai năm khủng hoảng tài chính 2008 và 2009 lên giá thị trường cổ phiếu.</p>

421	Tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đến sự ổn định của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Phan Trinh Tuyết	Nguyễn Quốc Bảo Khắc	<p>Hệ thống ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế, nó quyết định đến tính ổn định và phát triển của một quốc gia. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 đã dẫn đến sự sụp đổ của hàng loạt các ngân hàng trên thế giới, gây ra những bất ổn trong hệ thống tài chính thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Do đó, bài nghiên cứu tiến hành điều tra các nguyên nhân chủ yếu tác động đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 17 ngân hàng tại Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2017 để phân tích tác động của các rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng và mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Kết quả cho thấy rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản không có mối quan hệ tương quan theo thời gian. Tuy nhiên, cả hai rủi ro này tác động riêng lẻ đến sự ổn định của ngân hàng và sự kết hợp của 2 loại rủi ro này tác động đến độ bất ổn của ngân hàng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các nhà quản lý ngân hàng có kinh nghiệm tốt trong việc quản trị rủi ro đóng vai trò nền tảng trong việc xây dựng các quy định để quản lý tốt rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.</p>
422	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ của học sinh trung học phổ thông	Nguyễn Hoàng Yến Thị	Nguyễn Thanh Minh	<p>Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về ý định chọn trường của học sinh. Dựa trên những cơ sở lý thuyết này cùng các nghiên cứu trước trong và ngoài nước tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm đánh giá các nhân tố tác động đến ý định chọn trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ của học sinh THPT. Đề tài đưa ra mô hình nghiên cứu bao gồm 7 biến độc lập là Đặc điểm cố định trường, Cơ hội việc làm, Nỗ lực giao tiếp của trường đến học sinh, Danh tiếng của trường, Điều kiện trúng tuyển, Ảnh hưởng của người thân và Bản thân học sinh và 1 biến phụ thuộc là Ý định chọn trường. Kết quả 7 nhân tố tác động dương có ý nghĩa thống kê đến quyết định chọn Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ của học sinh THPT xếp theo mức độ ảnh hưởng của các nhân tố từ mạnh đến yếu như sau: Cơ hội việc làm, Ảnh hưởng của người thân, Bản thân học sinh, Điều kiện trúng tuyển, Danh tiếng của trường, Nỗ lực giao tiếp, Đặc điểm cố định trường. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa các nhóm học sinh khác nhau về Giới tính, Học lực và Khu vực gia đình đang sinh sống. Tuy nhiên, những nhóm học sinh khác nhau về Lĩnh vực yêu thích lại có sự khác biệt trong ý</p>

				<p>định Quyết định chọn trường. Từ đó, tác giả sẽ kiến nghị với Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ những nội dung nên thực hiện để thu hút học sinh THPT, thực hiện hiệu quả quá trình công tác tuyển sinh.</p>
--	--	--	--	---

423	Vốn xã hội và tiền lương: nghiên cứu trường hợp tại Việt Nam	Lê Thị Nga	Trần Tiến Khai	<p>Với mục tiêu nghiên cứu là tìm hiểu mối quan hệ giữa vốn xã hội, cụ thể là phương pháp tìm việc phi chính thức thông qua bạn bè họ hàng và tiền lương của người lao động tại một số tỉnh thành Việt Nam, đề tài xây dựng mô hình hồi quy tiền lương dựa trên hàm tiền lương Mincer mở rộng với phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu thông thường (OLS). Số liệu được lấy từ bộ dữ liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (VARHS) năm 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy người lao động có được công việc nhờ vào kênh phi chính thức nhận được mức lương thấp hơn người lao động tìm việc thông qua kênh chính thức. Ới cách khác, phương pháp tìm việc làm thông qua bạn bè, họ hàng có ảnh hưởng tiêu cực đến tiền lương mà người lao động nhận được. Ngoài ra, năng suất lao động, đặc điểm công việc và yếu tố vùng miền cũng giải thích sự biến thiên về tiền lương của người lao động. Người lao động có trình độ học vấn càng cao thì tiền lương mà họ nhận được càng nhiều. Số năm kinh nghiệm tác động tích cực đến tiền lương của người lao động nhưng khi kinh nghiệm đạt đến một mức độ nhất định, nếu số năm kinh nghiệm càng tăng thì tốc độ tăng lương càng giảm. Hơn nữa, tiền lương giữa những nhóm lao động phân theo giới tính, dân tộc, tình trạng hôn nhân, khu vực sinh sống, hợp đồng lao động, nơi làm việc, nghề nghiệp, ngành kinh tế và khu vực kinh tế có sự chênh lệch rõ rệt. Bên cạnh đó, tình trạng sức khỏe cũng tác động đến tiền lương của người lao động mặc dù mức độ ảnh hưởng tương đối nhỏ.</p>
424	Ảnh hưởng của cấu trúc tài sản đến đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam	Lê Hữu Triển	Nguyễn Thị Uyên Uyên	<p>Bài nghiên cứu kiểm định tác động của cấu trúc tài sản, đặc biệt là tài sản thế chấp đến việc sử dụng đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Bằng cách sử dụng mẫu dữ liệu khoảng 326 doanh nghiệp niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2016, cũng như sử dụng các phương pháp hồi quy như mô hình Hồi quy gộp (Pooled-OLS), mô hình Các ảnh hưởng cố định (Fixed-Effects), mô hình Các ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random-Effect) để thực ước lượng mô hình. Kết quả cho thấy tồn tại mối quan hệ tương quan dương giữa cấu trúc tài sản và đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp.</p>

425	Văn hóa vùng miền và việc ra quyết định trong tài chính doanh nghiệp: bằng chứng thực nghiệm tại các công ty cổ phần niêm yết Việt Nam	Lê Ngọc Thúy	Vũ Việt Quang	<p>Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích tìm hiểu về mối quan hệ giữa văn hóa vùng miền và việc ra quyết định trong tài chính doanh nghiệp của các công ty cổ phần niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam, điển hình là quyết định nắm giữ tiền mặt, quyết định đầu tư và quyết định phân phối cổ tức. Tác giả tiến hành hồi quy dữ liệu bảng của 236 công ty cổ phần phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017 với tổng cộng 1.888 quan sát, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng văn hóa vùng miền có tác động đến quyết định nắm giữ tiền mặt của CEO các công ty cổ phần niêm yết Việt Nam, cụ thể là công ty cổ phần có CEO xuất thân từ miền Bắc sẽ có xu hướng nắm giữ tiền mặt ít hơn so với công ty cổ phần có CEO xuất thân từ hai vùng miền còn lại, công ty cổ phần có CEO xuất thân từ miền Trung sẽ có xu hướng nắm giữ tiền mặt nhiều hơn so với công ty cổ phần có CEO xuất thân từ hai vùng miền còn lại và cuối cùng, công ty cổ phần có CEO xuất thân từ miền Nam sẽ có xu hướng nắm giữ tiền mặt nhiều hơn so với công ty cổ phần có CEO xuất thân từ miền Bắc nhưng ít hơn so với công ty cổ phần có CEO xuất thân từ miền Trung.</p>
-----	--	--------------	---------------	---

426	Tác động của sự tham gia vào dự toán ngân sách đến kết quả công việc: vai trò của sự hợp lý trong dự toán, sự cam kết với mục tiêu dự toán và sự phản hồi dự toán	Phan Duyên	Mỹ Nguyễn Phong Nguyễn	<p>Nghiên cứu này kiểm định tác động của sự tham gia vào dự toán ngân sách đến kết quả công việc thông qua sự hợp lý trong dự toán và sự cam kết với mục tiêu dự toán; sự tác động của sự tham gia vào dự toán ngân sách đến kết quả công việc thông qua sự phản hồi dự toán của các nhà quản trị ở các doanh nghiệp tại Việt Nam. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu đã được kiểm định bằng phần mềm Smart PLS3 với 270 phản hồi phù hợp từ các nhà quản trị cấp cơ sở và nhà quản trị cấp trung có ít nhất 2 năm kinh nghiệm trong lập dự toán ngân sách và đang làm việc trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Sự tham gia vào dự toán ngân sách có tác động dương đến sự hợp lý trong dự toán; (2) Sự hợp lý trong dự toán có tác động dương đến sự cam kết với mục tiêu dự toán; (3) Sự cam kết với mục tiêu dự toán có tác động dương đến kết quả công việc; (4) Sự tham gia vào dự toán ngân sách có tác động dương đến sự phản hồi dự toán; (5) Sự phản hồi dự toán hầu như không có tác động đến kết quả công việc. Kết quả nghiên cứu đem lại một số hàm ý lý thuyết và hàm ý thực tiễn cho các nhà quản trị của các doanh nghiệp tại Việt Nam với mục tiêu chung là nâng cao kết quả công việc và hiệu suất quản lý của nhà quản trị trong điều kiện môi trường kinh doanh khắc nghiệt.</p>
427	Các yếu tố quyết định cán cân thương mại của Việt Nam - phương pháp ARDL	Nguyễn Thành Trung	Đinh Thị Thu Hồng	<p>Bài nghiên cứu này xem xét tác động của yếu tố tỷ giá, thu nhập, cung tiền, lạm phát và giá dầu lên cán cân thương mại của Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình tự hồi quy phân phối trễ (ARDL) với dữ liệu hàng quý từ quý 4 năm 1998 đến quý 4 năm 2016 tại Việt Nam. Kết quả cho thấy không có đủ bằng chứng về sự tác động của tỷ giá hối đoái thực đến cán cân thương mại Việt Nam cả trong ngắn hạn và dài hạn, trong khi các yếu tố khác như thu nhập nội địa, giá dầu và lạm phát thì có tác động cùng chiều, thu nhập nước ngoài, cung tiền thì có tác động ngược chiều với cán cân thương mại Việt Nam trong dài hạn.</p>

428	Các yếu tố quyết định đến giá chứng khoán ở Việt Nam: phương pháp ARDL	Huỳnh Thủy Tiên	Đinh Thị Thu Hồng	<p>Nghiên cứu tiến hành đánh giá tác động của các nhân tố vĩ mô gồm giá chứng khoán, lãi suất, xuất khẩu, nhập khẩu, chỉ số sản xuất công nghiệp, tỷ giá hối đoái danh nghĩa đa phương và giá dầu đến Thị trường Chứng khoán Việt Nam thông qua phương pháp ARDL. Dữ liệu được lấy theo tháng trong giai đoạn tháng 1/2008 đến tháng 1/2018. Nghiên cứu tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ đồng liên kết dài hạn giữa các biến số. Bên cạnh đó, thông qua phương pháp kiểm định nhân quả Granger truyền thống, bài nghiên cứu tìm được mối quan hệ hai chiều giữa lãi suất và giá chứng khoán, mối quan hệ một chiều từ xuất khẩu, tỷ giá hối đoái và giá dầu đến giá chứng khoán. Trong dài hạn, lãi suất và xuất khẩu có tác động nghịch biến đến chỉ số giá chứng khoán Việt Nam; chỉ số sản xuất công nghiệp, tỷ giá và giá dầu có tác động đồng biến lên giá chứng khoán. Tuy nhiên, hệ số của biến nhập khẩu không có ý nghĩa thống kê. Do đó, tác giả chưa thể kết luận về vai trò của nhập khẩu trong Thị trường Chứng khoán Việt Nam. Trong ngắn hạn, tác động của các biến số trên lại đảo ngược hoặc không nhất quán, tùy thuộc vào độ trễ tác động. Ngoài ra, các kiểm định chẩn đoán được thực hiện nhằm đảm bảo tính phù hợp của mô hình, tính ổn định của các hệ số ước lượng.</p>
-----	--	-----------------	-------------------	---

429	Nghiên cứu các yếu tố vĩ mô tác động tới việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn 01	Đinh Xuân Minh	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Nghiên cứu điều tra các yếu tố tác động đến việc thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn 2006M01 – 2018M03, thông qua phân tích mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa FDI, quy mô thị trường nội địa (IPI), thương mại (Xuất khẩu và Nhập khẩu), lãi suất, tỷ giá hối đoái danh nghĩa đa phương và lạm phát. Để thực hiện mục tiêu trên, kiểm định tính dừng ADF và PP, phương pháp ARDL và kiểm định đường bao (bound test) cùng nhân quả Granger truyền thống được sử dụng. Kết quả nghiên cứu khẳng định tồn tại mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa FDI và các nhân tố. Trong dài hạn, tác giả tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa nhập khẩu, lãi suất, tỷ giá hối đoái danh nghĩa đa phương và lạm phát với FDI; cùng mối quan hệ ngược chiều giữa IPI và FDI. Trong ngắn hạn, nghiên cứu lại tìm thấy sự đối lập trong quan hệ giữa lãi suất tại độ trễ thứ 2 và FDI, và NEER tại độ trễ thứ 5 có tác động ngược chiều với FDI; theo đó, lãi suất và tỷ giá hối đoái quan hệ ngược chiều với dòng vốn FDI vào Việt Nam 2 tháng và 5 tháng trước đó. Bài nghiên cứu cũng tìm ra được trong ngắn hạn, nhập khẩu vẫn tác động cùng chiều với FDI, tuy nhiên tại độ trễ thứ 5, nó lại có tác động cản trở việc thu hút FDI vào Việt Nam. Đặc biệt, qui mô thị trường theo tháng đại diện bằng biến chỉ số sản xuất công nghiệp (IPI) lại có tác động cùng chiều với FDI ở độ trễ thứ 3. Điều này cho thấy, trước 3 tháng, qui mô thị trường mới có tác động tích cực đến việc thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam trong ngắn hạn. Từ kiểm định Granger, nghiên cứu chỉ tìm thấy mối quan hệ nhân quả một chiều xuất phát từ FDI đến các biến thương mại (xuất khẩu và nhập khẩu) và từ CPI đến FDI.</p>
-----	--	----------------	-----------------------	---

430	Hoàn thiện công tác luân chuyển cán bộ tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Trần Lĩnh	Tuấn Đình Khải	<p>Nguồn nhân lực trong hệ thống chính trị của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác luân chuyển đối với động lực làm việc của đội ngũ cán bộ luân chuyển, hướng đến mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý trước mắt và lâu dài của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tác giả chọn đề tài “Hoàn thiện công tác luân chuyển cán bộ tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu” để nghiên cứu, đề xuất các giải pháp điều chỉnh và hoàn thiện chính sách luân chuyển cán bộ của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhằm góp phần nâng cao động lực làm việc của cán bộ được luân chuyển của tỉnh trong thời gian tới. Bằng cách lược khảo nhiều nghiên cứu trước để xác định các yếu tố liên quan đến động lực làm việc và chính sách luân chuyển cán bộ, luân chuyển công việc của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tác giả đã tổng hợp và hiệu chỉnh thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ được luân chuyển, bao gồm bảy biến số độc lập khác nhau: (A) Giảm sự đơn điệu; (B) Tăng kiến thức, kỹ năng và năng lực; (C) Phát triển những kỹ năng quản lý; (D) Xác định đúng vị trí làm việc; (E) Phát triển mối quan hệ xã hội; (F) Yếu tố lãnh đạo trong luân chuyển; (G) Công bằng khi thực hiện luân chuyển, và (R) một biến phụ thuộc (là động lực làm việc) được sử dụng để chỉ ra động lực làm việc của các cán bộ được luân chuyển. Các kết quả nghiên cứu cho thấy rằng chính sách luân chuyển cán bộ của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có tác động tích cực đến động lực làm việc của cán bộ. Yếu tố lãnh đạo trong luân chuyển, yếu tố phát triển những kỹ năng quản lý, yếu tố xác định đúng vị trí việc làm, và yếu tố tăng kiến thức, kỹ năng và năng lực được xác định là có tác động tích cực đến động lực làm việc của đội ngũ cán bộ được luân chuyển. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng chính sách luân chuyển cán bộ của tỉnh cần lưu ý đến tính công bằng trong luân chuyển. Đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến động lực làm việc của cán bộ trong tổ chức nhà nước.</p>
-----	---	--------------	----------------------	--

431	Tác động của hành vi công dân tổ chức đến kết quả làm việc của công chức – trường hợp các cơ quan nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Phạm Hào Thị	Bùi Thị Thanh	<p>Dựa trên cơ sở lý thuyết về hành vi công dân tổ chức, kết quả làm việc cá nhân và những kết quả nghiên cứu về tác động của OCB đối với kết quả làm việc của nhân viên trên thế giới và khám phá, quan sát thực tế tại các cơ quan nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tác giả xây dựng mô hình lý thuyết, phân tích mô hình để từ đó khuyến nghị các giải pháp phát triển các hành vi công dân tổ chức nhằm nâng cao kết quả làm việc của cán bộ, công chức tại các cơ quan nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Kết quả phân tích cho thấy có 05 yếu tố của OCB ảnh hưởng đến kết quả làm việc của cán bộ, công chức tại các cơ quan nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bao gồm: (1) Hành vi tận tình, (2) Lương tâm, (3) Lịch thiệp, (4) Đạo đức nhân viên, (5) Cao thượng. Ngoài ra, kết quả phân tích cũng xác định được yếu tố Lịch thiệp tác động mạnh nhất đến kết quả làm việc cá nhân, còn yếu tố Lương tâm tác động yếu nhất. Trên cơ sở mức độ tác động này, tác giả đề xuất các hàm ý nhằm giúp các nhà quản trị cải thiện OCB để nâng cao kết quả làm việc của cán bộ, công chức tại các cơ quan nhà nước cấp tỉnh nói riêng và CBCCVC trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nói chung.</p>
-----	---	-----------------	---------------	---

432	Sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Vũ Ngọc Đăng	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Chương trình xây dựng nông thôn mới là một chương trình trọng tâm, xuyên suốt của Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn”; là chương trình khung, tổng thể phát triển nông thôn với 11 nội dung lớn, tổng hợp của 16 chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó mục tiêu cao đẹp, ý nghĩa và trọng tâm nhất chính là không ngừng nâng cao và cải thiện đời sống, từng bước tăng thu nhập cho người dân tại khu vực nông thôn thông qua phát triển sản xuất. Chương trình xây dựng nông thôn mới thực chất là do dân và vì dân, người dân là trung tâm của mọi sự đầu tư và phát triển; trong đó người dân được lựa chọn, chủ động đóng góp công sức thực hiện và trực tiếp hưởng lợi. Chương trình xây dựng nông thôn mới thực sự là một chương trình có ý nghĩa rất lớn cả về kinh tế - chính trị - xã hội vì nó mang lại lợi ích thiết thực, cao đẹp cho cư dân nông thôn. Tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, sau 7 năm (2011 - 2017) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực của các sở ngành, địa phương, và đã tạo được sự đồng thuận của người dân trong toàn tỉnh. Chương trình gặt hái được nhiều kết quả đáng khích lệ, cơ sở hạ tầng vùng nông thôn ngày một đổi mới, hiện đại, đời sống vật chất và tinh thần từng bước được cải thiện. Mặc dù vậy, người dân chưa thực sự chủ động phát huy vai trò làm chủ của mình như mục tiêu ban đầu của chương trình đề ra. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số kiến nghị: (1) Định hướng và tăng cường công tác tuyên truyền, vận động để nâng cao nhận thức, khơi dậy tinh thần tự lực, chủ động cho người dân; (2) Tạo điều kiện để người dân phát huy tính chủ động, tự lực trong các hoạt động liên quan Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở địa phương; (3) Tham mưu các cơ chế, chính sách và cụ thể hoá các chương trình, nghị quyết của tỉnh để tạo động lực và tăng cường sự tham gia hoạt động của người dân; (4) Tạo sự rõ ràng, công khai và phát huy tính dân chủ các hoạt động nông thôn mới từ việc lên quy hoạch, kế hoạch và tài chính; (5) Gắn trách nhiệm của người đứng đầu các địa phương trong việc tham mưu triển khai thực hiện chương trình đạt hiệu quả; (6) Tăng cường ứng dụng các tiến bộ về giống, kỹ thuật để phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, ổn định cuộc</p>
-----	--	--------------	-----------------	---

				sống cho người dân.
--	--	--	--	---------------------

433	Sự can thiệp của Chính phủ và hiệu quả đầu tư: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Mai Thị Thanh Trúc	Trần Thị Thùy Linh	<p>Bài nghiên cứu khảo sát tác động can thiệp của Chính phủ đến hoạt động của các doanh nghiệp tại thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả sử dụng mẫu dữ liệu khoảng 158 doanh nghiệp niêm yết liên tục trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016, cũng như sử dụng phương pháp hồi quy FEM để thực ước lượng mô hình. Kết quả cho thấy rằng sự nhạy cảm của chi đầu tư đối với các cơ hội đầu tư yếu hơn đáng kể đối với các doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước. Tác giả đánh giá sự can thiệp của Chính phủ bằng cách liệu một công ty có liên quan về chính trị thông qua việc sử dụng các giám đốc điều hành hàng đầu có nền tảng Chính phủ hay không. Kết quả cho thấy các kết nối chính trị làm giảm đáng kể hiệu quả đầu tư trong các doanh nghiệp Nhà nước. Tuy nhiên, tác giả không tìm thấy bằng chứng như vậy ở các doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Kết hợp với nhau, những phát hiện của tác giả gợi ý rằng sự can thiệp của Chính phủ vào các doanh nghiệp Nhà nước thông qua quyền sở hữu của đa số Nhà nước hoặc chỉ định các nhà quản lý có liên quan bóp méo hành vi đầu tư và làm hại hiệu quả đầu tư.</p>
-----	--	--------------------	--------------------	--

434	Tác động của đặc điểm hộ gia đình đến chi tiêu giáo dục ở Việt Nam	Nguyễn Thị Xuân Trang	Trương Đăng Thụy	<p>Ở Việt Nam, chi tiêu giáo dục cho con cái trong hộ gia đình là một trong những chỉ số đại diện cho sự quan tâm của hộ gia đình đối với trẻ. Vì vậy, nghiên cứu này thể hiện cái nhìn cụ thể hơn về ảnh hưởng của các đặc điểm hộ gia đình đến quyết định chi tiêu cho giáo dục trẻ em. Đặc biệt, nghiên cứu thu thập 4,859 quan sát ở cấp hộ gia đình ở Việt Nam từ số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2016 (VHLSS 2016). Sau đó, sử dụng phương pháp thống kê mô tả và ước tính Tobit, nghiên cứu điều tra ảnh hưởng của các đặc điểm hộ gia đình đến chi tiêu giáo dục và tỷ lệ chi tiêu giáo dục cho trẻ em. Những phát hiện chính trong nghiên cứu này như sau: Thứ nhất, tăng thu nhập hộ gia đình gắn liền với sự gia tăng chi tiêu giáo dục, trong đó, hộ gia đình có thu nhập bình quân thấp nhất có tỷ lệ chi tiêu giáo dục cho trẻ em cao nhất. Thứ hai, các hộ gia đình mà chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn tăng khả năng chi tiêu giáo dục nhiều hơn. Thứ ba, các hộ gia đình có quy mô hộ càng lớn hay nhiều trẻ em đang đi học trong độ tuổi 6 - 18 tuổi thì chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục. Thứ tư, các hộ gia đình người Kinh và những hộ sống ở thành thị chi tiêu giáo dục và tỷ lệ chi tiêu giáo dục trong thu nhập cao hơn. Cuối cùng, bài viết cũng tìm thấy sự khác biệt trong chi tiêu giáo dục giữa các vùng ở Việt Nam. Những kết quả này cho thấy rằng các gia đình với điều kiện kinh tế và nền tảng giáo dục tốt hơn sẽ có khả năng chi nhiều hơn cho giáo dục con em mình. Đồng thời, vấn đề cần thiết là giảm thiểu sự chênh lệch trong chi tiêu giáo dục giữa các vùng, khu vực và các dân tộc.</p>
435	Tác động của tham nhũng đến giáo dục và bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam: tiếp cận dữ liệu cấp tỉnh thành	Trương Quang Ngọc	Phạm Khánh Nam	<p>Nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm cho thấy bất bình đẳng thu nhập chịu sự tác động của nhiều yếu tố như: tham nhũng, giáo dục, tăng trưởng kinh tế, mở cửa thương mại và đô thị hóa. Nghiên cứu này tập trung vào việc tóm tắt các nghiên cứu có liên quan và kiểm tra tổng ảnh hưởng của tham nhũng đối với bất bình đẳng thu nhập. Dựa trên dữ liệu tổng hợp bao gồm sáu mươi ba tỉnh thành của Việt Nam trong 2 năm 2012 và 2014, nghiên cứu này áp dụng cả kỹ thuật OLS và kỹ thuật SEM để xác định ảnh hưởng của tham nhũng đến bất bình đẳng thu nhập trực tiếp và gián tiếp qua kênh truyền tải giáo dục. Phù hợp với những phát hiện của các nghiên cứu thực nghiệm trước đó, nghiên cứu này kết luận rằng tổng ảnh hưởng của tham nhũng đối với bất bình</p>

				đăng thu nhập của sáu mươi ba tỉnh thành của Việt Nam là tiêu cực đáng kể.
436	Các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn nơi mua thực phẩm tươi sống: khảo sát một số người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Huỳnh Thanh Hải	Trương Đăng Thụy	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu các yếu tố quyết định đến việc lựa chọn nơi mua thực phẩm tươi sống, đặc biệt là địa điểm bán lẻ mới chợ di động. Dữ liệu thu thập từ 206 người khảo sát thường xuyên mua thực phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh. Khác với các nghiên cứu trước đây, dữ liệu được ước lượng bằng mô hình hồi quy Seemingly Unrelated Negative Binomial (SUNB) nhằm điều chỉnh sai số chuẩn khi bộ dữ liệu có tương quan và bị phân tán quá mức. Mô hình lựa chọn nơi mua thực phẩm tươi sống gồm 03 biến phụ thuộc là tần suất mua thực phẩm tươi sống tại chợ truyền thống, siêu thị, cửa hàng chuyên doanh và chợ di động. Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận 03 yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chợ truyền thống là người quen, độ tươi và hình dạng thực phẩm tươi sống; 05 yếu tố tác động đến quyết định chọn siêu thị và cửa hàng chuyên doanh là an toàn thực phẩm, nghề nghiệp, thuận tiện, tình trạng hôn nhân và giá thực phẩm tươi sống tác động; 03 yếu tố chi phối đến việc chọn chợ di động là an toàn, nghề nghiệp và quy mô hộ gia đình. Từ kết quả nghiên cứu, luận văn đưa ra một số hàm ý chính sách hướng đến các giải pháp cải thiện trong tương lai.

437	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Phúc Sinh	<p>Đề tài được thực hiện nhằm nhận diện, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp này. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, trong đó nghiên cứu định lượng đóng vai trò chủ đạo. Nghiên cứu định tính được sử dụng để tổng kết các lý thuyết, thiết kế, xây dựng và điều chỉnh thang đo, mô hình nghiên cứu để làm nền tảng cho nghiên cứu định lượng ở những phần tiếp theo. Dữ liệu từ 200 bảng khảo sát hợp lệ do các đối tượng trả lời là người làm kế toán trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trên địa bàn TP.HCM được sử dụng vào nghiên cứu định lượng. Với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0, các dữ liệu này được thống kê mô tả và lần lượt đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám EFA, phân tích tương quan Pearson để làm cơ sở cho bước phân tích hồi quy tuyến tính bội. Kết quả cho thấy cả 4 nhân tố đều có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán, trong đó mức độ ảnh hưởng tăng dần theo thứ tự: (1) Cơ cấu tổ chức, (2) Huấn luyện và đào tạo người sử dụng hệ thống thông tin kế toán, (3) Cam kết tổ chức, (4) Văn hóa tổ chức. Dựa theo kết quả thu được, tác giả đề ra một số hàm ý chính sách nhấn mạnh vào các nhân tố tác động đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Những hàm ý chính sách này góp phần giúp các doanh nghiệp dịch vụ trên địa bàn TP.HCM hiểu thêm hệ thống thông tin kế toán để từ đó có những điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp mình.</p>
-----	--	-----------------	------------------	--

438	Giải pháp giảm ý định nghỉ việc của nhân viên ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam chi nhánh Sài Gòn	Nguyễn Thị Lan Anh	Nguyễn Văn Dũng	<p>Đề tài nhằm xác định các yếu tố dẫn đến ý định nghỉ việc của nhân viên Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Sài Gòn, phân tích đánh giá thực trạng nghỉ việc tại chi nhánh. Theo đó, đề tài đã xác định được 05 nguyên nhân chính tác động lên ý định nghỉ việc của nhân viên Vietinbank Chi nhánh Sài Gòn đó là mối quan hệ giữa nhân viên và cấp trên chưa tốt, thiếu cơ hội đào tạo và thăng tiến, lương, thưởng và các chế độ phúc lợi chưa hấp dẫn, áp lực công việc quá cao, điều kiện làm việc vẫn còn tồn tại một số hạn chế; trong đó, yếu tố áp lực công việc có ảnh hưởng nhiều nhất đến ý định nghỉ việc của nhân viên. Đề tài đã đề xuất giải pháp cải thiện mối quan hệ giữa nhân viên với cấp trên và được ban lãnh đạo tại ngân hàng, cải thiện điều kiện làm việc, cải thiện đào tạo cho nhân viên.</p>
439	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh trực tuyến của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Nguyên Phú	Đinh Tiên Minh	<p>Mục đích của nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên đại học tại TP.HCM. Từ các cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây về ý định khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên, nghiên cứu đề xuất mô hình dựa trên 8 yếu tố: Tính phức tạp, Ý kiến người xung quanh, Thái độ, Sự tự tin, Giáo dục khởi nghiệp, Hoạt động ngoại khóa, Điều kiện cơ sở vật chất với 32 biến quan sát và một nhân tố phụ thuộc Ý định khởi nghiệp trực tuyến với bốn biến quan sát. Tiếp theo nghiên cứu định tính được tiến hành theo phương pháp thảo luận nhóm nhằm điều chỉnh thuật ngữ và thang đo. Sau đó nghiên cứu sơ bộ khảo sát bằng bảng câu hỏi đối với 206 sinh viên, dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 18 nhằm kiểm tra độ tin cậy (hệ số Cronbach's Alpha) giá trị hội tụ và phân kỳ (Phân tích nhân tố khám phá EFA) của thang đo. Các biến được tạo ra từ phân tích nhân tố khám phá được sử dụng trong phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định t-test, Anova nhằm kiểm định mô hình và các giả thiết nghiên cứu. Kết quả các yếu tố trong mô hình đều có tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Trong khi chỉ có “Tính phức tạp” có tác động ngược chiều đến ý định khởi nghiệp trực tuyến, các yếu tố còn lại đều có tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên. Yếu tố Giáo dục khởi nghiệp có tác động cùng chiều lớn nhất đến Ý định khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên, yếu tố Ý kiến người xung quanh có tác động cùng chiều ít nhất đến Ý định khởi nghiệp trực tuyến. Dựa vào các</p>

				<p>kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị và hàm ý giúp cho các nhà quản trị giáo dục, các trường đại học khuyến khích sinh viên tham gia khởi nghiệp trực tuyến.</p>
--	--	--	--	---

440	Mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ nước sạch của người dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Đào Xuân Vững	Nguyễn Ngọc Vinh	<p>Đề tài đánh giá thực trạng việc sử dụng dịch vụ cung cấp nước sạch và xác định mức sẵn sàng chi trả chi phí của người dân trên địa bàn Thành phố Rạch Giá đối với dịch vụ nước sạch do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang cung cấp. Tác giả đã định hướng và đưa ra mô hình nghiên cứu, thu thập dữ liệu và phân tích bằng các công cụ phù hợp, nhằm tìm hiểu thực trạng của tình hình sử dụng nước sạch trong sinh hoạt của người dân trên địa bàn Thành phố Rạch Giá. Để đánh giá mức độ và các yếu tố có ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ nước sạch trên địa bàn Thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang, ta cần dựa vào kết quả của mô hình hồi quy bội với 04 biến độc lập và một biến phụ thuộc. Biến độc lập là các biến Học vấn của chủ hộ được điều tra khảo sát; Nghề nghiệp hiện tại của chủ hộ, biến Giới tính và biến Thu nhập của chủ hộ. Qua phân tích hồi quy thì tất cả ba biến độc lập này đều có ảnh hưởng và tác động cùng chiều dương với mức sẵn lòng chi trả dịch vụ, duy có biến thu nhập của chủ hộ là tác động theo chiều ngược lại (Tác động âm) với biến phụ thuộc. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình cung cấp nước sạch và nâng cao mức sử dụng dịch vụ nước sạch của người dân trên địa bàn Thành phố Rạch Giá.</p>
-----	--	------------------	---------------------	--

441	Viễn thông và tăng trưởng kinh tế Việt Nam	Phan Nguyễn Như Ngọc	Lê Thanh Loan	<p>Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá tác động của của ngành viễn thông đến tăng trưởng kinh tế tại 63 tỉnh thành Việt Nam; từ đó khuyến nghị các chính sách về quản lý ngành viễn thông cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội Việt Nam. Đề tài đã thu thập dữ liệu cho 63 tỉnh thành Việt Nam, giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2016 được lấy từ Tổng Cục Thống kê (2009, 2012, 2016), Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh thành, các doanh nghiệp viễn thông. Tổng số mẫu quan sát là 630, ở mức ý nghĩa thống kê 5%, sử dụng kỹ thuật phân tích các tác động cố định linh động kết hợp với hồi quy theo phương pháp D&K. Kết quả nghiên cứu cho thấy: trong khi dịch vụ điện thoại cố định làm giảm tăng trưởng kinh tế thì dịch vụ điện thoại di động và dịch vụ internet lại tác động dương đến tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, khi lượng thuê bao các dịch vụ này tăng lên gấp đôi thì mức tác động đi theo hướng ngược lại; các yếu tố như: tỷ lệ chi ngân sách địa phương, tỷ lệ tăng trưởng dân số tác động tiêu cực đến tăng trưởng, trong khi thước đo mức độ mở cửa lại có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế các địa phương. Cuối cùng tác giả trình bày khuyến nghị chính sách, những hạn chế trong quá trình nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.</p>
442	Áp dụng mô hình lực hấp dẫn để nghiên cứu các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam với Liên minh kinh tế Á - Âu	Đặng Duy Trinh	Võ Thanh Thu	<p>Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm ra mức độ tác động của các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu của Việt Nam với các thị trường thuộc Liên minh kinh tế Á - Âu và đưa ra các hàm ý chính sách để nâng cao giá trị xuất khẩu với các nước này. Trên cơ sở lý thuyết về thương mại quốc tế cũng như kết quả khảo sát các nghiên cứu trước đây, tác giả đã sử dụng mô hình lực hấp dẫn với phương pháp ước lượng tối đa hóa khả năng Poisson (PPML) nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Để kiểm định mô hình nghiên cứu và đo lường kiểm định, nghiên cứu đã được thực hiện với dữ liệu bảng gồm 5 quốc gia (Armenia, Belarus, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Liên Bang Nga) từ năm 2006 đến 2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố GDP quốc gia nhập khẩu hàng hoá từ Việt Nam, dân số của quốc gia nhập khẩu và FTA Việt Nam - EAEU có tác động tích cực đến giá trị xuất khẩu. Ngược lại, khoảng cách vật lý và tỷ giá hối đoái lại có tác động tiêu cực đến giá trị xuất khẩu. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra hàm ý chính sách đối với các yếu tố</p>

				<p>có thể tác động ở thị trường trong nước, các yếu tố thuộc thị trường Liên minh kinh tế Á-Âu để nâng cao giá trị xuất khẩu của Việt Nam.</p>
443	<p>Kiểm định sự dịch chuyển cùng chiều giữa giá dầu và tỷ giá hối đoái tại một số quốc gia Đông Nam Á</p>	<p>Nguyễn Thị Diệp Tú</p>	<p>Nguyễn Thị Liên Hoa</p>	<p>Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm trước đây đo lường mối quan hệ giữa giá dầu và tỷ giá theo hai thang đo thời gian: ngắn hạn và dài hạn. Các cách đo này có hai nhược điểm. Thứ nhất là không đo được xu hướng chuyển động của giá dầu và tỷ giá trong từng khoảng thời gian quan sát khác nhau. Thứ hai là bị vấn đề kiểm định tính dừng khi kiểm định hai chuỗi dữ liệu không dừng. Luận văn này sử dụng cách tiếp cận xu hướng tương quan (detrended cross-correlation - DCCA) để đo lường sự chuyển động cùng chiều của tỷ giá và giá dầu tại một số quốc gia Đông Nam Á từ năm 2009 đến năm 2018 giải quyết được hai nhược điểm trên. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tương quan âm yếu khi bắt đầu giai đoạn mẫu và tương quan âm trung bình trong quy mô thời gian dài với Indonesia, Malaysia, Singapore. Với Philippines và Thái Lan, kết quả cho thấy sự tương quan âm yếu trong suốt giai đoạn mẫu. Riêng tại Việt Nam, tỷ giá và giá dầu chuyển động ngược chiều trong khoảng thời gian 20 ngày đầu và cùng chiều nhau trong dài hạn. Kết quả có ý nghĩa với chính sách tài khóa, tiền tệ, thương mại đối với các quốc gia.</p>

444	Tác động của FDI đến việc làm tại các địa phương ở Việt Nam	Phạm Thị Hồng Vân	Diệp Gia Luật	<p>Luận văn thực hiện nhằm làm rõ tác động của FDI đến việc làm tại các địa phương ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2016; đưa ra một số đề xuất, kiến nghị để FDI phát huy tác động tích cực đến việc làm tại các địa phương ở Việt Nam. Trên cơ sở tham khảo lý thuyết tổng quan về FDI, lao động, việc làm các yếu tố tác động đến việc làm, cùng các nghiên cứu trước. Luận văn đã đưa ra mô hình nghiên cứu gồm: Biến phụ thuộc là Tổng lao động có việc làm (EMP) và 7 biến độc lập: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (EXP), Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (IMP), Tỷ giá hối đoái (EXR), Tỷ lệ lạm phát (INF), Tỷ lệ lao động được đào tạo (EDU), Tổng sản phẩm hàng hóa trong nước tính riêng cho từng tỉnh thành (GDP). Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để phân tích tác động của FDI đến việc làm tại các địa phương ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2016 với bộ dữ liệu bảng cân bằng, thu thập từ niên giám thống kê có 47 tỉnh, thành phố * 7 năm (giai đoạn 2010 - 2016) = 329 quan sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy: FDI tác động tích cực đến việc làm tại các địa phương ở Việt Nam từ 2010 - 2016; các yếu tố như: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (EXP), Tỷ giá hối đoái (EXR), Tỷ lệ lao động được đào tạo (EDU), Tổng sản phẩm hàng hóa trong nước tính riêng cho từng tỉnh, thành (GDP) đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% và có tác động dương đến việc làm tại các địa phương ở Việt Nam. Riêng biến Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (IMP) có tác động âm đến việc làm tại các địa phương ở Việt Nam. Từ đó, một số kiến nghị được đề xuất giúp gia tăng tác động tích cực của FDI đến việc làm tại các địa phương ở Việt Nam.</p>
-----	---	-------------------	---------------	---

445	Tác động của quản trị nhà nước đến số thu thuế tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp giai đoạn 2008 - 2017	Trương Khánh Trí	Lê Cường Quang	Mục tiêu bài nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của Quản trị nhà nước đến số thu thuế tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp giai đoạn 2008 - 2017. Tác giả thu thập dữ liệu của 53 quốc gia có thu nhập trung bình thấp trong giai đoạn 2008 - 2017 và ước lượng bằng cách sử dụng phương pháp Difference GMM. Bài nghiên cứu cho thấy tại các quốc gia thu nhập trung bình thấp, trong giai đoạn sau khủng hoảng kinh tế 2008, trong các biến quản trị nhà nước, biến chất lượng của quy định và biến tham nhũng tác động âm đến số thu thuế, các yếu tố viện trợ và lạm phát có tác động tiêu cực đến số thu thuế, biến độ mở thương mại tác động tích cực đến số thu thuế. Kết quả này có ý nghĩa tại các quốc gia đang có thu nhập trung bình thấp, giai đoạn 2008 - 2017.
446	Hiệu quả hoạt động và hệ số an toàn vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam	Phan Thị Thanh	Trương Quang Thông	Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA, luận văn đã đưa ra hiệu quả kỹ thuật trung bình chung của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn từ năm 2007 - 2016 đạt mức 98,4%, điều này cho thấy các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam vẫn còn chưa sử dụng tối ưu các nguồn lực sẵn có, nghiên cứu cũng xác định nguồn gây ra phi hiệu quả là từ các nhân tố quy mô (0,5%) và các nhân tố kỹ thuật thuần (1,1%). BIDV và Vietcombank là 02 ngân hàng đạt hiệu quả tối ưu trong cả giai đoạn. Bên cạnh đó, bằng phương pháp phân tích chỉ số tài chính, luận văn cho thấy hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong những năm gần đây đã có những bước tiến tốt, chỉ số sinh lời của các ngân hàng thương mại tương đối ổn định qua các năm, tuy nhiên đạt mức thấp so với các quốc gia trong khu vực, tỷ lệ nợ xấu giảm từ năm 2013 đến năm 2016, các chỉ số phản ánh rủi ro hoạt động hầu hết tuân thủ theo quy định. Kết quả phân tích cho thấy hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại giai đoạn sau năm 2010 cao hơn trước đó, có thể thấy việc tăng hệ số an toàn vốn cũng có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam. Từ kết quả trên, tác giả đã đưa ra một số gợi ý giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.

447	Các nhân tố tác động đến sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) của người kế toán: trường hợp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Đắc Thị Quỳnh Chi	Nguyễn Bích Liên	Tác giả nêu tổng quan các nghiên cứu trước đây; trình bày tóm tắt khái niệm và sự phát triển của ERP, lợi ích kế toán khi sử dụng ERP và tác động của ERP đến quy trình xử lý hệ thống thông tin kế toán như thế nào. Tiếp đó, tác giả trình bày thiết kế quy trình nghiên cứu gồm hai giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ định tính nhằm mục đích điều chỉnh thang đo, nghiên cứu chính thức định lượng với công cụ phân tích Excel, SPSS, AMOS. Kết quả nghiên cứu được trình bày bao gồm: thống kê mô tả mẫu nghiên cứu, độ tin cậy của thang đo được đảm bảo sau khi loại 2 biến EE2 và FC3 và các biến đạt độ tin cậy được đưa vào để đánh giá độ giá trị CFA và kết quả CFA là đầu vào của CFA; sau đó tiến hành kiểm định mô hình lý thuyết SEM, kết quả cho thấy 6 giả thuyết đều được chấp nhận. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý lý thuyết và thực tiễn.
448	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm thép của Công ty TNHH Posco Daewoo Việt Nam	Trần Thị Như Tâm	Đinh Thị Thu Oanh	Đề tài đã hệ thống một số cơ sở lý thuyết về giá trị cảm nhận từ các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cùng với các mô hình nghiên cứu về giá trị cảm nhận. Trên nền tảng các lý thuyết có liên quan và xuất phát từ thực tiễn của mặt hàng thép tại thị trường Việt Nam, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với thang đo nháp gồm 7 yếu tố tác động đến giá trị cảm nhận của khách hàng. Trên cơ sở kết quả phỏng vấn tay đôi với 10 chuyên gia trong ngành, tác giả đúc kết được thang đo chính thức đưa vào nghiên cứu định lượng với 1 biến phụ thuộc là Giá trị cảm nhận gồm 4 biến quan sát và 7 biến độc lập là Giá cả cảm nhận, Chất lượng cảm nhận, Dịch vụ giao nhận, Giá trị cảm xúc, Nguồn lực con người, Danh tiếng và Chính sách công ty gồm 28 biến quan sát. Qua nghiên cứu định lượng, đề tài xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị cảm nhận của khách hàng đối với mặt hàng thép của Daewoo VN gồm Giá cả cảm nhận, Chất lượng cảm nhận, Dịch vụ giao nhận, Giá trị cảm xúc, Nguồn lực con người và Danh tiếng. Nghiên cứu cũng chỉ ra có sự khác biệt về giá trị cảm nhận giữa các nhóm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và xây dựng, cũng như giữa các nhóm có thời gian hợp tác với Daewoo VN dưới 1 năm và trên 5 năm. Căn cứ vào các kết quả trên, nghiên cứu đưa ra 6 nhóm giải pháp tương ứng với các yếu tố nhằm nâng cao giá trị cảm nhận của khách hàng: chú trọng đến cảm xúc của khách hàng, đảm bảo giá cả hợp lý và đẩy mạnh xây dựng giá trị doanh nghiệp, nâng cao năng lực của đội ngũ nhân viên,

				nâng cao chất lượng dịch vụ giao nhận, xây dựng thương hiệu của công ty và gia tăng chất lượng cảm nhận cho khách hàng.
--	--	--	--	---

449	Cấu trúc tài chính có ảnh hưởng mối tương quan giữa tỷ giá và giá chứng khoán hay không? Bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam	Tùng Thị Thùy Trang	Trần Ngọc Thơ	<p>Mục tiêu của bài nghiên cứu là phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố Cấu trúc tài chính (FS), Tỷ giá (EX), Giá chứng khoán (VNINDEX) nhằm xem xét các diễn biến trong dài hạn, ngắn hạn và các diễn biến hiện tại của chúng. Đặc biệt nghiên cứu xem xét cấu trúc tài chính (FS) như một tác nhân, một kênh truyền dẫn quan trọng mà qua đó thị trường chứng khoán và thị trường ngoại hối có thể tương tác với nhau. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để xây dựng nền tảng cho việc phân tích định lượng mẫu số liệu. Sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị để xem xét tính dừng của chuỗi dữ liệu. Sau đó, tác giả dùng kiểm định đồng liên kết để kiểm tra mối quan hệ dài hạn của chuỗi thời gian. Cuối cùng, phân tích hồi quy VAR và kiểm định nhân quả đa biến Granger được sử dụng nhằm xem xét mối quan hệ nhân quả và tương tác giữa các biến. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy: Cấu trúc tài chính của Việt Nam đang trong xu thế tăng khá mạnh và càng trở nên rủi ro hơn, biến động mạnh hơn và nhạy cảm hơn với các tác động từ nền kinh tế thế giới, kéo theo đó là việc gia tăng dần vai trò của thị trường vốn và giảm dần vai trò chủ đạo của thị trường tiền tệ (mặc dù hiện tại vẫn đang đóng vai trò chính và tỷ lệ rất cao); Về mặt dài hạn là tồn tại một trạng thái cân bằng giữa các yếu tố Cấu trúc tài chính, tỷ giá và Giá chứng khoán; Giữa cấu trúc tài chính và tỷ giá là có mối quan hệ nhân quả trong đó cấu trúc tài chính đóng vai trò là tác nhân và tỷ giá là kết quả, và chiều hướng của tác động là “+”. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu tác giả đã đưa ra các nhóm khuyến nghị giúp cho các nhà đầu tư, những nhà hoạch định chính sách có những chính sách phù hợp hơn trong quản lý, điều phối thị trường và nền kinh tế.</p>
-----	--	---------------------	---------------	---

450	Các yếu tố tác động đến giá trị thương hiệu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	Hà Uyên Triều	Lại Tiến Dĩnh	<p>Đề tài nghiên cứu về những yếu tố tác động đến giá trị thương hiệu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Với 21 câu hỏi đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ làm cơ sở phân tích định lượng, kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo đều phù hợp với mô hình lý thuyết. Bên cạnh đó, kết quả phân tích EFA trên 21 biến quan sát đã hội tụ thành 5 yếu tố, với Eigenvalues lớn hơn mức tiêu chuẩn là 1 và tổng phương sai trích giải thích được 77.928% biến thiên các biến quan sát. Kết quả hồi quy cho mô hình nghiên cứu ghi nhận được cả 5 biến độc lập đều có tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc. Như vậy giá trị thương hiệu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong chịu sự ảnh hưởng của 5 yếu tố là nguồn gốc thương hiệu, nhận biết thương hiệu, hình ảnh thương hiệu, chất lượng cảm nhận và trung thành thương hiệu. Trong 5 yếu tố này, hình ảnh thương hiệu có sự tác động mạnh nhất còn tác động ít nhất trong cả 5 yếu tố là chất lượng cảm nhận. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đưa ra các khuyến nghị đối với từng yếu tố nhằm nâng cao giá trị thương hiệu TPBank trong tương lai.</p>
-----	---	------------------	---------------	---

451	Tác động của dòng vốn nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển châu Á	Lê Ngọc Thùy Nữ	Nguyễn Hồng Thắng	<p>Tác động của dòng vốn nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia vẫn là vấn đề gây tranh cãi giữa các nhà nghiên cứu. Bên cạnh các quan điểm cho rằng, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và dòng vốn viện trợ nước ngoài có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia thì vẫn tồn tại nhiều quan điểm cho rằng các dòng vốn nước ngoài này không có tác động tích cực hoặc thậm chí có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia tiếp nhận. Luận văn nghiên cứu tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và dòng vốn viện trợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển ở Châu Á giai đoạn 1990 - 2016, sử dụng phương pháp hồi quy GMM, với dữ liệu thu thập dựa trên bộ Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới (World Bank). Kết quả nghiên cứu phát hiện rằng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và dòng vốn viện trợ nước ngoài có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Theo đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và dòng vốn viện trợ nước ngoài chỉ thật sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi quốc gia nhận đầu tư có vốn con người tương đối cao (Bengoa và các cộng sự, 2003; Li và Liu, 2005), thực hiện chính sách một cách hiệu quả (Gui-Diby, 2014; Iamsiraroj, 2016) và có chất lượng thể chế đủ mạnh (Durham, 2004). Từ đó, kết quả nghiên cứu góp phần tạo cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách xây dựng các chính sách thu hút, quản lý và sử dụng hiệu quả các dòng vốn nước ngoài, hạn chế gây ra sự lãng phí cũng như làm gia tăng vấn đề tham nhũng, trục lợi, làm cản trở tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển.</p>
-----	--	--------------------	----------------------	--

452	Ảnh hưởng của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiêu thụ năng lượng và vấn đề đô thị hóa đến lượng khí thải CO2 ở các quốc gia Châu Á	Lê Thị Thanh Hiền	Nguyễn Kim Quyên	<p>Nghiên cứu này xem xét tác động của tiêu thụ năng lượng, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến lượng phát thải carbon dioxide (CO2) của 37 quốc gia thu nhập trung bình ở Châu Á trong giai đoạn 1990 – 2016 dựa trên bộ Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới (World Bank), Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển và Cơ quan Quản lý thông tin năng lượng. Kết quả phương pháp hồi quy GMM tiêu thụ năng lượng (tiêu thụ năng lượng sơ cấp, tiêu thụ năng lượng nhiên liệu hóa thạch) và FDI đều có tác động cùng chiều, vấn đề đô thị hóa có tác động ngược chiều đến lượng phát thải CO2 trong toàn bộ mẫu, các quốc gia có thu nhập trung bình cận trên và các quốc gia có thu nhập trung bình cận dưới. Hơn nữa, các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy ở các nước có thu nhập trung bình, cả tiêu thụ năng lượng nhiên liệu sơ cấp và hóa thạch đều làm tăng đáng kể phát thải CO2 và dẫn đến vấn đề khí nhà kính ở Châu Á.</p>
453	Các thành phần của cán cân thanh toán quốc tế tác động đến cân đối ngân sách nhà nước tại 10 quốc gia đang phát triển ở Châu Á	Trần Thị Cẩm Tú	Dương Thị Bình Minh	<p>Cân đối ngân sách nhà nước chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố và là chủ đề được nghiên cứu rộng rãi bởi tầm quan trọng của cân đối ngân sách nhà nước đối với sự phát triển bền vững của một quốc gia. Dựa vào nghiên cứu thực nghiệm này, các nhà làm chính sách sẽ có những điều chỉnh nhằm cải thiện cán cân ngân sách nhà nước. Mục tiêu của luận văn tìm ra bằng chứng thực nghiệm về tác động của các thành phần cán cân thanh toán quốc tế đến cân đối ngân sách nhà nước tại 10 quốc gia đang phát triển ở châu Á, trong giai đoạn từ năm 1991 đến 2017. Khác với những nghiên cứu trước đây, chỉ tìm hiểu mối quan hệ giữa thâm hụt tài khoản vãng lai và thâm hụt ngân sách nhà nước, luận văn đã mở rộng nghiên cứu sự tác động của các thành phần cán cân thanh toán quốc tế đến cân đối ngân sách nhà nước thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bằng cách sử dụng hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát GLS, tác giả luận văn tìm thấy tác động của cán cân tài khoản vãng lai, đầu tư trực tiếp nước ngoài đến cân đối ngân sách nhà nước là cùng chiều. Nghĩa là khi cán cân tài khoản vãng lai, đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng thì cân đối ngân sách nhà nước sẽ được cải thiện.</p>

454	Những yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Thị Trang	Lại Tiến Dĩnh	<p>Nghiên cứu các yếu tố tác động đến nợ xấu của Ngân hàng Thương mại Việt Nam sử dụng 3 mô hình hồi quy OLS, FEM, REM. Dữ liệu nghiên cứu gồm dữ liệu vi mô và vĩ mô, dữ liệu vi mô được tính toán từ bảng cân đối kế toán, bảng thuyết minh báo cáo tài chính thuộc báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2008 - 2017, dữ liệu vĩ mô được lấy từ nguồn Ngân hàng Nhà nước. Kết quả nghiên cứu chỉ ra được các yếu tố tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lạm phát, tăng trưởng quy mô ngân hàng và tỷ lệ nợ xấu năm trước đó ảnh hưởng đến nợ xấu của ngân hàng trong giai đoạn 2008 - 2017.</p>
455	Mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lợi, khối lượng giao dịch ở thị trường chứng khoán tại Việt Nam, Trung Quốc Và Nhật Bản	Lê Minh Tân	Lê Thị Phương Vy	<p>Theo như Gebka, B., Wohar, M. E. (2013) thông qua phân tích phản ứng xung của mô hình VAR và xem xét chi tiết dữ liệu biến động hàng ngày, tác giả đưa ra một ý tưởng mới để xem xét tầm quan trọng của cú sốc âm và dương của tỷ suất sinh lợi lên khối lượng giao dịch và xét cả tác động của các cú sốc có mức độ khác nhau. Kết quả mà các tác giả tìm ra tồn tại mối tương quan dương mạnh với độ mạnh mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lợi – khối lượng giao dịch. Mối tương quan này mạnh hơn đối với nhà đầu tư cá nhân và tương quan yếu đối với nhà đầu tư nước ngoài. Phù hợp với những phân tích trước đó, bài nghiên cứu đã tiến hành kiểm định thực nghiệm mối quan hệ giữa khối lượng giao dịch và tỷ suất sinh lợi của VN - INDEX, Shanghai Composite, TOPIX Index tại Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản trong 9 năm. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng khối lượng giao dịch có mối quan hệ đồng biến với tỷ suất sinh lợi tại thị trường chứng khoán Trung Quốc, Việt Nam điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây, đặc biệt phù hợp với các nghiên cứu về thị trường phát triển và mới nổi. Bên cạnh đó, tỷ suất sinh lợi cổ phiếu có mối quan hệ nghịch biến với khối lượng cổ phiếu giao dịch tại thị trường chứng khoán Nhật Bản. Điều này cho thấy rằng nhà đầu tư Nhật Bản đang mất lòng tin với thị trường chứng khoán trong khoảng thời gian này, sau cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2007. Bên cạnh đó, tại thị trường Việt Nam và Nhật Bản, cú sốc âm (hoặc tin tức xấu) trên thị trường thường có tác động mạnh và dai dẳng hơn so với cú sốc dương (hoặc tin tốt) vì nó làm cho các nhà đầu tư bị tê liệt và trở nên bi quan chán nản và thậm chí chờ đợi một cách thụ động các dấu hiệu thị trường. Bài nghiên cứu cũng tìm thấy</p>

				<p>bằng chứng về mối quan hệ nhân quả Granger một chiều từ sự thay đổi giá chứng khoán lên khối lượng giao dịch tại thị trường chứng khoán Việt Nam và Trung Quốc.</p>
--	--	--	--	--

456	Tác động của tham nhũng đến nợ công của các quốc gia đang phát triển châu Á	Phạm Thị Lan Phương	Nguyễn Hồng Thăng	<p>Từ mục tiêu nghiên cứu ban đầu là nhằm xem xét tác động của tham nhũng đến tỷ lệ nợ công của các quốc gia đang phát triển ở Châu Á, tác giả thu thập dữ liệu từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, Quỹ tiền tệ Quốc tế IMF để có được các số liệu về tỷ lệ nợ công, và các yếu tố kinh tế vĩ mô, và từ cơ sở dữ liệu của Hướng dẫn Quốc tế về Rủi ro Quốc gia ICRG để có được biến đại diện cho tham nhũng của các quốc gia. Sau khi thực hiện loại trừ các quốc gia không đủ điều kiện, cuối cùng, có được bộ dữ liệu dạng bảng cân bằng (Balanced Data) bao gồm 33 quốc gia đang phát triển ở Châu Á trong giai đoạn 1996 – 2016 với tổng quan sát lên đến 660. Dựa trên phương pháp tiếp cận được thực hiện trước đó bởi Cooray và các cộng sự (2017), Tarek và Ahmed (2017) và Benfratello và các cộng sự (2018) khi xem xét mối quan hệ giữa tham nhũng và nợ công của các quốc gia; Sử dụng phương pháp hồi quy GMM để ước lượng mô hình nghiên cứu do trong mô hình nghiên cứu có tồn tại vấn đề tự tương quan và phương sai thay đổi cũng như nội sinh giữa các biến độc lập. Qua đó nhận thấy rằng các quốc gia có mức độ tham nhũng cao thì sẽ có tỷ lệ nợ công cao hơn so với các quốc gia khác. Có thể lập luận rằng khi các nhà điều hành chính sách, các nhà chính trị gia của quốc gia không có sự nhất quán trong việc quản lý nợ công thì sẽ làm gia tăng nợ công của quốc gia. Khi không có sự nhất quán trong điều hành chính sách công thì sẽ có thể gây ra các vấn đề lợi ích giữa các bên và tham nhũng sẽ gia tăng để cố gắng trục lợi cho bản thân. Trong trường hợp này các quốc gia sẽ thực hiện vay nợ nhiều hơn và chi tiêu chính phủ nhiều hơn. Sự gia tăng trong mức độ vay nợ xuất phát từ việc thu ngân sách, bởi lẽ nguồn thu ngân sách của quốc gia để tài trợ cho các khoản chi tiêu chính phủ giảm mạnh, do đó sẽ thúc đẩy động cơ Chính phủ thực hiện vay nợ nhiều hơn để có đủ nguồn vốn tài trợ. Kết quả là mức độ nợ công của quốc gia ngày càng gia tăng. Ngoài ra, các yếu tố kinh tế vĩ mô mà luận văn đưa vào mô hình nghiên cứu phân tích tác động của tham nhũng đến tỷ lệ nợ công của quốc gia cũng cho thấy các tác động đáng kể đến tỷ lệ nợ công của các quốc gia ở mức ý nghĩa thống kê 10 %. Kết quả này cho thấy rằng các quốc gia có tăng trưởng kinh tế càng cao, càng có lạm phát cao, càng chi tiêu chính phủ càng nhiều, dân số càng tăng trưởng cao thì các quốc gia sẽ thực hiện</p>
-----	---	---------------------	-------------------	--

				<p>tăng tỷ lệ nợ công của quốc gia. Ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp cho thấy ảnh hưởng ngược chiều đến tỷ lệ nợ công của các quốc gia ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Điều này cho thấy rằng các quốc gia càng có tỷ lệ thất nghiệp càng cao thì sẽ càng giảm tỷ lệ nợ công của các quốc gia. Từ các kết quả nghiên cứu luận văn đưa ra một số hàm ý chính sách dành cho các nhà hoạch định ngân sách trong việc giảm thiểu tỷ lệ nợ công của các quốc gia.</p>
--	--	--	--	--

457	Pháp luật về thành lập và hoạt động của trường đại học tư thục theo mô hình doanh nghiệp	Bùi Thành Dũng	Trần Huỳnh Thanh Nghị	<p>Tác giả phân tích sự hình thành, khái niệm về trường đại học tư thục, các loại hình, mô hình của trường đại học tư thục, công lập trong nước cũng như một số nước trên thế giới; nêu lên những quy định, khung pháp lý cho các trường đại học tư thục trở thành một doanh nghiệp mà cụ thể là theo dạng mô hình công ty cổ phần; trình bày quy trình, thủ tục, các bước thành lập, quá trình tổ chức, hoạt động của trường đại học tư thục, so sánh với một số quốc gia khác trên thế giới để từ đó có cái nhìn khái quát hơn, phù hợp hơn. Tiếp đó, tác giả nghiên cứu, đánh giá khái quát thực trạng diễn ra ở các trường đại học tư thục có tổ chức, hoạt động đào tạo và giảng dạy như là một mô hình doanh nghiệp, thành quả đạt được; phân tích ưu điểm và các mặt hạn chế trong quá trình hoạt động, tổ chức thực hiện các chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước quy định. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp hoàn thiện chính sách, pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục.</p>
458	Tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia Đông Nam Á	Châu Trọng Nam	Diệp Gia Luật	<p>Đề tài kiểm chứng liệu có tồn tại tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế hay không, và nếu tồn tại thì tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế đối với các nước Đông Nam Á trong giai đoạn 2001 – 2016 là tích cực hay tiêu cực. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp: Tổng hợp, phân tích và kỹ thuật định lượng. Bên cạnh đó, nghiên cứu dùng phương pháp nghiên cứu định lượng với kỹ thuật kinh tế lượng và sự trợ giúp của phần mềm STATA để tìm hiểu tác động của số thu thuế đến tăng trưởng kinh tế. Với bộ dữ liệu 128 quan sát từ 8 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2001 – 2016, kết quả nghiên cứu cho thấy: Tổng số thu thuế tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia; các yếu tố như nợ của chính phủ, chi tiêu của chính phủ, đầu tư trực tiếp nước ngoài, lạm phát đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, trong đó chỉ có đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của thuế, thúc đẩy công cụ này trở thành công cụ phục vụ đắc lực cho sự quản lý nhà nước và đồng thời thu hút đầu tư trong và ngoài nước của mỗi quốc gia.</p>

459	Tác động của hành vi tránh thuế đến giá trị doanh nghiệp tại Việt Nam	Trần Việt	Quốc	Dương Thị Bình Minh	<p>Luận văn nghiên cứu tác động của hành vi tránh thuế đến giá trị doanh nghiệp tại Việt Nam, thông qua số liệu của các doanh nghiệp niêm yết ở Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn 2010 – 2017. Tác giả tiến hành lấy mẫu nghiên cứu gồm 302 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết ở HOSE và HNX từ năm 2010 đến năm 2017. Dựa trên phương pháp tiếp cận của các nghiên cứu trước đây khi xem xét về mối quan hệ giữa hành vi tránh thuế và giá trị doanh nghiệp bao gồm nghiên cứu của Assidi và các cộng sự (2016), luận văn xây dựng mô hình nghiên cứu có các biến độc lập bao gồm các biến như hành vi tránh thuế (Taxav), quy mô doanh nghiệp (Size), đòn bẩy doanh nghiệp (Debt), mức độ đầu tư (Inv), chất lượng kiểm toán (Big4 và tổng dòn tích (Acct). Bên cạnh đó, khi thực hiện kiểm định Modified Wald và Wooldridge, tác giả nhận thấy rằng mô hình nghiên cứu tồn tại các hiện tượng nội sinh 4, phương sai thay đổi và tự tương quan, do đó, phương pháp hồi quy GMM được luận văn áp dụng để ước lượng phương trình nghiên cứu xem xét tác động của hành vi tránh thuế đến giá trị doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, hành vi tránh thuế có mối quan hệ phi tuyến với giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp phi tài chính trong mẫu nghiên cứu ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Mặt khác, quy mô doanh nghiệp, mức độ đầu tư, tổng dòn tích, chất lượng kiểm toán có tương quan dương với giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp phi tài chính trong mẫu nghiên cứu ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Ngược lại, đòn bẩy doanh nghiệp cho thấy tương quan âm với giá trị doanh nghiệp của doanh nghiệp phi tài chính trong mẫu nghiên cứu ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Dựa vào kết quả nghiên cứu giải thích giá trị doanh nghiệp, tác giả đề xuất một số khuyến nghị dành cho các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà đầu tư đang có quan tâm về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp.</p>
-----	---	-----------	------	---------------------	---

460	Tác động của đầu tư tư nhân đến tăng trưởng kinh tế	Võ Trần Huy	Trần Tiến Khai	<p>Mục tiêu chính của luận văn là phân tích ảnh hưởng của vốn đầu tư tư nhân đến tăng trưởng kinh tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nhằm đi đến mục tiêu nghiên cứu trên, tác giả sẽ tìm hiểu những khái niệm, lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm có liên quan để tiến hành xây dựng khung phân tích, mô hình nghiên cứu. Về các dữ liệu được sử dụng trong luận văn sẽ được được tác giả nghiên cứu, tổng hợp từ Niên giám Thống kê của các địa phương Việt Nam từ năm 2008 đến năm 2016. Bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy đa biến đối với dữ liệu bảng. Cuối cùng kết quả nghiên cứu của luận văn đã chỉ ra đầu tư tư nhân có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các địa phương. Ngoài ra, lực lượng lao động đang làm việc, độ mở thương mại, khoảng cách với GDP của cả nước cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế nhưng chỉ số giá tiêu dùng lại có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.</p>
-----	---	-------------	----------------	--

461	Tác động của cấu trúc vốn tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)	Nguyễn Linh Kim Huệ	Phùng Nam	Đức	<p>Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu tác động của cấu trúc vốn tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 243 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE trong thời gian 6 năm, từ năm 2012 đến năm 2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc vốn tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, nghiên cứu phát hiện mối quan hệ phi tuyến giữa TDR và ROE, giữa LDR và ROA, giữa SDR với ROA và ROE. Nghiên cứu tìm ra các ngưỡng nợ (bao gồm TDR, LDR, MLDR và SDR) mà tại đó có sự thay đổi chiều hướng tác động (từ dương sang âm và ngược lại) đến hiệu quả hoạt động (ROA, ROE). Ngoài ra, tác động của một số biến kiểm soát tới hiệu quả hoạt động như: SIZE, TANG, LIQ, GROW. Biến SIZE có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả hoạt động trong tất cả các mô hình với độ tin cậy rất cao. Ngược lại, biến TANG tương quan ngược chiều. Chưa có kết luận rõ ràng về tác động của biến GROW và LIQ tới hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Tồn tại mối quan hệ tuyến tính và phi tuyến giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp khi nghiên cứu 243 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn HOSE giai đoạn 2012 – 2017 theo các mô hình Pool OLS, FEM, REM và mô hình FEM có tùy chọn Robust. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc vốn tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, nghiên cứu phát hiện mối quan hệ phi tuyến giữa TDR và ROE, giữa LDR và ROA, giữa SDR với ROA và ROE. Nghiên cứu tìm ra các ngưỡng nợ (bao gồm TDR, LDR, MLDR và SDR) mà tại đó có sự thay đổi chiều hướng tác động (từ dương sang âm và ngược lại) đến hiệu quả hoạt động (ROA, ROE). Ngoài ra, tác động của một số biến kiểm soát tới hiệu quả hoạt động như: SIZE, TANG, LIQ, GROW. Biến SIZE có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả hoạt động trong tất cả các mô hình với độ tin cậy rất cao. Ngược lại, biến TANG tương quan ngược chiều. Chưa có kết luận rõ ràng về tác động của biến GROW và LIQ tới hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.</p>
-----	--	------------------------	--------------	-----	--

462	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp phần mềm tại Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Trâm	Phạm Toàn Ngọc	<p>Tác giả trình bày các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán (DVKT) của các doanh nghiệp (DN); trình bày những nội dung liên quan đến cơ sở lý thuyết về dịch vụ (khái niệm và đặc điểm) và DVKT (khái niệm, các sản phẩm công ty DVKT cung cấp, điều kiện hành nghề kế toán ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay). Bên cạnh đó tác giả cũng trình bày những lý thuyết giải thích hành vi người tiêu dùng của Philip Kotler (2013), mô hình TRA, mô hình TPB. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn DVKT của các doanh nghiệp như: tính chất đặc thù của DNPM; Lợi ích, Giá phí dịch vụ; Độ tin cậy; Trình độ chuyên môn; Thương hiệu. Thông qua việc hệ thống các nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài nghiên cứu, cơ sở lý thuyết về quyết định lựa chọn dịch vụ và các lý thuyết giải thích hành vi người tiêu dùng, tác giả làm căn cứ xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất của đề tài. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua thảo luận với các chuyên gia xác định mô hình nghiên cứu chính thức về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn DVKT của các doanh nghiệp phần mềm (DNPM) TP. HCM, và hiệu chỉnh thang đo cho các biến nghiên cứu trong đề tài này. Phương pháp nghiên cứu định lượng sử dụng mô hình hồi quy đa biến để đánh giá sự tác động của các nhân tố đến quyết định lựa chọn DVKT của các DNPM TP. HCM; trong đó biến phụ thuộc là quyết định lựa chọn DVKT của các DNPM TP. HCM và các biến độc lập tính chất đặc thù của DNPM, Lợi ích, Giá phí dịch vụ, Độ tin cậy, Trình độ chuyên môn, Thương hiệu. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình và các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là có ý nghĩa. Kết quả của nghiên cứu nêu rõ có 6 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn DVKT của các DNPM TP.HCM. Mỗi một nhân tố có mức độ tác động đến quyết định lựa chọn DVKT của các DNPM TP.HCM và được sắp xếp theo trật tự từ cao xuống thấp như sau: Độ tin cậy, trình độ chuyên môn, thương hiệu công ty, giá phí dịch vụ, lợi ích công ty và cuối cùng là nhân tố tính chất đặc thù của DNPM. Từ đó, tác giả đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao quyết định lựa chọn DVKT của các DNPM TP.HCM.</p>
-----	---	-----------------------	----------------	--

463	Xây dựng chiến lược phát triển Ban Quản lý Các dự án đường thủy (PMU-W) giai đoạn 2018 - 2023	Trần Bảo Quốc	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Luận văn nhằm mục tiêu phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường bên ngoài và cá yếu tố môi trường bên trong của Ban Quản lý Các dự án đường thủy (pmu-w) giai đoạn 2018 - 2023 (PMU-W); xây dựng chiến lược phát triển của Ban quản lý các dự án đường thủy giai đoạn 2018 - 2023; đề xuất các giải pháp được thực hiện chiến lược trong giai đoạn từ nay đến năm 2023. PMU-W sử dụng các công cụ phân tích: EFE, IFE, ma trận cạnh tranh, SWOT và ma trận QSPM để phân tích các nhóm chiến lược: tăng trưởng tập trung nội bộ, tăng trưởng bằng đa dạng hóa, và tăng trưởng bằng con đường hội nhập dựa trên các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến PMU-W: kinh tế, chính trị và luật pháp, văn hóa-xã hội, tự nhiên, dân số-lao động, khoa học công nghệ, toàn cầu hóa, khách hàng, nhà cung cấp, đối thủ tiềm ẩn, đối thủ cạnh tranh, nhân lực, tổ chức, tài chính, cơ sở vật chất, R&D, Marketing, uy tín-thương hiệu, kỹ năng làm việc, thông tin, quản trị. Tác giả nghiên cứu đánh giá các yếu tố tác động đến hoạt động của Ban quản lý Các dự án đường thủy để đề ra chiến lược phù hợp nhất. Qua kết quả phân tích ma trận hình ảnh cạnh tranh cho ta thấy các tiêu chí: chất lượng sản phẩm dịch vụ, uy tín thương hiệu, kinh nghiệm quản lý dự án có thể mạnh hơn các đối thủ khác. Còn các tiêu chí khác PMU-W chỉ tương đồng hoặc kém hơn so với các PMU khác. Kết quả phân tích EFE cho ta thấy các cơ hội về: nền kinh tế Việt Nam có xu hướng tăng trưởng khá tốt, nhiều nguồn vốn cam kết hỗ trợ vốn ODA cho đầu tư phát triển, chính sách ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng của Nhà nước, ưu đãi của thiên nhiên về phát triển hạ tầng giao thông, cơ hội mở rộng thị trường ra các nước, cơ hội thâm nhập thị trường của các nhà đầu tư đa quốc gia, mở rộng nhiều khách hàng; song song với các cơ hội còn có những thách thức về: chuyển đổi mô hình các PMU, thị trường lao động chất lượng cao có sự biến động, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, nguy cơ nhập ngành của các đối thủ cạnh tranh cao, cạnh tranh trong nội bộ ngành cao. Kết quả phân tích IFE cho ta thấy được các điểm mạnh của PMU-W: đội ngũ nhân sự chất lượng cao, khả năng tài chính và cơ sở vật chất tốt, uy tín thương hiệu tốt, kỹ năng và kinh nghiệm khá tốt, năng lực quản trị khá tốt cần được phát huy; đồng thời cũng phản ánh những điểm yếu của PMU-W: cơ cấu tổ chức chưa hiệu quả, marketing còn yếu, nghiên cứu</p>
-----	---	---------------	-------------------	---

				<p>và phát triển chưa được quan tâm đúng mức, quy trình quản lý chất lượng chưa được chú trọng xây dựng, hệ thống thông tin chưa hiệu quả cần được khắc phục. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp xây dựng chiến lược phát triển Ban Quản lý Các dự án đường thủy giai đoạn 2018 - 2023 và kiến nghị đối với lãnh đạo PMU-W và lưu ý trong triển khai thực hiện chiến lược.</p>
--	--	--	--	--

464	Chất lượng thể chế, chìa khóa cho sự phát triển kinh tế của các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương	Nguyễn Minh Trí	Bùi Thị Mai Hoài	<p>Dựa vào khung lý thuyết về thể chế của North (1990) và bài nghiên cứu của Kaufmann, Kraay (2002) về đường tham chiếu quốc tế về quản trị quốc gia, bài nghiên cứu này đã được thực hiện để kiểm tra tác động của chất lượng thể chế đến tăng trưởng kinh tế của 40 quốc gia châu Á – Thái Bình Dương và so sánh với các khu vực còn lại của thế giới cho bộ dữ liệu 186 quốc gia trong giai đoạn 2010 – 2016. Kết quả bài viết cho thấy: Qua việc sử dụng đường tham chiếu quốc tế về quản trị quốc gia để chia các quốc gia trên thế giới thành 3 nhóm (thặng dư, thâm hụt và không thặng dư hay thâm hụt), chất lượng thể chế có tác động đáng kể lên tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương và châu Phi hạ Sahara. Cũng có những dấu hiệu cho thấy tác động trên ở các quốc gia OECD và ở khu vực Trung Đông – Bắc Phi. Liên quan đến các chỉ số WGI, chỉ số nhà nước pháp quyền (RL) và chỉ số kiểm soát tham nhũng (CC) cho thấy tác động của chúng lên hiệu suất tăng trưởng kinh tế khá rõ ràng. Chỉ số hiệu quả của chính phủ (GE) và chỉ số chất lượng quy định (RQ) cho thấy những tác động kém rõ ràng hơn; trong khi chỉ số tiếng nói – trách nhiệm giải trình (VA) và chỉ số ổn định chính trị - không có bạo lực (PSNV) có khá ít kiểm định cho kết quả đạt yêu cầu. Trong cùng một khu vực, nhóm các quốc gia có giá trị chất lượng thể chế cao hơn sẽ có thể ít chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hơn so với nhóm các quốc gia có giá trị chất lượng thể chế thấp hơn. Đối với trọng tâm của bài viết (khu vực châu Á – Thái Bình Dương), kết quả kiểm định cho thấy chất lượng thể chế có tác động lên tăng trưởng kinh tế ở khu vực này đạt tỷ lệ cao nhất trong 6 khu vực. Bên cạnh đó, hiệu suất tăng trưởng kinh tế trung bình của khu vực trong giai đoạn 2010 – 2016 cũng là tốt nhất, đặc biệt là nhóm các quốc gia thâm hụt về quản trị.</p>
-----	---	-----------------	------------------	---

465	Tác động của mức độ sở hữu nhà nước đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam	Nguyễn Khuru Huy	Bùi Thị Mai Hoài	<p>Luận văn phân tích tác động của tỷ lệ sở hữu nhà nước đến hành vi quản trị lợi nhuận của các nhà quản lý của 536 công ty phi tài chính niêm yết ở HOSE và HNX trong giai đoạn từ 2007 đến 2017. Bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy GMM để ước lượng mô hình nghiên cứu tác động của tỷ lệ sở hữu nhà nước đến hành vi quản trị lợi nhuận của các nhà quản lý doanh nghiệp Việt Nam, luận văn tìm thấy rằng khi tỷ lệ sở hữu nhà nước ở doanh nghiệp càng gia tăng thì sẽ càng làm gia tăng khả năng các nhà quản lý doanh nghiệp thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận. Luận văn cho rằng sở hữu nhà nước càng cao có tương quan với cơ chế quản trị doanh nghiệp yếu kém, hiệu quả hoạt động yếu kém, phân bổ nguồn lực không hiệu quả và các hành vi phi đạo đức do các yếu tố như quan liêu, thiếu sự cạnh tranh. Cho nên điều này sẽ làm cho các nhà quản lý của các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nhà nước càng cao sẽ thực hiện các hành vi quản trị lợi nhuận hơn. Ngoài ra, các yếu tố thể hiện đặc điểm mà luận văn đưa vào mô hình nghiên cứu nhằm giải thích hành vi quản trị lợi nhuận cũng có tác động đáng kể. Cụ thể, các doanh nghiệp sử dụng nhiều nợ vay trong cấu trúc vốn, có nhiều lợi nhuận, có nhiều cơ hội tăng trưởng, được kiểm toán bởi công ty kiểm toán big4 và có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập càng cao thì các nhà quản lý của các doanh nghiệp này sẽ có xu hướng thực hiện các hành vi quản trị lợi nhuận. Ngược lại, các doanh nghiệp đối mặt với tình trạng kiệt quệ tài chính, và quy mô càng lớn thì các nhà quản lý của các doanh nghiệp này sẽ hạn chế thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận.</p>
-----	---	------------------	------------------	--

466	Đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài của các tỉnh thành tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2015	Đỗ Vương Long	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Tác giả trình bày các khái niệm, vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài và khái niệm tổng quan về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; nêu tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan về tác động của thể chế tới khả năng thu hút vốn FDI; từ đó đưa ra hướng nghiên cứu định lượng với 13 biến độc lập bao gồm 4 biến kiểm soát và 9 chỉ số thành phần của chỉ số PCI đại diện cho năng lực thể chế của địa phương. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các nguồn dữ liệu thứ cấp với các biến cố định là các chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2010-2015 bao gồm bộ 09 chỉ số: gia nhập thị trường; tiếp cận đất đai; tính minh bạch; chi phí thời gian; chi phí không chính thức; tính năng động; hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động và thiết chế pháp lý; Các biến kiểm soát bao gồm tổng số doanh nghiệp, tổng số lao động, chỉ số phát triển công nghiệp, dân số theo năm; biến phụ thuộc là dòng vốn FDI đăng ký. Nghiên cứu xác định ở mô hình tổng thể cả nước, các nhân tố chi phí thời gian và đào tạo lao động đều có tác động tích cực tới khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài với mức ý nghĩa 5%; các nhân tố như khả năng tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, chi phí gia nhập thị trường có tác động tích cực đến từng khu vực cụ thể</p>
-----	--	---------------	-----------------	---

467	Ảnh hưởng của cơ cấu vốn sở hữu và thuế thu nhập doanh nghiệp lên cấu trúc vốn	Lê Thảo Vân	Bùi Thị Mai Hoài	<p>Bài nghiên cứu của tác giả cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp và đặc biệt là cho giả thiết tồn tại mối quan hệ đánh đổi giữa quyền sở hữu quản lý (MSO) và tỷ lệ nợ (DR) để làm giảm chi phí đại diện (CPĐD). Hơn nữa, tác giả đã xem xét ảnh hưởng của thuế thu nhập cá nhân (TNDN) và cấu trúc sở hữu đến mối quan hệ này. Kết quả cho thấy rằng quyền sở hữu quản lý và nợ là hai công cụ thay thế nhau trong việc làm giảm CPĐD của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc chi trả cổ tức (DIVY) và các cổ đông tổ chức (INST) cũng góp mặt trong cơ chế này. Xét đến ảnh hưởng của thuế TNDN, ngược lại với một số nghiên cứu, tác giả nhận thấy thuế TNDN cao dẫn đến lợi nhuận công ty tăng nhiều hơn nhờ lá chắn thuế. Do đó, nguồn vốn nội bộ trở nên dồi dào hơn làm giảm nhu cầu vay nợ của doanh nghiệp. Khi xét đến ảnh hưởng của thuế TNDN đến mối quan hệ đánh đổi, kết quả thực nghiệm cho thấy mối quan hệ này sẽ bị suy giảm khi thuế càng cao. Dựa trên nền tảng của lý thuyết đánh đổi, tác giả đưa thêm sự hiện diện của khi cổ đông kiểm soát (CĐKS) vào để xem xét việc giám sát hoạt động của NQL sẽ ảnh hưởng như thế nào đến. Kết quả đưa ra cho thấy CĐKS nắm giữ càng nhiều cổ phần, tức là quyền kiểm soát cao sẽ làm giảm bớt tính đánh đổi của MSO và DR. Hơn nữa, tác động của thuế TNDN đến mối quan hệ này cũng bị suy yếu bởi tác động của CĐKS. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng khi một công ty có rủi ro tài chính cao, cả NQL và các chủ nợ đều e ngại về tính thanh khoản, khả năng sinh lời và đảm bảo chi trả đầy đủ các khoản nợ và lãi vay của doanh nghiệp. Quy mô công ty và tỷ suất sinh lợi cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ nợ của công ty trong khi khả năng thế chấp để vay nợ đại diện bằng tài sản hữu hình của công ty lại có ảnh hưởng tích cực. Ngoài ra, việc sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn (2SLS) cũng đã khắc phục được hiện tượng nội sinh, đưa ra ằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ và đáng tin cậy hơn so với các nghiên cứu sử dụng phương pháp OLS.</p>
-----	--	-------------	---------------------	--

468	Những yếu tố tác động đến việc tham gia bảo hiểm sinh học tại Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Quốc Bảo	Phạm Nam Khánh	<p>Con người là nhân tố quan trọng nhất cho sự phát triển của gia đình và xã hội. Bảo vệ sự phát triển an toàn và toàn diện của một con người về mặt sinh học là một nhu cầu cần thiết, do đó, việc lưu giữ tế bào gốc là một biện pháp bảo đảm sức khỏe cho chính bản thân em bé và gia đình trong hiện tại và tương lai như một hình thức "bảo hiểm sinh học". Tuy nhiên, dịch vụ này chưa được phổ biến vì vậy mục tiêu chính của nghiên cứu tác giả là xác định và ước lượng những yếu tố chủ yếu tác động đến quyết định tham gia "bảo hiểm sinh học" của những ông bố bà mẹ ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng phương pháp phỏng vấn định tính và định lượng trong mô hình CVM để ước lượng giá trị sẵn lòng trả của các cặp vợ chồng, bà mẹ đang mang thai (kể cả mẹ đơn thân) và người trong độ tuổi từ 18 – 45 tuổi sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu xuất phát từ mối quan tâm của tác giả và từ nhu cầu tìm hiểu thị trường của ngân hàng tế bào gốc, với mục đích tìm hiểu thị trường và đồng thời giải đáp được các câu hỏi liên quan đến việc triển khai dịch vụ như thế nào cho hiệu quả. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra các yếu tố liên quan đến thái độ của người sử dụng dịch vụ khi được giới thiệu dịch vụ và ước lượng mức giá mà họ sẵn lòng chi trả. Trên cơ sở đó, đề xuất những gợi ý giải pháp triển khai dịch vụ lưu trữ tế bào gốc dây rốn nhằm hướng đến giải pháp gia tăng công tác bảo vệ sức khỏe dịch vụ y tế ở Việt Nam.</p>
469	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ thanh toán qua điện thoại thông minh của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Lê Thoại	Hoàng Hải Yến	<p>Hiện nay các hình thức thanh toán qua điện thoại di động ngày càng được ưa chuộng sử dụng trên khắp thế giới. Phát triển tốt dịch vụ này sẽ góp phần làm giảm tỷ lệ thanh toán tiền mặt trong dân cư. Nghiên cứu này tìm hiểu các yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ thanh toán qua điện thoại thông minh của khách hàng cá nhân tại BIDV Chi nhánh Đồng Nai, cụ thể là dịch vụ Samsung Pay. Dựa vào các kết quả nghiên cứu trước cũng như tình hình thực tế tại chi nhánh, nghiên cứu đưa ra mô hình gồm năm yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ thanh toán qua điện thoại thông minh của khách hàng cá nhân, đó là nhận thức sự hữu ích, nhận thức dễ sử dụng, nhận thức về sự an toàn, ảnh hưởng xã hội và nhận thức về sự đổi mới cá nhân. Nghiên cứu được thực hiện bằng cách phân tích 250 bảng khảo sát thu thập được bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả cho thấy cả năm yếu tố trên đều có tác động tích cực</p>

				đền ý định sử dụng dịch vụ thanh toán qua điện thoại thông minh của khách hàng cá nhân.
470	Nghiên cứu xây dựng khung pháp lý về tiền ảo tại Việt Nam	Đoàn Phương Thảo	Viên Thế Giang	Luận văn trình bày sơ lược về khái niệm tiền ảo, phân tích dưới góc độ kinh tế học và pháp lý. Tác giả đề cập đến một số quan điểm của các quốc gia trên thế giới về tiền ảo và đánh giá mức độ thừa nhận; tập trung phân tích một số quy phạm pháp luật của Nhật Bản và Canada về tiền ảo và cơ chế quản lý các giao dịch liên quan đến tiền ảo. Để xây dựng được khung pháp lý về tiền ảo tại Việt Nam theo định hướng của Chính phủ, tác giả đưa ra các đề xuất cần mở rộng khái niệm về tài sản đã quy định trong Bộ luật Dân sự để có cơ sở xác định tiền ảo là một loại tài sản, xây dựng định nghĩa về tiền ảo với một tên gọi cụ thể và đúng với bản chất của nó, đồng thời cân nhắc xem xét việc xây dựng các quy định về kiểm soát tiền ảo với tư cách là một tài sản doanh nghiệp.

471	Xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ trong hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Dương Kim Thế Nguyên	<p>Hoạt động cho thuê tài chính có ý nghĩa vô cùng to lớn và thiết thực đối với nền kinh tế thị trường Việt Nam hiện nay. Với tính chất và đặc thù của hoạt động cho thuê tài chính, các vấn đề xoay quanh nợ xấu và hoạt động thu hồi nợ phát sinh trong hoạt động cho thuê tài chính vẫn chưa được quan tâm một cách đúng mức và chưa có một khung pháp lý riêng trong quản trị và thu hồi nợ trong hoạt động cho thuê tài chính. Do đó, ngoài biện pháp bán nợ xấu cho VAMC, DATC hoặc các doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện về kinh doanh dịch vụ mua bán nợ theo quy định của pháp luật khác, thu hồi và xử lý tài sản cho thuê tài chính, sử dụng trích lập dự phòng hay tái cơ cấu doanh nghiệp, xử lý tài sản bảo đảm vẫn được chú trọng và là biện pháp thu hồi nợ có hiệu quả nhất. Khung pháp lý về tài sản bảo đảm như đăng ký giao dịch bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ dần nhận được sự quan tâm một cách đúng mức và đang trong tiến trình được hoàn thiện dần. Tuy nhiên, trên thực tế việc thực hiện các quy định của pháp luật vẫn còn gặp nhiều khó khăn và chưa đảm bảo tính khả thi, chính vì vậy, chất lượng thu hồi nợ bằng xử lý tài sản bảo đảm vẫn còn thấp và chưa đáp ứng được yêu cầu cũng như kỳ vọng như các nhà làm luật đã đặt ra khi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở các nghiên cứu về lý luận và thực tiễn trong xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ trong hoạt động cho thuê tài chính, luận văn đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm và nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hồi nợ trong các tổ chức tín dụng nói chung và trong công ty cho thuê tài chính nói riêng.</p>
-----	---	----------------------	----------------------	--

472	Các giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh KCN Biên Hòa đến năm 2020	Phạm Thị Thùy Linh	Hồ Đức Hùng	<p>Tác giả nghiên cứu về các thành phần ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu bao gồm lòng trung thành thương hiệu, nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận, hình ảnh thương hiệu tại Vietinbank Chi nhánh KCN Biên Hòa. Tác giả tiến hành khảo sát 200 khách hàng sử dụng dịch vụ tại ngân hàng và đánh giá thực trạng giá trị thương hiệu từ 2015 - 2017, kết hợp với nguồn dữ liệu thứ cấp để đưa ra các giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu ngân hàng Vietinbank đến năm 2020. Các giải pháp được đề xuất có tính chất áp dụng riêng và hiệu quả cho riêng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hòa với đặc điểm, tình hình kinh doanh riêng của chi nhánh, giúp chi nhánh áp dụng phù hợp vào thực tiễn, hoàn thành tốt nhiệm vụ kinh doanh góp phần khẳng định vị trí, thương hiệu Vietinbank trên địa bàn và trong hệ thống.</p>
473	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tổ chức sự kiện nhằm gia tăng sự thỏa mãn của khách hàng tại Công ty TNHH MTV Sài Gòn Thành Phố Mở đến năm 2023	Vũ Thị Hoài Thu	Phan Quốc Tấn	<p>Nghiên cứu nhằm đưa ra được các yếu tố thể hiện sự ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ nhằm gia tăng sự thỏa mãn của khách hàng tại Công ty TNHH MTV Sài Gòn Thành Phố Mở đến năm 2023. Căn cứ để tác giả lựa chọn được mô hình nghiên cứu và đề xuất các yếu tố ảnh hưởng là dựa vào việc tổng hợp các nghiên cứu tóm lược các mô hình của các nghiên cứu đi trước đã sử dụng trong việc đánh giá về nâng cao chất lượng dịch vụ. Dựa vào mô hình nghiên cứu lý thuyết, tác giả sử dụng các phương pháp kỹ thuật thảo luận nhóm, kỹ thuật thiết kế bảng câu hỏi khảo sát nhằm tìm hiểu khám phá điều chỉnh các thành phần của thang đo và thang đo chất lượng dịch vụ. Thông qua việc phân tích dữ liệu nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số kết quả về các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, kết quả kiểm định thang đo cho thấy các biến quan sát không phù hợp để đo lường các thang đo bao gồm thang đo Tin cậy - biến quan sát TC2. Các biến quan sát còn lại của các thang đo đều có độ tin cậy cao. Đánh giá chung về thực trạng chất lượng dịch vụ nhằm gia tăng sự thỏa mãn của khách hàng tại Công ty TNHH MTV Sài Gòn Thành Phố Mở giai đoạn 2018 - 2023, có thể thấy chất lượng dịch vụ của công ty chưa được đánh giá cao ở một số yếu tố như Tính đáp ứng, sự tin cậy, sự đồng cảm và phương tiện hữu hình. Vì vậy tác giả đề xuất các giải pháp tương ứng nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ nhằm gia tăng sự thỏa mãn của khách hàng tại Công ty TNHH MTV Sài Gòn Thành Phố Mở giai đoạn 2018 - 2023.</p>

474	Mối quan hệ giữa chu kỳ kinh tế, chính sách tài khóa, và vai trò của yếu tố nợ công trong việc thực hiện chính sách tài khóa	Võ Kiều My	Phạm Hùng Quốc	<p>Nghiên cứu này nhằm nghiên cứu việc thực thi chính sách tài khóa trên thực tế của chính phủ ở các quốc gia. Bên cạnh đó, nghiên cứu này còn xem xét đến tác động của yếu tố nợ công đến việc thực hiện chính sách tài khóa ở các nước được nghiên cứu. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm định lý thuyết kinh tế vĩ mô của Keynes lập luận vai trò ổn định nền kinh tế vĩ mô của chính phủ ở các quốc gia là không thể thiếu vì thị trường luôn tồn tại những bất cập không hoàn hảo: yếu tố độc quyền, lợi thế kinh tế theo quy mô, rào cản gia nhập ngành. Kết quả nghiên cứu cho thấy chính phủ các quốc gia thực hiện chính sách tài khóa phản chu kỳ kinh tế trong giai đoạn nền kinh tế rơi vào trạng thái suy thoái bằng cách tung ra các gói kích thích kinh tế để gia tăng chi tiêu công, và/hoặc giảm thuế để thúc đẩy kinh tế phát triển, chưa tìm thấy bằng chứng cho thấy chính phủ thực thi chính sách tài khóa phản chu kỳ trong giai đoạn nền kinh tế đang tăng trưởng nóng. Tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa biến chính sách tài khóa và chu kỳ kinh tế ở trong giai đoạn suy thoái kinh tế. Trong thời kỳ này hệ số tương tác giữa biến chu kỳ kinh tế và tỷ lệ nợ công mang dấu âm có ý nghĩa thống kê cho thấy ở các quốc gia có tỷ lệ nợ công tăng cao làm giảm khả năng vay nợ của chính phủ khi thực hiện chính sách tài khóa phản chu kỳ nhằm mục đích thúc đẩy tăng trưởng phát triển kinh tế.</p>
-----	--	------------	----------------	---

475	Tác động của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Liên minh Châu Âu	Lê Thị Mai	Dương Bình Minh Thị	<p>Đề tài nghiên cứu về tác động của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Liên minh Châu Âu; xác định yếu tố nào trong phát triển tài chính giải thích tốt nhất cho việc tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Liên minh Châu Âu và đưa ra các khuyến nghị chính sách liên quan đến vấn đề được nghiên cứu. Bằng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng thông qua ba mô hình Pooled OLS, Fix Effect, Random Effects và sử dụng các kiểm định nhằm khắc phục các hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan, kết quả nghiên cứu thấy rằng, tồn tại mối quan hệ một chiều từ phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Liên minh Châu Âu trong giai đoạn 2004 - 2016. Cụ thể, kết quả cho thấy một tỷ lệ tăng trưởng trong tiết kiệm sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, các yếu tố cung tiền, tín dụng trong nước cung cấp bởi hệ thống ngân hàng và tín dụng trong nước cung cấp cho khu vực tư lại có tương quan nghịch đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Điều này cho thấy phần lớn các quốc gia EU có hoạt động phân bổ, quản lý tín dụng chưa phù hợp và chưa thực sự hiệu quả. Qua đó đặt ra yêu cầu rằng chính phủ cần tăng cường các giải pháp quản lý chặt chẽ hơn đối với nguồn tín dụng và duy trì sự ổn định của hoạt động cung tiền. Bên cạnh các yếu tố đại diện cho phát triển tài chính, nghiên cứu cũng tìm thấy tác động tích cực của tỷ lệ gia tăng hợp lý trong lạm phát đối với tăng trưởng kinh tế và một tỷ lệ gia tăng không hợp lý trong chi tiêu chính phủ có tác động kìm hãm đối với sự tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu hiện chưa tìm thấy mối liên kết giữa GDP thực bình quân đầu người và yếu tố thương mại đối với tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu đặt ra thách thức không nhỏ cho các nhà hoạch định chính sách và gợi mở hướng nghiên cứu mới trong tương lai.</p>
-----	--	------------	---------------------------	--

476	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử theo công nghệ ngân hàng hợp kênh (OMNI) tại Ngân hàng TMCP Phương Đông	Nguyễn Thị Yên Ngọc	Hoàng Đức	<p>Luận văn đã khái quát khái niệm dịch vụ ngân hàng điện tử theo công nghệ ngân hàng hợp kênh, tình hình phát triển của dịch vụ này từ các ngân hàng thương mại trên thế giới và rút ra bài học kinh nghiệm trong hoạt động ngân hàng điện tử theo công nghệ hợp kênh. Tác giả phân tích những rủi ro, nhân tố ảnh hưởng và vai trò của dịch vụ đối với sự phát triển không chỉ ngành ngân hàng và của cả nền kinh tế; giới thiệu mô hình chất lượng dịch vụ SERVQUAL và SERVPERF làm cơ sở cho việc đánh giá và đưa ra giải pháp cải thiện chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử theo công nghệ ngân hàng hợp kênh tại Ngân hàng TMCP Phương Đông. Trên cơ sở phân tích thực trạng, tình hình triển khai và đánh giá của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử theo công nghệ hợp kênh, tác giả phân tích những mặt tích cực và hạn chế trong việc triển khai và phát triển hệ thống mới tại Ngân hàng TMCP Phương Đông. Từ đó, tác giả có những cơ sở đề xuất giải pháp hoàn thiện dịch vụ ngân hàng điện tử theo công nghệ hợp kênh tại Ngân hàng TMCP Phương Đông.</p>
477	Biến động giá dầu và tỷ suất sinh lợi trên thị trường chứng khoán: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Cao Thị Hà Phương	Nguyễn Quốc Khanh	<p>Bài nghiên cứu xem xét có hay không ảnh hưởng của biến động giá dầu thế giới lên tỷ suất sinh lợi trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2000-2017. Với dữ liệu thu thập theo tháng, tác giả ước lượng mô hình tự hồi quy VAR với các biến: lãi suất, chỉ số sản xuất công nghiệp, tỷ suất sinh lợi chứng khoán và biến động giá dầu. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy, biến động giá dầu thế giới có tác động một phần tới tỷ suất sinh lợi chứng khoán tại Việt Nam. Và mối quan hệ này là ngược chiều trong 4 tháng đầu tiên, sau đó đổi chiều trong 4 tháng tiếp theo và giảm dần tác động trong những tháng tiếp theo. Kết quả cũng cho thấy, tỷ suất sinh lợi chứng khoán Việt Nam chịu ảnh hưởng của biến động giá dầu thế giới còn nhiều hơn chỉ số sản xuất công nghiệp.</p>

478	Cổ tức và chất lượng thu nhập: bằng chứng trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Ngô Vũ Anh Thư	Lê Thị Phương Vy	<p>Bài nghiên cứu này sử dụng mẫu các công ty phi tài chính Việt Nam trong giai đoạn 2008 – 2017 được niêm yết trên sàn HNX và HOSE. Dựa theo bài nghiên cứu gốc “Cổ tức và chất lượng của thu nhập: Bằng chứng từ Trung Quốc” của Lu Deng, Sifei li và Mingqing Liao năm 2017, bài nghiên cứu kiểm định mối quan hệ giữa cổ tức và chất lượng thu nhập, đồng thời còn kiểm định về những yếu tố ảnh hưởng đến động cơ chi trả cổ tức thông qua ba thước đo của chất lượng thu nhập: Thu nhập ổn định, chất lượng các khoản tích lũy và thông tin chứa đựng về thu nhập. Kết quả từ bài nghiên cứu này cho thấy tại Việt Nam, các công ty chi trả cổ tức có chất lượng thu nhập cao hơn, sở hữu nhà nước làm giảm vai trò truyền đạt thông tin của cổ tức thông qua thước đo thu nhập ổn định, tái tài trợ vốn cổ phần không tác động đến tác động đến mối quan hệ của cổ tức và chất lượng thu nhập. Kết luận này phù hợp với với bài nghiên cứu của Lu Deng, Sifei li và Mingqing Liao năm 2017.</p>
479	Chính sách tiền tệ, tỷ giá hối đoái và giá chứng khoán ở Việt Nam	Trần Thị Nguyệt Châu	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Bài nghiên cứu là xem xét mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ, tỷ giá, giá chứng khoán ở thị trường Việt Nam. Tác giả sử dụng 05 biến gồm: lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 3 tháng; chỉ số sản xuất công nghiệp(IIP); chỉ số giá tiêu dùng (CPI), tỷ giá hối đoái VND/USD; giá chứng khoán VN - Index với dữ liệu theo tháng. Đồng thời sử dụng phương pháp SVAR để ước lượng sự tương tác giữa các biến và phản ứng của các biến khi có cú sốc từ biến khác. Bên cạnh đó, sử dụng hàm phản ứng xung (IRF) và phân rã phương sai để đánh giá các cú sốc được tính từ phương pháp định lượng nêu trên. Kết quả mô hình SVAR cho thấy các cặp quan hệ lãi suất liên ngân hàng – tỷ giá và lãi suất liên ngân hàng – giá chứng khoán có ý nghĩa thống kê. Kết quả cho thấy giá chứng khoán có mối quan hệ ngược chiều với lãi suất cho vay và CPI. Bên cạnh đó kết quả phân tích của Nguyễn Phi Lân về chính sách tiền tệ cũng cho thấy sự biến động của tỷ giá phụ thuộc rất lớn vào công tác điều hành chính sách tiền tệ thông qua các công cụ lãi suất ở Việt Nam trong giai đoạn 01/1998 - 12/2009; Giá chứng khoán nhạy cảm với tác động từ tỷ giá hơn là từ lãi suất liên ngân hàng; Chưa tìm thấy ý nghĩa thống kê trong mối quan hệ giữa tỷ giá và giá chứng khoán cho thị trường Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Từ kết quả trên tác giả đưa ra những</p>

				giải pháp, kiến nghị phù hợp.
--	--	--	--	-------------------------------

480	Ảnh hưởng của giới tính nữ trong hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Hữu Tài	Trần Thị Thùy Linh	<p>Mục đích của nghiên cứu là kiểm tra mối quan hệ giữa sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động công ty theo phương pháp đo lường kế toán (ROA, ROE) và thị trường (Tobin's Q). Bài nghiên cứu sử dụng mẫu của 126 công ty Việt Nam trên sàn chứng khoán HOSE và thu thập dữ liệu cấu trúc sở hữu và cấu trúc hội đồng quản trị từ 2010 đến 2017. Với phương pháp ước lượng GMM nhằm khắc phục các khuyết tật của mô hình, bài nghiên cứu cho thấy kết quả tỷ lệ nữ thành viên có tương quan âm với cả ROA, ROE và Tobin's Q. Ngoài ra, bài nghiên cứu giả định rằng những mối quan hệ này bị ảnh hưởng bởi các thuộc tính của nữ thành viên hội đồng quản trị. Để đạt được mục đích này, bài nghiên cứu thu thập được 8 thuộc tính khác nhau của nữ thành viên, nắm bắt được khả năng giám sát và đóng góp vào nguồn vốn nhân sự của hội đồng quản trị. Kết quả cho thấy vẫn tồn tại mối quan hệ giữa tỷ lệ nữ thành viên hội đồng quản trị với hiệu quả hoạt động theo số liệu kế toán (tương quan dương) và số liệu thị trường (tương quan âm) khi đưa vào các thuộc tính này. Thật thú vị là các thuộc tính khác nhau của nữ thành viên không đồng nhất ảnh hưởng đến hiệu quả kế toán và thị trường. Các mối quan hệ khác nhau giữa các thuộc tính và kết quả hoạt động của công ty được lý giải thông qua sự cân bằng giữa lợi ích và chi phí của việc đa dạng về hiệu quả của hội đồng quản trị, đặc biệt trong môi trường bảo vệ nhà đầu tư thấp.</p>
-----	---	----------------	--------------------	--

481	Giải pháp duy trì nguồn nhân lực cho Công ty Thực phẩm Miền Bắc – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Thanh Thủy	Đoàn Hải Thanh	<p>Bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học, và một số cơ sở lý luận về duy trì nguồn nhân lực, nghiên cứu đã phân tích, đánh giá thực trạng duy trì nguồn nhân lực tại Công ty Thực phẩm Miền Bắc – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để thấy được những thành tựu đạt được và những hạn chế cần khắc phục, góp phần vào sự phát triển, gia tăng năng lực của Chi nhánh thông qua yếu tố con người, hoàn thiện cơ chế duy trì nguồn nhân lực phù hợp thích ứng với môi trường kinh doanh và phát triển trong bối cảnh cạnh tranh. Kết quả từ nghiên cứu cho thấy, duy trì nguồn nhân lực tại Chi nhánh bị ảnh hưởng bởi các nhóm nhân tố như sau: Môi trường làm việc tích cực, sự tự do và linh hoạt của nhân viên, sự tham gia và tăng trưởng của nhân viên, Truyền thông và hỗ trợ nhân viên, sự bù đắp và các lợi ích. Đây là cơ sở thiết thực để tác giả đưa ra những giải pháp kiến nghị nhằm duy trì nguồn nhân lực tại Chi nhánh. Các giải pháp bao gồm: xây dựng lại chế độ lương, thưởng, phúc lợi, hoàn thiện công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc, thực hiện trao quyền cho nhân viên, thay đổi cách làm việc của phòng Tổ chức - Hành chính và phong cách quản lý của các trưởng, phó phòng...</p>
-----	---	-------------------	----------------	---

482	Yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại Việt Nam	Dương Thị An	Trần Thị Hải Lý	<p>Luận văn nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2007 - 2017 bao gồm các yếu tố nội tại ngân hàng (chất lượng tài sản, tính thanh khoản, hệ số an toàn vốn, hiệu quả quản lý), các yếu tố vĩ mô (GDP, tỷ lệ lạm phát) và tính sở hữu. Luận văn sử dụng phương pháp định lượng, cụ thể là mô hình hiệu ứng tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) để xác định yếu tố nào trong các yếu tố được xem xét tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu thực nghiệm này cho thấy an toàn vốn, hiệu quả quản lý và GDP có tác động đến khả năng sinh lời của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Mỗi quan hệ giữa khả năng sinh lời của ngân hàng với tỷ lệ an toàn vốn và hiệu quả quản lý là tích cực. Do đó có thể kết luận rằng các ngân hàng có mức độ an toàn vốn cao và hiệu quả quản lý tốt có lợi nhuận cao hơn. GDP có mối quan hệ tương quan ngược chiều với biến ROA và biến ROE, tuy nhiên tác động của GDP đến khả năng sinh lời ngân hàng là không đáng kể. Khi xét thêm tính sở hữu tác giả nhận thấy rằng chất lượng tài sản (tỷ lệ nợ xấu) và tính thanh khoản có tác động khả năng sinh lời của ngân hàng. Kết quả cho thấy tỷ lệ nợ xấu có mối quan hệ tương quan ngược chiều và thanh khoản có mối tương quan cùng chiều với khả năng sinh lời của ngân hàng. Tuy nhiên, tác động của tính thanh khoản và chất lượng tài sản đến khả năng sinh lời của ngân hàng là thấp. Lạm phát (INF) chưa cho thấy được sự tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Do đó, có thể kết luận rằng tác động của các biến kinh tế vĩ mô đến khả năng sinh lời các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam giai đoạn 2007 - 2017 là chưa thuyết phục. Kết quả bài nghiên cứu sau khi xét tính sở hữu thì các biến nội tại của ngân hàng có sự thay đổi về mối quan hệ thống kê với biến khả năng sinh lời của ngân hàng. Do đó tác giả nhận thấy rằng tính sở hữu có tác động đến khả năng sinh lời của các Ngân hàng Thương mại ở Việt Nam. Từ đó, giúp các nhà quản trị ngân hàng xây dựng và đưa ra chiến lược để nâng cao khả năng sinh lời, thúc đẩy ngân hàng phát triển bền vững và hoạt động hiệu quả.</p>
-----	---	--------------	-----------------	--

483	Thanh khoản và hành vi tìm kiếm rủi ro của ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Thị Hồng	Nguyễn Phúc Cảnh	<p>Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của rủi ro thanh khoản đến hành vi tìm kiếm rủi ro ngân hàng. Sử dụng dữ liệu theo năm từ năm 2008 đến năm 2016, luận văn tìm thấy bằng chứng thực nghiệm rằng, các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại Việt Nam, nếu có rủi ro thanh khoản thấp hơn, được đại diện bằng tỷ lệ tiền gửi cao hơn, sẽ tìm kiếm nhiều rủi ro hơn. Sự suy giảm trong rủi ro thanh khoản, làm tăng rủi ro của ngân hàng, được đại diện bằng chỉ số Z-score, dự phòng rủi ro tín dụng, hệ số tạo thanh khoản và tổng tài sản ngoại bảng. Luận văn cũng tìm thấy bằng chứng thực nghiệm trong khủng hoảng kinh tế, ngân hàng nào có rủi ro thanh khoản ít hơn sẽ có ít hành vi tìm kiếm rủi ro hơn. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa thể đưa ra kết luận về mối quan hệ của rủi ro thanh khoản và hành vi tìm kiếm rủi ro đối với ngân hàng có quy mô lớn cũng như ngân hàng có vốn sở hữu Nhà nước.</p>
484	Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thị Hoa	Trương Quang Thông	<p>Luận văn tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, kiểm định với các mẫu khác nhau: mẫu chung gồm 10 ngân hàng được chia thành 6 ngân hàng lớn và 4 ngân hàng nhỏ. Khi xem xét các ngân hàng lớn thì rủi ro tín dụng có ảnh hưởng ngược chiều và trễ 3 kỳ đối với rủi ro thanh khoản. Trong khi đó nếu xem xét với mức ý nghĩa 10% thì có ảnh hưởng trễ 3 kỳ của rủi ro thanh khoản lên rủi ro tín dụng đối với mẫu 10 ngân hàng nghiên cứu, và trễ 1 kỳ đối với mẫu chỉ gồm các ngân hàng nhỏ. Nhìn lại các nghiên cứu trước chỉ ra quan hệ cùng chiều (như nghiên cứu của Zhiguo He và Wei Xiong (2012) hoặc quan hệ ngược chiều (như nghiên cứu của Jian Cai và Anjan V. Thakor (2008) và nghiên cứu của Acharya và Naqvi (2012)). Như vậy, một lần nữa kết quả của nghiên cứu này khẳng định rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản có ảnh hưởng đến nhau. Và hơn các nghiên cứu trước kết quả chỉ ra được rằng ảnh hưởng này có thời gian trễ đồng thời có thể cùng chiều hoặc ngược chiều tùy vào loại hình ngân hàng, điều kiện kinh tế, thời gian và khu vực nghiên cứu.</p>

485	Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản trị tri thức tại Công ty Cổ phần VNG đến năm 2020	Trần Lộc	Hữu Võ Tấn Phong	<p>Đề tài hệ thống cơ sở lý luận về tri thức, quản trị tri thức trong doanh nghiệp, trong đó tập trung nghiên cứu những hoạt động quản trị tri thức trong doanh nghiệp; Phân tích, đánh giá hoạt động quản trị tri thức tại Công ty Cổ phần VNG thông qua các hoạt động: xác định tri thức, thu nhận tri thức, ứng dụng tri thức, chia sẻ tri thức, phát triển tri thức; sáng tạo tri thức, duy trì tri thức và đo lường tri thức tại công ty. Từ kết quả phân tích, tác giả tổng hợp những kết quả đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại trong hoạt động quản trị tri thức tại Công ty Cổ phần VNG thời gian qua, làm cơ sở đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác quản trị tri thức tại Công ty Cổ phần VNG. Nghiên cứu làm rõ thực trạng công tác quản trị tri thức tại Công ty Cổ phần VNG theo hướng phân tích các hoạt động cụ thể của công tác quản trị tri thức, và có ý nghĩa cho các nghiên cứu về sau.</p>
486	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua văn phòng phẩm trực tuyến của khách hàng: nghiên cứu trường hợp tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	Đoàn Nghị	Xuân Bùi Thị Thanh	<p>Nghiên cứu này đã kiểm định mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua văn phòng phẩm trực tuyến của người tiêu dùng, đó là (1) Sự thuận tiện, (2) Nhận thức sản phẩm, (3) Thương hiệu, (4) Tiêu chuẩn chủ quan và (5) Giá cả cảm nhận. Dựa vào mô hình nghiên cứu lý thuyết, tác giả vận dụng phương pháp nghiên cứu: Thảo luận nhóm với 5 nhà quản lý, 9 khách hàng nhằm điều chỉnh các thang đo về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua văn phòng phẩm trực tuyến. Thang đo của 5 biến độc lập gồm 19 biến quan sát và thang đo biến phụ thuộc gồm 3 biến quan sát; Khảo sát thông qua bảng câu hỏi sau đó tác giả thực hiện đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Kế tiếp, kết quả phân tích hồi quy cho thấy 67.3% sự biến thiên của biến ý định mua văn phòng phẩm trực tuyến được giải thích bởi năm biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Kết quả các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua văn phòng phẩm trực tuyến của người tiêu dùng theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: (1) Nhận thức sản phẩm, (2) Giá cả cảm nhận, (3) Thương hiệu, (4) Sự thuận tiện, (5) Tiêu chuẩn chủ quan. Từ kết quả trên tác giả đề xuất một số hàm ý nhằm giúp Ban giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long cải thiện các chính sách bán hàng trực tuyến.</p>

487	Sự quá tự tin của nhà quản lý và vấn đề đầu tư quá mức: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Võ Thị Ngọc Chi	Lê Thị Phương Vy	Nghiên cứu này sử dụng phân tích dữ liệu bảng để kiểm tra mối tương quan giữa sự tự tin quá mức của người quản lý với vấn đề đầu tư quá mức, dưới tác động của cấu trúc sở hữu và chi phí đại diện. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy những công ty có người quản lý quá tự tin thường sẽ đầu tư quá mức. Bên cạnh đó, phân tích sâu hơn cho thấy rằng cấu trúc sở hữu của các công ty Việt Nam đóng một vai trò quan trọng trong mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức của người quản lý với vấn đề đầu tư, các công ty sở hữu Nhà nước sẽ thể hiện rõ mối tương quan này.
488	Nâng cao hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đến năm 2035	Phạm Văn Tiến	Vũ Anh Tuấn	Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tiếp đó, tác giả nêu thực trạng hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, đánh giá về kết quả đạt được và hạn chế. Từ đó, tác giả đưa ra định hướng và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
489	Tác động đầu tư trực tiếp nước ngoài, chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam, giai đoạn 2007 - 2016	Hạp Thị Tuyên	Nguyễn Kim Quyên	Bài nghiên cứu này đóng góp một phương pháp tiếp cận mới cho nghiên cứu về sự tăng trưởng nội sinh bằng cách kiểm tra mối tương quan giữa chi tiêu công, FDI và tăng trưởng kinh tế tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp ước lượng dữ liệu bảng, bao gồm mô hình OLS, FEM, REM và kiểm định F, kiểm định Hausman,... để so sánh và xác định mô hình phù hợp. Kết quả chỉ ra rằng FEM là mô hình phù hợp nhất, với dữ liệu gồm 8 tỉnh vùng trọng điểm kinh tế phía Nam Việt Nam từ năm 2009 - 2016, tác giả đã tìm thấy ý nghĩa thực tiễn đặc trưng cho khu vực này như sau: Trong khi chi đầu tư công hàng năm, chi thường xuyên không có tác động đến tăng trưởng kinh tế thì vốn tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài, mức thu nhập bình quân của các tỉnh, thành phố có tác động tiêu cực (ngược chiều) đến tăng trưởng kinh tế; và viện trợ phát triển kinh tế, giáo dục số lượng học sinh trung học) lại cho tác động tích cực (cùng chiều). Ngoài ra, khi xét sự tương tác giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư công thì tác động tiêu cực của FDI không thay đổi nhiều khi tỷ lệ đầu tư công thay đổi. Tuy nhiên, tỷ lệ đầu tư công từ 3% - 4% thì sự tương tác giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế là tối ưu. Từ đó cho thấy rằng sự can thiệp quá nhiều của chính phủ có thể có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của nền kinh tế.

490	Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng tái nghèo của huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thị Thúy An	Nguyễn Tấn Khuyên	<p>Đề tài được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng tái nghèo của người dân tại huyện Lai Vung, xác định các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng tới tình trạng tái nghèo của người dân huyện Lai Vung - Đồng Tháp. Bằng phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, tác giả đã trả lời được các câu hỏi cũng như hoàn thành được mục tiêu nghiên cứu của luận văn. Nghiên cứu đã hệ thống lại lý thuyết liên quan về nghèo và tái nghèo. Đồng thời qua việc tham khảo các nghiên cứu trước đây, tác giả đã xây dựng được mô hình nghiên cứu đánh giá tác động của các yếu tố lên khả năng tái nghèo của các hộ gia đình. Có 9 yếu tố giả thuyết có tác động lên khả năng tái nghèo của hộ gia đình. (1) độ tuổi; (2) giới tính của chủ hộ; (3) trình độ học vấn; (4) quy mô hộ gia đình; (5) số người phụ thuộc trong hộ; (6) việc làm của hộ ; (7) diện tích đất sản xuất; (8) số lượng vay tín dụng; (9) hỗ trợ từ cơ quan nhà nước. Qua việc phân tích dữ liệu dựa trên mô hình Logit, tác giả đã tìm thấy tồn tại 6 yếu tố có tác động thực sự lên khả năng tái nghèo của các hộ: (1) độ tuổi; (2) giới tính của chủ hộ; (3) trình độ học vấn; (4) quy mô hộ gia đình; (5) việc làm của hộ; (6) số lượng vay tín dụng. Từ kết quả phân tích này, tác giả tiến hành đưa ra một số khuyến nghị giúp giảm khả năng tái nghèo của các hộ gia đình.</p>
-----	--	--------------------	-------------------	---

491	Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến rủi ro của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam giai đoạn 2005 - 2017	Trương Phạm Hồng Hạnh	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Bài nghiên cứu nhằm mục tiêu phân tích tác động của sự đa dạng hóa cấu trúc thu nhập đối với rủi ro của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2017. Bài nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp hồi quy moment tuyến tính tổng quát (GMM) đối với dữ liệu bảng để ước lượng tác động hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tăng cường đa dạng hóa thu nhập sẽ giảm thiểu rủi ro cho các ngân hàng thương mại, hay nói khác hơn là đa dạng hóa thu nhập biến thiên nghịch chiều với rủi ro. Tuy nhiên, tồn tại giá trị tối ưu tại đó nếu càng đa dạng hóa thì sẽ lại làm gia tăng rủi ro. Kết quả thực nghiệm cho thấy mức tối ưu này chính là tỷ lệ thu nhập ngoài lãi đạt mức tối đa là 12.9% - 16.4% tổng thu nhập để rủi ro đạt cực tiểu. Bên cạnh đó kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản trong việc làm giảm rủi ro ngân hàng. Theo đó, các ngân hàng sẽ phải triển khai hàng loạt các nghiệp vụ để phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh; đồng thời tuân thủ các quy định của NHNN và các khuyến cáo của Ủy ban Basel. Bài nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng cho thấy mối quan hệ của quy mô tổng tài sản, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản, tỷ lệ chi tiêu trên tổng tài sản ảnh hưởng đến rủi ro và cần thêm các nghiên cứu khác chuyên sâu hơn về các yếu tố này để phân tích được khách quan. Các nhân tố kinh tế vĩ đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển và tăng trưởng của ngân hàng; tuy nhiên, khi đó thì hoạt động kinh doanh của ngân hàng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro mà ngân hàng không kiểm soát được. Do đó, trong chiến lược kinh doanh của các ngân hàng, việc phân tích tình hình kinh tế vĩ mô và tận dụng nó để phát triển là hết sức quan trọng nhưng bên cạnh đó các nhà điều hành cũng nên xem xét đến việc xem xét các hoạt động cho vay quy mô lớn hoặc các hoạt động đầu tư góp vốn tại các lĩnh vực mà ngân hàng chưa đủ khả năng kiểm soát và quản lý.</p>
-----	--	-----------------------	-----------------------	---

492	Tác động của FDI lên tăng trưởng của các quốc gia khu vực ASEAN: mô hình hồi quy ngưỡng tác động cố định	Lê Thị Ngọc Ánh	Đinh Thị Thu Hồng	<p>Mục tiêu chính của nghiên cứu nhằm xem xét mối quan hệ giữa FDI, tăng trưởng kinh tế và vai trò của quản lý nhà nước đối với mức độ hấp thụ FDI ảnh hưởng lên tăng trưởng của nền kinh tế. Thông qua bảng dữ liệu của 9 quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2002 – 2016, bài nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế bằng mô hình ngưỡng hiệu ứng cố định do Hansen phát triển (1999), củng cố bởi Wang (2015). Kết quả cho thấy mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế là phi tuyến khi xét FDI hoặc quản lý nhà nước làm biến ngưỡng. Hơn nữa, kết quả cho thấy FDI có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng theo những cách khác nhau phụ thuộc vào mức độ hấp thụ dòng vốn FDI vào nền kinh tế cũng như mức độ quản lý nhà nước. Nghiên cứu tìm thấy bằng chứng mạnh mẽ rằng tồn tại một ngưỡng trong mô hình phi tuyến với FDI làm biến ngưỡng (4,6869%) và hai ngưỡng trong mô hình phi tuyến với quản lý nhà nước làm biến ngưỡng (lần lượt là -0,2764 và 1,5283); Không phải hấp thụ càng nhiều FDI, nền kinh tế càng phát triển; Liên quan đến vai trò của quản lý nhà nước đối với mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng: cải thiện quản lý nhà nước lại mang đến hiệu ứng tích cực của FDI lên nền kinh tế. Tác giả quan sát thấy rằng, khi chỉ số quản lý nằm giữa hai ngưỡng, nền kinh tế thu hút vốn FDI và tận dụng hiệu quả nhất.</p>
-----	--	-----------------	-------------------	---

493	Nghiên cứu tác động của văn hóa doanh nghiệp đến cam kết với tổ chức của nhân viên Công ty TNHH MTV TNI Corporation	Nguyễn Văn Tòng	Bùi Thị Thanh	<p>Mục tiêu nghiên cứu chính của đề tài là: xác định các yếu tố thành phần của văn hóa doanh nghiệp ảnh hưởng đến cam kết với tổ chức của nhân viên; xác định mức độ tác động của các thành phần văn hóa doanh nghiệp đến cam kết của nhân viên với tổ chức tại Công ty TNHH MTV TNI. Dựa trên các nghiên cứu trước, tác giả đề xuất 6 yếu tố của văn hóa doanh nghiệp tác động đến cam kết với tổ chức của nhân viên bao gồm: Trao đổi thông tin trong tổ chức; Đào tạo và phát triển; Phần thưởng và sự công nhận; Hiệu quả trong việc ra quyết định; Làm việc nhóm; Sự công bằng và tính nhất quán trong các chính sách quản trị. Phương pháp nghiên cứu được vận dụng là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm điều chỉnh, bổ sung biến quan sát cho các thang đo. Nghiên cứu định lượng với mẫu gồm 200 cán bộ, nhân viên đang làm việc tại Công ty TNHH MTV TNI Corporation, để đánh giá thang đo và mô hình nghiên cứu. Phần mềm xử lý dữ liệu SPSS 20 được sử dụng để phân tích. Thang đo văn hóa tổ chức gồm 6 yếu tố thành phần, gồm Trao đổi thông tin trong tổ chức, Đào tạo và phát triển, Phần thưởng và sự công nhận, Hiệu quả trong việc ra quyết định, Làm việc nhóm, Sự công bằng và tính nhất quán trong các chính sách quản trị, với 25 biến quan sát hợp lệ. Thang đo cam kết với tổ chức gồm 5 biến quan sát. Kết quả phân tích cho thấy, 6 yếu tố thành phần của văn hóa doanh nghiệp đều tác động đến cam kết với tổ chức của nhân viên tại Công ty TNHH MTV TNI Corporation được xếp theo mức độ quan trọng giảm dần là: Trao đổi thông tin trong tổ chức; Hiệu quả trong việc ra quyết định; Phần thưởng và sự công nhận; Làm việc nhóm; Sự công bằng và tính nhất quán trong các chính sách quản trị; Đào tạo và phát triển. Dựa trên kết quả nghiên cứu, đề xuất hàm ý quản trị nhằm cải thiện văn hóa Công ty, để nâng cao sự cam kết của nhân viên với tổ chức. Từ đó, các nhà quản trị có thể đưa ra định hướng phát triển văn hóa doanh nghiệp theo hướng tích cực, nhằm gia tăng sự cam kết với tổ chức của nhân viên.</p>
-----	---	-----------------	---------------	---

494	Độ nhạy cảm của các nguồn tài trợ bên ngoài đối với dòng tiền dưới tác động của ràng buộc tài chính: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Ngô Hồng Hải	Nguyễn Thị Liên Hoa	<p>Với mục tiêu tìm hiểu về độ nhạy cảm của các nguồn tài trợ bên ngoài đối với dòng tiền của các công ty tại Việt Nam bằng cách so sánh giữa các công ty đã niêm yết đại diện cho các công ty không bị ràng buộc tài chính và các công ty chưa niêm yết đại diện cho các công ty bị ràng buộc tài chính, tác giả đã dựa trên bộ dữ liệu của 484 công ty đang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán HSX, HNX và bộ dữ liệu của 158 công ty chưa niêm yết đang giao dịch trên thị trường UPCOM, OTC trong 12 năm từ năm 2005 đến năm 2016. Các mô hình nghiên cứu và kỹ thuật hồi quy FEM/REM cùng với GMM được tác giả sử dụng trong bài nghiên cứu này xuất phát từ nghiên cứu của Jose và Francisco (2014). Thông qua các kết quả hồi quy, tác giả phát hiện bằng chứng cho thấy tồn tại quan hệ nghịch biến giữa dòng tiền và nguồn tài trợ bên ngoài của các doanh nghiệp, tuy nhiên quan hệ nghịch biến này có sự khác biệt giữa công ty niêm yết và công ty chưa niêm yết, cụ thể ảnh hưởng tiêu cực của dòng tiền đối với nguồn tài trợ bên ngoài thể hiện rõ ràng hơn ở các công ty niêm yết.</p>
495	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng nhà ở chung cư giá rẻ tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thành Điệp	Nguyễn Quỳnh Hoa	<p>Đề tài nhằm lượng hóa các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng nhà ở chung cư giá rẻ tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ quá trình tham gia khảo sát bằng bảng câu hỏi, tổng hợp và phân tích, tác giả đã đưa ra một số kết luận có ý nghĩa lớn để làm hài lòng khách hàng sử dụng căn hộ chung cư giá rẻ tại Town Đất Xanh cũng như tại quận Thủ Đức, TP. HCM. Sự hài lòng của khách hàng sử dụng căn hộ chung cư giá rẻ chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố khác nhau bao gồm: Sự hợp lý giá mua căn hộ, Chất lượng công trình, Thương hiệu, Vị trí, Cảnh quan môi trường, Sự hợp lý phí sinh hoạt, An ninh nơi căn hộ và nhiều yếu tố khác. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố có sự khác nhau đáng kể theo thứ tự ảnh hưởng từ cao đến thấp như sau: (1) An ninh, (2) Chất lượng công trình, (3) Sự hợp lý phí sinh hoạt, (4) Vị trí, (5) Thương hiệu, (6) Sự hợp lý giá mua căn hộ, (7) Cảnh quan môi trường. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp để doanh nghiệp giải quyết các vấn đề để làm hài lòng cho khách hàng sử dụng nhà ở chung cư giá rẻ tại quận Thủ Đức.</p>

496	Phân tích hiệu quả chi phí của các phương án nuôi cấy phôi trong điều trị vô sinh - hiếm muộn	Nguyễn Thị Phương Dung	Lê Thanh Loan	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả chi phí của các phương án nuôi cấy phôi đang được áp dụng trong điều trị hiếm muộn vô sinh tại Bệnh viện An Sinh. Từ đó, kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin thực tế giúp chuyên viên hỗ trợ sinh sản có thể tư vấn cho bệnh nhân lựa chọn phương án nuôi cấy phôi phù hợp. Nghiên cứu hồi cứu 140 chu kỳ điều trị hiếm muộn vô sinh với 4 phương án nuôi cấy phôi, bao gồm: (1) nuôi phôi 3 ngày_N3 (32 chu kỳ), (2) nuôi phôi 5 ngày_N5 (33 chu kỳ), (3) nuôi phôi có camera quan sát liên tục trong 3 ngày_TLM+N3 (34 chu kỳ) và (4) nuôi phôi có camera quan sát liên tục trong 5 ngày_TLM+N5 (41 chu kỳ). Kết quả cho thấy tỉ lệ thai lâm sàng và chi phí điều trị lần lượt với 4 phương án nuôi cấy phôi N3, N5, TLM+N3, TLM+N5 khác biệt nhau có ý nghĩa thống kê (65,6%; 81,8%; 55,9%; 85,4%; p-value=0,016 và 94,6 triệu đồng; 106,12 triệu đồng; 106,22 triệu đồng; 103,8 triệu đồng; p-value=0,019). Tổng chi phí điều trị hiếm muộn vô sinh bằng phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm dao động trong khoảng 60 đến 200 triệu đồng/ca, trung bình khoảng 100 triệu đồng/ca. Trong đó, chi phí thủ thuật chiếm tỉ trọng lớn nhất (khoảng 50%), chi phí thuốc chiếm khoảng 30%, chi phí khám và chẩn đoán chiếm khoảng 15% và còn lại là các chi phí khác. Hiệu quả chi phí điều trị hiếm muộn vô sinh lần lượt đạt được với 4 phương án nuôi cấy phôi N3, N5, TLM+N3 và TLM+N5 là 144,57; 128,67; 189,22 và 121,63 triệu đồng/ca có thai lâm sàng. Phương án nuôi cấy phôi 5 ngày cho thấy đạt hiệu quả chi phí hơn so với nuôi phôi 3 ngày khi không kết hợp TLM (chi phí tăng 690 nghìn đồng giúp tăng 1% tỉ lệ thai lâm sàng) và có kết hợp TLM (giảm 80 nghìn đồng giúp tăng 1% tỉ lệ thai lâm sàng). Việc áp dụng TLM nuôi phôi 3 ngày không đạt hiệu quả chi phí so với nuôi phôi 3 ngày đơn thuần (tăng 1,17 triệu đồng trong khi giảm 1% tỉ lệ thai lâm sàng). Trong khi đó, áp dụng TLM nuôi phôi 5 ngày đạt hiệu quả chi phí hơn so với nuôi phôi 5 ngày đơn thuần (giảm 630 nghìn đồng nhưng giúp tăng 1% tỉ lệ thai lâm sàng). Chi phí thủ thuật và tỉ lệ thai lâm sàng là 2 yếu tố tác động mạnh nhất đến hiệu quả chi phí của phương án nuôi cấy phôi.</p>
-----	---	------------------------	---------------	---

497	<p>Mô hình dự báo khả năng gian lận báo cáo tài chính trên cơ sở các chỉ số tài chính của các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh</p>	<p>Lê Thị Hương Ly</p>	<p>Nguyễn Thị Ngọc Trang</p>	<p>Gian lận báo cáo tài chính đang có xu hướng ngày càng nên bắt cập và nghiêm trọng cho Nhà nước, doanh nghiệp và các nhà đầu tư, có khả năng làm giảm sút sự tin tưởng của thị trường tài chính và các nhà lãnh đạo doanh nghiệp. Một phương pháp đơn giản để xác định hành vi gian lận đó là phân tích các chỉ số tài chính. Mục tiêu của luận văn nhằm đánh giá khả năng gian lận báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên Sàn Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh. Mẫu nghiên cứu bao gồm 91 công ty có gian lận báo cáo tài chính và không có gian lận báo cáo tài chính trên Sàn HOSE trong năm 2017. Tác giả sử dụng phân tích hồi quy Binary logistic để tìm ra mô hình có khả năng dự báo gian lận báo cáo tài chính tốt nhất. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình hồi quy Binary logistic gồm 3 biến chỉ số tài chính là GP/TA, EBT/FA và CL/TA có khả năng đánh giá gian lận báo cáo tài chính với tỷ lệ dự báo đúng cho mẫu gian lận là 83%, cho mẫu không gian lận là 70,5% và cho toàn bộ tổng thể nghiên cứu là 76.9%. Từ kết quả nghiên cứu được, tác giả đưa ra một số gợi ý về chính sách cho các bên sử dụng báo cáo tài chính cho mục đích của họ, ví dụ như cơ quan nhà nước, các công ty kiểm toán, các nhà đầu tư và ban quản trị công ty.</p>
-----	--	----------------------------	----------------------------------	--

498	Xây dựng chiến lược phát triển Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII giai đoạn 2020 - 2025	Nguyễn Hoàng Tùng	Nguyễn Hữu Lam	<p>Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xây dựng chiến lược phát triển Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII theo định hướng của quản lý công mới. Phương pháp được sử dụng chủ yếu là “nghiên cứu - hành động” để xác định những vấn đề quan trọng nhất của chiến lược theo quan điểm quản lý công mới này. Đó là việc xác định sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, yếu tố thành công cốt lõi, các mục tiêu, chỉ số đánh giá kết quả việc thực hiện. Nghiên cứu đã xác định được “Bản sắc của tổ chức”, cụ thể như sau: Sứ mạng: Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công bằng cách thông qua hoạt động kiểm toán giúp các tổ chức, cá nhân không vi phạm pháp luật, phát hiện, ngăn ngừa gian lận và tạo lập niềm tin với công chúng. Tầm nhìn: Trở thành tổ chức nhà nước mẫu mực trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thông qua các hoạt động kiểm toán một cách trách nhiệm, uy tín, chuyên nghiệp và hiện đại. Giá trị cốt lõi là: “Minh bạch - Chất lượng - Hiệu quả - Không ngừng gia tăng giá trị”. Giá trị cốt lõi của kiểm toán viên nhà nước hướng tới là: “Công minh - Chính trực - Nghệ tinh - Tâm sáng”. Sau đó, nghiên cứu tiếp tục được thực hiện với việc xác định những mục tiêu theo bốn khía cạnh: khách hàng; quy trình nội bộ; học tập và phát triển; tài chính; các chỉ số đo lường việc thực hiện; yếu tố thành công cốt lõi của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII; cùng với việc phân tích môi trường PEST; 7S, để hình thành nên các chiến lược có thể thực hiện. Trên cơ sở các chiến lược này, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích qua hệ “nỗ lực - hiệu quả” được áp dụng để hình thành các chiến lược phát triển của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII giai đoạn 2020 - 2025, cụ thể như sau: Chiến lược nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán; Chiến lược liên kết, hợp tác; Chiến lược hoàn thiện cơ chế, chính sách.</p>
-----	--	-------------------	----------------	---

499	Cấu trúc vốn và dự báo khả năng lâm vào kiệt quệ tài chính của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán ở Việt Nam	Nguyễn Ngọc Hoài	Lê Đạt Chí	<p>Bài nghiên cứu này xem xét các yếu tố tác động đến khả năng kiệt quệ tài chính của 250 doanh nghiệp niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2007 - 2017. Hầu hết các dữ liệu được sử dụng trong bài được tác giả thu thập từ sàn HOSE, HNX và tổng cục thống kê (GSO). Dữ liệu được chia làm 2 nhóm: các doanh nghiệp kiệt quệ tài chính và các doanh nghiệp không kiệt quệ tài chính. Luận văn được tiến hành dựa trên nghiên cứu “Financial Distress And Bankruptcy Prediction Among Listed Companies Using Accounting, Market And Macroeconomic Variables” của Tinoco & Wilson (2013). Đầu tiên tác giả xem xét mô hình hồi quy Logit của các biến tỷ số tài chính đến khả năng kiệt quệ tài chính. Sau đó, lần lượt đưa các biến vĩ mô và biến thị trường vào mô hình để xem xét mức độ đóng góp của các biến trong mô hình dự báo. Kết quả các biến tỷ số tài chính có khả năng dự báo tốt tình trạng kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp. Nhưng cần phải kết hợp với các biến vĩ mô và biến thị trường để tăng khả năng dự báo của mô hình. Trong đó các biến thị trường có đóng góp cao nhất; Các biến vĩ mô có đóng góp nhất định vào trong mô hình dự báo xác suất kiệt quệ tài chính, nó làm tăng thêm mức độ dự báo của mô hình; Mô hình dự báo kiệt quệ tài chính các doanh nghiệp ngay tại thời điểm quan sát (năm t) cho kết quả phù hợp cao nhất và chính xác nhất. Mô hình dự báo kiệt quệ tài chính với độ trễ 1 năm (t-1) chỉ mang tính chất gợi ý còn mô hình dự báo kiệt quệ tài chính với độ trễ 2 năm (t-2) thì đa số không mang nhiều ý nghĩa về mặt dự báo. Như vậy, tình trạng kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp ở Việt Nam chịu ảnh hưởng không chỉ bởi các nhân tố bên trong doanh nghiệp được thu thập từ báo cáo tài chính mà còn chịu ảnh hưởng từ các nhân tố bên ngoài như vĩ mô và thị trường.</p>
-----	---	------------------	------------	--

500	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Triệu Hoài Thanh	Nguyễn Thanh Phong	<p>Hệ số an toàn vốn được sử dụng như một chỉ số để ngân hàng và các nhà đầu tư nhận biết mức độ rủi ro của từng ngân hàng. Vốn của ngân hàng càng lớn thì khả năng chống đỡ trước những rủi ro càng cao. Đồng thời đứng trước những thay đổi và cải tiến của Hiệp ước Basel cùng với định hướng phát triển của ngành Ngân hàng Việt Nam, trong đó có đề xuất tất cả các ngân hàng áp dụng Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn thì việc nghiên cứu hệ số an toàn vốn đã trở thành một yêu cầu cấp thiết đối với các ngân hàng thương mại. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích xác định và lượng hóa tác động của các yếu tố tiêu biểu đến hệ số an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật hồi quy bảng để phân tích các yếu tố tác động đến hệ số an toàn vốn của 24 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2005- 2017. Kết quả chỉ ra rằng hệ số thanh khoản, tỷ lệ huy động vốn, tỷ lệ cho vay, tỷ lệ dự phòng rủi ro, quy mô Ngân hàng và chỉ số giá tiêu dùng có tác động tiêu cực lên hệ số an toàn vốn và một nhân tố tốc độ tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực lên hệ số an toàn vốn. Trên cơ sở phân tích định tính kết hợp phân tích định lượng, tác giả đã đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hệ số an toàn vốn tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Luận văn là một kiểm chứng thực nghiệm về sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn các ngân hàng. Từ đó, các nhà quản trị ngân hàng có thể tham khảo và vận dụng để nâng cao hệ số an toàn vốn cho chính ngân hàng.</p>
-----	--	-------------------------	--------------------	--

501	<p>Nghiên cứu tác động của chất lượng dịch vụ internet banking đến lòng trung thành và truyền miệng tích cực thông qua sự thỏa mãn của khách hàng cá nhân – trường hợp các ngân hàng thương mại tại TP. Hồ Chí Minh</p>	<p>Nguyễn Thị Minh Thủy</p>	<p>Phan Quốc Tấn</p>	<p>Nghiên cứu xác định các yếu tố thành phần và đo lường sự ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ internet banking đến lòng trung thành và truyền miệng tích cực thông qua sự thỏa mãn của khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại tại TP HCM. Quá trình nghiên cứu sử dụng hai phương pháp là phương pháp định tính và phương pháp định lượng: tác giả tổng quan lý thuyết các nghiên cứu đi trước, khai thác các nguồn thông tin thứ cấp phục vụ nghiên cứu để đề xuất mô hình nghiên cứu. Tiếp theo, thực hiện phương pháp thảo luận nhóm nhằm khám phá, điều chỉnh thang đo; Thu thập thông tin thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi. Đề tài có sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu SPSS 23.0 và AMOS 20.0 để thực hiện các thống kê mô tả độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích yếu tố khẳng định (CFA), kiểm định mô hình cấu trúc phương trình tuyến tính (SEM). Từ kết quả nghiên cứu SEM cho mô hình chuẩn hóa, tác giả nhận thấy các yếu tố tác động chất lượng dịch vụ internet banking theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: (1) Hiệu quả trang web, (2) Thân thiện với người sử dụng, (3) Nhu cầu khách hàng, (4) Tổ chức trang web. Kết quả kiểm định cho thấy sự phù hợp của mô hình lý thuyết với dữ liệu thị trường, cũng như việc chấp nhận các giả thuyết đưa ra trong mô hình nghiên cứu này chỉ ra những ý nghĩa thiết thực cho nhiều đối tượng khác nhau: (1) Các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ internet banking trên thị trường Việt Nam, (2) Các tổ chức kinh doanh đang sử dụng dịch vụ Internet Banking và (3) Các nhà nghiên cứu hàn lâm trong ngành ngân hàng. Từ đó, đề xuất một số hàm ý cho những nhà quản trị ngân hàng trong việc nâng cao lòng trung thành và truyền miệng tích cực của khách hàng thông qua chất lượng dịch vụ internet banking và sự thỏa mãn của khách hàng cá nhân.</p>
-----	---	-----------------------------	----------------------	--

502	Pháp luật về kiểm soát né thuế thông qua giao dịch liên kết	Tôn Quang Anh	Võ Trí Hào	<p>Việc hội nhập theo xu hướng của thế giới đòi hỏi việc phát triển kinh tế của Việt Nam không thể nào tránh khỏi hoạt động giao dịch liên kết có tính chất nước ngoài, mà điển hình là hành vi “chuyên giá”. Để tránh thất thu ngân sách nhà nước thì việc ban hành các quy định của pháp luật nhằm kiểm soát việc thực hiện né thuế thông qua các giao dịch liên kết đã góp phần không nhỏ thúc đẩy quá trình hội nhập và phát triển nước ta trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh những mặt đạt được trong vấn đề kiểm soát việc né thuế thông qua các giao dịch liên kết đã đem lại hiệu quả đáng kể góp phần đảm bảo nguồn thu cho ngân sách quốc gia, tránh thất thoát các khoản thu ngân sách. Mặt khác, do cơ chế quản lý còn lỏng lẻo, quy định pháp luật còn nhiều kẽ hở dẫn đến việc các doanh nghiệp lợi dụng chính sách của Nhà nước để làm giảm nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên, bản chất của hoạt động giao dịch liên kết không được xem là hành vi vi phạm pháp luật. Do đó, một số doanh nghiệp thường áp dụng các “chiêu trò” làm biến tướng hoạt động giao dịch liên kết để “né thuế” hoặc nghiêm trọng hơn là “trốn thuế” gây thất thu cho ngân sách nhà nước.</p>
503	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán tại Công ty TNHH Đại lý Thuế Tài chính Kế toán Ưu Việt	Nguyễn Thị Kim Mước	Nguyễn Thanh Vân	<p>Mục tiêu khi thực hiện đề tài này chính là nghiên cứu thực trạng chất lượng dịch vụ kế toán mà công ty Ưu Việt đang cung cấp từ đó tìm ra nguyên nhân tồn tại của những hạn chế và đề ra những giải pháp khắc phục nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán. Sử dụng mô hình SERVQUAL với năm thành phần: Sự tin cậy, sự đáp ứng, năng lực phục vụ, sự đồng cảm và phương tiện hữu hình của parasuraman và ctg (1998) làm mô hình nghiên cứu cho đề tài. Thông qua số liệu thu thập, tiến hành kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach’s Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA thì thang đo đáp ứng được các yêu cầu và có thể dùng để đưa ra các kết quả nghiên cứu. Từ số liệu thứ cấp của công ty và số liệu sơ cấp từ khảo sát đã phân tích được thực trạng tình hình chất lượng dịch vụ kế toán của công ty, tiếp theo sử dụng phương pháp phỏng vấn tay đôi chuyên gia để tìm ra nguyên nhân những hạn chế. Từ kết quả trên đã đề xuất được 5 nhóm giải pháp cụ thể tương ứng với năm thành phần của chất lượng dịch vụ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán tại Công ty Ưu Việt.</p>

504	Các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa an toàn người bệnh: nghiên cứu trường hợp Bệnh viện Quân y 175	Phùng Minh Châu	Bùi Thị Thanh	<p>Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa an toàn người bệnh tại bệnh viện; kiểm định mô hình về các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa an toàn người bệnh - áp dụng cho trường hợp Bệnh viện Quân y 175. Dựa trên cơ sở lý thuyết và nghiên cứu định tính đề tài đưa ra 05 yếu tố có ảnh hưởng đến văn hóa an toàn người bệnh tại Bệnh viện Quân y 175 bao gồm các yếu tố: Trao đổi giữa lãnh đạo và thành viên; Trao đổi giữa nhóm và thành viên; Lãnh đạo chuyên dạng; Sự hài lòng trong công việc; Cam kết tổ chức. Nghiên cứu được thực hiện qua 3 giai đoạn. Nghiên cứu định tính để xác định lại các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa an toàn người bệnh mà tác giả đề xuất, xây dựng thang đo để đo lường từng yếu tố đó. Sau đó tiến hành khảo sát sơ bộ với 50 đối tượng nghiên cứu trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng việc khảo sát 1000 cán bộ, nhân viên đang làm việc tại Bệnh viện Quân y 175, sau khi thu về, làm sạch dữ liệu, loại bỏ các phiếu khảo sát không đạt yêu cầu, mẫu nghiên cứu chính thức là 890. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa an toàn người bệnh tại Bệnh viện Quân y 175 theo thứ tự từ cao đến thấp là: (1) Lãnh đạo chuyên dạng; (2) Trao đổi giữa lãnh đạo và thành viên; (3) Trao đổi giữa nhóm và thành viên; (4) Cam kết tổ chức; (5) Sự hài lòng trong công việc. Cuối cùng tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị, những hạn chế trong quá trình nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.</p>
-----	---	-----------------	---------------	--

505	Phân tích sự tác động của nguồn tài trợ bên ngoài và dòng tiền của doanh nghiệp hạn chế và không hạn chế tài chính. Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam giai đoạn 2007 - 2016	Nguyễn Thị Ngọc Mơ	Nguyễn Ngọc Định	<p>Bài nghiên cứu tìm hiểu về mối quan hệ của nguồn tài trợ tài chính bên ngoài và dòng chảy tiền mặt trong lý thuyết cấu trúc vốn bằng cách so sánh các doanh nghiệp chọn niêm yết (bị hạn chế về mặt tài chính) và các doanh nghiệp đã niêm yết. Bằng việc sử dụng dữ liệu bảng của 195 doanh nghiệp gồm 105 doanh nghiệp đã niêm yết và 90 doanh nghiệp chọn niêm yết trong suốt giai đoạn từ năm 2007 đến 2016 tại Việt Nam để xem xét về mối quan hệ nêu trên. Tác giả cho rằng quyết định đầu tư sẽ ít bị tác động hơn trong trường hợp của các doanh nghiệp chọn niêm yết, vì các doanh nghiệp này phụ thuộc chủ yếu vào các nguồn vốn nội bộ sẵn có (dòng tiền). Do đó, các doanh nghiệp chọn niêm yết đầu tư dòng tiền vào các dự án có lợi nhuận, sử dụng bất kỳ dòng tiền dôi còn lại để tăng sở hữu tài sản một cách an toàn. Đổi lại, các doanh nghiệp niêm yết xác định đầu tư một cách ngoại sinh và có thể giảm đòn bẩy nếu doanh nghiệp làm tăng dòng tiền. Kết quả là, các doanh nghiệp niêm yết sẽ phản ứng mạnh hơn trước những sự thay đổi về dòng tiền. Các phát hiện trong bài nghiên cứu cho thấy rằng cả hai loại doanh nghiệp không niêm yết và niêm yết đều thể hiện một mối tương quan âm giữa nguồn tài chính bên ngoài và dòng tiền.</p>
-----	---	--------------------	------------------	--

506	Giải pháp thúc đẩy sự sáng tạo trong công việc của người lao động tại Tỉnh Đoàn Bình Dương	Phạm Nguyễn Phương Thà	Ngô Thị Ánh	<p>Mục tiêu của nghiên cứu này xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo của người lao động trong công việc tại Tỉnh Đoàn Bình Dương, trên cơ sở đó đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự sáng tạo của người lao động trong công việc tại Tỉnh Đoàn, góp phần nâng cao chất lượng công tác và phát triển uy tín nhà trường ngày càng rộng rãi hơn. Để thực hiện mục tiêu trên đây, nghiên cứu đã tổng kết các lý thuyết và các nghiên cứu về sự sáng tạo của người lao động trong công việc, trên cơ sở đó đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo của người lao động trong công việc tại các Tỉnh Đoàn. Trong đó, sự sáng tạo của người lao động trong công việc gồm 06 thành phần: (1) Tự chủ sáng tạo, (2) Động lực nội tại, (3) Phong cách tư duy sáng tạo, (4) Sự hỗ trợ của tổ chức, (5) Phong cách lãnh đạo chuyên dạng, (6) Tự chủ công việc được đo lường bằng 29 biến quan sát. Với kết cấu của đề tài gồm 03 chương, tác giả đã tiến hành khảo sát 168 cá nhân đang công tác tại Tỉnh Đoàn Bình Dương, cùng với các ý kiến góp ý trực tiếp của những người làm việc lâu năm tại Tỉnh Đoàn Bình Dương để xây dựng 06 nhóm giải pháp. Qua quá trình nghiên cứu, tác giả đã hoàn thành được những mục tiêu đặt ra của đề tài, đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng phù hợp, xử lý số liệu bằng phương tiện thống kê để có thể xác định được một hệ thống 06 yếu tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo của người lao động trong công việc tại Tỉnh Đoàn Bình Dương. Tác giả cũng đã đo lường được tác động của những yếu tố này đối với sự sáng tạo của người lao động Tỉnh Đoàn Bình Dương, cụ thể (1) Tự chủ sáng tạo, (2) Động lực nội tại, (3) Phong cách tư duy sáng tạo, (4) Sự hỗ trợ của tổ chức, (5) Phong cách lãnh đạo chuyên dạng, (6) Tự chủ công việc Từ đó, tác giả đề ra hệ thống các giải pháp mang tính khách quan, hoàn toàn dựa trên kết quả nghiên cứu định lượng nhằm đề xuất lãnh đạo trường đưa ra giải pháp thích hợp.</p>
-----	--	------------------------	-------------	---

507	Tăng cường quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025	Hò Ngọc Khương	Luu Thị Kim Thao	<p>Tác giả đã trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn công tác quản lý nhà nước về đất đai bao gồm: tổng quan quản lý nhà nước về đất đai, các học thuyết kinh tế liên quan của các nhà kinh tế học chính trị tư sản cổ điển, của Mác - Lênin và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quản lý Nhà nước về đất đai và trình bày cơ sở thực tiễn cùng với vai trò, nguyên tắc quản lý nhà nước về đất đai; nội dung quản lý nhà nước về đất đai là cơ sở lý luận để đánh giá thực trạng trên địa bàn TP.HCM; qua những kinh nghiệm của một số quốc gia và địa phương trong nước có nét tương đồng với TP.HCM, qua đó rút ra bài học kinh nghiệm cho TP.HCM phát huy những thành tựu khắc phục những yếu kém trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Tiếp theo, tác giả đã trình bày điều kiện tự nhiên, tiến hành đánh giá tình hình sử dụng đất và thực trạng công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2007 -2017. Trên cơ sở đánh giá thực trạng với 6 nội dung quan trọng trong công tác QLNN về đất đai với những số liệu đã được thu thập, xử lý cho thấy những thành tựu đạt được. Bên cạnh đó, một số hạn chế trong công tác QLNN về đất đai, tác giả đã phân tích những nguyên nhân dẫn đến tồn tại hạn chế trong công tác quản lý từ đó đưa ra những dự báo, định hướng, giải pháp và khuyến nghị QLNN về đất đai đến năm 2030. Cuối cùng, tác giả dự báo biến động đất đai ở Vùng lân cận Thành phố (Vùng Thành phố) và ở TP.HCM đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; đề ra những định hướng tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai có sử dụng cơ chế, chính sách đặc thù quản lý đất đai, đề xuất những giải pháp tối ưu để tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai, đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường QLNN về đất đai.</p>
-----	--	----------------	------------------	--

508	Tác động của mức lương tối thiểu đến tình trạng thất nghiệp của lao động trẻ	Nguyễn Thị Ngọc Hoan	Phạm Khánh Nam	<p>Luận văn nghiên cứu tác động của mức lương tối thiểu đến tình trạng thất nghiệp của lao động trẻ ở các nước trên thế giới bằng việc sử dụng phương pháp bình phương bé nhất kết hợp phương pháp mômen tổng quát GMM và các mô hình hồi quy khác nhau là mô hình tác động cố định hay mô hình tác động ngẫu nhiên. Kết quả nghiên cứu giúp đánh giá mức độ ảnh hưởng của mức lương tối thiểu đến tình trạng thất nghiệp của lao động trẻ tại các quốc gia sử dụng dữ liệu 47 nước từ năm 2000 đến năm 2016, bằng chứng thực nghiệm cho thấy: (1) mức lương tối thiểu tăng thì số lao động trẻ thất nghiệp càng tăng; (2) tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi 25 – 54 và tỷ lệ dân số độ tuổi 20 – 24 của một quốc gia càng cao thì số lao động trẻ thất nghiệp của quốc gia đó càng cao.</p>
509	Ảnh hưởng của chất lượng cuộc sống trong công việc đến sự hài lòng và kết quả công việc của các nhân viên ngân hàng tại Bình Dương	Kiều Mạnh Lung	Trần Thị Kim Dung	<p>Luận văn trình bày cơ sở lý thuyết về định nghĩa và cách thức đo lường các khái niệm nghiên cứu như chất lượng cuộc sống trong công việc, sự hài lòng trong công việc và kết quả công việc. Nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn bằng phương pháp định lượng và thông qua bảng câu hỏi khảo sát với kích thước mẫu 235 nhân viên ngân hàng để kiểm định mô hình lý thuyết. Dữ liệu thu thập được phân tích thông qua công cụ SPSS 20.0. Kết quả cả 4 thành phần của chất lượng sống trong công việc đều có tác động dương đến sự hài lòng trong công việc và kết quả công việc. Mỗi quan hệ giữa sự hài lòng trong công việc và kết quả công việc là mối quan hệ chặt chẽ, hệ số tương quan Person lên đến 0,933. Kết quả cũng cho thấy có sự khác nhau về sự hài lòng trong công việc và kết quả công việc ở những phòng ban khác nhau cũng như các ngân hàng khác nhau.</p>
510	Giải pháp giảm thiểu nợ xấu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	Lê Thị Huệ	Hoàng Hải Yến	<p>Luận văn đã hệ thống hoá và làm rõ những lý luận cơ bản về nợ xấu tại các ngân hàng thương mại. Từ việc phân tích thực trạng nợ xấu tại Vietinbank chi nhánh Khu công nghiệp (KCN) Biên Hòa trong giai đoạn 2013 - 2017, luận văn đã đưa ra thành tựu và hạn chế trong công tác quản lý nợ xấu tại chi nhánh. Dựa trên kết quả nghiên cứu, luận văn đã đề xuất các giải pháp và kế hoạch thực hiện nhằm giảm thiểu nợ xấu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương chi nhánh KCN Biên Hòa nói riêng và hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam nói chung.</p>

511	Đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	Lê Thanh Vân	Hoàng Hải Yến	<p>Luận văn đã trình bày tổng quan về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bằng số liệu thống kê mô tả và kết quả chạy mô hình theo phương pháp bao dữ liệu. Qua đó cho thấy, trong giai đoạn 2013-2017, bên cạnh những kết quả đạt được như tỷ lệ dư nợ, tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản tăng, tỷ trọng nợ xấu vẫn nằm ở mức thấp so với quy định của Ngân hàng Nhà nước (Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 về phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020 đã cụ thể hóa mục tiêu giảm nợ xấu của các ngân hàng thương mại xuống dưới 3% tổng dư nợ tín dụng) thì Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vẫn còn tồn tại điểm hạn chế là so với 11 ngân hàng là hệ số ROA, ROE, ROS, nguồn lực đầu vào chưa được sử dụng hiệu quả, thu nhập kinh doanh còn phụ thuộc nhiều vào hoạt động tín dụng, tỷ lệ nợ xấu đang có chiều hướng tăng cả con số tuyệt đối lẫn tương đối. Luận văn cũng đã đưa ra một số giải pháp khắc phục những hạn chế nêu trên để góp phần giúp Vietinbank có thể đạt mục tiêu đến năm 2020 trở thành Tập đoàn tài chính có quy mô lớn với hiệu quả hoạt động tốt nhất hệ thống ngân hàng Việt Nam.</p>
512	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên - tỉnh Bình Dương đến năm 2025	Nguyễn Thị Ngọc Sang	Nguyễn Văn Sáng	<p>Tác giả trình bày các cơ sở lý luận và thực tiễn về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tổng hợp một số bài học kinh nghiệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở một số địa phương. Tiếp đó, tác giả tiến hành phân tích các nguồn lực ảnh hưởng đến cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Bắc Tân Uyên; phân tích thực trạng về cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Bắc Tân Uyên trong giai đoạn 2010-2020 trên cả 3 phương diện ngành, lãnh thổ và thành phần kinh tế. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra định hướng và giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở huyện Bắc Tân Uyên - tỉnh Bình Dương.</p>

513	Các yếu tố đặc điểm ngân hàng, đặc điểm ngành, kinh tế vĩ mô tác động đến lợi nhuận ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thị Liễu	Trần Thị Xuân Hương	<p>Luận văn đã phân tích thực trạng và đánh giá lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2017. Đánh giá, xác định mức độ tác động của ba nhóm yếu tố: đặc điểm ngân hàng, đặc điểm ngành, và nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô đến lợi nhuận của NHTM Việt Nam. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và mô hình phân tích hồi quy dữ liệu bảng để phân tích yếu tố quyết định đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam với mẫu nghiên cứu bao gồm 26 NHTMCP Việt Nam giai đoạn từ 2005-2017, và phương pháp ước lượng tổng quát GMM được áp dụng trong bài nghiên cứu này. Kết quả thực nghiệm cho thấy quy mô ngân hàng, tính thanh khoản, sự phát triển ngành ngân hàng, lạm phát và tốc độ tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ tương quan dương. Ngược lại các biến khác như rủi ro tín dụng, thuế phải nộp, và mức độ tập trung ngành ngân hàng cho thấy tương quan âm với lợi nhuận của các ngân hàng thương mại.</p>
514	Hoàn thiện hoạt động marketing tại Trường Quốc tế Úc (Australian International School)	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trần Anh Minh	<p>Dựa trên những cơ sở nghiên cứu lý thuyết về Marketing dịch vụ, Marketing giáo dục và mô hình lý thuyết Marketing 7P đồng thời đánh giá thực trạng hoạt động Marketing của trường quốc tế Úc để nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức từ môi trường kinh doanh mang lại, cũng như đánh giá nội bộ của công ty để từ đó đặt ra hiệu quả và mục đích chung cho những giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing trong tương lai. Ngoài ra, thông qua việc khảo sát những đối tượng liên quan như phụ huynh, giảng viên, nhân viên nhà trường và một số thành viên trong Ban Giám Hiệu, bài luận văn đã cho thấy trường có những lợi thế cạnh tranh so với các đối thủ trong ngành với những điểm mạnh về qui mô, sản phẩm dịch vụ, chất lượng dịch vụ, độ đa dạng cũng như tính hấp dẫn của những chương trình Marketing. Với mục tiêu phát triển trở thành trường quốc tế uy tín hàng đầu trong khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Việt Nam, trường đã có những nỗ lực đáng kể trong việc thực hiện nhiều hoạt động Marketing. Tuy nhiên, nhiều hoạt động này vẫn còn tính bất cập và chưa được thống nhất, triển khai một cách cụ thể.</p>

515	Ảnh hưởng của rủi ro đạo đức của cổ đông kiểm soát đến hạn chế tài chính và chi phí sử dụng vốn cổ phần của các doanh nghiệp tại thị trường Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Trần Thị Thùy Linh	<p>Với mục đích của nghiên cứu nhằm kiểm tra mối quan hệ giữa rủi ro đạo đức của các cổ đông kiểm soát đến hạn chế tài chính và chi phí sử dụng vốn của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Bài nghiên cứu đã tiến hành thu thập dữ liệu của 188 doanh nghiệp phi tài chính có thời gian niêm yết trước năm 2011 trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX từ năm 2011 đến 2017. Tác giả thu thập được tổng cộng 1316 quan sát doanh nghiệp - năm. Bằng cách hồi qui các mô hình tuyến tính theo cả ba phương pháp OLS (mô hình hồi qui cổ điển), FEM, REM để lựa chọn phương pháp tối ưu sau đó, tiếp tục dùng phương pháp FGLS để khắc phục các nhược điểm của mô hình. Để tiến hành điều này, tác giả chia nhỏ mức độ rủi ro đạo đức thành hai nhóm nhỏ dựa vào sự so sánh mức chênh giữa quyền kiểm soát và quyền đối với dòng tiền so với trung vị mẫu, rồi tiến hành các bước hồi qui trên mẫu dữ liệu tổng thể cùng với hai nhóm dữ liệu được phân chia ở trên. Bài nghiên cứu cho kết quả rằng: ở các doanh nghiệp có sự chênh lệch giữa quyền kiểm soát với quyền dòng tiền càng lớn thì có mức nhạy cảm của việc nắm giữ tiền mặt với dòng tiền càng lớn hay nói cách khác: có mối tương quan dương giữa rủi ro đạo đức của các cổ đông kiểm soát đến hạn chế tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra kết quả còn cho thấy giữa rủi ro đạo đức của các cổ đông kiểm soát và chi phí sử dụng vốn có mối tương quan dương ý nghĩa. Trong các doanh nghiệp có mức rủi ro đạo đức của các cổ đông kiểm soát lớn, sẽ đối mặt với mức chi phí sử dụng vốn cổ phần cao hơn.</p>
516	Pháp luật về phát triển nhà ở xã hội tại Việt Nam	Nguyễn Thị Thái Hòa	Trần Huỳnh Thanh Nghị	<p>Nhà ở xã hội hiện đang là mô hình nhà ở nhận được nhiều sự quan tâm của Nhà nước và người dân. Thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách tích cực để có thể phát triển, hoàn thiện mô hình này và giúp cho người dân ngày càng dễ dàng tiếp cận với quyền nhà ở. Tuy nhiên trong thực tế thực thi, chính sách nhà ở xã hội cũng đã bắt đầu bộc lộ nhiều hạn chế. Trong luận văn này, tác giả nghiên cứu các quy định của Luật nhà ở năm 2014 liên quan đến chính sách phát triển nhà ở xã hội, qua đó, chỉ ra một số những bất cập và đưa ra một số kiến nghị để góp phần hoàn thiện pháp luật về nhà ở xã hội.</p>

517	Ảnh hưởng của giới tính đến độ nhạy đạo đức của sinh viên kế toán tại một số trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Việt Hoài Linh	Trần Văn Thảo	<p>Nghiên cứu này nhằm khám phá mối quan hệ giữa giới tính và độ nhạy cảm đạo đức hay nói cách khác là mức độ nhận thức về đạo đức (hành vi gian lận trong học tập của sinh viên kế toán). Dữ liệu từ một mẫu gồm 127 sinh viên chuyên ngành kế toán tại bốn trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy sinh viên nữ ít khoan dung hơn nam giới khi được hỏi về hành vi gian lận trong học tập. Có một sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê cho 23 hoạt động về vấn đề gian lận. Hơn nữa, sinh viên nữ được tìm thấy là ít hoài nghi và ít thường xuyên tham gia vào sự không trung thực trong học tập, họ có độ nhạy cảm đạo đức cao hơn nam giới. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng giới tính ảnh hưởng đến độ nhạy đạo đức của sinh viên kế toán; các sinh viên nữ chuyên ngành kế toán trong nghiên cứu này thấy nhạy cảm hơn và ít khoan dung về hành vi phi đạo đức, ít hoài nghi và ít có khả năng tham gia vào các hoạt động học thuật phi đạo đức hơn là sinh viên nam chuyên ngành kế toán. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách.</p>
518	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa - bằng chứng thực nghiệm tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	Lê Hồng Uyên	Võ Văn Nhị	<p>Luận văn này đưa vào nghiên cứu các nhân tố: quy định về thuế, quy mô công ty, người lập BCTC, quyết định của nhà quản trị, các quy định pháp lý về kế toán. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để thu thập và xử lý, phân tích dữ liệu giúp người đọc có cái nhìn tổng quát về các nhân tố như loại hình và quy mô doanh nghiệp, trình độ học vấn, số năm kinh nghiệm, giới tính của đối tượng khảo sát. Bên cạnh đó các nhân tố được kiểm định thông qua phương pháp đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Phương pháp hồi quy bội được sử dụng để phân tích mô hình và các giả thuyết. Kết quả cho thấy CLBCTC bị ảnh hưởng bởi 4 nhân tố bao gồm: quy định về thuế, quy mô công ty, người lập BCTC, các quy định pháp lý về kế toán. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến CLBCTC: nhân tố PL có tác động cùng chiều mạnh nhất lên CL ($\beta = 0.394$), nhân tố tác động cùng chiều mạnh tiếp theo là TC ($\beta = 0.359$), tiếp tới là nhân tố QM tác động cùng chiều ($\beta = 0.306$) và nhân tố TU có tác động yếu nhất trong 4 nhân tố tới CL ($\beta = 0.089$). Trong nền kinh tế hội nhập và phát triển hiện nay, đối với các DNNVV thì việc nâng cao chất lượng BCTC là một nhu cầu cấp thiết. Để nâng cao chất lượng BCTC cần phải xác định những nhân tố ảnh hưởng đến CLBCTC. CLBCTC được nâng cao, giúp doanh</p>

				<p>nghiệp tạo được niềm tin với nhà đầu tư, ngân hàng và các bên liên quan, đồng thời giúp đối tượng sử dụng BCTC có thể đưa ra các quyết định quan trọng dựa vào chất lượng của thông tin.</p>
519	<p>Phân tích tác động của rủi ro tín dụng đến khả năng phá sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam</p>	<p>Cao Đăng Nguyên</p>	<p>Nguyễn Thanh Phong</p>	<p>Nghiên cứu được tiến hành nhằm mục đích xác định và lượng hóa sự tác động của rủi ro tín dụng và các yếu tố đến khả năng phá sản của ngân hàng thương mại. Tác giả đã dựa trên các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan và kế thừa các lý thuyết khoa học để đề xuất mô hình nghiên cứu. Bằng phương pháp hồi quy bảng phân tích các yếu tố tác động lên hệ số Z-score của 27 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2017. Kết quả chỉ ra rằng tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, quy mô ngân hàng, tỷ lệ lạm phát có tác động đến hệ số Z-score của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất hàm ý chính sách nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng góp phần ổn định hoạt động ngân hàng.</p>

520	Ảnh hưởng của chính sách kế toán đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Uyên Phương	Huỳnh Lộng Đứ	<p>Bài nghiên cứu đạt ra 3 mục tiêu cụ thể, đó là (1) xác định những nhân tố thuộc chính sách kế toán (CSKT) tác động đến chất lượng thông tin (CLTT) trên báo cáo tài chính (BCTC), (2) xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thuộc CSKT đến CLTT trên BCTC và (3) đề xuất khuyến nghị nhằm nâng cao CLTT trên BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, tác giả đã thực hiện được 2 mục tiêu cụ thể (1) và (2). Về xác định những nhân tố thuộc CSKT tác động đến CLTT trên BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, tác giả đã tìm thấy 3 nhân tố thuộc CSKT tác động đến CLTT trên BCTC bao gồm CSKT dưới tác động của khung pháp lý kế toán, CSKT không tối đa hóa giá trị công ty và CSKT tối đa hóa giá trị công ty. Về xác định mức độ ảnh hưởng của ba nhân tố thuộc CSKT đến CLTT trên BCTC, tác giả nhận thấy CSKT tối đa hóa giá trị công ty tác động mạnh nhất đến CLTT trên BCTC, tiếp đó là nhân tố CSKT không tối đa hóa giá trị công ty và tác động yếu nhất là nhân tố CSKT dưới tác động của khung pháp lý kế toán. Trong đó, chỉ có nhân tố CSKT dưới tác động của khung pháp lý kế toán tác động thuận chiều lên CLTT trên BCTC (gia tăng CLTT trên BCTC), 2 nhân tố còn lại là CSKT không tối đa hóa giá trị công ty và CSKT tối đa hóa giá trị công ty tác động nghịch chiều lên CLTT trên BCTC (làm giảm CLTT trên BCTC).</p>
-----	--	-------------------	------------------	---

521	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Xuân Hoàng	Phan Thị Bích Nguyệt	<p>Ngành ngân hàng Việt Nam trong những năm gần đây chứng kiến rất nhiều biến cố xảy ra, một trong số đó là tình trạng nợ xấu tăng mạnh, lợi nhuận và khả năng sinh lời giảm sút, khả năng quản trị chưa tốt dẫn đến nhiều ngân hàng hoặc phải tự tái cấu trúc hoặc phải thực hiện sáp nhập để có thể tiếp tục hoạt động. Ngoài những ảnh hưởng từ điều kiện kinh tế vĩ mô, khả năng sinh lời của ngân hàng phụ thuộc rất nhiều vào các quyết định quản trị. Do đó nhằm giúp các nhà quản trị ngân hàng có những căn cứ để đưa ra các quyết định tốt hơn để gia tăng khả năng sinh lời, tác giả đã thực hiện nghiên cứu này. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các yếu tố và chiều ảnh hưởng của chúng đến khả năng sinh lời của Ngân hàng Thương mại để từ đó đưa ra giải pháp góp phần nâng cao khả năng sinh lời. Sử dụng dữ liệu gồm 23 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2017 và thực hiện hồi quy với các mô hình OLS, FEM, REM để xem xét các yếu tố và chiều tác động của chúng đến khả năng sinh lời. Sau đó, thực hiện các kiểm định lựa chọn mô hình và sử dụng phương pháp Robust standard errors của Driscoll and Kraay's (1998) để khắc phục các vi phạm giả thuyết hồi quy của mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố rủi ro thanh khoản, mức độ hỗn hợp kinh doanh và lạm phát tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại, trong khi các yếu tố hiệu quả quản lý và rủi ro tín dụng tác động ngược chiều. Gia tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản thì ROAA tăng nhưng lại làm ROAE giảm. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả gợi ý các giải pháp để các nhà quản trị ngân hàng ứng dụng nhằm nâng cao khả năng sinh lời đó là quản lý thanh khoản hiệu quả, đa dạng hóa hoạt động của ngân hàng thương mại, theo dõi và dự báo lạm phát, nâng cao chất lượng các khoản cấp tín dụng, tăng cường quản lý chi phí và cân nhắc việc tăng vốn chủ sở hữu. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, nghiên cứu của tác giả còn tồn tại một số hạn chế đó là chưa xem xét tác động của khủng hoảng tài chính và ảnh hưởng của loại hình sở hữu ngân hàng đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại.</p>
-----	--	-------------------	----------------------	--

522	Ảnh hưởng thương hiệu và văn hóa cấp cá nhân đến quyết định mua máy tính bảng của người tiêu dùng tại TP.HCM	Lê Viết Long	Đặng Ngọc Đại	<p>Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định mức độ ảnh của các yếu tố thương hiệu và văn hóa cấp cá nhân đến quyết định mua máy tính bảng tại TP.HCM. Dựa vào các nghiên cứu liên quan trước đây và qua kết quả nghiên cứu sơ bộ tác giả đã xây dựng mô hình về quyết định mua máy tính bảng của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 6 yếu tố tác động đó là: Đặc điểm sản phẩm, Nhận thức thương hiệu, Chính sách giá cả, Sự rủi ro, Truyền thông, và Độc lập cá nhân. Trong nghiên cứu chính thức, tác giả thực hiện khảo sát với 400 khách hàng sau khi làm sạch và loại bỏ những mẫu phiếu không hợp lệ còn lại 350 mẫu và bằng các công cụ phân tích, đánh giá thang đo thông qua kiểm tra độ tin cậy bằng hệ số Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy bội bằng phần mềm SPSS 2.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả sáu yếu tố đã nêu trong mô hình đều có tác động đến quyết định mua máy tính bảng của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó yếu tố Đặc điểm sản phẩm có tác động mạnh nhất, tiếp theo là các yếu tố Tính độc lập cá nhân, Chính sách giá cả, Truyền thông, Nhận thức thương hiệu và Sự rủi ro. Ngoài ra kết quả nghiên cứu cũng cho thấy không có sự khác biệt giữa các nhóm giới tính, độ tuổi, thu nhập và trình độ học vấn của khách hàng tại TP.HCM trong quyết định mua máy tính bảng.</p>
-----	--	--------------	---------------	--

523	Mối quan hệ giữa chính sách chi trả cổ tức và dòng tiền bất định tại các Công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	Lê Tố Thiên Hoa	Lê Đạt Chí	<p>Bài luận văn này nhằm xem xét tác động của dòng tiền bất định đến việc chi trả cổ tức tại Thị trường Chứng khoán Việt Nam. Bằng cách sử dụng mẫu dữ liệu 193 doanh nghiệp niêm yết liên tục trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) trong thời gian từ năm 2009 đến năm 2017, cũng như sử dụng phương pháp hồi quy FGLS để thực hiện việc ước lượng mô hình. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp có độ bất ổn dòng tiền càng cao thì các doanh nghiệp có xu hướng càng phụ thuộc nhiều vào các nguồn vốn tài trợ bên ngoài. Nhìn chung nguồn tài trợ bên ngoài có chi phí tiếp cận tương đối cao hơn việc sử dụng nguồn vốn bên trong doanh nghiệp. Hơn thế nữa, các doanh nghiệp có độ bất ổn dòng tiền càng cao thì càng được đánh giá xếp hạng tín dụng thấp, cho nên để đạt được các nguồn tài trợ bên ngoài thì các doanh nghiệp này dường như phải chấp nhận một phần bù rủi ro. Cho nên để có thể trang trải cho các dự án đầu tư có lợi nhuận tiềm tàng thì các công ty có độ bất ổn dòng tiền cao thì sẽ lựa chọn chính sách tiết kiệm tiền mặt bằng cách duy trì chính sách chi trả cổ tức thấp hơn so với các công ty khác. Ngoài ra, lợi nhuận chưa phân phối, sở hữu nội bộ, cơ hội tăng trưởng, quy mô, lợi nhuận của công ty và nhu cầu giữ lại tiền mặt đều có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định chi trả cổ tức của các doanh nghiệp.</p>
524	Inequality and determinants of household income in Vietnam's urban and rural areas : analyses based on unconditional quantile regression	Tran Thi Hoai Thu	Truong Dang Thuy	<p>This thesis examines some dimensions of inequality and determinants of household income in urban and rural areas using Vietnam Households Living Standard Surveys in 2016. This study uses (Fortin, Firpo et al. 2009)'s unconditional quantile regressions to examine different magnitude responses of household income when affected by factors for the entire distribution. Evidence of significantly positive impact of these variables, including ethnicity, age, married, educational attainment, land area and self-employed in business on household income both in urban and rural areas have been found. Meanwhile, household size, gender and selfemployed in agriculture have a negative effect and statistically significant for two areas. Policymakers should create more opportunities to diversify economic activities into the non-farm sector for households living in rural areas.</p>

525	Pháp luật về bảo vệ người gửi tiền trong hoạt động nhận tiền gửi của tổ chức tín dụng	Nguyễn Ngọc Bảo Trúc	Phạm Nghĩa Duy	Tác giả trình bày lý luận về bảo vệ người gửi tiền trong hoạt động nhận tiền gửi của tổ chức tín dụng. Tiếp đó tác giả đánh giá các quy định bảo vệ quyền lợi người gửi tiền trong hoạt động nhận tiền gửi của tổ chức tín dụng theo pháp luật Việt Nam. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền lợi người gửi tiền trong hoạt động nhận tiền gửi của tổ chức tín dụng.
526	Tác động của cấu trúc vốn đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Đặng Chí Tâm	Trần Thị Xuân Hương	Tác giả nêu tổng quan về tình hình hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam sau quá trình tái cơ cấu giai đoạn một và vấn đề tác động của cấu trúc vốn đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tác giả trình bày lý luận về cấu trúc vốn cũng như lợi nhuận của ngân hàng nhằm cung cấp kiến thức nền tảng giúp cho người đọc nắm được các phân tích phía sau. Ngoài ra, tác giả dùng biểu đồ phân tán để thể hiện mối tương quan giữa cấu trúc vốn và lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2017 để tạo ra cái nhìn tổng thể cho vấn đề đang nghiên cứu. Tác giả sử dụng mô hình thực nghiệm cùng với các số liệu thu thập để tiến hành phân tích nhằm cung cấp những dẫn chứng cụ thể cho tác động của cấu trúc đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả, tác giả đã tìm ra được tác động ngược chiều của cấu trúc vốn đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần gia tăng lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam.
527	Quản trị doanh nghiệp, mức độ tập trung ngân hàng và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam	Lê Văn	Vũ Việt Quảng	Đề tài kiểm tra tác động của mức độ tập trung ngân hàng và quản trị doanh nghiệp (corporate governance) giữa các doanh nghiệp với tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng dữ liệu bảng cho các ngành kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2006-2017. Đề tài cho thấy các kết quả sau: mức độ tập trung ngân hàng có ảnh hưởng ngược chiều đến sự tăng trưởng của các ngành phụ thuộc nhiều vào nguồn tài trợ bên ngoài; chất lượng quản trị doanh nghiệp tốt sẽ làm giảm thiểu tác động của mức độ tập trung ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế. Kết quả của đề tài có ý nghĩa quan trọng đối với các thị trường mới nổi như Việt Nam. Đặc biệt, đề tài cho thấy rằng quản trị doanh nghiệp tốt là một phương tiện quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng và sự thịnh vượng ở các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi như Việt Nam, nơi mà các khu vực tài chính

				đang phát triển với mức độ tập trung ngân hàng cao.
--	--	--	--	---

528	Inefficient after-sale service performance at Samsung System Air Conditioner Dvepartment	Trương Hồng Chuyên	Trần Thảo Phuong	<p>The intensely competing market called for the shift from primary product offer to more customized solution package.^{5,6} After-sale service played an equally important role in the value chain of the company⁴⁵ to enhance customer value,⁴⁶ which eventually benefited the organization in higher competitive advantage,¹⁴ long-term customer relationships, and sales effectiveness.⁶ The objective of the research was to identify the central problem happening at the Samsung system air conditioner department, to explore the causes and effects of the issue on the performance of the company, and to provide the direction for a solution. In this study, the research method comprised of literature review and interviews with different informants (the head of the department, the manager and the technical engineer in the service team, and two customers). The findings from the interviews suggested that the company encountered inefficient after-sale service performance, which affected the competitiveness of the end-to-end service solution to attract a higher number of large projects, and eventually on the sales effectiveness of the department. Based on the main cause, the alternatives for the shortage of human resource number included internalizing, outsourcing, and partnering options. An action plan for the 14-month project of improving the efficiency of after-sale performance of all three regions was developed, which would cost about 71,000 USD. By doubling the number of internal engineers and dealer service centers, the expected result of the project was to reduce the average time responding to service requests by 50%. From financial perspective, the outcome of the project would expect to increase sales and profit for end-to-end service solution by 390,000 USD and 319,000 USD respectively.</p>
-----	--	--------------------	---------------------	--

529	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu thuốc súc họng Betadine tại thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Hạ Uyên	Bảo Trung	<p>Đề tài đã thực hiện dựa trên mô hình 4 thành phần giá trị thương hiệu của Aaker, gồm 4 yếu tố: nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận, liên tưởng thương hiệu và lòng trung thành. Bảng câu hỏi được đánh giá thông qua phân tích Cronch's bach alpha và phân tích đa nhân tố EFA, để kiểm tra độ tin cậy và độ giá trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy các thành phần giá trị thương hiệu của thuốc súc họng Betadine ở mức trung bình thấp, cụ thể thành phần nhận biết thương hiệu có giá trị trung bình là 3.09; thành phần chất lượng cảm nhận có giá trị trung bình là 3.08; cao nhất là thành phần liên tưởng thương hiệu có giá trị trung bình là 3.22; và cuối cùng là thành phần lòng trung thành có giá trị thấp nhất 2.75. Một số lợi ích chức năng của thuốc súc họng Betadine được người tiêu dùng ghi nhận là hiệu quả sát khuẩn và sự sẵn có của thuốc. Dựa trên phân tích thực trạng từ kết quả khảo sát và dữ liệu thứ cấp, tác giả đã đưa ra các nhóm giải pháp giúp nâng cao giá trị thương hiệu thuốc súc họng Betadine tương ứng với từng thành phần của giá trị thương hiệu, trong đó tập trung lớn nhất vào nhóm giải pháp nâng cao nhận biết thương hiệu, thông qua chiến dịch truyền thông mang tên “tác dụng nhanh, không gây đề kháng” chia làm 3 giai đoạn.</p>
530	Nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng giai đoạn 2017 - 2022	Hoàng Quốc Hưng	Phước Minh Hiệp	<p>Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về cạnh tranh, năng lực cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh cũng như các công cụ đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tiếp đó, tác giả phân tích khái quát về Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng, phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Công ty so với các đối thủ cạnh tranh chủ yếu trong ngành dựa trên các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến hoạt động kinh doanh của ngành cao su để có cái nhìn tổng quan về mặt mạnh, mặt yếu, thách thức, cơ hội đối với Công ty. Từ thực tiễn và bằng phương pháp phân tích ma trận cho thấy Công ty có 7 điểm mạnh; trong đó, thương hiệu là năng lực cạnh tranh cốt lõi của Công ty. Nghiên cứu cũng cho thấy có 7 điểm yếu, trong đó đặc biệt đáng quan ngại là chất lượng sản phẩm, năng lực tiếp thị và năng lực R-D. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng giai đoạn 2017 - 2022.</p>

531	Thẩm định giá vốn cổ phần các công ty niêm yết Việt Nam thuộc ngành có tính chu kỳ và không có tính chu kỳ	Lê Hung	Quốc Hay Sinh	<p>Tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm xem xét tác động các biến độc lập (từ các mô hình ước tính giá) trong việc thẩm định giá vốn cổ phần các doanh nghiệp/công ty khoáng sản, thép, cao su, dược – y tế - hóa chất và thực phẩm được niêm yết Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện với 107 công ty có báo cáo tài chính theo năm từ 2010 đến 2016. Mẫu dữ liệu nghiên cứu bao gồm các doanh nghiệp/công ty khoáng sản, thép, cao su, dược – y tế - hóa chất và thực phẩm được niêm yết trên 2 sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ năm 2010 đến 2016. Trong bài nghiên cứu, tác giả đã phân tích độ chênh lệch giữa kết quả giá ước tính từ các mô hình thẩm định giá vốn cổ phần so với giá thực tế của các doanh nghiệp/công ty; so sánh được sự chênh lệch giữa 2 nhóm ngành có tính chu kỳ và không có tính chu kỳ. Đồng thời, tác giả cũng thực hiện các kiểm định về độ chệch cũng như độ chính xác về kết quả cho từng mô hình thẩm định giá vốn cổ phần về giá ước tính so với giá thực tế. Qua kết quả mà tác giả đã thực hiện trong bài thì mô hình bội số (PE) là có kết quả tương đối phù hợp nhất và tiệm cận đến giá thực tế so với kết quả của 2 mô hình: mô hình chiết khấu dòng cổ tức (DDM) và mô hình thu nhập thặng dư (RIVM) khi thực hiện thẩm định giá vốn cổ phần với mẫu tổng thể và đối với mô hình chiết khấu dòng cổ tức (DDM) cho nhóm ngành có tính chu kỳ và ngược lại nhóm ngành không có tính chu kỳ thì mô hình bội số (PE).</p>
-----	--	------------	----------------------	--

532	<p>Các nhân tố ảnh hưởng đến độ tin cậy của báo cáo tài chính: thực nghiệm tại các công ty niêm yết có vốn đầu tư nước ngoài trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</p>	<p>Đỗ Hoàng Anh Thư</p>	<p>Lê Thị Mỹ Hạnh</p>	<p>Xuất phát từ nhu cầu sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) của các đối tượng sử dụng thông tin BCTC cho các quyết định kinh tế, mục tiêu của bài nghiên cứu này nhằm tìm ra bằng chứng cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến độ tin cậy của BCTC. Dựa vào 332 quan sát từ 166 công ty có vốn đầu tư nước ngoài niêm yết trên Sở GDCK tại Tp.HCM với tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên trong thời gian năm 2016-2017, tác giả đã thu được bằng chứng thực nghiệm về tác động của các nhân tố đến độ tin cậy của BCTC bao gồm: quy mô của công ty, doanh thu, lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu cổ phần của nước ngoài và chất lượng công ty Kiểm toán theo phương pháp hồi quy và mô hình hồi quy dự báo khả năng chính xác là 95,78% Dựa vào kết quả hồi quy thu được, tác giả nhận thấy rằng mô hình đã sử dụng giải thích được 79,39% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 20,61% là do sai số ngẫu nhiên hoặc các nhân tố khác ngoài mô hình. Ngoài ra, sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể nghiên cứu đã được kiểm định với độ tin cậy 95%. Thêm vào đó, tác giả nhận thấy rằng dấu của các biến độc lập X đều thống nhất với giả thuyết ban đầu mà tác giả dự đoán và các nhân tố quy mô của công ty, doanh thu, lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu cổ phần của nước ngoài và chất lượng công ty Kiểm toán có tác động đến độ tin cậy của BCTC của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài niêm yết trên Sở GDCK tại Tp.HCM với tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên. Trong đó, các biến quy mô công ty và tỷ lệ sở hữu cổ phiếu nắm giữ bởi nhà đầu tư nước ngoài có tác động ngược chiều đến độ tin cậy của BCTC, điều này có cùng kết quả với các nghiên cứu trước của Barton và Simko (2002) ;Collins, Maydew và Weiss (1997), Barth, Beaver và Landsman (1998), Keener (2011). Trong khi đó, các nhân tố doanh thu, lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu, chất lượng công ty kiểm toán có tác động tích cực đến mức độ tin cậy của BCTC.</p>
-----	--	-------------------------	-----------------------	---

533	Một số giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng thuốc thú y tại Công ty TNHH Y.S.P Việt Nam	Trần Thị Vân Anh	Tạ Thị Mỹ Linh	<p>Đề tài trình bày cơ sở lý thuyết về chuỗi cung ứng, những nghiên cứu liên quan đến đề tài ở trong nước và ngoài nước, nghiên cứu và phân tích thực trạng các hoạt động trong chuỗi cung ứng của Công ty, đánh giá những điều đạt được và những vấn đề còn tồn tại, tổng hợp mô hình chuỗi cung ứng đầu vào và chuỗi cung ứng đầu ra cùng kết quả khảo sát 190 khách hàng của Công ty. Tác giả dựa vào đó để đưa ra mô hình đề xuất cho chuỗi cung ứng đầu vào và chuỗi cung ứng đầu ra cùng những nhóm giải pháp giúp hoàn thiện chuỗi cung ứng của Công ty trong giai đoạn tới.</p>
534	Thanh khoản và mức độ rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Đức Phú	Trần Thị Hải Lý	<p>Nghiên cứu này tìm hiểu về mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro của ngân hàng sử dụng dữ liệu của 20 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn từ 2007 đến 2017. Kết quả thực nghiệm cho thấy các ngân hàng có rủi ro thanh khoản thấp sẽ có xu hướng chấp nhận rủi ro cao hơn. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây, theo đó các ngân hàng thu hút được một khối lượng tiền gửi lớn tương ứng với rủi ro thanh khoản thấp thì nhà quản lý của các ngân hàng thường có xu hướng chấp nhận rủi ro nhiều hơn, thể hiện qua việc giảm mạnh lãi suất cho vay để gia tăng dư nợ tín dụng, đồng thời gia tăng lợi ích cá nhân của họ. Tác giả cũng xem xét liệu đối với các ngân hàng có quy mô khác nhau kết quả tương tự có xảy ra không? Kết quả thực nghiệm cung cấp các bằng chứng hỗ trợ giả thuyết các ngân hàng lớn có rủi ro thanh khoản thấp sẽ có xu hướng chấp nhận rủi ro ít hơn. Luận văn cũng khám phá mối liên kết giữa thanh khoản và rủi ro ngân hàng trong giai đoạn khủng hoảng và phát hiện rằng rủi ro ngân hàng giảm trong giai đoạn khủng hoảng ở các ngân hàng có mức rủi ro thanh khoản thấp. Ngoài ra để kiểm định tính vững của thanh khoản và rủi ro của ngân hàng tác giả đưa vào mô hình nghiên cứu các biến vĩ mô (tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ thất nghiệp) và biến giả quy mô tiền gửi (HL). Kết quả cho thấy mô hình đề xuất vững và phù hợp.</p>

535	Nghiên cứu ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đến mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Phạm Thị Minh Hiếu	Lê Thị Lanh	<p>Bài nghiên cứu được thực hiện dựa trên việc phân tích dữ liệu từ Báo cáo tài chính của 321 công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam để đánh giá ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đến mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động trong giai đoạn từ năm 2007 - 2017. Nghiên cứu đã tìm thấy các bằng chứng: (1) Đòn bẩy tài chính có mối tương quan âm với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và tác động của đòn bẩy có xu hướng tăng lên khi quy mô doanh nghiệp tăng lên; (2) Tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động ở các doanh nghiệp có quy mô khác nhau; (3) Khi hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp gia tăng, các doanh nghiệp có xu hướng giảm tỷ lệ đòn bẩy tài chính và mức độ giảm tỷ lệ đòn bẩy tài chính khác nhau đối với các doanh nghiệp có quy mô khác nhau; (4) Các doanh nghiệp có quy mô lớn và rất lớn có xu hướng giảm việc sử dụng nợ nhiều hơn so với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ khi hiệu quả hoạt động trong quá khứ tăng; (5) Tác động của đòn bẩy tài chính lên hiệu quả hoạt động của giai đoạn sau khủng hoảng lớn hơn giai đoạn trong khủng hoảng năm 2008, đồng thời tìm thấy bằng chứng cho thấy đòn bẩy tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tăng dần khi quy mô doanh nghiệp tăng lên. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động của các công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam thay đổi theo quy mô doanh nghiệp. Qua đó, các nhà quản lý có thể xác định tỷ lệ đòn bẩy tài chính phù hợp với quy mô doanh nghiệp nhằm sử dụng cấu trúc vốn có nợ vay hiệu quả. Đồng thời, bài nghiên cứu cũng cung cấp kết quả về mối tác động đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thay đổi theo quy mô doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng tài chính năm 2008.</p>
-----	--	--------------------	-------------	--

536	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh Long An	Phạm Quỳnh	Phước Hiệp Minh	<p>Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ ngân hàng hiện tại của Agribank Long An. Dựa trên tham khảo các mô hình nghiên cứu về chất lượng dịch vụ trong và ngoài nước, đặc biệt kế thừa 2 nghiên cứu về chất lượng dịch vụ ngân hàng của Trương Bá Thanh và Lê Văn Huy (2010) và Hà Thạch (2012), tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Agribank tỉnh Long An. Để chuẩn hóa mô hình nghiên cứu cho phù hợp với đặc điểm riêng có của dịch vụ tại Agribank tỉnh Long An, tác giả sử dụng phương pháp định tính (phỏng vấn ý kiến khách hàng, phỏng vấn tay đôi, thảo luận nhóm) và định lượng (khảo sát sơ bộ) nhằm mục đích điều chỉnh thang đo. Kết quả cho thấy có 8 thành phần cấu thành chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Agribank Long An bao gồm: (1) Đáp ứng, (2) Đảm bảo, (3) Hữu hình về cơ sở vật chất, (4) Chuyên nghiệp, (5) Đồng cảm, (6) Tin cậy, (7) Hữu hình về con người, (8) Mạng lưới, với 32 biến quan sát được đề xuất. Tác giả tiếp tục thực hiện khảo sát chính thức với 200 khách hàng đến giao dịch tại Agribank bằng bảng câu hỏi; Xử lý dữ liệu thu thập được, thực hiện thống kê mô tả kết quả khảo sát. Căn cứ vào thông tin sơ cấp và thứ cấp, tác giả đã nêu lên thực trạng về chất lượng dịch vụ ngân hàng những điểm mạnh, điểm yếu và nguyên nhân dẫn đến thực trạng. Từ đó, tác giả đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Agribank với mong muốn dịch vụ ngân hàng sẽ ngày càng tốt hơn đáp ứng kịp xu hướng thay đổi của thị trường và yêu cầu từ khách hàng.</p>
-----	--	------------	-----------------	--

537	Ảnh hưởng của hạn chế tài chính đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2017	Tống Quỳnh Như	Nguyễn Ngọc Định	<p>Luận văn được thực hiện nhằm tìm hiểu những tác động của hạn chế tài chính đến quyết định đầu tư, bên cạnh đó xem xét ảnh hưởng của những nhân tố tài chính trong quá khứ như doanh thu, dòng tiền, đầu tư,... đối với quyết định đầu tư hiện tại của 314 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2006 - 2017. Kết quả cho thấy rằng các khoản đầu tư của doanh nghiệp đã bị ảnh hưởng đáng kể bởi các vấn đề về tài chính, trong đó các khoản đầu tư của doanh nghiệp có nhiều hạn chế tài chính bị ảnh hưởng đáng kể hơn so với các doanh nghiệp ít hạn chế tài chính, ngoài ra hồi quy phương trình Euler cũng chỉ ra rằng nợ và đầu tư có mối quan hệ ngược chiều với nhau trong khi sự tăng trưởng doanh thu và dòng tiền trong quá khứ có tác động tích cực đến quyết định đầu tư hiện tại của doanh nghiệp. Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên ý tưởng nghiên cứu của Cernigoi và Verbič (2014).</p>
538	Các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng khi mua trực tuyến hàng tiêu dùng trên thiết bị di động tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hoàng Trọng Quốc Bảo	Tạ Thị Mỹ Linh	<p>Đề tài được thực hiện nhằm xác định các nhân tố, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới lòng trung thành của người tiêu dùng mua trực tuyến trên thiết bị di động tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả tiến hành phương pháp thảo luận nhóm với các chuyên gia và người tiêu dùng nhằm mục đích hiệu chỉnh mô hình, điều chỉnh thang đo, bổ sung các tiêu chí đánh giá và xây dựng bảng câu hỏi. Từ bảng câu hỏi được xây dựng ở giai đoạn đầu, tiến hành khảo sát, thu thập các câu trả lời. Dựa trên dữ liệu đã khảo sát, sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để kiểm định mô hình và mối quan hệ giữa các nhân tố. Mô hình nghiên cứu được đề xuất của tác giả bao gồm 8 nhân tố: (1) Sự hiệu quả, (2) Sự thực hiện, (3) Liên lạc, (4) Khả năng đáp ứng, (5) Sự thỏa mãn, (6) Sự tin tưởng, (7) Sự gắn kết, (8) Lòng trung thành. Kết quả cho thấy các nhân tố như Sự gắn kết, Sự tin tưởng, Sự thỏa mãn đều có tác động trực tiếp và cùng chiều tới lòng trung thành của khách hàng khi mua trực tuyến hàng tiêu dùng trên thiết bị di động tại Thành phố Hồ Chí Minh. Và các nhân tố Sự hiệu quả, Sự thực hiện, Liên lạc tác động tích cực cùng chiều và trực tiếp tới sự thỏa mãn khách hàng, qua</p>

				<p>đó gián tiếp tác động lên sự tin tưởng, sự gắn kết và lòng trung thành. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm giúp các doanh nghiệp gia tăng lòng trung thành của người tiêu dùng và góp phần vào việc duy trì lượng khách hàng mua trực tuyến trên thiết bị di động.</p>
--	--	--	--	--

539	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp ngành dịch vụ Logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đoàn Thanh Thảo	Nguyễn Bích Liên	<p>Đề tài với cơ sở các nghiên cứu trong và ngoài nước đưa ra các nhân tố đề xuất ban đầu có tác động đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán tại doanh nghiệp ngành dịch vụ Logistics bao gồm: Chất lượng của phần mềm kế toán; Khả năng tùy biến của phần mềm kế toán; Tính năng quốc tế của phần mềm kế toán; Chi phí và lợi ích sử dụng phần mềm kế toán, Môi trường công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng; Nhà cung cấp phần mềm kế toán. Thông qua quá trình nghiên cứu gồm các bước nghiên cứu sơ bộ định tính với phương pháp phỏng vấn chuyên gia để đảm bảo các nhân tố và thang đo các nhân tố là phù hợp với môi trường ngành dịch vụ Logistics, tiếp theo là nghiên cứu định lượng, khảo sát 116 doanh nghiệp ngành dịch vụ Logistics trên địa bàn TP.HCM đang sử dụng, tiến hành phân tích dữ liệu như đánh giá độ tin cậy thang đo, khám phá nhân tố EFA, hồi quy bội, phân tích sâu Anova. Kết quả nghiên cứu đã tìm ra 6 nhân tố được doanh nghiệp chú trọng xem xét khi đưa ra quyết định lựa chọn phần mềm kế toán là: Chất lượng của phần mềm kế toán; Tính năng quốc tế của phần mềm kế toán; Chi phí và lợi ích sử dụng phần mềm kế toán; Môi trường công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng; Nhà cung cấp phần mềm kế toán; Khả năng tùy biến của phần mềm kế toán.</p>
-----	---	-----------------	------------------	---

540	Tác động của nguyên tắc thận trọng đến giá trị hợp lý của các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán tại TP. Hồ Chí Minh	Lâm Hồ Phương Uyên	Hoàng Cẩm Trang	<p>Mục đích nghiên cứu là để kiểm định mức độ ảnh hưởng của nguyên tắc thận trọng trong kế toán và tác động của nó đến giá trị hợp lý của các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán tại TP. Hồ Chí Minh. Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp với các biến kiểm soát là Tổng tài sản(TA), Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E), Tỷ lệ chi trả cổ tức (DPO), Tỷ suất tài sản cố định(FA), bên cạnh đó tác giả cũng tìm kiếm sự ảnh hưởng của việc cập nhật chế độ kế toán (CDKT) đến giá trị hợp lý của doanh nghiệp. Tác giả tiến hành các kiểm định cần thiết để lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp cho dữ liệu bao gồm: Pool OLS, FEM và REM. Sau khi thực hiện các kiểm định F test để lựa chọn giữa mô hình Pool OLS và FEM, kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình FEM và REM, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan và phương sai sai số không đổi, tác giả cũng sử dụng thêm phương pháp FGLS để khắc phục khuyết tật của mô hình nhằm đưa ra kết quả ước lượng phù hợp nhất: Nguyên tắc thận trọng trong kế toán đóng vai trò quan trọng trong việc tăng giá trị hợp lý của các công ty niêm yết, tính thận trọng có tác động cùng chiều đến giá trị hợp lý của các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán tại TP. Hồ Chí Minh với mức ý nghĩa 1%; Các yếu tố Tổng tài sản, Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, Tỷ lệ chi trả cổ tức là một trong những yếu tố quan trọng có tác động cùng chiều đến giá trị hợp lý của các công ty. Tổng tài sản, Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, Tỷ lệ chi trả cổ tức càng cao sẽ có tác động trực tiếp làm tăng giá trị hợp lý của doanh nghiệp; Yếu tố Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu có tác động ngược chiều đến giá trị hợp lý của doanh nghiệp với mức ý nghĩa 1% cho thấy sự gia tăng tỷ lệ nợ dẫn đến giảm giá trị hợp lý của công ty; Yếu tố Cập nhật chế độ kế toán có tác động ngược chiều đến giá trị hợp lý của doanh nghiệp với mức ý nghĩa 5% cho thấy việc cập nhật chế độ kế toán mới từ năm 2015 dẫn đến giảm giá trị hợp lý của công ty; Yếu tố tỷ suất tài sản cố định trên tổng tài sản có ảnh hưởng ngược chiều đến giá trị hợp lý của doanh nghiệp nhưng không có ý nghĩa thống kê cho thấy tỷ suất tài sản cố định trên tổng tài sản không có tác động đến giá trị hợp lý của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cung cấp cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư có cái nhìn chi tiết hơn về tác động của nguyên tắc thận trọng</p>
-----	---	-----------------------	--------------------	---

				<p>trong việc xác định giá trị hợp lý là cùng chiều hay ngược chiều để từ đó có các giải pháp và chính sách phù hợp để tăng độ tin cậy và trung thực về giá trị của các công ty.</p>
--	--	--	--	--

541	Các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán quản trị môi trường tại các doanh nghiệp Việt Nam - nghiên cứu các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn TP.HCM	Nguyễn Thị Minh Cẩm	Huỳnh Lộng Đức	<p>Nghiên cứu này được thực hiện nhằm (1) Xác định các nhân tố ảnh hưởng, (2) Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và (3) Đề ra những khuyến nghị để áp dụng kế toán quản trị môi trường tại các doanh nghiệp Việt Nam - nghiên cứu các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn TP. HCM. Mô hình nghiên cứu đã được đề xuất dựa trên cơ sở lý thuyết nền: lý thuyết các thành phần liên quan, lý thuyết thể chế, lý thuyết hợp pháp, lý thuyết phụ thuộc nguồn lực và lý thuyết bất định. Nghiên cứu định tính thực hiện nhằm điều chỉnh, bổ sung biên quan sát cho các thang đo. Nghiên cứu định lượng sử dụng mẫu gồm 204 mẫu ở các công ty xây dựng tại TP. HCM để đánh giá thang đo, kiểm định mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu dựa trên mô hình phân tích nhân tố khám phá. Kết quả kiểm định cho thấy việc áp dụng EMA chịu sự tác động của 2 nhân tố: (1) Áp lực từ đối tượng bên ngoài doanh nghiệp và (2) Sự nhận thức của nhà quản trị về EMA. Trong đó, nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến việc áp dụng EMA là sự nhận thức của nhà quản trị về EMA. Nghiên cứu góp phần đóng góp những giá trị về mặt lý thuyết, giúp kiểm định lại các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng EMA đã được nghiên cứu từ các nước phương Tây. Từ đó, tác giả đưa ra những khuyến nghị đến doanh nghiệp, các đối tượng bên ngoài có những hành động để tác động đến việc áp dụng EMA ngày càng phổ biến hơn.</p>
-----	--	---------------------	----------------	---

542	Tác động của nguồn vốn đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Cao Hải Tuấn	Lê Hồ An Châu	<p>Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích định lượng GMM để phân tích tác động của nguồn vốn đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Mô hình được xây dựng bao gồm biến phụ thuộc là tăng trưởng tín dụng ($LGR_{i,t}$) và các biến độc lập: tăng trưởng tín dụng với độ trễ một năm ($LGR_{i,t-1}$) tỷ lệ vốn ($CAP_{i,t}$), thanh khoản ($LIQ_{i,t}$), tỷ lệ nợ xấu ($NPL_{i,t}$), quy mô ($SIZE_{i,t}$). Nghiên cứu sử dụng cơ sở dữ liệu từ năm 2009 đến 2016 của 24 ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn vốn có tác động cùng chiều với tăng trưởng tín dụng ngân hàng. Từ đó, tác giả đưa ra những hàm ý chính sách sử dụng nguồn vốn hợp lý để tăng trưởng tín dụng hợp lý và chất lượng. Nghiên cứu này phân tích tác động của nguồn vốn hay nói chính xác hơn là vốn chủ sở hữu đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2009 – 2016. Tác giả sử dụng mô hình ước lượng GMM cho dữ liệu bảng với biến phụ thuộc là tăng trưởng tín dụng và các biến độc lập bao gồm biến tăng trưởng tín dụng với độ trễ một năm, tỷ lệ vốn, tỷ lệ thanh khoản, tỷ lệ vốn huy động, tỷ lệ nợ xấu và quy mô ngân hàng. Dữ liệu được thu thập từ BCTC của 24 ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ vốn có mối quan hệ cùng chiều với tăng trưởng tín dụng. Các NHTM có vốn chủ sở hữu càng cao sẽ càng có nhiều khả năng chịu được tổn thất, chống đỡ rủi ro tốt hơn và giúp các ngân hàng đảm bảo được các quy định về rủi ro, thanh khoản, từ đó tăng cường cho vay dẫn đến tốc độ tăng trưởng tín dụng tăng. Tác giả tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa biến tỷ lệ thanh khoản và tăng trưởng tín dụng. Khi các ngân hàng có tỷ lệ thanh khoản cao sẽ tạo sự yên tâm cho ngân hàng và đặt ra mục tiêu cao hơn trong việc gia tăng khối lượng tín dụng, từ đó dẫn đến tăng trưởng tín dụng tăng. Cuối cùng, tác giả tìm thấy tỷ lệ vốn huy động có mối quan hệ cùng chiều với tăng trưởng tín dụng. Điều này cho thấy sự gia tăng tiền gửi huy động sẽ đồng nghĩa ngân hàng có nhiều tiền hơn để cho vay, từ đó tạo điều kiện cho ngân hàng thúc đẩy cho vay nhiều hơn dẫn đến tăng trưởng tín dụng tăng.</p>
-----	---	--------------	---------------	---

543	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch	Trần Thị Hòa Mi	Bùi Tráng Thanh	<p>Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn homestay của du khách; xây dựng mô hình nghiên cứu, kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu cũng như đánh giá mức độ quan trọng của mỗi nhân tố tác động đến ý định chọn homestay của du khách; xác định sự khác biệt của các nhóm yếu tố nhân khẩu học về ý định chọn homestay; đề xuất các hàm ý chính sách cho nhà nước và các hàm ý quản trị cho chủ homestay để nhằm giúp chủ homestay nắm bắt được những nhu cầu mong muốn và động lực của khách hàng, cũng như đảm bảo an toàn vệ sinh, an ninh trật tự, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động homestay ngày càng phát triển. Trong giai đoạn nghiên cứu định tính, dựa vào thảo luận với 5 chuyên gia và thảo luận nhóm tập trung với 10 thành viên, tác giả có kết quả nghiên cứu với 31 biến quan sát, trong đó 28 biến quan sát đo lường cho 6 biến độc lập và 3 biến quan sát đo lường cho 1 biến phụ thuộc. Để nghiên cứu định lượng, tác giả phát ra 400 bảng câu hỏi khảo sát, thu về được 347 tuy nhiên có 23 bảng trả lời không đạt nên tổng cộng có 324 bảng khảo sát hợp lệ và tác giả nhập số liệu vào phần mềm SPSS. Để kiểm tra độ tin cậy của thang đo, tác giả sử dụng hệ số Cronbach's Alpha, sau khi kiểm định hệ số Cronbach's Alpha thì có 4 biến quan sát bị loại khỏi mô hình, còn lại 27 biến quan sát. Tiếp tục tác giả phân tích nhân tố khám phá EFA rút trích ra được 6 nhân tố độc lập từ 24 biến đo lường, tác giả lần lượt đặt tên là nhân tố phương tiện hữu hình, quảng cáo, thái độ, động lực, tính kinh tế và chuẩn chủ quan. Kết quả nghiên cứu kiểm định cho thấy các nhân tố tác động đến tích cực đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch bao gồm: thái độ, chuẩn chủ quan, động lực, phương tiện hữu hình, tính kinh tế, quảng cáo. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.</p>
-----	--	--------------------	-----------------------	--

544	Thuế và tăng trưởng kinh tế: phân tích trong bối cảnh cạnh tranh thuế tại các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 1990 - 2017	Châu Thị Hoàng Yến	Bùi Thị Mai Hoài	<p>Luận văn nhằm mục tiêu khám phá tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 1990 - 2017. Lược khảo lý thuyết chỉ ra ba vấn đề chính trong các nghiên cứu thực nghiệm là: (1) tác động của cấu trúc thuế, (2) kiểm soát sự phụ thuộc của các đơn vị chéo và (3) tác động ngắn hạn và dài hạn của thuế, cấu trúc thuế. Vì vậy, với các kỹ thuật ước lượng thích hợp, luận văn xem xét tác động của thuế, cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh cạnh tranh thuế cũng như tác động ngắn hạn và dài hạn của thuế tại các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 1990-2017. Từ cơ sở này, tác giả xác định câu hỏi nghiên cứu cụ thể mà luận văn phải giải quyết. Với câu hỏi nghiên cứu thứ nhất, bên cạnh số thu thuế tổng thể, cấu trúc thuế cũng được phân tích trong mô hình thực nghiệm. Tác giả kiểm định mô hình thực bằng các phương pháp ước lượng với sai số cố định (Fixed Effects) và ngẫu nhiên (Random Effects). Kết quả kiểm định chỉ ra chiều hướng tác động của các biến đều phù hợp với kỳ vọng lý thuyết. Riêng biến thuế có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế hàm ý về chính sách thuế ưu đãi sẽ tạo ra động lực cho tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, kết quả kiểm định chưa cho thấy tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng tại các quốc gia phân tích, khi các hệ số ước lượng rất nhỏ và chưa có ý nghĩa thống kê. Với câu hỏi nghiên cứu thứ hai, kết quả phân tích thực trạng và kiểm định thực nghiệm đều chỉ ra xu hướng cạnh tranh thuế tại các quốc gia Đông Nam Á. Điều này hàm ý rằng các phân tích về tác động của chính sách thuế cần được đặt trong bối cảnh cạnh tranh thuế giữa các quốc gia. Từ cơ sở này, tác giả thực thi phương pháp ước lượng sai số tương quan phổ biến động, phương pháp được cho là phù hợp với giả định đơn vị chéo phụ thuộc để kiểm định tác động của thuế và cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh cạnh tranh thuế tại trường hợp nghiên cứu này. Kết quả kiểm định từ phương pháp này cho thấy tự tương đồng với phương pháp trước song dấu và mức độ ý nghĩa tốt hơn. Điều này cho thấy sự phù hợp của phương pháp ước lượng sai số tương quan phổ biến động với đề tài nghiên cứu này. Tuy nhiên, kết quả kiểm định lần nữa chỉ ra tác động nhỏ và không có ý nghĩa thống kê của cấu trúc thuế đến tăng trưởng tại các quốc gia phân tích. Điều này hàm ý cấu trúc thuế chưa phải là yếu tố tác động có ý nghĩa đến tăng</p>
-----	---	--------------------	------------------	---

				<p>trường kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn này. Với câu hỏi nghiên cứu cuối cùng, tác giả phân tích tác động của thuế, cấu trúc trong ngắn hạn và dài hạn bằng phương pháp PMG. Kết quả kiểm định trong dài hạn cho thấy sự tương đồng với các phương pháp trước. Điều này củng cố thêm cho tính vững của kết quả kiểm định trong trường hợp nghiên cứu này. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy tác động nhỏ và không có ý nghĩa thống kê của cấu trúc thuế đến tăng trưởng tại các quốc gia phân tích trong cả ngắn hạn và dài hạn</p>
--	--	--	--	--

545	Problem of internal communication at International School of Business (ISB)	Cao Mai Anh	Tran Ha Minh Quan	<p>The final thesis in business administration is a valuable chance for me to consolidate, improve and enhance my knowledge. Through this dissertation, I have been able to use the academic knowledge that I have gain and acknowledge over the past three years in the International School of Business (ISB). Therefore, I would like to express my great gratitude to all wonderful people who have provided huge contribution through my journey. First of all, I would like to show my deepest thanks to Prof. Dr. Tran Ha Minh Quan, my professor, my thesis supervisor. Without his advices, my paperwork never can be accomplished. There is no word to describe how grateful I am, from the appropriate structure to which theories should be used as well as how to contact with relevant staffs for interviewing. Step by step, he not only formed my study but also provide such catastrophic knowledge to me. Secondly, I would hope to indicate my appreciation for all the ISB's staffs who spent their precious time for my interviews in being so proactive to deliver information more honesty. The thesis would be less valuable and realistic without their helps. Finally, I would like to express my profound and sincere thanks to all the students who took part in this thesis by spending time to complete the first survey, answer the questionnaires and provide such useful comments. The ideas from such small conversations formed the basic stand for my idea of identifying symptoms.</p>
-----	---	-------------	-------------------	---

546	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường mầm non ngoài công lập cho con của phụ huynh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Lương Bằng	Huỳnh Thanh Tú	<p>Mục tiêu của nghiên cứu xác định các nhân tố quyết định việc lựa chọn trường mầm non ngoài công lập để cho con theo học của phụ huynh tại TP.HCM; đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường mầm non tư thục cho con của phụ huynh tại TP.HCM. Dựa vào cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đó, tác giả đưa ra mô hình các yếu tố tác động đến quyết định chọn trường mầm non đó là: Cơ sở vật chất, Đội ngũ giáo viên và nhân viên, Chương trình đào tạo, Sự an toàn và sức khỏe, Sự thuận tiện, Chi phí, Thông tin tham khảo. Tác giả đã xây dựng bảng câu hỏi phù hợp để khảo sát thực tế 338 mẫu khảo sát về các yếu tố tác động đến quyết định chọn trường mầm non ngoài công lập tại Thành. Các yếu tố này được kiểm tra sự tin cậy bằng hệ số Cronbach Alpha. Kết quả phân tích mô hình hồi quy cũng chỉ ra rằng có 7 biến có ý nghĩa trong mô hình bao gồm: mạnh nhất là Giáo viên – nhân viên, thứ hai đồng vị trí là Chương trình đào tạo và An toàn sức khỏe, thứ ba là Chi phí hợp lý, thứ tư là Cơ sở vật chất, thứ năm là Nhóm tham khảo và cuối cùng là Sự thuận tiện. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị cho các trường mầm non trên địa bàn TP.HCM để kinh doanh hiệu quả hơn.</p>
-----	---	-------------------	----------------	---

547	Giải pháp hạn chế tình trạng nghỉ việc tại Phòng Kinh doanh Quốc tế thuộc Công ty May Nhà Bè	Phạm Quỳnh	Nhu Nguyễn Quang Thu	<p>Tác giả đã đưa ra các khái niệm, đặc điểm liên quan đến vấn đề nghỉ việc của nhân viên, các yếu tố, động lực tác động đến ý định rời bỏ tổ chức của nhân viên; giới thiệu một số lý thuyết, mô hình giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nghỉ việc. Kể đến tác giả lựa chọn cơ sở lý thuyết bao gồm các yếu tố dự kiến tác động đến việc nghỉ việc của nhân viên tại công ty bao gồm: đặc điểm cá nhân, sự thỏa mãn trong công việc, chế độ đãi ngộ, quan hệ với cấp trên, quan hệ với đồng nghiệp, cơ hội thăng tiến, cơ hội công việc thay thế, ý định nghỉ việc. Sau khi phỏng vấn tay đôi với các nhân viên trong Công ty, đề tài lựa chọn các yếu tố chính tác động đến việc nghỉ việc của nhân viên bao gồm: chế độ đãi ngộ, quan hệ với cấp trên, quan hệ với đồng nghiệp, cơ hội thăng tiến, cơ hội công việc thay thế, ý định nghỉ việc. Tác giả giới thiệu sơ lược về Công ty May Nhà Bè, Phòng Kinh doanh Quốc tế - Phòng FOB và phân tích trạng nghỉ việc của nhân viên tại Phòng Kinh doanh Quốc tế thuộc Công ty May Nhà Bè. Thông qua kết quả khảo sát nhân viên tại Công ty, tác giả tìm ra được 3 yếu tố chính dẫn đến việc nghỉ việc của nhân viên là Chế độ đãi ngộ, Sự hài lòng với cấp trên, Cơ hội thăng tiến và phát triển. Theo thống kê số lượng người được khảo sát không đồng ý về các yếu tố dẫn đến việc nghỉ việc của nhân viên, tác giả nhận thấy có 39,40% số người được khảo sát chưa hài lòng về chế độ đãi ngộ, 46,07% chưa hài lòng với cấp trên, 70,38% nhân viên chưa đánh giá cao cơ hội thăng tiến và phát triển. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp giúp giảm tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên tại Phòng Kinh doanh Quốc tế của Công ty May Nhà Bè. Các giải pháp được đề xuất bao gồm: giải pháp xây dựng hệ thống chức vụ, chức trách và điều kiện thăng tiến cho nhân viên; Giải pháp cải thiện mối quan hệ giữa cấp trên và nhân viên; giải pháp khen thưởng gắn với kết quả công việc, kinh doanh của Phòng Kinh doanh Quốc tế; giải pháp điều chỉnh các mức trợ cấp và phúc lợi cho nhân viên.</p>
-----	--	------------	----------------------	---

548	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chấp nhận thương mại di động (M-Commerce) của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Huyền	Hoàng Lệ Chi	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm khám phá và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chấp nhận thương mại di động của người tiêu dùng Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả đã sử dụng kết hợp giữa Lý thuyết hành động hợp lý (TRA), Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) và Lý thuyết lan truyền sự đổi mới (IDT), cùng với quá trình nghiên cứu định tính phỏng vấn các chuyên gia để xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất. Nghiên cứu chính thức được thực hiện theo phương pháp định lượng, sử dụng bảng câu hỏi và được khảo sát theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện kết hợp định ngạch. Kết quả thu được 300 bảng khảo sát phù hợp, các bảng khảo sát này được phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 20. Sau khi tiến hành phân tích thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy, cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định chấp nhận thương mại di động của người tiêu dùng sắp xếp theo mức độ quan trọng lần lượt là: Nhận thức sự hữu ích, Tính di động, Nhận thức tính dễ sử dụng, Tính đổi mới, Khả năng tương thích và Sự tin tưởng. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp thương mại di động nhằm gia tăng ý định chấp nhận thương mại di động của người tiêu dùng.</p>
549	Job resourcefulness: antecedents and outcomes	Ho Tan Vuong	Nguyen Thi Mai Trang	<p>The study investigates the impact of personality traits of openness to experience, conscientiousness and psychological hardiness on job resourcefulness of service employees in Vietnam. It also examines the relationships between job resourcefulness, quality of work life, and job performance at individual level. An empirical test with a sample of 217 employees from various service industries by means of structural equation modeling indicates that these personality traits have a positive relative to job resourcefulness. Furthermore, job resourcefulness has positive impact on quality of work life, and together with quality of work life, has positive influence on job performance of service employees. Based on these results, the study contributes to personality theory and the author also suggests some implications for managers in order to enhance individual performance and quality of work life through personality traits and job resourcefulness.</p>

550	Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ của nhân viên đối với sự thay đổi của tổ chức: nghiên cứu tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Bích Long	Phạm Xuân Lan	<p>Ngày nay với tốc độ thách thức đang gia tăng rất nhanh và do đó sự thay đổi tổ chức được coi là không thể tránh khỏi. Do đó, thái độ của nhân viên trong việc quản lý sự thay đổi tổ chức cơ bản đã trở thành mối quan tâm chính đối với các tổ chức hiện nay. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ của nhân viên đối với sự thay đổi nghiên cứu tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Số liệu thu thập được từ kết quả khảo sát 405 nhân viên được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy cho thấy: năng lực kiểm soát nội tại, năng lực kiểm soát bên ngoài, nhu cầu phát triển, động lực làm việc nội tại, sự căng thẳng trong công việc, hài lòng với công việc, cam kết tình cảm, cam kết tiếp tục và cam kết chuẩn mực tác động tích cực lên thái độ đối với sự thay đổi. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm giúp cho nhà quản trị có những phương pháp cách thức để dẫn dắt tổ chức thay đổi theo hướng hiệu quả nhất.</p>
551	Factors influencing quality of life: a study of brand communities in Viet Nam	Le Thi Mui	Nguyen Thi Mai Trang	<p>This research investigates the impact of value co-creation practices in online brand community on quality of life by the mediating of brand relationship quality and consumer hope. The research was designed for the sample size about 250 respondents in online brand communities such as Apple brand community for Iphone fans, Channel brand community for perfume fans, 38 Degree flowers brand community for flower fans and SamSung brand community for the fans of Galaxy lines. The results indicate that it can be said that the existence of relationship between two elements of value co-creation practices in online brand community including impression management, brand use and brand relationship quality as well as the presence of the relationship in series from brand relationship quality to consumer hope and then quality of life. Finally, some implications are discussed to gain point of view objectively about research results.</p>

552	Effect of quality of work life on job performance among power plant operators	Ha Tuan Anh	Pham Thuy Ngoc	<p>The activities performed and services provided by the electric sector are essential to the whole population, which is an important ingredient to the development of a country, the electrical systems can be categorized as critical systems where failure can result in significant financial loss, injury or threats to human life. For those power plant in which the operators who have capability of making decisions quickly and effectively can help the company to avoid fines and penalties by National Load Dispatch Center. Hence, in order to survive and to create sustainable growth and development, the power plants are required to have a new approach to management of the operators. Thus, understanding factors that impact on operator performance and how these factors can influence operator performance is paramount to effective management (Nguyen, Dang & Nguyen, 2015). In this sense, this study aim to evaluate the impacts of QWL on job performance among operators in power plants who have received little attention in Vietnam.</p>
553	Emotional labor, employee engagement and quality of life: a research on service employees	Ha Thi Truc Mai	Nguyen Thi Mai Trang	<p>This study investigates the impact of emotional labor including deep acting and surface acting on employee engagement. It also examines the effect of employee engagement to quality of life of service employees in Vietnam. Moreover, the moderator role of customer orientation and work life balance perception on the relationship between deep acting, surface acting and employee engagement is also tested in this study. A structural equation model is applied and tested using data survey from a sample of 278 service employees in Ho Chi Minh City. The results reveal that surface acting positively impacts on employee engagement whereas deep acting negatively impacts on employee engagement. In addition, employee engagement positively effects on quality of life. Furthermore, the moderating role of customer orientation to the relationship between surface acting and employee engagement is supported whereas deep acting is not significant. Nevertheless, the moderating role of work life balance perception is not supported in this study. Based on these findings, this study proposes some realistic tactics for management to have suitable strategy to improve employee engagement and employee quality of life through emotional labor and</p>

				customer orientation.
--	--	--	--	-----------------------

554	The impact of factors in the csr compliance toward competitiveness of enterprises - case study of small and medium enterprises in Ho Chi Minh City	Nguyễn Hữu Thuận Bình	Đặng Ngọc Đại	<p>In view of the important role small and medium-sized enterprises (SMEs) totally play as the backbone of national economies and the survival and competitiveness challenges that they face, the goal of this study was to develop specific models of corporate social responsibility (CSR) for SMEs in HCMC as a way to enhance their competitiveness and foster economic development. The primary objective was to gain insight into the deployment of CSR in SMEs, including investigating CSR factors and their potential impact on competitiveness. This study integrates previous findings and theories on CSR activities and SMEs' competitiveness into a comprehensive hypothesized model. A comprehensive literature study revealed potential factors that could influence the Increased competitiveness of SMEs in HCMC. Four independent variables (Workforce-oriented, Society-oriented, Market-oriented and Environmental-oriented CSR activities) and three mediating variables (Employee satisfaction, Business reputation and Customer loyalty) were identified as variables influencing the Increased competitiveness (dependent variable) of SMEs. Independent variables were categorized as CSR factors while mediating and dependent variables were categorized as outcomes factors. Furthermore, hypotheses were formulated for possible relationships between the independent, mediating and dependent variables. All the variables in the study were clearly defined and operationalized. Reliable and valid items sourced from various measuring instruments used in other similar studies, were used in the operationalization of these variables. Furthermore, several items were generated from secondary sources. A structured self-administered questionnaire was made available to respondents identified using the stratified and purposive sampling techniques, and the data collected from 221 usable questionnaires was subjected to several statistical analyses. The validity and reliability of the measuring instrument was ascertained using an exploratory factor analysis and Cronbach-alpha coefficients respectively. An exploratory factor analysis using SPSS 23 for Windows was conducted to identify the unique factors available in the data before applying structural equation modelling (SEM). The data were categorized into models of</p>
-----	--	-----------------------	---------------	---

				<p>independent variables (CSR factors) and the mediating variables (Outcomes factors). The items measuring Market-oriented CSR activities and Workforce-oriented CSR activities loaded as expected. The items measuring Environmental-oriented CSR activities loaded onto two separate factors which were renamed Environmental-oriented CSR activities and Regulated CSR activities. One of the items originally expected to measure the construct Society-oriented CSR activities loaded onto Environmental-oriented CSR activities, leaving three items which loaded together onto the Society-oriented CSR activities factor. Four factors constituted the outcomes sub model, namely Customer loyalty, Stakeholder trust, Business reputation, and Employee satisfaction. In this study, SEM was the main statistical procedure used to test the significance of the relationships hypothesized between the various independent and dependent variables. Owing to the sample size limitations, the hypothesized model could not be subjected to SEM as a whole. Consequently, six sub-models were identified and subjected to further analysis. Further research is encouraged on action-oriented areas such as: the success of different policies and techniques to increase the uptake of CSR amongst SMEs; the economic, social and environmental impact of CSR at sector level; and a typology of SMEs with regard to their engagement in CSR.</p>
--	--	--	--	---

555	<p>Vận dụng bảng điểm cân bằng (Balance Scorecard - BSC) để đo lường kết quả hoạt động tại Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ (CASUCO)</p>	<p>Nguyễn Thị ThanhThủy</p>	<p>Đoàn Ngọc Quế</p>	<p>Luận văn đã tổng quan các nghiên cứu về BSC trong nước và nước ngoài để tìm ra khe hồng nghiên cứu cho luận văn của mình; hệ thống lại cơ sở lý thuyết về bảng điểm cân bằng để làm cơ sở cho việc nghiên cứu đề tài luận văn. Tác giả tiến hành phỏng vấn các nhà quản trị về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ nhằm xây dựng chiến lược cho Công ty. Dựa vào chiến lược của Công ty và cơ sở lý thuyết mô hình bảng điểm cân bằng, tác giả xây dựng các mục tiêu, thước đo, cách tính toán các chỉ tiêu cho các phương diện trong BSC. Tiếp đó, tác giả gửi phiếu khảo sát đến các nhà quản trị liên quan đến chuyên môn của từng phương diện để lấy ý kiến về những mục tiêu, thước đo và chỉ tiêu; dùng phần mềm SPSS 20 để kiểm định độ tin cậy và tính ước lượng khoảng tin cậy cho mục tiêu, thước đo và chỉ tiêu của từng phương diện. Qua đó, tác giả loại bỏ được hai mục tiêu, hai thước đo và chỉ tiêu không đáp ứng đủ độ tin cậy. Tiếp theo, tác giả xây dựng bản đồ chiến lược của CASUCO dựa trên 20 mục tiêu có độ tin cậy; xây dựng mối quan hệ nhân quả giữa các thước đo và chỉ tiêu trên cơ sở 27 thước đo và chỉ tiêu đạt độ tin cậy; xây dựng bảng điểm cân bằng tại CASUCO. Cuối cùng tác giả trình bày cách thức triển khai vận dụng bảng điểm cân bằng để đo lường kết quả hoạt động tại CASUCO.</p>
-----	---	-----------------------------	----------------------	--

556	Giải pháp nâng cao cam kết của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Dương Thạch Thảo	Lê Nhật Hạnh	<p>Mức độ cam kết của nhân viên thấp là những vấn đề quan trọng mà Eximbank phải đối mặt trong thời gian qua. Sự cam kết thấp của nhân viên có ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên với tổ chức. Với mục tiêu chung nhằm giúp Eximbank giảm tỷ lệ nhân viên nghỉ việc, duy trì đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm, tiết kiệm chi phí trong quá trình tuyển dụng và đào tạo nhân viên mới. Thông qua phương pháp nghiên cứu hoa học và dựa trên cơ sở lý luận về cam kết tổ chức, nghiên cứu đã phân tích thực trạng cam kết của nhân viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam để phát hiện những nhân tố ảnh hưởng, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao cam kết của nhân viên với ngân hàng. Qua kết quả nghiên cứu, tác giả ghi nhận được những ưu điểm của ngân hàng hiện có như: công việc phân công phù hợp với chuyên môn và nghiệp vụ của nhân viên, mối quan hệ với các nhân viên tương đối tốt, lãnh đạo có năng lực và nhiệt tình trong việc hỗ trợ nhân viên. Bên cạnh đó, Eximbank còn tồn tại những yếu tố làm giảm mức độ cam kết của nhân viên với ngân hàng bao gồm: lương thưởng chưa tương xứng với công sức của người lao động, chính sách phúc lợi thiếu sự quan tâm của ngân hàng đối với nhân viên, chương trình đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế và định hướng phát triển nghề nghiệp của nhân viên không rõ ràng. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện thực trạng cam kết của người lao động tại ngân hàng.</p>
-----	---	------------------	--------------	--

557	Phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến kiểm soát hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục trên địa bàn quận Gò Vấp	Trần Thảo Nguyên	Phạm Hùng Quốc	<p>Nghiên cứu được thực hiện trong khoảng thời gian từ 2015 – 2017 với 171 đối tượng quan sát. Tác giả kết hợp bộ dữ liệu định lượng được trích lục từ nguồn Phòng Tài chính – Kế hoạch và Kho bạc, với bộ dữ liệu định tính thông qua việc khảo sát ở các đơn vị sự nghiệp giáo dục của Gò Vấp; tác giả đã kết hợp mô hình nhân tố khám phá (EFA) và mô hình hỗn hợp tuyến tính (Mixed). Tác giả đưa ra những nhận định như sau: Những yếu tố tác động lên kiểm soát hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho giáo dục gồm có: chính sách kinh tế giáo dục; khả năng kiểm soát nguồn ngân sách nhà nước, tính minh bạch, động lực thu hút giáo viên giảng dạy, ổn định thu nhập và phúc lợi đây là những biến số có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu. Đây là các yếu tố tác động tích cực cho việc tăng hiệu quả kiểm soát chi tiêu ngân sách nhà nước. Để đảm bảo việc đào tạo cho học sinh thi cấp chính quyền của Gò Vấp cũng đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho việc chi ngân sách nhà nước trong giáo dục, ngoài ra việc chi ngân sách nhà nước và cũng là dấu hiệu tốt cho việc phát triển giáo dục tại quận Gò Vấp. Việc đảm bảo cơ sở vật chất trong trường học cũng đã có những bước phát triển để phù hợp với học sinh tại quận Gò Vấp, việc chi tiêu ngân sách nhà nước trong vấn đề này cũng cần thiết và khá quan trọng để tạo cho học sinh một môi trường học tốt. Bên cạnh đó để chăm lo đời sống giáo viên được hoàn thiện hơn thì quỹ ổn thu nhập được đưa ra với mục đích tăng thêm khoản thu nhập cho giáo viên và cũng khuyến khích giáo viên không ngừng nỗ lực nâng cao chuyên môn trong công tác giảng dạy.</p>
-----	---	------------------	----------------	---

558	Poor project management a case study in Organo Vietnam Company Limited	Lam Thi Dieu Hien	Tran Phuong Thao	<p>Project management is in the family category of both the hardest and most significant projects in the development of organizations and society. Managing this type of project requires commitment and knowledge. It is an ambitious challenge for everyone involved in the project. Organizations initiate projects with the best of intentions to succeed. The management of project constraints explains, if not fully, why many projects fail. There are many of researches on project management. Due to complex nature of project activities, and the challenges associated with managing a project restriction or constraints of budget, quality and time are also unique and ever changing. The ideal goal of effective project management is to reach the expected outcome of a project on time and within budget. It will help company survive in fierce competition environment. This thesis used interviews, secondary data of company and literature reviews to analyze. A key finding of thesis will show the problem of company is poor project management. A list of these causes was collected through an extensive literature reviews, historical projects records and expert opinions. The overall results showed that project manager lack of skills and experience was considered the root causes of problem. Training is suggested the best solution for the company. This thesis uses both qualitative and quantitative method. The findings of problem and solution discussed with manager will help company run projects effectively and increase profit of company.</p>
-----	--	-------------------	------------------	---

559	C chain convenience store's customer loyalty improvement	Vu Thuy Diem Chi	Pham Phu Quoc	<p>Nowadays, Vietnam becomes one of the most dynamic emerging countries in Asia. The development of Vietnam's economic creates the fierce competitive market for the domestic and foreign investors. In the competitive market, customer loyalty is considered as the key to success in business and the most important determinant for sustainable development of organization. After analyzing the annual reports and customer surveys, C chain of convenience store (in short, it would be called C chain in this thesis) realized that the customer loyalty of C chain is very low compared to previous years and their competitors. It can be considered the threat for the sustainable development of C chain. From the analyzing of previous research's results, conducting qualitative and quantitative research, the thesis found two main potential causes of C chain's low customer loyalty: the lack of cooperation between regional managers and store managers and the lack of effective training program. These factors affect significantly to the customer satisfaction, the quality of customer service, finance, brand image and oriented development of the organization. Because of these serious consequences, the exploring of solution for these problems is necessary. The solutions are discussed in detail in the thesis along with some recommendations for the company to improve the cooperation between managers and the quality of training program at C chain. Besides that, the cost and benefits of these solutions are considered carefully in this thesis in order to exploring the effective problem solving methods.</p>
-----	--	---------------------	---------------	---

560	Poor co-operation between employees at Thai Tu Company	Vo Thi Hai Thuong	Tran Ha Minh Quan	<p>This study analyzes the case of Thai Tu Company with the symptom is the decline in number of customers. There are four main chapters in this paper; they are the overview company, the problem identification, the causes validation and solutions in company and the supporting information. Based on information from interviews with relevant individuals and data from the company, the problem of poor cooperation between employees has been analyzed and chosen as central problem to be solved. Next chapter is a list of causes of central problems; they are lack of leadership, unclear Goals and duties, lack of training program, disengaged employees and virtual teams. In this chapter, a set of solutions to solve the problem has been proposed as well. Continuing, selecting one solution in this set of solution for action plan in organization. Finally, in the final chapter, interview guides, transcripts or reports will be composed to support this paper.</p>
561	Giải pháp hạn chế nợ quá hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu	Truong Huynh Hai Son	Nguyễn Văn Dũng	<p>Tác giả hệ thống và khái quát một số nội dung lý thuyết nhưng đồng thời giới hạn một số nội dung lý thuyết phù hợp với khả năng nghiên cứu và mục đích nghiên cứu của luận văn này. Tiếp theo, tác giả trình bày một số vấn đề lý thuyết cơ bản liên quan đến tổ chức tín dụng, ngân hàng, hoạt động ngân hàng, rủi ro tín dụng và nợ quá hạn. Các vấn đề lý thuyết được đúc kết từ những hoạt động thực tiễn của ngành ngân hàng Việt Nam qua các năm và các nghiên cứu của các tác giả khác trước đây trong giới ngân hàng. Dựa vào kết quả khảo sát, tác giả đã đánh giá thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến nợ quá hạn của khách hàng tại ACB. Đồng thời kết hợp với các dữ liệu thứ cấp, tác giả phân tích thực trạng các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến nợ quá hạn của khách hàng tại ACB. Từ đó, tác giả phát hiện ra điểm mạnh và điểm yếu của mỗi yếu tố ảnh hưởng đến nợ quá hạn của khách hàng tại ACB. Từ đó, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp để hạn chế nợ quá hạn của khách hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu.</p>

562	Ảnh hưởng của đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên tới chất lượng kiểm toán tại các công ty kiểm toán ở TP.HCM	Hoàng Thị Mỹ Linh	Trần Phước	<p>Luận văn nhằm mục tiêu nghiên cứu ảnh hưởng của đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên tới chất lượng kiểm toán; xác định mức độ ảnh hưởng của mỗi yếu tố đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên tác động đến chất lượng kiểm toán dựa trên kết quả khảo sát từ các công ty kiểm toán ở TP.HCM; đề xuất một số kiến nghị nhằm giúp kiểm toán viên tuân thủ đạo đức nghề nghiệp để góp phần đảm bảo chất lượng kiểm toán. Nghiên cứu định tính sử dụng phương pháp phỏng vấn để khám phá và hiệu chỉnh thang đo; nghiên cứu định lượng sử dụng phương pháp phân tích và xử lý số liệu Cronbach's alpha, EFA để kiểm định thang đo và sự phù hợp với mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 8 nhân tố của đạo đức nghề nghiệp ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán tại các công ty kiểm toán ở TP.HCM theo thứ tự từ mạnh đến yếu lần lượt là: Thái độ nghề nghiệp của kiểm toán viên, tính độc lập, mức độ chuyên sâu ngành nghề, trình độ chuyên môn của kiểm toán viên, kinh nghiệm, thời gian kiểm toán, thủ tục kiểm soát chất lượng của công ty kiểm toán, quy trình kiểm toán.</p>
-----	--	-------------------	------------	---

563	Unproductive project management process in ITC-HCM	Nguyen Thanh Tung	Tran Ha Minh Quan	<p>Employee turnover places a lot of difficulties towards organizations in terms of new recruitment, training, organization, costs and so on. Voluntary turnover behaviors can be initiated by low job satisfaction, especially in state-owned organizations. ITC-HCM is one of state-owned organizations located in Ho Chi Minh city and facing abnormally high turnover rate among skilled engineers. To investigate the situation as well as the main causes for engineer turnover, a number of in-depth interviews were conducted with departing employees and relevant co-workers. The results of these interviews reveal the main causes for their departure, which involves leadership style, project management, work environment, compensation and benefits, work morale. To have broad views of the turnover situation in state-owned petroleum firms, a number of previous academic theories have been applied to make a cause-effect diagram for the turnover issue. By evaluating and verifying each cause, researcher could locate the core problems leading to the high turnover rate. Though the reasons for employees are diverse and varied from employees to employees, for the company, the most critical problems of the state-owned company is “Unproductive project management process” which involves loose management, unclear task assignments and too much reporting system. The suggestio for improvement are 1) to apply project management technology for the company, which also enables team communication and progress tracking, and 2) to hire consultancy service to help construct more productive work process with clear measures and key performance indicators. Action plan and budget are proposed accordingly. The suggestions from researcher are expected to improve the company’s performance in order to help reduce the turnover intention accordingly.</p>
-----	--	-------------------	-------------------	--

564	Ineffective project scheduling and time control in Sun Viet JSC	Nguyen Anh Khoa	Nguyen Phong Nguyen	<p>SVTECH had problem in deploying project in 2017. The proportion of time overrun projects and number of delayed day rose significantly. They led to complaints from customers, probability to face with liquidated damages penalty and increase cost because of overtime cost. More seriously, SVTECH could be lost customers for competitors if the time overrun project do not be solved. By making interview, literature review and analyzing the data in 2017, ineffective time control system was found that the central problem caused to the time overrun project. In order to solve this problem, deeper interview and study research was done. The result of research and interview defined 7 causes of ineffective time control system, which are classified in 3 groups. These causes has been validated and evaluated to define the level of important to company. Based on these causes, alternative solution has been suggested and discussed to find the suitable one for SVTECH. To make clear for the solution, an action plan was made. This action plan is expected to help SVTECH improve the time control system and decrease the percentage of time overrun projects and number of delayed day.</p>
-----	---	-----------------	---------------------	---

565	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại tại một số nước Đông Nam Á	Nguyễn Anh Tuấn	Lê Thị Lanh	<p>Luận văn này tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại tại một nước Đông Nam Á bằng mô hình hồi quy GMM dựa theo nghiên cứu của Saona (2016). Số liệu sử dụng cho đề tài được thu thập từ báo cáo tài chính của 98 ngân hàng thương mại từ 6 quốc gia Đông Nam Á: Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines và Singapore trong giai đoạn 2005 – 2017 với tổng số quan sát là 1.024. Biến đo lường khả năng sinh lợi ngân hàng thương mại được sử dụng trong mô hình hồi quy là tỷ lệ thu nhập lãi cận biên(NIM). Kết quả bài nghiên cứu không có ý nghĩa thống kê với mẫu quan sát là các ngân hàng thương mại tại 6 nước Đông Nam Á mà chỉ có ý nghĩa thống kê với mẫu quan sát là ngân hàng thương mại Việt Nam. Theo đó, các yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại Việt Nam là quy mô vốn chủ sở hữu, mức độ đa dạng hóa, quy mô ngân hàng, rủi ro tín dụng, mức độ tập trung ngành, hoạt động huy động tiền gửi và cho vay, tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự phát triển hệ thống tài chính, tỷ lệ dự trữ, luật lệ bảo vệ nhà đầu tư và rủi ro mất khả năng thanh toán của ngân hàng. Tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi ngân hàng thương mại là khác nhau, cụ thể đối với yếu tố vốn chủ sở hữu thể hiện mối quan hệ phi tuyến hình chữ U ngược với khả năng sinh lợi; bên cạnh đó các yếu tố quy mô, rủi ro tín dụng, hoạt động cho vay, hoạt động tiền gửi, lạm phát và sự phát triển tài chính thể hiện tương quan dương với khả năng sinh lợi. Ngược lại, các yếu tố như mức độ đa dạng hóa thu nhập, mức độ tập trung ngành ngân hàng, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ dự trữ bắt buộc và luật lệ bảo vệ nhà đầu tư có mối quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại.</p>
-----	--	-----------------	-------------	--

566	Distributive injustice in DongA Join Stock Commercial Bank (DongA Bank)	Vo Thi Ngoc Giau	Tran Phuong Thao	<p>The commercial banks in Vietnam play a vital role as the main suppliers of funding for the economic with the compound average annual growth rate reaches 14.2% in 2011 to 2016 period (1). In parallel with the fast-growing rate, banking industry has to face with multiple challenges tied to the legacy system of Vietnam such as the customer satisfaction, technologies, human resource management and risk (2). Especially, the banking sector is actual a service industry and human resource is the core value and the biggest challenge of each organization in order to get the competitive advantage in a fast-growing industry like Vietnam banking sector. With the main aim is to explore the insight problem of human resource management of DongA Bank that make the shortage of human resource becoming a burden and can lead to a human resource crisis, the qualitative research was conducted for both employers and employees in order to has the general images about the real existing weakness and the unexpected indicators of two side of human resource – the user and the maker. Additionally, the quantitative research has also accomplished for a month in order to revise the commonly level of many collected information throughout the employees and employers perspective. Last but not least, aside from these researches, the context problem of DongA Bank with the evidences from the separate financial statement, the yearly human resource management report and in some conferences of chairman with most of management level is also the important information to make the result of study and the potential solution be suitable with the real initial phenomena of DongA Bank. Combining whole of the collected information, it defined that the main problem of the high turnover rate and the significant shortages human resource at DongA Bank comes from the imbalance between productivity with salary and benefit packages. Beyond the main problem exploration, the interviews are continued to manipulate with high-top managers level to recheck the emerging main problem and investigate the causes validation. Indeed, the high-top management level illustrated that the distributive injustice in DongA Bank cause form many side such as the fogy salary regulation, the lack of suitable rewards and benefit policy and the lack of an effective performance appraisal. Thus, with the</p>
-----	---	------------------	------------------	--

				organization instability status of DongA Bank, the alternative solutions are proposed to take initiative control the turnover rate, maintain the experience labor and limit the increase labor cost.
--	--	--	--	--

567	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên kinh doanh tại chi nhánh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ & Thương mại MESA	Nguyễn Ngọc Lang Anh	Phan Quốc Tấn	<p>Tác giả trình bày các khái niệm cũng như các học thuyết có liên quan đến động lực làm việc của nhân viên. Cùng với việc lược khảo các công trình nghiên cứu có liên quan về các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên trong cũng như ngoài nước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động lực làm việc của nhân viên kinh doanh tại chi nhánh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ & Thương mại MESA. Tiếp đó, tác giả tiến hành khảo sát và phân tích thực trạng động lực làm việc của nhân viên kinh doanh. Kết quả cho thấy động lực của nhân viên bán hàng tại MESA Co., Ltd bao gồm các yếu tố sau: (1) Điều kiện làm việc, (2) Làm giàu công việc, (3) Lợi ích nhận được, (4) Khen thưởng & Kiểm định. Nghiên cứu đã sử dụng phỏng vấn nhóm, thống kê mô tả, Cronbach's Alpha, EFA, phân tích hồi quy để xác định tầm quan trọng của từng yếu tố ảnh hưởng đến nhân viên bán hàng. Kết quả cho thấy: Yếu tố làm giàu của công việc và cần ưu tiên cải thiện động lực của nhân viên, tiếp theo là các lợi ích của Nhận được, phần thưởng và công nhận, và điều kiện làm việc của nhóm. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường động lực cho nhân viên kinh doanh tại MESA Co., Ltd.</p>
-----	---	----------------------	---------------	---

568	Poor team cooperation at Donga Bank's Trading Department	Nguyen Kieu Khanh	Doan Anh Tuan	<p>Cooperation is considered as one of the most fundamental aspects of human interaction and for organizations, it has become the main tools for achieving their strategic competitiveness. Moreover, team cooperation also has been found to benefit companies' sustainability efforts and performances. Clearly, cooperation is more likely to be successful if it is well-managed and well-concerned. However, DongA Bank's Trading department has been experiencing high turnover rate as well as low foreign exchange trading profits for many years due to poor cooperation between teams. Using different literature reviews and conducting in-depth interviews among employees at the Trading department, this research aims to define what the main problem is, why it is the main problem, how important it is and how it affect to employees' work abilities as well as business performance at Trading department. Subsequently, the findings show that employees have some obstacles while cooperating with other teams to work for common goals and how the factors effect to their working performance as well as their personal lives. To be specific, following finding "Poor team cooperation at DongA Bank's Trading Department" as the central problem, the research also presents that two main causes of the problem are lack of updating job descriptions and poor reward system. It can be seen that in order to enhance effectiveness and efficiency of their employees, it is essential to make sure that they are given clear directions towards their work; therefore, they will know what is expected out of them. Moreover, Ashraf (1) stated that job descriptions also lay foundation for key performance indicators (KPIs). In addition, KPIs are essential for measuring performance of the employees to improve reward systems. Thus, if an organization does not have clear job description for their employees, how will it measure performance. As a result, with the two main causes of the problem, this research will show two alternative solutions to solve that problem, to enhance employees' performances, increase FX profits and decrease turnover rate of employees.</p>
-----	--	-------------------	---------------	---

569	Poor innovation activities at SMT (VN) Co.,Ltd	Luong Thi My Lan	Doan Anh Tuan	<p>The SMT Company is leading in textile industry about label manufacturing high quality base on the combination of high technology, customer's reliable and satisfaction, good management and high demand of market. However, nowadays, in the completive market, SMT seem lost the top position because objective and subjective factors. Base on the symptoms is profit margin drop down, the main problem of this company was revealed is the strategy company does not invest machine and technology. The reasons are point out three majors: the power of financial equity and the well-trained workload, in this situation, finance and human resources are the challenge for company. Finally, the conception of director also related to run the business for company's strategy. These problems must solve quickly as it is indeed threatening the survival. Company suggests two positive solutions for cause problem are finance leasing and built up the training process and policy. These solutions are not only support about capital resources through choose the bank with interesting attractive, professional process and more benefits but also give company the plan in human resource training by heightening labor awareness of training skill and knowledge, making training plan and plus more policy to encourage the labor with reasonable cost. Based on these solutions, company conduct the action plan with people in charge such as CEO, CFO, Factory Manager ... in time to improve the situation. This thesis also collects the data from financial and internal reports, refers the literature by author and in-depth interview all persons with high position in charged for more details also interview other related employees to be executed fully understand the problem. Additions, this thesis used formula is $\text{Gross profit margin} = (\text{Sale revenue} - \text{Cost of Goods Sold}) / \text{Sale revenue}$ to clarify the symptom also used some kind of charts to analysis and compare the information in detail. Meaning, this thesis presented the important problem and positive solutions also the action plan for main problem in positive.</p>
-----	--	------------------	---------------	--

570	Giải pháp cải thiện chất lượng cuộc sống công việc nhằm gia tăng sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Phạm Duy	Phan Quốc Tấn	<p>Đề tài được thực hiện nhằm xây dựng giải pháp cải thiện chất lượng cuộc sống công việc nhằm gia tăng sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC). Tác giả sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để xác định các yếu tố thành phần của chất lượng cuộc sống công việc ảnh hưởng đến sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên đồng thời điều chỉnh thang đo cho phù hợp với thực tế của Công ty. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phân tích dữ liệu thứ cấp thu thập từ Công ty kết hợp với dữ liệu sơ cấp qua khảo sát nhân viên nhằm phân tích thực trạng các yếu tố chất lượng cuộc sống công việc có ảnh hưởng đến sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên. Sau đó kiểm định độ tin cậy thang đo các yếu tố thành phần của chất lượng cuộc sống công việc ảnh hưởng đến sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên thông qua khảo sát nhân viên bằng bảng câu hỏi. Kết quả xác định có 5 yếu tố thành phần chất lượng cuộc sống công việc tác động đến sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương là: Môi trường làm việc, Sự công nhận, Cân bằng cuộc sống công việc, lãnh đạo và thu nhập. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp cải thiện chất lượng cuộc sống công việc nhằm gia tăng sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương.</p>
-----	--	----------	---------------	---

571	The impact of social media on consumers. Do age and gender moderate the effect of social media on trust?	Nguyen Thi Doan Thanh	Doan Anh Tuan	<p>Customers' experience is the centric point that marketers of all industries must focus to embrace effectively. Thus, brand managers apply many kinds of marketing strategies to attract consumers. The recent popular trendy to drive marketing now is social media marketing as social media bring great opportunities to online users; they can easily engage in social communities and stay focus via Internet. In recent decades, people witness the fast growth of social media in the cyber world, which delivers enormous effects to our daily activities (See-To & Ho, 2014). The goal of this thesis is to evaluate the influence of social media on trust, intention to buy. The research model is built by borrowing from technology acceptance model (TAM) as well as based on the theory of planned behavior model (TPB). The results of the study emphasize that social media positively affects consumers' social interaction; consequently it improves trust and intention to buy. Furthermore, the outcomes also highlight that trust attains noticeable impact on buying intention. Likewise, the perceived usefulness (PU) of networking sites is indicated as a contributed feature. According to these findings, this thesis proposes some realistic tactics for practitioners to utilize social media as an omnipotent and influential marketing tool of sales and services.</p>
-----	--	-----------------------	---------------	---

572	The impact of logistics service quality on customer loyalty: an empirical research in VietNam	Ngo Hoang Thong	Doan Anh Tuan	<p>Customers are one of the most important factors which help to determine to the survival of a business. The company cannot operate without customers. Retaining or repeat customer are an essential for a business to grow and develop. The customer base is the key area for generating profits, this allows the business to expand and grow operations; the effectiveness of corporate strategy is enhanced. Developing retaining current customer will increase cross –sell and up-sell more and more. Some previous studies also show that customer satisfaction has a positive influence business strategy. Therefore, the assessment of the determinants affecting the customer satisfaction is very necessary for the logistics service companies, especially for small & medium private logistics companies. Nowadays, customer has many different choices because of increasingly homogeneity products from different suppliers. The seller has to differentiate by enhancing their customer service and procurement. Business more and more aware of the importance of loyal customers. So attaining customer loyalty is extremely difficult and the firms try our best to acheive it everyday. This research build on a multidimensional construct, extend previous theory to explore correlation between affective commitment and purchase behavior. The research subject is supplier – retailers context and this companies are competing against the huge corporate, so their perspective is usually ignored. This research extend the generalizability of previous studies to enhance competitive advantages. In addition, the research also explore the relationship between logistics service quality and customer loyalty. Finally, the research examinine the relationship between satisfaction and loyalty.</p>
-----	---	-----------------	---------------	---

573	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Dicentral	Lê Văn Chương	Nguyễn Thị Bích Châm	<p>Đề tài đánh giá thực trạng về công tác tạo động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Dicentral. Tác giả dựa trên cả 2 phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp định tính được thực hiện dựa những dữ liệu thứ cấp mà tác giả thu thập được tại công ty cũng như một số nguồn khác từ internet như Vietnamworks. Phương pháp định lượng dựa trên việc khảo sát dữ liệu sơ cấp từ chính những nhân viên đang làm việc tại công ty. Thang đo sử dụng trong nghiên cứu được tác giả tổng hợp từ các mô hình nghiên cứu trước đây của một số tác giả như Trần Kim Dung và Nguyễn Ngọc Lan Vy (2011), Beecham cùng các cộng sự (2007), Luan Duarte cùng các cộng sự (2012). Mô hình nghiên cứu được hiệu chỉnh bằng phương pháp thảo luận nhóm gồm 10 người được chọn ra từ các vị trí quản lý, nhân sự, và những người có kinh nghiệm ở các phòng ban. Kết quả là 6 yếu tố được chọn nhiều nhất được tác giả đưa vào nghiên cứu là: (1) Tinh thần làm việc nhóm, (2) Chính sách đào tạo và thăng tiến, (3) Chế độ đãi ngộ, (4) Thiết kế công việc, (5) Quản lý trong công việc, (6) Tự chủ trong công việc. Tác giả cũng thực hiện phân tích dựa trên dữ liệu sơ cấp và thứ cấp thu thập được để thấy được các vấn đề trong công tác tạo động lực tại Dicentral. Cuối cùng tác giả đã đề xuất một số giải pháp cho 3 nhóm yếu tố có điểm trung bình thấp nhất là: (1) Tinh thần làm việc nhóm, (2) Cơ hội đào tạo và thăng tiến, (3) Chế độ đãi ngộ. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Dicentral cho giai đoạn 2018 - 2022.</p>
-----	--	------------------	-------------------------	---

574	Tác động của yếu tố kinh tế vĩ mô đến nợ công tại các quốc gia Đông Á và Đông Nam Á	Nguyễn Khánh	Nguyễn Ngọc Hùng	<p>Đề tài được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng nợ công và tác động của những yếu tố kinh tế vĩ mô đến nợ công tại các quốc gia khu vực Đông Á và Đông Nam Á hiện nay. Từ những cơ sở lý thuyết và những nghiên cứu có liên quan của những nhà kinh tế học trên thế giới, tác giả chỉ ra những yếu tố có thể có tác động lên nợ công của các nước trong 02 khu vực Đông Á và Đông Nam Á bao gồm các yếu tố như: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), tỷ lệ thâm hụt ngân sách (BDEF), lãi suất thực của quốc gia được nghiên cứu (INT) và tỷ giá hối đoái kỳ trước theo quốc gia so với USD(EX). Với giả thuyết rằng, tất cả những yếu tố vừa nêu đều có tác động lên tỷ lệ nợ công (nợ công/tổng GDP) trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017. Bằng các biến độc lập và mô hình đã có, tác giả thực hiện chạy lần lượt 03 phương pháp ước lượng gồm mô hình Pooled OLS, REM và FEM và thông qua các bước kiểm định để lựa chọn mô hình REM là phương pháp ước lượng phù hợp nhất cho nghiên cứu. Tiếp sau đó, tác giả thực hiện một số kiểm định về sự vi phạm các giả định hồi quy và đưa ra kết luận rằng bộ dữ liệu là tốt để thực hiện nghiên cứu. Kết quả: Khi tốc độ tăng trưởng GDP tăng 1% sẽ làm giảm tỷ lệ nợ công trên GDP tương ứng 0,7335% ở mức ý nghĩa 5%; Tỷ giá hối đoái (EX) tăng 1% cũng làm tăng nợ công nhưng ở mức rất thấp, chỉ khoảng 0,0000148%, với mức ý nghĩa 5%; 2 yếu tố còn lại là tình trạng thâm hụt ngân sách và lãi suất thực tế có một ít tác động đến tình hình nợ công (đối với mẫu trong khuôn khổ thu thập dữ liệu), tuy nhiên chưa thể kết luận trên phương diện tổng thể. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị về yếu tố kinh tế vĩ mô giúp Chính phủ các nước hoạch định và hoàn thiện quản lý nợ công trong thời gian tới.</p>
-----	---	--------------	------------------	--

575	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích quận Gò Vấp giai đoạn năm 2018 - 2020	Trần Tú Anh	Huỳnh Thanh Tú	<p>Tác giả nêu cơ sở lý thuyết của động lực làm việc, tạo động lực làm việc, chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc và nêu ra một số lý thuyết về động viên và tạo động lực của các nhà khoa học trước. Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 6 yếu tố tác động và 34 biến quan sát để tiến hành khảo sát trên 300 nhân viên tại Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích quận Gò Vấp. Qua khảo sát, đề tài đưa ra mô hình hồi quy, trong đó cho thấy yếu tố "đặc điểm công việc" có ảnh hưởng lớn nhất đến động lực làm việc, tiếp theo là yếu tố "thu nhập và phúc lợi", "tuyên dương, khen thưởng", "môi trường làm việc và điều kiện làm việc", "cơ hội đào tạo và thăng tiến", cuối cùng là yếu tố "lãnh đạo". Từ những yếu tố ảnh hưởng này, đề tài đã đưa ra thực trạng diễn ra của từng nhân tố, ưu điểm, nhược điểm của những chính sách tạo động lực cho nhân viên hiện nay. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp thực tiễn nhằm nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích quận Gò Vấp.</p>
576	Nghiên cứu sự gắn kết của nhân viên y tế với bệnh viện – trường hợp Bệnh viện quận Thủ Đức	Hoàng Thị Thanh Lan	Ngô Thị Ánh	<p>Mục tiêu của đề tài là xác định các yếu tố ảnh hưởng, đo lường sự ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến sự gắn kết của nhân viên y tế với Bệnh viện quận Thủ Đức. Tác giả sử dụng nghiên cứu định tính nhằm xây dựng phiếu khảo sát và tiếp theo là nghiên cứu định lượng để lấy ý kiến từ các nhân viên y tế. Thực hiện phương pháp thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS để xác định độ tin cậy và giá trị của thang đo. Sau đó, kiểm tra sự ảnh hưởng của các yếu tố đến hàm mục tiêu bằng phương pháp phân tích tương quan và phân tích hồi quy. Trên cơ sở đó tác giả đã sử dụng thang đo sự gắn kết của Trần Kim Dung (2005) bao gồm các yếu tố: bản chất công việc, lương và các khoản phụ cấp, cơ hội đào tạo và phát triển nghề nghiệp, sự hỗ trợ của lãnh đạo, đồng nghiệp và điều kiện làm việc. Đồng thời nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 điểm để đo lường sự gắn kết của nhân viên y tế với bệnh viện. Thông qua kết quả khảo sát, Bệnh viện quận Thủ Đức cần tập trung xem xét và có những cải tiến phù hợp nhằm tạo sự gắn kết bền bỉ và lâu dài của nhân viên y tế đối với bệnh viện. Để tạo sự gắn kết của nhân viên y tế, bệnh viện cần tập trung vào nhóm giải pháp liên quan đến sự hỗ trợ của lãnh đạo, điều kiện làm việc, bản chất công việc, cơ hội đào tạo và phát triển nghề nghiệp, lương và các khoản phúc lợi có</p>

				tác động mạnh đến 3 yếu tố gắn kết với bệnh viện là sự nỗ lực cố gắng, lòng tự hào và lòng trung thành.
577	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing trực tuyến tại Công ty Cổ phần Chili 2018 – 2020	Phùng Công Dũng	Hoàng Lệ Chi	Tác giả khái quát cơ sở lý luận chung về hoạt động marketing trực tuyến; vận dụng cơ sở lý luận để đánh giá đúng thực trạng hoạt động marketing trực tuyến của Công ty CHILI. Từ kết quả đánh giá thực trạng, luận văn đã chỉ ra khó khăn, tồn tại và các mặt đã đạt được trong hoạt động marketing trực tuyến đối với Công ty Cổ phần Chili. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện hoạt động marketing trực tuyến của Công ty Cổ phần Chili.

578	Work overload at Vietinbank – X Branch	Vu Thi Thuy	Phan Thi Minh Thu	<p>Today, the banking profession is considered a dream job with many people because the high salary and reward up to several tens of millions per month. However, in order to achieve that high pay, the bankers must suffer a lot of pressure and hardships. At the retail division of VietinBank - X Branch, the average income of non-title staff ranges from 10 to 20 million VND, maybe even higher if the employees achieved good sales. However, the rate of employee quit the job at X Branch is always high at approximately 50%, the number of new recruiting staff is not enough to offset the number of employees resign. The retail division is always has the highest staff turnover rate compared to other departments in VietinBank – X Branch. The unstable personnel situation caused significant negative impacts on the business results of X Branch, the revenue and profit decrease continuously in recent years. One of the main unsettled problems at VietinBank - X Branch is the staff being work overload, pressure and heavy stress. The main reasons leading to this problem is the quantity and quality of personnel not meeting the demand of work, the staff is not trained leading to low productivity, lack of confidence and disappointed. In addition, the inappropriate workflow with many unnecessary steps is also one of the causes to increase workload for employees. To improve the work overload situation, this paper proposes two solutions related to the focus on training human resources and reducing the number of customers at the counter by encouraging more and more customers to use the Internet banking channel. The total cost of this solution included the training cost and the alternative system is about 698,882,500 VND. However, the benefits from the above solutions can completely cover the above costs. In detail, with the target of successfully register a minimum of 10,675 Internet banking per year, X Branch will obtain a huge fee from this product estimated about 1,127,280,000 VND per year. These solutions not only have a positive impact in the short term but also in the long term. The emphasis on human resource training contributes to help the staff increase their knowledge and skills to confidently handle work, improve employee productivity, enhance employee satisfaction and engagement. In addition, the move to Internet banking channel is a</p>
-----	--	-------------	-------------------	---

				suitable solution with the development trend of the banking industry, bringing many benefits for both customers and banks (saving costs, fast and convenient, etc).
--	--	--	--	---

579	Các yếu tố tác động đến động lực làm việc của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Trương Quốc Phong	Đinh Khải Công	<p>Đề tài được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đánh giá thực trạng các nhân tố tạo động lực làm việc đối với cán bộ, công chức cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai. Xây dựng mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức cấp xã trên cơ sở vận dụng học thuyết hai nhân tố của Herzberg. Nghiên cứu được thực hiện qua 2 bước: Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp định tính thông qua thảo luận, lấy ý kiến nhằm điều chỉnh thang đo và xây dựng bảng câu hỏi phục vụ cho nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi khảo sát. Từ kết quả tổng hợp phiếu khảo sát, tác giả sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố tác động đến động lực làm việc: có 6 nhân tố trong số 09 nhân tố được nghiên cứu có tác động đến động lực làm việc của cán bộ, công chức cấp xã, cụ thể: đối với nhân tố duy trì có 02 nhân tố tác động mạnh (điều kiện làm việc và lương thưởng); đối với nhân tố động viên có 04 nhân tố tác động mạnh đến động lực làm việc (niềm tự hào, cơ hội thăng tiến, sự ghi nhận và phong cách lãnh đạo). Kết quả các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức từ cao đến thấp như: (1) Niềm tự hào, (2) Điều kiện làm việc, (3) Cơ hội thăng tiến (4) Ghi nhận sự đóng góp của cá nhân, (5) Chế độ lương, thưởng, phúc lợi xã hội, (6) Phong cách lãnh đạo. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện động lực làm việc đối với cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh.</p>
-----	---	-------------------	----------------	---

580	<p>Nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến ý định, sự sẵn lòng và hành vi chọn món ăn có lợi cho sức khỏe của khách hàng tại các nhà hàng ở TP. Hồ Chí Minh</p>	Phan Đăng Minh Hiền	Hoàng Tịnh Lâm	<p>Luận văn được thực hiện bắt nguồn từ tình hình thực tế tại Việt Nam (khách hàng quan tâm nhiều hơn đến các món ăn có lợi cho sức khỏe trong nhà hàng) và tổng kết các nghiên cứu trên thế giới (phát hiện những vấn đề còn chưa rõ ràng trong nghiên cứu hành vi), nhằm giải thích hành vi ăn của khách hàng tại nhà hàng, khái quát hóa lý thuyết và khắc phục những khoảng trống trong học thuật. Nghiên cứu xác định và kiểm tra ảnh hưởng của các nhân tố thuộc tâm lý của khách hàng tác động lên các hành vi chọn món ăn có lợi cho sức khỏe của họ tại các nhà hàng ở TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đã kết hợp mô hình TPB mở rộng với mô hình PWM, trong đó có sự phân chia thái độ thành hai thành phần (thái độ cảm xúc và thái độ nhận thức), và phân chia chuẩn xã hội thành hai thành phần (chuẩn mệnh lệnh và chuẩn mô tả). Hai phương pháp định tính và định lượng đã được sử dụng trong các bước nghiên cứu. Luận văn sử dụng số mẫu 483 để phân tích trong mô hình cấu trúc tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi chọn món ăn có lợi cho sức khỏe chịu tác động cùng chiều bởi ý định và sự sẵn lòng trong mô hình hai đường dẫn, thái độ cảm xúc có tác động dương đến cả ý định và sự sẵn lòng trong khi thái độ nhận thức chỉ tác động dương lên ý định. Chuẩn mệnh lệnh và chuẩn mô tả nhóm chung thành chuẩn xã hội và có tác động cùng chiều đến ý định và sự sẵn lòng. Trong khi đó, hình ảnh mẫu tác động ngược chiều lên sự sẵn lòng còn nhận thức kiểm soát hành vi không có tác động có ý nghĩa nào. Kết quả của nghiên cứu sẽ là nguồn tham khảo để giúp các nhà quản lý ngành nhà hàng nhận ra những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi khách hàng. Từ đó các nhà quản trị có thể phát hiện những cơ hội tiếp thị, xây dựng và triển khai những chiến lược kinh doanh cũng như marketing có hiệu quả hơn để thu hút khách hàng.</p>
-----	---	---------------------	----------------	--

581	Giải pháp hoàn thiện thực hiện quản trị nguồn nhân lực tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Tân Định đến năm 2020	Võ Minh Thành	Đoàn Thanh Hải	<p>Đề tài được thực hiện với mục tiêu là đánh giá thực trạng công tác quản trị nguồn nhân lực tại Vietcombank Tân Định, từ đó đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện thực tiễn công tác quản trị nguồn nhân lực tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Tân Định. Trên nền tảng lý thuyết của các khái niệm như khái niệm nguồn nhân lực, nguồn nhân lực Ngân hàng Thương mại, quản trị nguồn nhân lực, quản trị nguồn nhân lực Ngân hàng Thương mại và các nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài như nghiên cứu của Nguyễn Hữu Thân (2010), Trần Kim Dung (2010) kết hợp đối chiếu với thực tế của chi nhánh, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu ban đầu. Qua giai đoạn nghiên cứu sơ bộ với phương pháp thảo luận nhóm nhằm khám phá các yếu tố tác động đến phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu chính thức định lượng được thực hiện với 153 bảng khảo sát hợp lệ, sử dụng thang đo Likert 5 điểm để đo lường đánh giá của người lao động tại chi nhánh. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 16.0 với một số công cụ gồm: thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 2 nguyên nhân chính ảnh hưởng đến thực trạng phát triển nguồn nhân lực tại đơn vị là nhân tố Công Nghệ và Tuyển Dụng. Tác giả đã đề ra những giải pháp và kế hoạch thực hiện về 2 yếu tố trên được các chuyên gia tại chi nhánh đánh giá cao về tính khả thi và hiệu quả.</p>
-----	---	---------------	----------------	--

582	Employee job satisfaction in Vietnam banking industry: the moderating role of ownership structure	Pham Ngoc Truong	Doan Anh Tuan	<p>Research on employee satisfaction is very necessary in human resource management and the result is applied in practice to improve personal well-being and organizational effectiveness. This study aims to identify the factors contributing towards the job satisfaction of employees in Vietnam banking industry and explore the difference in level of employee satisfaction between state-owned banks and private-owned banks in Vietnam. This research has found out four determinants of employee job satisfaction including salaries and benefits, development opportunities, nature of work. This study also shows in general that job satisfaction differs among bank employees in state-owned and private-owned banks. Multiple regression analysis was used to test five main hypotheses while multiple group analysis was applied to examine the moderating effects of ownership structure on job satisfaction. Based on the results, the study suggests some managerial implications for improving the business efficiency. Comparative results provide theoretical evidence for the banking industry in general and managers in particular.</p>
-----	---	------------------	---------------	--

583	Inefficiency in engineering change management in Kimberly Clark VietNam Co.,Ltd	Nguyen Van Thong	Tran Thao Phuong	<p>In manufacturing, the key business responsibility is to produce a product that can supply the demand of customer and the performance is made the competitive elasticity with a rival. So that the purpose of the thesis is to explore the causes of low performance on overall equipment efficiency of manufacturing and find out that production line BD03 is the lowest performance from early of 2017 to mid-year 2018 in Kimberly Clark Viet Nam. The thesis using theory-informed to group possible problem based on interviews and theory-confirmed combined with depth-interview to figure out the main problem. The finding of thesis revealed that the inefficiency engineering change management is the main reason that leads to inefficiency in change management during project implementation for new product development on production line BD03 and strongly impacts to manufacturing performance. The inefficiency engineering change management is a serious problem, it leads to internal and external customer dissatisfaction and cost for redesign, human resource constraint for rework, the author has reviewed the literature and the collected data from Kimberly Clark plant during deep interviews with managers, mini-survey on staffs and reports from Kimberly Clark plant of head department, and employees to figure out the main problem and the causes of this problem. The solution for inefficiency in engineering change management is developing a design for reliability model to eliminate the operational risk and develop an engineering change process in new product development. Both solutions need budget investment approx. \$27,000 USD for human resource and consultant, this solution will build a strong foundation verification a design change and analysis the impact to machine performance before application on production.</p>
-----	---	------------------	------------------------	--

584	Low engagement of production team in Kimberly Clark VietNam	Phan Thuy Loan	Tran Phuong Thao	<p>Human is an important asset in the organization in general and production operators are the heart of manufacturing. Production operators are direct labor who participate in the process to make product and account for more than 50 percentage headcount of the mill. In 2018, the turn-over rate is increasing sharply and 85% falls into production team. The high turnover rate in this group has a negative effect such as low skill workers, high demand for training, high overtime payment and high hiring-cost which is around more than 10 million VND each new comer. Attracting people is hard but retaining talent is harder things. The turnover ratio or attrition rate is one of the most essential ratios to show how the efficiency of manage people of the company. The higher turnover rate the higher risk in the organization. The main purpose of the thesis is to explore the causes of the high turnover rate of production operator in Kimberly Clark Viet Nam. The thesis using theory-informed to group possible problem based on interviews and theory-confirmed combined with depth-interview to figure out the main problem. The finding of the thesis revealed that salary package is not attractive and it is one of factor of employee engagement. The solution for this is “Apply Market-based compensation system for the payment structure” to see that as if the salary for production team is competitive or not.</p>
-----	---	----------------	------------------	--

585	Late po delivery confirmation in Group Intellect Power Technology Limited	Nguyen Thi Thuy	Tran Ha Minh Quan	<p>Recognizing that communication is more important than ever, organizations have invested in new information technologies and raised the profile of their communication professionals. Despite these efforts, however, an array of factors continues to hinder effective communication in many companies. Although this topic has received considerable attention in the literature, most of the articles are restricted by their limited approach concerned primarily with the effect of various methods. Manufacturing is an integrated system covering everything from order receipt through to the product shipment (Hitomi 1991). It covers a wide range of activities in many functional areas including planning and design, purchasing, production, inventory, distribution, marketing and sales. Realising the importance of such an approach, this study proposes a model to improve on-time response to customer through business process model integrating two common processes involved in manufacturing planning, control and execution cycle for MTO situations and a database for supporting various functional applications through basic and transaction data. The proposed model was implemented through Group Intellect Power Technology Ltd. The rest of the paper is organised as follows. First, a review of the company background as well as current problems that company is facing. Next, the proposed improvement solutions are presented, followed by a section on a systematic investigation of the on time response problems and implementation of the solutions to overcome the problems in Group Intellect Power Technology Ltd. Finally, research findings and conclusions are drawn.</p>
-----	---	-----------------	-------------------	--

586	Đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các đơn vị giáo dục công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Ngọc Thị	Hà Xuân Thạch	<p>Nghiên cứu nhằm mục đích đánh giá các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) và đưa ra những kiến nghị thích hợp nhằm góp phần nâng cao tính hữu hiệu của HTKSNB trong các đơn vị giáo dục công lập tại TP.HCM. Dựa trên nền tảng cơ sở lý thuyết về kiểm soát nội bộ và lý thuyết nền: lý thuyết ủy nhiệm, lý thuyết thông tin hữu ích kết hợp với việc hệ thống hóa những nghiên cứu đã được công bố về KSNB trong và nước ngoài, tác giả đã xác định và đo lường những nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính trước để xác định mô hình các nhân tố có ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB và định lượng sau để kiểm định lại các giả thuyết đã đưa ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có 6 nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB trong các đơn vị giáo dục công lập tại TP.HCM là: Hoạt động kiểm soát {u1D6C3} = 0.296, Công nghệ thông tin {u1D6C3} = 0.284, Đánh giá rủi ro {u1D6C3} = 0.265, Môi trường kiểm soát {u1D6C3} = 0.246, Thông tin và truyền thông {u1D6C3} = 0.224, Giám sát {u1D6C3} = 0.152. Đây là cơ sở để tác giả đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao tính hữu hiệu của HTKSNB.</p>
-----	---	---------------	---------------	--

587	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Trần Thị Mỹ Trinh	Nguyễn Thu Thị	<p>Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng các kỹ thuật ước lượng cho dữ liệu bảng bao gồm: mô hình hồi quy gộp, mô hình tác động cố định, mô hình tác động ngẫu nhiên để nhận diện các nhân tố tác động đến chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả cho thấy các yếu tố được đưa vào nghiên cứu đều thể hiện tác động có ý nghĩa về mặt thống kê đến ít nhất một khía cạnh trong tất cả bốn khía cạnh của chất lượng lợi nhuận gồm: tính bền vững của lợi nhuận, khả năng dự báo của lợi nhuận, tính biến động của lợi nhuận và cuối cùng là khả năng cho thấy lợi nhuận của doanh nghiệp bị can thiệp trên báo cáo tài chính. Các phương pháp ước lượng cho dữ liệu bảng tĩnh (Static Panel Data Techniques) được sử dụng tương ứng với các giả định khác nhau về mặt kinh tế lượng. Mô hình hồi quy gộp không xem xét các đặc điểm riêng của các đối tượng (characteristics). Mặt khác, mô hình tác động cố định lại xem xét đến các đặc điểm riêng này nhưng với giả định rằng các đặc điểm riêng phải cố định. Mô hình tác động ngẫu nhiên lại giả định các đặc điểm riêng là ngẫu nhiên. Mặc dù giả định đối với mỗi kỹ thuật ước lượng khác nhau nhưng các kết quả ước lượng thể hiện tính ổn định và bền vững khi đầu của các hệ số tác động có ý nghĩa thống kê không đôi khi tác giả các kỹ thuật ước lượng khác nhau cho thấy mức độ tin cậy của kết quả nghiên cứu có thể trả lời câu hỏi nghiên cứu đặt ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy trung bình chất lượng lợi nhuận bền vững hơn đối với các công ty được kiểm toán và các thông tin trên báo cáo tài chính cũng ít có dấu hiệu bị can thiệp hơn các công ty không được kiểm toán. Mặt khác, quy mô của doanh nghiệp thể hiện tác động không tốt đến tính bền vững và sự ổn định trong chất lượng lợi nhuận của doanh nghiệp. Ngoài ra, việc sử dụng nợ còn được tìm thấy làm giảm khả năng dự báo lợi nhuận của doanh nghiệp. Hơn nữa, số năm doanh nghiệp có lợi nhuận âm có tác động tiêu cực đến sự bền vững của lợi nhuận nhưng lại là dấu hiệu tích cực cho thất doanh nghiệp ít có dấu hiệu cho thấy báo cáo tài chính bị can thiệp.</p>
-----	--	----------------------	----------------------	--

588	Các nhân tố tác động đến tỷ suất lãi cận biên của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam	Phan Thị Ngọc Quỳnh	Trần Hoàng Ngân	<p>Tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh chính quyết định đến lợi nhuận của hầu hết các ngân hàng là hoạt động cho vay và huy động vốn. Do đó, chỉ tiêu tỷ suất lãi cận biên là chỉ tiêu sinh lời được nhiều nhà quản trị ngân hàng quan tâm. Vì vậy, luận văn đã thực hiện nghiên cứu các nhân tố tác động đến tỷ suất lãi cận biên của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam và từ đó đưa ra các khuyến nghị phù hợp trong hoạt động kiểm soát tỷ suất lãi cận biên đối với các nhà quản trị ngân hàng và các nhà chính sách. Bằng việc sử dụng kỹ thuật hồi quy bảng dựa trên dữ liệu báo cáo tài chính của 23 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam và các dữ liệu kinh tế vĩ mô trong giai đoạn 2008 - 2016, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ đồng biến giữa tỷ suất lãi cận biên và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ tài sản thanh khoản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi, tỷ lệ lạm phát và quy mô vốn hóa thị trường chứng khoán; trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi, mức độ tập trung của ngành và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế lại có mối quan hệ nghịch biến với tỷ suất lãi cận biên.</p>
589	Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Hữu Khánh	Trương Hồng Thị	<p>Nghiên cứu này được thực hiện để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 24 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ 2008 đến 2017. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng là mô hình hồi quy tuyến tính Pool OLS, mô hình ảnh hưởng cố định (Fix Effect Model – FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect Model - REM) để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến NIM của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến mức ngại rủi ro, chi phí trả lãi ngầm, rủi ro tín dụng, tỷ lệ lạm phát có tác động cùng chiều với tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Chất lượng quản lý, biến tổng tài sản, biến tỷ lệ cho vay, tình trạng niêm yết, tỷ lệ sở hữu nhà nước có tác động cùng chiều với tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Tỷ lệ thanh khoản không có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của ngân hàng. So với các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này đã chỉ rõ các yếu tố nội sinh, yếu tố ngành, yếu tố vĩ mô của nền kinh tế đã tác động như thế nào đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng thương mại Việt Nam.</p>

590	Nguyên tắc công bằng trong pháp luật hợp đồng: từ góc nhìn thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam	Nguyễn Văn Hiệu	Phạm Nghĩa Duy	<p>Từ nhu cầu thực tiễn và nhận định rằng chính sách về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam đang lựa chọn sai mục tiêu và công cụ thực hiện. Nghiên cứu nhằm đến vai trò của công cụ pháp luật trong thực hiện chính sách, pháp luật. Đề tài nghiên cứu về nguyên tắc công bằng với định hướng áp dụng cho phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Tập trung vào pháp luật hợp đồng trong phát triển kinh tế, xã hội. Đề tài giải quyết vấn đề lý luận cơ bản trong hình thành nguyên tắc pháp luật, một sự cân nhắc từ nhu cầu thực tiễn, và quay trở lại phục vụ vấn đề còn bức thiết mà xã hội chưa tự mình vượt qua được. Đồng thời khóa lấp khoảng trống nghiên cứu về vai trò của các nguyên tắc cơ bản trong xã hội, đặc biệt là góc nhìn áp dụng thực tiễn, cụ thể hơn là nguyên tắc công bằng. Đề giải quyết vấn đề cần kết nối khỏi kiến thức lý thuyết về nguyên tắc hợp đồng, cùng lý thuyết chính sách công, trong đó phải đảm bảo tính thực tiễn của chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Từ thực tiễn kết hợp của doanh nghiệp nhỏ và vừa với doanh nghiệp lớn hơn đáng kể thông qua hợp đồng. Đề tài sử dụng phương pháp ROCCIPI để tìm ra nguyên nhân chưa đạt được mục tiêu chính sách, qua đó nhận ra vấn đề còn khiếm khuyết trong pháp luật bằng phương pháp nghiên cứu so sánh luật học, phương pháp lịch sử làm rõ ý nghĩa, vai trò thực tiễn của các nguyên tắc được quan tâm. Đề tài đã xác định tự do ý chí luôn cần đến công bằng để đảm bảo mối quan hệ theo cả chiều ngang và chiều dọc. Kết quả giải quyết vấn đề nghiên cứu chỉ ra rằng, nguyên tắc công bằng được áp dụng phù hợp, sẽ thúc đẩy sự phát triển chung của xã hội, cụ thể là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa xác định rõ vai trò, yêu cầu phát triển nguyên tắc công bằng và đôi nhà lập pháp và lập chính sách. Doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng và xã hội sẽ được hưởng lợi vấn đề đã giải quyết. Nghiên cứu tương lai cần thấy rằng pháp luật nảy sinh cộng đồng, trở thành các học thuyết pháp lý, và khi có chế định cụ thể và hợp lý, nó sẽ tác động lại cộng đồng theo chiều hướng tích cực của sự phát triển chung.</p>
-----	--	-----------------	----------------	---

591	Một số giải pháp nâng cao động lực làm việc của người lao động tại Ban Khai thác mạng - Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Nguyễn Trường Xuân Viên	Nguyễn Quyết Thắng	<p>Nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết một số vấn đề trọng tâm sau: (1) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Ban Khai thác mạng - VNPT NET, (2) Đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Ban Khai thác Mạng - VNPT NET, (3) Đề xuất một số giải pháp nâng cao động lực làm việc của người lao động tại Ban Khai thác Mạng – VNPT NET. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với những lý luận, phân tích cơ bản, luận văn trình bày các cơ sở lý luận bao gồm khái niệm, nội dung, các tiêu chí đánh giá của các nhân tố động lực làm việc của người lao động nói chung và các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Ban Khai thác Mạng – VNPT NET nói riêng. Tác giả đã xác định được 06 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc, bao gồm: (1) Công việc, (2) Thương hiệu, văn hóa công ty, (3) Thu nhập và phúc lợi, (4) Cấp trên trực tiếp, (5) Đồng nghiệp, (6) Chính sách đãi ngộ. Từ kết quả của 226 bảng khảo sát của đội ngũ kỹ sư, chuyên viên của ban KTM_VNPT NET, tác giả tiến hành thực hiện thống kê mô tả để đo lường mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến động lực làm việc của người lao động tại đơn vị, sau đó đi sâu vào phân tích thực trạng các yếu tố tác động đến động lực làm việc của người lao động tại đây. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp hữu hiệu, có tính khả thi nhằm nâng cao động lực làm việc của người lao động tại Ban Khai thác Mạng – VNPT NET.</p>
-----	---	-------------------------	--------------------	---

592	Các yếu tố ảnh hưởng đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Đỗ Thị Hà Oanh	Lê Tấn Phước	<p>Mục tiêu mà đề tài hướng đến là các yếu tố ảnh hưởng đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Luận văn sử dụng phương pháp chính là phương pháp nghiên cứu định lượng, sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng (panel data) để kiểm định mức độ tác động của từng yếu tố đến ổn định tài chính của ngân hàng thương mại. Luận văn sẽ trích dẫn các lý thuyết liên quan đến vấn đề nghiên cứu, sau đó xây dựng mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ giữa ổn định tài chính của Ngân hàng Thương mại với các yếu tố nội tại ngân hàng và các yếu tố vĩ mô. Cụ thể, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản, tăng trưởng GDP có mối quan hệ cùng chiều với ổn định tài chính của ngân hàng thương mại, tỷ lệ nợ xấu và quy mô của các ngân hàng thương mại có mối quan hệ nghịch chiều với ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại, tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa tăng trưởng cho vay, tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng với ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu đã phản ánh khách quan các yếu tố ảnh hưởng đến ổn định của ngân hàng thương mại. Các kết quả nghiên cứu trong luận văn này thực sự hữu ích và cần thiết cho các nhà hoạch định chính sách, các ngân hàng thương mại, các khách hàng và các nhà đầu tư.</p>
593	Yếu tố tác động đến rủi ro phá sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Lê Tấn Phước	<p>Bài nghiên cứu đã tổng hợp các nghiên cứu trước đây của các tác giả trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề thất bại, phá sản Ngân hàng để khái quát lại các lý thuyết cơ bản về vấn đề phá sản ngân hàng, cách thức đo lường và mô hình các yếu tố quyết định đến rủi ro phá sản. Từ đó, bài nghiên cứu đi vào đánh giá thực trạng tình hình hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) ở Việt Nam hiện nay và kiểm định lại các yếu tố kỳ vọng có tác động đến rủi ro phá sản của NHTM Việt Nam. Kết quả cho thấy, các NHTM Việt Nam nên quan tâm đến các tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ đòn bẩy, tỷ lệ thu nhập lãi thuần, tỷ lệ chi phí lương và trợ cấp trong việc hạn chế rủi ro phá sản của ngân hàng. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng gợi ý một số khuyến nghị cho Chính phủ và NHNN trong việc giám sát, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các NHTM.</p>

594	Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua quần áo trực tuyến khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Đào Mạnh Long	Nguyễn Thị Bích Châm	<p>Ngày nay việc mua sắm quần áo trực tuyến ngày càng phổ biến. Để thu hút được khách hàng, các doanh nghiệp kinh doanh quần áo trực tuyến cần xác định được những yếu tố nào tác động đến hành vi mua sắm quần áo trực tuyến của khách hàng tại khu vực TP.HCM. Từ các nghiên cứu liên quan, thông qua việc thảo luận nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm sau yếu tố tác động đến hành vi mua sắm quần áo trực tuyến tại TP.HCM là: (1) Niềm tin vào Web; (2) Mong đợi về giá; (3) Rủi ro liên quan đến sản phẩm/ dịch vụ; (4) Sự thuận tiện; (5) Thoải mái khi mua sắm (6) Chất lượng sản phẩm. Sau khi khảo sát 350 khách hàng, kết quả nghiên cứu chỉ ra năm yếu tố tác động đến hành vi mua sắm quần áo trực tuyến của khách hàng tại khu vực TP.HCM là: (1) Niềm tin vào Web; (2) Mong đợi về giá; (3) Rủi ro liên quan đến sản phẩm/ dịch vụ; (4) Sự thuận tiện; (5) Thoải mái khi mua sắm. Từ đó, đề xuất một số hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp kinh doanh quần áo trực tuyến tại TP.HCM.</p>
-----	--	---------------	----------------------	---

595	Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thị Ánh Hằng	Phạm Duyệt Văn	<p>Luận văn nhằm nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Bình Dương; xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Bình Dương; đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Bình Dương. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn chuyên sâu. Nghiên cứu được thiết kế có tính chất thăm dò tự nhiên, khám phá trực tiếp các ý tưởng và trong phạm vi mô tả của bảng câu hỏi sơ bộ để tham khảo ý kiến và khám phá thêm về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Bình Dương. Cũng qua nghiên cứu định tính để khám phá, bổ sung và điều chỉnh các biên quan sát dung để đo lường các thang đo của khái niệm nghiên cứu. Từ kết quả này, bảng câu hỏi chính thức được hình thành sao cho phù hợp về ý nghĩa các thang đo và đối tượng lấy mẫu. - Nghiên cứu định lượng được thực hiện với dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát chính thức. Dữ liệu được thống kê phân tích qua phần mềm SPSS 22.0 nhằm kiểm định lại các thang đo và mô hình nghiên cứu. Đánh giá giá trị và độ tin cậy bằng việc ứng dụng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Đánh giá và kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy. Nghiên cứu góp phần xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Bình Dương. Bên cạnh đó cũng góp phần đo lường mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố, xác định các yếu tố nào ảnh hưởng mạnh, yếu tố nào ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Bình Dương. Qua kết quả nghiên cứu đó, đề xuất các kiến nghị nhằm hoàn thiện việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các công ty xây dựng tỉnh Bình Dương trong thời gian tới.</p>
-----	---	---------------------	----------------	--

596	Nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre đến năm 2025	Nguyễn Duy Khánh	Nguyễn Hải Quang	<p>Trong xu thế phát triển và hội nhập với các khu vực khác trên địa bàn Tây Nam Bộ, Bến Tre đã không nằm ngoài xu thế đó, với sự đầu tư và nâng cấp hệ thống hạ tầng đã tạo điều kiện cho một loạt các ngành kinh tế khác phát triển và đi theo xu hướng đó. Đối với Petrolimex Bến Tre, nhận định được những xu hướng đó và vận dụng một cách linh hoạt nhằm hòa chung với sự phát triển kinh tế toàn tỉnh, tuy nhiên Công ty cũng gặp không ít thử thách khi thị trường cạnh tranh ngày càng cao. Vì vậy, với các phương pháp nghiên cứu khoa học, luận văn đi vào nghiên cứu cơ sở khoa học về Công ty xăng dầu Bến Tre, phân tích các điều kiện hình thành công ty để từ đó xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty. Qua nghiên cứu, luận văn đã đưa những ý chính sau đây: Một là, hệ thống cơ sở lý luận về nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm xăng dầu về Công ty TNHH MTV Petrolimex Bến Tre các vấn đề như: khái niệm, vai trò và các cấp độ về năng lực cạnh tranh; các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh sản phẩm xăng dầu gồm: khả năng gia nhập thị trường, chất lượng sản phẩm, giá cả và thị trường tương đối; các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh sản phẩm xăng dầu gồm: nhân tố nội bộ, môi trường vĩ mô, môi trường ngành. Những vấn đề này làm cơ sở cho việc xây dựng ma trận hình ảnh cạnh tranh của Công ty. Hai là, phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh doanh nghiệp thông qua việc phân tích thực trạng của công ty xăng dầu Bến Tre và môi trường kinh doanh của ngành xăng dầu để từ đó đánh giá các điều kiện ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của công ty. Ba là, tiến hành điều tra, phân tích các ý kiến chuyên gia trong ngành xăng dầu nhằm để kiểm nghiệm những nhân tố tác động. Bốn là, nghiên cứu môi trường và định hướng phát triển của Công ty để làm cơ sở đề xuất các giải pháp cho công ty trong thời gian tới. Năm là, thông qua những cơ sở đề xuất giải pháp để từ đó đưa ra giải pháp cụ thể nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm xăng dầu của Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre đến năm 2025. Tác giả đề ra 6 nhóm giải pháp cho Công ty như sau: (i) Ổn định kinh doanh; (ii) Mở rộng mạng lưới phân phối; (iii) Tập trung triển khai ứng dụng công nghệ; (iv) Đào tạo nhân viên; (v) Tập trung Marketing thương hiệu; (vi) Đánh giá và kiểm soát việc triển khai kế hoạch hành động.</p>
-----	---	------------------	------------------	--

597	Tác động của thu nhập lên hạnh phúc của người dân tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Minh Lộc	Lê Thanh Loan	<p>Hạnh phúc là một khái niệm khá đa dạng, với hạnh phúc ngắn hạn biểu hiện cho những cảm xúc vui vẻ trong một thời gian ngắn, trong khi hạnh phúc dài hạn lại mang ý nghĩa trừu tượng hơn, bởi nó thể hiện nguyện vọng, ước mơ khác nhau của cuộc đời mỗi con người như có được sự tôn trọng trong xã hội, đạt được các thành tựu to lớn, được cống hiến sức mình cho cộng đồng, hay đơn giản là có được một mái ấm hạnh phúc. Bài nghiên cứu phân tích về tác động của thu nhập lên hạnh phúc dài hạn, ảnh hưởng của các yếu tố khác lên hạnh phúc dài hạn của người dân sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu STEP 2012 của World Bank và mô hình ordered probit nhằm phù hợp với thang đo thứ bậc của mức độ hài lòng về cuộc sống của người tham gia khảo sát. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy, thu nhập có ảnh hưởng tích cực đến hạnh phúc trong ngắn hạn hơn là so với hạnh phúc dài hạn, các yếu tố khác như sức khỏe, giáo dục, tính cách cũng có ảnh hưởng tích cực đến hạnh phúc dài hạn.</p>
598	Nâng cao sự hài lòng đối với chất lượng dịch vụ thanh toán nhập khẩu tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Hoàng Thị Thúy Anh	Lê Tấn Phước	<p>Luận văn đề xuất một mô hình nghiên cứu qua việc hiệu chỉnh thang đo và vận dụng lý thuyết mô hình SERVPERF của Cronin và Taylor (1992) nghiên cứu mối quan hệ giữa các nhân tố đo lường chất lượng dịch vụ thanh toán nhập khẩu với sự hài lòng của khách hàng thông qua việc đề xuất mô hình với 5 nhân tố, 30 biến quan sát. Bằng việc phân tích bối cảnh thực trạng về chất lượng dịch vụ thanh toán nhập khẩu tại ngân hàng Ngoại Thương chi nhánh Hồ Chí Minh, nghiên cứu thực hiện với mẫu khảo sát có kính thước n=300 khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán nhập khẩu tại chi nhánh này để xây dựng thang đo, thực hiện kiểm định và hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu thông qua: hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA bằng phần mềm phân tích dữ liệu SPSS. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán nhập khẩu của Vietcombank Hồ Chí Minh trong mô hình hiệu chỉnh chịu ảnh hưởng bởi 5 nhân tố như sau: Năng lực phục vụ, Sự tin cậy, sự đồng cảm, phương tiện hữu hình, sự đáp ứng. Dựa vào mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tác giả đưa ra một số giải pháp liên quan trực tiếp đến các nhân tố này nhằm nâng cao sự hài lòng đối với chất lượng dịch vụ thanh toán nhập khẩu tại Vietcombank Hồ Chí Minh. Đồng thời tác giả cũng đưa ra</p>

				những hạn chế của đề tài và đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo.
--	--	--	--	---

599	Trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp, kinh nghiệm ở một số quốc gia và đề xuất hoàn thiện cho Việt Nam	Nguyễn Thị Diễm Phượng	Trần Huỳnh Thanh Nghị	<p>Các khái niệm về trách nhiệm trung thực, cẩn trọng, trung thành của người quản lý doanh nghiệp có nguồn gốc từ thông luật, được giới thiệu lần đầu tiên tại Luật Doanh nghiệp 1999. Sau 15 năm, đến Luật Doanh nghiệp 2014, mặc dù đã có những nỗ lực trong việc quy định chi tiết về bốn phạm người quản lý, luật hóa thủ tục khởi kiện người quản lý nhằm tạo thuận lợi hơn cho các thành viên, cổ đông công ty, nhưng mức độ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư ở nước ta vẫn liên tục bị Ngân hàng Thế giới (World Bank) xếp hạng rất thấp 1. Theo Báo cáo Doing Business năm 2018, Việt Nam ở vị trí thứ 81, so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia xếp ở vị trí thứ 4. Các trách nhiệm trung thực, cẩn trọng, trung thành trong hệ thống pháp luật Anh - Mỹ từ lâu đã được hình thành thông qua quá trình rút tía, đúc kết kinh nghiệm từ hoạt động thực tiễn khách quan của các công ty trong nền kinh tế, với nhiều án lệ để giải thích ý nghĩa của chúng, nên có vai trò quan trọng trong việc xác định trách nhiệm của người quản lý tại các nước theo hệ thống common - law như Úc, Singapore. Ở Việt Nam, tuy là một quốc gia áp dụng luật thành văn và án lệ mới chỉ được thừa nhận như là một nguồn để giải thích luật trong thời gian gần đây (28.10.2015); thế nhưng, các trách nhiệm “trung thực, cẩn trọng, trung thành” của người quản lý doanh nghiệp đến nay vẫn không được xác định cụ thể trong những văn bản quy phạm pháp luật, nên không có cơ sở pháp lý để quy các trách nhiệm này cho người quản lý doanh nghiệp khi họ vi phạm, dẫn đến nhiều hạn chế trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên, cổ đông công ty khi người quản lý vi phạm các trách nhiệm trung thực, cẩn trọng, trung thành của mình. Theo tác giả, có ba nguyên nhân chính như sau: Thứ nhất, các khái niệm trung thực, cẩn trọng, trung thành là những khái niệm mang tính chung chung, không có hướng dẫn cụ thể, dẫn đến việc khó có thể thi hành trên thực tế. Thứ hai, truyền thống dĩ hòa vi quý của người Việt Nam khiến các thành viên, cổ đông công ty ít chọn lựa giải pháp khởi kiện người quản lý, mà đa số chọn những cách giải quyết khác như bán phần vốn góp hoặc bán cổ phần của mình. Thứ ba, các vụ khởi kiện chống lại người quản lý doanh nghiệp do thành viên, cổ đông tiến hành để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình rất khó thực hiện trong thực tế vì</p>
-----	--	------------------------	-----------------------	---

				<p>những khó khăn trong quá trình thu thập chứng cứ cho yêu cầu khởi kiện và mặt khác pháp luật về tố tụng dân sự của Việt Nam cũng chưa có quy định về kiện phái sinh khi thành viên, cổ đông nhân danh công ty để khởi kiện người quản lý. Trên cơ sở nhận định rằng, môi trường pháp lý cho hoạt động của doanh nghiệp và sự phát triển của ngành kinh tế có mối quan hệ biện chứng, môi trường pháp lý thuận lợi sẽ tạo tiền đề cho doanh nghiệp phát triển, và khi doanh nghiệp phát triển sẽ tác động tích cực đến tiến trình phát triển kinh tế của quốc gia. Luận văn này nhằm nghiên cứu và so sánh các quy định của pháp luật các nước Úc, Singapore và Trung Quốc với các quy định của pháp luật Việt Nam như là một tiền đề cho việc đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện và đảm bảo thi hành trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp trên thực tế.</p>
--	--	--	--	---

600	Nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Sài Gòn	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Hồ Viết Tiên	Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẻ tại VCB chi nhánh Nam Sài Gòn thông qua mô hình đánh giá chất lượng ROPMIS. Bằng phương pháp định tính và định lượng, trên cơ sở phân tích các số liệu thứ cấp thu thập được tại VCB chi nhánh Nam Sài Gòn, thông qua bảng câu hỏi, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy đa biến để rút ra được các yếu tố của chất lượng dịch vụ thẻ tác động đến sự hài lòng của khách hàng tại VCB chi nhánh Nam Sài Gòn bao gồm: Nguồn lực, Kết quả, Quá trình, Quản lý và Hình ảnh xã hội. Từ đó, tác giả đưa ra các hàm ý quản trị giúp nâng cao sự hài lòng của khách hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Sài Gòn.
601	Ảnh hưởng của sự đổi mới đến hiệu suất nhân viên	Nguyễn Thị Anh	Đặng Ngọc Đại	Nghiên cứu này với mục tiêu: (a) Xem xét mối quan hệ giữa sự đổi mới với hiệu suất nhân viên. (b) Đo lường các khía cạnh của sự đổi mới và các biến thành phần (đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức, đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm); (c) Xác định xem có sự khác biệt trong hiệu suất giữa các cấp bậc nhân viên, giới tính, trình độ hay không. Mô hình nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu của S.Osman, SH.Shariff, MNA.Lajin (2016). Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện nhằm điều chỉnh, bổ sung thang đo của các biến quan sát. Nghiên cứu định lượng với mẫu gồm 250 nhân viên làm việc trong những tổ chức sản xuất tại TP. Hồ Chí Minh. Đánh giá thang đo và phân tích mô hình nghiên cứu được thực hiện qua phần mềm xử lý số liệu SPSS 16.0. Kết quả phân tích cho thấy thang đo sự đổi mới gồm 16 biến quan sát với 4 thành phần chính là đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức, đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm. Thang đo hiệu suất nhân viên với 9 biến quan sát phù hợp trong nghiên cứu này. Ngoài ra kết quả phân tích cũng cho thấy rằng trong 4 thành phần của sự đổi mới có 3 thành phần sự đổi mới tác động dương đến hiệu suất nhân viên (đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức và đổi mới sản phẩm) trong đó đổi mới công nghệ có tác động mạnh nhất. Về mặt thực tiễn nghiên cứu này giúp cho các nhà lãnh đạo hiểu rõ hơn mối quan hệ tương quan giữa sự đổi mới – hiệu suất nhân viên. Thông qua đó các nhà quản trị tự đưa ra cho mình định hướng nâng cao hoạt động quản trị nguồn nhân lực thông qua những

				<p>hoạt động đổi mới trong tổ chức. Ngoài ra kết quả nghiên cứu cũng mở ra hướng nghiên cứu mới cho tương lai có thể tìm thấy tất cả các yếu tố của sự đổi mới đều có tác động đến hiệu suất nhân viên.</p>
602	<p>Quản trị rủi ro thanh khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</p>	<p>Nguyễn Thị Thùy Trang</p>	<p>Trương Quang Dũng</p>	<p>Luận văn đã tổng hợp các lý luận về rủi ro thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản trong hoạt động của các ngân hàng thương mại, bao gồm các dấu hiệu nhận biết, phương pháp đo lường rủi ro thanh khoản và các chiến lược quản trị thường được áp dụng. Tác giả tập trung phân tích thực trạng quản trị rủi ro thanh khoản của BIDV trong giai đoạn 2014 - 2017. Qua phân tích, luận văn đã rút ra những kết quả cũng như những mặt còn tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong công tác quản trị rủi ro thanh khoản của BIDV. Qua nghiên cứu lý luận cũng như phân tích thực trạng, luận văn đã đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao năng lực quản trị rủi ro thanh khoản của BIDV. Từ những giải pháp, luận văn cũng đưa ra một số kiến nghị đối Chính phủ và với Ngân hàng Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị rủi ro thanh</p>

				khoản.
603	Gắn kết công việc: tiền tố và ảnh hưởng đến hành vi công dân tổ chức của nhân viên trong các Công ty Bảo hiểm Phi nhân thọ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Tuấn	Văn Bảo Trung	Bài nghiên cứu được tác giả thực hiện nhằm áp dụng thang đo các yếu tố Khen thưởng và công nhận, công bằng tổ chức, Nhận thức sự hỗ trợ từ tổ chức, Đặc điểm công việc, Gắn kết công việc và hành vi công dân tổ chức của Alan M. Saks. (2006) vào điều kiện thực tế tại một số Công ty Bảo hiểm Phi nhân thọ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu định tính được tác giả thực hiện để điều chỉnh, bổ sung lý thuyết, thang đo nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng thực hiện với mẫu gồm 283 nhân viên có thâm niên công tác từ 1 năm trở nên đang làm việc toàn thời gian trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để xử lý phân tích số liệu khảo sát thu thập được đánh giá thang đo và mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy Công bằng tổ chức không ảnh hưởng đến gắn kết công việc, yếu tố Khen thưởng và Công nhận được xem là hai yếu tố riêng biệt có mức độ tác động khác nhau đến gắn kết công việc. Yếu tố Đặc điểm công việc có tác động dương mạnh nhất Gắn kết công việc. Gắn kết công việc tác động dương mạnh tới Hành vi công dân tổ chức. Kết luận, thang đo và mô hình nghiên cứu của Alan M. Saks.(2006) tương đối phù hợp với điều kiện thực tế của nghiên cứu này. Nghiên cứu này sẽ giúp các nhà quản trị nhận biết được các tiền tố và hậu tố của sự gắn kết công việc, đồng thời nắm bắt và thấu hiểu được những hành vi, mong muốn của nhân viên trong công việc. Từ đó, các nhà quản lý đưa ra các định hướng phát triển, chính sách công việc theo hướng tích cực, đưa ra các giải pháp tập trung thực hiện nâng cao mức độ gắn kết công việc, thúc đẩy các hành vi công dân tổ

				<p>chức để mang lại hiệu quả cho tổ chức và có được lợi thế cạnh tranh về yếu tố nguồn lực con người cho các tổ chức trong môi trường cạnh tranh khốc liệt, thay đổi nhanh và đầy biến động hiện nay.</p>
--	--	--	--	---

604	Giải pháp hạn chế dự định nghỉ việc của nhân viên Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam đến năm 2023	Phan Tiền	Anh Nguyễn Thanh Vân	<p>Trong những năm qua, tình hình nhân sự Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam có nhiều biến động. Hàng năm sau khi kết thúc đợt cao điểm kiểm toán luôn có một lượng lớn nhân viên nộp đơn xin thôi việc, điều này tạo ra rất nhiều khó khăn cho Phòng Hành chính – Kế toán trong việc duy trì và phát triển ổn định chất lượng nguồn nhân lực Công ty. Xuất phát từ thực trạng đó, tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu tìm kiếm các giải pháp hạn chế dự định nghỉ việc của nhân viên Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam. Dựa trên cơ sở lý thuyết về các khái niệm dự định nghỉ việc và kế thừa các nghiên cứu trong nước và ngoài nước, qua kết quả nghiên cứu định tính lần 1, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến dự định nghỉ việc của nhân viên Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam, bao gồm: “cấp trên trực tiếp”, “thu nhập”, “đào tạo và phát triển nghề nghiệp”, “áp lực công việc”, “cân bằng giữa cuộc sống và công việc” và “sự gắn bó với nghề và Công ty”. Trong bài nghiên cứu, tác giả đã kế thừa thang đo và kết hợp nghiên cứu định tính nhằm hoàn chỉnh thang đo để có được bảng câu hỏi khảo sát tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp và kết hợp với các dữ liệu thứ cấp có liên quan trong giai đoạn 2015 – 2017. Từ đó tiến hành phân tích tìm ra các điểm tích cực và tiêu cực để có cơ sở tiến hành đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế dự định nghỉ việc của nhân viên Công ty. Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, và phụ lục, luận văn có 3 chương: trong đó chương 1 trình bày cơ sở lý luận về dự định nghỉ việc, chương 2 trình bày thực trạng các yếu tố tác động đến dự định nghỉ việc của nhân viên Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam và chương 3 trình bày các giải pháp từ kết quả phân tích thực trạng ở chương 2.</p>
-----	--	--------------	-------------------------------	---

605	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng tại tỉnh Bình Phước	Lê Thị Huyền	Hồ Đức Hùng	<p>Mục đích của nghiên cứu nhằm đo lường ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng tại tỉnh Bình Phước. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu bao gồm nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm để điều chỉnh, bổ sung thang đo. Nghiên cứu chính thức để kiểm định sơ bộ thang đo và tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức bằng kỹ thuật gửi bảng câu hỏi phỏng vấn trực tiếp 300 người tiêu dùng tại tỉnh Bình Phước. Kết quả Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy các thang đo đo lường các khái niệm đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 3 nhân tố có tác động dương đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng tại tỉnh Bình Phước gồm định vị thương hiệu xanh, kiến thức thương hiệu xanh và thái độ hướng tới thương hiệu xanh được sắp xếp theo thứ tự ảnh hưởng giảm dần. Dựa trên kết quả của bài nghiên cứu, ta thấy định vị thương hiệu xanh được xem là yếu tố quyết định quan trọng nhất ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng tại tỉnh Bình Phước. Định vị thương hiệu xanh đã khiến cho người tiêu dùng phát triển nhận thức về sản phẩm xanh, giúp nâng cao sự quan tâm của họ trong việc quan tâm đến sức khỏe và bảo vệ môi trường sống. Hơn nữa, việc định vị thương hiệu xanh giúp các công ty sử dụng để tiếp thị, xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm tốt hơn và nâng cao kiến thức của người tiêu dùng đối với sản phẩm thương hiệu xanh, cũng như tăng ý định mua sản phẩm xanh. Định vị thương hiệu xanh thành công được xem như là một lợi thế cho các nhà tiếp thị có thể sử dụng để phân biệt sản phẩm của họ với các đối thủ cạnh tranh, tạo sự khác biệt so với các sản phẩm truyền thống nhằm thu hút nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng nhiều hơn. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã cung cấp thông tin hữu ích về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, điều này sẽ giúp ích cho các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất sản phẩm xanh, góp phần vào chiến lược phát triển bền vững của công ty.</p>
-----	---	--------------	-------------	---

606	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Và Xây dựng Tân Thuận đến năm 2025	Nguyễn Hà Bảo Thắng	Hồ Tiến Dũng	<p>Nghiên cứu thực hiện nhằm xác định các thành phần của giá trị thương hiệu bất động sản Tân Thuận, phân tích thực trạng, đánh giá rồi từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu của Công ty Tân Thuận. Kết quả nghiên cứu xác định giá trị thương hiệu của Công ty Tân Thuận chịu sự tác động của 4 thành phần, đó là: (1) Nhận biết thương hiệu; (2) Ham muốn thương hiệu; (3) Thái độ chiêu thị; (4) Chất lượng cảm nhận. Từ việc phân tích thực trạng căn cứ vào tình hình thực tế giá trị thương hiệu của Công ty Tân Thuận, tác giả đề xuất 4 giải pháp chính nhằm tăng cường giá trị thương hiệu của Công ty Tân Thuận thông qua các thành phần tác động như: (1) Nâng cao giá trị thương hiệu thông qua nhận biết thương hiệu; (2) Nâng cao giá trị thương hiệu thông qua ham muốn thương hiệu; (3) Nâng cao giá trị thương hiệu thông qua thái độ chiêu thị; (4) Nâng cao giá trị thương hiệu thông qua chất lượng cảm nhận.</p>
607	Cổ tức tiền mặt và chất lượng thu nhập - mối quan hệ thực nghiệm tại Việt Nam	Võ Trần Lê Hằng	Trần Thị Hải Lý	<p>Trong bài nghiên cứu này, tác giả tiến hành kiểm định mối liên hệ của việc chi trả cổ tức và chất lượng thu nhập theo dữ liệu bảng của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Kết quả chỉ ra rằng việc chi trả cổ tức gắn liền với thu nhập bền vững hơn, chất lượng khoản dồn tích cao hơn và khả năng cung cấp thông tin về thu nhập tốt hơn, củng cố thêm lý thuyết về hàm lượng thông tin cổ tức đối với các công ty niêm yết tại Việt Nam. Tác giả sử dụng mô hình lý thuyết gồm 3 phương trình tính toán về chất lượng thu nhập (bao gồm: Mô hình của Dechow, Ge, và Schrand năm 2010; Mô hình của Skinner và Soltes năm 2011; Mô hình của Tong và Miao năm 2011), và sử dụng mô hình hồi quy cùng với dữ liệu bảng của các công ty niêm yết tại Việt Nam từ năm 2009 đến 2017 để so sánh và xem xét cổ tức tác động thế nào đến chất lượng thu nhập của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các kiến nghị việc ứng dụng thông tin về chi trả cổ tức và hàm lượng thông tin cổ tức đem lại để đánh giá chất lượng thu nhập của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam và tìm kiếm cơ hội đầu tư hiệu quả.</p>

608	Phân tích các yếu tố tác động đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Đoàn Thu Hà Thị	Đoàn Thanh Hà	<p>Nội dung luận văn nghiên cứu các yếu tố tác động đến lợi nhuận của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam, với mẫu nghiên cứu là 22 Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại Việt Nam giai đoạn từ 2010 đến 2017. Luận văn được thực hiện dựa trên việc kết hợp cả bằng phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Trong đó, theo phương pháp định lượng, các biến đại diện cho lợi nhuận là ROA (tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản), ROE (tỷ lệ thu nhập trên tổng vốn chủ sở hữu); còn các biến độc lập bao gồm: quy mô ngân hàng (Logarit tổng tài sản), tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (Dự phòng rủi ro tín dụng/Dư nợ tín dụng), tỷ lệ chi phí hoạt động (Chi phí hoạt động/Thu nhập hoạt động), tỷ lệ thanh khoản (Tổng vốn chủ sở hữu/Tổng vốn huy động), mức độ tập trung thị trường của ngành ngân hàng (Tổng tài sản của 05 ngân hàng lớn nhất/Tổng tài sản của tất cả các ngân hàng), tỷ lệ lạm phát, mức độ phát triển của ngân hàng ((Tiền gửi khách hàng/Tổng tài sản ngân hàng) /Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế)). Kết quả phân tích cho thấy quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều với ROE nhưng lại không có tác động đến ROA; tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ chi phí hoạt động và tỷ lệ thanh khoản có tác động ngược chiều đến ROA, ROE; trong khi tỷ lệ lạm phát lại tác động cùng chiều đến ROA và ROE, mức độ phát triển của ngân hàng và mức độ tập trung thị trường của ngành ngân hàng có tác động ngược chiều đến ROA nhưng không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa mức độ phát triển của ngân hàng và mức độ tập trung thị trường của ngành ngân hàng đến ROE</p>
-----	---	--------------------	---------------	---

609	Nâng cao năng lực cạnh tranh dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Tô Thị Anh Thư	Trương Quang Thông	<p>Bài nghiên cứu nhằm mục tiêu phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong dịch vụ ngân hàng bán lẻ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Bài nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích các số liệu thu thập tài chính và hoạt động kinh doanh của VPBank nhằm đánh giá, phân tích thực trạng về hoạt động kinh doanh nói chung và mảng dịch vụ ngân hàng bán lẻ nói riêng; đồng thời thực hiện khảo sát ý kiến 140 người dùng về mức độ hài lòng đối với dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại VPBank. Kết quả nghiên cứu cho thấy tình hình kinh tế và tài chính có sự phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn năm năm trở lại đây cùng với việc tập trung phát triển mảng dịch vụ ngân hàng bán lẻ của các cấp lãnh đạo của VPBank trong mục tiêu chiến lược hoạt động đến năm 2020. Trên cơ sở kết quả khảo sát người dùng dịch vụ của VPBank, phần lớn người dùng đồng ý hài lòng với chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ do VPBank cung cấp, tuy nhiên với mức độ trung thành chưa cao. Lý do là vì hiện trên thị trường đang có rất nhiều ngân hàng khác đang tập trung rất mạnh vào mảng dịch vụ bán lẻ với khả năng nhận diện thương hiệu cao và hệ thống công nghệ hiện đại có khả năng cạnh tranh lớn với mức chi phí dịch vụ thấp. Trong khi đó, VPBank dẫn nổi bật trong thời gian gần đây nên thương hiệu chưa thực sự tạo nên nhiều niềm tin và thu hút khách hàng nên khả năng trung thành của khách hàng khi tiếp tục giao dịch với VPBank chưa đạt như mong đợi. Cuối cùng, bài nghiên cứu tập trung đưa ra các giải pháp đề xuất nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh mảng dịch vụ ngân hàng bán lẻ cho VPBank trong bối cảnh thị trường cạnh tranh khốc liệt và thay đổi nhanh chóng.</p>
-----	--	----------------	--------------------	--

610	Giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động marketing – mix cho nguyên phụ liệu sản xuất sơn tại Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam đến năm 2020	Nguyễn Thị Hương Thu	Trương Quang Dũng	<p>Đề tài được thực hiện nhằm phân tích thực trạng hoạt động marketing – mix của nguyên phụ liệu sản xuất Sơn tại Công ty Behn Meyer. Luận văn sử dụng phương pháp chuyên gia đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn của khách hàng trong bảng câu hỏi khảo sát, kết hợp với quan sát tình hình hoạt động marketing – mix thực tế tại Công ty Behn Meyer nhằm xác định những yếu tố chính và mức độ ảnh hưởng của chúng đến hoạt động marketing – mix của Công ty Behn Meyer Việt Nam, phương pháp điều tra và dùng Excel 2010 để xử lý số liệu gồm thu thập, thống kê để cho ra kết quả tỷ lệ và điểm trung bình. Thông qua kết quả tỷ lệ và điểm trung bình của các yếu tố chính ảnh hưởng đến hoạt động marketing – mix để xác định hiệu quả marketing – mix qua từng yếu tố, tác giả đề xuất giải pháp khả thi và phù hợp giúp công ty hoàn thiện hoạt động marketing – mix trong giai đoạn sắp tới để công ty nâng cao vị thế của mình trên thương trường.</p>
-----	--	----------------------	-------------------	---

611	Tác động của thái độ và môi trường đến ý định khởi nghiệp kinh doanh: nghiên cứu trường hợp các sinh viên khối ngành kinh tế	Trần Hằng	Thị Lý Thị Minh Châu	<p>Nghiên cứu này thực hiện nhằm đánh giá tác động các yếu tố thái độ và môi trường đến đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên khối ngành kinh tế; Kiểm tra đánh giá sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên nam và nữ, sự khác biệt giữa nhóm sinh viên theo độ tuổi đến ý định khởi nghiệp kinh doanh. Nghiên cứu chính thức thực hiện bằng phương pháp định lượng, sử dụng bảng câu hỏi khảo sát 400 mẫu theo phương pháp thuận tiện, kết quả thu được 300 bảng trả lời phù hợp. Kiểm định thang đo để đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Kiểm định các giả thuyết của phương trình hồi quy tuyến tính được thực hiện trên phần mềm SPSS 20.0. Qua phân tích hồi quy đã nêu rõ các yếu tố thái độ gồm thái độ với sự thay đổi, kinh doanh, khả năng cạnh tranh, tinh thần kinh doanh có tác động dương lên ý định khởi nghiệp kinh doanh, các yếu tố môi trường gồm hỗ trợ của môi trường và môi trường đại học tác động dương và rào cản môi trường tác động ngược chiều với ý định khởi nghiệp kinh doanh. Đồng thời, cũng phân tích và đánh giá sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên nam và nữ, sự khác biệt giữa nhóm sinh viên theo độ tuổi đến ý định khởi nghiệp kinh doanh. Qua phân tích, có 7 yếu tố độc lập ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên xếp theo thứ tự giảm dần (không xét về dấu) lần lượt như sau: (1) thái độ với sự thay đổi, (2) thái độ với kinh doanh, (3) thái độ với khả năng cạnh tranh, (4) thái độ với tinh thần kinh doanh, (5) hỗ trợ của môi trường, (6) rào cản của môi trường và (7) môi trường đại học. Kết quả khảo sát, nghiên cứu này giúp các trường đại học có cái nhìn rõ hơn về các yếu tố thái độ và môi trường tác động đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên. Đồng thời giúp các trường đại học, tổ chức xã hội, cá nhân khác nhận biết mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên. Từ đó, đưa ra các chương trình, chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy sự hỗ trợ có định hướng đối với ý tưởng kinh doanh của sinh viên các trường Đại học nói riêng và cá nhân ở Việt Nam nói chung.</p>
-----	--	-----------	----------------------	---

612	Ảnh hưởng của báo cáo kiểm toán đến thị giá cổ phiếu – nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sàn Chứng khoán Hồ Chí Minh	Lê Thị Mai Anh	Trần Thị Giang Tân	<p>Luận văn nhằm tìm hiểu xem loại ý kiến kiểm toán và loại doanh nghiệp kiểm toán, thuộc Big 4 hay không thuộc Big 4 có ảnh hưởng đến sự thay đổi của thị giá cổ phiếu hay không. Tác giả sử dụng các công cụ kinh tế lượng để thu thập, phân tích và xử lý thông tin nghiên cứu như phát hiện và loại bỏ giá trị ngoại lai, chuẩn hóa dữ liệu, thống kê mô tả, mô hình hiệp phương sau ANCOVA, mô hình hồi quy đa biến ở dạng có tác động hỗ tương giữa các biến độc lập. Kết quả nghiên cứu mối quan hệ giữa báo cáo kiểm toán gồm 2 yếu tố: loại ý kiến kiểm toán và loại doanh nghiệp phát hành báo cáo kiểm toán với thị giá cổ phiếu các doanh nghiệp trên Sàn Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh như sau: (1) ý kiến kiểm toán không thuộc dạng chấp nhận toàn phần không có ảnh hưởng đến sự thay đổi của thị giá cổ phiếu trước và sau khi báo cáo kiểm toán và các báo cáo liên quan được phê duyệt; (2) ý kiến kiểm toán có đoạn nhấn mạnh hoặc vấn đề khác có ảnh hưởng nhưng không đáng kể đến sự thay đổi của thị giá cổ phiếu trước và sau khi báo cáo kiểm toán và các báo cáo tài chính liên quan được phê duyệt; (3) việc doanh nghiệp phát hành báo cáo kiểm toán có thuộc Big 4 hay không không làm thay đổi thị giá cổ phiếu trước và sau khi báo cáo kiểm toán và các báo tài chính liên quan được phê duyệt. Từ đó, tác giả đưa ra một số gợi ý về chính sách, đề xuất và kiểm nghị về hướng nghiên cứu tiếp theo.</p>
613	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Công ty TNHH Kính Đình Quốc	Phan Thị Thúy Nga	Phạm Đức Chính	<p>Đề tài phân tích thực trạng động lực làm việc của nhân viên tại Công ty TNHH Kính Đình Quốc và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên công ty, đánh giá mức độ quan trọng của từng yếu tố. Với tổng số 400 nhân viên đang làm việc trong công ty, sau khi tính toán để xác định kích cỡ mẫu, việc chọn mẫu ngẫu nhiên chọn ra kích thước mẫu là 250 nhân viên và 100% bảng câu hỏi phát ra đã được thu về để nghiên cứu. Nghiên cứu đã chỉ ra sáu yếu tố ảnh hưởng tích cực đến động lực làm việc của nhân viên: (1) Thu nhập và phúc lợi; (2) Công việc phù hợp; (3) Quan hệ với đồng nghiệp trong công việc; (4) Quan hệ với lãnh đạo trong công việc; (5) Điều kiện làm việc; (6) Đào tạo và cơ hội thăng tiến. Kết quả còn cho thấy rằng yếu tố thu nhập và phúc lợi có mức cao nhất và có ảnh hưởng lớn nhất đến động lực làm việc của nhân viên. Qua xử lý số liệu khảo sát, tác giả tiến hành phân tích và tìm ra nguyên nhân cũng như giải pháp để nâng cao động lực</p>

				làm việc cho nhân viên tại Công ty TNHH Kính Đình Quốc.
614	Tác động của chi tiêu công đến sự phát triển giáo dục ở các nước Đông Nam Á	Nguyễn Thị Trang	Dương Thị Bình Minh	Tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu để ước lượng mức độ tác động của chi tiêu công đến sự phát triển giáo dục tại các quốc gia Đông Nam Á. Nghiên cứu góp phần hệ thống hóa nền tảng lý thuyết về tác động của chi tiêu công đến sự phát triển giáo dục của các nước đang phát triển. Thông qua việc lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm trước có liên quan, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của chi tiêu công đến sự phát triển giáo dục phù hợp với tình hình thực tế tại các quốc gia khu vực Đông Nam Á. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của chi tiêu công đến sự phát triển trong lĩnh vực giáo dục thể hiện qua ba biến phụ thuộc là tỷ lệ nhập học của học sinh tiểu học, tỷ lệ nhập học của học sinh trung học và tỷ lệ người lớn biết chữ tại các nước Đông Nam Á để từ đó các nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra các quyết định chi tiêu ngân sách phù hợp để đầu tư cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của quốc gia Đông Nam Á, góp phần hướng đến xây dựng nền kinh tế tri thức có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững trong tương lai.

615	Một số yếu tố tác động đến tình trạng thừa cân, béo phì của học sinh trung học cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2017 - 2018	Trương Thị Kim Phượng	Phạm Khánh Nam	<p>Nghiên cứu đã xác định được các yếu tố tác động tới tình trạng thừa cân béo phì của học sinh bậc THCS tại TP. HCM năm học 2017 - 2018. Kết quả phân tích hồi quy Logit cho thấy tình trạng thừa cân, béo phì của học sinh độ tuổi 11 đến 14 tuổi tại 5 trường THCS ở TP. HCM chịu ảnh hưởng mạnh bởi 7 biến sau: Obdad(X1), Obmom(x2), ankhuya(X3), nuocngot(X4), thucannhanh(x5), banhkeo(x6), khongthethao(X7). Các biến khác cũng tác động tới tình trạng thừa cân, béo phì của học sinh độ tuổi 11 đến 14 tuổi nhưng độ tin cậy chưa đủ. Căn cứ theo mục tiêu của Việt Nam trong chiến lược quốc gia về dinh dưỡng, chúng ta cần từng bước kiểm soát tình trạng thừa cân - béo phì và yếu tố nguy cơ của một số bệnh mạn tính không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng ở người trưởng thành; nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của mạng lưới dinh dưỡng tại cộng đồng và cơ sở y tế. Từ đó, đề xuất các giải pháp phòng chống thừa cân, béo phì ở học sinh THCS từ 11 tuổi đến 14 tuổi tại TP. HCM.</p>
616	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành gắn với việc xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh đến năm 2025	Hồ Thị Thanh Huyền	Hoàng Quốc An	<p>Từ việc nghiên cứu các vấn đề lý luận về cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, về đô thị thông minh và các mô hình lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành cho thấy chuyển dịch cơ cấu ngành là tất yếu khách quan, là quá trình vận động theo những xu hướng mang tính quy luật chung và phụ thuộc vào các điều kiện cụ thể của từng quốc gia, từng vùng và từng giai đoạn cụ thể nhất. Tác giả phân tích các điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành cũng như phân về thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của TP.HCM giai đoạn từ năm 2000 đến nay. Trên cơ sở đánh giá những mặt đạt được, tác giả nhận thấy những hạn chế còn tồn tại như: chất lượng tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động, môi trường sống chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đặt ra của Thành phố; chưa đảm bảo khai thác tốt và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực; Quy hoạch, quản lý đô thị còn nhiều bất cập cần khắc phục. Tác giả đề xuất những quan điểm cơ bản về tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; quan điểm về xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025; luận văn đã tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu mà thành phố cần tập trung thực hiện góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng</p>

				lực cạnh tranh của TP.HCM.
--	--	--	--	----------------------------

617	Các nhân tố kinh tế vĩ mô tác động đến tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Thị Kiều Loan	Trần Hoàng Huy	<p>Đề tài nghiên cứu tác động của các nhân tố kinh tế vĩ mô đến tăng trưởng tín dụng của các Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam giai đoạn quý I 2009 đến quý III 2015. Thông qua các phương pháp phân tích định tính bằng phương pháp đồ thị luận văn đã xác định được các nhân tố kinh tế vĩ mô là lãi suất cho vay, tổng sản phẩm quốc nội, lạm phát, tỷ giá hối đoái, tăng trưởng tiền gửi đều có tác động đến tăng trưởng tín dụng. Với phương pháp định lượng thông qua việc hồi quy đa biến OLS, đề tài khẳng định các nhân tố kinh tế vĩ mô tăng trưởng tiền gửi, tỷ giá hối đoái, tổng sản phẩm quốc nội có tác động đến tăng trưởng tín dụng. Như vậy, Luận văn đã đạt được mục tiêu nghiên cứu là xác định nghiên cứu đã đề ra là xác định được một số nhân tố kinh tế vĩ mô tác động đến tăng trưởng tín dụng. Luận văn đã nêu ra một số giải pháp nhằm hướng các nhân tố kinh tế vĩ mô tác động nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng tín dụng đề ra. Hạn chế của đề tài là bài nghiên cứu được thực hiện dựa trên bộ dữ liệu thu thập từ báo cáo tài chính các NHTMCP mà theo một số nhà nghiên cứu cho rằng các báo cáo tài chính không thực sự phản ánh đầy đủ bản chất hoạt động của ngân hàng, bên cạnh đó một số ngân hàng cập nhật không đầy đủ dữ liệu 7 năm theo quý trong bài nghiên cứu. Vì vậy đề tài chưa đưa ra được các số liệu dự báo về mức tăng trưởng tín dụng hợp lý mà chỉ đi sâu vào những giải pháp nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng tín dụng mà NHNN đề ra và hoàn thiện mối liên hệ giữa các nhân tố kinh tế vĩ mô và tăng trưởng tín dụng trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hiện nay</p>
-----	---	----------------------	----------------	---

618	Tác động của FDI và độ mở thương mại đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển (1995 – 2017)	Cao Thị Ánh Tuyết	Trần Thị Hải Lý	<p>Tăng trưởng kinh tế một cách bền vững với chất lượng cao luôn là mục tiêu của tất cả các quốc gia trong mọi thời đại và đây cũng là một trong những vấn đề được quan tâm nhiều nhất trong kinh tế học. Quá trình tăng trưởng là một hiện tượng phức tạp, nó phụ thuộc vào rất nhiều các biến số kinh tế vĩ mô và vĩ mô như: sự ổn định của nền kinh tế, sự phân phối thu nhập, khung pháp lý, vị trí địa lý, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), độ mở thương mại...Mối quan hệ giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng trưởng, độ mở thương mại và tăng trưởng (GDP)...vẫn luôn là những đề tài thu hút nhiều sự chú ý của các nhà kinh tế học, các nhà làm luật, chính phủ của các quốc gia. Tuy nhiên, những nghiên cứu được tiến hành để xem xét mối quan hệ của những nhân tố này lại đưa ra nhiều kết quả khác nhau, gây nhiều tranh cãi. Bài nghiên cứu này xem xét tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và độ mở thương mại đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển (trong đó có Việt Nam) trong giai đoạn 1995 – 2017. Bằng cách xây dựng dữ liệu bảng của 6 biến số kinh tế vĩ mô (tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài, ổn định kinh tế, lực lượng lao động và đầu tư vốn của quốc gia) cho 17 nền kinh tế mới nổi đang phát triển và sau đó sử dụng các phương pháp tiếp cận ảnh hưởng cố định (FEM), ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM), phương pháp bình phương tổng quát tối thiểu (GLS) để xem xét ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô này đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển mới nổi hiện nay. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng đầu tư cố định, đội ngũ lao động là những nhân tố góp phần tích cực vào sự tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên, độ mở thương mại đóng vai trò mờ nhạt trong việc phát triển kinh tế tại các quốc gia này.</p>
-----	---	-------------------	-----------------	--

619	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng ở các kênh bán lẻ hiện đại tại Thành phố Hồ Chí Minh	Mai Định Ngọc	Hồ Đức Hùng	<p>Mục đích chính của bài nghiên cứu nhằm đo lường ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng ở các kênh bán lẻ hiện đại tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên cơ sở lý thuyết và nghiên cứu định tính, tác giả đã xác định được 3 nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng ở các kênh bán lẻ hiện đại tại Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: Định vị thương hiệu xanh, Kiến thức về thương hiệu xanh và Thái độ hướng tới thương hiệu xanh. Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức là 2 phương pháp nghiên cứu được sử dụng để kiểm định mô hình đo lường và mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu sơ bộ định tính được thực hiện bằng kỹ thuật thảo luận nhóm với hai nhóm khách hàng thực hiện hành vi mua sắm ở kênh bán lẻ hiện đại tại Thành phố Hồ Chí Minh để điều chỉnh thang đo đo lường các khái niệm phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu chính thức được thực hiện thông qua bảng câu hỏi khảo sát định lượng trên 300 khách hàng thực hiện mua sắm ở các kênh bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các thang đo đo lường các khái niệm nghiên cứu của bài đều đạt các yêu cầu về độ tin cậy và giá trị thể hiện qua kết quả Cronbach alpha và phân tích nhân tố EFA,SEM. Kết quả phân tích SEM cho thấy có 3 nhân tố có tác động dương đến ý định mua sản phẩm xanh của khách hàng mua sắm ở các kênh bán lẻ hiện đại tại Thành phố Hồ Chí Minh, đó là Định vị thương hiệu xanh, Thái độ hướng tới thương hiệu xanh và Kiến thức về thương hiệu xanh. Trong đó, Định vị thương hiệu xanh tác động đến kiến thức thương hiệu xanh và thái độ hướng tới thương hiệu xanh của người tiêu dùng, góp phần khiến thái độ hướng tới thương hiệu xanh tác động mạnh đến ý định mua sản phẩm xanh. Từ đó, tác giả trình bày hàm ý nghiên cứu cho nhà quản trị, một số hạn chế và các hướng nghiên cứu tiếp theo.</p>
-----	---	---------------------	-------------	---

620	Ảnh hưởng của thương hiệu xanh đối với ý định mua hàng xanh: trường hợp nghiên cứu đối với người tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp xanh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Hồ Đức Hùng	<p>Dựa vào khe hở nghiên cứu và thực tiễn bối cảnh liên quan đến tình hình nghiên cứu, trên cơ sở đó tìm kiếm các lý thuyết, các nghiên cứu liên quan để đi đến mô hình nghiên cứu, mô hình nghiên cứu của luận văn xác định 5 thành phần thương hiệu xanh: thái độ với thương hiệu xanh, kiến thức thương hiệu xanh, nhận thức về thương hiệu xanh, niềm tin thái độ xanh và hình ảnh thương hiệu xanh có tác động đến ý định mua hàng xanh: trường hợp nghiên cứu đối với người tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp xanh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua các kỹ thuật kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, 25 biến quan sát được đưa vào phân tích EFA, kết quả có 2 biến quan sát bị loại khỏi thang đo, còn lại 23 biến quan sát đáp ứng được yêu cầu phân tích EFA và đại diện cho 6 khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Các biến quan sát này sẽ được đưa vào phân tích tương quan và hồi quy nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, sau đó kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội xác định được 4 thành phần tác động đến ý định mua sản phẩm xanh: định vị thương hiệu xanh, thái độ đối với thương hiệu xanh, kiến thức với thương hiệu xanh, nhận thức về thương hiệu xanh, niềm tin thái độ xanh. Bên cạnh đó kết hợp các kiểm định T-test, ANOVA để xem xét mối quan hệ các biến nhân khẩu học với ý định mua sản phẩm xanh từ đó làm cơ sở vững chắc cho nghiên cứu tiếp theo.</p>
-----	--	----------------------	-------------	---

621	<p>Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới của tổ chức – vai trò trung gian của hành vi chia sẻ tri thức: nghiên cứu thực nghiệm tại các ngân hàng y thương mại cổ phần trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh</p>	<p>Nguyễn Thị Thảo</p>	<p>Nguyễn Văn Tuấn</p>	<p>Đề tài đã trình bày khái quát được các định nghĩa, khái niệm về các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới của tổ chức thông qua vai trò trung gian của hành vi chia sẻ tri thức giữa các nhân viên ngân hàng. Đồng thời cũng nêu được mối quan hệ giữa hành vi chia sẻ tri thức và năng lực đổi mới của tổ chức. Mô hình nghiên cứu đề xuất được xây dựng từ kế thừa kết quả các nghiên cứu trong nước và quốc tế, gồm 5 thành phần tác động đến chia sẻ tri thức bao gồm: (1) Niềm vui khi giúp đỡ với đồng nghiệp (EIHO) có 4 biến đo lường; (2) Tự tin về kiến thức bản thân (KSE) gồm có 4 biến đo lường; (3) Sự tin tưởng (STT) có 5 biến đo lường (thêm 1 biến đo lường từ kết quả nghiên cứu định tính); (4) Định hướng học hỏi (DHHH) có 5 biến đo lường; (5) Chính sách khen thưởng (CSKT) có 5 biến đo lường. Chia sẻ tri thức (CSTT) là biến trung gian gồm có 3 biến đo lường (loại 1 biến đo lường sau kết quả EFA). Cuối cùng là Năng lực đổi mới của tổ chức (NLDM) với vai trò là biến phụ thuộc được đo lường bằng 5 biến quan sát. Nghiên cứu được tiến hành qua 2 bước: (1) Nghiên cứu sơ bộ: bằng phương pháp định tính và thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm (n=11) để điều chỉnh, khám phá những biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu. Sau đó, tiến hành định lượng sơ bộ để kiểm định thang đo nháp 1. (2) Nghiên cứu chính thức định lượng được thực hiện thông qua kết quả khảo sát 270 nhân viên đang làm việc trong 9 ngân hàng trên địa bàn TP.HCM, thực hiện kiểm định mô hình đề xuất và các giả thuyết đặt ra ban đầu bằng các kiểm định Cronbach's Alpha, kiểm định EFA, kiểm định CFA và mô hình SEM. Qua đó, kết quả cho thấy các thang đo đạt yêu cầu, mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới của tổ chức qua vai trò trung gian của chia sẻ tri thức của nhân viên ngân hàng tại khu vực TP.HCM gồm 3 thành phần xếp thứ tự quan trọng giảm dần như sau: niềm vui khi giúp đỡ đồng nghiệp, chính sách khen thưởng, sự tin tưởng. Kết quả cho thấy có ảnh hưởng tích cực của quá trình chia sẻ tri thức trong các nhân viên đến năng lực đổi mới của các ngân hàng.</p>
-----	--	------------------------	------------------------	--

622	Các yếu tố quyết định đến chính sách cổ tức của công ty: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Lương Thị Kim Loan	Phùng Đức Nam	<p>Bài nghiên cứu này nhằm xem xét các yếu tố tác động đến chính sách cổ tức tại Thị trường Chứng khoán Việt Nam. Bằng cách sử dụng mẫu dữ liệu 392 công ty niêm yết liên tục trên 02 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) trong thời gian từ năm 2008 đến năm 2017, cũng như sử dụng phương pháp hồi quy GMM để thực hiện ước lượng mô hình. Kết quả cho thấy quy mô, cơ hội tăng trưởng, dòng tiền tự do, mô hình chi trả cổ tức trong quá khứ, tình hình của nền kinh tế, lợi nhuận hiện tại và thanh khoản cho thấy mối tương quan dương, có ý nghĩa thống kê với chính sách chi trả cổ tức. Đòn bẩy, lợi nhuận kỳ vọng trong tương lai có mối tương quan âm và có ý nghĩa thống kê với chính sách cổ tức.</p>
-----	--	--------------------	---------------	--

623	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tác động đến động lực làm việc của nhân viên: trường hợp một số ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Duong Bích Huệ	Trần Đăng Khoa	<p>Nghiên cứu nhằm xác định các thành phần và mức độ ảnh hưởng của các thành phần của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên. Quá trình nghiên cứu bao gồm hai giai đoạn: nghiên cứu định tính (xây dựng mô hình, thang đo) và nghiên cứu định lượng (nghiên cứu sơ bộ và chính thức). Phương pháp nghiên cứu định tính nhằm mục đích hiệu chỉnh và bổ sung các biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu trong mô hình, điều chỉnh mô hình, thông qua sử dụng kỹ thuật thảo luận nhóm với 8 thành viên trong ngành ngân hàng và hiểu biết về trách nhiệm xã hội được lựa chọn tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thang đo đã hiệu chỉnh sẽ là cơ sở để phát triển thành bảng câu hỏi khảo sát hoàn chỉnh, bao gồm 24 biến quan sát đo lường cho 4 khái niệm thành phần của mô hình đề xuất gồm “Trách nhiệm xã hội đối với người lao động”, “Trách nhiệm xã hội đối với khách hàng”, “Trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng”, “động lực làm việc của người lao động”. Tiến hành đánh giá sơ bộ thang đo thông qua đánh giá độ tin cậy Cronbach Alpha để đánh giá sơ bộ tính đơn hướng của thang đo. Kết quả là tất cả các biến đều thỏa yêu cầu, mô hình còn lại gồm 24 biến của 4 khái niệm tiếp tục được đưa vào kiểm định và phân tích ở nghiên cứu định lượng chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng sử dụng bảng câu hỏi khảo sát theo phương pháp thuận tiện, kết quả thu được 200 bảng trả lời phù hợp trong đó bao gồm 72 bảng trả lời phù hợp sau khi phát ra 98 bảng câu hỏi khảo sát giấy và 128 bảng hợp lệ từ Google Documents. Nghiên cứu định lượng thực hiện qua các bước: kiểm định thang đo qua đánh giá độ tin cậy Cronbach Alpha và kiểm định giá trị thông qua phân tích nhân tố khám phá EFA. Kiểm định các giả thuyết bằng phương pháp hồi quy đa biến được thực hiện trên phần mềm SPSS 20.0. Dữ liệu thu thập được đưa vào đánh giá độ tin cậy Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy tất cả các mối quan hệ giữa các khái niệm đều biến thiên theo mô hình đề xuất. Cụ thể, trách nhiệm xã hội đối với khách hàng, trách nhiệm xã hội đối với người lao động, trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng đều tác động đến động lực làm việc của người lao động. Trong đó, trách nhiệm xã hội đối với người lao động tác động mạnh nhất đến động lực làm việc của người</p>
-----	--	----------------	----------------	---

				<p>lao động. Cũng trong kết quả nghiên cứu, theo sát trách nhiệm xã hội đối với người lao động là tác động của trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh lên động lực làm việc của nhân viên ngành ngân hàng, cho thấy tầm quan trọng trong mối quan hệ của tổ chức và cộng đồng. Cuối cùng, chúng ta có trách nhiệm xã hội đối với khách hàng cũng tác động tích cực đối với động lực làm việc của người lao động trong ngân hàng đại bàn Hồ Chí Minh, nhân viên sẽ làm việc hăng say hơn nếu tổ chức của họ thực hiện các trách nhiệm của mình đối với khách hàng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số đề xuất, kiến nghị đối với ngành nhân sự ngân hàng về việc tác động đến động lực làm việc của nhân viên.</p>
--	--	--	--	--

624	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngân hàng vay vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Tấn Thiện	Trần Thị Xuân Hương	Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngân hàng vay vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa bàn TPHCM. Nghiên cứu được thực hiện thông qua 2 bước: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng: Thực hiện phỏng vấn chuyên sâu các Giám đốc chi nhánh, Phó Giám đốc phụ trách kinh doanh, nhân viên tín dụng của các ngân hàng và Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ; Nghiên cứu định lượng để kiểm định lại thang đo, giả thuyết và mô hình nghiên cứu. Các công cụ như hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích hồi quy tuyến tính sẽ được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả của bài nghiên cứu đã đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu của tác giả đặt ra. Với dữ liệu thu thập được, bài nghiên cứu đã tìm ra được 04 yếu tố có ảnh hưởng tương quan dương đến việc lựa chọn ngân hàng vay vốn của khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa bàn TP.HCM, đó là yếu tố Lãi suất, phí cho vay cạnh tranh, Tốc độ xử lý hồ sơ vay, Chính sách cho vay phù hợp và Sự giới thiệu của bên thứ ba, trong đó yếu tố Chính sách cho vay phù hợp có mức tác động lớn nhất. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
625	Một số giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Bia Saigon Special (chai) của Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Quốc Hòa	Bảo Trung	Tác giả giới thiệu chung về khung lý thuyết thương hiệu và giá trị thương hiệu. Dựa trên mô hình nghiên cứu của Aaker (1991) và mô hình nghiên cứu của Lassar và cộng sự (1995), tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu gồm các thành phần ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu hiệu bia Saigon Special (chai). Ngoài ra, tác giả nêu ra các kinh nghiệm về nâng cao giá trị thương hiệu của Heineken và Tiger và những bài học rút kết từ hai thương hiệu trên. Trên cơ sở nghiên cứu của Aaker (1991), tác giả đề xuất các thành phần đo lường giá trị thương hiệu bia Saigon Special gồm: Nhận biết thương hiệu; Chất lượng cảm nhận; Trung thành thương hiệu và Liên tưởng thương hiệu. Tác giả nêu sơ lược khái quát về Tổng công ty Sabeco. Thông qua khảo sát, thống kê và với các số liệu thứ cấp cùng dữ liệu khảo sát thực tế, tác giả đánh giá thực trạng về các yếu tố đo lường giá trị thương hiệu bia Saigon Special. Từ đó, tác giả rút kết được những mặt tốt và còn tồn tại của giá trị thương hiệu Bia Sài Gòn Special và đưa ra một số giải pháp tích cực nhằm nâng cao giá trị thương hiệu sản phẩm trong thời gian tới.

626	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng thanh toán quốc tế của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lương Thanh Phương Nam	Trần Thị Xuân Hương	Đề tài xác định, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định lựa chọn ngân hàng thanh toán quốc tế của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn TP.HCM. Quá trình nghiên cứu được thực hiện qua 2 bước: nghiên cứu định tính (phỏng vấn chuyên gia), nghiên cứu định lượng (phân tích hồi quy tuyến tính). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 06 yếu tố tương quan dương ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng thanh toán quốc tế của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh lần lượt “Danh tiếng của ngân hàng”, “Hiệu quả trong hoạt động thường ngày”, “Sự thuận tiện”, “Cấp tín dụng”, “Chất lượng sản phẩm dịch vụ”, “Giá cả”. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
627	Giải pháp nâng cao chất lượng mối quan hệ với khách hàng của Công ty TNHH CBRE Việt Nam	Mai Thùy Linh	Trần Đăng Khoa	Đề tài nghiên cứu nhằm đánh giá những điểm mạnh và hạn chế còn tồn tại; từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục cụ thể nhằm nâng cao chất lượng mối quan hệ với các khách hàng được cải thiện tốt nhất, mở rộng thêm mối quan hệ kinh doanh với các khách hàng mới được giới thiệu, gia tăng giá trị cho khách hàng. Thang đo dựa vào nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Vân (2018) và kết quả thảo luận nhóm nội bộ, phỏng vấn để hoàn thành bảng khảo sát phù hợp với thực trạng của công ty. Kết quả khảo sát cho thấy chất lượng mối quan hệ với khách hàng hiện được khách hàng đánh giá khá tốt, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số hạn chế về nguồn nhân lực, thủ tục quy trình thực hiện mất nhiều thời gian chờ đợi, nhân viên phụ trách dự án chưa có sự chủ động trong việc giải quyết vấn đề mà phải chờ ý kiến của cấp trên bên vùng. Từ đó, tác giả đề xuất nhằm nâng cao chất lượng mối quan hệ với khách hàng của Công ty TNHH CBRE Việt Nam.

628	Ineffective internal communication of importing process in Srithai Limited Company	Nguyen Thi Thuy	Nguyen Phong Nguyen	<p>The thesis writes about improving internal communication of importing process in Srithai Company. The essay focuses on main area office departments. In specific, there are Plastic sales department, Purchasing department and Finance department. The main process is followed during essay is importing process related main products of Material Handling Equipment (MHE). In specific, MHE products have been traded since 2016 and reached high overcome in 2017. However, report of finances about net profit of this group presented to decrease. In addition, the analyses later of customers' satisfaction and failing project rate also showed negative. Therefore, the thesis will focus on analyze these issues and figure out what is the main problem of these things through the data from company and from some qualitative research. Not only that, this thesis will evaluate and raise the most suitable solution as well as detail actions plan for solving problem. And as finding from the research, the main problem leads to decline bottom profit of MHE group is ineffective internal communication. This problem does exit due to low motivation employees, weak teamwork skill, different language and weak individual leadership. Those causes have built a bad culture for working in company. Hence, it is suggested that company should apply ROFO principles to encourage internal communication system in company. More than that, it helps to build new culture, create facilitate working environment for employees.</p>
-----	--	-----------------	---------------------	---

629	Ineffective appraisal system at nike customer service department in Damco	Hoang Thi Hoa	Quoc Pham	<p>It can be said that appraisal system plays an important role in company operation. To be specific, it was stated that appraisal system is one of the key element to increase employee motivation and productivity (1). Therefore, ineffective appraisal system can make employees feel dissatisfied with the job and as the result, there would be low productivity (2). Moreover, it was also mentioned that about low organizational commitment and intention to leave of employee when the company appraisal was not effective (2). Furthermore, high employee turnover rate has many hidden costs such as productivity loss, workplace safety issues, and morale damage (3). That is the current situation at Nike customer service department in Damco, ineffective appraisal system is the central problem causing low customer satisfaction and low employee satisfaction which resulted in high turnover rate as well as high recruitment cost. After conducting researches by both qualitative and quantitative method, the main causes found are unclear key performance indicators (KPI) and lack of ongoing performance feedback, one way of communication appraisal process. In order to solve the central problem of ineffective appraisal system, the possible solutions are developing detail, specific KPI for Nike customer service department employees and building up effective appraisal process including self-appraisal as well as ongoing performance feedback. This solution can take advantage of available resource with the coordination between human resource department and manager of Nike customer service department in estimated six months with no extra cost. The aim of this low cost and feasible solution is to lower the high turnover rate at Nike customer service department. Furthermore, it is also the solution to increase employee satisfaction which also linked to customer satisfaction. In addition, lower turnover rate can save money for new recruitment and training program for new employees as well as keep Nike customer service department stable. In short, this cost saving solution can eliminate almost the current problems of Nike customer service department in Damco.</p>
-----	---	---------------	-----------	--

630	Low job satisfaction at BIDV X Branch	Ho Yen Ly	Nguyen Phong Nguyen	<p>This study analyzes the case of BIDV X Branch with the symptoms is the low level of deposits and credits leads the low productivity. In part 1, based on the information from interviews with relevant individuals and data from the company combine with literature review, the problem of low job satisfaction has been analyzed and chosen as central problems, which need to be solved in this paper. The next part, the central problem is the low job satisfaction will be analyzed clearly by the existence and the important for the company. Continuing, in part 3, a set of solutions to solve the problem has been applied as well. Following this part is a list of causes of central problems; they are lack of training, inequities in organizations, lack of evaluation and rewards. In this chapter, a set of solutions to solve the problem has been proposed as well basing on Zinger model. Continuing, the action plan was built in organization for training and KPIs. Finally, in the final chapter, interview guides, transcripts or reports will be composed to support this paper.</p>
-----	---------------------------------------	-----------	------------------------	--

631	Solutions for low compensation of technician team in Prestige Sports Car Company	To Nguyen Quynh Trang	Phan Thi Minh Thu	<p>Recently, Prestige Sports Car Company Limited - an official distributor of Porsche cars in Vietnam, is facing with some serious issues, in which the high turn overate of technician team is the most significant issue. Since technician team play an essential role in company operation, this issue will surely lead to some negative results with company. And the most noticeable signal is the increase of the training and recruitment cost for technician team along with the decrease of after sale's department revenue. Therefore, this thesis will focus to analyze these issues with technician team and figure out what is the main problem of these things through the data from company and from some qualitative research. Not only that, this thesis will evaluate and raise the most suitable solution as well as detail actions plan for solving problem. And as finding from the research, the main problem lead to the high turn overate of technician team is the low compensation of company. Through the depth interview with technician team, it is found that the base salary of company is low compare to other competitors in the market. Not only that, the performance bonus with the benefit package is not really attractive. Therefore, many technician of company feel disappointed and they decide to leave. And through qualitative research as well as theories, it can be stated that this problem does exist due to the limited pay structure, the expense control of company and the subjective evaluation of manager. Hence, it is suggested that company should design a new compensation plan by creating a new base salary range, keeping the same performance bonus and increasing benefits for employees. The cost for applying this set solution is high, but the return benefit will help improve company performance, surely.</p>
-----	--	-----------------------	-------------------	--

632	The impact of ineffectiveness training program on turnover intention at VPBank	Nguyen Van Ha	Pham Phu Quoc	<p>Becoming one of the largest commercial bank in Vietnam, Vietnam Prosperity Join-stock Commercial Bank (VPBANK) has to face many obstacles and challenges to maintain its status and develop sustainably. Maintaining capable workforce is a critical responsibility of human resources management to achieve this goal. This thesis will figure out the current problem in human resource management, using current symptoms analysis along with the analysis of qualitative and quantitative research based on primary data at VPBank. After discovering the central problem of ineffective training program for junior levels, the thesis would evaluate the causes and consequences of the problem in order to create probable solutions and action plans to enhance the employees' commitment with the organization. Seeing the importance of retaining the young work force for sustainable growth at VPBank, this research is critical for human resources management to control the situation and improve the quality and productivity within the bank</p>
-----	--	---------------	---------------	--

633	Ineffective performance appraisal method at XYZ Vietnam	Nguyen Thi Diem Thu	Thu Phan	<p>This thesis is conducted to analyze the problem of XYZ Vietnam. The symptom of the Company is large different of achieve ratio between teams. The thesis is consisted of three chapters which are company introduction, problem identification, and alternative solutions. The thesis also contains supporting information. In Chapter 1, there is an overview of auditing situation in Vietnam and the background of XYZ Vietnam as well as pay attention to the tax team of the Company The chapter also has figures as supporting information In Chapter 2, the thesis discuss about the identification of problem of the Company. Through data of the company as well as interview information, the central problem of the Company which is ineffective performance appraisal has been addressed. The Chapter 3 is about causes and alternative solutions. In this scope of thesis, the causes which are lack of rating skills in conducting and unclear performance criteria and structures will be selected as major causes for the central problem. Rating scale will be chosen for unclear performance criteria and structures and Coverdale training will be chosen for lack of rating skills. An action plan to implement the solutions is made for the Company. In order to conduct this plan, it will cost the Company about VND 31,000,000. The result will be observed and analyzed in order to improve the performance appraisal of the Company so that team performance will be accurately evaluated A Conclusion will summarize all of our thesis and our purpose in doing this thesis. The last part will contain information to support the thesis such as interview questions and answers</p>
-----	---	---------------------	----------	--

634	Solution for ineffective leadership in Cubes Asia	Tran Le Hoang Yen	Phan Thi Minh Thu	<p>Cubes Asia is a young company who develops quickly in recent years. However, due to spending time to focus on sales and marketing, it is facing with several issues relating to personnel, customers, management system. The research includes three important parts. Firstly, it comes with the company background for readers to understand the company history, its customers, staffing, sales as well as the industry, the market Cubes Asia is in. Secondly, the researcher identified problem through interviews and theories, it is found that the company is facing with poor employee training and ineffective leadership. However, ineffective leadership has significant influences through most of variables. Furthermore, the research presented the valid causes leading ineffectiveness leadership including personal traits of the boss, misuse of power from managers, poor communication between managers and employees, lack of financial and human resources, lack of strategic business plans, lack of internal and external control with the company context to contribute in later solutions. Thirdly, there are solutions proposed and confirmed by employees through quick survey. The alternatives plan are analyzed and presented which is a combination of developing communication strategy, implementing strategic planning and applying performance management and control framework. The plan comes with total budget of 228.140.000VND in the duration of 3 months for training programs, 1 month for strategic planning and nearly 1 month for applying performance management and control framework in Cubes Asia. This total cost is feasible with the company who gained turnover of 54 billion and profit margin of approximately 30% in 2017. Furthermore, the ineffective leadership causes losing 3 key customers which contribute 2 – 3 billion per year, losing money, business information and low productivity due to high employee turnover rate (over 25% through years). The presentation above support the readers have an overview on contents of this research. From the work has been contributed, the full name of the study is</p>
-----	---	----------------------	----------------------	---

635	Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng bảng điểm cân bằng của các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Trương Thị Ngọc Xuyên	Phạm Văn Duyệt	<p>Hệ thống bảng cân bằng điểm được bởi Rober S.Kaplan và David p.Norton phát triển từ đầu thập niên 90 của thế kỷ 20, giúp cho các tổ chức chuyển tầm nhìn và chiến lược thành những mục tiêu và thước đo hành động cụ thể thông qua 4 phương diện tài chính, khách hàng, qui trình hoạt động nội bộ và đào tạo, phát triển để đo lường thành quả hoạt động của tổ chức, do vậy, việc vận dụng BSC là một nhu cầu bức thiết, một công cụ tối ưu để hoàn thành mục tiêu của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Qua nghiên cứu luận văn góp phần giải quyết những mục tiêu như xác định các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng BSC của các doanh nghiệp xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh gồm quy mô công ty, mức độ tham gia của lãnh đạo cấp cao, chiến lược kinh doanh, truyền thông nội bộ, chi phí tổ chức BSC, trình độ nhân viên kế toán. Tác giả sử dụng các phương pháp Về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến vận dụng BSC của các doanh nghiệp xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả nghiên cứu cho thấy chiến lược kinh doanh có mức độ tác động là $\beta = 0.303$; nhân tố mức độ tham gia của lãnh đạo cấp cao ảnh hưởng mạnh thứ hai với $\beta = 0.282$, nhân tố quy mô công ty ảnh hưởng mạnh thứ ba với $\beta = 0.270$, nhân tố trình độ nhân viên kế toán ảnh hưởng thứ tư với $\beta = 0.234$, nhân tố truyền thông nội bộ với $\beta = 0.205$ và nhân tố chi phí tổ chức có ảnh hưởng thấp nhất có mức ảnh hưởng $\beta = 0.179$. Từ kết quả nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách liên quan đến từng nhân tố nhằm nâng cao mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến vận dụng BSC của các doanh nghiệp xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.</p>
-----	--	-----------------------	----------------	--

636	Low job satisfaction at B.O.B Coffee	Nguyen Hong Van Yen	Nguyen Phong Nguyen	<p>Job satisfaction of employee and their attitude have become the important foundation of any business. Especially in the globally dynamic business environment these days, enterprises have begun to realize that their most precious asset is the employees (1-4). According to Robbins (1996), job satisfaction is one of the most vital merits in today's workforce, "generation X" (5). Job satisfaction has a close relationship with employee performance and translates into the company success because happy employees bring happy customers. In the studying company B.O.B Coffee, despite an extreme focus into the daily operation of the coffee shops within the chain with the purpose of enhancing customer satisfaction and the company performance, the company has witnessed a large number of complaints from customers, a decrease in sales, profit as well as a high turnover rate of employee. Starting by investigate these symptoms, we have figure out the central problem is low job satisfaction. The result indicates that the actual causes of this central problem are pay, promotion, supervision, contingent reward, and communication. Accordingly, basing on the context of the organization, the research proposes some solution in terms of supervision, contingent reward (recognition) and communication so that the job satisfaction of employee can be improved and consequently the business performance can be enhanced. It is estimated that the company could benefit 5 times greater than its cost.</p>
-----	--------------------------------------	---------------------------	------------------------	--

637	The ineffective operating procedure at MORE UK in Ho Chi Minh City	Nguyen Thi Anh Thu	Nguyen Thi Anh Thu	<p>The purpose of this paper is to point out the problem that exists in the operation of MORE UK in Ho Chi Minh City and the author have proposed alternative solutions to solve problems that help to manage the company become more effective In Chapter I, the author introduces MORE UK as well as the general situation of the garment industry in Vietnam. According to the company size, MORE UK is a rep office which specializing in processing women's clothing and export to countries such as England, Australia, America, Korea, .. as well as describe company products and company structure In Chapter II, the author analyzes the problem that MORE UK is facing. From problem finding mess, the author presents the symptoms of the company that is MORE UK looking for supplementary factories with better production capacity and clearer production plans to take over orders because the main factory can not continue to handle orders because of many problems between related parties such as: Customers changing order detail information, low capacity of factory for production, Insufficient dealing FOB price between MORE UK and factory, Lacking of person who charge in controlling sample room and Lacking of merchandiser's role clarity internally MORE UK. Therefore, MORE UK noticed that with the VC production capacity will not complete the progress to export garments in time, hence, the Chief Rep make decision to find supplementary factories which leads to pay higher CMT price and other costs as transferring cost and importing cost. By the interview method, the authors proposed some potential problems leads to the company symptom are Ineffective partnership management, Ineffective operating procedure and unclear organizational structure, the central problem is ineffective operating procedure. However, to justify the existence of problem, the author analyzed the main problem in ineffective operation management, which led to issues related to Ineffective partnership management, Ineffective operating procedure and unclear organizational structure. These problems are linked together, however, the central problem leading to the symptom is ineffective operating procedure officially. The authors also show the importance of central problems by pointing out the potential consequences which are increasing cost</p>
-----	--	--------------------	--------------------	---

				<p>management, affecting firm performance and customer satisfaction, which is unavoidable if the situation is not resolved. At the same time, the author had pointed the level of important of these potential consequences when this problem occurs at MORE UK to justify the importance of this central problem. In Chapter III, the author is continuing to analysis the cause validation to find out what causes of core problem of MORE UK is the presence of unexpected supplementary factories. By interview and related theories, the author identified the potential causes of the problem are Affiliative leadership style, Lacking of job description, Lacking of training, Poor planning and scheduling and Language and Culture Barriers. Because the cause “Affiliative leadership style” is an objective cause, the author did not build a solution for this cause but focused on solving the remaining causes. By doing survey and analysis, the author choose the set of solution is the combination of Writing job description, Each employee in the merchandiser team will take responsible to follow up one or two customer in whole process, from receiving purchasing orders to exporting the goods and On- the- job training to develop action plan to solve problem of MORE UK is ineffective operating procedure.</p>
--	--	--	--	--

638	Excessive workload at Tax Department in District 11	Vu Bao Minh	Nguyen Phong Nguyen	<p>Today's competitive world human resources management is considered crucial for the efficient and effective utilization of resources. The requirements in terms of human resources management activities also have changed along with changes in the environment. Improving public sector performances seems to be only possible when the public sector has qualified staff. Organizations must identify innovative ways to increase efficiency and lower costs while maintaining quality services. The paper begins with a brief description of the symptoms of human resource at the Tax Department in District 11. The situation analysis indicates that Tax Department in District 11 is experiencing serious issues including excessive workload in employees, high turnover rate (resulting from the annual report of HR), low compensation compares with private organizations. As a result, the overall performance has been deteriorating in recent years. One indication for the poor performance is the decreasing annual growth rate, low customer satisfaction. Another evidence is the mandate of tax collection is underperformed. Besides, the current contingent of civil servants is still generally perceived as lacking the necessary competence, work ethic and motivation to meet the requirements of the tax department's development.</p>
-----	---	-------------	------------------------	---

639	The ongoing decrease of job satisfaction amongst the corporate credit officers in Bank for Investment and Development of Vietnam JSC – Ho Chi Minh City Branch: causes, impacts, and solutions	Nguyen Tran Ngoc Anh	Le Thi Thanh Xuan	<p>Nowadays, in the fourth industrial revolution (Industry 4.0), although there are an increasing number of professional fields gradually replaced by technology (i.e. banking, production, transportation, etc.), the intellectual capital of human resource is still considered as the indispensable asset of all organizations in operating and maintaining organizations' operations. Therefore, to build and maintain the effective human resource as a competitive advantage requires the management to put forward suitable strategies in which creating a more convenient work place is one of prerequisites. The failure of the managers on understanding and adjusting appropriately could gradually lead to the decrease of job satisfactions. More concernedly, the low levels of job satisfactions are supposed to provoke other severe consequences such as the increase levels of burnout, the high turnover rate, the smoulder deterioration of employee involvement and organizational commitment, and the decline of organizational outcomes. Indeed, from Bank for Investment and Development of Vietnam JSC – Ho Chi Minh City Branch (hereinafter called BIDV.HCMC) perspectives, as a matter of fact, there stand an increasingly high turnover rate amongst the corporate credit officers and the decreasing business outcomes. Although there are a variety of internal and external causes that are to blame for these results, it is popularly believed that the decreasingly low level of job satisfaction is probably the main internal underlying cause. Therefore, the thesis first aims to identify the underlying causes of low satisfaction amongst the corporate credit officers at BIDV.HCMC. According to several deeply interviews derived from the current and former employees, the findings of the thesis point out that the uncertainty and power distance appear to be the main causes that lead to an emerge in the turnover intention. The thesis will then discuss some feasible alternative solutions regarding to the improvement of some management skills and the promotion of a more democracy working environment to incline the level of satisfaction and relieve the turnover intention amongst the BIDV.HCMC workers.</p>
-----	--	----------------------	-------------------	---

640	Ineffective leadership style in Sale Department at CADIVI Company	Phan Nguyen Thu Hang	Pham Phu Quoc	<p>This study has talked about the case in Sale department within CADIVI with the symptoms of the high turnover rates in the first six months in 2018. Based on the interview result and theoretical framework, —ineffective leadership style in Sale Department at CADIVI is the central problem that sale department needs to solve. Ineffective leadership has been the great attributes to retention rate because of significant role of the leader in the way their staff devote their time, efforts, commitment and extend their support to achieve organizational goals. Therefore, if turnover rate reduced, it could help to increase employee satisfaction, high performance and productivity. In this thesis, leader personality, lack of soft-skill training, leadership- followers relationship and gender-related leadership are listed as potential causes of the problem in Sale Department. According to cost-benefit analysis between two solutions as short-term and long-term, long- term solution selected as suitable solution, which could improve soft-skill of leaders and enhance leadership relationship in sale department. With the detailed action plan and combination between sale department and HR department, the situation of sale team is expected to be solved in near future. The cost for this plan is approximately 80 million VND each year but it expected to reduce the cost for recruit and train news replaced and the lower customer satisfaction.</p>
-----	---	----------------------	---------------	---

641	Nâng cao chất lượng dịch vụ cho hệ thống nhà hàng Nhật Bản thuộc Tập đoàn Khải Hưng	Hồng Hoàng Kim	Nguyễn Văn Tân	<p>Dựa trên nền tảng lý thuyết, tác giả đi vào phân tích đánh giá chất lượng dịch vụ (CLDV) của các nhà hàng Nhật Bản thuộc Tập đoàn Khải Hưng bao gồm yếu tố về cơ sở vật chất, sản phẩm dịch vụ, quy trình phục vụ, yếu tố con người nhằm phát hiện ra những điều tốt mà nhà hàng đạt được cũng như điểm chưa tốt, những thuận lợi cũng như trở ngại của nhà hàng. Từ đó, tác giả đề ra các giải pháp nâng cao CLDV ăn uống của hệ thống nhà hàng Nhật Bản thuộc Tập đoàn Khải Hưng nhằm thu hút mạnh hơn các khách hàng, mang lại lợi nhuận cho nhà hàng và nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống nhà hàng Nhật Bản thuộc tập đoàn Khải Hưng trên thị trường. Tình hình cung cấp CLDV ăn uống tại hệ thống nhà hàng Nhật Bản thuộc Tập đoàn Khải Hưng trong những năm gần đây có thể nhận xét là khá tốt, điều này nhờ vào chiến lược kinh doanh đúng đắn của hệ thống nhà hàng Nhật Bản thuộc Tập đoàn Khải Hưng và sự nỗ lực hoàn thành công việc của toàn bộ nhân viên. Những hạn chế trong CLDV ăn uống tại hệ thống nhà hàng Nhật Bản thuộc Tập đoàn Khải Hưng đã được tác giả đề xuất những giải pháp khắc phục. Một số giải pháp đưa ra bao gồm: Hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà hàng, Nâng cao trình độ đội ngũ lao động, Đa dạng hoá các sản phẩm nhà hàng với giá cả cạnh tranh, Lựa chọn nguồn cung cấp nguyên vật liệu đảm bảo chất lượng, Đẩy mạnh và tăng cường xúc tiến, quảng bá hình ảnh và nghiên cứu thị trường, Nâng cao những nhận thức của toàn thể nhà hàng về tầm quan trọng của CLDV, Xây dựng và áp dụng hệ thống quản trị chất lượng.</p>
642	Áp dụng pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng khi xây dựng khu công nghiệp tại huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre	Trần Hoa Nam	Dương Kim Thế Nguyên	<p>Đề tài được tiến hành tại các xã có người dân bị thu hồi đất xây dựng Khu công nghiệp (KCN) Giao Long và KCN An Hiệp gồm Giao Long, Phú An Hòa, An Phước, An Hiệp và Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre; Từ những nghiên cứu trên chúng ta sẽ thấy được trong quá trình tổ chức thực hiện công tác GPMB xây dựng KCN tại huyện Châu Thành, Bến Tre còn gặp phải những khó khăn, vướng mắc, thiếu sự đồng bộ của các ngành, các cấp và sự đồng thuận của nhân dân để đề xuất kiến nghị những giải pháp có liên quan đến công tác GPMB trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Châu Thành nói riêng, làm cho công tác GPMB đạt hiệu quả thật sự, đúng quy định của pháp luật và đồng bộ góp phần hạn chế thấp nhất việc khiếu nại của người dân trong</p>

				vùng bị ảnh hưởng của dự án.
643	Nhân tố ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận khi phát hành thêm cổ phiếu của các công ty niêm yết tại Việt Nam	Phạm Thị Mỹ Linh	Nguyễn Thị Kim Cúc	<p>Luận văn nghiên cứu sự ảnh hưởng của 6 nhân tố: tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, kiểm toán độc lập, quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, tỷ lệ sở hữu đại diện là tổ chức, tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn không thuộc ban điều hành trong khoảng thời gian từ 2010-2017 với mẫu quan sát là 197 công ty. Mô hình Friedlan (1994) được vận dụng để đo lường hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Để hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa các nhân tố và hành vi điều chỉnh lợi nhuận của công ty niêm yết trong trường hợp phát hành thêm cổ phiếu. Luận văn đã khảo sát các nghiên cứu trước đây, lý thuyết liên quan đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận, và các nhân tố tác động đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý trong trường hợp phát hành thêm cổ phiếu. Sau khi tổng hợp các lý thuyết liên quan và các nghiên cứu trước, luận văn tiến hành xây dựng giả thuyết và mô hình nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập từ BCTC có kiểm toán của 197 công ty niêm yết có phát hành thêm cổ phiếu trên sàn HOSE, HNX và sàn UPCOM trong giai đoạn từ 2010-2017. Với nguồn dữ liệu thứ cấp thu thập được, bằng phương pháp hồi quy cho 6 biến độc lập: tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (HĐQT), kiểm toán độc lập (KTĐL), quy mô doanh nghiệp (QMDN), đòn bẩy tài chính (ĐBTC), tỷ lệ sở hữu đại diện là tổ chức (SHTC), tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn không thuộc ban điều hành (SHCĐL) và một biến phụ thuộc là hành vi điều chỉnh lợi nhuận (DA). Kết quả cho thấy hai biến có quan hệ đồng biến với hành vi điều chỉnh lợi nhuận (QMDN, SHCĐL), ba biến quan hệ nghịch biến (HĐQT, ĐBTC, KTĐL), và 1 biến còn lại không đạt nên bị loại bỏ khỏi mô hình nghiên cứu</p>

644	Quan hệ khách hàng ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Mai Phương	Hồ Viết Tiến	<p>Đề tài dựa trên cơ sở lý thuyết kết hợp với nghiên cứu định tính, tác giả đã xác định được 5 nhân tố của hoạt động quan hệ khách hàng có ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng tại Vietcombank khu vực thành phố Hồ Chí Minh: Công nghệ và công nghệ thông tin, Quản lý kiến thức, Tổ chức, Kênh giao tiếp và Chiến lược CRM. Kết quả phân tích Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy các thang đo đo lường các khái niệm nghiên cứu đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị. Kết quả phân tích hồi quy đưa ra kết quả rằng tất cả các biến độc lập (yếu tố) trong mô hình đề xuất đều có tác động tích cực đến Sự hài lòng về quan hệ khách hàng tại Vietcombank ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh, không có yếu tố nào bị loại. Sau khi phân tích dữ liệu thu thập được, tất cả các giả thuyết đặt ra khi thành lập mô hình nghiên cứu đề xuất đều được chấp nhận. Trong đó, kiến thức là yếu tố tác động mạnh nhất đến giá trị Vietcombank. Quản lý kiến thức giúp khách hàng hiểu rõ hơn các giao dịch của mình nhờ thế giúp ngân hàng giải quyết nhanh các giao dịch kế tiếp cũng như chiếm được sự an tâm từ khách hàng. Hoạt động quan hệ khách hàng tại ngân hàng đều hướng tới mục tiêu đặt khách hàng ở vị trí trung tâm, xuất phát từ nhu cầu khách hàng. Trong các yếu tố của hoạt động quan hệ khách hàng thì yếu tố kiến thức là xuất phát từ nhu cầu khách hàng, khách hàng hiểu rõ về sản phẩm dịch vụ của ngân hàng, hiểu được mình cần gì thì khi đáp ứng được nhu cầu khách hàng sẽ cảm thấy hài lòng nhất. Bên cạnh đó, chiến lược và kênh giao tiếp có sự ảnh hưởng và tác động đến Sự hài lòng về quan hệ khách hàng của Vietcombank ở các mức tiếp theo. Trong nghiên cứu này, tác giả cũng đã chứng minh được Kênh giao tiếp ảnh hưởng và tác động tích cực đến Sự hài lòng về quan hệ khách hàng. Cùng với sự bùng nổ của hàng loạt ngân hàng tại thành phố Hồ Chí Minh, việc phát triển hoạt động kênh giao tiếp là yếu tố cần thiết để tiếp cận với các khách hàng tiềm năng. Kế đến, công nghệ kỹ thuật là yếu tố tác động khác đến giá trị Vietcombank. Bởi vì với thời đại bùng nổ công nghệ thông tin hiện nay cũng như cuộc cách mạng công nghiệp thứ 4, việc sử dụng công nghệ thông tin là yếu tố cốt lõi đến các hệ thống tài chính nói chung và dịch vụ ngân hàng nói riêng. Bên cạnh đó yếu tố tổ chức cũng đóng vai trò quan trọng vì nó thể hiện nội lực cũng như cách sắp xếp bố</p>
-----	--	-----------------------	--------------	---

				trí của một ngân hàng hoạt động có hiệu quả hay bất hợp lý.
--	--	--	--	---

645	Tác động của các nhân tố vĩ mô đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam kể từ sau khi gia nhập WTO	Vũ Duy Bảo	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	<p>Tác giả tiến hành nghiên cứu về các nhân tố tác động của các nhân tố vĩ mô nền kinh tế đến lợi nhuận của 20 ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2017 – giai đoạn sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích ma trận tương quan (trọng quan Pearson) và các phương pháp phân tích dữ liệu bảng truyền thống như hồi quy OLS gộp (Pooled OLS), mô hình các ảnh hưởng cố định (FEM), mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM). Trong mỗi quan hệ đơn biến, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản của các ngân hàng thương mại có mối quan hệ tương quan dương có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ lạm phát và tốc độ tăng trưởng cung tiền của nền kinh tế; không có mối quan hệ với các biến tăng trưởng GDP, lãi suất liên ngân hàng và chỉ số thị trường chứng khoán. Trong phân tích mối quan hệ đa biến giữa các biến số, tác giả nhận thấy mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên là mô hình hồi quy phù hợp nhất trong mẫu dữ liệu của tác giả thu thập. Từ việc phân tích các kết quả từ mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên, tác giả thấy rằng tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng cung tiền và chỉ số thị trường chứng khoán có tác động dương, trong khi tốc độ tăng trưởng dự trữ ngoại hối có tác động âm đến tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản của các ngân hàng thương mại. Ngoài ra, chưa thể kết luận về tác động của tăng trưởng kinh tế, chỉ số thị trường chứng khoán tới ROA của các ngân hàng thương mại.</p>
-----	--	------------	------------------------	--

646	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Trần Lợi	Hồng Lê Đạt Chí	<p>Luận văn thực hiện phân tích tác động của các yếu tố đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trong giai đoạn 2009 – 2017. Theo đó luận văn tiến hành thu thập số liệu tài chính của các ngân hàng và được thu thập từ các báo cáo tài chính, trong đó các báo cáo này bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và báo cáo thường niên, đồng thời các báo cáo này được tổng hợp bởi Stoxplus.com. Hơn thế nữa, để giảm bớt các tác động sai lệch, mẫu nghiên cứu của luận văn không bao gồm những ngân hàng đã phải thực hiện các thương vụ mua lại 0 đồng bởi Ngân hàng Nhà nước và không bao gồm những ngân hàng sáp nhập vào các ngân hàng khác nhằm cải thiện sức mạnh tài chính của ngành ngân hàng tại Việt Nam, hoặc các ngân hàng đang bị kiểm soát đặc biệt bởi Ngân hàng Nhà nước. Các ngân hàng không công bố báo cáo tài chính tính đến năm 2017 cũng bị loại trừ ra khỏi mẫu nghiên cứu để đảm bảo dữ liệu mà luận văn có được là một dữ liệu dạng bảng cân bằng. Cuối cùng, luận văn thu được mẫu nghiên cứu bao gồm 27 ngân hàng thương mại cổ phần đang hoạt động kinh doanh từ năm 2009 đến năm 2017 tại Việt Nam và tổng quan sát là 243 quan sát. Bên cạnh đó, luận văn áp dụng mô hình nghiên cứu được Molyneux và Thorton (1992), Sufian và Habibullah (2009), Trujillo – Ponce (2013) đã áp dụng trước đó khi phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Luận văn sử dụng phương pháp ước lượng GMM để hồi quy mô hình nghiên cứu này do mô hình nghiên cứu có tồn tại vấn đề nội sinh, tự tương quan và phương sai thay đổi. Kết quả của luận văn tìm thấy các yếu tố thể hiện đặc điểm ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng và chi phí hoạt động có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng được đại diện bởi cả hai chỉ tiêu ROA, ROE và NIM ở mức ý nghĩa 10%. Điều này cho thấy rằng các ngân hàng càng có rủi ro tín dụng càng cao và càng chi tiêu chi phí hoạt động càng nhiều thì sẽ làm giảm hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong mẫu nghiên cứu. Ngược lại, quy mô ngân hàng, đa dạng hóa thu nhập và vốn chủ sở hữu thể hiện mối tương quan dương với hiệu quả kinh doanh của ngân hàng khi được đại diện bởi hai tiêu chí ROA và ROE ở mức ý nghĩa 10%. Phát hiện này ngụ ý rằng các ngân hàng càng</p>
-----	--	----------	-----------------	--

				<p>có quy mô ngân hàng càng lớn, càng thực hiện chính sách đa dạng hóa kinh doanh, và có mức độ vốn chủ sở hữu càng cao thì sẽ càng giúp các ngân hàng gia tăng hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng. Ngoài ra, hai yếu tố thể hiện tình hình kinh tế vĩ mô đưa vào phương trình nghiên cứu cũng cho thấy tương quan dương với hiệu quả kinh doanh các ngân hàng được đại diện bởi cả hai chỉ tiêu ROA, ROE và NIM ở mức ý nghĩa 10%. Điều này hàm ý rằng khi nền kinh tế của Việt Nam càng tăng trưởng và lạm phát gia tăng thì sẽ có thể giúp các ngân hàng thúc đẩy hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.</p>
--	--	--	--	--

647	Hoàn thiện pháp luật về đánh giá và công nhận nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam	Diệp Hồng Khôn	Lê Văn Hung	Tác giả trình bày những vấn đề lý luận về nhãn hiệu và nhãn hiệu nổi tiếng; pháp luật đánh giá và công nhận nhãn hiệu nổi tiếng tại các điều ước quốc tế; khuyến nghị của WIPO; pháp luật và đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng tại một số quốc gia trên thế giới; thực trạng pháp luật về đánh giá và công nhận nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam. Tiếp đó, tác giả đánh giá chung về kết quả thực thi các quy định pháp luật về đánh giá và công nhận nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam qua các thời kỳ; những vướng mắc trong đánh giá và công nhận nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về đánh giá và công nhận nhãn hiệu nổi tiếng của Việt Nam.
648	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tiền lương tại Công ty TNHH First Alliances	Luu Nhật Lan	Nguyễn Văn Tân	Dựa trên một số cơ sở lý luận về chất lượng dịch vụ, qua việc khảo sát thực trạng chất lượng dịch vụ tiền lương tại Công ty TNHH First Alliances. Thực trạng được mô tả và phân tích qua nguồn dữ liệu sơ cấp là bảng khảo sát và nguồn dữ liệu thứ cấp là thông tin nội bộ của Công ty. Qua việc đối chiếu, so sánh giữa cảm nhận thực tế và mức độ mong đợi của khách hàng từ đó tìm ra những điểm mạnh và điểm hạn chế cần khắc phục, nhằm đề ra giải pháp nâng cao sự hài lòng khách hàng đối với chất lượng dịch vụ nhân sự tại Công ty TNHH First Alliances Thông qua kết quả khảo sát thực tiễn và thực trạng sự hài lòng khách hàng cũng như qua ý kiến đánh giá của các nhân viên, cấp quản lý trong Công ty, cho thấy nguyên nhân là do nhân viên bị quá tải, nhân viên chưa đủ trình độ để đáp ứng công việc, nguyên nhân đến từ quy trình do thiếu quy trình hướng dẫn, quy trình bảo mật, các biểu mẫu chuẩn và phần mềm chưa đáp ứng được nhu cầu. Từ đó, đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tiền lương, làm tăng sự hài lòng của khách hàng.

649	Tác động của cạnh tranh đến hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng TMCP Việt Nam	Dương Phú Quốc	Thân Thị Thu Thủy	<p>Với mẫu nghiên cứu 23 ngân hàng TMCP Việt Nam trong giai đoạn 2008 – 2017, bài nghiên cứu tập trung vào xem xét tác động của cạnh tranh đến HQHĐKD của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Trong đó, cạnh tranh ngân hàng được đo lường bằng chỉ số cạnh tranh Lerner đề xuất bởi Abba Lerner (1934). HQHĐKD được đo lường bằng hiệu quả kỹ thuật (TE) và hiệu quả kinh tế toàn phần (CE) dựa trên phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA). Các số liệu được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 23 ngân hàng TMCP Việt Nam trong giai đoạn 2008 – 2017. Nghiên cứu thực hiện hồi quy mô hình bằng phương pháp GMM sai phân (DGMM - Difference Generalized Method of Moments) nhằm khắc phục hiện tượng nội sinh, tác động cố định riêng rẽ, phương sai thay đổi hoặc tự tương quan của sai số. Đồng thời đây cũng là phương pháp thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Để đảm bảo độ tin cậy của mô hình, nghiên cứu cũng thực hiện các kiểm định về sự tự tương quan bậc 1 và bậc 2 của phân dư và các kiểm định khác của phương pháp DGMM. Các kiểm định đều cho thấy mô hình được ước lượng đảm bảo độ tin cậy để nghiên cứu. Kết quả thực nghiệm đã chỉ ra có mối quan hệ đồng biến, có ý nghĩa thống kê giữa chỉ số cạnh tranh Lerner và HQHĐKD của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam (được đo lường bởi TE và CE). Kết quả này cho thấy, khi mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng giảm xuống (chỉ số Lerner gia tăng) thì HQHĐKD của ngân hàng sẽ gia tăng. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra HQHĐKD của các ngân hàng TMCP Việt Nam có mối quan hệ nghịch biến với tỷ lệ nợ xấu trên tổng tài sản và có mối quan hệ đồng biến với cơ cấu vốn, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và tăng trưởng kinh tế.</p>
-----	---	----------------	-------------------	--

650	Giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị mối quan hệ với nhà cung cấp tại Công ty Un-Available	Đinh Thị Mỹ Huệ	Trần Khoa Đăng	<p>Dệt may là một ngành đóng vai trò then chốt trong chiến lược tăng trưởng định hướng xuất khẩu. Trong thị trường cạnh tranh khốc liệt, nhiều xưởng gia công lớn nhỏ luôn đứng trước nguy cơ đe dọa phá sản. Công ty Un-Available cũng không phải là một ngoại lệ, để có thể tồn tại và phát triển, cần phải nâng cao hiệu suất, cắt giảm chi phí thấp nhất có thể, tăng sự chia sẻ thông tin giữa các bên thông qua việc quản trị tốt mối quan hệ nhà cung cấp. Từ cơ sở lý thuyết cùng với thang đo của Al – Abdallah Ghaith, tác giả đã đưa ra 5 yếu tố tác động trực tiếp đến hoạt động quản trị mối quan hệ nhà cung cấp: cải thiện chất lượng nhà cung cấp; sự tin nhiệm dựa trên niềm tin với nhà cung cấp; giảm thời gian cung cấp; hợp tác nhà cung cấp trong việc phát triển sản phẩm mới; cộng tác, phát triển nhà cung cấp. Qua việc phân tích thực trạng tác giả đã đưa ra được các vấn đề cấp thiết mà UA phải giải quyết để từ đó tích hợp đưa ra các giải pháp và những chương trình hành động cụ thể hơn trong thời gian tới nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị mối quan hệ nhà cung cấp, tận dụng được những ưu đãi sẵn có.</p>
651	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Trường Đại học Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Hùng	Nguyễn Xuân Hưng	<p>Trên cơ sở lý luận chung về hệ thống KSNB, tác giả đánh giá và đưa ra những định hướng, giải pháp để hoàn thiện hệ thống KSNB hướng tới quản lý rủi ro tại trường Đại học Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả trình bày phương pháp nghiên cứu, cách thức thu thập dữ liệu nghiên cứu và định hướng thiết kế bản câu hỏi như thế nào và đưa ra đối tượng khảo sát. Tiếp đó, tác giả giới thiệu được sơ lược được sự hình thành và phát triển của Trường qua hơn 40 năm thành lập, khái quát được chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ phận. Hệ thống kiểm soát nội bộ cũng đã được thiết lập về mặt cơ bản, đã có những quy chế, quy định, quy trình hướng dẫn nhưng lại chưa được truyền đạt hiệu quả để có thể áp dụng một cách triệt để vào thực tế, không phát huy mạnh được vai trò của hệ thống kiểm soát nội bộ, đặc biệt là thành phần Đánh giá rủi ro, đây là một thành phần quan trọng đối với Trường trong giai đoạn này, thành phần này sẽ giúp Nhà trường đánh giá được rủi ro từ đó lường trước và có những biện pháp để tránh né những rủi ro đang trong giai đoạn biến động ngành giáo dục như hiện nay. Vì vậy việc đánh giá thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ ở Trường Đại học Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở để tác giả đưa ra những ý</p>

				<p>kiến đóng góp, đề xuất nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại đơn vị này. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Trường Đại học Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.</p>
--	--	--	--	---

652	Vai trò trung gian của nhận diện tổ chức trong mối liên hệ giữa bất an công việc định tính với hành vi công dân tổ chức và hiệu quả công việc: trường hợp nhân viên ở khu công nghiệp và chế xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Cẩm Linh	Nguyễn Quang Thu	<p>Tác giả giới thiệu các lý thuyết liên quan, khái niệm biến, các nghiên cứu trước trên thế giới làm nền tảng cho việc đề xuất mô hình nghiên cứu vai trò trung gian của “nhận diện tổ chức” trong mối quan hệ giữa “bất an công việc định tính” với “hành vi công dân tổ chức” và “hiệu quả công việc” của nhân viên khu công nghiệp (KCN) và khu chế chế xuất (KCX) trên địa bàn TP.HCM. Trình bày phương pháp nghiên cứu được thực hiện để đánh giá thang đo các khái niệm nghiên cứu, mô hình lý thuyết. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm với 10 nhân viên đang làm việc tại các KCN và KCX trên địa bàn TP. HCM. Nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi 188 người. Nghiên cứu sơ bộ cho thấy các thang đo các khái niệm biến đều đạt yêu cầu ngoại trừ thang đo JP loại hai biến quan sát JP02 và JP06 do hệ số tương quan biến-tổng nhỏ hơn 0.30. Nghiên cứu chính thức cũng là nghiên cứu định lượng với kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi với một mẫu có kích thước $n = 416$. Kết quả định lượng cho thấy các thang đo trong mô hình nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy. Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá và phân tích nhân tố khẳng định, “hành vi công dân tổ chức” (OCB) bao gồm 2 thành phần là “hành vi công dân hướng về cá nhân” (OCBI) và “hành vi công dân hướng về tổ chức” (OCBO) như lý thuyết đã đề ra. Sau khi kiểm định mô hình lý thuyết, kiểm định Bootstrap, kiểm định giả thuyết và kiểm định mô hình đa nhóm cho thấy mô hình lý thuyết là phù hợp. Kết quả kiểm định giả thuyết cũng khẳng định vai trò trung gian của “nhận diện tổ chức” (OI) trong mối quan hệ giữa “bất an công việc định tính” (JI) với “hiệu quả công việc” (JP) và “hành vi công dân tổ chức” (OCB).</p>
-----	--	---------------------	------------------	---

653	Giải pháp thúc đẩy quyết định mua căn hộ chung cư trung cấp và bình dân của khách hàng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Sao Việt	Luu Gia Lộc Thịnh	Đoàn Hải Thanh	<p>Đề tài nhằm đánh giá được thực trạng của quyết định mua căn hộ trung cấp và bình dân của khách hàng; dựa trên thực tế, đối chiếu với dữ liệu thu thập được, tác giả đề ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy quyết định mua căn hộ trung cấp và bình dân của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả tiến hành thảo luận nhóm với 5 chuyên gia, thảo luận nhóm với 5 khách hàng đầu tư đã mua căn hộ, điều chỉnh thang đo mô hình nghiên cứu của Nguyễn Quang Thu và cộng sự (2014) cho phù hợp hơn với hiện tại). Phương pháp định lượng được thực hiện bằng khảo sát sơ bộ với số lượng 50 khảo sát dựa trên bảng câu hỏi, kiểm tra dữ liệu bằng công cụ phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, tiếp đó là khảo sát chính thức với cỡ mẫu 250 người, sử dụng phần mềm SPSS để xử lý dữ liệu, sử dụng công cụ kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám EFA và phân tích tương quan hồi quy nhằm xác định yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua căn hộ của khách hàng và yếu tố nào có tác động mạnh nhất. Kết quả cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định mua của khách hàng lần lượt là: xã hội, sản phẩm, ảnh hưởng, pháp lý, giá cả cảm nhận.</p>
-----	--	----------------------	-------------------	--

654	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ: nghiên cứu trường hợp dịch vụ vận tải container hàng hóa bằng đường biển tại khu vực TP.HCM	Đặng Thị Thùy Trang	Đặng Ngọc Đại	<p>Đề tài nhằm tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng và xác định mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ vận tải container bằng đường biển tại TP.HCM. Nghiên cứu định tính nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng của các nhân tố này đến ý định lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ vận tải container bằng đường biển tại khu vực TP.HCM đồng thời kiểm tra và sàng lọc các biến quan sát trong mô hình đề xuất cũng như xác định mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Nghiên cứu định lượng: tác giả thực hiện phỏng vấn trực tiếp 300 khách hàng của một số công ty vận tải biển bằng bảng câu hỏi khảo sát với phương pháp lấy mẫu thuận tiện phi xác suất. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy không có thay đổi nhiều về các thành phần trong mô hình và thang đo, vẫn giữ nguyên 5 yếu tố và chỉ loại bớt một biến CA5 do không đạt yêu cầu về hệ số tải nhân tố. Các kiểm định cho thấy thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy, phương sai trích, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Kết quả phân tích hồi quy như sau: $IC = -0,131*DC - 0,130 *DT + 0,239*ST + 0,471*CA + 0,091*IT$. Kết quả: (1) Ý định lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ vận tải container bằng đường biển tại khu vực TP.HCM của khách hàng chịu tác động thuận với giá trị lớn nhất bởi yếu tố sự phân bổ container, kế đến là yếu tố độ tin cậy của dịch vụ, tiếp nữa là yếu tố định hướng và truyền thông công nghệ thông tin; (2) Ý định lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ vận tải container bằng đường biển tại khu vực TP.HCM của khách hàng chịu tác động nghịch bởi yếu tố chi phí vận chuyển và yếu tố thời gian vận chuyển.</p>
-----	--	---------------------	---------------	---

655	<p>Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội trên báo cáo thường niên của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh</p>	<p>Nguyễn Nhật Thiên Thảo</p>	<p>Phạm Duyệt Văn</p>	<p>Trên cơ sở các lý thuyết và quy định đã trình bày và kế thừa từ các bài nghiên cứu đã được công bố trước đây, tác giả phân tích đánh giá và đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam. Tác giả xây dựng chín giả thuyết nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu gồm một biến phụ thuộc và chín biến độc lập: quy mô hội đồng quản trị, tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập, tỷ lệ thành viên nước ngoài trong hội đồng quản trị, sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài, quy mô doanh nghiệp, độ tuổi doanh nghiệp, tỷ suất sinh lời và đòn bẩy tài chính. Tác giả cũng tiến hành xây dựng thang đo cho các biến nghiên cứu, xác định cỡ mẫu và sử dụng mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất để tiến hành phân tích và đưa ra kết quả nghiên cứu về thực trạng sự ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội doanh nghiệp ở chương tiếp theo. Trên cơ sở đánh giá sơ bộ về thực trạng công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp trên SGDCK TP.HCM, từ việc rút ra nhận xét chung về các mô hình, các phương pháp ước lượng mà các nghiên cứu thực nghiệm ở nước ngoài đã thực hiện, luận văn đã tiến hành phân tích mô hình nghiên cứu và các kiểm định giả thuyết đối với 1200 mẫu nghiên cứu ứng với 200 doanh nghiệp trên HOSE trong giai đoạn 2011 - 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê và tác động tích cực đến biến phụ thuộc ngoại trừ biến quy mô hội đồng quản trị (BSIZE). Trong đó, nhân tố tỷ suất sinh lời có ảnh hưởng rõ nét nhất. Ngoài ra kết quả phân tích cũng chỉ ra rằng không có sự khác biệt đáng kể giữa kết quả hồi quy của các nhân tố được nghiên cứu đối với công bố thông tin trách nhiệm xã hội và các chỉ số thành phần. Từ kết quả này, tác giả tiến hành đưa ra các hàm ý chính sách.</p>
-----	--	-------------------------------	-----------------------	---

656	Giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa	Huỳnh Như Ý	Thị Nguyễn Quyết Thắng	<p>Trong giai đoạn hội nhập sâu rộng của nền kinh tế như hiện nay, đặc biệt kể từ khi Việt Nam chính thức mở cửa toàn diện hoạt động hệ thống ngân hàng theo cam kết của Tổ chức Thương mại Thế Giới (WTO), việc phát triển kênh huy động tiền gửi tiết kiệm nói chung là rất quan trọng đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam, đặc biệt là sự cạnh tranh gay gắt đối với các ngân hàng nước ngoài. Từ việc tiếp cận những lý luận cơ bản về huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân, nghiên cứu kinh nghiệm phát triển hoạt động huy động vốn của các ngân hàng thương mại trong và ngoài nước, luận văn đi sâu phân tích thực trạng huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân của BIDV. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã kết hợp giữa lý luận và khảo sát thực tế hoạt động bán lẻ tại BIDV để rút ra những kết quả đạt được cũng như những điểm hạn chế trong hoạt động huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân của BIDV. Dựa trên kết quả phân tích kết hợp với định hướng phát triển của hệ thống ngân hàng cũng như BIDV, luận văn đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân của BIDV.</p>
-----	--	-------------	------------------------	--

657	Ảnh hưởng của môi trường làm việc, văn hóa học hỏi, chất lượng trao đổi giữa lãnh đạo - nhân viên, sự gắn kết nhân viên đến cam kết tổ chức tại các ngân hàng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thành Tiến	Nguyễn Văn Tân	<p>Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm tra ảnh hưởng của môi trường làm việc, văn hóa học hỏi, chất lượng trao đổi giữa lãnh đạo-nhân viên, gắn kết nhân viên đến cam kết tổ chức. Đối tượng nghiên cứu này là các yếu tố: mối quan hệ của môi trường làm việc, văn hóa học hỏi, chất lượng trao đổi giữa lãnh đạo-nhân viên, gắn kết nhân viên và cam kết tổ chức tại các ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu được thực hiện trong vòng 06 tháng, từ tháng 04/2018-08/2018. Để đo lường các yếu tố trên, tác giả đã sử dụng các thang đo có hệ số Cronbach's Alpha như sau: thang đo môi trường làm việc gồm 4 câu hỏi với hệ số Cronbach' Alpha bằng 0.857, thang đo văn hóa học hỏi gồm 5 câu hỏi với hệ số Cronbach' Alpha bằng 0.892, thang đo chất lượng trao đổi giữa lãnh đạo-nhân viên gồm 7 câu hỏi với hệ số Cronbach' Alpha bằng 0.891, thang đo gắn kết nhân viên gồm 5 câu hỏi với hệ số Cronbach' Alpha bằng 0.878, thang đo cam kết tổ chức gồm 5 câu hỏi với hệ số Cronbach' Alpha bằng 0.806. Dựa trên kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA), rút ra được 4 biến độc lập: WE, OLC, LMX, EE và 1 biến phụ thuộc: OC. Kiểm định hồi quy các giả thuyết cho kết quả như sau: Môi trường làm việc và cam kết tổ chức có mối liên hệ tuyến tính thuận với hệ số $\beta = 0,326$; Văn hóa học hỏi (OLC) và cam kết tổ chức (OC) có mối liên hệ tuyến tính thuận với hệ số $\beta = 0,197$; chất lượng trao đổi giữa lãnh đạo – nhân viên (LMX) và cam kết tổ chức (OC) có mối liên hệ tuyến tính thuận với hệ số $\beta = 0,232$; Sự gắn kết của nhân viên (EE) và cam kết tổ chức (OC) có mối liên hệ tuyến tính thuận với hệ số $\beta = 0,325$. Kết quả nghiên cứu này đã góp phần khẳng định ý nghĩa trong quản trị nguồn nhân lực tại các ngân hàng, cho thấy môi trường làm việc và sự gắn kết của nhân viên có ảnh hưởng đáng kể đến cam kết tổ chức.</p>
-----	--	-------------------	----------------	--

658	Ảnh hưởng của sự hợp tác xuyên chức năng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua học tập của tổ chức và đổi mới tổ chức: nghiên cứu ở các doanh nghiệp tại Việt Nam	Võ Thị Thùy Trang	Nguyễn Phong Nguyên	Nghiên cứu này kiểm định tác động của sự hợp tác xuyên chức năng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua vai trò truyền dẫn của học tập của tổ chức và đổi mới tổ chức của các nhà quản trị ở các doanh nghiệp tại Việt Nam. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu đã được kiểm định bằng Smart PLS3 với 191 mẫu khảo sát từ các nhà quản trị cấp trung và cấp cao làm việc trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Sự hợp tác xuyên chức năng ảnh hưởng tích cực đến học tập của tổ chức; (2) Học tập của tổ chức thúc đẩy việc đổi mới tổ chức; (3) Đồng thời, đổi mới tổ chức và học tập của tổ chức gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh. Kết quả nghiên cứu đem lại một số hàm ý lý thuyết và hàm ý quản lý cho các doanh nghiệp tại Việt Nam với nỗ lực nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong môi trường tại Việt Nam.
659	Quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Phùng Thế Hiệp	Lại Tiến Dĩnh	Tác giả giới thiệu sơ lược về Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) và tổng quan các cách quản lý nợ xấu có thể thực hiện, tùy từng ngân hàng mà họ có những vận dụng cho phù hợp. Tiếp đó tác giả phân tích thực trạng nợ xấu tại Eximbank trong giai đoạn 2010 - 2016 và các biện pháp quản lý nợ xấu mà Eximbank đã áp dụng và nêu ra những yếu tố tác động đến việc quản lý nợ xấu của Ngân hàng. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp và kiến nghị quản lý nợ xấu tại Eximbank.

660	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý mối quan hệ khách hàng tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Nguyễn Thị Hương Giang	Bùi Thị Thanh	<p>Tác giả trình bày tổng quát các khái niệm về quản lý mối quan hệ khách hàng, các lợi ích của quản lý mối quan hệ khách hàng và các nghiên cứu trước đây có liên quan; từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý mối quan hệ khách hàng tại PECC2 gồm 5 yếu tố: (1) Công nghệ thông tin, (2) Cam kết của nhà quản lý cấp cao, (3) Thái độ và kiến thức của nhân viên về CRM, (4) Chiến lược CRM, (5) Quy trình. Dựa trên mô hình nghiên cứu lý thuyết, tác giả đã thực hiện khảo sát nhóm quản lý và nhân viên hiện đang làm việc tại PECC2, chủ yếu là các nhân viên làm việc tại các bộ phận có liên quan đến CRM. Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính: thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung với nhà quản lý và nhân viên nhằm khám phá, điều chỉnh và hoàn thiện thang đo cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến CRM gồm 30 biến quan sát và thang đo CRM gồm 6 biến quan sát. Nghiên cứu định lượng: được thực hiện thông qua việc gửi bảng câu hỏi khảo sát qua email hoặc in ra giấy chuyển trực tiếp đến đối tượng khảo sát. Số lượng bảng câu hỏi đạt yêu cầu bằng việc điền đầy đủ thông tin vào phiếu khảo sát có cỡ mẫu thu thập được là N=263. Với phương pháp kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, có 2 biến bị loại là CNTT3 và QT1. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) thì 5 thành phần của nghiên cứu được giữ nguyên. Tiếp đến kết quả phân tích hồi quy cho thấy, 58,6% sự biến thiên của biến CRM được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình bao gồm: CNTT, CKQL, KTTĐ, CL và QT. Mô hình giữ nguyên 5 yếu tố và các thành phần đều tác động dương đến CRM: Trong đó, thái độ và kiến thức của nhân viên (KTTĐ) có ($\beta=0,290$) là nhân tố tác động lớn nhất, tiếp theo là công nghệ thông tin (CNTT) có ($\beta=0,285$), cam kết của lãnh đạo cấp cao (CKQL) có ($\beta=0,267$), quy trình (QT) có ($\beta=0,219$) và cuối cùng là chiến lược CRM (CL) có ($\beta=0,181$). Kết quả nghiên cứu cũng có sự khác biệt so với các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu của Meteku (2013) cho thấy Cam kết của nhà quản lý cấp cao và chiến lược CRM là các yếu tố tác động mạnh nhất đến CRM, kế đến là sự tác động của các yếu tố Thái độ và kiến thức của nhân viên, quy trình và công nghệ thông tin.</p>
-----	--	------------------------	---------------	---

661	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn Tỉnh Lâm Đồng	Vũ Thị Hồng Ngọc	Nguyễn Việt	Tác giả hệ thống hóa, tổng hợp, phân tích những công trình nghiên cứu trước có liên quan đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) ở các đơn vị thuộc lĩnh vực trong và ngoài nước. Tiếp đó, tác giả trình bày cơ sở lý luận về hệ thống kiểm soát nội bộ. Nghiên cứu định tính được sử dụng bao gồm phương pháp suy diễn và phương pháp chuyên gia, cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông, giám sát và công nghệ thông tin. Thông qua bảng câu hỏi được điều chỉnh bởi các chuyên gia, tác giả đưa vào khảo sát chính thức, xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS; đo lường hệ số tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, sau đó tiến hành khám phá nhân tố bằng công cụ phân tích nhân tố khám phá EFA; đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố bằng phương pháp hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ theo thứ tự từ mạnh đến yếu lần lượt là: nhân tố thông tin và truyền thông, đánh giá rủi ro, hoạt động giám sát, môi trường kiểm soát, công nghệ thông tin, hoạt động kiểm soát.
662	Cơ chế pháp lý ràng buộc nghĩa vụ của nhà thầu nước ngoài trong hợp đồng thiết kế xây dựng	Vũ Quỳnh Vân	Trần Văn Long	Bài luận văn nhằm tìm hiểu các quy định pháp luật liên quan đến việc đầu tư xây dựng tại Việt Nam và giới hạn trong phạm vi các quy định ràng buộc nghĩa vụ của nhà thầu thiết kế xây dựng nước ngoài khi tham gia vào hợp đồng thiết kế xây dựng các dự án đầu tư tại Việt Nam. Qua việc tìm kiếm thông tin trong các văn bản quy phạm pháp luật như Luật xây dựng, Luật xử lý vi phạm hành chính, Bộ luật hình sự... và các văn bản hướng dẫn, cũng như tham khảo các trang web, các bài báo, Hiệp định quốc tế... có thể nói mục tiêu của bài viết đã đạt được với ý nghĩa như là một bảng thống kê các quy định pháp luật ràng buộc nghĩa vụ của nhà thầu thiết kế xây dựng; đồng thời cũng cho thấy những thiếu sót, hoặc chưa chính xác của một số quy định pháp luật mà có thể gây ra tranh chấp giữa nhà thầu thiết kế với nhà đầu tư hoặc với cơ quan quản lý xây dựng.

663	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Đường Biên Hòa của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Bùi Đại Trọng	Hồ Tiến Dũng	<p>Tác giả đã nêu cơ sở lý luận, khái niệm của thương hiệu và giá trị thương hiệu; thể hiện rõ vai trò của thương hiệu và giá trị thương hiệu đối với doanh nghiệp và đối với người tiêu dùng; trình bày các mô hình của giá trị thương hiệu của các nhà nghiên cứu nước ngoài như mô hình nghiên cứu của Aaker (1991), mô hình nghiên cứu của Keller (1998), mô hình nghiên cứu của Lassar và cộng sự (1995); nhà nghiên cứu trong nước nêu được mô hình nghiên cứu của Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2002) nghiên cứu về giá trị thương hiệu của dầu gội đầu mở rộng ra đối với sản phẩm tiêu dùng tại Việt Nam. Tác giả tổng hợp được bảng các thành phần ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu; từ đó rút ra được mô hình nghiên cứu. Giá trị thương hiệu đường Biên Hòa bao gồm 4 thành phần: Nhận biết thương hiệu (1); Lòng ham muốn thương hiệu (2); Chất lượng cảm nhận (3); Lòng trung thành thương hiệu (4). Tiếp đó, tác giả đã giới thiệu tổng quan về thương hiệu Đường Biên Hòa, giới thiệu phương pháp nghiên cứu, thực hiện thống kê dữ liệu, đánh giá độ tin cậy qua phân tích Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA để xây dựng mô hình giá trị thương hiệu phù hợp với sản phẩm Đường Biên Hòa; thực hiện phân tích và đánh giá thực trạng các vấn đề về giá trị thương hiệu mà Đường Biên Hòa đang gặp phải thông qua dữ liệu thứ cấp từ công ty và liệt kê một số nguyên nhân có thể dẫn đến tồn tại những vấn đề này để làm nền tảng cho các giải pháp ở chương tiếp theo. Qua khảo sát và phân tích, tác giả nhận thấy hiện nay yếu tố mức độ nhận biết thương hiệu Đường Biên Hòa rất thấp, cần nâng cao khả năng nhận biết thương hiệu đường Biên Hòa của người tiêu dùng là ưu tiên hàng đầu. Tiếp theo là mức độ chất lượng cảm nhận của đường Biên Hòa cũng chưa được người tiêu dùng đánh giá cao, công ty cũng cần cải thiện yếu tố này để người tiêu dùng có cơ sở tin tưởng hơn khi sử dụng sản phẩm đường Biên Hòa, ở các chỉ tiêu về lòng ham muốn thương hiệu và lòng trung thành hiệu được người tiêu dùng đánh giá tốt hơn, tuy nhiên cũng chưa thật sự đạt điểm số cao. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao được thành phần lòng trung thành thương hiệu, lòng ham muốn thương hiệu, mức độ nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận, từ đó nâng cao được giá trị thương hiệu Đường Biên Hòa.</p>
-----	---	---------------	--------------	--

664	Tác động của vốn xã hội đến đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn Việt Nam	Nguyễn Đình Huy	Phạm Khánh Nam	<p>Luận văn phân tích, nghiên cứu sự ảnh hưởng của vốn xã hội đối đến quyết định đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn Việt Nam bằng mô hình Tobit hai giới hạn sử dụng bộ dữ liệu từ cuộc điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (VARHS) năm 2016, nghiên cứu 2699 hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn trên địa bàn 12 tỉnh, thành phố của Việt Nam; từ đó đề xuất, gợi ý các chính sách đối với chính quyền. Nghiên cứu cho thấy có 7 yếu tố tác động đến quyết định đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam có ý nghĩa thống kê gồm: Tuổi của chủ hộ, tham gia đào tạo nghề, số thành viên trong hộ, tiếp cận vốn vay, tổng diện tích đất nông nghiệp hộ sở hữu và cú sốc thiên tai và biến vốn xã hội số người có thể nhờ cậy được khi cần tiền.</p>
-----	---	-----------------	----------------	---

665	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Quế Phương	Đặng Ngọc Đại	<p>Tác giả trình bày các lý thuyết nền làm cơ sở cho nghiên cứu như: thuyết sự kiện khởi nghiệp kinh doanh, lý thuyết hành vi được lên kế hoạch và lý thuyết hành động hợp lý; đưa ra định nghĩa đối với mỗi khái niệm nghiên cứu; trình bày tổng quát các nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước và xem xét mối quan hệ giữa các khái niệm để từ đó đưa ra các giả thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm biến phụ thuộc: Ý định khởi nghiệp của sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh và 4 biến độc lập: Sự chủ động cá nhân, thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, tiêu chuẩn chủ quan và sự kiểm soát hành vi được nhận thức. Bên cạnh đó tác giả cũng phân tích các biến nhân khẩu học như: Giới tính, độ tuổi, trường/ngành đào tạo, truyền thống kinh doanh của gia đình và hộ khẩu thường trú. Tiếp đó, tác giả trình bày về thiết kế nghiên cứu, xây dựng thang đo cho các yếu tố, đánh giá sơ bộ thang đo, giới thiệu thang đo chính thức trong nghiên cứu định lượng và trình bày phương pháp nghiên cứu cũng như đề xuất phương pháp phân tích dữ liệu. Mẫu nghiên cứu được chọn từ 295 sinh viên đang theo học tại 05 trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả kiểm định độ tin cậy và giá trị thang đo bằng Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu. Đến bước EFA, biến quan sát CD1 bị loại ra khỏi thang đo sự chủ động cá nhân. Kết quả hồi quy cho thấy thái độ đối với hành vi khởi nghiệp có tác động cùng chiều mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp, kế đến là sự kiểm soát hành vi được nhận thức và cuối cùng là tiêu chuẩn chủ quan có tác động cùng chiều nhưng thấp nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả hồi quy cũng cho thấy yếu tố sự chủ động cá nhân không có mối quan hệ với ý định khởi nghiệp nên bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu. Tác giả cũng xem xét ảnh hưởng của các biến định tính như: Giới tính, độ tuổi, chuyên ngành đào tạo, trường đào tạo, truyền thống kinh doanh của gia đình và hộ khẩu thường trú lên ý định khởi nghiệp. Kết quả cho thấy có sự khác biệt giữa nam và nữ. Cụ thể, sinh viên nam sẽ có ý định khởi nghiệp cao hơn sinh viên nữ. Bên cạnh đó, cũng có sự khác biệt giữa các nhóm chuyên ngành đào tạo, trường đào tạo theo hướng sinh viên học các chuyên ngành và/ hoặc trường đào tạo liên quan đến khối kinh tế sẽ có ý định khởi nghiệp cao hơn các khối còn lại. Ngoài ra, sinh viên</p>
-----	---	---------------------	---------------	--

				<p>xuất thân từ gia đình có truyền thống kinh doanh sẽ có ý định khởi nghiệp cao hơn sinh viên mà gia đình không theo truyền thống kinh doanh. Không có sự khác biệt giữa các nhóm độ tuổi và hộ khẩu thường trú của sinh viên về ý định khởi nghiệp. Từ đó, tác giả đưa ra hàm ý cho nhà quản trị và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.</p>
--	--	--	--	---

666	Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam	Đinh Thị Mỹ Trang	Nguyễn Thị Loan	<p>Với mục tiêu xem xét mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam, bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 25 Ngân hàng Thương mại Cổ phần trong khoảng thời gian từ 2008 - 2017. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Pooled OLS để xem xét ảnh hưởng của các yếu tố đến tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần. Kết quả mô hình sẽ được kiểm định để lựa chọn mô hình Pooled OLS hay mô hình hồi quy tác động cố định (FEM) là phù hợp, và giữa mô hình hồi quy tác động cố định (FEM) hay mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM) là phù hợp. Khi mô hình bị các khuyết tật phương sai thay đổi, tự tương quan thì mô hình bình phương bé nhất tổng quát khả thi – FGLS là phù hợp. Dựa trên phương pháp FGLS, bài nghiên cứu tìm thấy bằng chứng cho thấy rằng các yếu tố đặc điểm ngân hàng và các yếu tố kinh tế vĩ mô có tác động đáng kể đến tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng. Khi ROA là biến đại diện cho tỷ suất sinh lợi của ngân hàng thì: Quy mô ngân hàng, quy mô vốn chủ sở hữu, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và lạm phát có mối quan hệ cùng chiều với tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam. Trong khi đó, tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản và tốc độ tăng trưởng kinh tế lại có mối quan hệ ngược chiều với tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam. Khi ROE là biến đại diện cho tỷ suất sinh lợi của ngân hàng thì: quy mô ngân hàng, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và lạm phát có mối quan hệ cùng chiều với tỷ suất sinh lợi trong khi quy mô vốn chủ sở hữu, tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản và tốc độ tăng trưởng kinh tế lại có mối quan hệ ngược chiều với tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam. Qua đó, bài nghiên cứu đã xác định được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố bên trong ngân hàng và các yếu tố kinh tế vĩ mô đến tỷ suất sinh lợi. Từ đó, bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam.</p>
-----	---	-------------------	-----------------	--

667	Giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Thị Điểm	Nguyễn Thị Bích Châm	Tác giả trình bày cơ sở lý luận về quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phân loại rủi ro và các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng, thấy được sự cần thiết của việc quản trị rủi ro tín dụng; phản ánh tổng thể về quy trình và cá nội dung quản trị rủi ro cơ bản của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay và kinh nghiệm học hỏi từ các ngân hàng nước ngoài trên thế giới. Tiếp đó, tác giả trình bày khái quát về Ngân hàng TMCP Quân đội; đồng thời đánh giá thực trạng về công tác quản trị rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 - 2016; đưa ra những phân tích, đánh giá về những hạn chế cần khắc phục và nguyên nhân gây ra rủi ro trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp quản trị rủi ro tín dụng và nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
668	Xây dựng bộ từ điển năng lực cho cán bộ quản lý cấp trung tại Trung tâm Phân tích thí nghiệm, Viện Dầu khí Việt Nam	Trương Quang Khánh	Trần Kim Dung	Tác giả giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển, lĩnh vực kinh doanh, cơ cấu tổ chức, thực trạng về công tác đánh giá năng lực nhân viên VPI-Labs. Tiếp đến sẽ tập trung nhận diện các vấn đề về công tác quản lý nguồn nhân lực tại VPI-Labs đặc biệt đội ngũ quản lý cấp trung cũng vì năng lực của đội ngũ này ảnh hưởng trực tiếp đến chiến lược phát triển cũng như kết quả kinh doanh và kế hoạch sắp xếp lại nhân sự theo yêu cầu của đơn vị chủ quản VPI. Tác giả cũng trình bày một số lý thuyết cơ bản về năng lực, mô hình các thành phần năng lực cho cán bộ quản lý và từ điển năng lực. Tiếp đó, tác giả giới thiệu phương pháp xây dựng một bộ từ điển năng lực hoàn chỉnh gồm 6 bước dựa trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn tại Việt Nam. Đối với VPI-Labs, tác giả đã xác định rõ quy trình xây dựng bộ từ điển năng lực cho cán bộ quản lý cấp trung gồm các bước: (1) hệ thống các chức danh, (2) xác định các năng lực cần có, (3) phân nhóm năng lực trong từ điển năng lực, (4) xây dựng thang và định nghĩa các cấp độ, (5) tổng hợp để hình thành bộ từ điển. Dựa trên cơ sở lý thuyết nền, định hướng phát triển có tầm nhìn đến năm 2025 và các văn bản hiện hữu của Trung tâm phân tích thí nghiệm cũng như đơn vị chủ quản Viện Dầu khí Việt Nam và các tài liệu tham khảo, tác giả đưa ra các giải pháp để xây dựng bộ từ điển năng lực cho

				cán bộ quản lý cấp trung tại Trung tâm Phân tích thí nghiệm, Viện Dầu khí Việt Nam.
669	Việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp: nghiên cứu điển hình trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh	Dương Minh Mẫn	Nguyễn Minh Tuấn	Luận văn đã tổng hợp, phân tích các khái niệm, các lý thuyết kinh tế về việc làm, quan điểm của Mác – Lênin cũng như của Đảng, Nhà nước về vấn đề việc làm và thất nghiệp, các yếu tố tác động đến chính sách giải quyết việc làm, các kinh nghiệm giải quyết việc làm tại các địa phương. Trình bày về thực trạng lao động và việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Tác giả khái quát số lượng và chất lượng lao động cũng như thị trường cung cầu lao động nghiên cứu theo đối tượng sinh viên trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, những chính sách tạo việc làm cho sinh viên trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, tác giả cũng trình bày kết quả khảo sát với đối tượng khảo sát là sinh viên và nhà quản lý sử dụng lao động nhằm đánh giá mức độ đáp ứng công việc của sinh viên, những yếu kém về năng lực sinh viên và những giải pháp giúp nâng cao khả năng xin việc cho sinh viên mới tốt nghiệp theo ý kiến từ phía doanh nghiệp. Luận văn dựa trên các văn bản quy định liên quan để đề xuất các giải pháp về cơ chế, chính sách cho cơ quan nhà nước; các giải pháp đối với doanh nghiệp, đối với Nhà trường và đối với sinh viên đang học tập tại các trường Đại học, Cao đẳng trên

				địa bàn TP. Hồ Chí Minh đến năm 2025.
670	Mối quan hệ giữa lạm phát và truyền dẫn tỷ giá tại Việt Nam	Nguyễn Thị Đồng Diễm	Phạm Thị Anh Thư	Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm (i) công thức hóa mức độ truyền dẫn của tỷ giá tác động đến lạm phát; (ii) tìm hiểu môi trường lạm phát ảnh hưởng đến như thế nào đến mức độ truyền dẫn tại Việt Nam; (iii) kiểm chứng nhận định của Taylor (2000) rằng cơ chế lạm phát thấp và ổn định sẽ kéo theo sự suy giảm trong mức độ truyền dẫn của tỷ giá và ngược lại. Tác giả sử dụng mô hình STR và phần mềm Eviews 10. Kết quả: (i) Truyền dẫn tỷ giá có mối tương quan dương đến lạm phát; (ii) hỗ trợ cho quan điểm của Taylor rằng cơ chế lạm phát thấp và ổn định sẽ kéo theo sự suy giảm trong mức độ truyền dẫn của tỷ giá và ngược lại. Bài viết là dữ liệu tham khảo trong việc điều hành nền kinh tế tùy theo từng thời kỳ để đạt được lạm phát mục tiêu mà chính phủ đề ra.

671	Giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị nguồn nhân lực khối cửa hàng tại Công ty TNHH Cuộc Sống Cửa Tôi	Lê Anh Duy	Nguyễn Thanh Hội	Mục tiêu chính của đề tài là phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động quản trị nguồn nhân lực khối cửa hàng tại Công ty TNHH Cuộc Sống Cửa Tôi nhằm làm rõ điểm mạnh, điểm yếu, phát hiện những tồn tại trong hoạt động này và sự cần thiết phải hoàn thiện nó... Phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là định tính kết hợp với khảo sát định lượng, cụ thể bao gồm: thống kê mô tả, tổng hợp, phân tích. Các yếu tố thuộc các chức năng của quản trị nguồn nhân lực bao gồm: hoạch định, phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo và phát triển, đánh giá kết quả thực hiện công việc, trả công lao động. Từ đó đưa ra những đề xuất mang tính khả thi nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị nguồn nhân lực của khối cửa hàng và đáp ứng kế hoạch phát triển hệ thống cửa hàng của công ty giai đoạn 2018 – 2022.
-----	---	------------	------------------	--

672	Tác động của thông tin về sự chênh lệch giữa kế toán và thuế đối với việc dự đoán thu nhập trong tương lai của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Ngọc Vân	Nguyễn Xuân Hưng	<p>Bài luận văn nhằm nghiên cứu tác động của thông tin về sự chênh lệch giữa kế toán và thuế đối với việc dự đoán thu nhập trong tương lai của doanh nghiệp trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm gia tăng hiệu quả cho việc gia tăng thu nhập trong tương lai của doanh nghiệp. Bằng việc phân tích hiện trạng và định lượng mức độ tác động của thông tin về sự chênh lệch giữa kế toán và thuế đối với việc dự đoán thu nhập trong tương lai giai đoạn 2011 – 2016 của các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng. Trong đó, bằng cách sử dụng phân tích hồi quy trên dữ liệu bảng. Dựa trên cơ sở lý thuyết về kim ngạch xuất khẩu và các yếu tố ảnh hưởng được xác định và xây dựng giả thuyết, sau đó tiến hành thu thập dữ liệu và xây dựng mô hình các nhân tố vĩ mô và các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn các công ty niêm yết. Từ những giả thuyết nghiên cứu đặt ra, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy theo cả 2 chiều (cross sectional – dữ liệu chéo) và thời gian (time series). Random, Fixed effects, sử dụng kiểm định F-test để kiểm tra sự phù hợp của mô hình, kiểm định T-test để kiểm tra mức ý nghĩa của các hệ số hồi quy trong mô hình, kiểm định Hausman được lựa chọn giữa mô hình tác động ngẫu nhiên và mô hình tác động cố định. Kết quả cho thấy: (1) Thu nhập doanh nghiệp tác động dương đến thunhaapj doanh nghiệp trong tương lai; (2) Chênh lệch giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế tác động âm đến thu nhập doanh nghiệp trong tương lai; (3) chênh lệch tạm thời giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế tác động âm đến thu nhập doanh nghiệp trong tương lai; (4) tài sản cố định tác động âm đến thu nhập doanh nghiệp trong tương lai; chênh lệch giá trị kế toán của vốn chủ sở hữu tác động âm đến thu nhập doanh nghiệp trong tương lai; (5) chênh lệch giá trị kế toán của vốn chủ sở hữu tác động âm đến thu nhập doanh nghiệp trong tương lai; (6) nợ dài hạn tác động âm đến thu nhập doanh nghiệp trong tương lai. Luận văn đề xuất phương pháp đánh giá tác động của thông tin về sự chênh lệch giữa kế toán và thuế đối với việc dự đoán thu nhập trong tương lai của các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM.</p>
-----	--	---------------------	------------------	---

673	Nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân	NguyễnThị Ngọc Bích	Dương Kim Thế Nguyên	<p>Khi được nhà nước công nhận QSDĐ, vấn đề mà người dân quan tâm và băn khoăn nhất chính là khoản tiền SDD phải nộp vào ngân sách. Tiền SDD là một nguồn thu lớn góp phần làm tăng ngân sách nhà nước, tuy nhiên nó lại là gánh nặng của đa số người dân. Vì vậy, pháp luật cần có quy định điều chỉnh về nghĩa vụ nộp tiền SDD một cách hợp lý để cân bằng hài hòa được lợi ích giữa các đối tượng liên quan. Lĩnh vực đất đai mà đặc biệt nghĩa vụ tài chính đối với đất đai phải chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật. Không thể phủ nhận lĩnh vực đất đai là một lĩnh vực khó và có nhiều biến động, đồng thời nó chịu sự quản lý của nhiều bộ phận trong cơ quan hành chính nhà nước. Chính vì vậy, việc có sự mâu thuẫn và chông chéo là điều khó có thể tránh khỏi. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại cơ chế quan liêu, xin cho, dẫn đến nhiều tiêu cực trong việc thực thi các thủ tục hành chính nhà nước liên quan đến tiền SDD. Hơn thế nữa, giá trị quyền sử dụng đất ngày một biến động, tăng cao khiến người dân không thể dự trù được số tiền mà mình phải nộp khi được cấp giấy chứng nhận dẫn đến tình trạng không có khả năng thanh toán. Vì vậy, việc điều tra thị trường, đánh giá tác động kinh tế liên quan đến bất động sản để có một bảng giá đất phù hợp với những người sử dụng đất là điều cần thiết. Do đó, vấn đề đặt ra là việc xây dựng được một hệ thống pháp luật rõ ràng, minh bạch và thống nhất về nghĩa vụ nộp tiền SDD của các chủ thể để người dân có thể nhanh chóng nắm bắt giá đất, xây dựng được bảng giá đất phù hợp nhằm bảo đảm lợi ích của người SDD và quyền lợi của nhà nước, nâng cao hiệu quả trong việc thực thi pháp luật tại Việt Nam.</p>
-----	---	---------------------	----------------------	--

674	Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp kinh doanh khách sạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Đoàn Tuấn	Quốc Võ Văn Nhị	<p>Tác giả nghiên cứu cơ sở lý luận về kế toán quản trị chi phí (KTQTCP) trong doanh nghiệp như: khái niệm, chức năng và vai trò của KTQTCP trong doanh nghiệp (DN); nội dung kế toán quản trị chi phí (KTQTCP) trong doanh nghiệp (DN) và nội dung tổ chức KTQTCP trong DN. Đề tài nghiên cứu một số khái niệm cơ bản về ngành dịch vụ, kinh doanh khách sạn- cơ sở lưu trú tại Việt Nam như: khái niệm, phân loại, xếp hạng, các dịch vụ- ngành nghề kinh doanh của khách sạn và nghiên cứu chuyên sâu: đặc điểm hoạt động kinh doanh, sản phẩm- dịch vụ khách sạn và tổ chức quản lý tại DN kinh doanh khách sạn nói chung và trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nói riêng ảnh hưởng đến tổ chức KTQTCP; Tiếp đó, tác giả đánh giá thực trạng KTQTCP tại DN kinh doanh khách sạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trên cơ sở lý luận về KTQTCP, cụ thể: Tác giả đã mô tả quá trình khảo sát (đối tượng và phạm vi khảo sát, nội dung khảo sát, phương pháp khảo sát, phương pháp thu thập dữ liệu và xử lý kết quả khảo sát) và trình bày kết quả khảo sát thực trạng KTQTCP tại DN kinh doanh khách sạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với việc phân tích, nhận định cụ thể từng nội dung KTQTCP và nội dung tổ chức KTQTCP. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã đánh giá những mặt đạt được, những hạn chế và những nguyên nhân gây ra những hạn chế KTQTCP. Cuối cùng, tác giả đề qua quan điểm hoàn thiện kế toán quản trị chi phí phù hợp với hoạt động kinh doanh, sản phẩm - dịch vụ khách sạn, phù hợp với khả năng và trình độ quản lý phù hợp với cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, đồng thời đề ra giải pháp hoàn thiện nội dung kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp kinh doanh khách sạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.</p>
-----	--	--------------	------------------------	---

675	Nợ công và chính sách tài khóa bền vững: nghiên cứu tại các nền kinh tế mới nổi	Trần Biên Xuân	Sử Đình Thành	<p>Chính sách tài khóa luôn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế. Đối với các quốc gia đang phát triển, việc đảm bảo nguồn lực để phát triển kinh tế luôn là điều được quan tâm đặc biệt. Khi nhu cầu quá lớn nhưng nguồn lực sẵn có không đủ thì chính phủ các nước này phải đi vay nợ để trang trải, nợ công từ đó mà phát sinh. Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ lệ nợ công và GDP có mối quan hệ với nhau, nếu vượt quá mức nợ công cho phép thì sẽ gây ra tác động tiêu cực đến nền kinh tế, đi đôi với đó là khả năng mất bền vững tài khóa. Với mục đích đánh giá một cách khoa học, khách quan về tính bền vững của chính sách tài khóa qua bằng chứng nghiên cứu về nợ công từ 30 nền kinh tế mới nổi trên thế giới bằng phương pháp định lượng hồi quy ngưỡng của Hansen (1999) trong giai đoạn 1996 – 2016, bài nghiên cứu đã tìm ra ngưỡng tỷ lệ nợ công/GDP ở mức 77,94% với tác động của yếu tố thể chế, đóng góp thêm một bằng chứng khoa học về sự tồn tại của ngưỡng nợ công. Ngoài ra, từ kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đề xuất một số giải pháp chung nhằm kiểm soát nợ công hợp lý và cải thiện chất lượng thể chế.</p>
-----	---	--------------------------	---------------	--

676	Tác động của quản trị tri thức đến sự hài lòng và kết quả hoàn thành công việc của nhân viên ngân hàng	Lê Thị Thanh Tâm	Trần Kim Dung	<p>Nghiên cứu này có ba khái niệm chính là quản trị tri thức (QTTT), sự hài lòng công việc và kết quả hoàn thành công việc (KQHTCV). Trong đó thang đo QTTT là thang đo đa hướng bao gồm 4 thành phần là quá trình thu nhận, chuyển giao, ứng dụng và bảo vệ/gìn giữ tri thức; thang đo sự hài lòng công việc là thang đo đơn hướng; thang đo KQHTCV là thang đo đa hướng bao gồm 3 thành phần là năng suất, hiệu quả và chất lượng hoàn thành công việc. Kết quả nghiên cứu định tính để khám phá, điều chỉnh và bổ sung bộ các biến đo lường (thang đo) từng khái niệm nghiên cứu, điều chỉnh thuật ngữ thang đo cho dễ hiểu và rõ nghĩa thì 08 thang đo đã được điều chỉnh và bổ sung bao gồm 52 biến quan sát (từ 48 biến quan sát được kế thừa, có 03 biến quan sát được lược bỏ và 07 biến quan sát được bổ sung). Khi tiến hành đánh giá thang đo bằng độ tin cậy Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA. Kết quả phân tích cho thấy thang đo QTTT được tách thành 5 thành phần (quá trình thu nhận tri thức bên ngoài, thu nhận tri thức bên trong, chuyển giao, ứng dụng và bảo vệ tri thức), thang đo KQHTCV tách thành 2 nhân tố (năng suất và chất lượng hoàn thành công việc), các thang đo bao gồm 35 biến quan sát của các khái niệm nghiên cứu đạt độ tin cậy; giá trị hội tụ; giá trị phân biệt; đồng thời cho thấy sự phù hợp rất tốt với dữ liệu thị trường. Kết quả SEM của mô hình nghiên cứu cho thấy mô hình này thích hợp với dữ liệu thị trường, kết quả cũng cho chúng ta kết luận là các thang đo lường của các khái niệm trong mô hình đạt giá trị liên hệ lý thuyết (các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê ($p < 5\%$)). Điều đó cho thấy các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa các khái niệm đều được chấp nhận. Về phân tích đa nhóm, qua kết quả phân tích cho thấy có sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của tác động quản trị tri thức đến sự hài lòng và kết quả hoàn thành công việc của nhân viên ở các nhóm ngân hàng có tính chất sở hữu khác nhau (Ngân hàng thuộc khối Ngân hàng thương mại Việt Nam – Domestic và Ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam - FDI); và theo đặc điểm cá nhân khác nhau như giới tính nam – nữ, thâm niên công tác của nhân viên.</p>
-----	--	------------------	---------------	--

677	Nâng cao năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực chuyển phát hàng không tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Phúc Việt	Luu Nguyễn Minh Huy	Hoàng Lệ Chi	<p>Tác giả đã đưa ra những cơ sở lý thuyết về năng lực cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh bền vững và các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Trên cơ sở này, tác giả sẽ tiến hành phân tích và đánh giá cụ thể năng lực cạnh tranh của Phúc Việt và các đối thủ cạnh tranh, từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Phúc Việt. Tác giả đã đánh giá năng lực cạnh tranh của Phúc Việt và một số đối thủ trong ngành. Năng lực cạnh tranh của Phúc Việt đã thua kém Netco và Queen, đồng thời bị JITT bám đuổi sát sao. Trong đó, Phúc Việt có ưu thế về đội ngũ quản trị giỏi, lực lượng bán hàng hữu hiệu, khả năng thanh toán nhanh chóng; tuy nhiên, cần cải thiện mạnh mẽ năng lực kỹ thuật và năng lực tiếp thị của mình. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Phúc Việt; trong đó, giải pháp nâng cao thương hiệu, cải thiện năng lực kỹ thuật là những giải pháp quan trọng hàng đầu, và tiếp theo là đảm bảo năng lực tài chính cũng như nâng cao năng lực quản trị của Công ty.</p>
-----	---	---------------------	--------------	--

678	Limited social media recruiting tools at Vinamilk	Pham Thi Hong Hanh	Pham Phu Quoc	<p>This thesis provides an analysis and evaluation of the limited social media recruiting tools at Vinamilk and recommends the solutions to improving the candidates' quality and quantity. Methods to find out the central problem of Vinamilk include primary data from internal and agency reports, two-round in-depth interview and related literature frameworks. Results of the finding show that companies not using social media as a hiring tool may be at risk of missing a large number of candidates and top talents. Further investigations reveal that social media recruiting tools bring many benefits such as: the growth of brand value, the convenient references and recommendations, the lower cost of recruitment, faster recruitment and more and higher quality job applicants etc. Of course, Vinamilk will face many challenges if they want to successfully implement the social media recruiting tools. These include challenges from changing in corporate culture as well as changing the staff's position in the workplace and the pressure to up-to-date recruitment sites frequently. In addition, the thesis will base on the main cause of changing the staff's position in the workplace to propose two alternative appropriate solutions: The first is The current long-term human resources staffs will be mainly responsible for implementing the new method and the second is Recruiting new member who has many working experience in social media recruiting tools to implement. Based on relevant factors as well as considering benefits and costs, a detail action plan was conducted to implement the first alternative solution is The current long-term human resources staffs will be mainly responsible for implementing the new method for improving the recruiting efficiency. This will help to predict accurate measurement of figure performance to determine whether Vinamilk invest in this project.</p>
-----	---	-----------------------	---------------	---

679	Các nhân tố tác động đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam	Dương Minh Thông	Phạm Thị Anh Thu	<p>Tác giả lựa chọn hướng nghiên cứu định lượng với kết quả nghiên cứu từ ước lượng hồi quy GMM, trong 10 biến độc lập gồm cả các biến nội tại ngân hàng và biến vĩ mô (biến nội tại của ngân hàng gồm: nguồn vốn huy động, chất lượng tín dụng, VCSH, thanh khoản, quy mô tài sản và loại hình sở hữu; biến vĩ mô gồm: lãi suất cơ bản, tăng trưởng kinh tế, lạm phát và mức độ tự do hóa kinh tế). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3/10 nhân tố tác động đến tăng trưởng tín dụng theo hướng tích cực: lãi suất cơ bản, nguồn vốn huy động và thanh khoản và cũng có 3/10 nhân tố tác động đến tăng trưởng tín dụng theo chiều hướng ngược lại: chất lượng tín dụng, lạm phát và VCSH. Từ kết quả nghiên cứu này, đề tài đưa ra những kiến nghị và giải pháp hướng đến từng đối tượng khác nhau gồm các tổ chức có vai trò hoạch định chính sách, các cơ quan quản lý nhà nước (như ngân hàng nhà nước, Bộ tài chính), các NHTM, các đối tượng khác sử dụng thông tin mà các ngân hàng công bố để đưa ra quyết định tài chính hiệu quả, an toàn.</p>
680	Ảnh hưởng của thuế giá trị gia tăng đến quy mô chính phủ tại Việt Nam	Bùi Thị Thủy	Lê Cường Quang	<p>Đề xuất tăng thuế giá trị gia tăng (GTGT) của Bộ Tài chính dẫn đến tỷ trọng thuế GTGT trong tổng thu ngân sách sẽ tăng lên. Vấn đề đặt ra là việc tăng thuế GTGT có tác động như thế nào đến cơ cấu chi ngân sách về quy mô chi thường xuyên và quy mô chi đầu tư phát triển của chính phủ. Mục tiêu của bài nghiên cứu là xem xét tác động của thuế GTGT đến quy mô chính phủ tại Việt Nam trong giai đoạn từ quý 1 năm 2005 đến quý 4 năm 2016, sử dụng phương pháp tự hồi quy và phân phối trễ ARDL (Auto Regressive Distributed Lag) được đề xuất bởi Pesaran et al. (1998, 2001). Kết quả phân tích cho thấy thuế GTGT có ảnh hưởng tích cực đến quy mô chính phủ trong ngắn hạn. Xét theo từng thành phần trong quy mô chính phủ, thuế GTGT có ảnh hưởng tích cực đến quy mô chi thường xuyên trong ngắn và dài hạn. Đối với quy mô chi đầu tư phát triển, thuế GTGT chỉ có tác động nghịch chiều trong ngắn hạn và không tìm thấy mối quan hệ của hai yếu tố này trong dài hạn. Xác định được ảnh hưởng của thuế GTGT đến quy mô chính phủ có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh Chính phủ đang có những áp lực về tìm kiếm nguồn thu phục vụ cho chi tiêu và giảm nợ công. Bài nghiên cứu đã đóng góp một quan điểm về việc đề xuất tăng thuế của Bộ Tài chính dưới góc độ kinh tế học. Các kiến nghị trong bài nghiên cứu là cơ sở</p>

				cho các hoạch định chính sách chi tiêu công nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng nguồn thu và chi ngân sách.
681	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ bưu chính chuyển phát tại Bưu điện tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Việt Thăng	Trần Hoàng Thế	Tác giả trình bày các khái niệm cơ bản về chất lượng, chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng trong lĩnh vực Bưu chính chuyển phát; một số phương pháp nghiên cứu và mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ về sự hài lòng của khách hàng trên nền tảng là mô hình của Parasuraman và cộng sự (1994). Tiếp đó, tác giả giới thiệu sơ lược về lịch sử hình thành và phát triển của Bưu điện Tiền Giang, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu bộ máy tổ chức sản xuất và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Bưu điện. Dựa vào phân tích tình hình thực trạng tại Bưu điện Tiền Giang và phân tích tình hình sản xuất kinh doanh các dịch vụ bưu chính chủ yếu như EMS, Bưu phẩm, Bưu kiện tại Bưu điện để thấy rõ những tồn tại cần cải thiện để nâng cao khả năng cạnh tranh của Bưu điện Tiền Giang. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính tại Bưu điện tỉnh Tiền Giang.
682	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu dòng xe Mazda tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Quang Hiếu	Trần Anh Minh	Tác giả đã trình bày tổng quan về thương hiệu, khái niệm giá trị thương hiệu, những nghiên cứu về giá trị thương hiệu trước đây và làm thế nào để xây dựng một thương hiệu mạnh. Từ đó, tác giả nhận thấy mô hình giá trị thương hiệu của Aaker (1991) và thang đo giá trị thương hiệu của Yoo và Donthu (2001) phù hợp với đề tài nghiên cứu. Dựa trên cơ sở đó, tác giả trình bày thiết kế phương pháp nghiên cứu và phân tích thực trạng giá trị thương hiệu Mazda ở chương sau. Tác giả đã giới thiệu tổng quan về công ty cổ phần ô tô Trường Hải, tình hình kinh doanh xe Mazda và những định hướng phát triển sắp tới của Công ty. Trình bày tổng quan thiết kế nghiên cứu, phương pháp khảo sát, phương pháp phân tích dữ liệu, xây dựng thang đo và mã hoá thang đo. Từ kết quả nghiên cứu định tính, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu và tiến hành khảo sát, xử lý số liệu để kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha và đưa các kết quả quan sát đạt độ tin cậy vào phân tích nhân tố khám phá. Dựa trên kết quả khảo sát, tác giả phân tích thực trạng hoạt động xây dựng thương hiệu Mazda tại Công ty Trường Hải và xác định những vấn đề còn tồn tại khiến khách hàng đánh giá chưa cao về thương hiệu. Cuối cùng, tác giả lý giải nguyên nhân, từ đó đưa ra

				những giải pháp để giải quyết những tồn tại nhằm nâng cao giá trị thương hiệu Mazda.
683	Ứng dụng thẻ điểm cân bằng vào đánh giá hiệu quả kinh doanh cho Công ty Tài chính TNHH HD Saison – chi nhánh Hóc Môn	Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ngô Huân Quang	Tác giả trình bày khái niệm, vai trò, bản chất của hiệu quả kinh doanh; khái niệm, vai trò, ý nghĩa cũng như các nội dung chính của bốn viễn cảnh trong thẻ điểm cân bằng; thước đo chính về chỉ số đo lường hiệu suất cốt lõi - KPIs nhằm phân tích thực trạng hiệu quả sản xuất kinh doanh của một công ty theo từng viễn cảnh của thẻ điểm cân bằng một cách tổng quát và rõ ràng hơn về quy trình hoạt động của công ty. Tiếp đó, tác giả trình bày tổng quan Công ty Tài chính TNHH HD Saison – chi nhánh Hóc Môn về sự hình thành và phát triển, bộ máy hoạt động nội bộ của chi nhánh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty; làm rõ bức tranh hoạt động kinh doanh của chi nhánh trong việc phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh trong 2 năm 2016, 2017 ở bốn viễn cảnh của Thẻ điểm cân bằng: tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ, đào tạo và phát triển; nêu lên cách mặt thuận lợi và hạn chế. Tác giả ứng dụng các vấn đề liên quan đến thẻ điểm cân bằng nhằm xây dựng thang đo, các lưu ý vận dụng thẻ điểm cân bằng; từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao đánh giá hiệu quả kinh doanh ở bốn viễn cảnh và giúp chi nhánh khắc phục khó khăn hiện tại và hoàn thiện trong

				trương lai.
684	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng giao dịch của khách hàng cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Nguyễn Thị Tuyết	Hoàng Hải Yến	Đề tài được thực hiện bằng việc tìm hiểu các nghiên cứu có liên quan trong lịch sử và phân tích dữ liệu khảo sát từ mẫu ngẫu nhiên với 300 khách hàng đến giao dịch tại các ngân hàng trên địa bàn, tác giả đã xác định được 6 yếu tố có tác động đến quyết định lựa chọn ngân hàng để giao dịch của các khách hàng cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước, bao gồm: (1) Uy tín và thương hiệu ngân hàng; (2) Chất lượng dịch vụ; (3) Sự tiện ích; (4) Chi phí - giá cả; (5) Thái độ phục vụ của nhân viên ngân hàng; (6) Chế độ hậu mãi, quảng cáo; và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đó. Từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp để giúp các ngân hàng nâng cao hình ảnh, thương hiệu, phát triển sản phẩm, dịch vụ một cách tối ưu nhất và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, ngày càng thu hút được nhiều khách hàng đến giao dịch.

685	Nâng cao chất lượng dịch vụ sau bán hàng tại Công ty Cổ phần Thiết bị văn phòng Siêu Thanh tại Tp. Hồ Chí Minh	Lý Thị Ngọc Cát	Ngô Thị Ánh	<p>Tác giả trình bày tổng quan lý thuyết về chất lượng dịch vụ sau bán hàng. Tiếp đó, tác giả tiến hành phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ sau bán hàng tại Công ty Cổ phần Thiết bị văn phòng Siêu Thanh tại Tp. Hồ Chí Minh. Thông qua khảo sát thực tế, khi đánh giá sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ sau bán hàng thì kết quả phản ánh là khách hàng chưa thật sự hài lòng về dịch vụ sau bán hàng của Công ty Siêu Thanh. Trong 5 thành phần đánh giá chất lượng dịch vụ sau bán hàng thì yếu tố năng lực phục vụ bị khách hàng đánh giá cho điểm thấp nhất, chỉ có yếu tố mức độ tin cậy được cho điểm đánh giá cao. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ sau bán hàng tại Công ty Siêu Thanh tại Tp. Hồ Chí Minh. Các giải pháp chú trọng xoay quanh hai yếu tố là quản trị tốt thông tin khách hàng và việc duy trì và phát triển nguồn lực ở bộ phận kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt sự hài lòng của khách hàng trong thời gian tới.</p>
-----	--	-----------------	-------------	--

686	Đánh giá mức độ phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán và xác định ảnh hưởng của sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán đến sự thành công của hệ thống thông tin kế toán tại các DNNVV - nghiên cứu trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Vân Dung	Nguyễn Trọng Nguyên	<p>Nghiên cứu này thực hiện nhằm mục đích đánh giá về mức độ phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) tức là mức độ phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán và khả năng xử lý của HTTTKT tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn TP.HCM và xác định ảnh hưởng của sự phù hợp trong HTTTKT đến sự thành công của HTTTKT. Trên cơ sở tổng kết và phân tích các tài liệu nghiên cứu trước đây, tác giả xác định hướng phát triển mới dựa trên nghiên cứu của Ismail (2004) đó là phân tích các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu của Ismail (2004) bằng phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Một điểm mới nữa trong nghiên cứu này đó là tác giả sẽ xác định mức độ ảnh hưởng của nhu cầu thông tin kế toán đến khả năng xử lý của HTTTKT mà nghiên cứu của Ismail (2004) đã không đề cập đến. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Trong đó, phương pháp định tính được thực hiện bằng kỹ thuật phỏng vấn các chuyên gia có kinh nghiệm về kế toán và CNTT, kết quả là tất cả 9 chuyên gia đều cho rằng mô hình nghiên cứu của Ismail (2004) là phù hợp để thực hiện nghiên cứu tại các DNNVV trên địa bàn TP.HCM và các chuyên gia cũng cho rằng nhu cầu thông tin kế toán và khả năng xử lý của HTTTKT là hai nhân tố quan trọng quyết định đến sự phù hợp trong HTTTKT và nhu cầu thông tin kế toán có ảnh hưởng đến khả năng xử lý của HTTTKT, sự phù hợp trong HTTTKT có ảnh hưởng đến sự thành công của HTTTKT. Ngoài ra, các chuyên gia cũng cho rằng các biến quan sát trong các thang đo của các khái niệm nghiên cứu mà tác giả kế thừa từ các nghiên cứu trước đây là phù hợp với bối cảnh của các DNNVV trên địa bàn TP.HCM và ngữ nghĩa của các biến quan sát này đều rõ nghĩa và dễ hiểu. Dựa trên kết quả nghiên cứu định tính này, tác giả đề xuất các thang đo chính thức cho các khái niệm. Phương pháp định lượng được triển khai thông qua phương pháp khảo sát bằng phương thức trực tiếp và qua internet, đối tượng tham gia khảo sát là các nhà quản lý, các nhân viên kế toán và nhân viên kiểm toán làm việc tại các DNNVV trên địa bàn TP.HCM. Kết quả thu được 130 bảng câu hỏi đạt yêu cầu và đủ điều kiện để đưa vào phần mềm SPSS và AMOS để phân tích dữ liệu. Kết quả phân tích bằng chéo cho thấy rằng, mức độ phù hợp trong</p>
-----	---	---------------------	---------------------	---

				<p>HTTTKT tức là mức độ phù hợp giữa nhu cầu thông tin kế toán và khả năng xử lý của HTTTKT tại các DNNVV trên địa bàn TP.HCM là ở mức khá cao. Đồng thời, kết quả kiểm định bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) đã cho thấy rằng hai giả thuyết nghiên cứu mà tác giả đưa ra trong nghiên cứu này đều được chấp nhận đó là nhu cầu thông tin kế toán có ảnh hưởng tích cực đến khả năng xử lý của HTTTKT và sự phù hợp trong HTTTKT có ảnh hưởng tích cực đến sự thành công của HTTTKT. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao sự phù hợp trong HTTTKT và sự thành công của HTTTKT tại các DNNVV trên địa bàn TP.HCM.</p>
--	--	--	--	--

687	Pháp luật về quản lý, sử dụng nhxà chung cư qua thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Trọng Nghĩa	Trần Huỳnh Thanh Nghị	<p>Luận văn nhằm làm rõ những vấn đề lý luận, các quy định pháp luật hiện hành về công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư; đồng thời đề xuất một số giải pháp kiến nghị để hoàn thiện pháp luật về quản lý, sử dụng nhà chung cư. Tác giả tiến hành tập hợp, hệ thống các quy định pháp luật hiện hành về công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư; đánh giá các quy định hiện hành, xác định các điểm mới của quy định pháp luật về công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư so với các quy định pháp luật trước đây; đánh giá thực trạng về công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay; xác định được những tồn tại, hạn chế, còn thiếu ở hệ thống pháp luật ở Việt Nam; nêu ra một số kinh nghiệm trong công tác quản lý sử dụng nhà chung cư ở một số nước trên thế giới. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp, kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý, sử dụng nhà chung cư ở Việt Nam.</p>
688	Tác động của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp nội bộ đến sự hài lòng công việc của nhân viên: vai trò trung gian của sự gắn kết tổ chức của nhân viên - trường hợp nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại ở Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Diễm	Trần Anh Minh	<p>Dựa trên cơ sở lý thuyết kết hợp với nghiên cứu định lượng, tác giả đã xác định 3 yếu tố chính: (1) Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp; (2) sự gắn kết của nhân viên; (3) sự hài lòng công việc của nhân viên. Dựa trên việc lược khảo các công trình nghiên cứu có liên quan, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu cùng các giả thuyết về mối quan hệ của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp nội bộ tới sự hài lòng công việc của nhân viên với giả thuyết H1, mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp nội bộ của ngân hàng đến sự gắn kết tổ chức của người lao động cùng vai trò trung gian của sự gắn kết tổ chức của nhân viên trong mối quan hệ của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp nội bộ của ngân hàng đến sự hài lòng công việc của người lao động thông qua 03 giả thuyết H2a, H2b, H2c. Kết quả định lượng sơ bộ với mẫu khảo sát n = 90 cho thấy kết quả phân tích Cronbach's Alpha, EFA đều đạt yêu cầu, làm cơ sở để khảo sát. Kết quả định lượng chính thức với mẫu khảo sát n = 204 cho thấy kết quả phân tích Cronbach's Alpha, EFA đều đạt yêu cầu, làm cơ sở để phân tích dữ liệu mô hình cấu trúc tuyến tính. Kết quả khảo sát thu được tiếp tục được kiểm định lại một lần nữa bằng phân tích nhân tố khẳng định CFA và kết quả vẫn cho thấy dữ liệu thu được đảm bảo các giá trị cần thiết cho nghiên cứu. Theo kết quả phân tích mô hình tuyến tính, các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận hoàn toàn và yếu tố sự gắn kết của nhân viên thoả các điều kiện để được xem như là nhân tố trung gian</p>

				giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp nội bộ và sự hài lòng công việc của nhân viên. Qua đó tác giả đã đưa ra một số hàm ý quản trị.
--	--	--	--	---

689	Mối quan hệ giữa nhận thức sự hỗ trợ từ tổ chức, sự trao đổi giữa lãnh đạo và nhân viên đối với ý định nghỉ việc thông qua vai trò trung gian của sự hài lòng công việc: nghiên cứu trường hợp các nhân viên y tế trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Lê Việt Nhân	Nguyễn Quang Thu	<p>Nghiên cứu nhằm mục tiêu xác định mối quan hệ giữa nhận thức về sự hỗ trợ của tổ chức, sự trao đổi giữa lãnh đạo và nhân viên đối với ý định nghỉ việc, xem xét vai trò trung gian của sự hài lòng công việc giữa các mối quan hệ này, từ đó đưa ra mô hình nghiên cứu phù hợp với đối tượng nhân viên y tế. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm nghề nghiệp và nhóm thâm niên lên ý định nghỉ việc của nhân viên, từ đó đưa ra hàm ý quản lý cho các nhà quản lý có những biện pháp làm gia tăng sự hài lòng và hạn chế ý định nghỉ việc của nhân viên. Nghiên cứu được tiến hành theo hai bước: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua việc thảo luận nhóm với 7 nhân viên hiện đang công tác tại các cơ sở y tế, chăm sóc sức khoẻ để lựa chọn, sàng lọc những biến quan sát phù hợp để đưa vào các thang đo. Sau khi đã có thang đo, nghiên cứu bắt đầu khảo sát sơ bộ 100 nhân viên y tế tại các cơ sở khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ công lập và tư nhân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi đã thu thập được dữ liệu, luận văn đánh giá sơ bộ thang đo bằng phương pháp kiểm định Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA để điều chỉnh thang đo trước khi phỏng vấn chính thức. Phỏng vấn chính thức được thực hiện bằng phương pháp để người được phỏng vấn trả lời qua phiếu khảo sát online và phỏng vấn trực tiếp tại các cơ sở y tế với cỡ mẫu n=330. Số lượng mẫu hợp lệ được sử dụng để phân tích dữ liệu trong nghiên cứu là n=300. Thang đo của các khái niệm nghiên cứu được kế thừa từ những nhà nghiên cứu Eisenberger và các cộng sự (1986); Liden và Maslyn (1998); Thompson & Phua (2012); Cammann, Fichman, Jenkins, & Klesh (1983); Rich (1997); Cummins (1989) và không có sự phát triển các thang đo mới. Mặc dù những thang đo này bắt nguồn từ những nghiên cứu khá cũ, tuy nhiên cho đến nay vẫn được các nhà nghiên cứu kế thừa và sử dụng lại những thang đo đó bởi độ tin cậy và tính phổ biến của nó. Các thang đo ban đầu trong nghiên cứu này gồm 18 biến quan sát, sau khi kiểm định sơ bộ Cronbach's alpha thì có một biến quan sát không thoả mãn về hệ số và bị loại khỏi thang đo, đó là biến quan sát của thang đo Sự trao đổi giữa lãnh đạo và nhân viên. Khi kiểm định chính thức Cronbach's alpha thì biến quan sát này được thoả</p>
-----	--	---------------------	------------------	--

			<p>mãn về hệ số do cỡ mẫu lớn hơn, do đó khi phân tích định lượng chính thức, không còn biến quan sát nào bị loại khỏi thang đo. Sau khi thực hiện phân tích nhân tố EFA, các nhân tố được sắp xếp lại thành bốn nhóm nhân tố là “Nhận thức sự hỗ trợ từ tổ chức”, “Sự trao đổi giữa lãnh đạo và nhân viên”, “Sự hài lòng công việc” và “Ý định nghỉ việc. Sử dụng phân tích nhân tố khẳng định CFA thì mô hình nghiên cứu đạt được các giá trị phù hợp với dữ liệu thị trường, đáp ứng về độ tin cậy tổng hợp. Mô hình nghiên cứu không có sự điều chỉnh và tiến hành kiểm định mô hình lý thuyết. Kết quả cho thấy rằng các giả thuyết nghiên cứu H1b, H2b, H3 đều được chấp nhận với giá trị p-value < 0.05 (mức ý nghĩa 95%), giả thuyết H1a với giá trị p-value < 0.1 (mức ý nghĩa 90%), riêng giả thuyết H2a vì có p-value > 0.1 với mức ý nghĩa 90% nên bị bác bỏ. Điều này có nghĩa là Nhận thức sự hỗ trợ từ tổ chức và Sự trao đổi giữa lãnh đạo và nhân viên có tác động dương đến sự hài lòng công việc, sự hài lòng công việc có tác động âm đến ý định nghỉ việc của nhân viên, bên cạnh đó Nhận thức sự hỗ trợ từ tổ chức cũng có tác động âm đến ý định nghỉ việc của nhân viên. Tiếp theo đó, kiểm định mô hình lý thuyết bằng Bootstrap được thực hiện cho thấy các ước lượng trong mô hình là đáng tin cậy. Sau khi kiểm định mô hình lý thuyết, phân tích cấu trúc đa nhóm đối với các nhóm thu nhập và thâm niên được xử lý để tìm ra sự khác biệt. Kết quả cho thấy đối với nhóm thu nhập là không có sự khác biệt trong mối quan hệ giữa nhận thức sự hỗ trợ từ tổ chức, sự trao đổi giữa lãnh đạo và nhân viên lên ý định nghỉ việc thông qua trung gian sự hài lòng công việc, cũng như mối quan hệ của 4 biến này đối với nhóm thu nhập ≤ 3 triệu đến 7 triệu và trên 7 triệu. Đối với nhóm thâm niên, kết quả cho thấy có sự khác biệt trong mối quan hệ giữa nhận thức sự hỗ trợ từ tổ chức, sự trao đổi giữa lãnh đạo và nhân viên lên ý định nghỉ việc thông qua trung gian sự hài lòng công việc, cũng như mối quan hệ của 4 biến này đối với nhóm thâm niên khác nhau (từ 1 đến 5 năm và trên 5 năm). Sau cùng, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý quản lý nhằm giúp cho các nhà quản trị có những biện pháp làm giảm đi ý định nghỉ việc và làm gia tăng sự hài lòng của nhân viên y tế đang công tác tại các cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe.</p>
--	--	--	--

690	Phát triển bền vững ngành du lịch Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025	Mai Phúc	Đức	Nguyễn Tuấn	Minh	<p>Phát triển du lịch bền vững từ thực tiễn TP.HCM là một đề tài có tính cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Trong thời gian qua, vấn đề phát triển du lịch của TP.HCM đã đạt được một số kết quả quan trọng về hiệu quả kinh tế, bảo tồn văn hoá và di tích lịch sử trong phát triển du lịch; vấn đề bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch; và vấn đề đóng góp phát triển kinh tế cộng đồng. Bên cạnh đó, tác giả còn tiến hành khảo sát các doanh nghiệp để đánh giá mặt được và chưa được của phát triển du lịch bền vững tại TP.HCM. Theo đó, tác giả nhận thấy phát triển du lịch ở thành phố có đóng góp rất tích cực cho ngân sách của nhà nước và kinh tế ở địa phương. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch thường xuyên nâng cao năng lực tổ chức quản lý bền vững của các doanh nghiệp để họ có thể cạnh tranh tốt hơn. Họ ý thức được và đảm bảo rất tốt việc cung cấp thông tin, tài liệu về du lịch cho người tham quan, những giá trị văn hoá của địa phương được họ trân trọng và cố gắng chuyên tải một cách tốt nhất đến du khách. Việc tuân thủ những quy định, luật pháp của địa phương, quốc gia và quốc tế, các tiêu chuẩn và các công ước đối với các di sản văn hóa cần được bảo vệ cũng được đảm bảo rất tốt. Không những vậy, các doanh nghiệp du lịch là một trong những lực lượng có ý nghĩa đóng góp vào sự phát triển kinh tế ở địa phương, giúp xoá đói, giảm nghèo. Các doanh nghiệp du lịch đã tích cực và góp phần tạo công ăn việc làm, góp phần giảm nghèo, xoá đói. Tuy nhiên, kết quả đánh giá thực trạng phát triển du lịch cũng cho thấy còn nhiều hạn chế. Năng lực tổ chức quản lý bền vững của các doanh nghiệp chỉ mang tính chất nội bộ theo hướng tăng cường năng lực của nhân viên, tiết kiệm trong công ty, hướng đến tối thiểu hoá chi phí hoạt động chứ không hướng đến tính bền vững của du lịch nói chung chứ không quan tâm đến sự phát triển bền vững của du lịch, mặc dù về dài hạn thì hai phạm trù này có liên hệ với nhau. Nhiều hoạt động quan trọng của các công ty du lịch cũng không bao hàm những nội dung về du lịch bền vững. Chẳng hạn như hoạt động đào tạo nhân viên, đánh giá sự hài lòng của khách hàng. Doanh nghiệp chưa thấy và chưa thể hiện được trách nhiệm của họ đối với cộng đồng địa phương nơi họ khai thác du lịch. Mức đóng góp của doanh nghiệp vào cho công tác bảo tồn di tích, tài sản quan trọng có giá trị lịch sử, văn hóa, khảo cổ, và có ý nghĩa</p>
-----	--	----------	-----	-------------	------	--

				<p>về tinh thần còn hết sức hạn chế. Phần lớn các doanh nghiệp cho rằng họ chưa nghĩ tới những vấn đề liên quan đến môi trường được đề cập đến trong bộ tiêu chí đánh giá như lượng phát thải, nước thải, năng lượng tiêu thụ, v.v.. Từ góc độ quản lý nhà nước, Thành phố chưa có chiến lược hoặc bất kỳ định hướng nào về mặt văn bản thể hiện một cách chính thức về phát triển du lịch bền vững. Những hạn chế trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, có thể kể ra bốn nguyên nhân quan trọng. Thứ nhất là TP.HCM thiếu một tầm nhìn, định hướng trong dài hạn về phát triển du lịch bền vững. Thứ hai, các tiêu chuẩn về phát triển du lịch bền vững cũng chưa được xác định và xây dựng. Thứ ba, nhà nước chưa có một cơ chế phù hợp, hiệu quả để có thể gắn trách nhiệm của các doanh nghiệp du lịch đối với địa bàn mà họ tới kinh doanh du lịch. Thứ tư, là sự tham gia của cộng đồng còn rất hạn chế nên việc thể hiện tâm tư nguyện vọng của họ đến các cơ quan nhà nước không được nhiều. Để giải quyết những nguyên nhân này tác giả đưa ra ba giải pháp gồm: giải pháp liên quan đến xây dựng quy hoạch phát triển du lịch; giải pháp liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp trong phát triển du lịch bền vững và giải pháp liên quan đến sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch bền vững.</p>
--	--	--	--	--

691	Tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế tại các nước ASEAN (1993-2016)	Lương Thùy Nhất Phương	Nguyễn Hồng Thăng	<p>Trong bài nghiên cứu này, tác giả tiến hành phân tích thực nghiệm ảnh hưởng của đầu tư công tác động đến tăng trưởng kinh tế theo mô hình thực nghiệm. Dựa trên các bằng chứng lý thuyết và thực nghiệm của các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế, mô hình tăng trưởng tân cổ điển Solow (1956), lý thuyết tăng trưởng mới mô hình tăng trưởng nội sinh như Romer (1986) và Sergio (1991), mô hình Cobb-Douglas gồm vốn, lao động và các yếu tố kiểm soát khác, đặc biệt là nguồn nhân lực Nguyễn Thế Khang (2014) và Kamps 2004 trong mô hình dài hạn Khi đánh giá tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế có sự kiểm soát của các biến về thể chế và môi trường vĩ mô, kết quả cho thấy đầu tư công không có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Điều này có nghĩa gia tăng đầu tư công ở các nước ASEAN cũng không dẫn đến tăng trưởng kinh tế hay nói cách khác đầu tư công không thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo chiều hướng mong muốn. Ngoài ra, chỉ tiêu chính phủ, đầu tư tư nhân, lao động, đầu tư trực tiếp nước ngoài, độ mở thương mại và lạm phát đều có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Trong đó, đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài, độ mở thương mại và lao động tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, đầu tư công với yếu tố đại diện đầu tư ròng trong tài sản có tác động ngược chiều tới tăng trưởng, cũng tương tự với độ mở thương mại. Trong khi đầu tư công với yếu tố đại diện cơ sở hạ tầng (điện năng sản xuất) không có ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế, tương tự lao động. Các yếu tố đầu tư tư nhân, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có ảnh hưởng cùng chiều tới tăng trưởng kinh tế.</p>
692	Tác động của thị trường chứng khoán, lãi suất và tỷ giá hối đoái đến giá cổ phiếu của ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Trần Thị Ngọc Quyên	Phan Thị Bích Nguyệt	<p>Luận văn nhằm xem xét mối quan hệ giữa thị trường chứng khoán, tỷ giá hối đoái, lãi suất lên giá cổ phiếu các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp CAPM, phương pháp APT và kết hợp cùng với các phương pháp phân tích hồi quy OLS dựa trên các dữ liệu thu thập được tại các ngân hàng tại Việt Nam giai đoạn tháng 02/2014 - 12/2017. Kết quả phân tích cho thấy thị trường, tỷ giá và lãi suất đã có những ảnh hưởng nhất định và khá đáng kể tới giá cổ phiếu tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, tuy rằng mức độ ảnh hưởng là khác nhau. Từ đó, tác giả đưa ra một số kết luận và kiến nghị trong việc điều hành lãi suất và tỷ giá hối đoái.</p>

693	Pháp luật Việt Nam về hội, họ, biểu, phường và thực tiễn tại tỉnh Bến Tre	Đinh Quốc Hiếu	Đoàn Thị Phương Diệp	<p>Hội, họ, biểu, phường có lịch sử phát triển từ lâu đời, mang tính tương trợ trong hoạt động dân sự. Tuy nhiên, trước thực trạng hiện nay, các tranh chấp về lĩnh vực này diễn ra nhiều, các hành vi lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm trong chơi hội rất phức tạp. Trong khi so sánh về các thời kỳ lịch sử trước, ở các quốc gia khác và ngay cả thời Việt Nam là Đông Dương thuộc Pháp và chế độ Việt Nam Cộng hòa trước 1975 ở miền Nam, việc giải quyết tranh chấp ít xảy ra. Luận văn lý giải tình trạng này về chế định Thừa phát lại có vai trò điều chỉnh hoạt động hội, họ đề giải quyết tranh chấp hữu hiệu; và tội danh trọng Luật Hình sự “Tội bội tín”. Chính những hạn chế chủ yếu này đã làm cho tình hình tranh chấp hội xảy ra phổ biến và khó giải quyết. Do đó, luận văn đã đưa ra những đề xuất về việc bổ sung thêm chức năng trong chế định Thừa phát lại và bổ sung thêm tội danh “Tội Bội tín” để phát huy tính tích cực của hội, họ và hạn chế những tranh chấp, góp phần giữ ổn định xã hội.</p>
694	Mối quan hệ giữa các yếu tố quản trị doanh nghiệp và chất lượng kiểm toán tại các công ty niêm yết ở Việt Nam	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nguyễn Thị Thu Hiền	<p>Trên cơ sở hệ thống hóa cơ sở lý luận, tổng quan kết quả các công trình nghiên cứu về chất lượng kiểm toán, đo lường chất lượng kiểm toán và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán trên thế giới cũng như trong nước tác giả đã xây dựng được mô hình và giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa các yếu tố quản trị doanh nghiệp và chất lượng kiểm toán tại các công ty niêm yết ở Việt Nam và thực hiện kiểm định giả thuyết nghiên cứu đặt ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có sự tồn tại mối quan hệ giữa các yếu tố quản trị doanh nghiệp với chất lượng kiểm toán (được đo lường thông qua quy mô công ty kiểm toán) tại các công ty niêm yết ở một nước đang phát triển như Việt Nam; bao gồm các biến sự độc lập của Hội đồng quản trị, sở hữu tổ chức đầu tư và sự kiêm nhiệm của CEO/ Chủ tịch HĐQT. Hay nói cách khác, nghiên cứu này đã cung cấp được một bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa các yếu tố quản trị doanh nghiệp và chất lượng kiểm toán tại Việt Nam. Ngoài ra, dựa trên kết quả nghiên cứu, trong nghiên cứu này, tác giả còn đưa ra các đề xuất cho các công ty niêm yết, cơ quan quản lý nhà nước và các chủ thể có liên quan khác các kiến nghị nhằm tăng cường vai trò của các yếu tố quản trị doanh nghiệp có tác động đến việc lựa chọn kiểm toán chất lượng cao tại các công ty niêm yết ở Việt Nam. Các kiến nghị đó bao gồm tăng cường tính độc lập của hội đồng quản trị, tăng tỷ</p>

				<p>lệ sở hữu của các tổ chức đầu và thực hiện tách biệt các chức năng của Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội đồng quản trị nhằm tăng hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ.</p>
--	--	--	--	--

695	Tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế ở các quốc gia Đông Nam Á	Lê Thị Kim Thương	Nguyễn Kim Quyên	<p>Trong bài nghiên cứu này, tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế ở các nước khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1995-2016. Mặc dù nhiều biến độc lập được đưa vào mô hình, thảo luận tập trung vào các kết quả liên quan đến tác động của tự do hóa thương mại đối với cơ cấu thuế sử dụng mức thuế quan trung bình làm thước đo tự do hóa thương mại. Áp dụng mô hình hồi quy GLS để xử lý các khuyết tật mô hình gồm phương sai thay đổi và tự tương quan. Kết quả cho thấy rằng tự do hóa thương mại có tác động có ý nghĩa thống kê đến hầu hết tỷ trọng của các loại thuế, trừ tỷ trọng các loại thuế khác. Sau khi phân tích kết quả hồi quy, tác giả đưa ra một số kết luận cho bài nghiên cứu như sau: Tự do hoá thương mại tác động đến cấu trúc thuế các nước Đông Nam Á dưới hình thức: dịch chuyển tỷ trọng thuế thương mại quốc tế và thuế hàng hóa dịch vụ nội địa sang thuế thu nhập. Các hệ số hồi quy của các biến tỷ trọng thuế thu nhập, thuế thương mại quốc tế và thuế nội địa tương ứng -0.65; 0.75; 0.57 ngụ ý rằng nếu mức thuế quan giảm 1% thì sẽ dẫn đến giảm tỷ trọng thuế thương mại quốc tế 0.75% và giảm tỷ trọng thuế hàng hóa dịch vụ nội địa 0.57%, bù vào đó là sự gia tăng tỷ trọng của thuế thu nhập 0.65%. Bên cạnh biến độc lập tự do hóa thương mại, các biến kiểm soát cũng có tác động đáng kể để sự thay đổi của cấu trúc thuế, hầu hết các hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê.</p>
-----	---	-------------------	------------------	---

696	Pháp luật về kiểm soát hoạt động đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết của tập đoàn kinh tế tại Việt Nam	Nguyễn Xuân Tùng	Viên Thế Giang	<p>Kinh tế Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, là điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể mở rộng thị trường, lĩnh vực kinh doanh và thâm nhập vào thị trường quốc tế. Do vậy, Hoạt động kiểm soát đầu tư vốn của doanh nghiệp nói chung và các tập đoàn kinh tế nói riêng đóng vai trò hữu ích trong hoạt động của nền kinh tế quốc gia, việc kiểm soát hoạt động đầu tư vốn một cách đúng đắn sẽ mang lại lợi ích cho nhà đầu tư, có tác động tích cực đến nền kinh tế của quốc gia. Tuy nhiên, những vấn đề đặt ra trong luận văn chỉ mới là bước đầu, chưa thể gọi là đầy đủ và hoàn chỉnh. Trên cơ sở sử dụng các phương pháp nghiên cứu và vận dụng các lý thuyết, luận văn đã thực hiện được các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra như: trình bày tổng quan về các vấn đề liên quan đến cơ sở lý luận về tập đoàn kinh tế và hoạt động kiểm soát hoạt động đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết của tập đoàn kinh tế, mô hình về tập đoàn kinh tế của một số quốc gia trên thế giới. Trên cơ sở phân tích thực trạng các tập đoàn kinh tế và hoạt động kiểm soát đầu tư vốn của tập đoàn kinh tế, chỉ ra những kết quả đạt được cũng như những hạn chế và nguyên nhân trong hoạt động kiểm soát hoạt động đầu tư vốn của tập đoàn kinh tế, qua đó gợi ý một số kiến nghị, giải pháp nhằm bảo đảm tính hiệu quả của việc kiểm soát hoạt động đầu tư của tập đoàn kinh tế tại Việt Nam trong thời gian tới, cụ thể: Về bản chất pháp lý, tập đoàn kinh tế là sự kết hợp của những pháp nhân độc lập, thông qua thỏa thuận và thỏa thuận này thể hiện các quyền và nghĩa vụ cho mỗi pháp nhân trong tập đoàn. Tập đoàn kinh tế là tổ chức có tên riêng, có cơ cấu quản lý rõ ràng, nhưng không có tư cách pháp nhân. Vì vậy, tập đoàn kinh tế được xem là một tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh từ khi hình thành đến khi chấm dứt các liên kết trong tập đoàn kinh tế. (ii) Tập đoàn kinh tế nhà nước và tập đoàn kinh tế tư nhân về bản chất là giống nhau. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật về tập đoàn kinh tế tư nhân tương đối đơn giản, có khuynh hướng tự do hơn để có thể hình thành và hoạt động theo mục tiêu của nhà đầu tư. Quy định pháp luật về mô hình quản lý trong tập đoàn còn ở mức độ hạn chế, thiếu những quy định chi tiết về quan hệ nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, giữa các công ty con với nhau.</p>
-----	---	------------------	----------------	--

697	Nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo tại Viện Đào tạo Bách Khoa (BKE)	Nguyễn Thị Kim Ngân	Phan Quốc Tấn	<p>Đề tài được nghiên cứu dựa trên mô hình gốc là mô hình HedPERF của Abdulla (2005). Sau đó tiến hành khảo sát chuyên gia và điều chỉnh cho phù hợp với môi trường BKE. Nghiên cứu được thực hiện thông qua nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định lượng bao gồm khảo sát chuyên gia, học viên, sau đó cho ra đời một bảng khảo sát gồm 6 thành phần, 31 tiêu chí. Sau khi hoàn thành nghiên cứu định tính, các kết quả khảo sát được nghiên cứu định lượng bằng việc sử dụng phần mềm SPSS. Với nguồn dữ liệu sơ cấp gồm 180 mẫu, 31 tiêu chí giúp điều chỉnh mô hình, cuối cùng kiểm định trung bình và độ lệch chuẩn cho những thông tin để làm minh chứng cho các phân tích thực trạng tại BKE. Qua nghiên cứu, đề tài đã có những đóng góp sau: Trước tiên, từ kết quả khảo sát đã giúp làm rõ thực trạng chất lượng dịch vụ đào tạo tại Viện đào tạo Bách Khoa làm cơ sở để có những giải pháp cải thiện hiệu quả. Tiếp đến, từ những điểm chưa hoàn thiện đã phân tích được và tình hình thực tế, tác giả đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo tại trung tâm.</p>
698	Hoàn thiện hoạt động marketing mix của Công ty Interflour Việt Nam	Đỗ Việt Thái Bình	Hồ Đức Hùng	<p>Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về hoạt động marketing trong doanh nghiệp, nêu rõ các khái niệm về marketing mix và 4 nội dung cơ bản của hoạt động marketing mix bao gồm: chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối, chính sách xúc tiến hỗn hợp; đề cập đến những yếu tố môi trường bên ngoài và bên trong ảnh hưởng một cách trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động marketing mix của doanh nghiệp. Tiếp đó, tác giả trình bày quá trình hình thành, phát triển và quy mô hoạt động của Công ty Interflour Việt Nam; khái quát thông tin của đối thủ cạnh tranh, những điểm mạnh, yếu của các đối thủ trên thị trường. Thực trạng hoạt động marketing mix của Công ty, những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing. Các hoạt động marketing của Công ty một phần cũng chứng tỏ hiệu quả của nó đối với hoạt động kinh doanh, tuy nhiên các hoạt động marketing còn những hạn chế nhất định cần phải hoàn thiện.</p>

699	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại quầy tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Sài Gòn	Phạm Thị Mỹ Lượng	Trương Hồng Thị	Mục tiêu chung của đề tài trình bày cơ sở lý thuyết về chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng; phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ tại quầy, đưa ra một vài mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ như là nền tảng triển khai mô hình chất lượng dịch vụ tại quầy hiệu chỉnh cho HDBank – chi nhánh Sài Gòn. Đề tài được thực hiện dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích tình huống thực tế và phương pháp phỏng vấn khách hàng, chuyên gia nhằm phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tại quầy tại đơn vị kinh doanh cũng như khám phá những yếu tố khác ảnh hưởng nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng giao dịch tại quầy. Nguồn dữ liệu trong bài tác giả sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ những kết quả đánh giá gửi cho đơn vị và được thông báo trên hệ thống thông tin nội bộ tại HDBank. Kết quả nghiên cứu này nhằm giúp Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh – chi nhánh Sài Gòn xác định các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ tại quầy tại đơn vị. Từ đó có những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Bên cạnh đó, bài viết còn đưa ra mô hình SERVQUAL hiệu chỉnh về chất lượng dịch vụ tại quầy dựa trên những ý kiến phản hồi của chuyên gia và khách hàng tại đơn vị cũng như dựa trên những quy định về chất lượng dịch vụ tại quầy đang ban hành.
700	Tác động của phong cách lãnh đạo trao quyền đến sự sáng tạo của nhân viên, vai trò trung gian của yếu tố niềm tin: trường hợp tại các ngân hàng thương mại ở Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Băng Trình	Đinh Khải Công	Mục tiêu của đề tài nhằm nghiên cứu mối quan hệ giữa 03 yếu tố phong cách lãnh đạo trao quyền, niềm tin vào lãnh đạo, sự sáng tạo của nhân viên và mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo trao quyền, niềm tin vào lãnh đạo, sự sáng tạo của nhân viên đồng thời xác định vai trò trung gian của sự gắn kết của nhân viên của yếu tố niềm tin vào lãnh đạo. Một khảo sát được thực hiện với 350 nhân viên làm việc tại các ngân hàng ở Thành phố Hồ Chí Minh, sử dụng phương pháp định tính và định lượng phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố thông qua kết quả khảo sát. Tác giả khẳng định được lần nữa tác động trực tiếp của phong cách lãnh đạo trao quyền đến sự sáng tạo của nhân viên; tác động của phong cách lãnh đạo trao quyền tới niềm tin vào người lãnh đạo và vai trò trung gian của niềm tin vào lãnh đạo trong mối quan hệ của phong cách lãnh đạo trao quyền đến sự sáng tạo của nhân viên. Nghiên cứu chỉ ra cho các nhà quản trị các phương pháp để nâng cao sự sáng tạo của nhân viên thông

				qua việc phát triển/ áp dụng phong cách lãnh đạo trao quyền trong tổ chức và việc nâng cao niềm tin vào lãnh đạo của nhân viên.
701	Nghiên cứu mức độ hòa hợp giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam về hợp đồng bảo hiểm	Phạm Ngọc Quỳnh Mai	Trần Đình Phụng	Tác giả trình bày khái niệm về hòa hợp và hội tụ kế toán, hòa hợp thực tế kế toán và hòa hợp chuẩn mực kế toán (CMKT), hòa hợp về đo lường và hòa hợp về trình bày thông tin, lịch sử phát triển của hòa hợp kế toán quốc tế và Việt Nam. Theo đó, việc vận dụng CMKT quốc tế đang được thực hiện ở nhiều quốc gia như các nước Châu Âu, Mỹ, Úc, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á (Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Việt Nam)...Tuy nhiên, việc áp dụng này được thực hiện trên cơ sở chọn lọc để xây dựng hệ thống CMKT phù hợp với từng đặc điểm của mỗi quốc gia. Các yếu tố tác động đến việc ban hành và vận dụng CMKT quốc tế cũng được nhắc đến trong chương này bao gồm: hội nhập kinh tế, pháp luật, văn hóa, hỗ trợ của nhà quản trị và trình độ chuyên môn. Chính vì sự ảnh hưởng của các yếu tố này mà IAS/IFRS được áp dụng tại từng quốc gia một cách có chọn lọc để phù hợp với các đặc trưng về nền kinh tế và mô hình quản lý, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tiến trình phát triển và nội dung tóm lược của CMKT quốc tế và Việt Nam về hợp đồng bảo hiểm (HĐBH) (bao gồm IFRS 4, IFRS 17 và VAS 19) được trình bày nhằm mang đến một cái nhìn cơ bản về nội dung của các bộ chuẩn mực này trước khi tiến hành các bước nghiên cứu tiếp theo. Mức độ hòa hợp của CMKT quốc tế và Việt Nam về HĐBH được đo lường bằng phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp nghiên

				<p>cứ định tính được áp dụng để đối chiếu nội dung chi tiết của hai chuẩn mực, từ đó, tổng hợp thành các nội dung giống và khác nhau theo hai mục chính là hòa hợp về mặt trình bày BCTC và hòa hợp về mặt đo lường. Sau đó, phương pháp nghiên cứu định lượng được dùng để đo lường thông qua hệ số JACC có điều chỉnh, chỉ số ABSE, chỉ số DIV và khoảng cách AD. Các phương pháp nghiên cứu được áp dụng để trả lời cho giả thuyết “CMKT quốc tế về HĐBH (IFRS 4) có mức độ hòa hợp cao so với CMKT Việt Nam (VAS 19)”. Từng nội dung của CMKT về HĐBH đã tổng hợp ở chương 3 được cho điểm theo thang đo từ 1 đến 4 (1 = “cho phép”, 2 = “bắt buộc”, 3 = “không quy định”, 4 = “cấm”), từ đó tính được hệ số Jaccard có điều chỉnh, chỉ số Absence, chỉ số Divergence và khoảng cách Average. Với JACC = 78.57%, ABSE = 21.43%, DIV = 0% và AD = 0.33%, giả thuyết “CMKT quốc tế về HĐBH (IFRS 4) có mức độ hòa hợp cao so với CMKT Việt Nam” của bài nghiên cứu được chấp nhận, nhưng mức độ hòa hợp chỉ ở mức tương đối cao do còn một số điểm khác biệt để phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam. Do đó, việc nâng cao mức độ hòa hợp giữa giữa hai bộ chuẩn mực này là điều cần thiết để tiến tới hội nhập toàn cầu.</p>
702	Khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Bình Dương	Ngô Lành	Thị Bùi Kim Yến	<p>Tác giả trình bày cách phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở Việt Nam và các nước trên thế giới, các nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận vốn DNNVV, tổng quan các nghiên cứu trước ở Việt Nam và các nghiên cứu về khả năng tiếp cận vốn của các tác giả trên thế giới. Tiếp đó, tác giả phân tích, đánh giá về hiện trạng của DNNVV Việt Nam và tỉnh Bình Dương trong việc tiếp xúc nguồn vốn. Trên cơ sở các nguồn thông tin về cuộc Điều tra DNNVV Việt Nam, điều tra khảo sát thực tế tại 137 doanh nghiệp trên các địa bàn của tỉnh Bình Dương, đề tài đã chỉ ra tình trạng khó khăn trong việc tiếp cận vốn của các DNNVV của cả những doanh nghiệp (DN) đã tiếp cận và không tiếp cận được, một số nguyên nhân của tình trạng đó và so sánh tự tương quan của tỉnh Bình Dương đối với Việt Nam. Các nguyên nhân này đến từ việc các DN không có tài sản thế chấp cho NH khi vay vốn, hệ thống sổ sách kế toán của DN không đầy đủ, ít được kiểm toán độc lập, thủ tục phức tạp và lãi suất NH tương đối cao, ít ưu đãi cho các DNNVV, ngoài ra các DN không vay được vốn còn do thiếu năng lực xây dựng dự án và</p>

				phương án trả nợ vốn vay. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận vốn của DNNVV của tỉnh Bình Dương.
703	Hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập có thu tại tỉnh Phú Yên	Trần Thị Ngọc Dung	Võ Xuân Vinh	Tác giả trình bày các nội dung tự chủ tài chính, các tiêu chí đánh giá mức độ tự chủ tài chính, cũng như việc phân phối và sử dụng nguồn tài chính trong năm đối với từng loại hình đơn vị. Tiếp đó, tác giả đánh giá thực trạng tình hình tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập có thu tại tỉnh Phú Yên; tìm hiểu các đổi mới nhằm thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị trong thời gian qua; phân tích những mặt còn tồn tại, hạn chế; dự báo các xu hướng phát triển và sự thay đổi về cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị trong thời gian tới. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập có thu tại tỉnh Phú Yên.
704	Tăng cường quản lý ngân sách nhà nước tại huyện Sông Hinh - tỉnh Phú Yên	Đinh Thanh Thúy	Hồ Viết Tiến	Tác giả khái quát cơ sở lý luận trong việc thực hiện quản lý ngân sách địa phương. Tiếp đó, tác giả nêu thực trạng quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Sông Hinh; trình bày những mặt đạt được và hạn chế yếu kém trong công tác quản lý ngân sách; tìm ra được nguyên nhân của những hạn chế. Từ đó tác giả đề ra các giải pháp có tính khả thi nhằm thúc đẩy tăng cường công tác quản lý ngân sách ở địa phương, tạo cơ sở phát triển nguồn thu và sử dụng có hiệu quả các khoản chi đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý ngân sách nhà nước.
705	Rủi ro hoạt động tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Phú Yên	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Lê Hồ An Châu	Tác giả giới thiệu về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Phú Yên và vấn đề rủi ro hoạt động. Tiếp đó, tác giả phân tích rủi ro hoạt động tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Phú Yên. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp hạn chế rủi ro hoạt động tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Phú Yên.

706	Các yếu tố ảnh hưởng đến huy động vốn tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Phú Yên	Lê Thị Viên	Thân Thị Thu Thủy	<p>Trong bối cảnh cạnh tranh quyết liệt nhằm giành giật thị phần tiền gửi giữa các ngân hàng cùng các chính sách, quy định mới ban hành, tình hình kinh tế ảnh hưởng đến huy động vốn tiền gửi suy giảm thì việc tăng cường huy động tiền gửi được xem là giải pháp cần thiết để chi nhánh có được nguồn vốn ổn định, chủ động trong các hoạt động kinh doanh. Dựa trên nền tảng cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, luận văn tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến huy động vốn tiền gửi, phân tích và đánh giá thực trạng, từ đó đưa ra những giải pháp cụ thể và kế hoạch thực hiện gia tăng ảnh hưởng các yếu tố tích cực nhằm nâng cao hoạt động huy động vốn tại Vietinbank Phú Yên. Kết quả phân tích định lượng và phân tích thực trạng tại Vietinbank Phú Yên đã đưa ra các yếu tố ảnh hưởng tích cực đến hoạt động huy động tiền gửi tại Vietinbank Phú Yên theo thứ tự giảm dần là: nhân viên, yếu tố sự phát triển của nền kinh tế, mạng lưới hoạt động, cơ sở vật chất và hệ thống công nghệ thông tin, thương hiệu, yếu tố khách hàng, sản phẩm tiền gửi và chương trình khuyến mãi. Trong đó các yếu tố sự phát triển của nền kinh tế và nhân viên ngân hàng có ảnh hưởng nhiều đến hoạt động huy động tiền gửi tại Vietinbank Phú Yên, trong khi yếu tố sản phẩm tiền gửi và yếu tố khách hàng có sự ảnh hưởng ít hơn. Các giải pháp được đưa ra nhằm tác động đến các yếu tố này và mức độ tác động phù hợp đến các yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhằm mang lại hiệu quả, tránh lãng phí nguồn lực vào các yếu tố ít có sự ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng đến huy động tiền gửi.</p>
707	Nâng cao hiệu quả cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Phú Yên	Lương Thị Kim Thủy	Phạm Phú Quốc	<p>Tác giả dựa trên cơ sở nền tảng lý thuyết về hiệu quả cho vay tiêu dùng, phân tích thực trạng và nêu lên các ưu, nhược điểm; từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần cho nâng cao hiệu quả cho vay tiêu dùng của Vietcombank chi nhánh tỉnh Phú Yên được thực hiện một cách thành công nhất.</p>

708	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên giá trị xuất nhập khẩu từng nhóm hàng của Trung Quốc với Singapore	Nguyễn Ngọc Cường	Trần Ngọc Thơ Assoc. Prof.	<p>Tác động của biến động tỷ giá hối đoái vào thương mại quốc tế đã và đang được nghiên cứu rộng rãi sau khi các Quốc gia trên thế giới cho phép sử dụng hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi. Các bài nghiên cứu thường sử dụng dữ liệu của các quốc gia khác nhau và loại dữ liệu khác nhau. Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng dữ liệu bảng để kiểm tra tác động của biến động tỷ giá hối đoái lên 62 nhóm hàng xuất khẩu và 68 nhóm hàng nhập khẩu của Trung Quốc với đối tác Singapore, trong giai đoạn 1987- 2016. Chúng tôi tìm thấy rằng, trong ngắn hạn, gần 68% (42/62) nhóm hàng xuất khẩu và hơn 72% (49/68) nhóm hàng nhập khẩu bị tác động bởi biến động tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên, trong dài hạn tác động này chỉ có ý nghĩa đối với 23 nhóm hàng xuất khẩu và 27 nhóm hàng nhập khẩu. Trong 5 nhóm hàng xuất khẩu có tỷ trọng lớn nhất, hầu hết đều chịu tác động dương bởi biến động tỷ giá hối đoái, riêng nhóm hàng có mã SITC 729 chịu tác động dương và tác động âm của biến động tỷ giá hối đoái, nhóm hàng có mã SITC 332 không chịu tác động của biến động tỷ giá hối đoái. Bên cạnh đó, trong 5 nhóm hàng nhập khẩu có tỷ trọng lớn nhất, 3 nhóm hàng có mã SITC lần lượt là 729, 332, 719 chịu tác động âm của biến động tỷ giá hối đoái, và 2 nhóm hàng có mã SITC là 581, 512 chịu tác động dương của biến động tỷ giá hối đoái.</p>
-----	---	-------------------	-------------------------------	--

709	Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Phạm Thị Ngọc Trinh	Phạm Thị Anh Thư	<p>Nghiên cứu này thực hiện phân tích các yếu tố nội tại và cả yếu tố vĩ mô của các ngân hàng thương mại cổ phần để xem xét tác động của các yếu tố này lên thanh khoản như thế nào. Với mô hình hồi quy tuyến tính đa biến sẽ lượng hóa được sự tác động của các biến độc lập bao gồm các yếu tố nội tại và vĩ mô lên biến phụ thuộc thanh khoản. Chỉ số thanh khoản về khoản cho vay trên tổng tài sản được làm đại diện cho thanh khoản trong nghiên cứu này. Mẫu nghiên cứu bao gồm 20 ngân hàng thương mại cổ phần được nghiên cứu định lượng trong phạm vi tại nước Việt Nam và trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2017. Giai đoạn nghiên cứu này sẽ góp phần trong việc cập nhật dữ liệu cũng như thực nghiệm mới nhất cho công trình nghiên cứu về thanh khoản. Nghiên cứu sử dụng hồi quy tuyến tính đa biến thông qua dữ liệu bảng đã đưa ra được kết luận về sự tác động của các yếu tố đến thanh khoản, đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu và đồng thời trả lời được các câu hỏi nghiên cứu. Kết quả bao gồm sự tác động của cả yếu tố nội tại lẫn yếu tố vĩ mô. Với các yếu tố đến từ chính hoạt động ngân hàng như quy mô ngân hàng SIZE, tỷ lệ vốn chủ sở hữu CAP có tác động ngược chiều tới thanh khoản, duy chỉ có yếu tố tỷ lệ cho vay trên huy động LDR thì tác động cùng chiều với thanh khoản. Bên cạnh đó, thanh khoản cũng chịu sự tác động của yếu tố vĩ mô, điển hình là lạm phát INF đồng biến với thanh khoản. Đối với các yếu tố còn lại, với thực nghiệm tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu thì chưa tìm thấy mối liên hệ nào, bao gồm tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng LLR, tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản ROA và tăng trưởng kinh tế GDP với thanh khoản.</p>
710	Mối quan hệ giữa vốn tự có và rủi ro của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Nguyễn Trần Phương Thảo	Đoàn Đình Lam	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm kiểm định giả thiết về mối quan hệ hai chiều giữa vốn tự có và rủi ro của các NHTM, bên cạnh đó xác định các yếu tố tác động đến riêng lẻ đến rủi ro và vốn tự có tại NHTM tại Việt Nam. Kết quả khẳng định giả thiết đặt ra là đúng, có tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa vốn tự có và rủi ro. Cụ thể đây là mối quan hệ cùng chiều nghĩa là khi vốn tự có tăng thì rủi ro tăng được hiểu là tăng vốn tự có dẫn đến áp lực duy trì và áp lực sinh lợi khiến ngân hàng có xu hướng đầu tư những khoản có rủi ro và việc phát triển vốn tự có tăng về số lượng không đảm bảo về chất lượng vẫn dẫn đến rủi ro. Bên cạnh đó khi</p>

			<p>rủi ro tăng sẽ dẫn đến vốn tự có tăng vì trong trường hợp NHTM có nhiều rủi ro tín dụng có xu hướng tăng vốn để đảm bảo hệ số an toàn tối thiểu mà còn để tiếp tục đảm bảo năng lực cho vay của NHTM. Đồng thời bài nghiên cứu còn đề xuất các yếu tố khác ảnh hưởng đến vốn tự có và rủi ro bao gồm: ROA (lợi nhuận trên tổng tài sản), RISK (rủi ro), GROWTH (tăng trưởng), COD (chi phí nợ), LIQ (thanh khoản ngân hàng), REG (Biên đại diện cho dấu hiệu áp lực từ quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu), CPI (chỉ số giá tiêu dùng). Dựa trên cơ sở lý thuyết làm tiền đề, bài viết đề xuất 2 mô hình nghiên cứu chính CARP và RISK dựa trên nghiên cứu “The relationship between capital structure and risk in emerging market banks” của Keegan Floquet (Australia) cho thực tế NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2017. Tiếp đến, bài viết sẽ chọn dữ liệu để nghiên cứu gồm 21 NHTM, tổng cộng gồm 231 quan sát (bank-year observations). Phương pháp hồi quy sai phân GMM được lựa chọn để kiểm định với ưu điểm để ước lượng và khắc phục trường hợp xảy ra phương sai thay đổi và nội sinh của mẫu nghiên cứu. Ở mô hình (1) bằng phương pháp nghiên cứu GMM này có thể kết luận các biến khi lợi nhuận trên tổng tài sản, rủi ro, tăng trưởng, chi phí nợ, thanh khoản ngân hàng tăng sẽ giúp tăng trưởng vốn tự có điều này khẳng định qua mối quan hệ tương quan cùng chiều của mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó biến đại diện cho dấu hiệu áp lực từ quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu có mối quan hệ trái chiều thể hiện đối với các ngân hàng thương mại có hệ số an toàn vốn lớn hơn 8% sẽ không có nhiều áp lực để gia tăng vốn tự có. Đồng thời ở mô hình (2) bằng phương pháp kiểm định GMM rút ra kết luận khi các biến: lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản, tăng trưởng, thanh khoản ngân hàng, kích thước tăng sẽ giúp làm giảm áp lực về rủi ro của NHTM. Bên cạnh đó: vốn tự có và biến đại diện cho dấu hiệu áp lực từ quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu lại có mối quan hệ tương qua cùng chiều với rủi ro vì vốn nhiều dẫn đến từ áp lực lợi tìm đầu ra khiến ngân hàng có xu hướng đầu tư những khoản có rủi ro cao hơn và các ngân hàng an toàn vốn (CAR) lớn hơn 8% sẽ không có nhiều động lực cần thiết để giảm rủi ro tín dụng.</p>
--	--	--	--

711	<p>Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện công tác kế toán để đáp ứng nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng – nghiên cứu tại các Hợp tác xã Nông nghiệp Khu vực Tây Nam Bộ</p>	<p>Tạ Thị Hồng Thắm</p>	<p>Trần Thị Thanh Hải</p>	<p>Đề tài được thực hiện nhằm nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện công tác kế toán để đáp ứng nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng; Đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện công tác kế toán để đáp ứng nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng tại các Hợp tác xã Nông nghiệp Khu vực Tây Nam Bộ. Theo kết quả thống kê mô tả, có thể thấy đa số các Hợp tác xã Nông nghiệp khu vực Tây Nam Bộ là những Hợp tác xã có quy mô nhỏ hoặc rất nhỏ và phần lớn hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt: trồng lúa, bưởi, thanh long, cam.... Đồng thời, những người giữ nhiệm vụ kế toán trong Hợp tác xã Nông nghiệp là những người không có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực kế toán nói chung và kiến thức về kế toán Hợp tác xã nói riêng. Đa số họ được đào tạo từ những ngành nghề khác và chỉ được Hợp tác xã cử tham gia các lớp tập huấn bồi dưỡng kế toán ngắn hạn từ 3 - 5 ngày tại Liên Minh, Chi cục phát triển Nông thôn các tỉnh tổ chức. Song song đó, việc ghi sổ và lập báo cáo tài chính hằng năm cũng như hoạt động khai báo, nộp thuế đều thuê cá nhân bên ngoài thực hiện. Do đó, việc nhìn nhận công tác kế toán để đáp ứng nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng trong Hợp tác xã Nông nghiệp còn khá mơ hồ và xem nhẹ. Ngoài ra, kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha để phản ánh mức độ tương quan chặt chẽ giữa các biến quan sát trong cùng 1 nhân tố đã loại bỏ biến quan sát PL2 trong nhóm các biến quan sát của nhân tố Hệ thống văn bản pháp luật. Biến quan sát PL2 đề cập đến nội dung: “Chế độ kế toán theo Thông tư 24/2017/TT – BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ và đáp ứng được nhu cầu ghi nhận và xử lý số liệu tại các Hợp tác xã Nông nghiệp”. Sở dĩ biến quan sát này bị loại bỏ vì hầu như các Hợp tác xã Nông nghiệp đều không có xu hướng lựa chọn chế độ kế toán theo Thông tư 24/2017/TT – BTC để thực hiện mà lựa chọn chế độ kế toán theo Thông tư số 133/2016/TT - BTC. Do đó, pháp lý về chế độ kế toán của Hợp tác xã từ Thông tư 24/2010/TT – BTC ngày 23/02/2010 Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Hợp tác xã Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Ngư nghiệp và Nghề muối đã hết hiệu lực ngày 31/12/2017 và được thay thế bằng Thông tư 24/2017/TT – BTC ngày 28/3/2017 Hướng dẫn chế độ kế toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã – Đây là</p>
-----	--	-------------------------	---------------------------	--

				<p>những chế độ kế toán đặc thù riêng ban hành cho Hợp tác xã đều bị lãng quên, ít được quan tâm, sử dụng. Các Hợp tác xã Nông nghiệp lựa chọn Thông tư số 133/2016/TT- BTC để thực hiện vì thông tư này đang được áp dụng phổ biến đối với loại hình Doanh nghiệp nhỏ và vừa. Do đó, khi vận dụng Thông tư số 133/2016/TT- BTC, các Hợp tác xã Nông nghiệp sẽ dễ dàng hơn trong việc tìm hiểu, giải đáp vướng mắc trong quá trình thực hiện, đồng thời cũng là sự thuận tiện cho các cá nhân được thuê ngoài trong công tác khai báo thuế, BTC hằng năm. Cuối cùng, kết quả kiểm định sự phù hợp giữa 6 nhân tố ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là việc thực hiện công tác kế toán để đáp ứng nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng cho thấy có 5 nhân tố có quan hệ tuyến tính, bao gồm: Hệ thống văn bản pháp lý, Trình độ của người làm kế toán, Cơ sở hạ tầng kế toán, Quy mô Hợp tác xã Nông nghiệp, Công tác kiểm tra kế toán. Các nhân tố có tác động cùng chiều. Điều này trùng khớp với giả thuyết ban đầu đặt ra.</p>
712	<p>Các yếu tố của thương hiệu xanh tác động đến ý định mua lại sản phẩm xanh - nghiên cứu trường hợp túi nilon tự hủy sinh học của người tiêu dùng trên địa bàn TP. HCM</p>	<p>Lê Thị Kim Ngân</p>	<p>Phạm Xuân Lan</p>	<p>Trên nền tảng dựa vào cơ sở lý thuyết nghiên cứu có liên quan về thương hiệu xanh, ý định mua sản phẩm xanh, tác giả đã tổng kết các lý thuyết, nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước, thông qua nghiên cứu định tính để có được mô hình nghiên cứu chính thức phù hợp với bối cảnh nghiên cứu của luận văn, với mục tiêu nghiên cứu là xác định và đo lường các yếu tố của thương hiệu xanh tác động có ý nghĩa đến ý định mua sản phẩm xanh, từ đó gợi ý những hàm ý thích hợp. Sau khi nghiên cứu định tính có được thang đo, bảng câu hỏi hoàn chỉnh cho luận văn, tác giả tiến hành thực hiện khảo sát nhằm thu thập dữ liệu cho nghiên cứu định lượng. Cuối cùng có 324 quan sát nghiên cứu được đưa vào phân tích định lượng chính thức, kết hợp các kỹ thuật phân tích thích hợp như Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM. Kết quả cho thấy 5 giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận, và 2 trong 19 biến quan sát của thang đo bị loại bỏ để khẳng định thang đo phù hợp với tình hình nghiên cứu, các kết quả nghiên cứu làm cơ sở để đề xuất các hàm ý, chính sách thích hợp cho các đối tượng quan tâm nhằm có thể cải thiện việc mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng trong tương lai.</p>

713	Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của bệnh nhân đến khám và điều trị tại Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Phan Thanh Vân	Phan Nữ Thanh Thủy	<p>Đề tài nghiên cứu nhằm khám phá các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người bệnh và thân nhân. Nghiên cứu sử dụng định tính thông qua phương pháp lược khảo lý thuyết và phỏng vấn 20 lãnh đạo bệnh viện để đưa ra khung phân tích về sự hài lòng của người bệnh. Đồng thời sử dụng nghiên cứu định lượng thông qua bảng hỏi dành cho 203 người bệnh đang điều trị tại Bệnh viện Nguyễn Tri Phương trong khoảng thời gian từ tháng 04 đến tháng 05 năm 2018. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 24 và AMOS24 để kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy đa biến để cho thấy mối ràng buộc giữa các nhân tố với mức độ hài lòng của người bệnh và thân nhân đối với chất lượng dịch vụ y tế do bệnh viện cung cấp. Kết quả cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của bệnh nhân và thân nhân bệnh nhân đến khám và điều trị tại bệnh viện theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp: Sự tin cậy, năng lực phục vụ, sự đồng cảm, khả năng đáp ứng, phương tiện hữu hình. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp tác động đến sự hài lòng của người bệnh thông qua 5 khía cạnh trên nhằm thu hút nguồn bệnh cho bệnh viện, tiến tới tự chủ toàn phần theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.</p>
-----	--	----------------	--------------------	--

714	Tác động của cam kết tổ chức đến sự trung thành của nhân viên: nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Vũ Ngọc Phương Linh	Phạm Xuân Lan	Tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên cao và sự trung thành của nhân viên kém là vấn đề đang được quan tâm trong ngành Ngân hàng những năm gần đây. Nghiên cứu này xem xét các tác động của cam kết tổ chức đến sự trung thành về thái độ và hành vi của nhân viên. Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây trong lĩnh vực nhân sự và hành vi tổ chức, bài nghiên cứu đã trình bày các khái niệm nghiên cứu: Cam kết tình cảm, Cam kết đạo đức, Cam kết tiếp tục và Sự trung thành về thái độ, Sự trung thành về hành vi của nhân viên; đồng thời đề xuất mô hình lý thuyết kiểm định mối quan hệ giữa các khái niệm đó trong ngành ngân hàng trên thị trường Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp kết hợp định tính và định lượng. Sau khi xây dựng quy trình nghiên cứu và hiệu chỉnh thang đo cho phù hợp với địa bàn cụ thể là TP.HCM, các khảo sát được tiến hành qua công cụ Google Form và bảng khảo sát giấy trực tiếp để tạo dựng dữ liệu sơ cấp (n = 316). Qua các bước đánh giá sơ bộ thang đo, phân tích nhân tố khẳng định CFA cho thấy tất cả các khái niệm đo lường đều có tính đơn hướng, đạt được độ tin cậy, giá trị phân biệt và giá trị hội tụ. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết cho thấy tác động của cam kết tình cảm, cam kết tiếp tục, cam kết đạo đức đến sự trung thành thái độ và sự trung thành hành vi của nhân viên với tổ chức. Đồng thời, có mối tương quan tích cực của sự trung thành thái độ và sự trung thành hành vi của nhân viên. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
715	Mối quan hệ giữa tỷ lệ sở hữu của ban lãnh đạo và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp	Phạm Tiến Đạt	Vũ Việt Quang	Mối quan hệ giữa tỷ lệ sở hữu của ban quản lý và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp luôn là một chủ đề được các nhà kinh tế bàn luận. Trên thế giới đã có rất nhiều các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ này. Tuy nhiên, thực tế tại Việt Nam có rất ít nghiên cứu về vấn đề này, do đó mục tiêu của luận văn là xem xét mối quan hệ giữa tỷ lệ sở hữu của ban quản lý và hiệu quả của hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam. Bài nghiên cứu được thực hiện dựa trên dữ liệu của 175 công ty được niêm yết trên Sàn Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, với thời gian từ năm 2011 đến năm 2016. Dựa trên mô hình của Short và Keasey (1999), kết quả thực nghiệm cho thấy không có mối liên hệ phi tuyến giữa tỷ lệ sở hữu của ban quản lý và hiệu quả hoạt động của công ty. Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng không đi đến kết luận về mối quan

				hệ tuyến tính giữa tỷ lệ sở hữu của ban quản lý và hiệu quả hoạt động của công ty.
716	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	Phạm Ngọc Diễm	Trần Thị Xuân Hương	Đề tài nghiên cứu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Á Châu, từ đó tìm ra giải pháp để tiếp tục phát triển dịch vụ. Đề đạt được mục tiêu trên, khung lý thuyết để nghiên cứu được xây dựng với bảy giả thiết được đưa ra. Để giải quyết vấn đề và trả lời các câu hỏi nghiên cứu, các bước được thực hiện bao gồm khảo sát, đánh giá giá trị và độ tin cậy của thang đo, kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử. Kết quả cho thấy công cụ tài chính, cơ sở hạ tầng kinh tế, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chính sách và quản lý có tác động đáng kể đến phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Á Châu.

717	Xác định mức độ liên kết kinh tế giữa các địa phương tại Việt Nam giai đoạn 2010 - 2017: tiếp cận bằng phương pháp hồi quy không gian	Nguyễn Văn Thắng	Trần Thị Tuấn Anh	<p>Luận văn xác định mức độ liên kết kinh tế giữa các địa phương bằng cách tiếp cận phương pháp hồi quy không gian theo một cách có hệ thống và được tiến hành theo tuần tự. Nghiên cứu sử dụng công cụ đồ họa Mapinfo và kiểm định tương quan không gian giữa các địa phương bằng hệ số Moran's I về các chỉ tiêu nghiên cứu, kết quả cho thấy tương quan không gian thuận chiều giữa các địa phương tại Việt Nam về quy mô tổng sản phẩm tạo ra trên địa bàn cấp tỉnh (lnGRDP), quy mô tổng vốn đầu tư trong năm (lnCapital), quy mô tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (lnFDI), quy mô dân số trung bình của tỉnh (lnPopulation) và quy mô dân số thành thị (lnUrban). Điều đó đã cho thấy sự cần thiết của công cụ phân tích hồi quy không gian trong đánh giá quan hệ kinh tế ở cấp tỉnh thành, khi các ước lượng OLS với dữ liệu bảng thông thường cho thấy những hạn chế nhất định trong việc đánh giá các quan hệ không gian các biến kinh tế. Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy không gian trong mối quan hệ kinh tế của các địa phương tại Việt Nam với ma trận đường bộ, ma trận tọa độ và ma trận liền kề. Kết quả cho thấy các yếu tố vốn, yếu tố lao động tác động cùng chiều đến quy mô tăng trưởng kinh tế của địa phương đó mà còn có ảnh hưởng cùng chiều đến quy mô kinh tế của các địa phương lân cận. Từ đó, đưa ra các hàm ý chính sách trong xây dựng chính sách kinh tế - xã hội tại các địa phương và vùng kinh tế.</p>
-----	---	------------------	-------------------	--

718	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh	Đỗ Tuấn Dũng	Nguyễn Xuân Hưng	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn TP.HCM và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó. Bằng việc sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả nghiên cứu đã xác định được có 6 nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn TP.HCM, đó là nhân tố Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông, hoạt động giám sát và đặc điểm doanh nghiệp thương mại và đều có ảnh hưởng cùng chiều đến hệ thống kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp. Kết quả này góp phần làm thay đổi quan điểm, nhận thức của các doanh nghiệp về vai trò, tầm quan trọng của các nhân tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ. Đồng thời, qua nghiên cứu, tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị nhằm giúp các doanh nghiệp có thể nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ. Mức độ tác động của từng nhân tố đến hệ thống kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp theo thứ tự từ cao nhất xuống thấp nhất như sau: nhân tố “Môi trường kiểm soát”; nhân tố “Đánh giá rủi ro; nhân tố “Thông tin và truyền thông”; nhân tố “Đặc điểm doanh nghiệp thương mại”; nhân tố “Hoạt động giám sát” và nhân tố “Hoạt động kiểm soát”. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các hàm ý nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn TP.HCM, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản trị nói chung và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị.</p>
-----	--	--------------	------------------	--

719	Giải pháp hoàn thiện chế độ đãi ngộ nhân sự tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đặng Hùng Việt	Nguyễn Thanh Hội	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích, đánh giá, làm rõ thực trạng chế độ đãi ngộ nhân sự tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Xuất phát từ sự cần thiết của việc hoàn thiện chế độ đãi ngộ tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu, dựa trên mô hình về đãi ngộ nhân sự của Hoàng Văn Hải và Vũ Thủy Dương (2006), tác giả đã xây dựng thang đo phù hợp với chế độ đãi ngộ nhân sự tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu. Tiếp theo, tác giả phân tích định lượng dựa trên số liệu thu thập được từ khảo sát. Kết quả cho thấy 5 yếu tố độc lập ảnh hưởng đến chế độ đãi ngộ nhân sự tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu, theo thứ tự quan trọng từ cao đến thấp là: (1) Môi trường, (2) Tiền lương, (3) Phúc lợi, (4) Công Việc, (5) Tiền thưởng. Từ kết quả phân tích, tác giả tiến hành phỏng vấn để tìm hiểu thực trạng các yếu tố trên và đề xuất các giải pháp cấp thiết nhất để hoàn thiện chế độ đãi ngộ nhân sự tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu.</p>
720	Những nhân tố tác động đến hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tại các Trường Cao đẳng công lập trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Trác Hồng Sương	Phạm Xuân Thành	<p>Đề tài nhằm tìm hiểu, xác định các nhân tố tác động đến hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tại các trường cao đẳng công lập trên địa bàn TP.HCM; phân tích và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tại các trường cao đẳng công lập. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm có 5 nhân tố ảnh hưởng đến việc hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tại các trường cao đẳng công lập: hệ thống pháp lý và các văn bản hướng dẫn, hệ thống kiểm soát nội bộ, trình độ của nhân viên kế toán, sự quan tâm công tác kế toán của lãnh đạo nhà trường và hệ thống công nghệ thông tin với 27 biến quan sát. Dữ liệu được thu thập và xử lý thông qua phần mềm SPSS 22.0 để phân tích. Sử dụng phương pháp phân tích hệ số Cronbach's Alpha và độ giá trị thang đo EFA để kiểm định các nhân tố. Kết quả các biến quan sát được nhóm thành 5 nhân tố đưa vào phân tích hồi quy. Kết quả cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc hoàn thiện công tác tổ chức kế toán như sau: nhân tố QT (sự quan tâm công tác kế toán của lãnh đạo nhà trường) có tác động cùng chiều mạnh nhất lên tổ chức kế toán (công tác tổ chức kế toán), nhân tố tác động cùng chiều mạnh kế tiếp là CNTT (công nghệ thông tin), tiếp theo là nhân tố TD (trình độ của nhân viên kế toán), kế đến là nhân tố KSNB (hệ thống kiểm soát nội bộ), nhân tố tác động yếu nhất trong 5 nhân tố là HTPL (hệ thống pháp lý và các văn</p>

				bản hướng dẫn). Từ đó đề xuất ra những giải pháp thích hợp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tại các trường cao đẳng công lập trên địa bàn TP.HCM.
721	Giải pháp tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên	Nguyễn Thị Mỹ Lý	Võ Xuân Vinh	Thuế là nguồn thu chủ yếu cho ngân sách nhà nước. Do đó, để đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, công tác quản lý thuế phải được thực hiện một cách thiệu quả. Trong đó, công tác thanh tra, kiểm tra thuế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Từ việc phân tích thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại Cục Thuế tỉnh Phú Yên trong thời gian vừa qua, đề tài đã chỉ ra những nguyên nhân, hạn chế còn tồn tại trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; kế hoạch thực hiện cụ thể trong thời gian tới.
722	Các giải pháp gia tăng nguồn vốn huy động tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên	Nguyễn Thị Thu Hằng	Thân Thị Thu Thủy	Luận văn nhằm tìm hiểu thực trạng huy động vốn của chi nhánh, tìm hiểu những mặt đạt được, hạn chế và nguyên nhân, lấy ý kiến khảo sát khách hàng về đánh giá các nhân tố tác động đến huy động vốn tại BIDV Chi nhánh Phú Yên, từ đó đề xuất các giải pháp và xây dựng kế hoạch thực hiện để đẩy mạnh hoạt động huy động vốn. Tác giả sử dụng các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích số liệu liên quan đến tình hình huy động vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên giai đoạn 2013 - 2017; xây dựng thang đo dựa trên việc tham khảo các chuyên gia trong ngành ngân hàng và thảo luận lấy ý kiến những người đã và đang gửi tiền tại ngân hàng. Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ nguồn khảo sát 220 người đã gửi tiền tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên; dữ liệu thứ cấp thu thập từ báo cáo của Ngân hàng. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy có 6 nhân tố tác động đến khả năng huy động vốn là: Môi trường vĩ mô, văn hóa xã hội và tâm lý khách hàng, chất lượng dịch vụ, thâm niên và thương hiệu, cơ sở vật chất và hệ thống mạng lưới, chính sách lãi suất. Với mong muốn hoạt động huy động vốn của BIDV Chi nhánh Phú Yên ngày càng phát triển, tăng sức cạnh tranh trên địa bàn, thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất những giải pháp, kế hoạch thực hiện chi tiết cũng như kiến nghị để duy trì lượng khách hàng hiện hữu, thu hút khách hàng mới, điều này sẽ đem

				lại hiệu quả thiết thực là tăng lợi nhuận cho ngân hàng, lợi ích cho khách hàng và phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
723	Tự chủ tài chính ở các đơn vị y tế công lập tỉnh Phú Yên – nghiên cứu điển hình tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên	Hoàng Minh Phúc	Phan Thị Bích Nguyệt	Tác giả hệ thống hóa cơ sở lý luận về tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm đối với các bệnh viện công lập, đánh giá khách quan được mức độ đảm bảo chi thường xuyên của Bệnh viện Đa khoa Phú Yên trong giai đoạn 2014 - 2016, qua đó có cơ sở để phân loại đơn vị tự chủ theo quy định của Nhà nước. Tác giả tiến hành phân tích được hiện trạng quản lý tài chính của Bệnh viện Đa khoa Phú Yên trong giai đoạn 2014 - 2016, từ đó làm rõ những mặt ưu điểm và hạn chế của cơ chế tự chủ đồng thời nghiên cứu, làm sáng tỏ nguyên nhân của những hạn chế đó. Từ đó, nghiên cứu và đề ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính tại bệnh viện trong những năm tới nhằm phát triển bền vững và hoàn thành nhiệm vụ được Bộ Y tế giao đó là tự chủ hoàn toàn vào năm 2020.
724	Phát triển dịch vụ tài chính bảo hiểm nhân thọ tại Công ty Bảo Việt Nhân thọ Phú Yên	Phạm Hoài Nam	Phạm Tố Nga	Tác giả trình bày sự cần thiết, các nhân tố ảnh hưởng và các tiêu chí phân tích phát triển dịch vụ tài chính bảo hiểm nhân thọ tại Công ty Bảo Việt Nhân thọ Phú Yên. Tiếp đó, tác giả phân tích thực trạng phát triển dịch vụ tài chính bảo hiểm nhân thọ tại Công ty Bảo Việt Nhân thọ Phú Yên. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp và kế hoạch thực hiện giải pháp phát triển dịch vụ tài chính bảo hiểm nhân thọ tại Công ty Bảo Việt Nhân thọ Phú Yên.

725	Đánh giá tác động của tham nhũng vào luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào các quốc gia Đông Nam Á	Vũ Thanh Tùng	Đinh Thị Thu Hồng	<p>Nghiên cứu này cung cấp những đánh giá về ảnh hưởng của tham nhũng đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong giai đoạn từ năm 1995 đến 2017 tại 10 nền kinh tế Đông Nam Á, dưới sự kiểm soát của các nhân tố vĩ mô khác như: tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại, cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực. Bằng chứng thực nghiệm trong nghiên cứu này, đã chứng minh rằng tham nhũng có ảnh hưởng tiêu cực đến việc thu hút nguồn vốn FDI tại khu vực Đông Nam Á. Nhưng tác động của tham nhũng bị lấn át bởi các yếu tố như cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên... đều là những nhân tố có tác động tích cực tới nguồn vốn FDI, điều này giải thích tại sao nhiều nước trong khu vực có mức độ tham nhũng cao nhưng lại có khả năng thu hút một lượng lớn nguồn vốn FDI hàng năm. Với những lo ngại và rủi ro tiềm ẩn do tham nhũng gây ra, và với các kế hoạch đầy tham vọng của cộng đồng kinh tế ASEAN, lập trường chống tham nhũng hiện tại của Chính phủ các nước vẫn chậm và không đủ sức thay đổi tình hình thực tế. Ở cấp quốc gia, các quốc gia phải tăng cường các nỗ lực chống tham nhũng của chính mình, ở cấp khu vực, các nước phải thúc đẩy và tăng cường hợp tác chống tham nhũng trên toàn khu vực để đối phó với các thách thức hiện có và đang nổi lên trong tương lai.</p>
726	Pháp luật về tổ chức và hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở tại các Khu Công nghiệp Bến Tre	Đoàn Ngọc Minh	Đặng Quân Anh	<p>Bến Tre là tỉnh có tốc độ đô thị hóa tương đối chậm so với các tỉnh trong khu vực do các điều kiện về thông thương và hạ tầng phát triển kinh tế có nhiều khó khăn. Tuy nhiên, sau khi các trục đường giao thông chính được đầu tư xây dựng cùng với sự phá thế cô lập về địa lý với các tỉnh lân cận thì kinh tế - xã hội của Bến Tre ngày càng khởi sắc và Bến Tre đã hình thành được khu công nghiệp, nhờ đó đã giải quyết được nguồn lao động tại địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà và nâng cao thu nhập của người dân. Tuy nhiên, với sự phát triển của các khu công nghiệp sẽ kéo theo tiềm ẩn tăng nguy cơ xảy ra cháy, nổ, sự cố, tai nạn trên địa bàn tỉnh, đặc biệt, khi xảy ra cháy, nổ tại các khu công nghiệp sẽ gây thiệt hại rất lớn về kinh tế, ảnh hưởng đến an sinh xã hội và tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Vì vậy, để hạn chế tối đa tình hình cháy, nổ xảy ra thì các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, trong đó, phải tổ chức đảm</p>

				<p>bảo lực lượng phòng cháy chữa cháy cơ sở để làm nòng cốt trong thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy, hoạt động cứu nạn, cứu hộ tại các cơ sở và phải duy trì tốt các điều kiện để lực lượng này thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được quy định trong Luật Phòng cháy chữa cháy và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Phòng cháy chữa cháy. Có như vậy thì mới thực hiện tốt được việc ngăn ngừa các nguy cơ phát sinh cháy, nổ, sự cố, tai nạn trong các khu công nghiệp, đồng thời xử lý kịp thời khi có cháy, nổ, sự cố, tai nạn xảy ra, ngăn ngừa cháy lan, cháy lớn và bảo vệ sản xuất an toàn góp phần phát triển bền vững. Do đó, cần phải nghiên cứu tìm hiểu những quy định của pháp luật Phòng cháy chữa cháy và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan đến việc tổ chức và hoạt động của lực lượng phòng cháy chữa cháy cơ sở tại các Khu công nghiệp Bến Tre, đánh giá những mặt được và chưa được trong việc thực hiện các quy định pháp luật về Phòng cháy chữa cháy của lực lượng phòng cháy chữa cháy cơ sở tại các Khu công nghiệp Bến Tre, tìm ra các nguyên nhân của những hạn chế và đưa ra các dự báo tình hình có liên quan đến quá trình hoạt động của lực lượng phòng cháy chữa cháy cơ sở tại các khu công nghiệp. Từ đó, đưa ra các kiến nghị phù hợp để nâng hiệu quả trong việc thực hiện các quy định pháp luật về Phòng cháy chữa cháy của lực lượng phòng cháy chữa cháy cơ sở tại các Khu công nghiệp Bến Tre trong thời tới.</p>
727	Đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại	Nguyễn Hoàng Anh Linh	Mai Thị Hoàng Minh	<p>Luận văn nhằm tìm hiểu và đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại để từ đó giúp cho đơn vị có những giải pháp kịp thời để kiểm soát tốt hoạt động của Trường . Từ cơ sở lý thuyết của đề tài, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm một mô hình con cho biến môi trường kiểm soát và mô hình mẹ với 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách thông qua bảng câu hỏi. Thang đo được kiểm định bằng cách đánh giá độ tin cậy của hệ số Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy bội. Kết quả phân tích hồi quy cho kết quả biến phụ thuộc (MT - Môi trường kiểm soát) bị tác động bởi tất cả các biến thành phần, trong đó biến tác động mạnh nhất là yếu tố giám sát; biến phụ thuộc (HH - Tính hữu hiệu) bị tác động bởi tất cả các biến thành phần, trong đó biến tác động mạnh</p>

				nhất là yếu tố giám sát. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại đơn vị.
728	Những yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam và giải pháp cải thiện thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Linh Hùng Linh	Trần Thảo Phương	Luận văn thực hiện xem xét những yếu tố quyết định đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng, nói những khác luận văn phân tích những tác động của những yếu tố đến tính thanh khoản của những ngân hàng. Một sự gia tăng trong tính thanh khoản của ngân hàng hàm ý rủi ro thanh khoản của ngân hàng đó tương đối thấp. Bằng những sử dụng dữ liệu của 28 ngân hàng thương mại (NHTM) (đang hoạt động tại VN trong giai đoạn 2002 – 2017, luận văn đo lường tính thanh khoản của ngân hàng bởi ba đại diện bao gồm: (1) tỷ lệ tài sản thanh khoản ở trên tổng tài sản, (2) tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tiền gửi và nguồn vốn ngắn hạn và (3) tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng, trong đó tài sản thanh khoản bao gồm Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước; Tiền, vàng gửi tại những TCTD khác và cho vay những TCTD khác; Chứng khoán kinh doanh; Chứng khoán đầu tư. Đồng thời, luận văn cũng áp dụng phương trình nghiên cứu mà Vodova (2011) và Rafique và Malik (2013) đã sử dụng trong nghiên cứu của những tác giả để phân tích những yếu tố tác động đến tính thanh khoản của những ngân hàng bằng phương pháp ước lượng GMM với những ưu điểm hơn phương pháp ước lượng OLS thông thường. Theo những nghiên cứu trước đây, những yếu tố quyết định đến thanh khoản của ngân hàng bao gồm những đặc điểm của ngân hàng và những yếu tố kinh tế vĩ mô của nền kinh tế VN. Qua đó, luận văn tìm thấy bằng chứng cho thấy rằng thanh khoản ngân hàng kỳ trước giúp cải thiện thanh khoản ngân hàng hiện nay. Đồng thời những yếu tố đặc điểm ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể đến tính thanh khoản của những ngân hàng. Cụ thể, vốn ngân hàng, Quy mô của ngân hàng, tốc độ tăng trưởng của cho vay thể hiện mối quan hệ ngược chiều với tính thanh khoản của những ngân hàng. Nói những khác, những ngân hàng càng có vốn ngân hàng càng cao, quy mô càng lớn, tốc độ tăng trưởng cho vay càng cao thì sẽ càng làm giảm tính thanh khoản của những ngân hàng, hay rủi ro thanh khoản của ngân hàng sẽ gia tăng. Ngược lại, tỷ lệ nợ xấu, lợi nhuận của ngân hàng và chênh lệch lãi suất lại thể hiện tác động cùng chiều đến tính thanh khoản

				<p>của những ngân hàng. Ở trong trường hợp này những ngân hàng càng có tỷ lệ nợ xấu càng cao, lợi nhuận ngân hàng càng cao và chênh lệch lãi suất cho vay và huy động càng lớn thì sẽ càng gia tăng tính thanh khoản của những ngân hàng, hay rủi ro thanh khoản của những ngân hàng sẽ giảm. Bên cạnh đó, những yếu tố kinh tế vĩ mô cũng thể hiện tác động đáng kể đến tính thanh khoản của những ngân hàng. Đặc biệt là cả ba yếu tố mà luận văn đưa vào mô hình nghiên cứu để xem xét ảnh hưởng đến tính thanh khoản ngân hàng đều cho thấy tác động cùng chiều đến tính thanh khoản. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát và lãi suất cho vay đều có mối quan hệ đồng biến với tính thanh khoản của những ngân hàng. Nói những khác, khi điều kiện kinh tế càng tăng trưởng, lạm phát càng gia tăng và lãi suất cho vay gia tăng thì sẽ làm cho những ngân hàng gia tăng nắm giữ những tài sản thanh khoản, hay rủi ro thanh khoản của những ngân hàng có sự suy giảm.</p>
729	<p>Sự tác động của cạnh tranh và hợp tác giữa các phòng ban chức năng đến sự đổi mới tại các doanh nghiệp Việt Nam</p>	<p>Lê Hồ Hải Yên</p>	<p>Nguyễn Phong Nguyên</p>	<p>Nghiên cứu này kiểm định tác động của sự hợp tác, cạnh tranh giữa các phòng ban chức năng đến kết quả đổi mới thông qua năng lực đổi mới tại các doanh nghiệp Việt Nam. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu đã được kiểm định bằng Smart PLS3 với 191 mẫu khảo sát từ các nhà quản trị cấp trung và cấp cao làm việc trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Tác động của sự hợp tác giữa các phòng ban chức năng đến kết quả đổi mới; (2) Tác động của sự cạnh tranh giữa các phòng ban chức năng đến kết quả đổi mới; (3) Tác động của sự tranh hợp đến kết quả đổi mới; (4) Tác động của năng lực đổi mới đến kết quả đổi mới. Kết quả nghiên cứu đem lại một số hàm ý lý thuyết và hàm ý quản lý cho các doanh nghiệp tại Việt Nam với nỗ lực nâng cao năng suất và hiệu quả quản lý trong môi trường đổi mới của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.</p>

730	Một số giải pháp nhằm khôi phục giá trị thương hiệu Ngân hàng TMCP Đông Á sau kiểm soát đặc biệt	Lương Thị Huyền Linh	Phạm Xuân Lan	<p>Luận văn nhằm phân tích sự khác nhau giữa các nhóm khách hàng của DongA Bank (khách hàng trung thành, khách hàng rời bỏ, khách hàng mới) về đánh giá các thành phần giá trị thương hiệu DongA Bank sau kiểm soát đặc biệt, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm khôi phục giá trị thương hiệu DongA Bank sau kiểm soát đặc biệt. Nghiên cứu gồm hai bước chính là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức: Nghiên cứu sơ bộ sử dụng phương pháp định tính bằng việc tiếp cận, phân tích số liệu tiền gửi cá nhân giai đoạn 2014 – 2017 dựa trên tài liệu thứ cấp của ngân hàng để nhận dạng được 3 nhóm khách hàng trung thành, khách hàng rời bỏ và khách hàng mới đến sau kiểm soát đặc biệt. Nghiên cứu chính thức áp dụng phương pháp định lượng kết hợp định tính. Dựa trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả lựa chọn mô hình của nghiên cứu đã được thực hiện trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh trong lĩnh vực ngân hàng: “Đo lường tài sản thương hiệu dịch vụ ngân hàng theo khía cạnh khách hàng” của TS. Hoàng Thị Phương Thảo & ThS. Hoàng Trọng (2010). Bằng phương pháp định lượng, tiến hành khảo sát 300 khách hàng tiền gửi cá nhân (100 KH/nhóm) về mức độ đánh giá các thành phần giá trị thương hiệu DongA Bank thông qua bảng câu hỏi trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, sau đó kiểm định sự khác biệt bằng phương pháp phân tích ANOVA. Tiếp đó tác giả phỏng vấn thêm một số nhân viên làm việc tại các vị trí liên quan đến giao dịch tiền gửi tại ngân hàng, từ đó tìm hiểu các thành phần nào của giá trị thương hiệu đang được khách hàng trung thành và khách hàng mới đánh giá cao, thành phần nào đang bị khách hàng rời bỏ đánh giá thấp, chưa hài lòng và cần khắc phục. Cuối cùng, tác giả đưa ra một số đề xuất giải pháp nhằm khôi phục giá trị thương hiệu DongA Bank sau kiểm soát đặc biệt, đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.</p>
-----	--	----------------------	---------------	--

731	Too late of online advertising campaign for ISB.MBA program (ISB.MBA) at International School of Business (ISB)	Lê Thị Tâm Linh	Trần Hà Minh Quân	<p>In the recent years, the rapid growth of Internet has been changing the way to do marketing. Through using applications such as Facebook, YouTube or online public relation (PR) articles become useful communication channels to introduce and sell products or services to potential customers. However, to achieve the highest effectiveness from online advertising, each company should take a lot of time to make marketing strategies as well as advertising plan in detail. In addition, it should be noted that other internal factors in company will also affect the results of the advertising campaign. From prominent symptom of low sale volume of online advertising campaign, we conduct collecting and analyzing the internal databases as well as interviewing with managers at ISB, and find the central problems lead to low effective of digital activities are: too late of online advertising campaign. As mentioned above, aside from the causes of marketing techniques, we have been exploring main internal factors in the company that is overall real causes of above central problems. Lack of cross function cooperation, and. Unclear role of management in organization. Searching from the literatures and reality at ISB, I found some solutions and would propose action plans: Board of Director and manages should jointly finish ISB business strategies for next five years, develop appropriate salary policies, and accompanying specific KPIs. Develop standard and professional work processes... ISB will meet some difficulties in implementing above solutions. ISB managers will have to increase the time spent working together and they will be pressured on this. volume of work. So need great efforts from the management positions as well as the role of the HR manager are very necessary. We do not need increase financial budget for this change. The budget for teambuilding activities will be the same as in previous years but it needs to be more effective. The budget for salaries and bonuses will not change much, but it will be divided more appropriately and clearly based on individual performance.</p>
-----	---	--------------------	----------------------	--

732	Giải pháp hoàn thiện hệ thống trả công lao động tại Công ty TNHH Dịch vụ Vận chuyên Dầu Chân Việt	Lê Thanh Hoài	Lê Thanh Hà	<p>Tác giả giới thiệu tổng quan về hệ thống trả công: khái niệm và các thành phần, hình thức trả công lao động, mô hình trả công, các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống trả công trong tổ chức. Tiếp đó, tác giả phân tích và đánh giá thực trạng hệ thống trả công lao động tại Công ty TNHH Dịch vụ Vận chuyên Dầu Chân Việt. Đề tài đã xác định được các vấn đề của hệ thống trả công gồm xác định giá trị công việc và hệ số lương cơ bản phù hợp, xây dựng định mức lao động, khoán lương, khảo sát lương thị trường, đánh giá năng lực, trả lương cá nhân, khảo sát, đánh giá về trả công lao động, chế độ đãi ngộ đối với nhân sự nòng cốt, quy chế trả công và tuyên truyền về chế độ, chính sách trả công lao động. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp gồm giải pháp về hoàn thiện hệ thống cơ cấu tổ chức và bản mô tả công việc; xác định giá trị công việc; chuyển đổi hình thức trả lương từ lương thời gian sang lương sản phẩm; thường khi có cải tiến giảm chi phí, thường căn cứ vào kết quả kinh doanh; văn bản hóa, công bố chính sách, chiến lược trả công và một số giải pháp bổ sung khác tại Công ty TNHH Dịch vụ Vận chuyên Dầu Chân Việt.</p>
733	Mối quan hệ giữa độ mở tài chính, độ mở thương mại và sự phát triển tài chính tại Việt Nam	Nguyễn Văn Hiếu	Nguyễn Thị Liên Hoa	<p>Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm kiếm bằng chứng về mối quan hệ giữa độ mở tài chính và độ mở thương mại lên sự phát triển thị trường tài chính tại Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện trên dữ liệu 28 năm giai đoạn 1990-2017. Tác giả thực hiện các kiểm định tính dừng (Augmented Dicky-Fuller (1979), kiểm định quan hệ nhân quả (Granger causibility), kiểm định Johansen, phân tích mô hình VECM và phân tích hàm phản ứng xung IRF để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa độ mở thương mại, độ mở tài chính và sự phát triển tài chính của Việt Nam giai đoạn 1990-2017. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước, là một trong những cơ sở đáng tin cậy để phân tích và dự báo. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa độ mở thương mại và độ mở tài chính, sự phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế Việt Nam, sử dụng các dữ liệu tài chính quốc gia từ năm 1990 đến năm 2017. Thực hiện định lượng các vấn đề nghiên cứu với phần mềm EVIEWS 8 bằng việc phân tích mô hình VECM đối với mô hình các nhân tố được đề xuất bởi Chengsi Zhang , Yueteng Zhu , Zhe Lu (2015), kết hợp với việc kiểm định nhân quả Granger và phân tích</p>

				<p>hàm phản ứng xung, bài nghiên cứu đã phân nào đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra ban đầu. Cụ thể, kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy tại Việt Nam: Độ mở thương mại có tác động tiêu cực đến sự phát triển tài chính hay tỷ lệ tín dụng phân bổ cho khu vực tư nhân trong hệ thống tài chính (PRV) ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả này phù hợp với Kim và cộng sự (2009). Điều này phù hợp với giai đoạn phát triển nền kinh tế Việt Nam từ 1990-2017. Lý do vì khi Việt Nam nhập khẩu tài chính chuyên sâu hàng hóa hơn là phát triển hệ thống tài chính của riêng mình. Tín dụng cho khu vực tư nhân trong hệ thống tài chính chịu ảnh hưởng nhiều từ các chính sách tiền tệ và cơ chế phân bổ tín dụng theo chỉ định ưu tiên cho các tập đoàn kinh tế nhà nước. Trong trường hợp của Việt Nam, độ mở thương mại cao chỉ đơn thuần phản ánh tính chất gia công của hoạt động sản xuất trong nước chứ không có nghĩa chúng ta có nền kinh tế hội nhập và tự do hóa thương mại cao hơn. Không có bằng chứng thống kê về tác động của độ mở thương mại đối với sự phát triển tài chính đo lường bằng các biến quy mô (DEBT, SAV, FIR). Không có bằng chứng thống kê về tác động của độ mở tài chính lên sự phát triển tài chính xét trên cả hai khía cạnh: quy mô và hiệu quả. Phản ứng của biến phát triển tài chính được đo lường bằng các chỉ số hiệu quả (PRV) là rõ rệt hơn so với khi được đo lường bằng các chỉ số về quy mô (DEBT, SAV, FIR) khi chịu sự tác động từ các cú sốc bên ngoài từ độ mở tài chính và độ mở thương mại.</p>
734	<p>Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính khu vực công – nghiên cứu tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Long An</p>	<p>Nguyễn Thị Hồng Loan</p>	<p>Nguyễn Thị Kim Cúc</p>	<p>Mục đích chính của luận văn là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Long An và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Tác giả trình bày tổng quan, phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước; xác định khung lý thuyết bao gồm các văn bản pháp lý về quản lý tài chính công, chế độ kế toán khu vực công, các quan điểm về chất lượng thông tin (CLTT) kế toán, các quan điểm về các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT kế toán. Tác giả đã sử dụng các phương pháp hệ thống, tư duy, phân tích tổng hợp, khảo sát, thống kê mô tả, phân tích nhân tố. Công cụ hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích EFA được dùng để kiểm định thang đo trong nghiên cứu định lượng chính thức với cỡ mẫu n=120, tác giả đã xây dựng được</p>

			<p>20 biến quan sát cho 6 thang đo. Các thang đo này được đưa vào khảo sát trong nghiên cứu định lượng chính thức. Kết quả cả 20 biến quan sát được gom vào 6 nhân tố ảnh hưởng đến CLTT kế toán tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục (SNGD) công lập trên địa bàn tỉnh Long An. Theo đó cả 6 nhân tố này đều có ảnh hưởng cùng chiều, bao gồm: (1) Môi trường pháp lý, (2) Môi trường kinh tế, (3) Môi trường văn hóa, (4) Môi trường chính trị, (5) Môi trường giáo dục và (6) Hệ thống thông tin của đơn vị. Phương trình hồi quy tuyến tính như sau: $CL = -0.346 + 0.265PL + 0.151KT + 0.098VH + 0.223CT + 0.185GD + 0.128HT$. Như vậy, thông qua bài nghiên cứu tác giả giúp người đọc hiểu được tầm quan trọng của CLTT trên BCTC trong thời đại thông tin bị nhiễu loạn như hiện nay. Bài nghiên cứu cũng đã đạt được mục đích đề ra là xác định có 6 nhân tố và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến CLTT trên BCTC tại các đơn vị SNGD công lập trên địa bàn tỉnh Long An. Kết quả cho thấy trong 6 nhân tố thì nhân tố Môi trường pháp lý có ảnh hưởng lớn nhất đến CLTT kế toán trên BCTC, Môi trường chính trị, Môi trường giáo dục, Môi trường kinh tế, Hệ thống thông tin của đơn vị và ảnh hưởng thấp nhất là nhân tố Môi trường văn hóa. Từ đó, có chính sách xây dựng, cải thiện hệ thống pháp luật, chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục và hệ thống thông tin phù hợp theo hướng tích cực nhằm góp phần nâng cao CLTT kế toán trên BCTC của các đơn vị SNGD công lập trên địa bàn tỉnh Long An nói riêng và tại Việt Nam nói chung. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị theo nhóm từng nhân tố nhằm nâng cao CLTT trên BCTC tại các đơn vị SNGD công lập trên địa bàn tỉnh Long An nói riêng và của Việt Nam nói chung.</p>
--	--	--	--

735	Tác động của kiến thức, thái độ đối với ý định hiến mô, bộ phận cơ thể người: trường hợp nghiên cứu ở Tp. Hồ Chí Minh	Võ Thị Minh Hà	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Dựa trên Thuyết hành vi dự định TPB của Ajzen (1991) và các nghiên cứu thực nghiệm của Schaeffner và cộng sự (2004), Arriola và cộng sự (2008), Galanis và cộng sự (2008), Joshi (2011), Irving và cộng sự (2012), Irving và cộng sự(2014), đề tài tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu định lượng để xác định ảnh hưởng của kiến thức và thái độ về việc hiến mô, bộ phận cơ thể đối với ý định hiến tạng mô, bộ phận cơ thể. Dựa trên dữ liệu sơ cấp được thu thập tại Bệnh viện Bình Dân và Bệnh viện Nhân dân 115 – Thành phố Hồ Chí Minh, đề tài sử dụng phương pháp kiểm định Cronbach Alpha, phương pháp hồi quy Binary Logistic đa biến để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thái độ đối với việc hiến mô, bộ phận cơ thể là yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến ý định hiến mô, bộ phận cơ thể. Cụ thể, những người có thái độ tích cực đối với việc hiến mô, bộ phận cơ thể sẽ có xác suất quyết định đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể cao hơn những người khác. Việc thái độ đối với việc hiến mô, bộ phận cơ thể có ảnh hưởng tích cực đến ý định hiến mô, bộ phận cơ thể, kết quả nghiên cứu của đề tài cũng tương đồng với các nghiên cứu của Schaeffner và cộng sự (2004), Arriola và cộng sự (2008), Joshi (2011), Irving và cộng sự (2012), Irving và cộng sự(2014). Bên cạnh kiến thức và thái độ, nghiên cứu cũng chỉ ra những người theo đạo Phật có xác suất đưa ra ý định hiến mô, bộ phận cơ thể cao hơn những người không theo tôn giáo, kết quả này là tương đồng với nghiên cứu của Webb và cộng sự (2015). Ngoài ra, những người đã kết hôn có khả năng có ý định hiến mô, bộ phận cơ thể cao hơn những người chưa kết hôn hoặc đã ly hôn, kết quả này cũng khá tương đồng với nghiên cứu của Galanis và cộng sự (2008) khi các tác giả khám phá ra rằng những người có con thường có khả năng đưa ra quyết định hiến mô, tạng cao hơn. Ngoài những yếu tố nêu trên, nghiên cứu cũng cho thấy các đặc điểm nhân khẩu học khác như tuổi, giới tính, trình độ học vấn, dân tộc, tôn giáo (đạo Thiên Chúa, tôn giáo khác) và kiến thức về hiến mô, bộ phận cơ thể là những yếu tố không có ảnh hưởng đến ý định hiến mô, bộ phận cơ thể.</p>
-----	---	----------------	-------------------	--

736	<p>Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ dành cho khách hàng doanh nghiệp FDI bán buôn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</p>	<p>Nguyễn Yến Linh</p>	<p>Trương Quang Thông</p>	<p>Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI) những năm gần đây tại Việt Nam ngày càng phát triển và đem đến những hiệu quả khá tích cực, trở thành nguồn lực kinh tế được quan tâm khai thác. Từ đó, kéo theo làn sóng doanh nghiệp FDI xuất hiện trong các thành phần kinh tế tại Việt Nam và là đối tượng khách hàng tiềm năng của các Ngân hàng Thương mại, cả nội lẫn ngoại. Vietcombank cũng không nằm ngoài xu hướng thế, đang tích cực giải bài toán khách hàng doanh nghiệp FDI bán buôn bằng cách chuyên môn hóa, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ dù vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đặt ra. Để phân tích về sản phẩm dịch vụ cho khách hàng doanh nghiệp FDI, tác giả ghi nhận lại thực trạng và các định hướng chung về mảng này tại Vietcombank. Sau đó, tác giả tập trung thu thập dữ liệu khảo sát và các báo cáo tài chính kiểm toán, số liệu do Vietcombank công bố. Từ những dữ liệu này, kết hợp với các cơ sở lý thuyết liên quan, tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp thống kê, mô tả, so sánh để tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, dịch vụ này. Thông qua đó là phát hiện ra các mảng sản phẩm, dịch vụ được Vietcombank định hướng dành cho khách hàng doanh nghiệp FDI bán buôn. Qua quá trình nghiên cứu, tác giả nhận thấy Vietcombank có một số thế mạnh về thương hiệu, mạng lưới, ngoại tệ và tài trợ thương mại, sản phẩm đa dạng và có tính thiết kế chuyên biệt cao cho khách hàng doanh nghiệp FDI bán buôn. Các chính sách, cơ cấu tổ chức hoạt động cũng được chuyển đổi đồng bộ từ trụ sở chính đến chi nhánh để đạt mục tiêu phát triển hơn nữa thị phần về khách hàng doanh nghiệp FDI. Tuy nhiên, Vietcombank vẫn còn một số hạn chế về lãi suất cho vay, vướng trần xếp hạng tín nhiệm quốc gia... nên gặp một số khó khăn khi cạnh tranh với ngân hàng nước ngoài. Nâng cao tri thức, nâng cao con người, hệ thống thông tin kỹ thuật, cơ sở hạ tầng... để hình ảnh và sản phẩm, dịch vụ của mình gần gũi hơn, phù hợp hơn với khách hàng doanh nghiệp FDI bán buôn sẽ là các đề xuất mà tác giả đưa ra để Vietcombank chinh phục thử thách này.</p>
-----	--	------------------------	---------------------------	---

737	Áp dụng pháp luật bảo vệ môi trường trong xử lý ô nhiễm nguồn nước ở Bến Tre	Hò Nhuận	Văn Đặng Quân	Anh Luận văn là công trình nghiên cứu chuyên sâu các vấn đề liên quan đến việc áp dụng các quy định pháp luật bảo vệ môi trường vào hoạt động xử lý ô nhiễm nguồn nước tại địa bàn tỉnh Bến Tre. Công trình tập trung làm rõ nội hàm các quy định pháp luật, đánh giá thực trạng, chỉ ra một số điểm bất cập hạn chế trong quy định pháp luật và cơ chế áp dụng trên thực tế. Từ đó đưa ra các giải pháp để khắc phục, hoàn thiện nhằm góp phần đưa hoạt động xử lý ô nhiễm nguồn nước ở tỉnh Bến Tre đạt chất lượng, hiệu quả.
-----	--	-------------	---------------------	--

738	Đánh giá tác động của sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán lên hiệu quả hoạt động kinh doanh – trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam	Nguyễn Thị Hà Phương	Lê Hữu Tịnh	<p>Nghiên cứu nhằm mục tiêu đánh giá mức độ phù hợp giữa nhu cầu thông tin của người dùng nội bộ và khả năng đáp ứng nhu cầu đó của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam; từ đó đánh giá tác động của sự phù hợp này lên hiệu quả hoạt động kinh doanh của nhóm các doanh nghiệp này. Qua quá trình nghiên cứu định tính, bốn khái niệm nghiên cứu được xác định gồm (1) Nhu cầu thông tin đối với hệ thống thông tin kế toán, (2) Khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống thông tin kế toán, (3) Sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán và (4) Hiệu quả hoạt động kinh doanh. Vận dụng lý thuyết xử lý thông tin của Galbraith (1973) và mô hình nghiên cứu của Ismail & King (2005), cùng với việc tiến hành nghiên cứu tổng quan các tài liệu và nghiên cứu trước đây, tác giả tìm được những bằng chứng khoa học chứng minh mối quan hệ giữa “sự phù hợp trong nhu cầu thông tin của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin đó của hệ thống thông tin kế toán với hiệu quả hoạt động kinh doanh. Các phương pháp kiểm định Cronbach’s Alpha, EFA, CFA được dùng để kiểm định thang đo; và cuối cùng, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được dùng để kiểm định độ tương thích của mô hình lý thuyết với giả thuyết. Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam có khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của người dùng; mức độ đáp ứng ở nhóm thông tin phục vụ cho cấp độ tác nghiệp và quản trị tầm trung là rất cao, tuy nhiên vẫn còn hạn chế ở nhóm các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định chiến thuật và chiến lược. Kết quả phân tích dữ liệu cũng đã chứng minh được sự phù hợp trong hệ thống thông tin kế toán là nhân tố tác động mạnh và tích cực tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam. Đây là một bằng chứng thực nghiệm khẳng định tầm quan trọng của việc phát triển hệ thống thông tin kế toán phù hợp với nhu cầu và định hướng phát triển chiến lược của doanh nghiệp, cũng như bắt kịp xu thế của thị trường để đạt được ưu thế cạnh tranh. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách.</p>
-----	--	----------------------	-------------	---

739	<p>Một số yếu tố tác động đến nỗ lực sáng tạo của nhân viên dưới vai trò trung gian của sự đồng dạng với tổ chức: nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp tại Tp. Hồ Chí Minh</p>	Phạm Minh Phuong	Nguyễn Bằng	Viết	<p>Đề tài tìm hiểu các yếu tố tác động đến nỗ lực sáng tạo của nhân viên, qua đó đưa ra các hàm ý trong quá trình quản trị sự sáng tạo của nhân viên trong tổ chức: đánh giá tác động trực tiếp của sự trao đổi lãnh đạo – thành viên và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến nỗ lực sáng tạo và gián tiếp thông qua trung gian sự đồng dạng với tổ chức; đánh giá tác động gián tiếp của đặc điểm tính cách đồng thuận đến nỗ lực sáng tạo thông qua sự đồng dạng với tổ chức. Phương pháp luận được sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp hỗn hợp bằng cách kết hợp giữa nghiên cứu định tính và (thông qua thảo luận nhóm tập trung) và nghiên cứu định lượng (thông qua khảo sát các đối tượng khảo sát) để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Tác giả lần lượt thực hiện phân tích Cronbach’s Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, và kiểm định mô hình lý thuyết thông qua phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Các khái niệm được đo lường trong nghiên cứu bao gồm: (1) sự trao đổi lãnh đạo - thành viên, (2) trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, (3) đặc tính đồng thuận, (4) sự đồng dạng với tổ chức và (5) nỗ lực sáng tạo được kế thừa và hiệu chỉnh ở nghiên cứu định tính. Kết quả là sự trao đổi lãnh đạo – thành viên có tác động đến sự đồng dạng với tổ chức và nỗ lực sáng tạo của nhân viên; Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có tác động tích cực đến sự đồng dạng với tổ chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, CSR là quan trọng với tổ chức, cả hình ảnh bên ngoài và các yếu tố nội tại doanh nghiệp. Thực hiện CSR cung cấp hình ảnh tích cực đến cộng đồng và gia tăng sự tự hào của nhân viên tại tổ chức; Khi kiểm định lại mối quan hệ CSR và CEF tại bối cảnh Thành phố Hồ Chí Minh, không đủ dữ liệu thống kê để kết luận CSR có tác động trực tiếp đến nỗ lực sáng tạo của nhân viên; Đặc tính đồng thuận có tác động tích cực đến sự đồng dạng với tổ chức; Sự đồng dạng với tổ chức có tác động tích cực đến nỗ lực sáng tạo. Thông qua kết quả, tác giả đề xuất các hàm ý cho các nhà quản lý trong quá trình quản trị sự sáng tạo của tổ chức.</p>
-----	--	---------------------	----------------	------	--

740	Tác động của các nhân tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam	Phạm Thị Thảo Như	Nguyễn Thị Thu Hiền	<p>Mục tiêu của nghiên cứu nhận diện các nhân tố nào của hệ thống kiểm soát nội bộ tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam; đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố thuộc hệ thống kiểm soát nội bộ tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp trong đó phương pháp luận định lượng là chủ đạo. Tác giả dùng phương pháp phỏng vấn (thảo luận tay đôi) để xin ý kiến của những người có chuyên môn sâu về kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại cổ phần như ban giám đốc chi nhánh, các trưởng phòng, kiểm soát viên nội bộ; Thu thập dữ liệu thông qua bảng khảo sát, xem xét độ tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo và phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis), cuối cùng là sử dụng phân tích hồi quy để đánh giá mức độ tác động của các nhân tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Qua các thang đo cho năm thành phần chính cấu thành nên hệ thống kiểm soát nội bộ: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông và giám sát. Kết quả mức độ ảnh hưởng của các nhân tố được sắp xếp giảm dần theo thứ tự như sau: (1) hoạt động kiểm soát, (2) môi trường kiểm soát, (3) đánh giá rủi ro, (4) giám sát, (5) thông tin và truyền thông. Từ kết quả nghiên cứu cũng như thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, tác giả đưa ra một số gợi ý cho các nhà quản lý ngân hàng.</p>
-----	---	-------------------	---------------------	--

741	Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix tại Doanh nghiệp Tư nhân Nhựa Lâm Thăng đến năm 2022	Lê Na	Lê Thanh Hà	<p>Tác giả trình bày về các khái niệm, mục tiêu, chức năng và vai trò của marketing, khái niệm về marketing – mix và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing – mix. Đồng thời, tác giả trình bày chi tiết về nội dung chủ yếu của hoạt động marketing – mix bao gồm xây dựng mục tiêu, nghiên cứu và phân khúc thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị sản phẩm trên thị trường mục tiêu và hoạt động marketing – mix – 4P (hoạt động sản phẩm, giá, phân phối và chiêu thị). Tiếp đó, tác giả giới thiệu tổng quan về thị trường và sơ lược về Doanh nghiệp Tư nhân Nhựa Lâm Thăng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing – mix và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong các năm vừa qua. Đồng thời, tác giả thực hiện hoạt động nghiên cứu thị trường qua bảng khảo sát ý kiến của khách hàng nhằm khắc phục các nhược điểm còn tồn tại cần cải thiện, phát triển những ưu điểm, nắm bắt những cơ hội và hạn chế những thách thức, từ đó đề xuất các giải pháp cụ thể, tìm ra lối đi sáng tạo cho Công ty. Tác giả đưa ra các mục tiêu hoạt động marketing – mix đến năm 2022 của Công ty một cách rõ ràng, giúp cho Lâm Thăng có hướng đi cụ thể để hoàn thành mục tiêu đề ra một cách tốt nhất. Từ đó, tác giả đề xuất những giải pháp cụ thể được tác giả nhằm giúp cho Ban giám đốc cùng toàn thể nhân viên trong Doanh nghiệp Tư nhân Nhựa Lâm Thăng có thể cùng nhau phấn đấu nhằm duy trì và phát triển thương hiệu ngày một vững mạnh trên thị trường.</p>
-----	--	-------	-------------	--

742	Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing các dự án nhà phố trên địa bàn Quận 9 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền	Trần Thị Như Thủy	Nguyễn Quyết Thắng	<p>Tác giả giới thiệu tổng quan về marketing bao gồm khái niệm, mục tiêu, chức năng và vai trò của marketing trong một doanh nghiệp, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing; các hoạt động chính trong marketing (Nghiên cứu thị trường, Triển khai các hoạt động marketing và Kiểm soát); các thành phần của marketing mix (tổ hợp 4P) (bao gồm sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến; marketing bất động sản và tổ hợp 4P trong marketing bất động sản (Giá, Sản phẩm, Phân phối, Xúc tiến bán hàng); tổng hợp sơ lược các nghiên cứu trước trong và ngoài nước liên quan đến đề tài, đồng thời rút ra một số kinh nghiệm chính trong công tác hoàn thiện hoạt động marketing bất động sản. Tiếp đó, tác giả phân tích các vấn đề nghiên cứu đặt ra thông qua việc giới thiệu tổng quan về Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền, kết quả hoạt động của công ty thời gian qua; phân tích thực trạng hoạt động marketing đối với sản phẩm nhà phố tại Quận 9 của Công ty và phân tích các yếu tố khác như: nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, thực trạng phát triển sản phẩm và áp dụng công nghệ vào hoạt động marketing. Những phân tích đánh giá dựa trên sự phối hợp dữ liệu sơ cấp thu được qua khảo sát thực tế và sự phân tích dữ liệu thứ cấp. Cuối cùng, tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing các dự án nhà phố trên địa bàn Quận 9 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền.</p>
-----	---	-------------------	--------------------	--

743	Bất bình đẳng trong thu nhập và tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010 – 2014	Võ Chí Thoàn	Nguyễn Hoàng Bảo	Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm tìm hiểu bất bình đẳng thu nhập ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả nhằm mô tả sự tương quan giữa bất bình đẳng trong thu nhập và mức thu nhập bình quân đầu người, sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội. Hệ số độ co giãn hệ số Gini theo tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người để đánh giá mức độ phân hóa trong thu nhập do tăng trưởng giữa các địa phương và những nỗ lực để kiểm chế mức độ bất bình đẳng đó. Kết quả mối tương quan giữa thu nhập bình quân đầu người và bất bình đẳng trong thu nhập là khác nhau rõ rệt ở từng địa phương, không đi theo đường tuyến tính mà theo đường cong chữ U: những địa phương có mức bất bình đẳng trong thu nhập cao nhất là những địa phương nằm trong hai nhóm có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất và thấp nhất; trong đó, nhóm địa phương có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cả nước là những địa phương có mức bất bình đẳng trong thu nhập cao nhất cả nước. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm cải thiện tình hình bất bình đẳng trong thu nhập trong tương lai.
744	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng gửi tiết kiệm của khách hàng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Trương Huỳnh Thảo Nhi	Đoàn Đình Lam	Đề tài được thực hiện nhằm lượng hóa tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân. Trên cơ sở tổng kết các nghiên cứu thực nghiệm đi trước, tác giả đã đưa ra một số yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng Thương mại; sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành bằng khảo sát 220 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ tiết kiệm tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại trên địa bàn TP.HCM. Thông qua các công cụ Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng phương pháp hồi quy và thực hiện đo lường mức độ quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng gửi tiết kiệm của khách hàng tại các ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả kiểm định cho thấy các nhân tố: Chất lượng dịch vụ, Hình thức chiêu thị, Lợi ích tài chính, Ảnh hưởng người thân quen, Sự thuận tiện ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng gửi tiết kiệm của khách hàng tại các ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, tác giả đã đề xuất 05 nhóm giải pháp về Chất lượng dịch vụ, Hình thức chiêu

				thị, Lợi ích tài chính, Ảnh hưởng người thân quen, Sự thuận tiện và hàm ý quản trị để tăng lượng tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh.
745	Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	Cao Thị Vi	Hoàng Đức	Giới thiệu tổng quan quá trình hình thành và các giai đoạn phát triển của ACB để thấy được sự tiến bộ trong hoạt động kinh doanh, từng bước khẳng định vị trí của một ngân hàng thương mại (NHTM) lớn; phân tích về thực trạng hoạt động tín dụng tại ACB trong giai đoạn năm 2014 – 2017 để thấy được bức tranh toàn diện trong hoạt động cho vay của ACB cũng như nêu ra các dấu hiệu cảnh báo rủi ro tín dụng từ hoạt động cho vay, để từ đó thấy được những ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hoạt động kinh doanh của NHTM và sự cần thiết của việc quản lý rủi ro tín dụng tại các NHTM. Tiếp đó, tác giả trình bày cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM gồm các khái niệm, các vấn đề mang tính nguyên tắc khi tiến hành xây dựng chính sách và những nội dung cơ bản về quản lý rủi ro tín dụng của NHTM; khảo lược các nghiên cứu trước đây có liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng tại Việt Nam và trên thế giới với mục đích hiểu rõ hơn về đề tài nghiên cứu, nhận thấy những tồn tại cần được giải quyết hoặc tìm ra những điểm mới của các đề tài nghiên cứu trước đây để hoàn thiện đề tài nghiên cứu; nhận định, phân tích và đánh giá thực trạng quản lý rủi ro tín dụng tại ACB nhằm tìm ra những khe hở, những tồn tại về việc quản lý rủi ro tín dụng. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất những giải pháp tốt nhất để quản lý rủi ro tín dụng tại ACB được hiệu quả.

746	Cảm nhận của người dân về tác động của nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) đối với phúc lợi người dân tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2007 - 2017	Trần Dzũng Phong	Nguyễn Hoàng Bảo	<p>Đề tài tập trung phân tích thực trạng thu hút, sử dụng vốn ODA và vai trò của vốn ODA đối với phúc lợi của người dân tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2007 - 2017. Bằng phương pháp chuyên gia và kinh nghiệm cá nhân, với hy vọng đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa những tác động tích cực của vốn ODA đối với tỉnh Đồng Tháp. Nguồn vốn ODA tỉnh Đồng Tháp được đầu tư vào những lĩnh vực có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân như lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường, giao thông, giáo dục, y tế, phát triển đô thị, nông nghiệp và phát triển nông thôn. Kết quả khảo sát 220 hộ dân trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp cho thấy các dự án ODA này có tác động làm tăng thêm đáng kể số lượng nguồn thu nhập và tổng thu nhập của hộ; giảm thiểu chi phí và thời gian đi lại. Ngoài ra, dự án ODA khi hoàn thành giúp cho việc thông tin liên lạc tốt hơn, việc tiếp cận các dịch vụ khám chữa bệnh, vui chơi giải trí, học tập và giao lưu văn hóa của người dân tốt hơn; môi trường sạch đẹp hơn và chất lượng không khí xung quanh nơi hộ dân sinh sống nâng lên, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; tạo thêm được niềm tin và độ tin cậy của cộng đồng dân cư để an cư lạc nghiệp. Vốn ODA đã góp phần đáng kể phát triển lưới điện nông thôn, cấp nước sinh hoạt, phát triển nông thôn tổng hợp kết hợp xóa đói, giảm nghèo, phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ. Hệ thống giao thông đường bộ đã có những bước phát triển rõ rệt. Trong lĩnh vực y tế, vốn ODA đã được sử dụng để tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật cho công tác khám và chữa bệnh, đào tạo cán bộ y tế; hỗ trợ xây dựng chính sách và nâng cao năng lực quản lý ngành. Vốn ODA được sử dụng để hỗ trợ quản lý nguồn nước, cấp nước và thoát nước, xử lý nước thải, rác thải ở đô thị và các vùng dân cư tập trung đã góp phần cải thiện vệ sinh, môi trường, cảnh quan đô thị từ đó thúc đẩy kinh tế, xã hội tỉnh Đồng Tháp ngày càng phát triển.</p>
-----	---	------------------	------------------	---

747	<p>Kết hợp mô hình M-Score Beneish và chỉ số Z-Score để nhận diện khả năng gian lận trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh</p>	<p>Phạm Thị Mộng Tuyền</p>	<p>Võ Văn Nhị</p>	<p>Tiếp tục kế thừa các nghiên cứu trước, tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm đề tài về gian lận báo cáo tài chính với mục tiêu như sau: (1) Nhận diện được những biến độc lập có khả năng phát hiện gian lận trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, (2) Dự đoán khả năng phát hiện gian lận báo cáo tài chính của mô hình được xây dựng. Sau khi tổng quan về các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả tiến hành xây dựng một mô hình nghiên cứu với 10 biến độc lập. Biến phụ thuộc là Khả năng gian lận báo cáo tài chính, biến độc lập bao gồm tám biến từ mô hình M-Score của Beneish (1999) kết hợp thêm hai biến Z-Score (Hệ số nguy cơ phá sản) của EdWard I.Altman (1968) và biến ISSUE (Phát hành cổ phiếu trong năm) của Dechow và các cộng sự (2011). Với sự kết hợp này, tác giả kỳ vọng sẽ tìm ra một phương pháp phát hiện gian lận báo cáo tài chính đơn giản, dễ thực hiện nhưng với độ tin cậy cao hơn. Tác giả đã tiến hành thu thập 450 báo cáo tài chính của 150 công ty thuộc các nhóm ngành khác nhau được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE). Sau khi qua các bước làm sạch dữ liệu, tác giả tiến hành phân loại 450 báo cáo tài chính thành hai nhóm: nhóm 1 là các báo cáo tài chính có khả năng gian lận, nhóm 2 là các báo cáo tài chính không có khả năng gian lận. Tác giả tiếp tục tiến hành qua các bước xử lý và phân tích dữ liệu tiếp theo. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sáu biến độc lập có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với khả năng gian lận báo cáo tài chính đó là biến Chỉ số phải thu khách hàng trên Doanh thu thuần (DSRI), Chỉ số lợi nhuận gộp biên (GMI), Chỉ số chất lượng tài sản (AQI), Chỉ số đòn bẩy tài chính (LVGI), Hệ số nguy cơ phá sản (Z-Score) và biến Phát hành cổ phiếu trong năm (ISSUE). Trong số sáu biến độc lập này, Z-Score có tác động ngược chiều với khả năng gian lận, năm biến còn lại đều có tác động cùng chiều. Bốn biến độc lập tác giả chưa tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc đó là biến Chỉ số khấu hao TSCĐ (DEPI), Chỉ số biến đòn tích kế toán so với tổng tài sản (TATA), Chỉ số tăng trưởng doanh thu (SGI) và Chỉ số chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp (SGAI). Sau khi xác định được các biến có ý nghĩa thống kê tác giả tiến hành kiểm định thêm mức độ giải thích của mô hình, chỉ số R^2 Nagelkerke = 30,8%. Điều này có</p>
-----	---	--------------------------------	-------------------	---

				<p>nghĩa là 30,8% sự thay đổi của khả năng gian lận báo cáo tài chính được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình. Cuối cùng, kết quả kiểm định Omnibus cho thấy rằng mô hình hồi quy Binary Logistic của tác giả là phù hợp với dữ liệu thực tiễn với một tỷ lệ dự báo đúng khá cao là 77,1%. Với kết quả này, tác giả mong muốn sẽ cung cấp thêm các kiểm toán viên, các nhà đầu tư và các đối tượng hữu quan khác một phương pháp mới để phát hiện ra gian lận báo cáo tài chính. Đây là một phương pháp dễ dàng sử dụng với độ tin cậy cao.</p>
748	<p>Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ khoản vay sinh viên tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước</p>	<p>Nguyễn Thị Thanh Lan</p>	<p>Nguyễn Hoàng Bảo</p>	<p>Bài nghiên cứu được thực hiện với mục đích tìm ra được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của sinh viên tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước, từ đó đề xuất một số giải pháp mở rộng và nâng cao hiệu quả cho vay sinh viên bảo toàn được nguồn vốn vay tại Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước. Bài nghiên cứu với các mục tiêu cụ thể đánh giá tình hình trả nợ vay của sinh viên tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013-2017. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ khoản vay sinh viên khi vay tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013 - 2017. Cuối cùng, bài nghiên cứu đưa ra gợi ý các giải pháp để nâng cao hiệu quả cho vay sinh viên nhằm thu hồi được nợ vay bảo toàn được nguồn vốn cho vay tại Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước. Việc sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích định lượng kết hợp thống kê mô tả 10 biến độc lập tác động đến khả năng trả nợ khoản vay sinh viên tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước, bài nghiên cứu thu được kết quả nghiên cứu là tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ khoản vay sinh viên. Các yếu tố giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp, số người phụ thuộc, số nguồn thu nhập, số món vay, mục đích tiết kiệm có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay sinh viên tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước. Bài nghiên cứu có ý nghĩa đối với chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước nắm bắt được các yếu tố tác động đến khả năng trả nợ khoản vay sinh viên, từ đó có những giải pháp phù hợp trong chính sách cho vay để thu hồi lại nguồn vốn tối ưu nhất.</p>

749	Các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ internet banking của các khách hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Thị Mai Hương	Phạm Năng Văn	<p>Xuất phát từ mục tiêu xem xét tác động của các yếu tố đến quyết định chấp nhận sử dụng chi nhánh của 300 khách hàng có giao dịch với BIDV ở Đồng Nai, tác giả thực hiện khảo sát các khách hàng có giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và sử dụng dịch vụ chi nhánh của BIDV trong khoảng thời gian từ tháng 06/2017 đến tháng 07/2018. Đồng thời, luận văn áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng dựa trên cách tiếp cận của Bashir và Madhavaiah (2014) để phân tích tác động của các yếu tố đến quyết định chấp nhận sử dụng chi nhánh của các khách hàng. Trong đó luận văn sử dụng các yếu tố bao gồm nhận thức sự hữu ích của chi nhánh, nhận thức sự dễ dàng sử dụng, sự tự tin, nhận thức rủi ro, sự tin tưởng, và ảnh hưởng xã hội như là các yếu tố giải thích quyết định chấp nhận sử dụng chi nhánh của các khách hàng. Hơn thế nữa, luận văn sử dụng kiểm định Cronbach Alpha và khám phá nhân tố EFA để xem có cần thiết phải loại các thang đo mà luận văn đưa ra hay không? Qua đó tác giả thấy rằng các câu hỏi trong các thang đo mà luận văn đưa ra đều phù hợp. Cho nên tác giả sử dụng các kết quả này để tiến hành hồi quy mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định chấp nhận sử dụng Chi nhánh của các khách hàng. Thông qua việc sử dụng phương pháp ước lượng OLS, tác giả nhận thấy rằng các yếu tố được luận văn đưa vào mô hình nghiên cứu đều có tác động đáng kể đến quyết định chấp nhận sử dụng dịch vụ chi nhánh của các khách hàng đang có giao dịch với BIDV ở tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên chiều hướng và mức độ tác động của từng biến lại có sự khác biệt. Cụ thể, nhận thức dễ dàng sử dụng, nhận thức hữu ích, sự tự tin, sự tin tưởng và ảnh hưởng xã hội sẽ có thể làm gia tăng quyết định chấp nhận sử dụng dịch vụ chi nhánh của các khách hàng đang sử dụng dịch vụ của BIDV ở tỉnh Đồng Nai. Phát hiện này phù hợp với sự kỳ vọng ban đầu. Tuy nhiên, trái ngược với các yếu tố trên, nhận thức rủi ro của khách hàng sẽ làm giảm quyết định chấp nhận sử dụng dịch vụ chi nhánh của các khách hàng có giao dịch với BIDV ở tỉnh Đồng Nai. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách.</p>
-----	--	----------------------	---------------	---

750	Phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch Thành phố Hồ Chí Minh trong hội nhập quốc tế	Văn Thị Bạch Tuyết	Nguyễn Văn Sáng	<p>Tác giả phân tích làm rõ những khái niệm cơ bản về nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực, quan điểm của các nhà kinh tế học và quan điểm của Đảng, Nhà nước, tiêu chí và nội dung phát triển nguồn nhân lực; hội nhập quốc tế và tác động của hội nhập quốc tế đến du lịch và nguồn nhân lực du lịch. Đặc biệt, tác giả đã phân tích rõ những nhân tố tác động đến phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch bao gồm: trình độ phát triển kinh tế, dân số, giáo dục và đào tạo, vai trò quản lý nhà nước, khoa học công nghệ. Tác giả cũng đã giới thiệu những giải pháp hiệu quả của Thái Lan và bài học kinh nghiệm của tỉnh Khánh Hòa về phát triển nhân lực ngành du lịch làm cơ sở tham khảo. Trên cơ sở phân tích tổng quan phát triển của ngành du lịch Thành phố. Tiếp theo đi sâu phân tích thực trạng nguồn nhân lực ngành du lịch Thành phố trên các mặt chất lượng, số lượng, cơ cấu tỷ lệ của từng nhóm nhân lực của ngành (quản lý nhà nước, sự nghiệp du lịch và kinh doanh du lịch), các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực du lịch Thành phố thời gian qua, từ đó rút ra những kết quả đạt được, những mặt hạn chế và nguyên nhân, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết đối với phát triển nguồn nhân lực du lịch Thành phố. Trên cơ sở các chủ trương về phát triển du lịch Việt Nam và TP.HCM, những thời cơ, thách thức từ tình hình chung của ngành và tác động của hội nhập quốc tế, tác giả đề xuất mục tiêu và các nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực du lịch của Thành phố trong điều kiện hội nhập quốc tế từ nay đến năm 2030; đồng thời, đưa ra những khuyến nghị đối với Chính phủ, các bộ, ngành liên quan và Chính quyền Thành phố để có các chính sách và giải pháp phù hợp về mặt quản lý Nhà nước nhằm tạo điều kiện để phát triển nguồn nhân lực du lịch Thành phố đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành và yêu cầu của hội nhập quốc tế.</p>
-----	--	--------------------	-----------------	--

751	<p>Nghiên cứu việc huy động, sử dụng nguồn lực tài chính và sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011 - 2018</p>	<p>Nguyễn Thị Thùy Trang</p>	<p>Nguyễn Hoàng Bảo</p>	<p>Luận văn nhằm nghiên cứu thực tiễn những vấn đề liên quan đến việc huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại huyện Lai Vung đến năm 2020; đánh giá thực trạng công tác huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện, từ đó chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân cụ thể; đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao khả năng huy động, hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính để đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương. Nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn 11 xã của huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp (gồm các xã Hòa Long, Long Thắng, Long Hậu, Tân Thành, Tân Phước, Vĩnh Thới, Tân Hòa, Định Hòa, Phong Hòa, Hòa Thành và Tân Dương), trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2018. Qua nghiên cứu, tác giả đã xác định xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện còn những trục trặc như: nhu cầu nguồn lực đầu tư khá lớn, trong khi việc phân bổ nguồn vốn ngân sách hàng năm từ tỉnh và huyện rất hạn chế, việc huy động sức dân đang gặp nhiều khó khăn do đã liên tục huy động sự đóng góp trong 8 năm liền; chính quyền chưa biết cách thuyết phục người dân để huy động họ đóng góp, vẫn còn tư tưởng làm thay cho dân, chạy theo thành tích, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước; một số tiêu chí địa phương chưa đủ khả năng thực hiện được mà phải nhờ sự hỗ trợ của cấp trên như tiêu chí 5 về trường học, tiêu chí 6 về cơ sở vật chất văn hoá; mô hình sản xuất được tập trung xây dựng, nhưng việc tổ chức triển khai nhân rộng chỉ mới dừng lại ở một nhóm nhỏ tham gia; chính quyền huyện chưa thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc khó khăn cho các xã. Công tác chỉ đạo điều hành của chính quyền cấp xã còn hạn chế, lúng túng, năng lực làm chủ đầu tư công trình ở các xã điểm còn hạn chế, chưa nắm bắt, bao quát được nhiệm vụ của chủ đầu tư trong việc lập quy hoạch. Chủ đầu tư thiếu kiến thức về công tác lập quy hoạch, công tác phối hợp giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn còn nhiều hạn chế, các xã hầu như “khoán trắng” cho đơn vị tư vấn; Việc công khai quy hoạch ở một số xã chưa chặt chẽ, chưa tuân thủ các bước lấy ý kiến nhân dân, việc công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, bản vẽ quy hoạch chung còn chậm. Công tác đánh giá hiện trạng trước khi lập quy hoạch chưa sát với thực tế. Công tác xây</p>
-----	--	------------------------------	-------------------------	---

				<p>dựng quy hoạch còn chậm, chất lượng quy hoạch của đơn vị tư vấn chưa đạt yêu cầu, quy hoạch rập khuôn, sao chép, thiếu tính khoa học và thực tiễn trong quy hoạch, đồ án quy hoạch coi nặng quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, ít quan tâm đến quy hoạch phát triển sản xuất, mối liên kết vùng. Nguồn vốn của ngân sách huyện và nguồn vốn trung ương, tỉnh hỗ trợ có mục tiêu, vốn đóng góp của các nhà mạnh thường quân ngoài huyện và vốn của người dân nơi thực hiện các công trình là nguồn lực tài chính được huy động, sử dụng để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện. Có một số nội dung trong các qui hoạch của huyện, xã về kinh tế - xã hội, về phát triển hạ tầng giao thông, về qui hoạch sử dụng đất, về xây dựng nông thôn mới có sự mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu thống nhất với nhau. Trên cơ sở tổng hợp đánh giá kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế và nguyên nhân của nó tác giả đề xuất 9 giải pháp nhằm nâng cao khả năng huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính và sự tham gia của người dân để góp phần đẩy nhanh tiến trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương.</p>
--	--	--	--	--

752	Định hướng phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025	Tạ Nguyễn Hoàng	Văn Nguyễn Quốc Tê	<p>Tác giả khái quát cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Long An trong năm 2017 và đánh giá sơ bộ những khó khăn của ngành nông nghiệp tỉnh đã chịu ảnh hưởng trong giai đoạn 2010 - 2017. Tiếp theo, tác giả trình bày các khái niệm liên quan đến tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; các thước đo về tăng trưởng kinh tế; cơ sở lý luận về vai trò của nông nghiệp đối với sự phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp; nghiên cứu thực trạng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn Việt Nam giai đoạn 1986 - 2003 và thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long trước biến đổi khí hậu. Từ cơ sở lý luận và thực trạng nghiên cứu, tác giả đã xây dựng khung phân tích làm cơ sở đánh giá thực trạng và định hướng phát triển ngành nông thôn tỉnh Long An. Tác giả giới thiệu tổng quan về tỉnh Long An; tập trung phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Long An giai đoạn 2010 - 2017, trong đó tập trung phân tích giá trị sản xuất, đánh giá các yếu tố tác động đến ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Cuối cùng, tác giả xác định cơ sở phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025; đánh giá các yếu tố tác động đến sản xuất nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; trên cơ sở đó định hướng và các giải pháp phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Long An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2025.</p>
-----	--	-----------------------	-----------------------------	--

753	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Bình Phước	Mai Xuân Dũng	Trương Thị Hồng	<p>Tác giả làm rõ các khái niệm trong bài nghiên cứu bao gồm: khái niệm chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng, quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng, các mô hình đo lường chất lượng dịch vụ, các công trình nghiên cứu đo lường chất lượng dịch vụ... Trong bài nghiên cứu này tác giả tập trung nghiên cứu mô hình chất lượng dịch vụ SERVPERF, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu chất lượng dịch vụ tín dụng tại Vietinbank Bình Phước dựa trên mối quan hệ giữa các yếu tố: tin cậy, đáp ứng, năng lực phục vụ, đồng cảm và phương tiện hữu hình đối với chất lượng dịch vụ tín dụng. Tác giả tập trung mô tả và phân tích dữ liệu khảo sát mẫu 275 đại diện cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đang có quan hệ tín dụng với Vietinbank. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với việc xây dựng và kiểm định mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) với phần mềm SPSS IBM 21, trong điều kiện nghiên cứu này cho thấy hoàn toàn không hình thành những khái niệm khác so với mô hình gốc. Các biến nghiên cứu đều giải thích tốt ý nghĩa sự thay đổi của biến phụ thuộc đồng thời tác động tích cực lên mô hình hồi quy, phân tích hồi quy cho thấy mô hình nghiên cứu là phù hợp, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu nghiên cứu cũng như các hướng giải pháp phù hợp. Mô hình hồi quy cho kết quả các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ hay sự hài lòng của khách hàng là: Sự đáp ứng với hệ số $\beta_2=0.196$ giải thích 19.6% ý nghĩa tác động; tài sản hữu hình có hệ số $\beta_5=0.119$ giải thích 11.9% ý nghĩa tác động, yếu tố sự đồng cảm có hệ số hồi quy $\beta_3=0.112$ giải thích 11,2% ý nghĩa tác động; sự tin cậy có hệ số hồi quy $\beta_1=0.108$ giải thích 10,8% ý nghĩa tác động và cuối cùng là yếu tố phục vụ với $\beta_4=0.095$ giải thích 10,8% ý nghĩa tác động. Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất một vài kiến nghị đối với Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước.</p>
-----	---	---------------	-----------------	---

754	Các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thanh Phong	<p>Bài luận văn đã hệ thống các lý thuyết về rủi ro tín dụng và các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng. Qua phân tích dữ liệu bảng từ số liệu thu thập được từ báo cáo tài chính hợp nhất của 25 ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2016, tác giả đã xây dựng mô hình ước lượng mức độ tác động của từng yếu tố đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng. Kết quả cho thấy có tất cả 5 biến có ý nghĩa thống kê tác động đến rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam, bao gồm: tỷ lệ nợ xấu năm trước, dự phòng rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng, tốc độ tăng trưởng tín dụng, và tốc độ tăng trưởng GDP; biến không có ý nghĩa thống kê là: tỷ lệ đòn bẩy tài chính, khả năng sinh lời và tỷ lệ lạm phát. Từ đó, tác giả đề xuất những biện pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam.</p>
-----	---	------------------	--------------------	---

755	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing tại Công ty CP Thực phẩm Toàn Thắng đến năm 2022	Lâm Chấn Thuận	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Tác giả trình bày một vài khái niệm về dịch vụ, dịch vụ ăn uống với các đặc điểm cơ bản và trình bày về dịch vụ cung ứng suất ăn công nghiệp; giới thiệu về marketing, marketing dịch vụ với các khái niệm, chức năng và vai trò của marketing; nêu các nội dung về hoạt động marketing dịch vụ với 7Ps gồm có: sản phẩm dịch vụ, giá dịch vụ, phân phối, chiêu thị, con người, quy trình dịch vụ và cơ sở vật chất trong lĩnh vực dịch vụ cung ứng suất ăn công nghiệp. Tiếp đó, tác giả đã giới thiệu khái quát về Toàn Thắng Food, đánh giá chung về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2013 – 2017 và nêu rõ lĩnh vực hoạt động chủ yếu của công ty là cung cấp dịch vụ suất ăn công nghiệp tại các nhà máy, xí nghiệp. Phần trọng tâm trong chương 2 là tập trung phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động marketing tại Toàn Thắng Food trong giai đoạn 2013 – 2017. Đồng thời, tác giả tiến hành khảo sát thực tế bằng cách lấy ý kiến khách hàng thông qua bảng câu hỏi điều tra về các hoạt động marketing của Toàn Thắng Food. Mô hình marketing 7Ps này bao gồm: sản phẩm dịch vụ, giá cả, phân phối, chiêu thị, con người, quy trình dịch vụ và cơ sở vật chất. Qua đó, có thể nhận thấy được ưu và nhược điểm của mỗi hoạt động marketing đang được triển khai tại Toàn Thắng Food. Trên cơ sở thực trạng và định hướng phát triển và mục tiêu marketing của Toàn Thắng Food trong 5 năm tới, tác giả đề xuất 8 nhóm giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing tại Toàn Thắng Food bao gồm: giải pháp về nghiên cứu thị trường, giải pháp về sản phẩm dịch vụ, giải pháp về giá cả, giải pháp về hệ thống phân phối, giải pháp về hoạt động chiêu thị, giải pháp về con người, giải pháp về quy trình dịch vụ và giải pháp về cơ sở hạ tầng; từ đó góp phần thúc đẩy công ty có thể duy trì và phát triển doanh thu, lợi nhuận, tạo dựng niềm tin và mang lại sự hài lòng cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ của Toàn Thắng Food.</p>
-----	---	----------------	-----------------	--

756	Tác động của truyền miệng điện tử (eWOM), hình ảnh thương hiệu và sự tin tưởng đến ý định đặt phòng khách sạn của những khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Anh Vân	Huỳnh Thanh Tú	<p>Chương này trình bày các khái niệm, các cơ sở lý thuyết về tác động của eWOM, hình ảnh thương hiệu và sự tin tưởng đến ý định đặt phòng của những khách hàng cũng như tham khảo các mô hình nghiên cứu trước đây có liên quan đến đề tài ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Từ đó, tác giả có cơ sở để đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất, trong đó có năm giả thuyết nghiên cứu kèm theo. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm 5 người có kinh nghiệm về eWOM, hình ảnh thương hiệu, sự tin tưởng cũng như ý định mua sắm của các khách hàng tại TP.HCM. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp những khách hàng tại TP.HCM bằng bảng câu hỏi với kích thước mẫu $n = 327$; phân tích được sử dụng trong quá trình xử lý dữ liệu (độ tin cậy Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, mô hình cấu trúc SEM và kiểm định Bootstrap). Chương này trình bày kết quả nghiên cứu định lượng. Việc kiểm định thang đo thông qua phương pháp hệ số tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, nhân tố khẳng định CFA. Trong đó, khi phân tích nhân tố khám phá EFA, kết quả loại đi 2 biến quan sát thuộc biến trung gian sự tin tưởng là TT3, TT4. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM nhằm kiểm định giả thuyết đặt ra ban đầu cho thấy tác động trực tiếp của eWOM đến sự tin tưởng là cao nhất, thứ 2 là eWOM tác động trực tiếp đến ý định đặt phòng khách sạn, thứ 3 là hình ảnh thương hiệu ảnh hưởng đến ý định đặt phòng khách, tiếp theo là eWOM có ảnh hưởng đến hình ảnh thương hiệu và cuối cùng là tác động của sự tin tưởng đến ý định đặt phòng khách sạn là yếu nhất.</p>
757	Pháp luật về kê khai tài sản, thu nhập cá nhân của cán bộ, công chức trong bối cảnh phòng, chống tham nhũng ở nước ta hiện nay	Bùi Thái Dương	Thái Thị Tuyết Dung	<p>Tác giả trình bày quy định pháp luật về kê khai tài sản, thu nhập cá nhân của cán bộ, công chức trong công tác phòng chống tham nhũng. Tiếp đó, tác giả phân tích thực tiễn kê khai và quản lý về kê khai, tài sản, thu nhập của cán bộ công chức. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức trong công tác phòng chống tham nhũng.</p>

758	Rủi ro tín dụng tại các chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam khu vực TP. Hồ Chí Minh	Huỳnh Cao Thắng	Hoàng Đức	<p>Luận văn đã nêu tổng quan về tín dụng, rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng, cũng như các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước. Tiếp đó, tác giả trình bày khái quát về các chi nhánh Agribank khu vực TP.HCM; đánh giá thực trạng về hoạt động tín dụng; đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng tại các chi nhánh Agribank khu vực TP.HCM; nêu thực trạng cũng như các khó khăn trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại các chi nhánh Agribank khu vực TP.HCM. Dựa trên thực trạng rủi ro tín dụng tại các chi nhánh Agribank khu vực TP.HCM được nêu ở Chương III, đồng thời dựa trên định hướng hoạt động kinh doanh nói chung, định hướng hoạt động tín dụng nói riêng trong những năm tới, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại các chi nhánh Agribank khu vực TP.HCM. Ngoài những kiến nghị liên quan đến Agribank khu vực TP.HCM, tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước nhằm hỗ trợ các NHTM nói chung và Agribank nói riêng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng xảy ra.</p>
759	Một số giải pháp quản trị rủi ro khi phát hành thư bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - chi nhánh Sài Gòn	Mai Thị Ngọc Thu	Võ Xuân Vinh	<p>Tác giả khái quát các cơ sở lý luận về bảo lãnh Ngân hàng, thư bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai (NÓHTTTTL), rủi ro khi phát hành thư bảo lãnh, các nguyên nhân dẫn đến rủi ro, tiêu chí đánh giá rủi ro và tác động của rủi ro đối với Ngân hàng và đối với nền kinh tế Việt Nam khi Ngân hàng thực hiện việc phát hành thư bảo lãnh NÓHTTTTL cho chủ đầu tư. Tiếp theo, tác giả đã nêu ra và đánh giá thực trạng về việc phát hành thư bảo lãnh NÓHTTTTL tại SCB - Chi nhánh Sài Gòn trong đó đánh giá những bất cập/khó khăn đang gây ra cho SCB-Chi nhánh Sài Gòn, nguyên nhân dẫn đến các khó khăn đó, các loại rủi ro có thể xảy ra đối với Ngân hàng trong việc phát hành thư bảo lãnh NÓHTTTTL. Từ đó, tác giả đã đưa ra một số giải pháp trong việc hạn chế và giảm thiểu tác động của nguyên nhân dẫn đến rủi ro khi phát hành thư bảo lãnh NÓHTTTTL tại SCB-Chi nhánh Sài Gòn.</p>

760	Ảnh hưởng của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển ở châu Á – Thái Bình Dương	Phạm Khoa Anh	Nguyễn Hồng Thăng	<p>Luận văn nghiên cứu tác động của cơ cấu thuế đến TTKT của các quốc gia đang phát triển ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương trong giai đoạn 2000 – 2016, trong đó cơ cấu thuế được luận văn xác định theo hai loại thuế chính là thuế tiêu dùng và thuế thu nhập trong tổng số thu thuế mà chính phủ thu được. Để làm được điều này, luận văn tiến hành thu thập các số liệu cần thiết từ hai cơ sở dữ liệu lớn nhất thế giới là Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Đồng thời, sau khi loại trừ các quốc gia không phù hợp cũng như không đủ số liệu để phân tích, luận văn có được mẫu nghiên cứu bao gồm 38 quốc gia đang phát triển thuộc khu vực Châu Á – Thái Bình Dương với 18 quốc gia thuộc Đông Á – Thái Bình Dương, 06 quốc gia thuộc Nam Á và 14 quốc gia thuộc Trung Đông. Tiếp theo, luận văn áp dụng phương pháp tiếp cận mà các nghiên cứu trước đây như Petru – Ovidiu (2015) và Yanikkaya và Turan (2018) đã dùng khi nghiên cứu tác động của cơ cấu thuế đến TTKT của các quốc gia. Trong đó mô hình nghiên cứu của luận văn sử dụng tăng trưởng trong GDP và tăng trưởng trong GDP trên đầu người làm hai đại diện cho biến phụ thuộc, cũng như sử dụng các yếu tố như cơ cấu thuế (thuế thu nhập và thuế tiêu dùng), lạm phát, độ mở thương mại, chi tiêu chính phủ, đầu tư và tăng trưởng dân số như là các biến độc lập có trong mô hình nghiên cứu giải thích TTKT của các quốc gia có trong mẫu nghiên cứu của luận văn. Đồng thời, bằng cách sử dụng phương pháp GMM để khắc phục nội sinh, tự tương quan, phương sai thay đổi để ước lượng mô hình nghiên cứu giải thích tác động của cơ cấu thuế đến TTKT của các quốc gia, luận văn nhận thấy rằng cả hai đại diện cho cơ cấu thuế là thuế thu nhập và thuế tiêu dùng đều có tác động ngược chiều đến TTKT của các quốc gia ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này cho thấy rằng các quốc gia càng thu thuế thu nhập hoặc thuế tiêu dùng thì đều làm suy giảm TTKT của các quốc gia này. Đồng thời, so với thuế thu nhập, thuế tiêu dùng sẽ có tác động mạnh mẽ hơn đến TTKT của các quốc gia. Điều này ngụ ý rằng việc gia tăng thuế suất có liên quan đến quyết định tiêu dùng của người dân sẽ làm cho TTKT giảm mạnh hơn so với việc thay đổi thuế thu nhập của quốc gia. Ngoài ra, luận văn cũng tìm thấy các tác động đáng kể của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến TTKT của các quốc gia. Cụ thể, các yếu tố như độ mở thương</p>
-----	---	---------------	-------------------	--

				<p>mại, đầu tư nội địa và chi tiêu chính phủ đều cho thấy tác động tích cực đến TTKT của các quốc gia ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này cho thấy rằng các quốc gia càng mở cửa thương mại, có mức đầu tư nội địa càng cao và càng chi tiêu chính phủ nhiều thì sẽ thúc đẩy TTKT. Ngược lại, lạm phát và tăng trưởng dân số lại cho thấy tác động ngược chiều đến TTKT của các quốc gia ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này hàm ý rằng các quốc gia có lạm phát càng cao và có dân số tăng trưởng càng cao thì sẽ suy giảm TTKT của các quốc gia.</p>	
761	<p>Cải thiện hành vi hỗ trợ thương hiệu của người lao động tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Nam Sài Gòn</p>	<p>Trần Thảo</p>	<p>Thị Đoàn Hải</p>	<p>Thanh</p>	<p>Luận văn nhằm đánh giá thực trạng hành vi hỗ trợ thương hiệu của người lao động tại chi nhánh, từ đó đề xuất giải pháp nhằm cải thiện hành vi hỗ trợ thương hiệu của người lao động trong hoạt động truyền thông nội bộ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Nam Sài Gòn. Tác giả trình bày lần lượt khái niệm về thương hiệu, các vấn đề liên quan đến thương hiệu, khái niệm xây dựng thương hiệu nội bộ và hành vi hỗ trợ thương hiệu; tổng hợp các lý thuyết, nghiên cứu liên quan đến những vấn đề nêu trên. Trên cơ sở hệ thống các lý thuyết liên quan đến hành vi hỗ trợ thương hiệu của người lao động cùng với việc thực hiện thảo luận nhóm các chuyên gia tại VCB Nam Sài Gòn đã hình thành nên các yếu tố tác động đến hành vi hỗ trợ thương hiệu và thang đo các yếu tố này. Tác giả tiến hành khảo sát toàn bộ nhân sự tại VCB Nam Sài Gòn, xử lý các số liệu này và tìm hiểu xem thực trạng hành vi hỗ trợ thương hiệu của người lao động tại VCB Nam Sài Gòn như thế nào. Cuối cùng, tác giả trình bày về kế hoạch kinh doanh, định hướng phát triển và các giải pháp nhằm cải thiện hành vi hỗ trợ thương hiệu của người lao động tại Vietcombank Chi nhánh Nam Sài Gòn.</p>

762	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Bình Chánh TP. Hồ Chí Minh đáp ứng với yêu cầu cải cách hành chính đến năm 2025	Nguyễn Thị Hồng Tươi	Luu Thị Kim Thoa	<p>Tác giả phân tích làm sáng tỏ những khái niệm cơ bản về nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực; những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực; vai trò, cơ cấu nguồn nhân lực cơ quan hành chính nhà nước; các nhân tố ảnh hưởng đội ngũ cán bộ công chức; khái quát công tác cải cách hành chính hiện nay ở nước ta; đồng thời nêu một vài kinh nghiệm thực tiễn về quản lý cán bộ, công chức ở một số nước và địa phương gắn với thực hiện cải cách hành chính; qua đó, tác giả rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Bình Chánh đáp ứng với yêu cầu cải cách hành chính giai đoạn hiện nay. Tiếp đó, tác giả đi sâu nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức 16 xã, thị trấn, huyện Bình Chánh. Qua đó, phân tích đánh giá thực trạng lượng đội ngũ cán bộ công chức, cán bộ không chuyên trách qua các tiêu chí: thể lực, trí lực, phẩm chất đạo đức và những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng cán bộ, công chức, cán bộ không chuyên trách cấp xã về các yếu tố công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, luân chuyển, tuyển dụng, sử dụng, đánh giá cán bộ công chức. Trên cơ sở phân tích, tác giả đã đánh giá những ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân ở những hạn chế liên quan đến chất lượng đội ngũ cán bộ công chức. Trên cơ sở đó, kết hợp với những quan điểm lãnh đạo của Đảng về xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức; tác giả đề xuất các giải pháp, kiến nghị để thực hiện nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Bình Chánh TP. Hồ Chí Minh đáp ứng với quá trình cải cách nền hành chính hiện nay.</p>
-----	---	----------------------	------------------	---

763	Nghiên cứu trách nhiệm xã hội và lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam	Phan Thị Hải Vân	Nguyễn Đình Hùng	<p>Trong bài nghiên cứu này, tác giả thực hiện tìm hiểu mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và lợi nhuận dựa trên dữ liệu được thu thập từ 109 công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2017, với phương pháp ước lượng các hệ số hồi quy được lựa chọn là phương pháp bình phương bé nhất (OLS). Nghiên cứu được hoàn thành với các kết quả kết quả tìm thấy ý nghĩa thống kê trong mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội tổng với lợi nhuận, kết quả kiểm định đạt được độ tin cậy và giá trị cho phép. Tuy nhiên, nếu tách các biến độc lập trong trách nhiệm xã hội ra từng thành phần, thì không tìm thấy ý nghĩa thống kê, điều đó cho thấy, chỉ khi kết hợp chung các thành phần lại với nhau mới thể hiện rõ được mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu cho thấy, công ty có mức lợi nhuận và dòng tiền cao thì có tham gia trách nhiệm xã hội. Điều đó có nghĩa là, khi công ty có lợi nhuận và dòng tiền cao, thì cần chú trọng các hoạt động xã hội để giữ hình ảnh, thu hút cộng đồng.</p>
-----	--	------------------	------------------	--

764	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Thị Thúy Trang	Hoàng Đức	<p>Tác giả trình bày một số vấn đề lý luận như: các khái niệm tổng quát về chất lượng dịch vụ và cụ thể là chất lượng dịch vụ tín dụng, ý nghĩa của nó đối với hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, đối với khách hàng và đối với nền kinh tế, mối liên hệ giữa chất lượng dịch vụ tín dụng và sự hài lòng của khách hàng, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng; đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp và các phương pháp phân tích nghiên cứu phù hợp với thực tại Agribank chi nhánh Tiền Giang. Tiếp theo, tác giả trình bày sơ lược lịch sử hình thành, cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực, chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chung của Agribank chi nhánh Tiền Giang; đồng thời đề cập một cách tổng quát tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang, những tiền đề ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh; đi sâu vào phân tích thực trạng hoạt động tín dụng tại Agribank chi nhánh Tiền Giang năm 2015 đến năm 2017; từ đó, đánh giá chung về kết quả hoạt động và phân tích những hạn chế còn tồn tại trong hoạt động cho vay tại Agribank chi nhánh Tiền Giang. Tác giả tiến hành phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng vay vốn tại Agribank chi nhánh Tiền Giang, đưa ra những yếu tố từ khảo sát thực tế ý kiến đánh giá của khách hàng. Việc phân tích các yếu tố bằng phân tích nhân tố (EFA) và phân tích hồi quy đa biến kết quả cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng của khách hàng vay vốn là Khả năng đáp ứng của ngân hàng; Năng lực phục vụ của ngân hàng; Sự tin tưởng, tín nhiệm của khách hàng; Sự quan tâm chia sẻ của ngân hàng; Lãi suất cho vay của ngân hàng. Thực tế trước sự gia tăng mạnh mẽ của các ngân hàng thương mại, thì nhu cầu được đáp ứng, được phục vụ của khách hàng ngày càng cao hơn và tất yếu họ sẽ tìm đến những ngân hàng nào thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của mình. Từ đó, đề tài đã đưa ra những giải pháp phát triển tín dụng và nâng cao sự hài lòng của khách hàng vay vốn tại Agribank chi nhánh Tiền Giang, dựa trên những điều kiện đặc thù của đơn vị.</p>
-----	--	-----------------------	-----------	--

765	Bảo vệ bên yếu thế trong pháp luật hợp đồng	Nguyễn Lâm Giang	Phạm Nghĩa Duy	<p>Luận văn thảo luận về các vấn đề liên quan đến bên yếu thế trong hợp đồng - vốn là một chủ thể đặc biệt cần sự bảo vệ của pháp luật cũng như các cơ quan tài phán. Trong một nền kinh tế thị trường ngày một sôi động, các quan hệ xã hội ngày càng mở rộng, đây chính là tiền đề cho việc gia tăng các giao dịch, hợp đồng trong đời sống. Mặt khác, quan hệ hợp đồng ngày nay không chỉ gói gọn trong “thuận mua vừa bán” mà trở nên phức tạp hơn với sự xuất hiện của một quan hệ hợp đồng mới: hợp đồng có một bên yếu thế, vốn đang gây ra nhiều tranh chấp trong thực tiễn hiện nay. Tuy nhiên, tại Việt Nam, bên yếu thế trong hợp đồng vẫn chưa được bảo vệ thực sự dù pháp luật Việt Nam đã tồn tại hệ thống chế định bảo vệ người tiêu dùng như quy định về thương mại điện tử, bảo vệ người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu... Lập pháp quốc tế đã có những bước phát triển dài về vấn đề bảo vệ bên yếu thế, mà nổi bật là các nước theo hệ thống pháp luật Common Law – nơi khai sinh ra học thuyết nền tảng: Học thuyết về giao dịch không công bằng (Unconscionability Doctrine). Do đó, nghiên cứu pháp luật các quốc gia tiêu biểu như Anh Quốc, Úc, Hoa Kỳ cũng như một số nước theo hệ thống pháp luật Civil Law như Pháp, Trung Quốc, cùng với sự so sánh, sẽ tìm ra các bài học kinh nghiệm cho lập pháp Việt Nam. Để áp dụng các bài học lập pháp quốc tế, cần có sự xem xét kỹ lưỡng các vấn đề xã hội thực sự của các hợp đồng có một bên yếu thế đang nổi cộm như hợp đồng theo mẫu, hợp đồng thương mại điện tử, hợp đồng giả cách, hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông... thông qua những tranh chấp, vụ án thực tế, đối chiếu với thực trạng pháp luật Việt Nam để tìm ra các giải pháp pháp lý thích hợp để đảm bảo vai trò của pháp luật là đảm bảo công bằng xã hội.</p>
-----	---	------------------	----------------	---

766	Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững trên địa bàn quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh đến năm 2025	Trần Thanh Tâm	Hoàng Quốc An	<p>Tác giả trình bày các khái niệm cơ bản về nghèo đơn chiều, nghèo đa chiều theo thông lệ chung của quốc tế cũng như tiêu chuẩn được áp dụng tại Việt Nam. Các nghiên cứu trước cũng được trình bày cụ thể để cho thấy việc áp dụng đo lường nghèo theo phương pháp đa chiều là phù hợp và có giá trị thực tiễn cao trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện tại. Các quan điểm của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo bền vững, các văn bản pháp luật quy định về xác định nghèo và thực hiện chính sách giảm nghèo cũng được thống kê và trình bày đầy đủ. Đây là cơ sở giúp tác giả khảo sát thực trạng nghèo tại địa bàn quận Bình Tân và đưa ra các giải pháp giảm nghèo bền vững trên địa bàn quận. Đồng thời, thực trạng hộ nghèo và chính sách giảm nghèo tại các địa phương gồm huyện Củ Chi, quận 5, quận 11 Tp. Hồ Chí Minh cũng được trình bày để qua đó thấy được các đặc trưng của địa phương về kinh tế, chính trị gắn liền với việc thực hiện chính sách giảm nghèo của các địa phương đó. Đây là cơ sở giúp tác giả rút ra một số bài học thực tiễn về hiệu quả chính sách giảm nghèo tại các địa phương khác cũng như một số yếu tố tác động cụ thể và trực tiếp đến tình trạng nghèo đa chiều. Tiếp theo, tác giả trình bày thực trạng giảm nghèo tại địa bàn quận Bình Tân trong giai đoạn 2009 – 2017. Thực tế cho thấy các cơ quan quản lý địa phương đã có những động thái tích cực trong việc huy động các nguồn lực xã hội và sự hỗ trợ từ các cấp để thực hiện các chính sách gia tăng thu nhập cho hộ nghèo cũng như mở rộng khả năng thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, tiếp cận thông tin cho người nghèo. Xét riêng chiều thu nhập, quận Bình Tân không còn hộ nghèo có thu nhập dưới 16 triệu đồng/người/năm. Tuy nhiên, thực tế khảo sát các chiều dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo (5 chiều với 10 chỉ số) cho thấy địa bàn quận còn hơn 2.000 hộ trong diện nghèo. Một số nguyên nhân cũng được chỉ ra và là cơ sở để xây dựng các chính sách, giải pháp phù hợp để giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2018 – 2025. Việc đo lường nghèo theo phương pháp đa chiều dẫn đến số hộ nghèo gia tăng so với đơn chiều là hoàn toàn bình thường và phù hợp khi so sánh với các nghiên cứu khác của các tác giả trong và ngoài nước. Xuất phát từ mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, tác giả đề xuất một số chính sách và giải</p>
-----	---	----------------	---------------	--

				pháp nhằm giảm nghèo bền vững trên địa bàn quận giai đoạn 2018 – 2025 bao gồm: Đối với chính sách và giải pháp hỗ trợ vốn, việc làm, giáo dục, bảo hiểm y tế và chăm sóc sức khỏe, nhà ở, nước sạch, tiếp cận thông tin và truyền thông. Để thực hiện được các chính sách và giải pháp này đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Đảng Ủy, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra những khuyến nghị đối với thành phố và các phòng ban liên quan để thực hiện tốt chính sách, giải pháp giảm nghèo bền vững trên địa bàn quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, giai đoạn 2018 – 2025.
767	Mối quan hệ giữa sự hài lòng trong công việc và sự cam kết với tổ chức, hiệu quả công việc, ý định nghỉ việc của công chức cấp phường trên địa bàn Quận 6	Nguyễn Thị Huỳnh Thanh	Võ Sáng Xuân Lan	Đề tài tổng hợp các tài liệu nghiên cứu để làm rõ một số nội dung chính về mặt lý luận: 1) sơ lược tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài; 2) Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu; 3) Các tiêu chí xây dựng thang đo; 4) Mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa sự hài lòng trong công việc và sự cam kết với tổ chức, hiệu quả công việc, ý định nghỉ việc. Bên cạnh đó, từ những công trình nghiên cứu trước đây, đề tài cũng đã phân tích các công trình nghiên cứu để tìm ra các tiêu chí đánh giá sự hài lòng trong công việc, cam kết với tổ chức, hiệu quả công việc, ý định nghỉ việc. Mô hình nghiên cứu được đề xuất gồm các nhân tố thuộc nguồn lực công việc ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc và sự cam kết với tổ chức, hiệu quả công việc, ý định nghỉ việc của công chức. Cronbach's Alpha được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của thang đo các yếu tố thành phần của nguồn lực công việc và sự gắn kết công việc đều cho thấy các thang đo lường sử dụng trong nghiên cứu đạt độ tin cậy cao. Phân tích nhân tố khám phá EFA giữ nguyên các nhân tố như mong muốn. Phân tích tương quan và hồi quy được sử dụng để tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố thành phần thuộc nguồn lực công việc ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc và sự cam kết với tổ chức, hiệu quả công việc, ý định nghỉ việc của công chức. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy rằng ý định nghỉ việc khi nghiên cứu với trường hợp các công chức đang công tác tại các phường trên quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh chịu tác động bởi 3 nhân tố: (1) sự hài lòng công việc; (2) cam kết tổ chức; (3) hiệu quả công việc. Các kết quả kiểm định về sự

				khác biệt giữa các nhân tố định lượng với các nhân tố định tính: Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ý định nghỉ việc của những đáp viên có giới tính khác nhau; Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ý định nghỉ việc của những đáp viên có độ tuổi khác nhau; Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ý định nghỉ việc của những đáp viên có vị trí công tác khác nhau; Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về cam kết tổ chức của những đáp viên có vị trí công tác khác nhau; Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ý định nghỉ việc của những đáp viên có thâm niên khác nhau; Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về cam kết tổ chức của những đáp viên có thâm niên khác nhau; Không sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về hiệu quả công việc của những đáp viên có trình độ học vấn khác nhau. Trên cơ sở đó luận văn đề xuất những giải pháp cụ thể để tăng cường sự hài lòng trong công việc và sự cam kết với tổ chức, hiệu quả công việc, giảm thiểu ý định nghỉ việc của công chức cấp phường trên địa bàn Quận 6.
768	Các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng thẻ điểm cân bằng ở doanh nghiệp sản xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Ngọc Hồng Phúc	Huỳnh Lợi	Trong một nền kinh tế mang tính toàn cầu hóa, cạnh tranh khốc liệt, rủi ro và sự đa dạng hàng hóa, dịch vụ cùng với sự phát triển của việc ứng dụng kỹ thuật công nghệ vào sản xuất kinh doanh, BSC là một công cụ đo lường hiệu suất cần thiết cho các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên vẫn còn thiếu những nghiên cứu về những nhân tố tác động đến ứng dụng BSC ở những doanh nghiệp sản xuất tại TP.HCM. Nghiên cứu được thực hiện nhằm nhận diện và đo lường mức độ tác động của những nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng BSC nhằm mục đích đo lường thành quả hoạt động sản xuất kinh doanh ở những doanh nghiệp sản xuất tại TP. HCM. Nghiên cứu được thiết kế như một cuộc khảo sát thực tế 153 doanh nghiệp sản xuất tại TP.HCM và sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích mô hình hồi quy bội bằng phương pháp bình quân nhỏ nhất (OLS). Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp, mức độ áp lực cạnh tranh, trình độ của kế toán viên, nhận thức của nhà quản lý về BSC, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp và chi phí tổ chức thực hiện BSC có tác động tích cực đến ứng dụng BSC ở những doanh nghiệp sản xuất tại TP. HCM. Kết quả nghiên cứu góp phần giúp doanh nghiệp có thể nâng cao hiệu quả của việc ứng dụng BSC trong đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của

				doanh nghiệp sản xuất tại TP.HCM.
769	Pháp luật về quảng cáo và thực tiễn thi hành tại tỉnh Bến Tre	Lê Lý Phương Uyên	Võ Trí Hào	Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta tiếp cận với rất nhiều thông tin quảng cáo từ nhiều nguồn, nhiều kênh thông tin khác nhau. Tuy nhiên, không phải những nội dung nào của quảng cáo cũng đúng với những điều quảng cáo. Hiện nay, pháp luật Việt Nam cũng đã có những quy định về các hành vi và hoạt động quảng cáo. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành các quy định này còn mang những bất cập. Nguyên nhân xuất phát từ sự chông chéo giữa các văn bản pháp luật, các cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý hoạt động quảng cáo chưa thật sự nghiêm trong việc xử lý các vi phạm. Một số doanh nghiệp chưa tuân thủ theo luật định. Trên địa bàn tỉnh Bến Tre, hoạt động quảng cáo trên các phương tiện ngày càng phát triển. Quản lý nhà nước trong lĩnh vực này đang dần được củng cố. Bên cạnh đó, vẫn còn một số doanh nghiệp chưa thật sự chấp hành Luật Quảng cáo theo quy định.
770	Người đại diện doanh nghiệp và các quy định liên quan - Một nghiên cứu so sánh	Hồ Thị Lam Thúy	Trần Văn Long	Nói đến đại diện doanh nghiệp, mọi người thường nghĩ ngay đến đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Tuy nhiên, vị trí giám đốc của doanh nghiệp cũng là người đại diện doanh nghiệp nhưng có thể không là người đại diện pháp luật. Dù là người đại diện pháp luật hay không nhưng luật vẫn quy định rõ quyền và nghĩa vụ của Giám đốc. Trong phạm vi bài viết, tác giả sẽ phân tích các quy định của pháp luật ràng buộc trách nhiệm của Giám đốc trong việc điều hành doanh nghiệp theo Luật Việt Nam và so với Luật Công ty Anh. Luật Việt Nam không phân biệt ra thành nhiều dạng giám đốc mà chỉ là khái niệm giám đốc chung. So sánh với Luật Công ty Anh thấy Luật Anh phân thành nhiều dạng giám đốc mà mỗi giám đốc có đặc điểm riêng để nhận diện như Giám đốc hợp pháp (De jure directors), Giám đốc thực tế (De facto directors), và Giám đốc ẩn danh (Shadow directors). Mỗi giám đốc đều phải chịu trách nhiệm cho nghĩa vụ của mình. Trong đó, Giám đốc ẩn danh là những giám đốc đứng phía sau, chỉ đạo toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không hề xuất hiện trong vai trò giám đốc. Trong khi thực tế, Giám đốc ẩn danh cũng tồn tại nhiều trong thực tế doanh nghiệp Việt Nam nhưng luật chưa đề cập đến. Trong phạm vi bài viết, tác giả sẽ phân tích về các quy định của pháp luật liên quan về các

				dạng giám đốc này, so sánh với các quy định liên quan giữa Luật Việt Nam và Luật Anh để từ đó đề xuất các kiến nghị hoàn thiện hơn về Luật.	
771	Phát triển bền vững, phân phối công bằng nguồn lợi nghề tự nhiên- lý luận và thực tiễn pháp lý ở Bến Tre	Trần Phong	Văn	Võ Trí Hào	Sự phát triển của một quốc gia nói chung, một địa phương nói riêng, không chỉ thể hiện ở sự phát triển về kinh tế, mà còn thể hiện ở sự phát triển về xã hội. Sự phát triển về kinh tế và sự phát triển về mặt xã hội có liên quan mật thiết với nhau. Công bằng xã hội là một nội dung quan trọng trong sự phát triển về mặt xã hội. Nếu quốc gia (địa phương) nào chỉ chú trọng phát triển về kinh tế mà không chú trọng bảo đảm công bằng xã hội, thì sự phát triển về kinh tế sẽ không bền vững. Thời gian qua, bên cạnh những thành công trong thực hiện mục tiêu công bằng xã hội, Việt Nam nói chung, Bến Tre nói riêng, còn phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội đặt ra, trong đó có vấn đề phân phối chưa hợp lý của cái, cụ thể ở Bến Tre là phân phối nguồn lợi nghề tự nhiên. Vì sự chưa hợp lý đó mà kinh tế thủy sản của Bến Tre phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; các cấp chính quyền và ngành chức năng chưa triển khai hướng dẫn thực hiện đầy đủ những quy định của pháp luật; người dân vùng ven biển chưa phát huy hết tinh thần, trách nhiệm trong quản lý, khai thác, phân phối nguồn lợi nghề tự nhiên; chưa xác định đúng giá trị con nghề để giảm nghèo, vươn lên làm giàu. Mặc dù quá trình khai thác, phân phối nguồn lợi nghề tự nhiên ở Bến Tre còn những hạn chế, bất cập do nhiều nguyên nhân khác nhau. Song, với những chính sách, pháp luật hiện hành và những nguồn lực hiện có tại địa phương, nhất là khả năng, điều kiện về yếu tố con người và nguồn lực nghề do thiên nhiên ưu đãi, chắc chắn rằng nguồn lợi nghề tự nhiên sẽ hướng đến sự phân phối công bằng và góp phần phát triển kinh tế bền vững. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm phân phối công bằng nguồn lợi nghề tự nhiên ở Bến Tre.

772	Pháp luật và thực tiễn xử lý bất động sản thế chấp đảm bảo khoản vay của Ngân hàng Thương mại	Võ Thị Tuyết Nhung	Võ Trí Hào	<p>Ngân hàng có vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Để hoạt động ngân hàng được an toàn, hiệu quả cần làm hành lang pháp lý đầy đủ, phù hợp và khả năng ứng dụng. Pháp luật hiện hành về ngân hàng nói chung, pháp luật về xử lý bất động sản thế chấp của ngân hàng nói riêng về cơ bản đã đáp ứng được những điều phát sinh trên thực tế. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng vẫn còn nhiều vướng mắc do quy định của pháp luật chưa cụ thể, chưa rõ ràng hoặc còn mâu thuẫn nhau, chưa phù hợp với thực tế. Đây có thể là vấn đề được nhiều tổ chức, cá nhân quan tâm trong đó có tác giả. Với mong muốn nghiên cứu, tìm hiểu sâu hơn pháp luật về xử lý bất động sản thế chấp của ngân hàng, cũng như bản thân đã có những trải nghiệm từ nhiều góc độ khác nhau. Tác giả rất hào hứng khi chọn đề tài “Pháp luật và thực tiễn xử lý bất động sản thế chấp đảm bảo khoản vay của Ngân hàng thương mại” làm luận văn tốt nghiệp cho chương trình Cao học luật tại Trường Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn sẽ đi vào phân tích pháp luật về xử lý bất động sản thế chấp của ngân hàng thương mại, những ví dụ từ thực tiễn và lồng ghép những nhận định của tác giả. Từ đó, tìm ra những vướng mắc, bất cập, khó khăn khi ngân hàng tiến hành xử lý bất động sản thế chấp, đề ra những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xử lý bất động sản thế chấp và kiến nghị hoàn thiện pháp luật trong tương lai.</p>
-----	---	--------------------	------------	---

773	Thực thi pháp luật môi trường tại huyện Bình Đại	Nguyễn Thị Hương Loan	Hồ Viết Tiên, Võ Trí Hào	<p>Đề tài nghiên cứu pháp luật về môi trường nhằm mục tiêu làm rõ, làm nổi bật những quy định pháp luật phù hợp với yêu cầu thực tiễn môi trường đồng thời hướng tới đề xuất các giải pháp khắc phục những điểm còn hạn chế, bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ giữa quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường với các hệ thống pháp luật khác có liên quan, đảm bảo thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ trung ương đến cơ sở; tăng cường trách nhiệm và nghĩa vụ của cơ quan quản lý nhà nước và cá nhân, tổ chức đối với công tác bảo vệ môi trường. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích luật học, kết hợp với phương pháp khảo sát, thống kê. Luận văn đã góp phần chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế, bất cập trong việc thực thi Luật bảo vệ môi trường tại địa phương. Từ đó, tác giả đề xuất, kiến nghị một số giải pháp thực tiễn với mong muốn hoàn thiện chính sách pháp luật, ý thức của cá nhân, tổ chức trong bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức cộng đồng, năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.</p>
774	Hoàn thiện các quy định pháp luật về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà ở tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	Ngô Công Lợi	Đoàn Thị Phương Diệp	<p>Luận văn tập trung làm rõ bản chất của quyền sử dụng đất trong mối quan hệ với chế độ sở hữu toàn dân về đất đai. Từ mối quan hệ được đề cập, luận văn làm rõ các vấn đề pháp lý liên quan đến việc sử dụng quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp như một phương thức hiệu quả để khai thác các thuộc tính có ích của quyền sử dụng đất phục vụ cho các nhu cầu của người sử dụng đất trên cơ sở của pháp luật hiện hành. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp; phương pháp quy nạp, diễn dịch để nghiên cứu, phân tích, luận giải khái quát các khái niệm, phạm trù có tính lý luận về quyền sử dụng đất, pháp luật thế chấp quyền sử dụng đất. Phương pháp phân tích, tổng hợp, phương pháp so sánh đối tượng rút ra các kết luận khoa học liên quan đến đề tài luận văn; Các phương pháp quy nạp, diễn dịch để luận giải các quan điểm, đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về thế chấp quyền sử dụng đất ở Việt Nam hiện nay được sử dụng để phân tích, đánh giá. Luận văn chỉ ra cơ sở của quyền sử dụng đất và bản chất của giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất; hệ thống hóa các quy định pháp luật về thế chấp quyền sử dụng đất; những tồn tại hạn chế trong quy định pháp luật và thực tiễn thực thi pháp luật về thế chấp</p>

				quyền sử dụng đất. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị có giá trị tham khảo trong hoạch định và sửa đổi, bổ sung pháp luật về thể chấp quyền sử dụng đất.
775	Thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp qua thực tiễn tại tỉnh Bến Tre	Võ Thanh Tùng	Viên Thế Giang	Luận văn tập trung làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp tại tỉnh Bến Tre. Luận văn được thực hiện dựa trên các phương pháp nghiên cứu: Phương pháp phân tích, tổng hợp, quy nạp, diễn dịch được sử dụng linh hoạt và xuyên suốt trong toàn bộ luận văn để làm rõ các luận điểm khoa học được đề cập; Phương pháp phân tích logic được sử dụng để phân tích và kiến nghị khoa học; Phương pháp kết hợp giữa lịch sử và kinh tế để làm rõ quá trình phát triển và hệ quả của tình trạng ô nhiễm môi trường với chi phí khắc phục hậu quả của ô nhiễm môi trường. Đề tài đã làm rõ được ở khía cạnh lý luận vấn đề thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp. Phân tích, đánh giá và chỉ ra được một số bất cập, hạn chế trong thực tiễn thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp ở tỉnh Bến Tre. Từ đó, kiến nghị được một số giải pháp có tính khả thi, phù hợp để tăng cường thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp ở tỉnh Bến Tre đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

776	Xử lý vi phạm trong hoạt động hành nghề y tư nhân theo pháp luật Việt Nam	Dương Thị Hồng Thùy	Viên Thế Giang	<p>Luận văn làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật xử lý vi phạm hành chính trong hành nghề y tư nhân. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: nhằm nghiên cứu, tham khảo, phân tích các tài liệu, công trình nghiên cứu khoa học để hình thành cơ sở lý luận đánh giá thực trạng thực thi pháp luật tại các cơ sở hành nghề y tư nhân ở Việt Nam hiện nay; Phương pháp kết hợp lý luận và thực tiễn: Trên cơ sở tài liệu về lý luận về hành nghề y tư nhân để nghiên cứu và xây dựng thành lý luận về hành nghề y tư nhân với đặc điểm riêng của nó; từ hệ thống lý luận này nghiên cứu pháp luật thực định về hành nghề y tư nhân tại Việt Nam, đưa ra những đánh giá, kết luận và giải pháp phù hợp cho mục tiêu nghiên cứu của luận văn; Phương pháp so sánh: So sánh những pháp luật Việt Nam so với pháp luật của các quốc gia khác trên thế giới về những vấn đề có liên quan đến đề tài; Phương pháp phân tích, tổng hợp: Phân tích các lý luận và thực tiễn, đồng thời tổng hợp các số liệu mang tính định lượng, toàn diện về thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật hành nghề y tư nhân và xử lý vi phạm pháp luật trong hành nghề y tư nhân tại Việt Nam. Luận văn được nghiên cứu chuyên sâu dưới góc độ pháp lý về hành nghề y tư nhân và xử lý vi phạm pháp luật trong hành nghề y tư nhân và nhu cầu điều chỉnh hiệu quả bằng pháp luật đối với hoạt động của các cơ sở hành nghề y tư nhân tại Việt Nam. Đóng góp những cơ sở khoa học và là tài liệu có giá trị để các cơ quan chức năng hoạch định các chủ trương, chính sách, hoàn thiện cơ chế pháp lý nhằm nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở hành nghề y tư nhân trong giai đoạn sắp tới. Luận văn nghiên cứu về góc độ pháp lý về xử lý vi phạm pháp luật trong hành nghề y tế tư nhân nhằm điều chỉnh hiệu quả và hoàn thiện hệ thống pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế và y tư nhân. Ngoài ra, luận văn có giá trị tham khảo cho công tác nghiên cứu lập pháp, học tập về pháp luật, đặc biệt trong lĩnh vực hành nghề y tư nhân tại Việt Nam.</p>
-----	---	---------------------	----------------	---

777	Xã hội hóa cai nghiện ma túy: khuôn khổ pháp lý và thực tiễn tại Bến Tre	Trần Hoàng Lan	Võ Trí Hào	<p>Nghiện ma túy có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho bản thân người nghiện, gia đình và xã hội. Vì thế việc quản lý và điều trị những người nghiện ma túy hiện nay là một trong vấn đề quan trọng và hết sức cấp thiết. Bằng những chứng cứ xác thực từ những nghiên cứu mới nhất, hiện nay, nghiện được thừa nhận là một bệnh mạn tính, thường tái diễn, là nguyên nhân gây ra xung động tìm kiếm và sử dụng ma túy cho dù biết hậu quả tổn hại cho bản thân và cho người ngoài. Tương tự như những bệnh mạn tính khác, nghiện ma túy là căn bệnh tái diễn; không có gì lạ khi một người nghiện tái diễn hút chích trở lại. Tuy nhiên, tái diễn hút chích không phải là dấu hiệu điều trị nghiện thất bại, mà đúng hơn là còn chỉ ra cho chúng ta cần thiết lập trị liệu lại và hoặc bổ sung hoặc thay đổi cần thiết trong điều trị giúp cho bệnh nhân lấy lại khả năng kiểm soát bản thân và hồi phục. Không yếu tố nào có thể tiên đoán người nào có thể bị nghiện ma túy. Nguy cơ nghiện tác động bởi sự kết hợp các yếu tố như sinh học, môi trường xã hội, tuổi tác hay quá trình trưởng thành của người nghiện. Có một biểu hiện chung ở những người nghiện ma túy và các chất gây nghiện khác, đó là xuất hiện “hội chứng cai” hay là hội chứng thiếu, dói thuốc rất dễ nhận biết. Hội chứng này xuất hiện khi vì bất kỳ lý do nào đó ngưng sử dụng ma túy mà trước đó đã sử dụng số lượng nhiều hay trong thời gian kéo dài. Do đó, cần tập trung thực hiện hai nội dung, thứ nhất là nhanh chóng đưa người nghiện ra khỏi hội chứng cai. Vì đây là giai đoạn khổ sở nhất của người nghiện do các triệu chứng liều thuốc mang lại. Sự đau đớn về thể xác và tinh thần mãnh liệt đến mức người nghiện có thể làm bất cứ điều gì để có thuốc. Tốt nhất là nên đưa người nghiện đến cơ sở điều trị cai nghiện có đầy đủ phương tiện giúp người nghiện nhanh chóng cắt được cơn. Thứ hai là vấn đề hậu cai (là giai đoạn điều trị tiếp theo sau khi cắt cơn để phòng ngừa tái phát). Cần nhớ nghiện ma túy là dạng bệnh đặc biệt. Nhu cầu được chữa trị (tự nguyện) luôn luôn bị sự thôi thúc thèm muốn mãnh liệt dùng lại ma túy. Bởi lẽ ngoài sự lệ thuộc thuốc, người nghiện còn có sự lệ thuộc về tâm lý. Mặt khác hơn 90% người nghiện tái nghiện là do chưa được giải quyết đúng mức ở giai đoạn hậu cai này. Vấn đề này là một công việc rất lớn, rất phức tạp, cần thiết phải điều trị lâu dài, có sự hợp tác giữa người bệnh và thầy thuốc, với sự hỗ trợ của</p>
-----	--	----------------	------------	--

				gia đình và xã hội. Việc từ bỏ ma túy hẳn là cực kỳ khó khăn đòi hỏi nhiều nỗ lực của cá nhân người nghiện, sự động viên, nâng đỡ, an ủi, tạo việc làm của gia đình và xã hội sẽ tạo điều kiện cho người nghiện ma túy vượt qua chính mình để tái hòa nhập cộng đồng. Như vậy chúng ta có thể thấy rằng ma túy và tác hại của ma túy đến bản thân người nghiện, gia đình và xã hội là hết sức to lớn. Tuy nhiên nghiện ma túy có thể điều trị và phòng ngừa nếu có những biện pháp hợp lý cho người nghiện và những đối tượng có khả năng nghiện cao (thanh thiếu niên, những người bị lạm dụng, bạo hành, đối tượng mại dâm...). Cần phát huy hiệu quả hoạt động cai nghiện, trong đó chú trọng xã hội hóa hoạt động cai nghiện ma túy, tăng cường tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của người dân về tác hại của ma túy và giúp đỡ những người bị lệ thuộc vào ma túy để họ có thể thực hiện thành công việc cai nghiện ma túy.
778	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện Cần Giò, Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Hữu Sang	Nguyễn Văn Sĩ	Nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện Cần Giò, TP.HCM. Đề tài sử dụng 02 phương pháp nghiên cứu: Phương pháp thống kê mô tả và so sánh dùng để đo lường thực trạng của các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng, các chỉ tiêu đo lường bao gồm: giá trị trung bình, nhỏ nhất, lớn nhất, độ lệch chuẩn, tổng giá trị của các biến, tỷ lệ phần trăm; Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính dùng để xác định mối quan hệ tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng của biến độc lập đến biến phụ thuộc. Công cụ phân tích sử dụng phần mềm Excel và Stata phiên bản 12.0. Đề tài giúp đưa ra cái nhìn tổng quát về thực trạng nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện Cần Giò, đánh giá được những mặt khó khăn, thuận lợi và những tồn tại mà các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng gặp phải trong quá trình nuôi. Từ đó giúp cho các cấp quản lý kịp thời đưa ra những chính sách và giải pháp phù hợp nhằm phát triển nghề nuôi tôm thẻ chân trắng tại Cần Giò nói riêng và ngành thủy sản nói chung. Qua phân tích đề tài, xác định được các yếu tố và mức độ từng yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận nuôi tôm thẻ chân trắng, từ đó tập trung đầu tư các khâu then chốt, hiệu quả để hạn chế chi phí, tăng nguồn thu nhập cho hộ nuôi tôm. Ngoài ra, đề tài còn giúp cho chính quyền địa phương chọn ra những giải pháp phù hợp

				trong quản lý nghề nuôi tôm thẻ chân trắng.
779	Bảo vệ cổ đông trong ngân hàng thương mại cổ phần theo pháp luật Việt Nam	Nguyễn Ngọc Thanh Xuân	Trần Huỳnh Thanh Nghị	<p>Đề tài trình bày lý luận chung về bảo vệ cổ đông trong ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) như: khái quát về cổ đông trong NHTMCP, khái quát chung về NHTMCP, quyền cổ đông của NHTMCP, sự cần thiết và vai trò của việc bảo vệ cổ đông trong NHTMCP, cách thức và biện pháp bảo vệ quyền lợi của cổ đông trong NHTMCP. Tiếp đó, tác giả phân tích thực trạng bảo vệ cổ đông trong lĩnh vực NHTMCP; nêu thực trạng pháp luật về bảo vệ cổ đông tại một số nước trên thế giới và tình hình tại Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện pháp luật.</p>
780	Pháp luật về tổ chức phát triển quỹ đất - Thực tiễn tại tỉnh Bến Tre	Huỳnh Thanh Tuấn	Dương Kim Thế Nguyên	<p>Mục đích nghiên cứu của luận văn này là tìm ra những vấn đề chưa phù hợp của pháp luật liên quan đến Tổ chức phát triển quỹ đất để từ đó, đề xuất các kiến nghị điều chỉnh, hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ chức phát triển quỹ đất, đáp ứng được yêu cầu đặt ra khi có nhu cầu về quỹ đất để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phương pháp hệ thống hóa lý thuyết, phân tích, tổng hợp nhằm làm rõ các khái niệm, sự cần thiết và vai trò của Tổ chức phát triển quỹ đất. Ngoài ra phương pháp lịch sử được sử dụng để đánh giá quá trình hình thành, sự phát triển của Tổ chức phát triển quỹ đất; Phương pháp hệ thống hóa pháp luật, phân tích luật viết, phân tích lịch sử pháp luật, đánh giá tác động quy định của pháp luật nhằm làm rõ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Tổ chức phát triển quỹ đất; Phương pháp khảo sát thực tiễn thông qua báo cáo tổng kết hoạt động, phương pháp thống kê được sử dụng để làm rõ thực trạng thực hiện các quy định của pháp luật về Tổ chức phát triển quỹ đất và việc thực thi vai trò của nó trong quản lý và sử dụng hiệu quả đất đai; Phương pháp tổng hợp, phân tích, đề xuất quy phạm, xây dựng giả thuyết và tình huống giả định để từ đó đưa ra các kiến nghị cụ thể về việc hoàn thiện khung pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Tổ chức phát triển quỹ đất. Luận văn đã bổ sung và hoàn thiện lý luận về vai trò của Tổ chức phát triển quỹ đất. Bổ sung và hoàn thiện các đánh giá và phân tích về khung pháp luật liên quan đến Tổ chức phát triển quỹ đất tại Việt Nam. Từ việc làm rõ các bất cập của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tổ chức phát triển quỹ đất thông</p>

				qua khảo sát thực tiễn tổ chức và hoạt động của Tổ chức phát triển quỹ đất tại Bến Tre, luận văn đưa ra các đề xuất hoàn thiện pháp luật. Các đề xuất này là nguồn tham khảo quan trọng cho cơ quan lập pháp và các cơ quan quản lý nhà nước khác xây dựng pháp luật và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật liên quan đến Tổ chức phát triển quỹ đất. Luận văn cũng dành một phần nội dung khảo sát thực trạng tổ chức và hoạt động của Tổ chức phát triển quỹ đất tại Bến Tre góp phần nhận diện các bất cập và đưa ra các đề xuất để các Tổ chức phát triển quỹ đất tại Bến Tre nói riêng và cả nước nói chung tham khảo và áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và vai trò hỗ trợ Nhà nước trong quản lý và sử dụng đất.
781	Thực hiện pháp luật thanh tra về kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	Trương Thị Tuyên Uyên	Đỗ Minh Khôi	Đề tài nghiên cứu, làm rõ khái niệm, bản chất, đặc trưng, nguyên tắc, vai trò của hoạt động thanh tra kinh tế - xã hội; nêu khái niệm, đặc điểm và nội dung của pháp luật thanh tra kinh tế - xã hội, tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện pháp luật thanh tra kinh tế - xã hội; đánh giá khái quát sự hình thành và phát triển của hoạt động thanh tra kinh tế - xã hội, thực trạng pháp luật về thanh tra kinh tế - xã hội, thực tiễn tổ chức thực hiện pháp luật về thanh tra kinh tế - xã hội, làm rõ những vướng mắc, bất cập trong pháp luật về thanh tra và tổ chức thực hiện pháp luật thanh tra. Giải quyết yêu cầu khách quan, quan điểm và giải pháp hoàn thiện pháp luật thanh tra hiện nay. Luận văn được nghiên cứu trên cơ sở vận dụng phương pháp duy vật biện chứng của triết học Mác - Lênin với những phương pháp nghiên cứu như: lịch sử - cụ thể, phân tích - tổng hợp; luận văn đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể như: phương pháp thu thập, phương pháp thông kê, phương pháp tổng hợp, phương pháp xử lý số liệu...Đề tài là công trình đầu tiên nghiên cứu tương đối toàn diện, hệ thống về cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện pháp luật thanh tra kinh tế - xã hội; góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận về hoạt động thanh tra kinh tế xã hội; đưa ra khái niệm, chỉ rõ đặc điểm, nội dung, vai trò của pháp luật về thanh tra kinh tế - xã hội và xác lập các tiêu chí hoàn thiện pháp luật thanh tra; chỉ ra những hạn chế, khó khăn, vướng mắc, bất cập của pháp luật về thanh tra kinh tế - xã hội và tổ chức thực hiện pháp luật về thanh tra kinh tế - xã hội; xác lập các quan điểm và đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về thanh tra

				trong thời gian tới.
782	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán dồn tích tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Mạnh Tùng	Mai Thị Hoàng Minh	<p>Đề tài được thực hiện nhằm xác định những nhân tố có ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán dồn tích trong phạm vi tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn TP.HCM. Kế thừa kết quả từ các nghiên cứu trong nước và ngoài nước, tác giả đã tổng hợp được các nhân tố có thể ảnh hưởng đến sự chuyển đổi kế toán công sang cơ sở dồn tích gồm có: (1) Môi trường chính trị, (2) Môi trường giáo dục, (3) Môi trường kinh tế, (4) Môi trường pháp lý, (5) Môi trường quốc tế, (6) Môi trường văn hóa. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố được xác định như trên là các biến độc lập và sự chuyển đổi kế toán công sang cơ sở dồn tích tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh là biến phụ thuộc. Sau đó, kết hợp với nghiên cứu thang đo cho từng nhân tố, tác giả tiến hành xây dựng bảng câu hỏi để thu thập ý kiến từ các đối tượng là nhân viên kế toán tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Để thực hiện việc nghiên cứu, tác giả đã xác định khung lý thuyết bao gồm hệ thống các văn bản pháp lý về chế độ kế toán khu vực công, cơ sở kế toán theo hệ thống chuẩn mực kế toán công IPSAS, các quan điểm về các nhân tố ảnh hưởng đến sự cải cách kế toán ở khu vực công từ các đề tài nghiên cứu khác. Tác giả đã sử dụng các phương pháp tiếp cận hệ thống, phân tích tổng hợp, so sánh, điều tra, khảo sát, lấy ý kiến chuyên gia, thống kê mô tả, thống kê phân tích (sử dụng mô hình EFA) để nghiên cứu trong luận văn. Mục đích của nghiên cứu này là khám phá các thành phần ảnh hưởng đến sự chuyển đổi kế toán công sang cơ sở dồn tích tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đo lường mức độ ảnh hưởng của từng thành phần này, đồng thời xem xét sự khác biệt trong đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến sự chuyển đổi kế toán công sang cơ sở dồn tích tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn TP.HCM. Công cụ là hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích EFA được dùng để kiểm định thang đo trong nghiên cứu định lượng chính thức với cỡ mẫu $n = 258$, tác giả đã xây dựng được 28 biến quan sát cho 7 thang đo. Các thang đo này được đưa vào khảo sát trong nghiên cứu định lượng chính thức. Kết quả có tất cả 25 biến quan sát được gom vào 6 nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển</p>

				<p>đổi kế toán công sang cơ sở dồn tích tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn TP.HCM, đó là (1) Môi trường chính trị, (2) Môi trường giáo dục, (3) Môi trường kinh tế, (4) Môi trường pháp lý, (5) Môi trường quốc tế, (6) Môi trường văn hóa. Kết quả nghiên cứu đã xây dựng được mô hình các nhân tố có ảnh hưởng đến sự chuyển đổi kế toán công sang cơ sở dồn tích tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tại TP.HCM, từ đó giúp các đơn vị này nhìn nhận được tầm quan trọng cũng như sự cần thiết của việc cải cách kế toán công, nhận diện và phát hiện được các nhân tố có ảnh hưởng đến sự chuyển đổi kế toán công sang cơ sở dồn tích và từ đó sẽ có những giải pháp, tác động tích cực vào các nhân tố này nhằm thúc đẩy quá trình cải cách kế toán công sang cơ sở dồn tích tại các đơn vị.</p>
783	Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại tòa án tỉnh Bến Tre	Võ Thế Trang Đền	Lê Văn Hưng	<p>Đề tài được thực hiện nhằm tìm hiểu những quy định của pháp luật quy định về hợp đồng tín dụng; làm rõ hơn những vấn đề cơ bản về hợp đồng tín dụng, những giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng, chỉ ra những bất cập của việc thực hiện các quy định pháp luật trong thực tiễn giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng. Từ đó, đề xuất những giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng bằng con đường giải quyết tại Tòa án ở Việt Nam hiện nay. Mục đích của việc nghiên cứu là tìm ra những vướng mắc của pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án và thực tiễn áp dụng pháp luật, trên cơ sở đưa ra giải pháp hoàn thiện pháp luật. Để đạt được mục đích này, luận văn tìm hiểu những nội dung sau: Những quy định cơ bản của pháp luật về hợp đồng tín dụng; khái niệm, đặc điểm, khái niệm về tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và các quy định cụ thể trong giải quyết các tranh chấp... Những vụ án tranh chấp cụ thể về tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng cho vay nặng lãi và những bản án đã xét xử tại Tòa án nhân dân hai cấp tại tỉnh Bến Tre; Phân tích và làm rõ một số quy định của pháp luật về hợp đồng tín dụng còn vướng mắc, khó khăn áp dụng trong thực tiễn; Tìm hiểu thực tiễn vận dụng pháp luật khi giải quyết về tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre trong những năm gần đây và đưa ra phương hướng và giải pháp nâng cao giải quyết</p>

				tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân các cấp.
784	Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến ô nhiễm môi trường ở các nước mới nổi	Trần Vũ	Quốc	Vũ Thị Minh Hằng
				Mục tiêu của bài nghiên cứu xem xét tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lên mức độ ô nhiễm môi trường, có sự kiểm soát các yếu tố như thu nhập bình quân đầu người, hội nhập kinh tế, tỷ trọng sản xuất công nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất, đô thị hóa và thể chế. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu bảng động, trong đó có ước lượng bằng mô hình System - GMM với bộ dữ liệu thu thập từ 34 quốc gia (Phụ lục 1) có nền kinh tế mới nổi từ năm 2003 đến năm 2015 đã ủng hộ thêm nhiều bằng chứng về ảnh hưởng của FDI lên ô nhiễm môi trường. Bài nghiên cứu thu được những kết quả: Mối tương quan tích cực giữa Đầu tư trực tiếp nước ngoài và ô nhiễm môi trường. Giả thuyết nơi ẩn giấu ô nhiễm (Pollution Haven) được khẳng định, trong khi Hiệu ứng lan tỏa (Halo Effect) lại thiếu bằng chứng thống kê để ghi nhận. Kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ cho Hiệu ứng chữ U ngược của GDP bình quân đầu người. Theo đó, tăng trưởng thu nhập thực sự có cả ảnh hưởng tích cực và tiêu cực lên ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng nổi bật tùy thuộc vào độ lớn tăng trưởng thu nhập cụ thể ở mỗi quốc gia và các hệ số ước lượng. Từ đó, cung cấp thêm bằng chứng khoa học định lượng để các nhà làm chính sách có cái nhìn khách quan hơn về FDI, làm cơ sở đề ra các chính sách vĩ mô phù hợp.

785	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	Lý Thành Đông	Nguyễn Văn Dư	<p>Đề tài được thực hiện nhằm xác định các yếu tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến động lực làm việc của cán bộ, công chức đang công tác tại các cơ quan xã, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn huyện Đầm Dơi. Qua đó, đề xuất một số khuyến nghị, giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã của huyện trong thời gian tới, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương, hướng đến một nền hành chính minh bạch, hiệu quả, phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn. Trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trước về động lực làm việc và căn cứ vào đặc điểm, tình hình thực tế của đơn vị hành chính cấp xã hiện nay, tác giả tiến hành nghiên cứu định tính để đưa ra mô hình nghiên cứu gồm có 07 yếu tố: (1) Tiền lương và phúc lợi, (2) Đào tạo và thăng tiến, (3) Sự ổn định trong công việc, (4) Môi trường và điều kiện làm việc, (5) Vai trò người lãnh đạo, (6) Môi quan hệ với đồng nghiệp, (7) Khen thưởng và công nhận thành tích. Đồng thời, hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng bằng cách khảo sát 205 cán bộ, công chức ở 15 xã và 01 thị trấn của huyện. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha, kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính bội (multiple regression analysis). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã được sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp đó là: (1) Đào tạo và thăng tiến, (2) Vai trò người lãnh đạo, (3) Môi quan hệ với đồng nghiệp, (4) Môi trường và điều kiện làm việc, (5) Tiền lương và phúc lợi. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị, giải pháp để khắc phục những vấn đề tồn tại, vướng mắc, nhằm góp phần nâng cao động lực làm việc cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Ngoài ra, tác giả cũng nêu ra một số hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài.</p>
-----	---	---------------	---------------	---

786	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của du khách TP.Hồ Chí Minh đối với điểm đến TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Đỗ Hồng Duy Thiện	Nguyễn Thị Hồng Hà	<p>Kinh tế ngày càng phát triển, mức sống của người dân ngày càng tăng, du lịch trở thành một nhu cầu không thể thiếu của con người với hình thức ngày càng đa dạng. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đo lường các nhân tố tác động đến sự hài lòng của du khách TP.Hồ Chí Minh đối với TP.Vũng Tàu. Dữ liệu sử dụng được thu thập từ khảo sát 301 du khách đã đi du lịch TP.Vũng Tàu. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 16 với các công cụ: Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha; Kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích mô hình hồi quy tuyến tính bội. Kết quả phân tích cho thấy có 5 nhóm nhân tố tác động đến sự hài lòng du khách được sắp xếp theo thứ tự mức độ tác động giảm dần như sau: (1) Dịch vụ lưu trú ($\beta = 0.307$), (2) Di sản, văn hóa và giải trí ($\beta = 0.248$), (3) Dịch vụ ăn uống ($\beta = 0.186$), (4) Tài nguyên thiên nhiên ($\beta = 0.140$), (5) Môi trường ($\beta = 0.117$). Dựa vào kết quả của nghiên cứu, các cơ quan quản lý du lịch TP.Vũng Tàu thấy được các nhân tố tác động đến sự hài lòng của du khách TP.Hồ Chí Minh và có cái nhìn bao quát, toàn diện, xây dựng các chính sách tốt hơn nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, thu hút và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách, nâng cao sự thỏa mãn, hài lòng của du khách đối với điểm đến TP.Vũng Tàu.</p>
-----	---	----------------------	-----------------------	---

787	Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến chỉ tiêu giáo dục của hộ gia đình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Vân	Nguyễn Văn Sĩ	<p>Đề tài nghiên cứu các yếu tố cơ bản tác động đến chỉ tiêu giáo dục của các hộ dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu KSMS năm 2014 của Tổng cục Thống kê Việt Nam, được trích xuất cho Thành phố với dữ liệu mẫu là 195 quan sát, phân bố trên 117 phường/xã của 24 quận/huyện của Thành phố. Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước liên quan, tác giả xây dựng khung phân tích và kỳ vọng các biến độc lập có tác động đến mức chi cho giáo dục của hộ dân cư. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 09 yếu tố có tác động đến chỉ tiêu giáo dục của hộ. Bằng phương pháp thống kê mô tả và mô hình hồi quy OLS nghiên cứu đã xác định các yếu tố có tác động đến chi tiêu của hộ dân cư cho giáo dục. Kết quả: Nhóm Biến về đặc điểm nhân khẩu học của chủ hộ: Các yếu tố dân tộc, trình độ học vấn, ý thức giáo dục của chủ hộ có tác động đến mức chi cho giáo dục của hộ dân cư. Hộ dân tộc Kinh đầu tư cho việc học của các thành viên đi học nhiều hơn hộ dân tộc Hoa. Hộ dân cư có chủ hộ đạt trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên chi tiêu giáo dục cao hơn hộ có chủ hộ đạt trình độ dưới trung học. Chủ hộ nhận thức được vai trò, lợi ích của giáo dục mang lại trong tương lai cho các thành viên của hộ sẽ đầu tư cho giáo dục hợp lý, hiệu quả hơn; Nhóm biến về đặc điểm của hộ: Biến thu nhập của hộ có tác động cùng chiều với mức chi giáo dục của hộ. Thu nhập của hộ càng cao thì chi cho giáo dục càng nhiều và ngược lại; Nhóm biến về đặc điểm giáo dục của hộ: Hộ dân cư có thêm thành viên đi học, có thành viên đi học thêm thì cũng đầu tư nhiều hơn cho giáo dục; Biến về trợ cấp giáo dục: Khi thành viên đi học của hộ gia đình được nhận các chính sách trợ cấp giáo dục thì mức chi cho giáo dục của hộ giảm. Trong nghiên cứu này tác giả chưa tìm thấy mối quan hệ giữa biến phụ thuộc chỉ tiêu giáo dục với các biến giới tính của chủ hộ và khu vực thường trú của hộ.</p>
-----	--	----------------	---------------	---

788	<p>Các nhân tố tác động đến áp dụng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (Abc – Activity Basedcosting) của các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ trên địa bàn TP.HCM</p>	<p>Nguyễn Thị Mộng Điều</p>	<p>Huỳnh Lợi</p>	<p>Đề tài nhằm tìm ra các nhân tố tác động đến áp dụng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa. Mức độ tác động của từng nhân tố đến áp dụng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động. Đưa ra các hàm ý chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa triển khai thành công hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động. Luận văn sử dụng các phương pháp: Tổng hợp các kết quả từ nghiên cứu trên thế giới và trong nước. Bảng phương pháp nghiên cứu định tính là xin ý kiến chuyên gia để xác định các nhân tố tác động. Bảng phương pháp định lượng kiểm định lại mô hình và tìm ra mức độ tác động của từng nhân tố lên mô hình. Kết quả xác định được sáu nhân tố tác động và mức độ tác động của từng nhân tố như sau: Sự ủng hộ của ban giám đốc (21.73%), Lợi thế tương đối (21.41%), Sự đa dạng sản phẩm (20.21%), Trình độ nhân viên kế toán (13.39%), Qui mô doanh nghiệp (12.75%), Tầm quan trọng thông tin kế toán chi phí (10.51%).Nghiên cứu góp phần hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa áp dụng tốt hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động và nâng cao hiệu quả hoạt động cho các doanh nghiệp. Cung cấp một phần tư liệu cho các nghiên cứu về hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động trong tương lai. Ngoài ra, nghiên cứu còn có một số hạn chế như: thực hiện trên phạm vi hẹp, còn nhiều nhân tố chưa được xét đến. Và đó cũng chính là hướng nghiên cứu cho tương lai.</p>
-----	--	-----------------------------	------------------	---

789	Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau	Nghê Thanh Nhanh	Nguyễn Hữu Lam	<p>Đề tài được nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; phân tích, đánh giá mức độ ảnh hưởng các yếu tố, so sánh sự khác biệt của các yếu tố tác động đến động lực làm việc của cán bộ, công chức của huyện. Từ đó, đề xuất những chính sách, giải pháp phù hợp để làm gia tăng động lực làm việc của cán bộ, công chức trên địa bàn huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau nói riêng và khu vực công nói chung. Đề tài dựa trên kết quả khảo sát 200 cán bộ, công chức tại 13 phòng, ban, ngành và cán bộ, công chức ở bốn xã trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước. Đề tài nghiên cứu đề xuất gồm 8 yếu tố có tác động đến động lực làm việc của cán bộ, công chức. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và kết hợp định lượng thông qua việc xác định độ tin cậy của thang đo Cronbach'Alpha, phân tích nhân tố EFA, kiểm định sự phù hợp của mô hình thông qua phân tích quan và phân tích hồi quy. Qua kết quả nghiên cứu đề tài cho thấy rằng có 3 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức ở huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau lần lượt là: (1) chính sách tiền lương, (2) điều kiện làm việc và môi trường làm việc (3) phúc lợi xã hội. Nhận thấy vấn đề và giải pháp đã được nêu trong đề tài, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao động lực làm việc của cán bộ, công chức trên địa bàn huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.</p>
-----	---	------------------	----------------	--

790	Đánh giá sự hài lòng của học viên về chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Châu Hồng Nhung	Ngô Thị Ánh	<p>Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của học viên về chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956 của Thủ tướng Chính phủ, từ đó kiến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng của học viên về chương trình đào nghề theo Quyết định số 1956 của Thủ tướng Chính phủ ở huyện Đầm Dơi và ở tỉnh Cà Mau. Đề tài nghiên cứu sử dụng mẫu điều tra khảo sát là 210 học viên thuộc các lớp nghề, hiện đang học tại Trung tâm Dạy nghề huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Kết quả nghiên cứu đã xác định được sự tác động của các yếu tố thành phần đến sự hài lòng của học viên về chương trình đào tạo nghề tại Trung tâm Dạy nghề huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau là yếu tố: Phương diện học thuật, Cơ sở vật chất, Sự tiếp cận và Chương trình đào tạo. Một số kiến nghị được đề xuất từ kết quả nghiên cứu nhằm góp phần giải quyết, khắc phục những tồn tại, hạn chế và kỳ vọng đem lại những kết quả tốt nhất cho đơn vị. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ giúp Ban Giám đốc Trung tâm Dạy nghề huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau có một đánh giá toàn diện hơn về vấn đề sự hài lòng của học viên, lan tỏa các kiến thức chung, tạo điều kiện cho việc phát triển nguồn nhân lực ở địa phương; đào tạo lực lượng lao động có trình độ tay nghề nhất định, tạo thu nhập cho bản thân, góp phần nâng cao mức sống gia đình, cùng với địa phương thực hiện công tác phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới mục tiêu xây dựng nông thôn mới.</p>
-----	---	-----------------	-------------	---

791	Thực trạng và giải pháp cải thiện sinh kế cho hộ nghèo, thoát nghèo bền vững trên địa bàn thị trấn Đầm Dơi	Lê Tấn Công	Trần Tiến Khai	<p>Đề tài được thực hiện nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến đời sống của những hộ nghèo và cận nghèo trên địa bàn thị trấn Đầm Dơi, qua đó đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả cho công tác giảm nghèo cũng như tạo sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thị trấn Đầm Dơi thoát nghèo bền vững, phù hợp với nhu cầu và tình hình hiện nay. Nghiên cứu áp dụng phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để đánh giá việc cải thiện sinh kế cho hộ nghèo, thoát nghèo bền vững. Đề phục vụ cho công tác nghiên cứu, tác giả đã chọn và sử dụng những dữ liệu trong thời gian 5 năm, từ 2014 - 2018, trích từ báo cáo của UBND thị trấn Đầm Dơi; báo cáo của UBND huyện Đầm Dơi, các báo cáo có liên quan đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn Đầm Dơi, những bài báo, tạp chí và một số đề tài nghiên cứu khoa học có liên quan. Tác giả đã áp dụng vào phương pháp thống kê mô tả. Phương pháp đánh giá sinh kế giảm nghèo bền vững, phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh để làm rõ thêm vấn đề nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguyên nhân cơ bản về tình trạng nghèo ở thị trấn Đầm Dơi, thiếu thôn đáng kể về hầu hết các nguồn lực cho sản xuất, việc làm không ổn định, thu nhập thấp, nhận thức và năng lực tự vươn lên thoát nghèo của người dân còn hạn chế. Qua các vấn đề đã được thực hiện, đề tài nghiên cứu đề xuất một số giải pháp, cùng với các cơ chế, chính sách chăm lo cho người nghèo của Đảng và Nhà nước, tin tưởng rằng trong thời gian tới công tác xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn thị trấn Đầm Dơi sẽ đạt được kết quả quan trọng góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.</p>
-----	--	-------------	----------------	--

792	Sinh kế của người dân, bị thu hồi đất thuộc Khu D, Khu Đô thị Cửa ngõ Đông Bắc, phường Tân Thành, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Trần Đăng Hải	Trần Tiến Khai	<p>Việc thu hồi đất của người dân do Nhà nước thực hiện vì mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội đã và đang là xu thế của quá trình phát triển đất nước. Trong quá trình đó, người dân bị mất đất sản xuất, phải chuyển đổi nghề nghiệp và sinh kế cũng thay đổi. Theo đó, nghiên cứu này đã sử dụng khung phân tích sinh kế bền vững do Cơ quan Phát triển Quốc tế Anh, (Department for International Development – DFID) đưa ra để phân tích, đánh giá thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của người dân bị thu hồi đất trong vùng thực hiện dự án Khu D, Khu Đô thị Cửa ngõ Đông Bắc, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Từ kết quả khảo sát, tổng hợp, phân tích cho thấy có sự thay đổi lớn về tài sản sinh kế, của các hộ gia đình, chiến lược sinh kế đa dạng, đời sống của họ ngày càng thay đổi theo, hướng cải thiện tốt hơn so với trước khi bị thu hồi đất. Vấn đề quan trọng là chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được triển khai thực hiện khá tốt, kịp thời và đầy đủ, từ đó, góp phần cải thiện được đời sống của các hộ gia đình có đất bị thu hồi. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng còn một số hộ gia đình gặp khó khăn sau khi bị thu hồi đất, các hộ này thuộc diện không có đất, mà chỉ ở tạm trên đất người khác, thuê mướn để canh tác hoặc sở hữu diện tích đất quá ít, do đó sau khi bị thu hồi, chỉ nhận được phần hỗ trợ từ chính sách, hỗ trợ bồi thường của Nhà nước. Trong khi dự án chưa bố trí được quỹ đất khu tái định cư khi thu hồi đất của các hộ dân. Do đó, đời sống kinh tế của các hộ gia đình này là khá khó khăn sau khi bị thu hồi đất. Việc tìm kiếm việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp đối với các hộ gia đình sau khi bị thu hồi đất cũng tương đối khó khăn, do chủ yếu lao động phổ thông, chưa qua đào tạo. Trên cơ sở phân tích đã nêu, nghiên cứu đưa ra một số giải pháp cần điều chỉnh, bổ sung nhằm góp phần hạn chế những tác động tiêu cực, hỗ trợ khôi phục sinh kế giúp người dân sớm ổn định đời sống, xây dựng chiến lược sinh kế, ngày càng bền vững hơn trong tương lai.</p>
-----	---	---------------	----------------	--

793	Phân tích ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ đến công tác chống thất thu thuế - trường hợp chi cục thuế quận Bình Thạnh	Nguyễn Thị Hà Khương	Trần Văn Thảo	<p>Nghiên cứu này thực hiện việc xác định và đo lường tác động của các thành phần hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) trong công tác chống thất thu thuế - trường hợp Chi cục Thuế quận Bình Thạnh, kết quả cho thấy 5 thành phần của cấu trúc của hệ thống KSNB gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, các hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát có tác động đến công tác chống thất thu tại Chi cục Thuế quận Bình Thạnh. Trong đó, những tồn tại cần khắc phục thuộc về môi trường kiểm soát và đánh giá rủi ro. Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng thảo luận từ khảo sát 33 chuyên gia là Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng, Đội trưởng, Phó Đội trưởng của các đội thuế thuộc Chi cục Thuế quận Bình Thạnh nhằm xác định các yếu tố của hệ thống KSNB có ảnh hưởng đến công tác chống thất thu thuế. Nghiên cứu định lượng được thực hiện để đo lường tác động của từng nhân tố đối với hệ thống KSNB trong công tác chống thất thu thuế tại Chi cục Thuế quận Bình Thạnh.</p>
794	Giải pháp tạo động lực làm việc tại Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Nam Minh	Lê Nguyễn Diễm Hoàng	Đặng Ngọc Đại	<p>Luận văn đã nghiên cứu các lý luận cơ bản về tạo động lực làm việc cho người lao động trong doanh nghiệp, dựa trên các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước để làm nghiên cứu các chỉ tiêu tác động đến tạo động lực làm việc tại Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Nam Minh. Tác giả phân tích, đánh giá thực trạng về tạo động lực làm việc cho người lao động thông qua các phương pháp phân tích, tổng hợp, quan sát, phỏng vấn và điều tra xã hội học và các số liệu từ báo cáo kết quả kinh doanh giai đoạn 2015 - 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Nam Minh. Dựa trên cơ sở nghiên cứu, tác giả đề xuất những giải pháp hữu ích để tạo động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Nam Minh.</p>

795	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với hoạt động cho vay khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Phú Yên	Nguyễn Mai Thảo	Ngô Minh Hải	<p>Tác giả trình bày quá trình hình thành và phát triển của Vietinbank Phú Yên, cơ cấu tổ chức, tình hình hoạt động kinh doanh của chi nhánh như huy động vốn, hoạt động tín dụng, kết quả hoạt động kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2017; trình bày tổng quan về hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Vietinbank Phú Yên; qua đó đánh giá kết quả đạt được, vị thế của ngân hàng đang ở đâu trên địa bàn, có thể tiếp tục đi theo định hướng của Vietinbank trong phân khúc khách hàng bán lẻ, nhất là khách hàng cá nhân hay không, cũng như đưa ra những tồn tại trong hoạt động cho vay khách hàng cá nhân. Tác giả tìm hiểu một số các mô hình nghiên cứu được sử dụng để đánh giá sự hài lòng của khách hàng để làm nền tảng xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Vietinbank Phú Yên; trình bày thực trạng về sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ trong hoạt động cho vay cá nhân của Vietinbank trên địa bàn Phú Yên, những mặt đạt được và chưa được mà ngân hàng gặp phải. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hài lòng chịu tác động của các yếu tố: sự tin cậy, chính sách giá cả, điều kiện vay, hiệu quả phục vụ, sự thuận tiện, sự đồng cảm. Từ đó, tác giả nêu ra những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với hoạt động cho vay cá nhân của Vietinbank Phú Yên.</p>
-----	--	-----------------	--------------	---

796	Một số giải pháp phát triển thương hiệu nội bộ tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	Nguyễn Thị Thu Thảo	Võ Xuân Vinh	<p>Luận văn khái quát những vấn đề lý luận làm nền tảng cho việc cứu các yếu tố tác động đến thương hiệu nội bộ của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, bao gồm các khái niệm liên quan đến thương hiệu nội bộ, các yếu tố tác động đến thương hiệu nội bộ là cam kết yêu thương và hành động của nhân viên hướng tới thương hiệu. Luận văn cũng đưa ra các yếu tố tác động đến từng yếu tố cam kết thương hiệu và hành động hướng tới thương hiệu để phân tích rõ hơn về hai yếu tố này là tính định hướng quan hệ, tính xã hội hóa, mức độ tiếp nhận của nhân viên và sự phù hợp giữa nhu cầu cá nhân - đáp ứng của ngân hàng. Cả 4 yếu tố đều tác động thuận chiều đến cả 2 yếu tố cấu thành thương hiệu nội bộ là cam kết thương hiệu và hành động hướng tới thương hiệu. Tiếp đó, tác giả giới thiệu tổng quan về Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, về cơ cấu tổ chức, vốn điều lệ. Đồng thời, tác giả trình bày thực trạng đánh giá thương hiệu nội bộ của nhân viên, thực trạng các yếu tố tác động, tìm ra ưu nhược điểm của từng yếu tố. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao cam kết của nhân viên với thương hiệu và hành động của nhân viên hướng tới thương hiệu để từ đó phát triển thương hiệu nội bộ tại FE Credit.</p>
-----	--	---------------------	--------------	--

797	Chính sách và giải pháp quản lý nhà nước về Du lịch trên địa bàn Quận 5, TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay	Nguyễn Đình Quý	Vũ Anh Tuấn	<p>Tác giả đi sâu nghiên cứu lý luận về công tác quản lý nhà nước về du lịch và chính sách phát triển nhà nước về du lịch. Luận văn đưa ra một số khái niệm liên quan về quản lý nhà nước về du lịch và các hoạt động du lịch. Theo đó, tác giả đi sâu nghiên cứu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn để có cái nhìn bao quát và toàn diện về vấn đề cần nghiên cứu. Bên cạnh đó, tác giả phân tích vai trò, sự cần thiết và nêu ra một số kinh nghiệm từ các quốc gia khác và trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh để từ đó rút ra được một số bài học kinh nghiệm có thể ứng dụng trên địa bàn Quận 5 nói riêng. Quận 5 là một trong những quận trung tâm của thành phố, có lịch sử phát triển kinh tế - văn hóa từ rất sớm. Trong vài năm trở lại đây, trong xu thế phát triển và hội nhập chung của thành phố và đất nước, Quận 5 không ngừng đẩy mạnh phát triển kinh tế trên tất cả các lĩnh vực, trong đó bao gồm cả dịch vụ và hoạt động du lịch. Chính vì vậy, việc hoàn thiện công tác quản lý nhà nước và tăng cường các chính sách quản lý nhà nước về du lịch là công tác cần thiết và thường xuyên. Đề tài luận văn nghiên cứu cơ sở lý luận về công tác quản lý nhà nước và các chính sách quản lý nhà nước về du lịch cùng với những yếu tố tác động đến công tác quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn quận 5. Từ đó, tác giả đi sâu vào phân tích thực tiễn công tác quản lý nhà nước trên địa bàn Quận 5. Thông qua việc phân tích trên những cơ sở lý luận khoa học, tác giả đánh giá những mặt mạnh, mặt hạn chế và từ đó nhìn ra những nguyên nhân để tìm các giải pháp phù hợp giải quyết các hạn chế còn tồn đọng đó.</p>
-----	---	-----------------	-------------	--

798	Tác động của chi chính phủ trong lĩnh vực y tế và giáo dục đến chỉ số HDI ở các quốc gia đang phát triển	Lê Thị Thanh Thủy	Bùi Thị Mai Hoài	<p>Nghiên cứu này đã chỉ ra mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ cho y tế và chi tiêu chính phủ cho giáo dục với HDI ở các quốc gia đang phát triển. Kết quả nghiên cứu này dựa trên số liệu về HDI từ báo cáo của UNDP và các số liệu về chi tiêu của chính phủ từ ngân hàng thế giới WB về 50 quốc gia đang phát triển từ năm 2003 đến 2015. Qua kết quả hồi quy của mô hình thông qua phần mềm stata, kết quả hồi quy được tóm lược như sau: Kết quả hồi quy mô hình FEM nhằm đánh giá tác động của chi tiêu chính phủ cho y tế và giáo dục tới HDI đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa chi tiêu chính phủ cho giáo dục và các biến trễ chi tiêu giáo dục và chi tiêu y tế của chính phủ tới HDI với mức ý nghĩa thống kê 10%, trong khi chưa đủ cơ sở để chứng minh tác động của chi tiêu y tế của chính phủ tới HDI ở kỳ hiện tại. Kết quả hồi quy đánh giá tác động của cơ cấu chi tiêu chính phủ cho y tế và giáo dục trong tổng chi tiêu chính phủ đến HDI với mô hình REM cho thấy: cơ cấu chi tiêu của chính phủ cho y tế trong tổng chi tiêu chính phủ có tác động tích cực đến HDI trong khi cơ cấu chi tiêu chính phủ cho giáo dục trong tổng chi tiêu chính phủ lại có tác động tiêu cực đến HDI. Kết quả hồi quy đánh giá tác động của tổng chi tiêu của chính phủ cho cả y tế và giáo dục đến HDI với mô hình REM cho thấy: chưa tìm thấy bằng chứng cho tác động của tổng chi tiêu chính phủ cho y tế và giáo dục đến HDI. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu lại tìm ra bằng chứng tác động tích cực của chi tiêu chính phủ cho y tế và giáo dục đến HDI trong dài hạn.</p>
-----	--	-------------------	------------------	---

799	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại một số công ty thuộc ngành giải trí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Đoàn Thị Thảo Nguyễn	Nguyễn Việt	<p>Tác giả tổng kết các lý thuyết và trình bày khái quát định nghĩa của các khái niệm, bao gồm: KSNB, Hệ thống KSNB, Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát và Tính hữu hiệu của hệ thống KSNB. Tác giả cũng so sánh sự khác biệt, những thay đổi đáng kể trong báo cáo COSO 1992 và COSO 2013, từ đó lựa chọn COSO 2013 làm nền tảng lý thuyết cơ bản để nghiên cứu về hệ thống KSNB. Ngoài ra, nghiên cứu còn nêu ra những lợi ích và hạn chế tiềm tàng của hệ thống kiểm soát nội bộ, đặc điểm hoạt động kinh doanh đặc thù của một số đơn vị thuộc ngành giải trí ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB. Tác giả đã trình bày quy trình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, thiết kế thang đo cho các khái niệm cũng như cách thức chọn mẫu và thu thập số liệu. Cụ thể, chương này thiết kế nghiên cứu thực hiện qua hai giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ (định tính) và nghiên cứu định lượng chính thức. Nghiên cứu định tính sử dụng phương pháp phỏng vấn, thảo luận nhóm để khám phá và hiệu chỉnh thang đo. Còn nghiên cứu định lượng lần lượt sử dụng phương pháp phân tích và xử lý số liệu Cronbach's alpha, EFA, CFA và SEM để kiểm định thang đo và sự phù hợp của mô hình. Nghiên cứu này chính là cơ sở để tác giả đi sâu nghiên cứu đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại một số đơn vị thuộc ngành giải trí trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Đề tài nghiên cứu này trình bày kết quả phân tích bao gồm những nội dung sau: Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach Alpha. Phân tích nhân tố EFA, phân tích hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết đã khẳng định như sau: tính hữu hiệu của hệ thống KSNB chịu sự ảnh hưởng bởi 5 nhân tố là Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông và Giám sát. Trong đó, nhân tố Đánh giá rủi ro có ảnh hưởng lớn nhất đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB. Kiểm định phân tích ANOVA cho các kết quả như sau: Tính hữu hiệu của hệ thống KSNB giữa thời gian hoạt động của đơn vị không khác nhau, tuy nhiên tính hữu hiệu của hệ thống KSNB giữa các lĩnh vực hoạt động là có khác biệt.</p>
-----	--	----------------------	-------------	---

800	Tác động của sự công bằng và chất lượng dịch vụ lên sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ công – trường hợp nghiên cứu tại quận Tân Bình	Lê Công Thụy	Nguyễn Thanh Vân	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định yếu tố thuộc chất lượng dịch vụ, sự công bằng dịch vụ tác động đến sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ công; đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố thuộc chất lượng dịch vụ, sự công bằng tác động đến sự hài lòng. Thông qua việc tổng kết các nghiên cứu liên quan và cơ sở lý thuyết của bài nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để hoàn chỉnh mô hình nghiên cứu, điều chỉnh và xây dựng thang đo hoàn chỉnh cho bài nghiên cứu thông qua thảo luận nhóm để có được bảng câu hỏi hoàn chỉnh cho việc thu thập dữ liệu để phục vụ cho nghiên cứu định lượng. Sau khi có được mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh và bảng câu hỏi khảo sát hoàn chỉnh, nghiên cứu định lượng được sử dụng với các mục đích nhằm thống kê, tóm tắt mẫu nghiên cứu, đánh giá thực trạng về phản ánh đánh giá của khách hàng thông qua phương pháp thống kê mô tả (tính điểm trung bình, tỷ lệ phần trăm), sau đó dùng các phân tích cần thiết như kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích tương quan và hồi quy nhằm kiểm định các giả thuyết trong bài nghiên cứu và lượng hóa mức độ tác động của các yếu tố. Với số mẫu nghiên cứu chính thức là 253 mẫu nghiên cứu, được đưa vào phân tích định lượng với các kỹ thuật xử lý định lượng cần thiết như kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan Pearson, Hồi quy tuyến tính bội, kết quả xác định được các yếu tố thành phần thuộc công bằng tương tác, chất lượng dịch vụ có tác động cùng chiều và có ý nghĩa đến chất lượng dịch vụ, cụ thể 6 yếu tố tác động cùng chiều đến hài lòng dịch vụ là công bằng phân phối, công bằng tương tác, công bằng thủ tục, chất lượng môi trường, chất lượng đầu ra dịch vụ, chất lượng tương tác dịch vụ. Sau khi phân tích EFA các biến quan sát được gom lại để thực hiện phân tích tương quan và hồi quy nhằm đi đến các kết luận về các giả thuyết nghiên cứu của bài nghiên cứu. Bài nghiên cứu có 6 giả thuyết nghiên cứu trong đó 6 giả thuyết được chấp nhận các yếu tố có tác động đến sự hài lòng. Từ đó, đưa ra các biện pháp chính sách giúp nâng cao chất lượng dịch vụ công để có thể thu hút người sử dụng dịch vụ công tại TP.HCM.</p>
-----	--	--------------	------------------	---

801	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ công lĩnh vực tư pháp tại Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	Trương Bích Hạnh	Nguyễn Văn Giáp	<p>Đề tài nghiên cứu được thực hiện với mục đích tìm ra các nhân tố đánh giá mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ công lĩnh vực tư pháp tại Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, nhằm đánh giá chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND huyện; từ đó, xác định các giải pháp cải thiện chất lượng dịch vụ với mong muốn tạo sự hài lòng hơn nữa của người dân, tạo sự tin tưởng của người dân đối với cơ quan quản lý của Nhà nước. Từ những kết quả nghiên cứu trước đây về sự hài lòng của người dân, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu. Đề tài thực hiện nghiên cứu định tính nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ công lĩnh vực tư pháp, đồng thời thực hiện hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng được tiến hành 210 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha, kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính bội. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến chất lượng dịch vụ hành chính công lĩnh vực tư pháp đến sự hài lòng của người tham gia dịch vụ công. Trong đó nhân tố đồng cảm của công chức đóng vai trò quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự thỏa mãn của người dân ($\beta = 0.458$), tiếp đến là thái độ phục vụ của công chức ($\beta = 0.291$), độ tin cậy ($\beta = 0.197$), năng lực công chức ($\beta = 0.161$), và cuối cùng là cơ sở vật chất ($\beta = 0.070$). Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công lĩnh vực tư pháp tại bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.</p>
-----	--	------------------	-----------------	--

802	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của công chức với tổ chức tại Cục Hải quan Cà Mau	Châu Ngọc Ly	Ngô Thị Ánh	<p>Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của công chức tại cục Hải quan Cà Mau, từ đó đề xuất một số kiến nghị để tăng mức độ gắn kết của công chức tại đơn vị và tăng hiệu quả hoạt động hơn. Trên cơ sở từ các lý thuyết và nghiên cứu trước đây tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với năm yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết công chức với tổ chức. Nghiên cứu được thực hiện thông qua hai bước đó là nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp định tính và nghiên cứu chính thức bằng phương pháp định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát với số lượng mẫu $n = 151$ cán bộ công chức đang làm việc tại Cục Hải quan Cà Mau. Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20 để đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo, kiểm định mô hình nghiên cứu bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính bội, kiểm định khác biệt các biến nhân khẩu học bằng T-test và Anova. Từ mô hình nghiên cứu ban đầu với 05 yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của công chức với tổ chức, qua quá trình phân tích, kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của công chức tại Cục Hải quan Cà Mau được sắp xếp từ cao đến thấp: Sự hỗ trợ của tổ chức, Công bằng trong tổ chức, Khen thưởng và ghi nhận, Sự hỗ trợ của cấp trên, trong đó có riêng yếu tố Đào tạo và phát triển là không có ý nghĩa thống kê nên không ảnh hưởng đến gắn kết của công chức với đơn vị. Từ kết quả đó tác giả đề xuất một số hàm ý giúp ban lãnh đạo Cục Hải quan Cà Mau có những chính sách phù hợp nhằm nâng cao hơn nữa mức độ gắn kết của cán bộ công chức với đơn vị, qua đó giúp nâng cao tinh đoàn kết của tập thể cán bộ công chức trong toàn đơn vị và giúp Cục Hải quan Cà Mau ngày càng vững mạnh hơn.</p>
-----	---	--------------	-------------	---

803	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo trong công việc của người lao động tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau	Lê Vũ Phong	Nguyễn Văn Giáp	<p>Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích phân tích và đánh giá các yếu tố có ảnh hưởng đến sự sáng tạo của người lao động, cụ thể là người lao động làm việc trong các tổ chức công tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau. Các yếu tố được nghiên cứu từ cơ sở lý thuyết bao gồm: (1) Động lực nội tại, (2) Tự kỷ trong công việc, (3) Phong cách tư duy sáng tạo, (4) Phong cách lãnh đạo mới về chất. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đề ra và mô hình nghiên cứu được xây dựng. Các biến được đo lường bởi các thang đo kế thừa từ các nghiên cứu của một số tác giả Houghton & DiLiello (2009), Tierney & cộng sự (1999), Eder Sawyer (2008). Phương pháp định lượng bao gồm Cronbach's Alpha và EFA, được sử dụng để đánh giá độ tin cậy và độ giá trị của thang đo. Sau khi chạy EFA, các biến gộp lại thành những nhân tố mới: (1) Động lực nội tại, (2) Năng lực sáng tạo, (3) Động lực sáng tạo, (4) Phong cách lãnh đạo mới về chất. Mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu sau đó được kiểm định thông qua mẫu gồm 165 người lao động đang làm việc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau. Kết quả phân tích định lượng cho thấy, có 3 trong số 4 yếu tố kể trên có tác động có ý nghĩa đến sự sáng tạo của người lao động trong các tổ chức công tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau. Cụ thể, động lực nội tại, động lực sáng tạo và lãnh đạo mới về chất ảnh hưởng có ý nghĩa, với hệ số hồi quy đạt lần lượt là 0,249 và 0,192 và 0,180. Yếu tố còn lại (năng lực sáng tạo) tác động không có ý nghĩa thống kê. Kết quả định lượng cũng cho thấy không có sự khác biệt về sự sáng tạo của người lao động ở giới tính nam và nữ, giữa các nhóm tuổi, trình độ học vấn, thâm niên công tác. Kết quả này phần nào khẳng định lại cơ sở lý thuyết của nghiên cứu. Đồng thời, kết quả trên là cơ sở để nghiên cứu đề ra các kiến nghị nhằm tăng cường sự sáng tạo của người lao động đang làm việc tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.</p>
-----	---	-------------	-----------------	--

804	Đánh giá sự hài lòng của công nhân với hoạt động công đoàn trong doanh nghiệp thủy sản ở Cà Mau	Trương Đắc Lil	Nguyễn Văn Giáp	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá sự hài lòng người lao động trong doanh nghiệp thủy sản ở Cà Mau đối với hoạt động công đoàn; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của công nhân với hoạt động Công đoàn tại các doanh nghiệp thủy sản ở Cà Mau. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn, nguồn thông tin có sẵn trong là các dữ liệu thứ cấp được xác định thông qua các thông kê và phân tích hàng năm của tổ chức công đoàn. Nguồn thông tin bên ngoài lấy từ tài liệu, sách báo, tạp chí, internet... về các vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu. Các số liệu đều được tổng hợp, phân tích, so sánh chuyên sâu. Sự hài lòng của công nhân với hoạt động Công đoàn trong doanh nghiệp thủy sản ở Cà Mau chịu tác động lớn nhất bởi các yếu tố Sự hài lòng về công việc, kế đến là nhân tố Môi trường, điều kiện làm việc, tiếp nữa là nhân tố Tiền lương và phụ cấp, tiếp theo là nhân tố Triển vọng phát triển của tổ chức Công đoàn và cuối cùng là Đào tạo và huấn luyện. Kết luận của nghiên cứu này không phải là một khám phá mang tính cách mạng, tuy nhiên kết quả nghiên cứu cũng đã phát hiện ra một số điểm đáng quan tâm cho và làm cơ sở để tác giả đưa ra những kiến nghị cho tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp thủy sản tại Cà Mau.</p>
805	Giải pháp nâng cao niềm đam mê công việc cho nhân viên kế toán tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng công trình Tân Cảng	Vũ Trọng Nghĩa	Trần Mai Đông	<p>Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về niềm đam mê công việc của nhân viên; đưa ra mô hình nghiên cứu gồm các yếu tố: công việc có ý nghĩa, nhiệm vụ đa dạng, sự cộng tác, phát triển nghề nghiệp, quyền tự trị, quan hệ với lãnh đạo, quan hệ với đồng nghiệp, cân bằng khối lượng công việc. Phương pháp nghiên cứu được lựa chọn là phương pháp nghiên cứu định tính. Tác giả giới thiệu khái quát về Công ty TNHH MTV XDCT Tân Cảng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ nguồn thứ cấp tại Công ty và qua quá trình phỏng vấn sâu với từng nhân viên. Kết quả phân tích, tổng hợp đánh giá cho thấy có nhiều nguyên nhân tác động trực tiếp đến niềm đam mê bao gồm cả nguyên nhân tác động trực tiếp đến niềm đam mê. Các nguyên nhân tiêu cực bao gồm: sự đơn điệu trong công việc, sự cộng tác kém hiệu quả, không có cơ hội phát triển nghề nghiệp, không có quyền ra quyết định trong công việc. Các nguyên nhân tích cực bao gồm: môi trường thân thiện, nhân viên được tạo điều kiện để có thể cân bằng được khối lượng cho công việc. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao niềm đam mê công việc cho</p>

				nhân viên kế toán tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng công trình Tân Cảng.
806	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh An Giang	Thiều Vĩnh An	Hà Văn Sơn	Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về khái niệm dịch vụ, khái niệm dịch vụ hành chính công (DVHCC), đặc trưng DVHCC, Sự hài lòng về DVHCC, mối quan hệ giữa chất lượng DVHCC và SHL của người dân, các nghiên cứu đã có về sự hài lòng (SHL). Từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu về SHL của người dân về dịch vụ HCC thông qua việc đo lường các nhân tố đánh giá chất lượng dịch vụ hành chính công có tác động đến SHL của người dân. Tiếp đó, tác giả trình bày thiết kế nghiên cứu nhằm xây dựng thang đo và mô hình lý thuyết, trình bày lý thuyết về kỹ thuật phân tích dữ liệu thống kê. Nghiên cứu định lượng chính thức được tiến hành bằng khảo sát người dân thông qua bảng câu hỏi với cỡ mẫu $n = 470$. Đo lường SHL của người dân thông qua 6 nhân tố với 28 biến quan sát, bằng cách kiểm định hệ số Cronbach's Alpha nghiên cứu loại 02 biến quan sát, 23 biến quan sát còn lại được sử dụng để phân tích EFA. Phân tích hồi quy xác định có 05 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công như sau: Sự tin cậy, cơ sở vật chất, năng lực phục vụ, thái độ và đồng cảm, quy trình thủ tục. Từ kết quả phân tích hồi quy, nghiên cứu chia thang đo Likert thành 05 điểm đo lường SHL thành 05 khoảng để phân tích sâu các yếu tố ảnh hưởng đến SHL. Từ đó, tác giả đề xuất một

				số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh An Giang.
807	Những nhân tố cơ bản tác động đến động lực làm việc của công chức và người lao động tại Cục Thống kê Tp. Hồ Chí Minh	Đinh Thắng	Vũ Trần Thắng	Văn
				Tác giả hệ thống hóa các cơ sở lý luận khoa học liên quan đến động lực làm việc và mối liên hệ giữa các nhân tố như môi trường làm việc, chính sách lương - thưởng - phúc lợi, mối quan hệ với đồng nghiệp và lãnh đạo, chính sách đào tạo và thăng tiến, đặc điểm công việc đối với động lực làm việc; trên cơ sở đó đề ra mô hình nghiên cứu những nhân tố cơ bản tác động đến động lực làm việc của công chức và người lao động tại Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đưa ra giải pháp giúp nâng cao động lực làm việc của cán bộ công chức, người lao động tại Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh. Đề tài tổng hợp cơ sở lý thuyết về động lực làm việc cho công chức, người lao động cũng như các phương pháp đánh giá động lực làm việc đang được sử dụng rộng rãi hiện nay; lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Qua đó, tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 05 yếu tố là: (1) Môi trường làm việc, (2) Chính sách lương, thưởng, phúc lợi, (3) Mối quan hệ với đồng nghiệp và lãnh đạo, (4) Chính sách đào tạo và thăng tiến, (5) đặc điểm công việc, Việc tìm hiểu những nội dung này sẽ là cơ sở vững chắc cho việc lý giải các vấn đề được phân tích trong đề tài. Tác giả trình bày phương pháp nghiên cứu được thực hiện để xây dựng, đánh giá các thang đo và mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức, người lao động. Phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia. Phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua việc phát phiếu khảo sát với cỡ mẫu là 162 bảng khảo sát. Với số mẫu nghiên cứu chính thức cho nghiên cứu định lượng bao gồm 162 mẫu, sau khi đánh giá thang đo với 26 biến quan sát cho thấy có 25 biến quan sát đạt yêu cầu và được đưa vào bước phân tích EFA tiếp theo. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 4 nhân tố tác động đến động lực làm việc: chính sách lương - thưởng - phúc lợi, mối quan hệ với đồng nghiệp và lãnh đạo, chính sách đào tạo và thăng tiến, đặc điểm công việc.

808	Phân tích hành vi mua sắm vàng bạc đá quý của khách hàng và phân khúc thị trường: trường hợp của Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	Phí Đình Tùng	Đình Tùng Từ Văn Bình	<p>Nghiên cứu trình bày các cơ sở lý luận về hành vi tiêu dùng của khách hàng, đặc biệt trong việc tiêu dùng các mặt hàng xa xỉ phẩm và trang sức. Bên cạnh đó là các lý luận về big data cũng như những ứng dụng của nó đối với các doanh nghiệp. Cuối cùng là lý thuyết về ứng dụng RFM trong phân tích về hành vi tiêu dùng. Tiếp đó, tác giả tập trung phân tích về thực trạng của ngành trang sức vàng hiện tại Việt Nam, cụ thể là về thói quen chi tiêu và sản lượng tiêu thụ. Bên cạnh đó, tác giả cũng tiến hành phân chia thị trường vàng thành 2 nhóm là nhóm trang sức tính theo trọng lượng và nhóm trang sức vàng thời trang. Từ việc phân chia trên, tác giả tiến hành khảo sát một số doanh nghiệp đứng đầu trong cả hai nhóm và đưa ra số liệu cũng như nhận định cá nhân của tác giả về thực trạng cạnh tranh của ngành vàng và đặc biệt là trong nhóm trang sức vàng thời trang, lĩnh vực chính sẽ được nghiên cứu trong bài viết. Tác giả phân tích mô tả đặc điểm của đối tượng hàng hóa và khách hàng là mục tiêu của nghiên cứu cụ thể là qua các tiêu chí: giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp và các loại trang sức. Từ những thông tin trên, hành vi mua sắm trang sức của người tiêu dùng thông qua hướng tiếp cận cụ thể như sau: (1) thông qua thời gian, số lần mua và số tiền chi tiêu (RFM) và (2) thông qua đặc điểm khách hàng và hóa đơn giao dịch. Cuối cùng, trong nghiên cứu tác giả sử dụng phương pháp phân tích kết hợp để tìm ra các kết hợp sản phẩm được khách hàng ưa thích nhất.</p>
-----	--	---------------	--------------------------	--

809	Các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ khám chữa bệnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Hoài Phương	Hà Văn Sơn	<p>Luận văn nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ khám chữa bệnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã trình bày cơ sở lý thuyết cùng với những kết quả nghiên cứu, phát hiện trước đây, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh (KCB) phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của các cơ sở KCB trên địa bàn. Mô hình nghiên cứu được xây dựng với 7 yếu tố: chất lượng kỹ thuật, phương tiện hữu hình, sự tin cậy, sự đáp ứng, năng lực phục vụ, sự thấu hiểu, chi phí khám chữa bệnh tác động đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ khám chữa bệnh trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Các phương pháp được dùng để phân tích dữ liệu như: kiểm định thang đo bằng phương pháp phân tích độ tin cậy Cronbach's alpha và loại bỏ những biến quan sát có hệ số tương quan biến - tổng nhỏ; sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá EFA để loại bỏ các biến có thông số nhỏ bằng cách kiểm tra các hệ số tải nhân tố và các phương sai trích được. Sau đó sẽ kiểm tra độ thích hợp của mô hình, xây dựng mô hình hồi quy bội và kiểm định các giả thuyết. Kết quả phân tích cho thấy</p>
810	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của đội ngũ công tác thống kê trên địa bàn Thành phố Cần Thơ	Vũ Thị Hoa	Huỳnh Thị Thu Thủy	<p>Tác giả trình bày tổng quát các vấn đề lý thuyết về động lực và động lực làm việc, hoạt động thống kê, đưa ra tổng quan các nghiên cứu trước đây cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu. Tác giả đã trình bày quy trình nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, kỹ thuật phân tích dữ liệu trong thống kê và đưa ra phương trình hồi quy dự kiến. Với số mẫu nghiên cứu chính thức cho nghiên cứu định lượng bao gồm 232 mẫu, kết quả kiểm định EFA cho thang đo có 3 biến quan sát bị loại (31 loại 3 còn lại 28 biến quan sát chính thức), bên cạnh đó phân tích hồi quy cho thấy được trong số 6 nhân tố có 5 nhân tố tác động đến động lực làm việc: quan hệ công việc, đặc điểm công việc, chế độ lương thưởng và phúc lợi, cơ hội thăng tiến, điều kiện môi trường làm việc. Kết quả kiểm định cũng cho thấy giới tính, trình độ, thâm niên và độ tuổi có tác động đến động lực làm việc.</p>

811	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá căn hộ chung cư tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lâm Dao Liên	Nguyễn Thị Hồng Hà	<p>Nhằm cung cấp thêm cho Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), các nhà đầu tư, người tiêu dùng các góc nhìn chi tiết về thị trường căn hộ chung cư tại TP.HCM, đề tài nghiên cứu phân tích mối tương quan giữa giá căn hộ với các yếu tố ảnh hưởng dựa trên cơ sở lý thuyết khoa học, kết quả của các nghiên cứu trước đây, tài liệu về điều tra giá và tính chỉ số giá bất động sản (BDS) của ngành Thống kê, thông qua việc khảo sát ý kiến các chuyên gia về giá và chuyên gia trong lĩnh vực bất động sản tại thành phố Hồ Chí Minh, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu với 11 yếu tố ảnh hưởng đến giá căn hộ chung cư tại TP.HCM. Kết quả phân tích hồi quy bằng phần mềm thống kê STATA 12 với bộ dữ liệu sơ cấp qua khảo sát thực nghiệm gồm 296 mẫu quan sát được thu thập trong phạm vi trên địa bàn 12 quận gồm: Quận 1, 2, 3, 4, 7, 8, 12, Phú Nhuận, Tân Bình, Bình Thạnh, Gò Vấp, Thủ Đức cho thấy mô hình hồi quy có hệ số $R^2 = 0.8304 = 83.04\%$, nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 83,04% biến thiên của giá căn hộ chung cư tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong các biến có tác động nhiều nhất có thể kể đến là loại căn hộ, tính pháp lý của căn hộ, các dịch vụ tiện ích bên trong chung cư, vị trí quận của chung cư và uy tín của chủ đầu tư.</p>
812	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Nguyễn Văn Sĩ	<p>Bảo hiểm xã hội tự nguyện là một chính sách an sinh xã hội của Việt Nam. Hiện nay, tỷ lệ người lao động trên địa bàn Quận 9 tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện còn thấp. Nghiên cứu nhằm tìm hiểu nguyên nhân các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động; đề xuất giải pháp nhằm gia tăng số lượng người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện ở địa phương. Đề tài này được thực hiện thông qua việc nghiên cứu lý thuyết và dữ liệu của cơ quan bảo hiểm xã hội Quận 9. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ người lao động trên địa bàn Quận 9 tham gia BHXH tự nguyện còn thấp và phụ thuộc vào các yếu tố chính là: độ tuổi, thu nhập, tình hình việc làm. Do đó, tác giả đã đề xuất 5 giải pháp nhằm nâng cao số lượng người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.</p>

813	Thực thi pháp luật về khai thác cát lòng sông trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Trần Thành Công	Viên Thế Giang	Tác giả trình bày vấn đề lý luận cơ bản về thực thi pháp luật về khai thác cát lòng sông. Thông qua đánh giá thực trạng thực thi pháp luật khai thác cát lòng sông ở tỉnh Bến Tre, tác giả kiến nghị chính sách nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong khai thác cát lòng sông ở tỉnh Bến Tre.
814	Một số nhân tố tác động đến sự hài lòng của du khách đối với dịch vụ du lịch tại khu du lịch núi Bà Đen tỉnh Tây Ninh	Lê Thị Hồng Gấm	Trần Văn Thắng	Đề tài nhằm tìm ra những nhân tố thật sự tác động đến sự hài lòng của du khách đối với dịch vụ du lịch tỉnh Tây Ninh; xác định cụ thể chiều hướng và mức độ tác động của các nhân tố; đề xuất giải pháp cho nhà quản trị nhằm phát triển dịch vụ và gia tăng doanh thu du lịch trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới. Tác giả xác định các nhân tố: tài nguyên du lịch, đánh giá về giá cả, an ninh và môi trường, cơ sở hạ tầng, nhân viên phục vụ du lịch và điểm đến núi Bà Đen là sáu nhân tố đóng góp tích cực vào sự hài lòng của du khách sau khi được kiểm định về độ tin cậy, về giá trị và sự phù hợp của mô hình. Ngoài ra, sáu nhân tố này còn tác động dương đến sự hài lòng của du khách thông qua phân tích hồi quy tuyến tính bội. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính chỉ ra nhân tố điểm đến núi Bà Đen có tác động lớn nhất đến sự hài lòng của du khách (hệ số β chuẩn hóa = 0.342), thứ hai là an ninh và môi trường ($\beta = 0.288$), kế đến là nhân viên phục vụ du lịch ($\beta = 0.215$), tài nguyên du lịch ($\beta = 0.206$), đánh giá về giá cả ($\beta = 0.177$) và thấp nhất là cơ sở hạ tầng ($\beta = 0.108$). Bài luận văn này đã cho thấy những khía cạnh khác nhau về sự hài lòng của du khách đối với dịch vụ du lịch tỉnh Tây Ninh. Kết quả nghiên cứu đã góp phần chứng minh sự phù hợp của mô hình nghiên cứu về sự hài lòng của du khách, sáu giả thuyết nghiên cứu đưa ra được chấp nhận và đã đem lại ý nghĩa thiết thực cho các nhà đầu tư về du lịch để đưa ra các quyết định nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của mình để ngày càng nâng cao sự hài lòng của du khách.

815	Phân tích mức chi tiêu dùng của hộ gia đình giữa thành thị và nông thôn ở thành phố Cần Thơ	Bùi Trịnh Hồng Anh	Huỳnh Thị Thu Thủy	<p>Đề tài nhằm phân tích mức chi tiêu dùng của hộ gia đình giữa thành thị và nông thôn; từ đó đề xuất các chính sách hợp lý để tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống xã hội, đảm bảo bình đẳng, giảm thiểu sự phân hóa giàu nghèo ở thành phố Cần Thơ; đề xuất một số giải pháp nâng cao đời sống người dân ở Thành phố cần thơ trong những năm tới. Phương pháp phân tích định tính được sử dụng gồm: phương pháp thu thập thông tin, mô tả và phân tích dữ liệu thứ cấp; từ đó thiết kế xây dựng mô hình dữ liệu thứ cấp hồi quy tuyến tính. Phương pháp phân tích định lượng sử dụng các số liệu điều tra trong Niên giám Thống kê của Cục Thống kê thành phố cần thơ để phân tích kết quả, so sánh mức chi tiêu dùng giữa nông thôn với thành thị và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao mức chi tiêu dùng cho người dân. Kết quả khảo sát mức sống dân cư từ năm 2014 - 2018 cho thấy bức tranh toàn cảnh, đầy đủ, sinh động, phản ánh thực trạng đời sống của các tầng lớp dân cư hiện nay: có sự khác biệt rõ nét về mức chi tiêu dùng của hộ gia đình giữa thành thị so với nông thôn trên địa bàn thành phố Cần Thơ, thường hộ gia đình ở thành thị có mức chi tiêu dùng cao hơn ở hộ gia đình ở nông thôn. Như vậy, giả thiết đặt ra là đúng và có cơ sở, phù hợp với quy luật phát triển chung của thế giới và chuẩn nghèo Việt Nam. Việc thu nhập người dân tăng lên nên mức chi tiêu cho giáo dục, y tế cũng được nâng lên. Mức chi tiêu dùng cho giáo dục và y tế luôn được coi trọng và luôn chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu chi tiêu dùng, hơn hẳn chi tiêu dùng cho hàng ăn uống. Mức chi tiêu dùng cho giáo dục ở thành thị cao hơn nhiều so với nông thôn, đặc biệt là những hộ gia đình khá giả, công chức, viên chức, có trình độ và thu nhập cao.</p>
-----	---	-----------------------	-----------------------	--

816	Giải pháp phát triển sản phẩm ngân hàng số tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	Phạm Minh Trí	Nguyễn Thanh Vân	<p>Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã có những bước thay đổi tích cực sau khi tái cơ cấu. Các ngân hàng tại Việt Nam đang bước vào giai đoạn cạnh tranh cực kỳ khốc liệt và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank) cũng không nằm ngoài xu hướng này. TPBank là một ngân hàng nhỏ, hoạt động còn nhiều hạn chế, phải tái cơ cấu, thương hiệu TPBank vẫn chưa nhiều người biết đến... Vì vậy việc cạnh tranh với các ngân hàng khác vẫn còn rất khó khăn. Hoạt động tín dụng ngày càng thắt chặt do đó các ngân hàng đã và đang tìm nguồn thu khác để bù vào phần thiếu hụt này, muốn có được nguồn thu từ các hoạt động phi tín dụng thì đòi hỏi ngân hàng phải có một lượng lớn khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ của mình thì thu nhập của ngân hàng mới có thể đạt được yêu cầu đề ra. Tuy nhiên hiện nay các sản phẩm dịch vụ của TPBank hiện chưa đáp ứng được yêu cầu và mục tiêu của ngân hàng, lượng người dùng còn khá thấp, thu nhập đem lại chưa đến 1% vì vậy việc phát triển sản phẩm ngân hàng số là một trong những yêu cầu cấp bách hiện nay. Với những lý do đó, tác giả đã thực hiện đề tài “Giải pháp phát triển sản phẩm ngân hàng số của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong” nhằm mục đích giúp TPBank có được những giải pháp về vấn đề ngân hàng số giúp ngân hàng phát triển ngày càng bền vững. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng cách lấy ý kiến chuyên gia, thảo luận nhóm và kết hợp với nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát nhằm phân tích, đề xuất các giải pháp cụ thể cho TPBank. Từ các giải pháp đó tác giả sẽ trao đổi thêm với ban lãnh đạo và các cấp quản trị nhằm xem xét tính khả thi, mức độ phù hợp của từng giải pháp đối với tình hình của TPBank hiện nay.</p>
-----	--	---------------	------------------	--

817	Hoàn thiện công tác quản lý ngân sách xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	Lê Việt Khái	Sử Đình Thành	<p>Trong phạm vi nghiên cứu của mình, luận văn đã hệ thống hóa và làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận cơ bản về ngân sách nhà nước, quản lý ngân sách nhà nước cấp xã. Từ đó làm cơ sở cho việc nghiên cứu, phân tích thực trạng công tác quản lý ngân sách trên địa bàn xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi. Tác giả đã phân tích thực trạng công tác quản lý ngân sách xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau trong giai đoạn 2015 – 2017, đồng thời phân tích cụ thể công tác dự toán và quyết toán ngân sách của xã năm 2016. Trên cơ sở đó tác giả đã rút ra những kết quả đạt được và những hạn chế của công tác quản lý ngân sách xã Quách Phẩm, làm căn cứ, cơ sở cho việc đề ra những giải pháp đề nâng cao hiệu quả công tác quản lý ngân sách tại xã Quách Phẩm. Luận văn đã đưa ra một số định hướng và giải pháp để hoàn thiện công tác quản lý ngân sách cấp xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Những định hướng và giải pháp đưa ra, cũng là yêu cầu khách quan nhằm hoàn thiện công tác quản lý ngân sách xã Quách Phẩm, đồng thời thực hiện công tác quản lý ngân sách nhà nước thống nhất trung ương xuống địa phương, nhằm khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng của địa phương, để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá, an ninh quốc phòng tại địa phương, phù hợp với quy định của huyện, tỉnh và tuân thủ đúng Luật Ngân sách năm 2015. Kết quả nghiên cứu của luận văn, trước hết góp phần hoàn thiện quản lý ngân sách xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, đồng thời cũng có thể làm cơ sở tham khảo cho công tác quản lý ngân sách của các xã khác trên địa bàn huyện, tỉnh, có điều kiện tương đồng xã Quách Phẩm.</p>
-----	---	--------------	---------------	---

818	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm trực tuyến	Luu Hoàng Giang	Nguyễn Văn Trãi	<p>Đề tài được thực hiện nhằm xác định mô hình phù hợp để có thể khám phá, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng mua sắm trực tuyến tại Thành phố Biên Hòa và đồng thời xét các yếu tố này có sự khác biệt với nhau hay không theo các đặc điểm nhân khẩu học, từ đó mở ra các giải pháp gợi ý cho các doanh nghiệp bán hàng trực tuyến. Kết quả đạt được là mô hình chính thức gồm 5 nhân tố là: Cấu trúc (thiết kế) trang web, Mức độ bảo mật, an toàn, Dịch vụ khách hàng, Sự thuận tiện và Đặc điểm hàng hóa với tổng cộng 23 mục hỏi nhỏ. Các nhân tố này đều có ý nghĩa trong mô hình và các kết quả phân tích cũng cho thấy các mục tiêu ban đầu đề ra đã được giải quyết. Luận văn đã tiến hành xây dựng và kiểm định mô hình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng mua sắm trực tuyến tại địa bàn Thành phố Biên Hòa. Kết quả nghiên cứu 257 khách hàng đã cho phép khẳng định 5 nhân tố: (1) Cấu trúc (thiết kế) trang web, (2) Mức độ bảo mật, an toàn, (3) Dịch vụ khách hàng, (4) Sự thuận tiện và (5) Đặc điểm hàng hóa. Trong đó, Đặc điểm hàng hóa và Mức độ bảo mật, an toàn là hai nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến sự hài lòng. Từ đó, nghiên cứu đã đề xuất một số các giải pháp hợp lý giúp các nhà quản trị doanh nghiệp điều chỉnh các sản phẩm, các dịch vụ hỗ trợ trước, trong và sau khi mua hàng nhằm gia tăng sự hài lòng của khách hàng. Trong nghiên cứu này mô hình hồi quy gồm các nhân tố giải thích được 66,9% sự biến thiên của yếu tố sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm trực tuyến. Do đó, chắc chắn còn những yếu tố khác nữa có thể ảnh hưởng đến sự hài lòng. Nghiên cứu này sẽ bổ sung như một tài liệu tham khảo về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng mua sắm trực tuyến và làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo về sự hài lòng của khách hàng, góp một phần cơ sở lý luận cho các nhà nghiên cứu hàn lâm tại Việt Nam trong lĩnh vực mua sắm trực tuyến.</p>
-----	---	-----------------	-----------------	--

819	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua trang phục qua mạng của giới trẻ khu vực thành thị tỉnh Tây Ninh	Võ Hiếu Trung	Nguyễn Hồng Hà Thị	<p>Mua hàng qua mạng nói chung và mua trang phục qua mạng nói riêng đang phát triển rất nhanh và đang dần phổ biến ở các thành phố lớn, tuy nhiên ở Tây Ninh hình thức này vẫn còn tương đối mới. Mặc dù, đa số người tiêu dùng Tây Ninh vẫn còn dè dặt trong việc mua sắm trực tuyến do họ vẫn chưa hiểu rõ ràng và tin tưởng vào hình thức mua hàng mới mẻ này. Nhưng giới trẻ Tây Ninh đang tiếp cận và dần quen với việc mua trang phục qua mạng do những lợi ích to lớn mà nó mang lại. Tuy nhiên vẫn chưa có nghiên cứu nhằm giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua trang phục qua mạng của giới trẻ Tây Ninh. Dựa trên những mô hình nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua trang phục qua mạng, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 7 yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua trang phục qua mạng của giới trẻ khu vực thành thị tỉnh Tây Ninh như sau: Mua hàng thuận tiện (TT), Nhận thức rủi ro (RR), Giá cảm nhận (GIA), Sự tin cậy (TC), Nhận thức tính dễ sử dụng (DSD), Truyền miệng trực tuyến (TM), Kinh nghiệm khách hàng (KN) với 29 biến quan sát. Tác giả đã sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để tiến hành nghiên cứu. Sau khi làm sạch, kiểm tra và rà soát dữ liệu tác giả kiểm tra, đánh giá lại các phiếu khảo sát thu được, bỏ đi những phiếu trả lời không hợp lệ. Tác giả tiến hành kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha các thang đo. Tiếp theo tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để tóm tắt dữ liệu dựa trên việc đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Sau đó phân tích tương quan Pearson và cuối cùng các giả thuyết nghiên cứu sẽ được kiểm định bằng phương pháp hồi quy. Kết quả nghiên cứu được trình bày cụ thể như sau: có 7 yếu tố được xây dựng trong mô hình: Mua hàng thuận tiện (TT), Nhận thức rủi ro (RR), Giá cảm nhận (GIA), Sự tin cậy (TC), Nhận thức tính dễ sử dụng (DSD), Truyền miệng trực tuyến (TM), Kinh nghiệm khách hàng (KN). Kết quả nghiên cứu cho thấy không có yếu tố nào bị loại, 7 yếu tố đều ảnh hưởng đến "ý định mua trang phục qua mạng của giới trẻ khu vực thành thị tỉnh Tây Ninh".</p>
-----	--	-------------------------	------------------------------	--

820	Nâng cao lòng trung thành của nhân viên kinh doanh Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Phúc Thịnh	Lê Thị Như Quỳnh	Huỳnh Thanh Tú	<p>Công ty Phúc Thịnh là một doanh nghiệp kinh doanh bất động sản đang trong quá trình phát triển và đứng trước nhiều cơ hội lớn. Vì vậy việc xây dựng một đội ngũ nhân viên kinh doanh có năng lực và ổn định là rất quan trọng. Tuy nhiên trong thực tế, số lượng nhân viên ở lại làm việc lâu dài cùng công ty rất thấp, tỉ lệ nhân viên nghỉ việc cao. Do đó đề tài được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên kinh doanh, phân tích thực trạng các nguyên nhân ảnh hưởng tiêu cực đến lòng trung thành của họ và đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao lòng trung thành của nhân viên kinh doanh. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Kết quả, nghiên cứu xác định được 6 yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên kinh doanh gồm: Bản chất công việc, Tiền Lương, Phúc Lợi, Đồng nghiệp, Lãnh đạo, Đào tạo và thăng tiến, và đưa ra 4 giải pháp nhằm giải quyết vấn đề cốt lõi về thu nhập thấp không đủ đáp ứng nhu cầu cuộc sống của nhân viên kinh doanh.</p>
821	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính thuế tại Chi cục Thuế quận Bình Tân	Cao Nguyên	Nguyễn Thị Bích Châm	<p>Đề tài được thực hiện nhằm khám phá các nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực thuế và tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính thuế tại Chi cục Thuế. Đề tài nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua bảng câu hỏi chi tiết phỏng vấn trực tiếp người nộp thuế đã và đang sử dụng dịch vụ của Chi cục Thuế quận Bình Tân (n = 220) và dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo của cơ quan thuế. Chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực thuế gồm năm nhân tố: sự tin cậy, sự đáp ứng, năng lực phục vụ, sự đồng cảm và phương tiện hữu hình. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa giúp đơn vị thấy được những khiếm khuyết, yếu kém cần khắc phục, ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính thuế tại Chi cục Thuế quận Bình Tân. Qua đó cũng giúp Chi cục Thuế thực hiện đúng bộ thủ tục theo qui định bởi hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015. Kết quả trên là căn cứ hết sức quan trọng để đưa ra những đề xuất đối với các nhà quản trị công trong việc đề ra các chính sách và biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính thuế. Bên cạnh những kết quả đạt được thì vẫn còn nhiều hạn chế, tồn tại cần được khắc phục; những hạn chế là tiền đề cho những nghiên cứu tiếp theo hoàn</p>

				thiện có tính khái quát cao để đưa ra nhiều giải pháp xác thực hơn.
822	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua smartphone của người dân trên địa bàn Thành phố Biên Hòa	Trần Thị Ngọc Trâm	Nguyễn Văn Trãi	<p>Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến ý định mua smartphone của người dân trên địa bàn Thành phố Biên Hòa. Nghiên cứu sử dụng hai phương pháp: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Thông qua các nghiên cứu trước và trao đổi trực tiếp (làm việc nhóm) với 4 chuyên gia trong ngành và 15 đáp viên là người sử dụng smartphone lâu năm nhằm chọn lọc những nhân tố tác động đến ý định mua sản phẩm smartphone và loại những biến không cần thiết, từ đó xây dựng bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu định lượng; Tổ chức đi thu thập dữ liệu đối với 15 người để xem xét những vấn đề còn vướng mắc, chưa rõ,... Từ đó hoàn thiện bảng câu hỏi chính thức. Nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu với kích cỡ mẫu là 250 đối tượng. Phương pháp thu thập dữ liệu bằng bảng câu hỏi được trực tiếp gửi đến người trả lời. Sau khi lọc và rà soát dữ liệu tác giả kiểm tra, đánh giá lại các phiếu khảo sát thu được, bỏ đi những phiếu trả lời thông tin không đầy đủ. Thang đo sẽ được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Anpha với độ tin cậy và đo giá trị bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA. Các giả thuyết nghiên cứu sẽ được kiểm định bằng phương pháp hồi quy. Phần mềm SPSS 20.0 được dùng để xử lý dữ liệu. Kết quả các kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu, kiểm định sự khác biệt của các đặc điểm cá nhân đến ý định mua smartphone. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố tác động đến ý định mua smartphone của người dân tại TP. Biên Hòa là Thương hiệu, xã hội, chất lượng và giá cả. Kết quả kiểm định sự khác biệt cho thấy rằng không có sự khác biệt về ý định mua smartphone của người dân tại TP. Biên Hòa đối với các nhóm khác nhau về tình trạng hôn nhân và nghề nghiệp. Bên cạnh đó, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ đánh giá chất lượng giữa các nhóm thu nhập; giá cả giữa các nhóm nhân hiệu và cảm xúc giữa các nhóm trình độ học vấn. Từ đó, đề xuất giải pháp cho nhà sản xuất và nhà cung ứng sản phẩm.</p>

823	Giải pháp hoàn thiện quản lý ngân sách nhà nước huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	Nguyễn Hoàng Khuyên	Sử Đình Thành	<p>Đề tài nghiên cứu vận dụng các cơ sở lý thuyết về quản lý Ngân sách nhà nước để phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản lý ngân sách nhà nước hiện nay trên địa bàn huyện Đầm Dơi. Đề tài sử dụng các phương pháp thống kê, thu thập các số liệu ngân sách huyện Đầm Dơi từ năm 2013 đến năm 2017, Đơn vị khảo sát: Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Đầm Dơi và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đầm Dơi; Phương pháp phân tích tổng hợp: phân tích thực trạng công tác quản lý ngân sách trên địa bàn huyện Đầm Dơi giai đoạn 2014 - 2017, từ đó nêu ra những mặt tích cực, hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện; Phương pháp đối chiếu - so sánh: trên cơ sở kết quả phân tích đánh giá thực trạng công tác quản lý chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2014 – 2017, tiến hành đối chiếu, so sánh với thực trạng, kết quả đạt được. Từ đó làm cơ sở đề ra các giải pháp hoàn thiện quản lý ngân sách huyện Đầm Dơi trong thời gian tới.</p>
824	Hoàn thiện công tác quản lý, kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước trong điều kiện áp dụng TABMIS tại Kho bạc Nhà nước Cà Mau	Nguyễn Thị Mùi	Sử Đình Thành	<p>Trên cơ sở các lý luận về ngân sách nhà nước, hệ thống TABMIS, chi thường xuyên và kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước trong điều kiện áp dụng TABMIS và thực trạng kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với các đơn vị dự toán trong điều kiện TABMIS tại Kho bạc Nhà nước Cà Mau đồng thời phản ánh những bất cập của kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với các đơn vị dự toán trong điều kiện áp dụng TABMIS. Qua đó, tác giả đưa ra một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước phù hợp với yêu cầu quản lý của hệ thống TABMIS và hướng khắc phục những điểm tồn tại hạn chế góp phần hoàn thiện công tác kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước Cà Mau.</p>

825	Phân tích một số nhân tố cơ bản tác động đến sự hội nhập xã hội của người dân nhập cư tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thái Châu	Nguyễn Thanh Vân	<p>Tác giả đã nêu lên bồi là vấn đề đô thị hóa và vấn đề nhập cư tại những thành phố lớn của Việt Nam đó là thành phố Hà Nội và TP.HCM. Trong nội dung nghiên cứu đã giới thiệu một số đặc điểm của người nhập cư cũng như những động lực nhập cư vào TP.HCM. Để thực hiện một nghiên cứu định lượng tác giả đã sử dụng một mẫu gồm 306 người di cư với các đặc điểm về giới tính, nhóm tuổi, về trình độ văn hóa, thời gian đã sinh sống được (kể từ thời điểm nhập cư), chưa có tìm được việc làm, việc làm chưa ổn định (dưới 6 tháng) hoặc đã có một việc làm ổn định 6 tháng trở lên. Thông qua các nghiên cứu liên quan, ý kiến chuyên gia tác giả đã tiến hành một cuộc điều tra thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu điều tra bằng các phần mềm thống kê chuyên dùng như Excel, SPSS 20.0 trước hết nhằm đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, kiểm định sự tương quan giữa các biến dùng trong phân tích với kiểm định Barlett's test of Sphericity, đo lường sự phù hợp của mẫu nghiên cứu với Kaiser-Meyer-Olkin bằng 0,880 tương ứng Chi bình phương bằng 3737,447 với Sig. = 0,000. Thực hiện rút trích được 5 nhân tố bao gồm: thích ứng với môi trường sống ở đô thị, tiếp cận dịch vụ, việc làm thu nhập, sinh hoạt cộng đồng và giao tiếp cộng đồng, tất cả đều có Eigenvalues lớn hơn 1. Thực hiện xây dựng mô hình hồi quy bội với 5 biến nêu trên và chúng đều có ý nghĩa về mặt thống kê. Mô hình hồi quy được xây dựng cũng đã thỏa mãn những yêu cầu đối với mô hình như hồi quy tuyến tính, phương sai không đổi, các phần dư có phân phối chuẩn. Cuối cùng, nghiên cứu cũng đánh giá được có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các đối tượng tham gia khảo sát.</p>
-----	---	----------------------	------------------	---

826	Phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp ngoài Nhà nước trên địa bàn Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nguyễn Văn Sĩ	<p>Trong nghiên cứu này, tác giả đề cập đến các khái niệm, cơ sở lý thuyết, thể hiện khái quát các nghiên cứu ở Việt Nam có liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, và trình bày tổng quan về đề tài nghiên cứu. Từ đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu cho đề tài gồm 4 yếu tố: Loại hình doanh nghiệp, Tổng tài sản bình quân; Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp. Quy trình nghiên cứu dựa vào các nghiên cứu trước có liên quan trong nước, dựa trên dữ liệu có sẵn của Tổng điều tra kinh tế năm 2017 – điều tra doanh nghiệp năm 2017, kiểm tra, mã hóa, tổng hợp số liệu, giải thích các biến nghiên cứu đồng thời đưa ra số liệu khái quát về một số biến nghiên cứu liên quan đến mô hình. Tiếp đến tác giả nêu thực trạng các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM và các doanh nghiệp ngoài nhà nước (DNNNN) trên địa bàn Quận 6; phân tích tình hình phát triển của DNNNN trên địa bàn Quận 6 năm 2011 với tình hình năm 2016; đồng thời đưa ra kết quả của mô hình nghiên cứu; đánh giá sự phù hợp của mô hình; định hướng phát triển doanh nghiệp và đưa ra các giải pháp chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy với hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNNN trên địa bàn Quận 6, TP.HCM đo lường bằng tỷ suất sinh lợi trên tài sản của doanh nghiệp ảnh hưởng bởi 4 nhân tố: (1) loại hình doanh nghiệp tác động ngược chiều đến ROA; (2) là tài sản của doanh nghiệp tác động ngược chiều đến ROA; (3) doanh thu thuần của doanh nghiệp tác động cùng chiều đến ROA; (4) lợi nhuận gộp của doanh nghiệp tác động cùng chiều ROA. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị cũng như đóng góp, hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài.</p>
-----	---	--------------------	---------------	---

827	Những nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Trần Tuyệt Thị	Nguyễn Văn Sĩ	<p>Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết cùng với việc tham khảo tình hình nghiên cứu về du lịch trong nước và nước ngoài, tác giả lựa chọn các nhân tố tác động đến sự hài lòng của du khách khi đến Đồng Nai để đưa vào mô hình nghiên cứu bao gồm: Cơ sở hạ tầng; An ninh trật tự và sự an toàn; Khả năng đáp ứng; Giá cả dịch vụ; Tài nguyên du lịch địa phương; Yếu tố con người. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 hỗ trợ cho việc xử lý dữ liệu, từ đó tác giả thực hiện phân tích kết quả nghiên cứu được trình bày trong đề tài. Đề tài trình bày kết quả nghiên cứu định lượng và phân tích số liệu trên mẫu nghiên cứu là 290 phiếu khảo sát. Tác giả tiến hành phân tích độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích hồi quy đa biến và cuối cùng tác giả kiểm định giả thuyết. Kết quả tuy có sự thay đổi về biến nhưng các nhân tố vẫn giữ nguyên và tác giả khẳng định rằng các giả thuyết đưa ra ban đầu đều được chấp nhận. Từ đó, cho thấy mô hình nghiên cứu có thể đáng tin cậy. Thực hiện kiểm định tương quan Person cho thấy biến phụ thuộc có sự tương quan chặt chẽ với biến độc lập. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.</p>
828	Tác động của đa dạng hóa kinh doanh đến giá trị doanh nghiệp	Nguyễn Thị Việt Trinh	Lê Thị Phương Vy	<p>Qua nghiên cứu về mức ảnh hưởng của đa dạng hóa để giá trị của doanh nghiệp trên 279 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Hồ Chí Minh - HOSE trong giai đoạn 2012 – 2017, tác giả thấy rằng bình quân doanh nghiệp đa ngành có quy mô cũng như kết quả kinh doanh lớn hơn so với các doanh nghiệp đơn ngành. Qua phân tích hồi quy đa biến tác giả thấy rằng việc đa dạng hóa và sử dụng đòn bẩy tài chính sẽ làm giảm giá trị của doanh nghiệp đa ngành. Ngược lại, quy mô của doanh nghiệp và doanh thu từ nước ngoài sẽ làm tăng giá trị của doanh nghiệp đa ngành. Kết quả từ hai mô hình hồi quy đã chỉ ra một thực tế là các doanh nghiệp Việt Nam đang có xu hướng thực hiện kinh doanh trên nhiều lĩnh vực khác nhau mặc dù các lĩnh vực mới này không có liên quan hay hỗ trợ cho ngành nghề kinh doanh hiện tại hay ngành kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp.</p>

829	Đánh giá các yếu tố về hành vi, kinh tế xã hội, môi trường sống liên quan đến hội chứng ruột kích thích tại Bệnh viện Đại học y Dược Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Phúc	Luu Ngọc Bảo Doan	<p>Luận văn nhằm nghiên cứu các yếu tố tác động và xu hướng tác động của các yếu tố kinh doanh xã hội, đặc tính cá nhân, hành vi đến IBS; đề ra giải pháp, hướng can thiệp để làm giảm tỷ lệ mắc IBS trong cộng đồng. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định Chi-square, mô hình hồi quy binary logistic với biến phụ thuộc là nhóm đối tượng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập qua bảng câu hỏi liên quan đến các đặc tính cá nhân, kinh tế xã hội, hành vi và các câu hỏi chẩn đoán IBS theo tiêu chuẩn ROME III. Bảng câu hỏi được nhóm nghiên cứu xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước đó trên thế giới và Việt Nam. Kết quả cho thấy: (1) tuổi của đối tượng tham gia nghiên cứu không liên quan đến IBS; (2) các đặc tính về kinh tế, xã hội như khu vực sống, mức thu nhập, trình độ học vấn, nghề nghiệp đều có tác động đến IBS; (3) đối với các đặc tính liên quan đến hành vi, không có tác động đến IBS; (4) những đối tượng ngủ dưới 8 tiếng có tỷ lệ mắc IBS cao hơn.</p>
830	Giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Đoàn Ngân Bình	Phạm Xuân Lan	<p>Luận văn nhằm tìm ra giải pháp nhằm giúp TPBank hoàn thiện hơn trong việc quản trị rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải. Tác giả hệ thống các rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, trong đó tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận về rủi ro và quản trị rủi ro tín dụng; đánh giá, đo lường hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng thông qua các mô hình thực nghiệm, nghiên cứu mô hình quản trị rủi ro tín dụng ở một số quốc gia và rút ra bài học để các ngân hàng thương mại của Việt Nam học hỏi, vận dụng; tổng hợp các nghiên cứu về rủi ro tín dụng trong và ngoài nước. Tiếp đó, tác giả giới thiệu những thông tin cơ bản về TPBank, kết quả hoạt động của TPBank qua các năm, quy trình quản trị rủi ro tín dụng tại TPBank qua các năm, quy trình quản trị rủi ro tín dụng, tại TPBank. Dựa trên khảo sát về hệ thống quản trị rủi ro tín dụng, các yếu tố trong quản trị rủi ro tín dụng và phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo Ngân hàng, từ đó đưa ra những vấn đề tồn tại trong việc quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng B2C tại TPBank. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để quản trị rủi ro tín dụng tốt hơn tại TPBank và kiến nghị đến chính phủ, các bộ ngành liên quan giúp giảm thiểu rủi ro tín dụng hiệu quả hơn.</p>

831	Các yếu tố tác động đến việc chọn trường đại học của học sinh lớp 12 THPT trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Nguyễn Văn Hiếu	Hà Văn Sơn	<p>Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố tác động đến việc chọn trường đại học của học sinh lớp 12 THPT trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Qua đó, đánh giá tác động của từng yếu tố, xem yếu tố nào tác động mạnh, tác động yếu đến việc chọn trường của các em. Từ kết quả nghiên cứu của đề tài, tác giả sẽ đưa ra một số khuyến nghị nhằm hỗ trợ công tác tuyển sinh đạt hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, đề tài cũng sẽ chỉ ra một số đặc điểm riêng của các em học sinh của tỉnh Bến Tre trong việc chọn trường đại học, từ đó các trường sẽ có hướng tư vấn, hướng nghiệp cụ thể và hiệu quả với riêng học sinh các trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Nghiên cứu được thực hiện từ những yêu cầu đặt ra đối với địa phương là hàng năm số lượng sinh viên tốt nghiệp khá nhiều nhưng tỷ lệ thất nghiệp cũng như tỷ lệ phải làm những công việc không phù hợp với chuyên môn được đào tạo khá nhiều (đặc biệt là sinh viên tốt nghiệp ngành sư phạm). Với những trở ngại đó, tác giả tiến hành tham khảo các lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, từ đó tiến hành thực hiện đề tài. Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đề xuất và việc kiểm định thang đo các yếu tố tác động đến việc chọn trường đại học của học sinh lớp 12 THPT trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Kết quả cho thấy sau khi phân tích nhân tố (EFA) đã rút trích được 7 nhân tố và sau khi loại các biến quan sát không đạt yêu cầu thì còn lại 30 biến. Khi đưa vào mô hình hồi quy tuyến tính bội nhằm lượng hóa tác động của các nhân tố đến quyết định chọn trường đại học của học sinh thì có 6 yếu tố tác động có ý nghĩa đến việc chọn trường của học sinh. Kết quả của mô hình cho thấy 50.9% sự biến thiên của việc chọn trường đại học được giải thích bởi 6 yếu tố là: danh tiếng trường đại học; cơ hội trong tương lai; đặc điểm cá nhân của học sinh, đặc điểm cố định của trường đại học, cơ hội trúng tuyển và yếu tố các cá nhân có ảnh hưởng. Với kết quả nghiên cứu thì các em rất xem trọng “các cơ hội trong tương lai” và đây là yếu tố quan trọng nhất tác động đến việc chọn trường của học sinh. Yếu tố danh tiếng trường đại học có tác động ít nhất đến việc chọn trường của các học sinh.</p>
-----	---	-----------------	------------	---

832	Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự thích nghi của người chuyển cư đang sinh sống tại huyện đảo Phú Quốc tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Cúc Phương	Nguyễn Thanh Vân	<p>Tác giả hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết như các khái niệm liên quan đến vấn đề nghiên cứu như di cư, các loại hình di cư, sự thích nghi, mức độ thích nghi, đồng thời giới thiệu một số công trình nghiên cứu nước ngoài và trong nước gắn với vấn đề nghiên cứu; từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu và đưa ra các giả thuyết nghiên cứu ban đầu. Tiếp đó, tác giả trình bày quy trình nghiên cứu, thiết kế bảng câu hỏi sơ bộ để hình thành thang đo chính thức với 6 thành phần (công việc và thu nhập, điều kiện cư trú; hạ tầng và môi trường sống, y tế - sức khỏe, giáo dục, giao tiếp cộng đồng), cách tiếp cận (nghiên cứu định tính và định lượng), phương pháp thu thập dữ liệu, phương pháp chọn mẫu và phương pháp phân tích dữ liệu. Tác giả đánh giá kết quả nghiên cứu thông qua kiểm định và đánh giá độ tin cậy của thang đo khái niệm nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Từ đó, qua kiểm định tác giả cho thấy độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích khám phá EFA rút trích ra 6 nhân tố tác động đến sự thích nghi đến nơi ở mới của những người chuyển cư đến huyện đảo Phú Quốc với mức độ tác động từ cao tới thấp lần lượt là: giao tiếp cộng đồng, giáo dục đào tạo, điều kiện cư trú, y tế, hạ tầng và môi trường, thu nhập việc làm. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.</p>
833	Nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và giá chứng khoán	Phan Đình Luận	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Một trong những đề tài nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu kinh tế và các nhà đầu tư tài chính là sự liên kết giữa thị trường ngoại hối và thị trường chứng khoán. Đa số các nghiên cứu về mối quan hệ giữa hai biến này đều kết luận rằng có mối quan hệ trong ngắn hạn và không có mối quan hệ trong dài hạn. Bên cạnh đó, các nghiên cứu hiện nay đa phần tập trung vào tác động đối xứng của thay đổi tỷ giá lên giá chứng khoán. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian và mô hình ARDL và NARDL (non-linear ARDL) để xem xét tác động đối xứng của tỷ giá hối đoái lên giá chứng khoán. Tác giả cũng xem xét tác động của những thay đổi trong giá chứng khoán lên tỷ giá hối đoái. Nghiên cứu này tập trung làm rõ các bằng chứng ủng hộ cho giả định bất đối xứng trong mối quan hệ giữa tỷ giá và giá chứng khoán tại một số thị trường Việt Nam. Đề tài luận văn nghiên cứu trình bày tổng quan cơ sở lý thuyết với mối quan hệ giữa thị trường chứng khoán và ngoại hối, cách tiếp cận</p>

834	Tác động của phong cách lãnh đạo đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy Cà Mau	Nguyễn Minh Nhứt	Nguyễn Lam Hữu	<p>Đề tài được thực hiện nhằm đo lường sự ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức đối với các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy Cà Mau. Số liệu sử dụng trong đề tài được thu thập thông qua cuộc phỏng vấn trực tiếp 223 cán bộ, công chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh ủy Cà Mau. Phương pháp xử lý số liệu trong đề tài bao gồm: thống kê mô tả; phân tích nhân tố khám phá EFA; phân tích hồi quy tuyến tính đa biến; kiểm định T-test và phân tích phương sai ANOVA để đánh giá phong cách lãnh đạo thông qua hiệu quả công việc của cán bộ, công chức. Kết quả phân tích cho thấy, có 04 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức đó là (1) Lãnh đạo ảnh hưởng bằng hành vi; (2) Lãnh đạo quan tâm tạo động lực; (3) Lãnh đạo kích thích sự thông minh; (4) Phong cách lãnh đạo nghiệp vụ. Trong đó, Lãnh đạo kích thích sự thông minh là có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức đối với các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy Cà Mau. Kiểm định T-test và phân tích phương sai ANOVA để làm rõ thêm sự khác biệt về hiệu quả công việc của cán bộ, công chức phân theo biến giới tính, nhóm độ tuổi, thu nhập, trình độ học vấn, thời gian công tác, đơn vị công tác và quy mô tổ chức. Kết quả cho thấy chưa tìm thấy sự khác biệt giữa hiệu quả công việc của cán bộ, công chức cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy Cà Mau với các biến nêu trên. Tác giả có vài đề xuất cho các nhà quản trị trong việc xây dựng và phát huy phong cách lãnh đạo có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy Cà Mau như chú trọng công tác giao tiếp trong tổ chức, chú trọng công tác đào tạo và cơ hội thăng tiến, tính công bằng và nhất quán trong xếp loại và đánh giá năng lực cán bộ, công chức.</p>
835	Các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Thị Yến Phương	Huỳnh Dũng Tấn	<p>Trong cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước, thuế đóng vai trò quan trọng và chiếm tỷ trọng cao. Thuế là khoản đóng góp mang tính bắt buộc được Nhà nước quy định thông qua các chính sách, quy định nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. Đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp là sắc thuế phổ biến và là công cụ quan trọng để góp phần khuyến khích, thúc đẩy đầu tư và phát triển. Chính vì vậy, mà công tác tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp là rất quan trọng.</p>

				<p>Nhận định được vấn đề phức tạp liên quan đến việc tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp, tác giả đã đi tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM để chỉ ra được những nhân tố nào thật sự ảnh hưởng đến gánh nặng về thuế của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh hiện nay. Mục tiêu của bài nghiên cứu được xác định rõ ràng với ba mục tiêu chính: Thứ nhất là khám phá và xác định các nhân tố ảnh hưởng; thứ hai là đưa ra các đề xuất và kiến nghị và thứ ba là đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp để Nhà nước, cơ quan chức năng nhận ra được vấn đề, vướng mắc của doanh nghiệp, thực hiện cải cách về chính sách, quy định và công tác quản lý thuế ở Việt Nam hướng tới một hệ thống thuế hiệu quả, minh bạch và công bằng hơn. Nghiên cứu được tiến hành theo hai giai đoạn là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Dữ liệu được xử lý bằng các phương pháp như phân tích độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích tương quan hồi quy tuyến tính, kiểm định mô hình và kiểm định sự khác biệt trung bình. Kết quả của bài nghiên cứu này đã xác định các biến đánh giá có ý nghĩa thống kê như Năng lực thuế, Quản lý thuế, Quy định thuế tác động đến chi phí tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp; Định lượng cụ thể mức tác động của các yếu tố này đến chi phí tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp; và xem xét dựa theo quy mô, loại hình doanh nghiệp, thời gian hoạt động và lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp có sự khác biệt như thế nào về chi phí tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cho các nhà lãnh đạo, quản lý của doanh nghiệp xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ của doanh nghiệp. Và cũng đưa ra những đề xuất, kiến nghị cơ bản đối với nhà nước, cơ quan thuế và doanh nghiệp để làm sao tối ưu hóa chi phí tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng và toàn ngành thuế nói chung.</p>
--	--	--	--	--

836	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công đoàn trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Nguyễn Quốc Tiến	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	<p>Đề tài tổng hợp các cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công đoàn. Đánh giá đúng thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công đoàn trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp định tính thông qua việc lấy ý kiến và thảo luận để điều chỉnh thang đo và xây dựng bảng câu hỏi phục vụ cho nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua việc phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi khảo sát. Mẫu điều tra trong nghiên cứu chính thức được chọn bằng cách lấy mẫu ngẫu nhiên khoảng 300 cán bộ công đoàn đang công tác tại Liên đoàn Lao động tỉnh, Liên đoàn Lao động huyện, thành phố, công đoàn ngành và các công đoàn cơ sở thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh Cà Mau. Thông tin từ bảng câu hỏi khảo sát được xử lý bằng cách sử dụng phần mềm SPSS để phân tích thống kê mô tả, sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để kiểm định thang đo, phân tích EFA và phân tích hồi quy. Kết quả đã xác định được sự tác động của các yếu tố thành phần đến động lực làm việc của cán bộ công đoàn trên địa bàn tỉnh Cà Mau, đó là (1) Hành vi lãnh đạo, (2) Môi trường làm việc, (3) Đồng nghiệp, (4) Sự phù hợp, (5) Đào tạo và phát triển, (6) Lương, thưởng, phúc lợi, (7) Sự thừa nhận thành quả lao động. Đây cũng là một điều mới, vì có một số các yếu tố như Sự phù hợp, Sự thừa nhận thành quả lao động ít được đề cập đến trong các báo cáo nội bộ khi đánh giá về động lực làm việc của cán bộ công đoàn. Từ đó đề xuất các giải pháp chủ yếu để nâng cao động lực làm việc cho cán bộ công đoàn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.</p>
-----	---	------------------	---------------------	---

837	Các nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng của đoàn viên đối với hoạt động tổ chức công đoàn tại huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	Trần Kết Trung	Nguyễn Huy Nhựt Hữu	<p>Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của đoàn viên công đoàn đối với hoạt động công đoàn huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Trên cơ sở của các kết quả nghiên cứu trước đây về Sự hài lòng, tác giả đã thực hiện nghiên cứu định tính nhằm xác định các nhân tố có ảnh hưởng đến Sự hài lòng của đoàn viên, đưa ra mô hình nghiên cứu, đồng thời thực hiện hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 182 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach Alpha; kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính bội (multiple regression analysis). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của đoàn viên công đoàn đối với hoạt động công đoàn tại huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau đó là: Độ tin cậy, Sự đáp ứng, Năng lực cán bộ công đoàn, Thái độ làm việc của cán bộ công đoàn. Nhân tố về Chất lượng mong đợi và Quy trình thủ tục trong mô hình nghiên cứu không có ảnh hưởng đến sự hài lòng của đoàn viên công đoàn tại huyện Đầm Dơi. Từ các kết quả đã được thực hiện, đề tài nghiên cứu đưa ra các đóng góp về mặt học thuật cũng như đề xuất các giải pháp, khuyến nghị với các cơ quan hữu quan và Ban Thường vụ Liên đoàn Lao động huyện Đầm Dơi các giải pháp điều hành hoạt động thật hiệu quả nhằm duy trì và làm tăng thêm sự hài lòng của đoàn viên đối với tổ chức công đoàn tại huyện Đầm Dơi, góp phần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ công đoàn và hoàn thành xuất sắc hoạt động công đoàn huyện nhà trong thời gian tới.</p>
-----	--	-------------------	------------------------	--

838	Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của công chức, viên chức tại Sở Nội vụ tỉnh Cà Mau	Nguyễn Văn Đám	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	<p>Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu tìm hiểu, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của công chức, viên chức. Đo lường mức độ ảnh hưởng của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến hiệu quả công việc của công chức, viên chức. Trên cơ sở đó, đề xuất một số hàm ý quản trị giúp hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả hoạt động của những công chức, viên chức tại Sở Nội vụ tỉnh Cà Mau. Khái quát từ hệ thống lý thuyết, luận văn đã xác định được bốn nhân tố của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của công chức, viên chức tại Sở Nội vụ tỉnh Cà Mau, gồm: (1) Bản chất công việc và bố trí nhân lực; (2) Đào tạo và phát triển; (3) Đánh giá kết quả làm việc; (4) Trả công lao động. Đề tài tiến hành xây dựng quy trình, phương pháp nghiên cứu chi tiết cho đề tài. Xây dựng thang đo Likert cho các nhân tố độc lập và phụ thuộc bao gồm 15 biến quan sát và 7 biến quan sát là các câu hỏi liên quan đến đặc tính cá nhân của công chức, viên chức đang làm việc tại Sở Nội vụ tỉnh Cà Mau được khảo sát. Trình bày cách thức xử lý dữ liệu sau khi thu thập được bằng phần mềm SPSS bao gồm: đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả kiểm định các giả thuyết của mô hình cho thấy, cả bốn nhân tố của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực mà đề tài xác định đều có mối quan hệ thuận chiều (ảnh hưởng tích cực) với hiệu quả công việc của công chức, viên chức tại Sở Nội vụ Cà Mau. Từ kết quả nghiên cứu này, đề tài đưa ra những hàm ý quản trị nhằm hỗ trợ cho nhà quản trị cơ quan Sở Nội vụ Cà Mau trong việc đề ra chính sách phát huy hơn nữa hiệu quả công việc của đội ngũ công chức, viên chức của đơn vị.</p>
-----	---	----------------	---------------------	---

839	<p>Nắm giữ tiền mặt và tốc độ điều chỉnh nắm giữ tiền mặt - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam</p>	<p>Huỳnh Ngọc Hoàng Hào</p>	<p>Lê Đạt Chí</p>	<p>Bài luận văn này nhằm xem xét tốc độ điều chỉnh nắm giữ tiền mặt và mở rộng hơn các nghiên cứu gần đây làm nổi bật hơn tầm quan trọng của kế toán trong tính không đồng nhất của tốc độ điều chỉnh nắm giữ tiền mặt tại Thị trường Chứng khoán Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu 387 doanh nghiệp niêm yết liên tục trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) từ khoảng thời gian năm 2009 đến năm 2017, cũng như sử dụng phương pháp hồi quy mô hình GMM (Generalized method of moments) để thực hiện việc ước lượng mô hình. Kết quả chỉ ra rằng các mức độ nắm giữ tiền mặt kỳ trước, quy mô công ty, quyết định chi trả cổ tức và vốn luân chuyển ròng có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê mức ý nghĩa 10%. Qua đó cho thấy các doanh nghiệp nắm giữ nhiều tiền mặt ở kỳ trước, quy mô càng lớn, có chi trả cổ tức và vốn luân chuyển ròng càng nhiều thì có nhu cầu nắm giữ càng nhiều tiền mặt trong cơ cấu tài sản. Ngược lại, dòng tiền, chi phí nghiên cứu và phát triển, chi tiêu vốn, đòn bẩy có tương quan âm và có mức ý nghĩa thống kê 10%. Qua đó cho thấy các doanh nghiệp có dòng tiền càng tăng, đầu tư nghiên cứu và phát triển càng nhiều, chi tiêu vốn càng nhiều và sử dụng nhiều nợ vay thì sẽ càng ít có nhu cầu nắm giữ tiền mặt trong cơ cấu tài sản. Bên cạnh đó, luận văn cũng tìm thấy các yếu tố như độ lệch so với mức tiền mặt mục tiêu, quy mô công ty (đại diện cho vấn đề ràng buộc tài chính) và nguồn vốn nội bộ đều có tác động đáng kể đến tốc độ điều chỉnh tiền mặt của các công ty hướng về tiền mặt tối ưu.</p>
-----	---	-----------------------------	-------------------	---

840	Tác động của văn hóa tổ chức đến động lực phụng sự công của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cà Mau nhiệm kỳ 2016 - 2021	Nguyễn Hồng Nhiếp	Nguyễn Hữu Lam	<p>Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm ra những tác động của văn hóa tổ chức đến động lực phụng sự công của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cà Mau, nhiệm kỳ 2016 - 2021; qua đó, đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm khắc phục vấn đề chưa tốt của văn hóa tổ chức trong thời gian qua đã làm ảnh hưởng đến mối quan hệ tốt đẹp giữa các đại biểu, duy trì và tạo ra môi trường làm việc thoải mái, lành mạnh, giúp đại biểu có cảm giác tự hào về công việc mình đang làm trong tổ chức công, tạo động lực làm việc cho đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cà Mau trong thời gian tới. Trên cơ sở của các kết quả nghiên cứu trước đây về tác động của văn hóa tổ chức đến động lực phụng sự công, nghiên cứu áp dụng các thang đo phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, sau đó điều chỉnh thang đo thông qua phương pháp thảo luận nhóm. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra mô hình đo lường đối với những tác động của văn hóa tổ chức đến động lực phụng sự công của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cà Mau, nhiệm kỳ 2016 - 2021. Đề tài thực hiện nghiên cứu định tính nhằm xác định những tác động của văn hóa tổ chức đến động lực phụng sự công của đại biểu Hội đồng nhân dân, đồng thời qua đó thực hiện hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 151 phiếu khảo sát hợp lệ. Sử dụng phần mềm SPSS 20 để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach Alpha; kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính bội. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố của văn hóa tổ chức tác động đến động lực phụng sự công của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cà Mau, nhiệm kỳ 2016 - 2021. Kết quả nghiên cứu giúp cho lãnh đạo Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cà Mau có các giải pháp phù hợp nhằm tổ chức, điều hành hoạt động thật hiệu quả và xây dựng môi trường văn hóa của tổ chức tốt đẹp trong nhiệm kỳ 2016 - 2021.</p>
-----	---	-------------------	----------------	--

841	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của cán bộ, công chức trên địa bàn huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau	Nguyễn Bắc Ái	Bùi Thị Thanh	<p>Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của cán bộ, công chức trên địa bàn huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, qua đó đề xuất một số hàm ý quản trị để tăng cường sự chia sẻ tri thức của cán bộ, công chức, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan đơn vị trên địa bàn huyện. Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu trước đây về hành vi chia sẻ tri thức, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu. Đề tài thực hiện nghiên cứu định tính nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của cán bộ, công chức, đồng thời thực hiện hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng được tiến hành trên 245 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha, kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của cán bộ, công chức trên địa bàn huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau được xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần như sau: Mạnh nhất là yếu tố Giao tiếp ($\beta = 0.328$), kế đến là yếu tố Lãnh đạo ($\beta = 0.298$), Công nghệ thông tin ($\beta = 0.269$), Sự tin tưởng ($\beta = 0.234$) và sau cùng là yếu tố Định hướng học hỏi ($\beta = 0.127$). Từ kết quả đạt được, đề tài đưa ra những hàm ý quản trị với lãnh đạo, quản lý các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau để lãnh đạo, điều hành hoạt động của cơ quan thật sự hiệu quả, tăng cường chia sẻ tri thức, nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân và góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.</p>
-----	--	---------------	---------------	---

842	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của đội ngũ giáo viên trong ngành giáo dục ở huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau	Nguyễn Văn Dũng	Đinh Khải Công	<p>Giáo viên có vai trò quan trọng trong phát triển giáo dục. Muốn nâng cao chất lượng dạy và học thì phải nâng cao động lực làm việc của đội ngũ giáo viên. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của đội ngũ giáo viên trên trong ngành giáo dục huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Ở mức ý nghĩa thống kê 5%, kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa đến động lực làm việc của giáo viên theo thứ tự tầm quan trọng từ cao đến thấp gồm: (1) Tuyên dụng và đào tạo thăng tiến; (2) Đồng nghiệp; (3) Đánh giá, ghi nhận sự đóng góp; (4) Cấp trên; (5) Phúc lợi; (6) Thu nhập. Kết quả nghiên cứu giúp cho các nhà quản lý giáo dục trên địa bàn huyện Phú Tân có các chính sách phù hợp nhằm nâng cao động lực làm việc cho đội ngũ giáo viên. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi cho tỉnh Cà Mau.</p>
843	Nền kinh tế không dùng tiền mặt và những tác động của nền kinh tế không dùng tiền mặt ở Việt Nam	Châu Thanh Hào	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Xây dựng nền kinh tế không sử dụng tiền mặt giúp minh bạch hóa các giao dịch trong xã hội, tạo ra một xã hội công bằng, văn minh, hiệu quả, tiện lợi và giúp sử dụng triệt để các nguồn lực để phát triển kinh tế, kiểm soát toàn diện tất cả các hoạt động trong xã hội. Xây dựng nền kinh tế không sử dụng tiền mặt ở đây với vai trò trung tâm là Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước cung cấp và quản lý tất cả các tài khoản của tất cả các chủ thể (cá nhân, pháp nhân,...) trong nền kinh tế, mỗi chủ thể chỉ có duy nhất một tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước và các giao dịch dù là nhỏ nhất của các chủ thể với nhau bằng hình thức chuyển khoản trực tiếp với nhau thông qua ví điện tử, các thiết bị di động, máy tính,... Ngoài ra trong nền kinh tế không sử dụng tiền mặt, Ngân hàng Nhà nước kiểm soát và quản lý tất cả ngoại tệ, vàng (trừ vàng trang sức). Ngoại tệ và vàng sẽ không được lưu thông trong nền kinh tế trong nước, vàng và ngoại tệ chỉ phục vụ cho việc giao thương quốc tế. Nghiên cứu còn mang tính định tính, khái quát về vấn đề tiền tệ trong lĩnh vực kinh tế vĩ mô do vậy nghiên cứu này là nền tảng cho những nghiên cứu chuyên sâu, nghiên cứu định lượng về từng vấn đề cụ thể khi xây dựng nền kinh tế không dùng tiền mặt. Mặt khác theo xu hướng phát triển của xã hội, của loài người thì trong tương lai không xa tiền mặt sẽ không còn xuất hiện trong cuộc sống hằng ngày của nhân loại. Do vậy quốc gia nào nhanh chóng xây dựng nền kinh tế không</p>

				dùng tiền mặt sớm thì sẽ tận dụng được thời cơ để phát triển đất nước.
844	Một số giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu SaigonMed của Công ty TNHH Thiết bị thẩm mỹ y tế Sài Gòn	Hồ Minh Nhả	Lê Thanh Hà	Cùng với sự phát triển không ngừng của ngành spa, thẩm mỹ, đặc biệt là xu hướng thẩm mỹ kết hợp công nghệ cao. Ngành kinh doanh thiết bị thẩm mỹ công nghệ cao cũng phát triển liên tục, nhiều doanh nghiệp mới ra đời, các công nghệ, thiết bị với chất lượng và nguồn gốc xuất xứ khác nhau trở nên phổ biến trên thị trường. Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt như vậy, các doanh nghiệp cần phải suy nghĩ làm thế nào để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh liên tục, đặc biệt, thương hiệu của mình chiếm được vị trí trong tâm trí của khách hàng. Chính vì vậy, để góp phần tạo nên lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp có thể đứng vững trên thị trường, tác giả thực hiện nghiên cứu “Một số giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu SaigonMed của Công ty TNHH Thiết bị thẩm mỹ y tế Sài Gòn đến năm 2025”. Tác giả thông qua phương pháp nghiên cứu định tính từ việc nghiên cứu các tài liệu thu thập từ các công trình nghiên cứu trước đây, kết hợp nghiên cứu định lượng, thực hiện khảo sát, thu thập ý kiến khách hàng nhằm đề xuất các giải pháp cụ thể cho doanh nghiệp. Từ các giải pháp được đề xuất, tác giả sẽ khảo sát ý kiến của Ban giám đốc để xem xét tính khả thi và mức độ phù hợp với tình hình doanh nghiệp hiện nay.

845	Tác động của đặc điểm ban kiểm soát đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phan Thị Huyền	Nguyễn Xuân Hưng	<p>Đề tài được thực hiện nhằm xác định các đặc điểm của Ban Kiểm soát ảnh hưởng tới chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đo lường mức độ ảnh hưởng của các đặc điểm đó tới chất lượng thông tin báo cáo tài chính thông qua chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để xem xét tác động của đặc điểm ban kiểm soát đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính với công cụ hỗ trợ phân tích là phần mềm Stata 12.0. Thông qua kết quả hồi quy, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng đáng tin cậy khi thừa nhận bốn đặc điểm của ban kiểm soát gồm trình độ chuyên môn về kế toán tài chính của Ban Kiểm soát, tần suất cuộc họp của ban kiểm soát, tỷ lệ cổ phần sở hữu bởi kiểm soát viên, trình độ học vấn của ban kiểm soát tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng đối với công ty niêm yết và cơ quan ban hành pháp luật. Đây là cơ sở có giá trị giúp cơ quan ban hành pháp luật tham khảo để ban hành quy định về quản trị công ty một cách chi tiết hơn và công ty niêm yết có thể tham khảo để xây dựng bộ phận ban kiểm soát theo đúng quy định về quản trị công ty đã được ban hành theo nghị định 71/2017/NĐ-CP trên tinh thần tự nguyện.</p>
846	Phân cấp tài khóa ở Việt Nam: trường hợp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Linh	Bùi Thị Mai Hoài	<p>Tác giả sử dụng các khung lý thuyết về phân cấp tài khóa như: Mô hình “bỏ phiếu bằng chân” của tác giả Charles Tiebout (1956), Danh mục tùy chọn của Stigler (1953), Mô hình tương đồng tài khóa của Olson (1969), Mô hình phi tập trung hóa của (Oates, 1972), Jorge Martinez Vazquez (2004), ... và kinh nghiệm phân cấp tài khóa ở một số quốc gia trên thế giới làm cơ sở để bình luận về các nội dung phân cấp tài khóa được quy định trong Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành của Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật. Dùng thực tiễn tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như một ví dụ minh họa cho phần phân tích. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp khuyến nghị hoàn thiện phân cấp tài khóa tại Việt Nam; đặc biệt, các kiến nghị tập trung vào mục tiêu tạo động lực cho những địa phương tự cân đối được ngân sách, tạo sức ép cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để cùng hướng đến cung cấp hàng hóa dịch vụ công tốt hơn.</p>

847	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong việc xây dựng nông thôn mới tại huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau	Nguyễn Quốc Toàn	Nguyễn Hữu Lam	<p>Sự tham gia của người dân có thể xem là một nhân tố quan trọng trong việc thực hiện thành công chương trình xây dựng nông thôn mới và người dân là “chủ thể” của chương trình, là người hưởng lợi trực tiếp. Do đó, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng nông thôn mới thông qua nghiên cứu tình huống ở địa bàn cụ thể là cần thiết để đưa ra các chính sách phù hợp. Đề tài đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau và đề ra khuyến nghị để tăng cường sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phỏng vấn một số người dân tại địa bàn, lập bảng hỏi để từ đó phân tích, so sánh và thống kê để trả lời cho câu hỏi: để xem xét hình thức và mức độ tham gia của người dân đối với chương trình nông thôn mới tại huyện Cái Nước? Qua đề tài đã thấy được có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân và vẫn còn một số khó khăn hạn chế sự tham gia của người dân,... mà trong thời gian tới cần được khắc phục để huy động tổng lực cho xây dựng nông thôn mới.</p>
-----	--	------------------	----------------	--

848	Sự tham gia của người dân trong xây dựng phường văn minh đô thị tại Thành phố Cà Mau	Trần Toàn	Bảo Võ Trí Hào	<p>Nghiên cứu dựa trên số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn 181 người dân trên địa bàn Thành phố Cà Mau bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Kiểm định thang đo với hệ số tin cậy Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá EFA; và phân tích mô hình hồi quy đa biến được sử dụng trong phân tích nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy kiểm định thang đo với hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, với 05 thành phần bao gồm (1) Năng lực cá nhân của người dân; (2) Năng lực của ban chỉ đạo, cán bộ địa phương; (3) Chính sách địa phương, hỗ trợ hoạt động địa phương; (4) Lợi ích cá nhân và xã hội; (5) Nhận thức xã hội đều có độ tin cậy lớn hơn 0,6. Kết quả phân tích mô hình hồi quy đa biến cho thấy sự phù hợp của mô hình lý thuyết. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng đối với các nhân tố ảnh hưởng tác động đến sự tham gia của người dân bao gồm tất cả các biến quan sát của 05 nhóm nhân tố trên. Trong đó, nhân tố Nhận thức xã hội có tác động mạnh nhất đến sự tham gia của người dân. Kết quả kiểm định Independent – samples T – test và kiểm định One way ANOVA để làm rõ thêm sự khác biệt về mức độ tham gia của người dân phân theo nhóm giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn, hộ gia đình chính sách và thu nhập. Theo đó, chỉ có biến nghề nghiệp là có ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong việc xây dựng phường văn minh đô thị tại Thành phố Cà Mau.</p>
-----	--	--------------	-------------------	--

849	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của viên chức tại Ban Quản lý dự án công trình xây dựng tỉnh Cà Mau	Trần Thị Mỹ Linh	Nguyễn Văn Đur	<p>Bài nghiên cứu này nhằm mục đích tìm ra các yếu tố có tác động đến động lực làm việc của viên chức đối với tổ chức Ban Quản lý dự án công trình xây dựng tỉnh Cà Mau. Qua đó, việc đề xuất một số giải pháp, kiến nghị để gia tăng sự gắn bó của viên chức từ nghiên cứu này nhằm giải quyết tình trạng biến động nhân sự hiện nay, giảm thiểu tình trạng nghỉ việc, duy trì sự gắn bó và tăng cường hiệu quả hoạt động của đơn vị. Trên cơ sở của các kết quả nghiên cứu trước đây về các yếu tố tác động đến động lực làm việc, nghiên cứu đã áp dụng các thang đo phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, sau đó điều chỉnh thang đo thông qua phương pháp thảo luận nhóm. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra mô hình đo lường các yếu tố có tác động đến động lực làm việc của viên chức. Đề tài thực hiện nghiên cứu định tính nhằm xác định các yếu tố tác động đến động lực làm việc của viên chức, đồng thời qua đó thực hiện hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 179 phiếu khảo sát hợp lệ. Phần mềm SPSS 20.0 được sử dụng để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha, kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính bội (multiple regression analysis). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố tác động đến động lực làm việc là Điều kiện làm việc, Tiền lương, Ghi nhận đóng góp, Phúc lợi, Ổn định trong công việc, phong cách lãnh đạo. Từ các kết quả đã được thực hiện, đề tài nghiên cứu đưa ra các đóng góp về mặt học thuật cũng như đề xuất các giải pháp, khuyến nghị với các cơ quan hữu quan và lãnh đạo Ban Quản lý dự án công trình xây dựng tỉnh Cà Mau. Các giải pháp điều hành hoạt động như vậy thực tế cho thấy rất hiệu quả nhằm duy trì và làm tăng thêm sự gắn bó của viên chức, giảm thiểu tối đa tình trạng nghỉ việc của viên chức, góp phần nâng cao năng lực hoạt động, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của các đơn vị.</p>
-----	--	---------------------	-------------------	--

850	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước tại tỉnh Cà Mau	Hồ Chí Luận	Nguyễn Văn Dư	<p>Mục tiêu của đề tài là xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách Nhà nước tại tỉnh Cà Mau, đề xuất một số hàm ý chính sách cho các bên tham gia dự án nhằm nâng cao tiến độ hoàn thành của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách Nhà nước tại tỉnh Cà Mau. Tác giả tiến hành và thu thập ý kiến bằng việc khảo sát 210 cá nhân đã tham gia vào các dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Tác giả sử dụng phương pháp kiểm định hệ số Cronbach's Alpha; phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính bội để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách Nhà nước tại tỉnh Cà Mau. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách Nhà nước tại tỉnh Cà Mau. Xét theo thứ tự tầm quan trọng mức ảnh hưởng từ cao đến thấp các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án xây dựng lần lượt là: Ngoại vi; Sự thuận lợi; Nguồn vốn; và Năng lực nhà thầu chính. Còn lại hai nhân tố là: Nhà tư vấn và Chủ đầu tư không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu. Từ các kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số hàm ý cho các bên tham gia dự án nhằm làm tăng tiến độ hoàn thành dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, các hàm ý được đề xuất xoay quanh các vấn đề mà các bên tham gia dự án cần quan tâm như: các vấn đề bên ngoài dự án; sự thuận lợi trong tiến trình dự án; nguồn vốn thực hiện dự án và năng lực nhà thầu chính. Những phát hiện từ kết quả nghiên cứu đề tài là tài liệu tham khảo cho những cá nhân và tổ chức quan tâm đến lĩnh vực dự án xây dựng.</p>
-----	--	-------------	---------------	--

851	Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng ERP tại Công ty Cổ Phần Thương mại Hà Phan	Phạm Minh Quý	Võ Văn Nhị	<p>Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) ngày càng được ứng dụng rộng rãi nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc quản lý nguồn lực. Với việc ứng dụng hệ thống ERP thì việc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp sẽ có nhiều thay đổi. Luận văn nghiên cứu về những thay đổi đó trong doanh nghiệp cụ thể là nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Thương mại Hà Phan. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là đánh giá thực trạng và đưa ra những giải pháp để hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng hệ thống ERP tại Công ty Cổ phần Thương mại Hà Phan. Các phương pháp sử dụng trong quá trình nghiên cứu của luận văn là: khảo sát, phân tích, so sánh và đánh giá trong nghiên cứu định tính. Luận văn thực hiện khảo sát thông qua bảng câu hỏi, đánh giá kết quả thu được từ đó phân tích, so sánh và đưa ra giải pháp để hoàn thiện hệ thống kế toán tại đơn vị. Kết quả cho thấy những yếu tố bị ảnh hưởng bởi việc ứng dụng ERP trong việc tổ chức công tác kế toán là: Quy trình tổ chức thông tin đầu vào, xử lý và cung cấp thông tin đầu ra; tổ chức bộ máy kế toán và phân chia trách nhiệm; phân quyền truy cập; công tác kiểm tra kế toán. Luận văn góp phần nâng cao năng lực hoạt động của bộ phận kế toán, hỗ trợ phát triển kinh doanh cho công ty. Ý nghĩa này không mang tính bao quát cho tất cả các doanh nghiệp ở Việt Nam nhưng nó là bài học kinh nghiệm cho nhiều công ty mong muốn hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng ERP.</p>
-----	---	---------------	------------	--

852	Ảnh hưởng của hành vi tránh thuế đến hợp đồng vay ngân hàng của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Bảo Châu	Lê Đạt Chí	<p>Bài nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của việc tránh thuế thu nhập cá nhân (TNDN) lên các hợp đồng nợ vay ngân hàng. Tác giả sử dụng số liệu của 137 công ty niêm yết trên sàn chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017, sử dụng phần mềm stata để hồi quy ước lượng cho kết quả định lượng. Kết quả của bài nghiên cứu phát hiện hành vi tránh thuế có ảnh hưởng đến các hợp đồng vay nợ ngân hàng của các công ty trên sàn chứng khoán Tp.HCM, cụ thể mức độ tránh thuế TNDN có tương quan thuận với chi phí vay và tương quan nghịch với thời hạn cho vay, cho thấy các ngân hàng đã tăng chi phí tài chính đối với các công ty có hành vi tránh thuế. Tác giả cũng thấy rằng hành vi tránh thuế TNDN chủ yếu đến từ các khoản vay dài hạn và không làm tăng khả năng vỡ nợ. Tác động tiêu cực của hành vi tránh thuế TNDN đối với các giao dịch vay ngân hàng giảm khi tính minh bạch của công ty tăng lên, phát hiện này cho thấy chi phí đại diện tiềm ẩn của hành vi tránh thuế là nhân tố quan trọng đối với các hợp đồng vay ngân hàng, điều này cũng hỗ trợ lý thuyết cơ cấu người ủy quyền – người đại diện trong việc tránh thuế. Và tác động tiêu cực từ hành vi tránh thuế là như nhau đối với các công ty có sự kiểm soát của nhà nước và công ty có sự kiểm soát của tư nhân. Bên cạnh đó, với mức độ ảnh hưởng tiêu cực từ hành vi tránh thuế TNDN thì các ngân hàng thường đối xử khắt khe hơn đối với các công ty có quy mô nhỏ, cụ thể là các ngân hàng sẽ cung cấp chi phí vay cao hơn nhưng thời hạn cho vay ngắn hơn đối với các công ty có quy mô nhỏ. Bài nghiên cứu cũng đưa ra giải pháp nhằm khắc phục tình trạng tránh thuế TNDN.</p>
-----	---	---------------------	------------	---

853	<p>Các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân tại bộ phận tiếp nhận và hoàn trả kết quả Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, Thành phố Cà Mau</p>	<p>Dương Thị Ngọc Bích</p>	<p>Nguyễn Văn Giáp</p>	<p>Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, Thành phố Cà Mau. Qua đó đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân, từ đó góp phần nâng cao chất lượng công tác cải cách hành chính, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị tại địa phương. Trên cơ sở của các kết quả nghiên cứu trước đây về sự hài lòng, tác giả đã thực hiện nghiên cứu định tính nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân, đưa ra mô hình nghiên cứu, đồng thời thực hiện hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 287 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach Alpha; kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui, phân tích ANOVA các đặc điểm cá nhân đến sự hài lòng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau đó là: Sự tin cậy, Sự đồng cảm, Cơ sở vật chất, Năng lực của nhân viên, Quy trình thủ tục. Yếu tố thái độ phục vụ trong mô hình nghiên cứu không có ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân với dịch vụ hành chính công tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Từ các kết quả đã được thực hiện, đề tài nghiên cứu đưa ra các đóng góp về mặt học thuật cũng như đề xuất các giải pháp, khuyến nghị với các cơ quan hữu quan các giải pháp điều hành hoạt động thật hiệu quả nhằm duy trì và làm tăng thêm sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, góp phần nâng cao năng lực đội ngũ công chức vừa hồng vừa chuyên và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cải cách hành chính của xã nói riêng, Thành phố Cà Mau nói chung trong thời gian tới.</p>
-----	---	----------------------------	------------------------	--

854	Đánh giá sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại xã An Xuyên, thành phố Cà Mau	Lê Trú Hương	Nguyễn Văn Giáp	<p>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới được triển khai, tổ chức thực hiện trên địa bàn 7 xã của thành phố Cà Mau. Sau hơn 9 năm thực hiện, thành phố Cà Mau có 5 trên tổng số 7 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó, xã An Xuyên được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2016 có đặc điểm mang tính đại diện cho các xã trên địa bàn Thành phố Cà Mau cả về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Luận văn đã nghiên cứu, đánh giá hiệu quả sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại xã An Xuyên. Từ nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn rút ra những bài học kinh nghiệm, phân tích các vấn đề vướng mắc, tồn tại trong quá trình xây dựng nông thôn mới để đề xuất các giải pháp góp phần thực hiện thành công. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Cà Mau. Từ kết quả khảo sát tại xã An Xuyên cho thấy, phần lớn người dân được phỏng vấn đều biết về Chương trình Xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, mức độ hiểu biết về từng tiêu chí nông thôn mới còn chưa rõ. Thông tin tiếp cận chỉ dừng lại các khẩu hiệu tuyên truyền hoặc thông qua các buổi họp của các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội ở cơ sở; hoặc khi được sự vận động đóng góp công sức và vật chất xây dựng nông thôn mới... Đây là những thách thức đối với xã An Xuyên nhằm giữ vững và nâng cao chất lượng của 19 tiêu chí nông thôn mới. Để cải thiện sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại xã An Xuyên, luận văn đưa ra một số kiến nghị: Thông báo kịp thời, đầy đủ, cụ thể các thông tin liên quan xây dựng nông thôn mới để người dân được biết; tiếp thu và tôn trọng ý kiến đóng góp của người dân về xây dựng nông thôn mới; tổ chức thực hiện có hiệu quả Quy chế dân chủ cơ sở theo nguyên tắc “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân hưởng lợi”; công khai, minh bạch các hoạt động liên quan đến xây dựng nông thôn mới.</p>
-----	---	-----------------	--------------------	--

856	Thực tiễn quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	Lâm Đức Anh	Đình Khải Công	<p>Đề tài được thực hiện nhằm mong muốn đánh giá chính xác thực tiễn các nhân tố trong quản trị nguồn nhân lực tác động đến hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức cấp xã và đề xuất các khuyến nghị, giải pháp nâng cao hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức cấp xã trong giai đoạn hiện nay. Nghiên cứu được thực hiện theo 02 phương pháp: nghiên cứu định tính để hiệu chỉnh các thang đo và nghiên cứu định lượng để thu thập, phân tích dữ liệu, kiểm định mô hình và đo lường tác động của các nhân tố trong quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức cấp xã. Kết quả nghiên cứu có 06 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau đó là: Đánh giá, Chính sách lương thưởng, Đào tạo và phát triển, Tuyển dụng, Phong cách lãnh đạo và Văn hóa tổ chức. Đề tài đã đưa ra một số khuyến nghị giải pháp về công tác đánh giá, tuyển dụng, thực hiện chính sách lương thưởng, đào tạo và phát triển đối với cán bộ, công chức cấp xã, các giải pháp hoàn thiện văn hóa tổ chức và phong cách lãnh đạo để giải quyết những vấn đề còn tồn tại, vướng mắc nhằm tập trung hoàn thiện các yếu tố trong thực tiễn quản trị nguồn nhân lực góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức cấp xã.</p>
857	Hoạch định chiến lược kinh doanh sản phẩm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho Công ty Cổ phần Thành Nhơn đến năm 2025	Nguyễn Võ Tú Quyên	Trần Anh Minh	<p>Đề tài dựa trên hệ thống lý thuyết về hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, phân tích công tác nghiên cứu, đánh giá thực trạng hoạt động phát triển sản phẩm phụ gia thức ăn chăn nuôi; từ đó hoạch định chiến lược kinh doanh sản phẩm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho Công ty Thành Nhơn. Luận văn sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, phương pháp thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, phương pháp chuyên gia, phương pháp tổng hợp và phân tích. Nghiên cứu đóng góp vào việc xác định rõ ràng tình hình hoạt động thực tế tại công ty, phân tích các điểm mạnh, điểm yếu của công ty, các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến phát triển phụ gia thức ăn chăn nuôi. Nghiên cứu giúp ban lãnh đạo công ty có cách hình rõ ràng, cụ thể trong định hướng hoạt động. Giúp đề xuất các giải pháp phục vụ cho việc triển khai hành động trong việc phát triển sản phẩm phụ gia.</p>

858	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ứng dụng thanh toán di động đối với nhân viên văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Hường	Thị Ngô Huân Quang	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm (1) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng của nhân viên văn phòng; (2) đo lường ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định sử dụng ứng dụng thanh toán di động; (3) xác định sự khác biệt trong ý định sử dụng đối với các nhóm giới tính khác nhau, độ tuổi khác nhau, trình độ học vấn khác nhau và mức thu nhập khác nhau. Mô hình nghiên cứu bao gồm 6 thành phần yếu tố tác động với 21 biến quan sát dựa trên cơ sở lý thuyết của Venkatesh và cộng sự (2012) và Ming-Chi Lee (2008) và 1 biến phụ thuộc với 3 biến quan sát dựa trên cơ sở lý thuyết của Venkatesh và cộng sự (2012). Tác giả tiến hành nghiên cứu sơ bộ nhằm hoàn chỉnh thang đo, nghiên cứu định lượng được tiến hành với mẫu là 310 nhân viên đang làm việc tại TP.HCM. Kết quả thu về có 286 bảng khảo sát, trong đó có 21 bảng không đạt yêu cầu và 265 bảng khảo sát hợp lệ. Dữ liệu được xử lý trên phần mềm SPSS 16.0. Kết quả kiểm định cho thấy thang đo 6 yếu tố tác động của Venkatesh và cộng sự (2012) và Ming-Chi Lee (2008) và thang đo ý định sử dụng của Venkatesh và Cộng sự (2012) là phù hợp trong nghiên cứu này. Thang đo yếu tố tác động bao gồm 6 thành phần là hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi, nhận thức về rủi ro và nhận thức về lợi ích với 21 biến quan sát hợp lệ. Thang đo ý định sử dụng gồm 1 thành phần với 3 biến quan sát hợp lệ. Kết quả phân tích cũng cho thấy có 5 yếu tố tác động dương đến ý định sử dụng là hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi và nhận thức về lợi ích và yếu tố nhận thức về rủi ro có tác động âm đến ý định sử dụng ứng dụng thanh toán di động. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu này sẽ góp phần giúp cho các nhà quản trị nhìn thấy rõ hơn nữa tầm ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến ý định sử dụng ứng dụng thanh toán di động. Để từ đó, doanh nghiệp làm cơ sở xây dựng các chương trình phù hợp nhằm nâng cao sự chấp nhận sử dụng ứng dụng thanh toán di động, nâng cao mức độ nhận biết thương hiệu và để cạnh tranh với môi trường khốc liệt như hiện nay.</p>
-----	---	-------------	-----------------------------	---

859	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên kinh doanh Công ty TNHH MTV Tài chính Prudential Việt Nam - Khu vực Hồ Chí Minh	Huỳnh Thị Bích Tuyền	Phạm Thị Hà	<p>Đề tài được thực hiện với mục tiêu đề xuất giải pháp cải thiện động lực làm việc của nhân viên công ty. Tác giả đã dùng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng kết hợp với thảo luận nhóm. Nghiên cứu đã xác định được 9 yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên và 33 biến quan sát đo lường các yếu tố thông qua nghiên cứu định tính. Trên cơ sở đó, tác giả đã tìm ra 4 yếu tố còn tồn tại ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên như: chính sách phúc lợi, vấn đề về lương, hỗ trợ của cấp trên và công việc lâu dài tại công ty. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp có thể thực hiện được từ góc nhìn của tác giả nhưng chưa được kiểm chứng thực tế. Từng giải pháp vẫn chưa được kiểm chứng tính hiệu quả của nó, mức tác động đến động lực làm việc của nhân viên như thế nào. Vì vậy, cần một nghiên cứu kiểm định lại mức độ tác động của các giải pháp đến động lực của nhân viên công ty.</p>
-----	--	----------------------	-------------	--

860	Ảnh hưởng của công bằng trong tổ chức đến sự hài lòng đối với công việc và sự tận tâm với tổ chức của cán bộ đoàn cơ sở trực thuộc Đoàn bộ huyện Năm Căn	Phan Thị Trang Phụng	Bùi Thị Thanh	<p>Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích cung cấp thêm thông tin cho lãnh đạo Đoàn về tác động của công bằng trong tổ chức đến sự hài lòng đối với công việc và tận tâm với tổ chức của cán bộ đoàn đang công tác tại Đoàn bộ huyện Năm Căn. Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu trước đây về tác động của công bằng trong tổ chức đến sự hài lòng đối với công việc và tận tâm với tổ chức của cán bộ, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu. Đề tài thực hiện nghiên cứu định tính nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với công việc và tận tâm với tổ chức của cán bộ, đồng thời thực hiện hiệu chỉnh thang đo đề đưa vào nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng được tiến hành trên 179 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha, kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 03 yếu tố của công bằng trong tổ chức có ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với công việc theo thứ tự từ cao đến thấp là công bằng thông tin (TT) với $\beta = 0,492$, tiếp đến là yếu tố công bằng phân phối (PP) với $\beta = 0,373$, cuối cùng là công bằng quy trình (QT) với $\beta = 0,118$ và sự hài lòng đối với công việc (HL) có $\beta = 0,905$ ảnh hưởng tích cực đến tận tâm với tổ chức của nhân viên. Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất một số hàm ý giúp các nhà quản lý của Đoàn bộ huyện Năm Căn nâng cao nhận thức về sự công bằng trong tổ chức nhằm gia tăng sự hài lòng đối với công việc và tận tâm với tổ chức của cán bộ Đoàn cơ sở. Thực hiện sự công bằng trong tổ chức sẽ giúp cán bộ Đoàn hiểu rõ quyền lợi cũng như trách nhiệm của mình đối với tổ chức, từ đó từng thành viên sẽ được tăng thêm động lực phấn đấu, tận tâm gắn bó và đóng góp nhiều hơn cho tổ chức.</p>
861	Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành tôm tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2019 - 2025	Nguyễn Quốc Thanh	Đinh Công Khải	<p>Đề tài tập trung tìm hiểu nguyên nhân khiến cụm ngành tôm của tỉnh Cà Mau, dù hội tụ các điều kiện về tự nhiên, địa hình, khí hậu cùng với định hướng, chủ trương của tỉnh nhưng vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Với mục đích nghiên cứu như trên, tác giả đã dùng lý thuyết kết hợp cụm ngành của Michael Porter và chuỗi giá trị của Kaplinsky được soạn thảo bởi Vũ Thành Tự Anh để xét cụm ngành theo chiều ngang và chuỗi theo chiều dọc. Qua khảo sát, nghiên cứu,</p>

			<p>cho thấy cụm ngành còn kém do các thành phần chưa phát triển đồng bộ, một số ngành hỗ trợ mới xuất hiện nên vai trò tương tác chưa cao. Khi xem xét chuỗi giá trị, cho thấy ngành chế biến của tỉnh chỉ mới hoạt động và giữ vị trí chủ đạo ở bốn hoạt động chính trong chuỗi là: cung cấp nguyên liệu, chế biến, hậu cần xuất khẩu và marketing - quảng bá thương hiệu. Vì vậy, các doanh nghiệp chưa thể khai thác các hoạt động có giá trị gia tăng cao của chuỗi như cung cấp con giống, thức ăn tôm và hệ thống bán buôn, bán lẻ. Bên cạnh đó, mối liên kết giữa doanh nghiệp chế biến, người nuôi và nhà khoa học chưa chặt chẽ; trở thành nguyên nhân cốt yếu cản trở cụm ngành phát triển vì thiếu sự tương hỗ chặt chẽ giữa các thành phần. Các giao dịch thương mại đều do cơ chế kinh tế thị trường quyết định, nên khi có khó khăn, các thành phần riêng lẻ tự bảo vệ quyền lợi riêng của mình và bỏ mặc các thành phần còn lại. Hậu quả là hiệu ứng domino dây chuyền, thành phần này suy yếu nên chính nó đánh mất vai trò tương tác và hỗ trợ các thành phần khác, các thành phần khác cũng rơi vào khủng hoảng và suy yếu lan dần trong cụm ngành. Chính quyền địa phương đóng vai trò khá tích cực trong việc tạo điều kiện thúc đẩy phát triển nuôi trồng, khuyến nông khuyến ngư. Tuy nhiên, hệ thống cơ sở kết cấu hạ tầng, hệ thống thủy lợi còn kém do thiếu vốn đầu tư, tính liên kết giữa ba thành phần nông dân, doanh nghiệp và nhà khoa học còn lỏng lẻo. Hiện nay, tỉnh có một số dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ở một số vùng nuôi trồng được qui hoạch. Vì vậy, chính sách của tỉnh cần ưu tiên khắc phục các nhược điểm để thúc đẩy cụm ngành phát triển tốt. Từ đó, tác giả đề xuất các chính sách và biện pháp khắc phục các mặt hạn chế của cụm ngành, xoay quanh vai trò hỗ trợ của nhà nước trong việc nâng cấp cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi, hệ thống kênh thủy lợi để cung cấp nước tốt cho mùa vụ. Ngoài ra, tỉnh cần chú trọng đến cơ sở hạ tầng xuất khẩu, giao thông. Tỉnh cần thúc đẩy công tác của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng công nghệ tiên tiến; hướng dẫn quy trình kỹ thuật nuôi, an toàn, hiệu quả, hạn chế rủi ro, phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ môi trường; phối hợp với các đơn vị, tổ chức có liên quan hỗ trợ tổ chức lại sản xuất, xây dựng chuỗi liên kết theo hướng ổn định bền vững. Vai trò của Sở Tài nguyên và Môi trường là quản lý và kiểm</p>
--	--	--	---

				soát ô nhiễm môi trường nước, đất. Bản thân cũng quan tâm đặc biệt đến mối liên kết rời rạc trong cụm ngành và đề xuất lãnh đạo tỉnh tìm cách tuyên truyền cho các tác nhân nhận thức đúng vai trò và ảnh hưởng tích cực giữa các thành phần trong cụm ngành. Từ đó, đưa ra chính sách phù hợp để khắc phục nhược điểm.
862	Sự hài lòng của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu đối với chất lượng dịch vụ hải quan tại Cục Hải quan tỉnh Cà Mau	Châu Nâu	Ngọc Ngô Thị Ánh	Nghiên cứu nhằm xác định các thành phần của chất lượng dịch vụ có tác động đến sự hài lòng của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh Cà Mau; xác định mức độ tác động của từng thành phần đến sự hài lòng của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu đối với chất lượng dịch vụ của Cục Hải quan tỉnh Cà Mau; đề xuất đến Ban Lãnh đạo Cục Hải quan tỉnh Cà Mau hàm ý quản lý các thành phần có tác động đến sự hài lòng của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu nhằm để nâng cao hơn nữa sự hài lòng của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu đối với chất lượng dịch vụ của đơn vị, và đi đến thực hiện tốt yêu cầu cải cách hành chính đặt ra hiện nay. Từ việc nghiên cứu này kế thừa trọn vẹn mô hình SERVQUAL (Parasuraman,1988), nghiên cứu này đã đề xuất mô hình nghiên cứu với năm thành phần (Phương tiện hữu hình, Độ tin cậy, Đáp ứng, Năng lực phục vụ, và Đồng cảm) có tác động đến sự hài lòng của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu đối với chất lượng dịch vụ hải quan tại Cục Hải quan tỉnh Cà Mau. Nghiên cứu định lượng thực hiện thông qua bảng câu hỏi khảo sát với số lượng mẫu N = 180, dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được khai thác từ 169 mẫu khảo sát thu về hợp lệ. Kết quả nghiên cứu này đã xác định được năm thành phần có tác động đến sự hài lòng của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu đối với chất lượng dịch vụ hải quan tại Cục Hải quan tỉnh Cà Mau theo thứ tự thành phần có tác động mạnh nhất đến thành phần có tác động thấp nhất là: Năng lực phục vụ, Đồng cảm, Đáp ứng, Độ tin cậy, và Phương tiện hữu hình. Bên cạnh kết quả đạt được của nghiên cứu, một số hàm ý quản lý cho từng thành phần có tác động đến sự hài lòng của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu cũng được đề xuất trong nghiên cứu này để nâng cao hơn nữa sự hài lòng của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu đối với chất lượng dịch vụ hải quan tại Cục Hải quan tỉnh Cà Mau và giúp Cục Hải quan tỉnh Cà Mau thực hiện tốt yêu cầu cải cách hành chính hiện nay.

863	Phân tích hành vi của người dân trong hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau	Võ Minh Sử	Trần Tiến Khai	<p>Cùng với sự phát triển không ngừng của đất nước đã dẫn tới nhiều hệ quả kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và môi trường, trong đó có khu vực nông thôn. Vấn đề đặt ra là phát triển phải đi đôi với bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm môi trường vẫn đang diễn ra ở khắp mọi nơi; một trong những vấn đề của môi trường là quá trình quản lý chất thải rắn còn chưa hiệu quả và thiếu tính bền vững. Hành vi của cộng đồng và các bên liên quan là một trong những chiều cạnh của quản lý chất thải rắn. Để đảm bảo tính bền vững trong quá trình quản lý chất thải rắn, bên cạnh những vấn đề kinh tế - tài chính, kỹ thuật, thể chế - chính sách, thì yếu tố Hành vi của người dân cũng cần được phân tích và đánh giá, từ đó có những giải pháp hiệu quả cho quá trình quản lý chất thải rắn nói chung. Đề tài đã triển khai khảo sát về nhận thức hành vi của người dân thông qua 165 phiếu khảo sát. Qua đó đề tài đã sử dụng lý thuyết về sự tham gia để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của người dân khu vực nông thôn huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau trong hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt, từ đó đề xuất, khuyến nghị những giải pháp phát huy sự tham gia của người dân trong công tác này, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.</p>
864	Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu tập thể tại Bến Tre - Thực trạng và giải pháp	Lê Ngọc Hân	Lê Văn Hưng	<p>Những năm qua, khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, trong môi trường sản xuất, kinh doanh toàn cầu hóa và thị trường ngày càng đông đúc, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần phải tìm ra cách thức làm cho sản phẩm của mình trở nên khác biệt nhằm thu hút khách hàng tiềm năng. Việc giới thiệu các sản phẩm mang đặc tính vùng miền của địa phương được chú trọng. Trong khi đổi mới, sáng tạo và tri thức đang trở thành các nhân tố chính của sức mạnh cạnh tranh, thì các đặc sản chủ lực của địa phương cũng đang phải đối mặt với nhu cầu tìm ra cách thức quản lý có hiệu quả hoạt động đổi mới, sáng tạo và tri thức của họ một cách hữu hiệu. Vì thế, ngoài việc đổi mới thiết bị, nâng cao công nghệ sản xuất, tăng chất lượng sản phẩm, các hiệp hội, Hợp tác xã còn phải quan tâm đến thương hiệu của sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm mang tính chất là đặc sản của địa phương thì vấn đề đăng ký quyền sở hữu công nghiệp càng được chú trọng. Ngày nay, tăng cường bảo hộ quyền Sở hữu trí tuệ nói chung và đăng ký nhãn hiệu tập thể và chỉ dẫn địa lý không chỉ là cái tên, mà còn</p>

				<p>biểu hiện sự thành công của sản phẩm mang tính chất địa phương, ẩn sâu trong đó là niềm tin của người tiêu dùng. Vì vậy, việc xây dựng và bảo vệ quyền Sở hữu công nghiệp ở địa phương cần phải được coi trọng hơn nữa, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Đối với Bến Tre, diện tích đất nông nghiệp khoảng 180.000 ha, chiếm gần 80% diện tích đất tự nhiên; chủ yếu trồng cây ăn trái như dừa, sầu riêng, hoa kiếng, chôm chôm, nhãn, bưởi da xanh,... được xem như là sản phẩm chủ lực của tỉnh nhưng việc quan tâm và bảo vệ thương hiệu của các loại nông sản này vẫn chưa được chú trọng. Chính vì thế, những năm gần đây tỉnh Bến Tre đã quan tâm đến việc xác lập quyền cho một số đặc sản của địa phương. Việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu tập thể cho một số sản phẩm truyền thống và các đặc sản của địa phương từng bước được coi trọng. Các nhãn hiệu tập thể thường do các Hợp tác xã, các hiệp hội, các tổ hợp tác kiểm soát và quản lý. Còn đối với chỉ dẫn địa lý thì do Nhà nước quản lý và khai thác. Việc xây dựng nhãn hiệu tập thể và chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc sản ở địa phương nhằm tạo được thương hiệu và chỗ đứng trên thị trường, tăng sức cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế tạo công ăn việc làm cho người lao động ở địa phương. Đến nay, tỉnh cũng đã hỗ trợ xây dựng và bảo hộ nhãn hiệu tập thể và chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm chủ lực của địa phương với 13 nhãn hiệu tập thể và 02 chỉ dẫn địa lý được cấp giấy chứng nhận. Số lượng các sản phẩm được cấp giấy chứng nhận còn rất ít so với các sản phẩm đặc thù của địa phương. Tuy nhiên, việc triển khai xây dựng nhãn hiệu cũng phù hợp với các chương trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, Chương trình đồng khởi khởi nghiệp, góp phần nâng cao uy tín, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Trong khuôn khổ của luận văn này, tôi xin khái quát về các quy định của pháp luật Việt Nam, các khái niệm về nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý; quá trình xây dựng chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu tập thể; nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về điều kiện xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu tập thể, nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu tập thể. Nêu các thực trạng của pháp luật về bảo hộ quyền Sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu tập thể tại Bến Tre, đồng thời đưa ra các giải pháp hoàn</p>
--	--	--	--	---

				thiện.
865	Thực tiễn giải quyết yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả tạo ở Bến Tre	Nguyễn Thị Doan Trang	Phạm Nghĩa Duy	<p>Qua thực tiễn công tác giải quyết án ở Bến Tre, tỉnh Bến Tre cho thấy việc thụ lý giải quyết các vụ án về tranh chấp hợp đồng giả tạo chuyển nhượng quyền sử dụng đất bắt đầu xuất hiện trong khoảng thời gian từ 10 năm nay và ngày càng tăng lên về số lượng đồng thời cũng phức tạp hơn về tính chất trong vấn đề xác định tính giả tạo. Khi giải quyết hậu quả của hợp đồng giả tạo phần lớn các vụ án thật sự chưa đảm bảo công bằng về quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Vì vậy, để đảm bảo công bằng về quyền và lợi ích hợp pháp cho người dân, tránh bị lợi dụng kẽ hở của pháp luật nhằm thu lợi bất chính, bảo vệ quyền lợi của người bị yếu thế sau khi ký kết hợp đồng giả tạo chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cần thiết có những biện pháp áp dụng để ngăn chặn tình trạng trên đang xảy ra hiện nay. Từ thực trạng quy định của pháp luật đã áp dụng vào thực tiễn trong giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả tạo tại Tòa án còn tồn tại nhiều hạn chế, khó khăn vướng mắc, vì vậy cần thiết có các giải pháp cấp bách để kịp thời áp dụng vào quá trình giải quyết loại án này trong hệ thống Tòa án hiện nay. Trong luận văn này sẽ phân tích thêm một số vụ án cụ thể đã và đang giải quyết thực tế ở Bến Tre, qua tính chất, nội dung vụ án tác giả tự phân chia ra thành một số loại án cụ thể để làm rõ thêm tính chất giả tạo, qua đó góp phần làm sáng tỏ những hạn chế, những kẽ hở của pháp luật để từ đó góp phần tìm ra và đề xuất hướng hoàn thiện pháp luật quy định về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như đề ra các giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xét xử án. Mục đích là có căn cứ pháp lý vững chắc cho đội ngũ thẩm phán vững tin áp dụng để giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng giả tạo chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đảm bảo quyền và</p>

				lợi ích hợp pháp của người dân, mang lại sự công bằng cho xã hội.
866	Hoàn thiện pháp luật về trợ giúp viên pháp lý dựa trên mô hình luật sư công từ thực tiễn tại tỉnh Bến Tre	Đào Hai	Công Trần Văn Long	Luận văn nghiên cứu các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006; Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan về hoạt động Trợ giúp pháp lý và so sánh hoạt động Trợ giúp pháp lý của mô hình luật sư công của một số nước trên thế giới. Qua đó, xác định những điểm tương đồng, khác biệt một cách có hệ thống của mô hình luật sư công về hoạt động trợ giúp pháp lý và rút ra kinh nghiệm thực hiện có hiệu quả từ mô hình luật sư công để áp dụng hoàn thiện pháp luật trợ giúp pháp lý ở Việt Nam xây dựng đội ngũ Trợ giúp viên pháp lý đủ điều kiện chuyển thành luật sư công. Các nước trên thế giới thực hiện trợ giúp pháp lý với người thực hiện trợ giúp pháp lý là luật sư công. Mô hình luật sư công phát triển rất mạnh mẽ và hoạt động có hiệu quả so với luật sư tư. Chính phủ luôn tạo điều kiện về vật chất, lẫn kinh phí cho hoạt động của luật sư công. Luật luật sư công được quy định chặt chẽ, rõ ràng và có vai trò rất quan trọng trong tham gia tố tụng. Việt Nam ta nên học hỏi theo các mô hình của họ vì vậy Luật Trợ giúp pháp lý nên điều chỉnh chuyển đổi mô hình luật sư công thay cho mô hình Trợ giúp viên pháp lý và một số văn bản luật khác. Từ đó, Tư pháp Việt Nam sẽ tồn tại hai loại hình luật sư là luật sư công và luật sư tư. Hình thức và hoạt động như nhau mục tiêu phục vụ cho những người dân có điều kiện khó khăn về tài chính và yếu thế trong xã hội. Tên chức danh luật sư công sẽ được nhiều người dân biết và hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ hơn so với chức danh Trợ giúp viên pháp lý. Luận văn này được viết với mục đích học hỏi từ thực tiễn mô hình luật sư công một số nước trên thế giới để từ đó xây dựng, hoàn thiện pháp luật quy định Trợ giúp viên pháp lý tại Việt Nam. Điều chỉnh một số quy định pháp luật Việt Nam về trợ giúp pháp lý để chuyển thành mô hình luật sư công hoạt động trợ giúp pháp lý có hiệu quả.
867	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong kinh doanh thực phẩm thủy hải sản qua thực tiễn tỉnh Bến Tre	Võ Trí Thức	Viên Thế Giang	Thủy hải sản là thực phẩm, là sản phẩm của hoạt động sản xuất, chế biến sản phẩm thủy hải sản, là thực phẩm thiết yếu phục vụ cho đời sống con người. Khi quyết định sử dụng thực phẩm thủy hải sản, người tiêu dùng quan tâm đến chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm. Luận văn này chỉ ra thực trạng của hoạt động kinh doanh thực phẩm thủy hải sản

				có ảnh hưởng đến việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, từ đó kiến nghị một số giải pháp bảo vệ người tiêu dùng thực phẩm thủy hải sản qua thực tiễn tại tỉnh Bến Tre hiện nay.
868	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trình bày trên báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tại Tp. Hồ Chí Minh	Võ Thị Thúy Kiều	Phạm Toàn Ngọc	Trong thời gian qua, cơ chế hoạt động, tài chính ở các cơ sở y tế công lập được đổi mới theo hướng tăng cường giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho đơn vị đã đem đến cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tại TP.HCM nhiều thách thức trong công tác quản lý tài chính. Ngoài ra, nhu cầu về đảm bảo chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tại TP.HCM tăng lên. Tuy nhiên thực tế cho thấy các đối tượng sử dụng thông tin vẫn chưa hài lòng với thông tin kế toán trên báo cáo tài chính mà các đơn vị sự nghiệp y tế công lập TP.HCM cung cấp, mà nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ những hạn chế liên quan đến đội ngũ nhân viên kế toán, Hệ thống thông tin kế toán,... Do đó đề tài được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trình bày trên báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tại TP. HCM. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu xác định được 6 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trình bày trên báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tại TP. HCM bao gồm: Hệ thống thông tin kế toán, môi trường pháp lý, trình độ nhân viên kế toán, cam kết của nhà quản lý, cơ chế tài chính áp dụng tại đơn vị, chất lượng dữ liệu.
869	Pháp luật về điều kiện hành nghề khám chữa bệnh của cá nhân	Phạm Nữ Hữu	Viên Thế Giang	Nghề khám bệnh, chữa bệnh là một loại nghề đặc biệt đòi hỏi người hành nghề phải có kiến thức, trình độ chuyên môn, năng lực nghề nghiệp và nền tảng đạo đức nghề nghiệp, năng lực xã hội vững chắc, có đủ sức khỏe để thực hiện tốt nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh của cá nhân. Hoạt động hành nghề khám bệnh, chữa bệnh của cá nhân vừa nhằm mục đích kiếm lợi (cho người hành nghề), vừa góp phần giải quyết các vấn đề xã hội (nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm quyền được khám bệnh, chữa bệnh cho mọi đối tượng, nâng cao chất lượng cuộc sống...). Từ đặc thù khắt khe về kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn, pháp luật các nước đều coi nghề khám bệnh, chữa bệnh là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Nội dung chính của điều kiện kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh là người hành nghề phải có chứng chỉ.

			<p>Tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục, thời hạn của chứng chỉ ở mỗi nước là khác nhau, song hầu hết các nước đều quy định thời hạn của chứng chỉ và đòi hỏi người có chứng chỉ phải được sát hạch thường xuyên để người hành nghề liên tục được cập nhật kiến thức, kỹ năng cho mình. Pháp luật về hành nghề khám bệnh, chữa bệnh ở Việt Nam đã có sự chuyển biến từ thời bao cấp, miễn phí đến sự kết hợp giữa cơ sở y tế công lập và cơ sở y tế tư nhân như hiện nay nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của người dân. Cũng như pháp luật các nước, pháp luật về hành nghề dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Việt Nam cũng đòi hỏi người hành nghề phải có chứng chỉ hành nghề. Nhìn chung, các quy định pháp luật về hành nghề khám bệnh, chữa bệnh ở Việt Nam đã phản ánh được đặc điểm phát triển của thị trường dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, đồng thời từng bước du nhập các chuẩn mực quốc tế vào cung ứng dịch vụ này. Thực tiễn thực hiện pháp luật về dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cá nhân ở Việt Nam đã có được một số thành tựu, song cũng phát sinh những tồn tại, hạn chế. Những tồn tại, hạn chế được chỉ ra trong luận văn đã làm ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, đồng thời, có nhiều quy định chưa phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Hướng tới dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo tiêu chuẩn quốc tế đòi hỏi Luật Khám bệnh, chữa bệnh phải được sửa đổi, bổ sung. Các kiến nghị của tác giả dựa trên kết quả nghiên cứu thực tiễn, quan điểm của Bộ Y tế - cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Luật Khám bệnh, chữa bệnh sửa đổi và đối chiếu với kinh nghiệm quốc tế. Tác giả hi vọng, những kết quả nghiên cứu này góp thêm tiếng nói và giải pháp cho việc hoàn thiện pháp luật về hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong điều kiện hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay.</p>
--	--	--	--

870	Thực thi pháp luật hợp tác xã tại các hợp tác xã thủy sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Đinh Thị Thanh Hương	Lê Văn Hưng	<p>Mục tiêu nghiên cứu của luận văn nhằm đưa ra những tồn tại bất cập trong việc thực thi pháp luật hợp tác xã tại các hợp tác xã thủy sản từ đó đưa ra kiến nghị điều chỉnh những quy định pháp luật liên quan, kiến nghị công tác tổ chức thực thi pháp luật hợp tác xã tại địa phương. Ngoài ra tác giả khuyến nghị địa phương cần quan tâm phát triển thương hiệu thông qua những chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu tập thể đối với những sản phẩm của hợp tác xã thủy sản. Tác giả đã lựa chọn các phương pháp nghiên cứu, cụ thể: phương pháp phân tích, tổng hợp, quy nạp, diễn giải, so sánh, thống kê, thu thập số liệu... Luận văn góp phần giúp cơ quan quản lý nhà nước giám sát hợp tác xã chặt chẽ nhằm hỗ trợ hợp tác xã tuân thủ pháp luật tốt hơn, giúp cơ quan tư vấn (Liên minh hợp tác xã) tư vấn hợp tác xã trong công tác xây dựng điều lệ, quy chế đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật. Từ đó giúp cho hợp tác xã nâng cao năng lực hoạt động hạn chế đơn thư khiếu nại, giúp thành viên hợp tác xã tin tưởng vào bộ máy quản trị, điều hành hợp tác xã, góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự xã hội ở địa phương.</p>
-----	---	----------------------	-------------	--

871	Thực thi pháp luật thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản - thực tiễn tại Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre: Bất cập và kiến nghị	Lê Thị Kim Chi	Lê Văn Hưng	<p>Đề tài được thực hiện nhằm nghiên cứu, thông qua quá trình phân tích những quy định của pháp luật Việt Nam về thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng thu nhập cá nhân và kết quả thực hiện những quy định này trên thực tế tại Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, chỉ ra một số bất cập và nêu ra kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, nhằm mục đích nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách. Luận văn được thực hiện trên nền tảng quan điểm của triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và Pháp luật. Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận văn chủ yếu dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng. Ngoài ra để hoàn thành đề tài, luận văn còn sử dụng kết hợp một số phương pháp nghiên cứu truyền thống như: Phương pháp phân tích, tổng hợp; Phương pháp đối chiếu, so sánh; Phương pháp logic; Phương pháp thống kê... nhằm làm sáng tỏ các vấn đề cần nghiên cứu. Về mặt lý luận, tác giả đã làm rõ khái niệm liên quan đến bất động sản, thuế thu nhập cá nhân..., đặc biệt là khái niệm và đặc điểm thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản và các quy định pháp luật có liên quan, thông qua đó tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động nghiên cứu tình hình chuyển nhượng bất động sản, tình hình thực thi pháp luật thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hạn chế, nguyên nhân và điều kiện của nó, đưa ra giải pháp phù hợp. Về mặt thực tiễn, thông qua việc thu thập, phân tích số liệu, bản án có liên quan, tác giả đã khái quát được “bức tranh” toàn cảnh về tình hình chuyển nhượng bất động sản, tình hình thực thi pháp luật thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trên địa bàn Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Từ đó, tác giả đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân, pháp luật thuế thu nhập cá nhân có liên quan đến hoạt động chuyển nhượng thu nhập cá nhân. Đặc biệt, với vai trò là người làm công tác thực tiễn tại địa phương, hiểu rõ công tác thực thi pháp luật tại địa phương, cụ thể là Thành phố Bến Tre - tỉnh Bến Tre, tác giả cũng đưa ra một số giải pháp, kiến nghị thực thi pháp luật thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phù hợp đặc thù riêng của tỉnh nhà.</p>
-----	--	----------------	-------------	---

872	Thực tiễn giải quyết các tranh chấp về kinh doanh thương mại tại tòa án trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Nguyễn Thanh Lan	Phạm Nghĩa Duy	<p>Qua hệ thống cơ sở lý luận, các quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại thực áp dụng pháp luật hiện hành khi giải quyết tranh chấp tại Tòa án địa phương, luận văn hướng tới làm rõ những vấn đề sau: Làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng tòa án. Từ đó nêu lên những thực trạng hiệu quả giải quyết loại tranh chấp này tại TAND cấp huyện trong tình hình hiện nay. Phân tích, đánh giá những vướng mắc trong quá trình áp dụng quy định pháp luật vào thực tiễn giải quyết án ở Tòa án cấp sơ thẩm. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Cơ sở lý luận của luận văn là quan điểm Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật tố tụng dân sự nói riêng. Luận văn được thực hiện trên cơ sở áp dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và phương pháp phân tích để làm rõ những quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại tại tòa án cấp sơ thẩm. Bên cạnh đó tác giả kết hợp sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp... để thực hiện những vấn đề thuộc về nội dung của luận văn. Từ công trình nghiên cứu, người viết đã rút kết được những vướng mắc khó khăn, những vấn đề bất cập trong thực tiễn vận dụng pháp luật vào thực tế. Mặc dù mỗi giai đoạn phát triển xã hội sẽ có những chuyển biến không ngừng của hệ thống pháp luật, các chế định để điều chỉnh các quan hệ trong kinh doanh thương mại cũng luôn vận động theo hướng phát triển hơn dựa trên nền tảng luôn có tính kế thừa và hoàn thiện hơn. Những qui định pháp luật điều chỉnh các quan hệ về kinh doanh thương mại và giải quyết các tranh chấp trong hoạt động thương mại của các chủ thể kinh doanh là cơ sở pháp lý quan trọng tạo điều kiện thuận lợi để tòa án giải quyết các tranh chấp giữa các đương sự khi tham gia tố tụng, tuy nhiên một số qui định vẫn còn thiếu sót hạn chế. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu luận văn đã đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện một số vấn đề về luật hình thức và một số vấn đề về luật nội dung trong hoạt động giải quyết các tranh chấp về kinh doanh thương mại, nhằm đáp ứng được những đòi hỏi mà công cuộc cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế đã đặt ra và trên hết là quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể</p>
-----	---	------------------	----------------	--

				kinh doanh phải được giải quyết nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả khi phát sinh tranh chấp.
873	Khuôn khổ pháp lý triển khai chính quyền điện tử thực trạng và giải pháp tại Bến Tre	Nguyễn Đăng Huy	Võ Trí Hào	<p>Qua hệ thống cơ sở lý luận, các quy định của pháp luật về Chính phủ điện tử thực trạng triển khai trên toàn lãnh thổ nước Việt Nam nói chung và địa bàn tỉnh Bến Tre nói riêng, luận văn hướng tới làm rõ những vấn đề sau: Làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành, phát triển của Chính phủ điện tử. Từ đó nêu lên những thực trạng hiệu quả đạt được của Chính quyền điện tử tại tỉnh Bến Tre trong tình hình hiện nay. Phân tích, đánh giá những vướng mắc trong quá trình triển khai Chính quyền điện tử tại tỉnh Bến Tre. Để thực hiện đề tài này, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Cơ sở lý luận của luận văn là quan điểm Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử. Luận văn được thực hiện trên cơ sở áp dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và phương pháp phân tích để làm rõ những quy định pháp luật trên lĩnh vực quản lý nhà nước và quản lý thông tin trên công nghệ thông tin điện tử. Bên cạnh đó, tác giả kết hợp sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp... để thực hiện những vấn đề thuộc về nội dung của luận văn. Chính phủ điện tử được coi đó là việc ứng dụng thành tựu khoa học CNTT vào công tác điều hành của Chính phủ và tương tác của Chính phủ đối với các thành tố khác trong xã hội như công dân và doanh nghiệp nhằm mục đích phân phối dịch vụ trực tiếp tới khách hàng không giới hạn thời gian. Nghiên cứu sự ra đời của Chính phủ điện tử thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu cũng như những người làm trong khu vực công vì những tác động của nó có thể làm thay đổi những học thuyết quản lý và tổ chức ra đời trong kỉ nguyên công nghệ trước đó. Không giống như sự ra đời của máy đánh chữ, máy photo hay gần hơn là máy tính cá nhân..., sự ra đời của những thiết bị kể trên chỉ mang tính chất hỗ trợ công việc cho nhân viên hành chính còn bản chất công việc vẫn không thay đổi, thì sự ra đời của Chính phủ điện tử có thể tác động lớn tới các học thuyết tổ chức, phương thức vận hành của nền hành chính và xa hơn nữa là làm thay đổi quan niệm về Chính phủ và mối quan hệ của Chính phủ với thành phần khác trong xã</p>

				<p>hội trong thời đại phát triển như vũ bão của Internet. Tóm lại, đề tài nghiên cứu những ưu thế vượt trội của ứng dụng Chính phủ điện tử trong hoạt động của Chính phủ nói chung và chính quyền địa phương tỉnh Bến Tre nói riêng. Bên cạnh đó, tác giả cũng sẽ chỉ ra những vướng mắc cần tháo gỡ trên lộ trình phát triển của Chính phủ điện tử và kiến nghị một vài giải pháp tháo gỡ những khó khăn nhằm hoàn thiện hơn một chính quyền minh bạch thông tin trong tương lai.</p>
874	<p>Đánh giá sự tham gia của người dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Cà Mau</p>	<p>Châu Thị Kiều Trang</p>	<p>Võ Trí Hào</p>	<p>Đề tài nhằm phân tích, đánh giá thực trạng sự tham gia của người dân trong thực hiện dân chủ trên địa bàn Thành phố Cà Mau thông qua kết quả khảo sát thực tế và các báo cáo cấp ủy, chính quyền địa phương. Trên cơ sở đó đưa ra những khuyến nghị, đề xuất những giải pháp giúp cấp ủy, chính quyền Thành phố Cà Mau tổ chức triển khai, thực hiện tốt hơn nữa công tác Quy chế dân chủ trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình ở nơi cư trú, theo phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".</p>
875	<p>Tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh phía Nam Việt Nam</p>	<p>Đặng Minh Triết</p>	<p>Trần Tiến Khai</p>	<p>Mục tiêu chính của luận văn là phân tích ảnh hưởng của 10 yếu tố đo lường chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đến lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các tỉnh phía Nam của Việt Nam. Để đạt mục tiêu nghiên cứu, tác giả tìm hiểu các khái niệm, lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm có liên quan, tiến hành xây dựng khung phân tích và mô hình nghiên cứu. Dữ liệu được sử dụng trong luận văn được tác giả tổng hợp, chọn lọc từ các Báo cáo PCI thường niên của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, dữ liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và các Niên giám Thống kê do Tổng cục Thống kê công bố cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2017. Phương pháp nghiên cứu của luận văn là thống kê mô tả và chạy mô hình hồi quy đa biến đối với dữ liệu bảng. Sau khi thực hiện các kiểm định, kết quả nghiên cứu bằng mô hình hồi quy REM đối với dữ liệu bảng cho thấy sự năng động của lãnh đạo tỉnh và yếu tố đào tạo lao động có tác động dương và các yếu tố cạnh tranh bình đẳng, thiết chế pháp lý và an ninh trật tự có tác động âm đến lượng vốn FDI đầu tư vào các địa phương.</p>

876	Phân tích tác động của vốn con người đến tình trạng nghèo ở Thành phố Bến Tre	Đỗ Hiền Trí	Đinh Phi Hổ	<p>Mục tiêu của đề tài nhằm đánh giá thực trạng nghèo của hộ gia đình trên địa bàn Thành phố Bến Tre; Phân tích tác động của vốn con người đến tình trạng nghèo trên địa bàn Thành phố Bến Tre. Qua quá trình ước lượng và phân tích kết quả cũng như đánh giá như trên ta thấy nghèo trên địa bàn Thành phố Bến Tre phụ thuộc vào nhiều yếu tố: trình độ học vấn, tuổi, sức khỏe, trình độ chuyên môn, kỹ năng cụ thể. Trong đó các yếu tố liên quan đến chất lượng nguồn nhân lực được xem là yếu tố rất quan trọng đối với hộ nghèo, giúp họ tạo thu nhập, ổn định cuộc sống và thoát nghèo bền vững. Các chính sách hiện tại như: cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo; giải quyết việc làm, đào tạo nghề; hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi cho người nghèo; miễn giảm học phí, cơ sở vật chất cho học sinh nghèo và hỗ trợ xây dựng nhà ở... đều phát huy tác dụng giúp người nghèo thoát nghèo. Tuy nhiên, việc vận dụng các chính sách trên chỉ mang tính chất hỗ trợ tạm thời cho các hộ nghèo, việc này không thể giúp các hộ nghèo thoát nghèo bền vững mà cần phải kết hợp một số gợi ý giải pháp có liên quan đến 04 yếu tố như về trình độ học vấn của chủ hộ; trình độ chuyên môn; sức khỏe và kỹ năng của chủ hộ. Vì vốn con người là những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm được từng chủ thể tích lũy trong quá trình học tập, đào tạo và trong cuộc sống làm việc. Nguồn vốn này là một phần cấu thành tài sản quốc gia, nguồn lực quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Từ đó, đưa ra một số giải pháp góp phần giảm nghèo bền vững trên địa bàn Thành phố Bến Tre.</p>
-----	---	-------------	-------------	---

877	Giải pháp cải thiện định hướng marketing tại Công ty TNHH XNK Hoàng Đăng Food giai đoạn 2018 - 2020	Nguyễn Thái Bình	Hồ Đức Hùng	<p>Nghiên cứu của tác giả tập trung vào ba mục tiêu: Định hướng marketing được thể hiện qua các khía cạnh nào; Hiệu quả hoạt động kinh doanh được thể hiện qua các khía cạnh nào; Phân tích thực trạng định hướng marketing tại Công ty TNHH XNK Hoàng Đăng Food. Luận văn sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng, thống kê mô tả, so sánh và phân tích dữ liệu... Từ kết quả thu thập được, tác giả sẽ tiến hành xử lý dữ liệu trên phần mềm SPSS 20.0 như phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích thống kê mô tả, tương quan, hồi quy bội để khẳng định định hướng marketing được đo lường qua hiệu quả hoạt động kinh doanh là phù hợp với thực tế. Kết quả nghiên cứu này giúp cho Ban lãnh đạo Công ty Hoàng Đăng Food hiểu rõ được vai trò của định hướng marketing trong thị trường thực phẩm. Từ đó đưa ra chiến lược marketing thích hợp để gia tăng sự cạnh tranh nâng cao thị phần trên thị trường, đồng thời kiên định với định hướng marketing của mình khi hiệu quả kinh doanh của công ty tăng trưởng mạnh. Luận văn còn cung cấp cho các công ty, tập đoàn và liên doanh ở Việt Nam trong ngành thực phẩm và các ngành khác phương pháp đo lường định hướng marketing của mình qua một thước đo tiêu biểu và đáng tin cậy nhất là hiệu quả hoạt động kinh doanh. Từ đó đề xuất ra các giải pháp phù hợp nhằm cải thiện định hướng marketing của công ty.</p>
-----	---	------------------	-------------	---

878	Ảnh hưởng của bảo hiểm y tế đến chất lượng dịch vụ y tế	Nguyễn Bạch Thanh Tâm	Phạm Khánh Nam	<p>Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là so sánh chất lượng dịch vụ y tế nhận được giữa bệnh nhân có bảo hiểm y tế và bệnh nhân không có bảo hiểm y tế; đồng thời xác định ảnh hưởng của bảo hiểm y tế đến chất lượng dịch vụ y tế. Dữ liệu sử dụng để nghiên cứu được thu thập từ kết quả khảo sát 400 bệnh nhân đang khám, chữa bệnh tại Bệnh viện Bình Dân – TP. Hồ Chí Minh trong năm 2018. Sử dụng phương pháp so sánh giá trị trung bình, đề tài đã chỉ ra không có sự khác biệt trong cảm nhận giữa bệnh nhân có bảo hiểm y tế và không có bảo hiểm y tế về mức độ hài lòng chung khi sử dụng dịch vụ y tế, không có sự khác biệt khi đánh giá khả năng đáp ứng của dịch vụ y tế so với kỳ vọng giữa hai nhóm đối tượng này, và cũng không có sự khác biệt về khả năng quay trở lại điều trị hoặc giới thiệu người khác đến điều trị tại bệnh viện giữa bệnh nhân có bảo hiểm y tế và bệnh nhân không có bảo hiểm y tế. Bên cạnh đó, sử dụng kiểm định Cronbach Alpha, phương pháp phân tích nhân tố EFA và hồi quy tuyến tính đa biến, đề tài đã chỉ ra người mua bảo hiểm y tế có cảm nhận thấp hơn người không mua bảo hiểm y tế ở các thang đo chất lượng dịch vụ như khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, về cơ sở vật chất trang thiết bị của bệnh viện, về thái độ của nhân viên y tế và về kết quả cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các đặc điểm của người bệnh bao gồm tuổi tác, tôn giáo, nơi sống, thời gian nằm viện, thu nhập bình quân và chi phí điều trị cũng là những yếu tố có ảnh hưởng đến việc đánh giá chất lượng dịch vụ y tế.</p>
-----	---	-----------------------	----------------	---

879	Các yếu tố của ý định phòng ngừa ảnh hưởng đến hành vi phòng ngừa tăng huyết áp tại Bệnh viện Nhân Dân 115	Phạm Thị Tuyệt Thanh	Đình Phi Hồ	<p>Mục tiêu chính của đề tài là xác định các yếu tố của ý định phòng ngừa tăng huyết áp và tác động của những yếu tố này đến hành vi phòng ngừa tăng huyết áp. Đề giải quyết vấn đề nghiên cứu đã đặt ra, đề tài vận dụng Lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991) và Mô hình sức khỏe của Grossman (1972) để làm căn cứ diễn giải cho hành vi phòng ngừa tăng huyết áp. Theo đó, hành vi phòng ngừa tăng huyết áp sẽ chịu tác động bởi 3 yếu tố: thái độ đối với hành vi phòng ngừa tăng huyết áp - được thể hiện thông qua sự đánh giá, niềm tin của đối tượng thực hiện hành vi phòng ngừa đối với kết quả mà hành vi đó mang lại; chuẩn chủ quan - ảnh hưởng của những người có liên quan đến suy nghĩ nên thực hiện hành vi phòng ngừa; kiểm soát hành vi - thể hiện khả năng thực hiện hành vi, bao gồm các nguồn lực đảm bảo để thực hiện hành vi phòng ngừa. Bên cạnh đó, đề tài còn vận dụng mô hình sức khỏe của Grossman (1972) và kết quả lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan để bổ sung các đặc tính của cá nhân ảnh hưởng đến hành vi phòng ngừa tăng huyết áp vào mô hình nghiên cứu đề xuất. Sau khi thực hiện kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm định độ tin cậy của thang đo ý định phòng ngừa tăng huyết áp dựa trên mẫu khảo sát gồm 150 quan sát, đề tài tiến hành thực hiện các phân tích thống kê so sánh và hồi quy Logistic. Kết quả phân tích cho thấy, thái độ, chuẩn chủ quan và khả năng kiểm soát hành vi là các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến hành vi phòng ngừa tăng huyết áp. Bên cạnh đó, kết quả hồi quy còn chỉ ra binh quân nam giới ít thực hiện hành vi phòng ngừa tăng huyết áp hơn so với nữ giới và những người lớn tuổi thường chú ý thực hiện phòng ngừa tăng huyết áp hơn so với những người trẻ tuổi. Kết quả nghiên cứu này cũng là tương đồng với các nghiên cứu của Ajzen(1991), Dennison và cộng sự (2007), Nguyễn Văn Phát và cộng sự (2011), Laxmaiah và cộng sự (2015), Hoàng Cao Sạ và cộng sự (2015). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu không cho thấy ảnh hưởng của trình độ học vấn, dân tộc và thu nhập binh quân của người tham gia nghiên cứu đến hành vi phòng ngừa tăng huyết áp.</p>
-----	--	-------------------------	-------------	---

880	Các nhân tố chất lượng dịch vụ nội trú tác động đến sự hài lòng của khách hàng tại Bệnh viện Bình Dân	Phan Thị Ánh Phương	Đinh Phi Hồ	<p>Đề tài nhằm mục tiêu xác định các nhân tố chất lượng dịch vụ nội trú, đồng thời đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự hài lòng của khách hàng tại Bệnh viện Bình Dân. Sau khi tổng quan lý thuyết, đề tài tiến hành xây dựng thang đo chất lượng dịch vụ nội trú và sử dụng hệ số Cronbach's Alpha cùng với phương pháp EFA để kiểm định, phân tích. Sau khi phân tích dựa trên dữ liệu khảo sát thực tế gồm 260 bệnh nhân đang điều trị nội trú tại Bệnh viện Bình Dân cho thấy, thang đo chất lượng dịch vụ nội trú được tạo thành bởi 10 thành phần. Thứ nhất là phương tiện hữu hình, đây là nhân tố phản ánh tình trạng cơ sở vật chất của bệnh viện, chủ yếu tập trung thể hiện sự đánh giá của khách hàng về trang thiết bị, hạ tầng, điện, nước... của bệnh viện. Thứ hai là nhân tố phản ánh vấn đề tham nhũng ở bệnh viện, nó được thể hiện qua việc bệnh nhân cần phải chi tiền phi chính thức cho nhân viên y tế để đảm bảo bản thân được cung cấp dịch vụ đúng cách, cũng như nhận được sự hướng dẫn tận tình trong thời gian điều trị bệnh. Thứ ba là sự thuận tiện khi sử dụng dịch vụ nội trú. Thứ tư và thứ năm lần lượt là thái độ và sự cảm thông của của nhân viên, nhân tố này chủ yếu phản ánh cách mà khách hàng cảm nhận về thái độ của nhân viên y tế khi họ tiếp xúc, giao tiếp với bệnh nhân, được phản ánh chủ yếu qua sự quan tâm, lời nói, thái độ, cử chỉ, phong cách làm việc của những nhân viên làm việc ở bệnh viện. Thứ sáu là sự đảm bảo, phản ánh chủ yếu bằng năng lực chuyên môn, được cảm nhận qua sự đánh giá của khách hàng về trình độ, năng lực chuyên môn của các bác sĩ lẫn nhân viên văn phòng làm việc tại bệnh viện. Thứ bảy và thứ tám lần lượt là sự đáp ứng và những tiện ích khi sử dụng các dịch vụ ở bệnh viện. Thứ chín và thứ mười lần lượt là sự tin cậy của bệnh nhân dành cho dịch vụ của bệnh viện và sự sẵn sàng phục vụ bệnh nhân của bệnh viện. Sau khi đã chỉ ra được các nhân tố thành phần của chất lượng dịch vụ nội trú, đề tài tiếp tục sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến để xác định tác động của các nhân tố chất lượng dịch vụ nội trú nói trên đến sự hài lòng của khách hàng. Với sự hỗ trợ của SPSS, kết quả hồi quy đã cho thấy Phương tiện hữu hình, Sự thuận tiện, Thái độ của nhân viên, Sự đảm bảo, cùng với đó là Sự cảm thông và Khả năng đáp ứng là 6 nhân tố có khả năng làm tăng sự hài lòng của khách hàng. Đặc biệt, Thái độ của</p>
-----	---	---------------------	-------------	--

				<p>nhân viên đối với bệnh nhân là nhân tố có khả năng tác động rất lớn đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ. Bên cạnh đó, kết quả hồi quy cũng cho thấy tham nhũng, những tiện ích, sự tin cậy và sự sẵn sàng phục vụ là những nhân tố không có tác động đến sự hài lòng của bệnh nhân khi họ sử dụng dịch vụ. Với kết quả có được, đề tài đã đề xuất một số giải pháp để nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ nội trú nhằm làm cho khách hàng cảm thấy hài lòng hơn khi sử dụng dịch vụ nội trú của bệnh viện.</p>
881	<p>Các yếu tố tác động đến quyết định tiêm phòng vắc xin ngừa ung thư cổ tử cung tại Thành phố Hồ Chí Minh</p>	<p>Nguyễn Thị Phương Thảo</p>	<p>Lê Thanh Loan</p>	<p>Mục tiêu chính của đề tài là xác định và đo lường tác động của các yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định tiêm phòng vắc xin ngừa ung thư cổ tử cung. Trên cơ sở lược khảo các nghiên cứu và vận dụng Thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior - TPB) của Ajzen (1991), thái độ, chuẩn chủ quan và khả năng kiểm soát hành vi qua kiến thức về ung thư cổ tử cung được xác định là 3 yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định tiêm phòng vắc xin ngừa ung thư cổ tử cung. Dữ liệu được sử dụng để phân tích gồm 209 quan sát là nữ giới trong độ tuổi từ 18 đến 26 tuổi đang sinh sống ở TP. Hồ Chí Minh ở năm 2018. Để kiểm định chất lượng của các thang đo trong mô hình, đề tài sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha và phương pháp phân tích nhân tố khám phá để đánh giá độ tin cậy của các thang đo này. Sau khi đã xây dựng được bộ thang đo đã đảm bảo độ tin cậy, đề tài sử dụng phương pháp hồi quy Binary Logistic đa biến để xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến việc tiêm phòng vắc xin ngừa ung thư cổ tử cung. Kết quả nghiên cứu chỉ ra thái độ đối với căn bệnh ung thư cổ tử cung, thái độ đối với việc tiêm phòng vắc xin ngừa ung thư cổ tử cung là những yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến quyết định tiêm phòng vắc xin ngừa ung thư cổ tử cung. Bên cạnh thái độ, kiến thức, sự hiểu biết về căn bệnh ung thư cổ tử cung, về HPV và về việc tiêm phòng vắc xin ngừa ung thư cổ tử cung cũng là những yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến việc tiêm phòng vắc xin ngừa ung thư cổ tử cung. Ngoài thái độ và kiến thức, đề tài cũng đã chỉ ra tác động từ phía người thân trong gia đình, bạn bè hoặc lời khuyên từ bác sĩ cũng chính là yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến quyết định tiêm phòng vắc xin ngừa ung thư cổ tử cung. Không những vậy, trong số những đặc điểm kinh tế xã hội được đề xuất trong mô hình nghiên cứu, thu nhập</p>

				binh quân đầu người cũng là một yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến quyết định tiêm phòng vắc xin ngừa ung thư cổ tử cung.
882	Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận Ngân hàng Thương mại Việt Nam	Nguyễn Đăng Thảo Huyền	Nguyễn Phúc Cảnh	Nghiên cứu sử dụng mẫu của 32 ngân hàng thương mại Việt Nam (Gồm NHTM cổ phần và NHTM nhà nước) với phương pháp nghiên cứu định lượng trong giai đoạn 2011 - 2018 để phân tích tác động của đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam. Tác giả dùng phương pháp ước lượng GMM để đọc kết quả vì ưu điểm khắc phục tự tương quan, phương sai của sai số thay đổi và hiện tượng nội sinh trong mô hình. Kết quả định lượng đo lường lợi nhuận bằng biến ROAA hay ROAE cho thấy đa dạng hóa thu nhập ngân hàng tác động cùng chiều đến lợi nhuận ngân hàng và có ý nghĩa thống kê. Dựa vào kết quả có thể khẳng định khi ngân hàng thương mại gia tăng đa dạng hóa thu nhập sẽ giúp ngân hàng đạt được nhiều lợi nhuận hơn. Từ đó giúp cho nhà quản trị ngân hàng có thêm cơ sở giảm sự phụ thuộc vào nguồn thu nhập lãi và gia tăng nguồn thu nhập ngoài lãi.
883	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh trong hội nhập quốc tế đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Nguyễn Thanh Tùng	Hồ Quế Hậu	Đề tài được thực hiện nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, từ đó đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và đề xuất phương hướng giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức quận Phú Nhuận. Đề tài dựa trên phương pháp luận của phép duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; kết hợp các phương pháp nghiên cứu chung (nghiên cứu tài liệu, lô-gích - lịch sử, phân tích - tổng hợp, thống kê,...) với các phương pháp nghiên cứu cụ thể (nghiên cứu tại bàn với dữ liệu thứ cấp và nghiên cứu trên thực địa thông qua phỏng vấn sâu định tính). Luận văn hệ thống hóa được cơ sở lý luận; đáng chú ý là các tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong hội nhập quốc tế; Phân tích được thực trạng chất lượng và chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức quận Phú Nhuận; Đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức quận Phú Nhuận. Việc nghiên cứu và thực hiện đề tài giúp cho Quận ủy, UBND quận có những thông tin tham khảo cần thiết để định hướng việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức của quận đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong giai đoạn tới. Đồng thời, có giá trị tham khảo cho các tác giả khác trong việc

				<p> nghiên cứu về chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức.</p>
884	<p>Tác động của chính sách tiền tệ đến tăng trưởng tín dụng của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam</p>	<p>Trần Thị Cẩm Thạch</p>	<p>Nguyễn Thị Thùy Linh</p>	<p>Việc điều hành chính sách tiền tệ thắt chặt hay nới lỏng phụ thuộc nhiều vào tình hình tăng trưởng tín dụng của mỗi quốc gia. Sự gia tăng tín dụng có tác động tăng cung tiền, từ đó tác động đến tăng trưởng kinh tế. Tác giả thực hiện đề tài để xem xét có sự tác động của chính sách tiền tệ đối với tăng trưởng tín dụng tại các Ngân hàng Thương mại ở Việt Nam giai đoạn 2007 - 2017 hay không và tác động như thế nào đến việc điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng nhà nước. Bằng việc thu thập dữ liệu từ báo cáo tài chính của mười tám ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2007 - 2017, sử dụng phương pháp ước lượng GMM để thực hiện với bảng dữ liệu không cân bằng. Kết quả hồi quy cho thấy rằng có sự tác động của chính sách tiền tệ đối với tăng trưởng tín dụng tại các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam từ 2007 đến 2017 và các đặc điểm của ngân hàng bao gồm quy mô, thanh khoản và vốn chủ sở hữu ngân hàng, lãi suất liên ngân hàng, tăng trưởng GDP, lạm phát cũng tác động đến tăng trưởng tín dụng khi có sự thay đổi của chính sách tiền tệ. Từ kết quả nghiên cứu này, các nhà hoạch định kinh tế có thể dùng tham khảo để có những chính sách quản trị phù hợp khi có những cú sốc tiền tệ.</p>

885	Đa dạng hóa dịch vụ Ngân hàng Thương mại Việt Nam	Phạm Thị Thanh Trúc	Trần Thị Xuân Hương	<p>Việt Nam là một trong những quốc gia có sự phát triển kinh tế với mức độ tăng trưởng cao và đang trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới, với nhiều cơ hội và thách thức. Cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư đang tiếp cận và ảnh hưởng mọi khía cạnh của nền kinh tế, đặc biệt có tác động to lớn tới hoạt động của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Đa số nguồn thu nhập của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam là từ hoạt động tín dụng - hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro do đó, định hướng về đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng ngoài dịch vụ tín dụng là chiến lược dài hạn mang lại triển vọng lớn cho các Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Dựa trên mô hình của My Nguyen, Michael Skully và Shrimal Perera (2012) trong nghiên cứu “Năng lực cạnh tranh của ngân hàng và đa dạng hóa doanh thu: Dẫn chứng từ các nước ASEAN” được đăng trên tạp chí Journal of Asian Economics, luận văn này sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng để đánh giá các yếu tố tác động đến đa dạng hóa dịch vụ của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam, trên cơ sở đó đề ra giải pháp đa dạng hóa dịch vụ Ngân hàng Thương mại Việt Nam gồm: mở rộng quy mô, chất lượng các kênh giao dịch; quản trị điều hành tốt gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh; thiết lập chênh lệch lãi suất (NIM) thấp, tạo sự tương hỗ giữa các dịch vụ.</p>
-----	---	---------------------	---------------------	---

886	Những nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam	Đặng Quyết Thắng	Phạm Thị Anh Thu	<p>Trong những năm gần đây, các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam có xu hướng tăng tỷ trọng cho vay trung và dài hạn cao hơn so với cho vay ngắn hạn. Tuy nhiên, cho đến nay các nghiên cứu trong nước chưa phân tích tác động của từng khoản cho vay (theo kỳ hạn) lên rủi ro thanh khoản. Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động của việc thay đổi tỷ trọng các khoản cho vay (theo kỳ hạn) lên rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Luận văn đã sử dụng chỉ số khe hở tài trợ để đo lường rủi ro thanh khoản của ngân hàng và các mô hình hồi quy Pooled OLS, FEM, REM để thực hiện nghiên cứu; đồng thời sử dụng phương pháp GLS để khắc phục khiếm khuyết của mô hình lựa chọn. Kết quả cho thấy rủi ro thanh khoản của ngân hàng (2007 - 2017) bị tác động bởi các yếu tố bên trong ngân hàng như các khoản cho vay, quy mô tài sản, vốn tự có và yếu tố kinh tế vĩ mô khác; ngoài ra, tác động của khoản cho vay trung và dài hạn lên rủi ro thanh khoản là thấp hơn so với khoản cho vay ngắn hạn, như vậy việc thay đổi tỷ trọng các khoản cho vay trong các năm gần đây không làm tăng rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm giúp nhà quản trị ngân hàng đưa ra các chính sách quản trị rủi ro thanh khoản phù hợp.</p>
-----	--	------------------	------------------	---

887	Green Innovation, green entrepreneurship, and Vietnamese SME development: the role of market turbulence	Nguyen Tri Thanh	Doan Anh Tuan	<p>Micro, small and medium enterprises (MSMEs) are significant part of the national economy, which contributed up to 40% of GDP. However, in today's globalized world, the competition in the marketplace is increasing complex. Besides, the state attention is more concerned with sustainable environmental. Thus, Vietnamese enterprises, especially MSMEs or small medium enterprises (SMEs) that want to stand up and develop should pay attention to innovation not only consider business opportunities but also benefits of being environmental friendly business. The goals of this study are to investigate the impact of green innovation (GI) on SME development (SMED) in the turbulent market conditions with mediation effect of green entrepreneurship (GE). Based on the research results, the study provides useful solutions to help SMEs development and help policy makers adjust appropriate policies. The activating of SMEs activities in Ho Chi Minh business City is corresponded to the demographic census of this study. A sample of 280 senior managers of SMEs is surveyed for the study. The questionnaire tool is used to measure the research variables. A five point Likert scale is used to measure the questionnaire. To test the hypotheses, the study use SEM method with the support of Amos software. The primary contribution of this study is empirically examining the role of GE in relationship between GI and SMED in market turbulence. However, this study use convenience sample of Ho Chi Minh City. Thus, limitation of this study is inevitable. Cross-region sample and undergraduate will be conducted for the further research</p>
-----	---	------------------	---------------	--

888	Management capability in Van Hung Suan Company	Nguyen Thi Duyen Anh	Tran Phuong Thao	<p>Vietnam is a country that has gradually been drawing to foreign investors as one of prospective destinations in Asian region. It is attracted for the young people who want to start-up the company in the integrated phase. Van Hung Xuan company is established in following towards the growth of industrialized and modernized country and it has been improving to reach the achievement of the high performance. However, the most difficult for young company as Van Hung Xuan has been facing in the case of employees leave the job. High leavers in company is considered as the initial problem in the company. In order to follow that, company will find some causes to understand what factors with regard to employees want to stay or leave their jobs. The analyzed methodology used to find out the causes and effects leading to recognize the potential problem in the thesis that is qualitative data collection method through in-depth interviews as primary data. Additional, the secondary data is collected materials of leavers from office department to have diagnosis of potential problem at Van Hung Xuan Company. Moreover, problem scope can work with office department, teaching and translating departments in company in which it is typically analyzed data on translating function to find out the potential reasons are come from the diagnosis of highest turnover rate and the issues are supported to understand what roost causes leading to difficulties that has been happened in company. From the finding out diagnosis of potential problems exist in Van Hung Xuan Company, findings provide the existence of poor management capability plays a main problem. The scope of problems is argued with evidences for providing through interviews from qualitative method. Poor management capability is analyzed in terms of its existence, consequences and solution are suggested to resolve such a problem. Finally, this thesis will indicate the action plan in the time and budget that are proposed to settle the problem aiming to reduce the obstacles in Translating function in Van Hung Xuan Company.</p>
-----	--	----------------------	------------------	---

889	Periodical review policy and procedure for the smooth operation	Hoang Tuyet Mai	Le Thi Thanh Xuan	<p>Policy and procedure is an important part of each company, it contributes to success of the company. Policy and procedure help the company work smoothly, it is the manual for every employees and through all departments. It is the guideline and the effective training for newcomers. Developing and implementing policy is a process of continuous improvement, there is never a moment because the company continues developing. Policy and procedure periodic review is as important as preparing period. The company with out of date policy and procedure is as no policy and procedure. The thesis focuses on researching the policy and procedure of the external division of AB Petroleum Company. From interviewing managers and employees as well as studying reports, policy and procedure of the division and the company, the author has found out severel problems during the period of policy development of the Division as well as the lack of periodic review of the policy and procedure. Based on study literatures, researches as well as interview relating personnel, author has given solutions (i) the company should establish a preparing and reviewing team of policy and procedure to enhance communication as well as knowledge share during period of policy development and periodic review (ii) policy and procedure should be detailed to guide users from various departments (iii) set the procedure for periodic review of policy and procedure to always update changes to ensure adequacy and effectiveness.</p>
-----	---	-----------------	-------------------	--

890	Tác động của trách nhiệm xã hội đến sự đổi mới và kết quả hoạt động của doanh nghiệp: trường hợp tại các siêu thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Quỳnh Ngân	Bảo Nguyễn Thị Bích Châm	<p>Đề tài được thực hiện nhằm nghiên cứu và đo lường tác động của CSR đến sự đổi mới; Nghiên cứu và đo lường tác động của CSR đến kết quả hoạt động, một cách trực tiếp và gián tiếp thông qua sự đổi mới; Đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao kết quả hoạt động tại các siêu thị thông qua CSR và sự đổi mới. Đề tài sử dụng phương pháp định tính kết hợp với các kỹ thuật định lượng. Sau khi tham khảo các tài liệu học thuật có liên quan, tác giả phát triển mô hình và giả thuyết nghiên cứu về sự tương tác đồng thời và phức tạp giữa ba khái niệm trên. Thang đo và bảng câu hỏi được xây dựng dựa trên nền tảng nghiên cứu của Isabel et al. (2017), tuy nhiên có sự điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với bối cảnh thực tế tại Việt Nam thông qua quá trình thảo luận nhóm các chuyên gia. Sau đó, tác giả vận dụng phối hợp các công cụ định lượng, trên phần mềm SPSS lẫn AMOS nhằm kiểm định thang đo cũng như kết quả khảo sát. Dữ liệu được thu thập thông qua việc điều tra bảng câu hỏi 350 chuyên viên và cán bộ quản lý đang công tác tại các phòng ban chuyên môn, có liên quan đến phát triển chiến lược và CSR. Sau khi vận dụng kết hợp các phương pháp trên, kết quả cho thấy CSR được tạo thành từ cách hành xử với năm đối tượng: nhân viên, nhà cung cấp, khách hàng, cộng đồng địa phương và môi trường. Sự đổi mới của đơn vị được thể hiện thông qua việc thường xuyên cập nhật, bày bán các dòng sản phẩm mới; và quy trình nội bộ được thay đổi mới hoặc cải tiến. Còn kết quả hoạt động tại các siêu thị được đo lường thông qua các chỉ tiêu tài chính (lợi nhuận, doanh thu) và phi tài chính (dịch vụ, quan hệ và lòng trung thành của khách hàng, môi trường làm việc, lòng trung thành và tinh thần làm việc của nhân viên). Ngoài ra, thông qua các kỹ thuật định lượng, kết quả cho thấy CSR tác động trực tiếp và tích cực đến sự đổi mới và kết quả hoạt động của siêu thị; đồng thời, mối quan hệ giữa CSR và kết quả hoạt động cũng được thể hiện một cách gián tiếp, thông qua nhân tố trung gian là sự đổi mới.</p>
-----	--	-------------------	-----------------------------	--

891	The lack of effective training program in compliance management	Nguyen Thi Thu Van	Pham Phu Quoc	<p>The thesis is conducted to find solutions for the most centralize problem of compliance management of MSD: the lack of effective training program. Initially, in focusing on examine operation of MSD – a pharmaceutical company with its headquarters bases in NJ, USA, three main symptoms of this problem were determined as high frequency of risky activities, repeated non-compliance findings and “high risk” rated by Global Audit team. Through interviews and references from other researches and studies of experts in field, the initial list of problems was built with 5 problems: no effective compliance training program, inappropriate compliance policies, great job pressure, low ethical culture in organization & wrong decision in recruitment. Making decision is a process based on many factors of business and management, therefore, the consideration is also presented with the justification of problem’s existence, problem’s importance and the capability to solve the problem. As a result, the problem of non-effective training program is indicated as centralize problem with 3 main causes: no real cases discussion in training, no evaluation tools and no involvement of all members in organization. In the final chapter of this report, solutions and action plan, which focus on solving main causes of problem in different criteria of a comprehensive program, are built with the result from interview and literature knowledge.</p>
-----	---	--------------------	---------------	---

892	Tác động của sở hữu nhà nước đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE và HNX	Âu Thị Phương Thảo	Sử Đình Thành	<p>Bài nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và hiệu quả hoạt động của 319 công ty phi tài chính niêm yết ở HOSE và HNX từ năm 2010 đến năm 2016. Qua đó bài nghiên cứu tìm thấy rằng sở hữu nhà nước và hiệu quả hoạt động có mối quan hệ phi tuyến với nhau. Cụ thể đây là mối quan hệ hình chữ U, điều này cho thấy rằng ban đầu khi gia tăng sở hữu nhà nước thì sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của các công ty trong mẫu nghiên cứu được đo lường bởi ROA và ROE, nhưng khi mức độ sở hữu nhà nước vượt một mức độ nhất định thì việc tiếp tục gia tăng sở hữu nhà nước trong công ty sẽ giúp công ty cải thiện hiệu quả hoạt động. Nghiên cứu được tiến hành thông qua 3 bước: (1) Bước 1: Phân tích thống kê mô tả. (2) Bước 2: Phân tích ma trận tương quan. (3) Bước 3: Phân tích kết quả kiểm định. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố thể hiện đặc điểm của công ty cũng có các tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động ở mức ý nghĩa 1%. Các phát hiện của bài nghiên cứu có một số hữu ích dành cho các nhà hoạch định chính sách trong việc tính toán mức độ sở hữu nhà nước nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động mà Chính phủ đang góp vốn đầu tư.</p>
893	Tác động của quy mô chính phủ đến tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia khu vực Đông Nam Á	Vũ Thanh Tâm	Nguyễn Ngọc Hùng	<p>Nghiên cứu đóng góp một cái nhìn đa chiều cũng như cung cấp thêm những bằng chứng về tác động của quy mô chính phủ đến tăng trưởng kinh tế. Tác giả sử dụng kỹ thuật hồi quy với dữ liệu bảng để đánh giá tác động của quy mô chính phủ đến tăng trưởng kinh tế bao gồm mô hình hồi quy gộp (Pooled Ordinary Least Squared), mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model). Đồng thời sử dụng các kiểm định có liên quan để tìm ra ước lượng tốt nhất thể hiện tác động của việc thu, chi ngân sách đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi sử dụng cả chỉ tiêu chính phủ và thu ngân sách chính phủ làm đại diện cho quy mô chính phủ thì cả hai yếu tố này đều thể hiện tác động âm đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra trong quá trình phân tích, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tốc độ phát triển dân số, chỉ số phát triển con người HDI cũng có tác động kiềm hãm sự tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia Đông Nam Á. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đầu tư trên GDP có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế. Từ đó đưa ra gợi ý một số giải pháp cải thiện hoạt động của thu, chi hướng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế và ổn định</p>

				nền kinh tế vĩ mô.
894	Tham nhũng và tăng trưởng kinh tế - nghiên cứu ở các nước mới nổi và các nước đang phát triển	Bùi Thị Thùy Dương	Nguyễn Ngọc Hùng	<p>Đề tài nghiên cứu tác động của tham nhũng đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc kiểm tra mối tương tác giữa kiểm soát tham nhũng và tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người. Bài nghiên cứu được tiến hành dựa trên dữ liệu bảng của 28 quốc gia mới nổi và quốc gia đang phát triển với phương pháp định lượng như phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS), phương pháp ước lượng D-GMM... trong giai đoạn từ năm 2000 - 2017. Kết quả cho thấy kiểm soát tham nhũng kích thích tăng trưởng kinh tế ở các nước mới nổi và đang phát triển. Chất lượng thể chế, tự do dân chủ và tự do kinh tế đóng một vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế ở các nước mới nổi và đang phát triển, cụ thể là có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Các biến còn lại như tỷ lệ đầu tư, chi tiêu chính phủ và độ mở thương mại có tác động tích cực đến sự tăng trưởng của các nước mới nổi và đang phát triển.</p>
895	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam	Nguyễn Huỳnh Quang	Lê Tấn Phước	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định và đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 thành phần có ý nghĩa thống kê hay nói cách khác là có 5 thành phần với 23 biến quan sát là có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại Việt Nam. Nghiên cứu này đã đem lại kết quả nhất định trong việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng. Từ đó, các ngân hàng có thể đưa ra chiến lược nhằm thúc đẩy mảng thẻ tín dụng của ngân hàng mình, đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ để thu hút thêm nhiều khách hàng.</p>

896	Ineffective new product development of ajinomoto vietnam co., ltd	Vuong Thanh	Tan Tran Thao	Phuong Manufacturing companies in Viet Nam are facing continuous business co-evaluation. To expanding their value proposition, concurrently creating new products and co-innovating services is one of the most significant roles for development stage of business cycle life.(1) Ajinomoto Viet Nam Co., Ltd is the Japan's Company that established from 1991 as a food and beverage company in Viet Nam. After 28 years operating times in Vietnam, they are coming to development stage and trying to find more and more new product. It can be said that diversification strategy merges with focused differentiation strategy has a significant role in development stage. By —Specialty strategy, Ajinomoto Viet Nam concentrated on a narrow buyer segment (or market niche) and strived to outcompete rivals with a differentiated product offering that does a better job of satisfying the specific tastes and requirements of niche members than the product offerings of rivals(2). With the powerful and well-known brand name, Ajinomoto Viet Nam Company can be transferred to the products of other businesses and help drive the sales and profits of such businesses to higher levels as the advantage of diversification strategy(3). However, launching new products and reaching the successful project for them is a difficult question for the company. Although the increasing of profit increased year by year, the profit margin of new product lines might not take the eye-contact of managers in this period. Ineffective new product development is the central problem causing the negative profit and low economic efficiency of new projects. After approaches the research from qualitative and quantitative method, not only ineffective market data analysis process of research and development team, ineffective performance of product investment of facility, engineering and quality control team but also ineffective project communication and pressure form
-----	---	-------------	---------------------	--

897	Thu nhập ngoài lãi tác động đến thu nhập lãi cận biên tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Trần Trần Nam	NguyễnThị Thùy Linh	<p>Trong những năm gần đây, thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại có sự cải thiện tích cực. Điều đáng chú ý trong mức tăng trưởng đó là lợi nhuận của ngân hàng đang giảm dần phụ thuộc vào hoạt động tín dụng. Sử dụng mô hình hồi quy bội để nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại, nhất là chú trọng đến yếu tố thu nhập ngoài lãi đến sự thay đổi thu nhập lãi cận biên mang ý nghĩa thực tiễn giúp đánh giá sự ảnh hưởng của xu hướng đa dạng hóa hoạt động kinh doanh và phát triển dịch vụ đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thu nhập lãi cận biên giảm khi thu nhập từ các hoạt động kinh doanh ngoài lãi tăng. Cho thấy đa dạng hóa nguồn thu nhập đối với các ngân hàng thương mại sẽ làm giảm rủi ro đến từ nền kinh tế cũng như rủi ro đến từ hoạt động chính là cho vay lấy lãi của các ngân hàng.</p>
898	Lack of training at CGV Cinemas	Nguyen Ngoc Minh	Nguyen Phong Nguyen	<p>As a member of the operation department, after analyzing the report of Voice Of Customer (VOC), I noticed the number of customers complaining about the service quality at CGV movie theaters is increasing, always keeping on 20% of total customer contact to CGV. As a business in the entertainment service industry, this greatly affects the image and brand awareness of the company which might cause losing customers, the company cannot achieve revenue and profit targets. The customer complains about the quality of service comes from many problems, but the most important problem is the professionalism and service attitude of employees because the company is lacking training programs resulting in employees losing mindset as well as lack of soft skills in customer service. To solve this problem, a number of solutions will also be launched with the aim of creating training programs as well as supporting cinemas with plans to improve qualifications and skills for employees at a cost appropriate to the current financial situation of the company which saves the cost of training compared with the current.</p>

899	Lack of career growth opportunity in operation department at THI Group VietNam HCM branch	Vu Thi Bich Hop	Thu Phan	<p>This study analyzes the case in Operation Department of THI Group Viet Nam Ho Chi Minh Branch with the symptoms are high turnover rate and the declining in revenue of Operation Department. There are three main chapters in this paper. In chapter I, an overview of the logistics industry as well as the background of the company THI Group Vietnam will be introduced. Chapter II will be all about the existing problem in the department. Firstly, based on the primary and secondary data, there are two symptoms low revenue and high turnover rate found out. After that, through depth-interview with some related people, a problem mess is figured out on the initial cause-effect map. Next part is the updated cause-effect map, in this section three potential central problem are figured out based on the information from interview and literature review. Finally, the final map with all details about the central problem is demonstrated. The central problem is lack of career growth opportunity, which lead to many consequences; thus, it has been chosen as a central problem, which need be solved in this paper. Chapter III is included a list of real causes of the central problem and a set of solutions for the problem. In Chapter IV, all supporting information for this paper is indicated.</p>
-----	---	-----------------	----------	---

900	Ảnh hưởng của thông tin kế toán trên báo cáo tài chính đến giá cổ phiếu các công ty niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Đỗ Hương Giang	Trần Văn Thảo	Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là tìm hiểu ảnh hưởng của thông tin kế toán trên báo cáo tài chính (BCTC) đến giá cổ phiếu các công ty niêm yết (CTNY) trên thị trường chứng khoán TP.HCM (HOSE). Tác giả thu thập thông tin các biến thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS), giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS), tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), cổ tức trên mỗi cổ phiếu (DPS), đòn bẩy tài chính (FL), quy mô công ty (SIZE), sự tăng trưởng (SALEGROWTH) của các công ty niêm yết trên sàn HOSE trong giai đoạn 6 năm từ 2012 - 2017. Sử dụng phương pháp định lượng với dữ liệu bảng thông qua kỹ thuật phân tích hồi quy theo các phương pháp mô hình hồi quy tuyến tính thông thường (OLS), mô hình hồi quy tác động cố định (FEM), mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM), mô hình hồi quy ước lượng GMM được hỗ trợ bằng phần mềm STATA 13 xử lý để đo lường sự tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc trong mô hình. Kết quả nghiên cứu dựa theo mô hình GMM cho thấy biến EPS không có tác động đến giá cổ phiếu, các biến BVPS, DPS, ROA, SIZE, SALEGROWTH có tác động cùng chiều và biến FL có tác động trái chiều với giá cổ phiếu (P). Theo đó, tác giả đưa ra hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính và nâng cao hiệu quả ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư.
901	Factors influencing service innovative behavior: evidence from Vietnam	Tran Phong	Nguyen Thi Mai Trang	This research thesis examined the effects of ethical leadership and its impacts on service innovative behavior through leader member exchange at small and medium size logistics companies in Vietnam, the proposed integrated research model was formed to enhance the relationship between ethical leadership and service innovative behavior while interacting through the mediator leader member exchange, the study also examines the roles of intrinsic and extrinsic reward as moderators. By using empirical test of 339 respondents from SME logistics Companies in Vietnam indicated that there are positive relationships among independent variables and dependent variables. Furthermore, the new findings from this model showed that there are positive relationships between moderator's intrinsic reward and extrinsic reward with service innovative behavior, these moderators generate creative environment and promoting service innovative behavior of frontline employee working in SME logistics companies in

				Vietnam, the leader member exchange also shows positive relationship as mediator.
902	Sở hữu nước ngoài tác động đến rủi ro thanh khoản tại các Ngân hàng TMCP Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2017	Lê Thu Trang	Nguyễn Thị Thùy Linh	Hiện nay, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, những dòng vốn ngoại được đầu tư vào Việt Nam ngày càng nhiều, đặc biệt đầu tư vào ngành tài chính ngân hàng. Chính điều này đang tạo ra cho các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam những cơ hội để phát triển nhưng cũng đặt ra không ít những khó khăn và thử thách phải đối đầu các rủi ro, trong đó có rủi ro thanh khoản. Bài nghiên cứu nghiên cứu ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến rủi ro thanh khoản tại các Ngân hàng Thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2017. Nghiên cứu phân tích hồi quy dữ liệu bảng với dữ liệu được thu thập từ 20 Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Kết quả chỉ ra rằng sở hữu nước ngoài tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Thêm vào đó, có 3 biến là dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản (LLR), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP), tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản, và 4 biến tác động cùng chiều là quy mô (SIZE), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ lệ cho vay trên huy động vốn (LDR), tỷ lệ lạm phát (INF). Tuy nhiên biến GDP, INF và LLR không có ý nghĩa thống kê trong mô hình này. Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về vai trò của sở hữu nước ngoài trong việc quản lý rủi ro thanh khoản và các hoạt động khác của Ngân hàng Thương mại Việt Nam.

903	Nhân tố tác động đến việc tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện tại tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Thanh Lâm	Nguyễn Hồng Thăng	<p>Đề tài nghiên cứu tập trung vào mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện của người dân tại tỉnh Tiền Giang và trên cơ sở kết quả nghiên cứu đề tài đưa ra những đề xuất các chính sách nhằm làm tăng số người dân tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện trong tương lai tại tỉnh Tiền Giang. Trên nền tảng cơ sở lý thuyết về hành vi, thái độ và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng cùng sự trao đổi với các chuyên gia về bảo hiểm y tế tự nguyện có thâm niên công tác trong ngành và tổng quan các đề tài nghiên cứu trước đề tài nghiên cứu đưa ra mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện gồm : Quy chuẩn chủ quan về hành vi tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện, thái độ đối với hành vi tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện, nhận thức kiểm soát hành vi tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân. Bằng phương pháp khảo sát trực tiếp từng người dân có ý định tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện, kết quả khảo sát được sử dụng để kiểm định lại mô hình lý thuyết các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện. Kết quả kiểm định mô hình đã chỉ ra rằng quy chuẩn chủ quan, thái độ hành vi, và nhu cầu chăm sóc sức khỏe có ảnh hưởng tích cực tới ý định tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện. Nhân tố kiểm soát hành vi không có ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện của người dân. Kết quả kiểm định về những đặc điểm của người dân như : giới tính, tình trạng hôn nhân, thu nhập, nghề nghiệp, độ tuổi không có ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện tại tỉnh Tiền Giang.</p>
-----	--	------------------	-------------------	--

904	Mối quan hệ giữa mức độ sở hữu nhà nước và chính sách sử dụng nợ của các doanh nghiệp : Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Nguyễn Văn Chương	Phạm Hùng Quốc	<p>Luận văn thực hiện nghiên cứu tác động của sở hữu nhà nước đến chính sách sử dụng nợ của các doanh nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2017. Bằng cách sử dụng số liệu của 313 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết và ước lượng mô hình nghiên cứu bởi phương pháp ước lượng GMM, luận văn tìm thấy sở hữu nhà nước có tác động ngược chiều đến chính sách sử dụng nợ của các doanh nghiệp. Điều này cho thấy rằng các doanh nghiệp có mức sở hữu nhà nước càng cao thì sẽ càng có tỷ lệ đòn bẩy càng thấp hơn so với các doanh nghiệp khác. Hơn thế nữa, các yếu tố đặc điểm doanh nghiệp cũng cho thấy các tác động đáng kể đến chính sách sử dụng nợ của các doanh nghiệp ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Cụ thể, chính sách sử dụng nợ kỳ trước, quy mô doanh nghiệp, tài sản hữu hình, cơ hội tăng trưởng cho thấy tác động cùng chiều đến chính sách sử dụng nợ ở kỳ hiện tại ở mức ý nghĩa 10%. Kết quả này cho thấy rằng các doanh nghiệp càng sử dụng nợ ở kỳ trước càng nhiều, có quy mô càng lớn, đầu tư nhiều vào tài sản hữu hình và có nhiều cơ hội tăng trưởng thì sẽ càng có khuynh hướng sử dụng nợ trong cấu trúc vốn ở kỳ hiện tại của các doanh nghiệp. Ngược lại, lợi nhuận doanh nghiệp, chi phí thuế thu doanh nghiệp, rủi ro kinh doanh lại cho thấy ảnh hưởng ngược chiều đến chính sách sử dụng nợ của các doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này cho thấy rằng các doanh nghiệp có lợi nhuận càng nhiều, càng phải trả nhiều chi phí thuế thu doanh nghiệp và có rủi ro kinh doanh càng cao thì sẽ ít có động cơ tiếp cận với các khoản nợ và nợ vay để tài trợ cho các hoạt động của doanh nghiệp.</p>
-----	---	-------------------	----------------	--

905	Phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam	Nguyễn Đào Anh	Diệp Gia Luật	<p>Nghiên cứu nhằm kiểm định mối quan hệ tác động của quá trình phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế các địa phương ở Việt Nam, từ 2005 - 2016. Dựa trên dữ liệu bảng 62 địa phương, sử dụng phương pháp kiểm định FGLS để giải quyết mục tiêu đề ra. Nội dung nghiên cứu xác định yếu tố phân cấp tài khóa trong phân cấp chi hay trong thu có tác động đến tăng trưởng kinh tế các địa phương ở Việt Nam. Kết quả thực nghiệm cho thấy, phân cấp tài khóa trong phân cấp thu và phân cấp chi ngân sách đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Đồng thời, bài nghiên cứu cũng tìm thấy ảnh hưởng phi tuyến trong phân cấp chi đến tăng trưởng kinh tế khi không kiểm soát tốt gây ra tiêu cực, lãng phí. Qua đó, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị về cơ chế chính sách nhằm điều chỉnh tiến trình phi tập trung hóa tài khóa để duy trì tác động tích cực tăng trưởng kinh tế bền vững trong thời gian tới.</p>
906	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động tại Trường THPT Hồng Bàng – tỉnh Đồng Nai	Phạm Ngọc Tuấn Anh	Phan Quốc Tấn	<p>Với đề tài này, tác giả hướng tới tìm ra những yếu tố tác động đến sự gắn kết của người lao động và đưa ra giải pháp thực tiễn nhằm giảm thiểu tỷ lệ nghỉ việc hiện nay tại Trường THPT Hồng Bàng, đồng thời nâng cao sự gắn kết và hiệu quả thực hiện công việc của người lao động. Đề tài sử dụng mô hình nghiên cứu về sự gắn kết của người lao động với tổ chức của Anitha (2014), đồng thời kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng để tiến hành khảo sát 185 người lao động tại trường THPT Hồng Bàng. Sau đó tiến hành phân tích và đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của người lao động tại trường THPT Hồng Bàng, từ đó thấy được những điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến mức độ gắn kết của người lao động. Cuối cùng, tác giả sử dụng hệ số beta để xác định mức độ ảnh hưởng của biến độc lập đến biến phụ thuộc, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp với thực tiễn và nguồn lực của trường góp phần nâng cao sự gắn kết và hiệu quả hoạt động.</p>

907	Quản trị rủi ro tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn	Bùi Thủy Uyên	Lê Tấn Phước	Với mục đích nâng cao chất lượng việc quản trị rủi ro tín dụng khối doanh nghiệp nhỏ và vừa; trên cơ sở nhận diện, phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động của tổ chức. Đề tài sẽ sử dụng các phương pháp thu thập số liệu, phương pháp so sánh và thống kê mô tả để tổng hợp và phân tích các số liệu về thực trạng hoạt động tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, giai đoạn 2015 - 2018, của Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Đông Sài Gòn. Từ các dữ liệu phân tích được, tác giả đưa ra những biện pháp thiết thực nhằm nâng cao chất lượng nghiệp vụ của tổ chức. Luận văn sẽ là tài liệu cho các cấp quản lý và nhân viên tín dụng tham khảo, nhằm đưa ra các định hướng, chiến lược hoạt động hiệu quả, lâu dài.
908	Giải pháp tạo động lực cho người lao động để triển khai và thực hiện hệ thống sản xuất tinh gọn tại Công ty TNHH Việt Thắng Jean đến năm 2021	Hà Anh Duy	Hồ Tiến Dũng	Sản xuất tinh gọn (Lean) được biết đến là một trong những mô hình hiệu quả cho các doanh nghiệp muốn thay đổi phương thức sản xuất, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong thời kỳ đổi mới hiện nay. Tuy nhiên để triển khai thành công Lean chưa bao giờ là một điều dễ dàng, hơn 70% đơn vị từng thất bại là con số được ghi nhận tại Việt Nam. Đề nâng cao khả năng thành công, một giải pháp được giới chuyên môn đánh giá rất cao và khuyến cáo như là bước đầu tiên phải thực hiện, là tạo động lực cho người lao động để tạo động lực cho họ hỗ trợ triển khai Lean. Quá trình thu thập và xử lý các số liệu thực tế đã chỉ ra những điểm yếu trong các hoạt động tạo động lực cho người lao động tại Vitajeau, trong đó đáng báo động là ba yếu tố: Trao quyền, Đào tạo và Thưởng thưởng. Trên căn cứ này, tác giả đã xây dựng các chương trình tạo động lực mang tính khả thi cao cho 6 tháng tới để triển khai tại Vitajeau.

909	Giải pháp hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp của Công ty TNHH Một thành viên Provimi Việt Nam đến năm 2020	Nguyễn Ngọc Khánh	Phan Thị Minh Châu	<p>Trong quá trình sát nhập Cargill, Văn hóa của Provimi VN có những sự thay đổi sâu sắc do sự tác động từ văn hóa của công ty mẹ. Quá trình chuyển đổi đó kéo theo những thay đổi về địa điểm, nhân sự, cấu trúc tổ chức, hoạt động kinh doanh và văn hóa truyền thống. Sự thay đổi này có những mặt tích cực và hạn chế làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Provimi VN. Đề tài sử dụng mô hình ba cấp độ văn hóa của Edgar Schein và mô hình khung giá trị cạnh tranh với công cụ đánh giá văn hóa tổ chức OCAI của Cameron và Quinn để nhận dạng mô hình văn hóa doanh nghiệp hiện tại và mong muốn của Provimi VN. Với kết quả thực hiện nhằm giúp cho Ban lãnh đạo và nhân viên có một cái nhìn tổng quát về giá trị văn hóa khi có sự thay đổi giữa hai văn hóa khác nhau, đồng thời đề xuất một số giải pháp hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp của Provimi VN đến năm 2020. Qua kết quả khảo sát cho thấy ở ba cấp độ văn hóa đều được đánh giá khá tốt và bên cạnh đó vẫn còn một số yếu tố văn hóa chưa được đánh giá cao. Văn hóa thị trường là loại hình văn hóa thống trị trong nền văn hóa hiện nay cùng với mong muốn giảm bớt áp lực môi trường làm việc, cởi mở và hòa đồng giữa các nhân viên và Ban lãnh đạo.</p>
910	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị môi trường (EMA) trong các doanh nghiệp sản xuất thép khu vực phía Nam Việt Nam	Huỳnh Lê Phi Yến	Văn Thị Thái Thu	<p>Trong nền kinh tế toàn cầu hóa hiện nay, với mục tiêu duy trì nền kinh tế phát triển bền vững thì việc vận dụng các kế toán quản trị nói chung và kế toán quản trị môi trường nói riêng vào trong các doanh nghiệp là điều thiết yếu. Để kế toán quản trị môi trường thật sự phát huy hiệu quả trong quản lý thì trước hết phải xác định rõ những nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị môi trường trong doanh nghiệp. Do đó, tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài nhằm nhận diện và đo lường mức độ tác động của những nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất thép khu vực phía Nam Việt Nam. Trên cơ sở tổng hợp các lý luận, thừa kế các kết quả từ các công trình nghiên cứu trước đây có liên quan đến đề tài, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng, nghiên cứu đã tìm ra năm nhân tố ảnh hưởng tác động đến việc vận dụng EMA trong các DNSX thép gồm: nhận thức về lợi ích của EMA, nhu cầu công bố thông tin liên quan đến môi trường, nhận thức của nhà quản trị về EMA, áp lực từ các bên liên quan, khó khăn khi vận dụng EMA. Từ đó, tác giả</p>

				đưa ra các định hướng và đề xuất cũng như những giải pháp để tăng khả năng vận dụng EMA.
911	Nghiên cứu sự hài lòng và gắn kết của tiếp viên hàng không đối với hãng hàng không Vietnam Airlines	Võ Nguyễn Ngọc Bích	Hoàng Lệ Chi	Nền kinh tế toàn cầu đang ngày càng phát triển kéo theo sự tăng trưởng nhanh chóng của các hãng hàng không. Trong vòng 20 năm tới, sẽ có hàng chục nghìn máy bay thương mại mới được đưa vào khai thác, dẫn đến một nhu cầu nhân sự rất lớn trong ngành Hàng không, đặc biệt là đội ngũ phi công và tiếp viên hàng không. Việc khan hiếm nhân sự trong ngành hàng không đang tiếp tục diễn ra thời gian gần đây với lý do chủ yếu là vì tốc độ tăng trưởng của hàng không tư nhân rất nhanh, đã gây ra hiện tượng chảy máu chất xám trong ngành hàng không tạo những thiệt hại không nhỏ cho Vietnam Airlines. Cho tới nay, Vietnam Airlines đang phải đối mặt với nguy cơ mất hàng loạt nhân sự về tay các hãng hàng không tư nhân như Vietjet Air, Bamboo Air... vì lương thưởng, chính sách và các chế độ. Nghiên cứu này sẽ xác định các nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng và gắn kết của tiếp viên hàng không đối với hãng hàng không Vietnam Airlines để đưa ra những định hướng và giải pháp phù hợp cho tổ chức. Dựa vào việc tổng hợp lý thuyết và các mô hình, tác giả tiến hành nghiên cứu định tính sơ bộ và định lượng chính thức. Kết quả cho thấy chính sách lương thưởng và đào tạo có tác động lớn nhất đến sự hài lòng và sự gắn kết của tiếp viên hàng không với hãng hàng không. Tổ chức nhận thấy được vấn đề này sẽ có những giải pháp phù hợp để duy trì và gia tăng sự gắn kết của tiếp viên hàng không đối với hãng hàng không.

912	Giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động chiêu thị đối với dòng sản phẩm giày Biti's Hunter của Công ty TNHH Sản xuất Hàng tiêu dùng Bình Tiên đến năm 2021	Trần Bảo Quốc	Hồ Tiến Dũng	<p>Công ty TNHH Sản xuất Hàng tiêu dùng Bình Tiên – Biti's là công ty đi đầu trong lĩnh vực sản xuất và cung ứng giày dép tại thị trường Việt Nam. Sau nhiều năm im lặng, vào đầu năm 2016 Biti's đã cho ra đời sản phẩm thể hệ hoàn toàn mới mang tên “Biti's Hunter”. Sản phẩm này đã thay đổi hoàn toàn chiến lược chiêu thị của Biti's trong suốt thời gian qua. Chính vì điều đó, tác giả đã chọn đề tài nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng để chiến lược chiêu thị của Biti's, xác định được các ưu và nhược điểm để từ đó tìm ra được những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả của các chiến lược chiêu thị của Biti's. Trong đề tài này tác giả kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Kết quả xác định được 5 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của chiến lược chiêu thị của Công ty Biti's gồm: Quảng cáo, khuyến mãi, quan hệ công chúng, tiếp thị trực tiếp và bán hàng cá nhân. Đồng thời đưa ra được 5 nhóm giải pháp tương ứng nhằm hoàn thiện chiến lược chiêu thị của Biti's đến năm 2021.</p>
-----	--	------------------	--------------	--

913	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch của báo cáo tài chính tại các cơ quan hành chính - Nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn tỉnh Long An	Lê Thị Bích Tuyền	Trần Văn Tùng	<p>Đề tài nghiên cứu nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch của báo cáo tài chính tại các cơ quan hành chính. Nghiên cứu được tiến hành qua 2 bước: (1) Nghiên cứu định tính được thực hiện để tổng hợp các nhân tố và thang đo, đề xuất mô hình nghiên cứu giả thuyết. (2) Nghiên cứu định lượng: xây dựng các chỉ tiêu đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính minh bạch sau đó dùng phần mềm SPSS 20.0 để xử lý số liệu khảo sát thực tế. Thông qua các tài liệu tham khảo và phỏng vấn chuyên gia, tác giả xác định có 6 nhân tố với 32 biến quan sát được cho là có ảnh hưởng đến tính minh bạch của báo cáo tài chính tại các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh Long An. Kết quả kiểm định cho thấy các thang đo sau khi đã hiệu chỉnh đều đạt độ tin cậy và giá trị cho phép. Kết quả khẳng định lại sự phù hợp của các thang đo đã được tổng hợp về mức độ ảnh hưởng là phù hợp với thực tiễn. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình lý thuyết sau khi điều chỉnh phù hợp với dữ liệu. Trong các nhân tố tác động tới tính minh bạch của báo cáo tài chính tại các cơ quan hành chính thì yếu tố tác động mạnh nhất là “Hệ thống pháp lý” ($\beta = 0,455$), thứ hai là yếu tố “Chính trị” ($\beta = 0,140$), thứ ba là yếu tố “văn hóa” ($\beta = 0,133$), thứ tư là yếu tố “Đặc điểm tài chính” ($\beta = 0,119$) và sau cùng là yếu tố “Đặc điểm quản trị” có tác động yếu nhất ($\beta = 0,109$). Kết quả đạt được góp phần giúp cho các cấp quản lý, các cơ quan ban ngành hiểu rõ hơn về mức độ tác động của các nhân tố đến tính minh bạch của báo cáo tài chính. Từ đó nghiên cứu đã đề xuất được 5 nhóm giải pháp nhằm nâng cao tính minh bạch của báo cáo tài chính tại các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh Long An.</p>
-----	--	-------------------	---------------	---

914	Cấu trúc sở hữu và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Việt Nam	Nguyễn Quang Tuấn	Nguyễn Thanh Phong	<p>Đề tài này nghiên cứu cụ thể tác động của từng loại hình sở hữu đối với hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Thực hiện nghiên cứu, tác giả thu thập dữ liệu 30 Ngân hàng Thương mại Việt Nam từ năm 2002 đến 2017, và sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội để ước lượng tác động của từng loại hình sở hữu đến hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Kết quả ước lượng cho thấy sở hữu nhà nước có tương quan dương, sở hữu nước ngoài có tương quan âm, sở hữu thể nhân chưa tìm thấy có tương quan với hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này làm cơ sở cho nhà nước và các nhà quản trị đưa ra các quyết định về cấu trúc sở hữu tối ưu để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng Thương mại. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng mẫu nghiên cứu, tìm sự tác động của sở hữu tư nhân đối với hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Việt Nam.</p>
915	Thành quả thị trường chứng khoán và tăng trưởng kinh tế - Trường hợp Việt Nam	Nguyễn Văn Tài	Lê Đạt Chí	<p>Thị trường chứng khoán được kết nối với tăng trưởng kinh tế thông qua nhiệm vụ cung cấp nguồn vốn mới. Trong khi, phát triển kinh tế là yếu tố thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán, thì thị trường chứng khoán hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bằng cách phân bổ nguồn vốn một cách hiệu quả hơn và cung cấp thanh khoản cho nền kinh tế. Mục đích của luận văn này là kiểm tra mối quan hệ giữa thành quả thị trường chứng khoán và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam bằng cách sử dụng chuỗi dữ liệu hàng quý GDP thực đại diện cho tăng trưởng kinh tế, chỉ số thị trường chứng đại diện thành quả thị trường chứng khoán và lạm phát trong giai đoạn 2000:Q3 đến 2018:Q4 với dữ liệu được lấy từ thống kê hàng năm của Tổng Cục thống kê (GSO), Thống kê Quỹ tiền tệ quốc tế (IFS), Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Luận văn sử dụng các kỹ thuật kinh tế lượng kiểm tra mối quan hệ đồng liên kết Johansen, kiểm tra nhân quả Granger và mô hình vector hiệu chỉnh sai số (VECM) xác định tác động qua lại lẫn nhau giữa hai biến thành quả thị trường chứng khoán và tăng trưởng kinh tế. Kết quả phát hiện tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa thành quả thị trường chứng khoán và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Hàm ý từ kết quả cho thấy thị trường chứng khoán Việt Nam cần được công nhận như là một công cụ quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Là một chất xúc tác cho</p>

				sự tăng trưởng kinh tế, do vậy thị trường chứng khoán nên được xem xét hết sức thận trọng khi Chính phủ muốn đưa ra bất kỳ chính sách kinh tế nào.
916	Các nhân tố tác động đến việc nâng cao thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các đơn vị hành chính sự nghiệp nghiên cứu thực nghiệm tại tỉnh Tây Ninh	Lê Thị Ngân Tâm	Bùi Văn Dương	Tổng quan, tìm hiểu thực trạng kế toán, phân tích và đánh giá các nhân tố tác động đến việc việc nâng cao thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các đơn vị hành chính sự nghiệp – Nghiên cứu thực nghiệm tại tỉnh Tây Ninh để đưa ra đề xuất hoàn thiện kế toán hành chính sự nghiệp tại tỉnh Tây Ninh cũng như kế toán công tại Việt Nam. Với phương pháp định tính và định lượng, bài viết nghiên cứu các nhân tố : Quy định về pháp lý; Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Điều kiện kinh tế - tài chính, ngân sách Nhà nước; Điều kiện nơi làm việc; Công cụ hỗ trợ. Dữ liệu được thu thập và xử lý thông qua phần mềm SPSS 20.0. Với việc phân tích thống kê mô tả giúp người đọc có cái nhìn tổng quát về các nhân tố. Thông qua phương pháp đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm định. Mô hình và các giả thuyết được phân tích bằng phương pháp hồi quy bội. Kết quả cho thấy có 4 nhân tố tác động: Quy định về pháp lý; Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Điều kiện nơi làm việc; Công cụ hỗ trợ. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố như sau: Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (CM) có tác động cùng chiều mạnh nhất lên HTKT (Nâng cao thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các đơn vị Hành chính sự nghiệp) ($\beta = 0,571$), nhân tố tác động cùng chiều mạnh tiếp theo là PL ($\beta = 0,276$), tiếp theo là nhân tố CC tác động cùng chiều ($\beta = 0,178$) và nhân tố LV có tác động yếu nhất trong 4 nhân tố đến HTKT ($\beta = 0,167$). Việc tìm hiểu các nhân tố tác động đến việc nâng cao thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các đơn vị hành chính sự nghiệp là một trong các khâu quan trọng để vận dụng cải cách hiệu quả, hạn chế khó khăn trong việc thi hành kế toán công. Phục vụ nhu cầu sử dụng thông tin cho cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý, trường đơn vị. Qua nghiên cứu này định hướng tác giả: Sử dụng các biến quan sát mới phù hợp với các nhân tố tác động trong bài nghiên cứu kế tiếp; Nghiên cứu đi sâu vào nội dung chi tiết hơn trong hệ thống kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp.

917	Tác động của chiến lược kinh doanh đến mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị để nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp vừa và lớn ở Việt Nam	Phan Thanh Mai	Võ Văn Nhị	<p>Nghiên cứu xem xét tác động của “chiến lược kinh doanh” đến “mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị” để nâng cao “kết quả hoạt động kinh doanh” cho doanh nghiệp vừa và lớn Việt Nam. Từ lý thuyết nguồn lực, thuyết bất định, thuyết cơ sở kiến thức biện luận mô hình, giả thuyết biểu diễn cho mối quan hệ S-MAI-P. Nghiên cứu đo lường, kiểm định mối quan hệ này bằng thu thập dữ liệu thực tế từ mẫu 163 doanh nghiệp vừa và lớn ở Việt Nam. Kết quả cho thấy chiến lược kinh doanh có tác động đến mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị và mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị là nguồn lực cạnh tranh có tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh. Bài viết cũng góp phần lưu ý rằng nếu muốn gia tăng kết quả hoạt động kinh doanh không chỉ định vị chiến lược kinh doanh mà nên thiết kế, sử dụng thông tin kế toán quản trị cả bốn khía cạnh về phạm vi rộng, kịp thời, tích hợp và đồng bộ.</p>
918	Mối quan hệ giữa đặc điểm tính cách, sự hài lòng công việc và kết quả công việc của nhân viên tại TP. Hồ Chí Minh	Trần Ngọc Công	Trần Kim Dung	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu: (1) Nghiên cứu mối quan hệ của đặc điểm tính cách, sự hài lòng công việc và kết quả công việc của nhân viên. (2) Nghiên cứu mối quan hệ của sự hài lòng công việc và kết quả công việc của nhân viên. (3) Dựa trên kết quả nghiên cứu đạt được đề xuất một số hàm ý quản trị rút ra từ kết quả nghiên cứu nhằm nâng cao sự hài lòng công việc và kết quả công việc của nhân viên. Mô hình nghiên cứu được dựa trên cơ sở lý thuyết, mô hình nghiên cứu của Yang & Hwang (2014) và các nghiên cứu có liên quan trước đây. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện nhằm điều chỉnh, bổ sung thang đo của các biến quan sát. Nghiên cứu định lượng với mẫu gồm 295 nhân viên có độ tuổi dưới 30 làm việc trong những doanh nghiệp tại TP.HCM. Đánh giá thang đo và phân tích mô hình nghiên cứu được thực hiện qua phần mềm SPSS 23.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm tính cách gồm 5 thành phần tính hòa đồng, tính tận tâm, tính ổn định cảm xúc, tính hướng ngoại và sẵn sàng trải nghiệm có tác động đến sự hài lòng và kết quả công việc của nhân viên bên cạnh tác động mạnh của sự hài lòng công việc đến kết quả công việc. Kết quả nghiên cứu giúp cho các nhà quản trị có thêm một góc nhìn mới về tác động của đặc điểm tính cách đến sự hài lòng và kết quả công việc của nhân viên. Từ đó giúp các nhà quản trị có biện pháp lựa chọn và tuyển dụng nhân sự phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên</p>

				cứ cũng gợi ý cho hướng nghiên cứu tiếp theo khi xem xét trong một ngành nghề cụ thể, riêng biệt hay có thể xem xét sự khác biệt ở những vị trí công việc khác nhau trong cùng một ngành nghề.
919	Phân tích các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn các tỉnh miền Đông Nam Bộ	Nguyễn Hữu Huy Lâm	Dương Bình Minh Thị	<p>Đề tài nghiên cứu các yếu tố tác động đến số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn các tỉnh miền Đông Nam Bộ trong giai đoạn từ năm 2005 - 2017. Đây là khu vực có số thu ngân sách chiếm hơn 50 % tổng thu ngân sách của Việt Nam trong giai đoạn này, nhưng chưa có một bài nghiên cứu nào về các yếu tố ảnh hưởng đến số thu ngân sách của khu vực. Thông qua việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến số thu ngân sách khu vực Đông Nam Bộ, tác giả đề xuất các giải pháp để có thể giữ vững và nâng cao hơn nữa số thu ngân sách của các tỉnh thành này. Tổng hợp từ các cơ sở lý thuyết, các bài nghiên cứu định lượng trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài, tác giả xây dựng các yếu tố có khả năng tác động đến số thu ngân sách bao gồm các yếu tố: Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành (GDP); Tỷ trọng sản phẩm trong nước khu vực nông nghiệp GDP; Tỷ trọng độ mở thương mại/GDP; Số chi đầu tư phát triển từ ngân sách; Số chi cho giáo dục từ ngân sách; Số lượng doanh nghiệp cuối cùng là Lạm phát đại diện là chỉ số giá CPI. Sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích định lượng, tác giả đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến số thu ngân sách của khu vực. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy Tổng sản phẩm theo giá hiện hành, Chi cho giáo dục, Số lượng doanh nghiệp và Lạm phát có tác động đến số thu ngân sách nhà nước. Tỷ trọng Nông nghiệp/ GDP; Tỷ trọng độ mở thương mại/ GDP; Số chi đầu tư phát triển từ ngân sách không có tác động đến số thu ngân sách nhà nước. Từ kết quả hồi quy của bài nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số biện pháp để cải thiện số thu ngân sách tại khu vực các tỉnh thành miền Đông Nam Bộ, qua đó các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà hoạch định chính sách của vực này và của cả Việt Nam có thể cải thiện tốt hơn nữa số thu ngân sách của khu vực cũng như của Việt Nam.</p>

920	<p>Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng vay vốn của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bà Rịa</p>	Lê Thị Vi	Hoàng Hải Yến	<p>Để hoạch định chiến lược hoạt động phù hợp nhằm duy trì khách hàng cũ và thu hút thêm nhiều khách hàng mới trong thị trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay, BIDV Bà Rịa cần xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng vay vốn của các khách hàng tiềm năng mà BIDV Bà Rịa đang muốn nhắm đến hoặc muốn duy trì quan hệ lâu dài. Nghiên cứu tập trung vào việc tìm hiểu, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng vay vốn của khách hàng cá nhân tại BIDV Bà Rịa. Sau đó kiểm định, chứng minh sự phù hợp của mô hình cũng như đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến quyết định lựa chọn của khách hàng cá nhân. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên các các yếu tố lựa chọn được trích từ các tài liệu tham khảo có liên quan và phỏng vấn với mẫu quan sát gồm 250 khách hàng cá nhân hiện đang vay vốn tại BIDV Bà Rịa. Các phương pháp định lượng được sử dụng bao gồm phân tích độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính bội bằng phần mềm SPSS. Kết quả cho thấy các yếu tố chính có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng vay vốn của khách hàng cá nhân tại BIDV Bà Rịa là: lợi ích tài chính, sự tiện lợi, sự đáp ứng, hoạt động chiêu thị, thương hiệu của ngân hàng, thái độ của nhân viên phục vụ và gợi ý của người thân. Nghiên cứu nhằm thu hẹp khoảng trống hiện có trong hoạt động ngân hàng tại BIDV Bà Rịa thông qua việc xác định các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng vay vốn và đưa ra một số giải pháp nhằm gia tăng sự lựa chọn của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ tín dụng bán lẻ tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa trong giai đoạn hiện nay.</p>
-----	--	-----------	---------------	---

921	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của chuỗi cung ứng chuối tươi xuất khẩu tại tỉnh Tây Ninh	Phạm Minh Trí	Đinh Thị Thu Oanh	<p>Nghiên cứu tập trung phân tích các nhân tố, xây dựng và kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của chuỗi cung ứng chuối tươi xuất khẩu nhằm phân tích hiện trạng hoạt động của chuỗi cung ứng chuối tươi xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, từ đó đề xuất các hàm ý quản trị đối với các thành phần trong chuỗi cung ứng chuối tươi xuất khẩu tỉnh Tây Ninh nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh của chuối, đồng thời phát triển ngành công nghiệp chuối tươi, ổn định chất lượng, giá bán và gia tăng thu nhập của các tác nhân trong chuỗi, đặc biệt là người nông dân. Các nhân tố bao gồm: Chi phí sản xuất; Quản trị chất lượng; Tính linh hoạt của chuỗi cung ứng; Môi trường bên ngoài. Để làm rõ sự ảnh hưởng của năm nhân tố trên đến kết quả hoạt động của chuỗi cung ứng chuối tươi xuất khẩu, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính thông qua kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy. Dữ liệu định lượng được thu thập từ các thành phần trong chuỗi cung ứng chuối tươi tại tỉnh Tây Ninh (nhà vườn, trang trại trồng chuối, thương lái, nhà đóng gói, công ty xuất khẩu, công ty nhập khẩu) và được thực hiện từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2018.</p>
922	Nghiên cứu tác động của chất lượng website đến sự hài lòng và ý định đặt phòng trực tuyến của du khách TP.HCM: Trường hợp du lịch homestay	Ngô Thị Huyền Trân	Nguyễn Đông Phong	<p>Thương mại điện tử đang làm thay đổi cơ cấu của nền kinh tế trong đó có ngành du lịch, cụ thể là mảng dịch vụ đặt phòng trực tuyến. Việc đánh giá chất lượng website, sự hài lòng và ý định sử dụng của khách hàng đang là vấn đề mà các nhà nghiên cứu quan tâm. Mục tiêu nghiên cứu là kiểm định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố chất lượng website OTA du lịch Homestay đến sự hài lòng và ý định đặt phòng của du khách TP.HCM. Phương pháp nghiên cứu gồm 2 giai đoạn là nghiên cứu định tính và định lượng. Kết quả có 6 yếu tố của chất lượng website có tác động đến sự hài lòng và ý định đặt phòng của khách hàng gồm: Thiết kế, Mức độ tương tác, Thông tin, Bảo mật, Sự phản hồi và Niềm tin. Trong đó yếu tố Niềm tin có tác động mạnh nhất. Hàm ý của nghiên cứu hy vọng đóng góp cho các đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú những kiến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng và ý định đặt phòng của du khách.</p>

923	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến quyết định mua lặp lại sản phẩm trong môi trường thương mại điện tử của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh	Hà Thị Phụng Thu	Ngô Thị Ngọc Huyền	Việt Nam là quốc gia có tiềm năng bùng nổ về thương mại điện tử, đặc biệt ở thị trường mua sắm trực tuyến. Mua sắm trực tuyến còn mới mẻ cho các doanh nghiệp trong nước nên còn yếu thế so với các doanh nghiệp nước ngoài. Nghiên cứu này sẽ xác định và lượng các yếu tố có tác động đến quyết định mua hàng lặp lại của người tiêu dùng mua online ở TP.HCM để đưa ra những định hướng phù hợp cho doanh nghiệp trong nước. Dựa vào việc tổng hợp lý thuyết và các mô hình, tác giả tiến hành nghiên cứu định tính sơ bộ và định lượng chính thức. Kết quả có 7 yếu tố tác động đến quyết định mua hàng lặp lại gồm: nhận thức rủi ro, tính hữu dụng, danh tiếng website, giá cả cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, giá trị cảm nhận và niềm tin vào website bán hàng trực tuyến và yếu tố giá cả cạnh tranh có tác động lớn nhất. Các doanh nghiệp nhận thấy được vấn đề này sẽ có những chiến lược phù hợp để duy trì và gia tăng lượng khách hàng trung thành.
924	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng qua App Store trên thiết bị di động của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cao Quốc Toàn	Nguyễn Đông Phong	Thị trường bán lẻ đang diễn ra rất sôi động kể từ khi Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa trong những năm gần đây đã thu hút số lượng các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước nghiên cứu và khai thác rất nhiều trong lĩnh vực bán lẻ tiêu dùng này. Cụ thể là bán hàng qua mạng dựa trên các ứng dụng App store của thiết bị di động đang nở rộ ngày càng nhiều như là: Coop.mart; Aeon, Big C,...Lazada, Shopee, Thế giới di động....Nhưng cho đến thời điểm này chưa có các công trình nghiên cứu nhiều về lĩnh vực này. Với mô hình được đánh giá theo kinh nghiệm bằng dữ liệu được thu thập qua khảo sát với 312 người tiêu dùng tại TP.Hồ Chí Minh. Kết quả được đánh giá bằng các nhân tố: giá trị tiêu khiển, sự hài lòng, các tiêu chuẩn xã hội, tính gắn kết đều có tác động tích cực đến thái độ và hành vi của người tiêu dùng; từ đó có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định mua hàng trực tuyến thông qua App trên thiết bị di động. Tuy nhiên, nhân tố giá cũng có tác động đến quyết định mua hàng, và người tiêu dùng thường không nhớ rõ giá thực tế của sản phẩm; họ cảm nhận theo cách có ý nghĩa đối với họ mà thôi.

925	Tác động của sự thỏa mãn về các thành phần của tiền lương lên dự định nghỉ việc thông qua sự hài lòng trong công việc của công nhân - Trường hợp nghiên cứu tại các công ty cao su tỉnh Bình Phước	Nguyễn Thị Tú Trinh	Trần Kim Dung	Nghiên cứu kiểm định mối quan hệ giữa sự thỏa mãn về các thành phần của tiền lương, sự hài lòng trong công việc và dự định nghỉ việc của người lao động trong ngành cao su Bình Phước. Nghiên cứu phân tích hệ số tương quan Pearson và hồi quy tổng thể để đo lường mức độ sự thỏa mãn các thành phần của tiền lương lên sự hài lòng trong công việc; dự định nghỉ việc của công nhân. Qua nghiên cứu mẫu khảo sát là 210 công nhân trực tiếp trong ngành cao su tại tỉnh Bình Phước, kết quả chỉ ra dự định nghỉ việc chịu tác động ngược chiều bởi sự hài lòng trong công việc và sự thỏa mãn của các thành phần tiền lương. Bên cạnh đó, sự thỏa mãn về các thành phần tiền lương ảnh hưởng cùng chiều lên sự hài lòng trong công việc.
926	Các yếu tố quyết định sự phát triển tài chính của các quốc gia ở Châu Á – Thái Bình Dương	Lê Thị Diễm Trang	Vũ Thị Minh Hằng	Xuất phát từ mục tiêu phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến sự phát triển tài chính của các quốc gia phát triển và đang phát triển ở Châu Á – Thái Bình Dương trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2017, luận văn sử dụng số liệu của 26 quốc gia đã và đang phát triển trong giai đoạn 2000 – 2017. Hơn thế nữa, sau khi sử dụng phương pháp ước lượng FGLS, luận văn tìm thấy rằng các yếu tố đưa vào mô hình nghiên cứu dường như đều có tác động đáng kể đến mức độ phát triển thị trường chứng khoán của các quốc gia phát triển và đang phát triển ở Châu Á – Thái Bình Dương trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2017. Cụ thể, tăng trưởng kinh tế, tiết kiệm, đầu tư nội địa, chi tiêu chính phủ, độ mở thương mại, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chất lượng bộ máy tổ chức quốc gia, mức độ tham nhũng đều có tác động cùng chiều và đáng kể đến mức độ phát triển thị trường chứng khoán của các quốc gia phát triển và đang phát triển ở Châu Á – Thái Bình Dương ở mức ý nghĩa 10%. Ngược lại, lạm phát lại được tìm thấy có tác động ngược chiều và đáng kể đến mức độ phát triển thị trường chứng khoán của các quốc gia phát triển và đang phát triển ở Châu Á – Thái Bình Dương ở mức ý nghĩa 10%.

927	Khuôn khổ chi tiêu trung hạn và hiệu quả tài khoá – Bảng chứng thực nghiệm tại các nước Châu Á giai đoạn 2005 - 2017	Chu Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Huyền	<p>Lập ngân sách trung hạn với các công cụ cụ thể, thường được gọi là khung chi tiêu trung hạn đang trở thành yếu tố quan trọng trong quản lý ngân sách nhằm đạt được hiệu quả tài khoá. Để nghiên cứu tác động của việc lập ngân sách theo khuôn khổ chi tiêu trung hạn đến hiệu quả tài khoá, tác giả sử dụng dữ liệu của 31 quốc gia châu Á trong giai đoạn 2005 – 2017 bằng phương pháp D-GMM. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc áp dụng khuôn khổ chi tiêu trung hạn cải thiện cân bằng tài khoá tổng thể của chính quyền trung ương là 8,528% và cải thiện hiệu quả hoạt động là 0,00287 điểm hiệu quả. Như vậy, việc lập ngân sách theo MTEF đã góp phần cải thiện kỷ luật tài khoá tổng thể và hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, bài nghiên cứu chưa đưa ra được bằng chứng về tác động của MTEF đến cải thiện phân bổ các nguồn lực tài chính theo các mục tiêu phù hợp với thứ tự ưu tiên. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện việc quản lý, sử dụng ngân sách đảm bảo đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội.</p>
-----	--	----------------------	------------------	---

928	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trong môi trường áp lực cạnh tranh - Nghiên cứu các doanh nghiệp tại TP.HCM	Nguyễn Dương	Nguyễn Thị Thu	<p>Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập tích cực với nền kinh tế thế giới thông qua các hoạt động thương mại quốc tế diễn ra ngày càng nhiều, do đó áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng có thể ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Với áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng trong quá trình hội nhập, thông tin kế toán đóng vai trò rất quan trọng để có thể đưa ra quyết định hữu ích. Vì vậy, tác giả đã lựa chọn nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trong môi trường áp lực cạnh tranh để thực hiện nghiên cứu. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn nhằm xác định tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trong môi trường áp lực cạnh tranh và vai trò điều tiết của áp lực cạnh tranh trong mối quan hệ này. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được tác giả áp dụng để thực hiện đề tài nghiên cứu của mình. Kết quả phân tích hồi quy với 230 mẫu khảo sát từ các nhà quản lý cấp cao, cấp trung và cấp cơ sở trong các doanh nghiệp tại TP.HCM cho thấy: (1) Chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trong môi trường áp lực cạnh tranh chịu tác động tích cực từ các nhân tố năng lực nhân viên kế toán, công nghệ thông tin, kiểm toán độc lập và sự hoàn thiện của môi trường pháp lý; (2) Trong điều kiện áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng, chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp tại TP.HCM sẽ chịu tác động càng lớn từ sự hoàn thiện môi trường pháp lý và ngược lại đối với tác động của năng lực nhân viên kế toán. Bên cạnh đó, một số hàm ý về chính sách được đưa ra để nâng cao chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trong môi trường áp lực cạnh tranh và đóng góp vào việc hoàn thiện chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng hòa hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế.</p>
-----	---	--------------	----------------	---

929	Các nhân tố ảnh hưởng đến độ tin cậy báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty niêm yết thuộc nhóm VN100	Trần Thị Ngân Giang	Lê Thị Mỹ Hạnh	<p>Đối với các doanh nghiệp ngày nay, nhu cầu sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính là yếu tố vô cùng quan trọng và cần thiết. Tuy nhiên việc công bố thông tin sai lệch trên báo cáo thông qua các đợt kiểm tra đã làm cho các nhà đầu tư, người sử dụng mất niềm tin vào sự tin cậy của báo cáo tài chính, đặc biệt báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty được niêm yết (ctny) ở Việt Nam được lập và công bố theo tiêu chuẩn số 27 được Bộ Tài chính ban hành ngày 15/02/2005 và thông tư 52/2012/TT-BTC (Bộ Tài chính, 2012). đến nay thì việc công bố thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ vẫn tồn tại nhiều sai sót, vẫn chưa có nhiều nghiên cứu chỉ ra được các nhân tố gây ảnh hưởng đến độ tin cậy của báo cáo tài chính giữa niên độ; việc nghiên cứu về báo cáo tài chính giữa niên độ thì thường có mức độ phức tạp cao hơn, ít thông tin và ít được quan tâm nhiều như báo cáo tài chính năm. Từ các cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu khác liên quan, tác giả đã tiến hành thực hiện nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty niêm yết thuộc nhóm VN100. Với kích thước mẫu gồm các công ty niêm yết thuộc nhóm VN100, được nghiên cứu trong giai đoạn 2016 - 2017. Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích định lượng nhằm thực hiện thông kê mô tả, phân tích mô hình, kiểm định tương quan chỉ ra được ảnh hưởng của các nhân tố. Mô hình nghiên cứu đưa ra biến phụ thuộc là độ tin cậy và 5 biến độc lập lần lượt là quy mô công ty, lợi nhuận, công ty kiểm toán, tự lực tài chính, đòn bẩy tài chính. Với kết quả nghiên cứu cho thấy có 2 nhân tố ảnh hưởng đến độ tin cậy của báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty niêm yết thuộc nhóm VN100 là lợi nhuận và đòn bẩy tài chính. Trong đó lợi nhuận có mối quan hệ ngược chiều và đòn bẩy tài chính có mối quan hệ cùng chiều. Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến độ tin cậy của báo cáo tài chính giữa niên độ từ đó nhằm đề xuất một số giải pháp nâng cao độ tin cậy của báo cáo tài chính trong tương lai.</p>
-----	---	---------------------	----------------	--

930	Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh	Trần Diễm Lệ	Phạm Huy Quang	<p>Tổ chức công tác kế toán khoa học góp phần quan trọng vào việc thu thập, xử lý thông tin, giúp lãnh đạo đơn vị đưa ra những quyết định đúng đắn và kịp thời, nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trong bài luận văn này tác giả khảo sát thực trạng và đưa ra giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải TP.HCM. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng. Tác giả sử dụng phương pháp Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy sơ bộ của các khái niệm đo lường. Nếu các biến quan sát không đạt yêu cầu sẽ được loại ra và tiếp tục đưa vào phân tích EFA giúp chứng minh thang đo là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả khảo sát thực tế phản ánh thực trạng tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị. Qua đó đánh giá về ưu điểm, hạn chế trong công tác tổ chức kế toán tại các đơn vị này và hoàn thiện tổ chức kế toán ngày càng tốt hơn.</p>
931	Hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực tại Công ty TNHH Xây dựng – Sản xuất –Thương mại Trường Giang	Nguyễn Thị Nhu Ý	Nguyễn Hải Quang	<p>Quản trị nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, để quản trị tốt nguồn nhân lực của công ty là một vấn đề rất quan trọng và cấp thiết. Thời gian qua, công ty Trường Giang luôn gặp khó khăn trong tuyển dụng, lợi nhuận sụt giảm, tỷ lệ nghỉ việc ngày càng nhiều. Trước tình hình nêu trên, Ban giám đốc công ty cùng trường bộ phận các phòng ban đã có điều tra sơ bộ về tình hình nhân lực tại công ty hiện nay. Và Ban giám đốc nhận thấy rằng, vấn đề cốt lõi hiện nay là vấn đề về nhân sự. Trải qua quá trình nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình thực tế tác giả đã tìm ra một số vấn đề trong tuyển dụng, đánh giá, đào tạo, khen thưởng. Trên cơ sở này, tác giả đề xuất các giải pháp mang tính khả thi nhằm hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực tại công ty đến năm 2025.</p>

932	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ của dịch vụ Internet Banking tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang	Huỳnh Thị Ngọc Nga	Lê Nhật Hạnh	<p>Luận văn nghiên cứu cơ sở khoa học, đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ của dịch vụ Internet Banking tại BIDV Chi nhánh Tiền Giang. Đề tài sử dụng phương pháp định tính dựa vào số liệu thứ cấp thu thập được từ Chi nhánh, phương pháp định lượng từ việc khảo sát thực tế khách hàng để phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ dịch vụ Internet Banking tại BIDV Chi nhánh Tiền Giang. Kết quả nghiên cứu chỉ ra được những hạn chế trong thực trạng chất lượng dịch vụ dịch vụ Internet Banking tại BIDV Chi nhánh Tiền Giang từ đó đề ra được những giải pháp và kế hoạch triển khai các giải pháp đó. Kết quả của luận văn giúp cho BIDV Chi nhánh Tiền Giang nâng cao chất lượng dịch vụ dịch vụ Internet Banking, tăng trưởng dịch vụ, khách hàng sử dụng Internet Banking được tốt hơn, từ đó giảm áp lực kênh truyền thống.</p>
-----	--	--------------------	--------------	---

933	<p>Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận dựa trên cơ sở dồn tích nhằm mục đích giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty trên địa bàn tỉnh Bình Phước</p>	<p>Dương Thái Ngọc</p>	<p>Nguyễn Phúc Sinh</p>	<p>Đề tài nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận trên cơ sở dồn tích nhằm mục đích giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Tác giả đã tập trung hệ thống các lý thuyết nền tảng và phân tích các bài nghiên cứu trên thế giới và trong nước có liên quan về hành vi điều chỉnh lợi nhuận để lựa chọn mô hình nghiên cứu phù hợp. Từ đó, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm định lại mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận trên cơ sở dồn tích của các công ty trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Các dữ liệu được đưa vào để phân tích hồi quy đa biến dạng Binary Logistic thông qua công cụ SPSS 20.0. Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu 5 nhân tố ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã tìm ra được 3 nhân tố có tương quan ý nghĩa với hành vi điều chỉnh lợi nhuận trên cơ sở dồn tích, đó là nhân tố quy mô công ty, thời gian ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và Thời gian hoạt động của công ty. Hai nhân tố còn lại là thay đổi thuế suất và lợi nhuận sau thuế không có ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận xét về mặt ý nghĩa thống kê. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã xây dựng các giả thuyết và lựa chọn mô hình nghiên cứu phù hợp từ đó đã xác định được ba nhân tố ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Về mặt thực tiễn, thông qua việc nghiên cứu 5 nhân tố ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty trên địa bàn tỉnh Bình Phước, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị về hàm ý quản trị và hàm ý chính sách nhằm hạn chế những hành vi điều chỉnh lợi nhuận có tác động xấu, không tuân thủ quy định pháp luật tạo ra lợi ích nhóm hoặc cá nhân. Từ đó, kiến nghị cơ quan quản lý thuế cấp trên hoàn thiện việc xây dựng một bộ tiêu chí trong kiểm soát hoạt động tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp trong công tác quản lý thuế.</p>
-----	--	------------------------	-------------------------	---

934	Các nhân tố tác động đến việc quản trị lợi nhuận trên cơ sở dồn tích của doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam	Trần Thị Kim Ngân	Nguyễn Phúc Sinh	<p>Tại Việt Nam, có nhiều nghiên cứu về vấn đề quản trị lợi nhuận trên cơ sở dồn tích của các công ty cổ phần đã được thực hiện nhưng chưa có nghiên cứu đối với các doanh nghiệp nhà nước. Với mục tiêu là tìm kiếm bằng chứng về việc quản trị lợi nhuận trên cơ sở dồn tích của các doanh nghiệp nhà nước và các nhân tố ảnh hưởng đến việc quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp này trong giai đoạn 2015 - 2017, tác giả đã thực hiện nghiên cứu với mẫu gồm 198 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại Việt Nam. Phương pháp hồi quy FGLS đã được sử dụng để phân tích tác động của hai nhóm nhân tố là đặc điểm doanh nghiệp và cơ chế quản lý - kiểm soát đến việc quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp nhà nước. Kết quả cho thấy khi doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng dài, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản càng cao, hệ số nợ trên tổng tài sản càng thấp thì mức độ quản trị lợi nhuận càng cao. Bên cạnh đó, doanh nghiệp có quy mô Hội đồng thành viên càng lớn thì mức độ quản trị lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp có sự kiêm nhiệm giữa Chủ tịch Hội đồng thành viên và giám đốc thì mức độ quản trị lợi nhuận cũng sẽ cao hơn; giới tính nữ của giám đốc điều hành có tác động làm giảm quản trị lợi nhuận. Với kết quả trên, nghiên cứu có giá trị nhất định đối với các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước để ra quyết định như các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, các nhà đầu tư. Tác giả cũng đã đưa ra hướng nghiên cứu tiếp theo là tăng thêm số lượng và thời gian nghiên cứu, và phân tích thêm tác động của các yếu tố về chất lượng kiểm toán độc lập đối với việc quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước.</p>
-----	---	-------------------	------------------	--

935	Giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing - mix của Công ty Thuốc lá Thăng Long tại thị trường miền Nam	Nguyễn Trung Thành	Trần Hoàng Thế	<p>Luận văn nghiên cứu cơ sở khoa học, đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing- mix của Công ty Thuốc lá Thăng Long tại thị trường miền Nam. Đề tài sử dụng phương pháp định tính dựa vào số liệu thứ cấp thu thập được từ Công ty, phương pháp định lượng từ việc khảo sát thực tế khách hàng để phân tích thực trạng hoạt động Marketing-mix của Công ty tại thị trường miền Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra được những tồn đọng trong thực trạng hoạt động Marketing-mix của Công ty Thuốc lá Thăng Long tại thị trường miền Nam từ đó đề ra được những giải pháp và kế hoạch triển khai các giải pháp đó. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa giúp cho phòng Thị trường, phòng Tiêu Thụ và Chi nhánh Công ty tại TP. HCM nhận diện được các ưu điểm và hạn chế trong hoạt động Marketing-mix hiện tại, đồng thời cũng đề xuất giải pháp kế hoạch hành động để hoàn thiện hoạt động Marketing-mix của Công ty tại thị trường miền Nam.</p>
-----	--	--------------------	----------------	---

936	Mối quan hệ giữa dòng tiền và đầu tư, kiểm soát của chính phủ và quyết định tài trợ của các công ty niêm yết tại Việt Nam	Cổ Thị Phương Thảo	Vũ Việt Quang	<p>Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa dòng tiền và đầu tư, mức độ kiểm soát của chính phủ đối với các công ty được niêm yết trên Sàn Chứng khoán Việt Nam và kiểm định dòng tiền trong công ty có ảnh hưởng đến đầu tư của các công ty niêm yết tại Việt Nam hay không? Mẫu nghiên cứu gồm 214 công ty niêm yết trên hai sàn chứng khoán Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 9 năm từ 2008 – 2017. Bài nghiên cứu này xem xét quyết định đầu tư của công ty sẽ thay đổi như thế nào với dòng tiền nội bộ của công ty, nghĩa là đánh giá độ nhạy cảm của đầu tư với dòng tiền, đồng thời nghiên cứu mối quan hệ giữa dòng tiền và đầu tư trong các nhóm công ty có tính chất sở hữu khác nhau nhằm so sánh mức độ ảnh hưởng của dòng tiền lên quyết định đầu tư của các công ty theo sở hữu nhà nước và tư nhân có sự khác nhau hay không. Nghiên cứu này dựa trên nghiên cứu của Michael Firth và Paul H. Malatesta (2012). Kết quả của nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng dòng tiền và đầu tư có mối quan hệ cùng chiều, tức là dòng tiền tạo ra càng nhiều thì doanh nghiệp càng có động lực để gia tăng đầu tư. Tuy nhiên tính bình quân đối với các công ty cổ phần ở Việt Nam khi dòng tiền tự do tăng thì đầu tư tài sản cố định cũng tăng nhưng khi quy mô dòng tiền tăng đến mức ngưỡng thì quy mô đầu tư sẽ quay đầu giảm, kết quả này khác với kết luận của bài nghiên cứu gốc của Firth và cộng sự (2012). Ngoài ra, tác giả còn nghiên cứu thêm khía cạnh khi chia các dữ liệu thành hai nhóm mẫu riêng biệt là các công ty tư nhân và các công ty có sở hữu Nhà nước thì kết quả lại cho thấy: Trong khi các công ty tư nhân có mối quan hệ chữ U ngược do tác động của dòng tiền âm trong dữ liệu, đối với mẫu là các công ty Nhà nước lại có mối quan hệ hình chữ U tức là khi dòng tiền giảm đến một mức nhất định thì đầu tư lại có xu hướng tăng lên. Các công ty niêm yết do chính phủ kiểm soát có độ nhạy dòng tiền đầu tư lớn hơn so với các công ty niêm yết do tư nhân kiểm soát. Tuy nhiên, sự khác biệt về độ nhạy cảm chỉ xuất hiện trong số các công ty có ít cơ hội đầu tư sinh lời.</p>
-----	---	-----------------------	---------------	--

937	Tác động của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến hiệu quả công việc của nhân viên ngành tài chính tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Trần Thị Thanh Phương	<p>Làm thế nào để sử dụng hiệu quả của nguồn nhân lực là một trong những vấn đề doanh nghiệp quan tâm. Thông qua thực tiễn quản trị nguồn nhân lực, tổ chức muốn phát huy hiệu quả công việc của nhân viên, từ đó nâng cao kết quả kinh doanh của tổ chức. Bài nghiên cứu này với mục tiêu nhằm kiểm định sự tác động của thực tiễn quản trị NNL đến công việc của nhân viên trong bối cảnh một (01) ngành riêng biệt (ngành tài chính tiêu dùng) tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu kế thừa và phát triển các thang đo thực tiễn quản trị NNL từ thang đo của Trần Kim Dung (2015) và thang đo hiệu quả công việc của Rodwell và Shadur (1998). Thực tiễn quản trị NNL được đề xuất trong mô hình nghiên cứu gồm 8 thành phần bao gồm tuyển dụng, đào tạo, xác định nhiệm vụ công việc, đánh giá, lương bổng, đổi mới, động viên. Bảng câu hỏi khảo sát được gửi đến 750 cán bộ nhân viên làm việc trong các tổ chức ngành tài chính tiêu dùng trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Số liệu khảo sát được xử lý bởi phần mềm SPSS 23.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy thang đo các thành phần của thực tiễn quản trị NNL và hiệu quả công việc thỏa mãn độ tin cậy qua kiểm định cronbach'alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Nghiên cứu cho thấy có 6 thành phần thực tiễn quản trị NNL (đào tạo; xác định nhiệm vụ công việc; đánh giá công việc; chế độ đãi ngộ, lương thưởng; khuyến khích đổi mới; động viên) có tác động tích cực đến hiệu quả công việc. Kết quả hồi quy thể hiện thành phần đào tạo là tác động mạnh nhất đến hiệu quả công việc của nhân viên với 0.338, tiếp theo là nhân tố đánh giá công việc của nhân viên xếp vị trí thứ hai 0.309 về mức độ tác động và yếu nhất là lương bổng với 0.074. Tuyển dụng và phát triển nghề nghiệp không tác động đến hiệu quả công việc. Phần cuối của luận văn, tác giả nêu lên một số kiến nghị, giúp nhà quản trị nâng cao hiệu quả công việc của nhân viên ngành tài chính tiêu dùng.</p>
-----	---	-----------------------	-----------------------	---

938	Ảnh hưởng của phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế, thương mại đến tiêu thụ điện năng tại các nước Đông Nam Á	Lê Thị Thu Thảo	Trần Ngọc Thơ	<p>Kinh tế tăng trưởng gắn với những đòi hỏi về năng lượng tiêu thụ, chủ yếu là điện năng ngày càng gia tăng. Để đảm bảo kinh tế phát triển ổn định thì trước hết cần làm rõ mối liên hệ tăng trưởng kinh tế, phát triển tài chính và thương mại đến tiêu thụ điện năng tại các quốc gia. Qua đó xác định ở mức độ áp lực về nhu cầu điện của quốc gia đối với việc thúc đẩy nền kinh tế, thương mại phát triển. Do đó, đề tài “Ảnh hưởng của phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế, thương mại đến tiêu thụ điện năng tại các nước Đông Nam Á” của tác giả là thực sự cần thiết. Mục tiêu nghiên cứu đánh giá mức độ tác động của các yếu tố phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế, thương mại đến tiêu thụ điện năng tại các nước Đông Nam Á. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng. Trong đó lần lượt kiểm định tính dừng, đồng liên kết nhằm đảm bảo không có hiện tượng hồi quy giả mạo. Phương pháp GMM được sử dụng trên dữ liệu bảng với phương pháp phân tích dài hạn, ngắn hạn trên tiếp cận hệ phương trình, đồng thời có điều chỉnh sai số VECM. Kết quả nghiên cứu cho thấy: tăng trưởng kinh tế có tác động đến tiêu thụ điện năng; các yếu tố tăng trưởng kinh tế và vốn hoá có ảnh hưởng đến phát triển tài chính; tiêu thụ điện năng có ảnh hưởng đến vốn hóa; tiêu thụ điện năng, tăng trưởng kinh tế và vốn hóa có ảnh hưởng đến thương mại trong ngắn hạn. Về lâu dài, các yếu tố vĩ mô này điều chỉnh được cân bằng trong tiêu thụ điện năng, tăng trưởng kinh tế, phát triển tài chính. Nghiên cứu này có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo những vấn đề liên quan đến tác động của phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế, thương mại đối với tiêu thụ điện năng cũng như góp vào cơ sở lý luận cho các nghiên cứu tiếp theo về lĩnh vực này.</p>
-----	--	-----------------	---------------	---

939	Hạn chế rủi ro thẻ tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	Dư Hồng Duy	Trần Thị Xuân Hương	Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á phát triển kinh doanh lĩnh vực thẻ tín dụng từ năm 2013 đến nay và đạt được những thành tựu nhất định, tuy nhiên do quá chú trọng vào vấn đề phát triển về số lượng và dư nợ nên rủi ro thẻ tín dụng không được kiểm soát tốt và tỷ lệ nợ quá hạn ngày càng tăng. Nhận thấy vấn đề này có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng về nhiều mặt đối với NamABank nên tác giả chọn nghiên cứu đề tài này với mục tiêu phát hiện ra các rủi ro thẻ tín dụng đang hiện hữu tại NamABank và từ đó tìm ra các giải pháp phù hợp. Phương pháp nghiên cứu thông qua thu thập chọn lọc và thống kê mô tả dữ liệu trong hệ thống thẻ tín dụng nội bộ tại NamABank giai đoạn 2013 – 2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy tình trạng rủi ro thẻ tín dụng của NamABank là do nhóm khách hàng hiện tại chủ yếu là các đối tượng cá nhân có thu nhập và trình độ học vấn thấp nên NamABank cần điều chỉnh các yếu tố nội bộ về chính sách và nhân sự để hạn chế rủi ro thẻ tín dụng trong tương lai.
940	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự hài lòng của học viên tham gia khóa học đào tạo trực tuyến ở các trường đại học khu vực TP.HCM	Nguyễn Thái Hiền	Lê Tấn Bửu	Cùng sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp 4.0 là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào nhiều lĩnh vực. Trong đó giáo dục, cụ thể là học tập trực tuyến ngày càng được phổ biến ở các trường học đại học khu vực TPHCM. Vì thế việc đánh giá chất lượng học tập trực tuyến trở thành mối quan tâm hàng đầu. Mục tiêu là giúp các nhà quản trị có cái nhìn toàn diện hơn về những yếu tố tác động đến sự hài lòng. Phương pháp nghiên cứu dựa vào việc tổng hợp lý thuyết và các mô hình, tác giả tiến hành nghiên cứu định tính sơ bộ và định lượng chính thức. Kết quả có 7 yếu tố tác động đến sự hài lòng: Nội dung học tập, Hữu hình, Trang web khóa học, Độ tin cậy, Đồng cảm, Đáp ứng và Đảm bảo. Trong đó yếu tố Nội dung học tập có tác động lớn nhất. Hàm ý của nghiên cứu là đóng góp cho các trường đại học, cơ sở giáo dục những kết quả và kiến nghị nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng học tập trong đào tạo trực tuyến.

941	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động đối với tổ chức tại ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh	Ngô Minh Hằng	Phan Quốc Tấn	<p>Nghiên cứu thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp để nâng cao sự gắn kết của người lao động đối với tổ chức tại Vietinbank khu vực TP.HCM với mong muốn cung cấp thêm thông tin để hỗ trợ Ban lãnh đạo Vietinbank hạn chế được tỷ lệ nghỉ việc hiện nay của ngân hàng, nâng cao sự hài lòng và gắn kết của người lao động, thu hút và giữ chân được nguồn nhân lực chất lượng cao. Thông qua quá trình khảo sát và phân tích dữ liệu thu thập được từ Vietinbank khu vực TP.HCM, bằng phương pháp định tính kết hợp với phương pháp định lượng và dựa trên cơ sở của những nghiên cứu trước, nghiên cứu xác định sự gắn kết của người lao động chịu sự tác động của 4 yếu tố, đó là: (1) Môi trường làm việc; (2) sự đảm bảo trong công việc; (3) sự hài lòng với mức lương, thưởng; (4) sự tham gia vào việc ra quyết định. Từ việc phân tích thực trạng và căn cứ vào tình hình thực tế sự gắn kết của người lao động đối với tổ chức tại Vietinbank khu vực TP.HCM, tác giả đề xuất giải pháp tập trung vào mục tiêu khắc phục những điểm yếu và củng cố thêm những ưu điểm hiện tại của Vietinbank. Các nhóm giải pháp được đề xuất căn cứ vào phân tích thực trạng sự gắn kết cũng như kết quả khảo sát thực tế người lao động tại Vietinbank khu vực TP.HCM, các nhóm giải pháp cụ thể như sau: Nhóm giải pháp 1: Nhóm giải pháp tập trung giải quyết và khắc phục những hạn chế của các yếu tố có tác động mạnh nhất đến sự gắn kết của người lao động tại Vietinbank nhưng có mức độ hài lòng thực tế của người lao động tại Vietinbank thấp nhất là sự đảm bảo trong công việc bao gồm: cơ hội đào tạo và thăng tiến, sự đảm bảo trong công việc, chính sách thăng tiến. Nhóm giải pháp 2: Nhóm giải pháp tập trung khắc phục, cải thiện những yếu tố có mức độ hài lòng thực tế thấp của môi trường làm việc bao gồm: sự cân bằng giữa công việc, gia đình và cuộc sống, đồng nghiệp, lãnh đạo, cải tiến quy trình, quy định. Nhóm giải pháp 3: Nhóm giải pháp tập trung duy trì và phát huy những yếu tố ảnh hưởng có mức độ hài lòng của người lao động cao hơn: tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi. Nhóm giải pháp 4: Nhóm giải pháp tập trung cải thiện sự tham gia vào việc ra quyết định của người lao động đối với Vietinbank. Gắn kết của người lao động đối với tổ chức là trạng thái cảm xúc mà người lao động cảm thấy đam mê, tràn đầy năng lượng và cam kết thực hiện tốt công việc. Người lao động cam</p>
-----	--	---------------	---------------	--

				<p>kết làm việc bằng trái tim, tinh thần, tâm trí và bàn tay để mang lại hiệu suất cao cho tổ chức. Chính sự hài lòng và gắn kết của người lao động là nền tảng quan trọng cho việc thúc đẩy tinh thần, hiệu quả làm việc, tăng mức độ gắn kết với Vietinbank, giảm thiểu rủi ro nhân sự, góp phần nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng và hiệu quả kinh doanh. Nghiên cứu đưa ra các giải pháp để nâng cao sự gắn kết của người lao động đối với tổ chức tại Vietinbank khu vực TP. HCM với mong muốn cung cấp thêm thông tin để hỗ trợ Ban lãnh đạo Vietinbank hạn chế được tỷ lệ nghỉ việc hiện nay của ngân hàng, nâng cao sự hài lòng và gắn kết của người lao động, thu hút và giữ chân được nguồn nhân lực chất lượng cao. Thông qua quá trình khảo sát và phân tích dữ liệu thu thập được từ Vietinbank khu vực TP.HCM, bằng phương pháp định tính kết hợp với phương pháp định lượng và dựa trên cơ sở của những nghiên cứu trước, nghiên cứu xác định sự gắn kết của người lao động chịu sự tác động của 4 yếu tố, đó là: (1) Môi trường làm việc; (2) sự đảm bảo trong công việc; (3) sự hài lòng với mức lương, thưởng; (4) sự tham gia vào việc ra quyết định. Từ việc phân tích thực trạng và căn cứ vào tình hình thực tế sự gắn kết của người lao động đối với tổ chức tại Vietinbank khu vực TP.HCM, tác giả đề xuất giải pháp tập trung vào mục tiêu khắc phục những điểm yếu và củng cố thêm những ưu điểm hiện tại của Vietinbank. Bên cạnh những đóng góp trên, đề tài còn có những hạn chế cần phải thừa nhận: Do nguồn lực có hạn và hạn chế về mặt thời gian nên mẫu khảo sát được còn nhỏ, chưa thật sự đủ để mang tính đại diện. Nghiên cứu được thực hiện tại khu vực TP.HCM, có tính chất đặc thù vùng miền nên việc áp dụng cho toàn hệ thống cần phải linh hoạt hơn cho phù hợp. Vì vậy cần có nghiên cứu rộng hơn để đánh giá toàn diện và áp dụng cho phù hợp cả hệ thống Vietinbank. Các giải pháp cần được áp dụng thực tế và có thời gian để kiểm chứng, đo lường mức độ thành công của giải pháp. Mô hình và các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của người lao động của đề tài vẫn còn hạn chế, có thể chưa bao hàm hết các khía cạnh của sự gắn kết của người lao động tại Vietinbank. Mặc dù đã cố gắng để thực hiện đề tài này, tuy nhiên đề tài sẽ không tránh khỏi hạn chế và sai sót. Tác giả mong nhận được sự đóng góp ý kiến, phê bình để hoàn thiện đề tài.</p>
--	--	--	--	--

942	Chính sách tiền tệ, nắm giữ tiền mặt và đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam	Nguyễn Hồ Ngọc Trâm	Trần Ngọc Thơ	<p>Bài nghiên cứu sử dụng 1,554 quan sát từ 518 doanh nghiệp niêm yết trên các sàn HNX, HOSE và Upcom tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2015 đến 2017 để điều tra ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đối với đầu tư của các doanh nghiệp và tác động giảm thiểu của việc nắm giữ tiền mặt. Tác giả nhận thấy rằng thắt chặt chính sách tiền tệ làm đầu tư của các doanh nghiệp giảm, trong khi đó doanh nghiệp nắm giữ tiền mặt sẽ làm giảm tác động bất lợi này. Vai trò của việc nắm giữ tiền mặt đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp bị hạn chế về tài chính và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Việc nắm giữ tiền mặt cũng cải thiện hiệu quả đầu tư khi chính sách tiền tệ thắt chặt và thắt chặt chính sách tiền tệ tăng cường độ nhạy dòng tiền. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy chính sách tiền tệ được thực hiện ở Việt Nam ít hiệu quả đối với các doanh nghiệp nhà nước. Điều đó đặt ra vấn đề chính quyền địa phương cần phát triển hơn nữa thị trường tài chính khu vực để bảo vệ các doanh nghiệp dễ bị tổn thương khỏi những cú sốc bất lợi (chẳng hạn như các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các doanh nghiệp bị hạn chế về tài chính). Suốt một thập kỷ qua, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chỉ ở mức 5-6%. Sự bứt tốc chỉ bắt đầu trở lại vào năm 2018 và đang kỳ vọng được tiếp tục ở năm 2019 và các năm tiếp theo. Do đó, về cơ bản, điều quan trọng là phải xem xét các quyết định đầu tư của công ty được thực hiện như thế nào để duy trì đầu tư và lợi thế cạnh tranh ở cả thị trường Việt Nam và toàn cầu hóa. Các nghiên cứu hiện tại đã cung cấp bằng chứng dồi dào về vai trò quan trọng của dự trữ tiền mặt trong việc làm giảm bớt những cú sốc thị trường bất lợi từ bên ngoài đối với đầu tư của công ty. Bài viết này nhằm mục đích điều tra các tác động của chính sách tiền tệ, nắm giữ tiền mặt đối với đầu tư của công ty và tính không đồng nhất của các hiệu ứng đó trong nhiều môi trường doanh nghiệp, như sở hữu nhà nước và mức độ hạn chế về tài chính. Tác giả sử dụng dữ liệu thực nghiệm từ Việt Nam vì hai lý do chính. Thứ nhất, thị trường tài chính ở Việt Nam kém phát triển và đầu tư của công ty có thể bị hạn chế về mặt tài chính, đặc biệt khi các chính sách tiền tệ thắt chặt. Thứ hai, quyền sở hữu nhà nước duy nhất trong các doanh nghiệp Việt Nam có thể giảm thiểu tác động của chính sách công. Kết quả cho thấy thắt chặt chính sách tiền tệ thực sự làm giảm đầu tư của công ty ở Việt</p>
-----	--	---------------------	---------------	--

				<p>Nam và nắm giữ tiền mặt giảm thiểu những tác động bất lợi đó, đặc biệt là đối với những doanh nghiệp bị hạn chế về tài chính và doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Kết quả của nghiên cứu cũng mang lại những hàm ý quan trọng. Đầu tiên, kết quả của nghiên cứu cho thấy bằng chứng rõ ràng rằng việc nắm giữ tiền mặt giúp các doanh nghiệp Việt Nam cải thiện hiệu quả đầu tư trong thời kỳ thắt chặt chính sách tiền tệ. Tác động thuận lợi của việc nắm giữ tiền mặt đối với đầu tư đặc biệt nổi bật đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp hạn chế tài chính. Do đó, các công ty này có thể nắm giữ nhiều tiền hơn để duy trì hoạt động đầu tư của công ty. Bằng chứng này củng cố lập luận rằng việc truyền tải chính sách tiền tệ sẽ có tác động không đồng nhất đối với nền kinh tế thực. Thứ hai, ở cấp độ kinh tế vĩ mô, chính phủ và các nhà hoạch định chính sách cần điều chỉnh chính sách tiền tệ để phù hợp hơn với đặc điểm khu vực bằng cách xem xét sự biến đổi về mức độ phát triển tài chính khu vực. Chính sách tiền tệ thống nhất có thể đặt một số doanh nghiệp nhất định, chẳng hạn doanh nghiệp ngoài quốc doanh vào vị trí bất lợi so với các đối tác của họ. Ví dụ, trong các giai đoạn thắt chặt chính sách tiền tệ, các tổ chức chính phủ và tài chính có thể cung cấp tín dụng hoặc trợ cấp bổ sung cho các công ty hoặc khu vực thiệt thòi nhất định để họ có thể duy trì hoạt động đầu tư của mình.</p>
--	--	--	--	--

943	Mối quan hệ giữa phát triển tài chính, hạn chế tài chính và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam	Hoàng Tuấn Anh	Nguyễn Thị Liên Hoa	<p>Các bài nghiên cứu về tác động của hạn chế tài chính và phát triển tài chính lên quyết định đầu tư của doanh nghiệp trước đây chủ yếu tập trung ở các quốc gia phát triển. Dẫn đến nhiều thiếu sót về bằng chứng thực nghiệm ở các quốc gia đang phát triển, đại diện là Việt Nam. Vì thế, bài nghiên cứu kiểm tra xem mối quan hệ giữa phát triển tài chính, hạn chế tài chính và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam với dữ liệu của 566 doanh nghiệp trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2017. Tác giả thực hiện hồi quy dữ liệu bảng dựa trên phương trình Euler với mô hình hồi quy GMM nhằm đánh giá mối tương quan của phát triển tài chính và hạn chế tài chính đến mức độ đầu tư của các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy hạn chế tài chính có sự tác động đến mức độ đầu tư của doanh nghiệp. Dòng tiền và doanh thu của doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến đầu tư của doanh nghiệp, tỷ lệ đòn bẩy của doanh nghiệp lại có tác động ngược chiều. Điều này cho thấy khi một doanh nghiệp có khả năng thanh khoản tốt và cơ hội tăng trưởng tăng thì đầu tư của doanh nghiệp cũng tăng lên. Doanh nghiệp có tỷ lệ nợ cao thì sẽ làm giảm mức độ đầu tư của doanh nghiệp. Trong khi đó, phát triển tài chính cũng làm suy yếu ảnh hưởng của hạn chế tài chính lên quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Điều này cho thấy sự phát triển tài chính về quy mô và hoạt động dẫn đến sự gia tăng tính thanh khoản trên thị trường tài chính, giúp các doanh nghiệp có cơ hội tiếp xúc nhiều hơn với các nguồn tài trợ bên ngoài với chi phí sử dụng vốn thấp hơn, điều này sẽ giúp làm suy yếu ảnh hưởng của hạn chế tài chính lên đầu tư của doanh nghiệp. Bài nghiên cứu này có thể hỗ trợ chính phủ và các nhà hoạch định chính sách áp dụng chính sách phát triển tài chính để kiểm soát nền kinh tế, đặc biệt là thông qua khu vực doanh nghiệp trong tương lai.</p>
-----	---	----------------	---------------------	--

944	Nghiên cứu tác động của tỷ giá đồng đô la mỹ lên giá trị xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2017	Trần Phan Lệ Thu	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Tỷ giá hối đoái và rủi ro tiềm tàng mà nó tác động lên cán cân thương mại của một quốc gia luôn được các nhà kinh tế trên thế giới quan tâm. Có rất nhiều bài nghiên cứu đã được thực hiện với kết quả thu được rất khác nhau và gây nhiều tranh cãi. Trên cơ sở đó bài luận văn được thực hiện với mục đích cung cấp thêm các bằng chứng thực nghiệm tại một quốc gia mới nổi có cán cân thương mại nhập siêu như Việt Nam. Mục tiêu nghiên cứu là kiểm tra ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái thực USD/VND, biến động tỷ giá hối đoái thực USD/VND lên giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn. Dữ liệu thu thập trong giai đoạn 2000-2017. Phương pháp phân tích dựa trên kiểm định nghiệm đơn vị, kiểm định đồng liên kết Johansen, kiểm định nhân quả Granger và mô hình VECM. Kết quả nghiên cứu thu được là tỷ giá hối đoái thực USD/VND và biến động tỷ giá hối đoái thực USD/VND đều có tác động tiêu cực (trương quan âm) lên giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Những kết quả đạt được của bài nghiên cứu sẽ giúp cho các học giả nghiên cứu, nhà đầu tư và nhà xây dựng chính sách đưa ra các quyết định đầu tư, quyết định kinh tế phù hợp trong bối cảnh hiện nay.</p>
945	Đo lường mức chấp nhận rủi ro tương ứng với suất sinh lợi mục tiêu và suất sinh lợi kỳ vọng được chi phối bởi cổ đông lớn	Nguyễn Duy Luân	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Bài nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa mức độ chấp nhận rủi ro và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cho các ví dụ tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2017. Tác giả tìm kiếm mối liên hệ giữa hai quan điểm chấp nhận rủi ro khi kỳ vọng thấp hơn mức sinh lợi mục tiêu và kỳ vọng vượt ngưỡng sinh lợi mục tiêu. Tác giả xem xét mô hình thể hiện mối quan hệ giữa các biến số rủi ro, suất sinh lợi, biến giả về sở hữu (cá nhân và tổ chức), đòn bẩy, quy mô, tốc độ tăng trưởng và kỳ khủng hoảng và dùng phương pháp hồi quy GMM, các kiểm định Hansen, AR1, AR2 để đo lường mô hình. Như vậy, thông qua mô hình bài nghiên cứu đã thể hiện được các dữ liệu có ý nghĩa về mặt dự báo. Cùng với việc phân tích cụ thể đối với một số doanh nghiệp thực tế được niêm yết, tác giả đưa ra bằng chứng thực nghiệm đem lại góc nhìn cụ thể hơn về mô hình dự báo khi áp dụng thực tiễn.</p>

946	Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của các hãng hàng không đối với dịch vụ suất ăn hàng không của Công ty TNHH MTV suất ăn hàng không Việt Nam	Mai Lê Hạnh	Đoàn Thị Hồng Vân	<p>Trong giai đoạn hiện nay Việt Nam đang tích cực trong việc mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài và du lịch, cũng như tích cực tham gia vào các cộng đồng kinh tế thế giới, cộng với việc chi phí đi lại bằng đường hàng không đang ngày càng xích gần các phương tiện vận chuyển khác (như đường bộ, đường sắt). Chính vì vậy, nhu cầu lựa chọn phương tiện vận chuyển bằng đường hàng không ngày càng tăng, và đi đôi với xu hướng này là yêu cầu của hành khách đối với dịch vụ được cung cấp bởi các hãng hàng không ngày càng khắt khe hơn. Chính vì lẽ đó các hãng hàng không luôn cố gắng, nỗ lực duy trì và phát triển các dịch vụ liên quan đến các chuyến bay của hãng nhằm làm thỏa mãn và đáp ứng được nhu cầu của hành khách, trong đó dịch vụ suất ăn và các dịch vụ khác trên chuyến bay là dường như là yếu tố tiên quyết đến sự hài lòng của hành khách trong suốt chuyến bay. Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố quan trọng nào tác động đến sự hài lòng của các hãng hàng không đối với dịch vụ suất ăn hàng không được cung cấp bởi Công ty TNHH MTV Suất Ăn Hàng Không Việt Nam (viết tắt là VACS). Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Kết quả xác định được 6 yếu tố tác động đến sự hài lòng của các hãng hàng không đối với dịch vụ suất ăn được cung cấp bởi Công ty TNHH MTV Suất Ăn Hàng Không Việt Nam. Kết quả này có ý nghĩa đối với các nhà quản trị tại Công ty TNHH MTV Suất Ăn Hàng Không Việt Nam, và giúp công ty đưa ra các biện pháp để ngày càng nâng cao sự hài lòng của các hãng hàng không.</p>
-----	---	-------------	-------------------	--

947	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến chia sẻ tri thức của nhân viên tại các tập đoàn bất động sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Tuyệt Sa	Nguyễn Xuân Hiệp	<p>Nghiên cứu này nhằm đo lường mối quan hệ tác động của phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến chia sẻ tri thức và vai trò trung gian của trao quyền tâm lý, cam kết tổ chức và hành vi công dân tổ chức của nhân viên tại các Tập đoàn Bất động sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.”</p> <p>“Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp nghiên cứu định lượng. Mô hình nghiên cứu đề xuất kế thừa từ mô hình nghiên cứu của Han và cộng sự (2015), Han và cộng sự (2016). Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng hình thức phỏng vấn 425 nhân viên đang làm việc tại 06 Tập đoàn bất động sản hàng đầu trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, và được xử lý trên phần mềm SPSS 20.0.”</p> <p>“Kết quả nghiên cứu cho thấy, phong cách lãnh đạo chuyển đổi có tác động trực tiếp và gián tiếp đến chia sẻ tri thức thông qua vai trò trung gian của trao quyền tâm lý, cam kết tổ chức và hành vi công dân tổ chức. Nghĩa là, so với nghiên cứu của Han và cộng sự (2015), Han và cộng sự (2016), nghiên cứu này kiểm chứng có sự tác động của phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến chia sẻ tri thức thông qua trao quyền tâm lý và hành vi công dân tổ chức.”</p> <p>“Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho các Tập đoàn Bất động sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh hoạch định các giải pháp nhằm gia tăng chia sẻ tri thức của nhân viên trong tổ chức thông qua phát triển phong cách lãnh đạo chuyển đổi, trao quyền tâm lý, cam kết tổ chức và hành vi công dân tổ chức.”</p>
948	Các nhân tố ảnh hưởng vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp xây dựng tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Đoàn Thị Hoài Giang	Phạm Toàn Ngọc	<p>Để thích ứng với môi trường kinh doanh thay đổi và gia tăng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp mình thì việc có được các thông tin kịp thời, thích hợp và hiệu quả để ra quyết định trong quản lý sản xuất kinh doanh là điều cần thiết cho các công ty xây dựng. Mà muốn có được điều đó thì việc vận dụng kế toán quản trị trở nên một yêu cầu nhất thiết được đặt lên hàng đầu cho các công ty xây dựng nói chung và doanh nghiệp xây dựng ở thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Với ý nghĩa và tầm quan trọng của việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp, tác giả chọn thực hiện nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp xây dựng tại thành phố Hồ Chí Minh “ nhằm xác định các nhân tố, và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp</p>

			<p>xây dựng tại thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao khả năng vận dụng kế toán quản trị tại các công ty này. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp xây dựng tại thành phố Hồ Chí Minh gồm: Quy mô công ty; Mức độ cạnh tranh; Cam kết của chủ sở hữu/người quản lý công ty; Công nghệ sản xuất tiên tiến; Chiến lược công ty; Thiết kế tổ chức. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đề xuất các kiến nghị nhằm đưa ra các kiến nghị nâng cao việc vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp xây dựng tại thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù luận văn đã giải quyết được những mục tiêu nghiên cứu đặt ra, tuy nhiên đề tài vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định làm ảnh hưởng đến tính tổng quát của đề tài, các nghiên cứu sau này có thể khắc phục những hạn chế này và hoàn thiện hơn nữa mảng nghiên cứu về vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Nghiên cứu được thực hiện nhằm giải quyết các mục tiêu gồm xác định các nhân tố và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp xây dựng tại TP. Hồ Chí Minh. Thông qua sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, luận văn giải quyết mục tiêu đặt ra, cụ thể như sau: - Thứ nhất, về các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp xây dựng tại TP. Hồ Chí Minh, kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố đó bao gồm: Quy mô công ty; Mức độ cạnh tranh của thị trường; Cam kết của chủ sở hữu / nhà quản lý công ty; Công nghệ sản xuất tiên tiến; Chiến lược của công ty; Thiết kế tổ chức. - Thứ hai, về mức độ tác động của các nhân tố đến vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp xây dựng tại TP. Hồ Chí Minh, trong 6 nhân tố này thì nhân tố có sự ảnh hưởng mạnh nhất đến vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp xây dựng tại TP. Hồ Chí Minh là công nghệ sản xuất tiên tiến với Beta = 0,322; nhân tố quy mô công ty ảnh hưởng mạnh thứ hai với hệ số Beta = 0.269; nhân tố mức độ cạnh tranh ảnh hưởng mạnh thứ ba với hệ số Beta = 0.262; nhân tố tiếp theo cam kết của chủ sở hữu/người quản lý công ty ảnh hưởng thứ tư với hệ số Beta = 0.246; Chiến lược của công ty ảnh hưởng thứ năm với hệ số Beta = 0.212; cuối cùng là thiết kế tổ chức ảnh hưởng thấp nhất với hệ số Beta = 0.182. Mặc dù nghiên cứu này đã giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu đặt ra, tuy</p>
--	--	--	---

				<p>nhiên nghiên cứu cũng tồn tại những hạn chế nhất định làm hạn chế tính tổng quát của đề tài, các nghiên cứu sau này có thể khắc phục những hạn chế của nghiên cứu này, từ đó hoàn thiện mảng đề tài nghiên cứu về vận dụng KTQT tại các doanh nghiệp nói chung và tại các doanh nghiệp xây dựng tại TP. Hồ Chí Minh nói riêng.</p>
949	Tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đến sự ổn định của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Phạm Hiệu	Văn	<p>Nguyễn Thị Ngọc Trang</p> <p>Rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng là hai nhân tố quan trọng nhất đối với sự sống còn của một ngân hàng. Bài nghiên cứu này ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đối với sự ổn định của ngân hàng bằng cách sử dụng bộ số liệu panel của 34 NHTM hoạt động tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2005-2017. Hơn nữa, bài nghiên cứu thấy rằng rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản không có một mối tương quan đồng thời hay tương quan trễ có ý nghĩa kinh tế. Bài nghiên cứu này cũng ghi nhận rằng sự tương tác của hai loại rủi ro có tác động đáng kể đến sự ổn định của ngân hàng. Do đó, kết quả ước tính cho thấy tầm quan trọng của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong việc nghiên cứu sự ổn định của ngân hàng tại Việt Nam. Kết quả của bài nghiên cứu này cho thấy tầm quan trọng trong việc quản lý đồng thời rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng. Vì vậy, kết quả này cũng góp phần ủng hộ các nỗ lực điều tiết gần đây của NHNN trong việc định hướng cho các NHTM theo chuẩn Basel II. Cụ thể, hai văn bản quan trọng do Ngân hàng Nhà nước ban hành để hướng dẫn cụ thể việc triển khai Basel II là Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 13/2018/TT-NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Một lợi ích rõ ràng nhất của việc áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo định hướng Basel II là các NHTM sẽ hoạt động an toàn hơn, với lượng vốn “đủ” theo thông lệ tiên tiến để trang trải các rủi ro có thể xảy ra cho các loại rủi ro chính, đặc biệt là rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng. Phát hiện của bài nghiên cứu có một số ý nghĩa chính sách thú vị. Đầu tiên, những phát hiện này cung cấp một số khuyến nghị cho các nhà quản lý ngân hàng và giám sát ngân hàng tại Việt Nam. Cuộc khủng hoảng tài chính đã chỉ ra rằng những thất bại trong lĩnh vực ngân hàng do rủi ro tín dụng trong danh mục đầu tư của họ có thể gây ra sự đóng băng thị trường, tác động đến rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, những kết</p>

				<p>quả này có thể giúp các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách và các cơ quan quản lý ngân hàng hiểu rõ hơn về sự ổn định và hiệu quả của các ngân hàng và hành vi của họ đối với rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Thứ hai, kết quả của bài nghiên cứu ngụ ý rằng việc quản lý đồng thời rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng tại ngân hàng có thể tăng đáng kể sự ổn định của ngân hàng. Cuối cùng, kết quả của bài nghiên cứu hỗ trợ các nỗ lực điều tiết gần đây, đặc biệt là theo chuẩn Basel II chú trọng hơn đến tầm quan trọng của việc quản lý đồng thời rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.</p>
950	Mức độ ảnh hưởng của các thành tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Lâm Nhật	Minh Phạm Dực Văn	<p>Các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng rất lớn trong nền kinh tế ngày nay, là nơi tạo ra nguồn thu nhập khổng lồ cho nền kinh tế, tuy nhiên các doanh nghiệp này chưa nhận thức được tầm quan trọng, cũng như chưa xây dựng được một hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu. Điều này chính là một thách thức lớn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói chung và đặc biệt cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Và đây cũng là nhiệm vụ cấp thiết đối với những doanh nghiệp đang muốn tồn tại, hoàn thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa như hiện nay. Do đó, tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu về mức độ ảnh hưởng của các thành tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh thông qua phương pháp định tính và phương pháp định lượng, sử dụng phần mềm SPSS 20 để phân tích, xử lý số liệu thu thập được từ 167 mẫu khảo sát tại doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, phát hiện rằng các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm Môi trường kiểm soát, Hoạt động kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Giám sát và hệ thống thông tin và truyền thông, trong đó, môi trường kiểm soát có tác động mạnh nhất đến tính hữu hiệu này. Đồng thời, đúc kết ra được những điểm mạnh và điểm yếu của hệ thống kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Hồ Chí Minh và kiến nghị các giải pháp để hoàn thiện. Tuy nhiên, kết quả của mô hình hồi quy chỉ giải thích được 61% tính hữu hiệu của hệ thống KSNB phụ thuộc vào năm nhân tố trong bài, 39% còn lại là do các nhân tố khác cần được nghiên cứu thêm. Chương này đã tổng hợp những cơ sở lý thuyết</p>

				<p>tổng quát về hệ thống KSNB, trong đó hệ thống văn bản định hướng xuyên suốt bài nghiên cứu là báo cáo COSO 2013. Chương 2 đồng thời cũng trình bày về 5 thành tố và 17 nguyên tắc của hệ thống KSNB, tiêu chí đánh giá sự hữu hiệu của hệ thống KSNB đồng thời lưu ý cân nhắc đến vấn đề chi phí trong việc xây dựng và vận hành hệ thống KSNB. Bên cạnh đó, Chương 2 cũng đã tổng hợp được những lợi ích và hạn chế của hệ thống KSNB. Cuối chương là phần trình bày về đặc điểm mục tiêu và đặc điểm hoạt động của các DNNVV có thể tác động đến sự hữu hiệu của hệ thống KSNB, đây cũng là nền tảng cơ sở để trả lời các câu hỏi nghiên cứu trong các chương tiếp theo. Trong chương 3, tác giả trình bày chi tiết về phương pháp nghiên cứu, trong đó đã mô tả sơ bộ về các bước thực hiện bài nghiên cứu gồm phương pháp định tính và định lượng. Đồng thời, cũng đã mô tả nguồn gốc của Bảng câu hỏi, cách thức chọn mẫu và thu thập dữ liệu. Chương tiếp theo sẽ trình bày về kết quả của việc thu thập và phân tích dữ liệu. Chương này đã trình bày về kết quả khảo sát và xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS về các thành tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB ở các DNNVV tại TP. HCM. Sau kết quả đánh giá độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích thành tố EFA cũng như là kết quả thu được từ việc phân tích tương quan và đúc kết ra công thức mô hình hồi quy để chỉ ra mức độ tác động mạnh hoặc yếu của các thành tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các DN được khảo sát. Từ đây làm cơ sở để thực hiện chương tiếp theo, bàn luận và kiến nghị.</p>
--	--	--	--	--

951	Truyền dẫn bất cân xứng giữa lãi suất chính sách và lãi suất bán lẻ	Lê Xuân Thúy	Đinh Thị Thu Hồng	<p>Nghiên cứu sử dụng phương pháp NARDL, theo đề xuất của Shin và cộng sự (2014), nhằm kiểm chứng sự hiện diện của cơ chế truyền dẫn lãi suất (IRPT) bất đối xứng tại Việt Nam trong giai đoạn trước và sau khủng hoảng 2008. Sử dụng dữ liệu theo tháng trong giai đoạn 1999M01–2017M01, bao gồm các biến lãi suất chính sách, lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi, nghiên cứu phát hiện rằng: i) IRPT cả trước và sau khủng hoảng 2008 đều không hoàn toàn; ii) IRPT có sự thay đổi kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu; iii) Trong giai đoạn trước khủng hoảng, chỉ mỗi IRPT dài hạn từ lãi suất chính sách đến lãi suất cho vay là đối xứng; iv) Trong giai đoạn sau khủng hoảng, IRPT dài hạn từ lãi suất chính sách đến cả lãi suất cho vay và tiền gửi là bất đối xứng. Kết quả nghiên cứu cung cấp các tiêu chí đánh giá chính xác để ngân hàng trung ương hiểu được động lực phi tuyến giữa lãi suất chính sách và lãi suất bán lẻ, giúp chính phủ Việt Nam hoạch định và dự báo chính sách hiệu quả hơn.</p>
952	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng cá nhân tại ACB – chi nhánh Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Nhã Trâm	Nguyễn Thị Thùy Linh	<p>Việt Nam ngày càng quan tâm và tiếp cận Internet, do đó việc tìm ra các biện pháp nhằm phát triển Internet Banking cũng như giúp các ngân hàng thương mại Việt Nam khẳng định vị thế, thương hiệu của mình là vấn đề đã và đang được đặt ra hàng đầu. Các nghiên cứu trước đây chỉ nghiên cứu chung về các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ Internet Banking. Đề tài này nghiên cứu cụ thể hành vi sử dụng dịch vụ Internet Banking của các khách hàng cá nhân tại ngân hàng thương mại Việt Nam. Tác giả thu thập dữ liệu khảo sát từ 300 khách hàng tại ACB – chi nhánh Tân Bình và sử dụng mô hình Servqual để đo lường chất lượng dịch vụ Internet Banking. Kết quả đã phân tích nếu muốn gia tăng số lượng khách hàng muốn sử dụng dịch vụ Internet Banking cần đa dạng hóa sản phẩm và tạo được nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ góp phần phát triển chất lượng dịch vụ. Kết quả nghiên cứu này làm cơ sở cho ACB – CN Tân Bình đưa ra các chiến lược để phát triển dịch vụ Internet Banking. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng mẫu nghiên cứu thêm nhóm khách hàng cá nhân đã sử dụng Internet Banking để biết được ý định sử dụng sẽ ảnh hưởng như thế nào đến hành vi sử dụng thực tế của khách hàng.</p>

953	Mối quan hệ giữa việc nắm giữ tiền mặt và kỳ hạn nợ trong trường hợp hạn chế tài chính: nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	Trần Phương Thảo	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Ngân hàng thương mại là loại hình trung gian tài chính đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của các ngân hàng hiện nay chưa thực sự hữu hiệu và hiệu quả. Để góp phần nâng cao tính hữu hiệu trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại tại Vĩnh Long, tác giả tiến hành một nghiên cứu với mục tiêu là xác định các nhân tố kiểm soát nội bộ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp định lượng thông qua việc khảo sát và phân tích 209 mẫu với đối tượng khảo sát là ban lãnh đạo và các nhân viên đang làm việc trong các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Kết quả phân tích chỉ ra rằng cả 5 nhân tố của kiểm soát nội bộ là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát và giám sát đều có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, nhân tố môi trường kiểm soát có tác động mạnh nhất đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại tại Vĩnh Long. Nghiên cứu này giúp lãnh đạo ngân hàng sẽ có sự quan tâm sâu sắc đến hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm điều chỉnh sao cho hoạt động một cách hữu hiệu nhất và có cơ sở đề ra giải pháp để cho ngân hàng hoạt động hữu hiệu hơn thông qua kiểm soát nội bộ.</p>
954	Tác động của rủi ro thanh khoản đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Bùi Thủy Tiên	Thân Thị Thu Thủy	<p>Đề tài “Tác động của rủi ro thanh khoản đến tỷ suất sinh lợi tại các Ngân hàng Thương mại Việt Nam” được nghiên cứu dựa trên cơ sở phân tích dữ liệu báo cáo tài chính theo năm của 31 NHTM đại diện cho hệ thống ngân hàng Việt Nam (theo thống kê của NHNN đến hết ngày 30/6/2018). Sau quá trình phân tích và kiểm định các vi phạm giả thuyết của mô hình, đề tài đã sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) để khắc phục hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi. Kết quả phân tích hai mô hình ROE và ROA phản ánh rủi ro thanh khoản có tác động cùng chiều với ROE của các NHTM Việt Nam, với yếu tố tác động mạnh nhất đến ROA là cấu trúc vốn và yếu tố tác động mạnh nhất đến ROE là tỷ lệ nợ xấu. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện tình hình thanh khoản, từ đó nâng cao tỷ suất sinh lợi của các NHTM Việt Nam.</p>

955	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Lê Thị Thùy Linh	Hồ Viết Tiến	<p>Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò vô cùng quan trọng đến sự phát triển kinh tế của một đất nước. Bài nghiên cứu xem xét về sự tác động của các yếu tố lên việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2018 tại thị trường Việt Nam để đề ra những giải pháp cũng như hướng khắc phục để thu hút hơn nữa nguồn vốn này. Dựa trên nền tảng kiến thức đã học, bài viết là một trong những đề tài thực tiễn trong giai đoạn mới tại Việt Nam nghiên cứu về vấn đề này theo hướng vĩ mô toàn thị trường Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ các tổ chức tài chính thế giới uy tín cùng việc ứng dụng các phương pháp thống kê từ phần mềm thống kê Eviews. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về sự tác động của các yếu tố lên vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam để nhận mạnh sự tác động mạnh yếu của từng loại yếu tố thành phần. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn đề ra các giải pháp hữu hiệu và hiệu quả nhằm giúp Việt Nam thu hút tốt hơn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nghiên cứu này đánh giá chung các nghiên cứu trước đây đều mang tính vĩ mô, tức sử dụng các biến vĩ mô để xem xét tác động của chúng lên một nền kinh tế châu lục hay khu vực. Bài nghiên cứu này kế thừa tư tưởng đó nhưng có điểm đổi mới, vẫn sử dụng các yếu tố vĩ mô nhưng xem xét sự tác động chỉ trong một quốc gia là tại Việt Nam và thay đổi khung thời gian 1997-2018 là giai đoạn gần đây nhất để bắt kịp xu thế hiện nay.</p>
956	Nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng trong hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Á Châu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hoàng Văn Thành	Trần Thị Thanh Phương	<p>Với áp lực cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng, khách hàng có nhiều sự lựa chọn giữa các tổ chức tín dụng. Việc cạnh tranh về lãi suất đã không còn là một hướng đi được ưa chuộng khi mà các ngân hàng có cơ chế về lãi suất khá tương đồng. Các ngân hàng hướng đến việc gia tăng trải nghiệm của khách hàng để hướng tới là ngân hàng phục vụ khách hàng tốt nhất nhằm nâng cao chất lượng phục vụ. Tuy nhiên, qua đánh giá nội bộ Ngân hàng ACB và nhận xét sơ bộ của khách hàng thì vấn đề chất lượng dịch vụ (CLDV) trong hoạt động cho vay khách hàng cá nhân (KHCN) tại ACB cụm Tây Ninh chưa thực sự tốt. Tại Tây Ninh, nghiên cứu về vấn đề CLDV trong hoạt động cho vay KHCN chưa được quan tâm nên đến nay chưa có bất kỳ nghiên cứu nào về đề tài này. Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm ra và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến CLDV trong hoạt động cho vay KHCN khi mà họ vay vốn tại ACB</p>

				<p>cụm Tây Ninh. Qua đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao CLDV khách hàng. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là: (1) xây dựng mô hình những yếu tố ảnh hưởng đến CLDV khách hàng trong hoạt động cho vay KHCN tại AC trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, (2) đánh giá 5 yếu tố (phương tiện hữu hình, tin cậy, năng lực phục vụ, đáp ứng và đồng cảm) cấu thành CLDV trong hoạt động cho vay KHCN tại ACB trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và (3) đề xuất giải pháp nâng cao CLDV khách hàng trong hoạt động cho vay KHCN tại AC trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua việc khảo sát 200 KHCN đang vay vốn tại ACB cụm Tây Ninh. Các phương pháp phân tích được sử dụng như thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Anpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA). Luận văn còn sử dụng phương pháp phân tích định tính để phân tích hiện trạng các yếu tố ảnh hưởng đến CLDV trong hoạt động cho vay KHCN tại ACB trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy 22 biến quan sát thuộc 5 yếu tố (phương tiện hữu hình, tin cậy, đáp ứng, năng lực phục vụ, và đồng cảm đều ảnh hưởng đến CLDV trong hoạt động cho vay KHCN tại ACB trên địa bàn Tây Ninh. Dựa trên kết quả phân tích và đánh giá hiện trạng tại ACB, tác giả xác định được 10 vấn đề cần khắc phục tại ACB cụm Tây Ninh, đề xuất 9 giải pháp và kiến nghị 4 nội dung đối với Hội sở để nâng cao CLDV trong hoạt động cho vay KHCN tại ACB trên địa bàn Tây Ninh. Với 9 giải pháp đề ra trong luận văn góp phần nâng cao CLDV trong hoạt động cho vay KHCN của ngân hàng trên địa bàn Tây Ninh. Mỗi giải pháp đưa ra, tác giả có xác định nguồn lực triển khai, nêu ra lợi ích và đánh giá tính khả thi để triển khai tại ACB cụm Tây Ninh. Bên cạnh các giải pháp, tác giả đưa ra 4 kiến nghị đối với Hội sở giúp cho việc nâng cao CLDV được đồng bộ và tốt hơn.</p>
--	--	--	--	--

957	Phân tích ảnh hưởng của mức độ công bố thông tin rủi ro đến giá trị thích hợp thông tin kế toán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phan Thị Thanh Nga	Nguyễn Thị Phương Hồng	<p>Đề tài nhằm phân tích sự tác động của mức độ công bố thông tin rủi ro đến giá trị thích hợp của thông tin kế toán, đồng thời xem xét tác động của loại công ty kiểm toán, tỷ số nợ và hệ số ROE đến giá trị thích hợp của thông tin kế toán. Luận văn sử dụng phương pháp hỗn hợp, trong đó phương pháp chính là nghiên cứu định lượng. Kết quả cho thấy có sự tác động ngược chiều giữa tỷ lệ nợ, hệ số ROE đến giá trị thích hợp của thông tin kế toán; không có sự tác động giữa mức độ công bố thông tin rủi ro và loại công ty kiểm toán đến giá trị thích hợp thông tin kế toán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu đề xuất kiến nghị giúp nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC cho các cơ quan quản lý, công ty kiểm toán, ngân hàng,... và các đối tượng hác có liên quan, đồng thời cũng là nguồn tham khảo hữu ích cho những nghiên cứu khác trong tương lai.</p>
958	Quy mô, quản trị doanh nghiệp và mức độ rủi ro của các định chế tài chính bằng chứng tại Việt Nam	Nguyễn Văn Lương	Vũ Việt Quang	<p>Tác giả thực hiện bài luận văn này nhằm mục đích tìm hiểu về mối quan hệ giữa quy mô doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp và mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Tác giả thực hiện hồi quy dữ liệu bảng với dữ liệu của 24 ngân hàng thương mại đang hoạt động tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2009 đến 2017 với tổng cộng 200 quan sát, trong đó có 13 ngân hàng đã được niêm yết trên 2 sàn chứng khoán của Việt Nam là HNX và HOSE, 11 ngân hàng chưa niêm yết hoặc niêm yết trên sàn UPCOM và thị trường OTC. (Tác giả đã loại bỏ các ngân hàng không hoạt động trong khoảng thời gian nghiên cứu hoặc có độ dài dữ liệu không đạt yêu cầu). Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố quy mô và quản trị doanh nghiệp có tác động đến mức độ rủi ro của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Cụ thể là sự gia tăng trong quy mô ngân hàng làm gia tăng rủi ro của các ngân hàng.</p>

959	Các nhân tố kiểm soát nội bộ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại tại tỉnh Vĩnh Long	Trần Thị Ánh Hồng	Trần Thị Giang Tân	<p>Ngân hàng thương mại là loại hình trung gian tài chính đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của các ngân hàng hiện nay chưa thực sự hữu hiệu và hiệu quả. Để góp phần nâng cao tính hữu hiệu trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại tại Vĩnh Long, tác giả tiến hành một nghiên cứu với mục tiêu là xác định các nhân tố kiểm soát nội bộ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp định lượng thông qua việc khảo sát và phân tích 209 mẫu với đối tượng khảo sát là ban lãnh đạo và các nhân viên đang làm việc trong các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Kết quả phân tích chỉ ra rằng cả 5 nhân tố của kiểm soát nội bộ là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát và giám sát đều có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, nhân tố môi trường kiểm soát có tác động mạnh nhất đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại tại Vĩnh Long. Nghiên cứu này giúp lãnh đạo ngân hàng sẽ có sự quan tâm sâu sắc đến hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm điều chỉnh sao cho hoạt động một cách hữu hiệu nhất và có cơ sở đề ra giải pháp để cho ngân hàng hoạt động hữu hiệu hơn thông qua kiểm soát nội bộ.</p>
-----	---	-------------------	--------------------	--

960	Tác động của hạn chế tài chính và phát triển tài chính đến đầu tư doanh nghiệp – nghiên cứu đối với các doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Nguyễn Nhật Ánh	Nguyễn Liên Hoa Thị	<p>Bài luận văn nghiên cứu tác động của sự phát triển tài chính và hạn chế tài chính đến đầu tư doanh nghiệp sử dụng dữ liệu từ các doanh nghiệp phi tài chính được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ quý 4/2008 đến quý 3/2018 với hơn 597 công ty và 20.712 quan sát. Mục tiêu của bài nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa phát triển tài chính và hạn chế tài chính đến đầu tư công ty, ngoài ra, nhằm kiểm định lại các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa các yếu tố này. Bên cạnh việc sử dụng phương trình Euler làm mô hình cơ bản, bài nghiên cứu sử dụng mô hình ước lượng D-GMM để ước lượng và thử nghiệm kiểm định mô hình. Kết quả thực nghiệm cho thấy tồn tại các ảnh hưởng của hạn chế tài chính và phát triển tài chính lên tỉ lệ đầu tư của các công ty niêm yết trong toàn mẫu cũng như trong các ngành khác nhau. Dòng tiền của các công ty có tác động tích cực đến đầu tư của công ty, trong khi tỷ lệ đòn bẩy của các công ty có tác động thì ngược lại. Phát triển tài chính cũng làm suy yếu ảnh hưởng của hạn tài chính đối với đầu tư của công ty. Các yếu tố này tác động mạnh đáng kể ở các công ty bị hạn chế về tài chính cao hơn.</p>
-----	---	-----------------------	---------------------------	--

961	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn TP.HCM	Đỗ Thị Dung	Lê Đình Trục	<p>Trong nền kinh tế toàn cầu hóa, trước sự cạnh tranh khốc liệt như hiện nay thì việc vận dụng các kế toán quản trị (KTQT) vào trong các DN để nâng cao thành quả hoạt động là điều thiết yếu. Để kế toán quản trị thực sự phát huy hiệu quả trong quản lý thì trước hết phải có những nhận xét hết sức rõ ràng về những nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong DN. Nghiên cứu nhằm nhận diện và đo lường mức độ tác động của những nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất tại TP.HCM. Tổng hợp các lý luận, thừa kế kết quả từ các nghiên cứu trước đây có liên quan đến đề tài, qua phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng, tác giả đã kiểm định tám nhân tố như sau: quy mô doanh nghiệp, nhận thức của người chủ/người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị, chi phí tổ chức công tác kế toán quản trị, văn hóa doanh nghiệp, trình độ của nhân viên kế toán, mức độ cạnh tranh của thị trường, mức độ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, phân cấp quản lý. Sau đó tác giả tiến hành khảo sát trên 206 mẫu hợp lệ thu thập được. Kết quả nghiên cứu gồm bảy nhân tố tác động tích cực đến khả năng vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất theo mức độ giảm dần bao gồm: mức độ cạnh tranh của thị trường, nhận thức của người chủ/người điều hành doanh nghiệp về kế toán quản trị, quy mô doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp, phân cấp quản lý, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, chi phí tổ chức công tác kế toán quản trị. Từ các kết quả nghiên cứu, một số ý kiến đề xuất giúp các nhà quản lý xây dựng những giải pháp để tăng hiệu quả quản lý doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp vận dụng KTQT vào trong quản trị nhằm nâng cao sức cạnh tranh và bắt kịp với tốc độ tăng trưởng của ngành sản xuất trong nền kinh tế thị trường hiện nay.</p>
-----	--	-------------	--------------	--

962	<p>Những nhân tố tác động đến chất lượng thông tin của báo cáo bộ phận: nghiên cứu tình huống tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM</p>	Phan Thị Thanh Thảo	Cao Thị Cẩm Vân	<p>Có một sự không thống nhất trong kết quả nghiên cứu về các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo bộ phận (BCBP) của các nghiên cứu trước đây. Do đó, cần có thêm những bằng chứng thực nghiệm nhằm xác định các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin trình bày trên BCBP của các doanh nghiệp niêm yết trên SGDCK TP.HCM, đồng thời đánh giá mức độ ảnh hưởng của chúng, làm căn cứ để đưa ra một số kiến nghị giúp nâng cao chất lượng thông tin trình bày trên BCBP. Nghiên cứu nhằm xác định những nhân tố tác động đến chất lượng thông tin trình bày trên BCBP của các doanh nghiệp niêm yết tại SGDCK TP.HCM; đưa ra một số kiến nghị giúp nâng cao chất lượng thông tin trình bày trên BCBP. Luận văn sử dụng nghiên cứu định lượng. Mẫu nghiên cứu là báo cáo tài chính của 235 công ty niêm yết trên SGDCK TP.HCM năm 2017. Mô hình nghiên cứu được kế thừa từ nghiên cứu của Samel và cộng sự (2018) gồm 5 nhân tố tác động: quy mô công ty, khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính, chất lượng kiểm toán và nhân tố mức độ quốc tế hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy: nhân tố đòn bẩy tài chính không có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCBP, 4 nhân tố là quy mô công ty, mức độ quốc tế hóa, chất lượng kiểm toán và khả năng sinh lời có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCBP, các biến độc lập giải thích được 39.2% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Các công ty niêm yết trên SGDCK TP.HCM hiện nay chưa thực sự quan tâm đến việc lập và trình bày BCBP. Với những nhóm ngành khác nhau chất lượng thông tin trình bày trên BCBP cũng không giống nhau.</p>
-----	--	---------------------	-----------------	---

963	Các giải pháp phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vũng Tàu	Lâm Lập	Tuấn Nguyễn Thắng	<p>Hiện nay, các ngân hàng thương mại đang chú trọng tới phát triển dịch vụ ngân hàng nói chung và dịch vụ ngân hàng bán lẻ (NHBL) nói riêng trên nền tảng công nghệ hiện đại. Bên cạnh những mặt tích cực, dịch vụ NHBL vẫn còn rất nhiều hạn chế cần khắc phục. Đó là lý do tác giả lựa chọn đề tài này. Mục tiêu trên cơ sở lý luận, phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp để phát triển dịch vụ bán lẻ tại Vietcombank Vũng Tàu. Kết hợp bốn phương pháp nghiên cứu vấn đề bao gồm: thống kê mô tả, thống kê so sánh, điều tra khảo sát và phân tích ma trận. Trên cơ sở phân tích nghiên cứu, một bức tranh toàn cảnh về thực trạng cung cấp dịch vụ NHBL của Vietcombank Vũng Tàu được thể hiện rõ, tạo thuận lợi cho việc đánh giá và đưa ra các giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng dịch vụ. Tác giả hy vọng đề tài sẽ không chỉ giúp cho Lãnh đạo Vietcombank Vũng Tàu đưa ra các giải pháp để nâng cao được chất lượng dịch vụ NHBL tại đơn vị, mà còn giúp cho các chi nhánh khác trong hệ thống Vietcombank nói riêng và trong toàn ngành nói chung có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong quá trình phát triển dịch vụ NHBL hiện đại, hội nhập sâu rộng hơn nữa, tiệm cận trình độ phát triển của kinh tế thế giới.</p>
-----	---	------------	-------------------------	---

964	Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tổng sản lượng đầu ra trong sự tác động của các nhân tố vĩ mô: tỷ giá, lạm phát, đầu tư và chi phí nghiên cứu phát triển giai đoạn 1996 -2016	Hoàng Đức Nhã	Hồ Viết Tiên	<p>Mức độ gia tăng tổng sản lượng và tăng trưởng với tốc độ cao và bền vững luôn là mục tiêu phấn đấu của các quốc gia trên toàn thế giới. Trong đó, xuất khẩu và chi phí nghiên cứu phát triển luôn là những nhân tố động lực cho sự phát triển. Vì vậy, luận văn này nghiên cứu về đề tài “Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tổng sản lượng đầu ra trong sự tác động của các nhân tố vĩ mô: tỷ giá, lạm phát, đầu tư và chi phí nghiên cứu phát triển giai đoạn 1996 - 2016” với mục đích phân tích và tìm hiểu mối quan hệ giữa xuất khẩu với tổng sản lượng đầu ra và sự khác biệt giữa hai nhóm quốc gia nếu như có sự tồn tại của chi phí nghiên cứu phát triển. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đánh giá và phân tích có sự tồn tại mối quan hệ giữa xuất khẩu và tổng sản lượng đầu ra ở các quốc gia đang phát triển giai đoạn 1996 – 2016 và có hay không sự ảnh hưởng của chi phí nghiên cứu phát triển tác động đến tổng sản lượng xuất khẩu của hai nhóm các quốc gia 1996 – 2016. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) để ước lượng cho dữ liệu bảng. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng giữa xuất khẩu và tổng sản lượng đầu ra của một quốc gia có mối liên hệ tích cực với nhau. Và chi phí đầu tư và phát triển có ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu và ảnh hưởng tiêu cực đến tổng sản lượng đầu ra của một quốc gia. Các quốc gia đang phát triển muốn thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thì nên nỗ lực tạo điều kiện cho việc tạo ra hàng hóa có giá trị cao để xuất khẩu, cần có chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện giúp đỡ các doanh nghiệp trong việc nghiên cứu phát triển sản phẩm, công nghệ, nhân lực chất lượng và trình độ nguồn nhân lực.</p>
-----	---	------------------	--------------	---

965	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân viên văn phòng tại TP.HCM	Lâm Đức Cường	Nguyễn Quang Thu	<p>Đánh giá sự gắn bó với tổ chức theo hướng tiếp cận của người lao động, thông qua thái độ và phản ứng của họ với tổ chức. Do đó, đề tài được chọn nhằm nghiên cứu sự gắn bó lâu dài với tổ chức dưới góc nhìn của người lao động. Mục tiêu nghiên cứu làm rõ mối quan hệ giữa: công bằng tổ chức, cam kết tổ chức, thờ ơ tổ chức, thái độ chấp nhận công nghệ trong việc áp dụng hệ thống thông tin trong công tác quản trị nguồn nhân lực, căng thẳng trong công việc, quá tải trong công việc và môi trường làm việc tới ý định nghỉ việc của người lao động. Nghiên cứu kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy công bằng tổ chức, cam kết tổ chức và áp dụng công nghệ có ảnh hưởng ngược chiều trong khi đó thờ ơ tổ chức và căng thẳng công việc có tác dụng cùng chiều với ý định nghỉ việc. Từ kết quả trên, các tổ chức nên tìm hiểu nhân viên nhiều hơn, tăng cường mối liên hệ với nhân viên, cải thiện điều kiện và quy trình thủ tục, giảm sự thờ ơ của nhân viên với tổ chức nhằm làm giảm ý định nghỉ việc của nhân viên.</p>
966	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thị Kim Nguyệt	Nguyễn Việt	<p>Chất lượng thông tin rất quan trọng với người sử dụng. Thông tin có chất lượng sẽ dẫn đến các quyết định có chất lượng hơn. Nghiên cứu này nhằm xác định tác động của lãnh đạo chuyển đổi và văn hoá tổ chức lên chất lượng thông tin kế toán thông qua chất lượng hệ thống thông tin kế toán ở các doanh nghiệp tại Bình Dương. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã tiến hành xây dựng bảng câu hỏi khảo sát sau khi tham khảo ý kiến chuyên gia, sau đó nhờ sự hỗ trợ của việc sử dụng SPSS và AMOS, tác giả đã tiến hành phân tích kết quả với 203 doanh nghiệp đang ứng dụng hệ thống thông tin kế toán tại Bình Dương. Kết quả cho thấy sự tác động tích cực của lãnh đạo chuyển đổi và văn hoá tổ chức lên chất lượng hệ thống thông tin kế toán, từ đó tác động đến chất lượng thông tin kế toán. Kết quả bài nghiên cứu nhấn mạnh sự chú ý về tầm quan trọng của văn hoá tổ chức, là một trong những nhân tố góp phần cải thiện chất lượng hệ thống thông tin kế toán từ đó nâng cao chất lượng thông tin kế toán.</p>

967	Ảnh hưởng của quản trị công ty đến khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính ở các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Cẩm Anh	Nguyễn Ngọc Định	<p>Ảnh hưởng của Quản trị công ty đến khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính là vấn đề đã và đang được thực hiện nghiên cứu ở một số quốc gia trên thế giới. Bài nghiên cứu thực hiện nhiều phân tích khác nhau như: thống kê mô tả, ước lượng mô hình hồi quy Logit, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến và đo lường mức độ phù hợp của mô hình. Bài nghiên cứu nghiên cứu một số cơ chế quản trị công ty (quyền sở hữu và đặc điểm của hội đồng quản trị) ở các công ty đã và đang niêm yết ở trên thị trường chứng khoán Việt Nam và ảnh hưởng của chúng đến khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính. Nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2017 (11 năm) với 1,100 quan sát. Dữ liệu được chia thành 2 nhóm: công ty kiệt quệ tài chính và công ty không kiệt quệ tài chính. Bài nghiên cứu của tác giả được tiến hành dựa trên nghiên cứu: “Corporate governance effect on financial distress likelihood: Evidence from Spain” của Manzaneque và cộng sự (2016). Tác giả xem xét mô hình hồi quy Logit với 2 nhóm biến số tài chính và quản trị công ty. Tuy nhiên, tác giả tập trung nhiều hơn về tác động của nhóm biến số quản trị công ty đến khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy quyền sở hữu cổ phần của HĐQT, tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập và quy mô HĐQT ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính. Cơ cấu sở hữu cổ phần tập trung và sự kiêm nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc không ảnh hưởng đến khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính. Bằng mẫu nghiên cứu là 100 doanh nghiệp phi tài chính đã và đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2007-2017. Bài nghiên cứu thực hiện nhiều phân tích khác nhau như: thống kê mô tả, phân tích mối tương quan giữa các biến, ước lượng hồi quy Logit và đo lường sự phù hợp của mô hình để xem xét ảnh hưởng của quản trị công ty đến khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu tìm được là các doanh nghiệp có quyền sở hữu cổ phần của HĐQT càng cao, tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập càng cao và quy mô HĐQT lớn thì khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp đó càng thấp, và ngược lại. Điều này có thể được giải thích rằng một công ty mà HĐQT nắm giữ nhiều cổ phần thì</p>
-----	---	--------------------	------------------	---

			<p>họ có nhiều động lực hơn kiểm tra và kiểm soát các hoạt động cũng như đưa ra các quyết định nhằm mang lại tối đa hóa giá trị cổ phần và giá trị lâu dài cho công ty và giúp công ty thoát khỏi tình trạng kiệt quệ tài chính. Tỷ lệ các thành viên HĐQT độc lập cao hơn sẽ giúp giám sát và kiểm soát các quyết định của ban điều hành nhằm giảm thiểu xung đột lợi ích và hành vi cá nhân của các quản lý, từ đó làm giảm khả năng công ty xảy ra kiệt quệ tài chính. HĐQT của công ty có nhiều thành viên sẽ có nhiều khả năng kiểm soát việc quản lý, nắm bắt và truy cập thông tin hiệu quả hơn; đồng thời sự đóng góp các ý tưởng đa dạng và hiệu quả sẽ nâng cao mục đích để đạt được mục tiêu kinh doanh của công ty, từ đó giúp công ty ít khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính hơn. Sự kiêm nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc, cơ cấu sở hữu cổ phần tập trung không ảnh hưởng đến khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính. Nghiên cứu cũng tiến hành phân tích đa cộng tuyến giữa các biến và cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Các thước đo đo lường độ phù hợp của mô hình cho thấy mô hình có độ chính xác cao và tính tin cậy của kết quả nghiên cứu. Tóm lại, bài nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của quản trị công ty đến khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính đã và đang niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Kết quả của bài nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu trước đây và tình hình thực tế ở Việt Nam trong giai đoạn 2007-2017.</p>
--	--	--	--

968	Tác động của chính sách cổ tức đến biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Thị Phương Nhiên	Lê Thị Phương Vy	<p>Trong nền kinh tế hiện đại và hội nhập kinh tế thế giới, chính sách cổ tức đóng vai trò quan trọng trong hoạt động tài chính công ty, ảnh hưởng đến giá trị thị trường cổ phiếu của công ty. Trong thực tế, ở Việt Nam vẫn còn ít nghiên cứu về đề tài tác động của chính sách cổ tức đến biến động giá cổ phiếu của công ty niêm yết tại Việt Nam. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm rõ tác động của chính sách cổ tức đến biến động giá cổ phiếu công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dựa trên việc sử dụng phương pháp hồi quy OLS, mô hình ảnh hưởng cố định FE - (Fixed-effects) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên RE- (Random-effects), nghiên cứu cho thấy chính sách cổ tức (đo lường bằng tỷ suất cổ tức và tỷ lệ chi trả cổ tức) có tác động nghịch biến đến biến động giá cổ phiếu. Ngoài ra các biến về tốc độ tăng trưởng, tỷ lệ nợ, quy mô và thu nhập cũng giải thích những ảnh hưởng dẫn đến thay đổi giá cổ phiếu. Đề tài này góp phần giúp các nhà quản lý công ty đề ra được chính sách cổ tức hợp lý để có thể nâng cao giá trị thị trường cổ phiếu của công ty. Đồng thời cũng giúp tiếp nối các nghiên cứu trong tương lai chú trọng về chủ đề này. Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm tra tác động của chính sách cổ tức đại diện là tỷ suất cổ tức và tỷ lệ chi trả cổ tức đến biến động giá cổ phiếu. Điều này đã được thực hiện trong khoảng thời gian 10 năm (2008 đến 2017), dựa trên một mẫu các công ty niêm yết ở Việt Nam. Nghiên cứu cũng kiểm tra rằng biến động giá cổ phiếu còn chịu sự tác động của các biến khác như kích thước, tăng trưởng, biến động thu nhập và nợ. Các phát hiện thực nghiệm cho thấy tác động nghịch biến giữa tỷ suất cổ tức và tỷ lệ chi trả cổ tức của một doanh nghiệp đến biến động giá cổ phiếu, phù hợp với những phát hiện Hussainey (2010). Các phát hiện tổng thể cho thấy tỷ suất cổ tức và tỷ lệ chi trả cổ tức càng cao thì giá cổ phiếu ít biến động hơn. Trong số các biến kiểm soát, giá trị thị trường có tác động ngược chiều với biến động giá, các biến biến động thu nhập và tỷ số nợ dài hạn có quan hệ cùng chiều với biến động giá và có ý nghĩa thống kê, cho thấy thu nhập của công ty biến động sẽ làm cho giá cổ phiếu biến động theo, và công ty sử dụng đòn bẩy cao sẽ làm giá cổ phiếu biến động hơn do nhà đầu tư phải chịu rủi ro cao hơn.</p>
-----	---	-------------------------	------------------	---

969	Tốc độ điều chỉnh lượng tiền mặt nắm giữ hiện tại hướng về lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu của các công ty niêm yết Việt Nam	Phạm Hoàng Anh	Nguyễn Thị Uyên Uyên	<p>Thực tế cho thấy rằng, lượng tiền mặt được nắm giữ bởi các công ty niêm yết Việt Nam có sự khác nhau giữa các công ty, thậm chí là đối với các công ty hoạt động trong cùng ngành. Do đó, tác giả muốn thực hiện nghiên cứu để xem xét các công ty niêm yết Việt Nam đang nắm giữ tiền mặt lệch so với lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu hay không. Và nếu công ty đang nắm giữ tiền mặt lệch so với lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu thì các công ty có xu hướng điều chỉnh lượng tiền mặt nắm giữ hiện tại về lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu hay không. Hay nói cách khác, mục tiêu nghiên cứu của đề tài là kiểm định tốc độ điều chỉnh lượng tiền mặt nắm giữ hiện tại hướng về lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu của các công ty niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2007-2017. Để tìm ra tốc độ này, tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy GMM hệ thống hai bước kết hợp với kỹ thuật “robust” và “small” với mẫu là các công ty niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2007-2017. Cuối cùng, tác giả đã phát hiện ra rằng, các công ty niêm yết Việt Nam có tồn tại lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu để tối đa hóa giá trị thị trường của doanh nghiệp và các công ty đang nắm giữ tiền mặt dưới mức tối ưu. Bên cạnh đó, các công ty niêm yết Việt Nam có tồn tại tốc độ điều chỉnh lượng tiền mặt nắm giữ hiện tại hướng về lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu, và tốc độ điều chỉnh tiền mặt này có sự khác nhau giữa các nhóm công ty có các đặc tính khác nhau. Với bằng chứng thực nghiệm trên, các công ty nên cân nhắc lượng tiền mặt được nắm giữ bởi doanh nghiệp vì lượng tiền mặt nắm giữ này có tác động đến giá trị doanh nghiệp. Trong bài nghiên cứu này, tác giả muốn kiểm định sự tồn tại tốc độ điều chỉnh lượng tiền mặt nắm giữ hiện tại hướng về lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu của các công ty niêm yết Việt Nam. Và kết quả hồi quy đã chứng minh rằng, các công ty niêm yết Việt Nam sẽ điều chỉnh lượng tiền mặt nắm giữ hiện tại hướng về lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu khi có sự chênh lệch giữa hai lượng tiền mặt này. Cụ thể, tốc độ điều chỉnh tiền mặt của các công ty niêm yết Việt Nam là 0.3895 (hay 38.95%), tức là các công ty niêm yết Việt Nam mất trung bình 0.74 năm để điều chỉnh lượng tiền mặt nắm giữ hiện tại về lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu. Ngoài ra, tốc độ điều chỉnh tiền mặt có sự khác biệt giữa nhóm các công ty có đặc tính khác nhau. Từ những phát hiện này đã chứng minh lý thuyết đánh đổi động</p>
-----	--	----------------	----------------------	--

				<p>tồn tại. Với kết quả này thì, tác giả đưa ra các hàm ý chính sách như sau: Các công ty niêm yết Việt Nam có tồn tại tốc độ điều chỉnh lượng tiền mặt nắm giữ hiện tại hướng về lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu, điều này hàm ý rằng các công ty niêm yết Việt Nam nên điều chỉnh lượng tiền mặt nắm giữ hiện tại hướng về lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu để tối đa hóa giá trị thị trường của doanh nghiệp và tối đa hóa thu nhập cho chủ sở hữu công ty. Tồn tại tốc độ điều chỉnh tiền mặt của nhóm các công ty nắm giữ ít tiền mặt, nhóm các công ty bị hạn chế tài chính, nhóm các công ty tạo ra ít dòng tiền tự do và nhóm các công ty tạo ra nhiều dòng tiền tự do; trong khi các nhóm công ty nắm giữ nhiều tiền mặt, nhóm các công ty không bị hạn chế tài chính lại không tìm thấy bằng chứng là có sự tồn tại tốc độ điều chỉnh tiền mặt. Điều này hàm ý rằng các nhà đầu tư cho rằng các nhà quản lý của các công ty đang nắm giữ nhiều tiền mặt và không bị hạn chế tài chính sẽ sử dụng tiền mặt dư thừa vì mục đích cá nhân mà không theo đuổi mục tiêu tối đa hóa giá trị thị trường của doanh nghiệp và tối đa hóa thu nhập cho chủ sở hữu công ty, từ đó các nhà đầu tư không đánh giá cao nhóm các công ty này. Do đó, các công ty nắm giữ nhiều tiền mặt và không bị hạn chế tài chính nên cân nhắc điều chỉnh lượng tiền mặt nắm giữ hiện tại hướng về lượng tiền mặt nắm giữ tối ưu.</p>
970	Các yếu tố tác động đến hành vi mua xe ô tô nhập khẩu của người tiêu dùng tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Khánh Phụng Lê	Đinh Thị Thu Oanh	<p>Ngày nay, nhu cầu sử dụng ô tô của con người vừa nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động của công việc vừa phục vụ cho các hoạt động đời sống hằng ngày của họ. Thêm vào đó Tp. HCM là trung tâm hội tụ các hãng xe ô tô nhập khẩu. Nên tác giả thấy cần thiết để thực hiện đề tài này trong bối cảnh thị trường hiện nay. Mục tiêu nghiên cứu: xác định các yếu tố tác động đến hành vi mua ô tô nhập khẩu của người tiêu dùng tại Tp. HCM nhằm thu hút khách hàng tiêu dùng sản phẩm ô tô nhập khẩu. Phương pháp nghiên cứu: phương pháp thống kê mô tả, so sánh, phân tích tổng hợp, phương pháp định tính và định lượng. Tác giả dùng khảo sát bằng cách gửi bảng câu hỏi và thu thập dữ liệu về Kết quả nghiên cứu: Xác định được 6 yếu tố tác động đến hành vi người mua xe là Chất lượng, Giá cả, Mẫu mã thiết kế, Đặc tính kỹ thuật, Dịch vụ khuyến mãi – hậu mãi và Chính sách nhà nước Kết luận và hàm ý: kết quả này có ý nghĩa đối với những nhà kinh doanh ô tô nhập khẩu. Giúp họ nắm bắt</p>

				<p>được 6 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi người mua xe. Từ đó đưa ra những giải pháp tích nhằm tăng sản lượng xe bán ra và thu hút khách hàng cho doanh nghiệp. Trong chương này tác giả đã trình bày cơ sở lý thuyết cùng các mô hình nghiên cứu, thang đo của các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan. Dựa trên những cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu này, tác giả đưa ra giả thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất. Dựa trên những mô hình đã xem xét, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là hành vi người mua xe và 6 biến độc lập: chất lượng, mẫu mã thiết kế, giá cả, đặc tính kỹ thuật, dịch vụ khuyến mãi - hậu mãi và chính sách nhà nước. Chương 3 trình bày thiết kế nghiên cứu với các nội dung về quy trình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, cách thức chọn mẫu và thiết kế bảng khảo sát. Dựa trên tổng kết lý thuyết từ chương 2 và kết quả phỏng vấn chuyên gia, tác giả xây dựng thang đo chính thức đưa vào nghiên cứu định lượng. Chương 4 đã trình bày thông tin về mẫu khảo sát, đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy đa biến, khảo sát các biến thành phần. Thông tin mẫu cho thấy đối tượng khảo sát là những khách hàng khách hàng đã mua hoặc có ý định mua xe ô tô và có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên và chỉ tập trung nghiên cứu những khách hàng trên địa bàn TP. HCM. Qua đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA, phân tích tương quan, hồi quy đa biến cho thấy mô hình nghiên cứu lý thuyết là hoàn toàn phù hợp với dữ liệu. Trong đó 6 nhân tố thành phần đều tác động dương đến Hành vi người mua xe là: Chất lượng, Mẫu mã thiết kế, Giá cả, Đặc tính kỹ thuật; Dịch vụ khuyến mãi, hậu mãi, Chính sách nhà nước. Ngoài ra, trong kết quả phân tích sự khác biệt theo các đặc điểm của các nhóm đối tượng khảo sát cho thấy tồn tại sự khác biệt về thu nhập và chức vụ đối với Hành vi người mua xe. Chương 5 sẽ trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu, hàm ý quản trị của nghiên cứu, hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.</p>
--	--	--	--	---

971	Các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến chỉ số VN30 trong giai đoạn 2006 - 2017	Hà Phú Anh	Nguyễn Thị Thùy Linh	<p>Hiện nay, giá cả chứng khoán là vấn đề được đầu tư và xã hội quan tâm. Đặc biệt là mối quan hệ của các yếu tố kinh tế vĩ mô tác động đến chỉ số giá chứng khoán. Nghiên cứu thực hiện nhằm mục đích xác định mối quan hệ giữa các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến chỉ số giá chứng khoán VN30 trong dài hạn và đo lường mức độ tác động của các yếu tố vĩ mô đến chỉ số VN30 trong ngắn hạn. Nghiên cứu thực hiện cho các công ty niêm yết trên Sàn GDCK TPHCM trong khoảng thời gian từ tháng 01/2006 đến tháng 12/2017. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định lượng theo mô hình Vector hiệu chỉnh sai số, kết hợp với kiểm định nhân quả để phân tích mối quan hệ của các biến kinh tế vĩ mô với chỉ số VN30. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trong dài hạn, giá vàng (GP) tác động ngược chiều lên chỉ số VN30, trong khi tỷ giá hối đoái (EX) không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích sự tác động của các tỷ giá hối đoái đến chỉ số chứng khoán (VN30), các yếu tố tỷ lệ lạm phát (CPI), chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), Lãi suất (IR), cung tiền (M2) tác động cùng chiều lên chỉ số VN30. Trong ngắn hạn các biến sản lượng công nghiệp (IIP) và cung tiền (M2) tác động cùng chiều đến chỉ số VN30. Trong khi đó, các biến lạm phát (CPI), lãi suất (IR), tỷ giá hối đoái (EX), giá vàng (GP) tác động ngược chiều đến chỉ số VN30. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển TTCK VN, mà cụ thể hơn là minh bạch hoá hệ thống thông tin trên thị trường. Bên cạnh đó, cần ổn định các yếu tố vĩ mô nhằm phát triển TTCK Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng thêm một số biến vĩ mô, các biến vi mô, biến phi kinh tế và một số yếu tố nội sinh... để có cái nhìn bao quát hơn về các nhân tố tác động đến chỉ số giá của TTCK. Qua chương 2, nghiên cứu đã trình bày cơ sở lý luận về sự ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến chỉ số giá chứng khoán. Đồng thời, tác giả đã tổng hợp một số nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới và trong nước nhằm thấy được sự tác động và mức độ ảnh hưởng của các biến kinh tế vĩ mô đến chỉ số giá chứng khoán là giống và khác nhau như thế nào ở mỗi quốc gia và mỗi giai đoạn. Dựa vào cơ sở lý luận đã trình bày, đặc biệt là nghiên cứu của Chen, Roll và Ross (1986) tác giả đã lựa chọn một số biến kinh tế vĩ mô phù hợp với điều kiện kinh tế và thông tin tại Việt Nam để thực hiện phân tích. Bên cạnh đó, qua tham</p>
-----	--	------------	----------------------	--

			<p>khảo các nghiên cứu nước ngoài đã cho thấy sự hữu hiệu của phương pháp hồi quy theo mô hình VECM khi dữ liệu đều là các chuỗi thời gian không dừng; đồng thời, thực tế cho thấy các nghiên cứu trong nước bằng mô hình VECM cũng đạt được những kết quả khả quan nên bài nghiên cứu sẽ thực hiện theo mô hình VECM nhằm khắc phục những hạn chế và nâng cao hơn nữa ý nghĩa thực tiễn của mô hình. Trong phần sau của luận văn, tác giả sẽ từng bước thực hiện việc thiết kế nghiên cứu và các phương pháp phân tích dữ liệu. Mục tiêu chương 3 nhằm trình bày quy trình và phương pháp nghiên cứu được thực hiện trong nghiên cứu để xây dựng. Quy trình nghiên cứu gồm các giai đoạn chính sau: cách thu thập dữ liệu và mô tả dữ liệu thu thập; xây dựng biến và cách đo lường các biến; đề xuất mô hình nghiên cứu; xây dựng giả thiết nghiên cứu và trình bày phương pháp kiểm định mô hình nghiên cứu. Trong chương 3, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu về chỉ số giá chứng khoán và các nhân tố tác động đến chỉ số giá chứng khoán VN bao gồm: tỷ giá, lạm phát, lãi suất, sản lượng công nghiệp, giá dầu, giá vàng và cung tiền. Từ những nghiên cứu đi trước, tác giả đã hình thành nên 7 giả thiết nghiên cứu trong mô hình. Số liệu để thực hiện nghiên cứu được lấy từ Hệ thống cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu tài chính của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IFS-IMF); Tổng cục Thống kê VN (GSO); Ngân hàng Nhà nước VN; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng nhà nước. Số liệu này được tổng hợp trên Excel và xử lý trên phần mềm Eview 8. Các kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu bao gồm: thống kê mô tả dữ liệu, kiểm định nghiệm đơn vị, kiểm định đồng liên kết Johansen, mô hình ước lượng sai số chuẩn.</p>
--	--	--	--

972	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán của các doanh nghiệp sản xuất gạch ngói trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thúy An	Phạm Toàn Ngọc	<p>Nghiên cứu góp phần trình bày tổng quan các nghiên cứu trước bao gồm trong và ngoài nước có liên quan đến mảng đề tài về lựa chọn CSKT ở các DN từ phương pháp nghiên cứu, nội dung nghiên cứu và kết quả nghiên cứu để làm căn cứ kế thừa kết quả nghiên cứu của họ và xác định khe hồng nghiên cứu cho luận văn. Các lý thuyết nền có liên quan như lý thuyết đại diện, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết thông tin bất cân xứng cũng được trình bày về nội dung và vận dụng lý thuyết nền vào mô hình nghiên cứu. Tác giả trình bày mô hình nghiên cứu đề xuất về các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn CSKT của các DNSX gạch ngói trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Bằng cách sử dụng PPNC hỗn hợp, kết hợp PPNC định tính và nghiên cứu định lượng, kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng gồm: Hình ảnh DN, trình độ nhân viên kế toán, mức vay nợ, thuế, nhu cầu thông tin của người sử dụng thông tin. Căn cứ vào mức độ tác động của các nhân tố, tác giả đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả lựa chọn CSKT của các DNSX gạch ngói trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Cuối cùng, tác giả trình bày những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài. Trong chương này tác giả trình bày một số nội dung liên quan đến cơ sở lý thuyết về CSKT và lựa chọn CSKT cụ thể như trình bày khái niệm, vai trò và các quy định liên quan đến lựa chọn CSKT. Tiếp đó tác giả trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn CSKT ở DN và những đặc điểm DNSX gạch ngói trên địa bàn tỉnh Bình Dương tác động đến lựa chọn CSKT như thế nào. Các lý thuyết nền có liên quan đến đề tài như lý thuyết đại diện, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết thông tin bất cân xứng cũng được trình bày về nội dung và vận dụng lý thuyết nền vào mô hình nghiên cứu. Chương 3 tác giả trình bày về thiết kế mô hình và qui trình nghiên cứu, từ đó tiến hành thực hiện nghiên cứu nhằm tạo cơ sở cho việc phân tích dữ liệu trong chương 4. Quá trình thiết kế và thực hiện nghiên cứu bao gồm các giai đoạn: xây dựng mô hình nghiên cứu và thang đo: tác giả dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước được tổng kết trong chương 1 và cơ sở lý thuyết được trình bày trong chương 2; thiết kế bảng câu hỏi khảo sát và chọn mẫu: bảng câu hỏi khảo sát được xây dựng dựa trên các khái niệm nghiên cứu và thang đo đã xây dựng, kích thước mẫu, mẫu được chọn theo phương pháp phi xác suất. Kết quả kiểm định các giả thuyết</p>
-----	---	----------------	----------------	---

				<p> nghiên cứu bằng mô hình hồi quy đa biến sẽ được trình bày trong chương 4. Trước hết nghiên cứu góp phần trình bày tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan đến mảng đề tài về lựa chọn CSKT ở các DN. Luận văn đã tổng hợp các nghiên cứu tiêu biểu trong và ngoài nước từ PPNC, mẫu nghiên cứu, nội dung nghiên cứu và kết quả nghiên cứu để làm căn cứ kê thừa kết quả nghiên cứu của họ và xác định khe hồng nghiên cứu. Bên cạnh đó nghiên cứu này cũng trình bày những nội dung liên quan đến cơ sở lý thuyết về CSKT và lựa chọn CSKT cụ thể như trình bày khái niệm, vai trò và các quy định liên quan đến lựa chọn CSKT. Các lý thuyết nền có liên quan như lý thuyết đại diện, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết thông tin bất cân xứng cũng được trình bày về nội dung và vận dụng lý thuyết nền vào mô hình nghiên cứu. Căn cứ vào kết quả các nghiên cứu trước trong và ngoài nước, kết hợp với cơ sở lý thuyết về lựa chọn CSKT, tác giả trình bày mô hình nghiên cứu đề xuất về các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn CSKT của các DNSX gạch ngói trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Bằng cách sử dụng PPNC hỗn hợp, trong đó kết hợp PPNC định tính và PPNC định lượng, kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn CSKT tại các DNSX gạch ngói tỉnh Bình Dương, mức độ tác động của các nhân tố sắp xếp theo thứ tự giảm dần gồm: Hình ảnh DN, Trình độ nhân viên kế toán, Mức vay nợ, Thuế, Nhu cầu thông tin của người sử dụng thông tin. Căn cứ vào mức độ tác động của các nhân tố, tác giả đưa ra các kiến nghị với từng nhân tố theo thứ tự tác động từ cao đến thấp nhằm nâng cao hiệu quả lựa chọn CSKT của các DNSX gạch ngói trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Cuối cùng, tác giả trình bày những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài. </p>
973	Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	La Thanh Hữu	Ngô Minh Hải	<p> Ngành ngân hàng cũng như các ngành khác trong nền kinh tế đều quan tâm đến lợi nhuận. Đây là vấn đề được chính phủ các nước chú trọng quan tâm nhiều. Vì vậy nội dung tìm hiểu ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến lợi nhuận ngân hàng là vô cùng cần thiết. Đề tài phân tích các yếu tố tác động đến lợi nhuận của 22 NHTM tại Việt Nam, sau đó đó căn cứ vào nghiên cứu đề xuất các giải pháp góp phần tăng lợi nhuận. Trong điều kiện khả năng và thời gian có hạn, khuyết điểm của bài là không nghiên cứu hết được số lượng lớn các ngân hàng nước ta, chỉ mới </p>

			<p>phân tích số lượng ít các ngân hàng thương mại, chưa đưa vào nghiên cứu các yếu tố ngoại sinh tác động đến lợi nhuận.... Từ báo cáo tài chính các ngân hàng công bố trên các phương tiện truyền thông, tác giả phân tích dựa trên mô hình kinh tế lượng để nhìn rõ các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời từ đó đưa ra khuyến nghị giải pháp. Kết luận tác động đến lợi nhuận là các chỉ tiêu như chi phí, dư nợ, vốn, thanh khoản... Chiến lược tăng lợi nhuận riêng với từng ngân hàng đúc kết được từ đề tài là các hành động sát sao ngân hàng cần thực hiện như giảm chi phí, tăng dư nợ, tăng vốn.. Nghiên cứu có ý nghĩa về mặt thực tiễn giúp nhìn ra được mối liên hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận từ đó có biện pháp cải thiện lợi nhuận. Nghiên cứu có ý nghĩa về mặt thực tiễn giúp nhìn ra được mối liên hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận từ đó có biện pháp cải thiện lợi nhuận. “Bài nghiên cứu đã có sơ lược tổng quan về lý thuyết, thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả rút ra được kết luận chi phí hoạt động thấp giúp tăng cao khả năng sinh lời. Ngoài ra lợi nhuận cũng được cải thiện tích cực nếu các chỉ số thanh khoản, tài sản tăng trưởng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả cũng có một vài góp ý tăng cường khả năng sinh lời bao gồm: phát triển quy mô ngân hàng thông qua tăng trưởng vốn chủ sở hữu bền vững, điều chỉnh chi phí hoạt động phù hợp với thực trạng của ngân hàng mình, đảm bảo khả năng thanh khoản tránh để ngân hàng rơi vào thế bị động khi khách hàng đổ xô rút tiền ở ạt trong ngắn hạn, tăng trưởng tỷ lệ dư nợ cho vay đồng thời đi kèm với kiểm soát nợ xấu, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ để tránh bị lệ thuộc lợi nhuận chỉ từ cho vay. Tác giả đã nỗ lực nghiên cứu và trên số lượng mẫu quan sát nhiều nhất có thể trong phạm vi nguồn lực của bản thân thời gian qua. Mẫu nghiên cứu bao gồm 242 quan sát từ 22 ngân hàng thương mại trong nước giai đoạn 11 năm 2007-2017. Dẫu vậy, trong thời gian và nguồn lực có hạn vì nhiều lý do khách quan và chủ quan như các ngân hàng sáp nhập, ngân hàng nhỏ có số liệu tài chính chưa rõ ràng tác giả chưa thể thống kê nghiên cứu được tất cả mẫu của các ngân hàng thương mại cổ phần trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Bên cạnh đó, các yếu tố vĩ mô khác có thể mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo cho tác giả trong tương</p>
--	--	--	--

				lai liên quan đến khả năng sinh lời của ngân hàng như : thuế, tỷ giá, năng suất lao động, ... Đây là những hạn chế của luận văn tác giả nhìn nhận được để hoàn thiện hơn trong các đề tài nghiên cứu sau.
974	Giải pháp hoàn thiện hoạt động triển khai “6 giá trị văn hóa mới” tại Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Vinamilk	Trịnh Thanh Quang	Tạ Thị Kiều An	Nhận ra tầm quan trọng của văn hóa đối với sự phát triển của doanh nghiệp, từ đầu năm 2016 Vinamilk đã tập trung nguồn lực để triển khai chiến lược chuẩn hóa 6 giá trị văn hóa tại các đơn vị thành viên, bao gồm: (1) trách nhiệm, (2) hướng đến kết quả (3), sáng tạo và chủ động,(4) hợp tác, (5) chính trực, (6) xuất sắc. Vinamilk đã có những động thái tích cực để tuyên truyền, tổ chức những phong trào thi đua nội bộ. Những hoạt động này đã thay đổi hình ảnh văn hóa và giúp phần lớn nhân viên ghi nhớ 6 giá trị văn hóa. Tuy nhiên, các hoạt động ngày càng chững lại. Dần dần xuất hiện những ý kiến ngờ vực về giá trị và sự thành công của chiến lược thay đổi văn hóa. Nguyên nhân là vì Vinamilk chưa tạo được những tác lực cần thiết để thay đổi văn hóa từ tận cùng tư duy của nhân viên, cụ thể: chưa tạo được cảm nhận về sự cần thiết phải thay đổi văn hóa, thiếu sự cam kết của lãnh đạo, chưa xây dựng các hình thức xử phạt tương ứng, và thiếu môi trường cho nhân viên tham gia vào quá trình triển khai thay đổi. Giải quyết được những vấn đề kể trên, con tàu Vinamilk sẽ giống buồm vượt biển lớn với một nền văn hóa vững mạnh và nhất quán.

975	Ảnh hưởng của lạm phát đến độ nhạy cảm của hoạt động đầu tư đối với giá cổ phiếu tại thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2009 - 2017	Lê Thị Ngoan	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Trong thời gian qua, tại Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu xoay quanh mối quan hệ giữa lạm phát, giá cổ phiếu và hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, vấn đề nghiên cứu độ nhạy cảm của hoạt động đầu tư với giá cổ phiếu của các công ty và các yếu tố tác động đến nó vẫn là một chủ đề khá mới mẻ và đang được quan tâm. Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của lạm phát đến độ nhạy cảm của hoạt động đầu tư đối với giá cổ phiếu của các công ty trên thị trường Việt Nam giai đoạn năm 2009 - 2017. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng được thiết lập từ 146 công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, tương ứng với 1.314 quan sát. Sau quá trình kiểm định, phương pháp hồi quy Pooled OLS là phương pháp hồi quy phù hợp với mô hình nghiên cứu so với các phương pháp ước lượng như FEM và REM. Kết quả hồi quy cho thấy yếu tố lạm phát có ảnh hưởng nghịch biến đến độ nhạy cảm của hoạt động đầu tư đối với giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Là một trong những nước thị trường mới nổi, giai đoạn năm 2009 - 2017, Việt Nam tích cực mở cửa quan hệ quốc tế, cải thiện môi trường kinh doanh, tuy nhiên giai đoạn này vẫn còn nhiều biến động. Do đó, khi lạm phát tăng cao, lượng thông tin hàm ý trong giá cổ phiếu của các công ty giảm, các nhà quản lý không tin tưởng và ít sử dụng giá cổ phiếu làm cơ sở để đưa ra quyết định chiến lược đầu tư cho công ty, từ đó dẫn đến độ nhạy cảm của hoạt động đầu tư với giá cổ phiếu giảm. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy rằng, tỷ lệ tăng trưởng doanh thu tác động ít đến hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp tại Việt Nam giai đoạn này.</p>
-----	--	--------------	-----------------------	--

976	Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp ngành dệt may trên địa bàn TP.HCM	Đỗ Thị Phương Hoa	Huỳnh Lộng Đứ	<p>Kế toán trách nhiệm (KTTN) là một trong những nội dung cơ bản của kế toán quản trị, nó là một trong những công cụ quản lý kinh tế tài chính có vai trò vô cùng quan trọng trong việc quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. KTTN giúp nhà quản trị kiểm soát và đánh giá hoạt động của những bộ phận trong doanh nghiệp, đồng thời đánh giá trách nhiệm của nhà quản lý các cấp, từ đó, nhà quản trị các cấp có những thông tin hữu ích trong việc ra quyết định để đạt được mục tiêu chung. Đồng thời kế toán trách nhiệm cũng thúc đẩy, khuyến khích các nhà quản trị phát huy năng lực quản lý của mình, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp. Vai trò của KTTN rất quan trọng nhưng KTTN chưa được áp dụng phổ biến tại Việt Nam. Muốn tổ chức và vận hành tốt hệ thống KTTN, nhà quản trị cần hiểu rõ những nhân tố tác động tới tổ chức KTTN, do đó mà nội dung này cần được thảo luận. Bài luận văn nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức KTTN tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn TP. HCM nhằm xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức KTTN tại các doanh nghiệp này. Số liệu được thu thập từ 165 nhà quản lý, nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn TP. HCM qua phỏng vấn bằng bảng câu hỏi khảo sát. Phương pháp thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định Cronbach'Alpha và phân tích hồi quy đa biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức KTTN tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn TP. HCM theo thứ tự tác động lớn nhất đến nhỏ nhất là: phân cấp quản lý, nhận thức của nhà quản trị, chi phí, quy mô doanh nghiệp, trình độ của nhân viên kế toán, đặc điểm của doanh nghiệp và công nghệ thông tin. Kết quả nghiên cứu giúp nhà quản trị của các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn TP. HCM biết nên tập trung và đầu tư vào những nhân tố nào để công tác KTTN được tổ chức tốt nhất. Nghiên cứu này cũng sẽ giúp mở rộng các hướng nghiên cứu trong tương lai như nghiên cứu trên phạm vi khu vực phía Nam hoặc cả nước, hoặc cũng có thể nghiên cứu chuyên sâu về tổ chức KTTN tại một doanh nghiệp dệt may cụ thể.</p>
-----	--	----------------------	------------------	--

977	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và chấp nhận rủi ro tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Ngọc Mỹ Hồng	Phan Thị Bích Nguyệt	<p>Bài nghiên cứu dựa trên các bài học kinh nghiệm thực tiễn tại Việt Nam, cũng như các nghiên cứu trước về khả năng sinh lời và chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Tác giả đã nghiên cứu và phân tích về các yếu tố nội tại cũng như vĩ mô ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và chấp nhận rủi ro bằng cách thu thập dữ liệu của 20 NHTM tại Việt Nam từ các báo cáo tài chính, cùng các dữ liệu vĩ mô. Tác giả sử dụng phần mềm STATA 12 kết hợp với dữ liệu bảng Panel data, mô hình Pooled OLS, FEM, REM nhằm tìm ra mô hình phù hợp nhất. Mục đích của bài viết này là để điều tra tác động của môi trường lãi suất thấp bất thường có ảnh hưởng như thế nào đến lợi nhuận và rủi ro, nhằm đánh giá về sự lành mạnh của ngành ngân hàng trong giai đoạn lãi suất thấp. Sử dụng cả mô hình động và mô hình tĩnh phương pháp tiếp cận và các kỹ thuật ước tính khác nhau, tác giả thấy rằng môi trường lãi suất thấp thực sự làm suy yếu hiệu suất ngân hàng và giảm thiểu lãi ròng. Tuy nhiên, các ngân hàng đã có thể duy trì mức độ chung của họ về lợi nhuận, do trích lập dự phòng thấp hơn, nhưng có thể gây nguy hiểm cho sự ổn định tài chính. Các ngân hàng đã không bù đắp cho thu nhập lãi thấp hơn bằng cách mở rộng hoạt động để bao gồm các hoạt động giao dịch với rủi ro cao hơn. Thực nghiệm tại NHTM Việt Nam giai đoạn 2010-2017, sau kết quả phân tích tác giả đã tìm thấy bằng chứng thực nghiệm mối quan hệ cùng chiều của lãi suất ngắn hạn ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần của hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại. Trong khi đối với lợi nhuận chung thì mối quan hệ này ngược chiều hình chữ U. Có nghĩa là trong thời điểm lãi suất thấp, khi lãi suất tăng thì sẽ làm cho lợi nhuận chung giảm, tuy nhiên khi đến một giai đoạn nhất định, lãi suất tăng thì làm lợi nhuận chung tăng lên. Bên cạnh đó đối với mối quan hệ của lãi suất ảnh hưởng đến khả năng chấp nhận rủi ro, bài nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ cùng chiều hình chữ U ngược. Trong giai đoạn lãi suất thấp tác động này là cùng chiều, nhưng khi đến giai đoạn lãi suất tăng cao lên thì có tác động ngược chiều.</p>
-----	--	---------------------	----------------------	---

978	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn	Trần Ngọc Hà	Trương Thị Hồng	<p>Các ngân hàng thương mại (NHTM) ở Việt Nam bắt đầu có các hoạt động dịch vụ được tích hợp với công nghệ thông tin, vì vậy các khái niệm như ngân hàng điện tử (NHĐT), giao dịch trực tuyến... dần trở thành những từ ngữ không còn xa lạ. Hơn thế nữa, dịch vụ ngân hàng điện tử không những mang lại nhiều lợi ích cho khách hàng, mà còn cho các ngân hàng cũng như nền kinh tế những lợi thế mà giao dịch truyền thống không thể. Chỉ có nắm bắt được mức độ hài lòng của khách hàng và nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng thì các NHTM có các giải pháp phù hợp để nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Mục tiêu chung của bài nghiên cứu đó là nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử tại BIDV Chi nhánh Sài Gòn. Luận văn được thực hiện trên cơ sở vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm: phương pháp thu thập số liệu, phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu, phương pháp so sánh. Để thúc đẩy sự hài lòng của khách hàng, BIDV Sài Gòn áp dụng các giải pháp tác động lên nhân sự của chi nhánh. Vì vậy, có ba kế hoạch được xây dựng: phát động cuộc thi “Hội thi dịch vụ NHĐT BIDV Chi nhánh Sài Gòn”, tổ chức đào tạo “Sản phẩm dịch vụ NHĐT”, phát động thi đua “Cán đích dịch vụ NHĐT”. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại BIDV Sài Gòn, qua đó nhìn nhận thực trạng về sự hài lòng của khách hàng, để từ đó đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao nó.</p>
-----	--	--------------	-----------------	--

979	Mối quan hệ giữa quy mô, đòn bẩy tài chính và mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Huỳnh Hoàng Trúc	Nguyễn Liên Hoa Thị	<p>Các bài nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa quy mô và mức độ chấp nhận rủi ro ngân hàng, đều cho thấy mối quan hệ này là cùng chiều. Tuy nhiên, các nghiên cứu này còn thiếu bằng chứng thực nghiệm tại các quốc gia đang phát triển, đại diện là Việt Nam. Vì thế tác giả quyết định thực hiện đề tài này nhằm kiểm tra xem mối quan hệ giữa quy mô, đòn bẩy tài chính và mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bài nghiên cứu thực hiện dựa trên bộ dữ liệu gồm 23 ngân hàng thương mại cổ phần trong giai đoạn 2009-2017. Tác giả cũng xem xét về mối quan hệ giữa các thành phần cấu tạo nên hệ số rủi ro Z-score (gồm ROA, độ lệch chuẩn ROA và hệ số CAR) và quy mô ngân hàng, và các biến kiểm soát khác. Mô hình hồi quy hai giai đoạn 2 SLS với dữ liệu bảng được sử dụng trong bài nghiên cứu này do xuất hiện nội sinh giữa các biến. Kết quả tìm thấy: Thứ nhất, mối quan hệ cùng chiều giữa Quy mô và mức độ chấp nhận rủi ro. Thứ hai, mối quan hệ cùng chiều giữa Quy mô và đòn bẩy tài chính. Thứ ba, mối quan hệ ngược chiều giữa Rủi ro ngân hàng chấp nhận và Tỷ lệ cổ phần ban quản trị nắm giữ. Dựa trên kết quả bài nghiên cứu này, tác giả kỳ vọng sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách có cái nhìn chính xác hơn về ảnh hưởng của quy mô và cấu trúc vốn lên rủi ro ngân hàng chấp nhận. Từ đó, đưa ra các quyết định giúp cải thiện quản trị rủi ro ngân hàng thương mại.</p>
-----	---	---------------------	---------------------------	--

980	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ vận chuyển container bằng đường biển của Hãng tàu Interasia tại Tp. Hồ Chí Minh	Bùi Kim Phát	Đinh Thị Thu Oanh	<p>Trong việc giao thương hàng hóa giữa các quốc gia thì vận tải biển đóng vai trò chủ đạo. Vì vậy, các doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển phải ngày càng chú trọng hoàn thiện hơn nữa để cung cấp cho khách hàng dịch vụ tốt nhất cũng như an toàn nhất, tiết kiệm thời gian và chi phí tối thiểu. Để đo lường được kết quả đạt được của loại hình dịch vụ này, một trong những cách tốt nhất là đo lường sự hài lòng của khách hàng đã sử dụng dịch vụ. Bài nghiên cứu này được thực hiện khảo sát các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ vận tải biển của một hãng tàu tầm trung, hãng tàu Interasia tại TP. Hồ Chí Minh; với phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng thông qua việc phỏng vấn chuyên gia, phỏng vấn khách hàng qua bảng câu hỏi, phân tích dữ liệu, nghiên cứu đã đo lường được mức độ tác động của một số yếu tố đến sự hài lòng của khách hàng như nguồn lực, quá trình, quản lý, kết quả, hình ảnh, và sự an toàn. Qua đó, bài nghiên cứu góp phần cho chính hãng tàu Interasia và một số doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển tham khảo rút kinh nghiệm cho doanh nghiệp mình; bài nghiên cứu cũng mong nhận được sự tiếp tục tìm hiểu nghiên cứu sâu hơn nữa của những tác giả sau này cho phù hợp với sự phát triển nền kinh tế mỗi giai đoạn khác nhau</p>
-----	---	--------------	-------------------	--

981	Nghiên cứu mối quan hệ truyền miệng điện tử, ý định mua hàng và quyết định mua hàng trong ngành dịch vụ ăn uống	Trần Huỳnh Anh Khoa	Trần Anh Minh	<p>Ngày nay, mạng trực tuyến (internet) đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của nhiều người. Với lượng người sử dụng đông đảo, tính tương tác cao, môi trường trực tuyến không chỉ kết nối con người với nhau mà còn là nơi lý tưởng cho hoạt động quảng cáo. Nếu trước đây, phương thức quảng cáo chỉ giới hạn một chiều thông qua các phương tiện truyền thông như: sách, báo, tạp chí, vô tuyến (radio), truyền hình (tivi)... thì ngày nay nhờ vào sự phát triển hệ thống mạng trực tuyến kết nối toàn cầu, doanh nghiệp có nhiều sự lựa chọn phương thức quảng cáo cho các sản phẩm, dịch vụ qua các công cụ trực tuyến như: Google, Youtube, Facebook, Twitter, Instagram... dễ dàng tiếp cận và thu hút khách hàng tiềm năng. Bên cạnh đó, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có số lượng người dùng mạng trực tuyến thuộc nhóm hàng đầu thế giới (Top 13 Thế Giới theo Internetworldstats.com/top20.htm, 2018) và được xem là một thị trường đầy tiềm năng trong lĩnh vực quảng cáo trực tuyến. Từ những nhận định trên, tác giả quyết định lựa chọn đề tài về phương thức quảng cáo trực tuyến “Nghiên cứu mối quan hệ truyền miệng điện tử, ý định mua hàng và quyết định mua hàng trong ngành dịch vụ ăn uống” cho luận văn thạc sỹ. Mục tiêu của đề tài là phân tích tác động của truyền miệng điện tử (eWOM) đến ý định mua hàng, ý định mua hàng đến quyết định mua hàng, nghiên cứu được thực hiện trong ngành dịch vụ ăn uống. Tác giả tiến hành thu thập dữ liệu từ 347 khách hàng sống tại TP. Hồ Chí Minh và thu về được 320 phiếu trả lời hợp lệ. Nghiên cứu thực hiện qua hai phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính bội. Kết quả cho thấy có ba yếu tố thành phần của phương thức truyền miệng điện tử: chất lượng eWOM, số lượng eWOM và chuyên môn của người cung cấp thông tin tác động cùng chiều đến ý định mua hàng, ý định mua hàng tác động cùng chiều đến quyết định mua hàng. Về mặt thực tiễn, dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số kiến nghị, đề xuất về việc ứng dụng phương thức eWOM một cách hiệu quả trong hoạt động bán hàng của doanh nghiệp.</p>
-----	---	---------------------	---------------	--

982	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing tại Công ty TNHH YKK Việt Nam	Võ Lê Viên	Võ Tấn Phong	<p>Hoàn thiện hoạt động marketing đặc biệt là marketing mix là một công tác không thể thiếu trong mỗi doanh nghiệp ngày nay, nó nhằm giúp doanh nghiệp thích nghi với sự thay đổi của thị trường. YKK Việt Nam cũng mong muốn hoàn thiện hoạt động marketing của mình sao cho phù hợp với những định hướng kinh doanh mới. Đó là lí do vì sao đề tài được thực hiện. Từ nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, bằng các phương pháp phân tích, tổng hợp, thông kê, dự báo, so sánh, suy luận... để tạo ra những thông tin hữu ích, làm nền tảng cho quá trình ra quyết định. Đề tài đã tìm ra được điểm mạnh và điểm yếu chính trong hoạt động marketing tác động đến tình hình kinh doanh của doanh nghiệp; từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm phát huy điểm mạnh, cải thiện điểm yếu để chớp lấy thời cơ cũng như giảm thiểu các tác động từ môi trường bên ngoài trong hoạt động marketing. Kết quả nghiên cứu này rất có ý nghĩa với YKK Việt Nam, ban lãnh đạo Công ty có thể xem xét các giải pháp, triển khai thực hiện để tối ưu hóa hoạt động marketing. Đồng thời, sự thành công của nghiên cứu sẽ là một bước đệm cho việc ứng dụng các lý thuyết khác vào công tác cải thiện các hoạt động chức năng khác tại Công ty.</p>
983	Tác động của cấu trúc sở hữu nhà nước đến quyết định đòn bẩy: nghiên cứu thực nghiệm từ các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. HCM	Đình Lê Tuấn Kiệt	Trương Thị Hồng	<p>Một doanh nghiệp khi hoạt động sẽ luôn trần trở với câu hỏi là nên đi vay hay tự sử dụng chính nguồn vốn của bản thân doanh nghiệp để hoạt động. Trong bài nghiên cứu sau, tác giả đã sử dụng mẫu nghiên cứu dữ liệu bảng bao gồm 745 quan sát từ 149 doanh nghiệp được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2012 -2017 ở 3 ngành chiếm số lượng công ty nhiều nhất là ngành công nghiệp, bất động sản và nguyên vật liệu để đánh giá những yếu tố ảnh hưởng tới việc đưa ra quyết định đòn bẩy của doanh nghiệp. Bằng việc sử dụng mô hình OLS, FEM, REM cho dữ liệu bảng, thông qua các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp, từ đó có thể đưa ra kết quả nghiên cứu cho thấy, cấu trúc sở hữu có vai trò quan trọng trong việc quyết định sử dụng đòn bẩy. Các doanh nghiệp có cơ cấu sở hữu khác nhau sẽ có những đặc trưng riêng trong việc đưa ra quyết định đòn bẩy, đặc trưng của từng ngành sẽ ảnh hưởng thế nào, kèm với đó là quy mô doanh nghiệp, tỷ suất sinh lời từ tài sản cũng như sự kiêm nhiệm trong ban điều hành của HĐQT sẽ có những tác động riêng biệt tới đòn bẩy.</p>

984	Tác động của phát triển tài chính, cấu trúc tài chính và ma sát tài chính đến hiệu quả của chính sách tiền tệ: nghiên cứu thực nghiệm tại Châu Á	Chu Mạnh Đức	Vũ Việt Quang	<p>Trong vòng một thập niên trở lại đây, khu vực châu Á đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống tài chính. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có nhiều bài nghiên cứu tìm hiểu về tác động của sự phát triển này đến các biến số vĩ mô khác. Trên cơ sở đó, bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm kiếm mối quan hệ giữa phát triển tài chính, cấu trúc tài chính và ma sát tài chính đến hiệu quả của chính sách tiền tệ ở hai mục tiêu về ổn định giá cả và tăng trưởng sản lượng. Tác giả đã sử dụng phương pháp định lượng với mô hình hồi quy dữ liệu bảng của 10 quốc gia khu vực châu Á trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2016. Kết quả từ nghiên cứu cho thấy, phát triển tài chính có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả của chính sách tiền tệ ở cả hai mục tiêu về ổn định giá cả và tăng trưởng sản lượng. Trong khi đó, ma sát tài chính có mối quan hệ đồng biến với hiệu quả chính sách tiền tệ đối với duy nhất mục tiêu về ổn định giá cả. Kết quả từ nghiên cứu là thông tin hữu ích giúp các ngân hàng trung ương trong công tác điều hành chính sách tiền tệ. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định mối quan hệ giữa phát triển tài chính, cấu trúc tài chính, ma sát tài chính đối với hiệu quả chính sách tiền tệ được đại diện bởi 02 mục tiêu là tăng trưởng sản lượng và ổn định giá cả. Tác giả đã tiến hành xây dựng tất cả 06 giả thuyết nghiên cứu: (1) Mức độ phát triển tài chính càng cao thì hiệu quả của chính sách tiền tệ càng giảm trong mục tiêu tăng trưởng sản lượng, (2) Mức độ phát triển tài chính càng cao thì hiệu quả của chính sách tiền tệ càng giảm trong mục tiêu ổn định giá cả, (3) Cấu trúc tài chính dựa trên hệ thống ngân hàng làm chủ đạo làm tăng hiệu quả chính sách tiền tệ ở mục tiêu tăng trưởng sản lượng, (4) Cấu trúc tài chính dựa trên hệ thống ngân hàng làm chủ đạo làm tăng hiệu quả chính sách tiền tệ trong mục tiêu ổn định giá cả, (5) Ma sát tài chính càng cao thì hiệu quả của chính sách tiền tệ càng gia tăng ở mục tiêu tăng trưởng sản lượng, (6) Ma sát tài chính càng cao thì hiệu quả của chính sách tiền tệ càng tăng ở mục tiêu ổn định giá cả. Sử dụng bộ dữ liệu bảng đối với 10 quốc gia khu vực châu Á trong giai đoạn từ 2004-2016; nghiên cứu này phát hiện ra rằng mức độ phát triển tài chính có mối quan hệ ngược chiều đối với hiệu quả chính sách tiền tệ ở cả hai mục tiêu tăng trưởng sản lượng và ổn định giá cả, ma sát tài chính càng cao thì hiệu quả của chính sách tiền</p>
-----	--	--------------	---------------	---

				tệ càng tăng trong mục tiêu ổn định giá cả, ngoài ra thì không tìm thấy mối quan hệ rõ ràng giữa đặc điểm cấu trúc tài chính đối với hiệu quả chính sách tiền tệ. Tóm lại thông qua bài nghiên cứu này, tác giả nhận thấy rằng mức độ phát triển tài chính có ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách tiền tệ còn mối quan hệ giữa ma sát tài chính và hiệu quả của chính sách tiền tệ chỉ được tìm thấy trong mục tiêu về ổn định giá cả.
985	Tác động bất đối xứng của thay đổi giá dầu lên giá chứng khoán của Việt Nam	Nguyễn Việt Phong	Nguyễn Thị Liên Hoa	Nghiên cứu này điều tra tác động của các cú sốc giá dầu lên biến động giá thị trường chứng khoán tại Việt Nam, sử dụng quan sát theo tháng trong giai đoạn tháng 1/2008 đến tháng 1/2018. Mặc dù nhiều nghiên cứu trước đây đã thảo luận về vấn đề này, sử dụng nhiều kỹ thuật thực nghiệm khác nhau nhưng các nghiên cứu này thường giả định mối quan hệ giữa giá chứng khoán và giá dầu là đối xứng. Nghiên cứu này xem xét liệu việc đề cập tính phi tuyến trong giá dầu có thể làm sáng tỏ thêm vấn đề này hay không, với việc áp dụng kỹ thuật tự hồi quy phân phối trễ phi tuyến (NARDL) được phát triển gần đây. Kiểm định đường bao trong khuôn khổ NARDL cho thấy sự hiện diện của quan hệ đồng liên kết giữa các biến số, bao gồm giá chứng khoán, cú sốc giá dầu âm và dương, sản xuất quốc gia và cung tiền. Mô hình NARDL ước tính cho thấy biến động giá dầu có tác động dài hạn đáng kể đến giá cổ phiếu tại Việt Nam và thị trường chứng khoán phản ứng không đối xứng với cú sốc giá dầu dương và âm, cụ thể là trong dài hạn, tác động của cú sốc dương cao hơn hơn cú sốc âm. Kết quả nghiên cứu cung cấp một số gợi ý về hướng hoạch định chính sách tiền tệ. Các nhà hoạch định chính sách tiền tệ được khuyến nghị nên chú ý hơn khi lên kế hoạch ban hành bất kỳ thay đổi chính sách mới nào có thể gây nên những cú sốc liên tục cho thị trường chứng khoán.

986	Ineffective communication between direct manager, employee and low promotion satisfaction at melcosa VietNam ltd.,	Lam Phuong Thuy	Tran Ha Minh Quan	<p>This thesis aims to identify the root cause of ineffective communication between direct manager and employee which lead to low employee's promotion satisfaction at Melcosa. It is necessary to take this into account because there are many consequences of low promotion satisfaction such as: low job satisfaction and customer satisfaction; low level of performance, responsibility, loyalty, and commitment of employees; increase quit intention, expensive to replace qualified and long term employees, bad effect to organization's reputation- employer of choice,...By using in-depth interview with related person and literature reviews, ineffective communication between direct manager and employee is defined as the central problem which is actually existed at Melcosa and the consequences of this problem is also analyzed. It is necessary to solve the problem because there are a lot of significant benefits for improving the effectiveness of communication between direct manager and employee such as: high employee performance and satisfaction; reduce confusing and inconsistent understanding at employees, reduce disputes; increase office's effectiveness; build trust, and increase commitment; effectiveness of work place's environment; more interaction, relationship building and collaboration,...Theories play an important role in finding all potential causes of ineffective communication at Melcosa. But then further in-depth interview support to eliminate some potential causes and clarify the main cause which should be paid attention in priority. As a result, "There is missing 2 ways discussing between direct managers and employees about promotion opportunities" is the main cause. Two alternative solutions have been suggested and after clarifying the comparison of solutions about cost and benefits, "Build up</p>
-----	--	-----------------	-------------------	---

987	High customer complaint ratio from medent co., ltd	Nguyen Dinh Thien Tam	Tran Ha Minh Quan	<p>The dizzying turn of the "digital" revolution in today's life has made intellectual property more important than ever. The intellectual property, which is often considered the most important asset in all organizations, needs to be well identified and studied. In addition, in this digital age, adaptation is being viewed as a strong competitive advantage. In the current economic context of Vietnam and especially in commercial enterprises. Organizations need to ensure they operate in a way that can help them meet and grow sustainably by addressing these two issues. The purpose of this thesis is to explore the causes of high customer complaint ratio through the current problems with customer at Medent Co., Ltd (in short, it would be called Medent in this thesis). The findings of the study revealed the awkwardness and embarrassment of catching up with the changes of the times as well as the rapid change of customer demand in which the "information" factor is extremely important. Not only do you have to provide them enough "information", but also provide solutions that will enable them to apply into their work. The findings are discussed in details in the research along with some recommendations for the company and management board to solve the problem of the actual needs of customers, towards sustainable development and reduce customer complaint ratio in Medent Co., Ltd.</p>
-----	--	-----------------------	-------------------	---

988	Nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái lên cán cân thương mại tại Việt Nam	Huỳnh Thị Bé Tư	Trần Ngọc Thơ	<p>Trong thời gian qua, cùng với sự hội nhập ngày càng sâu rộng với các quốc gia trên thế giới, kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển, cán cân thương mại ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, để duy trì được điều này, Việt Nam cần phải có những chính sách phù hợp, trong đó chính sách tỷ giá hối đoái là một trong những chính sách quan trọng. Để đánh giá tác động của tỷ giá hối đoái lên cán cân thương mại tại Việt Nam như thế nào, tác giả đã lựa chọn mô hình ECM dựa trên phương pháp ARDL được nghiên cứu phát triển bởi Peseran và cộng sự (2001) để đo lường mức độ tác động của tỷ giá hối đoái lên cán cân thương mại Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn. Luận văn đã đi theo hướng mới, thay vì sử dụng tỷ giá thực đa phương, cán cân thương mại và tổng thu nhập quốc dân của từng quốc gia là đối tác thương mại của Việt Nam theo quý để làm dữ liệu nghiên cứu, trong bài viết này tác giả đã sử dụng tỷ giá thực song phương, cán cân thương mại của từng hàng hóa và chỉ số công nghiệp theo tháng của Việt Nam và đối tác thương mại lớn (Mỹ) để nghiên cứu. Kết quả chỉ ra rằng có sự tác động của tỷ giá hối đoái thực lên cán cân thương mại của từng loại hàng hoá, tuy nhiên tác động này đối với từng mặt hàng là khác nhau. Nghiên cứu cho thấy không tồn tại một mô hình tỷ giá hối đoái duy nhất và cũng không hoàn toàn ủng hộ hiệu ứng đường cong J. Do đó, khi nghiên cứu thực thi chính sách tỷ giá chính phủ cần xem xét đến nhiều yếu tố và cần cân nhắc việc phá giá của đồng nội tệ.</p>
-----	---	-----------------	---------------	--

Nguồn: Thư viện.

G. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

Stt	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1.	Workshop "How to do research that is publicable?"	2018	UEH	51
2.	Hội thảo "Development of Benchmarking Report on Productivity and Sustainable Development for Wood Processing Enterprises in Vietnam".	2018	UEH	36

3.	Hội thảo: "Entrepreneurship in Vietnam and Japan"	2018	UEH	58
4.	Giới thiệu học bổng nghiên cứu toàn phần và tài trợ nghiên cứu của Châu Âu dành cho Việt Nam.	2018	UEH	46
5.	Hội thảo quốc tế "Internationalising Education: The Role of Governments and Educational Institutions in Promoting Internationalisation of Education".	2018	UEH	65
6.	Hội thảo "Closing Conference - ComO QM (Quality Management in Complex Organisations) Project (2014-2018)".	2018	UEH	46
7.	Hội thảo quốc tế "Inter-regional Computable General Equilibrium Modeling and Applications" do UEH và Regional Science Association International phối hợp tổ chức.	2018	UEH	67
8.	Khai mạc Workshop: Statistical Modeling and Applications (SMA 2018), Chủ đề: "DATA SCIENCE, DESIGN OF EXPERIMENTS AND RIDGE REGRESSION".	2018	UEH	53
9.	Chuỗi Hội thảo khoa Ngân hàng: "Role of Case Studies in Effective Teaching and Learning" presented by University of Kent.	2018	UEH	59
10.	Hội thảo quốc tế "Economic approaches to environmental management in Southeast Asia"	2018	UEH	81
11.	Hội nghị quốc tế EIRAI.	2018	UEH	53
12.	Seminar "Hướng dẫn và chia sẻ kinh nghiệm công bố quốc tế"	2018	UEH	61
13.	Tọa đàm "Xây dựng và vận hành vườn ươm sáng tạo xã hội trong trường đại học, kinh nghiệm từ Đại học Cambridge, UK".	2018	UEH	47
14.	Hội thảo "Hành trình sáng tạo xã hội". Diễn giả: TS. Belinda Bell, Đại học Cambridge, Vương Quốc Anh.	2018	UEH	502
15.	Khai mạc "1st Publishing Workshop"	2018	UEH	58
16.	Khai mạc Hội thảo quốc tế "Asia Conference on Business and Economic Studies" năm 2018.	2018	UEH	90
17.	Seminar "Conducting qualitative research within a quantitative discipline, for policy and action".	2019	UEH	51
18.	Hội thảo quốc tế "1st INTERNATIONAL CONFERENCE ON ECONOMETRICS AND STATISTICAL METHODS - APPLICATIONS IN ECONOMICS AND FINANCE ESM-AEF 2018".	2019	UEH	67
19.	UEH - NTU Workshop On University Governance: Special Issues on QS Ranking.	2019	UEH	66

20.	Hội thảo “Nguồn nhân lực chất lượng cao cho lao động toàn cầu”	2019	UEH	325
21.	Workshop "How to improve university - industry interaction in innovation" phối hợp tổ chức với trường đại học Leicester - Anh Quốc.	2019	UEH	48
22.	Workshop "Meeting Editors"	2019	UEH	42
23.	Hội thảo quốc tế: "EVFTA & Logistics Challenges to Vietnam".	2019	UEH	83
24.	Hội thảo: Small business and Human Resource Management: Performance and commitment.	2019	UEH	46
25.	Tọa đàm và đối thoại doanh nghiệp chủ đề "Skills Gap in Vietnam"	2019	UEH	63

Nguồn: Dữ liệu dùng chung.

H. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

Stt	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, mã số KX.01.17/16-20 “Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (INNOVATION) của Việt Nam đến năm 2030”	GS.TS. Nguyễn Đông Phong		2017-2019	2.900 triệu đồng	Tổng hợp các kết quả nghiên cứu, xây dựng bản kiến nghị phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu, tư vấn hoạch định chính sách của đảng và nhà nước về các vấn đề liên quan đến việc lựa chọn mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam giai đoạn đến năm 2030
2	Đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.018 “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục Việt Nam”	GS.TS. Nguyễn Trọng Hoài		2017-2019	3.950 triệu đồng	Tổng hợp các kết quả nghiên cứu, xây dựng bản kiến nghị phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu, tư vấn hoạch định chính sách của đảng và nhà nước về các vấn đề liên quan đến việc đề xuất các giải pháp đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục Việt Nam.

Nguồn: Dữ liệu dùng chung.

I. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

Stt	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
I	Đã kiểm định và được công nhận						
1	Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	12/2016	Công nhận	03/NQ-HĐKĐCLGD	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	03/5/2017	03/5/2022
2	Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng	6/2013	Công nhận	Số chứng nhận AUN: AP07UEHJUN13	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	12/7/2013	11/7/2017
3	Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Quản trị	6/2016	Công nhận	Số chứng nhận AUN: AP162UEHJUN16	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	16/7/2016	15/7/2020
4	Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Kế toán	6/2016	Công nhận	Số chứng nhận AUN: AP161UEHJUN16	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	16/7/2016	15/7/2020
5	Chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế phát triển	5/2017	Công nhận	Quyết định của Hội đồng Kiểm định FIBAA 2017-262-KF/we Proj Nr: 16/094	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	15/9/2017	14/7/2022
6	Chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh - ISB	5/2017	Công nhận	Quyết định của Hội đồng Kiểm định FIBAA 2017-262-KF/we Proj Nr: 16/094	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	15/9/2017	14/7/2022
7	Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Quản trị kinh doanh - ISB	5/2017	Công nhận	Quyết định của Hội đồng Kiểm định FIBAA 2017-262-KF/we Proj Nr: 16/094	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	15/9/2017	14/7/2022
8	Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Kinh doanh quốc tế	5/2017	Công nhận	Quyết định của Hội đồng Kiểm định FIBAA 2017-262-KF/we Proj Nr: 16/094	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	15/9/2017	14/7/2022

II Đã kiểm định và đang chờ kết quả							
Stt	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	Chương trình đào tạo cử nhân Chuyên ngành Ngân hàng	5/2019	Chờ kết quả	AUN-QA			
2	Chương trình đào tạo cử nhân Chuyên ngành Tài chính	5/2019	Chờ kết quả	AUN-QA			
3	Chương trình đào tạo cử nhân Chuyên ngành Tài chính công	5/2019	Chờ kết quả	AUN-QA			
4	Chương trình đào tạo cử nhân Chuyên ngành Kinh tế Kế hoạch và Đầu tư	5/2019	Chờ kết quả	AUN-QA			

Nguồn: Phòng Đảm bảo chất lượng - Phát triển chương trình.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký và đóng dấu)

GS.TS. Nguyễn Đông Phong

Biểu mẫu 19

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm,
 năm học 2017-2018**

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

Stt	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	168.666,20			
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính: 59C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. HCM	4.287,40	X		
b	Cơ sở 2 tại: 279 Nguyễn Tri Phương, phường 5, quận 10, TP. HCM	5.441,90	X		
	Cơ sở 3 tại: 91 Đường 3 Tháng 2, phường 5, quận 10, TP. HCM	1.077,60	X		
	Cơ sở 4 tại: 196 Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, TP. HCM	800,50	X		
	Cơ sở 5 tại: 54 Nguyễn Văn Thủ, phường Đakao, quận 1, TP. HCM	485,70	X		
	Cơ sở 6 tại: 1A Hoàng Diệu, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. HCM	520,30	X		
	Cơ sở 7 tại: 135 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, TP. HCM	765,90	X		
	Cơ sở 8 tại: 43-45 Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, TP. HCM	881,80	X		

	Cơ sở 9 tại: 232/6 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP. HCM	1.749,90	X		
	Cơ sở 10 tại: 144 Đường 42 Trương Đình Hội, phường 16, quận 8, TP. HCM	11.773,20	X		
	Cơ sở 11 tại: Khu chức năng số 15, Bình Chánh, TP. HCM	111.340,00	X		
	Cơ sở 12 tại: Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	29.542,00		X	
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	84.587,00			
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính: Trụ sở chính: 59c Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. HCM	11.853,20	X		
b	Cơ sở 2 tại: 279 Nguyễn Tri Phương, phường 5, quận 10, TP. HCM	20.707,60	X		
	Cơ sở 3 tại: 91 Đường 3 Tháng 2, phường 5, quận 10, TP. HCM	2.546,30	X		
	Cơ sở 4 tại: 196 Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, TP.HCM	2.503,10	X		
	Cơ sở 5 tại: 54 Nguyễn Văn Thủ, phường Đakao, quận 1, TP.HCM	1.861,00	X		
	Cơ sở 6 tại: 1A Hoàng Diệu, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. HCM	2.083,00	X		
	Cơ sở 7 tại: 135 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, TP.HCM	2.835,90	X		
	Cơ sở 8 tại: 43-45 Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, TP.HCM	3.192,80	X		
	Cơ sở 9 tại: 232/6 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP.HCM	2.787,10	X		
	Cơ sở 10 tại: 144 Đường 42 Trương Đình Hội, phường 16, quận 8, TP.HCM	10.383,00	X		
		Cơ sở 11 tại: Khu chức năng số 15, Bình Chánh, TP. HCM	19.945,00	X	
	Cơ sở 12 tại: Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	3.889,00		X	

Nguồn: Phòng Cơ sở vật chất.

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

Stt	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm							

2	Phòng thực hành	20	Giảng dạy	Sinh viên	1.631,00	X		
3	Xưởng thực tập.	2	Giảng dạy	Sinh viên	210,00	X		
4	Nhà tập đa năng	4	Giảng dạy các môn giáo dục thể chất	Sinh viên	10.173,00	X	X	
5	Hội trường	2	Hội thảo, giảng dạy.	CBVC, giảng viên, sinh viên	1.654,00	X	X	
6	Phòng học	290	Giảng dạy	Giảng viên, sinh viên	42.899,00	X	X	
7	Phòng học đa phương tiện	7	Giảng dạy	Giảng viên, sinh viên	484,00	X	X	
8	Thư viện	16	Nghiên cứu	Giảng viên, sinh viên	3.042,00	X	X	
9	Trung tâm học liệu							
10	Các phòng chức năng khác	112	Làm việc	CCVC, Giảng viên	8.315,00	X		

Nguồn: Phòng Cơ sở vật chất.

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

Stt	Nội dung	Số lượng
1	Số phòng đọc	16
2	Số chỗ ngồi đọc	1.800
3	Số máy tính của thư viện, bao gồm máy tính làm việc	127
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	315.867
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	124

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên (P.CSVC)

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (m2)
-----	----------	------------

1	Diện tích đất/sinh viên ¹⁰	$168.666,20/25.960 = 6,50 \text{ m}^2$
2	Diện tích sàn/sinh viên ¹¹	$84.587/21.124 = 4,004 \text{ m}^2$

Nguồn: Phòng Nhân sự, Phòng Cơ sở vật chất, Thư viện.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký và đóng dấu)

GS.TS. Nguyễn Đông Phong

¹⁰. Diện tích/tổng số người học.

¹¹. Diện tích trực tiếp phục vụ đào tạo/sinh viên chính quy

Biểu mẫu 20

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2018 - 2019

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu¹²

Stt	Khối ngành	GS.TS/	PGS.TS/	TS/	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
		GS.TSKH	PGS.TSKH	TSKH			
I	Khối ngành III	22	53	151	243	2	471
1	Quản trị kinh doanh	5	7	27	37		76
2	Kinh doanh quốc tế	6	11	30	35		82
3	Kinh doanh thương mại	1	1	7	17		26
4	Marketing	1	1	9	10		21
5	Tài chính - Ngân hàng	7	19	31	35		92
6	Kế toán	2	12	29	54	1	98
7	Hệ thống thông tin quản lý	-	0	2	22	1	25
8	Luật	-	1	9	18		28
9	Quản lý công	-	1	7	15		23
II	Khối ngành V	0	0	4	7	0	11

¹². Số liệu tính tại thời điểm 31/5/2019 và không bao gồm 07 giảng viên dạy Giáo dục thể chất.

1	Kỹ thuật phần mềm	-	-	4	8		20
III	Khối ngành VII	2	6	24	71	5	108
1	Ngôn ngữ Anh	-	0	2	19		21
2	Kinh tế	2	5	12	22	3	44
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	-	0	2	8		10
4	Quản trị khách sạn	-	0	4	8		12
5	Toán kinh tế	-	0	3	7	2	12
6	Thông kê kinh tế	-	1	4	7		12
	Tổng	24	59	179	321	7	590

Nguồn: Phòng Nhân sự.

B. Công khai danh sách giảng viên cơ hữu¹³

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học		Trình độ		
		Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
1	Nguyễn Đông Phong	X		X		
2	Nguyễn Trọng Hoài	X		X		
3	Danielle Laberge	X		X		
4	Sundarvaradhan Venkatesh	X		X		
5	Đoàn Thị Hồng Vân	X		X		
6	Võ Thanh Thu	X		X		
7	Bahaudin G. Mujtaba	X		X		
8	Angelo Soares	X		X		
9	Elie Elia	X		X		
10	Nguyễn Thành Xương	X		X		
11	Lynn Jeffrey	X		X		
12	Hồ Đức Hùng	X		X		
13	Andrew Papadopoulos	X		X		
14	Benoit Bazoge	X		X		
15	Jean Harvey	X		X		
16	Monique Aubry	X		X		
17	Emmanuel Roussakis	X		X		
18	Trần Ngọc Thơ	X		X		
19	Dương Thị Bình Minh	X		X		
20	Sử Đình Thành	X		X		
21	Jonathan Batten	X		X		
22	Walter Rei	X		X		
23	David Tripe	X		X		
24	Hoàng Thị Chinh	X		X		
25	Phan Thị Bích Nguyệt		X	X		
26	Nguyễn Hữu Huy Nhật		X	X		
27	Hà Xuân Thạch		X	X		
28	Bùi Văn Dương		X	X		
29	Phạm Văn Dược		X	X		
30	Huỳnh Đức Lộng		X	X		
31	Trần Thị Giang Tân		X	X		
32	Võ Văn Nhị		X	X		
33	Nguyễn Xuân Hưng		X	X		
34	Mai Thị Hoàng Minh		X	X		

¹³. Số liệu tính tại thời điểm 31/5/2019 và bao gồm 07 giảng viên dạy Giáo dục thể chất.

35	Nguyễn Việt		X	X		
36	Phạm Văn Năng		X	X		
37	Bùi Thanh Tráng		X	X		
38	Nguyễn Hữu Dũng		X	X		
39	Nguyễn Đình Thọ		X	X		
40	Trần Hà Minh Quân		X	X		
41	Vũ Công Tuấn		X	X		
42	Sakda Siriphatrasophon		X	X		
43	Roderick MacDonald		X	X		
44	Ngo Viet Liem		X	X		
45	Jeff Wongchoti		X	X		
46	Nick Nguyen		X	X		
47	Lê Tấn Bửu		X	X		
48	Từ Văn Bình		X	X		
49	Võ Trí Hào		X	X		
50	Nguyễn Kim Thúy		X	X		
51	Võ Xuân Vinh		X	X		
52	Lê Thanh Hà		X	X		
53	Nguyễn Quang Thu		X	X		
54	Phạm Xuân Lan		X	X		
55	Bùi Thị Thanh		X	X		
56	Hồ Tiến Dũng		X	X		
57	Trần Thị Kim Dung		X	X		
58	Nguyễn Văn Sĩ		X	X		
59	Nguyễn Ngọc Định		X	X		
60	Trương Thị Hồng		X	X		
61	Trần Thị Xuân Hương		X	X		
62	Hoàng Đức		X	X		
63	Trương Quang Thông		X	X		
64	Nguyễn Thị Mai Trang		X	X		
65	Nguyễn Khắc Quốc Bảo		X	X		
66	Lê Thị Lanh		X	X		
67	Nguyễn Thị Ngọc Trang		X	X		
68	Nguyễn Thị Liên Hoa		X	X		
69	Trần Thị Thùy Linh		X	X		
70	Trần Thị Hải Lý		X	X		
71	Nguyễn Hồng Thắng		X	X		
72	Nguyễn Ngọc Hùng		X	X		
73	Vũ Thị Minh Hằng		X	X		
74	Diệp Gia Luật		X	X		
75	Bùi Thị Mai Hoài		X	X		
76	Hồ Việt Tiến		X	X		
77	Trần Tiến Khai		X	X		
78	Nguyễn Ngọc Vinh		X	X		
79	Vũ Anh Tuấn		X	X		
80	Nguyễn Minh Tuấn		X	X		
81	Đào Công Tiến		X			
82	Nguyễn Quốc Tế		X	X		

83	Lê Xuân Trường		X	X		
84	Trần Thế Hoàng			X		
85	Huỳnh Văn Đức			X		
86	Trần Minh Thuyết			X		
87	Nguyễn Bích Liên			X		
88	Trần Văn Thảo			X		
89	Nguyễn Thị Kim Cúc			X		
90	Lê Đình Trực			X		
91	Nguyễn Ngọc Dung			X		
92	Trần Anh Hoa			X		
93	Huỳnh Lợi			X		
94	Nguyễn Thị Thu			X		
95	Phạm Quang Huy			X		
96	Trần Thị Thanh Hải			X		
97	Phan Thị Bảo Quyên			X		
98	Lê Vũ Ngọc Thanh			X		
99	Nguyễn Thị Thu Hiền			X		
100	Phạm Trà Lam			X		
101	Đậu Thị Kim Thoa			X		
102	Lương Đức Thuận			X		
103	Phạm Ngọc Toàn			X		
104	Nguyễn Phúc Sinh			X		
105	Nguyễn Thị Phương Hồng			X		
106	Nguyễn Hoàng Tố Loan			X		
107	Nguyễn Hà Thạch			X		
108	Nguyễn Phong Nguyên			X		
109	Triệu Hồng Cẩm			X		
110	Nguyễn Thị Dục			X		
111	Đinh Thị Thu Oanh			X		
112	Ngô Thị Ngọc Huyền			X		
113	Phạm Thị Trúc Ly			X		
114	Nguyễn Thị Hồng Thu			X		
115	Nguyễn Hữu Thái			X		
116	Lê Minh Trí			X		
117	Huỳnh Thị Thu Thủy			X		
118	Nguyễn Đình Tuấn			X		
119	Chu Nguyễn Mộng Ngọc			X		
120	Hoàng Trung Nam			X		
121	Nguyễn Mạnh Hà			X		
122	Nguyễn Quốc Khanh			X		
123	Nguyễn Tấn Khuyên			X		
124	Trần Mai Đông			X		
125	Bùi Phúc Trung			X		
126	Trịnh Thị Long Hương			X		
127	Nguyễn Như Ý			X		
128	Nguyễn Thị Tuyết			X		
129	Nguyễn Hữu Vượng			X		
130	Nguyễn Hữu Thảo			X		

131	Nguyễn Công Thống			X		
132	Bùi Bá Linh			X		
133	Phạm Thăng			X		
134	Nguyễn Kim Thảo			X		
135	Đình Tiên Minh			X		
136	Nguyễn Thanh Minh			X		
137	Đỗ Thị Hải Ninh			X		
138	Nguyễn Huệ Minh			X		
139	Darryl Forsyth			X		
140	Trần Huỳnh Thanh Nghị			X		
141	Nguyễn Thị Anh			X		
142	Trần Văn Long			X		
143	Dương Kim Thế Nguyên			X		
144	Viên Thế Giang			X		
145	Lê Văn Hưng			X		
146	Ngô Công Thành			X		
147	Nguyễn Hữu Lam			X		
148	Nguyễn Hoàng Lê			X		
149	Phan Thúc Huân			X		
150	Phan Thị Minh Châu			X		
151	Bùi Quang Việt			X		
152	Đình Công Khải			X		
153	Lê Vĩnh Triển			X		
154	Nguyễn Văn Dư			X		
155	Nguyễn Văn Giáp			X		
156	Nguyễn Quỳnh Huy			X		
157	Trần Trung Kiên			X		
158	Bùi Duy Tùng			X		
159	Thái Trí Dũng			X		
160	Trương Đăng Thụy			X		
161	Nguyễn Khánh Duy			X		
162	Võ Tất Thắng			X		
163	Ngô Hoàng Thảo Trang			X		
164	Phạm Khánh Nam			X		
165	Nguyễn Lưu Bảo Đoàn			X		
166	Lê Thanh Loan			X		
167	Phạm Thị Kiên			X		
168	Nguyễn Thị Hồng Nhung			X		
169	Đình Thái Hoàng			X		
170	Cao Quốc Việt			X		
171	Ngô Quang Huân			X		
172	Ngô Thị Ánh			X		
173	Đoàn Thanh Hải			X		
174	Nguyễn Thị Bích Châm			X		
175	Đặng Ngọc Đại			X		
176	Nguyễn Thị Ngọc Diệp			X		
177	Phan Quốc Tấn			X		
178	Trần Đăng Khoa			X		

179	Trần Thị Thanh Phương			X		
180	Đặng Hữu Phúc			X		
181	Lê Nhật Hạnh			X		
182	Lý Thị Minh Châu			X		
183	Phạm Thị Hà			X		
184	Nguyễn Thị Mỹ Trinh			X		
185	Vũ Thị Phương			X		
186	Samantha Engel			X		
187	Chris Malone			X		
188	Thân Thị Thu Thủy			X		
189	Lại Tiến Dĩnh			X		
190	Trần Thị Mộng Tuyết			X		
191	Lê Tấn Phước			X		
192	Nguyễn Quốc Anh			X		
193	Nguyễn Thanh Phong			X		
194	Ngô Minh Hải			X		
195	Phạm Thị Anh Thư			X		
196	Nguyễn Thị Thùy Linh			X		
197	Nguyễn Từ Nhu			X		
198	Hoàng Hải Yến			X		
199	Phan Thu Hiền			X		
200	Nguyễn Phạm Thiên Thanh			X		
201	Nguyễn Hữu Huân			X		
202	Phạm Tố Nga			X		
203	Phạm Phú Quốc			X		
204	Lê Hồ An Châu			X		
205	Nguyễn Tấn Hoàng			X		
206	Nguyễn Thị Uyên Uyên			X		
207	Vũ Việt Quảng			X		
208	Lê Đạt Chí			X		
209	Phùng Đức Nam			X		
210	Lê Thị Phương Vy			X		
211	Đinh Thị Thu Hồng			X		
212	Võ Đình Trí			X		
213	Nguyễn Thị Huyền			X		
214	Nguyễn Kim Quyên			X		
215	Trần Kim Cương			X		
216	Nguyễn Phúc Cảnh			X		
217	Trần Phương Thảo			X		
218	Lê Quang Cường			X		
219	Đặng Văn Cường			X		
220	Phạm Quốc Hùng			X		
221	Đoàn Đình Lam			X		
222	Nguyễn Thế Truyền			X		
223	Trần Công Chín			X		
224	Hoàng Thị Thu Hồng			X		
225	Phạm Thị Phi Yên			X		
226	Brian Lucey			X		

227	Nguyễn Đăng Cao			X		
228	Ông Chí Toàn			X		
229	Nguyễn An Tê			X		
230	Trần Hồng Thái			X		
231	Lê Ngọc Thanh			X		
232	Trần Nguyên Ký			X		
233	Nguyễn Quỳnh Hoa			X		
234	Hay Sinh			X		
235	Phan Nữ Thanh Thủy			X		
236	Lê Ngọc Uyển			X		
237	Nguyễn Hoàng Bảo			X		
238	Hoàng Văn Việt			X		
239	Hoàng An Quốc			X		
240	Phạm Thành Tâm			X		
241	Nguyễn Khánh Vân			X		
242	Nguyễn Thùy Dương			X		
243	Bùi Văn Mưa			X		
244	Bùi Xuân Thanh			X		
245	Nguyễn Văn Sáng			X		
246	Đỗ Lâm Hoàng Trang			X		
247	Phạm Thị Lý			X		
248	Phan Thị Vân Thanh			X		
249	Võ Thị Hồng Lê			X		
250	Nicholas Howard			X		
251	Nguyễn Đức Trí			X		
252	Rakesh Gupta			X		
253	James Weisman			X		
254	Nguyễn Hoàng Vũ			X		
255	Trần Thị Tuấn Anh			X		
256	Nguyễn Văn Trãi			X		
257	Phạm Hồng Danh			X		
258	Nguyễn Văn Nhân			X		
259	Nguyễn Thanh Vân			X		
260	Hà Văn Sơn			X		
261	Lưu Thị Kim Hoa			X		
262	Nguyễn Việt Bằng			X		
263	Đỗ Thị Bích Lệ				X	
264	Hứa Thị Ngọc Nga				X	
265	Võ Thành Trí				X	
266	Phan Hiền				X	
267	Trương Việt Phương				X	
268	Nguyễn Thị Ngọc Hiền				X	
269	Lê Thị Quỳnh Nga				X	
270	Thái Kim Phụng				X	
271	Nguyễn Mạnh Tuấn				X	
272	Nguyễn Minh Trí				X	
273	Võ Thành Trung				X	
274	Trần Lê Phúc Thịnh				X	

275	Nguyễn Ngọc Thái				X	
276	Nguyễn Bảo Linh				X	
277	Đào Tất Thắng				X	
278	Phan Thị Thu Hà				X	
279	Huỳnh Văn Hiếu				X	
280	Đoàn Văn Hoat				X	
281	Lý Thị Bích Châu				X	
282	Nguyễn Phước Bảo Ân				X	
283	Trần Văn Việt				X	
284	Võ Minh Hùng				X	
285	Lê Hoàng Oanh				X	
286	Phạm Thị Ngọc Bích				X	
287	Nguyễn Thị Thu Nguyệt				X	
288	Nguyễn Thị Phước				X	
289	Nguyễn Thị Thùy Linh				X	
290	Trình Hiệp Thiện				X	
291	Trần Thị Phương Thanh				X	
292	Phan Thị Thúy Quỳnh				X	
293	Đoàn Nguyễn Trí Dũng				X	
294	Nguyễn Trí Tri				X	
295	Nguyễn Thị Ngọc Bích				X	
296	Trần Thanh Thúy				X	
297	Lê Việt				X	
298	Mã Văn Giáp				X	
299	Lê Thị Cẩm Hồng				X	
300	Đặng Thị Mỹ Hạnh				X	
301	Nguyễn Hữu Bình				X	
302	Nguyễn Quốc Trung				X	
303	Đình Ngọc Tú				X	
304	Nguyễn Đình Hoàng Uyên				X	
305	Hoàng Trọng Hiệp				X	
306	Võ Thành Đức				X	
307	Nguyễn Ngọc Mỹ Trinh				X	
308	Phạm Trung Tấn				X	
309	Trần Thị Tuyết Mai				X	
310	Nguyễn Thị Ngọc Châu				X	
311	Bùi Quang Hùng				X	
312	Trần Thị Huyền Thu				X	
313	Trần Thị Ái Thúy				X	
314	Trần Hoàng Tâm				X	
315	Nguyễn Toàn Xuân Nhã				X	
316	Nguyễn Thanh Sử				X	
317	Nguyễn Văn Viên				X	
318	Ngô Văn Phong				X	
319	Nguyễn Hồng Nam				X	
320	Nguyễn Công Nam				X	
321	Vũ Minh Hà				X	
322	Hoàng Thu Hằng				X	

323	Nguyễn Công Dũng				X	
324	Nguyễn Quốc Nam				X	
325	Ngô Thị Hải Xuân				X	
326	Đào Hoài Nam				X	
327	Trần Hồng Hải				X	
328	Trương Thị Minh Lý				X	
329	Trần Nguyễn Thu Phương				X	
330	Nguyễn Ngọc Quỳnh Thư				X	
331	Vũ Ngọc Yên				X	
332	Phạm Thanh Thúy Vy				X	
333	Lê Anh Huyền Trâm				X	
334	Hoàng Ngọc Như Ý				X	
335	Nguyễn Hữu Lộc				X	
336	Lý Thục Hiền				X	
337	Trần Hà Triều Bình				X	
338	Trần Dương Sơn				X	
339	Phan Anh Tiên				X	
340	Nguyễn Văn Chương				X	
341	Phạm Tô Thục Hân				X	
342	Nguyễn Lê Ngân Trang				X	
343	Nguyễn Triều Đông				X	
344	Từ Thị Kim Thoa				X	
345	Trần Thanh Tâm				X	
346	Trương Thị Thu Hương				X	
347	Nguyễn Hạ Vũ				X	
348	Nguyễn Thị Hồng Phượng				X	
349	Trần Thị Thúy Hải				X	
350	Nguyễn Thanh Hương				X	
351	Nguyễn Hùng Phong				X	
352	Phan Như Minh				X	
353	Trần Văn Kiều				X	
354	Nguyễn Quốc Hùng				X	
355	Nguyễn Văn Chu				X	
356	Ngô Thụy Minh Hiền				X	
357	Nguyễn Thành Vinh				X	
358	Lê Minh Tuấn				X	
359	Dương Ngọc Hồng				X	
360	Nguyễn Kim Đức				X	
361	Nguyễn Việt Khoa				X	
362	Lữ Lâm Uyên				X	
363	Lê Hưng Long				X	
364	Nguyễn Khánh Phương				X	
365	Võ Tiến Anh				X	
366	Hoàng Thị Thu Hiền				X	
367	Nguyễn Thị Hồng Nhung				X	
368	Võ Thị Thảo Nguyên				X	
369	Lưu Quốc Phong				X	
370	Nguyễn Thị Hồng Nhung				X	

371	Phạm Thu Hà				X	
372	Phan Thị Khánh Vân				X	
373	Bùi Mộng Ngọc				X	
374	Phạm Hữu Huỳnh				X	
375	Nguyễn Quốc Thịnh				X	
376	Nguyễn Hữu Nhuận				X	
377	Phan Thị Thu Hương				X	
378	Huỳnh Văn Tâm				X	
379	Đinh Phụng Vương				X	
380	Lê Việt Hưng				X	
381	Phạm Văn Nam				X	
382	Bùi Dương Lâm				X	
383	Nguyễn Văn Hóa				X	
384	Trần Thị Minh Hiếu				X	
385	Từ Văn Anh				X	
386	Nguyễn Thị Quỳnh Giang				X	
387	Nguyễn Hữu Thọ				X	
388	Nguyễn Phương Nam				X	
389	Ngô Diễm Hoàng				X	
390	Diệp Quốc Bảo				X	
391	Nguyễn Quang Anh				X	
392	Trương Minh Kiệt				X	
393	Lương Quang Long				X	
394	Cao Văn Tiên				X	
395	Nguyễn Văn Đương				X	
396	Trần Thị Thanh Tâm				X	
397	Cù Đức Tài				X	
398	Nguyễn Thị Hồng Hạnh				X	
399	Cao Thị Xuân Tâm				X	
400	Nguyễn Phương Thảo				X	
401	Vũ Thiên Trinh				X	
402	Đoàn Thị Thu Thủy				X	
403	Nguyễn Đức Việt				X	
404	Nguyễn Hoàng Sơn				X	
405	Trần Thị Hoàng Dung				X	
406	Lê Hoàng Yến Khanh				X	
407	Trần Lê Thùy Duyên				X	
408	Nguyễn Thị Minh Hồng				X	
409	Trần Kim Oanh				X	
410	Nguyễn Thị Khuyên				X	
411	Phạm Thị Lương				X	
412	Phan Thị Thu Hằng				X	
413	Nguyễn Thiện Duy				X	
414	Hồ Trọng Nghĩa				X	
415	Trương Hồng Khánh				X	
416	Nguyễn Thị Kim Chi				X	
417	Võ Thị Tâm				X	
418	Phạm Quang Huy				X	

419	Nguyễn Thị Thu Hà				X	
420	Vũ Thị Lệ Giang				X	
421	Phan Chung Thủy				X	
422	Dương Tấn Khoa				X	
423	Cao Ngọc Thủy				X	
424	Lê Văn Lâm				X	
425	Nguyễn Ngọc Hân				X	
426	Nguyễn Trung Thông				X	
427	Lê Nguyễn Quỳnh Hương				X	
428	Nguyễn Thị Thùy Dương				X	
429	Phạm Khánh Duy				X	
430	Huỳnh Lưu Đức Toàn				X	
431	Lê Văn Tám				X	
432	Nguyễn Tiến Hùng				X	
433	Dương Kha				X	
434	Phạm Dương Phương Thảo				X	
435	Quách Doanh Nghiệp				X	
436	Huỳnh Thị Cẩm Hà				X	
437	Lê Thị Hồng Minh				X	
438	Trần Nguyên Đán				X	
439	Hoàng Thị Phương Anh				X	
440	Trương Trung Tài				X	
441	Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm				X	
442	Hoàng Thị Phương Thảo				X	
443	Trần Thu Giang				X	
444	Lương Thị Thảo				X	
445	Nguyễn Trí Minh				X	
446	Bùi Thành Trung				X	
447	Tôn Thất Cảnh Hòa				X	
448	Võ Thế Hào				X	
449	Nguyễn Anh Tuấn				X	
450	Đặng Thị Bạch Vân				X	
451	Nguyễn Sỹ Nhân				X	
452	Trương Minh Tuấn				X	
453	Hoàng Đình Khanh				X	
454	Đào Thị Minh Huyền				X	
455	Thái Ngọc Hương				X	
456	Đặng Thị Mỹ Ngân				X	
457	Võ Hà Quang Định				X	
458	Đặng Thái Thịnh				X	
459	Bùi Xuân Huy				X	
460	Vũ Thị Phương Lan				X	
461	Trần Trọng Sỹ				X	
462	Quan Hán Xương				X	
463	Phan Lâm Thao				X	
464	Nguyễn Thanh Triều				X	
465	Trần Bích Vân				X	

466	Lâm Mạnh Hà				X	
467	Lê Thành Nhân				X	
468	Phùng Thanh Bình				X	
469	Võ Đức Hoàng Vũ				X	
470	Nguyễn Hoài Bảo				X	
471	Lương Vinh Quốc Duy				X	
472	Trương Công Thanh Nghị				X	
473	Vũ Hải Anh				X	
474	Nguyễn Thị Hồng Thu				X	
475	Trương Thành Hiệp				X	
476	Nguyễn Xuân Lâm				X	
477	Nguyễn Thị Hoàng Oanh				X	
478	Hồ Hoàng Anh				X	
479	Nguyễn Ngọc Danh				X	
480	Nguyễn Trần Minh Thành				X	
481	Đặng Đình Thắng				X	
482	Võ Thành Tâm				X	
483	Đỗ Hoàng Minh				X	
484	Huỳnh Kiều Tiên				X	
485	Nguyễn Thị Thảo Nguyên				X	
486	Lê Thị Ái Nhân				X	
487	Bùi Thị Huyền				X	
488	Đỗ Kiên Trung				X	
489	Nguyễn Văn Dũng				X	
490	Trần Thị Phi				X	
491	Bùi Mỹ Ngọc				X	
492	Võ Đình Phước				X	
493	Nguyễn Thị Kim Thủy				X	
494	Dương Thị Thúy Uyên				X	
495	Lê Phương Nga				X	
496	Nguyễn Thị Minh Ngọc				X	
497	Thái Hồng Phúc				X	
498	Nguyễn Thị Thiên Phương				X	
499	Kiều Huyền Trâm				X	
500	Nguyễn Phú Quỳnh Như				X	
501	Bùi Thị Thu Trang				X	
502	Lê Thị Tuyết Minh				X	
503	Hồ Minh Thắng				X	
504	Lê Thùy Giang				X	
505	Nguyễn Tấn Lộc				X	
506	Võ Đoàn Thơ				X	
507	Hồ Đình Phương Khanh				X	
508	Lê Hồng Trân				X	
509	Nguyễn Thị Thu Thủy				X	
510	Nguyễn Thị Minh Ngọc				X	
511	Đình Việt Phương				X	
512	Dương Ngọc Thắng				X	
513	Nguyễn Thị Hồng Ngọc				X	

514	Nguyễn Quang Bình				X	
515	Phạm Trí Cao				X	
516	Lê Thị Hồng Hoa				X	
517	Bùi Thị Lệ Thủy				X	
518	Trần Hà Quyên				X	
519	Hoàng Thị Diễm Hương				X	
520	Hoàng Trọng				X	
521	Võ Thị Lan				X	
522	Ngô Thị Tường Nam				X	
523	Lê Quang Hoàng Nhân				X	
524	Trần Gia Tùng				X	
525	Nguyễn Văn Trúc				X	
526	Nguyễn Ngọc Hưng				X	
527	Huỳnh Vĩnh Hưng				X	
528	Lê Đào Ái Quốc				X	
529	Trần Đình Thành				X	
530	Vũ Thu Hằng				X	
531	Đoàn Thị Thảo Uyên				X	
532	Phạm Thị Ly Ly				X	
533	Vũ Quang Nguyên				X	
534	Nguyễn Thế Hùng				X	
535	Hoàng Cửu Long				X	
536	Huỳnh Phước Nghĩa				X	
537	Nguyễn Thị Thu Hà				X	
538	Trần Bá Thọ				X	
539	Châu Văn Thành				X	
540	Lê Trung Cang				X	
541	Huỳnh Văn Thịnh				X	
542	Nguyễn Thị Bích Hồng				X	
543	Nguyễn Ngọc Hà Trân				X	
544	Nguyễn Triều Hoa				X	
545	Dương Mỹ An				X	
546	Trần Thị Minh Đức				X	
547	Võ Phước Long				X	
548	Nguyễn Thị Hằng				X	
549	Nguyễn Thùy Dung				X	
550	Lộ Kim Cúc				X	
551	Trương Thùy Minh				X	
552	Hoàng Xuân Sơn				X	
553	Đỗ Minh Tứ				X	
554	Nguyễn Thị Đoan Trân				X	
555	Phan Ngọc Anh				X	
556	Lê Thanh Trúc				X	
557	Lê Thị Bích Ngọc				X	
558	Hoàng Tuyết Anh				X	
559	Phan Thị Thu Hằng				X	
560	Nguyễn Xuân Quang				X	
561	Trương Thị Anh Đào				X	

562	Nguyễn Phương Chi				X	
563	Nguyễn Thị Diệu Chi				X	
564	Nguyễn Thị Hạnh				X	
565	Phan Xuân Thảo				X	
566	Hà Thanh Bích Loan				X	
567	Hồ Thị Phương Nam				X	
568	Nguyễn Lương Hoàng Thành				X	
569	Nguyễn Tấn Trung				X	
570	Lương Ngọc Tú				X	
571	Trần Duy Can				X	
572	Nguyễn Thị Ngọc Miên				X	
573	Nguyễn Thảo Nguyên				X	
574	Đào Bảo Dũng				X	
575	Ngô Trần Vũ				X	
576	Nguyễn Toàn Trí				X	
577	Hồ Thị Thanh Tuyền				X	
578	Dương Minh Mẫn				X	
579	Trần Diệu My				X	
580	Lê Công Thuận				X	
581	Trần Hoài Nam				X	
582	Hồ Văn Phụng				X	
583	Nguyễn Ngọc Bảo Trúc				X	
584	Nguyễn Thị Ngọc Liên				X	
585	Huỳnh Đức				X	
586	Huỳnh Thúc Định				X	
587	Giang Thị Bích Thảo				CKI	
588	Thái Thị Kim Anh				CKI	
589	Thái Sơn Minh					X
590	Dương Tấn Hải					X
591	Nguyễn Trung Trực					X
592	Nguyễn Dũng Hải					X
593	Trần Đình Vinh					X
594	Nguyễn Quốc Vũ					X
595	Ninh Văn Toàn					X
596	Nguyễn Thành Cả					X
597	Phan Ngô Tuấn Anh					X

Nguồn: Phòng Nhân sự.

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi¹⁴

Stt	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	15.204/814,6 = 18,66

¹⁴. Số liệu quy đổi chưa tính giảng viên thỉnh giảng; và chỉ quy đổi trên sinh viên chính quy.

4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	$60/11 = 5,45$
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	$2.900/148,5 = 19,53$

Nguồn: Phòng Nhân sự, Phòng Cơ sở vật chất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký và đóng dấu)

GS.TS. Nguyễn Đông Phong

THÔNG BÁO

**Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm
năm học 2018 - 2019**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/SV/năm học 2017-2018	Dự kiến học phí/SV của cả khóa học
I	Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2017-2018	<i>Triệu đồng/năm</i>		
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm	46.25	138.75
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm	28.10	42.15
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
3.1	Đại học	Triệu đồng/năm		
3.2.1	<i>Các khóa từ 2015 trở về trước</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	17.50	70.00
3.2.2	<i>Các khóa tuyển sinh từ 2016</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	17.50	70.00
3.2.2	<i>Các khóa tuyển sinh từ 2017</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	18.50	74.00
3.2	Liên thông đại học	Triệu đồng/năm	18.50	74.00
3.2.2	<i>Các khóa từ 2016 trở về trước</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>		
3.2.2	<i>Các khóa tuyển sinh từ 2017</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	17.55	26.32
3.3	Văn bằng 2 đại học	Triệu đồng/năm	13.70	27.40
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	Học phí hệ chính quy chương trình khác năm học 2017-2018	Triệu đồng/năm		
1	Tiến sĩ tiếng Anh (ISB)	Triệu đồng/năm	63.00	252.00
2	Thạc sĩ tiếng Anh (ISB)	USD /năm	2,500.00	5,000.00
3	Thạc sĩ (EMBA)	Triệu đồng/năm	54.66	82.00
4	Thạc sĩ (theo yêu cầu)	Triệu đồng/năm	35.53	53.30
5	Đại học tiếng Anh (ISB)	USD/năm	1,250.00	5,000.00
6	Đại học chính quy chất lượng cao	Triệu đồng/năm	35.00	140.00

III	Học phí hình thức vừa học vừa làm năm học 2017-2018	Triệu đồng/năm		
1	Đại học	Triệu đồng/năm	14.00	49.00
2	Cao đẳng sư phạm	USD /năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	Tổng thu năm 2018	Tỷ đồng	859	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	6	
2	Từ học phí, lệ phí	Tỷ đồng	653	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	8	
4	Từ nguồn khác	Tỷ đồng	192	

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 7 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký và đóng dấu)

GS.TS. Nguyễn Đông Phong